LÊ QUANG ĐỊNH

HOÀNG VIỆT NHẤT THỐNG DƯ ĐỊA CHÍ

皇越一统輿地志

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
TRUNG TÂM VĂN HÓA NGÔN NGỮ ĐÔNG TÂY

HOÀNG VIỆT NHẤT THỐNG DƯ ĐỊA CHÍ

皇越一统輿地志

LÊ QUANG ĐỊNH

HOÀNG VIỆT NHẤT THỐNG DƯ ĐỊA CHÍ

PHAN ĐĂNG

Dịch, chú giải và giới thiệu

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
TRUNG TÂM VĂN HÓA NGÔN NGỮ ĐÔNG TÂY

LỜI NÓI ĐẦU

Loại sách địa chí đã xuất hiện ở nước ta từ khá sớm, năm 1172 thời Lý Anh Tông đã tổ chức biên soạn bộ Nam Bắc phiên giới địa đồ, *từ đó trở đi triều đại nào cũng có biên soạn địa chí, vừa để ghi lại cương vực lãnh thổ mình đang cai quản mà cũng vừa thể hiện uy lực đối với các nước láng giềng trong ý thức độc lập tự chủ. Nói như vậy để thấy rằng việc biên soạn sách địa chí đã được các triều đại phong kiến quan tâm trong suốt quá trình phát triển của lịch sử dân tộc.*

Đến triều Nguyễn thì diện mạo đất nước đã có nhiều đổi khác. Tiếp theo triều Tây Sơn, triều Nguyễn đã thu phục giang sơn về một mối, biên cương mở rộng từ Nam chí Bắc gần như hình thể đất nước hôm nay. Trong công cuộc xây dựng chế độ, bên cạnh những công việc cấp bách như về tổ chức bộ máy nhà nước, kinh tế, giáo dục, đối ngoại... vua Gia Long cũng rất quan tâm đến việc biên soạn địa chí của triều đại mình, bộ Hoàng Việt Nhất Thống Dư Địa Chí *được giao cho Thượng thư Bộ Binh là Lê Quang Định khởi sự biên soạn chỉ sau một năm ngày lên ngôi của nhà vua là nhằm đáp ứng yêu cầu cấp thiết của thời đại. Và vì vậy,* Hoàng Việt Nhất Thống Dư Địa Chí *chính là bộ địa chí đầu tiên của triều Nguyễn, mở đầu cho các bộ địa chí có qui mô lớn và những phương chí sau này. Đây là bộ sách lớn đến 10 quyển, ghi chép đầy đủ về các mục như trong bài biểu dâng sách của tác giả Lê Quang Định đã nói, nét nổi bật nhất của bộ sách này chính là việc ghi chép một cách tường tận về hệ thống giao thông đường bộ lẫn đường thủy của nước ta vào đầu thế kỷ XIX.*

Lê Quang Định (1759-1813), tự là Tri Chỉ, hiệu là Tấn Trai và Chí Sơn, quê chính ở làng Mậu Tài, nay thuộc xã Phú Mậu, huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên Huế. Thuở nhỏ vì mồ côi cha sớm, nhà nghèo nên ông theo anh vào Gia Định lập nghiệp. Ông là người thông minh và hiếu học, vì vậy mà được một lương y gả con gái cho, đồng thời giúp đỡ điều kiện để ông học tập. Ông theo học với thầy Võ Trường Toản, một nhà Nho có uy tín lớn ở Nam Bộ lúc bấy giờ. Năm 1788, Nguyễn Ánh lấy lại Gia Định rồi cho mở khoa thi, Lê Quang Định và bạn ông là Trịnh Hoài Đức đều đỗ và đều được Nguyễn Ánh trọng dụng. Ban đầu ông được bổ làm việc trong Hàn lâm viện, tiếp theo là làm Đông cung thị giảng, rồi Hữu tham tri. Năm 1802, sau khi chính thức lên ngôi, vua Gia Long bổ dụng ông làm Thượng thư Bộ Binh và cử làm Chánh sứ, cùng với Lê Chính Lộ và Nguyễn Gia Cát sang sứ nhà Thanh. Đi sứ về ông được trở lại chức cũ, bên cạnh công việc ở Bộ Binh, Lê Quang Định còn được vua Gia Long cử biên soạn bộ Hoàng Việt Nhất Thống Dư Địa Chí, *bộ sách này soạn xong và dâng lên nhà vua vào năm 1806. Ngoài bộ sách này, tác phẩm của ông còn có* Hoa Nguyên Thi Thảo *và* Gia Định Tam Gia Thi[1].

Hoàng Việt Nhất Thống Dư Địa Chí *tuy được triều Nguyễn tổ chức biên soạn sớm nhất nhưng chưa từng được in, sách đang ở dạng chép tay*[2] *trên giấy khổ 27x19, mỗi quyển đóng thành một tập, tổng cộng 10 quyển là 638 tờ, mỗi tờ 2 trang (a và b), trừ 11 tờ không có mặt b thì tổng cộng lên đến 1.268 trang chữ Hán. Ngoài ba bài* Biểu, Tựa, Phàm lệ *và phần* Mục lục *ở quyển nhất viết theo cỡ chữ lớn, trong*

đó riêng bài tựa được chép cỡ chữ lớn nhất, còn lại 9 quyển đều được chép theo một cách thống nhất, tức gồm hai cỡ chữ: Phần chính văn chép cỡ chữ lớn, chuông vuông 1cm, tiếp đó là phần chú giải thì cỡ chữ bằng nửa của cỡ chữ phần chính văn. Chữ chép rõ ràng, chân phương và đẹp.

Bộ sách được sắp xếp thành ba phần chính như sau:

- Quyển I: Gồm bài Biểu dâng sách *của tác giả, bài* Tựa *của Nguyễn Gia Cát và* Phàm lệ, *còn lại là phần* Mục lục. *Sau phần* Mục lục *có phụ chép thêm hai phần là:* Lộ trình từ kinh sư đến các dinh trấn *và* Thời gian đi đường giữa các dinh trấn.

- Quyển II, III và IV là phần Dịch lộ *(mà chúng tôi tạm dịch là* Đường trạm*), chép phần đường trạm, tức là đường chính từ kinh đô Huế đến các dinh trấn, gồm cả đường bộ lẫn đường thủy.*

- Quyển V, VI, VII, VIII, XIX và X là phần Thực lục *(chúng tôi tạm dịch là* Ghi chép*), tức chép về đường bộ và đường thủy ở các dinh trấn, kể từ đường chính bắt đầu ở lỵ sở đi đến các nơi. Trong phần này, khi chép về một dinh trấn thì có giới thiệu sơ lược về cương giới, phong tục, thổ sản và những nét đặc trưng của từng dinh trấn ấy khá tường tận.*

Về việc kê cứu đường đi từ kinh đô đến các dinh trấn, từ các dinh trấn đến các nơi trong dinh trấn đó tỏ ra rất tỉ mỉ, đơn vị đo đạc thì dùng tầm[3] *là chính, có chỗ chi tiết đến cả đơn vị tấc. Đặc biệt bộ sách này còn miêu tả khá đầy đủ về trạm điếm, hành cung, cầu cống, bến đò, sông rạch, khe suối, chợ búa, đền miếu, thành quách, di tích, nhân vật, cửa biển, núi đồi, đèo đảo, biên ải..., lại còn lưu ý tình trạng của từng nơi như chỗ hiểm chỗ dễ, chỗ có thú dữ, chỗ có trộm cắp, chỗ có thể nghỉ chân, chỗ có thể nghỉ lại, chỗ có những món ăn đặc sản, nước lên xuống sâu cạn của từng sông suối, đường nào nên đi vào những lúc nào... Ngoài ra, sách cũng chép đến những giai thoại, truyền thuyết, thần tích, ca dao, thơ văn gắn với từng vùng từng nơi rất đầy đủ và sinh động.*

Như đã nói, Hoàng Việt Nhất Thống Dư Địa Chí *là bộ địa chí đầu tiên của triều Nguyễn, phương pháp của bộ sách vẫn là phương pháp của môn địa lí cổ mà so với ngày nay tất vẫn còn nhiều hạn chế, tức là bộ sách vẫn còn mang nét sơ lược, chưa được sắp xếp một cách khoa học để dễ tra cứu, trình bày ở một vài chỗ đang tùy tiện theo cảm hứng, ngay giữa phần mục lục và thực tế của bộ sách có chỗ cũng không khớp nhau. Điều đó cũng dễ hiểu, vì chỉ trong một thời gian ngắn với bao công việc khi mới bắt tay vào việc xây dựng triều đại, mặt khác để thực hiện một bộ sách địa chí có qui mô như bộ sách này bao giờ cũng đòi hỏi nhiều công phu, thời gian và phương tiện đi lại khảo sát thật tốt. Ở đây, như trong bài tựa chúng ta đã biết, là các trấn quan ghi chép phần của trấn mình; Lê Quang Định, như ông nói, chỉ làm công việc "hiệu đính", tức là tổng hợp tư liệu, sắp xếp và trình bày lại thành sách nhưng thực tình "hiệu đính", sắp xếp một khối tư liệu về mọi miền của đất nước trong một điều kiện như vậy để thành một bộ sách với qui mô như* Hoàng Việt Nhất Thống Dư Địa Chí *cũng đủ thấy sức làm việc, tài năng và sự tận tụy của tác giả.*

Sự ra đời của Hoàng Việt Nhất Thống Dư Địa Chí *có ý nghĩa rất lớn đối với công cuộc xây dựng triều đại nhà Nguyễn sau mấy trăm năm đất nước bị nạn cát cứ, lãnh thổ dài rộng từ Nam chí Bắc được chép trong đó là một biểu thị về sự hùng mạnh của Việt Nam vào những ngày đầu của thế kỷ XIX. Mặt khác, kế thừa những công trình địa chí có từ trước, bộ sách này đã thể hiện một đất nước Việt Nam có nền văn hiến lâu đời, một dân tộc bất khuất, hào hùng trong công cuộc giữ nước và dựng nước. Ưu điểm nổi bật nhất của* Hoàng Việt Nhất Thống Dư Địa Chí *chính là*

việc mô tả một cách chính xác về đường đi, các dịch trạm, các địa danh, sông núi, khe suối, ngòi rạch, cửa biển, kèm theo lời chú giải mặt mạnh mặt yếu, chỗ hiểm chỗ thuận lợi của từng địa phương rất cụ thể. Đọc bộ sách này, không những có thể hình dung một cách khá toàn diện về hình thể đất nước Việt Nam lúc bấy giờ mà còn giúp cho người đi đường, người đang làm công vụ, quan lại địa phương hiểu rõ hơn từng vùng đất, từng nơi mà cứ tưởng là quá xa xôi không bao giờ biết đến. Chính vì vậy mà bộ sách đã được triều Nguyễn đánh giá rất cao[4]*, đồng thời đã trở thành công cụ tra cứu chủ yếu cho các công trình địa chí tiếp theo mà bộ* Đại Nam Nhất Thống Chí *- bộ địa chí lớn nhất của triều Nguyễn - là một thí dụ.*

Nhận thức được tầm quan trọng và ý nghĩa của Hoàng Việt Nhất Thống Dư Địa Chí, *trong thời gian qua, chúng tôi đã sưu tầm và tiến hành dịch ra Việt ngữ với ước mong là giới thiệu một tác phẩm địa chí bằng chữ Hán rất quan trọng, giúp bạn đọc hiểu rõ thêm đất nước mình, các nhà nghiên cứu có thêm tư liệu tham khảo cần thiết trong các lĩnh vực địa lí, lịch sử, văn hóa, khảo cổ, kinh tế, thủy văn, văn học và ngôn ngữ... nhất là đối với việc biên soạn địa chí địa phương đang được cả nước quan tâm trong thời gian gần đây.*

Trong bản dịch này, chúng tôi giữ nguyên bố cục của nguyên tác, tức là giữ nguyên nội dung từng quyển[5]*. Trong mỗi quyển ở bản dịch:*

- Cỡ chữ in đậm là phần chính văn, chữ in thường là phần chép thêm của nguyên tác. Phần dịch các bài thơ hay các câu trích thì chúng tôi dùng chữ in nghiêng. Những chỗ cần chú giải thêm trong khi dịch thì chúng tôi dùng chữ in nghiêng và để trong ngoặc đơn tiếp sau chỗ cần chú giải ấy, hoặc cần thiết hơn thì chúng tôi chú giải xuống cuối trang.

- Chúng tôi cũng ghi kèm trong bản dịch số tờ của bản chữ Hán của từng quyển bằng số Ả Rập, với a là mặt trước và b là mặt sau và được đặt trong ngoặc vuông để người đọc dễ đối chiếu.

- Là một tác phẩm địa chí nên trong đó từ địa danh rất nhiều, gồm cả từ Hán Việt lẫn Nôm, hoặc tên các thổ sản, dù biết rằng nguyên tác được chép theo kiểu chân phương, rõ ràng nhưng chắc cũng không tránh khỏi có chỗ nhầm lẫn, đặc biệt đối với chữ Nôm do tính hệ thống trong cấu trúc của nó chưa cao, có khi lại tùy tiện cả viết lẫn đọc, vì vậy ở đây chắc chắn vẫn còn sai sót, cho nên gặp những trường hợp tồn nghi thì chúng tôi thêm dấu (?) hoặc ghi thêm cách đọc thứ hai, thứ ba và đặt trong ngoặc đơn ngay sau chữ đó để nhờ bạn đọc phát hiện và bổ sung cho.

- Trong khi dịch, chúng tôi cố gắng bám sát từng câu của nguyên tác để làm sao giữ được văn phong của tác giả, những bài thơ chữ Hán được ghi lại trong tác phẩm, chúng tôi cũng cố gắng chuyển ra thơ tiếng Việt cho dễ đọc. Tuy đã nỗ lực nhiều nhưng việc dịch thơ chắc chưa lột tả hết ý tứ của nguyên tác hoặc chưa chuẩn lắm về niêm luật và vần điệu, rất mong độc giả bổ chính cho.

- Để thực hiện bản dịch này, chúng tôi đã tham khảo tài liệu của nhiều người đi trước, cố gắng sao cho bản dịch của mình được hoàn chỉnh, nhưng vẫn có trường hợp về tên đất tên người cũng rất khó quả quyết, và với những trường hợp ấy thì chúng tôi vẫn phải tuân thủ với nguyên tác mà mình đang sử dụng.

Chúng tôi nghĩ rằng việc giới thiệu kho tàng văn hóa Hán Nôm của cha ông để lại với thế hệ hôm nay và mai sau là vô cùng cần thiết, công việc ấy còn phải được thực hiện lâu dài, nghiêm túc và ngày một nhiều. Tự biết sức mình có hạn nhưng với lòng ước mong có một đóng góp nhỏ bé vào việc bảo tồn và giới thiệu văn hóa cổ của dân tộc, chúng tôi mạnh dạn thực hiện bản dịch này, trong đó chắc chắn còn rất nhiều thiếu sót, rất mong các bậc thức giả vui lòng chỉ giáo cho.

Để hoàn thành bản dịch này, chúng tôi xin chân thành cảm ơn PGS. Vương Hữu Lễ, Ban Giám đốc Nhà xuất bản Thuận Hoá, Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, các anh Phan Thanh Hải, Huỳnh Đình Kết đã giúp đỡ về mặt tư liệu, động viên và gợi mở cho nhiều ý kiến quý báu. Chúng tôi cũng xin cảm ơn Ban Giám đốc, hội đồng khoa học Học viện Harvard Yenching thuộc trường Đại học Harvard Hoa Kỳ đã giúp đỡ nhiều mặt để bản dịch này sớm hoàn thành.

Như những điều đã thưa trên, chúng tôi kính mong độc giả vui lòng chỉ giáo cho những chỗ thiếu sót trong bản dịch này, với hi vọng trong lần tái bản sau bản dịch sẽ được hoàn thiện hơn.

Huế, Mùa Đông 2003.

Phan Đăng

---

(1) Cùng với hai ông là Trịnh Hoài Đức và Ngô Nhân Tĩnh.

(2) Trong các quyển 2, 8 và 10 có ghi tên người chép chữ là Hồ Hoành và Hoàng Thuật.

(3) Tầm: Theo *Từ Nguyên* thì 1 tầm bằng 8 thước, quy ra thước Anh bằng 6 feet, tức bằng 1,825 m.

(4) *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, Đệ nhất kỷ, quyển 30.

(5) Trong phần Mục lục ghi quyển nhất là phần Đường trạm của các dinh Quảng Đức, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên nhưng thực tế quyển nhất chỉ chép phần Mục lục, quyển hai thì chép phần Đường trạm từ Bình Hòa trở vào Nam.

QUYỂN NHẤT

BIỂU DÂNG SÁCH

Bề tôi là Thượng thư Bộ Binh, Mẫn Chính hầu Lê Quang Định, kính cẩn cúi đầu tâu việc dâng bộ sách *Nhất Thống Dư Địa Chí* vừa biên soạn xong.

Trộm nghe, ngoài bốn biển là tứ cực[1], tài ngang dọc của bậc thánh nhân ắt đã quán xuyến, việc chín châu[2] gọi là cửu khâu, từ ngàn xưa trong sử sách đã ghi đầy đủ. Cương vực đã được chép rõ ràng ở *Vũ cống*[3], đất đai sông núi được ghi chép rành mạch tại *Chức phương*[4]. Cho nên người hiểu biết chẳng cần ra khỏi nhà mà vẫn quán thông được thiên hạ. Nhưng lãnh thổ thì phải rõ ràng ranh giới và phải được gìn giữ tận trong lòng, nên không lẽ không chép thành văn để rộng truyền cho hậu thế.

Nước Nam Việt ta, từ thời Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân cho đến Đinh, Lý, Trần, Lê trải hơn ngàn năm nhưng giới hạn mới ngang đến Hoành Sơn[5]. Tiên thánh ta lúc mới mở nước cũng chỉ có bốn châu tiếp giáp với Chiêm Thành và Chân Lạp là Qui Nhơn, Hoài Ân, Quảng Nam và Thuận Hóa, ranh giới còn phân ở Linh Giang[6], văn hiến chưa nhập thành một, nên điển lệ thiếu sót còn nhiều. May được trời cao giúp rập, thánh triều ta từ miền đông kế tục khôi phục lại nước Nam, một dãy gồm cả bờ nọ cõi kia giờ ở trong tay một nhà một người, thanh giáo thông suốt từ nam chí bắc, nay vừa có đất lại có dân. Lãnh thổ rộng xa, dọc ngang rành mạch, rực rỡ ngút ngàn tầm mắt, chỉ sợ sử sách chép ghi không chu đáo, đất rộng dân đông thì sao không mô tả cho đầy đủ. Thần, cúi chịu ơn sâu, coi việc binh tào, phò vua đang thiếu phận ngàn xưa, giúp đời không bằng nửa bộ sách, giá như có đi đó đây xem xét cũng khó thấy hết bãi hoang, mượn

giấy bút tả thành chương thì sức cũng không qua nổi tường thấp, lạm đặt mình vào giới nho lâm nên mong được đền ơn mưa móc. Nay gặp được Hoàng thượng bệ hạ, là người quán thông trời đất, giềng mối trải đến xa xăm, hai bận gian nan không nản chí, muôn dặm đều về theo đại nghĩa. Quyền lớn xét xem hết thảy, mưu lược giống đức Hiếu Tuyên, chính sự qui mô cả nước, sắp đặt như tài Quang Vũ. Sáng suốt không bỏ mất đất đai, thái bình phải mở mang bờ cõi, nhìn qui mô to lớn hôm nay để nhớ ơn tiền nhân khai thác. Một tiếng chiếu truyền bờ cõi muôn phương đều rõ, chốn sân rồng rộng núi sông đất nước rõ ràng. Nhìn lại đất đai tuy có biên kê mà đường sá chẳng hay, thư tịch tuy đã nhiều nhưng làm sao đọc hết, sách vở bề bộn đâu đủ rảnh để xét xem. Vì vậy mà riêng giao cho thần quyền hiệu đính, lại ra cho kỳ hạn, thần vâng mạng vô cùng lo sợ, những tìm tòi sách sót, nghe ngóng mọi nơi, hỏi han rộng khắp, lục lọi xa gần, thẩm định kỹ càng về hình thế, tìm kẻ già cả để thu thập, tóm lấy những điều cơ bản mà gạt bỏ những điều sai, chừa điều đúng, sửa chữa hết các câu văn mà bỏ đi những chỗ thừa chỉ giữ phần cốt lõi. Trải qua ba năm, nay bộ sách được đóng thành 10 quyển, cách biên soạn sách này vốn như sách *Phong Tục Thông*[7] của đời Lưỡng Hán, đặt tên sách là *Nhất Thống Dư Địa Chí*. Bờ cõi đất đai rộng từ Gia Định mãi đến Lạng Sơn, đường sá gần xa rành mạch từ kinh đô đến nơi biên quận. Chép rõ các hành cung, dịch trạm, gác đền đình tạ, chợ búa bến sông, cầu cống chùa quán, danh thắng xưa nay, vùng dân đông hay ít, hiểm trở của núi khe, nguồn gốc của sông biển, của cải sản vật, phong tục từng nơi, tất cả đều được tóm tắt đầy đủ, không điều gì bừa bộn. Trên trang sách là các châu to trấn lớn như được muôn sao chiếu rọi, trước mắt nhìn là núi sông gấm vóc có trời đất mênh mang, muôn châu chẳng quản nhọc nhằn đúc nên vạc lớn, tục dân không đợi lâu dài mới hát khúc thái bình, mong rằng tay thợ làm ra là để rõ thêm lời huấn thị. Tuy biết sự bao quát của bậc đế vương rộng lớn, nhưng đồ bản chẳng hết ý, sách chẳng hết lời mà người xưa thì hình dung vũ trụ lớn lao, núi có đường ngang, biển có lối dọc, nay dám dâng lên may được cất vào chốn tường đông[8], những mong dùng làm tiêu chí. Nhìn xem núi non rực rỡ, biển sông thêm quý, cốt sao ghi chép việc cho rõ ràng mà không chấp nệ lời quê cục mịch. Trông vào đây là triều ta nước ta mà bốn phương thấu rõ sự uy nghi của nền vương đạo, nhắc lại điều khó nhọc với cháu với con để hiểu công phu khai thác của thánh nhân.

Thần thật cảm kích và lo sợ khôn xiết kính đệ biểu này lên Thánh thượng.

Ngày 20 tháng 11 niên hiệu Gia Long năm thứ 5 *(1806)*.

---

[1] Tứ cực: chỉ 4 phương xa xôi, theo *Nhĩ Nhã* thì tứ cực là: Đông đến Thái Viễn, tây đến Bân Quốc, nam đến Bộc Duyên, bắc đến Chúc Lật.

[2] Vua Thuấn chia nước Trung Quốc thời ấy ra làm 9 châu là: Ký, Duyện, Thanh, Từ, Dương, Kinh, Dự, Lương, Ung. Đây chỉ toàn bộ bờ cõi.

[3] *Vũ cống* là tên một thiên trong sách *Thượng Thư* của Trung Quốc cổ đại.

[4] Chức phương: Tên một chức quan thời Hạ, chuyên lo việc biên soạn địa chí.

[5] Hoành Sơn tức Dèo Ngang, ranh giới giữa Hà Tĩnh và Quảng Bình hiện nay.

[6] Linh Giang tức sông Gianh thuộc địa phận tỉnh Quảng Bình hiện nay.

[7] Tức *Phong tục thông nghĩa* của Ưng Thiệu đời Hán.

[8] Do chữ "đông bích", chỉ thư viện của triều đình.

TỰA

HOÀNG VIỆT NHẤT THỐNG DƯ ĐỊA CHÍ

Trộm nghĩ, ghi chép địa dư có trong *Chu Lễ*[1], Chức Phương Thị giữ việc sổ sách đã ghi chép đường sá, đất đai thổ sản của khắp thiên hạ rồi dâng lên vua để dùng, kế đến các đời Hán Đường cũng đều có ghi chép, há chỉ để khoe đất rộng người đông sao? Ghi chép trung thực về sự dễ khó của núi sông, xa gần của đường sá, giới hạn của bờ cõi, nguồn gốc của biển sông, sao cho nhất nhất đầy đủ rộng khắp, làm thành đồ bản rõ ràng như lòng bàn tay, vì đó là mấu chốt để cầm giữ thiên hạ nên không thể thiếu sót được.

Nước ta từ nhà Đinh dựng nước đã cùng phương Bắc sánh vai, sông núi nước Nam sách trời đã định, Lý Trần nối nhau, điển chương đã to lớn sâu dày, nhưng biên cương phía Bắc giáp với Trung Quốc, cực Nam mới đến Nghệ An, từ Thanh Hà vào Nam đang thuộc Chiêm Thành, trong Nam nữa là Chân Lạp. Giữa đời Trần, tuy mở thêm đến hai châu Ô Lý nhưng cũng chỉ là vùng đất cho có mà thôi. Đến niên hiệu Quang Thuận, Lê Thánh Tông đem quân chinh phạt Chiêm Thành, lấy đến phía Bắc núi Thạch Bi rồi đặt thành quận huyện, dời dân ngoài Bắc vào lập nghiệp, từ núi Thạch Bi trở vào Nam vẫn là đất của Chiêm Thành và Chân Lạp. Đến Thái Tổ Hoàng đế ta, từ nơi vương tích chinh phục phương Nam, từ Nam Thanh Hà trở vào đã thành một nước. Liệt thánh kế tiếp nhau, văn minh ngày càng thịnh vượng, võ công ngày càng rực rỡ. Túc Tông Hoàng đế ta vốn bậc thánh võ mới mở ra đến hết đất Chiêm Thành, đưa dân ấy lên vùng núi Bình Thuận, cải làm trấn Thuận Thành rồi phong cho tù trưởng thế tập vương hiệu để vỗ về chúng dân. Oai trời động khắp bốn phương, muôn nơi đều qui phục, thu phục luôn đất Thủy Chân Lạp đặt làm phủ Gia Định. Lúc ấy, biên cương tuy ngày một mở mang đến phương Nam, nhưng ở ngoài Bắc còn cùng họ Lê là láng giềng thân cận. Biến cố năm Giáp Ngọ *(1774)*, vận nước suy vi, Tây Sơn thừa cơ nổi dậy đánh đuổi họ Lê rồi chiếm luôn đất ấy, giang sơn gấm vóc đều bị quân nghịch tặc chiếm cứ. Hoàng thượng ta gieo neo nơi chân trời góc bể, sống nhờ đất khách mà chí hướng vẫn mong khôi phục cơ đồ. Năm Đinh Mùi *(1787)* từ Xiêm La trở về, năm Mậu Thân *(1788)* thu phục Gia Định, năm Tân Dậu *(1801)* trở lại kinh đô cũ, niên hiệu Gia Long năm Nhâm Tuất *(1802)* kéo quân ra Bắc, bắt hết bọn cừ khôi, dẹp yên miền Bắc. Bờ cõi đó đây sau hơn hai trăm năm nay thu về một mối, Bắc cho đến Lạng Sơn, Nam cho đến Hà Tiên, tất cả 31 trấn dinh đạo lớn nhỏ đều theo về với thanh giáo, đất đai rộng rãi bao la đó, thực mà nói từ xưa đến nay chưa bao giờ có được.

Kính nghĩ Hoàng thượng, tự mình coi muôn việc, để lòng nơi thiên hạ, mới giao cho Thượng thư Bộ Binh là Mẫn Chính hầu Lê Quang Định sức cho các trấn quan ghi chép đo đạc đường sá, chia đặt dịch trạm, thời gian đi đường châm chước cứ lấy nửa ngày làm mốc theo sức của người bình thường, lại còn kê rõ lộ trình trong hạt của mình, tổng hợp lại để làm thành sách. Phàm sự khó dễ của núi sông, gần xa của đường sá, giới hạn của bờ cõi, nguồn gốc của biển sông, cho đến cầu kè chợ điếm, phong tục thổ sản, nhất nhất đều ghi vào, làm thành 10 quyển. Nay sách đã làm xong, kính dâng lên, muôn dặm gom lại trong đây, ngời sáng công huân, đem giữ vào nơi bí các để nói lại với con cháu muôn đời sau nhớ lấy công ơn khai thác gian nan của tổ tông mà ra sức bảo vệ duy trì, chẳng dám để mất mát hư hao, hãy nhìn dư đồ này mà truyền cho muôn thuở và mãi trường tồn với trời đất.

Niên hiệu Gia Long năm thứ 5 *(1806)*, ngày tháng 10 năm Bính Dần.

Tả tham tri bộ Lễ, thần là Quỳ Giang hầu Nguyễn Gia Cát chấp tay kính cẩn đề tựa.

---

[1] *Chu Lễ*: tên sách, chưa rõ tác giả, ước chừng ra đời vào thời Chiến Quốc, đây là sách về địa lý.

PHÀM LỆ

1. Kinh sư là nơi căn bản của thiên hạ, cho nên khi biên chép về lộ trình đường trạm thì lấy dinh trực lệ Quảng Đức làm đầu, từ đó dần vào Nam đến Quảng Nam, Quảng Ngãi, cho đến Gia Định, cũng từ đó đi dần ra Bắc đến Quảng Trị, Quảng Bình, cho đến Thăng Long. Ấy là ý muốn khởi đầu từ chốn vương kỳ, tức là từ trong mà đi ra ngoài vậy.

2. Khi biên chép về lộ trình đường trạm thì lấy đường dọc làm chủ, cho nên khoảng cách bao nhiêu tầm từ trạm này đến trạm kia đều ghi chép một cách đại thể, cụ thể thế nào đều chú thích dưới đó để tiện khảo cứu. Đến như đường quan thì có những đường nhánh, đường nhánh thì có những đường nhánh nhỏ hơn cũng đều được chép đầy đủ trong phần riêng của từng địa phương.

3. Cứ theo phép đo đạc thời xưa thì 1 bộ là 5 thước, 360 bộ là 1 dặm, tức là 1.800 thước, nhưng thước xưa so với thước nay có dài hơn, tức 1 bộ chỉ còn là 3 thước, cho nên mỗi dặm chỉ là 1.080 thước, tức 216 tầm. Tuy chẳng dám sánh cùng phép đo xưa nhưng cứ nghiệm trong lần đi sứ ra Bắc năm trước thì đại để mỗi ngày đi chừng 8,9 mươi dặm, tuy khoảng cách giữa các trạm ở nước ta dài ngắn không đều, nhưng cũng có thể ước chừng 8,9 ngàn tầm, xê xích trong khoảng đó cũng có thể định thành dặm, và như vậy mỗi trạm cách nhau chừng 40 dặm đường, mỗi ngày đi qua 2 trạm, không kể đến thời gian sớm hay chiều, người đi mệt hay khỏe. Như vậy, cứ 216 tầm là 1 dặm, vả cách tính ấy cũng giống phép đo của Trung Quốc ngày nay vậy.

4. Đường các dinh trấn từ Bình Thuận trở ra Bắc, từ Thanh Hoa trở vào Nam đều thông thẳng đến kinh sư, không như các nơi, nên lộ trình cứ lấy kinh sư làm hạn đích. Còn như 8 dinh, đạo, trấn ở phía Nam trực thuộc trấn Gia Định, 11 trấn phía Bắc trực thuộc trấn Thăng Long thì lộ trình đến các dinh, đạo, trấn ấy đã mô tả trong đường đến kinh sư, chỉ khảo cứu đường từ các dinh, đạo, trấn ấy đến trấn thành trực thuộc mà thôi.

5. Cương giới của các dinh trấn rộng hẹp không giống nhau, hình thế mạnh yếu cũng khác, cho nên ở đây chỉ nêu những nét đại lược, đường sá chằng chịt thật khó mà chi tiết được, cho nên những cái được chọn ra đây cũng cần được khảo cứu thêm, đây may ra chỉ hơn được một nửa.

6. Đến như phong tục của các trấn cũng chỉ chép những gì đang chuộng, thổ sản cũng chỉ là thứ đang ưa, không thể nhất nhất miêu tả tỉ mỉ được. Vì vậy, phong tục chỉ nêu khái quát, thổ sản chỉ nêu những sản vật có tiếng, tức chỉ chú trọng những nét nổi bật mà thôi.

MỤC LỤC

QUYỂN NHẤT

1. Đường trạm dinh Quảng Đức trực thuộc kinh thành: Từ cửa đông nam kinh thành đến trạm Chân Sảng dinh Quảng Nam: 38.454 tầm, thành ra 178 dặm, dư 6 tầm:

- Từ cửa đông nam kinh thành: 9.663 tầm, thành ra 44 dặm rưỡi, dư 51 tầm đến trạm An Nông. 10.533 tầm, thành ra 48 dặm rưỡi, dư 57 tầm đến trạm Cao Đôi. 6.386 tầm, thành ra 29 dặm rưỡi, dư 14 tầm [1b] đến trạm Kiền Kiền. 6.806 tầm, thành ra 31 dặm rưỡi, dư 2 tầm đến trạm Phước An. 5.066 tầm, thành ra 23 dặm, dư 98 tầm đến trạm Chân Sảng.

2. Đường trạm dinh Quảng Nam: Từ trạm Chân Sảng đến trạm Trì Bình dinh Quảng Ngãi: 58.643 tầm 2 thước, thành ra 271 dặm, dư 107 tầm 2 thước.

- Từ trạm Chân Sảng: 3.136 tầm, thành ra 14 dặm rưỡi, dư 4 tầm đến trạm Câu Đê. 9.844 tầm 4 thước, thành ra 45 dặm rưỡi, dư 16 tầm 4 thước đến trạm Miếu Bông. 9.574 tầm 3 thước, thành ra 44 dặm, dư 70 tầm 3 thước [2a] đến trạm Long Phước. 6.929 tầm, thành ra 32 dặm, dư 17 tầm đến trạm Hà Lam. 12.035 tầm, thành ra 55 dặm rưỡi, du 47 tầm đến trạm Tam Kỳ. 11.606 tầm, thành ra 53 dặm rưỡi, dư 50 tầm đến trạm Vân Trai. 5.518 tầm, thành ra 25 dặm rưỡi, dư 10 tầm đến trạm Trì Bình.

3. Đường trạm dinh Quảng Ngãi: Từ trạm Trì Bình đến trạm Bến Đá dinh Bình Định: 47.831 tầm 3 thước, thành ra 221 dặm, dư 95 tầm 3 thước.

- Từ trạm Trì Bình: 8.947 tầm, thành ra 41 dặm, dư 91 tầm [2b] đến trạm Diên Lộc. 10.866 tầm 1 thước, thành ra 50 dặm, dư 66 tầm 1 thước đến trạm Đông Mỹ. 8.558 tầm 2 thước, thành ra 39 dặm rưỡi, dư 26 tầm 2 thước đến trạm Hoa Sơn. 9.728 tầm, thành ra 45 dặm, dư 8 tầm đến trạm Quán Sứ. 9.732 tầm, thành ra 45 dặm, dư 12 tầm đến trạm Bến Đá.

4. Đường trạm dinh Bình Định: Từ trạm Bến Đá đến trạm Bình Phú dinh Phú Yên: 57.293 tầm, thành ra 265 dặm, dư 53 tầm.

MỤC LỤC

QUYỂN NHẤT

1. Đường trạm dinh Quảng Đức trực thuộc kinh thành: Từ cửa đông nam kinh thành đến trạm Chân Sảng dinh Quảng Nam: 38.454 tầm, thành ra 178 dặm, dư 6 tầm:

- Từ cửa đông nam kinh thành: 9.663 tầm, thành ra 44 dặm rưỡi, dư 51 tầm đến trạm An Nông. 10.533 tầm, thành ra 48 dặm rưỡi, dư 57 tầm đến trạm Cao Đôi. 6.386 tầm, thành ra 29 dặm rưỡi, dư 14 tầm [1b] đến trạm Kiền Kiền. 6.806 tầm, thành ra 31 dặm rưỡi, dư 2 tầm đến trạm Phước An. 5.066 tầm, thành ra 23 dặm, dư 98 tầm đến trạm Chân Sảng.

2. Đường trạm dinh Quảng Nam: Từ trạm Chân Sảng đến trạm Trì Bình dinh Quảng Ngãi: 58.643 tầm 2 thước, thành ra 271 dặm, dư 107 tầm 2 thước.

- Từ trạm Chân Sảng: 3.136 tầm, thành ra 14 dặm rưỡi, dư 4 tầm đến trạm Câu Đê. 9.844 tầm 4 thước, thành ra 45 dặm rưỡi, dư 16 tầm 4 thước đến trạm Miếu Bông. 9.574 tầm 3 thước, thành ra 44 dặm, dư 70 tầm 3 thước [2a] đến trạm Long Phước. 6.929 tầm, thành ra 32 dặm, dư 17 tầm đến trạm Hà Lam. 12.035 tầm, thành ra 55 dặm rưỡi, dư 47 tầm đến trạm Tam Kỳ. 11.606 tầm, thành ra 53 dặm rưỡi, dư 50 tầm đến trạm Vân Trai. 5.518 tầm, thành ra 25 dặm rưỡi, dư 10 tầm đến trạm Trì Bình.

3. Đường trạm dinh Quảng Ngãi: Từ trạm Trì Bình đến trạm Bến Đá dinh Bình Định: 47.831 tầm 3 thước, thành ra 221 dặm, dư 95 tầm 3 thước.

- Từ trạm Trì Bình: 8.947 tầm, thành ra 41 dặm, dư 91 tầm [2b] đến trạm Diên Lộc. 10.866 tầm 1 thước, thành ra 50 dặm, dư 66 tầm 1 thước đến trạm Đông Mỹ. 8.558 tầm 2 thước, thành ra 39 dặm rưỡi, dư 26 tầm 2 thước đến trạm Hoa Sơn. 9.728 tầm, thành ra 45 dặm, dư 8 tầm đến trạm Quán Sứ. 9.732 tầm, thành ra 45 dặm, dư 12 tầm đến trạm Bến Đá.

4. Đường trạm dinh Bình Định: Từ trạm Bến Đá đến trạm Bình Phú dinh Phú Yên: 57.293 tầm, thành ra 265 dặm, dư 53 tầm.

- Từ trạm Bến Đá: 9.906 tầm, thành ra 45 dặm rưỡi, dư 78 tầm đến trạm Trung An. 9.044 tầm, thành ra 41 dặm, dư 80 tầm [3a] đến trạm Cây Thị. 9.903 tầm, thành ra 45 dặm rưỡi, dư 75 tầm đến trạm Quán Sỏi. 10.574 tầm, thành ra 48 dặm rưỡi, dư 98 tầm đến trạm Gò Găng. 7.601 tầm, thành ra 35 dặm, dư 41 tầm đến trạm Quán Gạo. 5.764 tầm, thành ra 26 dặm rưỡi, dư 40 tầm đến trạm Quán Lạc. 4.501 tầm, thành ra 20 dặm rưỡi, dư 73 tầm đến trạm Bình Phú.

5. Đường trạm dinh Phú Yên: Từ trạm Bình Phú đến trạm Phú Hòa dinh Bình Hòa: 45.476 tầm, thành ra 210 dặm rưỡi, dư 8 tầm.

- Từ trạm Bình Phú: 3.813 tầm, thành ra 17 dặm rưỡi, dư 33 tầm [3b] đến trạm Phú Khê. 7.484 tầm, thành ra 34 dặm rưỡi, dư 32 tầm đến trạm Phú Đường. 7.484 tầm, thành ra 34 dặm rưỡi, dư 32 tầm đến trạm Phú Mỹ. 7.506 tầm, thành ra 34 dặm, dư 54 tầm đến trạm Phú Đoài. 7.484 tầm, thành ra 34 dặm rưỡi, dư 32 tầm đến trạm Phú Toàn. 7.227 tầm, thành ra 33 dặm, dư 99 tầm đến trạm Phú Đê. 4.478 tầm, thành ra 20 dặm rưỡi, dư 50 tầm đến trạm Phú Hòa.

QUYỂN HAI

1. [4a] **Đường trạm dinh Bình Hòa:** Từ trạm Phú Hòa đến trạm Hòa Thuận dinh Bình Thuận: 71.506 tầm, thành ra 331 dặm, dư 10 tầm.

- Từ trạm Phú Hòa: 4.017 tầm, thành ra 18 dặm rưỡi, dư 21 tầm đến trạm Hòa Mã. 7.900 tầm, thành ra 36 dặm rưỡi, dư 16 tầm đến trạm Hòa Lãng. 7.900 tầm, thành ra 36 dặm rưỡi, dư 16 tầm đến trạm Hòa Huỳnh. 7.900 tầm, thành ra 36 dặm rưỡi, dư 16 tầm đến trạm Hòa Mỹ. 7.805 tầm, thành ra 36 dặm, dư 29 tầm đến trạm Hòa Cát. 9.995 tầm, thành ra 37 dặm, dư 3 tầm [4b] đến trạm Hòa Thạnh. 7.921 tầm, thành ra 36 dặm rưỡi, dư 37 tầm đến trạm Hòa Tân. 7.879 tầm, thành ra 36 dặm, dư 103 tầm đến trạm Hòa Du. 7.902 tầm, thành ra 36 dặm rưỡi, dư 18 tầm đến trạm Hòa Câu. 4.287 tầm, thành ra 19 dặm rưỡi, dư 75 tầm đến trạm Hòa Thuận.

2. Đường trạm dinh Bình Thuận: Từ trạm Hòa Thuận đến trạm Thuận Biên dinh Trấn Biên: 127 711 tầm, thành ra 591 dặm, dư 55 tầm.

- Từ trạm Hòa Thuận: 4.876 tầm, thành ra 24 dặm rưỡi, dư 4 tầm đến trạm Thuận Lai. 7.850 tầm, thành ra 36 dặm, dư 74 tầm [5a] đến trạm Thuận Mai. 7.845 tầm, thành ra 36 dặm, dư 69 tầm đến trạm Thuận Trinh. 7.840 tầm, thành ra 36 dặm, dư 64 tầm đến trạm Thuận Lãng. 7.850 tầm, thành ra 36 dặm, dư 74 tầm đến trạm Thuận Hảo. 7.845 tầm, thành ra 36 dặm, dư 69 tầm đến trạm Thuận Võng. 7.851 tầm, thành ra 36 dặm, dư 75 tầm đến trạm Thuận Phú. 7.850 tầm, thành ra 36 dặm, dư 74 tầm đến trạm Thuận Động

7.850 tầm, thành ra 36 dặm, dư 74 tầm [5b] đến trạm Thuận Sơn. 7.850 tầm, thành ra 36 dặm, dư 74 tầm đến trạm Thuận Tỉnh. 7.850 tầm, thành ra 36 dặm, dư 74 tầm đến trạm Thuận Phan. 7.850 tầm, thành ra 36 dặm, dư 74 tầm đến trạm Thuận U. 7.850 tầm, thành ra 36 dặm, dư 74 tầm đến trạm Thuận Lâm. 7.850 tầm, thành ra 36 dặm, dư 74 tầm đến trạm Thuận Trình. 7.850 tầm, thành ra 36 dặm, dư 74 tầm đến trạm Thuận Dung. 7.850 tầm, thành ra 36 dặm, dư 74 tầm [6a] đến trạm Thuận Phương. 4.680 tầm, thành ra 21 dặm rưỡi, dư 36 tầm đến trạm Thuận Biên.

3. Đường trạm dinh Trấn Biên: Từ trạm Thuận Biên đến Bến Ngự bên bờ sông lớn ở dinh Phiên Trấn thành Gia Định: 60.006 tầm, thành ra 277 dặm rưỡi, dư 66 tầm.

- Trạm Thuận Biên: 9.604 tầm, thành ra 44 dặm, dư 100 tầm. - Trạm Xích Lam. 10.927 tầm, thành ra 50 dặm rưỡi, dư 19 tầm.
- Thủy trạm Mỗi Xoài: 39.475 tầm, thành ra 182 dặm rưỡi, dư 55 tầm.

4. Đường trạm trên sông dinh Phiên Trấn thành Gia Định: Từ trạm chỗ Bến Ngự sông lớn đến bến ở cửa trước dinh Trấn Định: 34.967 tầm, thành ra 161 dặm, dư 82 tầm.

5. [6b] **Đường trạm trên sông dinh Trấn Định:** Từ trạm Giang Niêm ở bến cửa trấn đến dinh Vĩnh Trấn: 18.164 tầm, thành ra 84 dặm, dư 20 tầm.

6. Đường trạm trên sông dinh Vĩnh Trấn: Từ bến cửa trấn đến giáp địa giới Cao Miên: 43.519 tầm, thành ra 201 dặm, dư 103 tầm.

QUYỂN BA

1. Đường trạm dinh Quảng Đức trực lệ kinh thành: Từ cửa tây bắc kinh thành đến dinh Quảng Trị: 21.718 tầm, thành ra 100 dặm rưỡi, dư 10 tầm.

- Từ cửa tây bắc kinh thành: 7.576 tầm, thành ra 35 dặm, dư 16 tầm đến trạm Thượng An. 6.561 tầm, thành ra 30 dặm, dư 81 tầm đến [7a] trạm Mỹ Xuyên. 7.581 tầm, thành ra 35 dặm, dư 21 tầm đến trạm Thượng Xá.

2. Đường trạm dinh Quảng Trị: Từ trạm Thượng Xá đến trạm Phò Tông dinh Quảng Bình: 37.652 tầm 4 thước, thành ra 174 dặm, dư 68 tầm 4 thước.

- Từ trạm Thượng Xá: 9.461 tầm 3 thước, thành ra 43 dặm rưỡi, dư 65 tầm 3 thước đến trạm An Lạc. 9.421 tầm 1 thước, thành ra 43 dặm rưỡi, dư 25 tầm 1 thước đến trạm Cao Xá. 7.761 tầm, thành ra 35 dặm rưỡi, dư 93 tầm đến trạm Thượng Lập. 11.009 tầm, thành ra 50 dặm rưỡi, dư 101 tầm đến trạm Phò Tông.

3. [7b] **Đường trạm dinh Quảng Bình: Từ trạm Phò** Tông đến trạm Thần Đầu trấn Nghệ An: 54.651 tầm, thành ra 253 dặm, dư 31 thước.

- Từ trạm Phò Tông: 9.535 tầm, thành ra 44 dặm, dư 31 tầm đến trạm Thạch Xá. 9.998 tầm 2 thước, thành ra 46 dặm, dư 62 tầm 2 thước đến trạm Động Hải. 8.638 tầm, thành ra 39 dặm rưỡi, dư 4 tầm đến trạm An Lão. 7.348 tầm, thành ra 34 dặm, dư 4 tầm đến trạm Thanh Hà. 10.063 tầm 2 thước, thành ra 46 dặm rưỡi, dư 19 tầm 2 thước đến [8a] trạm An Lộc. 9.068 tầm 2 thước, thành ra 41 dặm rưỡi, dư 104 tầm 2 thước đến trạm Thần Đầu.

4. Đường trạm trấn Nghệ An: Từ trạm Thần Đầu đến trạm Khoa Trường trấn Thanh Hoa: 96.795 tầm 1 thước, thành ra 448 dặm, dư 27 tầm 1 thước.

- Từ trạm Thần Đầu: 8.674 tầm 2 thước, thành ra 40 dặm, dư 34 tầm 2 thước đến trạm Dinh Cầu. 8.961 tầm, thành ra 41 dặm, dư 105 tầm đến trạm Hữu Lạc. 9.969 tầm 2 thước, thành ra 46 dặm, dư 33 tầm 2 thước đến trạm Thạch Khê. 9.274 tầm 1 thước, thành ra 42 dặm rưỡi, dư 94 tầm 1 thước đến [8b] trạm Đan Chế. 9.589 tầm 3 thước, thành ra 44 dặm, dư 85 tầm 3 thước đến trạm Độ Liêu. 9.313 tầm 2 thước, thành ra 43 dặm, dư 25 tầm 2 thước đến trạm Dũng Quyết. 7.885 tầm, thành ra 36 dặm rưỡi dư 1 tầm đến trạm Kim Khê. 7.170 tầm 1 thước, thành ra 33 dặm, dư 42 tầm 1 thước đến trạm Hương Ái. 6.174 tầm, thành ra 28 dặm rưỡi, dư 18 tầm đến trạm Tây Lũy. 10.481 tầm 2 thước, thành ra 48 dặm rưỡi, dư 5 tầm 2 thước đến trạm Quỳnh Hoa: 9.302 tầm 3 thước, thành ra 43 dặm, dư 14 tầm 3 thước đến trạm Khoa Trường.

QUYỂN BỐN [9a]

1. Đường trạm trấn Thanh Hoa: Từ trạm Khoa Trường đến trạm Quán Gạo đạo Thanh Bình: 44.412 tầm, thành ra 205 dặm rưỡi, dư 24 tầm.

- Từ trạm Khoa Trường: 8.804 tầm, thành ra 40 dặm rưỡi, dư 56 tầm đến trạm Liên Xá. 9.300 tầm, thành ra 43 dặm, dư 12 tầm đến trạm Thái Lai. 9.292 tầm, thành ra 43 dặm, dư 4 tầm đến trạm Trinh Sơn. 9.823 tầm, thành ra 45 dặm, dư 103 tầm đến trạm Bình Hòa. 7.193 tầm, thành ra 33 dặm, dư 64 tầm đến trạm Quán Gạo.

2. [9b] **Đường trạm đạo Thanh Bình:** Từ trạm Quán Gạo đến cung Hoa Miên trấn Sơn Nam Thượng: 15.744 tầm 3 thước, thành ra 72 dặm rưỡi, dư 84 tầm 3 thước.

- Từ trạm Quán Gạo: 7.508 tầm 2 thước, thành ra 34 dặm rưỡi, dư 56 tầm 2 thước đến trạm Phước Am. 8.236 tầm 1 thước, thành ra 38 dặm, dư 28 tầm 1 thước đến cung Hoa Miên.

3. Đường trạm trấn Sơn Nam Thượng: Từ cung Hoa Miên đến cửa đông nam thành Thăng Long: 37.410 tầm, thành ra 173 dặm, dư 42 tầm.

- Từ cung Hoa Miên: 2.231 tầm 3 thước, thành ra 10 dặm, dư 71 tầm 3 thước đến trạm An Phú. 5.077 tầm 1 thước, thành ra 23 dặm rưỡi, dư 1 tầm 1 thước đến trạm Châu Cầu. 6.527 tầm 2 thước, thành ra 30 dặm, dư 47 tầm 2 thước đến [10a] trạm Động Linh. 3.577 tầm 1 thước, thành ra 16 dặm rưỡi, dư 13 tầm 1 thước đến cung Bài Lễ. 3.621 tầm, thành ra 16 dặm rưỡi, dư 57 tầm đến trạm Phú Nguyễn. 6.221 tầm, thành ra 28 dặm rưỡi, dư 65 tầm đến trạm Hà Hồi. 7.930 tầm 2 thước, thành ra 36 dặm rưỡi, dư 46 tầm 2 thước đến trạm Hoàng Mai. 2.224 tầm 1 thước, đến cửa đông nam thành Thăng Long, thành ra 10 dặm, dư 64 tầm 1 thước.

4. Đường trạm thành Thăng Long: Từ cửa đông của thành đến trạm Lũng Giang trấn Kinh Bắc: 11.579 tầm, thành ra 53 dặm rưỡi, dư 23 tầm.

5. Đường trạm trấn Kinh Bắc: Từ trạm Lũng Giang đến trạm Nhân Lý trấn Lạng Sơn: 49.395 tầm, thành ra 228 dặm rưỡi, dư 39 tầm.

- [10b] Từ trạm Lũng Giang: 11.324 tầm, thành ra 52 dặm, dư 92 tầm đến trạm Mỹ Cầu. 13.648 tầm, thành ra 63 dặm, dư 40 tầm đến trạm Cần Dinh. 10.744 tầm, thành ra 49 dặm rưỡi, dư 52 tầm đến trạm Hòa Lạc. 13.679 tầm, thành ra 63 dặm, dư 71 tầm đến trạm Nhân Lý.

6. Đường trạm trấn Lạng Sơn: Từ trạm Nhân Lý đến Nam Quan: 18.319 tầm 3 thước, thành ra 84 dặm rưỡi, dư 67 tầm 3 thước.

- Từ trạm Nhân Lý: 9.851 tầm, thành ra 45 dặm rưỡi, dư 23 tầm đến trạm Mai Pha. 6.954 tầm 3 thước, thành ra 32 dặm, dư 42 tầm 3 thước đến [11a] trạm Đồng Đăng. 1.514 tầm, thành ra 7 dặm, dư 2 tầm đến Nam Quan.

QUYỂN NĂM

1. Ghi chép về dinh Quảng Đức trực thuộc kinh thành

- Mặt trước kinh thành, bên bờ nam sông Phú Xuân[1] mới đắp một con đường theo lối cũ chạy đến nguồn Tả Trạch.

- Phía trái kinh thành mới đắp một con đường chạy đến bến Vân Quan.

[1] Một tên gọi khác của sông Hương.

- Phía phải kinh thành mới đắp một con đường theo lối cũ chạy đến nguồn Hữu Trạch.

- Từ cửa đông kinh thành mới đắp một con đường chạy đến bến Vĩnh Trị rồi chia ra hai nhánh: [11b] một nhánh chạy về hướng nam đến phường Hà Úc; một nhánh chạy về hướng bắc đến chợ Hương Triền giáp với địa đầu dinh Quảng Trị.

- Từ cửa đông nam kinh thành theo đường trạm đến chợ Cao Đôi, có một nhánh đường rẽ đến khe Trù Nông, giáp với địa đầu dinh Quảng Nam.

- Từ cửa đông nam kinh thành theo đường trạm đến quán Phú Gia, có một nhánh đường rẽ, trước đây là chỗ rừng cấm.

- Từ cửa đông nam kinh thành theo đường trạm đến bến Vân Quan, có một nhánh đường rẽ chạy đến chỗ rừng cấm.

- Từ cửa tây bắc kinh thành theo đường trạm đến cầu nhỏ Văn Xá, có một nhánh đường rẽ đến [12a] xứ Bến Trầu *(Rau)* nguồn Sơn Bồ.

- Từ cửa tây bắc kinh thành theo đường trạm đến bên hói Bái Đáp, có một nhánh đường rẽ đến nguồn Ô Lâu.

- Từ cửa tây bắc kinh thành theo đường trạm đến trạm phường Phò Trạch, có một nhánh đường rẽ theo lối cũ đến nguồn Ô Lâu.

- Từ Bến Ngự trên sông Phú Xuân trước mặt kinh thành đi thuyền ngược lên phía trên đến xứ Mũi Tiệm *(Trẹm)*, một nhánh ở xứ Mũi Tiệm là nguồn Tả Trạch, đi thẳng lên đến xứ Thác Mít, [12b] một nhánh khác cũng ở xứ Mũi Tiệm là nguồn Hữu Trạch, đi thẳng lên đến xứ Bến Bông.

- Từ Bến Ngự trên sông Phú Xuân trước mặt kinh thành đi thuyền xuôi xuống dưới đến cửa Nhuyễn, ngang bên phải cửa biển có một nhánh sông lớn chạy đến tận cửa Tư Dung.

- Từ cửa đông nam kinh thành theo đường trạm đi đến cầu của hai xã Xuân Lai và Sư Lỗ, theo đường sông đi ngược lên trên đến ngã ba Cây Dĩ tận nguồn Hưng Bình. Từ cầu ở hai xã Xuân Lai va Sư Lỗ theo đường sông đi xuôi về đến đầm Hà Trung.

- Từ cửa đông nam kinh thành theo đường trạm đến cầu của xã Cao Đôi, rồi theo đường sông đi ngược lên phía trên đến [13a] khe Cây Dầu nguồn Phù Âu. Từ cầu Cao Đôi đi xuôi xuống phía dưới đến đầm Minh Lương.

- Từ cửa đông nam kinh thành theo đường trạm đến cầu xã Phước Yên, từ đó đi đường sông ngược lên trên đến ba phường tận cùng là Thủy An, Thủy Cam và Bái Đáp. Từ cầu Phước Yên đi đường sông xuôi về phía dưới đến cửa biển Cảnh Dương.

- Từ cửa đông nam kinh thành theo đường trạm đến cầu xã Kiền Kiền, từ đó đi đường sông ngược lên đến khe xứ Cung Cùng. [13b] Từ cầu xã Kiền Kiền đi đường sông xuôi xuống dưới giáp xã Phước Yên rồi đến cửa biển Cảnh Dương.

- Từ cửa đông nam kinh thành theo đường trạm đến bến Vân Quan, theo đường sông ngược lên tận cùng là xứ Đầm Ếch. Từ bến Vân Quan theo đường sông xuôi xuống dưới đến cửa biển Vân Quan.

- Từ cửa tây bắc kinh thành theo đường trạm đến bến sông Văn Xá, từ đó theo đường sông đi ngược lên trên xứ Thác Ao nguồn Sơn Bồ. Từ bến sông Văn Xá xuôi xuống phía dưới đến ngã ba sông lớn Hồng Phước.

- [14a] Từ cửa tây bắc kinh thành theo đường trạm đến bến sông Lương Phước, từ đó đi thuyền lên phía trên đến sở tuần cũ nguồn Ô Lâu. Từ bến sông Lương Phước xuôi về phía dưới gặp chỗ hợp lưu của sông Cổ Cò và sông Phú Xuân rồi đổ ra cửa Nhuyễn.

2. Ghi chép về dinh Quảng Nam

- Từ quán Thanh Triêm về phía bắc theo đường trạm đến bờ nam sông Cẩm Lệ có một đường nhỏ đi đến nguồn Lỗ Đông là đồn đạo Cảnh Hóa. Phía đông quán Cẩm Lệ có con đường nhỏ đi đến chợ Hải Châu thì chia ra hai nhánh: [14b] Một nhánh quành theo hướng bắc đến điếm Thanh Khê và Hà Khê, giáp với đường trạm; một nhánh quành theo hướng đông đến đồn cửa biển Đà Nẵng.

- Từ bên tây điếm Cẩm Lệ có con đường nhỏ đi đến công trường nguồn Lỗ Đông.

- Từ bên bắc điếm Cẩm Lệ theo đường trạm đến xã Hóa Khuê, phía tây có một con đường nhỏ đi đến xã Hồng Phước rồi chia làm hai nhánh: Một nhánh quành theo hướng tây nam đến nguồn Lỗ Đông là đồn đạo Trà Nha. Một nhánh quành theo hướng tây đến chợ Phò Nam rồi chia ra làm ba nhánh nhỏ: [15a] một nhánh đi đến đồn Ải Tân, một nhánh đi đến bến đò Phò Nam lại chia ra hai nhánh nhỏ: một nhánh quành qua hướng tây giáp với địa giới dinh Quảng Đức, một nhánh quành qua hướng bắc đến núi Kiền Kiền cũng giáp với địa giới dinh Quảng Đức.

- Từ phía bắc sông Câu Đê có con đường chạy đến Vân Quan, ranh giới giáp với phủ Triệu Phong. Từ phía tây quán nghỉ Thanh Triêm có một đường đi đến chợ Phiếm Ái. Phía đông quán nghỉ Thanh Triêm có một con đường đi đến cửa cảng Đại Chiêm. [15b] Phía nam quán Thanh Triêm theo đường trạm đến bờ nam sông Đông An, có một con đường quành sang hướng tây đến chợ Hà Chan *(Tràn, Điền)* thì chia nhánh: một nhánh đến đồn Đồng Thoi đạo Phú Giang đầu nguồn sông Vu Gia, một nhánh đi đến đồn An Sơn đạo Đại Giang cũng đầu nguồn sông Vu Gia.

- Từ bờ nam sông Đông An theo đường trạm đến phía tây trạm Long Phước có một con đường chạy đến địa phận thôn cũ Mỹ Khê rồi chia nhánh: Một nhánh quành sang hướng tây đến quán Phước Sơn, [16a] một nhánh quành hướng nam đến đồn Phước Sơn ở đầu nguồn sông Thu Bồn.

- Từ phía tây trạm Hà Lam có một con đường quành theo hướng tây đến đồn Phước Sơn ở đầu nguồn sông Thu Bồn.

- Từ phía đông trạm Hà Lam có con đường quành theo hướng đông đến cửa biển Đại Chiêm.

- Từ trạm Hà Lam theo đường trạm đến phía nam cầu xã Chiên Đàn. Có một con đường chạy theo hướng tây đến sông xã Cửa An thì phân nhánh: Một nhánh quành theo hướng bắc đến đồn Đèo Leo, một nhánh đi đến rừng giáp sông xã Dương An rồi phân làm hai nhánh: [16b] Một nhánh đến đồn Phú Lâm, một nhánh quành theo hướng nam đến đồn Bình An thì chia ra các đường nhỏ: một đường theo hướng tây đến đồn Hàng *(Hành)* Tổng, một nhánh theo hướng đông đến đồn Ví *(Tí)*.

- Từ cầu Chiên Đàn theo đường trạm đi về hướng nam đến trạm Tam Kỳ, có một đường chạy về hướng đông đến cửa biển Tiểu Áp.

- Từ thủ sở Bến Bản *(Ván)* quành sang hướng tây có một con đường đi đến đồn Đồng Cố ở nguồn Hữu Bái. [17a] Từ đồn Bến Bản quành sang hướng đông có một đường đi đến cửa biển Đại Áp.

- Từ đồn Bến Bản có một đường xuôi hướng nam đến địa giới xã Trì Bình giáp với địa đầu dinh Quảng Ngãi.

- Từ cửa biển Đại Chiêm đi ngược lên trên đến bến đò Phước An.

- Từ bến đò Phước An đi ra hướng bắc thì đến cửa biển Đà Nẵng.

- Từ cửa biển Đại Chiêm đi ngược lên phía trên đến thủ sở Đại Chiêm.

- Từ thủ sở Đại Chiêm đi xuôi theo hướng nam đến cửa biển Đại Áp.

- [17b] Từ cửa Đà Nẵng theo đường bộ về hướng đông đến địa phận xã Mân Khuê thì gặp một ngọn núi lớn.

QUYỂN SÁU

1. Ghi chép về dinh Quảng Ngãi

Từ lị sở công đường dinh này cho đến đường trạm Trà U.

- Từ sông Trà Khúc theo đường trạm đi qua trạm Diên Lộc đến cầu xã Trì Bình, có một đường nhỏ theo hướng tây đi lên đến đồn Nhà Tươi. Từ đồn Nhà Tươi đến đồn Tháp Duệ. [18a] Từ Tháp Duệ đến đồn Bình Hòa. Từ Bình Hòa đến đồn An Nhơn. Từ An Nhơn đến đồn An Hòa. Từ An Hòa đến đồn Năm Giáp. Từ Năm Giáp đến đồn Vĩnh Phú. Từ Vĩnh Phú đến đồn Gò Cao. Từ Gò Cao đến đồn Trường Giang. [18b] Từ Trường Giang đến đồn Cù Ba. Từ Cù Ba đến đồn Gò Đông. Từ Gò Đông đến đồn Đá Bàn. Từ Đá Bàn đến đồn Hô Trụ. Từ Hô Trụ đến đồn Bạch Câu. Từ Bạch Câu Thượng đến đồn Bạch Câu Hạ. Từ Bạch Câu Hạ đến đồn Eo Gió. [19a] Từ Eo Gió đến đồn Băn (?) Sim. Từ Băn Sim Thượng đến đồn Băn Sim Hạ. Từ Băn Sim Hạ đến đồn Hô Gia. Từ Hô Gia đến đồn Đá Lê. Từ Đá Lê đến đồn Đá Đổng. Từ Đá Đổng đến Đèo Nham. Từ Đèo Nham đến đồn Hô Gia. [19b] Từ

Hô Gia đến đồn Hóc Bửu. Từ Hóc Bửu đến đồn Hô Kỳ. Từ Hô Kỳ đến đồn Gò Miếu. Từ Gò Miếu đến đồn Gò Huỳnh. Từ Gò Huỳnh đến đồn Hóc Nghệ. Từ Hóc Nghệ đến đồn đỉnh Đèo Tố *(Tó)* Thượng. Từ đỉnh Đèo Tố Thượng đến đồn Đèo Tố Hạ. [20a] Từ Đèo Tố Hạ đến đồn Đá Bàn. Từ Đá Bàn đến đồn Hóc Le. Từ Hóc Le đến đồn Gò Giang. Từ Gò Giang đến đồn Đồng Giữa. Từ Đồng Giữa đến đồn Hóc Bồng. Từ Hóc Bồng đến đồn Xà Uân. Từ Xà Uân đến đồn Gò Dằn. [20b] Từ Gò Dằn đến đồn Gò Quán. Từ Gò Quán đến đồn Lũng Xa. Từ Lũng Xa đến đồn Gò Miếu. Từ Gò Miếu đến đồn Mỹ Lộc. Từ Mỹ Lộc đến đồn Phúc Lộc. Từ Phúc Lộc đến đồn Gò Tráng. Từ Gò Tráng đến đồn đèo Phúc Lộc Thượng. [21a] Từ đèo Phúc Lộc Thượng đến đồn Phúc Lộc Hạ. Từ Phúc Lộc Hạ đến đồn Hô Kỳ. Từ Hô Kỳ đến đồn Hóc Cày. Từ Hóc Cày đến đồn Suối Trầu. Từ Suối Trầu đến đồn Suối Chử. Từ Suối Chử đến đồn Gò Bịt. Từ Gò Bịt đến đồn Gò Thống. [21b] Từ Gò Thống đến đồn Đồng Bông. Từ Đồng Bông đến đồn Mã Giá. Từ Mã Giá đến đồn Hóc Cái. Từ Hóc Cái đến đồn Gò Trù. Từ Gò Trù đến đồn Giàng Xay. Từ Giàng Xay đến đồn Năm Sào. Từ Năm Sào đến đồn Võ Giáp. [22a] Từ Võ Giáp đến đồn Đá Bàn. Từ Đá Bàn đến đồn Đá Dựng. Từ Đá Dựng đến đồn Du. Từ Du đến đồn Sơn Bụng. Từ Sơn Bụng đến đồn Cái Chanh. Từ Cái Chanh đến đồn Đá Chất. Từ Đá Chất đến đồn Suối Tuyền. [22b] Từ Suối Tuyền đến đồn Nha Môn Hạ. Từ Nha Môn Hạ đến đồn Gò Lim. Từ Gò Lim đến đồn Dốc Lết. Từ Dốc Lết đến đồn Cây Sơn. Từ Cây Sơn đến đồn Huyện Nho. Từ Huyện Nho đến đồn Gò Linh. Từ Gò Linh đến đồn Cây Khái. [23a] Từ Cây Khái đến đồn An Sơn. Từ An Sơn đến đồn Gò Mộc. Từ Gò Mộc đến đồn Cây Ổi. Từ Cây Ổi đến đồn Cây Trâm. Từ Cây Trâm đến đồn Đá Xốp. Từ Đá Xốp đến đồn Cây Cai. Từ Cây Cai đến đồn Ba Hô. [23b] Từ Ba Hô đến đồn Ông Ký. Từ Ông Ký đến đồn Núi Gạch. Từ Núi Gạch đến đồn Sở Hầu. Từ Sở Hầu đến đồn Đá Bạc. Từ Đá Bạc đến đồn Ồ Ồ. Từ Ồ Ồ đến đồn Đồng Trại. Từ Đồng Trại đến đồn Cây Tấu. [24a] Từ Cây Tấu đến đồn Cây Khế. Từ Cây Khế đến đồn Đồng Chiêu. Từ Đồng Chiêu đến đồn Lão Thọ. Từ Lão Thọ đến đồn Lồ Voi. Từ Lồ Voi đến đồn Thiêu Cày. Từ Thiêu Cày đên đồn Đèo Ải Thượng. Từ Đèo Ải Thượng đến đồn Đèo Ải Hạ. [24b] Từ Đèo Ải Hạ đến đồn Đồng Bò. Từ Đồng Bò đến đường trạm rừng Vĩnh Tuy.

Từ Vĩnh Tuy theo đường trạm đến núi cao thuộc xã Miên Trường, ở đây có đường nhỏ theo chân núi đi xuống đến cửa biển Sa Huỳnh. Từ cửa biển Sa Huỳnh đến cửa biển Mỹ Ý. Từ cửa biển Mỹ Ý đến cửa biển lớn Cổ Lũy. Từ cửa biển Cổ Lũy đến cửa biển Sa Kỳ. [25a] Từ cửa biển Sa Kỳ đến cửa biển Thái Cần. Từ cửa biển Thái Cần đến rừng Trì Bình là hết.

2. Ghi chép về dinh Bình Định

- Từ cửa tây trấn thành theo đường lớn đi lên đến địa phận ấp Kiên Mỹ.
- Từ ấp Kiên Mỹ có con đường nhỏ theo hướng nam đi lên đến thủ sở nguồn Đồng Hươu.

- Từ ấp Kiên Mỹ theo đường lớn đi lên hướng tây đến đồn Tào Vào nguồn Cầu Bông.

- Từ cửa tây trấn thành theo đường lớn đi vào phía trong đến thủ sở nguồn An Tượng.

- [25b] Từ cửa nam trấn thành theo đường trạm đi về hướng nam đến chợ Vĩnh Thế, từ đó có đường rẽ theo hướng đông đi xuống thì đến cửa biển Thi Nại.

- Lại từ điếm chợ Vĩnh Thế, theo đường trạm đi về hướng nam đến bờ sông Vân Sơn, từ đó có đường rẽ theo hướng tây đi lên đến nguồn Hà Kiêu là thủ sở đạo Hà Nha.

- Từ cửa bắc trấn thành theo đường trạm đi ra hướng bắc đến điếm Gò Găng, ở đó có đường rẽ theo hướng đông đi xuống đến thủ sở Nha Phiên.

- Lại từ điếm Gò Găng theo đường trạm đi ra hướng bắc đến điếm Hòa Dũng, ở đó có đường rẽ theo hướng tây [26a] đi lên đến thủ sở nguồn Đá Bàn.

- Lại từ điếm Hòa Dũng theo đường trạm đi ra hướng bắc đến điếm Vĩnh Trường, từ đó có đường rẽ theo hướng đông đi xuống thì đến thủ sở cửa biển Đề Di.

- Từ điếm Vĩnh Trường theo đường trạm ra hướng bắc thẳng đến điếm Trà Quang, ở đó có đường rẽ theo hướng tây đi lên đến địa phận ấp Phú Hòa. Một đường nhánh theo hướng nam đi lên đến thủ sở Côn Dựng nguồn Ô Liêm *(Rem)*. Một nhánh khác theo hướng bắc đi lên thẳng đến thủ sở Đình Chí cũng thuộc nguồn Ô Liêm.

- [26b] Lại từ địa phận ấp Phú Hòa theo hướng tây đi lên đến thủ sở Nước Sâu nguồn Ô Liêm.

- Lại từ điếm Trà Quang theo đường trạm đi ra bắc đến điếm Tường An, ở đó có đường rẽ, cứ theo hướng đông đi xuống thì đến thủ sở bãi biển Phường Mới.

- Lại từ điếm Tường An theo đường trạm đi ra hướng bắc đến điếm Trà Ổ, ở đó có đường rẽ, theo hướng đông đi xuống đến thủ sở cửa biển Hà La.

- Lại từ điếm Trà Ổ theo đường trạm ra hướng bắc đến chợ Lệ Dương, ở đó có đường rẽ, theo hướng tây đi lên đến huyện nha huyện Bồng Sơn.

- [27a] Từ huyện nha huyện Bồng Sơn có con đường rẽ theo hướng nam đi lên đến thủ sở bến Đồng Dài nguồn Trà Đinh.

- Từ lỵ sở huyện Bồng Sơn theo hướng tây đi lên đến bờ sông Tân An.

- Từ bờ sông Tân An theo đường tắt qua bến sông có đường rẽ, theo hướng nam đi lên đến sở thuế bến nguồn Trà Đinh.

- Lại từ bờ sông Tân An theo hướng tây đi lên đến thủ sở Mộc Độc nguồn Trà Đinh.

- Lại từ chợ Lệ Dương theo đường trạm ra hướng bắc đến trạm Trung An, ở đó có đường rẽ, theo hướng đông đi xuống đến thủ sở cửa biển Thời Phú.

- [27b] Lại từ điếm Trung An trên đường trạm đi theo hướng bắc đến cầu nhỏ Ngọc An, ở đó có đường rẽ, theo hướng đông đi xuống đến điếm Thạnh An.

- Từ điếm Thạnh An có đường rẽ, đi theo hướng bắc đến đỉnh đèo Cung Quăng.

- Lại từ điếm Thạnh An theo hướng tây đi xuống đến thủ sở cửa biển Kim Bồng.

- Lại từ cầu nhỏ Ngọc An theo đường trạm ra hướng bắc đến đường cát Sân Đê, ở đó có đường rẽ, theo hướng tây đi lên đến đình xã Bồ Đê.

- Từ đình Bồ Đê có đường rẽ, theo hướng bắc đi lên thì đến khe nhỏ Thuận An. Từ đó có [28a] một nhánh theo hướng tây đi lên đến thủ sở Lão Thuộc ở nguồn Trà Vân. Một nhánh khác theo hướng bắc đi ra đến đỉnh đèo Hang Hon.

- Lại từ đình xã Bồ Đê theo hướng tây đi lên đến thủ sở Nước Khao nguồn Trà Vân.

- Lại từ đường cát Sân Đê theo đường trạm ra hướng bắc đến cầu khe đèo Bến Đá, ở đó có đường nhánh, theo hướng đông đi xuống Sa Huỳnh dinh Quảng Ngãi thì phân nhánh.

3. Ghi chép về dinh Phú Yên

- Từ lỵ sở công đường theo hướng tây đi lên đến chỗ giao dịch[1] nguồn Hà Di. [28b] Rồi từ chỗ giao dịch đó đến xứ Cà Rói.

- Từ lỵ sở đến thủ sở cửa biển Xuân Đài.

- Từ hành cung Đà Diễn đến chỗ giao dịch đồn Thạch Thành.

- Từ chỗ giao dịch Thạch Thành đi lên đến Sông Hinh.

- Từ bên bắc hành cung Đà Diễn đi xuống thì đến biển Đà Diễn.

QUYỂN BẢY

1. Ghi chép về dinh Bình Hòa

- [29a] Từ trạm Kỳ Mao nguồn Đồng Hương phủ Bình Hòa đến bến Lão Bổi ở cửa biển Nha Từ.

- Từ đồn phân thủ cũ ở ngã ba đường cái thành Diên Khánh đến cửa biển Cù Huân.

---

[1] Do chữ *Giao dịch trường*, tức là chỗ trao đổi hàng hóa và buôn bán của dân miền xuôi và miền ngược.

2. Ghi chép về dinh Bình Thuận

- Từ lỵ sở công đường theo đường trạm về hướng đông đi thẳng xuống dưới đến cửa biển Phan Rí.

- Từ chợ Mụ Nấy[1] ở Phan Rang theo hướng tây có một đường thẳng lên ngả thượng đạo thì đến trường trầu[2] Phan Rí.

- Từ nhiệm sở đạo Phan Rang theo đường trạm xuôi hướng đông thẳng đến cửa cảng Phan Rang.

- Từ phía đông bắc cảng Phan Rang có một đường thẳng đến Vịnh *(Vũng)* Căng, giáp với dinh Bình Hòa.

- [29b] Từ bờ phía đông nam cảng Phan Rang có một nhánh đường đến Láng Bò Truông Sải Tay, giáp với đường trạm.

- Từ bên phía nam thôn Thái Định ở Phan Rang có một nhánh đường giáp đến trường trầu Phan Rí.

- Từ đường quan ở công đường của lỵ sở theo hướng đông đi xuống đến cửa biển Phan Rí.

- Từ đường trạm ở công đường của lỵ sở theo hướng tây đi lên đến cửa biển Phan Rí.

- Từ trường trầu Phan Rí ở thôn Xuân An đến ngã ba đường Nghị Điệt địa giới thượng đạo Phố Hài. Từ ngã ba đường Nghị Điệt đến núi Tà Cú xứ Đá Láng, giáp với thượng đạo Ma Ly. [30a] Địa giới thượng đạo Ma Ly giáp với địa giới thượng đạo Mỗi Xoài.

3. Ghi chép về dinh Phiên Trấn thành Gia Định

- Đường trước cửa Càn Nguyên của thành đi thẳng đến bến sông lớn.

- Đường trước cửa Đoài Duyệt của thành đi thẳng xuống bến đồn Tầm Long, giáp với địa giới Cao Miên.

- Đường trước cửa Chấn Hanh của thành đến ngã ba đường chợ cũ Mụ Nghi.

- Đường trước cửa Khảm Hiểm của thành đến sở Lăng Viên.

- Đường trước cửa Khôn Hậu của thành đến thôn Hanh Thông.

- [30b] Từ Bến Ngự trước của Ly Minh của thành theo đường sông đến ngã ba sông Phù Gia *(Nhà Bè)*. Từ đó đến ngã ba của sông Đồng Tranh, rồi từ đó đến cửa biển Cần Giờ.

4. Ghi chép về dinh Trấn Biên

- Đường trước cửa ngoài trấn thành, theo hướng tây đến nơi giao dịch ngã ba Cây Gạo.

---

[1] Trong sách này thường dùng chữ *Mụ*, có thể đọc thành chữ *Bà*.

[2] Trường trầu là nơi giao nộp thuế bằng trầu nguồn.

- Từ bến trước cửa ngoài trấn thành theo đường sông đi lên đến Điếm Lá thì phân nhánh: Một nhánh theo hướng nam đến cuối cồn Trùm Bồng thì hợp lại, [31a] một nhánh theo hướng bắc đến ngả ba cuối cồn Trùm Bồng thì phân nhánh: Nhánh lớn giữa Trùm Bồng chảy đến đầu bến đồn đạo Đường Sứ. Nhánh nhỏ nam Trùm Bồng chảy đến đạo Đường Sứ thì hợp lưu với sông lớn. Nhánh nhỏ bắc Trùm Bồng chảy đến đầu cồn Tân Triều thì hợp lưu với sông lớn.

- Từ thủ sở đạo Đường Sứ theo sông lớn đi lên đến ngả ba sông ở điếm Bến Cát.

- Sông Bé đi lên đến thủ sở Sâm *(Tham)* Linh.

- Từ bến trước cửa ngoài trấn thành theo sông lớn đến ngả ba Cái Tắt. [31b] Nhánh nhỏ theo hướng nam đến cửa sông phía dưới thì hợp lưu.

- Từ ngả ba Cái Tắt của sông lớn chảy đến ngả ba Nhà Bè.

- Một đường nhỏ từ bến chợ Thủ Thiêm lên phía trên đến ngả ba Ngã Côn.

- Từ ngả ba Ngã Côn có nhánh theo hướng bắc đi lên đến chỗ giao dịch Bến Vuốt. Nhánh theo hướng nam từ đồn Tầm Vông Tích đi lên đến ngả ba Sông Tràm.

- Từ cửa sông Tắt Bài đi về hướng đông thì đến cửa biển Cần Giờ. Một đường rẽ từ cửa sông Mỗi Xoài theo hướng đông đi xuống thì đến cửa biển Tắc Khái.

5. [32a] Ghi chép về dinh Trấn Định

- Từ cửa ngoài phía bắc của trấn thành có đường đến ngả ba giồng Kiến Định, giáp ngả ba đường bộ.

- Từ bến cửa ngoài phía nam của trấn thành theo đường sông đến sông lớn Bà La, giáp với địa đầu dinh Vĩnh Trấn.

- Từ cửa kênh Vũng *(Vịnh)* Cù theo sông lớn đi lên đến thủ sở đạo Tuyên Uy, giáp với địa đầu đất Cao Miên.

- Từ cửa kênh Vũng Cù theo sông lớn đi xuống đến cửa biển Lôi Lạp *(Soi Rạp)*.

- Từ cửa kênh Mỹ Tho theo sông lớn đi xuống đến Cửa Bé.

- Từ sông lớn ngoài cửa rạch Cái Thia đến cuối địa giới của ba đạo Tân Châu, giáp địa đầu đất Cao Miên.

6. [32b] Ghi chép về dinh Vĩnh Trấn

- Từ bến trước cửa ngoài của trấn thành theo hướng bắc ra đến sông Long Hồ, đến rạch Tuần Cái Thượng thì hợp lưu với Tiền Giang, từ Tuần Cái Thượng đi xuống hướng đông đến ngả ba sông Hàm Long.

- Đường bên phải ngả ba sông Hàm Long theo hướng nam rồi xuôi về đông đến biển Bãi Ngao.

- Đường bên trái ngả ba sông Hàm Long theo hướng chánh tây rồi xuôi về đông đến biển Ba Lai.

- Từ bến phía phải cửa trước của trấn thành theo hướng nam rồi chuyển

qua đông đến rạch Mân Thít thuộc đạo Tân Thắng rồi thông vào phía trái của Tiền Giang.

- [33a] Từ bên phải cửa sông Long Hồ theo sông lớn xuôi về đông đến cửa biển Cỏ Chiên.

- Từ sông Sa Đéc Tiền Giang thuộc đạo Đông Khẩu theo hướng chánh nam đi ngang qua Hậu Giang, đi lên hướng tây đến thủ sở đạo Kiên Giang.

- Từ thủ sở đạo Châu Đốc Hậu Giang theo sông lớn từ hướng tây rồi xuôi hướng đông đến cửa biển Ba Thắc.

- Từ thủ sở đạo Trấn Di ở rạch Ba Thắc Hậu Giang đi qua hướng nam rồi chuyển xuống hướng đông đến nhiệm sở Long Xuyên.

- Từ rạch Châu Đốc Hậu Giang đến cuối cù lao Sài *(Thầy)* ra Hàn Thủ đến trấn Hà Tiên.

QUYỂN TÁM

1. [33b] Ghi chép về dinh Quảng Trị

- Từ phía nam lỵ sở theo đường trạm ra hướng bắc đến đầu sông Lương Phước nguồn Để Thu.

- Từ phía bắc lỵ sở theo đường trạm ra hướng bắc đến cầu khe nhỏ cuối địa phận thôn Chấp Lễ.

- Từ phía tây lỵ sở theo đường trạm ra hướng bắc đến dinh Ai Lao.

- Từ phía đông lỵ sở theo đường mòn của dân gian đến cửa biển Yên *(An)* Việt.

- Từ phía tây lỵ sở theo đường mòn của dân gian ra hướng bắc đến nguồn Ô Giang và đỉnh núi Mang Sơn.

- Từ phía tây bắc của lỵ sở theo đường cái ra hướng bắc đến nguồn Cổ Lâm và đỉnh núi Hắc Sơn.

- [34a] Từ phía bắc lỵ sở theo đường cái ra hướng bắc đến cửa biển Tùng Luật.

- Từ sông Hoa Viên theo đường sông đến hành cung Thượng Lập.

- Từ bến sông ở lỵ sở theo đường sông về hướng nam đến đồn tuần đầu nguồn Thu Lai, đầu địa giới ở sông Lương Phước.

- Từ bến sông ở lỵ sở theo đường sông đi lên hướng tây nam đến tuần Ngưu Cước nguồn Viên Kiệu.

- Từ bến sông ở lỵ sở theo đường sông đi lên hướng tây đến bến công trường Cam Lộ.

- Từ bến sông ở lỵ sở theo đường sông đi về phía đông đến cửa biển Yên Việt.

- Từ lỵ sở theo đường sông ra hướng tây bắc xứ Chỗ Đó nguồn Ô Giang.

- [34b] Từ lỵ sở theo đường sông ra hướng bắc đến xứ Bến Quan nguồn Cổ Lâm.
- Từ lỵ sở theo đường sông ra hướng bắc đến cửa biển Tùng Luật.
- Từ đầu địa giới ở miền xuôi theo đường ven biển ở xã Thâm Khê ra hướng bắc đến cuối địa giới giáp với xã Thiêm (?) Luật thuộc dinh Quảng Bình.

2. Ghi chép về dinh Quảng Bình

- Từ cửa nam hành cung Động Hải đến đồn cửa biển Nhật Lệ.
- Từ hành cung Động Hải đến đồn cửa lũy Thượng Cổng.
- [35a] Từ đồn tuần Thượng Cổng đến đồn tuần nguồn An Đại.
- Từ bờ nam sông An Đại đến đồn tuần Bình Sơn nguồn Cẩm Lý.
- Từ bờ nam sông Hoành Viễn đến trạm sông.
- Từ trạm sông đến Bến Dâu.
- Từ sông xã Lệ Kỳ đến đồn tuần nguồn An Niểu.
- Từ hành cung Động Hải ra hướng bắc đến lỵ sở châu nha Bố Chính nội châu.
- Từ lỵ sở châu nha đến đồn tuần nguồn An Niểu.
- [35b] Từ chợ thôn An Lão đến đồn tuần cửa biển Lý Hòa.
- Từ đầu cầu thôn Lý Hòa đến đồn tuần cửa biển Thanh Hà.
- Từ bờ nam sông thôn Thanh Hà đến lỵ sở châu nha Bố Chính ngoại châu.
- Từ lỵ sở Bố Chính ngoại đến đồn Tuần Trổ.
- Từ chợ xã Lỗ Cảng đến đồn Tuần Ấm.
- Từ lỵ sở Bố Chính ngoại châu đến đồn Cửa Ròn.
- Từ bờ nam sông xã Di Lộc đến đỉnh núi Hoành Sơn.

QUYỂN CHÍN

1. [36a] **Ghi chép về trấn Nghệ An** (Có thêm phần phụ khảo về núi sông, thành quách, đền miếu)

- Từ cửa nam trấn thành, theo đường trạm đến điếm Hà Trung, lại theo đường mòn đến gò cao trại Cây Gạo, giáp địa đầu dinh Quảng Bình.
- Từ cửa đông trấn thành, theo đường trạm đến huyện Quỳnh Lưu, lại theo đường mòn đến núi Liễn *(Lèn)* tổng Phác Lỗ, giáp với sách Gia Vị phủ Qùy Châu.
- Từ cửa tây trấn thành theo đường mòn đến tổng Thuần Hàm vùng thượng đạo huyện Quỳnh Lưu, giáp với phủ Quỳ Châu.

- [36b] Từ cửa tây trấn thành theo đường mòn đến núi Liễn thuộc tổng Lâm La vùng thượng đạo huyện Quỳnh Lưu, giáp với trấn Thanh Hoa.

- Từ cửa nam trấn thành theo đường mòn đến Ngàn Phố.

- Từ cửa nam trấn thành theo đường mòn đến đồn Quy Hợp.

- Từ cửa nam trấn thành theo đường trạm đến điếm Hoàng Xá thuộc huyện Thiên Lộc, lại theo đường mòn đến đồn Cửa Sót.

- Từ cửa nam trấn thành theo đường trạm đến chợ Vân Phong thuộc huyện Kỳ Hoa, lại theo đường lớn [37a] đến đồn Cửa Nhượng.

- Từ cửa nam trấn thành theo đường trạm đến điếm Hà Trung thuộc huyện Kỳ Hoa, lại theo đường lớn đến Cửa Khẩu.

- Từ cửa đông trấn thành theo đường mòn đến Cửa Hội.

- Từ cửa đông trấn thành theo đường trạm đến trạm hành cung Kim Khê, lại theo đường mòn đến Cửa Xá.

- Từ cửa đông trấn thành theo đường trạm đến cầu La Hoàng thuộc huyện Hưng Nguyên, lại theo đường mòn [37b] đến Cửa Hiền.

- Từ cửa đông trấn thành theo đường trạm đến kho Tiên Lý huyện Đông Thành, lại theo đường mòn đến Cửa Vạn.

- Từ cửa đông trấn thành theo đường trạm đến chợ Bào Hậu thuộc huyện Quỳnh Lưu, lại theo đường mòn đến Cửa Thai.

- Từ chợ Bào Hậu có đường mòn đến Cửa Quyền.

- Từ cửa đông trấn thành theo đường trạm đến trạm Quỳnh Hoa thuộc huyện Quỳnh Lưu, rồi theo đường mòn [38a] đến cửa Càn *(Còn)*. Một đường miền núi dành cho voi đi từ nửa khe Nặc *(Nược)* ở trại Cây Gạo đầu địa giới trấn Nghệ An theo hướng bắc đến cầu Lý Trai (?) huyện Đông Thành, giáp với đường trạm.

- Từ bến Lương Trường[1] ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến bến đò Trí Giang thuộc huyện Kỳ Hoa.

- Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến cảng Xước, giáp với địa đầu trấn Thanh Hoa.

- Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến rạch Hoang Hủy thuộc huyện Nam Đường, giáp vùng dân man phủ Trà Lân.

- [38b] Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến sông Lóng (?) tổng Phác Lỗ miền thượng đạo huyện Quỳnh Lưu, giáp với phần sông phủ Qùy Châu.

- Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến đồn Ngàn Phố.

- Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến đồn Quy Hợp.

- Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến đầu

[1] Lương trường tức là nơi thu nộp thuế lương thực.

nguồn sông Dương thuộc huyện Thanh Chương, giáp với vùng dân man thuộc tổng Tứ Dương.

- Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến Cửa Sót.

- [39a] Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến Cửa Nhượng.

- Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến Cửa Khẩu.

- Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến Cửa Hội.

- Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến Cửa Xá.

- Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến Cửa Hiền.

- Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến Cửa Vạn.

- Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến Cửa Thai.

- [39b] Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến Cửa Quyền.

- Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường thủy đến Cửa Cờn.

- Từ cửa tây trấn thành theo đường mòn đến cuối địa giới huyện Kỳ Sơn phủ Trà Lân, giáp với phủ Trấn Ninh.

- Từ đồn Quy Hợp đến cuối địa giới xứ Phá Vinh *(Vang)*, giáp địa đầu xứ Lạc Hoàn.

- Từ bờ bắc Khe Muộn thuộc huyện Thúy Vân phủ Qùy Châu đến cuối địa giới ở núi Cao Hống, giáp với nước Ai Lao.

- Từ đầu địa giới huyện Thúy Vân phủ Qùy Châu đến cuối xứ Eo *(Yêu)* Long huyện Trung Sơn, giáp với nước Ai Lao.

- [40a] Từ sông Động Hùng theo đường thủy đến sông Canh Mai.

- Từ sông Cửa Lóng đi lên đến sông Thác Đỗ.

2. Ghi chép về trấn Thanh Hoa

- Từ cửa đông nam trấn thành đến xã An Khê. Từ An Khê đến Cửa Triều.

- Từ cửa tây nam trấn thành đến sông nhỏ xã Thiều Xá. Từ Thiều Xá đến động Lâm Lự. [40b] Động Lâm Lự giáp địa phận thôn Phi Giới thuộc phủ Qùy Châu trấn Nghệ An.

- Từ cửa chính bắc trấn thành đến bến sông xã Đồng Xá. Từ Đồng Xá đến bến đò thôn Bông xã Kim Sơn. Từ thôn Bông xã Kim Sơn đến xã Tâm Quy huyện Tống Sơn. Từ xã Tâm Quy đến khe Ngọn Sạ. Từ khe Ngọn Sạ đến eo núi Quyền Chim.

- Một con đường từ điếm Hảo Hiền thuộc huyện Ngọc Sơn đến thôn Ngọc Lâm xã Thần Phù huyện Nga Sơn, [41a] giáp đầu địa giới đạo Thanh Bình.

- Một con đường từ chợ Bút Sơn thuộc huyện Hoằng Hóa đến sông Đại Lý huyện Phong Lộc, giáp với đường trạm.

Phụ chép về đường thủy, gồm đường sông từ đầu cho đến cuối:

- Từ cửa Bạng đến đầu nguồn của huyện Nông Cống, giáp với phủ Qùy Châu trấn Nghệ An.

- Từ cửa Hàn đến đầu nguồn của huyện Nông Cống giáp với phủ Qùy Châu trấn Nghệ An.

- Từ cửa Triều đến động Sơn Cao châu Lang Chính đầu nguồn Sông Lương.

- [41b] Từ cửa Triều đến động Lực Canh châu Quan Gia đầu nguồn sông Mã.

- Từ cửa Y Bích đến động Sơn Cao thuộc châu Lang Chính đầu nguồn Sông Lương.

- Từ cửa Y Bích đến động Lực Canh thuộc châu Quan Gia đầu nguồn sông Mã.

- Từ cửa Bạch Câu đến cùng nguồn Bến Mâu thuộc huyện Tống Sơn.

- Từ cửa Chính Đại đến cùng nguồn Bến Mâu thuộc huyện Tống Sơn.

- Từ cửa Triều đến bờ nam trấn sở.

- Từ cửa Y Bích đến bờ nam trấn sở.

3. [42a] Ghi chép về đạo Thanh Bình

- Từ phía bắc đầu địa giới ở Lỗ Đó theo đường trạm đến Trại Dâu, ngang qua miếu Liễu Hạnh theo hướng bắc có một đường quan cũ đến bến sông Thanh Quyết.

- Đường nhỏ 1 goài cửa đông của thành đi ngang đến miếu Ông Đô thì chia ra hai nhánh: Một nhánh đi qua các xã Trầm Hương, An Phúc, Hương Du, An Vệ, An Xuyên, An Lạc, An Khê, Kim Bồng, Tiên An cho đến đồn Bồng Hải. Một nhánh đi xuyên qua các xã Trầm Hương, Thiện Trạo, An Quyết, Hương Du, Thạch Lỗi, Triền Dương, An Liêu [42b] cùng các xã Khương Dụ, Bình Quảng, Côi Trì, An Mô thuộc huyện An Mô, cho đến đồn Cờn.

- Đường từ ngoài cửa tây trấn thành đi đến đồn Giản Khẩu thì chia ra hai: Nhánh bên đông đi qua xã Quan Quế đến đồn Hoàng Đan. Nhánh bên tây đến đồn Lãng Phong.

4. Ghi chép về trấn Sơn Nam Thượng, xem thêm ở quyển 10, phần sau Thăng Long

- Từ cửa bắc trấn thành đến đầu địa giới trấn Sơn Nam Hạ.

- Từ cửa bắc trấn thành đến đầu địa giới trấn Hải Dương.

- [43a] Từ cửa bắc trấn thành đến đầu địa giới trấn Kinh Bắc.

- Từ cửa tây trấn thành đến đầu địa giới trấn Sơn Tây.

5. Ghi chép về trấn Sơn Nam Hạ, xem thêm ở quyển 10, bên cạnh phần Sơn Tây

- Từ phía phải cửa đông nam trấn thành đến giáp đầu địa giới huyện Yên Khánh thuộc đạo Thanh Bình.
- Từ phía trái cửa đông nam trấn thành đến sông Vị Hoàng.
- Từ phía trái cửa đông bắc trấn thành đến đầu địa giới huyện Nam Xương thuộc trấn Sơn Nam Thượng.
- Từ phía sau cửa tây bắc trấn thành đến đầu địa giới huyện Bình Lục thuộc trấn Sơn Nam Thượng.

QUYỂN MƯỜI

1. [43b] Ghi chép về thành Thăng Long

- Từ cửa đông nam của thành đến xã Phương Liệt, giáp với cuối địa giới trấn Sơn Nam Thượng.
- Từ cửa đông của thành đến bến Ái Mộ sông Nhĩ Hà, giáp với địa đầu trấn Kinh Bắc.
- Từ cửa đông của thành đến bến Bồ Đề sông Nhĩ Hà.
- Từ cửa tây của thành đến cầu xã Thượng An Quyết, giáp với địa đầu trấn Sơn Tây.
- Từ cửa bắc của thành đến bến Cơ Xá sông Nhĩ Hà.

2. [44a] Ghi chép về trấn Sơn Tây

- Từ cửa hữu trấn thành đến địa giới phủ Hoài Đức.
- Từ cửa tả trấn thành đến đầu địa giới trấn Tuyên Quang.
- Từ cửa hữu trấn thành đến cửa trấn Hưng Hóa.
- Từ cửa trước trấn thành đến trang Bạch Lẫm, giáp với đầu địa giới trấn Hưng Hóa. Lại từ cửa trước trấn thành có đường đến bờ bắc Sông Đà, giáp với đầu địa giới trấn Hưng Hóa.
- Từ cửa hữu trấn thành đến cầu Phương Giao, giáp với địa giới trấn Hưng Hóa.
- [44b] Từ cửa trước trấn thành đến đầu địa giới trấn Kinh Bắc.

3. Ghi chép về trấn Kinh Bắc

- Từ cửa tây nam trấn thành đến đầu địa giới trấn Sơn Nam Thượng.
- Từ cửa đông bắc trấn thành đến địa giới trấn Hải Dương. Lại có một con

đường từ bến Bồ Đề sông Nhĩ Hà đến chùa Hiến Phạm, giáp với đầu địa giới trấn Hải Dương.

- Từ cửa tây trấn thành đến đầu địa giới trấn Sơn Tây.
- Từ cửa tây trấn thành đến đầu địa giới trấn Thái Nguyên.
- [45a] Từ bến Cơ Xá đến cửa thành trấn Thái Nguyên.
- Từ cửa tả trấn thành đến điếm xã Hoàng Đàm, giáp đầu địa giới trấn Thái Nguyên.
- Từ cửa hữu trấn thành đến xã Thắng Trí, giáp đầu địa giới trấn Thái Nguyên.

4. Ghi chép về trấn Hải Dương

- Từ bên phải cửa chính tây trấn thành đến bến Bồ Đề sông Nhĩ Hà.
- Từ trước cửa chính nam trấn thành đến đầu địa giới trấn Sơn Nam Thượng.
- Từ bên trái cửa đông bắc đằng sau trấn thành đến đầu địa giới trấn Yên Quảng.

5. [45b] Ghi chép về trấn Yên Quảng

- Từ cửa hữu trấn thành đến đầu địa giới trấn Hải Dương.
- Từ cửa tả trấn thành đến cầu Thiên Nam, giáp với đầu địa giới Khâm Châu của Trung Quốc.
- Từ trước cửa hữu trấn thành theo đường sông Khe Tranh *(Chanh)* đến cửa biển Bạch Long Vĩ.

6. Ghi chép về trấn Thái Nguyên

- Từ cửa tả trấn thành đến đầu địa giới ở điếm xã Hoàng Đàm. Từ đầu địa giới ở điếm xã Hoàng Đàm đến đầu địa giới trấn Cao Bằng.
- [46a] Từ cửa hữu trấn thành đến đầu địa giới ở xã Thắng Trí. Từ đầu địa giới ở xã Thắng Trí đến đầu địa giới trấn Sơn Tây.

7. Ghi chép về trấn Hưng Hóa

- Từ cửa trước trấn thành đến đầu địa giới ở trang Bạch Lẫm. Từ đầu địa giới ở trang Bạch Lẫm đến châu Thủy Vĩ, giáp với đầu địa giới của Trung Quốc.
- Từ cửa trước trấn thành đến đầu địa giới ở bờ bắc Sông Đà, giáp với địa giới đạo Thanh Bình.
- [46b] Từ cửa hữu trấn thành đến cầu Phương Giao. Từ đầu địa giới cầu Phương Giao đến châu Ninh Biên, giáp đầu địa giới Lao Long.
- Từ cửa trước trấn thành đến đầu địa giới trấn Sơn Tây.
- Từ cửa trước trấn thành đến sông nhỏ, giáp đầu địa giới Trung Quốc.

- Từ cửa tả trấn thành đến ải Bình Môn, giáp đầu địa giới phủ Thái Bình của Trung Quốc.

8. Ghi chép về trấn Lạng Sơn

- Từ cửa bắc trấn thành đến đầu địa giới trấn Cao Bằng.

9. [47a] **Ghi chép về trấn Cao Bằng**

- Từ cửa trước trấn thành đến đầu địa giới trấn Lạng Sơn.
- Từ cửa tả trấn thành đến đầu địa giới châu An Bình thuộc phủ Thái Bình Trung Quốc.
- Từ cửa hữu trấn thành đến đầu địa giới châu Trấn An của Trung Quốc.
- Từ cửa trước trấn thành đến đầu địa giới trấn Thái Nguyên.

PHỤ CHÉP

1. [48a] LỘ TRÌNH TỪ KINH SƯ ĐẾN CÁC DINH TRẤN

- Đường từ kinh sư đến thành Gia Định: 506.507 tầm, thành ra 2.344 dặm rưỡi, thừa 95 tầm, đi hết 30 ngày.

- Đường từ kinh sư đến cửa thành trấn Trấn Biên: 512.315 tầm, thành ra 2.371 dặm rưỡi, thừa 71 tầm, đi hết 31 ngày.

- Đường từ kinh sư đến cửa thành trấn Trấn Định: 541.747 tầm, thành ra 2.506 dặm rưỡi, thừa 70 tầm, đi hết 33 ngày.

- [48b] Đường từ kinh sư đến cửa thành trấn Vĩnh Trấn: 562.938 tầm 4 thước, thành ra 2.606 dặm, thừa 42 tầm 4 thước, đi hết 36 ngày.

- Đường từ kinh sư đến đạo Long Xuyên: 666.108 tầm 4 thước, thành ra 3.084 dặm, thừa 36 tầm 4 thước, đi hết 43 ngày.

- Đường từ kinh sư đến đạo Kiên Giang: 695.582 tầm 4 thước, thành ra 3.220 dặm, thừa 62 tầm 4 thước, đi hết 46 ngày rưỡi.

- Đường từ kinh sư đến lỵ sở Bình Thuận: 369.615 tầm, thành ra 1.711 dặm rưỡi, [49a] thừa 11 tầm, đi hết 21 ngày.

- Đường từ kinh sư đến lỵ sở Bình Hòa: 290.475 tầm, thành ra 1.344 dặm rưỡi, thừa 63 tầm, đi hết 16 ngày rưỡi.

- Đường từ kinh sư đến lỵ sở Phú Yên: 221.003 tầm, thành ra 1.023 dặm, thừa 35 tầm, đi hết 12 ngày.

- Đường từ kinh sư đến lỵ sở Bình Định: 184.951 tầm, thành ra 856 dặm, thừa 55 tầm, đi hết 10 ngày.

- [49b] Đường từ kinh sư đến lỵ sở Quảng Ngãi: 116.234 tầm 2 thước, thành ra 538 dặm, thừa 26 tầm 2 thước, đi hết 6 ngày.

- Đường từ kinh sư đến lỵ sở Quảng Nam: 59.057 tầm 2 thước, thành ra 273 dặm, thừa 89 tầm 2 thước, đi hết 3 ngày.

- Đường từ kinh sư đến lỵ sở Quảng Trị: 26.693 tầm 1 thước, thành ra 123 dặm rưỡi, đi hết 1 ngày rưỡi.

- Đường từ kinh sư đến lỵ sở Quảng Bình: 78.904 tầm 1 thước, thành ra 365 dặm, thừa 64 tầm 1 thước, [50a] đi hết 4 ngày.

- Đường từ kinh sư đến cửa thành trấn Nghệ An: 171.199 tầm, thành ra 792 dặm rưỡi, thừa 19 tầm, đi hết 9 ngày.

- Đường từ kinh sư đến cửa thành trấn Thanh Hoa: 234.055 tầm 1 thước, thành ra 1.083 dặm rưỡi, thừa 19 tầm 1 thước, đi hết 12 ngày.

- Đường từ kinh sư đến thành đạo Thanh Bình: 262.923 tầm 1 thước, thành ra 1.217 dặm, thừa 51 tầm 1 thước, đi hết 14 ngày rưỡi.

- [50b] Đường từ kinh sư đến thành Thăng Long: 380.383 tầm 4 thước, thành ra 1.427 dặm rưỡi, thừa 43 tầm 4 thước, đi hết 19 ngày rưỡi.

- Đường từ kinh sư đến cửa thành trấn Sơn Nam Thượng: 278.432 tầm 3 thước, thành ra 1.289 dặm, thừa 8 tầm 3 thước, đi hết 17 ngày.

- Đường từ kinh sư đến cửa thành trấn Sơn Nam Hạ: 276.237 tầm 4 thước, thành ra 1.278 dặm rưỡi, thừa 81 tầm 4 thước, đi hết 17 ngày.

- Đường từ kinh sư đến cửa thành trấn Sơn Tây: 335.600 tầm 2 thước, thành ra 1.553 dặm rưỡi, [51a] thừa 44 tầm 2 thước, đi hết 22 ngày rưỡi.

- Đường từ kinh sư đến cửa thành trấn Kinh Bắc: 323.075 tầm 4 thước, thành ra 1.495 dặm rưỡi, thừa 47 tầm 4 thước, đi hết 20 ngày rưỡi.

- Đường từ kinh sư đến cửa thành trấn Hải Dương: 341.543 tầm 2 thước, thành ra 1.581 dặm, thừa 47 tầm 2 thước, đi hết 21 ngày rưỡi.

- Đường từ kinh sư đến cửa thành trấn Yên Quảng: 372.835 tầm, thành ra 1.726 dặm, thừa 19 tầm, đi hết 23 ngày rưỡi.

- [51b] Đường từ kinh sư đến cửa thành trấn Thái Nguyên: 328.872 tầm 4 thước, thành ra 1.522 dặm rưỡi, thừa 12 tầm 4 thước, đi hết 20 ngày rưỡi.

- Đường từ kinh sư đến cửa thành trấn Hưng Hóa: 347.652 tầm 1 thước, thành ra 1.609 dặm rưỡi, thừa 1 thước, đi hết 21 ngày rưỡi.

- Đường từ kinh sư đến cửa thành trấn Tuyên Quang: 387.267 tầm 1 thước, thành ra 1.792 dặm rưỡi, thừa 87 tầm 1 thước, đi hết 24 ngày rưỡi.

- Đường từ kinh sư đến cửa thành trấn Lạng Sơn: 379.295 tầm 4 thước, thành ra 1.756 dặm, [52a] thiếu 1 thước, đi hết 24 ngày.

- Đường từ kinh sư đến cửa thành trấn Cao Bằng: 449.097 tầm 2 thước, thành ra 2.079 dặm, thừa 33 tầm 2 thước, đi hết 28 ngày rưỡi.

2. [53a] THỜI GIAN ĐI ĐƯỜNG GIỮA CÁC DINH TRẤN

- Thời gian đi đường từ Quảng Nam đến các dinh trấn: Đến Quảng Ngãi: 3 ngày, Bình Định: 6 ngày rưỡi, Phú Yên: 8 ngày rưỡi, Bình Hòa: 13 ngày, Bình Thuận: 17 ngày rưỡi, Trấn Biên: 27 ngày rưỡi, Gia Định: 26 ngày rưỡi, Trấn Định: 30 ngày, Vĩnh Trấn: 32 ngày rưỡi, Long Xuyên: 39 ngày rưỡi, Kiên Giang: 43 ngày, Quảng Trị: 5 ngày, Quảng Bình: 7 ngày rưỡi, Nghệ An: 12 ngày rưỡi, Thanh Hoa: 16 ngày, Thanh Bình: 18 ngày, Sơn Nam Thượng: 20

ngày rưỡi, Thăng Long: 23 ngày, Kinh Bắc: 24 ngày, Lạng Sơn: 28 ngày, [53b] Sơn Nam Hạ: 20 ngày rưỡi, Sơn Tây: 24 ngày rưỡi, Hải Dương: 25 ngày, Thái Nguyên: 24 ngày, Yên Quảng: 27 ngày, Hưng Hóa: 25 ngày, Tuyên Quang: 28 ngày, Cao Bằng: 32 ngày.

- Thời gian đi từ Quảng Ngãi đến các dinh trấn: Đến Bình Định: 3 ngày rưỡi, Phú Yên: 5 ngày rưỡi, Bình Hòa: 10 ngày, Bình Thuận: 14 ngày rưỡi, Trấn Biên: 24 ngày rưỡi, Gia Định: 23 ngày rưỡi, Trấn Định: 27 ngày, Vĩnh Trấn: 29 ngày rưỡi, Long Xuyên: 36 ngày rưỡi, Kiên Giang: 40 ngày, Quảng Trị: 8 ngày, Quảng Bình: 10 ngày rưỡi, Nghệ An: 15 ngày rưỡi, Thanh Hoa: 19 ngày, Thanh Bình: 21 ngày, Sơn Nam Thượng: 23 ngày rưỡi, [54a] Thăng Long: 26 ngày, Kinh Bắc: 27 ngày, Lạng Sơn: 31 ngày, Sơn Nam Hạ: 23 ngày rưỡi, Sơn Tây: 29 ngày, Hải Dương: 28 ngày, Thái Nguyên: 27 ngày, Yên Quảng: 30 ngày, Hưng Hóa: 28 ngày, Tuyên Quang: 31 ngày, Cao Bằng: 35 ngày.

- Thời gian đi đường từ Bình Định đến các dinh trấn: Đến Phú Yên: 2 ngày, Bình Hòa: 6 ngày rưỡi, Bình Thuận: 11 ngày, Trấn Biên: 21 ngày, Gia Định: 20 ngày, Trấn Định: 23 ngày rưỡi, Vĩnh Trấn: 26 ngày, Long Xuyên: 33 ngày, Kiên Giang: 36 ngày rưỡi, Quảng Trị: 11 ngày rưỡi, Quảng Bình: 14 ngày, Nghệ An: 19 ngày, [54b] Thanh Hoa: 22 ngày rưỡi, Thanh Bình: 24 ngày rưỡi, Sơn Nam Thượng: 27 ngày, Thăng Long: 29 ngày rưỡi, Kinh Bắc: 30 ngày rưỡi, Lạng Sơn: 34 ngày rưỡi, Sơn Nam Hạ: 27 ngày, Sơn Tây: 32 ngày rưỡi, Hải Dương: 31 ngày rưỡi, Thái Nguyên: 30 ngày rưỡi, Yên Quảng: 33 ngày rưỡi, Hưng Hóa: 31 ngày rưỡi, Tuyên Quang: 34 ngày rưỡi, Cao Bằng: 38 ngày rưỡi.

- Thời gian đi đường từ Phú Yên đến các dinh trấn: Đến Bình Hòa: 4 ngày, Bình Thuận: 9 ngày, Trấn Biên: 19 ngày, Gia Định: 18 ngày, Trấn Định: 21 ngày rưỡi, Vĩnh Trấn: 24 ngày, Long Xuyên: 31 ngày, Kiên Giang: 34 ngày, [55a] Quảng Trị: 13 ngày rưỡi, Quảng Bình: 16 ngày, Nghệ An: 21 ngày, Thanh Hoa: 24 ngày rưỡi, Thanh Bình: 26 ngày rưỡi, Sơn Nam Thượng: 29 ngày, Thăng Long: 31 ngày rưỡi, Kinh Bắc: 32 ngày rưỡi, Lạng Sơn: 36 ngày rưỡi, Sơn Nam Hạ: 29 ngày, Sơn Tây: 34 ngày rưỡi, Hải Dương: 33 ngày rưỡi, Thái Nguyên: 32 ngày rưỡi, Yên Quảng: 35 ngày rưỡi, Hưng Hóa: 33 ngày rưỡi, Tuyên Quang: 36 ngày rưỡi, Cao Bằng: 40 ngày rưỡi.

- Thời gian đi đường từ Bình Hòa đến các dinh trấn: Đến Bình Thuận: 4 ngày rưỡi, Trấn Biên: 14 ngày rưỡi, Gia Định: 13 ngày rưỡi, Trấn Định: 17 ngày, [55b] Vĩnh Trấn: 19 ngày rưỡi, Long Xuyên: 26 ngày rưỡi, Kiên Giang: 30 ngày, Quảng Trị: 18 ngày, Quảng Bình: 20 ngày rưỡi, Nghệ An: 25 ngày rưỡi, Thanh Hoa: 29 ngày, Thanh Bình: 31 ngày, Sơn Nam Thượng: 33 ngày rưỡi, Thăng Long: 36 ngày, Kinh Bắc: 37 ngày, Lạng Sơn: 41 ngày, Sơn Nam Hạ: 33 ngày rưỡi, Sơn Tây: 39 ngày, Hải Dương: 38 ngày, Thái Nguyên: 37 ngày, Yên Quảng: 40 ngày, Hưng Hóa: 38 ngày, Tuyên Quang: 41 ngày, Cao Bằng: 45 ngày.

- Thời gian đi đường từ Bình Thuận đến các dinh trấn: Đến Trấn Biên: 10 ngày, Gia Định: 9 ngày, Trấn Định: 12 ngày rưỡi, Vĩnh Trấn: 15 ngày, [56a] Long Xuyên: 22 ngày, Kiên Giang: 25 ngày rưỡi, Quảng Trị: 22 ngày rưỡi, Quảng Bình: 25 ngày, Nghệ An: 30 ngày, Thanh Hoa: 33 ngày rưỡi, Thanh

Bình: 35 ngày rưỡi, Sơn Nam Thượng: 38 ngày, Thăng Long: 40 ngày, Kinh Bắc: 41 ngày rưỡi, Lạng Sơn: 45 ngày rưỡi, Sơn Nam Hạ: 38 ngày, Sơn Tây: 43 ngày rưỡi, Hải Dương: 42 ngày rưỡi, Thái Nguyên: 41 ngày rưỡi, Yên Quảng: 44 ngày rưỡi, Hưng Hóa: 42 ngày rưỡi, Tuyên Quang: 45 ngày rưỡi, Cao Bằng: 49 ngày rưỡi.

- Thời gian đi đường từ Trấn Biên đến các dinh trấn: Đến Gia Định: 1 ngày, Trấn Định: 2 ngày rưỡi, Vĩnh Trấn: 5 ngày, Long Xuyên: 12 ngày, [56b] Kiên Giang: 15 ngày rưỡi, Quảng Trị: 32 ngày rưỡi, Quảng Bình: 35 ngày, Nghệ An: 40 ngày, Thanh Hoa: 43 ngày rưỡi, Thanh Bình: 45 ngày rưỡi, Sơn Nam Thượng: 48 ngày, Thăng Long: 50 ngày rưỡi, Kinh Bắc: 51 ngày rưỡi, Lạng Sơn: 55 ngày rưỡi, Sơn Nam Hạ: 48 ngày, Sơn Tây: 53 ngày rưỡi, Hải Dương: 52 ngày rưỡi, Thái Nguyên: 51 ngày rưỡi, Yên Quảng: 54 ngày rưỡi, Hưng Hóa: 52 ngày rưỡi, Tuyên Quang: 55 ngày rưỡi, Cao Bằng: 59 ngày rưỡi.

- Thời gian đi đường từ Gia Định đến các dinh trấn: Đến Trấn Định: 3 ngày rưỡi, Vĩnh Trấn: 6 ngày, Long Xuyên: 13 ngày, Kiên Giang: 16 ngày rưỡi, [57a] Quảng Trị: 31 ngày rưỡi, Quảng Bình: 34 ngày, Nghệ An: 39 ngày, Thanh Hoa: 42 ngày rưỡi, Thanh Bình: 44 ngày rưỡi, Sơn Nam Thượng: 47 ngày, Thăng Long: 49 ngày rưỡi, Kinh Bắc: 50 ngày rưỡi, Lạng Sơn: 54 ngày rưỡi, Sơn Nam Hạ: 47 ngày, Sơn Tây: 52 ngày rưỡi, Hải Dương: 51 ngày rưỡi, Thái Nguyên: 50 ngày rưỡi, Yên Quảng: 53 ngày rưỡi, Hưng Hóa: 51 ngày rưỡi, Tuyên Quang: 54 ngày rưỡi, Cao Bằng: 58 ngày rưỡi.

- Thời gian đi đường từ trấn Trấn Định đến các dinh trấn: Đến Vĩnh Trấn: 2 ngày rưỡi, Long Xuyên: 9 ngày rưỡi, Kiên Giang: 13 ngày, Quảng Trị: 35 ngày, [57b] Quảng Bình: 37 ngày rưỡi, Nghệ An: 42 ngày rưỡi, Thanh Hoa: 46 ngày, Thanh Bình: 48 ngày, Sơn Nam Thượng: 50 ngày rưỡi, Thăng Long: 53 ngày, Kinh Bắc: 54 ngày, Lạng Sơn: 58 ngày, Sơn Nam Hạ: 50 ngày rưỡi, Sơn Tây: 56 ngày, Hải Dương; 55 ngày, Thái Nguyên: 54 ngày, Yên Quảng: 57 ngày, Hưng Hóa: 55 ngày, Tuyên Quang: 58 ngày, Cao Bằng: 62 ngày.

- Thời gian đi đường từ Vĩnh Trấn đến các dinh trấn: Đến Long Xuyên: 7 ngày, Kiên Giang: 10 ngày rưỡi, Quảng Trị: 37 ngày rưỡi, Quảng Bình: 40 ngày, Nghệ An: 45 ngày, Thanh Hoa: 48 ngày rưỡi, Thanh Bình: 50 ngày rưỡi, Sơn Nam Thượng: 53 ngày, [58a] Thăng Long: 55 ngày rưỡi, Kinh Bắc: 56 ngày rưỡi, Lạng Sơn: 59 ngày rưỡi, Sơn Nam Hạ: 53 ngày, Sơn Tây: 58 ngày rưỡi, Hải Dương: 57 ngày rưỡi, Thái Nguyên: 56 ngày rưỡi, Yên Quảng: 59 ngày rưỡi, Hưng Hóa: 57 ngày rưỡi, Tuyên Quang: 60 ngày rưỡi, Cao Bằng: 64 ngày rưỡi.

- Thời gian đi đường từ Long Xuyên đến các dinh trấn: Đến Kiên Giang: 3 ngày rưỡi, Quảng Trị: 44 ngày rưỡi, Quảng Bình: 47 ngày, Nghệ An: 52 ngày, Thanh Hoa: 55 ngày rưỡi, Thanh Bình: 57 ngày rưỡi, Sơn Nam Thượng: 60 ngày, Thăng Long: 62 ngày rưỡi, Kinh Bắc: 63 ngày rưỡi, Lạng Sơn: 66 ngày rưỡi, Sơn Nam Hạ: 60 ngày, Sơn Tây: 65 ngày rưỡi, [58b] Hải Dương: 64 ngày rưỡi, Thái Nguyên: 63 ngày rưỡi, Yên Quảng: 66 ngày rưỡi, Hưng Hóa: 64 ngày rưỡi, Tuyên Quang: 67 ngày rưỡi, Cao Bằng: 71 ngày rưỡi.

- Thời gian đi đường từ Kiên Giang đến các dinh trấn: Đến Quảng Trị: 48 ngày rưỡi, Quảng Bình: 50 ngày rưỡi, Nghệ An: 55 ngày rưỡi, Thanh Hoa: 59 ngày, Thanh Bình: 61 ngày, Sơn Nam Thượng: 63 ngày rưỡi, Thăng Long: 66 ngày, Kinh Bắc: 67 ngày, Lạng Sơn: 71 ngày, Sơn Nam Hạ: 63 ngày rưỡi, Sơn Tây: 69 ngày, Hải Dương: 68 ngày, Thái Nguyên: 67 ngày, Yên Quảng: 70 ngày, Hưng Hóa: 68 ngày, Tuyên Quang: 71 ngày, [59a] Cao Bằng: 75 ngày.

- Thời gian đi đường từ Quảng Trị đến các trấn: Đến Quảng Bình: 2 ngày rưỡi, Nghệ An: 7 ngày rưỡi, Thanh Hoa: 11 ngày, Thanh Bình: 13 ngày, Sơn Nam Thượng: 15 ngày rưỡi, Thăng Long: 18 ngày, Kinh Bắc: 19 ngày, Lạng Sơn: 23 ngày, Sơn Nam Hạ: 15 ngày rưỡi, Sơn Tây: 21 ngày, Hải Dương: 20 ngày, Thái Nguyên: 19 ngày, Yên Quảng: 22 ngày, Hưng Hóa: 20 ngày, Tuyên Quang: 23 ngày, Cao Bằng: 27 ngày.

- Thời gian đi đường từ Quảng Bình đến các trấn: [59b] Đến Nghệ An: 5 ngày, Thanh Hoa: 8 ngày rưỡi, Thanh Bình: 10 ngày rưỡi, Sơn Nam Thượng: 13 ngày, Thăng Long: 15 ngày rưỡi, Kinh Bắc: 16 ngày rưỡi, Lạng Sơn: 20 ngày rưỡi, Sơn Nam Hạ: 13 ngày, Sơn Tây: 18 ngày rưỡi, Hải Dương: 17 ngày rưỡi, Thái Nguyên: 16 ngày rưỡi, Yên Quảng: 19 ngày rưỡi, Hưng Hóa: 17 ngày rưỡi, Tuyên Quang: 20 ngày rưỡi, Cao Bằng: 24 ngày rưỡi.

- Thời gian đi đường từ Nghệ An đến các trấn: Đến Thanh Hoa: 3 ngày rưỡi, Thanh Bình: 5 ngày rưỡi, Sơn Nam Thượng: 8 ngày, Thăng Long: 10 ngày rưỡi, Kinh Bắc: 11 ngày rưỡi, Lạng Sơn: 15 ngày rưỡi, Sơn Nam Hạ: 8 ngày, Sơn Tây: 13 ngày rưỡi, [60a] Hải Dương: 12 ngày rưỡi, Thái Nguyên: 11 ngày rưỡi, Yên Quảng: 14 ngày rưỡi, Hưng Hóa: 12 ngày rưỡi, Tuyên Quang: 15 ngày rưỡi, Cao Bằng: 19 ngày rưỡi.

- Thời gian đi đường từ Thanh Hoa đến các trấn: Đến Thanh Bình: 2 ngày, Sơn Nam Thượng: 4 ngày rưỡi, Thăng Long: 7 ngày, Kinh Bắc: 8 ngày, Lạng Sơn: 12 ngày, Sơn Nam Hạ: 4 ngày rưỡi, Sơn Tây: 10 ngày, Hải Dương: 9 ngày, Thái Nguyên: 8 ngày, Yên Quảng: 11 ngày, Hưng Hóa: 9 ngày, Tuyên Quang: 12 ngày, Cao Bằng: 16 ngày.

- [60b] Thời gian đi đường từ Thanh Bình đến các trấn: Đến Sơn Nam Thượng: 2 ngày rưỡi, Thăng Long: 5 ngày, Kinh Bắc: 6 ngày, Lạng Sơn: 10 ngày, Sơn Nam Hạ: 2 ngày rưỡi, Sơn Tây: 8 ngày, Hải Dương: 7 ngày, Thái Nguyên: 6 ngày, Yên Quảng: 9 ngày, Hưng Hóa: 7 ngày, Tuyên Quang: 10 ngày, Cao Bằng: 14 ngày.

- Thời gian đi đường từ Sơn Nam Thượng đến các trấn: Đến Thăng Long: 2 ngày rưỡi, Kinh Bắc: 3 ngày rưỡi, Lạng Sơn: 7 ngày rưỡi, Sơn Nam Hạ..., Sơn Tây: 5 ngày rưỡi, Hải Dương..., Thái Nguyên..., Yên Quảng..., [61a] Hưng Hóa..., Tuyên Quang..., Cao Bằng...[1]

- Thời gian đi đường từ Thăng Long đến các trấn: Đến Kinh Bắc: 1 ngày, Lạng Sơn: 5 ngày, Sơn Nam Hạ..., Sơn Tây..., Hải Dương..., Thái Nguyên..., Yên Quảng..., Hưng Hóa..., Tuyên Quang..., Cao Bằng...

[1] Từ đây xuống dưới có nhiều chỗ không thấy ghi số ngày.

- Thời gian đi đường từ Kinh Bắc đến các trấn: Đến Lạng Sơn: 4 ngày, Sơn Nam Hạ..., Sơn Tây..., Hải Dương..., [61b] Thái Nguyên..., Yên Quảng..., Hưng Hóa..., Tuyên Quang..., Cao Bằng...

- Thời gian đi đường từ Lạng Sơn đến các trấn: Đến Sơn Nam Hạ..., Sơn Tây..., Hải Dương..., Thái Nguyên..., Yên Quảng..., Hưng Hóa..., Tuyên Quang..., Cao Bằng...

- Thời gian đi đường từ Sơn Nam Hạ đến các trấn: Đến Sơn Tây...., Hải Dương..., Thái Nguyên..., Yên Quảng..., [62a] Hưng Hóa..., Tuyên Quang..., Cao Bằng...

- Thời gian đi đường từ Sơn Tây đến các trấn: Hải Dương..., Thái Nguyên..., Yên Quảng..., Hưng Hóa..., Tuyên Quang..., Cao Bằng...

- Thời gian đi đường từ Hải Dương đến các trấn: Đến Thái Nguyên..., Yên Quảng..., Hưng Hóa..., Tuyên Quang..., Cao Bằng...

- [62b] Thời gian đi đường từ Thái Nguyên đến các trấn: Đến Yên Quảng..., Hưng Hóa..., Tuyên Quang..., Cao Bằng...

- Thời gian đi đường từ Yên Quảng đến các trấn: Đến Hưng Hóa..., Tuyên Quang..., Cao Bằng...

- Thời gian đi đường từ Hưng Hóa đến các trấn: Đến Tuyên Quang..., Cao Bằng...

- Thời gian đi đường từ Tuyên Quang đến các trấn: [63b] Đến Cao Bằng...

HẾT QUYỂN NHẤT

QUYỂN HAI

Thượng thư Bộ binh Mẫn Chính hầu Lê Quang Định biên soạn.
Hữu tham tri Bộ binh Tĩnh Viễn hầu Ngô Nhân Tĩnh hiệu chính.
Hàn lâm chế cáo Thận Huy bá Lê Lương Thận khảo chính.

1. ĐƯỜNG TRẠM DINH BÌNH HÒA

Từ đầu địa giới trạm ở Phú Hòa đến cuối địa giới ở trạm Hòa Câu, tổng số đo là 71.506 tầm.

Trạm Phú Hòa, đóng ngay giữa đỉnh đèo Cả, nơi địa giới của hai dinh Phú Yên và Bình Hòa, vậy nên đặt tên trạm là Phú Hòa. Nay đặt ở trạm 60 suất lính, dinh Phú Yên một nửa là 30 suất, [1b] Bình Hòa một nửa là 30 suất, hợp lại thành 3 phiên, mỗi phiên 20 suất thường trực ở trạm, lo việc trạm nơi vùng giáp giới, hai dinh đều tuân theo lệ ấy.

4.017 tầm thì đến trạm Hòa Mã.

611 tầm, hai bên đường cây cối tốt tươi rậm rạp, đường đi gập ghềnh, tục gọi là Dốc Kè, **đến khe nhỏ, khe rộng 10 tầm,** nước khe ngọt và trong, hai bên cây cối um tùm, tục gọi là Suối Xổ, có thể lội qua được. Đi ngược lên trên chừng 1.000 tầm đến Suối Dục, đi xuống 20.000 tầm thì đến sông Quán Cát thuộc phủ Phú Yên.

160 tầm, hai bên cây cỏ rậm rạp, đường đi quanh co, hẹp và gập ghềnh, tục gọi là Láng Tranh.

260 tầm, đây là đường núi dốc, ba lần ngẩng lên ba lần cúi xuống[1], tục gọi là Ba Hội, hai bên cây cối rất to cao.

---

[1] Ý nói đường đi nhiều dốc, ba lần đi lên, ba lần đi xuống.

140 đến suối Dục, suối chảy thành dòng dài, nước ngọt mà trong, người đi đường có thể lội qua. Đi lên phía trên 1.000 tầm thì đến Hố Dang bên khe Ồ Ồ. Đi xuống dưới 2.000 tầm thì đến Suối Xổ.

401 tầm, hai bên cây cối cao to tươi tốt, núi non chằng chịt, gió thổi ào ào, tục gọi là Eo Gió.

837 tầm, [2a] hai bên cây dang tự sinh, đường đi cheo leo, tục gọi là Hố Dang, **đến khe Ồ Ồ, khe rộng 15 tầm.** Ở khe này núi non hùng vĩ, nguồn chảy cuồn cuộn, chảy thành dòng dài xuống dưới, tiếng nước chảy chạm vào đá nghe ầm ầm nên mới có tên là Ồ Ồ. Từ đó đi lên phía trên 1.000 tầm đến Hố Dang, đi xuôi xuống dưới 200 tầm đến Suối Khế rồi đến sông Bãi Du.

15 tầm, hai bên đều cây cối, có miếu tranh thờ thần Cố Hỷ.

190 tầm, hai bên cây cối cao to, có núi mọc lẫn tranh cỏ nên gọi là Dốc Tranh, **đến khe nhỏ, khe rộng 3 tầm,** tục gọi là Suối Khế, nước khe ngọt mà trong. Đi lên 200 tầm thì đến khe Ồ Ồ, đi xuống 1.000 tầm thì đến cửa sông Bãi Du.

400 tầm, hai bên nhiều cây cối, đường đi cát sâu lút mắt cá, vào ngày hè nắng to cát nóng rất khó đi lại, tục gọi là giồng Quán Du, **đến điếm Bãi Du,** khách đi đường có thể nghỉ chân, tục gọi là quán Bãi Du.

526 tầm, đường đi toàn cát, phía đông gần biển, phía tây gần núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 8 tầm.** Khe này không có nguồn ở phía trên mà do dòng suối ngầm tạo nên, về mùa xuân hè do cát bồi làm tắc nghẽn nước đọng lại nên ngọt, đến thu đông, vì mưa lụt làm thông cửa biển nên nước sớm chiều đều mặn, tục gọi là Suối Giữa.

441 tầm [2b], đường này toàn bãi cát, đông gần biển, tây gần núi, năm Ất Mão *(1795)* Tả quân bình tây đại tướng quân Duyệt quận công *(Lê Văn Duyệt)* lập đồn ở đây để chống với quân Tây Sơn, nay di tích vẫn còn, **rồi đến trạm Hòa Mã,** là trạm mới lập ở chân đèo Cổ Ngựa, trạm này nằm giữa vùng rừng núi.

Trạm Hòa Mã: Nay đặt ở trạm này 51 suất lính, chia làm 3 phiên, mỗi phiên 17 người thường trực ở trạm, từ đó cho đến dinh Bình Thuận, mới lập thêm trạm và đặt lính trạm, nay cứ theo đúng như lệ này.

7.900 tầm đến trạm Hòa Lãng.

10 tầm đến đèo Cổ Ngựa, đèo dài 330 tầm, hai bên đường cây cối um tùm, đá to lởm chởm, đường đi gập ghềnh, hình thế ngọn núi trông giống cổ con ngựa nên gọi là đèo Cổ Ngựa. Một nửa đỉnh núi quay về hướng tây, trên đó có miếu thờ hai vị chúa Hoành, chúa Thiết.

35 tầm, phía đông toàn là ruộng hoang, đây là chỗ cũ của thôn Hội Ngư, phía tây là núi, **đến khe nhỏ. Khe rộng 1 tầm,** nước khe trong và ngọt, đi lên 35 tầm đến đèo Cổ Ngựa, đi xuống 300 tầm thì nước khe chảy vào ruộng của thôn An Toàn. 280 tầm, hai bên [3a] toàn cây cối và nhiều cỏ ống nên tục gọi là truông Cỏ Ống.

300 tầm, hai bên toàn là ruộng hoang, ven núi có dân cư nhưng rất thưa thớt, tục gọi là điếm Rễ, **đến điếm Lão Lài,** điếm này ở bãi sông thuộc thôn

Họa Hải, năm Tân Dậu *(1741)*, lão Lài lập quán ở đó, khách đi đường có thể nghỉ chân, tục gọi là quán Lão Lài.

170 tầm, hai bên đường đều là ruộng vụ thu, **đến khe nhỏ. Khe rộng 2 tầm,** tục gọi là Suối Mít, nước suối ngọt và trong, đi lên phía trên 1.132 tầm đến núi Phú Hòa, xuôi xuống dưới 300 tầm đến cửa cảng biển Suối Bùn.

120 tầm, hai bên đều là ruộng vụ thu, **đến truông Phước Hải. Truông dài 250 tầm,** tục gọi là truông Quán Sò, **đến ngòi Bãi Sò. Ngòi rộng 10 tầm,** theo ngòi nước mặn này mà dù nước lên hay nước xuống đều có thể lội qua được, đi lên không có nhánh nhỏ, đi xuống 54 tầm đến cửa Suối Bùn.

40 tầm đến điếm Quán Sò, ở đó có bán thứ hải sản là con nghêu, người đi đường có thể nghỉ chân.

540 tầm, phía đông là bờ biển, phía tây là rừng thấp gần núi, **đến ngòi Bãi Hàu. Ngòi rộng 18 tầm,** nước trong ngòi dù lên xuống đều mặn, có thể lội qua.

21 tầm, đường đi bằng đất cát [3b], bốn phía nước mặn bao quanh, **đến ngòi Cầu Hàu. Ngòi rộng 16 tầm,** phía bắc cầu là địa phận thôn Họa Hải, phía nam cầu là địa phận xã Tân An, tức xứ Tô Hà, ở đây vào mùa đông gió rất to làm hư cả nhà tranh vách cỏ, khí rất lạnh cho nên thường gọi là gió Tô Hà. Nước ở ngòi này luôn luôn mặn, người đi đường có thể lội qua, đi lên 5.000 tầm thì đến ruộng xã Tân An, đi xuống 10 tầm thì đến cửa cảng Suối Bùn.

1.000 tầm, phía đông bên đường gần biển, phía tây là ruộng hoang.

100 tầm, hai bên đều là ruộng.

250 tầm, phía nam gần đường sông, phía bắc là ruộng đất khô, dân cư rất thưa thớt.

350 tầm, hai bên đường đều là đất khô, **đến cầu Tô Hà. Cầu dài 19 tầm,** phía bờ đông cầu có đặt đồn để kiểm soát kẻ gian, phía tây cầu có nhà điếm, khách buôn có thể nghỉ chiều tại đó. Đây là nơi sông biển thông nhau, nước ở đây rất trong, khi nước lên thì mặn mà sâu, nước xuống thì ngọt mà cạn, đi lên ngả trên 2.000 tầm đến suối Cục Kịch, đi xuống 1.000 tầm đến cửa biển Trong Cạn.

40 tầm đến trạm cũ Tô Hà, thuộc địa phận xã Tân An, tổng Hạ, huyện Quảng Phước.

20 tầm, đến địa phận thôn Hội Toàn.

560 tầm, hai bên toàn là ruộng cấy lúa và đất khô, dân cư thưa thớt, [4a] **đến ngòi Mụ Lỗi, ngòi rộng 3 tầm,** vì thời trước nhà mụ Lỗi ở tại đây nên tục gọi là ngòi Mụ Lỗi. Ngòi này không có nguồn nhánh, dù nước lên hay xuống đều mặn, bộ hành có thể lội qua, đi xuống 200 tầm đến cửa Ngòi Đôi *(Đối)*.

417 tầm, hai bên đều là đất gò đồi trọc, **đến ngòi Gò Lận. Ngòi rộng 4 tầm,** phía bắc có gò lớn thuộc địa phận thôn Hội Toàn, phía nam là vùng đất trống thuộc địa phận thôn Đồng Đế, nước ở đây du thủy triều lên hay xuống đều mặn, người đi đường có thể lội qua. Đi lên 200 tầm đến vùng ruộng thôn Hội Toàn, đi xuống 400 tầm thì đến cửa Ngòi Đôi.

320 tầm, hai bên đều đất ngập, **đến ngòi Hà Thanh. Ngòi rộng 3 tầm,** nước trong ngòi dù lên hay xuống đều mặn, đến mùa thu đông mới hơi ngọt, khách bộ hành có thể lội qua, đi lên chừng 100 tầm thì đến phần ruộng thôn Hội Toàn, đi xuống 80 tầm thì ngòi này hợp với Ngòi Đôi rồi chảy ra biển.

2.100 tầm, đây là vùng đất trống bằng phẳng, có nước mặn, khi nước dâng khuất lút mắt cá, khi nước xuống thì cạn khô, phía trên có rừng, đường đi quanh co cho nên tục thường gọi là Láng Vòng.

344 tầm, phía tây là rừng núi, có cái giếng đất nước ngọt có thể uống được, phía đông gần với bờ biển.

40 tầm, đường ở đây bằng phẳng, nước luôn mặn, khi nước dâng [4b] khuất chừng mắt cá, nước xuống thì đường cạn khô, tục gọi là Láng Đầu Giồng Cốt, **đến giồng Cốt Lũng. Giồng này dài 260 tầm,** đường ở đây bằng phẳng, nhiều đất cát, sâu quá gót chân, những ngày nắng hè, cát nóng không thể đi qua được, hai bên toàn cây cối, có nhiều cọp dữ và trâu rừng, người đi đường phải hết sức thận trọng, **đến ngòi Cầu Cởi. Ngòi dài 8 tầm,** ngòi này không có nguồn nhánh ở phía trên, nước ngòi luôn luôn mặn, khi nước lên sâu chừng 2 thước, nước xuống sâu 5 tấc, khách bộ hành có thể lội qua, lúc trước có làm cầu tạm, nay cầu ấy đã bị hỏng, tục gọi là Cầu Cởi. Đi lên 100 tầm đến rừng Bình Sơn, đi xuống 200 tầm đến cửa biển.

234 tầm đến trạm Hòa Lãng. Trạm này mới được lập ra, hai bên đều là vùng đất trống khô và đất ngập nước, không có dân cư.

Trạm Hòa Lãng: Đặt lính thường trực ở trạm 17 suất.

7.900 tầm đến trạm Hòa Huỳnh.

219 tầm đến ngòi Trùm Tào, ngòi dài 8 tầm, nước ngòi mặn, khi nước lên sâu 2 thước, nước xuống sâu 5 tấc, người đi đường [5a] có thể lội qua. Đi lên 8 tầm thì đến Đồng Láng, đi xuống 100 tầm thì hợp lưu với sông Cộc.

80 tầm, phía bên tây đường đi đều là đất khô, dân cư thưa thớt, **đến sông Cộc, sông rộng 50 tầm,** phía bắc sông thuộc địa phận xã Bình Sơn, phía nam thuộc địa phận thôn Phú Hội Tây. Sông này có nhiều rễ cây cũ nên gọi là sông Cộc, khi nước lên thì mặn, nước xuống thì ngọt, vào mùa xuân hè thì nước cạn mà trong, đến mùa thu đông vì nước mưa lụt dâng lên nên khó đi lại. Lúc trước có bắc cầu tạm nhưng đến nay đã hỏng. Từ đó đi lên phía trên 5.280 tầm thì đến đầu núi Mụ Đố, xuôi xuống dưới 400 tầm thì hợp lưu với ngòi Trùm Tào rồi chảy ra cửa Nước Ngọt.

20 tầm, đường đi bằng phẳng, hai bên là đất khô, **đến lũng Cam Đường. Lũng dài 184 tầm,** đường cát sâu lút mắt cá, vào những trưa mùa hè không thể đi qua được, hai bên đường có nhiều cây cam cho nên mới có tên ấy, **đến ngòi Mụ Mun. Ngòi rộng 17 tầm,** ngòi này không có nguồn nhánh, nước ngòi luôn luôn mặn, khi nước lên sâu 2 thước, nước xuống sâu 5 tấc, có thể lội qua được. Đi lên 182 tầm đến ruộng của thôn Phú Hội Tây. Đi xuống 340 tầm thì đến cửa biển.

60 tầm, hai bên đường đều là đất thấp ngập.

100 tầm, bên đông là đồi cát, bên tây là ruộng đất khô, dân cư [5b] thưa thớt, **đến bờ ao Lão Sáu. Bờ dài 30 tầm,** thuộc địa phận thôn Phú Hội Đông, bờ này mới đắp, ngập chừng 2 tầm, thuở trước đó là vùng đất thấp, quanh năm ngập nước mặn, vào năm Quý Hợi *(1743)*, một người trong thôn tên là lão Sáu đắp làm ao nuôi tôm cá, nay ao ấy đã bị lở, nước đã cạn kiệt.

520 tầm, phía bên đông đường nhà cửa ruộng vườn thưa thớt, bên tây là đồi cát.

140 tầm, đường cát sâu lút mắt cá, những trưa hè rất khó đi qua, hai bên đều rừng núi.

60 tầm, đường ấy là nơi đất ngập mặn, nhưng dù nước lên hay xuống đều có thể lội qua được. **100 tầm đến bờ ao Cha Giám. Bờ dài 40 tầm,** thuộc địa phận thôn Mạn Đò, đường này trước không có ao, năm Quý Hợi *(1743)* có người ở xã Trung An tên là Cha Giám đắp bờ thành ao nước sâu chừng 2 tầm để nuôi tôm cá sinh sống, hướng tây bên đường là chợ cũ Mạn Đò, thời xưa có ngư dân sinh sống rất đông đúc ở đó, họ lập thành chợ nên mới lấy tên là Chợ Đò, sau việc binh cách cư dân trở nên thưa thớt, **đến Cầu Bản *(Ván)*, cầu dài 4 tầm,** cầu này do một người xã Trung An tên là Cha Giám đắp ngăn để làm ao, chất đá ngăn nước, giữa để trống cho cá tiện ra vào và đã thành cây cầu cho khách bộ hành.

40 tầm, đường này đều do Cha Giám đắp bờ mà thành, **đến ngòi thôn Mạn Đò** [6a]. **Ngòi rộng 5 tầm,** nước ngòi luôn mặn vào mùa xuân hè, vào mùa thu đông do mưa lụt nên hơi ngọt, đi ngược lên 2.200 tầm đến ruộng xã Triều Sơn, đi xuống 440 tầm đến cửa khẩu Mạn Đò.

123 tầm, đường ở đây đều là đất thấp ngập, bên phía đông có dân cư thưa thớt, bên tây là đồi cát và đất khô, **đến lũng Mạn Đò. Lũng dài 640 tầm,** đường này toàn cát, sâu lút gót chân, những trưa mùa hè thì khó đi qua được.

235 tầm, thuộc thôn Phường Mới, đường ở đây bị ngập mặn, nhưng dù nước lên nước xuống đều có thể lội qua được, tục gọi là láng Phường Mới, **đến ngòi Phường Mới. Ngòi rộng 12 tầm,** ngòi này nước mặn, dù nước lên hay xuống đều có thể lội qua được, vào mùa xuân hè thì hơi sâu, mùa thu đông do mưa lụt nên nước đầy. Đi lên 210 tầm thì đến sông An Lương, đi xuống 360 tầm thì đến cửa cảng Phường Mới.

170 tầm, hai bên đường đều đất khô, **đến cầu sông An Lương. Cầu dài 30 tầm,** phía bắc sông là địa phận thôn Phường Mới, phía nam sông thuộc địa phận xã An Lương. Nước sông trong và ngọt, theo nước biển lên xuống, khi nước lên sâu chừng 1 tầm, thuyền nhỏ có thể ra vào được, nước xuống chỉ sâu 2 thước. Từ cầu ấy đi thẳng lên 280 tầm thì phân làm 2 nhánh: Một nhánh dài 170 tầm [6b] đến cửa biển Phường Mới, một nhánh chảy ngược lên 5.300 tầm đến nguồn Nga Quế, xuôi xuống dưới 361 tầm đến cửa biển Xung *(Trúng)* Hàu.

40 tầm đến chợ An Lương. Chợ dài 7 tầm, chợ họp thành bốn phía, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía tây chợ có miếu cũ thờ bốn vị thần linh là Thiên Y A La, Diễn Bà Chúa Ngọc, Thái giám Bạch Mã và Thủy

Long Thành hoàng, theo lệ có một người từ và một phu lo quét tước, **đến đường lũng Cát Lâm,** phía bên tây đường là địa phận xã Tân An Tây, có dân cư thưa thớt, phía bên đông là địa phận xã Tân An Đông, cư dân cũng thưa thớt. **Lũng dài 911 tầm,** đường ở đây toàn cát, sâu lút gót chân, ngày hè khó đi qua được, lại đi vào đường rừng 711 tầm là xứ Lỗ Sấu, ở đây có vũng nước trong, bốn mùa không khô, mùa xuân hè thì cạn nhưng mùa thu đông thì sâu mà ngọt, tương truyền ngày xưa ở đây có cá sấu nên mới gọi là Lỗ Sấu nhưng nay đã hết, chỉ sợ nhiều cọp, khách đi đường phải thận trọng, **đến gò đất. Gò dài 300 tầm,** đường ở đây bằng phẳng, hai phía đông tây đều có những khoảng rừng chen nhau, **đến Lũng Thị. Lũng dài 200 tầm,** đường đi đầy sỏi đá rất khó bước, hai bên toàn cây thị nên mới có tên như vậy.

250 tầm đến điếm Quán Chùa, thuộc địa phận thôn Quán Chùa [7a], trước có chùa ở đó nên mới có tên như vậy. Đất ở đây bằng phẳng, thích hợp với cây bông vải, về mùa thu đông thì có ngô, lại có chỗ thì gò đồi và ruộng hoang chen nhau, nay có quán xá, khách đi đường có thể dừng nghỉ.

50 tầm đến hành cung Quán Chùa. Về phía đông hành cung có dân cư thưa thớt, họ chuyên canh cây bông vải và ngô, năm dần thân (?), sau khi ổn định mới lập nên cung này, cắt đặt dân phụ lũy[1] 11 người lo việc cung nạp củi nước cho xá sứ[2], là nơi quan quân qua lại có thể dừng nghỉ và không có lệ lập nhà trạm.

100 tầm, hai bên đường đều là đất gò đồi, **đến láng Lão Đán.**

340 tầm, đường đi đều đất thấp ngập, ngày xưa có nhà Lão Đán ở đây nên mới có tên như vậy, **đến bãi Lái Thiêu.**

1.040 tầm, phía tây là đồi cát, phía đông là bờ biển, ngày xưa có nhà Lái Thiêu ở đây nên mới đặt tên như vậy, **đến sông Cầu Treo. Cầu dài 27 tầm,** sông này có đầm rộng 50 tầm, không có nguồn nhánh, nước sông theo nước biển lên xuống, đi lên đến đầm ấy thì nước sâu chừng 3 thước, đi xuống thì đến cửa biển.

360 tầm, đây là đường ven biển nên nhiều cát, phía nam gần núi, phía bắc ven biển.

50 tầm đến giếng Đá Cũ, giếng này ở vùng bờ bãi thuộc địa phận thôn Bàu Dịch, nước khá ngọt, mùa xuân hè đều có nước để uống.

390 tầm [7b], phía bên đông dân cư thưa thớt, vừa đất đồi vừa đất thấp ngập chen nhau, trên đất gò đồi vào mùa xuân hè thì trồng bông vải, thu đông trồng ngô, vùng đất trống thường ngập mặn nhưng khách đi đường có thể lội qua được.

895 tầm, ở đây toàn đất thấp ngập, nhiễm mặn có màu vàng, nước lên xuống đều có thể lội qua được, tục gọi là Láng Vàng, **đến trạm Hòa Mỹ**[3] là trạm mới lập.

---

[1] Phụ lũy là dân đinh được cắt phục vụ việc công ở ngay địa phương mình.

[2] Xá sứ tức nhà nghỉ ở dọc đường dành cho các đoàn công cán.

[3] Đây có thể chép nhầm chữ *Hòa Huỳnh* thành chữ *Hòa Mỹ*.

Trạm Hòa Huỳnh: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.900 tầm đến trạm Hòa Mỹ.

395 tầm, là vùng bờ bãi, thuộc địa phận thôn Xuân Mỹ, phía đông là chân núi, tây có nhà cửa dân cư sinh sống, **đến láng Củ Chi, láng dài 320 tầm,** ngày xưa có cây mã tiền mọc ở đây nên mới gọi là Củ Chi, **đến đường điếm Lễ Lâm, đường dài 600 tầm,** phía bắc có cư dân thưa thớt, đất thích hợp với cây thuốc lá, thuốc xắt, mùa xuân hè thì trồng bông vải, thu đông thì trồng ngô, lúa gạo, đường toàn đá sỏi rất khó đi, tục gọi là Truông Sỏi, **đến điếm Đồng Nai,** thuộc địa phận xã Xuân Sơn, tổng Trung, huyện Quảng Phước, ở điếm này có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

520 tầm, đường ở đây bằng phẳng, phía đông là chân núi, phía tây [8a] là ruộng, dân cư thưa thớt, đất này thích hợp với cây thuốc lá, mùa xuân hè thì trồng bông vải, thu đông trồng ngô, **đến đường rừng Đồng Nai. Đường dài 1.139 tầm,** hai bên rừng là đồng ruộng, dân cư ở liền nhau, đất ở đây thích hợp với cây bông vải, ngô và thuốc lá. Thời xưa nơi đây dưới thì ruộng núi, lên trên thì hươu nai nên có tên là giồng Đồng Nai, **đến cầu Bàu Voi,** thuộc địa phận thôn Mỹ Lộc, tổng Trung, huyện Quảng Phước. **Cầu dài 7 tầm,** bàu rộng 5 tầm, dài 200 tầm, trên không có nguồn, dưới không có nhánh, bốn mùa đều có nước, mùa xuân hè thì nước cạn, mùa thu đông do mưa lụt nên nước sâu. Ngày xưa người ta dụ voi hoang về nuôi ở đây và cho tắm rửa ở bàu này nên tục gọi là Bàu Voi.

742 tầm, đường đi bằng phẳng, hai bên đều là rừng tráng, **đến điếm Quán Láng,** là vùng bến bãi, thuộc địa phận thôn Hà Thanh. Ở điếm này có bán đồ điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía đông điếm có một đường nhánh đi 3.512 tầm đến đồn cửa biển Hòn Khói.

840 tầm, đường ở đây bằng phẳng, phía đông gần láng Bình Điền, phía bắc gần núi, **đến điếm Bánh Ít.** Ở điếm này có bán đồ điểm tâm, khách bộ hành có thể nghỉ chân, **đến đèo Bánh Ít, đèo dài 360 tầm,** phía bắc đèo là vùng bến bãi thuộc địa phận thôn Hà Thanh, phía nam thuộc [8b] địa phận xã Phước Toàn, tổng Trung, huyện Quảng Phước. Đường núi lắm đá nhỏ, khó đi, khoảng giữa đường về phía tây có miếu thờ Thiên Y A La, Diễn Bà Chúa Ngọc, lệ đặt một người từ phu.

400 tầm, phía bên đông là ruộng cấy lúa, có hòn núi đất, phía dưới là lỵ sở nha môn của tiền triều, có dân cư nhưng rất thưa thớt, phía tây là đất khô vùng gò đồi, ngày xưa đây là nơi thuần dưỡng voi lạ, có chợ tục gọi là Chợ Gò, nay đã hoang phế.

428 tầm, đường này vốn trước chỉ đắp 2 tầm, hai bên có ruộng đồng và dân cư rất đông đúc, **đến cầu Tiền Đạo. Cầu dài 11 tầm,** khoảng rộng bên dưới cầu là chỗ chứa nước, mùa xuân hè thì cạn, thu đông do mưa lụt nên sâu. Phía đông cầu cách 340 tầm vẫn còn nền cũ công đường dinh Bình Hòa, vì đặt trại quân thủy tiền đạo ở đây nên mới gọi là cầu Tiền Đạo.

186 tầm, thuộc địa phận thôn Vĩnh An, tổng Trung, huyện Quảng Phước. Phía bắc đường đi là ruộng nương và dân cư rất trù mật, phía nam là dãy cát

gần sông, **đến cầu Chính Đô. Cầu dài 42 tầm,** phía bắc cầu thuộc địa phận thôn Vĩnh An, tổng Trung, huyện Quảng Phước, phía nam thuộc địa phận xã Toàn Thạnh huyện Tân Định. Xứ này ngày xưa có lệnh cấm không được phá cây, có người tên là Mụ Yến tâu xin cưa cây để làm cầu này, lời xin ấy được chuẩn y nên mới có tên là cầu Chính Đô. Nước ở đó trong và ngọt, đi ngược lên trên [9a] 140 tầm thì đến Tàu Voi, phía bắc là địa phận thôn Vĩnh An, từ Tàu Voi đi lên 320 tầm thì chia ra làm ba nhánh: Một nhánh đi lên thêm 2.350 tầm thẳng đến nguồn Đá Bàn, một nhánh đi lên thêm 2.030 tầm thẳng đến Đồng Hương nguồn Ná-Trục, một nhánh đi lên thêm 3.460 tầm đến Bến Rễ nguồn Cây Cam. Nước ở đây trong và ngọt, mùa xuân hè thì cạn, thu đông do mưa lụt nên sâu, xuôi xuống dưới 820 tầm đến cầu Chợ Dinh cũ rồi phân ra làm ba nhánh: Một nhánh đi thêm 2.220 tầm đến chỗ tục gọi là bến Lão Bổi, một nhánh, tức sông Đầm cũ, đi thêm 2.876 tầm thẳng đến cầu Quán Cơm, một nhánh, tức sông Lò Trèm (?), đi hết 2.340 tầm thì hợp lưu ở cầu Quán Cơm rồi cùng đổ ra cửa biển Nha Tù. Cửa biển này khi nước lên sâu 1 tầm, ghe thuyền có thể ra vào bến Lão Bổi để mua bán, khi nước xuống thì sâu cạn không chừng.

312 tầm, hai bên đều đất khô, có ngã ba: Nhánh phía tây đường quan thẳng đến trạm Kỳ Mao, nhánh bên đông thì đến bến Lão Bổi, nhánh hướng nam thì đi đến Chợ Mai, **đến Chợ Mai,** chợ nằm trên địa phận xã Toàn Thạnh. **Chợ rộng 21 tầm,** chợ họp vào buổi chiều, có nhiều quán xá, phía đông của chợ có dân cư rất đông đúc, thổ sản ở đây là cau, lỵ sở dinh trấn thủ của tiền triều đóng tại đây, lại có Chợ Dinh, từ chợ này theo hướng tây đi lên 112 tầm đến nơi nền cũ dinh quan cai bạ của tiền triều, đến [9b] nay hãy còn.

20 tầm đến trạm cũ Toàn Thạnh, hai bên là đất khô, dân cư rất trù mật, qua hướng tây 80 tầm là nơi lỵ sở dinh ký lục của tiền triều, đi 191 tầm đến miếu văn thánh cũ, nay miếu này đã được chuyển đến thờ tại thành Diên Khánh.

32 tầm đến Chùa Thành cũ, chùa do cai bạ Cẩm Long hầu lập nên từ thời tiền triều, mặt trước có bức tường đá vôi, đến năm Bính Thìn *(1796)* lệnh phá bức tường này lấy đá xây văn miếu, nay chùa ấy đã hư hỏng.

128 tầm đến chùa Kỳ Lân cũ, chùa do bà chính thất của cai bạ Cẩm Long hầu lập nên, nay đã hư hỏng, chỉ còn lại nền cũ đá vôi còn có hình hai con kỳ lân.

180 tầm, hai bên có dân cư rất đông đúc. **702 tầm đến cầu Giáng Hương. Cầu dài 10 tầm,** phía nam cầu thuộc địa phận xã Thạch Thành, phía bắc thuộc địa phận xã Toàn Thạnh, ngày xưa có cây giáng hương mọc ở bờ sông này nên mới có tên cầu như thế, nước ở đây trong và ngọt, mùa xuân hè thì cạn, thu đông lại sâu, đây là chỗ chứa nước cho ruộng đồng, ngòi rạch.

184 tầm, hai bên đường đều là ruộng vườn đất khô, dân cư rất thưa thớt.

48 tầm, phía bên đông ven theo đường sông Đập Đá, phía tây là ruộng và rừng xen nhau, **đến cầu xã Thuận An** [10a]. **Cầu dài 14 tầm,** tục gọi là cầu Đập Đá, phía nam cầu thuộc địa phận xã Phước Lộc, phía bắc thuộc địa phận

xã Thuận An, nước sông trong và ngọt, mùa xuân hè thì cạn, thu đông do mưa lụt nên sâu, đó là nơi chứa nước cho ruộng đồng và ngòi rạch.

115 tầm, hai bên đông tây đều là ruộng đồng và đất khô xen với rừng rậm, **đến chân Núi Đất, dài 115 tầm,** núi thuộc xã Phước Lộc.

309 tầm, hai bên đường đều là ruộng và đất khô xen lẫn rừng rậm, dân cư rất thưa thớt, **đến trạm Hòa Mỹ,** trạm này mới lập.

Trạm Hòa Mỹ: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.805 tầm đến trạm Hòa Cát.

198 tầm đến cầu Ngòi Lấm, cầu dài 3 tầm, thuộc địa phận xã Mỹ Hoa, nước trong nhưng nhiều bùn và mặn nên mới có tên là Cầu Lấm, đi lên 60 tầm đến phần ruộng xã Mỹ Hoa, đi xuống 700 tầm thì đổ ra cửa biển Nha Tù.

420 tầm, hai bên đường đều là ruộng và đất khô xen lẫn cây rậm, [10b] **đến đường rừng Bến Buôn,** thuộc địa phận xã Mỹ Hoa, phía tây đường có sông, tục gọi là truông Bến Buôn, phía đông là núi, tục gọi là Núi Lăng, đường này lắm đá sỏi nên khó đi.

196 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến cầu Bến Buôn, cầu dài 23 tầm,** phía bắc cầu thuộc địa phận xã Mỹ Hoa, phía nam cầu thuộc địa phận xã Mỹ An Tây. Ngày xưa đầu cầu có chợ, thuyền bè buôn bán rất tấp nập cho nên mới có tên là cầu Bến Buôn, tên sông là sông Bến Buôn, nước sông trong nhưng sâu cạn không chừng, mùa xuân hè thì hơi mặn, thu đông có hơi ngọt. Đi lên phía trên 1.070 tầm thì đến nguồn Đồng Lầy, xuôi xuống dưới 1.204 tầm thì đến cửa biển Nha Tù.

126 tầm, phía bên tây là ruộng vụ thu, bên đông là đất cát gần chằm, **đến cầu Ngòi Dịch, cầu dài 14 tầm,** thuộc địa phận xã Mỹ An Tây, ở đây mọc nhiều cây dịch nên mới có tên ấy. Ngòi này nước trong mà mặn, phía trên không có nguồn nhánh, đi lên phía trên 140 tầm đến phần ruộng xã Phước Thạnh, xuôi xuống dưới 100 tầm thì thông ra sông Bến Buôn.

420 tầm, phía đông là đất khô và ngòi rạch chằng chịt, phía tây là đất cát, đất ruộng gần với chằm, **đến điếm cũ Gò Bông,** thuộc địa phận xã An Thạnh Tây, tục gọi là quán Suối Trâm. Ngày trước ở đây có lập điếm xá [11a] nhưng nay không còn. Đường này có nhiều cọp beo, đi thẳng ra bến đò, từ đó đến xứ Quán Cát. Ở đây có một cái khe mà hai bên có nhiều cây trâm mọc, vào mùa thu đông cây nhánh trâm rơi xuống khe, nước chảy về phía dưới có màu vàng, ai uống phải thì bị sốt, cho nên mới gọi là Suối Trầm. Đi xuống dưới 100 tầm thì chảy ra cửa biển Nha Tù. Phía tây điếm này có hai nhánh đường: Một nhánh đi đến tổng Đồng Nô phủ Diên Khánh, tục gọi là đường đèo Nhà Thờ, đường này có nhiều cọp beo và voi rừng nên chẳng ai dám đi, nay đã trở nên tắc nghẽn hoang phế, một nhánh đến đèo Lũy Đá, đường này có rất nhiều người đi lại.

1.200 tầm, hai phía đông tây đều là ruộng cát cấy lúa và cát, ngòi rạch và cây cối xen nhau, **đến xứ Bạch Thạch,** thuộc xã An Thạnh Tây, bốn phía đều là ruộng cấy lúa, tục gọi là đồng Đá Trắng.

350 tầm, hai bên đường đều là đất cát và cây cối um tùm, **đến đèo Lũy Đá, đèo dài 200 tầm,** phía bắc đèo thuộc xã An Thạnh Tây, phía nam thuộc xã Phú Lộc. Ngày xưa người mán lợi dụng thế núi gần biển mà đắp lũy bằng đá rất vững chắc nên mới có tên là đèo Lũy Đá, núi này đất đá gồ ghề, đường đi gập ghềnh, cây cối hai bên rất rậm rạp và có rất nhiều cọp beo.

205 tầm, phía tây là chân núi, phía đông là chằm, có rất nhiều cọp, **đến cầu xã Phú Lộc, cầu dài 36 tầm** [11b], nước ở đây thông với nước biển, rất trong mà mặn, khi nước lên sâu 3 thước, nước xuống thì cạn khô. Đi lên phía trên 280 tầm thì đến phần ruộng xã Phú Lộc, xuôi xuống dưới 608 tầm thì đến cửa biển Nha Tù.

544 tầm, hai bên đường đều là đồi cát, đất khô và ruộng cấy lúa xen nhau, ở đây thường sợ nạn nhiều cọp, **đến cầu xã Phú Lộc, cầu dài 15 tầm,** ở đầu nguồn sông này vào thời tiền triều có rào bẫy để bắt voi rừng nên mới có tên là cầu Lỗ Voi, tên sông là sông Lỗ Voi, nước sông rất trong và hơi ngọt. Đi lên phía trên 1.120 tầm thì đến núi Lỗ Voi, xuôi xuống dưới 658 tầm thì chảy ra cửa biển Nha Tù.

2.150 tầm, phía tây là cây rừng hỗn tạp, phía đông là ruộng sâu đất cát, ruộng cát và rừng tạp xen nhau, có nhiều cọp, **đến điếm Quán Dổi,** ở vùng bờ bãi thôn Hoa Diêm, phủ Bình Hòa, khách đi đường có thể nghỉ chân. Ở đây có nhiều cây dổi nên mới gọi là Quán Dổi.

200 tầm, ven đường đều là đất khô, **đến be Quán Dổi, be rộng 155 tầm,** tục gọi là đìa Quán Dổi, giữa đìa mới đắp con đường ngang rộng 2 tầm.

1.289 tầm, hai bên đường đều là đất khô và cây rừng tươi tốt, gần chân núi nên có [12a] rất nhiều cọp, **đến điếm Quán Cát.** Ở điếm này có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân, ở đây có bến đò đi thẳng đến xứ Bến Bổi, tránh đi đường bộ vì sợ nhiều thú dữ.

61 tầm đến quán nghỉ[1] **Quán Cát,** năm Canh Thân *(1800)* vâng lệnh trên lập ra nhà này, cắt cử dân vùng này 10 người canh giữ và lo cung nạp củi nước tiện cho quan quân qua lại đến nghỉ.

95 tầm đến trạm Hòa Cát, trạm này mới lập.

Trạm Hòa Cát: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.995 tầm đến trạm Hòa Thạnh.

95 tầm đến Cây Mía, hai bên đường toàn là đất khô, cỏ ống mọc loạn xạ.

70 tầm đến bãi biển, phía đông gần biển, phía tây gần núi.

250 tầm, đường đi gập ghềnh, đoạn này mới đắp, ngập 3 tầm.

150 tầm đến bãi biển, phía đông gần biển, phía tây gần núi.

300 tầm đến dốc Cây Gạo, hai bên đường đều là tre pheo rậm rạp làm tắc nghẽn lối đi, có nhiều thú dữ, trên đường mọc nhiều cây bông trắng lăn tăn phủ kín cả đồi nên mới có tên là dốc Cây Gạo.

---

[1] Do chữ *Quan cư*, tức là nhà nghỉ dọc đường dành cho các đoàn công cán.

450 tầm [12b] **đến quán cũ Cây Sung,** là vùng bờ bãi thuộc thôn Bãi Lương, ở đây thường có thú dữ, nay quán ấy đã trở nên hoang vu.

183 tầm đến Quán Dù, ngày trước có lệ dựng cây dù ở đây để kiểm tra thuế khóa khách buôn bán nên gọi là Quán Dù, nay không còn.

290 tầm, hai bên đường đều là rừng cỏ tranh và cây cối xen nhau, cọp dữ hay quấy nhiễu, khách đi đường phải hết sức thận trọng.

678 tầm, đường này sỏi đá gập ghềnh, hai bên đều là rừng cỏ cây che khuất, cọp dữ thường hay quấy nhiễu, người đi đường phải thận trọng, tục gọi là đèo Tổng Nô.

30 tầm đến dốc Cây Me, đường này ở trên sườn núi cao, hai bên là rừng cây, có nhiều cọp.

200 tầm, đường đi bằng phẳng, hai bên là rừng xanh, nhiều cọp dữ.

210 tầm đến dốc Quán Đính, dốc này có đoạn là sườn núi cao có đoạn là gò đất cao, đường nhiều sỏi đá khó đi, hai bên cây cối tươi tốt, có rất nhiều cọp.

86 tầm đến xứ Quán Trà, tức cuối địa giới phủ Bình Hòa, đầu địa giới phủ Diên Khánh. Đường đi bằng phẳng, hai bên cây cối tươi tốt, ngày xưa ở đoạn đường này có đặt điếm, khách đi đường có thể nghỉ lại nơi này, nay vì có nhiều cọp beo quấy nhiễu nên quán trở nên hoang phế.

396 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, nhiều cọp beo, tục gọi [13a] là đèo Tổng Nô, **đến Lũng Tre,** thuộc xã An Lộc, huyện Hoa Châu, phủ Diên Khánh, **lũng dài 774 tầm,** đường ở đây đều mới mở, hai bên đều là rừng núi, lắm cọp beo.

630 tầm, đường này mới mở, phía tây bắc là núi rừng xen lẫn với dân cư rất thưa thớt, phía tây nam là ruộng vụ thu, lại có đường cũ đèo Nhà Thờ đi thẳng đến điếm Gò Bông thuộc phủ Bình Hòa, **đến điếm Cây Chần Chần.** Phía tây bắc điếm này toàn là rừng núi, lắm cọp beo, phía đông nam có ruộng cấy lúa, ngày trước ở đây có cây chần chần rất to, nhân dân lập điếm ở đó để bán hàng ăn sáng, khách đi đường có thể nghỉ chân, tục gọi là quán Chần Chần.

308 tầm, đường này mới mở, hai bên đều là rừng ven chân núi, có nhiều cọp beo, **đến miếu Quá Quan.** Trước mặt miếu là đường quan, phía sau là rừng núi. Ngày xưa có sắc tứ cho Thiên Y A La, Diễn Bà Chúa Ngọc, lệ cứ ba năm có phiên sứ trấn Thuận Thành và nước Cao Miên đi triều cống đến đây, quan đầu công đường làm trâu heo cáo ở miếu này sau đó mới xuất phát, cho nên gọi là miếu Quá Quan. Lệ đặt một người từ và năm người quét tước.

354 tầm, đường này mới mở, phía tây bắc gần rừng núi, có nhiều cọp beo, phía đông nam gần với ngòi rạch, **đến Cầu Ngói,** thuộc xã Phú Lộc Trung, tổng Trung, huyện Hoa Châu. Cầu này ngày xưa trên có mái ngói, nay đã hư hỏng. **Cầu dài 13 tầm** [13b], khe này nước đục, đi lên phía trên 616 tầm thì đến phần ruộng xã Đại An, xuôi xuống dưới 1.140 tầm thì thông ra sông lớn.

1.287 tầm, đường này mới đắp, ngập 3 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, dân cư thưa thớt, **đến sông lớn,** phía bắc sông là địa phận xã Phú Lộc thuộc

huyện Hoa Châu. Từ phía bắc đi lên 965 tầm có ba tòa miếu Văn thánh mới lập, tường vôi mái tranh, lệ cắt cử lễ sinh 33 người và dân phụ lũy 30 người, từ phu 1 người. Phía nam sông thuộc xã Phước Thạnh huyện Phước Điền. **Sông rộng 108 tầm,** sông này ngày trước có cầu bắc ngang, tục gọi là cầu Hoa Bông. Năm Quí Sửu *(1793)*, xã Phú Lộc Tây, tổng Trung, huyện Hoa Châu có bẩm xin cho 100 người thuộc nội xã làm phụ lũy, đến năm Bính Thìn *(1796)* chỉ còn lại 30 người. Đến năm Đinh Tỵ *(1797)* vì mưa lụt nên cầu bị hỏng, dân phụ lũy phải lo chuẩn bị ghe thuyền để đưa quân dân qua lại. Từ sông này đi lên phía trên 4.100 tầm thì đến ngã ba và chia ra làm 2 nhánh: Một nhánh tục gọi là Sông Đò thông đến thượng nguồn của phủ Bình Hòa, một nhánh thông đến Thượng Xay nguồn Nha Trang. Xuôi xuống dưới 6.200 tầm thì đến cửa biển Cù Huân.

32 tầm đến chợ Chợ Dinh, thuộc xã Phước Thạnh huyện Phước Điền. Hai bên đều có phố xá, dân cư rất trù mật. **Chợ rộng** [14a] **39 tầm.** Chợ này đông cả sớm chiều, hai bên đều có phố xá buôn bán, thương nhân và người Hoa đến cư ngụ rất đông đúc, tục gọi là Chợ Dinh. Ở đây có hai đường rẽ: Nhánh phía tây đi 50 tầm thì đến cửa đông thành Diên Khánh, nhánh phía đông đi 5.200 tầm thì đến cửa biển Cù Huân.

330 tầm đến cửa nam thành Diên Khánh. Thành này ở mặt trước xã Phú Mỹ, tổng Trung, huyện Phước Điền, thành cao 2 tầm, chu vi là 1.019 tầm chia làm 6 cửa: phía nam 1 cửa, phía tây 2 cửa, phía đông 1 cửa và phía bắc 2 cửa, trên cửa có lầu, thành hình tứ giác, bên trong có núi đất, ngoài thành có hào, ngoài hào có cửa trại *(trài)*, phía trước có cầu treo bắc ngang trên hào. Xét thêm về thành Diên Khánh: Thời trước đó là thủ sở Nha Trang. Năm Quý Sửu *(1793)* vương sư đẩy lui quân Tây Sơn, thu phục dinh Bình Hòa, ngự giá đến đây thấy vùng đất tốt nên mới lập ra đồn này, sai Tiền quân Bình tây đại tướng quân Thành Quận công *(Nguyễn Văn Thành)* cầm binh trấn giữ. Đến mùa đông năm ấy lại sai Đông Cung đổng lãnh đại quân đến thay giữ trấn, lại cho đắp thêm thành bằng đất. Đến tháng ba mùa xuân năm Giáp Dần *(1794)* tướng Tây Sơn là Điện tiền Huấn *(Nguyễn Văn Huấn)* và Tổng quản Diệu *(Trần Quang Diệu)* kéo quân thủy bộ vây thành ngoài hơn 20 ngày, không thể cầu viện được nên Hoàng Thượng phải thân chinh, Huấn và Diệu thua bỏ chạy. Tháng 8 đại binh khải hoàn, lại sai Hậu quân Bình Tây tham thừa Đại tướng quân Tánh Quốc công *(Võ Tánh)* đến thay thế. Tháng 11 nhuận [14b], tướng Tây Sơn là Tổng quản Diệu, Nội hầu Tứ đem hết quân thủy bộ đến hãm ngoài thành, hằng ngày đánh vào thành làm cho tướng sĩ chết rất nhiều, tướng Tây Sơn cho đắp lũy cao đào rạch sâu quanh cả bốn mặt thành. Không thể khắc phục được, Tánh Quận công tự đem quân ra đánh, bắt sống được tướng Tây Sơn là Đô đốc Định, quân giặc tan tác và đầu hàng rất nhiều. Tuy nhiều gạo mà thiếu mắm, tướng sĩ trong thành ăn uống rất kham khổ nhưng vẫn một lòng trung nghĩa, người người đều vui vẻ và cố gắng hết sức giữ thành. Tháng tư năm Ất Mão *(1795)* ngự giá thân chinh thống suất quân thủy bộ đến cứu viện, quân giặc đại bại, Hoàng thượng tiên đoán chúng tất rút lui bèn chia quân đến chận đường rút của chúng, đến tháng bảy quả nhiên tướng

Tây Sơn là Diệu và Tứ bỏ vòng vây tháo chạy, đại quân đuổi theo sau thu được rất nhiều voi ngựa và khí giới, tướng sĩ của Tây Sơn đầu hàng và chết vô kể. Nay thành ấy lập làm lỵ sở của dinh Bình Hòa, ở đó có kho lương và nhà cửa quân dân nhưng hãy còn thưa thớt.

396 tầm, đường này mới lập, nước ngập 3 tầm, hai bên đường đều có ruộng cấy lúa, dân cư thưa thớt và ở cách xa nhau, **đến cầu sông nhỏ Tân Khai, cầu dài 5 tầm.** Sông này do quan Lưu trấn thành Diên Khánh là Khâm sai chưởng Hữu quân bình tây Đại tướng quân Quận công đào ra vào năm Bính Thìn *(1796)* để dễ lưu thông, bốn phía thành nước sâu 2 thước. Đi ngược lên trên 1.558 tầm [15a] đến xứ Ngả Hai sông Hà Trà, xuôi xuống dưới 2.556 tầm thì đến đập Ngả Hai.

183 tầm, hai bên đường này đều là ruộng cấy lúa, dân cư rất trù mật, **đến cầu Bàu Trông *(Lồng)*, cầu dài 10 tầm,** thuộc xã Phú Mỹ, tổng Trung, huyện Phước Điền, nước bàu này rất trong, là nơi chứa nước bốn mùa không cạn, ở đây cỏ tim đèn mọc rất nhiều nên gọi tên là Bàu Trông.

138 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến trạm Hòa Thạnh,** trạm này mới lập.

Trạm Hòa Thạnh: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.921 tầm đến trạm Hòa Tân.

96 tầm đến cầu Cầu Cá, cầu dài 18 tầm, thuộc xã An Thạnh, tổng Hạ, huyện Phước Điền. Nước ở sông này cạn vào mùa xuân hè, đến thu đông do mưa lụt nên nước đầy, phía nam cầu có gốc na, nơi người bán cá đến tụ tập buôn bán nên mới có tên như thế. Đi ngược lên trên 6.649 tầm thì đến nguồn Suối Lao sách Bạch Cân của dân man, xuôi xuống dưới 8.975 tầm thì đến Cửa Bé.

146 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, dân cư rất thưa thớt, **đến lũng Phú Đa, lũng** [15b] **dài 586 tầm,** hai bên đường đều là rừng ven chân núi, **đến núi Hòn Diễn có miếu Bà Chúa Ngọc mới lập,** thuộc huyện Vĩnh Xương, trước miếu có quán, khách đi đường có thể nghỉ chân. Ngày xưa ở đây không có miếu, năm Đinh Tỵ *(1797)* vì đường này có nhiều cọp beo nên khách buôn bán không dám qua lại, quan giữ trấn thành Diên Khánh là Khâm sai Chưởng tiền quân Bình Tây đại tướng quân Quận công mật cầu Chúa Ngọc phu nhân hãy vì sinh dân mà trừ nạn cọp beo rồi sẽ lập miếu thờ. Qủa nhiên vài hôm sau liền bắt được thú dữ, khách qua lại đông đúc như trước nên mới lập miếu thờ bà Chúa Ngọc ở đây, lệ cử một người làm từ, tục gọi là miếu Hòn Diễn.

1.333 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, **đến Quán Dầu.** Ở đây có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân. Phía đông bắc gần núi, phía tây nam gần sông nhỏ, thổ sản xứ này là cây dầu rái nên mới có tên là Quán Dầu.

1.496 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, đường đều bằng đá nhỏ nên rất khó đi, **đến bàu Cầu Dài, bàu dài 17 tầm.** Bốn phía bàu này đều là rừng

núi, ngày trước ở đây có chiếc cầu, nay đã hư hỏng, mưa lụt mùa thu đông lội qua quá đầu gối, mùa xuân hè thì cạn khô, tục gọi là Cầu Dài, **đến đường rừng Bồng Bông. Đường dài 2.855 tầm** [16a], đường ở đây bằng phẳng, hai bên đều là núi rừng có nhiều cây leo bồng bông nên mới có tên như vậy.

528 tầm, phía đông gần bàu, phía tây là núi rừng, **đến cầu Bàu Đình. Cầu dài 8 tầm,** bàu này là nơi chứa nước bốn mùa không khô, phía trên của bàu mới dựng đình của xã Đại An nên tục gọi là Cầu Đình.

214 tầm, đường này mới đắp, ngập 2 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, dân cư rất thưa thớt, **đến Cầu Mống,** thuộc xã mới lập Đại An, huyện Vĩnh Xương. **Cầu dài 9 tầm,** hai đầu cầu này có hình cong, trông giống hình con mống[1] cho nên mới gọi là Cầu Mống. Nước ở đây rất trong chảy thành dòng dài, mùa xuân hè thì nước cạn, thu đông vì mưa lụt nên nước sâu. Đi ngược lên trên 4.474 tầm thì đến sách Bạch Cân nguồn Bồng Bông, xuôi xuống dưới 6.324 tầm thì đến cửa biển Cam Ranh.

5 tầm, hai bên đều có nhà cửa, khách đi đường có thể nghỉ lại.

589 tầm, đường này mới đắp, ngập 3 tầm, có dân cư nhưng thưa thớt, ruộng đồng đều bị hoang phế, **đến trạm Hòa Tân đồn Đại An,** đây là trạm mua bán của dinh cũ ở vùng bờ sông thuộc xã Đại An, có cử một viên thủ ngự đặt đồn ở đây để xét hỏi đề phòng kẻ gian.

[16b] ***Trạm Hòa Tân:*** Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.879 tầm đến trạm Hòa Du.

1.031 tầm, đường ở đây cát sâu lút bàn chân, những trưa hè nắng to cát nóng rất khó đi lại, phía đông nhà cửa dân cư thưa thớt, phía tây là rừng ven chân núi, **đến đường rừng Phường Dầu, đường dài 1.696 tầm,** đường này cát sâu lút bàn chân, những trưa hè nắng to cát nóng rất khó đi lại, hai bên đều là rừng ven chân núi, ngày trước có cây dầu nên gọi là giồng Phường Dầu, **đến thôn Phường Dầu.** Thôn này thuộc huyện Vĩnh Xương, ở đây có ruộng núi và ruộng sạ nhà cửa dân cư rất thưa thớt.

5.173 tầm, hai bên đường đều là rừng ven chân núi, có nhiều tê giác, voi và cọp beo, dân cư rất thưa thớt, **đến trạm Hòa Du,** trạm này mới thành lập.

Trạm Hòa Du: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.902 tầm đến trạm Hòa Câu.

932 tầm, hai bên đều là chân núi, **đến đường rừng Suối Dứa, đường dài 1.692 tầm** [17a], phía bắc đường rừng này có khe nhỏ, ở đây có nhiều cây dứa nên mới có tên như thế, đường đi ven theo chân núi, có nhiều tê giác, voi và cọp beo, **đến đường rừng Cây Cốc. Đường dài 2.244 tầm,** đường toàn bằng cát sâu lút mắt cá, những trưa hè nắng to rất khó đi qua, hai bên đường là rừng núi, có nhiều cây cốc nên mới có tên như vậy. **Đến trạm cũ Mạn Đò mới lập lại.** Trạm này thuộc địa phận huyện Vĩnh Xương, ngày xưa

[1] Tức là hiện tượng cầu vồng, dân gian quen gọi là con mống, con lẹn.

ở trạm này phía trên có ruộng núi, phía dưới có bãi biển, dân cư rất trù mật, có nhiều thuyền bè làm nghề đánh cá, nên mới có tên là thôn Mạn Đò, trong thời binh cách nhân vật đều điêu tàn, đến năm Ất Sửu *(1805)* vâng lệnh trên đặt lại trạm này, cắt cử người thôn Triều Thủy lo chầu hầu đón tiếp ở xá sứ, qui tập dân lưu tán trở về lại nơi này, nay mới dời trạm đến đây.

534 tầm, phía nam gần bãi biển, phía tây bắc gần rừng núi, **đến cầu Ba Ngòi,** thuộc thôn Tân Lập, tổng Hạ, huyện Vĩnh Xương. **Cầu Ngòi Nhất dài 89 tầm,** nước ở đây luôn luôn mặn, khi triều dâng nước sâu chừng 2 tầm, triều xuống sâu chừng 3, 4 thước. Đi ngược lên trên 1.112 tầm thì đến sách Bạch Cân nguồn Bồng Bông, xuôi xuống dưới 211 tầm thì đến cửa biển Cam Ranh. Ở đây có nhiều ốc, trai, là nơi mà ba cái ngòi liền nhau nên có tên là cầu Ba Ngòi.

354 tầm [17b], đường này toàn bằng cát mịn, **đến cầu Ngòi Nhì, cầu dài 50 tầm,** nước ở đây luôn luôn mặn, đi ngược lên 1.120 tầm thì giáp với cầu Ngòi Nhất rồi đến sách Bạch Cân nguồn Bồng Bông, đi xuống phía dưới 218 tầm thì đến cửa biển Cam Ranh.

120 tầm, đường ở đây toàn bằng cát mịn, ở phía tây có lăng mộ của Tiền cai cơ Khoa Đăng hầu, **đến cầu Ngòi Ba, cầu dài 67 tầm,** nước ở đây luôn luôn mặn, đi ngược lên trên 1.140 tầm thì giáp với cầu Ngòi Nhất và Ngòi Nhì, đến sách Bạch Cân nguồn Bồng Bông, xuôi xuống dưới 216 tầm đến cửa biển Cam Ranh. **Đến láng Mà Cà, láng dài 814 tầm.** Đường ở đây đều bằng cát bùn, nước thường xuyên mặn, khi triều dâng sâu lút mắt cá, nước xuống thì cạn khô, phía đông bắc gần với bãi biển, phía tây nam gần rừng núi, ở đây có nhiều trâu rừng và nhiều cây mà cà nên mới có tên là láng Mà Cà, **đến sông Sông Cạn. Sông rộng 23 tầm,** sông này khi triều dâng thì nước mặn, sâu chừng 1 thước, khi nước xuống thì ngọt, khách đi đường có thể lội qua, vào mùa xuân hè thì nước cạn, thu đông vì mưa lụt nên sâu, phía trên không có nguồn nhánh, tục gọi là Sông Cạn.

968 tầm, đường này toàn bằng cát mịn, hai bên là núi rừng [18a], có nhiều tê giác, voi và cọp beo, **đến sông Du Quân. Sông rộng 15 tầm,** nước sông này ngọt, đi ngược lên phía trên 4.080 tầm đến ngả ba nguồn Sông Bút, xuôi xuống dưới 2.089 tầm đến cửa sông Đá Bích *(Vách)*, mùa xuân hè nước cạn mà trong, thu đông sâu mà đục, tục gọi là sông Du Quân, **đến trạm Hòa Câu,** trạm này mới lập.

Trạm Hòa Câu: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

4.287 tầm đến trạm Hòa Thuận.

Quán nghỉ Du Quân, thuộc xã Mỹ An huyện Vĩnh Xương, ngày trước có quân đặt đồn ở cây du này để kiểm soát chinh thuế của khách buôn qua lại nên mới có tên là Du Quân. Năm Canh Thân *(1800)*, vâng lệnh trên lập quán nghỉ ở đây, cắt phụ lũy 10 người lo cung nạp củi nước tiện cho quan quân qua lại đến nghỉ, **đến đường rừng Du Quân. Đường dài 637 tầm,** hai bên đều là rừng ven chân núi, tục gọi là giồng Du Quân, **đến suối Suối Dầu, suối rộng 25 tầm,** nước suối này ngọt, đi ngược lên 4.000 tầm đến ngả ba nguồn

Sông Búp, xuôi xuống dưới 80 tầm gặp sông Du Quân rồi cùng chảy ra cửa sông Đá Bích. Mùa xuân hè nước cạn mà trong, thu đông nước sâu mà đục, tục gọi là Suối Dầu.

[18b] **1.015 tầm,** hai bên đường đều là rừng núi, tục gọi là giồng Du Quân, **đến xứ Đá Bàn,** ở đây có một tòa bàn đá, hai bên là ruộng hai vụ hè thu của dân man, lệ không thu tô thuế.

1.118 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến đường rừng Cà Tràm, đường dài 1.486 tầm,** hai bên đường đều là rừng ven chân núi, tục gọi là giồng Cà Tràm, **đến Suối Đá, suối rộng 6 tầm**, suối này nước ngọt và trong, mùa xuân hè thì nước cạn, thu đông do mưa lụt nên sâu, tục gọi là Suối Đá. **Đến giồng Rễ trạm Hòa Thuận,** phía bắc thuộc phủ Diên Khánh, phía nam thuộc phủ Bình Thuận, tức là nơi giáp giới của hai dinh Bình Hòa và Bình Thuận. Đường này nằm ven chân núi, có nhiều tê giác, voi và cọp beo [19a].

2. ĐƯỜNG TRẠM DINH BÌNH THUẬN

Từ đầu địa giới trạm Hòa Thuận đến cuối địa giới trạm Thuận Biên, tổng số đo là 127.711 tầm.

Trạm Hòa Thuận: Nay vâng lệnh đặt lính thường trực ở trạm gồm lính dinh Bình Hòa 30 suất, dinh Bình Thuận 30 suất, hợp lại chia làm 3 phiên, mỗi phiên 20 người thường trực ở trạm.

4.876 tầm đến trạm Thuận Lai.

111 tầm, đường này bằng phẳng, hai bên đều là rừng núi, **đến suối nhỏ, suối rộng 7 tầm,** hai bên đường là rừng cây tốt, tục gọi là Suối Đá, mùa xuân hè nước khô, thu đông do mưa lụt nên nước sâu, đi lên 1.600 tầm đến đèo nguồn Nha Sơn, xuôi xuống dưới 570 tầm thì chảy lan vào rừng.

935 tầm, đường ở đây bằng phẳng, hai bên rừng cây tươi tốt xen lẫn cây non, tục gọi là Truông Tre, ở đây có nhiều voi và cọp, khách đi đường phải thận trọng, **lại đến suối nhỏ, suối rộng 5 tầm,** hai bên đều là rừng tốt, tục gọi là suối Giáp Võ. Mùa xuân hè thì suối khô, thu đông do mưa lụt nên nước suối sâu, đi ngược lên 517 tầm thì gặp Suối Đá, xuôi xuống 120 tầm thì chảy lan vào rừng.

1.000 tầm, đường đi bằng phẳng, hai bên [19b] cây rừng cao lớn, rễ cây đan chéo choán cả lối đi, tục gọi là giồng Rễ, có nhiều voi và cọp, người đi đường phải đề phòng, **đến rừng Căng, rừng dài 1.222 tầm.** Đường ở đây bằng phẳng, hai bên mọc toàn cây căng, tục gọi là Truông Căng, có nhiều voi và cọp, người đi đường phải thận trọng, **đến suối, suối rộng 15 tầm,** hai bên đường là chân núi, tục gọi là suối Kiền Kiền, nước trong và ngọt, sâu 1 thước,

mùa thu đông do mưa lụt nên nước sâu hơn. Đi lên 3.450 tầm đến đầu nguồn Chất Sơn, đi xuống 1.500 tầm đến suối Du Lai *(Dầu Rái)* rồi chảy ra làng Đăng Đàm.

1.370 tầm, đường đi bằng phẳng, phía đông là ruộng của dân man, phía tây là rừng tốt, có nhiều voi và cọp, khách đi đường phải để ý.

123 tầm, phía tây là rừng thưa, phía đông là gò đồi, ở đó có miếu thờ Khâm sai Cai cơ tiền Phái Cương hầu. Ngày trước Phái Cương hầu có công đem quân đi bình man bị tử trận, tiền triều sai lập miếu thờ, nay ban cử năm người thôn Nhân Sơn làm phu quét tước, trông coi và lo việc thờ phụng hương khói, **đến suối Du Lai, suối rộng 8 tầm,** nước suối trong và ngọt, sâu 1 thước, mùa thu đông do mưa lụt nên nước sâu hơn, đi lên 1.500 tầm thì đến suối Kiền Kiền, đi xuống 2.850 tầm thì đến làng Đăng Đàm. Ở thượng lưu suối này có giống mã tiền lâu năm, lá nó rụng xuống suối, người ở vùng này uống nước suối ấy lâu ngày phần lớn [20a] bị bệnh trương bụng vàng da, tục gọi là suối Cà Âm.

80 tầm, đến quán nghỉ trạm Thuận Lai, trước mặt trạm có quán nghỉ, khách đi đường có thể nghỉ lại.

Trạm Thuận Lai: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.850 tầm đến trạm Thuận Mai.

990 tầm, đường đi bằng phẳng, hai bên đều là ruộng cấy lúa ven chân rừng.

1.600 tầm, đường đi bằng phẳng, hai bên là rừng thưa, phía tây đều là ruộng cấy lúa, phía đông có ba tòa tháp cổ, tục gọi là tháp Cao Miên, nay đã đổ nát.

240 tầm, đến phủ Phan Rang, hai bên đường đều là đất nhiễm mặn.

290 tầm, đường đi bằng cát mỏng, hai bên đường đều là rừng thưa.

560 tầm, phía đông là rừng rậm, phía tây là ruộng cấy lúa.

270 tầm, phía bên đông là đất thấp ngập lồi lõm, bên tây là rừng thưa.

725 tầm, hai bên đường đều là đất ngập nước, phía tây bắc có ruộng cấy lúa, nhìn ra phía đông nam chừng một dặm thấy có một ngọn núi, tục gọi là núi Tà Đố, ở đó có nhiều cọp beo, khách đi đường phải lưu ý. **Đến rừng Tang Du *(Dâu)*, rừng dài 780 tầm,** đường đi bằng phẳng, hai bên đường đều là rừng thưa [20b].

690 tầm, đường ở đây bằng phẳng, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là rừng thưa, **đến địa phận thôn Công Thành,** phía đông đường là nhà cửa ruộng nương của nhân dân, tục gọi là điếm Bàu Voi, phía bắc là rừng thưa.

1.705 tầm, đường đi bằng phẳng, hai bên là rừng thưa, có nhiều cọp beo, người đi đường phải lưu ý, đến trạm Thuận Mai là trạm mới lập.

Trạm Thuận Mai: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.845 tầm đến trạm Thuận Trinh.

758 tầm, hai bên đường đều là rừng thưa, **đến chợ xã Đắc Nhân,** tục gọi là chợ Mai Nương, chợ đông vào buổi sáng, khách đi đường có thể nghỉ lại, trong ngoài chợ đều có dân cư rất đông đúc.

160 tầm đến quán nghỉ cũ trạm Mai Nương, hai bên dân cư rất trù mật, ở đây có nhiệm sở của đạo Phan Rang.

100 tầm đến sông lớn, sông rộng 75 tầm, nước sông trong và ngọt, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông vì mưa lụt nên chỉ có thuyền mới qua được. Đi lên 2.750 tầm đến đập Nha Trinh, 73.279 tầm đến đầu nguồn hai núi Tà Trú và Sâm Rí, đi xuống 7. 640 tầm đổ ra cửa biển Phan Rang, sông này chảy đến chợ Lầu Điếm [21a] ở thôn An Hòa thì dừng.

17 tầm, hai bên đường là đất gò lồi lõm, phía đông có điếm nhỏ, khách đi đường có thể nghỉ chân.

313 tầm, phía đông có nhà kho tạm Mai Nương, nhà sáu gian, lợp tranh, là nơi chứa lương dùng để cấp cho quan quân khi qua lại, phía tây là dân cư và ruộng núi rất thưa thớt.

620 tầm, đường đi bằng phẳng, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Đắc Nhân, cầu dài 3 tầm,** cầu này do các nhà làm ruộng nhiều xây ra để giữ nước tưới cho đồng ruộng, tục gọi là cầu Mương Máng.

651 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và đất gò đồi xen nhau, **đến cầu thôn Toàn Giao Đông, cầu dài 11 tầm,** nước ở đây trong và ngọt, sâu 2 thước, đi lên 4.130 tầm thì đến đập Nha Trinh, đi xuống 1.580 tầm thì đến điếm Hà Dương thuộc địa phận phường Trường Sinh rồi chảy lan vào đồng ruộng.

332 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa và đất gò đồi, **đến chợ Mụ Nấy,** chợ ở trên địa phận thôn Toàn Giao Đông, tục gọi là chợ Mụ Nấy, chợ đông vào buổi chiều, trong ngoài đều là người man vùng Thuận Thành, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía tây chợ có nơi trồng trầu, trấn Thuận Thành cử người đến đây biên thu thuế khóa trầu và lợn của các sách dân man, tục gọi là Trường Trầu Mụ Nấy.

1.367 tầm [21b], phía đông có hòn núi nhỏ đá trắng, tục gọi là Đá Trắng thuộc địa phận phường Tiến Đức, phía tây là dân cư vùng Thuận Thành sinh sống rất trù mật, tục gọi là điếm Nha Mọi.

1.728 tầm, đường đi bằng phẳng, hai bên đều là rừng thưa, ở giữa có ruộng cấy lúa.

458 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, phía tây có dân cư xứ Thuận Thành nhưng rất thưa thớt, tục gọi là điếm Cà Tỏa.

600 tầm, phía đông là vùng đất ngập nước, có người Kinh và nhà cửa dân vùng Thuận Thành sinh sống rất trù mật, tục gọi là thôn Thượng Điếm, thuộc địa phận thôn Thái Định. Ở đây có vườn trầu, trấn Thuận Thành cử người đến đây biên thu thuế khóa trầu lợn của các sách dân man, tục gọi là thôn Phù Trường, phía bên đông thì có gốc cây trâm, cây chương não, rũ bóng im mát, khách đi đường có thể nghỉ chân tránh nắng.

652 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa và rừng thưa, có người Kinh và nhà cửa của dân Thuận Thành sinh sống nhưng rất thưa thớt, **đến trạm Thuận Trinh** là trạm mới đặt.

Trạm Thuận Trinh: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.840 tầm đến trạm Thuận Lãng.

Bốn mương Ma Rên, rộng 4 tầm, bốn mương này bắt đầu từ đập Ma Rên sông Biểu chảy xuống, mùa xuân hè thì khô, thu đông thì nước đầy và chảy lan vào tất cả ruộng đồng, khách đi đường có thể lội qua.

[22a] **264 tầm,** hai bên là rừng thưa, ruộng cấy lúa và đất gò đồi xen lẫn nhau, **đến sông Ma Vó, sông rộng 24 tầm,** nước sông này trong và ngọt, mùa xuân hè có thể lội qua, mùa thu đông vì mưa lụt nên có thuyền bè mới qua được. Đi lên phía trên 47.030 tầm thì đến đầu nguồn Chử Sơn, đi xuống 12.687 tầm thì đến đồng Tà Chỉ rồi hợp lưu với sông lớn Mai Nương.

224 tầm đến quán nghỉ trạm cũ Ma Vó, phía tây của trạm có thôn Thạnh Đức, dân cư rất thưa thớt.

400 tầm, phía đông là đất trống và rừng thưa, có dân cư nhưng thưa thớt, phía tây là đất trống ven chân rừng, **đến cầu Mương Khỉ, cầu dài 5 tầm,** mùa xuân hè nước khô, mùa thu đông mưa lụt nên nước ở các đồng điền chảy tụ xuống đây rồi đổ ra sông Ma Vó, ngày xưa ở đây hai bên đều là rừng rậm, có rất nhiều khỉ nên mới có tên như thế.

110 tầm, hai bên đều rừng thưa, đất trống gồ ghề, **đến ba mương, rộng 3 tầm,** mỗi mương rộng 1 tầm, nước ở mương vào mùa xuân hè thì cạn khô, thu đông có mưa lụt nên có nước từ Sông Biểu chảy xuống, khách đi đường có thể lội qua, **đến đường rừng Ma Vó. Rừng dài 1.360 tầm,** hai bên là rừng tốt, tục gọi là truông Ma Vó, **đến Láng *(Ràn)* Bò tức đầu đường truông Sải Tay.** [22b] Hai bên đều là đất bằng và rừng rậm, ngày trước dân Thuận Thành nuôi bò ở đây, ban ngày đưa vào rừng đến chiều tối chăn về nhốt ở đây nên gọi là Láng *(Ràn)* Bò. Từ đây đến cuối đường Đá Bàn, đường đi đều bằng cát mỏng, gặp khi nắng to vào mùa xuân hè, người đi đường mệt và khát muốn chết cho nên mới gọi là truông Sải Tay, người Thuận Thành khi sắp chết gọi là truông Mày *(Mi)* Tay, tục thường gọi là truông Móng Tay.

500 tầm, đường đi bằng cát mỏng, hai bên đường đều là rừng thưa, **đến điếm Cây Mõ,** hai bên đường có quán nhỏ bán hàng ăn sáng, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.809 tầm, đường đi bằng cát mỏng, hai bên đường là chân rừng, **đến điếm Quán Thẻ,** điếm này tục gọi là điếm Quán Sạp, bên cạnh điếm có cái giếng, ngày trước có bọn phỉ lén đổ thuốc độc xuống giếng, người trong quán biết được bèn ghi thẻ thông báo cấm trên giếng, từ đó mới đổi tên thành Quán Thẻ. Về sau được chuẩn cho năm người dân ở ngoài đến lập thành thôn Cam Tỉnh, cho được miễn sưu thuế và dựng điếm ở đây rồi đào lại giếng khác giúp cho quân dân có nước dùng khi qua lại.

2.420 tầm, đường đi bằng phẳng, hai bên đường đều là rừng cây xanh tốt, **đến Đá Bàn**. Đường ở đây bằng phẳng, hai bên đều là rừng rậm, có nhiều voi và cọp, khách đi đường phải hết sức chú ý.

500 tầm, đến cuối đường truông Sải Tay, đường đi đều bằng cát mỏng, hai bên đều là rừng rậm.

217 tầm, đến trạm Thuận Lãng, là trạm mới đặt.

[23a] ***Trạm Thuận Lãng:*** Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.850 tầm đến trạm Thuận Hảo.

258 tầm 1 thước, đường này toàn bằng cát mỏng, hai bên đều là đất trống, **đến điếm Quán Láng,** ở đây có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía tây bên đường là chân rừng, cây cối tươi tốt, phía đông là đất trống.

1.195 tầm, đường toàn bằng cát mỏng, hai bên là rừng cây tươi tốt, phía đông có con đường nhỏ đi 580 tầm thì đến cửa biển Cà Ná, cửa rộng 18 tầm, khi nước dâng sâu 2 tầm, nước xuống thì sâu 1 tầm, phía bờ bắc là thôn Lạc Nghiệp, dân cư rất trù mật, làm nghề chài lưới, ở trước mặt thôn này có đặt xích hậu để canh giữ. **Đến Bãi Chùy, dài 150 tầm,** phía đông chạy dọc theo bãi biển, đường toàn bằng đá san hô nhỏ lẫn với cát thô, phía tây là rừng cây tươi tốt, **đến lũy Ô Rem,** phía đông lũy là biển, phía nam gần một dãy núi, tục gọi là núi Ô Rem, phía bên phải là phủ do Kính Quận công sai lính đắp bằng đá để trấn giữ chỗ hiểm yếu chống lại quân Tây Sơn trước đây, ngày nay lũy đã hư hỏng nhưng dấu tích hãy còn.

770 tầm, đây là giồng Ô Rem, phía đông đường là bãi biển, phía tây ven theo chân núi, hai bên đường cây cối xanh tươi và nhiều đá gập ghềnh [23b], có nhiều cọp beo nên khách đi đường phải lưu ý. **Đến quán nghỉ trạm cũ Suối Nước,** thuộc huyện Hòa Đa, phía tây nam của trạm có một con suối mà nước ở đó rất độc, phải đục ngay giữa lòng khe lấy nước mà uống, vào mùa thu đông mưa lụt, nước chảy rất mạnh cuốn trôi cả đất cát ra ngoài biển.

50 tầm, đường bằng cát mỏng, hai bên đều là rừng thưa, **đến điếm Suối Nước,** ở đây có bán hàng ăn sáng, khách đi đường có thể nghỉ chân, tục gọi là quán Suối Nước.

350 tầm đến chỗ chứa nước, phía đông gần bờ biển, phía tây gần núi, bể chứa này dài 30 tầm, rộng 25 tầm, nước ở đây mặn.

180 tầm đến Đá Chất, hai bên đường là bờ đá giáp với biển, khi nước xuống bày bãi cát ra thì có thể đi lại, khi nước dâng thì nước biển giáp liền với bờ đá, tục gọi là Đá Chất. **Đến rừng Vực Lở, rừng dài 1.520 tầm,** tục gọi là giồng Vực Lở, đường ở đây toàn là cát mỏng, hai bên đều là rừng cây xanh tốt, có nhiều voi và cọp, người đi đường phải thận trọng. **Đến điếm Vực Lở,** ở đây có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.418 tầm, đường này có hai nhánh: Một nhánh ở phía đông ven theo bãi biển, khi nước xuống thì còn lại cát mỏng và nhiều đá vụn, trơn, phía tây ven theo núi cao lên chót vót, mùa thu đông mưa lụt, nước trên núi chảy xuống

mạnh gặp nước biển dâng lên, nước trên dưới [24a] xáp nhau làm cho đất đá sụt lở nên tục gọi là Vực Lở. Nhánh phía tây ven theo gò rừng xanh tốt, tục gọi là giồng Cây Me. 418 tầm, đất đá gồ ghề, thêm 1.000 tầm đường đều bằng cát mỏng, **đến bãi cát Đường Nha,** đường này ven theo bờ biển, ở đây có suối đá trong đó có rất nhiều cua, tục gọi là bãi Đường Nha.

980 tầm, phía đông cát sâu lút mắt cá, phía tây ven theo đồi cát, **đến mốc giới điếm Vũng Đầm *(Dâm)* địa đầu thôn Vĩnh Hảo.**

755 tầm, đường này có khoảng 200 tầm là cát sâu lút mắt cá, những trưa hè nắng to cát nóng rất khó đi qua, 330 tầm tiếp theo toàn là đất trống, phía bên tây bắc có một nhánh đường nhỏ, 330 tầm nữa có một cái giếng nước ngọt có thể uống được, bên cạnh giếng có nhiều gốc cây cà lâm, nên tục gọi là giếng Cà Lăm, **đến cầu thôn Vĩnh Hảo. Cầu dài 51 tầm,** tục gọi là Cầu Đầm, nước ở đây mặn, hai đầu cầu có đắp đất bề ngang 4 thước 5 tấc, lòng cầu dài 52 tầm 1 thước 5 tấc, đều lót bằng ván. Đi lên 540 tầm đến ruộng muối láng Mụ Nghiên là hết, đi xuống 140 tầm đến cửa biển Vũng Đầm. Cửa biển này rộng 19 tầm, khi triều lên sâu 1 tầm 2 thước hơn, triều xuống sâu 1 tầm 5 tấc, có cử dân phụ lũy thuộc thôn Vĩnh Hảo đặt xích hậu để canh giữ.

30 tầm đến [24b] **điếm Đầm,** ở đây có bán hàng ăn sáng, khách đi đường có thể nghỉ chân. Phía đông của vũng là dân cư thôn Vĩnh Hảo sinh sống rất đông đúc, họ làm nghề chài lưới, trong thôn có chợ nhỏ, đông vào buổi sáng, phía nam có một cái giếng nước ngọt, khách đi đường có thể uống được.

143 tầm, đường bằng cát đi lút mắt cá, những trưa nắng hè cát nóng rất khó đi, **đến trạm Thuận Hảo,** là trạm mới lập.

Trạm Thuận Hảo: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.845 tầm đến trạm Thuận Võng.

127 tầm, đường ở đây đều bằng cát.

540 tầm, phía đông chạy ven theo bãi biển, phía tây là đồi cát, tục gọi là Bãi Đầm, **đến mốc giới địa đầu xã Long Hương.**

760 tầm, đường ở đây bằng phẳng, phía đông ven theo đồi cát, phía tây là rừng thưa.

730 tầm, đường bằng cát sâu, phía đông là đồi cát, phía tây là ruộng cấy lúa.

1.726 tầm, đường đi toàn cát sâu lút mắt cá, những trưa hè nắng to cát nóng rất khó đi, phía đông là đồi cát và rừng thưa, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến quán nghỉ trạm cũ Làng Sông,** phía đông của trạm là xã Long Hương, dân cư ở ven theo bãi biển [25a] rất đông đúc, họ sống bằng nghề chài lưới, trong đó có chợ nhỏ, đông cả sớm chiều, khách đi đường có thể nghỉ lại.

60 tầm, đường đi bằng phẳng, **đến sông Làng Sông, sông rộng 30 tầm,** nước sông này ngọt, đáy sông có nhiều đá trơn, mùa xuân hè khách đi đường có thể lội qua nhưng phải bước thận trọng, thu đông thì phải dùng thuyền mới qua được. Lội qua sông rồi đi lên 18.320 tầm thì đến đầu nguồn sách man Tà

Oan. Cũng lội qua sông rồi đi xuống 440 tầm thì đến cửa biển Làng Sông, cửa rộng 13 tầm, khi nước lên sâu 4 thước, nước xuống sâu 2 thước 5 tấc, ở đó có xích hậu canh gác.

70 tầm, đường toàn bằng đá thô xen với cát.

20 tầm, đường này cao và gập ghềnh, **đến rừng thưa, rừng dài 3.776 tầm,** hai bên là rừng thưa, tục gọi là Giồng Mới. Đường này có khoảng 820 tầm rất bằng phẳng, 3.176 tầm bằng cát sâu lút mắt cá, những trưa hè nắng to, cát nóng rất khó đi, đến cuối truông giáp với điếm Trại Lưới là địa đầu thôn Vĩnh Giang. Về phía tây bắc có một con đường xiên, 1.380 tầm có một nhánh núi, tục gọi là Núi Miết, 1.382 tầm đến điếm Châu Huyết, khách đi đường có thể nghỉ chân, **đến trạm Thuận Võng,** là trạm mới lập.

[25b] ***Trạm Thuận Võng:*** Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.851 tầm đến trạm Thuận Phú.

440 tầm 1 thước đến điếm Trại Lưới thôn Vĩnh Giang, đầu phía đông thôn này có một giếng nước ngọt, có thể uống được, phía bắc là nhà dân đông đúc, họ sống bằng nghề đánh cá, phía đông dọc theo bờ biển 2.370 tầm thì đến vịnh La Cạn thôn Bình An, ở đây dân cư rất trù mật, họ sinh sống bằng nghề chài lưới.

337 tầm, phía đông ven theo bờ biển, phía tây đi dọc theo hai thôn Xuân Long và Vĩnh Giang, dân cư ở đây sống bằng nghề chài lưới, trước thôn có xích hậu để canh gác, trong thôn có chợ nhỏ, chợ đông cả sớm chiều, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.250 tầm, đường ở đây bằng cát mỏng, phía đông là bờ biển, phía tây là đồi cát, tục gọi là bãi Trại Lưới.

210 tầm đến ngôi đền nhỏ, đường này trên gò cát, phía đông ven theo bãi biển, phía tây ven theo đồi cát, đất phía sau mọc nhiều cây hải thoa, bên trong có mạch nước, bốn mùa phun ra không nghỉ, nước ngọt, khách đi đường có thể uống được.

491 tầm, phía đông ven theo bãi biển, cát sâu lút mắt cá, phía tây ven theo đồi cát, tục gọi là Bãi Bộn.

679 tầm, hai bên [26a] ven theo đồi cát, cát sâu lút mắt cá, chỉ đi lại được vào buổi sáng và buổi chiều, giữa trưa nắng to không thể đi qua được, **đến điếm Cây Na,** ở đây có bán hàng ăn sáng, khách đi đường có thể nghỉ chân, bên cạnh điếm có gốc na già, dưới cây na có ngôi đền nhỏ thờ thần linh, trước đền có cái giếng nước ngọt, khách bộ hành có thể uống.

255 tầm, hai bên đường đều là ruộng muối, **đến Điếm Ròn *(Duồng, Tuồn)* là cầu hai thôn Mỹ Hiệp và Phú Đức, cầu dài 66 tầm,** hai bên đều là rừng chằm nước mặn. Đi lên 1.365 tầm đến địa phận thôn Cam Đường, gần động cát, hằng năm cứ vào mùa xuân hè, động cát này chảy làm tắc nghẽn lòng sông, mùa thu đông mưa lụt, nước từ núi Tà Bồ chảy xuống 7.376 tầm làm bồi tắc xuyên phá vùng dưới, đi thêm xuống dưới 574 tầm thì chảy ra cửa Ròn *(Duồng, Tuồn).* Cửa này rộng 24 tầm, khi nước dâng sâu 1 tầm 2

thước, nước xuống sâu 3 thước, phía bên đông cửa này là thôn Hà Thủy, dân cư rất đông đúc, họ sinh sống bằng nghề đánh cá, ở đây có xích hậu để canh gác, phía đông là hai thôn Mỹ Hiệp và Phú Đức, dân cư đông đúc, họ cũng làm nghề chài lưới.

448 tầm, đường đi ở đây bằng phẳng, hai bên đều là ruộng muối và đất gò, phía tây nam có một ngôi miếu thờ các vị thần linh, bên cạnh miếu có giếng nước ngọt và trong, khách bộ hành có thể uống, phía bên tây [26b] bắc có dựng một ngôi chùa lợp ngói. Có con đường nhánh đi 397 tầm đến điếm Ròn, dân cư hai thôn Mỹ Hiệp và Phú Đức rất đông đúc, họ sinh nhai bằng nghề đánh cá, trong thôn có hai cái chợ, chợ đông cả sớm chiều, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.540 tầm, bên phía đông là biển, phía tây ven theo đồi cát, tục gọi là Bãi Ròn, **đến điếm Quán Lương,** ngày trước có một người đi xin tiền của dựng ra Điếm Lương để giúp người đi đường có chỗ nghỉ lại, sau đó điếm bị hư hỏng, người quanh vùng mới làm lại điếm nhỏ ngay chỗ cũ, khách đi đường có thể nghỉ chân, tục gọi là Quán Lương.

669 tầm, đường này cát sâu lút mắt cá, trưa hè cát nóng rất khó đi qua, hai bên có dân cư ruộng vườn thưa thớt, **đến lỵ sở dinh Bình Thuận, quán nghỉ trạm cũ Thanh Tu,** có điếm để có thể nghỉ lại.

811 tầm, phía nam dân cư rất trù mật, phía bắc có ruộng cấy lúa nhưng dân cư thưa thớt, **đến đình Kỳ Xuyên,** đình có bán hàng điểm tâm, ngày xưa trước mặt đình có chợ, nay đã hoang phế.

58 tầm, phía đông có dân cư rất trù mật, phía tây thì nhà cửa thưa thớt, **đến cầu xã Kỳ Xuyên,** cầu này vừa bị cơn hồng thủy làm hư hại, nay sửa chữa chưa xong. **Sông rộng 190 tầm,** nước sông mặn mà cạn, có thể lội qua, nhưng đến khi mưa lụt thì chỉ có thuyền bè mới qua được, đi lên trên 34. 709 tầm thì đến đầu nguồn núi Bó Hó, phía tây nam [27a] lại có nguồn Cà Toan cũng chảy xuống dưới, đi hết 7.894 tầm thì đến sông này, đi xuống dưới 988 tầm thì đổ ra cửa cảng Phan Rí.

1.108 tầm, đường này rộng 5 tầm, về phía tây 218 tầm thì có hai tòa miếu Hội Đồng, tòa chính lợp ngói, tiền đường lợp tranh, miếu này ngày trước do dân phụ lũy thôn Bửu Sơn Xích Thổ lập ra để thờ các vị thần linh. Năm trước lệnh vua chuẩn miễn sưu riêng cho dân thôn này 23 người để lo việc chăm sóc thờ phụng trong miếu. Phía đông toàn là vườn trầu cau, phía tây là đồi cát đỏ cao, cây cỏ sơ sài, ở đây có thôn Tăng Phú nhưng dân cư rất thưa thớt, đường này cát sâu lút mắt cá, giữa trưa hè cát nóng rất khó đi qua, **đến trạm Thuận Phú,** là trạm mới lập.

Trạm Thuận Phú: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.850 tầm đến trạm Thuận Động.

855 tầm đến thôn Tăng Phú, là điếm cũ.

1.852 tầm đến Cổ Tỉnh, chuyện truyền rằng có Phiên Vương Bà Tranh thấy nước biển dâng đến đây thì dừng nên đục làm ra giếng này, nước giếng

hơi ngọt, có thể giải khát, tục gọi là Giếng Vua. Đường này cát sâu lút bàn chân, giữa trưa cát nóng khó đi lại.

[27b] **1.966 tầm,** phía đông ven theo biển, phía tây là đồi cát, **đến điếm thôn Hưng Long,** ở đây có bán nhiều ốc trai, khách đi đường có thể nghỉ chân, tục gọi là Quán Đá, hai phía đông tây của điếm có hai mạch nước, nước trong và dịu ngọt, đường đi thì cát sâu lút bàn chân, giữa trưa cát nóng rất khó đi.

1.270 tầm, hai bên đường đều là đồi cát, rừng thưa, ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau. Có một con đường từ thôn Hưng Long đi xiên qua hướng tây 3.398 tầm, đường toàn bằng cát sâu cạn gập ghềnh, lính đi voi phải băng qua Bàu Trấn để ra đường trạm, **đến trạm cũ xã Hưng Nhơn,** tục gọi là Quán Trâm, nay không còn.

1.907 tầm, hai bên đường là rừng cây thưa, tục gọi là Láng *(Trảng)* Tràm, **đến trạm Thuận Động,** là trạm mới lập.

Trạm Thuận Động: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.850 tầm đến trạm Thuận Sơn.

193 tầm đến động Tam Sa.

691 tầm, đường đều là đồi cát, đường lên cao có ba đồi, đồi thứ nhất cao 25 tầm [28a], đồi thứ hai cao 20 tầm và đồi thứ ba cao 15 tầm, từ xưa tới nay, dù mưa gió bão lốc hay do đi lại nhiều thì các động cát cũng không thêm bớt hay hao mòn, ở đây nổi tiếng là nơi linh dị, quan viên mỗi lần qua đây đều phải xuống ngựa và cất lọng, **đến quán nghỉ trạm cũ Bàu Trấn.** Ở đây đều là đồi cát, ở đầu điếm có nhà nghỉ, khách đi đường có thể nghỉ lại, tục gọi là Quán Bàu, phía dưới điếm có hồ, tục gọi là Bàu Trấn, nước hồ trong và ngọt, bốn mùa không tăng không giảm, hồ dài 1.500 tầm, rộng 200 tầm, sâu 19 tầm 6 thước. Phía đông bắc của hồ là đồi cát, nhà cửa dân cư rất thưa thớt, phía tây nam là chân rừng. Về phía tây của hồ cách 250 tầm có thêm một cái hồ nữa, hồ này dài 1.100 tầm, rộng 28 tầm, sâu 2 tầm 4 thước, trước đây ở hồ này có sen, nay không còn, tục cũng gọi là Bàu Trấn. Phía tây bắc của hồ sen là chân rừng, phía nam có nhà cửa dân cư nhưng rất thưa thớt. Có con đường theo hướng nam đi 4.640 tầm, hai bên đường đều là rừng, nhiều cọp beo, tê giác và voi, đến ao nước ngọt có thể uống được, ao này vào mùa nắng to thì cạn, bên ao có tảng đá trông giống hình chiếc thuyền, nên tục gọi là Bàu Ghe, thuộc địa phận thôn Lạc Sơn và Thiện Nghiệp, dân cư ở đó rất thưa thớt. Đi thêm 820 tầm, hai bên đều là chân rừng, có nhiều cọp beo thì đến một ao nước ngọt nữa, nước ở ao này có thể uống được, vào mùa nắng to nước ao cạn khô, tục gọi là Bàu Nổi, có dân cư nhưng thưa thớt. 690 tầm, hai bên đều là rừng rú, đến một ao nước ngọt, nước ao này có thể uống được, bốn mùa không khô tục gọi là [28b] Bàu Me, ở đó có dân cư nhưng thưa thớt. 892 tầm, hai bên đều là chân rừng, đến một ao nước ngọt, có thể uống được, bốn mùa không khô, tục gọi là Bàu Sen, dân cư ở đây thưa thớt. 4.000 tầm, hai bên đường đều là chân rừng, đường này bằng cát mỏng, có nhiều thú dữ, tục gọi là truông Bàu Me, thì đến địa phận thôn Phú Trường thuộc đạo Phố Hài.

101 tầm, phía nam cây cỏ hỗn tạp, phía bắc gần hồ, **đến miếu Bàu Trấn,** miếu do thôn Bình Nhơn lập ra để thờ các thần linh của bổn xứ, xưa nay miếu này nổi tiếng là linh thiêng, tương truyền vào những đêm khuya thanh tĩnh thường nghe có tiếng chuông trống. Cứ vào những truyền thuyết của người thôn này, phụ chép thêm mấy chuyện nữa: Vào năm Đinh Tị (?), có người thôn Bình Đán tên là Cha Bích thấy giữa mặt hồ bỗng dưng nổi lên một vật màu đen trông giống hình con rùa, cao khoảng 1 thước, to chừng 6, 7 tầm, giờ lâu chìm mất rồi thấy cây gỗ nổi lên rất nhiều, một chốc lại chìm đi, nước bỗng biến thành màu đỏ, một chốc trong trở lại. Vào năm Kỷ Mùi (?) có người buôn trâu tên là Phú, đuổi trâu đi qua trước miếu, bỗng dưng đàn trâu hoảng hốt tán loạn, một con trong bầy nhắm hồ nhảy xuống rồi biến mất, bỗng chốc xác trâu chết nổi lên mặt nước. Lại có một người tên là Đội Châu đi ngang qua trước miếu, nói năng khinh xuất tục tĩu, khi đã lên đến động cát, bỗng dưng bị cấm khẩu không nói được nữa, lính đi theo phải đưa về nhà trạm rồi đến trước miếu tạ lỗi mới khỏi. Lại có một người trong đội túc uy một mình đi qua miếu, bỗng thấy một đoàn quan quân rất đông từ dưới hồ đi lên miếu [29a], người này bỗng xâm xoàng ngã ngay xuống đất, có người đến cầu đảo ở miếu mới khỏi. Lại vào năm Tân Dậu (?), có người trong thôn tên là Thư từ nhà trạm đi ra liền bị cọp dữ cắp đi, vài hôm sau trong hồ có con hổ bị chết chìm, ấy là hổ đã hại người tên Thư hôm trước.

253 tầm, nhìn về phía nam thấy có ngọn núi, tục gọi là Hòn Hồng, phía bắc gần hồ, **đến đường rừng Bình Nhơn, rừng dài 2.126 tầm,** tục gọi là truông Bàu Trấn, hai bên cây rừng sum suê, có nhiều voi và cọp nhưng không hại người. Đường rừng này trong khoảng 1.164 tầm đều bằng cát mỏng, tục gọi là Láng Chùa, 961 tầm bằng cát sâu lút bàn chân, khi nắng trưa không thể qua được.

910 tầm, phía đông ven theo biển, phía tây là động cát, đường từ phía đông đi 66 tầm thì có một núi đảo, hình giống con cua, tục gọi là Hòn Cua.

893 tầm, phía đông ven theo biển, phía tây là động cát trắng xen lẫn rừng thưa, **đến Sa Động *(động cát)*,** phía tây là đồi cát cao, cây cối hỗn tạp xanh tốt, tục gọi là Thầm Đen.

1.895 tầm, phía đông dọc theo bờ biển, phía tây là động cát và rừng thưa, cây cối hỗn tạp, **đến điếm cũ Tiểu Khê *(khe nhỏ)*,** ngày trước ở phía tây đã có điếm, nay đã bị hư hỏng, tục gọi là quán Suối Nước. Về phía tây đi 168 tầm có một ao nhỏ dài 16 tầm [29b], nước sâu 4 thước, bốn mùa không cạn, tục gọi là Bàu Tòi *(Dọi)*, đi xuống càng khúc khuỷu, đến trạm Duyên Hải, đường rộng 1 tầm, khe sâu 5 thước, khách đi đường có thể nghỉ chân, tục gọi là Suối Nước.

559 tầm, bên đông là bờ biển, bên tây là động cát trắng.

229 tầm đến trạm Thuận Sơn, là trạm mới lập.

Trạm Thuận Sơn: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.851 tầm đến trạm Thuận Tỉnh.

Đường rừng Long Sơn dài 904 tầm, hai bên đường đều là rừng thưa hỗn tạp, cát sâu lút mắt cá, trưa hè cát nóng rất khó đi, tục gọi là truông Phàm

(Vàm) Tràm, nhìn về phía đông thấy có ngọn núi gần bờ biển, tục gọi là núi Phàm Tràm, ở đó có miếu Nam Hải, dân cư thưa thớt, **đến điếm phường Long Sơn,** khách bộ hành có thể nghỉ chân, tục gọi là quán Phàm Tràm.

202 tầm đến Sa Chử *(bãi cát),* hai bên đều là rừng thưa.

2.292 tầm, phía đông ven theo biển, phía tây là động cát trắng xen lẫn rừng thưa, **đến đường cát Bình Dã,** ở đây toàn cát mỏng.

580 tầm, phía đông là động cát, phía tây là bãi cỏ xanh bằng phẳng, **đến quán** [30a] **nghỉ trạm cũ Thuận Vị.** Trạm này ở nơi động cát trắng, phía tây có điếm, dân cư rất trù mật, khách bộ hành có thể nghỉ lại, phía nam của trạm đi 39 tầm thì đến bến cửa biển, vào mùa gió bắc, ghe thuyền ra vào dừng nghỉ tại đây rất nhiều, tục gọi là vũng Vị Nê, ở đây có xích hậu canh gác. Về phía đông của trạm đi 17 tầm thì đến chợ, tục gọi là chợ Vị Nê, dân cư vùng này rất trù mật. Đi thêm 1.063 tầm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc nhà cửa dân cư thưa thớt, đến miếu Nam Hải, năm Ất Mão *(1795)* ngự giá đến đây, ban cho 2 cái lọng để tỏ lòng muốn cầu an cho dân, ở miếu này mỗi năm đều có tế xuân thu. Phía sau miếu là đồi cát cao, có đài đốt lửa[1] cũ nhưng nay đã hỏng. 160 tầm thì đến mõm đá, tục gọi là mũi Vị Nê. Ngoài biển đi về hướng đông 388 tầm thì đến hòn núi đảo, tục gọi cù lao Vị Nê.

1.962 tầm, khoảng đường 923 tầm, về phía nam thì ven theo bờ biển, phía bắc là động cát trắng, dân cư rất đông đúc, họ sinh nhai bằng nghề chài lưới, có nhiều người chuyên buôn bán cá mắm. 1.319 tầm, phía nam dọc theo bờ biển, phía bắc là động cát đỏ và trắng xen lẫn rừng thưa, đường này bằng cát mỏng, **đến miếu Nam Hải,** là miếu do các thự vùng Bình An dựng lên, có lệ tế xuân thu.

1.910 tầm, khoảng đường 59 tầm, phía nam ven theo bờ biển, đường có nhiều vỏ sò nên rất khó đi, người ở vùng này thường nhặt vỏ sò đem bán để nung vôi, tục gọi là Bãi Ngao. Phía bắc đường này là động cát trắng, cách khu rừng thưa 50 tầm [30b] có nhà cửa dân cư thôn Lạc Sơn và Thiện Nghiệp, tục gọi là trạm Cam Đường. 1.851 tầm, phía nam là bờ biển, phía bắc là động cát trắng, cách đường này 33 tầm đến Cổ Tỉnh *(Giếng cũ)*, tục gọi là Giếng Trâm, nước giếng ngọt và trong, sâu 1 thước, khách bộ hành có thể uống, **đến trạm Thuận Tỉnh,** là trạm mới lập.

Trạm Thuận Tỉnh: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.850 tầm đến trạm Thuận Phan.

1.989 tầm, phía nam là bờ biển, phía bắc là động cát, **đến điếm Ngọc Lâm,** tục gọi là quán Ghềnh Rái, khách bộ hành có thể nghỉ lại.

75 tầm, phía nam là bờ biển, phía bắc là động cát và rừng thưa, **đến mõm đá,** đường gồ ghề khó đi, tục gọi là mũi Ghềnh Rai.

1.115 tầm, phía nam là bờ biển, phía bắc là động cát và rừng thưa, đường này nhiều đá gập ghềnh xen lẫn với bãi cát, **đến giếng Cây Dừa.** Giếng ở về

[1] Do chữ *Hỏa phong đài,* tức đài đốt lửa, dùng để báo hiệu những lúc cấp bách.

phía bắc đường đi, nước ngọt và trong, khách đi đường có thể uống, ngày trước có cây dừa ở đó nên tục gọi là giếng Cây Dừa, đây là rừng thôn Ngọc Lâm. Đầu đường có nhánh đường dọc theo bờ biển đi 313 tầm, phía nam ven bờ biển, phía bắc là động cát và rừng thưa thì đến núi đá, tục gọi là Hòn Tóc (?), [31a] phía dưới núi có mõm đá, tục gọi là Ghềnh Tóc, rất khó lội qua. 443 tầm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là động cát và rừng thưa thì đến núi cao, ngày xưa trên núi này có đài đốt lửa, người ở vùng này đều trồng cây dứa trên núi này nên tục gọi là Núi Thơm. 770 tầm, phía nam là bờ biển, phía bắc là động cát trắng, có dân cư nhưng rất thưa thớt, đến miếu Nam Hải ở rạch Phố Hài, miếu này xuân thu đều có cúng tế. 86 tầm đến miếu Hội Đồng, phía sau miếu là gò cát, hai bên đường có dân cư thưa thớt, miếu này do ba đội buồm là An Hải, An Hòa và Thiện Chính dựng lên, hằng năm đều có cúng tế. Về phía bắc miếu này đi thêm 362 tầm thì đến một ngọn núi cao, đường lên chót vót, trên đỉnh có ngôi chùa cổ lợp ngói, sau chùa có hai tòa tháp, chùa này cũng do ba đội đan buồm là An Hải, An Hòa và Thiện Chính lập ra, tục gọi là Chùa Tháp. Năm Ất Mão *(1795)*, ngự giá đến thăm, ban cho mấy quan tiền và đặt tên là Bửu Sơn Tự. Phía nam miếu đi thêm 23 tầm thì đến cửa biển Phố Hài, ở đây có xích hậu canh gác. Cửa biển này rộng 33 tầm, khi nước dâng sâu 1 tầm, nước xuống sâu 3 thước. 15 tầm đến chợ, chợ này đông cả sớm chiều, tục gọi là chợ Cửa Phố Hài. 5 tầm thì đến sông, sông rộng 70 tầm, có bến đò ngang. 120 tầm, phía nam có dân cư rất đông đúc, phía bắc ven theo bờ sông thì đến miếu Tân Phú, giáp với đường trạm. **Đến rừng thôn Ngọc Lâm, đường rừng dài 1.514 tầm,** tục gọi là giồng Đường Phát. 1.411 tầm [31b], đường dần dần đi lên cao, cát sâu lút mắt cá, trưa hè cát nóng rất khó đi, hai bên cây rừng rất tươi tốt, có nhiều cọp beo, khách đi đường phải thận trọng. 103 tầm, đường dần dần đi xuống thấp, cát sâu lút mắt cá, trưa hè cát nóng rất khó đi, hai bên đều là rừng rậm, **đến Cổ Tỉnh *(Giếng cũ)*** tục gọi là giếng Lão Tùng, nước ngọt, sâu 1 thước 5 tấc, khách đi đường có thể uống.

4 tầm đến lũy Cổ Tỉnh, lũy này từ nam đến bắc dài 1.290 tầm. Ngày trước có bọn phỉ dân man là Dương Bầu Lai và Diệp Mã Lăng làm loạn, triều đình sai quan lưu thủ Cường Uy hầu đem quân đến dẹp nên cho dựng lũy này, giết được Dương Bầu Lai và Diệp Mã Lăng tại đây. Nay lũy này đã bị hồng thủy làm sụt lở, cây cối mọc um tùm, di chỉ nay vẫn còn.

319 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, dân cư sinh sống đông đúc, phía tây cũng có ruộng cấy lúa nhưng dân cư thì thưa thớt, đến chợ Thiện Mỹ, tục gọi là chợ Phố Hài, chợ có ngôi đình, chợ đông vào buổi sáng đến chiều thì tan, có phố xá dân cư rất trù mật, ngày trước lỵ sở của đạo này đóng ở đây. Năm Ất Mão *(1795)*, cựu quan đạo Phố Hài là Lê Mưu Đằng tâu xin chuyển lỵ sở về Phan Thiết.

11 tầm đến cầu xã Sơn Thủy, cầu dài 58 tầm 2 thước, tục gọi là Cầu Quan. Năm Kỷ Mùi *(1799)*, xã Sơn Thủy tâu xin miễn sưu riêng cho 54 người để lo việc bảo dưỡng cầu này. [32a] Nước sông này mặn, đi xuống dưới 1.142 tầm 2 thước thì chảy ra cửa sông Phố Hài. Đi lên vùng thượng lưu thì khúc khuỷu, 25.067 tầm đến Cà Rao, lên nữa là sách dân man.

920 tầm, hai bên đường có dân cư, ruộng cấy lúa, đất gò đồi và rừng chằm xen nhau, **đến cầu Tân Phú, cầu dài 45 tầm,** cầu này ngày xưa do Mụ Đấu làm ra, tục gọi là cầu Mụ Đấu. Năm Kỷ Mùi *(1799)*, thôn Tân Phú tâu xin miễn sưu riêng cho 19 người để chuyên bảo dưỡng cầu. Sông này nước mặn, đi xuống dưới 168 tầm thì hợp lưu với sông Phố Hài rồi chảy ra cửa sông ấy, đi lên 9.526 tầm đến đầu nguồn núi Lô Tô.

695 tầm, bên nam là động cát trắng, bên bắc là rừng chằm ven theo biển, **đến điếm Bánh Canh,** khách đi đường có thể nghỉ chân, bên cạnh điếm có giếng nước uống được.

1.109 tầm, khoảng 50 tầm, hai bên đều là rừng chằm. 690 tầm, hai bên là rừng thưa, đường ở đây cát sâu lút mắt cá, những trưa hè nắng to cát nóng khó đi qua. 369 tầm, hai bên đường dân cư thưa thớt, cây cỏ um tùm, **đến trạm Thuận Phan,** là trạm mới lập.

Trạm Thuận Phan: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.854 tầm đến trạm Thuận U.

[32b] **211 tầm đến quán nghỉ trạm cũ Phan Thiết,** phía đông của trạm là lỵ sở của đạo này, phía bắc là kho tạm dùng chứa lương thực cho quan quân, phía tây dân cư thưa thớt, phía nam toàn là ruộng cấy lúa. Lúc đi đánh quân Tây Sơn, đại quân đóng đồn ở đây, có vị tướng đã làm thơ rằng:

Bạc hải duyên nhai sáp chiến phong
Vương sư đình trú chỉnh quân dung
Chinh trần điểm xuất sơn đầu bạch
Thoán hỏa xuy lai thủy diện hồng
Ngõa giải đồng tha băng hội thế
Phong lai trì ngã tước bình công
Dung tài vị học hô phong kế
Si tọa Chu Lang hổ trướng trung

Tạm dịch:

Sắp hàng ven biển trải binh nhung
Đóng lại vương sư sửa quân phong
Bụi cuốn ngút trời đầu non bạc
Lửa lan đầy đất mặt nước hồng
Ngói tan thế giặc lo thế vỡ
Gió trở quân ta lập nên công
Tự trách chưa học tài hô gió
Chu Lang trong trướng hẳn ngồi trông

226 tầm, khoảng 150 tầm, phía đông dân cư thưa thớt, phía tây đều là ruộng cấy lúa. 76 tầm, hai bên đường dân cư rất đông đúc, đường này đều bằng cát mỏng, **đến chợ Long Khê,** tục gọi là chợ Cây Vừng, chợ đông buổi chiều, hai bên dân cư rất trù mật.

6 tầm, hai bên đường dân cư đông đúc, **đến cầu xã Đức Thắng, cầu dài 82 tầm.** Năm Giáp Dần *(1794),* xã Đức Thắng tâu xin miễn sưu riêng cho 68 người, năm Ất Sửu *(1805)* lại tâu xin tăng lên là 100 người để lo chuyên bảo dưỡng cầu này. Nước ở đây mặn, đi xuống 272 tầm chảy ra cửa biển Phan Thiết. Cửa này rộng 42 tầm, khi nước lên sâu 2 tầm, nước rút sâu 1 tầm 2 thước, hai bên bờ cư dân rất đông đúc, bờ bên phải có đặt xích hậu để canh giữ [33a]. Từ cửa biển theo hướng nam đi ra ngoài 721 tầm có hòn núi đảo, tục gọi là cù lao Phan Thiết. Từ cầu đi lên phía trên 320 tầm thì chia ra làm hai nhánh: Một nhánh 7.501 tầm đến đầu nguồn Suối Cái, một nhánh 12.506 tầm thì đến đầu nguồn núi Dương Sơn.

16 tầm, hai bên đường đều là nhà cửa phố xá của dân cư rất trù mật, họ thường trữ hàng hóa để buôn bán, **đến hai chợ Tân Hội và Đức Thắng,** hai chợ này nằm về phía nam bên đường, buôn bán đủ các loại hàng hóa, có ngôi đình Tân Hội, chung quanh đình là nhà cửa phố xá của dân rất đông đúc.

64 tầm, hai bên dân cư rất đông đúc, đường đi bằng cát mỏng, **đến miếu Quan Đế,** miếu do Mụ Dậu dựng vào năm trước, hiện nay dùng làm hội quán của phố này, có người khách qua đường làm thơ rằng:

Tùng từ nhất thốc lẫm thần uy
Chính khí chu lưu cập viễn thùy
Tích tuyết tằng tằng ngưng nghĩa nhận
Mạn đài điểm điểm họa chinh y
Dĩ kinh ức tải tàn biên hậu
Phục kiến tam phân liệt bức thì
Văn bối tự tàm vô tri lược
Chỉ tương trung nghĩa ký thần tri

Tạm dịch:

Am đền một cụm tiếng linh thiêng
Chính khí truyền vang hết mọi miền
Tuyết đọng tầng tầng che gươm nghĩa
Rêu mờ lớp lớp phủ nhung yên
Sử xanh còn mãi đau lòng cũ
Cơ nghiệp chia rồi quặn niềm riêng
Hổ thẹn thấy mình không mưu lược
Lòng trung xin gởi chốn am tiền

Bài thơ có lẽ của một tao nhân mặc khách cảm tác trong thời li loạn mà thôi.

597 tầm 4 thước, khoảng 108 tầm, phía nam có hai cái giếng nước ngọt, phía bắc dân cư thưa thớt. 489 tầm 4 thước, đường này toàn cát sâu lút mắt cá, trưa hè cát nóng rất khó đi, [?3b] về hướng nam có dân cư đông đúc, **đến chợ Tú Long,** tục gọi là chợ Đội Thiều, chợ đông cả hai buổi sáng chiều, chung quanh chợ có dân cư rất đông đúc. Ở đó có con đường nhỏ đi chếch lên

hướng tây 462 tầm, hai bên đường có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, đường này bằng cát, sâu lút mắt cá, trưa hè cát nóng rất khó đi. 3.897 tầm, hai bên đều là rừng, phía bên bắc cách 1 dặm có ba đỉnh núi, tục gọi là Núi Đất. 1.155 tầm, hai bên là rừng thưa và cồn cát. 132 tầm, hai bên dân cư thưa thớt. 1.423 tầm, hai bên đều là rừng, đến điếm Bàu Trâm, dân cư ở đây cũng thưa thớt. 2.937 tầm, hai bên đều là rừng thưa, về phía bắc cách 350 tầm đến giếng Bộng, khách đi đường có thể uống được. 11.089 tầm, hai bên đều là rừng, đến Cây Vừng. 2.865 tầm 2 thước, hai bên đều là rừng, đến sông Ma Ly, sông rộng 16 tầm, thẳng xuống hướng nam 2.800 tầm, hai bên đều có ruộng cấy lúa, dân cư thưa thớt, đến điếm cũ Ma Ly.

2.794 tầm, đường này bằng cát mỏng. 118 tầm, hai bên dân cư thưa thớt. 706 tầm, phía bên nam là bờ biển, phía bắc là động cát và rừng, phía dưới chân động có hồ nước nhỏ, tục gọi là hồ Mẽ, xứ này có nhiều cọp beo, khách đi đường phải chú ý. 737 tầm, phía bên nam là bờ biển [34a], phía bắc là động cát đỏ và rừng thưa, dưới chân động có giếng, tục gọi là giếng Đất Đỏ, nước trong và ngọt, giếng sâu 1 thước, khách bộ hành có thể uống. 243 tầm, phía nam ven theo biển, phía bắc là động cát đỏ và trắng xen với rừng thưa, dưới chân động có giếng, tục gọi là giếng Thứ Trà, nước giếng trong và ngọt, khách bộ hành có thể uống. 343 tầm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là động cát đỏ và rừng thưa, trong đó có nhà cửa dân cư nhưng rất thưa thớt. 176 tầm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là động cát trắng và rừng thưa, trong đó có dân cư nhưng rất thưa thớt, dưới chân động có suối nhỏ, suối rộng 2 thước, nước sâu 3 tấc, nước suối trong và ngọt bốn mùa không cạn, suối này chảy ra biển, khách bộ hành có thể uống. 471 tầm, phía nam chạy ven theo bờ biển, phía bắc là động cát trắng và rừng thưa, trong đó có dân cư nhưng rất thưa thớt, **đến nhà điếm.** Ở điếm này có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ lại, tục gọi là quán Mụ Lòng, phía sau điếm có hòn núi, tục gọi là Hòn Miết.

1.338 tầm, đường này toàn bằng cát mỏng. 229 tầm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là động cát trắng và rừng thưa, trong đó có dân cư nhưng thưa thớt. 620 tầm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là động cát trắng và rừng thưa, dưới chân động có giếng, tục gọi là Giếng Tre, nước giếng trong và ngọt, người đi đường có thể uống. 489 tầm, phía bên nam là bãi biển, phía bắc là động cát trắng và rừng thưa, trong đó có nhà cửa dân cư nhưng thưa thớt.

668 tầm [34b], phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là động cát và nhà cửa dân cư nhưng thưa thớt, **đến nhà điếm.** Ở điếm này có bán hàng ăn sáng, khách đi đường có thể nghỉ chân, tục gọi là Quán Thông, cũng còn có tên là quán Lão Hiệp, phía sau điếm có hai ngọn núi, tục gọi là Hòn Đôi.

1.851 tầm, đường này toàn bằng cát mỏng. 300 tầm, phía nam dọc theo bờ biển, phía bắc là động cát trắng và rừng thưa, ở đó có nhà cửa dân cư nhưng thưa thớt. 384 tầm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là động cát đỏ và rừng thưa, có nhà cửa dân cư nhưng thưa thớt. 1.167 tầm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là động cát trắng và đỏ, **đến trạm Thuận U,** là trạm mới lập.

Trạm Thuận U: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.850 tầm đến trạm Thuận Lâm.

524 tầm đến xứ Thầm Đen, hai bên đường đều là đồi cát, dân cư thưa thớt.

1.293 tầm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là động cát, tục gọi là xứ Lang Lỗ, **đến quán nghỉ trạm cũ Khê Kỳ,** phía nam của trạm có nhà điếm, khách bộ hành có thể nghỉ lại, tục gọi là quán Khê Kỳ, ven biển hướng nam có [35a] có đá lởm chởm. 4.134 tầm đến đài đốt lửa cũ thuộc địa phận thôn Văn Kê.

7 tầm, hai bên đường đều là động cát, **đến suối Khê Kỳ, suối rộng 4 tầm,** nước suối trong và ngọt, sâu lút đầu gối, phía thượng nguồn có hai nhánh: Một nhánh bắt nguồn từ hướng bắc, từ bưng Lão Trừng chảy xuống, 2.078 tầm, hai bên đều là rừng, một nhánh bắt nguồn từ bưng Mụ Hoan chảy xuống, 820 tầm, hai bên đều là rừng, rồi hai nhánh hợp lưu chảy thêm 644 tầm thì đổ ra biển.

28 tầm, hai bên đều là gò cát, đường đi toàn bằng cát mỏng, **đến đường rừng,** tục gọi là truông Khê Kỳ.

1.766 tầm, khoảng 241 tầm, hai bên đều là rừng cây tươi tốt, có nhiều cọp beo, khách đi đường phải chú ý. Đường này cát sâu lút mắt cá, trưa hè cát nóng rất khó đi. 1.214 tầm, hai bên đều là rừng cây tươi tốt, có nhiều cọp beo, về phía nam cách 30 tầm có suối nhỏ, bên suối có cây giấm, tục gọi là Suối Giấm. 311 tầm, hai bên đều là rừng cây tươi tốt, có nhiều beo cọp, khách đi đường phải lưu ý, **đế chỗ chứa nước *(Trư Thủy),*** tục gọi là bưng Lão Bới, nước ở đây ngọt, bốn mùa không cạn, nước thấm chảy ra đến đường trạm.

1.584 tầm, khoảng 621 tầm, hai bên đường đều là rừng cây tươi tốt xen lẫn ruộng núi, có nhiều cọp beo, khách đi đường phải thận trọng. 445 tầm [35b], hai bên đều là rừng tốt, có nhiều cọp beo, phía bắc cách 30 tầm có một đỉnh núi cao, tục gọi là núi Giám Trạng 518 tầm, hai bên đều là rừng cây tươi tốt, có xen lẫn ruộng núi, nhiều cọp beo, khách đi đường phải chú ý, **đến điếm cũ Cây Dừa.** Phía nam bên đường có gốc dừa, điếm cũ ở đó, nay không còn, dưới gốc dừa có tấm đá, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía bắc có bốn gốc xoài.

778 tầm, đường này toàn cát sâu, hai bên đường nhiều cây cối nên phải chú ý.

1084 tầm, hai bên đường rừng cây xanh tốt xen lẫn với ruộng núi, có nhiều cọp beo, khách đi đường phải thận trọng. Đường này cát sâu lút mắt cá, những trưa hè nắng to cát nóng rất khó đi, **đến suối nhỏ, suối rộng 1 tầm,** tục gọi là Suối Mây. Đi lên vùng thượng lưu 245 tầm 2 thước đến chỗ chứa nước, tục gọi là bưng Lão Thể, nước suối sâu 6 tấc trong và ngọt có thể uống được, đi xuống dưới 686 tầm thì chảy lan vào ruộng hoang.

781 tầm, hai bên đều là chân rừng, **đến trạm Thuận Lâm,** là trạm mới lập.

Trạm Thuận Lâm: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.850 tầm đến trạm Thuận Trình.

[36a] **1.541 tầm,** trong khoảng 599 tầm, hai bên đường là ruộng hoang và rừng thưa. 486 tầm, hai bên là đất nhiễm mặn và rừng chằm. 456 tầm, phía nam là cát mỏng ven biển, phía bắc là rừng chằm, **đến cầu Đông Phái, cầu dài 24 tầm,** nước ở đây mặn, sâu 3 thước.

54 tầm, hai bên là đồng bằng và rừng chằm, **đến cầu Tây Phái, cầu dài 31 tầm,** nước mặn, sâu 3 thước, cả hai cầu Tây và Đông tục gọi là cầu Cây Khô Cửa Cạn, chảy xuống dưới thì nhập vào nhau, chảy thêm 560 tầm thì đổ ra cửa biển. Cửa này khi nước dâng rộng 24 tầm, sâu 2 thước, nước xuống sâu 1 thước 5 tấc. Từ cầu đi lên 552 tầm, ở vùng này chung quanh đều là rừng chằm.

753 tầm, khoảng 460 tầm, bên nam ven theo Cửa Cạn, phía bắc là chân rừng, cách đó 24 tầm có miếu thần Nam Hải, miếu do thôn Phong Điền lập ra, khách đi đường thường nghỉ chân ở đây. 293 tầm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là rừng chằm, **đến cầu khe nhỏ, cầu dài 26 tầm,** nước mặn, sâu 3 thước, đi lên phía trên 216 tầm đến rừng chằm, hạ lưu thông ra biển, mùa xuân hè lòng khe thường bị cát lấp nghẽn, các đàn khỉ thường hay tụ tập ở đây nên tục gọi là Cầu Khỉ.

2.023 tầm, khoảng 121 tầm, phía nam [36b] ven theo bờ biển, phía bắc có đầm nước mặn, sâu 1 tầm, dài 144 tầm, chung quanh đều là rừng chằm, ngày trước tàu người Hoa hỏng trôi vào xứ này nên tục gọi là Ngòi Tàu. 1.642 tầm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là đồi cát ven chân rừng. 260 tầm, đường này cát sâu lút mắt cá, trưa nắng rất khó đi, **đến cầu phường Tân Quý, cầu dài 32 tầm 2 thước,** khi nước lên sâu 1 tầm, nước xuống sâu 4 thước 5 tấc. Đi lên phía trên 19.040 tầm, qua thôn Bửu Sơn, thẳng đến Sông Phương, từ Sông Phương đi lên nữa không đo được là bao nhiêu. Từ đầu cầu sông chia ra hai nhánh: Một nhánh chảy theo hướng tây nam 980 tầm, ngày trước đó là cửa sông Ma Ly, nay đã bị bồi lấp, một nhánh chảy theo hướng chính nam 509 tầm thì thông ra cửa biển, đó là cửa biển Ma Ly.

154 tầm, phía nam chạy dọc theo bãi sông, phía bắc là chân rừng, **đến cầu, cầu dài 88 tầm.** Dưới cầu toàn là bùn sâu và rừng chằm, khi nước lên sâu 1 tầm, nước xuống sâu 2 thước, phía hạ lưu thông ra biển.

86 tầm 3 thước, phía nam chạy dọc theo bờ sông, có nhà cửa của dân phường Tân Nguyên, tháng 10 năm Giáp Tý *(1804)* bị nước biển dâng cao trôi mất hết thôn xóm nay mới di cư đến đây. Phía bắc là rừng chằm lưa thưa, **đến cầu, cầu dài 22 tầm.** Nước dưới cầu mặn, sâu 2 thước, phía thượng lưu là rừng chằm, hạ lưu [37a] chảy ra biển, phía đông đầu cầu có cây cương nên tục gọi là cầu Cây Cương (?).

91 tầm, phía nam chạy dọc theo bờ sông, phía bắc là đất nhiễm mặn, ngày trước đây là ruộng muối, ở đó có xích hậu canh gác của ba thôn phường là Tân Quý, Tân Nguyên và Tân Hải, **đến quán nghỉ trạm cũ Ma Ly.** Phía đông trạm này cách 40 tầm thì đến lỵ sở của đạo này, lại thêm 20

tầm thì đến chợ Ma Ly, dân cư ở đây thưa thớt, phía tây thì dân cư đông đúc, phía nam toàn rừng chằm, về phía bắc 60 tầm thì có động cát, rừng núi âm u, có nhiều cọp beo, thời chống Tây Sơn, quân tướng triều ta đóng đồn ở đây, có câu rằng:

Phong tạp sơn yêu truyền bào hưởng
Đào phiên hải giác trợ bề thanh

Tạm dịch:

Gió quét sườn non gươm vẳng tiếng
Sóng trào góc bể trống truyền vang

39 tầm, phía đông là ruộng muối, phía tây là rừng chằm, **đến cầu, cầu dài 29 tầm,** tục gọi là cầu Quán Cư, dưới cầu là bùn sâu và rừng chằm, khi nước dâng sâu 2 thước, nước xuống thì cạn khô, phía hạ lưu thông ra biển.

180 tầm, phía nam là bãi sông, phía bắc là khe chằm, **đến cầu khe nhỏ, cầu dài 19 tầm,** khi nước dâng sâu 2 thước 5 tấc, khi nước xuống thì chảy hết ra biển, cầu này ngày xưa do Mụ Trùm xây cất, tục gọi là cầu Mụ Trùm.

23 tầm, phía nam dọc theo bãi sông, phía bắc là rừng chằm, **đến cầu khe nhỏ, cầu dài 10 tầm,** khi nước dâng sâu 2 thước, nước xuống thì cạn khô [37b], hạ lưu đổ ra biển, đi lên là rừng chằm, cầu này ở gần nhà Mụ Bếp nên tục gọi là cầu Mụ Bếp.

28 tầm, phía nam dọc theo bãi sông, phía bắc có nhà cửa vườn tược của dân cư, **đến cầu khe nhỏ, cầu dài 5 tầm,** khi nước dâng sâu 2 thước 5 tấc, nước xuống thì cạn khô, phía hạ lưu đổ ra biển, phía trên cũng gần nhà Mụ Bếp nên tục cũng gọi là cầu Mụ Bếp.

99 tầm 2 thước, trong khoảng 72 tầm, phía bắc cách 5 tầm có miếu phường Tân Quý, miếu thờ các vị thần của bổn xứ, dân cư ở đây thưa thớt, phía nam dọc theo bãi sông. 26 tầm 2 thước, phía nam chạy dọc theo bãi sông, phía bắc có nhà cửa vườn tược của dân cư, **đến cầu khe nhỏ, cầu dài 9 tầm.** Khe này khi nước dâng sâu 2 thước 5 tấc, nước xuống thì cạn khô, phía hạ lưu thông ra biển, phía thượng lưu có rừng chằm. Cầu này gần cây cương nên tục gọi là cầu Cây Cương.

416 tầm, phía nam dọc theo bãi sông, dân cư rất trù mật, phía bắc là động cát có dân cư nhưng thưa thớt, **đến Cổ Tỉnh *(Giếng cũ).*** Nước giếng trong và ngọt, ngày trước ở phía bắc của giếng này có nhà sư dựng am thờ Phật, nay không còn, tục gọi là Giếng Chùa.

774 tầm, khoảng 154 tầm, phía đông gần với Cửa Sâu, phía tây gần động cát và rừng chằm lưa thưa. 140 tầm, đường ở đây cát sâu lút mắt cá, lại có đá to gồ ghề, trưa hè nắng to cát nóng rất khó đi. Về phía nam 54 tầm đến mõm đá, tục gọi là mũi Ma Ly [38a], phía bắc là đồi cát. 480 tầm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là động cát, **đến suối, suối rộng 2 tầm,** tục gọi là suối Đường Bản, khi triều dâng sâu 1 thước, vị mặn, khi nước xuống còn chẳng lút hết bàn chân, mùa thu đông suối chảy thẳng ra biển, mùa xuân hè thì cát bồi lấp làm tắc nghẽn. Đi lên phía trên 1.598 tầm thì đến ao nước, tục gọi là bàu

Lão Đề, bàu dài 440 tầm, rộng 4 tầm, nước đục nhưng ngọt, sâu 4 thước, chung quanh đều là rừng chằm.

1.301 tầm, phía nam chạy dọc theo bờ biển, phía bắc là đồi cát và rừng chằm, **đến trạm Thuận Trình,** là trạm mới lập.

Trạm Thuận Trình: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.850 tầm đến trạm Thuận Dung.

1.299 tầm, phía nam là bờ biển, phía bắc là đồi cát, **đến hồ Thù Đế, hồ rộng 5 tầm,** khi nước dâng sâu 5 thước, vị mặn, nước xuống còn chẳng lút hết bàn chân, mùa thu đông nước chảy tuột ra biển, xuân hè thì bị cát bồi lấp làm tắc nghẽn. Lên hướng tây bắc 2.520 tầm đến bàu sen, nước bàu trong và ngọt, bàu dài 300 tầm, rộng 200 tầm, chung quanh đều là rừng, nước bàu sâu 4 thước, có nhiều sen nên tục gọi là Bàu Sen. Từ cửa hồ đi xiên lên hướng bắc 2.205 tầm thì đến miếu Dương Râu, nhưng nay miếu đã hư hỏng, chỉ còn lại bức tượng bằng đá, bốn phía là tường gạch [38b] nhưng đã sụt lở. Ngày trước quan công đường Trấn Biên đã hứa miễn sưu riêng cho dân phường Tân Quý 30 người để trông nom miếu này, sau việc binh hỏa lệ này không còn nữa.

1.000 tầm, khoảng 900 tầm, phía nam chạy dọc theo bờ biển, phía bắc là động cát và chân rừng. Ngoài biển theo hướng đông đi 930 tầm thì đến đảo Dữ Sơn, tục gọi là Hòn Bà, chu vi đảo là 430 tầm, từ mặt nước lên đến đỉnh cao 61 tầm, trên đỉnh là mặt bằng rộng 4 tầm 4 thước, trên đó có tòa miếu cổ, trong miếu có thờ bức tượng cao 1 thước 5 tấc, tức tượng Thiên Y A La Diễn Thần, bốn mùa đều có dân chài lưới các làng, các dinh thự lo việc thờ cúng, cây cối trên núi này rất rậm rạp.100 tầm, phía nam là bãi cát, phía bắc là động cát, **đến cầu sông La Di, cầu dài 87 tầm.** Cầu này hằng năm vào tháng chạp, khoảng 8 người dân phụ lũy của phường Phúc Lộc lo dựng cầu lên, qua tháng hè mưa lụt làm cầu hư hỏng thì dùng thuyền nhỏ đưa khách qua sông. Tháng 11 năm Kỷ Mùi *(1799)* vua chuẩn cho dân phụ lũy thôn Phúc Lộc tăng thành 60 người để lo bão dưỡng cầu này. Từ cầu đi xuống 314 tầm thì đến cửa sông, khi nước biển lên rộng 40 tầm, sâu 2 tầm, nước xuống rộng 30 tầm, sâu 1 tầm, từ cầu đi lên, đường đi khúc khuỷu, theo hướng tây bắc đi lên 10.200 tầm đến suối Dạ Diễn, đi thêm 300 tầm đến suối Dạ Nhung, tất cả đều bắt nguồn từ Núi Bỉ chảy ra, đi thêm 410 tầm thì đến sông, tục gọi là Sông Huy [39a] vốn từ ven núi thuộc đạo Mỗi Xoài chảy ra. 660 tầm đến Sông Ổi, Sông Môn đều từ Phố Châm chảy ra, ở vùng thượng lưu chưa thể đo đạc được, ba con sông này và hai con suối cùng hợp lưu chảy ra sông La Di rồi đổ ra biển.

123 tầm, phía đông là bãi cát mỏng dọc theo bờ biển, phía tây là rừng núi âm u, **đến cầu khe nhỏ, cầu dài 16 tầm,** khi nước lên sâu 2 thước, vị mặn, nước xuống thì cạn khô, đi lên thượng lưu 150 tầm chung quanh đều là rừng chằm.

222 tầm, trong khoảng 82 tầm, phía đông gần bờ sông, phía tây là chân rừng, hai bên toàn cây cối, có nhiều cọp beo, khách đi đường phải thận trọng. 140 tầm, phía đông là chân rừng tiếp giáp bờ sông, phía tây là ruộng hoang.

98 tầm, phía đông là chân rừng, phía tây là ruộng hoang, **đến miếu thần Nam Hải.** Phía bắc cách miếu 87 tầm đến giếng cổ, nước giếng đục mà ngọt, sâu 2 thước 5 tấc, từ giếng ấy ra phía bắc 111 tầm thì đến phường Phước Lộc, dân cư nơi đây thưa thớt, chuyên làm nghề cắt cây dây leo để bện dây.

635 tầm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là động cát, **đến cửa đầm, cửa này rộng 20 tầm,** tục gọi là Đầm Dịch, khi nước lên sâu 2 thước, vị mặn, nước xuống sâu 7 tấc, từ cửa đầm đi xuống 5 tầm thì thông ra biển, mùa thu đông thì thông suốt, xuân hè thì bị cát bồi làm tắc nghẽn. Đầm này rộng [39b] 100 tầm, bên phía đông rộng đến 580 tầm, nước mặn, sâu 1 tầm, hai bên đều là chân rừng, phía bên tây là 100 tầm, hai bên đều là chân rừng, từ giữa đầm bên phía bắc đi lên thì nước ngọt có thể uống được. 720 tầm đến ao sen, ao dài 500 tầm, rộng 100 tầm, sâu 1 tầm, hằng năm có sen tự mọc, tục gọi là Bàu Sen, chung quanh đều là rừng chằm.

560 tầm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là chân rừng, **đến đài đốt lửa,** từ trước đài này đi 60 tầm thì đến bãi biển là nơi đường trạm, đài này ngày nay đã hư hỏng,

1.269 tầm, bên phía nam là bãi biển cát mỏng, phía bắc là chân rừng, **đến mõm đá,** tục gọi là mũi Hồ Đá.

260 tầm, phía nam có nhiều đá lởm chởm, phía bắc là đồi cát ven rừng, đường này cát sâu lút mắt cá, giữa trưa cát nóng rất khó đi, **đến khe, khe rộng 10 tầm,** tục gọi là khe Hồ Đá, nước ở đây mặn, khi nước lên sâu 2 thước, nước xuống sâu 1 thước, mùa thu đông khe chảy thông ra biển, mùa xuân hè thì do cát bồi nên tắc nghẽn. Đây là nơi mà các làng chài, các dinh thự thường đến để đóng ghe thuyền. Đi lên phía trên theo hướng bắc 480 tầm thì đến bưng Cuông, nước ở đây ngọt, sâu 5 tấc, bốn phía đều là rừng.

88 tầm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là chân rừng, **đến miếu thần Nam Hải,** miếu do dân phường Phước Lộc lập ra để thờ phụng.

281 tầm [40a], phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là chân rừng, **đến quán nghỉ cũ Hồ Đá,** do phường Phước Lộc dựng vào năm Kỷ Mùi *(1799),* nay đã hư hỏng.

1.060 tầm, phía nam ven theo bờ biển, phía là bắc động cát ven rừng.

1 tầm đến hồ Quán Chùa, cửa hồ rộng 20 tầm, khi nước lên sâu 2 thước 5 tấc, nước xuống sâu 1 thước, mùa thu đông chảy thông ra biển, mùa xuân hè do cát bồi nên tắc nghẽn. Ngày trước ở đây có quán xá, chùa am, tục gọi là hồ Quán Chùa, ngày nay chùa điếm đều không còn. Từ cửa hồ đi lên 300 tầm, bề ngang 43 tầm, nước mặn, sâu 3 thước, ở đó có cá sấu, rồi chia ra hai nhánh: Nhánh phía đông dài 640 tầm, nước ngọt, chung quanh đều là rừng, nhánh phía tây dài 1.180 tầm, nước ngọt, chung quanh cũng đều là rừng. Cũng từ hồ đi theo hướng bắc 970 tầm thì đến suối nước ngọt, tục gọi là Suối Đá, mùa thu đông thì có nước, xuân hè thì khô, chung quanh cũng toàn rừng núi.

797 tầm, phía nam là bãi biển cát mỏng, phía bắc là động cát ven rừng, **đến trạm Thuận Dung,** là trạm mới lập.

Trạm Thuận Dung: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

7.850 tầm đến trạm Thuận Phương.

[40b] **183 tầm đến Cây Na,** gần nhánh phía tây của hồ, nước ngọt, khách đi đường có thể uống.

1.050 tầm, khoảng 1.000 tầm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc ven rừng, có con đường đi xiên theo hướng tây nam lên rừng Phù Mi. 5.700 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa ven chân rừng, dân xứ Thuận Thành sinh sống rất thưa thớt, đi thẳng đến trạm cũ Phù Mi. 50 tầm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là đồi cát ven rừng, **đến mõm đá.** Ở đây đá to và lởm chởm, khi triều dâng, sóng vỗ vào đến bờ nên rất khó đi, khi triều xuống thì đường bằng phẳng dễ đi. Xứ này ngày trước có thuyền buôn hỏng tấp vào đây nên tục gọi là mũi Tàu Tất.

2.241 tầm, phía nam ven theo bờ biển, phía bắc là đồi cát ven rừng, **đến cầu thôn Phước Hải, cầu dài 27 tầm,** tục gọi là cầu Cửa Lở Lứa, thuộc sông Phù Mi, có một nhánh nhỏ khác chảy xuống phía dưới 30 tầm đến cầu, đi xuống 480 tầm thì đổ ra cửa biển, khi nước lên cửa rộng 20 tầm, sâu 3 thước, nước xuống rộng 10 tầm, sâu 1 thước.

2.720 tầm, khoảng 250 tầm, đường này khi nước triều dâng thì lút mắt cá, nước xuống thì cạn khô, hai bên là đầm chằm. 2.385 tầm, phía nam ven theo bãi biển cát mỏng, phía bắc là động cát lồi lõm. 85 tầm, đường cát sâu lút mắt cá, trưa hè nắng to cát nóng rất khó đi [41a], hai bên đều là động cát, **đến cầu sông Phù Mi. Cầu dài 120 tầm,** khi nước lên sâu 1 tầm, nước xuống sâu 2 thước. Đi xuống phía dưới theo hướng nam 610 tầm thì đến cửa biển, khi nước dâng cửa rộng 60 tầm, sâu 1 tầm 3 thước, nước rút thì rộng 40 tầm, sâu 1 tầm. Từ cầu đi lên hướng bắc rất quanh co, 14.430 tầm thì đến đầu nguồn núi Bể (?), từ núi Bể đi theo hướng tây là sách dân man Tà Vài, có con suối tục gọi là suối Tam Giang. Xuống phía dưới 13.713 tầm, qua sông Phù Mi đến hai sách dân man là Mụ Giáo và Tà Lẹt, có con suối tục gọi là suối Đổ Đổ. Đi xuống 11.930 tầm, qua Phù Mi Hạ, cũng giáp với sông Phù Mi rồi thông ra cửa cảng.

20 tầm, phía nam là rừng chằm, phía bắc có miếu Nam Hải, có xích hậu do dân phụ lũy thôn Phước Hải canh giữ, **đến cầu thôn Phước Hải, cầu dài 60 tầm,** tục gọi là cầu Quán Cư, dưới cầu là rừng chằm và bùn lầy, khi nước lên sâu 3 thước, nước xuống thì cạn khô.

56 tầm đến trạm cũ quán nghỉ Phù Mi, bên cạnh trạm có nhà điếm, khách đi đường có thể nghỉ lại, về phía bắc 140 tầm là đến thôn Phước Hải, ở đó có nhà cửa ruộng nương của cư dân, phía tây là rừng núi âm u, có nhiều cọp beo.

358 tầm [41b], phía nam là rừng chằm gần với sông lớn, phía bắc là động cát và rừng chằm, **đến cầu nhỏ, cầu dài 9 tầm 1 thước,** dưới cầu là bùn sâu và rừng chằm.

130 tầm, phía nam là chân rừng gần sông lớn, phía bắc là đồi cát, đường này cát sâu lút mắt cá, trưa hè cát nóng rất khó đi, **đến cầu khe nhỏ, cầu dài 7 tầm,** dưới cầu là bùn sâu và rừng chằm.

107 tầm, phía đông gần rừng chằm và sông lớn, phía bắc là đồi cát, đường này cát sâu lút mắt cá, buổi trưa cát nóng khó đi, **đến giếng.** Giếng này do một người dân phụ lũy thôn Phước Hải tên là Trùm Điểm mới đào vào năm Ất Sửu *(1805)*, nước giếng trong và ngọt, sâu 1 thước 5 tấc.

100 tầm, phía nam là rừng chằm gần sông lớn, phía bắc là động cát, đường này cát sâu lút mắt cá, giữa trưa cát nóng khó đi, **đến cầu thôn Phước Hải, cầu dài 26 tầm,** tục gọi là Cầu Hàu, dưới cầu là bùn sâu và rừng chằm, khi nước lên sâu 3 thước 5 tấc, nước xuống sâu 1 thước, xuôi xuống thì chảy ra biển. Lên vùng thượng lưu 1.680 tầm đến cùng nguồn Na Dọi, chung quanh đều là chân rừng.

106 tầm, phía đông là rừng chằm gần sông lớn, phía tây là động cát, đường này cát sâu lút mắt cá, giữa trưa nắng to cát nóng khó đi, **đến cầu thôn Phước Hải, cầu dài** [42a] **65 tầm,** tục gọi là Cầu Rạch, nước mặn, khi nước lên sâu 1 tầm, nước xuống sâu 2 thước 5 tấc, chảy xuống phía đông 20 tầm thì ra cửa biển, đi lên 49 tầm thì đến cùng nguồn Núi Vung *(Vồng)*.

470 tầm, phía đông là rừng chằm, phía tây là động cát, đường này cát sâu, ngày nắng to rất khó đi, **đến trạm Thuận Phương,** là trạm mới lập.

Trạm Thuận Phương: Đặt lính thường trực ở trạm gồm 17 suất.

4.680 tầm đến trạm Thuận Biên.

2.302 tầm, khoảng 915 tầm, phía nam dọc theo bãi cát mỏng ven biển, phía bắc là đồi cát. 63 tầm có cái hồ, tục gọi là hồ Lão Phương, lại còn có tên là hồ Xa La. Hồ dài 1.180 tầm, rộng 95 tầm, sâu 1 tầm 2 thước, nước trong và ngọt, tương truyền hồ này có cá sấu, chung quanh là rừng và động cát. 1.387 tầm, phía nam ven theo biển, phía bắc là động cát, **đến mõm Trâu Nằm** *(Ngưu ngọa)*, đá ở đây lởm chởm chạy sát bờ biển có hình giống đàn trâu nằm nên tục gọi là mũi Đá Trâu.

750 tầm, phía nam dọc theo bờ biển, phía bắc là động cát, **đến cửa hồ, rộng 21 tầm,** tục gọi là Hồ Đáng, khi nước lên hồ sâu 1 thước 5 tấc, khi nước xuống còn chỉ lút gót chân, đi xuống 10 tầm thì chảy ra biển [42b], mùa thu đông nước chảy thông, mùa xuân hè cát bồi làm tắc nghẽn. Hồ này rộng 58 tầm, sâu 1 tầm 4 thước, nước mặn, tương truyền hồ này có cá sấu. Từ thượng lưu về hướng đông 720 tầm có nhánh chảy sang hướng tây 900 tầm đến đến chân núi Mụ Khiết, chung quanh đều là rừng. Lại có một nhánh chảy theo hướng bắc 1.320 tầm thì đến Suối Mây rồi chảy vào hồ.

1.190 tầm, khoảng 1.000 tầm, phía đông là bãi cát mỏng ven bờ biển, phía tây là động cát. 190 tầm, phía nam là động cát giáp ghềnh mũi Mụ Khiết, phía bắc là động cát gần núi Mụ Khiết. Đường này cát sâu lút mắt cá, giữa trưa cát nóng khó đi, **đến đài đốt lửa,** đài này đặt trên động cát cao, nay đã hư hỏng.

316 tầm, phía nam là động cát giáp ghềnh đá mũi Mụ Khiết, phía bắc cũng là động cát gần núi Mụ Khiết. Đường này cát sâu lút mắt cá, giữa trưa cát nóng khó đi, **đến trạm cũ Quán Cư.** Quán này do dân phụ lũy thôn

Phước Hải dựng lên từ tháng 9 năm Kỷ Mùi *(1799)* nay đã hư hỏng, xứ này có nhiều cọp beo, khách đi đường phải hết sức lưu ý.

100 tầm, phía nam là động cát dọc theo ghềnh đá mũi Mụ Khiết, phía bắc là động cát, đường này cát sâu lút mắt cá, giữa trưa cát nóng khó đi, **đến suối nhỏ, suối rộng 1 tầm,** tục gọi là suối Mụ Kiểm, **đến trạm Thuận Biên**, đây là nơi giáp ranh của hai dinh Bình Thuận và Trấn Biên. [43a]

3. ĐƯỜNG TRẠM BỘ VÀ THỦY DINH TRẤN BIÊN

Tổng số đo từ đầu địa giới ở trạm Thuận Biên cho đến cuối là 60.006 tầm.

Trạm Thuận Biên: Nay vâng lệnh đặt lính thường trực ở trạm này gồm lính dinh Bình Thuận 30 suất, dinh Trấn Biên 30 suất, hợp lại chia làm 3 phiên, mỗi phiên 20 người hằng ngày thường trực ở trạm.

9.604 tầm đến trạm Xích Lam.

Mũi Mụ Khe (?), phía nam thuộc huyện Phước Long, phía bắc giáp cuối địa giới dinh Bình Thuận.

3.984 tầm đến mũi Hồ Tràm, đường ven theo bãi cát bờ biển, rất khó đi.

3.000 tầm, đường cứ ven theo bờ biển **đến ngả ba Lão Liễu,** tục gọi là Ba Giồng Lão Liễu, bên trái có con đường theo hướng tây bắc đi 2.880 tầm đến đồn Sông Rục *(Nuộc),* hai bên đều là rừng.

1.818 tầm, cứ ven theo bờ biển mà đi, **đến cầu sông Xích Lam, cầu dài 173 tầm,** cầu này theo lệ lấy dân ba thôn Tân An, Long Mỹ Tây và Hòa Mỹ làm phụ lũy, khi nước lên sông sâu 1 tầm, khi nước xuống thì có thể lội qua được [43b], đi lên vùng thượng lưu 6.250 tầm đến cầu Đá Hàn, ở đây có nhiều thác đá, chèo thuyền thì rất khó đi. Lại thêm 6.500 tầm đến Sông Lai. Đi thêm 20.000 tầm đến suối Dịch Lạo Hạ. Lại thêm 1.000 tầm đến suối Dịch Lạo Thượng. Suối này có nguồn từ phía đông bắc, hai bờ là vùng hoang vu, chảy xuống 600 tầm thì đổ ra sông Xích Lam.

265 tầm, đường đi theo rừng chằm, **đến cầu Duyên Ngạn *(Ven bờ),* cầu dài 18 tầm,** cầu ở ven bờ sông Xích Lam, đất ở đây nhiều bùn lầy khó đi, bên cạnh là dân cư của ba thôn Tân An, Long Mỹ Tây và Hòa Mỹ nên họ lập cầu này để tiện đi lại.

92 tầm đến cầu Lão Kiểm, cầu dài 57 tầm, cầu này đi ngang ra đường quan, phía đông bắc ven biển có con đường mà không có dân cư nhà cửa. Sông này nước cạn có thể lội qua được, đi lên 450 tầm là hết, chảy xuống 600 tầm thì nhập vào sông Xích Lam.

197 tầm, hai bên đều là rừng xanh tốt, **đến thủ sở trạm Xích Lam.** Theo lệ ở đây có một viên thủ ngự, lính trạm là 50 suất lấy từ dân ba thôn Tân An, Long Mỹ Tây và Hòa Mỹ, ở đây dân cư rất trù mật, họ lấy nghề chài lưới làm kế sinh nhai.

[44a] ***Trạm Xích Lam:* 10.927 tầm đến trạm sông Mỗi Xoài.**

3.240 tầm, ven đường là rừng thưa nhưng rất nhiều cọp beo, ít người thì không dám đi, đường bằng cát trắng, nắng to thì rất nóng, sáng sớm và ban chiều mới đi được, ban trưa phải nghỉ, **đến điếm Bờ Đập,** tục gọi là quán Bờ Đập, ở đây có bán hàng ăn sáng, khách đi đường có thể nghỉ chân.

450 tầm, hai bên đều là rừng cây thưa hỗn tạp, phía bên phải có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến ngả ba Cây Sơn,** tục gọi là ngả ba Cây Sơn, một nhánh đường khác theo hướng đông đi 2.070 tầm đến đồn bờ biển Lưới Lê, dân ở đây sống bằng nghề chài lưới.

3.000 tầm, hai bên dân cư rất trù mật, đi 100 tầm, bên phải đường này có miếu của quan tiên triều là An Biên công thần ký lục kiêm Cai cơ Giáp Lĩnh hầu, lệ hàng năm vào đầu tháng giêng Nhà nước cấp 5 quan tiền lo sắm lễ vật để tế, **đến chợ thôn Phước Liễu,** tục gọi là chợ Mụ Đìa, ở đây quán xá đông đúc, có nhiều người đến buôn bán.

23 tầm, hai bên dân cư trù mật, nghề chính của họ là dệt lụa đen, lụa ở đây bền nổi tiếng khắp nơi, lụa này thực đã tốt nhất nước Nam ta vậy. **Đến đường chữ thập đạo Mỗi Xoài,** tục gọi là ngả tư Mụ Đìa [44b]. Lệ ở đây có một viên thủ ngự lập đồn thu thuế dân man. Phía tay trái có con đường đi theo hướng bắc 630 tầm thì đến điếm An Nhất, 2.310 tầm thì đến chùa Mụ Hân, 5.976 tầm đến cầu sông Đá Hàn, 2.550 tầm đến đồn sông Nuộc. Bên tay mặt có con đường theo hướng đông nam 1.505 tầm đến chợ thôn Long Thạnh, tức chợ Mụ Đìa Dưới, lại đi về hướng đông 3.171 tầm thì đến điếm Thùy Vân, 2.400 tầm thì đến cửa biển Tắc Khái, ấy là đồn bến cảng, 90 tầm qua bờ nam đồn Cửa Lấp. 5.250 tầm đến đồn Vũng Tàu. 1.980 tầm đến điếm Ghềnh Rái, trông ra ngoài biển có ba ngọn núi cao là bình phong của cửa biển Cần Giờ, ngăn gió bão, che chở thuyền buôn, cửa biển Cần Giờ sâu và rộng nhưng yên lặng, nổi tiếng bậc nhất của thiên hạ. Phía tây núi có suối ngọt, phía đông có đài đốt lửa, ở đó lính canh ngày đêm không rời mắt trông ra biển để phòng ngừa bọn cướp biển.

1.072 tầm, hai bên ruộng vườn dân cư thưa thớt. 700 tầm về phía phải, cách đường quan 70 tầm có miếu thờ công thần tiên triều là Khâm sai Chưởng cơ Diên Thọ hầu, lệ thường đầu tháng giêng, Nhà nước cấp 10 quan tiền lo mua sắm lễ vật cúng tế. **Đến ngả ba Bàu Thành,** tục gọi là ngả ba Bàu Thành, tương truyền ngày xưa có Man Dậu là Ba Nam Bà Tranh đến đây [45a] đào đất làm ao, chung quanh đắp bờ làm thành chứa nước tắm voi, nay thành ấy hãy còn. Bốn phía đều là ruộng cấy lúa, phía tay trái có một con đường khác đi theo hướng tây 1.959 tầm thì đến chợ thôn Long Lập. 762 tầm thì đến đồn thượng đạo Mỗi Xoài, 1.410 tầm thì đến hai sách của dân man là La Mách và Ba Khát, đi thêm 530 tầm thì đến sách Câu Nhi, giáp với địa phận đạo

Đồng Môn, hai bên đường đều có nhà cửa ruộng nương của dân cư, có cánh rừng rậm là nơi cọp beo sinh sống.

630 tầm, bên trái là ruộng nương dân cư thưa thớt, bên phải là ruộng cấy lúa, **đến hồ nhỏ,** hồ nằm bên phải, tục gọi là Hồ Sen, chung quanh hồ là đất cát và cây cối.

1.602 tầm, tiếp với cầu là rừng rậm che khuất đường đi, tục gọi là truông Lão Huề, ở đó có ruộng cát, nhiều cọp beo, nếu ít người thì không dám đi, **đến cầu khe, cầu dài 4 tầm,** còn gọi là Cầu Khỉ, nước sông cạn có thể lội qua. Đi lên phía trên 300 tầm là đến đầu nguồn, đi xuống 1.000 tầm thì chảy vào sông Mỗi Xoài.

23 tầm, hai bên đều là chân rừng, nhiều cọp beo, nếu ít người thì không dám đi, **đến cửa lũy Mỗi Xoài,** tục gọi là cửa lũy Phước Tứ.

883 tầm, hai bên là ruộng nương đất cát, ít dân cư, **đến trạm sông Mỗi Xoài,** có lệ chuẩn miễn sưu riêng [45b] cho dân hai thôn Long Hương và Phước Lễ 50 người để lo việc nghênh đón cung phụng các đoàn công sai đi qua nghỉ lại. Cứ đi theo đường bộ, từ cầu trạm Mỗi Xoài đi ngược lên trên theo hướng tây 1.010 tầm thì đến suối Châu Phê, từ bờ nam sông đi 100 tầm thì đến suối Giao Kiều, từ bờ nam sông đi 150 tầm thì đến Suối Sâu. Theo hướng tây đi 2.000 tầm thì đến các sách man ở cùng nguồn sông Mỗi Xoài.

***Thủy trạm trên sông Mỗi Xoài:* 33.315 tầm đến ngả ba Nhà Bè.**

400 tầm, hai bên bờ đều là ruộng vườn dân cư rất trù mật, họ sinh nhai bằng nghề chài lưới, **đến sông Rạch Hào,** đi qua phía đông lên vàm ở phía bắc, sông rộng 20 tầm. Đi lên hướng bắc 90 tầm là chỗ cuối cùng, hai bên bờ là rừng chằm rất xanh tốt.

328 tầm, hai bên bờ đều là rừng chằm tươi tốt, **đến khe nhỏ,** khe này ở về phía bắc của sông. Theo hướng tây bắc đi 1.000 tầm đến Cầu Khỉ, băng qua đường quan, lại đi thêm 300 tầm đến chân rừng là cuối cùng.

200 tầm, hai bên đều là rừng chằm, **đến cửa sông Mỗi Xoài,** tục gọi là ngả ba Vàm Dinh *(Doanh)*, sông rộng 20 tầm, khi nước lên sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm, nước mặn mà trong, theo hướng đông đi xuống, đã ghi rõ ở phần thực lục.

1.320 tầm [46a], hai bên là rừng chằm xanh tốt, **đến ngả ba Mũi Lụi** (?), tục gọi là ngả ba Mũi Lụi, phía đông nam của sông có nhánh sông chảy xuống dưới 500 tầm hợp lưu với sông Ba Mũi.

912 tầm, hai bên bờ đều là rừng chằm xanh tốt, **đến ngả ba Rạch Cát,** tục gọi là ngả ba Rạch Cát, phía tây bắc có một sông nhỏ tục gọi là vũng Rạch Hóp (?). 1.320 tầm đến cuối khoảng giữa có kênh nhỏ tục gọi là Tắt Mũi.

4.680 tầm, hai bên bờ đều là rừng chằm xanh tốt, **đến rạch Ba Mũi,** rạch này ở về phía đông nam của sông, đi xuống dưới 9.370 tầm giáp với vàm Xà Bà mũi Mụ Bích rồi chảy ra bờ biển Ghềnh Rái.

1.980 tầm, hai bên bờ đều là rừng chằm xanh tốt, **đến ngả ba Rạch Sỏi,** tục gọi là ngả ba Rạch Sỏi, phía tây bắc có sông, tục gọi là vũng Tắt Mũi. Chảy thêm 840 tầm thì hợp lưu với sông Rạch Hóp.

160 tầm, hai bên bờ là rừng chằm xanh tốt, **đến Rạch Bản,** rạch này ở về phía tây bắc, rộng 2 tầm 5 thước, theo hướng tây bắc chảy 1.600 tầm là hết, ở đó có dân cư nhưng thưa thớt, tục gọi là điếm Rạch Bản, họ sinh nhai với nghề làm đèn cây trám. Phía bên kia bờ có sông nhỏ, tục gọi là Rạch Đầm. Theo hướng đông nam đi 1.084 tầm [46b] là hết, ở đây dân cư rất trù mật, tục gọi là điếm Núi Nứa, họ làm nghề chài lưới gần dưới chân Núi Nứa.

560 tầm, hai bên bờ là rừng chằm xanh tốt, đến Bãi Bùn cửa Rạch Chanh, ngoài bờ sông có đồi đất bùn, tục gọi là Bãi Bùn giáp với cửa Rạch Chanh.

1.000 tầm, hai bên bờ là rừng chằm xanh tốt, **đến ngả ba Cây Thị,** tục gọi là cửa ngả ba Cây Thị, ở về phía đông nam của sông, rộng 40 tầm, đi về hướng đông nam 500 tầm thì giáp với ngả ba Đầm.

480 tầm, hai bên bờ là rừng chằm xanh tốt, **đến ngả ba So Đũa,** tục gọi là cửa ngả ba So Đũa, ở về phía đông nam của sông, rộng 40 tầm, theo hướng đông nam đi xuống 500 tầm thì đến ngả ba Đầm. 550 tầm thì giáp với mũi Đá Giằng rồi đổ ra biển.

320 tầm, hai bên bờ là rừng chằm xanh tốt, đến Rạch Chanh, rạch nằm phía bờ đông bắc, rộng 40 tầm, từ bắc uốn về đông 2.240 tầm thì đến vàm Bãi Bùn Rạch Chanh rồi cùng hợp lưu với sông lớn.

180 tầm, hai bên bờ là rừng chằm xanh tốt, phía trái là cù lao Rìu Búa, **đến cù lao Rìu Búa,** giữa sông nổi lên cái cồn, toàn rừng chằm, dài 100 tầm [47a], bề ngang 150 tầm, tục gọi là cù lao ngả ba Rìu Búa, khi nước lên sông sâu 3 tầm, nước xuống sâu 2 tầm, nước trong mà mặn, hai nhánh sông bao quanh cả hai phía cồn, chảy đến cuối cồn thì gặp nhau.

400 tầm, hai bên đều rừng chằm, **đến cửa Rạch Nghệ,** cửa ở bờ tây bắc, rộng 3 tầm, theo hướng tây bắc chảy 2.660 tầm là hết, hai bên bờ là rừng chằm xanh tốt.

1.400 tầm, hai bên là rừng chằm xanh tốt, **đến đường Chữ Thập,** tục gọi là Ngả Tư. Sông rộng 380 tầm, khi nước lên sâu 18 tầm, nước xuống sâu 17 tầm, nước trong nhưng mặn, chỗ này chia ra bốn nhánh: Một nhánh hướng tây bắc đi lên 750 tầm, ở phía bờ đông bắc có rạch Lão Trịnh, từ rạch này theo hướng đông bắc đi 675 tầm là hết, ở đó có dân cư nhưng thưa thớt, tục gọi là điếm Mụ Vĩ, phía bắc gần chân núi, tục gọi là núi Mụ Vĩ. Đi lên hướng bắc 3.375 tầm thì đến Suối Sâu là gặp đường quan, chỗ này chia làm 3 nhánh: Một nhánh chảy theo hướng bắc 6.360 tầm thì hợp lưu với sông Mỗi Xoài, một nhánh chảy vòng theo hướng tây bắc 9.450 tầm là đến đầu nguồn, tục gọi là suối Châu Phê, ngang với rạch Mụ Vĩ, tức là sông Lão Cò. Lại theo hướng tây bắc chảy 1.350 tầm đến rạch Nước Luồn *(Lòn),* rạch này ở phía bờ bắc. Theo hướng bắc chảy 6.750 tầm đến cầu Nước Luồn, gặp đường quan. Lại theo hướng bắc chảy [47b] 10.120 tầm là hết, tục gọi là suối Bảng Cù. Theo hướng tây chảy 3.480 tầm thì thông với sông Mụ Ký, phía bờ bên trái có rạch nhỏ Trao Qua chảy theo hướng tây bắc 3.170 tầm thì hợp lưu với sông Đồng Môn. Bên bờ tây nam là ruộng cấy lúa, phía đông nam có hai lũy đất. Một nhánh chảy theo hướng đông nam đi xuống rồi uốn quanh chuyển

© - HVNTSDC

sang tây nam 400 tầm thì đến ngả ba Cá Giếc lại qua ngả ba Ngổi Bối rồi hợp lưu với sông lớn.

150 tầm, hai bên bờ là rừng chằm xanh tốt, **đến cửa ngả ba Tắt Cây Khô,** tục gọi là cửa ngả ba Cây Khô, ở về phía tây bắc, rộng 9 tầm. Đi lên 350 tầm thì hợp lưu với sông Tắt Uyển.

900 tầm, hai bên bờ là rừng chằm xanh tốt, **đến ngả ba Đầu Sấu,** tục gọi là ngả ba Đầu Sấu, sông này có nhiều cá sấu. Phía tây bắc có con sông, đi lên 300 tầm thì đến cửa sông Tắt Uyển, lại đi thêm 1.350 tầm thì hợp lưu với sông Tắt Lão Cò.

450 tầm, hai bên bờ là rừng chằm xanh tốt, **đến cửa sông Tắt Rô** (?), cửa này ở về phía tây bắc của sông, rộng 10 tầm, đi lên 860 tầm thì hợp lưu với Tắt Ba Mũi.

300 tầm, hai bên bờ là rừng chằm xanh tốt, **đến cửa Tắt Đòi Nữ,** cửa ở về phía đông nam của sông, rộng 10 tầm, vòng sang hướng nam 675 tầm [48a] thì hợp lưu với sông Ngả Bảy.

475 tầm, hai bên bờ là rừng chằm xanh tốt, **đến cửa Tắt Tổ Câu,** cửa ở về phía tây bắc của sông, rộng 11 tầm, đi lên ngả trên 615 tầm thì hợp lưu với sông Tắt Ba Mũi.

500 tầm, hai bên bờ là rừng chằm xanh tốt, **đến ngả ba Đầm Nạng,** tục gọi là ngả ba Đầm Nạng, phía đông nam có sông nhỏ, chảy xuống hướng nam 1.350 tầm thì đến cửa sông Ngả Bảy này rồi ra hợp lưu với sông lớn.

1.500 tầm, bờ phía tây là rừng chằm xanh tốt, **đến ngả ba Đầm Nát,** tục gọi là ngả ba Đầm Nát, đầm này chia nhánh chảy cả bốn phương tám hướng, uốn lượn quanh co theo các cồn đảo, đi thuyền qua đây rất dễ lạc đường, người đi phải hết sức cẩn thận. Phía tây bắc có sông nhỏ, theo hướng tây bắc đi 900 tầm thì hợp lưu với Tắt Lão Đồng. Từ Đầm Nát theo hướng đông bắc đi 400 tầm thì đến Tắt Tổ Cò. Bên phía đông nam của bờ, đi qua Tắt Ba Mũi 615 tầm thì đến sông nhỏ, từ phía tây bắc của bờ sông này đi lên 1.000 tầm thì thông với ngả ba Gò Dịch. Từ phía đông bắc đi 320 tầm đến Cái Tắt Rô về bên phía đông nam của sông. Lại đi thêm 435 tầm thì đến sông Tắt Uyển. Bên bờ đông nam có con sông nhỏ, đi xuống 300 tầm thì đổ ra ngả ba Đầu Sấu. Các sông ở đây đều có nhiều cá sấu, đó là mối lo thường xuyên của dân chúng vùng này.

[48b] **450 tầm,** hai bên bờ là rừng chằm xanh tốt, **ra cửa sông Tắt Bài,** cửa rộng 25 tầm, khi nước lên sâu 5 tầm, nước xuống sâu 4 tầm, nước trong nhưng mặn, chảy ra sông lớn, xuôi về đông hợp lưu với các sông khác, 10.700 tầm thì đổ ra cửa biển Cần Giờ. Đã ghi rõ ở phần thực lục.

560 tầm, bên bờ phía đông bắc là rừng chằm xanh tốt, **đến cửa ngả ba Đầm Mại,** tục gọi là ngả ba vàm Đầm Mại, ở về phía đông bắc của sông, cửa rộng 19 tầm, nước lên sâu 5 tầm, nước xuống sâu 4 tầm, nước luôn mặn mà trong, theo hướng đông bắc chảy 2.100 tầm thì đến Tắt Lão Đồng rồi chia ra hai nhánh: Nhánh trái chảy vòng lên hướng bắc 2.025 tầm đến bờ bên trái Rạch Mới. Rạch này chảy lên hướng tây 600 tầm là hết, ở đó có dân cư nhưng thưa thớt, tục gọi là điếm Rạch Mới. Từ cửa Rạch Mới

chảy 670 tầm, bên bờ trái có nhánh sông tục gọi là vàm Tắt Lão Phụng, theo hướng bắc chảy thêm 1.350 tầm thì hợp lưu với sông Mụ Ký, ngang với rạch Bạo Hổ. Từ vàm Tắt Lão Phụng đi về hướng đông 900 tầm, phía tả ngạn có một nhánh sông tục gọi là Tắt Lão Cò, chảy vòng lên hướng bắc 550 tầm thì hợp lưu với sông Mụ Ký. Từ cửa vàm Tắt Lão Cò theo hướng đông đi 1.350 tầm, phía tả ngạn có một nhánh sông tục gọi là Tắt Uyển, chảy lên hướng bắc 450 tầm thì hợp lưu với sông Mụ Ký, [49a] ngang với rạch Lão Trịnh, từ Cái Tắt Uyển chảy 300 tầm thì hợp lưu ở ngả ba Đầu Sấu. Nhánh bên phải từ cửa Tắt Lão Đồng chảy 310 tầm, phía hữu ngạn lại có một sông nhỏ chảy theo hướng đông 900 tầm thì hợp lưu ở ngả ba Đầm Nát. Từ nhánh sông nhỏ đi 1.000 tầm thì hợp lưu với sông Ba Mũi. Ở phía bờ phải có điếm Nước Hồi, bên bờ trái thì có điếm Xù Dịch, dân cư ở đây rất thưa thớt, họ sống bằng nghề đóng sáo tre đơm cá. Từ ngả ba Xù Dịch theo hướng bắc đi 370 tầm thì đến cửa Tắt Lão Cò, đi lên hướng bắc 555 tầm thì thông với sông Mụ Ký, ở đây các con sông chảy chằng chịt rồi hợp lưu với nhau.

4.350 tầm, bên bờ phía đông bắc là rừng xanh tốt, **đến rạch Vũng Cẩm.** Rạch nằm về phía đông bắc của sông, rộng 30 tầm, khi nước lên sâu 12 tầm, nước xuống sâu 11 tầm, theo hướng đông bắc đi 5.500 tầm thì hết, hai bên bờ là rừng chằm xanh tốt, sông rất nhiều cá sấu, chúng hay bắt người, khách đi đường phải lưu ý.

2.550 tầm, bên bờ bắc là rừng chằm xanh tốt, **đến rạch Lão Kiều,** rạch này nằm về phía đông bắc, rộng 20 tầm, theo hướng đông bắc đi 5.900 tầm là hết, hai bên bờ là rừng chằm xanh tốt, sông này có nhiều cá sấu, chúng thường hay bắt người nên đi thuyền phải hết sức chú ý.

[49b] **6.080 tầm,** phía đông bắc là liễu nước và rừng chằm xanh tốt. 1.200 tầm, bên bờ tây nam có con sông đối diện, tục gọi là vàm Lôi Lạp *(Soi Rạp),* lại đi thêm 2.500 tầm có một con sông khác nữa, tục gọi là vàm Lôi Giáng (?), đây là đầu địa giới dinh Phiên Trấn. Từ đây đi xuống, hai bên bờ đều là rừng chằm xanh tốt, những loài cây như chà, đước, vẹt, sú mọc chằng chịt, xanh tốt, che kín mặt trời, người địa phương không dùng sao cho hết. **Đến Rạch Bãi.** Rạch ở về phía đông bắc của sông, rộng 10 tầm, theo hướng bắc chảy 5.630 tầm là hết, hai bên bờ liễu nước và rừng chằm xanh tốt, phía bờ tây nam của sông này có một con sông khác, tục gọi là vàm Khúc Ráng, đây là đầu địa giới dinh Phiên Trấn.

730 tầm, ở bờ phía đông bắc cây liễu nước mọc rất xanh tốt, **đến sông ngả ba Nhà Bè,** tục gọi là ngả ba Nhà Bè, nhánh phía bờ bắc thuộc huyện Phước Long, rộng 240 tầm, khi nước lên sâu 10 tầm, nước xuống sâu 9 tầm, mùa xuân mùa đông nước trong mà mặn, mùa hè mùa thu nước đục lại ngọt, hai bên bờ cây liễu nước rất xanh tốt, phía sau ấy có ruộng vườn dân cư. Nhánh ở phía tây bắc đi lên trên thì đến lỵ sở dinh Trấn Biên tức đến đầu nguồn suối Đồng Nai, đã ghi ở phần thực lục. Theo nhánh phía tây nam mà đi lên thì đến sông Bến Nghé thuộc dinh Phiên Trấn. Ngày xưa có người ở huyện Phước Long là Thủ Hoằng kết tre làm bè, làm nhà ở trên đó, sắm đủ

cơm nước vật dụng để giúp đỡ khách đi đường, thuyền buôn bốn phương đều dừng lại đây để [50a] chờ con nước mà đi tiếp. Thuở ấy có người khách làm thơ rằng:

Lộc Thành nguyệt chiếu giang lưu vãn
Ngưu Chử hoa tàn nhật mộ xuân

Tạm dịch:

Trăng rọi Đồng Nai sông trôi muộn
Hoa tàn Bến Nghé suốt chiều xuân

Lại có câu ca rằng:

Nhà Bè nước chảy phân đôi,
Kẻ qua Bến Nghé, người hồi Đồng Nai.

Từ ngả ba Nhà Bè theo cửa sông hướng tây nam: 6.160 tầm đến sông lớn Bến Nghé.

Bến ngự tiếp với địa giới dinh Phiên Trấn.

Cửa sông, tức nhánh tây nam của sông Nhà Bè, rộng 167 tầm, nước lên sâu 10 tầm, nước xuống sâu 9 tầm, mùa đông xuân nước trong nhưng mặn, mùa hè thu thì đục mà ngọt. Phía bờ nam của sông này thuộc phần trên địa giới của dinh Phiên Trấn, ở sông này cứ con nước ngày thì đi xuống mà con nước đêm thì đi lên.

3.595 tầm, trên hai bên bờ sông có nhiều liễu nước nguyên sinh, có ruộng vườn dân cư nhưng thưa thớt. Từ cửa sông đi 2.204 tầm, bên bờ phía nam có một sông nhỏ, tục gọi là Tất Rói (?), vàm dưới ăn thông với vàm trên, 883 tầm thuộc địa giới của dinh Trấn Biên. **Đến rạch Lão Tố** [50b], rạch này ở về phía bắc của sông, rộng 12 tầm, đi từ cửa 630 tầm thì đến cầu Xã Nhiêu, đi thêm 2.820 tầm là hết. Trước cầu bên bờ phía đông có một đồi đất dài 1.610 tầm, bề ngang 700 tầm, tục gọi là giồng Lão Tố, có dân cư nhưng thưa thớt, đất ở đây thích hợp với các loại cây như trầu cau, khoai nước, đậu và hồ tiêu, phía tây là ruộng cấy lúa.

350 tầm, phía bờ bắc là ruộng vườn nhưng dân cư rất thưa thớt, **đến rạch Cá Trê,** rạch này ở phía bắc của sông, rộng 8 tầm, từ cửa rạch đi 2.500 tầm là hết, phía bờ tây là ruộng cấy lúa, dân cư thưa thớt.

1.419 tầm, hai bên là ruộng vườn dân cư thưa thớt, **đến đồn đất Cá Trê,** đồn ở về phía bắc của sông, năm Mậu Thân *(1788)*, khi đại quân lấy lại được thành Gia Định mới cho đắp đồn này. Tới phía trước 600 tầm, bờ bên nam có con sông, tục gọi là Tất Rói. 890 tầm bên bờ nam có con rạch, tục gọi là Rạch Bàng, thuộc địa giới dinh Phiên Trấn.

41 tầm, đến rạch Lão Địch, rạch ở về phía bắc của sông, rộng 9 tầm, dài 150 tầm là hết, hai bên bờ đều là ruộng lúa.

260 tầm đến Rạch Miễu, rạch này ở về phía bắc của sông, rộng 9 tầm, dài 330 tầm là hết, hai bên bờ đều là ruộng lúa.

392 tầm, [51a] dọc theo bờ sông phía bắc có dân cư ở liền nhau, trong đó có nhiều người Hoa, họ sinh sống bằng nghề nấu rượu, **đến rạch Lão Cậy,**

rạch này ở về phía bắc của sông, rộng 12 tầm, dai 579 tầm là hết, hai bên có ruộng vườn dân cư ở liền nhau, đối diện với cửa sông Bến Nghé, thuộc địa phận dinh Phiên Trấn.

103 tầm đến chợ Thủ Thiêm, ở phía bờ bắc sông lớn Bến Nghé, sông rộng 142 tầm, chợ này có quán xá rất đông đúc, có nhiều người Hoa sinh sống, **qua Bến Ngự.** Bến Ngự nằm bên bờ nam của sông lớn, ngay đường trước cửa Li Minh của thành Gia Định, đến đây là địa giới của dinh Phiên Trấn, đây cũng là bến trạm giao tiếp của các trạm.

Phụ chép về đường bộ.

Từ trạm Mỗi Xoài theo đường quan đi 42.781 tầm đến cuối địa giới là bến đò Đồng Cháy.

[51b] **Cầu sông Mỗi Xoài, cầu dài 22 tầm,** tục gọi là cầu Mỗi Xoài, lệ bắt dân hai thôn phường Long Hương và Phước Lễ làm cầu, **đến cửa lũy Phước Trung,** tục gọi là cửa lũy Phước Trung, lũy này do các tướng ngoài biên của triều ta ngày trước đắp nên để chế ngự Cao Miên, ngoài lũy rào bằng tre, lũy nay đã hư hỏng, tre tốt đã thành rừng, chu vi của lũy là 2.979 tầm, trong lũy có ruộng cấy lúa, cầu, chợ, dân cư rất trù mật.

2.402 tầm, hai bên đường là rừng rậm, có nhiều tê giác, voi và cọp beo, không nên đi một mình, **đến Trạng Dài,** xứ này đồng ruộng rộng mênh mông.

768 tầm, hai bên đường là rừng rậm, có nhiều tê giác, voi và cọp beo, đi một mình phải lưu ý, **đến xứ Đồng Bò,** nơi này ngày trước có nhiều trâu rừng tụ tập nên tục gọi là Đồng Bò.

576 tầm, hai bên có rừng tre rậm rạp, có nhiều tê giác và cọp beo, khách đi đường phải thận trọng. Đi khoảng 410 tầm rẽ qua phải đi 500 tầm có một đỉnh núi, tục gọi là núi Mỗi Xoài, đầu núi có hang đá rất sâu không biết bao nhiêu thước, ngoài hang có một lão tăng dựng cốc ăn chay tham thiền tu tập, vậy nên dân tổng Phước An đều sùng bái theo Phật. **Đến sở Trại Đèn,** dưới chân núi này có cư dân chuyên nghề làm đèn cây trám nên mới gọi là Trại Đèn.

696 tầm, hai bên là rừng tre và cây cối [52a], có nhiều tê giác, voi và cọp beo, **đến khe Châu Bờ, khe rộng 5 tầm,** nước khe cạn có thể lội qua được, khe chảy xuống sông Mỗi Xoài, mùa xuân nắng to thì khe cạn.

1.422 tầm, bên đường là rừng rậm, nhiều tê giác, voi và cọp beo, **đến khe nhỏ Giao Kèo, khe rộng 5 tầm,** tục gọi là suối Giao Kèo, nước khe cạn có thể lội qua được, khe chảy xuống sông Mỗi Xoài, vào mùa xuân hè thì khe cạn.

1.810 tầm, hai bên là rừng rậm, có nhiều tê giác, voi và cọp beo, nếu ít người thì không dám đi, **đến khe nhỏ, khe rộng 2 tầm,** tục gọi là Suối Sâu, nước khe cạn có thể lội qua được khe chảy xuống rạch Mụ Vĩ rồi hợp lưu với sông Mụ Ký. Đi lên trên thì khe chia ra hai nhánh: Một nhánh chảy lên

hướng bắc 6.360 tầm thì gặp sông Mỗi Xoài, một nhánh chảy theo hướng tây 9.450 tầm đến cuối cùng của khe Châu Phê.

2.700 tầm, hai bên là rừng rậm, nhiều tê giác, voi và cọp beo. Khoảng 900 tầm, phía bên trái có một nhánh đường, đi 700 tầm thẳng đến chỗ giao dịch, hai bên đều là rừng cây xanh tốt, có nhiều thú dữ, **đến cầu Nước Luồn, cầu dài 10 tầm,** cầu này ngang qua thượng lưu của sông Nước Luồn cho đến tận cùng, tục gọi là suối Bảng Cù, rồi chảy xuống rạch Bạo Ngược.

3.600 tầm, hai bên là rừng xanh tốt, nhiều tê giác, voi và cọp beo, khách đi đường phải lưu ý [52b], **đến cầu ngang sông Mụ Ký, cầu dài 13 tầm,** ở bờ phía tây của bờ sông có lũy đất chắn ngang, phía dưới từ cửa sông Mụ Ký, phía trên chạy đến chân rừng, dài 2.730 tầm. Lũy này được đắp vào năm Nhâm Tý *(1792)* để chống quân Tây Sơn, nay đã hư hỏng nhưng dấu cũ hãy còn. Sông này khi nước lên sâu 3 tầm, nước trong mà mặn, lên thượng lưu thì gặp Suối Ky *(Cả)*, về hạ lưu thì gặp sông Nước Luồn.

1.090 tầm, phía bên phải là ruộng vườn và nhà cửa dân cư nhưng thưa thớt, phía trái là rừng thưa hỗn tạp, **đến lũy đất,** lũy này phía dưới từ sông Trao Qua, trên giáp chân rừng, lũy dài 700 tầm, nằm ngang qua đường quan, lũy này được đắp vào năm Canh Tuất *(1790)* để chống với quân Tây Sơn, nay đã hư hỏng nhưng dấu tích vẫn còn.

2.400 tầm, hai bên là ruộng vườn dân cư nhưng thưa thớt, **đến cầu Đồng Hươu, cầu dài 5 tầm,** cầu này bắc ngang qua suối Đồng Hươu, nước cạn có thể lội qua được, đi lên đến bưng Mụ Ló là hết, phía dưới hợp lưu với sông Trao Qua.

650 tầm, hai bên là ruộng vườn dân cư thưa thớt.

85 tầm đến ngả ba, bên đường là ruộng cấy lúa, dân cư nối tiếp nhau, phía tây có con đường nhánh đi 750 tầm băng qua suối Đồng Hươu, phía bên phải là ruộng vườn và dân cư thưa thớt, bên trái là rừng tạp. Lại đi 6.525 tầm thì đến Suối Sâu, hai bên là rừng cây [53a] xanh tốt, nhiều cọp beo, tê giác và voi, vùng này thuộc các trang sách của dân man. Lại đi thêm 900 tầm đến thủ sở Làng Giao, lệ có đặt đồn quân để chế ngự bọn man phỉ. Có một con đường theo hướng đông bắc đi 14.160 tầm thì đến ba sách Câu Nhi, La Mách và Ba Hét, giáp với thủ sở thượng đạo Mỗi Xoài. Một con đường theo hướng tây nam đi 3.375 tầm đến chỗ giao dịch sở Trại Bí, hai bên đường đều là trang sách của dân man. Từ thủ sở này đi theo hướng tây bắc 2.550 tầm đến khe Dạ Lạo Hạ. 4.725 tầm đến khe Dạ Lạo Thượng, đi thêm 6.735 tầm thì đến khe Dạ Lạo, lại đi thêm 5.450 tầm cũng đến khe Dạ Lạo. Đi thêm 9.450 tầm đến Sông Lê, giáp với vùng hoang vu của dân man. Hai bên đường đều là rừng núi, có nhiều thú dữ, **đến thủ sở Đồng Môn,** lệ đặt đồn quân ở đây để trưng thu chinh thuế đầu nguồn. Có đường đi theo hướng nam 50 tầm thì đến chợ Đồng Môn, chợ có quán xá rất trù mật, đi thêm 3.150 tầm đến chợ Lịch Dọi, chợ có quán xá rất trù mật.

615 tầm, hai bên đường là ruộng vườn dân cư thưa thớt, **đến cầu Quán Thủ, cầu dài 12 tầm,** cầu này bắc qua suối Quán Thủ, nước khe này có

thể lội qua được, chảy lên đến cùng nguồn, chảy xuống thì hợp lưu với sông Đồng Môn.

2.650 tầm [53b], hai bên đường đều là rừng, đi hết 2.050 tầm thì phía bên trái có bốn đồn đất, bên phải có một đồn đất, những đồn này do quân lính đắp vào năm Mậu Ngọ *(1789)* để chống với quân Tây Sơn. **Đến cầu Nước Trong, cầu dài 12 tầm,** cầu này bắc qua suối Nước Trong, nước suối cạn có thể lội qua được, phía thượng lưu nước tụ lại thành đầm, bốn phía đầm này đều là rừng núi, đi xuống hạ lưu 4.370 tầm thì hợp lưu với sông Đồng Môn.

3.523 tầm, trong khoảng 590 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, về hướng nam 20 tầm đến một hòn núi thấp, hướng bắc 20 tầm cũng đến một hòn núi thấp, hai hòn núi này đứng đối diện nhau. Lại đi 10 tầm, đường theo hướng nam đi 25 tầm đến một hòn núi thấp, đi thêm 2.918 tầm, hai bên đều là rừng núi rậm rạp, **đến cầu thôn Phước Tân, cầu dài 17 tầm,** tục gọi là cầu Lá Bôn. Đầu cầu phía đông có con đường theo hướng tây bắc đi 556 tầm, hai bên là ruộng trồng mía thì đến rạch Lá Bôn, đi thêm 20 tầm thì đến suối Lá Bôn, theo lệ có đặt quan thủ ngự và quân lính ở đây để thu thuế hàng sáp ong của dân man và cũng là đồn thuế đầu nguồn vậy. Lại đi 2.304 tầm đến suối Đá Mài. 5.780 tầm thì đến chỗ giao dịch. 754 tầm đến Suối Bí, hai bên đường đều là rừng. [54a] 5.434 tầm đến các sách man, hai bên đều là rừng, có dân cư chuyên sống bằng nghề làm dầu rái, mây và buôn đèn cây trám, đầu nguồn này là rừng sâu, giáp với các bộ lạc của dân man.

7.164 tầm, bên trái là rừng, bên phải là ruộng cấy lúa, **đến điếm Thổ Phụ,** tục gọi là Gò Mụ Lượng.

711 tầm, hai bên đều là ruộng vườn, dân cư thưa thớt, chuyên trồng dâu và mía, **đến lỵ sở dinh Trấn Biên,** thuộc địa phận thôn Tân Lân, tổng Tân Chánh, huyện Phước Long.

52 tầm, hai bên đường là nhà quan và trại quân, dân cư đông đúc, **đến chợ thôn Tân Lân,** tục gọi là chợ Bàn Săng, chợ này có quán xá rất đông đúc, có rất nhiều người buôn bán.

728 tầm, hai bên đường là nhà quan và trại quân, dân cư đông đúc, **đến bến đò Phước Lô, sông rộng 80 tầm,** tục gọi là bến đò Rạch Cát, nước ở đây ngọt, khi nước lên sâu 5 tầm, nước xuống sâu 4 tầm, rồi qua bến Cù Lao Phố. Ngày trước ở đây có cầu bắc ngang, nhà cửa phố xá của cư dân đều lợp ngói san sát nhau, đến thời Tây Sơn dân cư chạy tán loạn, chỉ còn lại ruộng vườn.

90 tầm, hai bên đường nhà tranh nhà ngói ở xen nhau, dân cư rất trù mật, **đến bến đò, sông rộng 164 tầm,** tục gọi [54b] là sông Đồng Nai, bến đò tục gọi là bến đò Cù Lao Phố, qua chợ Lò Chỉ *(Giấy)*. Nước sông này vào mùa xuân hè có nắng to thì trong và ngọt, đến thu đông do mưa lụt nên hơi đục, khi nước lên sâu 5 tầm, nước xuống sâu 4 tầm. Thượng lưu sông này tức đầu suối Ba Can, hạ lưu tức là ngả ba Nhà Bè, **đến chợ thôn Bình Tiên,** tục gọi là chợ Lò Giấy, thời Tây Sơn có đồn đóng ở đây nên còn gọi là Chợ Đồn, chợ này có quán xá rất đông đúc.

150 tầm, hai bên đường là ruộng vườn dân cư thưa thớt, trồng nhiều dâu và mía, **đến cầu xã Tân Bản, cầu dài 3 tầm,** tục gọi là Cầu Quan, đoạn cuối sông này chảy ngang qua đường quan, nước cạn, có thể lội qua được.

1.033 tầm, bên đường là ruộng trồng dâu và mía, dân cư thưa thớt, **đến cầu xã Tân Bản, cầu dài 2 tầm,** tục gọi là cầu Ba Ván, đoạn cuối sông này là sông Mụ Lộ chảy ngang qua đường quan, nước cạn, có thể lội qua được.

500 tầm đến núi Châu Thái *(Thới),* núi ở về bên trái đường đi.

3.489 tầm, bên đường là ruộng cấy lúa, dân cư thưa thớt, đất ở đây thích hợp với các loài cây như dâu, mía, khoai nước và đậu, **đến cầu Suối Nhum** (?), **cầu dài 5 tầm,** tục gọi là cầu Suối Nhum, khe này là đoạn cuối của rạch Gò Công chảy ngang qua đường quan, nước cạn, có thể lội qua.

780 tầm, hai bên đường dân cư thưa thớt, [55a] họ trồng nhiều dâu, mít, khoai nước và đậu, **đến điếm thôn Bình Đất Thượng,** tục gọi là Quán Mít, ở đây có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

2.400 tầm, hai bên đường dân cư thưa thớt, đất vùng này thích hợp với các loài cây như dứa, trầu, dâu, khoai nước và đậu, **đến ngả ba điếm Đồng Cháy,** tục gọi là Ngả Ba Quán, ở Đồng Cháy có nhà điếm lớn, có thể nghỉ lại. Về hướng tây có nhánh đường đi 6.779 tầm, hai bên đường là ruộng vườn, đất đây thích hợp với các loài cây như trầu, dâu, khoai nước, đậu, dứa, đến ngả ba Cây Dừa. Nhánh hướng bắc đi 10.848 tầm đến chợ thôn Tân Hạnh, tục gọi là chợ Điếm Lá, trước chợ có bến đò ngang đi qua bến sông Tân Hưng, quán xá ở đây thưa thớt, họ bán nhiều loại đường bánh, đường cát, đường phổi, đường đen. Từ ngả ba Cây Dừa theo hướng tây đi 1.380 tầm đến ngả ba miếu thôn Chánh An, tục gọi là Ngả Ba Miếu. Nhánh đường phía nam đi 851 tầm đến chợ Dầu Miết, ở đây quán xá đông đúc. Từ Ngả Ba Miếu theo hướng tây đi 1.520 tầm đến chợ Giao Đô, lại đi 6.280 tầm thì đến bưng Dế, hai bên đường dân cư thưa thớt, họ trồng lúa, ngô, khoai nước, đậu. Đi thêm 58. 440 tầm đến đầu nguồn Băng Bột, giáp với rừng rậm của các bộ lạc dân man.

229 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến bến đò Đồng Cháy, sông rộng 110 tầm** [55b] **đến đầu địa giới dinh Phiên Trấn,** ở đây có đò ngang, tục gọi là bến Đồng Cháy, sông này khi nước lên sâu 12 tầm, nước xuống sâu 11 tầm, lên ngả thượng lưu đến đầu nguồn sông Băng Bột, hạ lưu thì chảy ra ngả ba Nhà Bè, bên bờ bắc thuộc huyện Phước Long, bờ nam thuộc huyện Tân Bình, tức đầu địa giới dinh Phiên Trấn vậy.

4. [56a] ĐƯỜNG TRẠM TRÊN SÔNG DINH PHIÊN TRẤN THÀNH GIA ĐỊNH

Ghi chú về phủ Gia Định: Ngày xưa là đất Thủy Chân Lạp, sau đó thuộc đất Cao Miên, Hiếu Ninh Hoàng đế *(Nguyễn Phúc Trú)* triều ta mở mang đất

này, lập ra phủ Gia Định từ Bình Hòa vào phía trong, đặt ra năm dinh rồi cử quan văn võ ở kinh đến mỗi nơi một viên để điều khiển tướng sĩ, lập đồn ở dinh Phiên Trấn thành Gia Định. Cuộc binh biến năm Giáp Ngọ *(1774)*, Hiếu Định Hoàng đế *(Nguyễn Phúc Thuần)* chạy vào đây, vài năm sau Huệ Vương *(Nguyễn Phúc Dương tức Tân Chính vương)* nhận mệnh ở đây và cũng dùng chỗ này làm nơi hành tại để chống lại nhà Tây Sơn, trong chừng mươi năm đây là vùng tranh chấp. Năm Đinh Mùi *(1787)*, quân ta từ Xiêm La kéo về đẩnh đuổi quân Tây Sơn, bắt được tướng Tây Sơn là Thái bảo Tham và thu phục được toàn cõi, nhân đó dùng đồn cũ này làm nơi trú tất. Mùa hè năm Canh Tuất *(1790)* mới cho mở rộng thành này ra thành cái thành ngày nay. Thành này được làm như hình hoa sen, chu vi....[1] tầm, có 8 cửa, đều xây bằng đá tổ ong.

Mặt nam có 2 cửa, đặt tên là cửa Càn Nguyên và cửa Ly Minh; mặt bắc có 2 cửa, đặt tên là cửa Khôn Hậu và cửa Khảm Hiểm; mặt đông có 2 cửa, đặt tên là cửa Chấn Hanh và cửa Cấn Chỉ; mặt tây có 2 cửa, đặt tên là cửa Tốn Thuận và cửa Đoài Duyệt. Ngoài cửa có hào, ngoài hào còn có bờ rào, ấy là cái thế cho việc trung hưng [56b], sự nghiệp dài lâu cũng chính từ đây vậy. Năm Tân Dậu *(1801)*, vương sư lấy lại được kinh đô cũ mới dùng thành này làm trấn lớn của phương Nam, khi chuẩn bị tuần giá, cử lại hai viên lưu trấn, quản lý bốn dinh là Phiên Trấn, Trấn Biên, Vĩnh Trấn và Trấn Định cùng hai đạo là Long Xuyên và Kiên Giang cùng với trấn Hà Tiên, phàm tất cả các việc về binh dân, kiện tụng, thuế lệ, tiền bạc lương thực của cả vùng này đều trực thuộc thành Gia Định này.

Từ trước cửa Ly Minh thành Gia Định: Theo đường bộ chính đi 385 tầm, hai bên chợ búa phố xá liền nhau, **đến sông lớn.**

Từ Bến Ngự, 22.170 tầm đến bờ nam sông lớn Vịnh *(Vũng)* Cù, giáp địa giới dinh Trấn Định.

Bến sông, ở về bên bờ tây, phía trái đường đi có chợ, tục gọi là chợ Cầu Khắc, thuộc địa giới huyện Tân Bình dinh Phiên Trấn, phía đông là chợ Thủ Thiêm thuộc huyện Phước Long dinh Trấn Biên. Sông rộng 142 tầm, nước chảy rất mạnh, khi nước lên sâu 10 tầm, nước xuống sâu 8 tầm, mùa đông xuân nước trong mà mặn, thu hè đục mà ngọt. Trên sông thuyền to đi lại dễ dàng, rất nhiều thuyền buôn của các nước đến dừng đậu liên tục cả bốn mùa.

[57a] **84 tầm đến rạch Bè Tre,** rạch này rộng 13 tầm, có cầu bắc ngang, cầu dài 13 tầm, khi nước lên rạch sâu 1 tầm, nước xuống thì cạn khô, phía nam của cầu có chợ, tục gọi là chợ Ông Bộ. Ở đây có quán xá rất đông đúc, dưới sông có nhiều người bán tre, họ kết tre lại thành bè nên tục gọi là Bè Tre.

35 tầm đến cửa kênh Ngưu Tân, tục gọi là ngả ba vàm Bến Nghé, thuộc tổng Bình Dương huyện Tân Bình. Kênh này rộng 56 tầm, khi nước lên sâu 4

[1] Không thấy ghi số đo.

tầm, nước xuống sâu 3 tầm, từ ngoài cửa đi xuống dưới 6.086 tầm thì đến ngả ba Nhà Bè.

164 tầm, hai bên bờ dân cư rất trù mật, dưới sông thì thuyền buôn đi lại tấp nập không kể ngày đêm, **đến đò ngang Cầu Kè,** ngày trước ở đây có cầu nhưng nay đã hư hỏng, người địa phương dùng thuyền để qua lại. Ở đầu bến đò có con đường chạy dọc theo sông lớn, đi xuống 830 tầm đến đồn đất Rạch Bàng.

66 tầm, hai bên bờ dân cư rất trù mật, **đến lò vôi Bến Sỏi,** trên bến có chợ, quán xá rất đông đúc.

578 tầm, hai bên bờ dân cư ở liền nhau, **đến rạch Bến Chùa,** rạch rộng 14 tầm, nước lên sâu 1 tầm, nước xuống thì cạn bày cả bùn dưới đáy, có cầu bắc ngang, cầu dài 14 tầm, tục gọi là Cầu Kho, phía bắc của cầu này có chợ, tục gọi là chợ Điếm Lá.

140 tầm đến kho chung của bốn dinh [57b], đây vốn là kho cỏ cũ của dinh Phiên Trấn, năm Mậu Thân *(1788)*, sau khi đại binh thu phục được Gia Định, liền sai bốn dinh Trấn Biên, Phiên Trấn, Trấn Định và Vĩnh Trấn cùng dựng nên kho lương này, cho nên mới gọi là Kho chung bốn dinh *(Tứ dinh công khố)*. Hai bên bờ đều là nhà cửa vườn tược của cư dân.

247 tầm, hai bên bờ là nhà cửa vườn tược của cư dân, **đến ngả ba rạch Ông Lớn.** Cửa rạch rộng 28 tầm, khi nước lên sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm, từ cửa rạch đi 953 tầm thì chia ra hai nhánh: Nhánh hướng tây đi 1.013 tầm thì thông với Vàm Đông rạch Ông Bé, một nhánh đi 325 tầm thì đến rạch Mụ Phổ, 3.020 tầm thì thông với Cây Khô giáp với vàm Rạch Tôm.

355 tầm, hai bên bờ là nhà cửa ruộng vườn của cư dân, **đến cửa kênh Rạch Ông Bé,** rạch này thuộc tổng Tân Long, huyện Tân Bình, rộng 15 tầm, khi nước lên sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm, bờ phía tây có chợ, tục gọi là Chợ Quán, dân cư nhà cửa quán xá ở đây rất đông đúc.

960 tầm, hai bên là nhà cửa ruộng vườn của cư dân rất đông đúc, **đến cầu Long Vĩnh,** cầu dài 13 tầm, tục gọi là cầu Mụ Châu. Bên bờ phía đông dân cư rất trù mật, phía tây thì đường sá phố xá liền nhau. Phía đông cầu này có một con kênh, tục gọi là vàm Bến Rớ (?), rộng 10 tầm, nước lên sâu 1 tầm, nước xuống sâu 3 thước. Từ vàm này đi 1.387 tầm đến [58a] đến rạch Bến Rớ rồi phân ra hai nhánh: Nhánh hướng đông chảy 603 tầm đến rạch Cây Khô, nhánh hướng tây chảy 1.526 tầm đến Rạch Ngang, thông với ngả ba Rạch Lạo. Một nhánh khác chảy 3.573 tầm thông với Cây Khô, Rạch Tôm, Rạch Dịu và Rạch Dơi, đến vàm Rạch Cát. Lại đi 1.249 tầm đến rạch Lão Yểm. Lại đi 2.408 tầm thì giáp với rạch Cá Rô rồi chuyển thông với vàm Rạch Cát.

64 tầm, hai bên bờ dân cư và phố xá rất đông đúc, **đến Cầu Đường,** cầu dài 10 tầm, tục gọi là Cầu Đường, phía bên đông của cầu là nhà cửa đông đúc, dân ở đây sống bằng nghề nấu rượu. Phía tây cầu có con đường thẳng đến đường quan, phía tây phố xá rất trù mật, có bán rất nhiều hàng hóa của phương Bắc.

92 tầm, hai bên phố xá rất đông đúc, **đến cầu Khâm Sai,** cầu dài 11 tầm, phía bờ đông của cầu dân cư san sát, phía tây có con đường chạy thẳng đến đường quan, dân cư cũng rất đông đúc.

223 tầm, hai bên dân cư ở liền nhau, họ bán cối xay đá làm kế sinh nhai, **đến cầu Phú Lâm,** cầu dài 11 tầm, ở bờ phía đông nhà cửa ruộng vườn của cư dân liền nhau, ở bờ phía tây có một con đường thẳng đến chợ Phú Lâm, ở đây quán xá rất đông đúc.

331 tầm, hai bên vườn tược liền nhau, **đến cầu Dịch Cẩu,** cầu dài 13 tầm, bờ bên đông dân cư rất trù mật, họ sống bằng nghề [58b] làm vôi trắng và giấy trắng, bờ bên nam có đường thẳng thông với chợ Cái Lầu, giáp với đường quan.

655 tầm, 200 tầm đến rạch Lão Buông, hai bên dân cư ruộng vườn liền nhau, đến chợ Đào Ngõa, tục gọi là điếm Lò Gốm. 150 tầm, dân ở đây đều làm nghề bán ngói, hai rạch này khi nước lên chảy đến đây thì giáp nhau nên tục gọi là rạch Giáp Nước, khi nước xuống thì phân lưu từ đây mà đi, hai bên đều là ruộng cấy lúa.

745 tầm đến ngả ba Rạch Lạo, cửa rạch rộng 9 tầm, khi nước lên sâu 1 tầm 1 thước, nước xuống sâu 3 thước. Từ cửa này đi 371 tầm thì chia ra hai nhánh: Nhánh phía nam đi 1.740 tầm thì đến rạch Mụ Tạng thông với kênh Rạch Cát, nhánh phía bắc đi 2.035 tầm đến rạch Lão Yểm.

1.320 tầm, 320 tầm đến cửa kênh Rạch Nhảy, rộng 4 tầm, thông với rạch Nước Lên, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến ngả ba Rạch Cát,** một nhánh gọi là kênh rạch Cát Thượng, rộng 20 tầm, khi nước lên sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm. Từ cửa này đi 419 tầm thì chia làm hai nhánh: Nhánh phía nam đi 1.421 tầm thì giáp với rạch Lồng Đèn, nhánh phía bắc đi 142 tầm đến cửa rạch Mụ Tạng. 650 tầm đến cửa rạch Cá Rô. 3.325 tầm [59a] đến rạch Cát Hạ. 504 tầm đến kênh Rạch Dừa, nước đổ vào đây. 2.493 tầm đến cầu ngang Rạch Dừa, cầu dài 3 tầm, phía nam bên cầu có chợ, tục gọi là chợ Rạch Dừa, nhà quán ở đây thưa thớt. 404 tầm đến Rạch Cự, thông ra cửa Rạch Chim. Từ cửa Rạch Dừa đi 1.356 tầm đến ngả ba chợ Cần Giuộc, ở đây có quán xá buôn bán. Nhánh phía tây đi 7.208 tầm (?) đến rạch Gò Đen thông với rạch Ba Cụm. Nhánh phía đông đi 3.331 tầm đến cửa Rạch Núi, trong cửa này đi chừng vài mươi tầm có một vũng nước mà ở đó có mọc rất nhiều cây thanh hoa nên gọi tên là Rạch Núi. Lại đi 3.723 tầm đến rạch Nha Tràm thông với rạch Đôi Ma, bờ bên đông có chợ Nha Tràm quán xá ở đó rất đông đúc. Lại đi 660 tầm đến rạch Cần Đước. 5.574 tầm thông với kênh Cần Giuộc rồi chảy ra cửa biển Lôi Lạp.

1.201 tầm, hai bên dân cư rất đông đúc, phía sau là ruộng cấy lúa, **đến sông Chữ Thập,** tục gọi là sông Ngả Tư, rộng 14 tầm, khi nước lên sâu 1 tầm 3 thước, nước xuống sâu 4 thước, có đò ngang, phía bên đông là chợ, tục gọi là chợ Ngả Tư, quán xá ở đó rất trù mật. Nhánh bên đông chảy đến rạch Lồng Đèn thông với Rạch Cát, nhánh bên tây chảy đến Rạch Cộc rồi thông với rạch Cai Tâm.

2.796 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa liền nhau, [59b] đoạn đầu 940 tầm đến chợ Đồng Rìu, chợ này có nhiều quán xá, thuyền buôn dừng đỗ rất đông. Đi 70 tầm đến cửa rạch Cai Tâm, rạch rộng 11 tầm, khi nước lên sâu 1 tầm 3 thước, nước xuống sâu 4 thước chảy thông với hai rạch Mụ Soái *(Súy)* và Mụ Phong. 345 tầm đến rạch Mụ Soái, rạch này rộng 5 tầm, khi nước lên sâu 3 thước, nước xuống thì cạn khô, thông với rạch Cai Tâm. Đi 241 tầm đến rạch Mụ Phong, rạch này rộng 4 tầm, khi nước lên sâu 4 thước, nước xuống thì cạn khô, thông với rạch Cai Tâm. Hai bên đều có dân cư, họ sống bằng nghề đan chiếu, ở đó có chợ, tục gọi là Chợ Đệm. **Đến quán Ba Cụm,** hai bên có quán xá rất đông đúc, ở đây có bán hàng điểm tâm, đây là nơi thuyền buôn dừng đỗ. Về phía bắc quán này là rạch Ba Cụm, rạch rộng 6 tầm, khi nước lên sâu 1 tầm 2 thước, nước xuống sâu 3 thước. Từ rạch này đi 2.600 tầm đến cầu ngang Ba Cụm, cầu dài 5 tầm, ở đây gặp đường cái quan. Lại đi 1.646 tầm đến cầu ngang Gò Đen, cầu dài 8 tầm, phía bắc cầu có chợ, tục gọi là chợ Gò Đen, quán xá ở chợ này rất thưa thớt. Đi 1.930 tầm thì chia ra hai nhánh: Nhánh phía đông thông với sông Cần Giuộc, nhánh phía tây đi 101 tầm thì đến chợ Cầu Tràm, ở chợ này quán xá thưa thớt. Đi 547 tầm thì đến cầu ngang Mụ Đắc, cầu dài 8 tầm, phía đông cầu có chợ, tục gọi là chợ Mụ Đắc, quán xá ở đây rất trù mật. 2.260 tầm thì đến Rạch Chanh rồi hợp lưu với sông Bến Lức.

[60a] **1.435 tầm,** đoạn đầu 765 tầm đến Rạch Dét, rạch rộng 4 tầm, khi nước lên sâu 1 tầm, nước xuống sâu 3 thước, hai bên đều là ruộng cấy lúa, dân cư ở liền nhau, đến cầu ngang Cây Trèm, cầu dài 5 tầm, ở đây gặp đường cái quan. 1.670 tầm đến Rạch Ngang rồi thông với Rạch Tre.

1.110 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến cửa Rạch Tre,** tức vàm dưới Rạch Tre, rộng 3 tầm, nước lên sâu 4 thước, nước xuống thì cạn khô. Từ vàm này đi 1.453 tầm đến vàm trên, chỗ này nước cạn nên chèo thuyền rất khó.

1.890 tầm, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, **đến kênh Bến Lức rồi chảy ra sông lớn,** từ cửa kênh đi 220 tầm có chợ, tục gọi là chợ Bến Lức, quán xá rất đông đúc, ghe buôn dừng đỗ ở đây rất nhiều, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa. Sông lớn ở đây rộng 114 tầm, bờ phía nam thuộc tổng Bình Thuận, bờ phía bắc thuộc tổng Tân Long, khi nước lên sâu 5 tầm, nước xuống sâu 4 tầm, mùa đông xuân nước trong mà mặn, thu hè nước đục mà ngọt. Đi lên phía trên 1.405 tầm đến kênh Thủ Đoàn. Từ kênh này mà đi 2.542 tầm đến rạch Bô Bô. [60b] Từ rạch này đi 2.913 tầm thì thông với rạch Ba Ròn, lại từ rạch Bô Bô đi 146 tầm đến chợ Bô Bô. 2.074 tầm chảy ra sông lớn Vũng Cù, tên là kênh Tà Cú. 9.987 tầm đến thủ sở đạo Sông Đập, lệ đặt lính ở thủ này là 1 đội 3 thuyền. Lại đi 100 tầm đến cửa Sông Đập, theo cửa này đi vào thì đến thủ sở đạo Quang Phục, lệ đặt lính ở đây là một đội để trông coi đường bộ. Đất ở đây thích hợp với cây dâu và mía. Lại đi 8.160 tầm thì đến rạch Sày Mày, rạch này thông vào Sông Chiên. Lại đi 520 tầm đến thủ sở đạo Quang Hóa, lệ đặt ở thủ này là một thuyền tinh binh và ba đội thuộc binh, có đồn Lộ Cô thu thuế đầu nguồn. Lại đi 5.300 tầm đến rạch Khe Răng. Từ cửa rạch này mà đi 13.200 tầm đến thủ sở đạo Thuận Thành, lệ đặt thuộc binh ở thủ này là một đội. Từ đó cho đến cuối là giáp với suối Vàng Chanh núi Mụ Đen. 19.740 tầm

thì đến thủ sở đạo Quang Phong, lệ đặt thuộc binh ở thủ này là một đội, ở đây quân dân tự trồng trọt để sinh sống. Từ đó đi lên đến chỗ ba nhánh: Tức Tra, Cái Bát, Cái Cạy, cả ba đều giáp địa giới của Cao Miên.

321 tầm, từ cửa kênh xuôi xuống dưới 21 tầm đến đò ngang Tha Nông rồi đến đường quan, **đến cửa kênh Bả Tân,** kênh này rộng 12 tầm [61a], khi nước lên sâu 3 tầm 1 thước, nước xuống sâu 1 tầm 4 thước, từ ngoài cửa kênh xuôi xuống dưới 288 tầm thì đến Rạch Chanh thông với hai rạch Cầu Tràm và Cần Giuộc. Lại đi 4.375 tầm thì đến rạch Đuôi Ma, thông với Rạch Kiến và Nha Tràm. 193 tầm thì đến Rạch Chanh, thông với kênh Lão Hống ở ngả ba Nước Mặn. 3.903 tầm đến miếu Xá Hương thì chia làm hai nhánh: Một nhánh thông với sông Vũng Cù, một nhánh thông với Rạch Cỏ rồi chảy ra cửa biển Lôi Lạp. Về miếu Xá Hương: Thời tiền triều có cử tướng đem quân đi dẹp quân Cao Miên, sai Xá Hương chở lương, khi thuyền lương đến đây thì Xá Hương bị quân Cao Miên vây chặt, ông cùng thuyền lương tự trầm mà chết, cho nên sau lập miếu này để thờ ông, nay miếu đã hoang phế nhưng tiếng thơm mãi còn.

1.914 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa, dân cư ở liền nhau, **đến rạch Thủ Huấn,** rạch rộng 5 tầm, khi nước dâng sâu 1 tầm 1 thước, nước xuống sâu 2 thước. Từ cửa rạch này đi vào 875 tầm đến cầu ngang Cai Đao. Lại đi 1.185 tầm đến rạch Cai Đao rồi thông với Thủ Đoàn sông lớn Bến Lức.

1.215 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa, dân cư rải rác, **đến ngả ba Giáp Thủy,** tục gọi là ngả ba Giáp Nước, phía đông có một nhánh tức là rạch Cái Xáo (?), rạch rộng 16 tầm. Từ rạch này mà đi vào 1.080 tầm đến [61b] cầu ngang Đồng Tự, cầu dài 8 tầm, phía nam bên cầu có chợ nhưng quán xá rất thưa thớt. Lại đi 1.056 tầm đến ngả ba rạch Nước Mặn; nhánh phía bắc thông với Rạch Chanh, nhánh phía nam thì ra đến cầu kênh Lão Hống rồi thông với sông lớn Vũng Cù.

1.598 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa, dân cư thưa thớt, **đến cầu ngang Xã Hưng, cầu dài 7 tầm,** phía bắc bên cầu có chợ, quán xá rất đông đúc, tục gọi là chợ Xã Hưng.

394 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến Giáp Thủy rạch Cai Tài,** tục gọi là Giáp Nước Cai Tài, rạch này rộng 5 tầm, khi nước lên sâu 1 tầm, nước xuống còn lại 2 thước. Từ rạch này đi 588 tầm đến cầu thôn Bình Nghi, cầu dài 4 tầm, rồi giáp với đường quan, lại đi 630 tầm thông ra hai nhánh: Nhánh phía bắc thông với rạch Lão Trọng, nhánh phía nam chảy qua rạch Cai Trèm rồi thông với các rạch Nha Tràm và Tà Cú.

565 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu ngang Cai Tài,** cầu dài 6 tầm, bờ phía tây có chợ, tức chợ thôn Bình Cương, quán xá ở đây rất thưa thớt.

1.598 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến sông lớn Vũng Cù, sông rộng 67 tầm, đến bến bên bờ nam** [62a] **giáp đầu địa giới dinh Trấn Định,** sông này khi nước lên sâu 7 tầm, nước xuống sâu 5 tầm, ở bến có đò ngang, về thượng lưu và hạ lưu của sông này sẽ chép trong phần đường trạm dinh Trấn Định.

Phụ chép về đường bộ.

Từ đầu địa giới bến sông Đồng Cháy theo đường quan đi 3.702 tầm đến cửa Cấn Chỉ thành Gia Định.

Bờ phía nam, sông rộng 110 tầm, có đò ngang, bờ bắc tức cuối địa giới dinh Trấn Biên, sông này đã ghi rõ trong phần lộ trình các dinh trấn.

2.465 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, dân cư ở liền nhau, **đến Cầu Sơn, cầu dài 14 tầm,** tục gọi là Cầu Sơn, phía bắc của cầu có quán bán hàng ăn sáng, khách đi đường có thể nghỉ chân.

227 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa và cỏ ống xen lẫn nhau, **đến Cầu Lầu, cầu dài 9 tầm,** cầu này trên có mái lầu lợp ngói nên gọi là Cầu Lầu, nay lầu ngói đã hư hỏng. Phía bắc cầu có quán bán hàng ăn sáng, khách đi đường có thể nghỉ chân.

545 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa xen lẫn với cỏ rậm, dân cư thưa thớt [62b], **đến cầu Mụ Nghi, cầu dài 22 tầm.** Sông này chảy ra sông lớn Bến Nghé, chảy đến thượng lưu là hết.

40 tầm, hai bên là vườn tược dân cư xen nhau, **đến ngã tư.** Nhánh phía đông đi 10 tầm thì đến chợ Mụ Nghi, nhánh phía tây đi 563 tầm thì đến bên ngoài thành[1] *(Gia Định).*

225 tầm, hai bên dân cư rất đông đúc, **đến ngã tư bên ngoài thành.** Bên phía đông dọc theo ngoài thành có một đường đến cửa Chấn Hanh, đường phía tây đi 275 tầm thì đến Chợ Bông, thông với đường trước cửa Khảm Hiểm.

155 tầm, vào đường trước cửa thành, **đến cửa Cấn Chỉ.** Cửa hướng đông bắc thuộc tổng Bình Dương huyện Tân Bình.

Cửa Tốn Thuận: 7.502 tầm đến ngã tư bến đò.

Cửa Tốn Thuận, theo hướng tây nam, **255 tầm,** đường rộng 6 tầm, hai bên dân cư ở liền nhau, **đến chợ Na Cầm,** ở đây quán xá rất trù mật, có bán nhiều thứ hàng như gạo, thịt cá, cua tôm và rau ráng. Tại đây chia ra bốn ngả đường: Nhánh hướng tây đi 264 tầm thì giáp với đường từ trước cửa Đoài Duyệt, nhánh hướng đông đi 100 tầm thì giáp với đường từ trước cửa Ly Minh, nhánh hướng nam [63a] đi 450 tầm thì đến Bến Sỏi, cả bốn đường này đều có nhà cửa phố xá, dân cư rất đông đúc.

223 tầm, hai bên đường dân cư rất đông đúc, họ chuyên bán các loại hàng như giày dép, dù, trống rất phát đạt, **đến Chợ Dũi,** quán xá ở chợ này rất đông đúc, chợ đông vào buổi sáng, chuyên bán bông sợi dệt vải nên có tên chợ như thế.

81 tầm, hai bên dân cư rất trù mật, buôn bán rất nhiều hàng hóa, **đến ngả ba Điều Khiển.** Nhánh hướng tây đi 427 tầm, hai bên nhà cửa vườn tược nối nhau, lại chia ra làm hai nhánh: Nhánh phía nam đi 2.492 tầm, qua lũy đất đồng Tập Trận, lũy này do quan đốc chiến Đạm thời tiền triều đắp để chế ngự quân Cao Miên, nay đã hư hỏng nhưng dấu tích vẫn còn.

---

[1] Do chữ *trài*, tức khoảng đất trống bên ngoài hào của thành.

46 tầm đến chợ Điều Khiển, thời tiền triều, quan khâm sai điều khiển 5 dinh đóng dinh ở đây, trước dinh có chợ, nay vâng chiếu chỉ đặt công đường lỵ sở tại đây. Đường phía đông có một rạch nhỏ, đi 113 tầm thì đến rạch Bến Chùa.

344 tầm, hai bên đường dân cư và quán xá liền nhau, **đến chùa Kim Chương,** chùa này thời tiền triều đã được sắc tứ và ban tên như vậy.

98 tầm, hai bên đường nhà cửa vườn tược tiếp nhau, **đến ngả ba chợ Tân Lộc,** ở đây quán xá đông đúc, về phía đông có nhánh đường đi 260 tầm đến nhà kho chung của bốn dinh.

[63b] **70 tầm đến đền Hiển Trung,** vào năm Ất Mão *(1795)* có chiếu xây dựng miếu này để thờ các vị công thần trận vong đương thời, hằng năm đều có hai kỳ tế xuân thu, lệ đặt phu trông nom là 25 người.

87 tầm đến miếu Hội Đồng, miếu này thờ các thần linh bản quốc, hằng năm đều có hai kỳ tế xuân thu, lệ đặt lễ sinh là dân phụ lũy phường Đồng Văn 50 người, từ thời tiền triều đến nay đều kế tục thờ phụng như thế.

110 tầm, hai bên dân cư, vườn tược liền nhau, **đến trà đình Lão Hướng,** ở đây có bán nhiều trà uống và hàng ăn sáng, khách đi đường thường nghỉ lại ở đây rất đông.

775 tầm, hai bên vườn tược nhà cửa liền nhau, **đến Chợ Hôm,** quán xá ở đây rất đông đúc, chợ đông vào buổi chiều tối nên có tên như thế.

411 tầm, hai bên dân cư ở liền nhau, **đến miếu Quan Đế,** miếu này do người của hội thương mại phố Sài Gòn lập ra để thờ Hán Quan Vũ.

152 tầm, hai bên đường là phố xá liền nhau, ở đây bán đủ các mặt hàng của Nam Bắc, phía đông có chợ, quán xá ở chợ rất trù mật, chợ đông đến tối, tục gọi là Chợ Lớn, **đến cầu phố Sài Gòn, cầu dài 6 tầm,** trước đây cầu này ngắn và hẹp, tục gọi là Cầu Thoái *(Thối)*. Nay vì mở rộng kênh ra 6 tầm nên mới làm lại cầu này, gọi là Cầu Phố, phía nam của cầu này [64a] có đường phố, đi 105 tầm đến Cầu Đường.

194 tầm, hai bên đường phố xá dân cư nối liền nhau, họ bán đủ các mặt hàng của các xứ Nam Bắc. Phía đông đường này có chợ, tục gọi là chợ Lò Rèn, **đến chợ Phú Lâm,** ở đây quán xá rất trù mật, phía bắc có con đường nhỏ đi 91 tầm đến cầu sông Phú Lâm.

75 tầm, hai bên có dân cư sinh sống, **đến Cầu Ván, cầu dài 2 tầm,** từ đây trông qua hướng tây thấy có một ngôi chùa, ở đó có nhiều gốc mai nên tục gọi là chùa Cây Mai, đây cũng là một danh lam để thưởng ngoạn, có người khách làm thơ rằng:

Thiền môn hà xứ phỏng mai hoa
Tạm hiết chinh yên thuyết phàm gia
Hương nhập trà âu yên chính noãn
Nhất sinh trần lự bán tiêu ma

Tạm dịch:

Chùa ở phương nào hỡi hoa mai
Yên cương tạm gác hướng Phật đài
Chén trà hương bén nghe lòng ấm
Lo nghĩ một đời nửa hầu phai

322 tầm, hai bên là vườn tược nhà cửa liền nhau, **đến chợ Cây Lầu,** ở đây quán xá rất đông đúc, phía bắc có con đường nhỏ đi 95 tầm đến cầu sông Cây Lầu.

412 tầm, hai bên đường là nhà cửa vườn tược, **đến ngả ba,** nhánh phía tây đến lũy đất đồng Tập Trận, giáp với bìa sau của thành.

224 tầm, hai bên là nhà cửa vườn tược liền nhau, trong đó có chợ, tục gọi là Chợ Chạy, **đến cầu Lão Buông *(Vun)*, cầu dài 6 tầm.**

1.408 tầm [64b], hai bên là ruộng cấy lúa, đường này ngày trước đắp rộng 6 tầm nay đã hư hỏng, đến mùa mưa lụt nhiều bùn lầy nên rất khó đi, **đến Rạch Nhảy, rạch rộng 18 tầm.** Rạch này ngày trước có cầu nhưng nay đã hư hỏng nên phải dùng thuyền để qua.

814 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến rạch Nước Lên, rạch rộng 12 tầm,** ngày trước ở đây có cầu bắc ngang nhưng nay đã hư hỏng nên phải dùng thuyền để qua, rạch này khi nước lên sâu 1 tầm, nước xuống sâu 4 thước.

1.310 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Rạch Dục, cầu dài 9 tầm,** khi nước lên sâu 1 tầm 3 thước, nước xuống sâu 3 thước.

24 tầm đến bến đò sông Ngả Tư, sông rộng 14 tầm, phía tây của bến có nhà điếm, có thể nghỉ lại, phía đông thì có chợ, tục gọi là chợ Ngả Tư, hai bên chợ là quán xá rất đông đúc, trên sông này ngày xưa có bắc cầu, nay đã bị hỏng nên phải dùng thuyền để qua lại.

Bến đò Ngả Tư, thuộc tổng Tân Long, **11.915 tầm đến bến sông lớn Vũng Cù** [65a] **giáp đầu địa giới dinh Trấn Định.**

2.660 tầm, đường này được đắp từ trước, nay đã hư hỏng, mùa mưa lụt đường nhiều bùn lầy rất khó đi, **đến đồn đất Gò Đen,** chu vi của đồn là 160 tầm, năm Mậu Thân *(1788)* đại quân đóng ở đây và đắp nên đồn này, nay đã hư hỏng nhưng dấu tích vẫn còn.

142 tầm, phía đông bên đường có chợ, tục gọi là chợ Gò Đen, quán xá thưa thớt, **đến cầu Ba Cụm, cầu dài 5 tầm,** cầu bắc ngang qua rạch Ba Cụm nên có tên như vậy.

145 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Cây Trèm, cầu dài 5 tầm,** cầu bắc ngang qua rạch Cây Trèm nên có tên như vậy.

2.671 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến bến đò Đà Nông, sông rộng 114 tầm,** sông này là sông lớn Bến Lức, bờ phía bắc thuộc tổng Tân Long, bờ phía nam thuộc tổng Bình Thuận.

2.040 tầm, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Cai Đao, cầu dài 4 tầm,** cầu bắc ngang qua rạch Cai Đao nên có tên như vậy.

1.341 tầm [65b], hai bên bờ là ruộng cấy lúa, **đến cầu thôn Bình Nghị, cầu dài 4 tầm.**

2.717 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến bến sông lớn Vũng Cù, sông rộng 67 tầm,** bến có đò ngang, **đến đường quan ở bờ phía nam giáp với đầu địa giới dinh Trấn Định.**

[66a] 5. ĐƯỜNG TRẠM TRÊN SÔNG DINH TRẤN ĐỊNH

Từ đầu địa giới là sông Vũng Cù đi 31.390 tầm đến sông Cái Thia là địa giới dinh Vĩnh Trấn, lại từ sông Cái Thia đi 30.949 tầm đến cuối địa giới đạo Hùng Ngự giáp Cao Miên, tổng số đo là 62.339 tầm.

Từ đầu địa giới là bờ phía nam sông lớn Vịnh Cù: 12.797 tầm đến bến cửa trước trấn thành.

Sông Vũng Cù: sông lớn Vũng Cù rộng 67 tầm, bên bờ phía bắc là cuối địa giới của dinh Phiên Trấn, bờ phía nam là đầu địa giới của dinh Trấn Định, tiết hạ chí nước sông trong mà mặn, mùa xuân, thu và đông thì nước đục mà ngọt và thường lên xuống theo nước triều. Thượng lưu sông này thông với đạo Tuyên Uy giáp địa giới của Cao Miên, hạ lưu thì đến Lá Cần, Lộc Đê và cửa biển Lôi Lạp, đã ghi rõ ở phần thực lục. Cửa kênh ở bờ nam của sông này rộng 33 tầm, sâu 4 tầm 3 thước, kênh này thông với các kênh chung quanh và rất tiện lợi cho nên nhân dân vùng này dùng làm đường giao thông trong vùng, nó như là một đường quan vậy.

3.006 tầm, cứ theo kênh mà đi, [66b] hai bên bờ có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cầu ngang Lão Bỉnh,** cầu dài 18 tầm, phía đông có chợ, quán xá ở đây rất đông đúc, tục gọi là chợ Lão Bỉnh, ghe buôn thường dừng đỗ tại đây.

192 tầm, hai bên là ruộng vườn, **đến rạch Mụ Lý,** rạch rộng 19 tầm, sâu 1 tầm 2 thước, từ cửa rạch đi 2.910 tầm đến chợ Xã Bỉnh, lại đi thêm 91 tầm thì giáp với rạch Kỳ Lôn rồi chảy ra sông lớn Vũng Cù.

948 tầm đến quán Mụ Gai, hai bên bờ là ruộng vườn, ở đây có 8, 9 nhà chuyên nung vôi làm kế sinh nhai.

1.740 tầm, ven theo bờ là ruộng cấy lúa, **đến cầu Thang Trông,** cầu dài 12 tầm, đầu cầu có chợ, dân cư và quán xá rất trù mật, kênh này rộng 10 tầm, sâu 1 tầm, ở bờ phía tây có một ngòi nhỏ, tục gọi là rạch Bưng Xách, từ rạch này đi 1.125 tầm đến giồng Kiến Định. Cửa kênh Vũng Cù cùng với cửa kênh Mỹ Tho khi nước lên chảy nhập vào nhau tại đây nên tục gọi là Giáp Nước Thang Trông, khi nước xuống thì chia ra mà chảy lui xuống.

1.658 tầm đến chợ Bến Tranh, ven theo bờ là ruộng vườn, quán xá và dân cư ở đây rất trù mật, ghe buôn tụ tập rất đông.

7 - HVNTDĐC

2.035 tầm, hai bên đều là ruộng vườn, **đến rạch Bến Chùa,** rạch rộng [67a] 8 tầm, sâu 1 tầm 4 thước. Từ rạch này đi 2.260 tầm thì thông với khúc cuối của rạch giồng Trao Qua rồi chảy lan ra, tục gọi là bưng Lão Lĩnh.

860 tầm, ven theo bờ đều là ruộng vườn, **đến rạch Cái Ngang Giữa,** rạch này rộng 12 tầm, sâu 1 tầm 3 thước, từ rạch này đi 3.485 tầm thì đến rạch Mỗi Xoài rồi thông ra sông lớn Mỹ Tho. Rạch hẹp, nước cạn nên đi thuyền rất khó.

1.699 tầm, hai bên bờ đều là ruộng vườn, **đến rạch Cái Cát,** rạch rộng 8 tầm, sâu 3 tầm. Từ rạch này đi 1.005 tầm thì đến chợ Gò Cát, ở đây có ruộng vườn và dân cư, họ chuyên làm nghề nấu rượu nuôi heo.

659 tầm, hai bên đều là ruộng vườn, **đến trạm Giang Niêm bến sông cửa trước trấn thành,** ở trạm này theo lệ điều dân của hai thôn An Hồ và Tân Thạch 200 người, trong đó chuẩn cho 50 người đóng thuế bằng cách làm phu công ích, số còn lại được riêng miễn sưu để lo việc đón tiếp và chuyển đệ công văn đến bến dinh Vĩnh Trấn.

Từ trạm Giang Niêm bến cửa trước trấn thành theo sông lớn Mỹ Tho đi lên 18.164 tầm [67b] **đến cửa rạch Cái Thia,** đi ngang qua lỵ sở của dinh Vĩnh Trấn.

Từ bến, hai bên bờ dân cư và phố xá rất trù mật, **380 tầm đến cửa kênh rồi ra sông lớn Mỹ Tho,** sông rộng 211 tầm, sâu 4 tầm, mùa hè nước trong mà mặn, mùa xuân, thu và đông nước đục mà ngọt, xuôi về hạ lưu 5.446 tầm thì chia làm hai nhánh: Nhánh hướng đông chảy 14.409 tầm thì đổ ra biển nhỏ; nhánh hướng nam chảy 13.020 tầm thì đổ ra cửa biển lớn. Phía nam sông này có một đường sông, tục gọi là Kênh Đào, kênh này chảy ra sông lớn Ba Lai, bờ phía nam thuộc đầu địa giới dinh Vĩnh Trấn. Đi lên ngả thượng lưu thì đến cù lao Sáp (?) rồi hợp lưu với sông lớn Mỹ Tho, chảy xuống dưới thì ra cửa biển Ba Lai. Đã ghi trong phần thực lục.

2.170 tầm, hai bên là ruộng vườn, **đến rạch Xoài Mút,** rạch rộng 26 tầm, sâu 2 tầm. Từ cửa rạch đi 2.287 tầm đến chợ Xoài Mút, chợ này có dân cư rất trù mật, họ chuyên sống bằng nghề làm ruộng vườn.

3.605 tầm, hai bên là ruộng vườn, **đến Rạch Gầm,** rạch rộng 42 tầm, sâu 4 tầm 2 thước, từ cửa rạch đi 1.658 tầm [68a] đến chợ Lão Xuân *(Thung),* ở đây dân cư rất đông đúc. 544 tầm đến ngả ba Cái Cấm: Nhánh hướng tây đi 3.852 tầm thì giáp với rạch Rau Răm rồi chảy ra sông lớn; nhánh hướng bắc đi 5.219 tầm thì đến giồng Lão Lữ.

1 582 tầm, dọc theo bờ sông, phía trước thì cỏ bồ mọc rậm rịt, phía sau là ruộng vườn và dân cư, **đến rạch Rau Răm,** rạch rộng 18 tầm, sâu 1 tầm 3 thước.

1.952 tầm, hai bên là ruộng vườn dân cư, **đến chợ Để Võng,** tục gọi là chợ Đê, nhà dân chỉ chừng vài chục lều lá, họ sống bằng nghề chài lưới.

2.247 tầm, dọc bờ sông là ruộng vườn dân cư, **đến rạch Trà Lụt,** rạch rộng 29 tầm, sâu 4 tầm, ngoài cửa rạch có một chợ nhỏ, tục gọi là chợ Trà Lụt. Từ cửa rạch đi 1.830 tầm đến ngả ba: Nhánh hướng tây đi 891 tầm đến rạch Bà Lai rồi đổ ra sông lớn; nhánh hướng bắc đi 5.790 tầm đến giồng Trà

Lụt, trong giồng này có chợ, tục gọi là chợ Hàng Xoài, đến cuối thì rạch này chảy lan ra, tục gọi là Bưng Môn.

1.152 tầm, hai bên là ruộng vườn, **đến rạch Bà Lai,** rạch rộng 60 tầm, sâu 6 tầm. Từ đây đi 7.193 tầm [68b] thì đến chợ Cai Lễ, ở đây dân cư rất đông đúc, lại đi thêm 1.447 tầm thì đến ngả ba, tục gọi là ngả ba Cai Trí. Nhánh theo hướng tây nam đi 1.629 tầm đến rạch Sâm Sông thì chia ra hai nhánh: một nhánh chảy 2.375 tầm thì hết, một nhánh chảy 4.807 tầm thì thông với hai rạch Cái Lá và Cái Bè. Nhánh hướng bắc đi 12.502 tầm thì đến ngả ba Xã Quảng, giáp với Rạch Chanh rồi đổ ra sông lớn Vũng Cù, tục gọi là Kênh Mới.

426 tầm đến rạch Cái Lá, rạch rộng 20 tầm, sâu 4 tầm. Từ rạch này đi 3.465 tầm thì giáp rạch Cái Bè, ở đây có ruộng vườn dân cư, họ sống bằng nghề làm dưa muối.

1.125 tầm, dọc bờ sông là dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Cái Bè,** rạch rộng 69 tầm, sâu 6 tầm. Từ cửa rạch đi 500 tầm đến ngả ba, ở đây dân cư rất trù mật, tục gọi là chợ Cái Bè. Nhánh hướng tây đi 2.115 tầm thì giáp với rạch Trà Lụt; nhánh hướng bắc đi 2.079 tầm thì giáp với rạch Sâm Sông.

1.505 tầm, dọc sông là ruộng vườn, **đến rạch Trà Lụt,** rạch rộng 36 tầm, sâu 5 tầm. Từ cửa rạch này đi 1.010 tầm đến ngả ba: Nhánh hướng bắc đi 5.298 tầm thì giáp với rạch Cái Thia; nhánh [69a] hướng bắc đi 3.975 tầm thì đến chợ Cây Mai, 510 tầm thì đến giồng Trú Triệu.

2.020 tầm, hai bên bờ là ruộng vườn, **đến rạch Cái Thia,** rạch rộng 70 tầm, sâu 5 tầm, thông với vàm Hàn. Từ ngoài cửa rạch đi ngang qua sông lớn, qua Tuần Cái rồi nhập vào sông Long Hồ đến bến dinh Vĩnh Trấn, đây là bến trạm sông, nơi giao tiếp chính của dinh. Lại từ ngoài cửa rạch này ven theo bờ bắc sông lớn mà đi lên 30.949 tầm thì đến cuối địa giới đạo Hùng Ngự, giáp với đầu địa giới của Cao Miên.

Chừng vài ngàn tầm qua bến trước cửa trấn thành dinh Vĩnh Trấn, hiện còn chưa rõ.

Phụ chép về đường bộ

Từ đầu địa giới là bờ phía nam sông lớn Vũng Cù, bờ phía bắc tức địa giới của dinh Phiên Trấn, **39.205 tầm đến xứ Cần Lộ.**

[69b] **1.153 tầm,** hai bên đường là ruộng vườn của dân cư, **đến giồng Cai Én, giồng dài 760 tầm,** dân cư đều ở nhà lá, họ sống bằng nghề trồng dưa, rau, đậu.

3.906 tầm, hai bên đều là ruộng vườn, **đến chợ Kiến Định,** phía đầu chợ có cầu, cầu dài 12 tầm, tục gọi là cầu Bưng Xách, dân cư rất trù mật, họ sống bằng nghề trồng các loại đậu, dưa, rau, ngô. Cuối chợ có đồn đất cũ, chu vi đồn này là 374 tầm nhưng nay đã hư hỏng.

162 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến ngả ba giồng Kiến Định,** nhánh hướng đông nam đi 5.838 tầm đến đồn đất Mỹ Tho, nhánh hướng đông đi 4.204 tầm thì cũng đến đồn đất Mỹ Tho. Đã chép ở phần thực lục.

20 tầm, hai bên đường là dân cư và ruộng vườn, **đến giồng Trao Quạ Kỳ Lân, giồng dài 1.150 tầm,** nhà lá của cư dân hai bên giồng xây mặt vào nhau, họ sống bằng nghề trồng các loại đậu, dưa, rau, cuối giồng có cầu, cầu dài 8 tầm, tục gọi là cầu Lão Lĩnh.

1.280 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến giồng Giồng Dứa, dài 108 tầm,** dân cư ở đây chuyên trồng [70a] các loại đậu, dưa, rau và ngô.

2.900 tầm, hai bên là ruộng vườn, **đến giồng Lão Lữ, giồng dài 775 tầm,** dân cư ở đây chuyên trồng các loại đậu, dưa, rau và ngô.

100 tầm, hai bên là ruộng vườn, **đến giồng Trà Lụt, giồng dài 981 tầm,** dân cư ở đây chuyên trồng các loại đậu và ngô.

1.052 tầm, hai bên là ruộng vườn, **đến giồng Cốc Lao, giồng dài 1.521 tầm,** dân cư ở đây chuyên trồng các loại đậu và ngô.

155 tầm, hai bên là dân cư và chợ búa rất đông đúc, **đến cầu Cai Lễ, cầu dài 12 tầm,** hai bên bờ dân cư rất trù mật.

28 tầm, hai bên là ruộng vườn, **đến giồng Lão Áng, giồng dài 257 tầm,** dân cư ở đây chuyên trồng các loại đậu và ngô.

2.670 tầm, hai bên đường là ruộng vườn dân cư, **đến Giồng Lao, giồng dài 627 tầm,** trong giồng có cầu, cầu dài 8 tầm, dân cư ở đây chuyên trồng các loại đậu.

703 tầm [70b], hai bên là ruộng vườn, **đến giồng Trú Triệu, giồng dài 119 tầm,** dân cư ở đây chuyên trồng các loại đậu và ngô, cuối giồng này có cầu dài 9 tầm.

5.020 tầm, hai bên đường là ruộng vườn và dân cư, **đến cầu Cái Thia, cầu dài 34 tầm,** hai bên bờ là ruộng vườn và dân cư.

2.306 tầm, hai bên là ruộng vườn, **đến cầu Rạch Miễu, cầu dài 10 tầm,** hai bên là ruộng vườn và dân cư.

7.692 tầm, hai bên là ruộng vườn, **đến cầu Cái Lao Hạ, cầu dài 12 tầm,** hai bên là ruộng vườn.

1.114 tầm, hai bên là ruộng vườn và dân cư, **đến cầu Cái Bèo, cầu dài 15 tầm,** hai bên bờ là ruộng vườn và dân cư.

2.563 tầm, hai bên đường là ruộng vườn và dân cư, **đến xứ Cần Lộ,** mặt trước thì chạy dọc theo sông lớn, phía sau tựa vào chân rừng, tục gọi là Tràm Ngang, đường bộ đến đây là hết, chừng vài mươi ngàn tầm thì giáp với phần đất của đạo Tuyên Uy. Xem ở phần thực lục.

[71a] 6. ĐƯỜNG TRẠM TRÊN SÔNG DINH VĨNH TRẤN

Từ trạm chính bến sông trước cửa trấn thành theo sông Long Hồ hợp với Tiền Giang đi lên 12.290 tầm thì đến đạo Đông Khẩu.

Bến sông, ở về phía tả ngạn của sông Long Hồ, thuộc tổng Bình Dương, lệ đặt lính trạm 50 suất và đầy đủ ghe thuyền thường trực nghênh tiếp và chuyển đạt công văn của nhà nước. Từ bến sông đi lên qua Ba Kè thì chia làm hai nhánh, sông dần dần nhỏ lại: Nhánh hướng nam thông với rạch Tà Ôn rồi hợp lưu với Hậu Giang; nhánh hướng đông chuyển ra hướng bắc thông với rạch Mân Thít rồi hợp lưu với Tiền Giang.

300 tầm đến cửa sông Long Hồ, cửa rộng 49 tầm, sâu 11 tầm, nước trong và ngọt, cũng thường theo nước triều lên xuống. Trước cửa sông có cồn lớn, tục gọi là cù lao Bát Tân tạo thành cái bình phong che chắn cho Vĩnh Trấn. Dân cư ở đây rất trù mật, ruộng vườn nối nhau, đây là sông Tiền Giang, phía tả ngạn thuộc địa giới dinh Vĩnh Trấn, phía hữu ngạn thuộc địa giới dinh Trấn Định.

58 tầm, hai bên là dân cư, mặt trước là vườn, mặt sau là ruộng, **đến rạch Cái Cá** [71b], rạch này ở về phía tả ngạn, rộng 9 tầm, sâu 3 tầm 1 thước, chảy vòng quanh mặt sau của dinh này, thông với rạch Lão Me rồi hợp lưu với sông Long Hồ. Hai bên bờ có ruộng vườn và dân cư, rạch này vào mùa thu có mưa thì dễ đi còn mùa xuân nắng to thì khô cạn.

700 tầm, hai bên là dân cư và ruộng vườn liền nhau, **đến rạch Cái Mới,** rạch này ở về phía tả ngạn, rộng 13 tầm, sâu 2 tầm 3 thước, chảy cho đến cuối, hai bên có dân cư và ruộng vườn xen nhau.

312 tầm, hai bên dân cư và ruộng vườn xen nhau, **đến rạch Cái Côn,** rạch ở phía tả ngạn, rộng 8 tầm, sâu 1 tầm 4 thước, chảy đến cuối thì có dân cư, ngoài rạch có cái cồn, đó là nơi dân cư thôn Vĩnh Tùng sinh sống, tục gọi là cù lao Vĩnh Tùng.

130 tầm, phía bên trái có dân cư, phía bên phải có cồn, tục gọi là cù lao Lão Thực, ở đây có trưng canh một sở ruộng núi, **đến rạch Lão Thực Thượng,** rạch rộng 12 tầm, sâu một tầm 3 thước, hai bên bờ có dân cư.

1.025 tầm, hai bên có dân cư, mặt trước là vườn, mặt sau là ruộng, **đến rạch Cái Đôi,** rạch này rộng 6 tầm, sâu 1 tầm, đi lên trên thì chia làm hai nhánh nên có tên là Cái Đôi, cả hai nhánh đều chảy đến cuối nguồn, hai bên bờ có ruộng vườn và dân cư.

2.500 tầm, hai bên có ruộng vườn và dân cư xen nhau, **đến rạch Cái Da *(Dừa)*,** rạch rộng [72a] 5 tầm, sâu 1 tầm, chảy cho đến cuối, có dân cư và ruộng vườn ở ven hai bên bờ.

1.200 tầm, hai bên bờ có ruộng vườn và dân cư, **đến rạch Cái Tàu Hạ,** rạch rộng 20 tầm, sâu 3 tầm, chảy chuyển qua hướng trái 13.000 tầm qua Cái Sâu, Nước Đục, Cái Ngang, Cái Chạc *(Xược)* thì đến đồn Ngả Ba Kè, bên trái thông với rạch Mân Thít rồi hợp lưu với sông Tiền Giang, bên phải thông với rạch Tà Ôn rồi hợp lưu với sông Hậu Giang. Hai bên bờ đều có dân cư.

1.000 tầm, hai bên bờ là dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Cái Rau,** rạch rộng 12 tầm, sâu 2 tầm 3 thước. Ở đầu nguồn bên trái có một nhánh

đi lên thì thông với rạch Nha Mân, hai bên bờ đều có dân cư, phía tây nam của sông có cái cồn, tục gọi là cù lao Cái Rau, ở đây có dân cư và ruộng vườn.

75 tầm, bờ phía trái có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Nha Mân,** rạch rộng 29 tầm, sâu 2 tầm 3 thước 5 tấc, chảy chuyển qua phía trái 37.815 tầm đi qua các xứ Ngả Ba Miếu, Giồng Lao, Trà Cát, Xà Bà, Cam Phù Ly, ở hai miền này đều có cư dân Cao Miên, thông ra rạch Cái Bồn rồi hợp lưu với sông Hậu Giang, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn. Phía tây nam của rạch này có cái cồn dài, tục gọi là cù lao Bạch Viên, ở đó cây cối rất tươi tốt, từ cửa rạch, nhánh bên phải chảy ven theo cồn Bạch Viên, nhánh bên trái đi 300 tầm thì thông với rạch Cái Sắt.

3.000 tầm, hai bên bờ có dân cư, **đến rạch** [72b] **Cái Sắt.** Rạch này rộng 12 tầm, sâu 2 tầm 3 thước, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn.

50 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến rạch Xáo Chích** (?), rạch rộng 5 tầm, sâu 1 tầm 2 thước, đi đến cùng nguồn, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn, rạch này thuộc thôn An Tịch, dân thôn này sống bằng nghề dệt chiếu, lệ hằng năm phải nộp thuế bằng chiếu.

700 tầm, hai bên bờ có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Cần Thơ,** rạch rộng 37 tầm, sâu 2 tầm 3 thước 5 tấc, thượng lưu chuyển qua hướng nam đi 5.820 tầm, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn, càng chảy rạch càng nhỏ dần, đến rạch Sơn Chiết thì chia làm hai nhánh: Nhánh bên phải thông với hai rạch Cái Rau và Bàu Hốt rồi hợp lưu với Hậu Giang; nhánh phía trái thì thông với hai rạch Cái Dầu và Trà Mang rồi cũng hợp lưu với Hậu Giang. Ở rạch này có rừng chằm rất rậm rạp, cây cỏ um tùm tắc nghẽn, chèo thuyền rất khó, hai bên đều có ruộng vườn.

310 tầm, bờ bên trái có rất nhiều ghe buôn dừng đỗ, trên bờ dân cư, ruộng vườn nối liền nhau, **đến rạch Cái Sơn,** rạch rộng 9 tầm, sâu 1 tầm 4 thước 5 tấc, rạch này có cầu, cầu dài 16 tầm, đi từ cầu này sẽ đến chợ Sa Đéc thuộc đạo Đông Khẩu. Đi lên vùng thượng lưu chuyển qua hướng trái đi 1.600 tầm đến rạch Nàng Hai. Trên rạch này dân cư kết nhà ngay trên sông nên đi thuyền vào đây rất khó, nhánh bên phải của rạch này thông với rạch Sa Đéc, nhánh bên trái thì thông với ba rạch Trường Tiền, Lấp Vò và Lai Vung *(Vồng)* rồi hợp lưu với Hậu Giang. Ở phía bắc của rạch này [73a] có cồn, tục gọi là cù lao Tân Phụng, trên đó có dân cư và ruộng vườn.

930 tầm, phía bờ bên trái có rất nhiều thuyền buôn dừng đỗ, trên bờ thì phố xá liền nhau, **đến sông Sa Đéc, là nhiệm sở của đạo Đông Khẩu.**

Từ đạo Đông Khẩu: 30.929 tầm đến rạch Cái Mới giáp với địa giới Cao Miên.

Đạo Đông Khẩu: Thuộc địa hạt dinh Vĩnh Trấn, nhiệm sở của đạo này đóng ở Tiền Giang cùng liền nhau với sông Sa Đéc, tiếp giáp với đất

Cao Miên. Sau cuộc khai thác thời tiền triều thì lập ra đạo này để khống chế Đông Phố tức phủ Nam Vang của Cao Miên, gọi là Đông Phố nên mới có tên là đạo Đông Khẩu. Phía trái của đạo này là sông Sa Đéc, sông này rộng 42 tầm, sâu 5 tầm 3 thước, phía tả ngạn có chợ, tục gọi là chợ Sa Đéc, phố xá liền nhau, thuyền buôn chi chít, hàng hóa đầy dẫy, nhân vật rất phồn thịnh, là nơi đô hội của Vĩnh Trấn. Phía tây sông này có cái cồn dài 200 tầm, bề ngang 100 tầm, dọc theo hai bên cồn dân cư dùng tre kết bè làm nhà ở, họ chuyên bán những thứ như dầu rái, than củi và tre tươi. Xứ này rất nhiều muỗi, người đi thuyền rất khó nghỉ lại, họ thường phải tránh ra đậu thuyền ở bãi Cồn Tiên phía ngoài sông. Phía bắc của sông có cái cồn lớn, ở giữa cồn [73b] có ngòi nước nhỏ chảy ngang, đầu cồn thì gọi là cù lao Cái Nga, cuối cồn thì gọi là cù lao Tân Phụng, trên đó có dân cư và ruộng vườn. Phía tả ngạn sông Sa Đéc có rạch Sa Nhân thông với rạch Mương Đào. Lên ngả thượng lưu của sông này 7.129 tầm thì đến ngả ba, tục gọi là ngả ba Nước Xoài, thuộc Tân Long, cả tám hướng đều có dân cư và ruộng vườn, đây là nơi hai sông Tiền Giang và Hậu Giang gặp nhau, các ngòi rạch giao nhau chằng chịt quấn quýt lấy nhau. Mùa đông năm Đinh Mùi *(1787)* đặt đồn ngự tại đây. Nhánh phía trái đi qua các vàm Cái Tất, Lai Vung rồi chuyển qua hướng nam 9.619 tầm thì thông với rạch Lai Vung đồn Cường Uy rồi hợp lưu với Hậu Giang. Nhánh bên phải chảy theo hướng tây rồi quành sang nam thông với rạch Thủ Ô. Chảy thêm 3.880 tầm chia ra hai nhánh: Nhánh phía trái chảy 13.348 tầm, giữa đường chuyển qua hướng nam, băng qua Cái Bần, Cái Lao rồi đến rạch Lấp Vò là đến đồn phân thủ Cường Uy rồi hợp lưu với Hậu Giang. Nhánh phía phải chảy 8.121 tầm, giữa đường chuyển qua hướng tây, băng qua Cái Sơn, La Cát, thông với rạch Cái Tàu Thượng rồi hợp lưu với Tiền Giang.

577 tầm, hai bên có dân cư ruộng vườn xen nhau, **đến rạch Long Phụng,** rạch rộng 2 tầm, sâu 1 tầm 1 thước, khi nước lên ghe buôn thường đi qua rạch Cái Dầu rồi ra sông Sa Đéc, khi nước xuống thì cạn khô, hai bên đều có dân cư và ruộng vườn.

1.230 tầm, hai bên là dân cư và ruộng vườn xen nhau, **đến rạch Cái Bè Cạn** [74a], rạch rộng 26 tầm, sâu 1 tầm 4 thước, phía trái chảy 5.400 tầm đầu tiên là thông với rạch Mương Đào, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn, phía tây có bãi cát bùn mới bồi đắp dài đến 1.000 tầm, rộng 300 tầm, khi nước xuống mới lộ ra, nước lên thì khuất mất vì vậy ghe buôn đi nhầm sẽ bị mắc cạn, nên mới có tên là Bè Cạn.

1.000 tầm, hai bên là dân cư, mặt trước là vườn, mặt sau là ruộng, **đến rạch Cai Khoa,** rạch rộng 13 tầm, sâu 1 tầm, chảy cho đến cùng nguồn, hai bên đều có dân cư.

3.004 tầm, hai bên là dân cư và ruộng vườn xen nhau, **đến rạch Mương Đào,** rạch rộng 7 tầm, sâu 1 tầm 4 thước, chảy 3.100 tầm chuyển sang hướng đông đến ngả ba, nhánh bên tả thông với rạch Bè Cạn, nhánh

bên hữu đến rạch Sa Nhân thì chia ra hai nhánh nữa: Nhánh bên tả thông với sông Sa Đéc, nhánh bên hữu thông với các rạch Lai Vung, Lấp Vò rồi đổ ra Hậu Giang, hai bên bờ đều có dân cư.

3.718 tầm, giữa sông có cồn, tục gọi là cù lao Long Ẩn, trên đó có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Thủ Lâu,** rạch rộng 5 tầm, sâu 1 tầm 4 thước, cho đến cùng nguồn, hai bên đều có dân cư.

1.300 tầm, giữa sông có cồn, tục gọi là cù lao Cò, ở đây cây liễu nước mọc rất xanh tốt, không có dân cư, phía tả ngạn mới có dân cư, **đến rạch Cái Lâu,** rạch rộng 4 tầm, sâu [74b] 1 tầm 4 thước, cho đến đầu nguồn, hai bên đều có dân cư.

950 tầm, giữa sông có cồn, tục gọi là cù lao Sung, ở đó có dân cư và ruộng vườn. Phía tả ngạn có dân cư, mặt trước là vườn, mặt sau là ruộng, **đến rạch Cai Châu,** rạch rộng 5 tầm, sâu 1 tầm 2 thước, cho đến đầu nguồn hai bên đều có dân cư, phía bắc đối diện với khúc cuối của Doanh Châu *(Cồn Doanh)*.

450 tầm, hai bên có dân cư và ruộng vườn xen nhau, **đến rạch Đất Sét,** rạch rộng 5 tầm, sâu 1 tầm, cho đến cùng nguồn hai bên đều có dân cư và ruộng vườn, họ trồng nhiều các loại dưa và đậu, khoai. Ngoài rạch có cồn, tục gọi là cù lao Đất Sét.

780 tầm, phía bên phải của sông có cồn, tục gọi là cù lao Tùng, phía bắc của núi có cồn dài, tục gọi là cù lao Doanh, phía bắc của cù lao Doanh lại có thêm một cồn nữa, tục gọi là cù lao Trâu, ở đó đều có dân cư và ruộng vườn. **Đến rạch Cái Tàu Thượng,** rạch rộng 63 tầm, sâu 3 tầm 4 thước, phía bắc của rạch nhìn ngay qua Tùng Sơn, Doanh Châu và Ngưu Châu, phía nam rạch này đi 1.200 tầm đến ngả ba: Nhánh bên phải theo rạch Cái Bần đi về hướng nam 5.300 tầm thì đến rạch Lấp Vò rồi hợp lưu với Hậu Giang; nhánh bên trái theo rạch Thủ Ô qua hướng đông đi 15.260 tầm thông với sông Sa Đéc rồi hợp lưu với Tiền Giang, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn.

2.460 tầm [75a], hai bên bờ có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Xà Bà,** rạch rộng 4 tầm, sâu 1 tầm, ngoài rạch có cồn nhỏ, tục gọi là cù lao Xà Bà. Đi lên thượng lưu ven theo phía trái thì thông với rạch Ông Chưởng, mùa xuân hè nước khô, thu đông thì nước đầy có thể đi thuyền được, hai bên đều có dân cư.

1.750 tầm, hai bên đều có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Trà Thôn,** rạch rộng 4 tầm, sâu 3 thước, phía bên trái thông với rạch Ông Chưởng, rạch này cạn và hẹp, mùa thu đông nước đầy nên thuyền buôn đi lại rất đông, hai bên bờ phía trước thì dân cư, phía sau là rừng chằm, đến mùa xuân hè nước cạn nên có nhiều người đắp đập để bắt cá.

80 tầm, hai bên bờ nhà cửa quân dân ở liên tiếp nhau, **đến đồn phân thủ đạo Chiến Sai,** giữa sông là địa đầu của Doanh Châu, ở đó có đồn phân thủ đạo Tân Châu, phía phải của cồn này là rạch Đốc Vàng tức đồn

phân thủ đạo Hùng Thắng thuộc địa giới dinh Trấn Định, cùng với phân thủ đạo Chiến Sai đều thuộc quyền quản lý của đạo Tân Châu nên mới có tên là Tam Đạo. Đây là nơi canh phòng kẻ gian, thu thuế buôn bán và kiểm soát thuyền buôn không cho chở các mặt hàng cấm như gạo muối sang bán bên đất Cao Miên, phải nói đây là nơi yết hầu xung yếu vậy.

2.330 tầm, phía bắc của sông có cồn, tục gọi là cù lao Mụ Khống, ở đó có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Ông Chưởng Thượng,** rạch rộng [75b] 8 tầm, sâu 1 tầm 3 thước, về phía nam chảy ngang 13.110 tầm đến rạch Ông Chưởng Hạ rồi thông với Hậu Giang. Hai bên bờ đều có dân cư, bên trong là ruộng vườn, ngoài là rừng chằm. Bên bờ phía tây nam có miếu thờ bài vị quan Tiền khâm sai Chưởng cơ Lễ Thành hầu *(Nguyễn Hữu Cảnh),* do ông có công trong việc dẹp quân Cao Miên và mở mang đất đai, dân chúng nhớ đức của ông mà lập miếu thờ này. Trước mặt miếu ngay giữa sông nổi lên một cái cồn, tục gọi là cù lao Ông Chưởng.

200 tầm, bờ bên tả cây cối tre pheo mọc xanh tốt, người Miên sống ở ngoài rừng chằm, **đến rạch nhỏ Chạc Cà Na,** rạch rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, cho đến cùng nguồn hai bên đều có dân cư, phía ngoài là rừng chằm.

300 tầm, phía bên phải của sông có hai cái cồn, một cái gọi là cù lao Lão Nghĩa, một cái gọi là cù lao Vàm Nao. Phía phải của cồn này có một cái cồn lớn, tục gọi là cù lao Tây, ở đó có dân cư và ruộng vườn, phía bắc của cồn này lại có bốn cồn nữa: Cái ở trên gọi là cù lao Chuột, cái ở giữa gọi là Cái Chùy Ba Răng, cái cuối gọi là cù lao Đao Lửa. **Đến rạch Vàm Nao Thượng,** rạch rộng 8 tầm, sâu 2 tầm, phía nam của rạch đi 16.318 tầm đến rạch Vàm Nao Hạ rồi thông vào bên trái của Hậu Giang, hai bên bờ là ruộng vườn của người Miên, bên trong là các súc(1) của người Cao Miên.

200 tầm, bờ bên bắc toàn tre pheo xanh tốt, người Miên ở đây làm nghề đẵn tre để sinh sống, **đến rạch Tắt Cây Sung,** rạch rộng 7 tầm sâu [76a] 2 tầm, về phía trái chảy 17.500 tầm đến rạch Cái Đầm rồi thông vào bên trái của Hậu Giang. Hai bên bờ đều có dân cư nhưng thưa thớt, bên trong là rừng chằm rậm rạp và các súc dân Cao Miên.

5.200 tầm, phía bên trái tre pheo rậm rịt, dân cư ít ỏi, **đến rạch Chúc Than,** rạch rộng 5 tầm, sâu 1 tầm, cho đến cùng nguồn hai bên đều có dân cư nhưng thưa thớt, ngoài rạch có cồn, tục gọi là cù lao Cái Vựng, ở đó có nhà cửa của người Miên. Phía bắc của cồn này còn có ba cái cồn nữa: Cái ở trên gọi là cù lao Xà Bà, cái ở giữa gọi là cù lao Tán Dù và cái ở dưới gọi là cù lao Ma.

5.400 tầm, nước ở đây ngọt, mùa xuân hè nước trong, đến thu đông thì đục, sông chảy dài và thường có nước lên xuống. Hai bên bờ đều có dân cư. **Đến cửa rạch Cái Mới giáp với địa giới nước Cao Miên,** rạch rộng

---

(1) Súc: một thôn xóm, như bản làng.

12 tầm, sâu 2 tầm, nguồn rạch này chuyển qua hướng nam 500 tầm thì có ngả ba: Nhánh bên tả đi 38 tầm, cùng nguồn có dân cư nhưng rất thưa thớt, nhánh bên hữu đi 59 tầm, cùng nguồn có dân cư các súc người Cao Miên, phía ngoài rạch là sông lớn rộng 830 tầm, sâu 8 tầm 2 thước, đi ngược lên hướng tây thì đến phủ Nam Vang. Giữa sông có một dãy cồn: Một cái gọi là cù lao Cỏ Cà, một cái gọi là cù lao Cần Đài, một cái gọi là cù lao Cỏ Võng, lên tận cùng có một cồn tục gọi là cù lao Cỏ Điệp, ở đó có thủ sở của Cao Miên. Bờ bên bắc của sông có một cái khe, tức là rạch Hợp Ân, [76b] tục gọi là rạch Mặt Chồn, đó là cuối địa giới của dinh Trấn Định, giáp với đầu địa giới của Cao Miên, phía bờ tây của khe này có đồn của Cao Miên.

HẾT QUYỂN HAI

QUYỂN BA

Thượng thư Bộ Binh Mẫn Chính hầu Lê Quang Định biên soạn
Hữu tham tri Bộ Binh Tĩnh Viễn hầu Ngô Nhân Tĩnh hiệu chính
Hàn lâm viện chế cáo Thận Huy bá Lê Lương Thận khảo chính

1. ĐƯỜNG TRẠM DINH QUẢNG ĐỨC TRỰC LỆ KINH SƯ

Từ cửa tây bắc kinh thành đi ra phía bắc 14.360 tầm đến bờ bắc sông Lương Phước, giáp đầu địa giới dinh Quảng Trị. Từ cửa đông nam kinh thành vào hướng nam 36.343 tầm đến giữa đỉnh Vân Quan, giáp đầu địa giới dinh Quảng Nam, tổng số đo là 50.703 tầm, [1b] đã ghi rõ ở quyển nhất.

Từ cửa tây bắc kinh thành ra hướng bắc: 7.576 tầm đến trạm hành cung Thượng An.

1.160 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa và dân cư ở xen nhau, **đến điếm Triều Tây,** thuộc huyện Phú Vang, khách đi đường có thể nghỉ chân.

686 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Hương Cần, cầu dài 3 tầm,** thuộc huyện Quảng Điền, tục gọi là cầu Ni.

220 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến điếm Hương Cần,** khách đi đường có thể nghỉ chân.

574 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến cầu Liễu Cốc, cầu dài 10 tầm,** thuộc huyện Hương Trà, tục gọi là Cầu Tháp.

280 tầm, trở xuống đều thuộc huyện Quảng Điền, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa.

620 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và dân cư ở xen nhau, **đến điếm Thanh Lương,** khách đi đường có thể dừng chân.

82 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, [2a] **đến cầu hai xã Thanh Lương và Tiên Lộc, cầu dài 9 tầm,** nước sông này sâu 3 thước, tục gọi là cầu Tiên Lộc.

232 tầm, hai bên đều có dân cư, **đến cầu Văn Xá, cầu dài 2 tầm,** đầu cầu có đường rẽ đi 9.338 tầm thẳng đến xứ Bến Rau nguồn Sơn Bồ. Đã ghi rõ trong phần thực lục.

486 tầm, hai bên đường dân cư rất trù mật, **đến điếm Văn Xá,** khách đi đường có thể nghỉ chân.

52 tầm, hai bên đường đều có dân cư, **đến sông Văn Xá, sông rộng 115 tầm,** sâu 4 thước 5 tấc, nước trong và ngọt. Đi ngược lên trên 15.725 tầm thẳng đến xứ Thác Ao nguồn Sơn Bồ. Xuôi xuống dưới 7.450 tầm đến sông Hồng Phước, tục gọi là Ngả Ba Sình rồi hợp lưu với sông Hương. Đã ghi rõ ở phần thực lục.

280 tầm, phía bên đông là dân cư, bên tây dọc theo sông lớn, **đến chợ Gia Lang,** chợ này đông vào buổi trưa.

760 tầm, phía đông chạy dọc theo sông lớn, phía tây có dân cư, **đến lỵ sở nha môn huyện Quảng Điền,** cả hai bên đường đều có dân cư rất trù mật.

740 tầm đến [2b] **chợ Bái Đáp,** phía đông chạy dọc theo sông lớn, phía tây là dân cư, chợ này đông vào buổi chiều, có bán nhiều thịt heo chín ngon hơn các nơi khác rất nhiều. Ở đây quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại, **đến cầu Bái Đáp, cầu dài 6 tầm,** nước cạn.

380 tầm, phía đông chạy dọc theo sông lớn, có dân cư, bên phía đông có con đường từ cầu này đi 9.934 tầm thẳng đến sở tuần cũ Ô Lâu. Đã ghi rõ trong phần thực lục.

780 tầm, hai bên đường đều có dân cư, **đến cầu Thượng An, cầu dài 19 tầm,** nước sông này sâu 1 tầm 4 thước 5 tấc, cầu đã bị hỏng, tục gọi là Cầu Đất.

80 tầm đến trạm hành cung Thượng An, hai bên trạm đều có quán xá, có thể nghỉ lại được.

Trạm hành cung Thượng An, thuộc huyện Quảng Điền phủ Triệu Phong.

6.561 tầm đến trạm hành cung Mỹ Xuyên.

300 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa.

940 tầm, hai bên đường là rừng thưa và cát mỏng, **đến đường rừng Cao Ban, đường dài 1.320 tầm,** tục gọi là truông Cao Ban, còn có tên là truông Dầu, hai bên đều là rừng thưa, thường hay có thú dữ, đường đi cát sâu lút mắt cá, giữa trưa rất khó đi, đầu đường [3a] có điếm có thể nghỉ chân, gọi là Quán Lăng. Trở xuống đều thuộc huyện Hương Trà, **đến điếm Phò Trạch,** có thể nghỉ chân. Phía trái bên đường có con đường nhỏ đi 5.705 tầm thẳng đến sở tuần cũ nguồn Ô Lâu. Đã ghi rõ trong phần thực lục.

163 tầm, hai bên đường đều có ruộng và dân cư xen nhau, **đến cầu Phò Trạch, cầu dài 6 tầm,** nước sâu chỉ 1 thước, tục gọi là cầu Ông Đoạn.

180 tầm, hai bên đường là ruộng và dân cư xen nhau, **đến chợ An Triền,** tục gọi là quán Nhà No, khách đi đường có thể nghỉ lại.

154 tầm, hai bên đường là ruộng và dân cư xen nhau, **đến cầu hai xã An Triền và Thủy An, cầu dài 5 tầm,** nước chỉ sâu 1 thước, tục gọi là quán Nhà No, đầu cầu có điếm Thủy An, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.247 tầm, hai bên đường đều có dân cư rất trù mật, **đến cầu Mỹ Xuyên, cầu dài 4 tầm, tiếp đến là đường rừng, đường dài 1.700 tầm,** tục gọi là Truông Độc *(Đậu)*. Đường này cát sâu lút mắt cá, trưa mùa hè rất khó đi, hai bên đường là rừng cây hỗn tạp, thường hay có thú dữ, khách đi đường phải lưu ý, đến cầu, cầu dài 4 tầm [3b] tục gọi là Cầu Bướm.

302 tầm, hai bên đường có ruộng và dân cư ở xen nhau, **đến cầu Mỹ Xuyên, cầu dài 16 tầm,** tục gọi là cầu Làng Hói.

40 tầm, hai bên đường đều có dân cư, **đến chợ Mỹ Cang,** chợ này đông vào buổi sáng, tục gọi là chợ Làng Hói, người trong thôn chuyên sản xuất đồ dùng bằng gang.

120 tầm, phía đông là dân cư, phía tây là sông lớn.

60 tầm, hai bên đều có dân cư, **đến trạm hành cung Mỹ Xuyên,** bốn phía của trạm này đều có dân cư rất đông đúc.

Trạm hành cung Mỹ Xuyên, thuộc huyện Hương Trà phủ Triệu Phong.

223 tầm đến bờ bắc sông Lương Phước, lại đi 7.358 tầm thì đến hành cung Thượng Xá thuộc dinh Quảng Trị, cộng thành 7.581 tầm.

135 tầm, hai bên đường đều có dân cư, **đến sông Lương Phước, sông rộng 88 tầm, bờ phía bắc giáp với đầu địa giới dinh Quảng Trị.** Tục gọi là sông Độc *(Đậu)*, nước sâu 1 tầm, sông này một nửa thuộc dinh Quảng Đức, một nửa thuộc dinh Quảng Trị. Đi ngược lên 13.444 tầm [4a] thì đến sở tuần cũ nguồn Ô Lâu, xuôi xuống dưới 30.091 tầm thì chảy ra phá Tam Giang rồi đổ ra cửa Nhuyễn.

[4b] 2. ĐƯỜNG TRẠM DINH QUẢNG TRỊ

Đầu từ bờ phía bắc của sông Lương Phước cho đến cuối địa giới là cầu khe nhỏ ở thôn Chấp Lễ, tổng số đo là 37.629 tầm 4 thước.

Đầu địa giới: sông Lương Phước, phía nam sông này thuộc huyện Hương Trà, là cuối địa giới của dinh Quảng Đức, phía bắc của sông thuộc huyện Hải Lăng, đầu địa giới của dinh Quảng Trị.

7.358 tầm đến trạm hành cung Thượng Xá.

2.292 tầm, hai bên đường là dân cư và ruộng vườn, đường này rất thấp, mùa mưa lụt thì rất lầy lội, **đến khe nhỏ Trường Sanh, khe rộng 4 tầm,**

hai bên khe có đá tảng nổi lên nên tục gọi là Bến Đá, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, đến thu đông do mưa lụt nên nước đầy phải dùng thuyền mới qua được. Nước ở khe này trong và ngọt, từ khe này đi lên tức đến khe Ồ Ồ, ở đó có một vực sâu ước chừng vài tầm, tròn như cái bồn, tục gọi là Vực Ảng. Những khi trời làm hạn hán, dân xã này đến đây cầu mưa, họ nhấn chìm xuống vực này một con mèo, vài hôm sau ắt có mưa. Xuống hạ lưu thì chảy vào sông Trung Đơn.

2.309 tầm, phía đông là ruộng sâu, phía tây có dân cư, **đến chợ xã Diên Sanh,** tục gọi là chợ Kẻ Diện, chợ đông vào buổi sáng, [5a] về phía nam của chợ có quán xá đông đúc, khách đi đường nghỉ lại rất tiện.

200 tầm, dọc hai bên đường có dân cư và ruộng vườn, **đến đường rừng xã Diên Sanh, đường dài 1.200 tầm,** tục gọi là truông Kẻ Diên. Đường này toàn cát sâu, vào trưa hè nắng to cát nóng rất khó đi, hai bên đường là rừng cây xanh tốt, ban đêm có cọp beo, đi một mình phải thận trọng, cuối đường rừng này có điếm xã Mai Đàn, tục gọi là Quán Dê, khách đi đường có thể nghỉ chân.

196 tầm, dọc hai bên đường có ruộng cấy lúa, **đến cầu khe nhỏ Mai Đàn, cầu dài 6 tầm,** giữa khe có cát, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua. Thượng lưu của khe này là do nhánh của Sông Giòng chảy xuống, nước Sông Giòng ngọt và có màu vàng như thể nước trà nên tục gọi là suối Nước Trà.

590 tầm, dọc hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến sông nhỏ xã Thượng Xá, sông rộng 18 tầm,** nước sâu 1 tầm 2 thước, đục mà ngọt, sông này chảy vòng vèo khuất khúc nên tục gọi là sông Giòng Giòng. Ở sông này vào mùa xuân hè thì có cầu đến thu đông do mưa lụt thì cầu bị ngập, người địa phương phải dùng thuyền để qua. Từ đó đi lên thì đến nguồn Giòng, đi xuống thì gặp sông xã Trí Lễ.

543 tầm, dọc hai bên đường có dân cư và ruộng vườn, **đến trạm hành cung Thượng Xá.**

[5b] ***Trạm hành cung Thượng Xá:*** Thuộc xã Thượng Xá huyện Hải Lăng, đặt lính thường trực ở trạm là 80 người.

9.461 tầm 3 thước đến trạm hành cung An Lạc.

2.745 tầm, dọc hai bên đường là ruộng và dân cư liền nhau, ở ngoài hành cung có một đoạn đường đất thấp ngập nước, đến lúc mưa lụt mùa thu đông người đi đường rất ngại vì bùn lầy, chỉ có trong núi ở phía tây có đường quan cũ có thể đi được nhưng lại nhiều cọp nên phải hết sức lưu ý, **đến sông lớn Thạch Hãn, sông rộng 117 tầm,** nước sâu 1 tầm, lệ cắt cử dân xã An Tiêm 25 người lo việc đưa đò. Từ bến đò đi xuống ước chừng 100 tầm thì nước cạn, đáy sông có cát, mùa hè có thể lội sang được, nước trong và ngọt, xưa có câu ca rằng:

Chẳng thơm cũng vốn bạch đàn,
Chẳng trong vốn nước sông Hàn *(Hãn)* chảy ra.

180 tầm, hai bên đường là ruộng và dân cư xen nhau, **đến chợ An Triền,** tục gọi là quán Nhà No, khách đi đường có thể nghỉ lại.

154 tầm, hai bên đường là ruộng và dân cư xen nhau, **đến cầu hai xã An Triền và Thủy An, cầu dài 5 tầm,** nước chỉ sâu 1 thước, tục gọi là quán Nhà No, đầu cầu có điếm Thủy An, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.247 tầm, hai bên đường đều có dân cư rất trù mật, **đến cầu Mỹ Xuyên, cầu dài 4 tầm, tiếp đến là đường rừng, đường dài 1.700 tầm,** tục gọi là Truông Độc *(Đậu)*. Đường này cát sâu lút mắt cá, trưa mùa hè rất khó đi, hai bên đường là rừng cây hỗn tạp, thường hay có thú dữ, khách đi đường phải lưu ý, đến cầu, cầu dài 4 tầm [3b] tục gọi là Cầu Bướm.

302 tầm, hai bên đường có ruộng và dân cư ở xen nhau, **đến cầu Mỹ Xuyên, cầu dài 16 tầm,** tục gọi là cầu Làng Hói.

40 tầm, hai bên đường đều có dân cư, **đến chợ Mỹ Cang,** chợ này đông vào buổi sáng, tục gọi là chợ Làng Hói, người trong thôn chuyên sản xuất đồ dùng bằng gang.

120 tầm, phía đông là dân cư, phía tây là sông lớn.

60 tầm, hai bên đều có dân cư, **đến trạm hành cung Mỹ Xuyên,** bốn phía của trạm này đều có dân cư rất đông đúc.

Trạm hành cung Mỹ Xuyên, thuộc huyện Hương Trà phủ Triệu Phong.

223 tầm đến bờ bắc sông Lương Phước, lại đi 7.358 tầm thì đến hành cung Thượng Xá thuộc dinh Quảng Trị, cộng thành 7.581 tầm.

135 tầm, hai bên đường đều có dân cư, **đến sông Lương Phước, sông rộng 88 tầm, bờ phía bắc giáp với đầu địa giới dinh Quảng Trị.** Tục gọi là sông Độc *(Đậu)*, nước sâu 1 tầm, sông này một nửa thuộc dinh Quảng Đức, một nửa thuộc dinh Quảng Trị. Đi ngược lên 13.444 tầm [4a] thì đến sở tuần cũ nguồn Ô Lâu, xuôi xuống dưới 30.091 tầm thì chảy ra phá Tam Giang rồi đổ ra cửa Nhuyễn.

[4b] 2. ĐƯỜNG TRẠM DINH QUẢNG TRỊ

Đầu từ bờ phía bắc của sông Lương Phước cho đến cuối địa giới là cầu khe nhỏ ở thôn Chấp Lễ, tổng số đo là 37.629 tầm 4 thước.

Đầu địa giới: sông Lương Phước, phía nam sông này thuộc huyện Hương Trà, là cuối địa giới của dinh Quảng Đức, phía bắc của sông thuộc huyện Hải Lăng, đầu địa giới của dinh Quảng Trị.

7.358 tầm đến trạm hành cung Thượng Xá.

2.292 tầm, hai bên đường là dân cư và ruộng vườn, đường này rất thấp, mùa mưa lụt thì rất lầy lội, **đến khe nhỏ Trường Sanh, khe rộng 4 tầm,**

Lên ngả thượng lưu 18.750 tầm thì đến sở tuần Ngưu Cước nguồn Viên Kiệu, về hạ lưu 650 tầm đến sông Cổ Thành rồi chia làm hai nhánh: Nhánh chảy theo hướng tây bắc thì đổ ra cửa Yên Việt, nhánh chảy theo hướng đông nam thì đi đến kinh sư.

681 tầm, gần bờ bên bắc [6a] hai bên đường có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, **đến cầu khe nhỏ xã Nhan Biều, cầu dài 5 tầm 1 thước,** vào mùa xuân hè có thể lội qua, thượng lưu của sông này từ núi xã Nhan Biều chảy ra đến chùa xã Nhan Biều thì nhập vào sông lớn.

1.427 tầm, đường cát này trên địa phận xã Nhan Biều tục gọi là truông Cồn Ky (Cờ), tức Dinh Cát cũ, nay lập công khố và công đường của dinh Quảng Trị tại đây. Bên phía tây đường này toàn đất cát, mùa hè gió nam thổi rất mạnh, cát bay mù trời có thể sập cả nhà cửa, **đến cầu sông nhỏ Ái Tử, cầu dài 12 tầm 2 thước.** Nước sông này sâu 3 thước, ngọt nhưng đục, thượng lưu sông này do nước trong núi xã Ái Tử chảy ra, đến xã Trà Bát thì hợp lưu với sông Vịnh, rồi chảy ra sông lớn, cuối cùng đổ ra cửa An *(Yên)* Việt.

1.248 tầm, phía đông bắc có ruộng cấy lúa, phía tây nam có dấu tích của đồn cũ, tục truyền rằng ngày trước quân phương Bắc xâm lấn có lập đồn tại địa phận xã Phước Toàn, tức nhà kho của Dinh Cát cũ. Dọc hai bên đường có nhiều quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, **đến sông Lai Phước, sông rộng 45 tầm.** Nước sông này sâu 1 tầm 3 thước, lệ cắt cử dân xã Lai Phước 7 người lo việc đưa đò. Sông này nước đục mà ngọt, mùa hè có hơi mặn, đi lên thượng lưu 3.075 tầm [6b] đến xứ Bến Tranh thuộc xã Vĩnh Phước, thuyền không thể đi được. Xuôi xuống dưới 1.245 tầm cùng hợp lưu với sông Ái Tử rồi chảy ra sông lớn và cuối cùng chảy ra cửa biển An Việt, sông này xuất phát từ trong núi xã Vĩnh Phước nên tục gọi là Sông Vịnh. Bên bờ bắc sông phía tây đường đi có chợ nhưng quán xá sơ sài, khách đi đường có thể nghỉ chân.

729 tầm, bên phía đông là ruộng cấy lúa, bên tây là rừng rậm, khách đi đường phải lưu ý, **đến cầu khe nhỏ xã Trung Chỉ, cầu dài 5 tầm,** khe này chảy ra từ trong hang núi qua xã Trung Chỉ, chảy vào đồng ruộng rồi đổ ra sông lớn.

2.115 tầm 3 thước, phía đông là ruộng cấy lúa và dân cư, phía tây là đất cát và rừng, **đến cầu khe nhỏ xã Đông Hà, cầu dài 7 tầm.** Cầu này là ranh giới giữa hai xã Tây Trì và Đông Hà, khe này xuất phát từ vùng ruộng núi chảy đến xã Đông Hà thì nhập vào sông lớn.

252 tầm, dọc hai bên đường là đất khô phù sa, **đến sông An Lạc, sông rộng 48 tầm 2 thước.** Nước sông sâu 1 tầm 3 thước, lệ cắt cử dân xã An Lạc 18 người lo việc đưa đò, sông này vào mùa xuân hè thì nước mặn, thu đông mới ngọt. Ngày trước [7a] đường quan đi qua xã Điếu Ngao nên bến đò gọi là Đò Điếu, nay lập hành cung tại địa phận xã An Lạc, đắp lại đường quan mới và dời bến đò đến đây nên nay gọi là bến đò An Lạc. Từ bến đò đi lên ước chừng hơn trăm tầm, sông cạn có cát, mùa hè có thể lội qua, đi lên ngả thượng lưu 5.140 tầm đến bến công trường Cam Lộ, xuôi xuống hạ lưu 2.695 tầm thì đến sông Dã Độ rồi đổ ra cửa biển An Việt.

24 tầm đến trạm hành cung An Lạc, lệ đặt lính thường trực ở trạm là 1 đội 80 người.

Trạm hành cung An Lạc, thuộc xã An Lạc huyện Đăng Xương.

9.421 tầm 1 thước đến trạm hành cung Cao Xá.

717 tầm, hai bên đường có dân cư và ruộng vườn, **đến cầu khe nhỏ xã An Bình, cầu dài 7 tầm,** khe này do dòng nước ruộng chảy ra sông lớn, bên phía đông có chợ Kim Đâu, tục gọi là chợ Sòng, chợ đông vào buổi sáng, quán xá rất đông đúc, vào các mùa xuân thu chợ bán nhiều trầu cau và chuối.

1.210 tầm [7b], dọc hai bên đường là dân cư và ruộng vườn. Phía tây đường này có cái ao chứa nước, nước trong ao cạn mà trong, giữa ao có đá, tục gọi là Bàu Đá, **đến cầu khe nhỏ xã Kim Đâu, cầu dài 7 tầm 3 thước.** Nước khe sâu 4 thước, nhiều bùn, nguồn của khe này là từ Cồn Tiên chảy xuống, chảy rộng ra khắp ruộng của các xã rồi đổ ra sông lớn.

158 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Trúc Khê, cầu dài 8 tầm 1 thước.** Khe này nước cạn, nhiều bùn, phát nguyên từ Cồn Tiên, chảy qua ruộng đồng các xã rồi đổ ra sông lớn.

357 tầm, hai bên đường là dân cư và ruộng vườn, **đến cầu khe nhỏ xã Trúc Lâm, cầu dài 3 tầm 2 thước.** Khe này nước cạn nhiều bùn, do dòng nước chảy giữa ruộng xuống đến cầu Kim Đâu thì cùng đổ ra sông lớn. Nửa cầu phía nam thuộc huyện Đăng Xương, nửa cầu phía bắc thuộc địa phận huyện Minh Linh.

1.743 tầm, trên đường rừng cát xã Hà Hạ này có mọc rất nhiều cỏ thanh hao *(cây làm chổi)* nên tục gọi là Truông Hao, phía tây đường này là rừng thưa và cát mỏng, có thể yên tâm đi qua, cách phía tây chừng 512 tầm đến thánh điện xã Hà Trung. Tục truyền rằng thời tiền triều có người xã Hà Trung là Hộ bộ [8a] Đông Triều hầu dựng ngay trên xã mình ba tòa điện: Văn Thánh, Tiên và Phật, nay hai điện Tiên và Phật đã hư hỏng chỉ còn lại điện Văn Thánh đang nghiễm nhiên tồn tại. Có lần hoàng thượng đi ngang đường phía đông vùng này, qua một cái bến đến nay còn gọi là Bến Ngự.

1.228 tầm, phía đông là chân rừng và cát trắng, phía tây là vùng ruộng thấp và bùn lầy, **đến cầu xã Hà Thượng, cầu dài 14 tầm,** cầu này giữa vùng ruộng thấp, đầu cầu bên bờ phía bắc có chợ, tục gọi là Chợ Cầu, đông vào buổi sáng, đất vùng này thích hợp với cây chuối, đến mùa hè thì chuối càng nhiều.

1.350 tầm, ven đường là đất đỏ, dân trồng nhiều loại đậu, có rừng tạp xen lẫn, khách đi đường phải lưu ý, **đến điếm xã Lễ Môn.** Ở đoạn đường này có núi đất chắn ngang nên tục gọi là Quán Dốc, khách đi đường có thể nghỉ chân.

800 tầm, hai bên đường đều là ruộng, **đến cầu xã Cao Xá, cầu dài 9 tầm,** khe sâu 2 thước, nhiều bùn nên khó lội qua, vào mùa hè thì nước ở đây mặn, đến thu đông mới ngọt, nguồn của khe này xuất phát từ trong núi xã Lễ Môn rồi chảy ra thành dòng.

1.809 tầm, hai bên đường là dân cư và ruộng vườn, **đến trạm hành cung Cao Xá,** lệ đặt lính trạm là 80 người.

[8b] ***Trạm hành cung Cao Xá,*** thuộc xã Cao Xá huyện Minh Linh.

7.761 tầm đến trạm hành cung Thượng Lập.

1.311 tầm, dọc hai bên đường là ruộng vườn và dân cư xen nhau, đường này ở vào vùng đất thấp, mùa thu đông vì mưa lụt, bùn lầy rất sâu nên đi bộ rất khó nhọc, **đến chợ Võ Xá.** Chợ này ở về phía đường bên đông, giáp địa phận xã Kinh Môn nên tục gọi là Chợ Kênh, người buôn bán họp chợ vào buổi sáng, hai bên có quán xá, người đi đường có thể nghỉ lại.

1.215 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây chạy dọc theo sông, **đến sông Minh Lương, sông rộng 102 tầm,** sâu 3 tầm, phía bên bờ nam là xã Thời Hòa, giáp địa phận phường An Xuân, bờ phía bắc thuộc địa phận xã Minh Lương nên mới có tên là đò Minh Lương. Nước sông này từ tháng hai đến tháng tám thì mặn, tháng chín đến tháng giêng có hơi ngọt, lệ cử 30 người, trong đó 15 người thuộc phường An Xuân và 15 người thuộc xã Thời Hòa lo việc đưa đò. Hai bên bờ sông đều có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại. Đi lên ngả thượng lưu thì sông chia ra hai nhánh: Nhánh chảy theo hướng nam 12.136 tầm thì đến sở tuần nguồn Ô Giang, nhánh chảy theo hướng bắc 2.737 tầm đến Châu Thị *(Chợ Châu)* rồi chia làm hai nhánh nhỏ: Một nhánh chảy lên hướng tây 6.312 tầm thì đến [9a] Bến Quan nguồn Cổ Lâm, một nhánh theo hướng bắc 2.396 tầm thì đến bến hành cung Thượng Lập. Phía hạ lưu chảy 4.326 tầm thì đổ ra cửa biển Tùng Luật.

1.428 tầm, phía đông là ruộng vườn, phía tây chạy dọc theo bờ sông, **đến cầu xã Đan Trì, cầu dài 5 tầm,** khe này sâu 3 thước, có bùn, nước cạn nhưng khó lội, khe này do dòng chảy giữa đồng ruộng xã Đan Trì ra sông lớn mà thành.

1.304 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây chạy dọc theo sông, **đến chợ phường Châu Thị.** Chợ này đông vào buổi sáng, tục gọi là chợ Châu, thổ sản ở đây vào mùa thu thì có nhiều quả trám, tục gọi là trái bùi, những thứ ấy gốc từ xã Đan Duệ. Phía bắc của đường này là lỵ sở cũ của huyện Minh Linh.

2.321 tầm, phía đông bắc là rừng và ruộng cấy lúa, phía tây nam thì dọc theo sông, **đến chợ Hàm Hòa.** Chợ này ngày xưa nguyên tại địa phận xã Hồ Xá, phía sau có công khố hành cung Thượng Lập, nay dời về đây là địa phận xã Hàm Hòa cho gần với nhà kho, ngày nay vẫn còn gọi tên cũ là chợ Nhà Hồ. Chợ này đông vào buổi sáng, thổ sản ở đây như mùa thu thì có bán sắn cơm, mùa xuân thì bán dâu quả, rượu thì lấy từ xứ Bến Do dinh Quảng Bình. Hai bên đường quán xá rất trù mật, khách đi đường ở lại rất tiện.

75 tầm [9b] **đến trạm hành cung Thượng Lập.** Hành cung vốn đặt tại địa phận xã Hàm Hòa, vì trước đó có kho đặt tại địa phận xã Thượng Lập, nay mới đặt hành cung ở đây để gần với nhà kho nên mới gọi là hành cung Thượng Lập, lệ đặt lính trạm ở đây là 80 người. Phía tây trạm này có đường xe vận chuyển. Đi 4.500 tầm thì đến huyện Lệ Thủy thuộc địa giới dinh Quảng Bình.

Trạm hành cung Thượng Lập, thuộc xã Hàm Hòa huyện Minh Linh.

3.628 tầm đến cuối địa giới ở cầu khe nhỏ thôn Chấp Lễ: Qua địa giới Quảng Bình, 7.381 đến trạm hành cung Phò Tông, cộng lại thành 11.009 tầm.

2.660 tầm, nơi hành cung này ngày xưa cây cối xanh tốt, trong đó có một gốc đại thụ rất cao, tục gọi là hành cung Cây Da Ngoi, từ đó trở ra là rừng cát lồi lõm, rộng rãi khoáng đãng chẳng thấy bóng người, tục gọi là truông Nhà Hồ. Ngày xưa nơi này có nhiều bọn cướp thường lảng vảng ở chợ Hồ Xá rồi chúng cắt một tên leo lên cây cao này do thám, hễ thấy có khách đi đường một mình liền cải trang đi theo sau, đến đoạn đường này chúng báo cho đồng bọn rồi bắt họ vào rừng để cướp bóc, khách buôn chuyến rất lo sợ. Đương thời có câu ca rằng:

Thương em anh cũng muốn vô,
Sợ truông nhà Hồ sợ phá Tam Giang

Nạn ấy kéo dài trong nhiều năm [10a], về sau có quan Nội tán Diên Thọ hầu ra lệnh dân chặt hết cây cối rồi cho quân lùng bắt hết bọn cướp, nghiêm cấm người trong chợ không được dung túng bọn chúng, từ đó bọn cướp này mới tan, nạn sợ cướp bóc mới yên, người đi đường mới trở lại đi lại, dù đi đêm cũng không ngại, lúc ấy người ta lại ca rằng:

Phá Tam Giang tuần rày đã cạn
Truông Nhà Hồ nội tán cấm nghiêm

Ngày nay, cây đại thụ vẫn cao vút bên đường và câu ca dân gian kia vẫn còn đó, **đến điếm Hà Kỳ,** hai bên điếm là nhà cửa liền nhau, khách đi đường nghỉ lại rất tiện. Tục truyền rằng thời xưa vì đất Hà Kỳ nghèo đói, dân trong xã đi xiêu tán, ruộng đồng hoang hóa, đến niên hiệu Dương Đức năm thứ 2 *(Lê Gia Tông, 1673)* xã Chấp Lễ huyện Lệ Thủy là làng bên cạnh, thấy đất đai bỏ hoang nên mới bẩm xin khai thác rồi lập ra thôn Chấp Lễ, nay dân thôn này về các việc sưu sai thì thuộc vào huyện Lệ Thủy dinh Quảng Bình, còn lại tô thuế điền thổ thì nộp cho huyện Minh Linh thuộc dinh Quảng Trị, cho nên họ vẫn lấy tên cũ mà gọi là quán Hà Kỳ.

111 tầm đến cầu khe nhỏ, cầu dài 4 tầm, hai bên là bờ cao, khe sâu, nước cạn nhưng khó lội, phía trên của khe xuất phát từ ruộng xứ Sơn Trạch chảy xuống hướng nam ra sông Lai Cách.

850 tầm, phía đông chạy dọc theo ruộng vùng Sơn Trạch, phía tây dọc theo sông liền với núi rừng. Ngày trước Hồ Hán Thương cho đào sông này, phía trong từ bến Hồ Xá, ngoài đến cầu dinh Quảng Bình, tùy vào hình thế, [10b] có chỗ thì đào lấy bùn cát, chỗ thì lấp lại nhưng công dụng chẳng thành, **đến cầu khe nhỏ thôn Chấp Lễ, cầu dài 3 tầm,** nước khe tuy cạn nhưng bờ quá cao nên khó lội, cầu thôn Chấp Lễ này được sửa chữa thường xuyên. Phía trên của khe này xuất phát từ ruộng đồng xứ Sơn Trạch chảy xuống, qua hướng nam rồi đổ vào sông Lai Cách. Nửa cầu phía nam thuộc huyện Minh Linh, tức cuối địa giới của dinh Quảng Trị, nửa cầu phía bắc thuộc huyện Lệ Thủy tức đầu địa giới của dinh Quảng Bình.

[11a] 3. ĐƯỜNG TRẠM DINH QUẢNG BÌNH

Từ khe nhỏ đầu địa giới cho đến nửa đỉnh núi Hoành Sơn, tổng số đo là 57.417 tầm 1 thước.

Cầu khe nhỏ đầu địa giới, phía bên nam là huyện Minh Linh, cuối địa giới của dinh Quảng Trị, phía bên bắc là huyện Lệ Thủy, đầu địa giới của dinh Quảng Bình.

7.381 tầm đến trạm hành cung Phò Tông.

465 tầm, phía đông đường là kênh đào từ thời tiên triều, tục gọi là Kênh Mới, phía trong từ khe nhỏ đầu địa giới, 1.520 tầm đến cái hồ xã Thủy Liên Trung, tục gọi là Bàu Du hay Hồ Du, bàu dài 100 tầm. 2.040 tầm, trong đó khoảng 640 tầm ở xã Thủy Liên Hạ đã bị cát làm tắc nghẽn, là nơi nước chảy ngầm, đến hồ lớn, tục gọi là hồ Bàu Sen. 1.233 tầm thì đến cầu xã Thủy Liên Thượng hợp lưu với Sông Sen. Phía tây bên đường có sông đào từ thời tiên triều, tục gọi là Kênh Sen, phía trong từ khe nhỏ đầu địa giới, dài 3.912 tầm thì đến hồ lớn, 4.492 tầm qua cầu Thổ Ngõa, 1.578 tầm thì hợp lưu với sông Dương Xá, nay đoạn này đã bị cát bồi tắc nghẽn không thể đi thuyền được. Phía tây Sông Sen liền với núi, trong núi này có đường bộ cho xe đi. Dọc đường [11b] này gồ ghề, cây cỏ rậm rạp, thường có cọp dữ. Từ đầu địa giới, đi 1.478 tầm đến chỗ đổi phiên và kiểm soát xe công, tục gọi là Trạm Đổi. 4.618 tầm đến sông Bến Dâu, sông rộng 34 tầm, đến đây có cả hai đường thủy bộ, đường thủy thì đi theo sông Dương Xá, qua sông Quy Hậu rồi vào sông lớn; đường bộ thì qua sông này đi 3.786 tầm thì đến cửa kho An Trạch, **đến điếm xã Thủy Liên Trung,** tục gọi là Quán Dẽ *(Tre),* khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.320 tầm đến điếm xã Thủy Liên Hạ, tục gọi là Quán Bột, khách đi đường có thể nghỉ chân, bên đường có tảng đá giống hình người đang ngồi, tục gọi là Phật Sống, nên họ lập chùa để thờ và lấy tên ấy làm tên điếm, ngày nay chùa đã hư hỏng, tượng đá đã bị phai mờ vì rong rêu. Từ điếm đi vào đến cầu khe nhỏ, từ đó đi ra ngoài đến cầu xã Thủy Liên Thượng, đường này có rừng rậm và động cát, nhiều cọp beo, người đi đường phải thận trọng.

2.028 tầm đến cầu xã Thủy Liên Thượng, cầu dài 21 tầm, nước sâu 1 tầm 2 thước, nước trong và ngọt, phía tây cầu Sông Sen có sen tự sinh, phía đông có hồ lớn, nước hồ trong và ngọt, khi có gió to nước hồ trở nên nổi sóng lớn rất dữ. Hai phía Nam Bắc của cầu đều có quán xá trù mật, khách đi đường nghỉ lại rất tiện. Phía bên trái đầu cầu có miếu của xã này, thời tiền triều, khi vua Lê Thánh Tông đem quân đi bình Chiêm ngang qua đây muốn mở rộng sông này [12a] để thủy quân dễ đi lại, xã trưởng xã này tên Bổn đến trước quân tâu rằng sông này nhiều bùn cát úng tắc, chỉ có dân xã thì không thể khai thông được, vua Thánh Tông không chịu, bắt chém đi rồi sai quân dân phải hết sức khai thông cho được. Sau trên đường đem quân về đến đây, sông vẫn tắc nghẽn như cũ,

vua bỗng nhớ lại lời nói trung nghĩa ngày trước bèn sai dân lập miếu thờ, ngày nay hương lửa vẫn còn.

1.586 tầm, đường bằng đá vụn, phía đông là rừng, phía tây là Sông Sen, đoạn đường từ đó đến điếm xã Phò Tông nhiều cọp beo, người đi đường phải hết sức thận trọng, **đến cầu xã Thủy Liên Trung, cầu dài 2 tầm,** tục gọi là cầu Hành Khiển.

210 tầm, đường bằng đá gồ ghề, phía đông là rừng, phía tây là Sông Sen, **đến điếm xã Phò Tông,** tục gọi là Quán Sỏi, người đi đường có thể nghỉ lại, từ đó đến xã Thạch Xá đều là đường cát.

1.749 tầm, phía đông là rừng thưa và động cát, phía tây là Sông Sen, **đến hành cung Phò Tông.** Phía đông của trạm này có quán xá, người đi đường có thể nghỉ lại. Thời tiên triều có cử cai đội và 50 suất lính chia phiên đi tuần dọc theo bãi biển cho nên tục gọi là Dinh Phiên.

Hành cung Phò Tông, thuộc huyện Lệ Thủy phủ Quảng Bình, đặt phu trạm gồm 80 suất.

9.535 tầm đến trạm hành cung Thạch Xá.

[12b] **712 tầm,** phía tây đường này có con đường nhánh, 562 tầm đến cầu Thổ Ngõa *(Ngói Đất)*, cầu dài 9 tầm, tục gọi là Cầu Ngói, vào mùa xuân hè có thể lội qua. 1.916 tầm đến cầu Liêm Ái, cầu dài 33 tầm, nước sâu 1 tầm 2 thước, tục gọi là Cầu Ngô, phía tây có chợ. Nước sông này đục nhưng ngọt, đi lên ngả thượng lưu 3.514 tầm đến Bến Đâu, 1.386 tầm thì đến ngả ba, tục gọi là ngả ba Đá Sách, giữa dòng có đá nổi lên nên không thể đi thuyền được. Xuống ngả hạ lưu 2.905 tầm đến cửa sông Quy Hậu rồi đổ vào sông lớn. 700 tầm thì đến sông xã Côn Bồ, sông rộng 80 tầm, nước sâu 2 tầm, tục gọi là bến Côn Bồ, nước sông ngọt và trong, mùa hè có nắng to thì hơi mặn, lên ngả thượng lưu 7.021 tầm thì thẳng đến nguồn Trạm, phía nam có một nhánh tục gọi là ngả ba Lao Côn. 3.742 tầm đến nơi có đá ngăn hết nước, tục gọi là Chỗ Đó, vào mùa xuân hè nguồn sông còn lại rất nhỏ. Xuống ngả hạ lưu 1.372 tầm đến cửa sông Thông Hậu, qua phá rồi đổ ra cửa biển Nhật Lệ. 2.542 tầm đến cầu xã Thạch Bồng Thượng, cầu dài 16 tầm, nước sâu 3 thước, tục gọi là cầu Thạch, nước đục nhưng ngọt. 1.469 tầm [13a] đến cầu xã Phú An, cầu dài 16 tầm, nước sâu 1 tầm 1 thước, tục gọi là cầu Cấm, nước đục nhưng ngọt. 1.584 tầm đến cầu xã Phú Kỳ, cầu dài 13 tầm, nước sâu 2 thước, đục mà ngọt. 1.421 tầm đến cầu Hoành Viễn, cầu dài 26 tầm 1 thước, nước sâu 1 tầm 1 thước, đục mà ngọt, mùa hè nắng to có hơi mặn, lên ngả thượng lưu tức đến nguồn Cẩm Lý, đi xuống hạ lưu thì chảy vào sông Phú Thọ rồi ra phá. Phía tây nam cầu này có con đường rẽ đi 2.474 tầm thì đến đồn thuyền quân Bình Sơn thuộc đất xã Lại Xá huyện Phong Lộc. Lệ đặt ở Bình Sơn 22 suất thuyền viên chia phiên canh phòng ở vùng thôn xóm vắng vẻ xa xôi này, công việc chỉ như vậy, cứ cai quản theo lệ đã có. Đường này thông đến hai nguồn An Đại và Cam Lộ, dân man ở nguồn Cẩm Lý khi ra vào đều phải qua đây. 6.396 tầm, hơi chếch về phía nam có con đường rẽ, đi 408 tầm đến đồn nguồn An Đại thuộc huyện

Phong Lộc. Tục truyền ở ngay nguồn này có ba khe nước, tục gọi là Khe Măng, Khe Dại và Khe Roi, đường này cũng có thể thông đến ngoài núi Đâu Mâu, cho nên thời tiên triều đã đặt ở đây ba sở đồn để phòng người phương Bắc *(chỉ quân họ Trịnh)* xâm nhập: Một sở tại địa phận động Tai Châu, tục gọi là tuần Hộ Kiên, một sở tại địa phận xã Trung Quán, tục gọi là tuần Hộ Sứ và một sở tại địa phận thôn Dục, tục gọi là tuần Cốc. Nay chỉ đặt một sở tại thôn Dục, vì thôn xóm cũng hơi gần nhau, [13b] lệ đặt quân hữu tiệp gồm 66 người lo việc phủ dụ dân man và trưng thu thuế lệ hoặc lo canh phòng xem xét trên khoảng đường xung yếu này. Đến sông xã An Đại, sông rộng 326 tầm, sâu 2 tầm 3 thước, tục gọi là đò An Đại, giữa sông có cồn rộng 60 tầm, nước sông mặn mà trong, nước sông lên xuống theo thuỷ triều. Lên thượng lưu 10.769 tầm thì đến xứ nước treo nguồn An Đại, tục gọi là thác Đá Bàn, nước cạn nhưng chảy gấp nên khó lội. Đi về hạ lưu 1.312 tầm thì đến xã Trần Xá rồi chảy ra hướng bắc rồi đổ ra cửa biển Nhật Lệ. 6.040 tầm 1 thước đến cửa lũy, tục gọi là Cổng Thượng, bên cửa có điếm lính ở gác cổng để xét hỏi người qua lại, cửa này ở địa phận xã Lệ Kỳ thuộc huyện Phong Lộc. 16 tầm đến sông xã Lệ Kỳ, sông rộng 61 tầm, tục gọi là đò Cổng Thượng, nước sâu 4 thước 5 tấc lên xuống theo nước triều, trong mà mặn, đi lên thượng lưu thì chia ra hai nhánh: Nhánh phía bắc tục gọi là khe Trong Đó, dài đến 1.250 tầm, nhánh phía nam tục gọi là khe Cự, chảy 1.016 tầm đến lũy, tục gọi là Cối Đá, nước cạn không thông được. Đi xuống hạ lưu thì đến xã Cừ Hà, Trường Kiều rồi đổ ra cửa biển Nhật Lệ. 7.932 tầm, bên phía tây có đường rẽ, đi 2.242 tầm đến đồn nguồn An Niểu thuộc huyện Phong Lộc, lệ thu thuế dân man thuộc vào nguồn An Đại, đến sông phường Chính An, sông rộng 35 tầm, [14a] nước trong và ngọt, vào mùa xuân hè nước cạn nên có thể lội qua, đi lên trên tức đến nguồn An Niểu, đi xuống thì chảy ra cửa biển An Niểu. 10.648 tầm thì đến sông Cổ Bồng, sông rộng 18 tầm, tục gọi là Sông Bồng, nước sông trong và ngọt, vào mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, đi lên trên tức đến nguồn Cổ Bồng, chảy xuống dưới thì đổ ra nguồn Lôn xứ An Niểu. 821 tầm đến sở tuần nguồn Lôn thuộc nội châu Bố Chính, lệ đặt đồn thủ ngự ở đây lo việc thu thuế dân man, **đến chợ xã Phò Tông,** tục gọi là chợ Mai, chợ đông vào buổi sáng, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng sâu.

2.487 tầm, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng sâu, **đến chợ xã Hòa Luật,** tục gọi là chợ Kẻ Hòa, mỗi ngày đông vào buổi chiều.

1.325 tầm, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng sâu, **đến chợ xã An Duyệt,** tục gọi là chợ Cưới.

2.210 tầm, phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng sâu, **đến chợ xã An Định,** chợ này mỗi ngày đông vào buổi sáng.

2.340 tầm, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng sâu, **đến chợ xã Thạch Xá Hạ,** tục gọi là chợ Trà, có bán nhiều nấm đất và khoai sọ.

461 tầm [14b], phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng sâu, **đến trạm hành cung Thạch Xá.**

Trạm hành cung Thạch Xá, thuộc huyện Lệ Thủy phủ Quảng Bình, đặt lính trạm gồm 80 suất.

9.998 tầm 2 thước đến trạm hành cung Động Hải.

387 tầm, hai bên đường là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ thôn An Xá Hạ,** tục gọi là chợ Cồn Bói.

1.262 tầm, phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng sâu, **đến chợ thôn Thạch Xá Thượng,** tục gọi là chợ Cồn Dâu, dân trong thôn sống bằng nghề trồng dâu nuôi tằm.

500 tầm, phía đông là động cát, phía tây là sông lớn, **đến điếm xã Thạch Xá Thượng,** tục gọi là Quán Trà, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.446 tầm, phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây gần sông, **đến điếm Dinh Mười,** khách đi đường có thể nghỉ lại. Phía nam điếm này có chợ, tục gọi là chợ Dinh Mười, chợ này đông cả sớm chiều [15a], dân vùng này giỏi về nghề làm tương đậu, đất này thuộc về ấp Chí Tiệp huyện Phong Lộc. Thời tiên triều cử chức trấn thủ lĩnh mười cơ lính đóng đồn ở đây để chế ngự phương Bắc nên điếm có tên là Dinh Mười.

1.560 tầm, khoảng 450 tầm, phía đông là dân cư và ruộng vườn, phía tây là ruộng cấy lúa có sông bao quanh phía ngoài. 150 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây gần sông. 150 tầm, dọc đường đều có dân cư. 150 tầm, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa. 660 tầm, phía đông là dân cư, phía tây chạy dọc theo sông, đầu đường bên đông có miếu của Thuận Quận công. Thời tiên triều Thuận Quận công đóng đồn tại đây để chế ngự phương Bắc, ông quản giữ đồn này, sau khi mất người ta lập miếu thờ này, ngày nay dấu tích hãy còn, đến chợ xã Võ Xá, chợ đông vào buổi sáng, ở phía bắc chợ này vào thời tiên triều có đặt phủ ở đó, tục gọi là Phủ Tạm, nay dấu tích hãy còn, phụ nữ ở thôn này đều làm nghề dệt lụa. Phía đông của thôn là ruộng cấy lúa, vùng này đều là đất thấp ngập bùn sâu, thời Nam Bắc phân tranh khi quân Trịnh xâm chiếm đến đây bị quân ta đánh úp, quân Trịnh đều bị lún xuống bùn sâu chết rất nhiều, từ đó quân Trịnh rất sợ xứ này, lúc ấy có câu ca rằng:

Nhất thì sợ hiểm Lũy Thầy,
Nhì thì Võ Xá ruộng lầy thêm sâu.

660 tầm, khoảng 210 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây gần sông. 300 tầm, bên đông là ruộng cấy lúa, bên tây là dân cư. 110 tầm, dọc đường đều [15b] là ruộng cấy lúa, phía bắc cuối đường có một nhánh đường rẽ đi 3.955 tầm thì đến sông lớn xã Cừ Hà, sông này rộng 260 tầm, sâu 3 tầm 3 thước, tục gọi là Đò Cửa, đi lên thượng lưu sông chia ra hai nhánh: Nhánh hướng nam đến xã Cẩm La, nhánh hướng tây thì đến Trường Kiều *(Cầu Dài).* Xuống hạ lưu 742 tầm thì đổ ra cửa biển Nhật Lệ, **đến sông xã Cẩm La, sông rộng 410 tầm,** sâu 3 tầm 2 thước, tục gọi là đò Cồn Hào *(Hàu).* Bờ bên đông sông này nước cạn chỉ một phần năm nên có thể lội được, phía tây sông này có đường rẽ, đi 2.753 tầm thì đến cửa lũy sông Thượng Cổng, sông này nước trong mà mặn, lệ cử 40 người lo việc đưa đò, nước sông theo nước triều lên

xuống, những khi gió to sóng cả người đi thuyền phải lưu ý. Lên phía thượng lưu sông này 989 tầm thì đến sông xã Vĩnh Tuy, tục gọi là ngả ba Mỗi Trụ, có hai nhánh: Nhánh bên đông vừa hẹp vừa cạn, chỉ thuyền nhỏ mới đi được, 4.911 tầm thì đến sông xã Thạch Xá Thượng, tục gọi là đò Giang Ếch rồi đến phá. Nhánh bên tây đi 2.70 tầm thì đến sông xã Trần Xá, tục gọi là ngả ba Nhà Trần, rồi lại chia ra hai nhánh: Nhánh bên đông đi 2.840 tầm thì đến sông xã Thạch Xá Thượng rồi đến phá; nhánh bên nam thì đến sông xã An Đại, xuống hạ lưu 3.463 tầm thì đến sông lớn xã Cừ Hà rồi đổ ra cửa biển Nhật Lệ.

2.897 tầm, [16a] đầu đường phía tây có chợ xã Cẩm La, tục gọi là chợ Cồn Hào, ở đây có bán nhiều con hàu, ở phía đông là sông lớn, phía bên tây trong khoảng 645 tầm dân cư rất trù mật, 360 tầm toàn là ruộng vườn, 330 tầm dân cư rất đông đúc, 1.562 tầm toàn là ruộng nương, **đến cầu sông nhỏ xã Cừ Hà, cầu dài 16 tầm,** tục gọi là cầu Mũi Thóc, nước đục và mặn, lên xuống theo nước triều, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua.

127 tầm 3 thước, dọc đường là ruộng muối, **đến cầu sông nhỏ xã Cừ Hà, cầu dài 32 tầm,** nước sâu 4 thước 5 tấc, tục gọi là cầu Mũi Nại, nước đục và mặn, lên xuống theo nước triều, vào mùa xuân hè thì nước cạn, phía bắc cầu có quán xá sơ sài, cũng có thể nghỉ chân.

161 tầm 4 thước, trong khoảng 135 tầm 4 thước phía bên đông gần chằm, phía tây ven theo lũy. 26 tầm là đường mới đắp rộng 3 tầm, hai bên ven theo sông, đầu đường phía nam có một nhánh đường rẽ, đi 2.963 tầm thì đến cửa lũy Thượng Cổng, **đến cầu dài xã Cừ Hà, cầu dài 68 tầm,** nước sâu 1 tầm 3 thước, tục gọi là Cầu Dài, nước ở đây lên xuống theo nước triều, mặn mà trong. Lên thượng lưu 2.995 tầm đến xã [16b] Lệ Kỳ. Phía bắc sông này có một nhánh, tục gọi là Sông Chiểu *(Trẻo)*. 2.350 tầm thì đến xã Phú Vinh, ở đây nước cạn không đi thuyền được. Xuống hạ lưu 304 tầm thì giáp sông lớn xã Cừ Hà rồi đổ ra cửa biển Nhật Lệ.

33 tầm, đường này mới đắp rộng 3 tầm, hai bên đều ven theo bờ sông, **đến đồn tuần Trường Kiều,** thuộc địa phận xã Cừ Hà, là nơi kiểm tra người qua lại và canh phòng kẻ gian.

379 tầm, dọc hai bên đường là quán xá, khách đi đường nghỉ lại rất tiện, phía đông đường này có đường rẽ, đi 111 tầm đến bến chợ Động Hải, ở đây thôn xóm rất trù mật, có nhiều nhà ngói, người người sống bằng nghề đánh cá. Chợ này đông hai phiên sáng chiều, bán nhiều tôm cá, càng về chiều càng nhiều, cho nên dân thôn này có câu ca rằng:

Gió Đông Nam ban chiều thổi lại
Cá câu về tràn bãi chợ Hôm.

Đi thuyền từ bến sông An Trạch đi 1.268 tầm thì đến cửa sông xã Quy Hậu, 460 tầm thì đến sông xã Cư Triền, tục gọi là đò Kẻ Triền, phía đông có nhánh sông hẹp và cạn, đi 4.373 tầm thì chảy ra phá. 1.038 tầm thì đến sông xã Đại Phong Lộc, tục gọi là đò Kẻ Đại. 1.657 tầm đi qua sông xã Thạch Bồng

Hạ, tục gọi là đò Thôi, giáp với sông Phú Thọ. 1.749 tầm, phía tây có sông, tục gọi là Hói Ngay. 1.000 tầm thì đổ ra phá, phá này [17a] dài 1.400 tầm. 3.220 tầm qua sông xã Thạch Xá Thượng. 2.840 tầm qua sông xã Trần Xá. 2.070 tầm đến sông xã Vĩnh Tuy. 989 tầm đến sông xã Cẩm La. 3.463 tầm thì đến bến này, **đến đồn tuần,** tục gọi là Tuần Cổng Giữa thuộc địa phận xã Cừ Hà, là nơi xét hỏi người qua lại.

59 tầm, phía nam gần lũy, phía bắc có con đường rẽ đi 830 tầm thì đến đồn cửa biển Nhật Lệ, thuộc địa phận xã Cừ Hà huyện Phong Lộc, lệ đặt một suất cai đội và dân phụ lũy 15 người lo việc canh phòng cửa biển, xét hỏi thuyền bè ra vào. Mặt trong đồn này thời tiên triều có đặt dây khóa sắt ngang cửa biển để chế ngự bọn hải tặc, nay trụ này vẫn còn. Mặt ngoài thì có ba tòa miếu, ngày nay đây là nơi cầu gió, **đến trạm hành cung Động Hải,** tức là lỵ sở dinh Quảng Bình. Ở đây thôn xóm gần nhau, thời tiên triều các ông Lộc Khê hầu, Chiêu Vũ hầu vâng mạng chống Trịnh, họ thấy đây là nơi địa lợi nên đắp lũy đất, tục gọi là Lũy Thầy, phía trên từ núi Đâu Mâu phía dưới đến cửa biển Nhật Lệ, phía ngoài thì có sông xã Cừ Hà như cái hào bao bọc, thế đất sông núi hiểm yếu tự nhiên, là nơi hiểm nhất của hai miền Nam Bắc. Nay theo dấu cũ sửa sang đặt đồn để xét hỏi người qua lại đề phòng kẻ gian.

[17b] ***Trạm hành cung Động Hải,*** thuộc địa phận huyện Phong Lộc phủ Quảng Bình.

8.638 tầm đến trạm hành cung An Lão.

78 tầm, phía nam gần lũy, phía bắc là nhà kho, **đến đồn tuần,** tục gọi là Tuần Cổng Ngoài, phía bắc thuộc xã Trấn Ninh, đồn tuần này có nhiệm vụ xét hỏi người qua lại, bên ngoài đồn có quán xá sơ sài nhưng cũng có thể tạm nghỉ chân.

2.158 tầm, bên phía tây 448 tầm là dân cư và ruộng nương. 1.710 tầm là ruộng vườn, phía đông 890 tầm gần lũy. 1.268 tầm chạy dọc theo động cát, trong động cát có cái hồ rất dài rộng, tục gọi là hồ Bàu Tró, nước hồ rất sâu và trong vắt, phía đông của hồ này có miếu Long Vương là nơi cầu mưa, miếu này ngày nay vẫn còn, **đến khe nhỏ xã Phú Xá, khe rộng 3 tầm,** vào mùa xuân hè thì nước khe cạn.

150 tầm, dọc đường đều là đất khô cháy xen lẫn với rừng thưa, **đến đường rừng xã Phú Xá.** Thời tiên triều có đắp lũy đất nơi đây, tục gọi là Lũy Tạm, ngoài từ núi Thần Giữ đến đường này [18a] để chế ngự quân phương Bắc, lệ đặt ở đồn này chức cai đội trông coi ba thuyền quân để canh giữ, tục gọi là Tuần Hộ, thuộc địa phận huyện Phong Lộc. Dưa hấu trồng ở đất vùng này có vị rất ngon.

600 tầm, ven đường dân cư rất thưa thớt, **đến chợ xã Phú Xá,** tục gọi là chợ Quán Chẻ, chợ đông chỉ vào buổi sáng, mặt ngoài chợ có bán nhiều loại lưới, hai bên chợ có quán xá có thể nghỉ lại được.

1.442 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, có cọp beo, khách đi đường phải lưu ý, thời tiên triều có đặt đồn thuyền tuần thú Kỳ Hoa, đây thuộc địa

phận nội châu Bố Chính, **đến cầu nhỏ xã Phúc Lộc, cầu dài 7 tầm,** tục gọi là cầu Ruộng Dây, vào mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua.

414 tầm, dọc đường đều là rừng rậm, **đến cầu nhỏ xã Phúc Lộc, cầu dài 6 tầm,** tục gọi là cầu Ruộng Tre, vào mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua.

991 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, phía đông có lũy đất cũ thời tiên triều, tục gọi là lũy Hàng Da *(Dừa),* phía trái lệ có đặt đồn thuyền tuần thú, **đến cầu nhỏ xã Phúc Lộc, cầu dài 11 tầm,** tục gọi là cầu Khe Giao, vào mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua.

160 tầm, phía bên đông là ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng nương và dân cư, **đến chợ phường Chính An,** tục gọi là chợ Dinh Ngói [18b], chợ đông vào buổi chiều, bên chợ có nhiều quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại. Về phía tây chợ này vào thời tiền triều có đồn trấn thủ quản lĩnh 44 thuyền quân để canh phòng quân Trịnh, đồn thuộc địa phận nội châu Bố Chính.

344 tầm, ven đường là dân cư và ruộng cấy lúa, tương truyền tiên triều có đặt đội thuyền tuần thú Đông Sơn ở đây, **đến sông phường Chính An, sông rộng 34 tầm,** tục gọi là sông Dinh Ngói, nước sông này trong và ngọt, vào mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, mùa thu đông do mưa lụt nên phải dùng thuyền. Phía nam sông này có lũy đất của thời tiên triều để ngăn quân phương Bắc, tục gọi là lũy Dinh Ngói, lũy này trên từ xã Đông Thành xuống dưới đến xã Phúc Lộc, ngày nay dấu tích hãy còn. Lên thượng lưu sông này 6.860 tầm thẳng đến đầu nguồn An Niểu, xuống hạ lưu 2.700 tầm thì đổ ra cửa biển An Niểu.

30 tầm, dọc đường đều có dân cư, **đến điếm thôn Phúc Tự,** khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.340 tầm, bên đông có dân cư và ruộng vườn, bên tây chỉ có ruộng nương, **đến lỵ sở nha môn nội châu Bố Chính.**

870 tầm, phía đông là dân cư và ruộng vườn, phía tây là ruộng cấy lúa, tục truyền rằng thời tiên triều có đặt một đội thuyền tuần thú ở đây, **đến trạm hành cung An Lão.**

[19a] ***Trạm hành cung An Lão,*** thuộc nội châu Bố Chính phủ Quảng Bình, đặt lính trạm gồm 80 suất.

7.348 tầm đến trạm hành cung Thanh Hà.

140 tầm, dọc đường có dân cư, **đến chợ thôn An Lão,** tục gọi là Chợ Đốn, chợ đông vào buổi sáng, bên chợ có nhiều quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại. Phía bắc của chợ có con đường rẽ dài đến 6.065 tầm, phía tây cũng có con đường dài 6.366 tầm đến sở tuần nguồn Lôn, đất này thuộc xã Cổ Giang thuộc nội châu Bố Chính, lệ đặt thủ ngự lo việc thu thuế dân man. Đến đường ven chân núi, tục gọi là truông Rễ Thê, hay có cọp beo, khách đi đường phải đề phòng. 4.463 tầm đến sông Thượng Thôn xã Cao Lao, sông rộng 52 tầm, sâu 2 tầm, tục gọi là bến Ông Trời, nước sông cũng theo thủy triều lên xuống, trong nhưng mặn, phía bắc sông này thuộc địa phận ngoại châu Bố Chính. 31.776 tầm 2 thước đến Thạch Môn, tục gọi là Cống Ve. Hai bên đường đá dựng như

hình cái cổng, phía bắc cổng này thuộc huyện Hương Sơn, tức là đầu địa giới trấn Nghệ An.

713 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng nương, **đến cầu nhỏ** [19b] **thôn An Lão, cầu dài 6 tầm,** tục gọi là cầu Mộc Bài, vào mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua.

2.282 tầm, phía đông là đồi cát, phía tây có dân cư và ruộng vườn, đường này cát sâu lút mắt cá, trưa hè nắng to cát nóng rất khó đi, **đến cầu thôn Lý Hòa, cầu dài 162 tầm,** nước dưới cầu sâu 1 tầm 1 thước, đục và mặn, lên xuống theo nước triều, lên ngả thượng lưu 400 tầm đến phường Cồn Đồi thì chia ra hai nhánh: Nhánh hướng nam chảy 3.350 tầm đến khe thôn An Lão, tục gọi là Khe Hiểm; nhánh hướng tây chảy 3.820 tầm thì đến trang Điển Lộc, đi xuống hạ lưu 582 tầm thì đổ ra cửa biển Lý Hòa.

53 tầm, hai bên đường dân cư rất trù mật, **đến chợ xã Lý Hòa,** chợ này đông cả sớm chiều, bên chợ có quán xá, có thể nghỉ chân.

540 tầm, đường này cát sâu lút mắt cá, trưa hè rất khó đi, **đến bến bãi biển,** tục gọi là bãi Lý Hòa.

420 tầm, phía đông chạy dọc theo bờ biển, phía tây có nhiều đá tảng, **đến núi đá trang Thuận An,** tục gọi là đèo Đá Nhảy, cao 5 tầm 3 thước, đường đoạn này toàn là đá lởm chởm gồ ghề lại nhiều cọp beo, khách đi đường phải hết sức thận trọng.

[20a] **1.140 tầm,** phía đông ven theo bờ biển, phía tây là rừng cát, tục truyền thời tiên triều có đặt đội thuyền tuần thú ở đây, **đến khe nhỏ xã Bồ Khê, khe rộng 2 tầm,** tục gọi là Khe Nước, nước khe cạn, có thể lội qua được.

890 tầm, phía đông ven theo bờ biển, phía tây là rừng cát, tục truyền thời tiên triều có đặt súng và thuyền tuần thú ở đây, **đến rừng cát xã Bồ Khê,** tục gọi là Truông Ngư.

780 tầm, dọc đường là rừng thưa, cát sâu lút mắt cá, mùa hè khó đi qua, **đến điếm xã Bồ Khê,** tục gọi là quán Bồ Khê.

220 tầm, phía đông đường có dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, bên trong có nhà kho Thanh Hà, **đến trạm hành cung Thanh Hà.**

Trạm hành cung Thanh Hà, thuộc nội châu Bố Chính phủ Quảng Bình, đặt lính trạm gồm 80 suất.

10.063 tầm 2 thước đến trạm hành cung An Lộc.

144 tầm, phía đông là ruộng vườn, phía tây ven theo sông, tục truyền thời tiên triều có đặt tuần Hà Kỳ ở đây, **đến cầu nhỏ thôn Thanh Hà** [20b] **cầu dài 10 tầm,** mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua.

45 tầm, về phía đông có chợ thôn Thanh Hà, chợ đông cả sáng đến chiều, có nhiều quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía tây chạy dọc theo sông, **đến sông thôn Thanh Hà, sông rộng 283 tầm,** sâu 4 tầm, tục gọi là đò sông Linh Giang, nước sông lên xuống theo nước triều, trong nhưng mặn, khi có sóng gió thuyền bè phải cẩn thận, lệ đặt 40 người lo việc đưa đò. Thời tiên triều khi Nam Bắc phân tranh thì lấy sông này làm ranh giới, bên bờ nam là

châu nam Bố Chính, bên bờ bắc là châu bắc Bố Chính. Giữa sông này sóng gió rất mạnh, hai bờ xa mịt mù, đây thật như cái hào trời sinh cùng với lũy Nhật Lệ tạo thế tiêu biểu cho sự hiểm trở, người miền bắc có câu ca rằng:

Khôn ngoan vào khỏi Thanh Hà
Dễ ai có cánh bay qua Lũy Thầy

Lên ngả thượng lưu 60 tầm thì đến sông xã Đặng Đề. Phía nam sông có một nhánh sông nhỏ, tục gọi là Vũ Đồn. 1.980 tầm đến xứ Nước Cạn. 1.932 tầm đến cồn xã La Hà, tục gọi là Cồn Trôi, đến đây sông chia ra hai nhánh: Nhánh hướng nam đi 1.110 tầm đến cồn, tục gọi là Cồn Bọng, lại chia ra hai nhánh nữa: Một nhánh chảy 2.000 tầm thì đến sông Thượng Thôn xã Cao Lao, tục gọi là bến Ông Trời, 6.695 tầm thì đến sông xã Mỹ Hà. Phía bên đông có một nhánh sông, tục gọi là Sông Bồng. 3.270 tầm thẳng đến nguồn Cổ Bồng. [21a] 5.612 tầm thì đến sông trang Phong Nha. Phía bên đông có một nhánh, tục gọi là Sông Chày. 1.610 đến chỗ nước treo, tục gọi là Thác Chày. 3.040 tầm thì đến nguồn Lôn xứ An Niểu. Một nhánh khác chảy 1.393 tầm thì đến sông thôn An Lễ, lục gọi là đò Bến Lái. 4.637 tầm đến chỗ nước treo, tục gọi là Thác Chuối rồi đến hai nguồn Kim Linh và Ky Sa. 14.717 tầm đến sông xã Lỗ Cảng rồi lại chia hai: Một nhánh tục gọi là Nguồn Nậy, đi 11.948 tầm đến sở tuần Âm, 64 tầm đến chỗ nước treo tục gọi là thác Vọng Cầu rồi đến nguồn Thanh Lãng huyện Hương Sơn tức đầu địa giới trấn Nghệ An. Một nhánh tục gọi là Sông Trổ, 2.862 tầm đến chỗ nước treo, tục gọi là Thác Ỷ rồi đến khe Cây Gạo huyện Kỳ Hoa tức đầu địa giới trấn Nghệ An. Xuống hạ lưu 830 tầm đổ ra Cửa Linh.

3.633 tầm, đường mới đắp rộng 5 tầm, phía đông là ruộng sâu, phía tây có dân cư và ruộng nương. Đầu đường phía bắc có nhánh đường rẽ, đi 991 tầm thì đến sông nhỏ xã An Bài, sông này rộng 49 tầm, sâu 1 tầm, tục gọi là Hói Tre, nước ngọt nhưng rất đục. 1.581 tầm thì đến chợ xã Thổ Ngõa, chợ này đông vào buổi sáng, bán nhiều tôm cá. 912 tầm [21b] thì đến cầu thôn Phàn Long, cầu dài 23 tầm, tục gọi là cầu Phàn Long, sông cầu này tức là kênh Ròn, nước cạn có thể lội qua. 500 tầm, phía tây là lỵ sở của châu nha, phía đông có chợ Phàn Long, tục gọi là Chợ Phiên, cứ 10 ngày một phiên, chợ đông cho đến tối, bán nhiều vải lụa, trâu bò, đến sông nhỏ xã Lũ Đăng, sông rộng 50 tầm, tục gọi là Hói Khát, nước ở đây đục và mặn, mùa xuân hè có thể lội qua. 1.250 tầm đến chợ xã Lũ Đăng, tục gọi là chợ Phiên Đăng, cứ 10 ngày họp một phiên, đông cho đến tối, bán nhiều mặt hàng như vải, lụa, tôm cá và rau ráng. 498 tầm đến chợ phường Lộc Điền, tục gọi là Chợ Điền, chợ này bán rất nhiều tôm cá. 188 tầm, phía tây có đường rẽ đi 9.880 tầm thì đến chợ xã Lỗ Cảng rồi chia làm hai nhánh: Nhánh hướng bắc đi 5.627 tầm đến sở tuần Trổ thuộc địa phận ngoại châu Bố Chính, ở đây thôn xóm xa nhau, lệ đặt thủ ngự và dân phụ lũy lo việc canh phòng, đường này đi đến cầu dinh Nghệ An. Nhánh hướng bắc đi 12.114 tầm đến sở tuần Âm thuộc ngoại châu Bố Chính, thôn xóm ở đây xa cách nhau, lệ đặt thủ ngự và dân phụ lũy lo việc canh phòng. 2.006 tầm đến cầu khe lớn xã Sùng Ái, cầu dài 13 tầm 3 thước, tục gọi là cầu

Thượng Gia, phía tây cầu này thời triều Lê có đặt quan trấn thủ đóng đồn quản lính ba dinh nên tục gọi là Ba Đồn, phía đông đồn có chợ, tục gọi là Chợ Cống, cứ ba ngày nhóm một phiên vào buổi sáng [22a]. 2.513 tầm đến đường rừng xã Phù Lưu, đường dài 8.083 tầm, dọc đường đều là rừng rậm, nhiều cọp beo nên khách đi đường phải lưu ý, đến khe nhỏ, tục gọi là khe Cây Gạo, phía bắc khe này thuộc địa phận huyện Kỳ Hoa, tức đầu địa giới trấn Nghệ An, **đến chợ thôn Xuân Kiều,** tục gọi là Chợ Phiên, chợ có nhiều quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, chợ này cứ 10 ngày họp một phiên, người buôn bán đông đến chiều tối, họ bán nhiều vải, lụa, nấm đất và cá tôm.

258 tầm, phía đông là đất trồng khoai đậu, phía tây gần với Cửa Ròn, **đến cầu sông nhỏ thôn Xuân Kiều, cầu dài 14 tầm,** tục gọi là cầu Xuân Kiều, nước cạn và nhiều cát, tương truyền thời Lê Thánh Tông khi đem quân đi bình Chiêm cho mở sông này, tục gọi là cảng Ròn, phía trong từ Linh Giang, ngoài thông đến Sông Ròn, dài đến 9.338 tầm để tiện cho thủy quân di chuyển, ngày nay vì cát bồi nên sông này đã bị tắc không đi được.

1.940 tầm, bên đông là cảng Ròn, bên tây là động cát và rừng rậm, **đến cầu khe nhỏ xã Tú Loan, cầu dài 8 tầm,** tục gọi là cầu Đồng Hói, mùa xuân hè thì nước cạn.

1.362 tầm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Phương Đình, cầu dài 13 tầm 2 thước,** tục gọi là cầu Hồ, nước cạn [22b] bùn sâu.

680 tầm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Phương Đình, cầu dài 6 tầm 2 thước,** tục gọi là cầu Bồn Tự.

60 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là vùng dân cư, **đến điếm xã Phương Đình,** tục gọi là Quán Cháo.

395 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là rừng rậm, **đến cầu khe nhỏ xã Di Lộc, cầu dài 6 tầm 3 thước,** tục gọi là cầu Khe Tế, vào mùa xuân hè thì nước cạn.

699 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây cũng ruộng cấy lúa và dân cư, **đến chợ xã Di Lộc,** tục gọi là Chợ Ròn, chợ này cứ 10 ngày đông một phiên, người buôn bán đông đúc cho đến chiều tối, họ bán nhiêu cá và muối.

197 tầm, phía đông là Cảng Ròn, phía tây là dân cư, **đến sông xã Di Lộc, sông rộng 158 tầm,** tục gọi là đò Sông Ròn, nước sâu 2 tầm, trong và mặn, lên xuống theo nước triều, có đặt người lo việc đưa đò. Lên ngả thượng lưu 7.388 tầm đến chỗ nước treo, tục gọi là thác Thủy Vực, nước cạn bày cả đá dưới đáy nên thuyền không thể đi được. Xuống hạ lưu 445 tầm thì chảy ra Cửa Ròn.

50 tầm đến điếm thôn Nam Khê, tục gọi là [23a] Quán Ròn, chỗ này có thể nghỉ lại.

130 tầm, hai bên đường đều là đất cát, **đến trạm hành cung An Lộc.**

Trạm hành cung An Lộc, thuộc ngoại châu Bố Chính phủ Quảng Bình, đặt lính trạm gồm 80 suất.

châu nam Bố Chính, bên bờ bắc là châu bắc Bố Chính. Giữa sông này sóng gió rất mạnh, hai bờ xa mịt mù, đây thật như cái hào trời sinh cùng với lũy Nhật Lệ tạo thế tiêu biểu cho sự hiểm trở, người miền bắc có câu ca rằng:

Khôn ngoan vào khỏi Thanh Hà
Dễ ai có cánh bay qua Lũy Thầy

Lên ngả thượng lưu 60 tầm thì đến sông xã Đặng Đề. Phía nam sông có một nhánh sông nhỏ, tục gọi là Vũ Đồn. 1.980 tầm đến xứ Nước Cạn. 1.932 tầm đến cồn xã La Hà, tục gọi là Cồn Trôi, đến đây sông chia ra hai nhánh: Nhánh hướng nam đi 1.110 tầm đến cồn, tục gọi là Cồn Bọng, lại chia ra hai nhánh nữa: Một nhánh chảy 2.000 tầm thì đến sông Thượng Thôn xã Cao Lao, tục gọi là bến Ông Trời, 6.695 tầm thì đến sông xã Mỹ Hà. Phía bên đông có một nhánh sông, tục gọi là Sông Bồng. 3.270 tầm thẳng đến nguồn Cổ Bồng. [21a] 5.612 tầm thì đến sông trang Phong Nha. Phía bên đông có một nhánh, tục gọi là Sông Chày. 1.610 đến chỗ nước treo, tục gọi là Thác Chày. 3.040 tầm thì đến nguồn Lôn xứ An Niểu. Một nhánh khác chảy 1.393 tầm thì đến sông thôn An Lễ, lục gọi là đò Bến Lái. 4.637 tầm đến chỗ nước treo, tục gọi là Thác Chuối rồi đến hai nguồn Kim Linh và Ky Sa. 14.717 tầm đến sông xã Lỗ Cảng rồi lại chia hai: Một nhánh tục gọi là Nguồn Nậy, đi 11.948 tầm đến sở tuần Ấm, 64 tầm đến chỗ nước treo tục gọi là thác Vọng Cầu rồi đến nguồn Thanh Lãng huyện Hương Sơn tức đầu địa giới trấn Nghệ An. Một nhánh tục gọi là Sông Trổ, 2.862 tầm đến chỗ nước treo, tục gọi là Thác Ỷ rồi đến khe Cây Gạo huyện Kỳ Hoa tức đầu địa giới trấn Nghệ An. Xuống hạ lưu 830 tầm đổ ra Cửa Linh.

3.633 tầm, đường mới đắp rộng 5 tầm, phía đông là ruộng sâu, phía tây có dân cư và ruộng nương. Đầu đường phía bắc có nhánh đường rẽ, đi 991 tầm thì đến sông nhỏ xã An Bài, sông này rộng 49 tầm, sâu 1 tầm, tục gọi là Hói Tre, nước ngọt nhưng rất đục. 1.581 tầm thì đến chợ xã Thổ Ngõa, chợ này đông vào buổi sáng, bán nhiều tôm cá. 912 tầm [21b] thì đến cầu thôn Phàn Long, cầu dài 23 tầm, tục gọi là cầu Phàn Long, sông cầu này tức là kênh Ròn, nước cạn có thể lội qua. 500 tầm, phía tây là lỵ sở của châu nha, phía đông có chợ Phàn Long, tục gọi là Chợ Phiên, cứ 10 ngày một phiên, chợ đông cho đến tối, bán nhiều vải lụa, trâu bò, đến sông nhỏ xã Lũ Đăng, sông rộng 50 tầm, tục gọi là Hói Khát, nước ở đây đục và mặn, mùa xuân hè có thể lội qua. 1.250 tầm đến chợ xã Lũ Đăng, tục gọi là chợ Phiên Đăng, cứ 10 ngày họp một phiên, đông cho đến tối, bán nhiều mặt hàng như vải, lụa, tôm cá và rau ráng. 498 tầm đến chợ phường Lộc Điền, tục gọi là Chợ Điền, chợ này bán rất nhiều tôm cá. 188 tầm, phía tây có đường rẽ đi 9.880 tầm thì đến chợ xã Lỗ Cảng rồi chia làm hai nhánh: Nhánh hướng bắc đi 5.627 tầm đến sở tuần Trổ thuộc địa phận ngoại châu Bố Chính, ở đây thôn xóm xa nhau, lệ đặt thủ ngự và dân phụ lũy lo việc canh phòng, đường này đi đến cầu dinh Nghệ An. Nhánh hướng bắc đi 12.114 tầm đến sở tuần Ấm thuộc ngoại châu Bố Chính, thôn xóm ở đây xa cách nhau, lệ đặt thủ ngự và dân phụ lũy lo việc canh phòng. 2.006 tầm đến cầu khe lớn xã Sùng Ái, cầu dài 13 tầm 3 thước, tục gọi là cầu

4.454 tầm 2 thước đến đỉnh Hoành Sơn, lại đi 4.613 tầm 3 thước đến hành cung Thần Đầu, cộng thành 9.068 tầm.

463 tầm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu sông nhỏ thôn Nam Khê, cầu dài 3 tầm,** tục gọi là cầu Ngọn Hói, mùa xuân hè nước cạn.

138 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là rừng rậm, **đến cầu khe nhỏ thôn Nam Khê, cầu dài 2 tầm 3 thước,** tục gọi là cầu Cồn Lâm, mùa xuân hè nước cạn.

546 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là rừng rậm, **đến cầu khe lớn thôn Nam Khê, cầu dài 6 tầm 3 thước,** tục gọi là cầu Khe Sâu, mùa xuân hè thì nước cạn.

93 tầm 4 thước, dọc đường [23b] là rừng rậm xen lẫn với ruộng đất cát, **đến cầu khe nhỏ thôn Nam Khê, cầu dài 3 tầm,** tục gọi là cầu Khe Cạn, mùa xuân hè nước cạn.

473 tầm 1 thước, phía đông ven theo biển, phía tây là rừng rậm, **đến cầu khe nhỏ thôn Nam Khê, cầu dài 2 tầm,** tục gọi là cầu Cồn Than, mùa xuân hè thì nước khô cạn.

418 tầm 3 thước, hai bên đều là rừng rậm, **đến cầu khe nhỏ thôn Nam Khê, cầu dài 2 tầm,** tục gọi là cầu Khe Lan, mùa xuân hè nước cạn khô.

278 tầm 4 thước, hai bên đều là rừng rậm, **đến cầu khe nhỏ trang Sơn Tiêu, cầu dài 4 tầm,** tục gọi là cầu Khe Tế, mùa xuân hè nước cạn khô.

453 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, **đến cầu khe nhỏ trang Sơn Tiêu, cầu dài 2 tầm,** tục gọi là cầu khe Đá Bạc, mùa xuân hè nước cạn.

154 tầm, dọc đường ven theo chân rừng, **đến cầu khe nhỏ trang Sơn Tiêu, cầu dài 2 tầm,** tục gọi là cầu Khe Ngang, mùa xuân hè nước cạn khô.

169 tầm 2 thước [24a], phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây ven theo núi, **đến cầu khe nhỏ trang Sơn Tiêu, cầu dài 2 tầm 2 thước,** tục gọi là cầu khe Chỗ Cự, mùa xuân hè nước cạn.

335 tầm, đường ven theo chân rừng, **đến cầu khe nhỏ xã Vĩnh Sơn, cầu dài 4 tầm,** tục gọi là cầu Khe Lao, mùa xuân hè nước cạn.

415 tầm, đường chạy ven chân rừng, **đến cầu khe nhỏ xã Vĩnh Sơn, cầu dài 3 tầm,** tục gọi là cầu khe Chỗ Cuồng, nước sâu 2 thước.

330 tầm, dọc đường đều là chân rừng, phía đông nhìn ra biển thấy nổi lên một hòn đảo, tục gọi là núi Yến Sào, chim én thường vào làm tổ trong các vách đá ở núi ấy cho nên có tên như vậy, lệ cắt dân hai xã Vĩnh Sơn và Sơn Tiêu lo canh giữ và khai thác để đem nộp, **đến đường núi xã Vĩnh Sơn,** tục gọi là núi Đèo Ngang, từ đèo Bột trên đỉnh chạy ngang ra động cát ngoài biển, vào triều Lê có Ninh Quận công nhân thế núi này mà đắp lũy bằng đá ngay trên đỉnh, nay dấu tích vẫn còn, tục gọi là lũy Ông Ninh.

150 tầm, dọc đường đều theo chân rừng, **đến đỉnh Hoành Sơn,** tục gọi là đỉnh Đèo Ngang, phía nam đỉnh này thuộc ngoại châu Bố Chính tức cuối địa giới dinh Quảng Bình, phía bắc thuộc huyện Kỳ Hoa tức đầu địa giới trấn Nghệ An.

[24b] 4. ĐƯỜNG TRẠM TRẤN NGHỆ AN

Từ đầu địa giới là đỉnh núi Hoành Sơn cho đến cuối ở nửa cầu khe Nước Lạnh, tổng số đo là 97.607 tầm 4 thước 2 tấc.

Đầu địa giới giữa đỉnh Hoành Sơn: Tục gọi là Đèo Ngang thuộc địa phận xã Hoằng Hóa huyện Kỳ Hoa phủ Hà Hoa. Phía nam đỉnh núi này là phần cuối địa giới dinh Quảng Bình.

4.613 tầm 3 thước đến trạm hành cung Thần Đầu.

200 tầm, từ đỉnh núi đi xuống, đường đá gồ ghề, hai bên là cỏ rậm, từ đó đến cầu Con Bò, đường này vẫn đi theo đường cũ, **đến đường chân núi dài 188 tầm 3 thước,** đường này bằng phẳng, hai bên đều là cỏ rậm, **đến khe Hoằng Lễ, khe rộng 8 tầm,** tục gọi là khe Con Bò. Nước khe này trong và ngọt, khi trời tạnh thì nước sâu 1 thước, có thể lội qua, nhưng khi mưa thì nước rất đầy và chảy mạnh nên không thể lội được, nguồn khe này từ trên núi Hoành Sơn chảy ra đến biển.

335 tầm, hai bên đều là đất trống, **đến cầu Con Bò, cầu dài 3 tầm,** tục gọi là cầu Mụ Diễm.

63 tầm, đường này mới đắp, rộng [25a] 6 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây ven theo núi, **đến cầu Hoằng Lễ, cầu dài 4 tầm,** tục gọi là cầu Cồn Muối.

75 tầm, hai bên là đất hoang, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là cầu Làng Mới.

78 tầm, hai bên đường đều là rừng, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tầm,** tục gọi là Cầu Rá.

133 tầm, hai bên đều là rừng, **đến cầu Trĩ Biểu, cầu dài 2 tầm,** tục gọi là Cầu Duyên.

710 tầm, đường từ đây đến khe Đại Hào đều theo đường cũ, **đến lũy đá cũ,** tục gọi là lũy Mũi Đao. Đây là nơi nước non hiểm trở, thời triều Lê, Ninh Quận công đắp lũy đá này, phía trên từ đỉnh núi Ba Hơi chạy qua Hoành Sơn vòng xuống dưới, ngày nay dấu tích vẫn còn, ngày xưa có câu thơ rằng:

Địa lão thiên hoang thành độc tại
Càn toàn khôn chuyển khí do sinh

Tạm dịch:

Đất già trời rộng thành trơ đó
Dương xoay âm chuyển khí còn đây

251 tầm, phía đông ven theo biển, phía tây là rừng núi, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tầm,** tục gọi là Cầu Phi.

153 tầm, hai bên đều là rừng, **đến cầu Bến Đình, cầu dài 3 tầm,** tục gọi là Cầu Que.

302 tầm, hai bên [25b] đều là đất hoang, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là cầu Đá Bạc.

511 tầm, tục gọi là Eo Ông Xách, đường này gồ ghề, hai bên rừng núi âm u, thường hay có thú dữ rình bắt người làm cho khách đi đường rất sợ, nên mới có tên là Ông Xách[1], **đến cầu Nhân Hòa, cầu dài 3 tầm,** tục gọi là cầu Lũy Đất.

133 tầm, hai bên đường đều là rừng, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là cầu Mốc Doanh.

175 tầm, hai bên đều là đất hoang trống, **đến điếm Nhân Hòa,** tục gọi là quán Làng Bến (?), có quán ở tạm, khách đi đường có thể nghỉ lại.

150 tầm, hai bên đều là đất trống hoang, **đến khe Nhân Hòa, khe rộng 13 tầm,** tục gọi là Khe Rì, nước trong và ngọt, khi trời tạnh có thể lội qua nhưng khi mưa làm nước đầy và chảy mạnh thì không thể qua được, nước khe này chảy từ trên đỉnh Hoành Sơn ra biển.

628 tầm, hai bên đều là rừng, **đến khe Thần Đầu, khe rộng 10 tầm,** tục gọi là Khe Dầu, nước khe trong và ngọt, khi trời tạnh nước sâu 1 thước nên có thể lội qua, khi mưa lụt nước đầy thì khó qua được, nước khe này cũng chảy từ trên đỉnh Hoành Sơn ra biển.

325 tầm, hai bên đường đều là rừng, **đến** [26a] **đồn phân thủ Thần Đầu,** thuộc địa phận xã Hoằng Lễ huyện Kỳ Hoa, dân cư vùng này xa xôi cách trở nên đặt đồn này để canh giữ phòng kẻ gian.

47 tầm, hai bên đều là rừng, **đến cầu Thần Đầu, cầu dài 3 tầm,** tục gọi là cầu Chuối Lá.

100 tầm, hai bên đều là rừng, **đến trạm hành cung Thần Đầu,** trạm này ở giữa hai thôn Thần Đầu và Nhân Hòa thuộc xã Hoằng Lễ huyện Kỳ Hoa, lệ đặt lính trạm gồm 150 suất, chia phiên luôn có một người thường trực.

Trạm hành cung Thần Đầu, thuộc địa phận xã Hoằng Lễ, huyện Kỳ Hoa, phủ Hà Hoa.

8.674 tầm 2 thước, đến điếm Hà Trung theo đường rẽ lên hướng tây, **đến trạm hành cung Dinh Cầu.**

67 tầm, hai bên đường đều là đất trống hoang, **đến cầu Miếu Đôi, cầu dài 8 tầm,** tục gọi là Cầu Miếu, nước sâu 3 thước, trong và ngọt, khe này chảy từ trên núi Hoành Sơn xuống sông Bến Đình. Phía nam bên cầu có cái miếu thờ thần Đông Các của dân thôn Thần Đầu xã Hoằng Hóa. Vị thần được thờ vốn người của xã này, tên là Lê Quảng Chí, đỗ tiến sĩ cập đệ khoa Mậu Tuất triều Lê [26b], làm quan đến Tả thị lang Bộ Lễ kiêm Đông các học sĩ, ông là người văn võ toàn tài, có công lớn trong việc tiễu trừ quân Mạc, sau khi mất lại rất linh hiển, được truy tặng huy hiệu, cho lập miếu thờ và được dự vào điển lễ của nhà nước. Phía bắc cầu này có miếu cũng của xã này thờ linh thần Bảng Quận công, ông tên là Lê Quảng Ý, con trai của Lê Quảng Chí. Ông làm

[1] Ông ở đây chỉ cọp, *Ông xách* nghĩa là cọp hay bắt người.

quan dưới triều Lê, có công dẹp giặc, làm quan đến tước Quận công, sau khi mất lại phò trì nhà Lê dẹp Mạc, rất linh hiển, được truy tặng huy hiệu, cho lập miếu thờ và dự vào điển lễ của nhà nước.

303 tầm, hai bên đường đều là đất hoang trống, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là Cầu Xuyết *(Chuế)*.

150 tầm, hai bên đều là rừng và đất trống, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tầm,** tục gọi là cầu Ông Tử.

345 tầm, hai bên đều là rừng và đất hoang, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là Cầu Giá.

74 tầm, hai bên đều là rừng, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tầm,** tục gọi là cầu Bàu Nam.

235 tầm, hai bên đường đều là đất trống bỏ hoang, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tầm,** tục gọi là cầu Bàu Chùa.

338 tầm, hai bên đường đều là cây cỏ rậm rạp âm u [27a], **đến cầu Đại Hào, cầu dài 3 tầm,** tục gọi là Cầu Măng.

60 tầm, hai bên đều là cỏ rậm, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm 2 thước,** tục gọi là Cầu Đất.

128 tầm, hai bên đều là cỏ rậm, **đến khe Đại Hào, khe rộng 15 tầm,** tục gọi là Khe Lao *(Rào)*, nước ở đây trong và ngọt, bình thường nước sâu 1 thước 5 tấc, có thể lội qua được, khi mưa lụt nước đầy nên qua lại rất khó khăn.

145 tầm, hai bên đường đều là đất hoang trống trải, từ đây đến cầu Phúc Lâm đều là đường mới đắp, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là Cầu Minh.

81 tầm, hai bên là rừng, **đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tầm,** tục gọi là cầu Vực Đá.

467 tầm, hai bên đường đều là đất trống hoang vu, **đến cầu Phúc Lâm, cầu dài 15 tầm,** tục gọi là cầu Đá Kệ, nước khe này sâu 4 thước, trong và ngọt, trên từ núi Hoành Sơn chảy xuống dưới đến sông Bến Đình.

130 tầm, hai bên đều là rừng, từ đây đến cầu Lạc Dị đều theo đường cũ, đường rộng 6 tầm, **đến chợ Hoằng Lễ,** tục gọi là Chợ Da, chợ này không có quán xá, mỗi tháng họp 9 phiên [27b] bán đồ ăn như gạo và cá. **Đầu chợ có cầu, cầu dài 5 tầm,** tục gọi là Cầu Bồ.

965 tầm, bên đông là ruộng cấy lúa, bên tây là rừng tráng, **đến cầu Bỉnh Lễ, cầu dài 6 tầm,** tục gọi là cầu Tàu Voi.

1.000 tầm, hai bên đường đều là đất bỏ hoang, **đến điếm Phú Nghĩa,** tục gọi là quán Hỏa Hiệu, ở đây nhà cửa thưa thớt chỉ có cái điếm nhỏ, khách đi đường có thể nghỉ chân. Phía tây điếm này có hòn núi đất, thời Lê có đặt đồn đốt lửa trên đỉnh núi này để khi hữu sự thì đốt lửa làm hiệu báo tin nên có tên là núi Hỏa Hiệu.

175 tầm, phía đông là đất hoang, phía tây dọc theo chân núi, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là Cầu Trè.

512 tầm, phía đông là đất hoang, phía tây dọc theo chân núi, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tầm,** tục gọi là cầu Mốc Lai.

183 tầm, phía đông là đất hoang, phía tây là chân núi, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là cầu Mốc Mâu.

315 tầm, phía đông là đất hoang, phía tây là chân núi, **đến khe An Hưng, khe rộng 15 tầm,** tục gọi là Khe Châu, khi trời tạnh nước sâu 1 thước có thể lội qua, khi mưa lụt [28a] nước đầy nên khó đi lại, vào mùa hè khi nước lên thì nước ở đây mặn, các tháng mùa xuân thu và đông có hơi ngọt, khe này chảy từ trên núi Hoành Sơn xuống đến sông An Hưng.

85 tầm, hai bên đường đều là rừng, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là cầu Ngọt Ngọt.

91 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là chân rừng, **đến cầu Quyền Hành, cầu dài 11 tầm,** tục gọi là cầu Nước Mặn, khi triều lên nước ở đây sâu 2 thước, khi xuống thì sâu 1 thước, chảy từ trên núi Hoành Sơn xuống dưới đến sông An Hưng.

80 tầm, hai bên đường đều là rừng, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là Cầu Hồ.

222 tầm, dọc đường đều là đất hoang, **đến khe Quyền Hoành** (?), **khe rộng 8 tầm,** ở khe này toàn là đá nên tục gọi là khe Đá Bàn, nước trong và ngọt, chảy từ phía trên núi Hoành Sơn xuống dưới đến sông An Hưng, khi trời tạnh có thể lội qua nhưng khi mưa lụt thì khó đi, người xưa có câu rằng:

Vũ quá Bàn Than phi tiễn cấp
Vân khai Hoành Lĩnh lộng cầm sơ

Tạm dịch:

Mưa dội Bàn Than như tên vút
Mây luồn Hoành Lĩnh vọng đàn thưa

200 tầm, hai bên đường đều là rừng, **đến cầu Lạc Dị, cầu dài 3 tầm,** tục gọi là Cầu Đá, từ đây đến cầu Đại Nại huyện Thạch Hà là đường mới đắp.

697 tầm, hai bên đường đều là đất hoang, **đến cầu nhỏ** [28b], **cầu dài 3 tầm,** tục gọi là cầu Khe Trong.

40 tầm, hai bên đường đều là cỏ rậm, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là cầu Mốc Cạn.

262 tầm, hai bên đường đều là đất hoang, **đến cầu Hưng Nhân, cầu dài 3 tầm,** tục gọi là Cầu Đình.

125 tầm, hai bên đều là đất hoang, **đến miếu thôn Hưng Nhân.** Phía đông đường có ngôi miếu thờ Linh Tiên đại thần Điện Quận công. Ông vốn người thôn này, tên là Phạm Hoành, thời Lê trung hưng, được cử giữ trấn Nghệ An, có công dẹp giặc, sau khi mất lại rất linh ứng, hay giúp trừ nạn cọp beo, được gia tặng là Uy Hổ đại tướng quân, lại được gia phong làm Linh Tiên đại thần và sai lập miếu này để thờ.

200 tầm, hai bên đường đều là đất trống, **đến gò cao *(Cao Cương),*** tục gọi là Cồn Giếng Vớt *(Vét),* phía đông đường này có tảng đá phun nước ra rất nhiều, bốn mùa không nghỉ, ngày trước chúa Trịnh tuần hành đến nghỉ lại ở Dinh Cầu, ông rất thích uống nước suối này mới cho khắc chữ vào đá đặt tên là Giếng Vớt, nay đổi lại là Suối Ngọt, đến nay nét chữ đã bị rong rêu che phủ mà suối nước thì vẫn còn.

108 tầm, hai bên đường là rừng, đến cầu nhỏ, **cầu dài 1 tầm,** tục gọi là Cầu Đất.

214 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa xen lẫn [29a] dân cư, **đến sông Phú Nghĩa, sông rộng 20 tầm,** tục gọi là Sông Trí, nước trong và ngọt, khi triều dâng nước sâu 2 thước 5 tấc, khi xuống sâu 1 thước 5 tấc, trời tạnh có thể lội qua, khi mưa lụt thì nước rất đầy, có cấp một chiếc thuyền nhỏ và cắt trai đinh xã Phú Nghĩa thường trực ở bến để đưa đò cho người làm công vụ qua lại. Phía trên của sông này là nguồn Lạc Dị, chảy xuống cho đến cửa biển.

545 tầm, hai bên đường có ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến điếm xã Hà Trung,** tục gọi là quán Ngả Tư, hai bên có quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại. Về phía tây có con đường chạy ngang vào 282 tầm đến trạm hành cung Dinh Cầu, trạm này ở địa phận giữa hai thôn Suối Sa và Biểu Duệ thuộc huyện Kỳ Hoa, lệ cắt phu trạm gồm 150 suất, chia phiên luôn có một người thường trực ở trạm. Phía nam của trạm này là lỵ sở nha môn của phủ Hà Hoa. Bên phía tây có con đường đi 8.785 tầm 2 thước thì đến điếm Đá Cố trại Vọng Liễu, giáp với vùng thượng đạo. Có thêm một con đường đi 8.031 tầm 3 thước, qua đồn phân thủ Đèo Bột đến cồn Cá Càng trại Cây Gạo, giáp với cuối địa giới dinh Quảng Bình. Phía đông có con đường chạy ngang vào 450 tầm đến cổng sau kho mới đồn Dinh Cầu, lại từ đường này đi 3.826 tầm 2 thước thì đến cửa biển.

[19b] ***Trạm hành cung Dinh Cầu:*** Thuộc địa phận xã Hà Trung, huyện Kỳ Hoa phủ Hà Hoa.

Từ điếm Hà Trung đi 8.961 tầm, đến thôn Hữu Lạc theo đường rẽ phía đông đi lên, **đến trạm hành cung Hữu Lạc.**

261 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là dân cư, **đến cầu Biểu Duệ, cầu dài 5 tầm,** tục gọi là cầu Bàu Dài.

112 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là dân cư, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tầm,** tục gọi là Cầu Đất.

515 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Cồn Sơn, cầu dài 6 tầm,** tục gọi là Cầu Miếu.

249 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Mỹ Lũ, cầu dài 7 tầm,** tục gọi là Cầu Hà.

285 tầm 3 thước, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu Đại Đồng, cầu dài 7 tầm,** tục gọi là cầu Hói Nồi.

225 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ** [30a], **cầu dài 5 tầm,** tục gọi là cầu Cây Sanh.

52 tầm 2 thước, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 7 tầm,** tục gọi là cầu Kẻ Đụng.

100 tầm 4 thước, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tầm 3 thước,** tục gọi là Cầu Đất.

603 tầm, hai bên đều là đất hoang, **đến cầu Đỗ Chử, cầu dài 4 tầm,** tục gọi là cầu Mụ Lý.

75 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là rừng, **đến điếm Sơn Triều,** tục gọi là Quán Chào, ở đây quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ lại. Phía tây điếm này có tòa miếu của dân thôn này dựng để thờ thần Linh Tiên, sự tích như đã nói ở phần miếu thôn Hưng Nhân.

218 tầm, hai bên đường đều là đất hoang, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là Cầu Đất.

63 tầm, hai bên đường đều là rừng, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tầm,** tục gọi là Cầu Trôi.

33 tầm 3 thước, hai bên đều là rừng tráng, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là cầu Giếng Trôi.

219 tầm 2 thước, hai bên đường đều là đất hoang [30b], **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là Cầu Phi.

372 tầm, hai bên đường đều là đất hoang, **đến khe Vĩnh Ái, khe rộng 4 tầm,** tục gọi là Khe Cà , khi trời tạnh có thể lội qua, mùa mưa lụt thì rất khó đi.

698 tầm, hai bên đường đều là rừng, **đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tầm,** tục gọi là Cầu Chuyên.

330 tầm 3 thước, tục gọi là Truông Mi (?), đường này bằng phẳng, hai bên đều là rừng, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tầm,** tục gọi là Cầu Càn *(Còn).*

703 tầm 2 thước, hai bên đường đều là rừng, **đến cầu nhỏ, cầu dài 6 tầm,** tục gọi là cầu Cây Sắn.

113 tầm, hai bên đường đều là đất hoang, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là cầu Truông Mi.

37 tầm 3 thước, hai bên đều là đất hoang, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tầm,** tục gọi là Cầu Trâm.

248 tầm, hai bên đường đều là đất hoang, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm 3 thước,** tục gọi là cầu Thổ Chi.

78 tầm, phía tây [31a] là đất hoang, phía đông là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm 3 thước,** tục gọi là Cầu Hói.

409 tầm 3 thước, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tầm 4 thước,** tục gọi là cầu Cửa Đạp.

189 tầm 3 thước, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến cầu Dịch Náu, cầu dài 8 tầm,** tục gọi là Cầu Nục.

25 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến điếm Mạc Khê,** tục gọi là Quán Nục, ở đây quán xá rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

138 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm 2 thước,** tục gọi là cầu Bàu Cũ.

473 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là Cầu Tăng.

170 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tầm,** tục gọi là cầu Mụ Hành *(Hạnh)* Thượng.

105 tầm 4 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tầm,** tục gọi là cầu Mụ Hành Trung

68 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa [31b], **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là cầu Mụ Hành Hạ.

294 tầm 3 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tầm,** tục gọi là Cầu Kiệm.

180 tầm, hai bên đường đều là đất trống, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tầm,** tục gọi là Cầu Bàu.

79 tầm 1 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Hoa Hạ, cầu dài 9 tầm,** tục gọi là Cầu Kênh, nước sâu 1 thước 5 tấc, mùa hè khi nước lên thì mặn, mùa xuân thu và đông có hơi ngọt. Theo sông này đi lên phía trên 5.082 tầm đến đường trạm sông Lạc, chảy xuống 15.654 tầm thì đến cửa biển.

71 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 4 tầm,** tục gọi là Cầu Mạc *(Mò).*

150 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến điếm Hoa Hạ,** tục gọi là Quán Hạ, hai bên có quán xá rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

107 tầm 1 thước, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 4 tầm,** tục gọi là cầu Bàu Trai.

200 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa.

316 tầm [32a], phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là đất hoang trống, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là cầu Kẻ Kênh.

150 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến điếm Hữu Lạc,** tục gọi là quán Trại Voi, phía đông bên đường có quán xá sơ sài, cũng có thể nghỉ chân, phía tây là ruộng cấy lúa.

125 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến thôn Hữu Lạc,** ở đây có trại voi và dân cư, phía đông đường này có con đường ngang vào 270 tầm thì đến trạm hành cung Hữu Lạc. Trạm này ở địa phận thôn Hữu Lạc xã Cấp Trương huyện Kỳ Hoa, lệ đặt lính trạm gồm 150 người, chia phiên luôn có người thường trực ở trạm.

Trạm hành cung Hữu Lạc: Thuộc xã Cấp Trương *(Dẫn)*, huyện Kỳ Hoa, Phủ Hà Hoa.

Từ thôn Hữu Lạc: 9.969 tầm 2 thước, đến điếm Thạch Khê theo đường rẽ hướng đông đi lên, **đến trạm hành cung Thạch Khê.**

404 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là Cầu Côn.

200 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây [32b] là rừng, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là Cầu Giếng.

366 tầm, hai bên đều là đất hoang, **đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tầm 2 thước,** tục gọi là Cầu Kiết, **đến đường núi Lạc Xuyên, đường dài 358 tầm,** tục gọi là Truông Lạc. Hai bên đều là rừng, bên đông đường ven theo một dãy núi, toàn là rừng và khe, cây cối ngút ngàn, núi này là nơi ngày xưa triều Lê thả voi, lệ chuẩn riêng cho dân vùng này đóng sưu bằng việc giữ voi cho nhà nước, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là cầu Đuôi Chồn.

209 tầm, hai bên đường đều là đất hoang, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là Cầu Minh.

239 tầm 2 thước, hai bên đường đều là đất hoang, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là cầu Khe Cạn.

299 tầm, phía đông ven theo núi, phía tây là đất hoang, **đến cầu Lạc Xuyên, cầu dài 6 tầm,** tục gọi là cầu Khe Sâu.

200 tầm, hai bên đường đều là đất hoang, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là cầu Khe Lăng.

197 tầm [33a], hai bên đường đều là đất hoang, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là cầu Khe Quan.

108 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là cầu Vũng Thùy.

55 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 5 tầm,** tục gọi là Cầu Kiệm.

122 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến sông Lạc Xuyên, sông rộng 50 tầm,** tục gọi là Sông Lạc, nước trong và ngọt, khi nước lên sâu 3 thước, nước xuống sâu 2 thước, khi trời tạnh có thể lội qua, khi mưa lụt thì có cấp một chiếc thuyền nhỏ và cắt dân đinh xã Lạc Xuyên thường trực ở bến sông để đưa người làm công vụ qua lại. Phía bắc sông này có quán cơm nhưng cũng thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân. Đi lên ngả trên thì đến sông Hoa Hạ, đi xuống 2.835 tầm thì đến Cửa Nhượng.

476 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm 3 thước,** tục gọi là Cầu Xuân.

398 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là Cầu Đất.

275 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến điếm Quyền Đông,** tục gọi là Quán Quyền [33b], ở đây quán xá sơ sài, cũng có thể nghỉ lại, bên phía tây của điếm này có bán nhiều áo tơi lá.

154 tầm, hai bên đều là đất hoang, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là Cầu Hào.

146 tầm, hai bên đều là đất hoang, **đến cầu nhỏ, cầu dài 4 tầm,** tục gọi là cầu Mốc Thoan.

149 tầm 2 thước, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là cầu Chỗ Lái.

70 tầm 2 thước, phía đông dọc theo sông, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là Cầu Ngang.

314 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu Phượng Hoàng, cầu dài 10 tầm,** tục gọi là Cầu Quyền, khi nước lên thì mặn, sâu 3 thước, nước xuống thì ngọt, sâu 2 thước, phía đầu cầu có điếm, khách đi đường có thể nghỉ chân. Phía trên của khe này là khe Am Thị, chảy xuống dưới đến sông Lạc Xuyên.

306 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu rộng 1 tầm,** tục gọi là Cầu Đất.

276 tầm 1 thước, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm** [34a] **2 thước,** tục gọi là Cầu Cận.

250 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tầm,** tục gọi là Cầu Lầy *(Nẫy).*

125 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến thôn Am Thị,** tục gọi là quán Kẻ Am, ở đây quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

314 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tầm 3 thước,** tục gọi là Cầu Nghi.

180 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tầm,** tục gọi là Cầu Nhưng.

153 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là cầu Đinh Bạn.

125 tầm, hai bên đường đều là ruộng cạn, **đến điếm Lai Trung,** tục gọi là quán Kẻ Trung, quán xá ở đây thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

77 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là cầu Đại Vượng.

88 tầm, hai bên đường là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu Lai Trung, cầu dài 1 tầm 2 thước,** tục gọi là Cầu Miếu.

308 tầm, [34b] hai bên đường là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu Thổ Ngõa *(Ngói Đất),* cầu dài 13 tầm,** tục gọi là Cầu Nặc *(Nược),* nước đục mà ngọt, khi nước lên sâu 1 tầm, nước xuống sâu 3 thước 5 tấc, phía trên sông này từ khe Am Thị, phía dưới chảy vào sông Hộ Kiều.

413 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là cầu Lò Luyện *(Rèn).*

104 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là Cầu Đất.

170 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 6 tầm,** tục gọi là Cầu Miếu.

100 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến điếm Khả Luật,** tục gọi là Quán Hộ, quán xá ở đây sơ sài, khách bộ hành có thể nghỉ chân.

133 tầm, hai bên đường là ruộng cạn, **đến cầu nhỏ, cầu dài 5 tầm,** tục gọi là Cầu Hói.

58 tầm 3 thước, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tầm,** tục gọi là Cầu Mốc.

70 tầm 2 thước, hai bên đường đều là đất trưa gieo mạ, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là Cầu Đất.

145 tầm, [35a] hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là Cầu Cạn.

69 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu Ngói Đất *(Thổ Ngõa)*, cầu dài 42 tầm 4 thước,** tục gọi là Cầu Hộ, nước trong nhưng mặn, khi nước lên sâu 3 tầm, nước xuống sâu 2 tầm. Sông này phía trên từ dòng chảy đi qua ngả ba Kênh xã Hương Cần, 8.367 tầm đến đầu nguồn Mó giáp xã Hoa Duệ, lại từ ngả ba Mó đi xuống 8.019 tầm thì chảy ra Cửa Nhượng.

120 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Vân Phong, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là Cầu Kiệm.

238 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là Cầu Ken.

55 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tầm,** tục gọi là Cầu Cày.

147 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tầm,** tục gọi là Cầu Chào.

325 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ Vân Phong,** tục gọi là Chợ Hội, quán xá ở đây rất trù mật [35b], khách đi đường có thể nghỉ lại. Phía đông của chợ có con đường đi 6.630 tầm 1 thước thì đến cửa Nhượng.

98 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tầm 2 thước,** tục gọi là cầu Hói Hộ.

621 tầm 2 thước, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tầm,** tục gọi là cầu Quyền Nội.

38 tầm 4 thước, phía tây là ruộng cấy lúa, phía đông là dân cư, **đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tầm 4 thước,** tục gọi là cầu Quyền Ngoại.

163 tầm 2 thước, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là Cầu Trạm.

54 tầm, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến điếm Thạch Khê,** tục gọi là chợ Na Trong, ở đây quán xá sơ sài, khách đi đường có thể nghỉ chân. Từ phía tây đường đi lên 237 tầm thì đến trạm hành cung Thạch Khê, trạm này ở địa phận của hai thôn là Hữu Quyền và Na Trường, xã Thạch Khê, huyện Kỳ Hoa, lệ đặt lính trạm là 100 người, chia phiên luôn có một người thường trực ở trạm.

[36a] ***Trạm hành cung Thạch Khê:*** thuộc xã Thạch Khê, huyện Kỳ Hoa, phủ Hà Hoa.

Từ trạm Thạch Khê: 9.274 tầm 1 thước đến trạm hành cung Đan Chế.

725 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điếm Na Trường,** tục gọi là quán Na Ngoài, hai bên quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

78 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Quan Duệ, cầu dài 5 tầm 3 thước,** tục gọi là Cầu Ngò.

625 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điếm Hương Cần,** tục gọi là Quán Kho, quán xá ở đây thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

672 tầm 4 thước, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Hương Duệ, cầu dài 1 tầm 3 thước,** tục gọi là Cầu Mốc.

1.555 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến xã Vĩnh Lại,** đây là nơi cuối địa giới của huyện Kỳ Hoa, giáp xã Phất Nhiêu là đầu địa giới của huyện Thạch Hà.

875 tầm [36b] **2 thước,** đoạn đường này mới đắp, hai bên đường là ruộng cấy lúa, đường rộng 6 tầm, **đến cầu Đại Nại, cầu dài 27 tầm 3 thước,** tục gọi là Cầu Nại. Sông này vào mùa xuân hè thì nước mặn, thu đông thì ngọt, sông rộng 25 tầm, khi nước lên sâu 2 tầm 3 thước, nước xuống sâu 2 tầm 1 thước, lên phía trên đến ngả ba Mó *(Mõ)* đầu nguồn xã Hoa Duệ huyện Kỳ Hoa, đi xuống dưới đến Cửa Sót *(Rót)*. Đầu cầu có chợ, tục gọi là Chợ Nại, mỗi tháng đông 6 phiên lớn, chợ bán nhiều vải, lụa, trâu bò, tạp hóa và thực phẩm, ngày thường thì chợ đông vào chiều tối và chỉ bán thực phẩm. Bên phía tây chợ có quán xá rất đông đúc, khách đi đường nghỉ lại rất tiện. Phía đông chợ gần với đồn Đại Nại, trong đồn có nhà kho và lệ đặt thủ ngự cùng quân lính để canh gác.

178 tầm, đoạn đường này là đường cũ, rộng 6 tầm, hai bên đường có ruộng đồng và dân cư ở xen nhau, **đến Đồng Nại,** phía đông gần với lỵ sở nha môn của huyện Thạch Hà.

59 tầm đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tầm 2 thước, tục gọi là Cầu Vọc.

201 tầm, đoạn đường này mới đắp, hai bên có dân cư, **đến điếm Trung Tiết,** có điếm tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân. Phía tây điếm này có con đường nhỏ đi qua huyện Hương Sơn rồi thẳng đến đồn Qui Hợp.

1.620 tầm, đường này mới đắp, bề ngang 6 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa [37a] và dân cư xen nhau, **đến điếm Đại Tiết.** Ở đây có điếm tạm, có thể nghỉ chân, nơi này có con đường theo hướng bắc đi xuống bến đò Hà Vàng qua đến Cửa Sót thuộc huyện Thiên Lộc.

1.109 tầm, đoạn này theo đường cũ, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Đồng Lưu, cầu dài 22 tầm,** tục gọi là Cầu Cày, nước ở đây mặn, khi nước lên sâu 2 tầm 1 thước, khi nước xuống sâu 1 tầm 4 thước. Đi lên phía trên 5.594 tầm thì đến đầu nguồn xã Vĩnh Lưu. Đi xuống 5.408 tầm 2 thước thì đến Cửa Sót.

160 tầm, đoạn này vẫn là đường cũ, rộng 6 tầm, phía đông chạy dọc theo sông, phía tây có ngôi miếu cổ gần với dân cư.

111 tầm, phía đông chạy dọc theo sông, phía tây có dân cư, **đến chợ Ngọc Điền,** tục gọi là Chợ Cày, hai bên đều có dân cư, quán xá rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía đông chợ này tiếp với bến sông, thuyền bè buôn bán ở bến này tấp nập, có đò dọc đi đến các sông ngòi của các huyện Thiên Lộc và Nghi Xuân.

400 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến cầu xã Ngọc Lũy,** cầu dài 4 tầm, tục gọi là Cầu Cấp.

600 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Đan Chế, cầu dài 12 tầm,** [37b] tục gọi là Cầu Nga.

230 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến trạm hành cung Đan Chế,** mặt trước trạm là dân cư, mặt sau là ruộng cấy lúa. Trạm này ở trên địa phận của xã Đan Chế, lệ đặt lính trạm gồm 100 suất, chia phiên luôn có người thường trực ở trạm.

Trạm hành cung Đan Chế: Trên địa phận xã Đan Chế, huyện Thạch Hà phủ Hà Hoa.

9.589 tầm 3 thước 2 tấc đến trạm hành cung Độ Liêu.

370 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Phò Việt, cầu dài 5 tầm,** tục gọi là Cầu Sim.

195 tầm, phía tây có ngôi miếu cổ tiếp với sông nhỏ, phía đông là ruộng cấy lúa, **đến quán Ba Giang,** phía tây bên đường có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía đông là ruộng cấy lúa.

880 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau.

800 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến điếm xã Cổ Kinh,** tục gọi là quán Lều Bức, ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

[38a] **480 tầm,** hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Cổ Kinh, cầu dài 30 tầm,** tục gọi là Cầu Đà, nước sông này mặn, khi nước lên sâu 2 tầm 2 thước, nước xuống sâu 2 tầm. Đi lên phía trên 8.782 tầm thì đến đầu nguồn xã Hoa Dung. Đi xuống 6.463 tầm thì đến Cửa Sót. Đầu cầu có chợ nhỏ, tục gọi là Chợ Đà, hai bên chợ đều có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

535 tầm, đoạn đường này mới đắp, rộng 6 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ thôn Hạ Suối *(Lỗi)*, cầu dài 4 tầm,** tục gọi là cầu Cổ Ngựa.

680 tầm, hai bên đều có quán tạm, tục gọi là quán Bánh Ít, khách đi đường có thể nghỉ chân, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa.

152 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ thôn Ngạn Hùng, cầu dài 1 tầm 2 thước, tục gọi là Cầu Đông.**

340 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ thôn Nha Kỳ, cầu dài 2 tầm,** tục gọi là cầu Thượng Gia.

584 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, phía bên đông có hòn núi nhỏ, tục gọi là Núi Ngàn, dưới chân núi có dân cư nhưng thưa thớt, nhánh đường rẽ phía đông đi 21 tầm [38b] đến chợ nhỏ, tục gọi là Chợ Ngàn.

156 tầm đến điếm Qua Nha, tục gọi là Quán Ngạn, hai bên đều có quán xá và dân cư, khách đi đường có thể nghỉ lại. Nghề của dân vùng này là làm các thứ hộp, mâm bằng gỗ và dệt chiếu thô, **đến cầu xã Qua Nha, cầu dài 56 tầm,** tục gọi là Cầu Ngạn. Nước sông này mặn, khi nước lên sâu 2 tầm 2 thước, nước xuống sâu 2 thước. Đi lên phía trên không biết bao nhiêu tầm thì

thông đến Vĩnh Giang. Đi xuống 14.487 tầm 1 thước thì đến Cửa Sót. Nửa sông phía nam thuộc cuối địa giới huyện Thạch Hà, nửa sông phía bắc thuộc đầu địa giới huyện Thiên Lộc.

301 tầm, đoạn đường này mới đắp, rộng 6 tầm, hai bên đường đều là ruộng hoang, **đến cầu xã Hữu Thiên Lộc, cầu dài 1 tầm 1 thước 5 tấc,** tục gọi là Cầu Đồng.

387 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là Cầu Ruộng.

230 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Ngoại Thiên Lộc, cầu dài 8 tầm,** tục gọi là cầu Hói Xai.

207 tầm, dọc đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 5 tầm,** tục gọi là [39a] cầu Hà Vàng.

105 tầm 2 thước 5 tấc, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điếm Hoàng Xá,** tục gọi là quán Hà Vàng, ở đây quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân. Về phía đông có con đường rẽ đi 10.071 tầm thì đến Cửa Sót.

90 tầm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 8 tầm 2 thước,** tục gọi là cầu Hói Vét.

729 tầm 1 thước, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Quảng Khuyến, cầu dài 4 tầm,** tục gọi là cầu Cồn Đống.

569 tầm 2 thước, dọc đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu thôn Đông Xá, cầu dài 1 tầm 2 thước,** tục gọi là cầu Mốc Mô.

904 tầm 2 thước 2 tấc, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu thôn Cao Xá, cầu dài 11 tầm,** tục gọi là cầu Kẻ Liêu, đầu nguồn khe này đi lên đến núi Hồng Lĩnh ước chừng hơn 5 dặm. Ngày xưa thôn này vốn không có khe, vào thời Lê Nhân Tông có người của thôn này là Bùi Cầm Hổ làm quan đến chức Ngự sử trung thừa, khi về thăm quê, ông thấy khe phía sau núi Hồng Lĩnh chảy ra huyện Nghi Xuân trong lúc ruộng đồng của thôn mình thì khô cạn, rất bất tiện cho nghề nông [39b], ông mới đem việc ấy tâu lên và được phép đắp đê bằng đá thông dòng chảy, khiến cho khe này chảy vào đây, từ đó dần dần thành ra khe lớn, sau khi ông mất, dân nhớ ân đức của ông mới lập miếu thờ, miếu hiện ở phía đông của cầu này.

250 tầm 3 thước, hai bên đều có dân cư và nương vườn, **đến chợ Cao Xá,** tục gọi là Chợ Liêu (Leo, Treo), chợ không có quán xá, dân cư ở đây rất đông đúc.

125 tầm, hai bên đều có dân cư và nương vườn, **đến chợ Thái Xá,** tục gọi là chợ Liêu Ngoài, chợ này không có quán xá, hai bên đều có dân cư rất đông đúc.

380 tầm, phía đông là dân cư tiếp với núi Hồng Lĩnh, núi này cây cỏ tươi đẹp đáng yêu, phía tây đường là dân cư và ruộng nương, **đến trạm hành cung Độ Liêu.** Trạm ở đất hai thôn Thái Xá và Nham Chiêm thuộc xã Độ Liêu huyện Thiên Lộc, lệ đặt lính trạm gồm 118 suất, chia phiên luôn có người thường trực ở trạm.

Trạm hành cung Độ Liêu: Tại hai thôn Thái Xá và Nham Chiêm thuộc xã Độ Liêu, huyện Thiên Lộc, phủ Đức Quang.

9.313 tầm 2 thước đến trạm Dũng Quyết.

[40a] **530 tầm,** phía đông là đất cằn cỗi ven chân núi, phía tây là ruộng cấy lúa, đây là vùng chân núi nên thường có thú rừng phá hoại hoa màu, **đến cầu xã Tiếp Võ, cầu dài 4 tầm 1 thước,** tục gọi là Cầu Trượng.

231 tầm 3 thước, phía đông là chân núi, phía tây là gò cát, **đến cầu nhỏ, cầu dài 6 tầm,** tục gọi là Cầu Chùa.

126 tầm, phía đông là chân núi, phía tây là đất cát, **đến điếm Bình Lãng,** tục gọi là Quán Vọt *(Vượt)*, ở đây quán xá sơ sài, khách đi đường có thể nghỉ chân. Vùng này xa cách với dân cư, phía đông liền với núi lớn, phía tây thì trông ra vùng đất bằng mênh mông.

50 tầm, phía đông là chân núi, phía tây là đất cát, **đến cầu nhỏ, cầu dài 11 tầm,** tục gọi là cầu Khe Vọt.

818 tầm, phía đông là chân núi, phía tây là đất cát, **đến cầu thôn Ngọc Sơn, cầu dài 3 tầm 4 thước,** tục gọi là Cầu Ngọc.

591 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến vùng dân cư thôn Vĩnh Ninh.** Trên núi ở vùng này có chùa Thiên Tượng, ngày xưa ở đây có tảng đá rất giống hình con voi, nên mới có tên chùa như thế. Chùa này bốn phía non nước uốn quanh, phong cảnh rất thú vị.

322 tầm [40b], phía đông là dân cư ở ven chân núi, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến vùng dân cư xã Bân Xá.**

586 tầm, phía đông là chân núi, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến xứ Đường Lũy,** phía nam xứ này thuộc cuối địa giới huyện Thiên Lộc, phía bắc thuộc đầu địa giới huyện Nghi Xuân.

37 tầm, đoạn đường này mới đắp, bề ngang 6 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, phía đông có núi xã Hoa Phẩm, tục gọi là Núi Bể, ở chân núi sát đường có chùa Liên Hoa, tục gọi là Chùa Bể, cảnh chùa rất âm u cổ kính, dọc chân núi cây cỏ rậm rạp thành một dãy nối liền với đầu địa giới của các xã Tam Chế Thượng, Tam Chế Hạ và thôn An Lạc Thượng, **đến điếm Hoa Phẩm,** quán xá ở hai bên đều mới dựng, khách đi đường có thể nghỉ lại.

680 tầm 3 thước, phía đông là ruộng cấy lúa gần chân núi, phía tây là ruộng cấy lúa tiếp giáp với dân cư, cách phía tây 400 tầm đến sông lớn có chợ Hoa Phẩm, tục gọi là Chợ Chế, trạm cũ Tây Diêu chính là chỗ này, hai bên đều có quán xá, khách đi đường nghỉ lại rất tiện. **Đến cầu Hoa Phẩm, cầu dài 8 tầm,** tục gọi là Cầu Trản, nước sông này từ ruộng ở chân núi chảy xuống sông lớn, khi nước lên sâu 4 thước 5 tấc, nước xuống thì sâu 1 thước 5 tấc, phía nam bên cầu có điếm Hoa Phẩm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

383 tầm, phía đông [41a] là ruộng cấy lúa gần núi, phía tây là ruộng cấy lúa gần sông, **đến cầu Tam Chế Thượng, cầu dài 8 tầm,** tục gọi là Cầu Lộ, nước sông này từ ruộng chân núi chảy ra sông lớn, khi nước lên sâu 1 tầm 1 thước, nước xuống sâu 3 thước.

520 tầm, phía đông là chân núi, phía tây dọc theo sông, **đến chợ Tháp Sơn,** tục gọi là Chợ Đò, sông chảy vòng theo triền núi, là nơi ngư tiều gặp gỡ, có quán xá, khách đi đường có thể tạm nghỉ chân.

28 tầm, phía đông là chân núi, phía tây là sông lớn, **đến đường núi chợ Tháp Sơn, dài 34 tầm,** tục gọi là đèo Chợ Đò. Núi này từ xã Tam Chế Thượng chạy xuống dưới, đâm ngang thành cái ngả ba, đi xuống là núi Khu Độc, trong núi có đường quan, trên đường đi nhiều cát thô và đá vụn nên rất khó bước.

600 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, phía tây cách 100 tầm có núi Khu Độc, dưới núi là sông lớn, có sở tuần Khu Độc là nơi kiểm soát thuế khóa đường thủy, **đến cầu thôn An Toàn, cầu dài 6 tầm,** tục gọi là Cầu Bòng.

21 tầm, phía đông là dân cư, phía tây là đất gieo mạ, **đến cầu thôn An Lãnh, cầu dài 6 tầm,** tục gọi là Cầu Sênh.

474 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, đường này đến bến sông thôn An Lạc Thượng đều là đường cũ [41b], rộng 6 tầm, **đến cầu An Lãnh, cầu dài 7 tầm,** tục gọi là Cầu Con.

60 tầm 2 thước, phía đông là đất trưa gieo mạ, phía tây là ruộng cấy lúa gần sông, **đến cầu thôn Uyên Trừng, cầu dài 12 tầm,** tục gọi là Cầu Dàng, nước sông này chảy từ ruộng chân núi xuống sông lớn, khi nước lên sâu 1 tầm 2 thước, nước xuống sâu 3 thước. Phía đông cầu có núi thôn Uyên Trừng, tục gọi là Núi Dàng, núi này khởi từ hai xã Hoa Phẩm và Tam Chế Thượng liền xuống dưới, trên núi có chùa Hoa Tạng, tục gọi là Chùa Dàng, chùa này có khe suối uốn quanh, cây cối rậm rạp, từ xưa đã là nơi tu hành nổi tiếng, trước chùa có lầu chuông lợp ngói, bên cạnh chùa có khu dân cư, họ chuyên nghề dệt buồm và chiếu, có lệ đóng thuế bằng sản vật ấy.

1.026 tầm, phía đông chạy dọc theo núi An Lạc, tục gọi là Núi Lạch, phía tây là ruộng cấy lúa gần sông, **đến cầu thôn An Lạc Thượng, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là cầu Suối Đá.

231 tầm 1 thước, phía đông là ruộng cấy lúa và dân cư, dọc theo đường này có núi Phong Phạn, núi này là một ngọn tách ra từ núi An Lạc, hình núi giống nồi cơm nên có tên là núi Cối Cơm, phía đông núi có chùa Phong Phạn, tục gọi là Chùa Lạch gần với đường trạm, **đến đò Sông Lạch, sông rộng 220 tầm,** nửa sông phía nam thuộc [42a] cuối địa giới huyện Nghi Xuân, nửa phía bắc là đầu địa giới của huyện Chân Lộc. Nước sông trong và ngọt, những ngày hè nắng to thì nước trở nên mặn, khi nước lên sâu 5 tầm 4 thước, nước xuống sâu 5 tầm 1 thước. Đi lên ngả trên chừng vài ngàn tầm thì đến đầu các nguồn Lãng Điền, Qui Hợp và Ngàn Phố, đi xuống 10.449 tầm 1 thước thì ra Cửa Hội. Sông này hay có sóng gió bất thường nên đi thuyền phải hết sức thận trọng. Hằng ngày có cắt dân thôn Hạ xã Dũng Quyết thường trực lo việc đưa đò ngang, gặp khi có quan quân đông người đi qua thì tạm bắt dân gần đó đem thuyền ra đưa giúp. Ở đầu bến này có núi Dũng Quyết, đây là ngọn núi đá cao chót vót, cây cỏ um tùm, dưới chân núi có một động rất sâu, phía tây động này có ngôi chùa.

375 tầm, đoạn đường này mới đắp, phía đông có quán xá và ruộng lúa xen nhau, ven theo đường phía đông là chỗ đậu của tàu thuyền, phía bên tây có doanh trại thủy quân, cũng ven theo phía tây là núi Dũng Quyết. Thời Lê, khi biên cương phía nam hữu sự, Ninh Quận công Trịnh Toàn đóng quân tại đây và đánh trận tại sông Cồn Mộc huyện Nghi Xuân. Trong *Hoan Châu phong thổ ký,* tiến sĩ triều Lê là Trần Danh Lâm chép: *núi Dũng Quyết có tiếng là nơi đóng đồn của ba quân, Cồn Mộc là nơi diễn ra trận đánh trên sông ngày trước,* **đến cầu Quyết Thủy, cầu dài 4 tầm.**

120 tầm 2 thước, phía đông có quán xá và ruộng đồng xen nhau, phía tây có xưởng thợ đúc, **đến cầu Chợ Quyết** [42b] **cầu dài 4 tầm 1 thước.**

100 tầm, dọc đường có phố xá, khách đi đường có thể nghỉ chân, **đến chợ Dũng Quyết,** tục gọi là Chợ Hải, quán xá ở đây rất sơ sài.

647 tầm, dọc đường có dân cư và ruộng vườn xen nhau, nhìn sang bên tây có núi Kỳ Lân, hình núi giống con mèo nên núi có tên là núi Con Mèo, thời Tây Sơn có đặt kho ở phía tây của núi này mới cải tên lại là Kỳ Lân, ngày nay kho ở đây cũng lấy tên kho Kỳ Lân, tức giữ tên cũ, **đến trấn sở cũ.**

420 tầm, dọc đường quán xá và ruộng đồng xen nhau, **đến trạm Dũng Quyết,** thuộc địa phận thôn Dũng Quyết Thượng, huyện Chân Lộc, lệ đặt lính trạm gồm 100 suất, chia phiên luôn có người thường trực ở trạm. Phía tây của trạm đi 1.395 tầm thì đến cửa nam của trấn thành, phía đông của trạm này có đường đi 7.388 tầm thì đến Cửa Hội.

Hành cung trấn thành Nghệ An: Thành tại địa phận hai xã An Trường và Mai Am thuộc huyện Chân Lộc, phủ Đức Quang. Mùa xuân năm Giáp Tý niên hiệu Gia Long thứ 3 *(1804)* phụng chỉ xây dựng thành này. Thành hình lục giác, chu vi là 600 tầm, có 3 cửa, phía trong đặt hành cung để phòng khi tuần giá.

Từ trạm Dũng Quyết: 7.885 tầm đến trạm hành cung [43a] **Kim Khê.**

1.300 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến điếm mới Bảo Đài,** tục gọi là Quán Mới, hai bên đều có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

580 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điếm cũ Bảo Đài,** tục gọi là Quán Bàu, hai bên đều có quán ăn, khách đi đường có thể nghỉ lại. Hơi chếch về phía đông có ngôi chợ, tục gọi là Chợ Bàu.

2.450 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điếm hai xã Kim Nguyên và Cẩm Trường,** tục gọi là Quán Sen *(Liên),* hai bên đều có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía tây là lỵ sở nha môn của huyện Chân Lộc.

520 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là cầu Làng Nương.

670 tầm, dọc đường có dân cư và ruộng đồng xen nhau, **đến chợ Xuân Hội,** dọc đường có quán xá nhỏ, khách đi đường có thể nghỉ chân, chếch về phía tây có đền thờ thần của thôn Xuân Hội.

600 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điếm thôn Vạn Hạnh,** tục gọi là Quán Hạnh, phía tây quán này có quán xá nhỏ [43b], khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.764 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến trạm hành cung Kim Khê,** trạm đóng trên địa phận thôn Thượng xã Kim Khê thuộc huyện Chân Lộc, lệ đặt lính trạm gồm 120 suất, chia phiên luôn có người thường trực ở trạm. Phía bên tây của trạm này có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân. Phía đông có đường ngang đi 122 tầm thì đến hành cung. Cũng bên phía đông có đường đi 4.653 tầm thì đến Cửa Xá.

Trạm hành cung Kim Khê: Tại địa phận xã Kim Khê thuộc huyện Chân Lộc phủ Đức Quang.

7.170 tầm 1 thước đến trạm hành cung Hương Ái.

994 tầm 2 thước đến cầu Đập Thập Trong, cầu dài 6 tầm, sông ở cầu này thông nước từ ruộng đồng ra Sông Cấm.

191 tầm 2 thước, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu Đập Thập Ngoài, cầu dài 6 tầm,** sông ở cầu này thông nước từ ruộng đồng ra [44a] Sông Cấm.

160 tầm, hai bên đường đều là ruộng sâu, **đến Cấm Sơn,** là ngọn núi đá cao vút, cây cỏ xanh tốt hỗn tạp.

483 tầm 2 thước, phía bên đông là Cấm Sơn, tục gọi là núi Đầu Voi, phía tây là Sông Cấm, **đến cầu Sông Cấm, cầu dài 53 tầm,** sông này rộng 41 tầm, nửa sông phía nam thuộc cuối địa giới huyện Chân Lộc, nửa sông phía bắc thuộc đầu địa giới huyện Hưng Nguyên. Nước sông này mặn, khi nước lên sâu 3 tầm, nước xuống sâu 2 tầm 2 thước. Đi lên ngả trên chừng vài ngàn tầm theo dòng chảy này thì đến Vĩnh Giang, đi xuống 9.299 tầm đến cầu cửa Hợp Hải. Đầu cầu có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.267 tầm, đoạn này theo đường cũ, rộng 6 tầm, hai bên đường đều gần núi, phía đông có ruộng cấy lúa, phía tây có sông, **đến cầu La Hoàng, cầu dài 7 tầm,** tục gọi là Cầu Nễ. Phía đông cầu có con đường đi 1.578 tầm thì đến Cửa Hiền.

297 tầm, phía đông có khe chảy ra Cửa Hiền, phía tây có ngòi Thiên Uy, tục gọi là Kênh Sắt, **đến đền xã La Hoàng,** tục gọi là miếu Da Đôi, miếu thờ công chúa Liễu Hạnh, cầu đảo ở miếu này thì rất linh ứng.

1.197 tầm [44b], phía đông là ruộng hoang, phía tây là ngòi nước, nhìn lên phía tây thấy có ngọn núi trọc, núi này thuộc địa phận xã Quả Trình, trong núi có sắt vàng, dân xã này phải khai thác rồi luyện thành sắt sống và nộp thuế bằng sắt ấy. Núi này tục gọi là Truông Sắt, **đến xứ Đường Hoa,** phía nam thuộc huyện Hưng Nguyên, phía bắc thuộc huyện Đông Thành.

533 tầm, phía đông chạy dọc theo núi, phía tây theo ngòi nước, **đến điếm Tuần,** ở địa phận xã Hương Ái, hai bên đều có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía tây có ngôi miếu thờ Thiên Đình Đế Thích Liễu Hạnh Mã Hoàng công chúa. Xứ này núi khe âm u, bọn cướp bóc thường nấp ở đây để

cướp của khách đi đường, thời Lê sai quân đặt sở tuần ở đây nên mới có tên là Quán Tuần.

1.030 tầm, phía đông là chân rừng, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến miếu Mỗi Dạ xã Hương Ái,** phía đông có dãy núi như đàn chim khổng tước, trên đỉnh có một tòa miếu. Xưa truyền rằng ở đây có dấu tích của Kinh Dương Vương, nổi tiếng linh ứng nên dân ba xã vùng này là Hương Ái, Phi Phúc và Hương Quan thuộc tổng Cao Xá cùng nhau lập miếu thờ, tục gọi là miếu Công, trước miếu có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

845 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ Hương Ái,** tục gọi là Chợ Nhâm, hai bên đường đều có quán xá và dân cư, có bán hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ chân.

100 tầm, hai bên [45a] đều là ruộng cấy lúa, **đến trạm hành cung Hương Ái,** ở xã Hương Ái, huyện Đông Thành, lệ đặt lính trạm gồm 100 suất, luôn có một viên thường trực ở trạm.

Trạm hành cung Hương Ái: Ở xã Hương Ái, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu.

6.174 tầm đến trạm hành cung Tây Lũy.

1.330 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, mặt đường từ đây đi ra ngoài đến đồn Tiên Lý đều bằng vỏ sò biển và cát lấp thành từng đống nên tục gọi là Bãi Sò, **đến chợ Cao Xá,** tục gọi là Chợ Sò, hai bên có quán xá dân cư, có quán bán cơm nước, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.923 tầm đến kho Tiên Lý, kho này ở xã Tiên Lý thuộc huyện Đông Thành, phía nam là nhà kho và lỵ sở phủ nha phủ Diễn Châu, phía bắc là chợ Tiên Lý, tục gọi là Chợ Đồn, phía đông có con đường đi 690 tầm thì đến Cửa Vạn.

121 tầm, phía nam là dân cư, phía bắc có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, **đến đồn Tiên Lý.** Đồn này ở trên địa phận thôn Ông Phùng thuộc xã Tiên Lý, tục gọi là Đồn Phùng, có quân canh giữ, phía bắc đường này là phố xá rất trù mật.

200 tầm, phía bắc là sông lớn, phía nam là đất hoang, **đến miếu Tiên Lý** [45b], miếu ba tòa do thôn Ông Phùng xã Tiên Lý lập ra thờ linh thần, phía bắc là sông lớn.

18 tầm đến cầu Tiên Lý, cầu dài 38 tầm, tục gọi là cầu Sông Phùng, sông rộng 32 tầm, nước sông mặn, khi nước lên sâu 2 tầm 2 thước, nước xuống sâu 1 tầm 4 thước. Đi lên ngả trên 15.889 tầm thì đến đầu nguồn xã Vân Tụ, đi xuống 4.214 tầm thì đến Cửa Vạn

154 tầm, đoạn đường này mới đắp, rộng 6 tầm, hai bên đường đều là những vũng nước mặn thông nhau, **đến cầu Lý Tế** (?), **cầu dài 18 tầm,** tục gọi là Cầu Nô, phía tây cầu này có con đường thượng đạo dành cho voi đi qua các huyện Hưng Nguyên, Nam Đường, Thanh Chương, Hương Sơn, La Sơn, Thiên Lộc, Thạch Hà và Kỳ Hoa thẳng đến đầu địa giới ở trại Cây Gạo, giáp cuối địa giới của dinh Quảng Bình.

2.372 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến trạm hành cung Tây Lũy,** trạm ở xã Tây Lũy thuộc huyện Đông Thành, lệ đặt lính trạm gồm 100 suất, chia phiên luôn có người thường trực ở trạm. Hai bên trạm đều có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại. Phía đông trạm này có một thành cổ thuộc xã Tây Lũy, tục gọi là Thành Tế, ba mặt ngoài thành đều là sông, một mặt có dân cư, tương truyền đây là thành cũ của triều Hồ, đến nay lũy đá đã bị rong rêu phủ kín, cỏ mọc hoang tàn [46a], trong thành vẫn còn dấu tích trang trại ruộng vườn.

Trạm hành cung Tây Lũy: thuộc xã Tây Lũy, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu.

10.481 tầm 2 thước đến trạm hành cung Quỳnh Hoa.

1.845 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến điếm An Lý,** tục gọi là Quán Lý, hai bên có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

655 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Hoàng Trường, cầu dài 8 tầm 3 thước,** tục gọi là cầu Cấm Bào.

490 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điếm Hoàng Trường,** tục gọi là quán Đồng Đen, hai bên đều có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

3.479 tầm 1 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến Cầu Kiết, cầu dài 12 tầm,** cầu này nửa phần phía nam [46b] là cuối địa giới huyện Đông Thành, nửa phía bắc là đầu địa giới huyện Quỳnh Lưu, nước sông này mặn. Đi lên ngả trên 3.139 tầm đến ghềnh đá Ô Sơn, đi xuống 4.849 tầm thì đến Cửa Thai. Đầu cầu có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.249 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa rộng rãi, giữa đó có dân cư. Đường từ đây đến khe Nước Lạnh là đầu địa giới của trấn Thanh Hoa đều là đường mới đắp, rộng 6 tầm, **đến cầu Bao Hậu, cầu dài 3 tầm,** tục gọi là Cầu Bao, hai bên đường là dãy ruộng sâu.

200 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ Bao Hậu,** tục gọi là Chợ Bao, chợ có dân cư và quán xá đông đúc, người người tụ hội đến buôn bán, khách đi đường nghỉ lại đây rất tiện. Chợ này đông vào sáng sớm, mua bán hàng thực phẩm, mỗi tháng có ba phiên chợ lớn, cứ 10 ngày một phiên, chợ phiên tụ họp người buôn kẻ bán rất đông đúc, hàng hóa tràn đầy, có cả sắt, đồng, bạc, vải, các hạng lụa, trâu bò, lợn, không gì là không có. Phía bắc của chợ có ngôi miếu cổ thờ Thái bảo Định Quận công, ông tên là Đặng Trị, là người văn võ toàn tài, có công phò Lê diệt Mạc, được tiến phong là Thái bảo Định Quận công quản lĩnh hai trấn Lạng Sơn và Hưng Hóa, sau được cử cầm quân vào Nghệ An để dẹp bọn nghịch man trên vùng thượng bạn, ông đóng quân ở Chợ Bao thuộc Quỳnh Lưu, ông chỉ viết một bức thư mà cả bọn nghịch man đều ra hàng, vì vậy được thăng Tiết chế Trung Quốc công, sau khi mất, dân Bao Hậu thờ làm phúc thần, ngày nay miếu vũ vẫn uy nghi [47a] và nổi tiếng là linh ứng. Phía đông của chợ là dân cư xã Bao Hậu, phía tây là lỵ sở nha môn của huyện Quỳnh Lưu. Phía đông chợ có con đường đi 3.895 tầm thì đến Cửa Thai. Lại có một đường đi 5.322 tầm thì đến Cửa Quyền.

1.118 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu Xuân Lâm, cầu dài 1 tầm 3 thước,** tục gọi là Cầu Lam, hai bên đều là ruộng sâu, đầu cầu có quán bán cơm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.420 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, phía tây cách chừng nửa dặm có bảy ngọn núi đất liền nhau như chuỗi ngọc, tục gọi là núi Thất Tinh, **đến trạm hành cung Quỳnh Hoa.** Từ bên phía tây đường trạm có con đường ngang đi 180 tầm đến hành cung, mặt trước hành cung trông ra đồng ruộng, mặt sau thì tựa vào núi Đỗng Cao, bên tả là rừng thông, bên hữu là dân cư xã Quỳnh Hoa. Năm Nhâm Tuất *(1802)* đặt dân 4 xã thôn: Quỳnh Hoa, Quỳnh Tụ, Lam Kiều, Bất Hủ gồm 155 suất làm lính trạm, chia phiên luôn có người thường trực ở trạm. Phía đông của trạm có con đường đi 5.099 tầm thì đến Cửa Cờn.

Trạm hành cung Quỳnh Hoa: Thuộc huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu.

5.501 tầm 3 thước đến cuối địa giới ở nửa cầu khe Nước Lạnh [47b], lại đi qua trấn Thanh Hoa 3.801 tầm đến trạm hành cung Khoa Trường, cộng thành 9.302 tầm 3 thước.

660 tầm, phía đông là thôn xóm vắng vẻ, ruộng đồng hoang vu, phía tây có dãy đồi thông xanh tốt rất đáng yêu, **đến điếm Quỳnh Tụ.** Ở đây đất cát có màu hơi đỏ, tục gọi là quán Đất Đỏ, có quán nước, khách đi đường có thể nghỉ chân. Đoạn đường này thường có thú dữ, khách đi đường phải lưu ý.

456 tầm, hai bên đều là đất núi, cây cỏ rậm rạp, có nhiều voi rừng và thú dữ, **đến cầu Quỳnh Tụ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là cầu Trốc Voi, hai bên đường đều là chân núi, ở giữa có ruộng núi, nước dưới lòng cầu này thông từ nước mưa tích tụ trên núi chảy xuống.

535 tầm, ở đây rất xa với dân cư tục gọi là Đèo Mít, hai bên là chân núi, ở giữa có ruộng núi, có nhiều thú dữ, khách đi đường phải hết sức thận trọng.

596 tầm 2 thước, phía tây liền với núi rừng rậm rạp, phía đông là đồng ruộng rộng rãi, **đến cầu An Phú, cầu dài 10 tầm,** tục gọi là Cầu Bãi. Nước khe này mặn, đi lên ngả trên 940 tầm thì đến xứ đầu nguồn Bến Đá, đi xuống 1.020 tầm đến cửa khe rồi chảy vào sông Hoàng Mai.

60 tầm, phía đông giáp với dân cư, phía tây [48a] là đất trống, **đến đò Hoàng Mai, sông rộng 29 tầm,** thuộc xã Hoàng Mai. Năm Nhâm Tuất *(1802)* đặt dân thôn Trụ Kỵ và xã Thọ Mai lo việc đưa đò, sửa sang hai chiếc thuyền ứng trực ở bến để đưa người vãng lai. Từ sông này đi lên 7.438 tầm thì đến đầu nguồn xứ Bến Nghi, đi xuống 4.571 tầm thì đổ ra Cửa Cờn. Phía bờ bắc có đồn canh gác đường bộ xét hỏi người qua lại, đầu bến có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

600 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến điếm Hoàng Mai.** Thế sông này uốn lượn vòng vèo giống ống hồ lô, tục gọi là quán Cổ Biểu, ở đây quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

896 tầm, hai bên đường là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu Quý Vinh, cầu dài 12 tầm 4 thước,** tục gọi là cầu Lá Mạn, Sông Xước ở

đoạn này là chỗ nước dâng đầy, lại là nơi đường trạm đi qua nên phải bắc cầu để tiện qua lại. Đầu cầu có quán cơm, khách đi đường có thể nghỉ lại.

738 tầm, đường ven theo chân núi, tục gọi là Đèo *(Eo)* Ôi, cách xa với dân cư, thú dữ vẫn hay xuất hiện vào ban ngày, khách đi đường phải lưu tâm, **đến cầu Đông Lý, cầu dài 5 tầm 2 thước,** tục gọi là cầu Khe Son. Phía tây đường có dãy núi đất, dưới chân núi có khe bao quanh, khi mưa xuống [48b] nước có màu đỏ nên mới gọi là Khe Son, khe chảy vòng vèo chừng hơn một dặm thì đổ ra Sông Xước. Chỗ này vốn không có cầu nên khi mưa lớn rất trở ngại cho việc đi lại, năm Quý Hợi *(1803)* vâng mệnh đắp mới đường quan mới bắc cầu này, người qua lại rất được nhờ.

400 tầm, phía đông trông ra một khoảng đồng hoang liền với Sông Xước, phía tây là rừng và ruộng xen nhau, phía trên giáp với Núi Cộn, tục gọi là Đèo Ứng. Từ xưa chỗ này thường có bọn cướp lộng hành, chúng hay đón đường cướp của làm cho khách buôn rất sợ, **đến đồn Đèo Ứng.** Đồn này ở địa phận thôn Vĩnh Lộc, có lính thường xuyên tuần tiễu đường núi xét hỏi người qua lại, ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

500 tầm, hai bên đường là ruộng đồng và rừng rậm xen nhau, **đến nửa cầu khe Nước Lạnh ở Vĩnh Lộc, cầu dài 2 tầm, là cuối địa giới.** Cầu này dài 4 tầm, nửa phía nam là cuối địa giới trấn Nghệ An, nửa phía bắc là đầu địa giới trấn Thanh Hoa, nguồn của khe này từ chân núi đá Đèo Ứng, chảy ngang chừng hơn nửa dặm thì đổ vào Sông Xước, nước khe này rất lạnh nên mới gọi là khe Nước Lạnh.

HẾT QUYỂN BA

QUYỂN BỐN

Thượng thư Bộ Binh Mẫn Chính hầu Lê Quang Định biên soạn.
Hữu tham tri Bộ Binh Tĩnh Viễn hầu Ngô Nhân Tĩnh hiệu chính.
Hàn lâm chế cáo Thận Huy bá Lê Lương Thận khảo chính.

1. ĐƯỜNG TRẠM TRẤN THANH HOA

Từ đầu địa giới là khe Nước Lạnh đến cuối địa giới phía bắc là xứ Lỗ Đó, tổng số đo là 46.300 tầm, đều là đường mới đắp, mặt rộng 3 tầm.

Đầu địa giới ở khe Nước Lạnh: Tục gọi là khe Nước Lạnh, phía bắc thuộc huyện Ngọc Sơn phủ Tĩnh Gia, phía nam là cuối địa giới của trấn Nghệ An.

3.801 tầm đến trạm [1b] hành cung Khoa Trường.

526 tầm, phía đông có một dãy núi, tục gọi là Đèo Ứng, phía tây là ruộng hoang, có nhiều cọp beo, khách đi đường phải lưu ý, **đến cầu Khe Cống, cầu dài 5 tầm.** Đây là khe để thoát nước mưa, không có nước lên xuống, cũng không có nguồn nhánh.

116 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Khe Giữa, cầu dài 4 tầm.** Đây là khe để thoát nước mưa, không có nước lên xuống, cũng không có nguồn nhánh.

100 tầm, hai bên đều là cỏ rậm và ruộng xen nhau, **đến cầu Rào, cầu dài 5 tầm.** Khe này để thoát nước mưa, không có nước lên xuống, cũng không có nguồn nhánh.

200 tầm, hai bên đều là cỏ rậm và ruộng xen nhau, **đến điếm Đồng Loan,** tục gọi là Quán Cháo, có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

15 tầm, phía tây là ruộng cấy lúa, phía đông là kênh, **đến Cầu Kênh, cầu dài 15 tầm,** tục gọi là Kênh Xước, đầu cầu này có đồn để xét hỏi người qua lại phòng trừ kẻ gian. Kênh này chảy ngoằn ngoèo, đi theo dòng kênh này lên phía trên 780 tầm thì đến khe Nước Lạnh, giáp cuối địa giới trấn Nghệ An. Cũng theo dòng kênh này đi xuống 2.720 tầm thì đến cầu Đồng Hòa, nước kênh sâu 1 thước, [2a] phải đợi khi nước dâng đầy mới đi thuyền được.

120 tầm, phía đông là chân núi, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến cầu Mỹ Điền, cầu dài 10 tầm,** khe này để thoát nước mưa, không có nước lên xuống, cũng không có nguồn nhánh.

118 tầm, phía tây là ruộng cấy lúa, phía đông là cỏ rậm, **đến cầu Khe Mang, cầu dài 5 tầm.** Vào thời Lê, Trịnh Quốc công hành quân đến đây và cho mở khe này để tiện cho thủy quân di chuyển.

99 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Tiểu Đồng, cầu dài 5 tầm.** Đây là khe để thoát nước mưa, không có nước lên xuống và nguồn nhánh.

95 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Đại Đồng, cầu dài 2 tầm.** Đây là khe để thoát nước mưa, không có nước lên xuống và nguồn nhánh.

1.205 tầm, phía đông là chân núi, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến cầu Đồng Hòa, cầu dài 18 tầm,** kênh này nước sâu 1 tầm 3 thước, dài 5.740 tầm, theo dòng kênh mà đi thì đến kênh Đò Du *(Du Độ),* sông này rộng 64 tầm, sâu 1 tầm, nước đỏ và mặn. Từ kênh Đò Du đi xuống 580 tầm đến cửa Bạng, cửa rộng 84 tầm, nước trong nhưng mặn, giữa dòng nước sâu 4 tầm, phía đông sâu 3 tầm, phía tây sâu 2 tầm. Từ cửa biển này đi ra ngoài [2b] 3.860 tầm đến sở tuần Biện Sơn, lệ đặt sở tuần ở đây để thu thuế, lại có đồn để canh phòng hải phỉ. Theo dòng kênh Đò Du đi lên ngả trên 2.980 tầm thì đến cầu Cộng Phú.

577 tầm, hai bên đường đều là đồng cỏ hoang, **đến cầu Vàng, cầu dài 22 tầm,** nước dưới cầu này chảy dài 30 tầm thì nhập vào Sông Xước.

539 tầm, hai bên đường đều là cỏ hoang, **đến trạm hành cung Khoa Trường.**

Trạm hành cung Khoa Trường: thuộc địa phận huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia, lệ đặt lính trạm gồm 100 suất.

8.804 tầm đến trạm hành cung Liên Xá.

108 tầm, phía tây là chân núi, phía đông là sông lớn, **đến cầu Chạp Trong, cầu dài 4 tầm,** khe này để thoát nước mưa, không có nước lên xuống và nguồn nhánh.

377 tầm, hai bên đường đều là cỏ hoang, **đến cầu Chạp Ngoài, cầu dài 6 tầm,** khe này để thoát nước mưa, không có nước lên xuống và nguồn nhánh

200 tầm, hai bên đều là đồng cỏ hoang, **đến điếm Đội Trà,** phía đông có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía tây là ruộng cấy lúa.

390 tầm, phía đông [3a] là đồng cỏ hoang, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến cầu Hữu Lộc, cầu dài 4 tầm,** khe này để thoát nước mưa, không có nước lên xuống và nguồn nhánh.

279 tầm, hai bên đều là cỏ mọc hoang, **đến cầu Mã Dã, cầu dài 7 tầm,** khe này để thoát nước mưa, không có nước lên xuống và nguồn nhánh.

604 tầm, hai bên đều là ruộng muối, dân cư ở đây đều làm muối, **đến cầu Đại Thủy, cầu dài 15 tầm,** nước dưới cầu này chảy dài 190 tầm thì nhập vào kênh Xước.

262 tầm, hai bên đều là ruộng muối, **đến cầu Mỹ Dự, cầu dài 21 tầm,** nước dưới cầu chảy dài 180 tầm thì nhập vào kênh Xước.

138 tầm, hai bên đường đều là cỏ hoang, **đến cầu Lén, cầu dài 6 tầm,** khe này để thoát nước mưa, không có nước lên xuống và nguồn nhánh.

389 tầm, hai bên đường đều là đồng cỏ hoang mênh mông, **đến chợ Vân Trai,** tục gọi là chợ Đồn, hai bên chợ quán xá rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

80 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến đồn Thổ Sơn,** đồn cũ tại xã Thổ Sơn, nay mới đắp đường quan trên địa phận xã Vân Trai [3b] nên mới đặt đồn tại đây, nhưng theo thói quen vẫn gọi tên cũ là đồn Thổ Sơn, có hai vệ quân đóng ở đồn này.

980 tầm, hai bên đường là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến điếm Du Xuyên,** tục gọi là Quán Mới, khách đi đường có thể nghỉ chân.

196 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Cộng Phú, cầu dài 6 tầm,** nước dưới cầu sâu 1 thước, khi nước lên mới có thể đi thuyền được, 1.100 tầm đi theo đường kênh này thì đến cầu Hào Môn.

956 tầm, hai bên đường là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến điếm Cộng Phú,** tục gọi là Quán Chim, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.200 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến núi đá lớn Hào Môn,** tục gọi là núi Chùa Hang, cuối núi này có động đá, dân thôn đặt ở trong động một tượng Phật để thờ, chỗ này thường có voi rừng và cọp beo, người đi đường phải thận trọng.

9 tầm, phía tây là chân núi, phía đông dọc theo kênh, **đến cầu Hào Môn, cầu dài 7 tầm,** tục gọi là Kênh Trầm *(Chìm)*, nước sâu 2 thước. Vào thời Lê, khi chúa Trịnh Tĩnh Đô vương đi tuần thú phương Nam đến đây, thấy chữ *"Trầm"* không hay bèn đặt lại tên là kênh Hòa Lạc rồi sai Khê Quận công lập bia đá khắc vào đó ba chữ *"Hòa Lạc Cảng"* dựng vào bên trái của bờ kênh, đến nay bia này vẫn còn. 7.420 tầm [4a] cứ đi theo dòng kênh này thì đến ngả ba sông Chùa, sông rộng 20 tầm, nước trong mà mặn, sâu 1 tầm 3 thước.

2.560 tầm, đường này bằng cát mỏng, phía đông toàn cỏ hoang, phía tây giáp với kênh Hòa Lạc, **đến trạm hành cung Liên Xá,** trước mặt hành cung có chợ, tục gọi là chợ Cung Hành.

Trạm hành cung Liên Xá. Thuộc địa phận huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia, lệ đặt lính trạm gồm 100 suất.

9.300 tầm đến trạm hành cung Thái Lai.

480 tầm, hai bên đường đều là đất hoang cỏ rậm.

1.360 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng vườn, **đến chợ Hải Châu,** tục gọi là Chợ Kho, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.180 tầm, đường này đều bằng cát mỏng, hai bên đông tây đều là vùng cỏ cây rậm rạp xen với dân cư và ruộng vườn.

180 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điếm Hảo Hiền,** hai bên đều có quán ăn, khách đi đường có thể nghỉ lại.

860 tầm, hai bên đường đều là vùng đất phù sa rộng rãi, **đến sông Thạch Than, sông rộng 300 tầm,** tục gọi là bến Đò Hãn *(Hàn),* lệ đặt bốn chiếc đò ngang và chuẩn giảm sưu [4b] cho 8 người để lo việc đưa đò giúp người qua lại. Phía nam sông thuộc huyện Ngọc Sơn, phía bắc thuộc huyện Quảng Xương, phía nam nước sâu 2 tầm, ở giữa sông sâu 1 tầm, phía bắc sâu 2 tầm. Vì sông này ở gần biển nên sóng gió rất dữ, đi thuyền phải hết sức thận trọng, nước sông trong mà mặn. Từ bến đò Hãn đi xuống phía dưới 1.200 tầm thì đến cửa Hãn, cửa rộng 200 tầm, phía tây nước sâu 1 tầm 2 thước, giữa dòng sâu 2 tầm, phía đông sâu 1 tầm, lệ đặt đồn ở đây để canh phòng hải phỉ. Từ bến đò Hãn đi lên ngả trên 520 tầm thì đến kênh Sông Chùa, theo dòng sông đi 2.120 tầm thì đến sở tuần Văn Phái thuộc huyện Ngọc Sơn, là nơi thu nộp các thứ thuế, sông rộng 37 tầm, nước đục và mặn, sâu 2 tầm, phía nam có một nhánh đi 11.540 tầm thì đến đầu nguồn sông Thôi Giang huyện Nông Cống là hết. Nhánh chính theo dòng đi 2.260 tầm thì đến sông Hòa Trường, sông này rộng 15 tầm, sâu 1 tầm 3 thước, nước trong mà mặn, phía bắc sông này có một nhánh, tục gọi là Kênh Vi *(Vây).* Theo dòng kênh đi 11.860 tầm thì đến sở tuần Mỹ Cảnh thuộc xã Thiên Linh huyện Ngọc Sơn, đây là sở tuần thu các loại thuế, sông rộng 5 tầm, nước sâu 2 thước, đợi khi nước đầy mới đi thuyền được. Theo dòng kênh đi 2.740 tầm thì đến Kênh Voi thuộc xã Lưu Vệ huyện Quảng Xương, bên bờ sông có núi giống hình con voi nên tục gọi là [5a] Núi Voi, dưới chân núi có hai tòa chùa và hai tòa miếu đều lợp bằng tranh, tương truyền chùa và miếu này do thái giám triều Lê là Vệ Quốc công lập ra, trong đó có câu liễn khắc trên đá rằng:

Thiên địa lai lâm cơ bất sảng
Quỉ thần chiếu giám lí vô tư

Tạm dịch:

Trời đất giao nhau hóa công chẳng *lộn*
Quỉ thần chứng giám nghĩa lí công bằng

Trước chùa có chợ, tục gọi là Chợ Voi. Theo dòng kênh đi 2.060 tầm thì đến Ngả Ba Lội thuộc xã An Hoạch huyện Đông Sơn. Bên phía bắc có một kênh nhỏ, đi 5.550 tầm thì đến xã Lỗ Hiền huyện Lôi Dương nhưng đến đây thì kênh này bị tắc. Nhánh sông chính theo dòng đi 1.240 tầm thì đến cầu Bố Vệ. Lại từ nhánh chính sông Hòa Trường đi 4.400 tầm đến ngả ba sông Sơ thuộc xã Ngọc Đới huyện Ngọc Sơn, sông này rộng 20 tầm, sâu 2 thước, nước

trong nhưng mặn, phía nam có một nhánh đi 15. 010 tầm đến Sông Lũy thuộc xã La Miệt *(Vạt)* huyện Nông Cống, ở đây có đồn canh phòng đoạn đường trọng yếu, ngăn chặn bọn trộm cướp vùng đầu nguồn. 8.120 tầm thì đến ngả ba Sông Mảy, ở đây chia ra hai nhánh: Nhánh hướng nam đi 24.550 tầm đến sách Mi Dã thuộc huyện Nông Cống, giáp với phủ Quỳ Hoa trấn Nghệ An; nhánh hướng bắc đi 4.860 tầm thì đến sách Lương Tú, giáp với phủ Quỳ Châu trấn Nghệ An. Lại từ ngả ba theo nhánh chính Sông Sơ đi 4.440 tầm thì đến ngả ba sông Vua Bà thuộc xã Trang Liệt huyện Nông Cống, dân xã này có lập đền thờ Tam Giang Liệt Nữ thượng đẳng linh thần, sông rộng 6 tầm, nước trong và ngọt, [5b] sâu 1 tầm 2 thước. Phía bên tây có một nhánh đi 26.525 tầm đến Cáo Sơn thuộc tổng Vạn Đồn huyện Nông Cống thì hết. Nhánh chính chảy 4.180 tầm thì đến ngả ba Sông Trinh thuộc xã Thiên Linh huyện Ngọc Sơn, sông này rộng 5 tầm, nước trong và ngọt, sâu 4 tầm. Nhánh bên phía đông chảy 4.180 tầm xuống đến sông Mỹ Cảnh, sông rộng 4 tầm, sâu 1 thước. Theo nhánh chính đi lên phía trên 12.740 tầm đến ngả ba sông Thiết Cang thuộc xã Thiết Cang huyện Nông Cống, sông rộng 4 tầm, nước sâu 1 thước, từ đây chia ra hai nhánh: Nhánh hướng tây chảy 17.075 tầm thì đến cầu Cầu Hôn là hết; nhánh hướng bắc chảy 9. 120 tầm thì đến xã Nhuế Biện thuộc huyện Lôi Dương là hết.

60 tầm, hai bên đường đều là ruộng muối, **đến điếm Ngọc Giáp,** điếm này ở bên bờ bắc sông Thạch Than, tục gọi là quán Đò Giáp thuộc huyện Quảng Xương. Ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

760 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến núi Thạch Bàn,** tục gọi là Núi Bộc.

100 tầm, phía đông có một dãy núi, phía tây có một ngọn núi, vùng này cây cỏ rất rậm rạp, thường có cọp beo, người đi đường phải dè chừng.

1.360 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điếm Ngưu Phương,** tục gọi là quán Nhà Lộ, ở đây quán xá rất trù mật, người đi đường [6a] có thể nghỉ lại.

1.320 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến xã Văn Phương,** riêng dân xã này phải nộp thuế bằng chiếu trắng.

800 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và dân cư, **đến trạm hành cung Thái Lai,** trước cung có chợ, tục gọi là Chợ Cung, hai bên chợ đều có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

Trạm hành cung Thái Lai, thuộc huyện Quảng Điền, phủ Tĩnh Gia, lệ đặt lính trạm gồm 100 suất.

5.134 tầm đến cửa đông nam của trấn thành, lại đi 4.158 tầm thì đến trạm Trinh Sơn, cộng thành 9.292 tầm.

1.460 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và đất trống, **đến điếm Lưu Vệ,** ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

900 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và đất trống, **đến điếm Hoàng Thanh,** tục gọi là quán Chợ Huyện, ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

400 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điếm Bất Quần,** tục gọi là Quán Am, ở đây có quán xá và hàng cơm, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.420 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa [6b] và dân cư, **đến chợ Bố Vệ,** tục gọi là Chợ Bố, quán xá ở đây rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại rất tiện, **tiếp đến là cầu Bố Vệ, cầu dài 12 tầm, trên cầu có mái lợp ngói.** Đây là làng Bố Vệ, là quê mẹ của vua Lê Anh Tông *(1557-1573)*, nhà vua sinh trưởng tại đây, cho nên sau thời trung hưng, Bố Vệ được gọi là quý hương và được lập miếu điện để thờ tự cùng với động Lam Sơn. Bên bờ tây cầu này có núi đá, cuối dãy núi này có một ngọn cao nằm riêng ra, đứng xa mà nhìn thì thấy núi giống hình người đội khăn, tục gọi là ngọn Ngọc Nữ. Vào thời Lê, vua Lê Thần Tông *(1619-1643* và *1649-1662)* khi đi tuần thú phương Nam ngang qua đây có làm một bài thơ Nôm khắc vào đá rằng:

Trấn mãi Nam phương nẻo thuở xưa
Xuân thu đã mấy có chồng chưa
Dồi tóc bạc khi sương rụng
Thoảng mùi hoa thuở gió đưa

Vì đã quá lâu, nét chữ đã bị mờ vì rong rêu nhưng người trong làng vẫn nhớ và truyền tụng mãi. Bên cạnh núi có dựng chùa, gọi là chùa Đại Bi, trong chùa có thờ tượng Phật, bên cạnh đó có tượng chân dung của nhà vua, dấu tích cũ nay vẫn còn, hiện nay do người thôn Mật Sơn thờ tự. Sông phía đông cầu này sâu 2 thước, đợi khi nước lên mới có thể đi thuyền được. Theo dòng kênh này đi 720 tầm thì đến cầu Quảng Xá, cũng theo dòng kênh mà đi 40 tầm thì đến cầu đôi xã Tịnh Xá. Ngày trước người Tịnh Xá có hai anh em họ Lê cùng đỗ tiến sĩ, rồi cùng nhau dựng cầu này, cho nên tục gọi là Cầu Anh và Cầu Em. Cứ theo dòng kênh đi 200 tầm thì đến ngả ba Hàm Rồng, phía bắc kênh này có một khe nhỏ [7a], khe rộng[1] tầm, nước sâu 2 thước. 1.100 tầm đến cầu Thọ Hạc rồi chảy vào ruộng đồng xã Đông Kiều thuộc huyện Đông Sơn. Theo dòng kênh đi hết khe này 760 tầm thì đến cầu An Khê, phía tây cầu là xã Đồng Hương thuộc huyện Đông Sơn, là làng ngoại *(của nhà vua)*, vì bà cung tần thứ hai của vua Lê Thế Tông *(1573-1599)* là Lê Thị Ngọc Lam vốn người làng này, bà đã cho khởi công xây dựng cầu này, bài minh trong bia ở cầu này có viết: *Nước kênh Vi ven dưới chân núi Bố Vệ, cầu bên đông thấp bé chặn giữa dòng, nên mới gọi tên thôn là Quốc Thích. Lại từ kênh Vi, kênh Trầm đến kênh Xước, dòng chảy vòng vèo, lòng sông cạn hẹp, thuyền bè muốn đi qua phải chờ đến năm sáu con nước rồi mới đến được cả ba kênh, nên có câu rằng:*

Kênh Trầm, kênh Xước, Kênh Vi (Vây)
Khởi ba kênh này bằng hội Tần vương.

[1] Không thấy ghi số đo.

Theo dòng kênh đi 1.820 tầm thì đến kênh Hải Yến, phía bên tây thuộc xã Đồng Hương huyện Đông Sơn, bên đông thuộc xã Hải Yến huyện Quảng Xương, sông này rộng 20 tầm, nước trong và ngọt. Từ kênh này đi ra sông lớn Lũng Ngung, xuôi xuống dưới 1.120 tầm đến sông Đồng Lộng, sông này rộng 120 tầm, nước trong nhưng mặn, lệ có đặt đò ngang, bên phía nam thuộc huyện Quảng Xương, phía bắc thuộc huyện Hoằng Hóa, phàm khách buôn đi đường miệt xuôi ra Thăng Long đều đi từ bến đò này. 3.460 tầm đến Cửa Triều, cửa rộng 800 tầm, phía bên đông nước sâu 1 tầm, giữa dòng sâu 3 tầm, bên tây sâu 2 tầm, phía đông thuộc xã Thu Vi huyện Hoằng Hóa, phía tây thuộc xã Triều Tông huyện Quảng Xương, [7b] lệ có đặt đồn để canh phòng cướp biển.

Từ kênh Hải Yến ra sông lớn theo dòng đi lên ngả trên 2.160 tầm thì đến bờ nam sông Thủy Trường, sông rộng 164 tầm, sâu 2 tầm, nước trong và ngọt, phía tây thuộc xã Nam Ngạn huyện Đông Sơn, phía đông thuộc xã Từ Minh huyện Hoằng Hóa. Theo dòng đi 750 tầm đến núi Hàm Rồng, phía đông thuộc xã An Thành huyện Hoằng Hóa, ở đây có một ngọn núi đá tròn như viên ngọc, gọi là núi Châu Cương; phía tây thuộc xã Đông Sơn huyện Đông Sơn, ở đây có một dãy núi mà tận đầu dãy núi ấy có một ngọn nhỏ nhô đầu ra nhìn xuống sông, đối diện với bên đông của núi Châu Cương, giống hình long tranh châu, tục gọi là núi Hàm Rồng. Dưới đáy sông này có nhiều đá ngầm, khi gặp mưa lụt thì thế nước ở đây rất dữ nên đi thuyền phải dè chừng. Đầu núi có động, tên là động Long Quang, trên vách đá trong động có khắc hai bức tượng Phật, thời Lê, niên hiệu Hồng Đức *(1470-1497)*, Thiên Nam Động Chủ *(Lê Thánh Tông)* có thơ rằng:

Thúy vi hữu địa khả bồi hồi
Viễn vọng đăng cao vũ trụ khôi
Khiếp nhạ cáo thành phong ngọc kiểm
Thù phi thất lộ nhập thiên thai
Nhàn vân mãn địa vô nhân tảo
Hư thất lăng tiêu trấn nhật khai
Yểu điệu giản cùng lâm tận ngoại
Thời yêu hoàng ốc thúy hoa lai

Tạm dịch:

Trông cây xanh biếc dạ bồi hồi
Đứng ngắm tầng cao nước non trời
Bảng lảng lòng toan in dấu ngọc
Lửng lơ đường lạc bước thiên thai
Mây vờn mặt đất không ai quét
Nhà vắng sườn non chẳng then cài
Suối mỏng uốn mình bên rừng vắng
Hoa mời liễu đón thú riêng ai

Thời Lê, niên hiệu Cảnh Thống *(1497-1504),* Thượng Dương Động Chủ *(Lê Hiến Tông)* có thơ rằng:

Lục âm kinh xứ điểu thanh kiều
Thi khách trùng lai lạc cánh nhiêu
Vạn cổ quan hà tồn võ tích
Nhất thiên hoa mộc nhiệm xuân điêu
Kim tiên cung khuyết vô trần đáo
Thủy quốc càn khôn nhập vọng diêu
Vận thuộc sơ nguyên thân chính nhật
Sơn [8a] xuyên cải quán chúc quang điều

Tạm dịch:

Đường tắt xanh um tiếng chim vang
Khách thơ lạc bước hứng thêm càng
Muôn đời sông núi in dấu cũ
Một cõi lá hoa bóng xuân sang
Cung khuyết bồng lai không bụi tục
Đất trời non nước mãi thênh thang
Gởi lòng hồ hải mong từ trước
May được sáng soi kiếp đa mang

Cứ theo dòng này đi 690 tầm thì đến ngả ba sông Ngung, phía đông thuộc huyện Hoằng Hóa, phía tây thuộc huyện Đông Sơn, ở đây có sở tuần lo việc thu thuế. Phía đông có nhánh sông chảy xuống phía dưới, sông này rộng 41 tầm, khi nước lên sâu 3 thước 5 tấc, nước xuống thì sông cạn khô. Lại theo dòng mà đi 4.351 tầm thì đến sông Bút Sơn, sông này khi nước xuống thì cạn khô bày cả cát dưới đáy, phải đợi nước lên mới đi thuyền được. Cũng theo dòng mà đi 1.392 tầm thì đến sông Độ Bạc, sông này rộng 142 tầm, sâu 1 tầm 2 thước, nước trong nhưng mặn, phía nam thuộc huyện Hoằng Hóa, phía bắc thuộc huyện Phong Lộc, lệ có đặt đò ngang, phàm khách buôn bán đi đường miệt xuôi ra thành Thăng Long đều đi từ bến đò này. Theo đường sông đi 3.201 tầm, nước sâu 2 tầm, mặn, đến ngả ba Kênh Trường thuộc huyện Phong Lộc rồi chia ra làm hai nhánh: Nhánh chính đi xuống ngả dưới 948 tầm thì đến cửa Y Bích, cửa rộng 74 tầm 2 thước, sâu 3 tầm 1 thước, nước trong và mặn, thuộc xã Y Bích huyện Phong Lộc, lệ có đặt đồn để canh phòng bọn cướp sông. Từ ngả ba Kênh Trường có nhánh chảy theo hướng bắc, sông này rộng 32 tầm, nước sâu 1 tầm 1 thước. Theo dòng kênh đi 920 tầm, sông này khi nước lên sâu 3 thước, nước xuống thì cạn khô. Cũng theo dòng kênh sâu 3 tầm đi 2.214 tầm thì đến cửa kênh, chỗ này rộng [8b] 30 tầm, nước sâu 1 tầm, trong nhưng mặn. Từ cửa kênh này đi ra Sông Thắm rồi xuống ngả hạ lưu 1.530 tầm thì đến cửa biển Bạch Câu, cửa rộng 60 tầm, nước sâu 1 tầm 3 thước, thuộc xã Bạch Câu huyện Nga Sơn, lệ có đặt đồn ở đây để canh phòng bọn cướp sông. Từ cửa Sông Thắm theo sông này đi lên ngả trên 1.152 tầm thì đến bến đò Thắm, phía nam thuộc huyện Phong Lộc,

phía bắc thuộc huyện Nga Sơn. Sông rộng 90 tầm, nước sâu 1 tầm 3 thước, tục gọi là bến Đò Thắm, lệ có đặt đò ngang, khách buôn và đi đường ra thành Thăng Long bằng đường sông đều đi từ bến này. 1.903 tầm, theo đường sông, đến ngả ba tuần Sông Nga.

61 tầm, hai bên đường đều có quán xá, có bán hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ chân, **đến thôn Mật Sơn,** phía đông đường này có miếu cũ của nhà Lê, gọi là điện Hoằng Đức, nay ban ân tứ cho sửa sang miếu vũ và ban cấp cho việc thờ tự hương hỏa theo điển lệ nhà nước. Phía sau miếu là trường đốc học cho học trò học tập.

786 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa.

95 tầm, phía đông là phố xá và nhà cửa của dân cư, phía tây là bờ thành, **đến cửa đông nam của trấn thành.**

[9a] **Từ cửa đông nam trấn thành Thanh Hoa: 4.158 tầm đến trạm Trinh Sơn.**

Cửa đông nam trấn thành: Thành này ở trên địa phận xã Thọ Hạc, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên. Chỗ thành cũ vốn ở bờ sông xã Dương Xá thuộc huyện Đông Sơn. Chú thích thêm: Năm Quý Hợi niên hiệu Gia Long thứ 2 *(1803)*, nhân ngự giá ra bắc, nhà vua ghé vào thành này, thấy thành không được vững chắc nên sai xem đất ở đồng ruộng xã Thọ Hạc, tìm được địa thế tốt đẹp, có thể giữ vững mà chẳng lo lắng, nên sang năm Giáp Tí *(1804)* xuống chiếu sai trấn quan dời dựng trấn thành vào chỗ này. Thành có hình lục giác, chu vi đến 600 tầm, có 3 cửa, trong thành dựng hoàng cung để phòng khi nhà vua ngự đến.

105 tầm, bên phía đông là phố xá nhà cửa, bên tây là bờ thành.

238 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là hàng rào của thành.

541 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Thọ Hạc, cầu dài 9 tầm,** nước dưới cầu sâu 3 thước chảy vào Kênh Bố.

351 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến điếm Đông Cầu,** ở đây có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

440 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, phía đông có dãy núi, tục gọi là núi Đông Sơn, dưới chân núi có ngôi miếu cổ [9b] lợp ngói, thờ thần Kiều Lộ Đại Vương, trước miếu có quán xá rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

220 tầm, phía đông là chân núi, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến điếm Định Hương,** ở đây có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.355 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chỗ cũ trấn thành ở cầu Dương Xá, cầu dài 8 tầm.** Từ sau khi dời trấn thành, nhà cửa ở đây trở nên thưa thớt, có nhiều cọp beo, đi ban đêm phải lưu ý.

321 tầm, hai bên đường đều là đất cồn bãi, **đến chợ Dương Xá,** ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

400 tầm, hai bên đường đều là đất cồn bãi, **đến sông lớn Dương Xá, sông rộng 170 tầm,** bên phía tây thuộc xã Dương Xá huyện Đông Sơn, tục

gọi là bến Đò Dương, bên đông thuộc xã Trinh Sơn huyện Hoằng Hóa, tục gọi là bến Đò Trinh, có ba bốn chiếc đò ngang giúp người qua lại. Sông rộng 170 tầm, nước sâu 4 tầm 1 thước, khi lụt sông rộng đến 443 tầm, sâu 6 tầm 1 thước, nước sông trong và ngọt. Từ bến đò xuôi xuống dưới 1.400 tầm thì đến ngả ba Sông Ngung, từ bến đò đi ngược lên 980 tầm thì đến ngả ba Sông Phàm *(Buồm)*, phía tây thuộc huyện Đông Sơn, phía đông thuộc huyện Hoằng Hóa, phía bắc thuộc huyện Thụy Nguyên. Đến đây sông chia ra hai nhánh: [10a] Nhánh bên tây tục gọi là Sông Lương, sông rộng 290 tầm, chảy đến bến Đò Trịnh, nước trong và ngọt, phía bờ nam thuộc xã Đại Khánh huyện Đông Sơn, ở đó có núi Bàn A nhìn xuống bờ sông, trong núi ấy có ngôi chùa cổ rất đẹp và nổi tiếng, ngày xưa có nhiều người đến đây vãn cảnh và khắc thơ vào vách. Vua Lê Thần Tông *(1619-1643 và 1649-1662)* có bài thơ:

Tam tích lưu biên tủng thạch đề
Bàn A vạn lý tráng khôn nghê
Mỗi tương nhân nghĩa hành vương chính
Vị thức lâm tuyền hữu ẩn thê
Tản bộ thượng phong khan nhật dục
Hoành châu trung chỉ thính viên đề
Hành nhân mạc nhạ đề thi sổ
Văn vận như kim chính tụ khuê

Tạm dịch:

Rẽ lối lên tìm đá đề thơ
Bàn A muôn dặm đẹp không ngờ
Ôm lòng nhân nghĩa lo vương đạo
Chưa nghĩ lâm tuyền gởi ước mơ
Rảo bước lên non xem trời tắm
Khua chèo giữa sóng ngóng vượn đưa
Ai ơi chớ nghĩ đề thơ vội
Vằng vặc sao Khuê hẳn đang chờ

Chúa Trịnh Tĩnh Đô Vương *(Trịnh Sâm 1767-1782)* cũng có bài thơ:

Châu si thiều đệ thứ Bàn A
Đãng nhật chiêu hồi mị cảnh đa
Diện trứ Thụy Bằng thiêu ngọc trục
Khâm giao Lương Mã nhiễu ngân ba
Thiền thiên chẩm hiến thâm thâm kính
Điếu đĩnh lai triêu tế tế ca
Thiên xảo thấu thành mi mục lệ
Ngâm hoài đáo xứ tráng sơn hà

Tạm dịch:

Thuyền xa vừa đến núi Bàn A
Trời rộng chiều buông cảnh như là
Trước mặt Thụy Bằng như đỉnh ngọc
Bên hông Lương Mã tợ vàng sa
Chùa xa gối núi sâu sâu ngõ
Thuyền bé nương dòng vẳng vẳng ca
Mới biết thợ trời bày cảnh khéo
Tả sao cho hết nước non nhà

Tiến sĩ triều Lê là Ngô Thời Sĩ khi giữ chức Thanh hình ty Hiến sát sứ xứ Thanh Hoa cũng thường đến chơi ở núi này, ông có thơ vịnh mười cảnh:

1. Khánh Bằng liệt chướng *(Dãy núi Bằng Trình)*
2. Lương Mã song phàm *(Hai cột buồm trên sông Lương và sông Mã)*
3. Thạch tượng dục hà *(Voi đá đang tắm sông)*
4. Lãnh qui xuất thủy *(Rùa núi ra uống nước)*
5. Cổ độ diêu cầm *(Tiếng đàn ở bến Cổ Độ)*
6. Viễn sơn yên thụ *(Cây mờ ở núi xa)*
7. Cô thôn mao xá *(Nhà tranh trong thôn vắng)*
8. Cách ngạn thiền lâm *(Bóng chùa bên sông)*
9. Sơn hạ thạch ki *(Ghềnh đá dưới núi)*
10. Giang trung mục phố *(Bãi trâu tắm bên sông)*

Phía bắc sông này thuộc xã Bằng Trình huyện Thụy Nguyên, bên bờ sông có ngọn núi đứng đối diện với núi Bàn A, dưới chân núi ấy cũng có một ngôi chùa cổ đẹp có tiếng, có cửu phẩm liên đài, phong cảnh tuyệt đẹp, Nhật Nam Nguyên Chủ có thơ khắc vào đá rằng:

[10b] Sơn thủy hồi toàn giác hữu tình
Chuyển khuân thụy khí ủng Bằng Trình
Nhất điều thạch khiếu thông tà kính
Cửu phẩm kim đài ỷ tiễu bình
Thôn thị nhân quy sơ nguyệt thượng
Hoán than khách độ vãn triều sinh
Thử lai chính nghĩ tường phong thủy
Nhi liệp tùy xa tụng thái bình

Tạm dịch:

Sông núi quanh co bỗng nên tình
Chuyển vần linh khí đến Bằng Trình
Một hang đá dựng thông lối tắt
Chín phẩm vàng treo núi nên hình
Tan chợ người về trăng mới mọc
Đầy bờ khách đợi nước vừa sinh
Đến đây mới rõ tình non nước
Già trẻ theo xe hát thái bình

6.390 tầm đến sông Lỗ Hiền thuộc xã Lỗ Hiền huyện Lôi Dương, bên bờ sông có một ngôi miếu cổ lợp ngói, miếu thờ thần Long Uyên Hiển Ứng Tối Linh Đại Vương, trước miếu có vực sâu 7 tầm, nước trong và ngọt, thủy triều chỉ dâng đến đây là hết. 4.062 tầm thì đến sở tuần Tam Lư thuộc xã Tam Lư huyện Lôi Dương, sở tuần này lo việc thu thuế. 7.560 tầm đến xã An Trường huyện Thụy Nguyên, lỵ sở phủ cũ thời Lê Trịnh vốn ở đây, kiến trúc của phủ này có hầm để chứa vàng bạc và các vật quý của nhà nước, tục gọi là phủ An Trường, nay đã thành hoang phế, cây cỏ mọc rậm rạp. 2.071 tầm đến đồn Thịnh Mỹ thuộc xã Thịnh Mỹ huyện Lôi Dương ở đầu nguồn Lương Giang, lệ đặt ở đây một viên thủ ngự. 2.773 tầm thì đến điện Lam Kinh thuộc hương Lam Sơn huyện Thụy Nguyên, là nơi phát tích dựng nghiệp của Thái Tổ Cao Hoàng đế triều Lê, hiện còn miếu điện cũ để thờ phụng. 2.080 tầm đến ngả ba Sông Âm, từ đây đến đầu nguồn thủy thổ rất độc nên phải kiêng dè trong việc ăn uống. Phía bên nam có một nhánh đi 18.547 tầm thì đến xứ Suối Lụt *(Lút, Rót, Sót)* động Khương Chính châu Lang Chính [11a] là cuối nguồn. Nhánh chính đi 1.491 tầm đến Khe Đàn. 775 tầm đến trại Cửa Đạt huyện Thọ Xuân, có đội Quế Hộ lập trại ở đây. 3.917 tầm đến động Cao Sơn châu Lang Chính, ở đây không thể đi thuyền được. Lại từ ngả ba Phàm, phía đông có một nhánh gọi là sông Mã, phía đông sông này thuộc xã Đồng Xá huyện Hoằng Hóa, phía tây thuộc xã Bằng Trình huyện Thụy Nguyên, đi 4.430 tầm thì đến Sông Hãn, sông rộng 132 tầm, sâu 4 tầm, nước trong và ngọt, phía đông thuộc xã Kim Sơn huyện Vĩnh Lộc, phía tây thuộc xã Ngọc Trướng huyện An Định. 5.632 tầm đến Sông Sóc, phía đông thuộc xã Sóc Sơn huyện Vĩnh Lộc, nơi đây có dấu tích vương phủ cũ của họ Trịnh, hiện còn đền thờ cũ ở đây, phía tây thuộc xã Vệ Quốc huyện An Định, nước triều dâng đến đây là hết. 1.174 tầm đến ngả ba Sông Sát, phía đông thuộc xã Hữu Chấp huyện Vĩnh Lộc, phía tây thuộc xã Đa Lộc huyện An Định, ở đây có đặt sở tuần lo việc thu thuế. Sông này rộng 102 tầm, sâu 5 tầm 2 thước, bờ phía tây sát chân núi, bờ toàn bằng đá ngổn ngang, giữa sông vào những khi mưa lụt thì thế nước rất dữ, người đi thuyền phải hết sức lưu ý. Bờ phía đông có một nhánh nhỏ, tục gọi là Sông Bãi thuộc thôn Quang Hoa huyện Vĩnh Lộc, sông rộng 40 tầm, sâu 5 tầm, nước trong và ngọt. 6.317 tầm đến sách Cổ Biện huyện Quảng Bình. 12.208 tầm thì đến trang Túc Nhổ huyện Thạch Thành. Từ đây [11b] đi lên thủy thổ rất độc nên trong việc ăn uống phải hết sức thận trọng. 16.362 tầm đến sách Vân Đội. 6.920 tầm đến thượng nguồn là hết.

Theo nhánh chính, từ ngả ba đồn Sát đi 4.469 tầm đến núi Đồng Cổ thuộc xã Đan Nê Thượng huyện An Định, bên bờ sông có một ngọn núi, tục gọi là núi Tam Thai, tương truyền Hùng Vương đem binh đến đóng dưới núi này, đêm nằm mộng thấy thần nhân bảo rằng: Ta nguyện đem trống đồng ra giúp thì chắc là thắng được, vua hiểu được lời ấy, sáng mai nhà vua cho mang trống đồng lên núi, đến khi vào trận bỗng nghe giữa trời có tiếng trống đồng, quân giặc đều kinh hãi bỏ chạy. Ngày khải hoàn, vua phong thần nhân làm Đồng Cổ Chủ Minh Đại Vương, các đời sau đến đây cầu đảo đều rất linh ứng, vì vậy được gia phong thượng đẳng thần và được nhà nước lo cúng tế đồng thời cho

đặt trống đồng dưới thần vị để thờ. Đến thời Tây Sơn lại cho mang trống đồng này vào kinh đô Phú Xuân nhưng sau đó có người huyện Phong Lộc lại bắt được một chiếc trống đồng trên bờ sông, không dám giấu diếm nên đã mang đến báo nộp ở trấn thành, vì sợ thần linh nên trấn quan đã sắm lễ vật và mang trống đến cúng nộp lại ở miếu cũ, trống này ngày nay vẫn còn. 693 tầm đến đồn Sách Thành thuộc xã Đan Nê Hạ huyện An Định, lệ đặt thủ ngự để canh phòng đầu nguồn sông Mã. 5.882 tầm đến sông Trù Mâu *(Chùa Mâu)* thuộc sách Biện Hạ huyện Cẩm Thủy, bên bờ này có một ngọn núi, tục gọi là Núi Diệu, ở đó có chùa Phật Động, trong chùa có ba tòa tượng đá, phong cảnh ở đây rất đáng yêu. Vào thời Lê, chúa Trịnh Tĩnh Đô Vương đã từng đến thăm động này, cho khắc vào [12a] trên vách đá bốn chữ lớn là *Cẩm vân diệu trí* cùng bài thơ như sau:

Thiên tương hư thất xưởng toàn ngoan
Diệu tích nhưng truyền tại thử gian
Nhất khiếu tà xuyên thiên cổ nguyệt
Bán song phủ hám cửu hồi than
Hoa kình giác phạm vân trung hưởng
Thạch tượng an thiền tuyết hậu ban
Hải vũ chính phùng thanh thiếp hội
Hào đoan thâu quát cẩm giang san

Tạm dịch:

Trời xây nhà trống lộng gió tây
Dấu tích truyền xưa tự nơi này
Một động nhìn nghiêng trăng treo mãi
Nửa rèm trông xuống thác vòng quay
Hoa thêu chùa cũ mây vờn lối
Tượng đá am sau tuyết phủ dày
Đất nước đang vui ngày hội lớn
Giang sơn gấm vóc tụ vào đây

1.050 tầm đến đồn tuần sông Hà Trường, sông này rộng 74 tầm, sâu 1 tầm 4 thước, nước trong và ngọt, thuộc các sách Cự Lữ và Biện Thượng huyện Cẩm Thủy, ở đây có đặt một đồn tuần nhánh để kiểm soát canh phòng kẻ gian và lo việc thu quan thuế. 1.440 tầm thì đến sách An Duyệt thuộc huyện Cẩm Thủy, xứ này thủy thổ đều độc cho nên phải dè chừng trong việc ăn uống. 29.807 tầm đến sách Thiết Ứng. 38.380 tầm đến đầu nguồn Cánh Cầm Chỉ động Lực Canh thuộc châu Quan Gia phủ Thanh Đô. Đường sông từ Cánh Cầm Chỉ đến Suối Sâm *(Tham)* rất hẹp và tắc nghẽn, thuyền nhỏ cũng không đi được nên rất khó đo đạc.

Trạm Trinh Sơn, thuộc huyện Hoằng Hóa phủ Hà Trung, lệ đặt lính trạm gồm 100 suất.

9.823 tầm đến trạm hành cung Bình Hòa.

176 tầm, phía đông có ngọn núi nhỏ, tục gọi là Núi Trinh, bên sườn núi có ngôi chùa cổ lợp ngói, ngày xưa đây là một danh lam nhưng ngày nay đã đổ nát. Lại có một ngôi miếu lợp ngói [12b] thờ thần Cao Sơn Đại Vương, dưới chân núi có dân cư, họ sống bằng nghề làm nồi đất, bờ phía tây là đất phù sa.

793 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, giữa khoảng ấy có dân cư, **đến cầu Vĩnh Gia, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là Cầu Mày (?), khe này chỉ là đường thông nước ra vào ruộng.

1.046 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điếm Tuấn Mao,** ở đây có quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

981 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ Nghĩa Trang,** tục gọi là Chợ Lạ, ở đây quán xá rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại. Đầu chợ có ngôi miếu lợp ngói thờ thần Lương Võ Đế.

180 tầm đến cầu Nghĩa Trang, cầu dài 5 tầm, tục gọi là Cầu Lạ, khe này chỉ là đường thông nước ra vào đồng ruộng.

732 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến núi Phú Điền,** tục gọi là núi Chồng Mậm *(Mầm).*

108 tầm, phía đông là chân núi, ở đây có nhiều cọp beo, khách đi đường phải thận trọng, phía tây là ruộng cấy lúa, có nhiều quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

937 tầm, phía đông là chân núi, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến quán Phú Điền,** tục gọi là Quán Ốc, phía đông là chân núi, phía tây là ruộng cấy lúa, có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

[13a] **680 tầm,** phía đông là chân núi, phía tây là ruộng cấy lúa, ở đây có nhiều cọp beo, người đi đường phải chú ý.

307 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, phía tây có một dãy núi, đường đi dọc theo chân núi.

1.053 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến sông Đại Lý, sông rộng 85 tầm,** ở đây có đò ngang để đưa người sang sông, tục gọi là Đò Liên, bên trái là xã Đại Lý thuộc huyện Phong Lộc, bên phải là xã Ngưu Xá thuộc huyện Vĩnh Lộc. Bình thường sông rộng 85 tầm, nước sâu 1 tầm 3 thước, nhưng vào mùa lụt thì sông rộng đến 174 tầm, sâu 2 tầm 4 thước. Nước sông trong và ngọt, hai bên bờ đều có quán xá bán hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ chân. Từ Đò Liên đi lên ngả trên 4.859 tầm thì đến ngả ba Hãn rồi hợp lưu với sông Mã. Từ Đò Liên đi xuống 6.371 tầm thì đến đồn Nga Sơn, phía bên trái là xã Liên Cừ thuộc huyện Phong Lộc, phía bên phải là xã Sơn Đầu thuộc huyện Nga Sơn. Ở đây có sở tuần để thu thuế khóa, tục gọi là Kênh Nga. 6.773 tầm, cứ theo đường thủy mà đi thì đến sở tuần Thanh Đán, tục gọi là sông Ngả Tư, bên trái là xã Thanh Đán thuộc huyện Tống Sơn, bên phải là xã Cao Vịnh thuộc huyện Nga Sơn, lệ đặt sở tuần để thu thuế khóa. Sông này rộng 8 tầm, khi nước lên sâu 3 thước, nước xuống thì cạn khô, chia ra ba nhánh: Nhánh phía tây chảy 4.408 tầm thì đến sông Chợ Huyện, [13b] 432 tầm thì đến Cống Cừ, 3.040 tầm thì đến xã Đồng Triền thuộc huyện Nga Sơn, lòng sông này cạn hẹp, chỉ thuyền con mới đi được, 2.030 tầm đến xã Hoa

Lâm thuộc huyện Nga Sơn, tục gọi là Sông Giáo, từ đây đường kênh bị bế tắc. Một nhánh khác đi 3.807 tầm đến ngả ba Kênh Bùi ở xã Thanh Lãng thuộc huyện Tống Sơn, đến đây lại chia ra hai nhánh: Nhánh phía bắc từ Sông Bùi đi 1.731 tầm đến Đá Lèn, lòng sông này có cát đá làm úng tắc, thuyền nhỏ cũng không đi được, 200 tầm đến đầu nguồn ở cầu Sùng Trân là hết. Nhánh chính bên tây từ Sông Bùi đi 1.665 tầm đến Cầu Cách ở xã Quang Lãng huyện Tống Sơn, cầu dài 20 tầm, trên có mái ngói, 55 tầm đến kênh mới đào, đi ngang ra 150 tầm thì đến sông Chợ Huyện. Cứ theo nhánh chính đi 663 tầm đến cầu Tống Giang, 185 tầm đến ngả ba Ngạc thuộc xã Trạch Lâm huyện Tống Sơn, đến đây lại chia làm hai nhánh: Nhánh bên nam từ Sông Ngạc đi 11.002 tầm đến xứ Đá Ong thuộc trang Bửu Đới huyện Tống Sơn, lòng kênh ở đây nhiều đá làm bế tắc, thuyền nhỏ cũng không đi được. 500 tầm đến ngả ba Viên là cùng nguồn. Nhánh chính từ ngả ba Ngạc đi 2.551 tầm thì đến cầu Long Khê. 1.030 tầm thì đến bến Trại Trâu, phía trái là quý hương tức Gia Miêu ngoại trang, lòng kênh ở đây cạn tắc. 325 tầm đến Bến Nen là cùng nguồn. Nhánh bên nam từ ngả tư đồn Thanh Đán [14a] theo dòng kênh đi 3.214 tầm thì đến động Từ Thức ở xã Trị Nội thuộc huyện Nga Sơn, nước sông đục và mặn, bên bờ sông có một dãy núi liền nhau, sau núi có cửa động, tương truyền ngày xưa Từ Thức đi chơi đến đây thì gặp tiên. Sách *Truyền Kỳ Mạn Lục* kể chuyện Từ Thức kết hôn với tiên chính là ở chỗ này, cho nên mọi người đều gọi đây là động Từ Thức. Bên ngoài động có một ngôi miếu lợp tranh thờ thần Bích Động Linh Sơn Tiên Bà, trong động có hang rất sâu rộng, có vách treo áo của tiên, lại có những thứ như trái bằng đá, quân cờ bàn cờ bằng đá, hang động quanh co rất lạ mắt, mệnh danh là Nam thiên đệ nhất động, phong cảnh tuyệt đẹp, Nhật Nam Nguyên Chủ có thơ khắc và đá rằng:

Chu trình thừa hứng phỏng Từ lang
Động khẩu y nhiên trấn tịch dương
Bích quải nghê thường quang ỷ tú
Thạch sao phượng trĩ chiếu thương cung
Tiên hôn tự tích tam sinh khế
Hải lãng vu kim kỷ độ dương
Anh thuyết dao trì thừa tuấn nhật
Tư du hà dị lãng bồng hương

Tạm dịch:

Dong thuyền thừa hứng hỏi Từ công
Cửa động như xưa nắng ngang dòng
Vách đá nghê thường thơm mùi gấm
Non đào phượng trĩ chiếu ngoài song
Lấy tiên thuở trước thề ba kiếp
Vượt sóng đến rày trải mấy công
Ao ngọc khéo bày liền quảy gót
Quê xưa đâu phải cõi non bồng

Theo dòng kênh đi 190 tầm đến động Bạch Nha, trong động này có tượng Phật, phong cảnh rất đáng yêu, Thượng Dương Động Chủ triều Cảnh Thống *(Lê Hiến Tông 1497-1504)* có thơ khắc vào vách đá rằng:

Long châu qui khách chính ca phong
Lai phỏng hồ tiên tử thúy trung
Ngao bối trường phò thiên phủ quốc
Thu triều dao ủng thủy tinh cung
Cao thung thâm toản hà vân tĩnh
Phàm vũ bằng hư tục lợi không
Khước khủng sơn hà hi thắng cảnh
Quân vương thi tứ cái vô cùng

Tạm dịch:

Thuyền rồng về bến gió reo vang
Hỏi thử bầu tiên nhuốm màu chăng
Vai ngạc vươn dài che hết cõi
Thân chình xa lặn thấu cung vàng
Ráng chiều sâu thẳm mây vời vợi
Chùa cũ tựa trời khách lâng lâng
Ngắm cảnh núi sông đâu dễ có
Tứ thơ dào dạt tả sao bằng

Triều Hồng Thuận *(Lê Tương Dực 1510-1516)* Bửu Thiên Động Chủ cũng có thơ khắc vào đá như sau:

Toàn ngoan cổ thạch điệp trùng [14b] trùng
Thí thượng cao sơn đạo tứ nồng
Tinh bái diêu diêu si viễn nhật
Y thường sở sở xúc cao phong
Sổ thanh kình hưởng lôi lang trọng
Kỷ điểm đăng hoa xán lạn trung
Cảnh vật xuân quang trường mãn nhật
Nam thiên cảnh trí tráng vô cùng.

Tạm dịch:

Vòi vọi non xưa đá chập chùng
Thử lên đường núi ý thêm nồng
Quạt cờ phấp phới bên trời rộng
Xiêm áo huy hoàng giữa gió dong
Chuông đổ bao hồi rung đá núi
Hoa đèn mấy lúc rực mây hồng
Ánh xuân trải rộng trên muôn vật
Cảnh trí trời nam đẹp vô cùng

Theo dòng kênh đi 570 tầm đến một ngôi mộ đất, tục gọi là Mộ Xít *(Chét)*. 744 tầm, vẫn theo dòng kênh, đến núi Thần Thiên, Nhật Nam Nguyên Chủ có phóng bút viết một chữ *"Thần"* rồi sai khắc vào đá. Theo dòng kênh đi 468 tầm đến động Duyên Vân, tục gọi là Hang Chợ, trong động có thờ tượng Phật, có nhiều người xưa đến đề vịnh ở di tích này, triều Cảnh Thống *(Lê Hiến Tông 1497-1504)*, Thượng Dương Động Chủ có làm bài thơ vịnh như sau:

Phiếm tuyền viên chủy tả vân căn
Thủ phách yên hà phỏng thế tôn
Địa thượng tuy đồng song nhật nguyệt
Hồ trung biệt thị nhất càn khôn
Bôi phù ngọc tiết lưu khê giản
Thạch hóa dương quần mãn động môn
Thiên thiết hư song khởi vô ý
Nhân gian ngọ dạ cảnh triều thôn

Tạm dịch:

Dưới mây cười suối lá thuyền con
Rẽ lối yên hà hỏi thế tôn
Mặt đất tuy cùng vầng nhật nguyệt
Trong hồ sao khác cảnh càn khôn
Chén nâng hơi rượu tràn khe suối
Đá hóa đàn dê trước động tròn
Trời tạo cửa không đâu vô ý
Nửa đêm chợt đã ánh dương tuôn

Triều Hồng Đức, Thiên Nam Động Chủ *(Lê Thánh Tông)* cũng có bài thơ:

Lục vân ấm động bích toàn ngoan
Danh lợi trần tiêu vũ trụ khoan
Tịch chiếu khê sơn hoa yếm diệu
Xuân phong dương liễu điểu khai quan
Thanh khê tẩy nhĩ lang tâm tĩnh
U thất huyền đăng lộc mộng hàn
Vô bạc hư linh cơ sự thiểu
Hồ trung nhật nguyệt bất thắng nhàn

Tạm dịch:

Động im mây biếc đá chập chùng
Danh lợi tiêu tan giữa vô cùng
Chiều rọi núi khe hoa ngời sắc
Xuân sang bờ liễu tiếng chim rung
Suối trong tai sạch lòng lang tĩnh
Nhà vắng đèn soi dạ nai trong
Tìm đến nơi nào đời ít việc
Trong hồ nhật nguyệt mới thong dong

Triều Cảnh Thống, Bửu Thiên Động chủ cũng có bài thơ vịnh:

Thiều quang hạo đãng ngọc sơn xuyên
Đột ngột tằng loan lộng thúy yên
Vạn lý quan hà điều đệ ngoại
Nhất thiên hoa thảo chiếu quang tiền
Lão vân ẩn ước ngu tâm thượng
Cổ thụ âm [15a] sâm nhập vọng biên
Chiếm đắc ngọc hồ xuân vũ trụ
Thi nhân tăng mỹ thái bình niên

Tạm dịch:

Ánh dương tỏa rạng nhuộm non sông
Chót vót tầng cao khói vờn không
Muôn dặm quan hà quên cõi tục
Một trời hoa cỏ rực ngoài song
Mây già thấp thoáng lòng như mở
Cổ thụ im lìm nỗi xa trông
Hồ ngọc khí xuân tràn trời đất
Khách thơ càng hứng thỏa lòng mong

Tất cả các bài thơ trên đều đã khắc vào vách đá. Theo dòng kênh đi 288 tầm đến động Lữ Vọng, ở đây Nhật Nam Nguyên Chủ có khắc bài thơ trên đá như sau:

Phong vi triều trướng nhật quang phù
Phiếm phiếm chu tòng kính lý du
Bích dạng thủy văn diêu lưỡng ngạn
Thanh toàn sơn ảnh ấn trung lưu
Châu bàn ẩn ước vân am cổ
Ngọc xử đinh đông nhạ động du
Ạp lãng mạn đàm la viên sự
Hải quynh cữu dĩ yến dương hầu

Tạm dịch:

Gió nhẹ triều dâng ánh vừng đông
Nước êm trong suốt cưỡi thuyền dong
Đôi bờ vách đá hằn sắc nước
Một ngọn xanh rì rọi mặt sông
Bàn ngọc lờ mờ am mây cũ
Chày châu lóc cóc tiếng chim rung
Thuyền trôi sóng lướt bàn kim cổ
Mặt biển vầng dương đã rực hồng

Bên phải sông này có ngôi miếu lợp ngói thờ Khổng Lộ Giác Hải Đại Vương, phía bên trái cũng có ngôi miếu lợp ngói thờ Nam Hải Tứ Vị Thánh Nương. Cứ theo dòng kênh đi 1.584 tầm đến bến đò Chính Đại, ở đây khi nước lên sâu 1

tầm, nước xuống sâu 3 thước 5 tấc, nước đục và mặn, cũng đi theo đường sông 36 tầm đến trang Chính Đại, ở đây có đồn để phòng ngự bọn cướp sông. Tại đây sông chia làm hai nhánh: Nhánh phía đông xuôi xuống dưới 1.476 tầm đến cửa biển, cửa rộng 44 tầm, khi nước lên sâu 4 thước, nước xuống sâu 1 thước, ngoài cửa biển có một hòn núi, tục gọi là núi Chích Trợ, triều Cảnh Thống, Thượng Dương Động Chủ có bài thơ khắc vào đá ở đây như sau:

Phàn vân tọa thạch tĩnh quan lan
Ngật lập trung lưu chúng sở nan
Đâu suất tây liên phù thủy diện
Bồng lai tả phục tại nhân gian
Lục ngao bất động khôn duy tráng
Vạn phái xu triều hải tạng khoan
Kình sấm giao kỳ kim dĩ tức
Anh [15b] hùng nhất mục tiểu trần hoàn

Tạm dịch:

Tựa đá vin mây ngắm sóng tràn
Giữa dòng cao vút khó băng ngàn
Tòa sen cõi Phật ngoi mặt nước
Xiêm áo non Tiên hiện trần gian
Sáu dãy im nằm non sừng sững
Muôn dòng xuôi ngọn biển tràn lan
Ngạc kình vùng vẫy nay đâu nữa
Riêng cõi anh hùng một giang san

Nhật Nam Nguyên Chủ cũng có cho khắc một bài thơ:

Nhất vọng thương mang hải sắc thu
Thiên tương Chích Trợ chướng hoành lưu
Oanh hồi hữu ý phò ngao cực
Nhung trĩ vô song yếm thận lâu
Thập nhị hải môn tiêu chỉ trụ
Tam thiên trần giới nhận tiên châu
Hiệp siêu tự thị anh hùng chí
Tiền tịch hà tu cánh tá trù

Tạm dịch:

Ngoảnh nhìn lồng lộng biển màu thu
Chích Trợ trời sinh trấn ngay đầu
Uốn éo như tuồng che núi cả
Chon von khôn sánh chắn bờ sâu
Mười hai cửa biển đây thạch trụ
Mấy vạn non trần ấy tiên châu
Đũa nhọn vút trời nêu chí lớn
Đã ngồi trước mặt lại tìm đâu

Nhánh phía bắc từ trước cửa đồn Chính Đại theo đường sông đi lên ngả trên 524 tầm thì đến bến đò Thần Phù, sông rộng 8 tầm, khi nước xuống sâu 4 thước, nước lên sâu 4 tầm 2 thước, đục và mặn. Theo đường sông đi 1.520 tầm thì đến xã Cổ Lâm huyện Yên Mô, giáp với đầu giang phận của trấn Thanh Bình.

554 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía ngoài có sông nhỏ vòng quanh, phía tây cũng có ruộng cấy lúa và dân cư, **đến cầu Chương Các, cầu dài 5 tầm.** Đây là ngòi thông nước mưa, không có nước lên xuống và nguồn nhánh.

228 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía ngoài có sông nhỏ bao quanh, phía tây cũng ruộng cấy lúa xen với dân cư, **đến cầu Đa Mễ, cầu dài 8 tầm.** Đây là ngòi thoát nước mưa, không có nước lên xuống và nguồn nhánh.

92 tầm, phía đông có sông nhỏ, phía tây là bãi đất, **đến chợ Kim Âu, chợ dài 51 tầm,** tục gọi là Chợ Cối, hai bên [16a] đều có quán xá rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

835 tầm, phía đông là sông nhỏ, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến núi Phàm Chúc,** hai bên đường đều là chân núi.

36 tầm, phía đông là sông nhỏ, phía tây là chân núi.

180 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, bên ngoài là sông nhỏ, phía tây cũng ruộng cấy lúa.

570 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa và dân cư, phía ngoài có sông nhỏ, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến chợ Bình Hòa, chợ dài 60 tầm,** có nhiều quán xá, có hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ lại.

120 tầm, phía đông là dân cư, bên ngoài có sông nhỏ, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến trạm hành cung Bình Hòa.**

Trạm hành cung Bình Hòa, thuộc huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung, lệ đặt lính trạm gồm 100 suất.

5.280 tầm đến cuối địa giới tại xứ Lỗ Đó ở núi Tam Điệp, đi thêm 3.681 tầm đến hành cung Quán Gạo trấn Thanh Bình, cộng thành 7.193 tầm.

639 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, phía ngoài có sông nhỏ, **đến Quang Lãng, phía trước có chợ,** tục gọi là Chợ Mới do [16b] quân nội trực mới lập, ở đây có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

130 tầm, hai bên đều có quán, khách đi đường có thể nghỉ lại, **đến cầu An Xá, cầu dài 6 tầm,** tục gọi là Cống Cừ, dòng này phía trên thông với kênh mới đào, phía dưới chảy vào kênh Thanh Đán.

340 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa và dân cư, phía tây cũng ruộng cấy lúa, **đến cầu Tống Giang, cầu dài 22 tầm,** nước dưới cầu này phía trên thì thông với ngả ba Ngạc, phía dưới thì chảy ra Cầu Các.

333 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điếm Thổ Khối,** tục gọi là Quán Biển, ở đây quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

240 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến trang Biển Sơn.** Ở đây có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía tây có một con đường mới

đắp, đi 697 tầm thì đến chùa Khánh Quang ở xã Trạch Lâm, trong chùa này có mười pho tượng Phật, có một pho tượng là chân dung bà chính phi và hai pho tượng hầu nương, chuyện kể lại rằng chùa này là do bà vương phủ Tây cung Chính phi Lê Thị Ngọc Tú lập ra. Phía tây của chùa có một ngôi đền thờ Kỳ Dĩnh Hậu thần, sau lưng đền có ba tầng tháp, trong đó có một bức tượng. 120 tầm thì đến xã Trạch Lâm, ở đây có ba ngôi miếu cổ. Tương truyền người em của bà phi Lê Thị Ngọc Tú là công chúa Phương Dung mất sớm, chôn tại đây, dân trong thôn [17a] cho là linh ứng bèn lập miếu thờ; miếu thứ hai có hai trụ đá là miếu của Luân Quận công, vì ông có công với nước, được phong làm Đại vương và lập miếu thờ; miếu thứ ba thờ Tống Thiên vương. 685 tầm đến cầu Long Khê, cầu dài 14 tầm. 1.000 tầm thì đến thái miếu của quý hương Gia Miêu. 806 tầm đến chân núi Thiên Tôn. 21 tầm thì đến bia đá khắc văn bia của Trinh Quốc công. 60 tầm đến một cái giếng. 20 tầm đến quán Thiên Tôn, quán này nằm bên sườn núi, trong đó có pho tượng nhỏ là tượng Hắc La đại thần.

915 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến đồn Sùng Trân,** đồn này lo canh giữ con đường trọng yếu ven núi, ở đây cũng có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

500 tầm, hai bên đều là rừng rậm, thường có nhiều voi rừng và cọp beo, khách đi đường phải lưu ý, **đến cầu Cổ Đam, cầu dài 7 tầm,** tục gọi là Cầu Sòng, nước dưới cầu này chảy ra ngả ba Sông Bùi.

19 tầm đến miếu Cổ Đam, hai bên đường là cây cỏ rậm rạp, trong miếu thờ Công chúa Liễu Hạnh và Chế Thắng Hòa Diệu Đại vương.

814 tầm, hai bên đường đều là núi rừng rậm rạp, có nhiều voi rừng và cọp beo, khách đi đường phải thận trọng, **đến đồn núi Tam Điệp.** Ở đây có đồn nhưng chỉ ban ngày lo canh giữ con đường trọng yếu, hỏi xét người qua lại, còn đến đêm [17b] thì trở về đồn Sùng Trân.

Từ phía nam chân núi Tam Điệp đến phía bắc chân núi Tam Điệp là 860 tầm, đường này đi xuyên qua núi, gồ ghề khó đi, xuống hết núi mới bằng phẳng, dưới chân núi có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

420 tầm, hai bên đường đều là cây cỏ rậm rạp, **đến xứ Lỗ Đó là cuối địa giới.** Xứ này thuộc huyện Tống Sơn, phía nam là cuối địa giới của trấn Thanh Hoa, phía bắc là đầu địa giới của trấn Thanh Bình. Có khách tao nhân qua núi Tam Điệp để lại bài thơ như sau:

Hành nhân Tam Điệp xướng dương quan
Tài xuất dương quan độ Điệp san
Tủng lập tham không thiên nhất ác
Quần bôn đáo ngạn hải vô lan
Cao đê thụ sắc u hồi tế
Viễn cận thôn yên ẩn kiến gian
Lưỡng thứ vãng lai hành khách dị
Cố sơn vô dạng tự toàn ngoan

Tạm dịch:

Người về Tam Điệp cõi lòng son
Cửa núi vừa lên mấy dặm mòn
Cao vút mây trời non chẳng ngại
Vòng xuôi bến biển sóng đâu còn
Ngàn cây cao thấp màu lan khắp
Thôn xóm gần xa khói cuộn tròn
Hai lượt đi về người đã khác
Núi xưa vẫn thế cứ chon von

[18a] 2. ĐƯỜNG TRẠM ĐẠO THANH BÌNH

Từ xứ Lỗ Đó đầu địa giới cho đến cuối địa giới là bờ nam bến đò Thanh Quyết, tổng số đo là 15.318 tầm 3 thước. Ghi chú: Vào thời tiền triều, đạo Thanh Bình là phủ Trường An, phủ này quản ba huyện là An Mô, An Khánh (*nguyên là An Khang, vì kiêng húy nên mới đổi lại tên này*) và Gia Viễn, thuộc nội trấn Thanh Hoa, thời Tây Sơn đổi ra ngoại trấn Thanh Hoa, lấy thêm ba huyện là Phụng Hóa, An Hóa và Lạc Thổ phủ Thiên Khai thuộc vào hạt này dưới sự thống quản của đại trấn Bắc Thành. Năm Nhâm Tuất, niên hiệu Gia Long năm đầu *(1802)*, sau khi thiên hạ đại định, thống nhất cả Nam Bắc mới sai xây dựng thành này và cho thuộc vào nội trấn Thanh Hoa. Tháng 5 năm Bính Dần niên hiệu Gia Long năm thứ 5 *(1806)* xuống chỉ đổi thành đạo Thanh Bình. Thành này ở trên địa phận xã Đại Đăng huyện Yên Khánh, chu vi là 903 tầm 3 thước, thành có 3 cửa, phía nam 2 cửa và phía bắc 1 cửa. Mặt đông nam ngoài thành có dân cư và ruộng cấy lúa, mặt tây bắc thì gần sông. Phía trong thành, bên nam là lỵ sở, bên bắc là nhà kho, chung quanh kho có bờ bằng đất. Ở đây có hai ngọn núi đá tự nhiên cao vút, xanh tươi xinh đẹp, gọi là núi Dục Thúy, thế núi trên cao nhìn xuống ngả ba sông, chiều chiều lên núi này đứng ngắm thấy gió mát thổi lại, hình ảnh sóng nước xa xa, câu ca của tiều ngư ngân nga mà không nghe lời đáp lại. Thời Lê, chúa Trịnh có lần đi qua đây, ưa thích phong cảnh nên sai dựng hành cung trên đỉnh núi này, đặt tên là cung Sơn Thủy, tục gọi là cung Non Nước. Trên núi có tháp cổ, dưới chân tháp đục đá làm lối đi thành mười bậc thì lên đến núi, phía bắc thì nhân thế núi cho đục đá làm bậc cấp hơi thấp thành ra cái bàn đá làm nơi [18b] xem câu cá, vách đá ở trên thì cho khắc ba chữ *"Khám giao đình"*, vách đá nhìn xuống sông thì khắc bốn chữ *"Y nhiên vạn cổ"* và mài bờ đá khắc một bài thơ:

Hoàn hội tam lưu trĩ nhất sầm
Uyển đồng liên biện dục ba tâm
Thạch trưu liễn đạo khâm thê thản
Vân hộ thiền quynh trúc ổ thâm
Phách ngạn hác ca triều tảo vãn
Hoành giang thiềm ảnh nguyệt thanh âm
Bằng cao nhất vọng càn khôn tiểu
Sơn thủy y nhiên cắng cổ câm *(kim)*

Tạm dịch:

Ba dòng rộng thoáng đến non treo
Sen nở hương đưa sạch lòng theo
Đá đục đường loan thang êm gót
Mây cài cửa Phật trúc mọc leo
Suối reo bờ vắng triều lên xuống
Trăng dọi dòng ngang ánh trong veo
Trông xuống từ cao trời đất nhỏ
Núi sông kim cổ chẳng thay nhiều

Các quan đi theo cũng làm và cho khắc vào đá nhiều bài thơ nhưng không thể chép hết vào đây được. Dưới chân ngọn núi bên trái có động thông lên trên đỉnh, người ta có thể đi trong động này được, trong động có chỗ đá lõm sâu vào dùng làm nơi đặt tượng Phật, trước động có gác chuông, trên động có một khoảng đất bằng, đặt tên là Thiên Thị, tục gọi là Chợ Trời. Dưới núi này dựng chùa mái ngói tường gạch, song thưa tường phấn, ngoài chùa hoa đá chen nhau, cây cối tre trúc lưa thưa, thật là một phong cảnh đặc biệt. Thời Tây Sơn dùng chùa này làm nơi chứa thuốc súng và khí giới, đồng thời cho triệt phá hành cung rồi dựng nhà kho trên đất ấy, nay chính là nhà kho này vậy.

Xứ Lỗ Đó đầu địa giới: 1.913 tầm đến trạm hành cung Quán Cháo.

Xứ Lỗ Đó, phía nam là cuối địa giới của nội trấn Thanh Hoa, phía bắc là nơi giáp giới của hai huyện An Mô và Phụng Hóa thuộc đạo Thanh Bình, chỗ này hai bên đều có hai núi đá cao vút, hai đỉnh núi giáp [19a] nhau như thể chiếc cầu bằng đá, đường đi xuyên qua dưới đó, đá trắng nhô ra lồi lõm trông giống hình đầu cá nên mới gọi tên là Lỗ Đó.

648 tầm, hai bên đều là rừng, tục gọi là Dặm Vái Trời, **đến Trại Dâu,** phía bên tây có miếu thờ công chúa Liễu Hạnh, cây cối rậm rịt, hai bên đường đều có quán nhỏ, qua khỏi miếu đi lên hướng bắc thì có đường trạm cũ, đi 15.257 tầm thì đến bến đò Thanh Quyết.

1.265 tầm, đều là đường rừng, đường toàn bằng sỏi đá, **đến trạm hành cung Quán Cháo,** hai bên quán này có những gốc dung *(si)* rất cao to và rậm rạp.

Trạm hành cung Quán Cháo, tại huyện Phụng Hóa, phủ Thiên Quan, lệ đặt lính trạm gồm 100 suất.

7.508 tầm 2 thước đến trạm hành cung Phước Am.

1.405 tầm, đều là đường rừng, **đến Đá Voi Phục,** hai bên đường đều là đá to, lồi lõm nên đi rất vất vả, trông đá như hình thú vật, đi đoạn đường này [19b] rất sợ voi rừng và thú dữ.

275 tầm, đều là đường rừng gồ ghề, **đến quán Bến Mới,** trông lên hướng tây chừng 20 tầm thì thấy miếu thờ công chúa Liễu Hạnh.

5 tầm đến cầu đất khe nhỏ, cầu dài 1 tầm 2 thước 5 tấc.

81 tầm 2 thước 5 tấc, hai bên đường đều là đất hoang vu, **đến Quán Mới,** thuộc huyện An Mô phủ Trường An. Năm Giáp Tý *(1804)* cho đặt hành cung tại đây.

488 tầm, phía nam là đất hoang, phía bắc là đất mới cày cấy chừng một nửa, **đến đồn Cổ Du,** đây là đồn đêí xét hỏi phòng kẻ gian, ở đây có quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

150 tầm, hai bên đều là ruộng vụ hè.

275 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến Quán Ghềnh,** ở địa phận xã Lý Nhân, ở đây có quán xá nhỏ.

446 tầm, hai bên đều là ruộng vụ hè, **đến cầu ngói Lý Nhân, cầu dài 8 tầm,** tục gọi là Cầu Ghềnh do triều Lê sai quan làm ra.

876 tầm, hai bên có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến địa giới huyện Yên Khánh,** địa phận xã Dương Võ là đầu địa giới của huyện này.

126 tầm [20a], hai bên đường đều là ruộng vụ hè, **đến hồ Thủy Bửu của xã Dương Võ, hồ rộng 2 tầm,** tục gọi là Cống Vó, đây là một khe nhỏ để điều hòa nước trong đồng ruộng.

77 tầm, hai bên đường đều là ngòi sâu, **đến chợ xã Dương Võ,** tục gọi là Chợ Vó, ở đây có quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

882 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến trang Át Lỗ Đông,** tục gọi là Quán An, ở đây quán xá rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

8 tầm, hai bên đường đều là ngòi sâu, **đến cầu sông Át Lỗ,** tục gọi là Cầu An, **cầu dài 13 tầm.** Nước sông này đục nhưng ngọt, khi nước lên sâu 1 tầm, đi ngược lên trên 395 tầm thì đến Vũng Hột (?), 5.945 tầm đến đầu nguồn xứ Vũng Thừ thuộc huyện Phụng Hóa. Khe này rộng 5 tầm, khi nước lên sâu 3 thước, nước xuống sâu 1 thước 5 tấc, đi xuống dưới thì đến sông nhỏ huyện Yên Khánh, đi qua kênh Bến Chích *(Vạc),* 5.324 tầm đến bến sông Đãi Vương Mại, sông này rộng 6 tầm, sâu 4 thước. 1.600 tầm đến giang phận xã Trinh Nữ, thủy triều từ cửa biển Thần Phù chỉ lên xuống đến nhánh sông này mà thôi. 550 tầm đến bến sông xã Khôi Trì, từ đây trở xuống vào mùa xuân trở đi khi nước lên sâu 2 thước, nước xuống sâu 1 thước, nước ở đây đục và mặn, vào mùa hè thu nước mưa dâng đầy nên có hơi ngọt. 1.600 tầm đến sông xã Bồ Xuyên, phía bờ tây [20b] của sông này có núi Ngọc Thỏ, khi đứng xa mà nhìn thì đỉnh núi này giống hình con thỏ ngọc nên tục gọi là núi Con Mèo. Thời Lê, Trịnh vương có lần kinh lý đến đây lệnh cho khắc vào sườn núi ba chữ *"Ngọc Thỏ Sơn"*. 1.874 tầm thì đến đầu địa giới xã Thần Phù, huyện Nga Sơn thuộc nội trấn Thanh Hoa, từ đây chảy xuống đến cửa biển Thần Phù, dòng kênh đến đây nhập vào Kênh Nga chảy đến ngoại trấn Thanh Hoa.

405 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến quán An Đăng,** tục gọi là quán Ba Vuông, ở đây cũng có quán xá.

1.760 tầm, phía đông là dân cư và ruộng vườn, phía tây chạy dọc theo sông, **đến chợ phố Vân Sàng.** Ở đây có dân tứ chính gốc Minh Hương cư ngụ, quán xá rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía bắc của chợ này có con đường nhỏ ven theo bờ sông đi 410 tầm thì đến phía nam luỹ đạo Thanh Bình, **đến cầu Vân Sàng, cầu dài 31 tầm 2 thước.** Cầu này ở địa phận phường Khương Lộc huyện An Khánh, qua cầu này là đến địa phận xã Phước Am, nước sông này ngọt nhưng hơi đục, khi nước lên sâu 2 tầm 2 thước, nước xuống sâu 2 tầm. Từ đây đi lên ngả trên 1.450 tầm thì đến Vũng Lạch rồi chia nhánh: Một nhánh chảy vào đến xã Cổ Loan, đi thêm 4.400 tầm thì đến động đá ở huyện Gia Viễn, tục gọi là động Hang Son [21a]. Động này sâu 50 tầm, rộng 3 tầm, trong động có nước sâu 3 thước, từ mặt nước lên đến trên động là 2 thước 5 tấc, vách đá ngoài cửa động có khắc thơ. Năm Canh Dần *(1770)* Trịnh vương đến thăm đây có đề thơ để lại như sau:

Tây tuần thuyền nghịch quá Trường An
Văn đạo Hoa Lư ngụ nhất quan
Túc luyện oanh hồi xuyên thủy động
Trùng quan ngật lập trĩ kim thang
Cù đô dĩ hỹ kinh di hoán
Thiên phủ y nhiên tự bão hoàn
Xúc mục cổ kim hưng phế sự
Dân nghiêm lẫm lẫm giới duy nan

Tạm dịch:

Thuyền tuần vừa ghé xứ Trường An
Nghe nói Hoa Lư có kỳ quan
Chân bước vòng quanh xuyên động nước
Non chồng cao vút vững như bàn
Ngán nhìn hết thảy đều thay đổi
Mới biết nơi đây vẫn vẹn toàn
Mắt thấy xưa nay bao hưng phế
Chăn dân thật khó tự thường răn

2.054 tầm thì đến ngả ba sông xã Trường An. Một nhánh chảy thẳng 1.275 tầm đến Vũng Hột (?) rồi một nửa chảy vào Cầu An, một nửa chảy đến đầu nguồn Vũng Thừ huyện Phụng Hóa. Đi xuống hạ lưu 360 tầm, phía bên đông có dân cư và ruộng vườn, phía tây có con đường mới đắp. 200 tầm thì đến cầu cửa tây của đạo Thanh Bình, phía đông có lũy, phía tây có phố chợ. 175 tầm thì đến ngả ba sông Sơn Thủy, tục gọi là ngả ba Non Nước, phía bên đông là nhà kho, phía tây là nơi ở của dân cư tứ chính, ở đây có con đường nhỏ đến bến đò Sơn Thủy, tục gọi là bến đò Non Nước.

193 tầm, hai bên đường là dân cư và ruộng cấy lúa, nhìn về hướng tây 502 tầm thì thấy miếu Văn Thánh, **đến trạm hành cung Phước Am.**

[21b] ***Trạm hành cung Phước Am,*** tại huyện Yên Khánh phủ Trường An, lệ đặt lính trạm là 100 suất.

5.897 tầm 1 thước đến bờ nam bến đò Thanh Quyết. Lại đi thêm 2.339 tầm đến hành cung Hoa Miên trấn Sơn Nam Thượng, cộng thành 8.236 tầm 1 thước.

173 tầm, hai bên đường có dân cư và ruộng vườn, **đến ngả ba đường,** nhánh bên phía đông là đường nhỏ đến cầu cửa tây của đạo Thanh Bình.

568 tầm, hai bên đường có dân cư và ruộng vườn, **đến chợ Cam Giá,** thuộc địa giới huyện Gia Viễn, tục gọi là Chợ Mía. Ở đây có quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.529 tầm 1 thước, hai bên đường có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến xã Đa Giá,** năm Giáp Tý *(1804)* cho đặt hành cung tại đây.

380 tầm, hai bên đường là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ Đa Giá,** tục gọi là Chợ Huyện. Ở đây quán xá rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía tây bắc chợ này là nhà trạm cũ nơi chuyển nộp công văn và hàng hóa của nhà nước.

621 tầm, hai bên đường có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cầu La Mai, cầu dài 5 tầm 3 thước,** tục gọi là Cầu Mấy.

220 tầm [22a], hai bên đường có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ La Mai,** chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

413 tầm 2 thước, hai bên đường có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến bến đò Giản Khẩu, sông rộng 54 tầm.** Sông này nước ngọt, vào mùa hè thu thì nước đục, sang đông xuân có hơi trong, khi nước lên sâu 4 tầm 2 thước, nước xuống sâu 4 tầm, ở giữa sông chếch về phía đông bắc có khu đất cồn, chung quanh đều là nước bao bọc, là nơi cư dân xã Hoàng Đan sinh sống. Đi lên ngả trên 2.800 tầm thì đến bến đò Hoàng Long xã Trường An, sông ở đây rộng 75 tầm. Tương truyền Đinh Tiên Hoàng thời niên thiếu chăn trâu ở đồng ruộng xã Uy Tổ, ông tập họp các bạn chăn trâu bẻ bông lau chơi trò tập trận, dùng cây dâu làm kiếm. Khi chơi có bạn tiến thoái không hợp cách, ông đùa dùng kiếm gỗ chém đầu làm lệnh nhưng đầu bỗng rơi xuống, mẹ ông thấy vậy quá hoảng sợ bèn chạy đến báo với người chú là Đinh Công Dự, người chú cầm kiếm đuổi theo ông, ông liền cưỡi trâu chạy ra bến sông muốn bơi qua, gặp ngay lúc ấy có hai con rồng vàng giúp ông qua được sông ấy. Sau khi có được thiên hạ ông bèn đặt tên bến đò này là Hoàng Long rồi dựng đô ở xã Trường An, nay ở đây đang còn miếu thờ và nổi tiếng là linh ứng, nay chuẩn ban cho 40 suất dân để lo việc thờ phụng. Bên ngoài miếu này, các di tích hiện vẫn còn như Cầu Dền, Cầu Mống, Bến Trang, Chùa Tháp, Cống Đá, Cầu Đông. Cho nên khi nhà Lý dời đô ra Thăng Long mà vẫn giữ nguyên các tên ấy là vì không muốn quên dấu cũ của triều trước. [22b] 9.843 tầm đến sông Đá Ngang xã Vô Hốt huyện An Hóa, thủy triều lên xuống chỉ đến đây là dừng. 3.145 tầm đến đầu khe xã Chân Lại huyện Phụng Hóa, khe này rộng 4 tầm, sâu 4 thước. Từ bến đò Giản Khẩu đi xuống dưới thì chia ra hai nhánh: Nhánh phía bắc chảy xuống 800 tầm, nhánh phía nam chảy xuống 881 tầm hợp làm ngả ba sông xã Hoàng Đan, **đến đồn Giản**

Khẩu. Đồn này đóng trên phần đất ngả ba sông để kiểm soát thuyền bè qua lại, trong khi binh hỏa, dân xã này xiêu tán hết, không có người đưa đò thì lính của đồn này phải chèo thuyền giúp quan quân và khách buôn bán hay người đi đường qua lại. Bên cạnh đồn có người Hoa sinh sống, họ cũng lập quán xá, bán hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ lại.

100 tầm, hai bên đường đều là đất hoang, phía tây có một con đường mới đắp chạy thẳng đến đồn Lãng Phong huyện Phụng Hóa.

612 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa nhưng canh tác chỉ gần một nửa, **đến chợ Sơn Quyết,** tục gọi là Chợ Cháy, ở chợ này có quán xá.

1.223 tầm, hai bên đường đều có dân cư nhưng rất xơ xác, ruộng đồng đều để hoang phế, **đến cuối địa giới là bờ nam bến đò Thanh Quyết,** ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại. **Sông Thanh Quyết rộng 98 tầm,** tục gọi là Đò Quyết, khi nước lên sâu 7 tầm, nước xuống sâu [23a] 6 tầm 3 thước, nước đục nhưng ngọt. Bờ bên nam thuộc địa phận huyện Gia Viễn, bờ bắc là địa phận huyện Thanh Liêm thuộc trấn Sơn Nam Thượng, cả hai bên đều lấy con sông này làm ranh giới và dùng dân phụ cận lo việc trực bến để đưa đò. Đi ngược lên trên 797 tầm thì đến xã Cổ Lộng huyện Thanh Liêm thuộc trấn Sơn Nam Thượng, tục gọi là Kẽm Trống. Xuôi xuống ngả dưới, từ bắc chuyển sang đông là xứ Sơn Nam Hạ, từ nam chuyển sang tây là giang phận của đạo này. 2.950 tầm đến ngả ba thượng lưu sông xã Hoàng Đan, 40 tầm thì đến ngả ba hạ lưu sông xã Hoang Đan. 3.600 tầm đến ngả ba sông Sơn Thủy, tục gọi là ngả ba Non Nước. Sông này rộng 113 tầm, khi nước lên sâu 9 tầm 2 thước, nước xuống sâu 9 tầm, có đò ngang. Từ trấn sở theo bến đò này đi 8.469 tầm thì đến đồn Bồng Hải, từ đây có đường bộ đến trấn Sơn Nam Hạ. Từ sông này xuôi xuống ngả hạ lưu 7.751 tầm thì đến một ngả ba sông, bên phía đông có con đường ngang đến sở tuần Độc Bộ huyện Đại An thuộc trấn Sơn Nam Hạ rồi thẳng đến trấn sở Vị Hoàng, đi thẳng một đường 1.430 tầm đến xã Bồng Hải, ở đây cũng có một đồn thủ ngự. Sông này rộng 157 tầm, khi nước lên sâu 5 tầm, nước xuống sâu 4 tầm 3 thước. 1.826 tầm, phía bên đông là cống Hải Liêu huyện Đại An, ở đây có đồn thủ ngự, có lập đàn cầu gió. 1.606 tầm, bờ bên đông là xứ Cồn Mộng thuộc xã Quần Liêu cũng huyện Đại An [23b], sông rộng 287 tầm, khi nước lên sâu 4 tầm 4 thước, nước xuống sâu 4 tầm 1 thước, đây là Cửa Đài, tục gọi là Cửa Đài. Có khách tao nhân qua bến đò Thanh Quyết làm thơ rằng:

Trường hà nhất đới thủy du du
Thanh Hóa Sơn Nam họa nhị châu
Triều tín vãng lai quan tạo hóa
Điểu thanh thượng hạ thuyết doanh thu
Yên phù tùng tản miếu hà xứ
Bạch phất lô kỳ thiên cộng thu
Thập nhị niên tiền tằng quá thử
Tân đình phong cảnh sử nhân sầu

Tạm dịch:

Sông dài một dải nước mênh mang
Thanh Hóa, Sơn Nam vạch đôi đàng
Triều dậy đi về trông trời đất
Chim reo trên dưới ngắm khô tràn
Thông im khói quyện miếu đâu tá
Lau trắng cờ lay dáng thu sang
Mười hai năm trước từng qua đó
Đoái nhìn phong cảnh dạ miên man

[24a] 3. ĐƯỜNG TRẠM TRẤN SƠN NAM THƯỢNG

Từ đầu địa giới là bờ bắc sông Thanh Quyết đến cuối địa giới là xã Phương Liệt huyện Thanh Trì, tổng số đo là 37.969 tầm.

Đầu địa giới ở bờ bắc sông Thanh Quyết: Bờ bắc của sông này là đầu địa giới của trấn Sơn Nam Thượng, bờ nam là cuối địa giới của đạo Thanh Bình.

19 tầm đến hành cung Hoa Miên.

Sông Thanh Quyết rộng 84 tầm, nước sâu 5 tầm, mùa đông và xuân thì nước trong và ngọt, mùa hạ và thu thì ngọt nhưng đục, theo nước triều lên xuống, đi lên 11.672 tầm 2 thước 5 tấc thì đến ngả ba Châu Cầu, đi xuống 714 tầm 1 thước thì đến kênh Ma Khẩu.

281 tầm, phía đông có dân cư, phía tây chạy dọc theo sông, **đến chợ xã Đoan Vĩ,** thuộc huyện Thanh Liêm, phía đông chợ này có đồn, chợ họp mỗi tháng sáu phiên, ở chợ này bán nhiều rau ráng.

1.974 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến hành cung Hoa Miên.** Ở đây có chợ nhỏ, tục gọi là Chợ Miên, mỗi tháng đông chín phiên, chợ bán nhiều rau, cá và thức ăn.

[24b] ***Hành cung Hoa Miên***: Thuộc huyện Ý Yên phủ Nghĩa Hưng.

2.231 tầm 3 thước đến trạm An Phú.

408 tầm, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây chỉ có ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Mai Cầu, cầu dài 6 tầm 3 thước.** Cầu này phía trên có mái ngói, tục gọi là Cầu Kỳ.

1.817 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến trạm An Phú.** Trạm này lấy dân của bốn xã An Phú, Cẩm Bối, Kinh Động và An Lại làm lính trạm, tất cả là 67 suất. Bên cạnh trạm có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

Trạm An Phú, thuộc huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân.

5.077 tầm 1 thước đến trạm Châu Cầu.

1.593 tầm 2 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Kỷ Cầu, cầu dài 7 tầm 2 thước,** trên cầu có mái ngói, tục gọi là Cầu Kỷ.

1.653 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, có quán xá, chợ này thường có bán gỏi lươn vàng, [25a] khách đi đường có thể nghỉ chân, **đến cầu thôn Khương Cầu, cầu dài 11 tầm,** trên cầu này có mái ngói, tục gọi là Cầu Khương.

1.812 tầm 2 thước. Trong khoảng 225 tầm 2 thước, phía tây chạy dọc theo sông, phía đông là ruộng cấy lúa. 496 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa. 1.091 tầm, hai bên đường đều là ruộng sâu, **đến trạm Châu Cầu,** lệ đặt lính trạm gồm 93 suất cắt từ dân hai xã Châu Cầu và Lạc Trường.

Trạm Châu Cầu, thuộc huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân.

6.527 tầm 2 thước đến đến trạm Động Linh.

150 tầm, bên đông có điếm xá, phía tây chạy dọc theo sông, cũng có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, **đến cửa tây trấn thành Sơn Nam Thượng.** Thành này đóng trên địa phận huyện Kim Bảng phủ Lý Nhân. Mùa xuân năm Giáp Tý niên hiệu Gia Long thứ 3 *(1804)*, quan giữ trấn tuần chỉ xây dựng thành này, thành có hình lục giác, chu vi là 833 tầm 3 thước 5 tấc, có bốn cửa, bên trong dựng hoàng cung và lị sở.

126 tầm, phía đông có quán xá, phía tây chạy dọc theo sông, **đến cầu Châu Cầu, cầu dài 41 tầm** [25b]. Sông này rộng 39 tầm, nước sâu 5 tầm 2 thước, vào mùa đông xuân thì nước trong và ngọt, hè thu thì ngọt nhưng đục, cũng theo thủy triều lên xuống, tục gọi là ngả ba Châu Cầu. Bên bờ phía tây sông này có sở tuần, đi lên ngả trên 39.517 tầm thì đến ngả ba Độc, đi qua hai cồn Trung Hà và ngã ba Xá thẳng đến giang phận trấn Sơn Tây. Xuống ngả hạ lưu 11.672 tầm 2 thước qua Kẽm Trống, qua sông Thanh Quyết đến kênh Ma Khẩu thì giáp với giang phận của đạo Thanh Bình. Từ ngả ba Châu Cầu có một nhánh chảy ngang 8.660 tầm 4 thước, qua ngả ba Cống, ngả ba Mông đến ngả ba Phó, từ đó đi ngược lên 7.155 tầm đến ngả ba Lãnh. 2.280 tầm 3 thước đến sở tuần Lãnh Trì, ở đây có sở tuần ty để đong thuế. 15.456 tầm 1 thước, băng qua Bồng Châu và bốn cồn Đức Thông, Mạn Trù, Tự Nhiên và Trung Hà thì đến sở tuần Mễ Sở, ở đây có sở tuần ty để đong thuế. 9.351 tầm 1 thước, qua hai bãi mới tạo thành là Thúy Yết và Trung Hà, đến bãi Đồng Nhân thuộc huyện Thanh Trì giáp với sông Nhĩ Hà là giang phận của phủ Hoài Đức. Xuôi xuống dưới 9.290 tầm 3 thước đến ngả ba Vàng, giáp với giang phận trấn Sơn Nam Hạ. Lại từ ngả ba Lãnh đi 3.494 tầm 3 thước đến ngả ba Vường. 7.527 tầm 1 thước qua đường bãi Trung Hà đến ngả ba Vàng thì hợp lưu. Lại từ ngả ba Vường có một [26a] nhánh chảy ngang đi 6.992 tầm 2 thước qua ba bãi Ngự Thiên, Cương Phan và Trung Hà đến ngả ba Nông. 2.872 tầm 3 thước

đến ngả ba Kênh Sóc, qua ngả ba Tranh, ngả ba Lịch, ngả ba Diên Thủ, thông với Hàm Hà thì đến cửa ngoài trấn thành Hải Dương. Đây là sông Châu Cầu, các nhánh của sông này chảy đến tất cả các trấn, phàm các đoàn thuyền vận tải hoặc các thuyền buôn đều không thể không đi qua sông này, vì vậy mới có câu ca rằng:

Dù ai buôn đâu bán đâu
Làm sao cho khỏi Cầu Châu thì làm

đến nay câu ca ấy vẫn còn truyền tụng.

1.583 tầm, phía bên đông có quán xá và ruộng cấy lúa, ở đây có miếu Hội Đồng, trước miếu có chợ, tục gọi là chợ Minh Châu, mỗi tháng có sáu phiên, chợ thường bán rau ráng và thức ăn, phía tây chạy dọc theo sông bãi, **đến chợ xã Châu Xá**, tục gọi là Chợ Gang, mỗi ngày chợ đông vào buổi chiều tối, chợ thường bán rau ráng, cua cá và thức ăn. Trong chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại. Phía tây của chợ gần với sông, tục gọi là bến Đò Gang, ở bến này có đò dọc xuôi đến sông Thanh Quyết, đến đó mới lên đường bộ.

2.478 tầm 1 thước, phía bên đông là dân cư và ruộng vườn, phía tây là ruộng cấy lúa, ở đây có trại kho cũ, tục gọi là Nền Kho Bà Đình. Thời Lê có một người phụ nữ xã Đặng Xá tên là Bà Đình, nhà nghèo đi bán bánh kiếm sống, về sau lại trở thành người giàu nhất, bà lấy ruộng đến ngoài ngàn mẫu dâng cho triều đình, vì thế mà lập nhà kho ở đây để chứa thóc thu tô, người ta gọi là kho Bà Đình. Đến thời [26b] Tây Sơn cho lấy hết thóc và đốt cháy kho này, nay vẫn còn dấu tích là một gò đất, **đến khe Lưu Xá, khe rộng 9 tầm 2 thước.** Ngày xưa ở đây có cầu, tục gọi là Cầu Sàng, tháng 6 năm Giáp Tý *(1804)* bị cơn hồng thủy và bão lớn làm trôi mất, từ đó chỉ làm cầu bằng tre để tiện qua lại. Khe này nước cạn, thuyền không thể đi được, phía nam có ngôi chợ nhỏ, tục gọi là Chợ Sàng, ở chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

2.139 tầm 4 thước, phía đông có dân cư và ruộng vườn, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến trạm Động Linh,** lính trạm của trạm này do dân hai xã Động Linh và Ninh Lão gánh vác nhưng riêng dân xã Động Linh thì đã xiêu tán nên chỉ còn dân xã Ninh Lão phải làm lính trạm đến 60 suất. Trước trạm có chợ nhỏ, tục gọi là Chợ Huyện, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

Trạm Động Linh, thuộc huyện Duy Tiên, phủ Lý Nhân.

3.577 tầm 1 thước, trong khoảng 252 tầm 4 thước, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng cấy lúa. 3.324 tầm 2 thước, phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng mặt nghiêng, **đến hành cung Bài Lễ.**

Hành cung Bài Lễ, thuộc huyện Duy Tiên, phủ Lý Nhân.

3.621 tầm đến trạm Phú Nguyễn.

[27a] **62 tầm,** phía đông có quán xá, phía tây là ruộng sâu, **đến cầu xã Bài Lễ, cầu dài 29 tầm 1 thước,** tục gọi là Cầu Lễ, phía nam cầu này thuộc huyện Duy Tiên, phía bắc thuộc huyện Phú Xuyên. Ở đây có chợ, mỗi tháng sáu phiên, chợ thường bán rau ráng và thức ăn, chung quanh có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại. Từ cầu này đi lên ngả trên, qua ngả ba Sa, 11.758 tầm 4 thước thì đến xã Phù Đề thuộc huyện Kim Bảng, con đê mới chắn ngang sông đến đây là hết. Đi xuống hạ lưu, qua ngả ba Lương, 14.678 tầm 1 thước thì đến ngả ba Mông rồi chảy ra sông Châu Cầu.

1.137 tầm 4 thước, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã An Khoái, cầu dài 46 tầm,** tục gọi là Cầu Phàm. Từ cầu đi lên ngả trên 31.416 tầm 2 thước, qua ngả ba Đề Hy, ngả ba Cầu Sấu thì đến sông Tiểu Long huyện Từ Liêm thuộc trấn Sơn Tây. Đi xuống ngả dưới 1.541 tầm 4 thước đến ngả ba Lương thì hợp lưu rồi cùng chảy ra sông Châu Cầu.

1.277 tầm 2 thước, phía bên đông có dân cư và ruộng cấy lúa, bên tây là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Mỹ Lâm,** tục gọi là Chợ Lâm, mỗi tháng sáu phiên, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía đông của chợ này là lỵ sở của huyện Phú Xuyên.

[27b] **1.068 tầm 3 thước,** phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến trạm Phú Nguyễn,** lệ đặt lính trạm gồm 100 suất lấy từ dân của hai xã Phú Nguyễn và Đỗ Xá. Phía nam trạm có chợ nhỏ, tục gọi là Chợ Số, chợ có quán xá, trong chợ bán nhiều rượu và thuốc hoàn *(viên).*

Trạm Phú Nguyễn, thuộc huyện Duy Tiên, Phủ Lý Nhân.

6.221 tầm đến trạm hành cung Hà Hồi.

290 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ thôn Nội Hợp xã Nam Nguyễn,** tục gọi là Chợ Thập, phía bắc chợ thuộc huyện Thượng Phúc.

130 tầm, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến điếm Hoàng Xá,** bên đông điếm này dân cư ở san sát nhau, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.009 tầm, dọc đường có dân cư, ruộng cấy lúa và quán xá, **đến cầu xã Văn Tự, cầu dài 10 tầm 4 thước.** Cầu này trên có mái ngói, tục gọi là Cầu Cống, phía đông cầu có chợ, tục gọi là Chợ Cống, mỗi tháng sáu phiên, chợ này có quán xá rất đông đúc, chợ bán thức ăn vừa phong phú vừa ngon, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.720 tầm, hai bên đường đều là [28a] dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Tử Dương,** tục gọi là Chợ Tử *(Tía),* mỗi tháng sáu phiên, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.579 tầm, hai bên đường có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Tam Xá, cầu dài 8 tầm 3 thước,** trên cầu có mái ngói, tục gọi là cầu Ngoài Làng, phía nam cầu này ở hai bên đường đều có dân cư và quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía bắc của cầu này cũng có dân cư.

1.473 tầm 3 thước, hai bên đường là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến trạm hành cung Hà Hồi,** đặt dân xã này làm lính trạm gồm 100 suất.

Trạm hành cung Hà Hồi, thuộc huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín.

7.930 tầm 2 thước đến trạm Hoàng Mai.

120 tầm, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Hà Hồi,** tục gọi là Chợ Hồi, mỗi tháng sáu phiên, chợ thường bán bò heo và đủ các vật hạng, chợ này có quán xá rất đông đúc, khách đi đường nghỉ lại rất tiện.

680 tầm, hai bên đường là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ thôn Bình Vọng,** tục gọi là Chợ Bình, mỗi tháng [28b] sáu phiên, chợ thường bán bò heo và đủ các vật hạng, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

341 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điếm xã Văn Giáp.** Ở đây có bán hàng ăn sáng, khách đi đường có thể nghỉ chân. Phía tây điếm này có hai ngôi chùa thờ hai vị Pháp Vân và Pháp Lôi, tục gọi là chùa Bà Lãng, chùa này là nơi cầu tạnh cầu mưa không gì là không linh ứng, nay chuẩn cho dân xã này 10 suất đinh lo việc quét tước phụng tự chùa.

1.818 tầm 4 thước, phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây ven theo sông Tô Lịch, **đến chợ xã Diên Trường,** tục gọi là chợ Phố Sàng thuộc huyện Thanh Trì, mỗi tháng sáu phiên, chợ thường bán rau ráng và thức ăn.

814 tầm, phía đông cách chừng một dặm là lỵ sở huyện nha huyện Thanh Trì, phía tây ven theo sông Tô Lịch, **đến chợ xã Tương Trúc,** tục gọi là Chợ Am, mỗi tháng sáu phiên, chợ có quán xá rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại. Phía đông chợ có con đường nhỏ đi đến bến sông của xã này, tục gọi là bến Đò Am, ở đây có thuyền nhỏ làm đò dọc đi đến bến khe nhỏ xã Thịnh Liệt, nước khe này vào mùa xuân hè thì cạn nên thuyền không thể đi được.

3.057 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa và dân cư, **đến cống Cầu Tiên, cống dài 2 tầm 2 thước.** Cống này mới xây bằng gạch, phía bắc cống này có con đường quan cũ [29a] đi 1.369 tầm 2 thước, qua cầu Thịnh Liệt tục gọi là Cầu Sét, đến đầu địa giới phủ Hoài Đức rồi thẳng đến cửa ô Cầu Dền. Từ khe nhỏ xã Thịnh Liệt có thuyền nhỏ xuôi xuống bến sông xã Tương Trúc, đến đây thì sông vừa cạn, tục gọi là bến Đò Am, nếu vào mùa hè thu nước đầy thì có thể xuôi đến bến xã Vạn Điểm, tục gọi là bến Đò Cống. Phía tây cống này thông với đầm Linh Đường, tục gọi là Đầm Sét, nước đầm này rộng mênh mông và rất trong, ở đầm này có nhiều cá rô vị rất ngon béo, nên dân vùng này có câu: "Nước mắm Vạn Vân, cá rô Đầm Sét".

1.002 tầm 2 thước 9 tấc, khoảng đường này mặt rộng 6 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cống Thịnh Liệt, cống dài 2 tầm 3 thước 2 tấc.** Cống này mới xây bằng gạch, hai bên là bờ đập của xã ấy.

66 tầm, đường này mới đắp, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến trạm Hoàng Mai,** trạm cũ vốn ở xã Hoàng Mai nay mới dời đến địa phận xã

Phương Liệt nhưng lính trạm vẫn lấy dân xã Hoàng Mai 100 suất nên mới giữ tên cũ như vậy.

Trạm Hoàng Mai, có đặt một viên thuộc trấn để đốc suất lính trạm.

2.224 tầm 1 thước đến cửa đông nam thành Thăng Long.

[29b] **444 tầm 1 thước,** hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến xã Phương Liệt,** thuộc huyện Thanh Trì tức cuối địa giới của trấn Sơn Nam Thượng, giáp với phía nam địa giới huyện Thọ Xương phủ Hoài Đức.

490 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cống Kim Hoa ngoài, cống dài 2 tầm 2 thước,** tức đầu địa giới huyện Thọ Xương phủ Hoài Đức, trực thuộc thành Thăng Long.

32 tầm 3 thước đến cửa ô thành đất ngoài, cửa này mới mở, trong cửa có điếm canh, có lính canh gác cả ngày đêm.

106 tầm đến cống đầm Kim Hoa, cống dài 1 tầm 2 thước, cống này để dẫn nước ra vào.

497 tầm, phía đông là đất trống, phía tây có dân cư nhưng rất thưa thớt, **đến cống chòm *(xóm)* Khâm Thiên, cống dài 1 tầm 1 thước.**

5.287 tầm, hai bên đường đều là ngòi sâu, **đến cống Tứ Mỹ, cống dài 1 tầm 1 thước 5 tấc.**

[30a] **183 tầm,** hai bên đường đều là phố xá, phía tây bên đường có ngôi chợ mới lập, chợ đông cả sớm chiều, bán nhiều cá thịt, rau ráng và thức ăn khác, **đến ngả tư Dịch Đình.** Bên đường có đình Minh Chiếu hai tầng, trên đó niêm yết các chiếu chỉ, từ mệnh, ngày đêm có vệ quân canh gác. Phía tây đi 254 tầm đến miếu Văn Thánh. Phía đông đi 333 tầm đến quán phường Cẩm Chỉ.

178 tầm, khoảng đường này mới đắp, mặt đường rộng 5 tầm, phía bên tây phố xá liền nhau, có cửa hàng may rất đông khách, **đến cửa đông nam thành Thăng Long,** thuộc huyện Thọ Xương phủ Hoài Đức, từ cửa này đến xã Phương Liệt tức giáp cuối địa giới của trấn Sơn Nam Thượng, cộng thành 1.780 tầm.

[30b] 4. ĐƯỜNG TRẠM THÀNH THĂNG LONG

Thăng Long thuở xưa thuộc đất huyện Long Biên, thời Hán Đường trở về trước khi thuộc Trung Quốc, đặt là Giao Châu. Từ khi triều Lý nước ta dựng nước thấy đất này có thế rồng cuộn hổ ngồi mới dời đô đến đây, lấy tên là thành Thăng Long, từ đó về sau các triều đều y như thế. Nội thành lập ra phủ

Phụng Thiên và hai huyện là Thọ Xương và Quảng Đức, chia làm 36 phường, phía ngoài thì đắp la thành, thành có 20 cửa ô, lối kiến trúc trong thành vì quá lâu ngày nên nay đã hư hỏng không thể khảo cứu được. Đến khi Tây Sơn chiếm cứ có tu bổ lại phần ngoài thành, còn trong thành vẫn để y như các cửa hiện còn, từ cửa Đông Hoa bên phía đông quành qua đến cửa Đại Hưng bên phía nam, ấy là chu vi của thành vậy.

Đến khi hoàng triều trung hưng, thống nhất Nam Bắc, định đô ở Phú Xuân, coi Thăng Long là trấn lớn của phương Bắc, đặt lỵ sở của tổng trấn ở đây nhưng thấy cách sắp đặt trong thành cho các ban văn võ từ thời Tây Sơn không thích hợp với phép tắc nên tâu xin chỉ cho xây dựng lại. Thành này chu vi là[1] tầm, chia làm 5 cửa, trong thành dựng hoàng cung để phòng khi nhà vua đến thăm. Nhà vua ban tên là thành Thăng Long, lại cho đổi tên phủ Phụng Thiên thành phủ Hoài Đức, huyện Quảng Đức thành huyện Vĩnh Thuận, chỉ có huyện Thọ Xương là để nguyên tên cũ. [31a] Tại thành này cho đặt một viên quan tổng trấn, ba viên chính khanh của ba Bộ Hộ, Bộ Binh và Bộ Hình để cai quản toàn hạt gồm 11 trấn là: Hải Dương, Sơn Tây, Kinh Bắc, Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Yên Quảng, Thái Nguyên, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Lạng Sơn và Cao Bằng, phàm các việc về binh dân, lương tiền, thuế lệ, kiện tụng của toàn hạt đều thuộc vào thành này. Hiện nay cổ tích của nội thành chỉ còn lại điện Kính Thiên và một cửa của năm cửa khuyết trước điện này mà thôi.

Cửa đông thành Thăng Long, thuộc huyện Thọ Xương.

810 tầm đến bến đò sông Nhĩ Hà, tục gọi là bến đò Cầu Cháy, **bờ bên đông giáp với đầu địa giới của trấn Kinh Bắc.**

144 tầm, khoảng đường này mới đắp, mặt đường rộng 5 tầm, hai bên đường đều là đất trống, **đến ngả tư.** Phía bắc đường này có chợ mới Đông Thành, chợ này có quán xá san sát nhau, mỗi tháng sáu phiên, có nhiều khách buôn người Hoa đến buôn bán, hàng hóa rất nhiều, không gì là không có.

232 tầm, hai bên đường phố xá liền nhau, hàng phương Bắc bày bán la liệt, các cửa hàng bán thuốc rất đông khách, **đến ngả tư Hàng Buồm,** bên phía đông có đồn, có lính vệ ngày đêm canh gác để phòng trộm cắp và hỏa hoạn.

196 tầm, hai bên đường [31b] phố xá bằng ngói nối liền nhau, hơn nửa dân cư ở phố này là người Hoa, họ bày bán các mặt hàng phương Bắc như sách, đồ dùng, thuốc uống, buồm đan, sọt tre, tục gọi là phố Hàng Buồm. Đường phía bắc đi 51 tầm thì có đền thần Bạch Mã, đền này không biết có từ thời nào. Theo sách *Việt Điện U Linh* chép trong phần Nam *Việt tự điển* thì có Đông Đô Đông Thị, thần Quảng Lợi Vương, Bổn Long Độ Vương khí quân. Thời xưa, đô hộ Giao Châu là Cao Biền dựng thành Đại La vừa xong, vào một ngày ông ra cửa đông bỗng thấy luồng khí sáng màu ngũ sắc từ dưới đất bốc

[1] Không thấy ghi số đo.

lên chói cả mắt, trong luồng khí ấy hiện hình người mang khăn áo mũ màu ráng trời, cưỡi cù màu vàng đỏ lượn quanh, Cao Biền cho là ma quỷ bèn cho vẽ hình rồi dùng ngàn lưỡi câu bằng đồng và sắt để yểm, bỗng dưng mưa gió nổi lên dữ dội, đất đai mịt mù, đồng và sắt bỗng trở thành tro bụi, Cao Biền thất kinh than rằng "ta biết ta phải trở về phương Bắc", quả nhiên phép thần mới dừng, sau đó lại hiện ra hình ngựa trắng, vì thế mà có tên Bạch Mã. Khi xem văn bia trong đền thì thấy vào mùa thu năm Đinh Mão *(1687)* niên hiệu Chính Hòa *(1680-1705 Lê Hi Tông)* có khách buôn phương Bắc là bọn Chiêm Trọng Liên thấy miếu vũ đã hư hỏng nên quyên tiền tu sửa, văn bia ghi là Hán Phục Ba tướng quân, như vậy truyện Mộc Nhi là sai. **Đến cửa ô thành đất ngoài,** tục gọi là cửa ô Cầu Cháy, trong cửa có điếm và có lính gác cả ngày đêm.

13 tầm đến bến sông Nhĩ Hà, tục gọi là bến đò Cầu Cháy. **Sông rộng 225 tầm, đến bến Ái Mộ bên bờ phía đông,** [32a] tức đầu địa giới trấn Kinh Bắc.

5. ĐƯỜNG TRẠM TRẤN KINH BẮC

Từ đầu địa giới là bến Ái Mộ sông Nhĩ Hà cho đến cuối địa giới là xã Chi Quan, tổng số đo là 47.799 tầm.

Đầu địa giới ở bến Ái Mộ sông Nhĩ Hà, 10.769 tầm đến trạm công quán Lũng Giang.

Bến Ái Mộ ở sông Nhĩ Hà, lệ đặt người đưa đò gồm 18 suất, bên bờ tây của sông này là phường Đông Hà thuộc huyện Thọ Xương, tức cuối địa giới của phủ Hoài Đức. Bên bờ đông là xã Ái Mộ thuộc huyện Gia Lâm, tức đầu địa giới của trấn Kinh Bắc, cho nên mới gọi là bến Ái Mộ. Nước sông ở đây ngọt, sâu 3 tầm, về mùa đông xuân nước có hơi trong, hè thu thì hồng đục. Đi lên ngả trên chừng vài vạn tầm thì đến ngả ba Bạch Hạc rồi phân làm hai nhánh: Một nhánh chảy vài ngàn tầm thì đến Sông Lô, tục gọi là Sông Cả, một nhánh cũng chảy vài ngàn tầm thì đến Sông Thao. Đi xuống hạ lưu chừng vài vạn tầm thì đến ngả ba sông Lãnh Trì, chảy vào sông Vị Hoàng rồi chảy qua cửa Liêu mà ra biển.

[32b] **1.146 tầm,** trong khoảng 387 tầm, hai bên đường đều là cồn bãi, có hai cái cống gạch, phía tây cống này có dãy quán bán hàng ăn nối liền nhau, khách đi đường có thể nghỉ lại. 759 tầm, phía đông là ruộng sâu, phía tây là cồn bãi, **đến công quán Gia Quất,** phía đông quán này là đường bờ đê.

2.572 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, có quán xá, tục gọi là Quán

Bạc, khách đi đường có thể nghỉ chân, **đến chợ Hoa Am,** tục gọi là Chợ Huống, ở đây quán xá xơ xác, khách đi đường cũng có thể nghỉ chân.

970 tầm, đường ven theo bờ đê, phía đông có dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến chợ Yên Viên,** tục gọi là Chợ Vân, ở đây quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

824 tầm, đường ven theo bờ đê, phía đông là ruộng vườn của dân cư, phía tây là sông Thiên Đức, **đến cầu Yên Thường, cầu dài 23 tầm.** Cầu này bắc qua sông Thiên Đức, đi lên vài ngàn tầm thì thông với sông Nhĩ Hà, tục gọi là cửa Sông Dâu, đi xuống vài ngàn tầm thì đến sông Lục Đầu. Phía bắc cầu này là huyện Đông Ngàn, ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía nam thuộc huyện Gia Lâm.

1.427 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, về phía đông có khu rừng nhỏ ước chừng hơn trăm mẫu, tục gọi là Rừng Báng, lăng cũ của các đời vua Lý đều ở đây, sản phẩm có tiếng ở đây là khoai mài rất ngon có thể thay [33a] thế vị thuốc hoài sơn vậy. Phía tây thì có chùa Cổ Pháp. Chuyện xưa kể rằng Lý Thái Tổ Công Uẩn khi mới lên ba được mẹ là Phạm Thị bồng từ núi Tiêu Sơn vào chùa này, nhà sư trong chùa là Vạn Hạnh thấy bèn nói "đứa trẻ này ngày sau ắt trở thành người quý trọng", Lý Khánh Văn nhận làm con nuôi, quả nhiên sau này ông nhận ngôi báu từ nhà Tiền Lê, **đến phố Đình Bảng,** tục gọi là Phố Báng. Ở đây có quán ăn rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

680 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, phía đông có ngôi miếu cổ thờ tám vị vua triều Lý, nay chuẩn cho dân xã Đình Bảng làm lính trông coi ở đây, **đến chợ Phù Lưu,** tục gọi là Chợ Giàu, phiên chợ bán đủ các mặt hàng hóa và trâu bò, hai bên chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại. Phía đông chợ này có dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa.

1.313 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là dân cư và ruộng vườn, **đến điếm xã Vịnh Cầu,** tục gọi là Quán Vịnh, ở đây quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân. Về phía tây đi 78 tầm thì đến lỵ sở phủ Từ Sơn thuộc huyện Đông Ngàn.

1.814 tầm, hai bên đường là dân cư và ruộng cấy lúa. Bên phía tây đi 398 tầm đến núi Tiêu Sơn, trên núi này có đền thờ Cao Sơn đại vương, nổi tiếng linh hiển, bên cạnh đền có chùa, tục gọi là chùa Tiêu. Tương truyền mẹ của vua Lý Thái Tổ là người Hoa Lâm huyện Đông Ngàn, tuổi đã lớn mà không chịu lấy chồng, bà đến quy y ở chùa này, nằm mộng thấy ngủ với một vị thần mà mang thai sinh ra Thái Tổ. **Đến trạm công quán Lũng Giang.** [33b] Lệ đặt dân xã này làm lính trạm gồm 70 suất, có một viên thuộc trấn để đốc suất lính trạm. Bên phía tây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân, bên đông có chợ, tục gọi là chợ Cầu Lim, chợ này có bán nhiều lụa sống. Bên cạnh chợ có hòn núi đất, trên núi ấy có chùa Pháp Vân.

Trạm công quán Lũng Giang: 11.324 tầm đến trạm công quán Mỹ Cầu.

1.287 tầm, hai bên đường đều có dân cư, phía tây có một dãy ruộng sâu,

tục truyền rằng đây là dấu cũ của sông Tiêu Tương, vì đô hộ Giao Châu thời nhà Đường là Cao Biền cho đổ cát lấp đi nên nay mới thành ruộng, **đến chợ Xuân Ổ**, tục gọi là Chợ Ổ, ở đây quán xá xơ xác, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.826 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cửa đông bắc trấn thành Kinh Bắc.** Thành này tại địa phận huyện Yên Phong phủ Từ Sơn, mùa xuân năm Giáp Tý niên hiệu Gia Long thứ 3 *(1804)* trấn quan tuần hành dựng thành này, chu vi của thành là *(không ghi số đo)* tầm, có ba cửa, bên trong dựng hành cung và lỵ sở.

854 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, ở đây có điếm gọi là Quán Na, khách đi đường [34a] có thể nghỉ chân, **đến phố Thanh Sơn,** thuộc huyện Võ Giang, tục gọi là phố Quế Hoa, quán xá ở đây thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.061 tầm, hai bên đường đều là núi đất, **đến đình Thị Cầu,** tục gọi là Đình Kim, dọc hai bên đường dân cư rất trù mật, dân ở đây có nghề nấu sắt thành dây dài. Bên phía tây có chợ, tục gọi là Chợ Cầu, bên phía tây của chợ này đi 170 tầm thì đến miếu Văn Thánh.

301 tầm, phía đông là ruộng sâu, phía tây có một đỉnh núi đất, bên sườn núi là lị sở cũ của trấn Kinh Bắc, dưới chân núi là dân cư xã Đáp Cầu. Ở đây quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân. **Đến sông Nguyệt Đức,** tục gọi là Sông Cầu, sông rộng 68 tầm, nước ngọt, sâu 3 thước, theo nước triều lên xuống, có đặt hai chiếc đò ngang. Đi lên ngả thượng lưu chừng vài ngàn tầm thì đến ngả ba Xay thì chia nhánh: Một nhánh chảy đến sông xã Thịnh Kỷ huyện Yên Lãng trấn Sơn Tây, một nhánh chảy đến ngả ba Tát (?) lại phân ra hai nhánh: Một nhánh chảy đến sông Hoàng Đàm huyện Phổ An, một nhánh chảy đến sông Ngọc Long huyện Tư *(Ty)* Nông. Xuống hạ lưu chừng vài ngàn tầm thì chảy vào sông Lục Đầu rồi hợp lưu với sông Thiên Đức và thông với giang phận huyện Chí Linh thuộc trấn Hải Dương.

690 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến núi Tam Tằng,** thuộc huyện An Việt, núi này có ba cấp, trên núi có ngôi chùa cổ.

922 tầm, phía đông là ruộng sâu, phía tây là núi đất, **đến chợ An Ninh** [34b], thuộc huyện Yên Dũng, tục gọi là Chợ Ninh, quán xá ở đây rất sơ sài, khách đi đường có thể nghỉ chân.

2.301 tầm, hai bên đường có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến chợ Như Thiết,** tục gọi là Chợ Tế, ở đây quán xá sơ sài, khách đi đường có thể nghỉ chân. Bên tây của chợ này có dân cư và lỵ sở của huyện Yên Dũng.

2.014 tầm, hai bên đường đều là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến trạm công quán Mỹ Cầu.** Trạm này lấy dân hai xã Mỹ Cầu và Thanh Mai làm lính trạm gồm 75 suất, có một viên thuộc trấn để đôn đốc, phía đông trạm này có dân cư và quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

Trạm công quán Mỹ Cầu: 13.648 tầm đến trạm công quán Cần Dinh.

880 tầm, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến sông Nhật Đức,** tục gọi là Sông Xương, **sông rộng 65 tầm,** nước sông ngọt, sâu 7 tầm, lên xuống theo nước triều, có đặt hai chiếc đò ngang. Lên ngả thượng lưu chừng vài ngàn tầm thì đến ngả ba Sỏi rồi chia làm hai nhánh: Một nhánh chảy đến sông Xuân Nồng huyện Tư Nông, một nhánh chảy đến ngả ba Hòa, lại chia ra hai nhánh: Một [35a] nhánh chảy đến sông Giao Hòa huyện Võ Nhai, một nhánh chảy đến sông Đại Hóa huyện Hữu Lũng. Ngả hạ lưu chảy chừng vài ngàn tầm thì đổ vào sông Lục Đầu rồi hợp lưu với hai sông Nguyệt Đức và Thiên Đức.

61 tầm, hai bên đường đều có dân cư, **đến chợ Thọ Xương,** thuộc huyện Bảo Lộc. Quán xá chợ này sơ sài, khách đi đường có thể nghỉ chân, bên cạnh chợ có đền thờ thần Nam An Giang đô thống, nổi tiếng linh hiển, mỗi khi sứ thần đi ngang đây theo lệ có lễ cáo yết ở đền này.

2.200 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, ở đây có dấu tích của thành cũ, nguyên thành này do viên chỉ huy của quân Minh là Kim Triệt đắp để phòng đường lui, gọi là thành Xương Giang rồi cùng Lý Nhâm cố thủ, Lê Thái Tổ sai các ông Trần Nguyên Hãn đánh chiếm thành này, ngày nay thành đã bị phá ra làm ruộng. **Đến đường núi Đông Nham,** tục gọi là Núi Sỏi, **đường dài 147 tầm,** đường đều bằng đất sỏi.

2.949 tầm, đường ven theo chân núi, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến điếm Phú Xuyên.** Ở đây có bán hàng ăn sáng, khách đi đường có thể nghỉ chân, bên cạnh điếm có giếng đá, tục gọi là Giếng Mão.

1.019 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ Châu Nguyên,** tục gọi là Chợ Vôi, ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, bên cạnh chợ có đồn, gọi là đồn Châu Nguyên.

6.327 tầm, hai bên đường đều là núi rừng rậm rạp, thường có thú dữ [35b], khách đi đường phải lưu ý. Bên đường có đền thờ thần Minh Giang đô thống, tục gọi là Miếu Càn, nổi tiếng linh hiển, mỗi khi sứ thần đi ngang qua đây thường có lễ vào cáo yết ở đền này. Đường này đi qua bốn khe suối, các khe này trên thì đến núi Bửu Đài, dưới thì thông vào sông Đại Hóa, nước khe cạn nhưng rất độc, **đến trạm công quán Cần Dinh,** lệ đặt dân ba xã Cần Dinh, An Lại và Tiêu Nhược làm lính trạm gồm 75 suất, có một viên thuộc trấn để đốc suất, hai bên trạm đều có quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

Trạm công quán Cần Dinh: **10.744 tầm đến trạm công quán Hòa Lạc.**

3.650 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, khoảng đường này thường có bọn côn đồ và thú dữ, khách đi đường phải chú ý, đi qua năm khe suối, có một khe gọi là Suối Vị, tức ở xứ Cây Khế, nước khe này rất độc, dân địa phương có câu rằng:

Thứ nhất thì bầu Chi Lăng
Thứ nhì Cây Khế, Đồng Đăng, Kỳ Lừa

tất cả đều nói về nước độc ở vùng này. **Đến quán Tiên Lệ,** tục gọi là Quán Vị, ở đây quán xá sơ sài, khách đi đường có thể nghỉ chân.

2.535 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm xen với ruộng cấy lúa, đi qua ba khe suối mà nước các khe này rất độc, **đến cột gỗ mốc giới** [36a], tục gọi là Cây Rậm, giáp với xã Chi Quan thuộc Ôn Châu trấn Lạng Sơn.

2.152 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, đi qua ba khe nhỏ, nước cạn và rất độc, **đến sông Đại Hóa,** tức là thượng lưu của sông Nhật Đức, **sông rộng 20 tầm,** nước sông ngọt, lên ngả thượng lưu chừng vài ngàn tầm thì đến núi Bửu Đài, đi qua mười ba khe suối, nước chảy xuống rất độc, khi nước mưa dâng đầy thì chỉ có thuyền mới đi được.

2.387 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm đầy sơn lam chướng khí và thú dữ, khách đi đường phải hết sức chú ý, phải đi qua hai khe suối, có một con suối gọi là Suối Rắn, tương truyền ở suối này có nhiều thuồng luồng rất dữ nên mới có tên như vậy. **Đến trạm công quán Hòa Lạc,** thuộc huyện Hữu Lũng, lệ cắt dân hai xã Hòa Lạc và An Lạc làm lính trạm gồm 70 suất, có một viên thuộc trấn để đốc suất. Bên cạnh trạm có quán xá nhưng sơ sài, khách đi đường có thể nghỉ chân.

***Trạm công quán Hòa Lạc:* 1.314 tầm đến xã Chi Quan là cuối địa giới.** Đây là đầu địa giới của trấn Lạng Sơn, đi thêm 12.365 tầm thì đến trạm Nhân Lý, cộng thành 13.679 tầm.

[36b] **1.314 tầm,** dọc đường là rừng núi đầy lam chướng và nhiều thú dữ, khách đi đường rất sợ, phải đợi có nhiều người mới cùng đi, phải đi qua hai khe suối, nước suối cạn và rất độc, **đến xã Chi Quan,** thuộc Ôn Châu tức đầu địa giới của trấn Lạng Sơn.

[37a] 6. ĐƯỜNG TRẠM TRẤN LẠNG SƠN

Từ xã Chi Quan đầu địa giới đến Nam Quan là cuối địa giới, tổng số đo là 30.684 tầm 3 thước.

Xã Chi Quan ở đầu địa giới: 12.365 tầm đến trạm Nhân Lý.

1.102 tầm, hai bên đường đều là núi cao, cây cối rất rậm rạp, giữa đường có hai ngọn núi nổi lên, một ngọn gọi là Núi Ông, một ngọn gọi là Núi Bà, **đến Cây Lõi,** ở xã Chi Lăng thuộc Ôn Châu, là nơi giáp ranh với xã Hòa Lạc thuộc huyện Hữu Lũng, lấy cây lõi làm ranh giới.

1.759 tầm, hai bên đường đều là rừng núi cỏ cây rất rậm rạp, giữa khoảng ấy có dân cư và ruộng cấy lúa, đi qua một suối nhỏ gọi là Suối Tương *(Nhương)*, nước suối này cạn có thể lội qua được. **Đến Quán Bầu**, tục gọi là Bầu Chi Lăng, nước ở đây rất độc, phía tây quán này có khe và ngọn núi đá, dưới chân núi có thành cổ, thành cao 1 tầm, chu vi 360 tầm, tương truyền thành này do tướng nhà Hán là Mã Phục Ba đắp để chứa lương thảo, tục gọi là Thành Kho.

930 tầm, hai bên đường là dân cư với ruộng cấy lúa, **đến đền Quỷ Môn.** Đền này nổi tiếng là linh ứng, mỗi khi các sứ thần đi qua đây thường có lệ dùng lễ tam sinh để cáo yết. Tương truyền đây là đền thờ tướng nhà Hán là Mã Phục Ba nhưng xem tượng đá [37b] thì thấy khắc hình người phụ nữ mà sự tích thì đã thất truyền nên không thể khảo cứu được.

144 tầm đến đến cửa Quỷ Môn, còn có tên là cửa Chi Lăng, đường qua cửa hẹp, đi xuyên qua núi, hai bên đông tây đều là núi đá chênh vênh, phía bên tây gần với một khe sâu, quang cảnh rất đáng sợ, người phương Bắc có câu nói rằng "Quỷ Môn quan, Quỷ Môn quan, thập nhân khứ nhất nhân hoàn" *(Cửa Quỷ Môn, mười người đến đó thì chỉ có một người trở về)*. Đến thời Lê trung hưng, đoàn sứ (Trung Quốc) sang sách phong vì không thích tên Quỷ Môn mới đổi lại là cửa Úy Thiên.

976 tầm 2 thước, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây chạy dọc theo khe, ngoài khe có dãy núi đá, **đến phố An Thịnh,** ở đây người Nùng và người Hoa ở xen nhau, phố xá rất trù mật, khách đi đường nghỉ lại rất tiện, có một đồn tuần nhánh ở đây, gọi là đồn Quang Lang.

58 tầm đến đồn tuần Quang Lang, đồn có lính canh gác, trước mặt đồn người Kinh và người Hoa ở xen nhau, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

3.704 tầm 4 thước, hai bên đường là núi đá, cây cối rất rậm rạp xen lẫn với dân cư và ruộng cấy lúa, phía đông có tảng đá dài 2 tầm 3 thước 8 tấc, giống hình người nằm, tục gọi là đá Liễu Thăng. Tương truyền Lê Thái Tổ phục binh chém tướng Minh là Liễu Thăng tại chỗ này, tảng đá này như hình Liễu Thăng hóa thành. Trên đường đi có một giòng khe, gọi là Khe Hay, nước khe này sâu 2 thước, dưới khe có nhiều rắn độc, gặp khi mưa người ta không dám lội qua. **Đến đền Hổ Lao**, đền này nổi tiếng là linh ứng, mỗi khi các sứ thần đi qua đây thường có lệ phải cáo yết, phía sau đền có [38a] núi đá hình giống con voi phục, tục gọi là Núi Voi.

344 tầm, hai bên đường cỏ cây chằng chịt, có một giòng khe, tục gọi là suối Vực Mã, nước suối sâu 2 thước, có nhiều rắn độc, gặp khi mưa người ta không dám lội qua, **đến chợ Mai Sao *(Tiêu),*** tục gọi là Chợ Đồn, ở đây có quán xá nên khách đi đường có thể nghỉ lại. Bên cạnh chợ có một dãy núi đá lởm chởm chạy liền nhau.

3.347 tầm, hai bên đường đều là núi đất, cây cối rất rậm rạp, **đến trạm Nhân Lý,** lệ đặt lính trạm là người địa phương gồm 11 suất thường trực để chuyển đệ công văn.

***Trạm Nhân Lý:* 9.851 tầm đến trạm Mai Pha.**

90 tầm đến phố Đồng Cốt. Ở phố này có chợ, người Nùng người Hoa ở xen nhau rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.432 tầm 3 thước, phía đông có ngọn núi đất, phía tây là ruộng cấy lúa, có một giòng khe gọi là suối Chân Nham, nước khe cạn có thể lội qua được, **đến núi Lạc Kháo Mẹ,** tục gọi là núi Kháo Mẹ, núi này rất cao, đây là chỗ xung yếu nhất của việc đi lại.

535 tầm 2 thước, phía tây dọc theo chân núi, phía đông có ruộng cấy lúa, **đến núi Lạc Kháo Con,** tục gọi là núi Kháo Con.

[38b] **2.936 tầm 2 thước,** dọc đường ven theo chân núi, trong khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến quán Tam Tài,** ở đây có nhà cửa của người Nùng rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.774 tầm 4 thước, hai bên đường đều là núi đất, phía đông có ruộng cấy lúa, **đến Quán Lộng,** người Nùng người Hoa ở xen nhau, ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.082 tầm, hai bên đường đều rừng rậm, có một giòng khe nước cạn có thể lội qua được, gọi là Suối Lộng, đi qua một ngọn núi nữa, tục gọi là Nham Dương, **đến trạm Mai Pha,** lệ đặt lính trạm là người địa phương gồm 7 suất thường trực để chuyển đệ công văn.

***Trạm Mai Pha:* 6.954 tầm 3 thước đến trạm Đồng Đăng.**

68 tầm đến công quán Mai Pha, 19 tầm đến cửa bắc trấn thành Lạng Sơn, thuộc địa phận Ôn Châu phủ Trường Khánh. Ghi chú về trấn thành Lạng Sơn: Thành này xây theo kiểu hình tròn, tục gọi là Đoàn Thành[1]. Tương truyền thành do người phương Bắc đắp trong thời Bắc Thuộc, cũng có người nói thành do tướng nhà Hán là Mã Phục Ba đắp trong khi đem quân sang đánh phương Nam, ngày nay không thể khảo cứu được, trải qua [39a] các đời đều có tu sửa thêm và dùng làm lỵ sở của trấn Lạng Sơn.

133 tầm đến phố Trường Thịnh. Ở phố có chợ, đây là nơi tụ hội của người Kinh, Thổ, Hoa, Nùng đến buôn bán, phía đông bên đường có đền tướng nhà Hán Mã Phục Ba, mỗi khi sứ thần qua đây thường có lệ cáo yết.

169 tầm 3 thước, phía tây có miếu Văn Thánh, chuẩn cho dân xã Mai Pha làm lính canh giữ và phụng tự miếu này. Phía đông có miếu Quan Thánh, lại có tuần ty, gọi là sở tuần Thành lo việc trưng thu thuế lệ của khách buôn vãng lai của cả hai bên Nam Bắc. **Đến sông Kỳ Cùng, sông rộng 42 tầm,** nước sông này ngọt mà không độc, sâu 3 tầm 2 thước, lên ngả thượng lưu chừng vài ngàn tầm thì đến đầu nguồn xã Kiên Mục châu Tiên Yên trấn Yên Quảng. Xuống ngả hạ lưu chừng vài ngàn tầm thì thông với sông Bình Nghi thuộc đất Long Châu của Trung Quốc.

46 tầm, bên phía tây có miếu Hội Đồng và đền Kỳ Cùng, đền này nổi

---

[1] Đoàn Thành: tức thành hình tròn.

tiếng linh ứng, mỗi khi có việc bang giao, ngựa voi của các đoàn sứ đến đây trước hết phải chuẩn bị lễ cáo yết ở đền này rồi mới xuống thuyền. **Đến phố Nhị Thanh,** ở phố này có nhà cửa của người Hoa, họ sống bằng nghề làm vườn.

201 tầm 2 thước, từ phía tây đi 350 tầm thì có một ngọn núi đá, tục gọi là núi Vọng Phu, trên núi có tảng đá nhỏ lồi ra trông giống hình người. Tục truyền ngày xưa có nàng Tô Thị nhớ chồng đi chinh thú lâu ngày không về bèn lên núi đứng trông rồi hóa thành đá nên mới có tên như vậy. Phía tây của núi này cũng có một ngọn núi đá, trong núi có [39b] động rộng chừng hơn 10 tầm, trong động khắc nhiều tượng Phật, tục gọi là động Tam Thanh. Phía nam của động này có một ngọn núi đá nữa mà bên sườn núi cũng có động, quan đốc trấn thời Lê là Ngô Thời Sĩ, người xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai từng khắc tượng truyền thần vào trong động này, gọi là động Nhị Thanh. **Đến phố Kỳ Lừa,** thuộc châu Thoát Lãng, phố này có đến bảy đường phố, nhà cửa của người Kinh và người Hoa ở liền nhau. Ở đây có một ngôi chợ có rất nhiều khách buôn đến mua bán, phía đông có đền thờ Tả Phủ Thân công, ông quê ở Kinh Bắc, từng lãnh hai trấn Kinh Bắc và Lạng Sơn, là người có nhân đức trong việc trị dân nên được người sau nhớ ơn lập đền thờ phụng, đến nay vẫn nổi tiếng là linh ứng.

3.672 tầm 3 thước, hai bên đường là chân núi xen lẫn với dân cư và ruộng cấy lúa, **đến xứ Na Khảo,** thuộc châu Văn Uyên.

2.603 tầm, hai bên đường đều là núi đất xen lẫn với dân cư và ruộng cấy lúa, đi qua hai khe suối, nước các khe này cạn có thể lội qua được, chỉ có khe tên là Suối Châm, tục gọi là Ác Tuyền, đến đây có khát cũng không dám uống. **Đến trạm Đồng Đăng,** trạm này có lính canh gác, phía trước trạm có người Nùng và người Hoa ở xen nhau, phố xá ở đây rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại rất tiện, ở đây cũng có một ngôi chợ bán rất nhiều loại hàng hóa và rất đông khách.

***Trạm Đồng Đăng:* 1.514 tầm đến Nam Quan.**

[40a] **134 tầm 1 thước,** hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến xóm Thơm Kiếm.** Bên phía đông có con đường đi 5.975 tầm đến ải Du Thôn, ở ải này có lính canh gác, phàm là khách buôn phương Bắc hoặc các việc giao dịch chuyển đệ đều phải đi qua ải này.

122 tầm đến đền Pha Duy, đền này là một cổ tích, nổi tiếng là linh ứng, mỗi khi có sứ thần qua đây đều có lệ đến đền cáo yết.

1.145 tầm, hai bên đông tây đều có núi đất đứng rời nhau xen lẫn có ruộng cấy lúa, đường đi ven theo chân núi, **đến đền Mao Tướng Quân,** đền ở bên phía tây của đường đi. Niên hiệu Gia Tĩnh triều Minh, vua Minh sai Mao Bá Ôn đem quân sang xâm chiếm nước ta, trước hết ông viết thơ gởi cho nước ta rằng:

Tùy điền trục thủy vị ương châm
Đáo để nguyên lai thực bất thâm
Không hữu căn miêu không hữu diệp
Cảm sinh chi tiết cảm sinh tâm
Ninh tri tụ xứ yên tri tán
Đán thức phù thời bất thức trầm
Đại để trung thiên phong thế ác
Tảo qui hồ hải cánh vô tầm

Tạm dịch:

Giữa đồng tát nước cấy vừa xong
Chỉ bởi mạ trồng gốc còn nông
Không rễ làm sao cây có lá
Chẳng cành hả lẽ cội sinh lòng
Cũng thà cứ tụ đừng nên tán
Mà hãy theo thời chớ buông không
Đại để giữa trời cơn gió chướng
Gởi thân hồ hải kẻo hoài công

Nước ta làm thơ họa lại như sau:

Cẩm lân mật mật bất dung châm
Đới diệp liên căn bất kế thâm
Thường dữ bạch vân tranh thủy diện
Khẳng dung minh nguyệt trụy ba tâm
Thiên điều vũ tiển xuyên nan phá
Vạn điệp ba đào cổn bất trầm
Đa thiểu ngư long tàng lý đảo
Thái Công vô kế hạ câu tầm

Tạm dịch:

Vảy kình lớp lớp gốc đâu nào
Kết rễ liên cành chẳng cần sâu
Mây trắng thường cùng tranh mặt nước
Trăng trong há chịu nhận sóng trào
Mưa như tên bắn đâu phá được
Sóng tựa non chồng dễ chìm đâu
Biết mấy cá rồng vờn bên đảo
Thái Công không kế phải buông câu

Tướng họ Mao đọc được ý của bài thơ liền dừng quân không đánh nữa và sau đó rút [40b] quân về đồng thời ra lệnh nghiêm cấm tướng sĩ không được

phạm vào của cải của dân dù chỉ là tơ hào. Người địa phương nhớ ân đức mới lập ra miếu thờ này. Mỗi khi có sứ thần qua đây đều có lệ dùng lễ tam sinh để cáo yết.

113 tầm đến Nam Quan, phía đông Nam Quan có một dãy núi đất, phía tây có dãy núi đá, tiếp với cửa có đài Nghênh Đức, hai bên đài có hai tòa công quán, trên cửa ấy còn có cửa Phi Lâu, về bên phía bắc 13 tầm có đài Chiêu Đức. Cửa này thường khóa, chỉ khi có việc bang giao giữa hai nước mới mở, còn những việc chuyển giao giấy tờ bình thường hoặc khách buôn bán qua lại thì dùng cửa ải Du Thôn mà đi.

HẾT QUYỂN BỐN

QUYỂN NĂM

Thượng thư Bộ Binh Mẫn Chính hầu Lê Quang Định biên soạn

1. GHI CHÉP VỀ DINH QUẢNG ĐỨC TRỰC LỆ KINH SƯ

Cương giới: Phía nam giáp Quảng Nam ở cửa Vân Quan, phía bắc giáp Quảng Trị ở sông Lương Phước, phía đông là biển, phía tây là núi cao, dãy Tam Giang vòng quanh như cổ áo, Tứ Quảng[1] che chắn hai đầu như một thành trì kiên cố, hình thế vạn toàn, ấy là cái thế hùng vĩ tự nhiên vậy. Lỵ sở của dinh Quảng Đức đóng ở phía đông nam của kinh thành, quản lĩnh phủ Triệu Phong, ba huyện Hương Trà, Quảng Điền và Phú Vang. Thống quản 6 đầu nguồn là: Tả Trạch, Hữu Trạch, Sơn Bồ, Phù Âu, Ô Lâu và Hưng Bình; 4 cửa biển là: Cửa Nhuyễn, Tư Dung, Vân Quan và Cảnh Dương.

[1b] **Phong tục:** Người dinh Quảng Đức chuộng lễ nghĩa, trọng thanh danh, tính tình chất phác thuần hậu và tốt đẹp ngay từ khi được đức hóa của vương triều.

Thổ sản: Xứ này có các thổ sản như: Nhãn, lựu, hạt dành dành *(dùng để nhuộm)*, bưởi, thổ phục linh *(củ khúc khắc)*, mía, cau, mây lửa, quả cầu tử, chanh, địa phu tử *(nhánh chổi rừng)*, chè, khoai mài, gạo thơm *(gạo gie)*, mỏ sắt, đất đỏ, sợi chỉ thau, nón Triều Sơn, ô dược, mây song, đất vàng, đất trắng, giác cung (?), cua sông, cá vược, cá chép, cá hanh, cá chày.

Từ bờ nam sông Hương trước mặt kinh thành mới đắp con đường ngang dài 8.218 tầm đến sở tuần cũ nguồn Tả Trạch.

---

[1] Tứ Quảng tức Quang Nam, Quảng Ngãi ở phía Nam và Quảng Trị, Quảng Bình ở phía Bắc.

Đường ngang mới đắp bên bờ nam sông Hương trước mặt kinh thành: Thuộc huyện Hương Trà phủ Triệu Phong.

272 tầm, hai bên đường là phố xá và dân cư, **đến cầu Phủ Cam, cầu dài 13 tầm,** đầu cầu có chợ, điếm xá rất trù mật, tục gọi là chợ Phủ Cam.

210 tầm, hai bên đường [2a] đều có quán xá, tục gọi là Quán Đốc.

20 tầm, bên đông là dân cư, bên tây là chùa Thiền Lâm.

1.560 tầm, hai bên đường là dân cư và đất trống xen nhau, **đến khe Thiên Thai, khe rộng 4 tầm.** Nước khe này cạn, có thể lội qua, nước khe này từ núi Thiên Thai chảy xuống nên có tên như vậy.

120 tầm, hai bên đường là đất trống và cây rậm, **đến đường núi xã Dương Xuân, đường này dài 180 tầm,** hai bên đường đều là cây cối.

740 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và cây cối xen nhau, **đến Bến Voi,** tương truyền ngày xưa đây là nơi người chăn voi tắm rửa cho voi nên có tên như vậy.

440 tầm, phía nam là khe Châu Ê, phía bắc ven theo núi, **đến cầu Bằng Lãng, cầu dài 14 tầm,** dưới cầu là nước khe.

250 tầm, phía đông là khe Châu Ê và nhà cửa dân cư, phía tây là rừng cây khô và dân cư, **đến Bến Đá,** dưới sông này có đá tảng nên mới có tên như vậy.

289 tầm, phía đông là dân cư, phía tây chạy dọc theo sông, **đến ngả ba đò Tuần,** lệ đặt một người chèo đò, phía dưới có sở tuần, phía trên chợ cũng có sở tuần. **Sông ở đây rộng 75 tầm,** nước sông sâu 2 tầm 1 thước, **đến địa phận** [2b] **xã La Khê,** tục gọi là Mũi Tiệm *(Trẹm)*.

402 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây có dân cư, **đến cầu La Khê, cầu dài 4 tầm,** nước khe cạn có thể lội qua.

622 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây có dân cư, cây cối và đất khô xen nhau, **đến cầu Kim Ngọc, cầu dài 6 tầm,** nước khe này cạn khô.

180 tầm, phía nam có dân cư, phía bắc dọc theo sông, **đến đường Sa Đôi *(đồi cát)*, đường dài 40 tầm,** phía nam có dân cư, phía bắc dọc theo sông, **đến đường núi Kim Ngọc, đường dài 196 tầm,** hai bên đường toàn cây cối, tục gọi là Kim Ngọc.

951 tầm, hai bên đều dọc theo sông, có dân cư, cây cối và đất trống xen nhau, **đến khe Mô Nẵng *(Nhương)*, khe rộng 5 tầm.** Ở khe này vào mùa xuân hè có thể lội qua được, mùa thu đông do có mưa lụt nên khó đi, tục gọi là khe Mô Nẵng *(Nhương)*.

435 tầm, hai bên đều là cây cối, **đến Khe Khê, khe rộng 10 tầm,** nước sâu 3 thước, tục gọi là Khe Trầu *(Rau)*.

580 tầm, phía đông có dân cư, ruộng cấy lúa và đất khô, phía tây là núi.

600 tầm, hai bên là núi đá, có ruộng cấy lúa và đất khô xen nhau, **đến sở tuần.**

[3a] **Từ đường ngang mới đắp ở bên trái kinh thành tổng cộng là 33.185 tầm 2 thước đến bến Vân Quan.**

Đường ngang mới đắp bên trái, thuộc huyện Hương Trà phủ Triệu Phong.

866 tầm, hai bên đường có quán xá và dân cư, xen vào đó có ruộng cấy lúa và đất khô, **đến bến Xuân Dương, sông ở đây rộng 105 tầm,** nước sông sâu 1 tầm 3 thước, tục gọi là đò Chợ Dinh.

168 tầm, phía đông có dân cư và quán xá, phía tây là công xưởng, thuộc huyện Phú Vang.

64 tầm, hai bên đường đều có dân cư, **đến cầu hai xã Dương Nỗ và Đường Hoa, cầu dài 11 tầm.** Từ đây đi ngược lên 790 tầm thì đến sông mới đào của xã Đường Hoa, xuôi xuống dưới 1.610 tầm thì đến ruộng xã Triều Thủy.

217 tầm, hai bên đường đều có dân cư, **đến chợ xã Đường Hoa.** Chợ này đông vào buổi sáng, tục gọi là chợ Cột Mốc.

249 [3b] **tầm,** bên đông là ruộng cấy lúa, bên tây là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu xã Đường Hoa, cầu dài 2 tầm,** đây chỉ là ngòi dẫn nước ruộng.

93 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Lại Thế, cầu dài 1 tầm 2 thước,** đây là ngòi dẫn nước ruộng.

307 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Chiết Ba, cầu dài 3 tầm,** đây chỉ là ngòi dẫn nước ruộng.

270 tầm, hai bên đường là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu xã Dưỡng Mông, cầu dài 8 tầm,** đây là ngòi dẫn nước ruộng.

482 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và dân cư, **đến cầu xã Vinh Vệ, cầu dài 3 tầm,** đây là ngòi dẫn nước ruộng.

32 tầm, hai bên đường đều là đất mồ mả, **đến cầu xã Phước Linh, cầu dài 1 tầm,** đây là ngòi dẫn nước ruộng.

230 tầm, hai bên là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu xã Phước Linh, cầu dài 2 tầm,** đây là ngòi dẫn nước ruộng.

234 tầm, [4a] hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã An Lưu, cầu dài 12 tầm.** Từ đây đi lên 220 tầm thì thông với sông trước của xã này, xuôi xuống dưới thì chảy vào ruộng đồng.

248 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là dân cư, **đến cầu xã An Lưu, cầu dài 14 tầm.** Từ đây đi lên 310 tầm thì thông với sông trước của xã này, đi xuống 161 tầm thì chảy vào ruộng đồng.

114 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và đất mồ mả xen nhau, **đến Vũng Đầm,** tục gọi là Đầm Sam.

270 tầm, phía đông gần đầm, phía tây là ruộng cấy lúa.

1.023 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa và dân cư xen với đất mồ mả.

615 tầm, giữa đường đều là cát trắng, hai bên cây cỏ rất rậm rạp.

6.440 tầm, thuộc huyện Hương Trà, hai bên đều là cát trắng.

464 tầm, thuộc huyện Phú Vang, phía đông là dân cư, phía tây là cát trắng.

2.734 tầm, đường này đều bằng cát trắng.

394 tầm, hai bên đường toàn cây cỏ và đất mồ mả.

260 tầm đến sông lớn Hà Trung, [4b] **sông rộng 651 tầm,** nước sâu 1 tầm 2 thước, có đò ngang.

446 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây chạy dọc theo sông lớn, **đến nền cũ chùa Rau Câu.** Trước chùa này có bãi đất mọc nhiều rau câu, tục gọi là chùa Rau Câu, có nhiều người đến hái mang đi bán, cho nên có tên chùa như vậy.

363 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa và đất hoang xen lẫn với một đoạn ruộng muối, phía tây chạy dọc theo sông lớn, **đến bến sông xã Tố Giang. Sông ở đây rộng 153 tầm,** nước sâu 3 thước 5 tấc, tục gọi là bến đò đầm La Hồng, đi về hướng đông 3.075 tầm đến bến đò cuối cùng Mỹ Đồng, lên hướng tây thì chảy ra sông lớn Hà Trung.

195 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa và đất khô.

1.775 tầm, khoảng đường nầy toàn bằng cát trắng, phía tây có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến bến xã Vinh Hòa. Sông này rộng 42 tầm,** nước sông sâu 3 thước, ngày trước ở đây có cầu nhưng nay đã hư hỏng. Từ đây ngược lên 125 tầm thì chảy vào sông lớn Hà Trung, xuôi xuống 2.715 tầm đến chỗ cuối cùng của phường Mỹ Á.

375 tầm, phía đông là đất khô và ruộng [5a] cấy lúa xen nhau, phía tây là ruộng cấy lúa và ruộng muối, **đến cầu xã Vinh Hòa, cầu dài 3 tầm,** vào mùa xuân hè nước sông này cạn.

315 tầm, phía đông là rừng cây, phía tây là ruộng muối, **đến miếu tám vị vương,** người địa phương cho là cổ tích nhưng vẫn không biết miếu này được lập"ra lúc nào và của triều đại nào.

90 tầm, hai bên đường đều có dân cư, **đến đồn chợ phường Phụ Lũy.** Chợ này đông vào buổi sáng, ở đây có đồn cửa biển để kiểm soát thuyền bè buôn bán qua lại.

165 tầm, phía đông là dân cư, phía tây chạy dọc theo sông lớn, **đến nền phủ cũ,** thời tiền triều có lập phủ ở đây để đón vua đến nghỉ và lo việc thu thuế, ngày nay nền cũ vẫn còn. Ở đây có con đường nhỏ đi 430 tầm thì đến Núi Rùa.

1.615 tầm, phía đông là cát trắng và dân cư xen nhau, phía tây dọc theo sông lớn, **đến đồn cửa Biện,** còn có tên là cửa Tư Dung, ở đây có đồn để kiểm soát thuyền buôn vào ra.

15 tầm, hai bên đường đều là cát trắng, **đến bến phường Phụ Lũy, sông rộng 150 tầm,** nước sâu 1 tầm 1 thước 5 tấc, tục gọi là Đò Cửa, **đến đường núi Trở Dù, đường dài 765 tầm** [5b], tục gọi là đèo Trở Dù, đường này gập ghềnh lồi lõm, hai bên đường đều là rừng rậm, có nhiều thú dữ, khách đi đường phải hết sức lưu ý.

1.410 tầm, phía đông dọc theo biển, phía tây theo bãi cát, **đến đường núi Trở Ngựa, đường dài 375 tầm,** tục gọi là đèo Trở Ngựa, đường đi gập ghềnh, hai bên đều là cây cỏ rậm rạp, **đến bến Cảnh Dương, sông rộng**

113 tầm, nước sâu 4 thước, từ bến Cảnh Dương đi lên 3.250 tầm thì đến xứ Thủy Cam *(Nước Ngọt),* từ bến này xuôi xuống 50 tầm thì chảy ra cửa biển Cảnh Dương.

900 tầm, hai bên đường là rừng cây, dân cư và ruộng vụ thu xen nhau, **đến cầu phường Đông An, cầu dài 8 tầm,** tục gọi là cầu Châu Mãi *(Mới).* Từ đây đi lên 138 tầm thì đến cùng nguồn, xuôi xuống dưới 2.250 tầm thì chảy ra cửa biển Châu Mới.

63 tầm, hai bên đều là rừng rậm.

2.238 tầm, hai bên đường là dân cư, rừng rậm và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu Phú Hải, cầu dài 21 tầm.** Từ cầu này đi lên 2.235 tầm là cùng nguồn, đi xuống 1.350 tầm thì chảy ra cửa biển Châu Mới.

[6a] **1.958 tầm,** hai bên đều là rừng rậm.

3.000 tầm, phía đông là biển, phía tây là rừng rậm.

90 tầm, phía đông dọc theo biển, phía tây là dân cư, **đến bến Vân Quan.**

Từ đường ngang mới đắp bên phải kinh thành đi 11.324 tầm thẳng đến sở tuần cũ nguồn Hữu Trạch.

Đường ngang mới đắp bên phải kinh thành, thuộc huyện Hương Trà phủ Triệu Phong.

497 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có quán xá, **đến đền Dục Đức,** thuộc địa phận xã Kim Long.

627 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc là dinh thự quan lại, **đến chùa Long Quang,** thuộc địa phận xã Xuân Hòa, tên cũ chùa này là Hà Khê.

180 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc là dinh thự quan lại, **đến chùa Thiên Mụ,** thuộc địa phận hai xã An Ninh Thượng và An Ninh Hạ. Tương truyền [6b] ngày trước dân địa phương ở đây có dựng ở núi này một am nhỏ rồi mời nhà sư đến ở, trước núi có bến sông, dưới bến có tảng đá to, nhà sư thường thấy hằng đêm có một bà già ngồi trên tảng đá đó, thấy chuyện lạ nên nhà sư mới tấu lên, Hiếu Minh Hoàng đế cũng cho là điều lạ nên mới sai mở rộng vùng này và dựng nên ngôi chùa rất trang nghiêm và đẹp đẽ, ban tên là chùa Thiên Mụ, trải qua các đời chùa này đều là nơi thờ phụng Phật tổ, nhưng nay đã bị hư hỏng.

680 tầm, phía nam chạy dọc theo sông, phía bắc là đất khô, **đến Quốc học đường và miếu Văn Thánh,** thuộc địa phận xã Long Hồ.

142 tầm, phía nam chạy dọc theo sông, phía bắc có dân cư, **đến chợ Long Hồ,** hai bên chợ là quán xá rất đông đúc.

210 tầm, phía nam chạy dọc theo sông, phía bắc có dân cư, **đến chợ Khe Xước,** tục gọi là chợ Bến Nậy, chợ này đông vào lúc chiều tối, chung quanh có quán xá.

233 tầm, phía nam chạy dọc theo sông, phía bắc có dân cư.

80 tầm, phía nam chạy dọc theo sông, phía bắc có dân cư, **đến sông Long Hồ, sông rộng 30 tầm,** phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư, **đến từ đường Tiền Đức Phi cô,** thuộc địa phận xã Long Hồ.

1.000 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư, **đến đường núi Thạch Đỉnh, đường dài 160 tầm,** đoạn đường núi này gồ ghề, tục gọi là Đá Dựng, **đến** [7a] **nguồn Thạch Đỉnh, nguồn rộng 2 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

467 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư, **đến cầu xã Long Hồ, cầu dài 3 tầm,** đây chỉ là một khe nhỏ.

480 tầm, phía đông là đất khô, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến đường núi Hương Chén, đường dài 267 tầm,** đường này ở chân núi phía sau, hai bên đều là rừng rậm, có nhiều thú dữ, rất đáng lo.

106 tầm, hai bên đều là đất khô, **đến khe Hương Chén, khe rộng 12 tầm,** mùa xuân hè thì khe cạn có thể lội qua nhưng mùa thu đông thì khó đi.

848 tầm, phía nam chạy dọc theo sông, phía bắc có dân cư và đất khô, **đến Khe Kỳ *(Cả)*, khe rộng 10 tầm,** mùa xuân hè có thể lội qua nhưng thu đông thì khó đi.

930 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây có dân cư, **đến bến ngả ba,** bến đò này ở bên trái, cứ theo đường bên phải mà đi.

545 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây có dân cư, đất khô và rừng cây xen nhau, **đến khe, khe rộng 4 tầm,** nước khe cạn có thể lội qua.

150 tầm, phía đông dọc theo sông, phía bắc có dân cư, **đến khe Lão Tiến, khe rộng 3 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

[7b] **232 tầm,** phía nam dọc theo sông, phía bắc là đất khô, **đến khe Cây Mùi** (?), **khe rộng 4 tầm,** mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông thì khó đi, người địa phương truyền rằng ngày xưa có loại cây này mọc ở hai bên khe nên mới có tên như vậy.

190 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc là đất khô, **đến Khe Cốt, khe rộng 7 tầm,** nước khe cạn có thể lội qua.

593 tầm, phía đông dọc theo sông, phía bắc là đất khô, **đến khe Mụ Ngọ, khe rộng 3 tầm,** nước khe cạn, có thể lội qua.

1.900 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là chân núi, cây cối rất rậm rạp, thường có nhiều thú dữ, khách đi đường phải lưu ý, **đến sông nguồn Tả Trạch, sông rộng 8 tầm,** nước cạn 3 thước, có thể lội qua, **đến đường đồi cát, đường dài 21 tầm,** đường này toàn bằng cát thô, tục gọi là Bãi Sò.

700 tầm, đoạn này là đường đá gồ ghề, cây cối rất rậm rạp, thường có nhiều thú dữ, khách đi đường phải thận trọng, **đến sở tuần Bãi Đinh.**

Từ đường ngang mới đắp trước cửa đông bắc kinh thành đi 5.954 tầm đến bến Vĩnh Trị, [8a] tục gọi là bến đò Cửa Cốt.

Đường ngang trước cửa đông bắc kinh thành, thuộc huyện Hương Trà phủ Triệu Phong.

180 tầm, phía nam chạy dọc theo sông, phía bắc là đất khô.

306 tầm, phía đông nam dọc theo sông, phía tây bắc có dân cư, **đến cầu Tân An, cầu dài 2 tầm,** nước ở đây cạn có thể lội qua.

200 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là dân cư và ruộng cấy lúa, ở đây cũng có quán xá, **đến cầu mới Xuân Thủy, cầu dài 30 tầm,** cầu này do nhà nước mới dựng nên.

140 tầm, thuộc huyện Phú Vang, phía đông chạy dọc theo sông, phía tây có nhiều quán xá, **đến chợ Bao Vinh.** Phía đông của chợ này là sông, có đò ngang, phía tây là quán xá. Ở đây có đò dọc, đi 15.292 tầm đến bến Hương Triền, giáp với đầu địa giới dinh Quảng Trị, đã ghi ở phần đường sông.

42 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là quán xá, **đến cầu Bao Vinh, cầu dài 10 tầm.**

104 tầm, phía đông thẳng đến bến đò dọc Mạn Am, phía tây có miếu Quan Đế.

80 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây có quán xá phố Địa Linh.

185 tầm, [8b] hai bên đường đều là phố xá, **đến đò dọc Cây Kết,** thuộc xã Thanh Hà, phía đông là bến đò Mạn, phía tây là phố xá.

125 tầm, hai bên đường đều là phố xá, **đến miếu Thiên Hậu cung và Quan Đế,** thuộc địa phận xã Thanh Hà.

5 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là miếu Thiên Hậu cung, **đến chợ Thanh Hà,** hai bên đều là phố xá, tục gọi là Chợ Phố.

525 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là phố xá và dân cư.

20 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là đình xã Triều Sơn, **đến bến đò ngang Triều Sơn.** Bến đò ở phía phải bên đường, cứ theo đường bên phải mà đi.

146 tầm, phía đông là sông lớn, phía tây là dân cư rất trù mật, **đến cầu xã Triều Sơn, cầu dài 9 tầm,** đây chỉ là dòng nước thông vào ruộng đồng.

266 tầm, phía đông là sông lớn, phía tây là đất mồ mả, ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau.

128 tầm, phía đông dọc theo kênh nhỏ, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến cầu Thủy Tú, cầu dài 4 tầm,** thuộc huyện Hương Trà.

106 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là khe nhỏ, **đến bến đò ngang Hồng Phước, sông này rộng 91 tầm,** nước sâu 1 tầm 2 thước, thuộc huyện Phú Vang, sông này [9a] là phần hạ lưu của sông Hương.

454 tầm, phía bên phải là dân cư và ruộng cấy lúa, bên trái gần với sông nhỏ, **đến cầu Hồng Phước, cầu dài 4 tầm.**

20 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là sông nhỏ.

40 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa.

482 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là sông nhỏ, **đến cầu xã Tiền Thành, cầu dài 4 tầm,** đây chỉ là dòng kênh dẫn nước vào ruộng.

200 tầm, hai bên đông tây đều có khe nhỏ và ruộng cấy lúa xen nhau.

128 tầm, phía đông là dân cư, phía tây là sông nhỏ, **đến cầu Vân Quật, cầu dài 4 tầm,** đây chỉ là dòng kênh dẫn nước vào ruộng.

62 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là sông nhỏ, **đến sông nhỏ Vân Quật, sông rộng 34 tầm,** nước sâu 2 thước, có đò ngang.

1.573 tầm, hai bên đường là dân cư, ruộng cấy lúa và đất mồ mả xen nhau, **đến bến Vĩnh Trị,** tục gọi là đò Cửa Cốt. **Sông ở đây rộng 245 tầm,** nước mặn, sâu 3 tầm 1 thước, lệ có đặt người đưa đò, **đường đến chỗ này chia ra làm hai nhánh:**

[9b] **Một nhánh theo hướng nam đi 13.751 tầm đến phường Hà Úc.**

876 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc là ruộng cấy lúa và đất mồ mả xen nhau, **đến đường đập Thai Dương.**

276 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư.

164 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc là động cát và dân cư.

420 tầm, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa rồi dọc theo sông, phía tây là dân cư và động cát, **đến đường động cát, đường này dài 160 tầm,** đường toàn bằng cát.

440 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư và động cát xen nhau, **đến đường động cát, đường dài 300 tầm,** đường toàn bằng cát.

800 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc là đường bằng cát, khúc cuối lại có dân cư. Trên đường này về phía bắc có ngôi miếu Thai Dương phu nhân. Ngày xưa có người ở xã Thai Dương huyện Hương Trà tên là Lão Vải thường làm nghề chài lưới ở cửa phá, tục gọi là Cửa Lỗ. Cửa này do địa chấn mà nước phá ra thành cửa biển từ thời Hiếu Chiêu Hoàng đế *(Nguyễn Phúc Lan, 1635-1648)* nhưng ba năm sau cửa bể bị lấp lại như cũ nên mới gọi tên như vậy. Vào một đêm mưa gió mịt mùng, đến canh ba thì trời tạnh hẳn bỗng thấy bên bờ có một khối lạ tựa vào bên tảng đá, Lão Vải xoa vỗ khối lạ hồi lâu [10a] rồi bất giác ngủ lịm đi bỗng mộng thấy có một người đàn bà nhan sắc rất kỳ lạ, bà tự nói rằng: Ta là Thai Dương phu nhân, ngươi là kẻ phàm phu bẩn thỉu hãy gấp mà tránh xa ra. Lão Vải kinh hãi, biết đây là thần đá bèn quỳ khấn rằng: Quả trong đá có thần thì xin phò trì cho nghề chài lưới ngày càng phát đạt. Từ đó nghề kéo lưới của Lão Vải ngày một bội thu nên lão dựng miếu tranh ở bên bờ sông để thờ thần đá. Từ đó về sau miếu này nổi tiếng là linh dị. Có lần có chiếc thuyền buôn Nhật Bản vào neo đậu ở bến sông, người thuyền này đi đến miếu trông thấy tảng đá rồi bảo nhau trong đá này có ngọc, tức thì họ dùng rìu to để bổ đá ra, không ngờ đều bị té cả rồi phải khiêng nhau về thuyền, một thời gian không lâu sau đó chiếc thuyền này bị chìm không một ai sống sót dù chẳng có sóng gió gì cả, nghe thế không ai là không kinh hãi. Từ đó miếu này ngày càng linh ứng. Thuở đó Hiếu Chiêu Hoàng đế thường hay cầu phong đảo vũ ở đây, tất tất đều linh nghiệm mới gia phong là Thai Dương Linh Ứng Đoan Thục Nhu Thuận Trinh Ý Từ Đoàn Linh Ứng Ý Đức Cẩn Hành Phu nhân chi thần và cho sửa sang miếu vũ. Đến thời Hiếu Triết Hoàng đế *(Nguyễn Phúc Tần, 1648-1687)* cũng cầu đảo đều có linh nghiệm nên gia phong và ban lệ đưa vào danh mục quốc tế *(do nhà nước cúng tế)*. Đến chợ Thai Dương, tục gọi là chợ Bát Đặt, chợ này đông cả sớm chiều, quán xá ở đây rất trù mật.

260 tầm, đường bằng cát, **đến đồn,** ở đây có đặt một viên thủ ngự và lính canh gác.

40 tầm, phía nam chạy dọc theo sông, phía bắc là cát trắng, **đến ba ngôi miếu,** thuộc địa phận xã Thai Dương Hạ.

100 tầm, phía nam chạy dọc theo sông, phía bắc [10b] là cát trắng, **đến bến đò Thai Dương, sông rộng 225 tầm,** nước sâu 2 tầm 4 thước, tục gọi là đò Cửa Eo.

2.910 tầm, phía nam chạy dọc theo sông, phía bắc là động cát và dân cư xen nhau.

6.780 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến phường Hà Úc là địa giới của huyện Phú Vang.**

Một nhánh theo hướng bắc đi 14.608 tầm đến chợ Hương Triền giáp đầu địa giới dinh Quảng Trị.

1.180 tầm, phía nam là phá, phía bắc là ruộng cấy lúa.

1.150 tầm, phía đông đều là ruộng ven theo dân cư, phía tây cũng đều là ruộng ven phá, thuộc huyện Hương Trà, **đến chợ xã Thành Công,** tục gọi là chợ Cồn Gai, chợ đông vào buổi sáng.

1.605 tầm, phía đông là ruộng ven theo dân cư, phía tây là ruộng ven theo phá, **đến chợ Lãnh Tuyền,** tục gọi là chợ Vũng Nhà Tu, chợ này đông vào buổi sáng, quán xá rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.765 tầm, [11a] phía đông là ruộng ven theo dân cư, phía tây là ruộng ven theo phá, **đến chợ Thế Chí,** tục gọi là Chợ Đò, chợ đông vào buổi sáng, quán xá rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

3.973 tầm, phía đông là ruộng ven theo dân cư, phía tây là ruộng ven theo phá.

42 tầm, hai phía Nam Bắc đều là ruộng cấy lúa, thuộc huyện Hương Trà.

840 tầm, hai bên đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Đại Lộc,** hai bên chợ đều có quán xá khá to lớn, khách đi đường có thể nghỉ chân.

70 tầm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc là đình Đại Lộc, **đến cầu hai xã Đại Lộc và Kế Môn, cầu dài 5 tầm,** nước ở đây trong và cạn.

40 tầm, hai bên đường đều là cây rậm, **đến chợ Kế Môn,** quán xá hai bên chợ khá to lớn, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.902 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ Vĩnh Xương,** hai bên chợ đều có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

2.089 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến chợ Hương Triền,** hai bên chợ đều có quán xá khá to lớn, khách đi đường có thể nghỉ chân. **Đây là đầu địa giới của dinh Quảng Trị.**

[11b] **Từ cửa đông nam kinh thành, theo đường trạm đi về hướng nam,** 20.209 tầm, đã ghi ở phần đường trạm, **đến chợ Cao Đôi. Ở đó có đường nhánh đi 11.319 tầm thẳng đến khe Trù Nông, giáp với đầu địa giới dinh Quảng Nam.**

Chợ Cao Đôi, thuộc huyện Phú Vang phủ Triệu Phong.

280 tầm, hai bên đường đều có dân cư.

330 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa.

610 tầm, từ khe Phanh này leo lên đến ải trên núi là đến khe Trù Nông, giáp với đầu địa giới dinh Quảng Nam. Đường này phải xuyên qua cây cối, lội băng qua suối, đất đá gồ ghề, hai bên đường cây cối rất rậm rạp, thường có nhiều rắn độc và thú dữ, khách đi đường phải lưu ý. **Đi qua khe Mộc Bài, khe Cây Dầu, cộng thành 1.282 tầm thì đến đồn phân thủ cũ. Đi qua khe Phiên, khe Phanh, cộng thành 803 tầm thì đến ải trên núi phần bên phía bắc.**

627 tầm đến đỉnh núi, tục gọi là đèo Nhà Pha, lại có tên là đèo Mệt Mỏi. Trên núi này có nhiều cây chuối và đại thụ.

[12a] **261 tầm đến ải trên núi phần bên phía nam,** đi một đoạn thì có khe, tục gọi là Khe Nhật, **đi qua khe Yếp, khe Ao, khe Đá Giàn, khe Trà, khe Hàm Heo, khe Trù Lai, khe Trù Nông, cộng thành 7.126 tầm.** Hai bên đường đều là cây cối rậm rạp, nhiều cọp, khách đi đường phải lưu ý, **đến đầu địa giới dinh Quảng Nam.**

Từ cửa đông nam kinh thành theo đường trạm về hướng nam, đi 29.552 tầm, đã ghi rõ ở đường trạm, **đến quán Phú Gia. Ở đó có con đường 3.179 tầm thẳng đến chỗ rừng cấm cũ.**

Quán Phú Gia, thuộc huyện Phú Vang phủ Triệu Phong.

78 tầm, phía đông là Đầm Sam, phía tây là chân núi, ở đoạn này có nhiều thú dữ, khách đi đường phải thận trọng, **đến khe Ngang Nhánh *(Cành)*, khe rộng 15 tầm,** nước sâu 1 tầm.

904 tầm, phía đông gần Đầm Sam, phía tây gần chân núi, **đến khe Ngang Mẹ, khe rộng** [12b] **30 tầm,** nước sâu 1 thước.

829 tầm, phía đông gần Đầm Sam, phía tây gần chân núi, **đến đồn,** đồn này để kiểm soát người qua lại và phòng bắt kẻ gian.

103 tầm đến khe Mít Chanh, khe rộng 30 tầm, nước sâu 6 tấc.

165 tầm đến khe Hói Mít Lận, khe rộng 60 tầm, nước sâu 3 thước.

480 tầm đến khe Cạn, khe rộng 20 tầm, nước sâu 3 thước.

150 tầm, phía đông gần đầm, phía tây là chân núi.

45 tầm, hai bên đường đều có dân cư nhưng thưa thớt.

165 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, **đến khe Rễ Tranh.**

105 tầm, đoạn đường này đi vào giữa lòng khe, khe này có rất nhiều đá, có mưa thì khe có nước, không mưa thì khe khô, **đến mốc giới.** Đường từ mốc giới này vào cho đến ải, thời tiên triều có lệnh cấm không được đi, đến nay đã bị cây cối um tùm che lấp, ở đây có đồn gác.

Từ cửa đông nam kinh thành theo đường trạm về hướng nam, đi 33.655 tầm, đã ghi rõ ở phần đường trạm, **đến bến Vân Quan.** [13a] **Có một nhánh đường đi 2.786 tầm thẳng đến chỗ rừng cấm cũ.**

Bến Vân Quan, thuộc huyện Phú Vang phủ Triệu Phong.

1.110 tầm, phía bên phải gần Đầm Sam, bên trái gần chân núi xen với ruộng cấy lúa.

450 tầm, bên phải chạy dọc theo Đầm Sam, phía trái là chân núi, **đến khe, khe rộng 15 tầm,** tục gọi là Khe Hói, nước ở cầu sâu 5 tấc.

225 tầm, bên phải gần Đầm Sam, bên trái chạy dọc theo chân núi, **đến khe, khe rộng 15 tầm,** tục gọi là khe Hói Phát, nước sâu 1 thước.

75 tầm, bên phải gần Đầm Sam, bên trái dọc theo chân núi, **đến đèo, đèo dài 120 tầm,** tục gọi là đèo Đá Bàn Trong, bên phải gần đầm, bên trái gần chùa, miếu và đình phường Hói Mít.

120 tầm, bên phải gần Đầm Sam, bên trái dọc theo chân núi, **đến đèo, đèo dài 105 tầm,** tục gọi là đèo Đá Bàn Ngoài. Đường này lắm đá lởm chởm, bên phải gần Đầm Sam, bên trái chạy dọc theo chân núi.

105 tầm, đoạn đường này thường có thú dữ, khách đi đường phải lưu ý.

131 tầm, phía đông gần Đầm Sam, phía tây dọc theo [13b] chân núi.

210 tầm, hai bên đường đều là rừng núi rậm rạp, **đến khe Rễ Tranh.**

105 tầm, đoạn đường này đi vào giữa lòng khe, khe này có nhiều đá, hai bên đều là rừng rậm, **đến chỗ rừng cấm cũ.**

Từ cửa tây bắc kinh thành theo đường trạm ra hướng bắc, đi 3.876 tầm, đã ghi ở phần đường trạm, **đến cầu nhỏ Văn Xá. Đầu cầu có một nhánh đường đi 9.338 tầm thẳng đến xứ Bến Rau *(Trầu)* nguồn Sơn Bồ.**

Đầu cầu nhỏ Văn Xá, thuộc huyện Quảng Điền phủ Triệu Phong.

365 tầm, trong khoảng 65 tầm, hai bên đường đều có dân cư, đoạn 300 tầm thì hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Văn Xá, cầu dài 3 tầm,** nước cạn.

697 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và đất khô.

150 tầm, hai bên đều là rừng rậm, thường có thú dữ, khách đi đường phải lưu ý, **đến gò Văn Xá,** tục gọi là cồn Vân Trận. Tương truyền thời tiền triều Hiếu Hiền Hoàng đế thường huấn luyện quân sĩ [14a] tại đây cho nên mới có tên như vậy, chỗ này ngày nay dân địa phương trồng thuốc lá, thuốc này có mùi vị rất thơm ngon.

1.170 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa, rừng cây và đất khô xen nhau, **đến cầu Lại Bằng, cầu dài 6 tầm,** nước cạn.

1.434 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và rừng cây, có dân cư rất trù mật, **đến sông Lại Bằng, sông rộng 40 tầm,** nước sâu 4 thước 5 tấc, trong và ngọt, đi lên 10.550 tầm đến nguồn Sơn Bồ, đi xuống 12.605 tầm thì gặp sông Hồng Phước, **đến chợ Cổ Bi.** Chợ này đông vào buổi sáng, ở đây có đặt đồn thu thuế dân miền núi, thuộc huyện Quảng Điền.

823 tầm, hai bên đường là dân cư, rừng rú và đất khô xen nhau, đến khe Ông Vàng, khe rộng 1 tầm, khe này lúc trời tạnh có thể lội qua, khi mưa lụt thì khó đi.

500 tầm, hai bên đường là ruộng nương và rừng rú xen nhau, **đến khe, khe rộng 1 tầm,** nước khe cạn có thể lội qua.

840 tầm, hai bên đường là đất mồ mả, rừng rú và dân cư xen nhau. Phía bên phải đường này có nhánh đường mòn đi 95 tầm đến chỗ dấu tích của phủ cũ, người địa phương nói rằng Hiếu Triết Hoàng đế *(Nguyễn Phúc Tần 1648-1687)*

thời tiên triều cho lập phủ ở đây để mở mang ruộng đất, săn bắt cọp beo để trừ hại cho dân, [14b] **đến đường núi,** tục gọi là núi Tranh Lá.

470 tầm, hai bên đường đều là núi, **đến khe, khe rộng 2 thước,** tục gọi là khe Tranh Lá.

85 tầm, bên trái dọc theo khe, bên phải là núi, **đến khe, khe rộng 1 tầm,** tục gọi là khe Đá Mài.

208 tầm, đường này toàn bằng đá gồ ghề, tục gọi là núi Yên Ngựa, **đến khe, khe rộng 2 thước,** tục gọi là Khe Điếc.

383 tầm, đường toàn bằng đá lởm chởm, tục gọi là núi Rau Lâm *(Răm),* **đến khe, khe rộng 1 tầm,** tục gọi là Khe Đá.

11 tầm đến khe, khe rộng 3 thước, tục gọi là Khe Rau.

2.148 tầm, từ đây trở lên cứ một đoạn lại có một khe, **đến nguồn Sơn Bồ,** tục gọi là xứ Bến Rau. Đường từ núi Tranh Lá đến chỗ này một đoạn có một khe, khi trời tạnh nước cạn có thể lội qua, mùa mưa lụt rất khó đi, trên đường đá lởm chởm, hai bên thì núi rừng rậm rạp, lại thường có thú dữ, khách đi đường phải thận trọng.

Từ cửa tây bắc kinh thành theo đường trạm ra hướng bắc, đi 6.697 tầm, đã ghi rõ trong phần đường trạm, **đến bên suối Bái Đáp. Ở đây có** [15a] **nhánh đường đi 9.934 tầm đến đường nguồn Ô Lâu.**

Bên suối Bái Đáp, thuộc huyện Quảng Điền phủ Triệu Phong.

1.029 tầm, bên trái chạy dọc theo sông lớn, bên phải có dân cư, **đến chợ Phò Ninh,** chợ này đông vào buổi trưa.

240 tầm, hai bên đường có dân cư rất đông đúc.

130 tầm, hai bên đường đều là đất khô.

160 tầm, hai bên đường đều là rừng rú, thường có thú dữ, khách đi đường phải thận trọng.

1.190 tầm, hai bên đường là rừng rú và ruộng cấy lúa xen nhau.

1.770 tầm, hai bên đường là rừng rú, ruộng cấy lúa, đất khô và dân cư xen nhau, **đến cầu, cầu dài 7 tầm,** nước cạn.

230 tầm, hai bên là rừng rú, ruộng nương xen nhau, **đến khe, khe rộng 2 tầm,** tục gọi là khe Bến Cối, trời tạnh có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi.

80 tầm, hai bên đều là rừng rú, **đến bến Bồ Điền,** tục gọi là Bến Cối, tên cũ là bến Lò Chiếu.

584 tầm, bên trái là ruộng cấy lúa và rừng xen nhau, bên phải [15b] là đất khô và rừng rú, **đến khe, khe rộng 1 tầm,** nước khe cạn có thể lội qua.

1.355 tầm, hai bên là rừng rú và đất khô xen nhau. Phía trái có con đường đi 150 tầm thì đến chỗ lò nấu vôi.

2.284 tầm, đến nơi đóng phủ cũ, hai bên đường đều là rừng rú, thuộc huyện Hương Trà, người địa phương kể rằng ngày trước Hiếu Hiền Hoàng đế thường đến săn bắn nơi đây, dấu tích nay hãy còn, tục gọi là Phủ Săn.

40 tầm, hai bên đều là rừng rú.

380 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và dân cư, **đến khe, khe rộng 12 tầm,** nước sâu 1 tầm 3 thước, có thể nhón chân để lội qua, tục gọi là Khe Rau.

440 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa và dân cư, **đến đường nguồn Ô Lâu.**

Từ cửa tây bắc kinh thành theo đường trạm ra phía bắc, đi 10.136 tầm, đã ghi ở phần đường trạm, **đến điếm phường Phò Trạch. Ở đây có nhánh đường đi 5.705 tầm thẳng đến đồn tuần cũ nguồn Ô Lâu.**

[16a] **Điếm phường Phò Trạch,** thuộc huyện Hương Trà phủ Triệu Phong.

397 tầm, dọc đường đều có dân cư, **đến cầu Vĩnh An, cầu dài 3 tầm,** nước cạn.

253 tầm, hai bên đều có dân cư, có một đoạn chạy dọc theo sông, **đến cầu Vĩnh An, cầu dài 7 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

20 tầm, phía nam là dân cư, phía bắc dọc theo sông, **đến chợ Vĩnh An.** Chợ này đông vào buổi trưa, người địa phương cho biết ngày xưa đây không có chợ, chợ này do tổng đốc Cơ Tài hầu mới lập nên tục gọi là chợ Mới Ông Cơ.

260 tầm, hai bên đường đều có dân cư, **đến cầu Vĩnh An, cầu dài 6 tầm,** nước cạn.

522 tầm, hai bên đều có dân cư, **đến cầu Hoàng Liên, cầu dài 4 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

770 tầm, hai bên đều có dân cư.

80 tầm, phía đông gần núi, phía tây dọc theo sông, **đến cầu Hoàng Liên, cầu dài 5 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

2.200 tầm, dọc đường đều là cây cối, **đến sông Ô Lâu, sông rộng 26 tầm,** nước sâu 1 thước 5 tấc, có thể nhón chân xắn quần để lội qua.

[16b] **180 tầm,** dọc đường là rừng núi, **đến sông Ô Lâu, sông rộng 12 tầm,** nước sâu 1 thước, có thể lội qua.

960 tầm, phía đông là dân cư, phía tây dọc theo sông, **đến đồn tuần cũ nguồn Ô Lâu.**

Từ bến ngự trên sông Hương ngay trước mặt kinh thành, thuộc huyện Hương Trà phủ Triệu Phong, **đi thuyền ngược lên 6.519 tầm đến xứ Mũi Tiệm.**

300 tầm, sông rộng 173 tầm, nước sâu 3 thước, phía trái là công xưởng, phía phải là trài[1] trước thành, **đến sông Phủ Cam.** Sông này rộng 25 tầm, nước sâu 2 thước. Phía trái sông Hương có một nhánh gọi là sông Phủ Cam, rộng 25 tầm, sâu 2 thước. 45 tầm đến cầu Quán Tây, cầu do nhà nước mới làm. 358 tầm, sông ở đây rộng 12 tầm, sâu 2 thước 5 tấc thì đến cầu Phủ Cam, cầu này cũng do nhà nước mới làm, bên trái của cầu này có chợ, tục gọi là chợ Phủ Cam. 774 tầm, sông ở đây rộng 12 tầm, sâu 3 thước, đến cầu An Cựu, cũng do

[1] Trài: tức khoảng đất trống phía trước hào trước khi đến thành.

nhà nước mới làm. [17a] 880 tầm, sông ở đây rộng 8 tầm, sâu 3 thước, bên trái có chợ, tục gọi là chợ An Cựu giáp với xã Thanh Toàn thuộc huyện Phú Vang. 3.900 tầm, sông ở đây rộng 5 tầm, sâu 1 thước, phía bên phải có một nhánh thông đến xã Thần Phù, tục gọi là chợ Khe Vực. Phía bên trái cũng có một nhánh thông ra ruộng đồng xã Thần Phù cho đến cửa cống Thần Phù, cống dài 2 tầm, tục gọi là Cống Quan, rồi chảy ngang sang sông Lương Lộc. 71 tầm, sông ở đây rộng 10 tầm, sâu 1 thước 5 tấc, thông đến sông Lương Lộc rồi hợp lưu với sông lớn.

100 tầm, sông ở đây rộng 150 tầm, sâu 1 tầm 4 thước, phía bên trái là công xưởng, bên phải là trài trước mặt thành, **đến cồn trên sông Hương,** tục gọi là Cồn Soi, phía trái cồn này có nhánh sông rộng 35 tầm, sâu 1 tầm, chảy 535 tầm trở lại hợp lưu với sông lớn.

116 tầm, sông ở đây rộng 125 tầm, sâu 1 tầm, phía trái là Cồn Soi, phía phải là trài trước thành.

200 tầm, sông ở đây rộng 125 tầm, sâu 1 tầm 3 thước, phía trái là Cồn Soi, phía phải là vườn tược nhà quan.

350 tầm, sông ở đây rộng 125 tầm, sâu 4 thước, phía trái là công xưởng, phía phải là chợ Kim Long, quán xá chợ này rất kiên cố.

100 tầm, sông ở đây rộng 190 tầm, sâu 1 tầm, bên trái là dân cư, bên phải là từ đường bên ngoại của hoàng triều.

500 tầm, sông ở đây rộng 199 tầm, sâu 1 tầm 2 thước, bên trái là kho Thọ Xương [17b], bên phải là chùa Long Quang và cung phủ các quan.

100 tầm, sông ở đây rộng 100 tầm, sâu 4 tầm 1 thước 5 tấc, bên trái là đất khô, bên phải là chùa Thiên Mụ.

540 tầm, bên trái là dân cư, bên phải là miếu Văn Thánh và nhà Quốc học, **đến sông Eo Bầu.** Bên phải sông lớn có một nhánh sông gọi là sông Eo Bầu, sông này rộng 30 tầm, nước sâu 1 tầm 1 thước. Đi 550 tầm đến xứ Sa Chử *(Bãi Cát)* thì chia làm hai nhánh: Một nhánh chảy theo hướng bắc 1.900 tầm đến xứ Hói Trầm *(Chìm),* đoạn này nước cạn không đi thuyền được. Một nhánh chảy theo hướng nam 1.278 tầm đến xứ Bàu Dịch cũng nước cạn không đi thuyền được.

360 tầm, sông ở đây rộng 180 tầm, sâu 1 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, phía phải có Khe Xước, chợ tục gọi là chợ Bến Nậy.

800 tầm, sông ở đây rộng 140 tầm, sâu 1 tầm, bên trái có cồn hoa và đất khô, bên phải là dân cư và núi xen nhau.

100 tầm, sông ở đây rộng 130 tầm, sâu 1 thước 2 tấc, bên trái có bãi cát và đỉnh đá Long Hồ, tục gọi là Đá Dựng.

1.100 tầm, sông ở đây rộng 120 tầm, sâu 1 tầm 3 thước, bên trái có dân cư xen với núi, bên phải là dân cư và đất khô xen nhau.

100 tầm, sông đoạn này rộng 95 tầm, sâu 1 tầm 1 thước, phía trái có dân cư, phía phải có núi Hương Chén, tục gọi là Hòn Chén, trên đó có miếu thờ Cao Các đại vương và miếu Chúa Ngọc Tiên Nương.

[18a] **400 tầm,** sông ở đây rộng 118 tầm, sâu 1 tầm, hai bên bờ đều có dân cư.

100 tầm, sông ở đây rộng 100 tầm, sâu 1 tầm 1 thước, phía bên trái có lăng đức Hoàng khảo, bên phải là dân cư.

800 tầm, sông ở đây rộng 100 tầm, sâu 2 tầm, 1 thước, bên trái là gò núi, bên phải có dân cư. Phía bên trái sông có một nhánh chảy theo hướng đông, tục gọi là hói Châu Ê, hói này rộng 8 tầm, sâu 2 thước, đi thêm 550 tầm, hói rộng 5 tầm, sâu 4 thước, hai bên đều là núi rừng và đất khô. 350 tầm, chỗ này rộng 4 tầm, sâu 4 thước, hai bên đều có dân cư và đất khô xen với núi. 450 tầm, chỗ này rộng 3 tầm, sâu 3 thước, hai bên đều là đất khô. 250 tầm, đoạn này rộng 2 tầm, sâu 2 thước, hai bên đều là núi, đất khô và dân cư xen nhau. Đến chỗ này thì hói bị tắc, không thể đi được nữa.

400 tầm, sông ở đoạn này rộng 100 tầm, sâu 1 tầm 2 thước, hai bên bờ đều có dân cư, **đến ngả ba Đò Tuần.** Phía bên trái là chợ Bằng Lãng, tục gọi là Chợ Tuần.

53 tầm, sông đoạn này rộng 115 tầm, sâu 3 tầm 4 thước, hai bên bờ đều có dân cư, **đến xứ Mũi Tiệm,** địa hình chỗ này hơi nhọn nên tục gọi là Mũi Tiệm. Đến đây thì sông chia ra hai nhánh: Một nhánh chảy theo hướng đông đến nguồn Tả Trạch; một nhánh chảy theo hướng tây đến nguồn Hữu Trạch.

[18b] **Một nhánh là nguồn Tả Trạch, từ Mũi Tiệm đi lên 8.440 tầm đến Thác Mít.**

900 tầm, sông đoạn này rộng 75 tầm, sâu 2 tầm, hai bên nguồn này đều có dân cư xen với núi.

100 tầm đến vực Mụ Nông. Sông ở đây rộng 70 tầm, sâu 4 tầm, hai bên bờ đều có dân cư.

300 tầm, sông đoạn này rộng 70 tầm, sâu 1 tầm 4 thước, hai bên bờ đều có dân cư xen với núi.

100 tầm đến vực Mụ Thời. Sông ở đây rộng 65 tầm, sâu 10 tầm, bên trái là núi đất, bên phải có dân cư.

1.500 tầm, sông ở đây rộng 60 tầm, sâu 3 tầm, bên trái có dân cư, bên phải là núi đất và bãi cát. Bên phải sông có một cái khe rộng 6 tầm, sâu 3 thước, tục gọi là Khe Rau.

100 tầm, sông ở đây rộng 30 tầm, sâu 2 tầm 2 thước, bên trái là bãi cát, bên phải có một cái khe, tục gọi là khe Ả Khâu.

560 tầm, sông ở đây rộng 30 tầm, sâu 2 tầm 3 thước, phía bên trái có một cái khe rộng 8 tầm, sâu 2 thước, tục gọi là Khe Rau. Phía bên phải là núi và bãi cát.

650 tầm, sông ở đây rộng 36 tầm, sâu 1 tầm 1 thước, hai bên bờ đều là núi và bãi cát. Phía bên phải có một cái khe rộng 35 tầm, sâu 4 thước, tục gọi là khe Hà Lấp.

[19a] **950 tầm,** sông đoạn này rộng 25 tầm, sâu 1 tầm, bên trái là núi, ở đó có sở tuần cũ, bên phải cũng là núi, bãi cát và dân cư xen nhau.

50 tầm đến thác Dàng Xay. Sông ở đây rộng 10 tầm, sâu 1 thước, bên trái là bãi cát, bên phải là chân núi, sông có nhiều tảng đá lớn chắn ngang,

nước chảy rất xiết. **Đi qua vũng Cây Chuối,** rộng 50 tầm, sâu 2 thước; **Thác Bún,** rộng 13 tầm, sâu 2 thước; **Thác Thị,** rộng 10 tầm, sâu 3 thước; **Vực Tiên,** rộng 38 tầm, sâu 5 tầm 2 thước. **Cộng thành 850 tầm.** Từ đây đến đầu nguồn, hai bên đều là rừng xanh.

50 tầm, sông ở đây rộng 40 tầm, sâu 4 tầm 2 thước, bên trái là bãi cát, tục gọi là bãi Bồ Đề.

650 tầm, sông ở đây rộng 30 tầm, sâu 4 tầm 2 thước, qua Thác Cá, rộng 8 tầm, sâu 1 thước.

200 tầm, sông ở đây rộng 35 tầm, sâu 2 tầm 3 thước, bên phải là bãi cát, tục gọi là Bãi Lễ, người địa phương cho biết ngày trước cứ đến ngày kỵ của ông Hồ Quý công thì họ mang lễ vật heo gà đến bãi này để làm thịt và nấu nướng, đến ngày thì hành lễ, nên mới có tên như vậy.

50 tầm, sông ở đây rộng 15 tầm, sâu 1 tầm, đoạn này sông hơi khuất khúc, có hai đống cát giữa sông, nước chia ra ba dòng, qua hết đoạn này lại hợp làm một, tục gọi là Ba Lạch.

100 tầm, sông ở đây rộng [19b] 50 tầm, sâu 1 tầm 5 thước.

50 tầm, sông rộng 35 tầm, sâu 6 tầm, hai bên bờ đều là núi đá cao vút, cây to xanh tốt âm u, hai bên là núi Cây Tán, bờ bên phải có miếu, tục gọi là miếu núi Ông Bà. Tương truyền thời xưa có hai vợ chồng và hai con sinh sống ở núi Cây Tán, một hôm vào ngày rằm tháng hai ông bà dùng thuyền độc mộc chèo đến trước núi để bắt gà rừng và đào khoai mài, nhưng vừa ra đến giữa dòng thì trời bỗng nổi gió to làm thuyền bị chìm. Sau khi chết, ông bà rất linh hiển, phàm những việc cầu đảo đều rất linh nghiệm nên dân ở đây dựng miếu thờ làm thần đầu nguồn. Từ đó về sau dân địa phương tổ chức ngày giỗ ông, trước một ngày họ treo vải màu đỏ ở trước núi và mang lễ vật đến trên bãi cát gần đó để làm thịt và nấu nướng đợi ngày mai hành lễ, họ đứng ở bến cúng ra giữa dòng sông. Còn thần hiệu thì họ phong tặng là Võ Duệ hầu Hồ Quý công nguyên đầu, bà là Dương Nương Gái Phan Thị phu nhân. Chuyện ấy không biết diễn ra vào thời nào, người địa phương cũng chẳng biết, chỉ nghe thuật lại như vậy. **Đến Khe Mụ,** sông ở đây rộng 40 tầm, sâu 2 tầm. **Cộng thành 650 tầm,** bên phải có vườn Ngải *(Nghệ),* người địa phương nói ngày xưa có vườn ở đây, tục gọi là vườn Ngải.

50 tầm, sông rộng 10 tầm, sâu 1 tầm 1 thước, bên trái là bãi cát, bên phải có cái khe rộng 2 tầm, sâu 1 tầm, tục gọi là Khe Vàng. Người địa phương cho rằng ở trong núi này có cát vàng, ngày xưa người ta đào đất này đem đải lấy vàng nên có tên khe như vậy. **Qua thác Khe Vàng,** rộng 14 tầm, sâu 1 thước. **Thác Bắc Kiều** [20a], rộng 38 tầm, sâu 2 thước. **Cộng thành 350 tầm.** Sông ở đây rộng 14 tầm, sâu 3 thước, bên trái có sở tuần cũ, người địa phương nói rằng thời tiền triều có viên cai đội và quân gồm 13 người đóng ở đây để chế ngự các sách dân man. Bên phải là rừng xanh. **Đến thác Cha Rạng,** rộng 6 tầm, sâu 3 thước. **Cộng thành 230 tầm, đến xứ Thác Mít,** giữa dòng có đá, nước cao 3 thước, nước đổ xuống tiếng vang như sấm, thuyền bè không thể đi ngược lên được.

Một nhánh là nguồn Hữu Trạch, từ Mũi Tiệm đi ngược lên 4.720 tầm đến xứ Bến Bông.

200 tầm, sông rộng 6 tầm, sâu 1 thước, hai bên bờ là núi, đất và dân cư xen nhau.

1.110 tầm, sông rộng 55 tầm, sâu 4 thước, phía trái có dân cư, bên phải là đất khô, giữa dòng có đá to nằm chắn ngang, tục gọi là Đá Giăng.

2.000 tầm, sông rộng 40 tầm, sâu 1 tầm, từ đây đến nguồn hai bên đều là núi cao. Bên bờ trái có một nhánh sông rộng 10 tầm, sâu 2 thước, tục gọi là Sông Đầy.

100 tầm, sông rộng 25 tầm, sâu 2 tầm.

400 tầm, sông rộng 25 tầm, sâu 2 tầm 1 thước, hai bên [20b] đều là núi cao, **qua Bãi Cái,** rộng 8 tầm, sâu 3 thước, **Bãi Chiết,** rộng 15 tầm, sâu 2 thước, **Bãi Đinh,** rộng 15 tầm, sâu 1 tầm 2 thước. **Cộng thành 710 tầm,** giữa dòng có nhiều đá, hai bên đều có điếm của sở tuần cũ.

100 tầm, sông rộng 8 tầm, sâu 3 tầm.

100 tầm đến xứ Bến Bông. Sông ở đây rộng 3 tầm, sâu 3 tầm, giữa dòng có nhiều đá to, nước chảy rất gấp, thuyền bè rất khó đi ngược lên nên neo đậu lại ở đây rất nhiều, tục gọi là Bến Bông.

Từ bến ngự trên sông Hương trước mặt kinh thành đi thuyền xuống dưới 8.045 tầm đến Cửa Nhuyễn.

636 tầm, nước trong và ngọt, sông rộng 173 tầm, sâu 4 thước, bên trái là trài trước thành, bên phải có công xưởng, có đò dọc từ bến đò ấp Đặc Thị theo sông Thiên Lộc đến bến Khúc Tượng, tục gọi là đò Trôn Voi, **đến bến chợ Thiên Lộc,** sông rộng 300 tầm, sâu 2 thước, chợ ở về phía sông bên phải, tục gọi là chợ Áo Tơi. [21a]. Ở chỗ này có một nhánh sông, gọi là sông Thiên Lộc, sông rộng 65 tầm, sâu 2 tầm, từ đây đi 640 tầm thì đến bến Vân Dương. Ở đây sông rộng 45 tầm, sâu 2 tầm, có một nhánh chảy về ruộng xã Vân Dương. 590 tầm, sông rộng 20 tầm, sâu 1 tầm, đến xã Đường Hoa. Phía bên trái có một nhánh thông vào ruộng của các xã khác. 1.290 tầm, sông rộng 20 tầm, sâu 4 thước, phía bên trái có chợ Dưỡng Mông, bên phải có chợ Dã Lê. 1.340 tầm, sông rộng 10 tầm, sâu 7 tấc, đến hai xã Thanh Lam và Vân Thê, bên trái cầu có chợ, tục gọi là Chợ Sam. 1.178 tầm, sông rộng 13 tầm, sâu 2 thước, đến cầu ngói Thanh Toàn, đầu cầu có chợ. 2.944 tầm, sông rộng 14 tầm, sâu 2 thước, đến bến Lương Lộc, ở đây sông rộng 50 tầm, sâu 3 thước 5 tấc. 1.190 tầm, phía bờ bên trái có một nhánh chảy ra đầm Hòa Đa, đến bến Hòa Đa, sông đoạn này rộng 63 tầm, sâu 1 tầm 4 thước. 2.373 tầm, bờ bên phải có một nhánh chảy ra đầm Tô Đà, tục gọi là Đầm Đờ, đến bến Dưỡng Mông Hạ, tục gọi là đò Ông Duy. 800 tầm, bờ bên phải có một nhánh thông đến xã An Nông. 1.530 tầm, sông rộng 68 tầm, sâu 2 tầm 3 thước, bờ bên trái có một nhánh chảy ra đầm Hà Trung, tục gọi là Cửa Dẹp. 500 tầm, sông rộng 68 tầm, sâu 2 tầm, đến sông lớn Hà Trung [21b], tục gọi là Cửa Ngay, từ đây đến núi Mũi Am tục gọi là phá Hà Trung, chỗ này hay có sóng gió bất thường, đi thuyền phải hết sức lưu ý. 1.000 tầm, sông rộng 844 tầm, sâu 3 thước 7 tấc,

phía bên bờ phải có một nhánh, tục gọi là Cửa Lội, đến nguồn Hưng Bình. 1.760 tầm, nước sâu 3 thước, phía bên phải có hòn núi đá thấp thoáng trên mặt nước, tục gọi là Đá Dầm Đá Bạc. Có cồn Hà Trung, tục gọi là Cồn Nống. 1.600 tầm, nước sâu 3 thước, phía bên phải có núi, tục gọi là hòn Mũi Nê *(Nơi)*, nơi này hay có sóng gió bất trắc, đi thuyền phải lưu ý. 1.600 tầm, nước sâu 2 thước 7 tấc, phía bên trái có núi, tục gọi là hòn Mũi Am, phía bên phải cũng có núi, tục gọi là núi Khúc Tượng, đò dọc lên Đặc Thị bắt đầu đi từ bến này. 1.360 tầm, nước sâu 2 thước 7 tấc, bên trái có chợ Hòa Vinh, tục gọi là chợ Hà Am, bên phải có núi, tục gọi là Hòn Thấm, lại có thêm một núi nữa, tục gọi là Hòn Linh. 1.800 tầm đến bến Phụ Lũy, ở đây sông rộng 145 tầm, sâu 1 tầm 1 thước, tục gọi là Đò Cửa. 168 tầm, đến cửa biển Tư Dung. Tổng cộng từ cửa sông Thiên Lộc đến cửa Tư Dung là 23.663 tầm.

39 tầm, sông rộng 300 tầm, sâu 1 tầm 1 thước, **đến cồn giữa sông Hương,** tục gọi là Cồn Soi, thuộc địa phận xã Phú Xuân. Đầu cồn chia ra hai nhánh: Nhánh bên phải chảy [22a] 610 tầm đến cuối cồn thì hợp lưu lại với sông lớn, sông này rộng 83 tầm, sâu 1 tầm 1 thước.

900 tầm, sông rộng 144 tầm, sâu 1 tầm 1 thước, bên trái là năm ấp: Đặc Thị, Phủ Ao, Tả Chí, Xuân An và Xuân Dương, phố xá liền nhau, bên phải có dân cư và công xưởng. **Đến bến Xuân Dương,** tục gọi là đò Chợ Dinh, sông ở đây rộng 150 tầm, sâu 1 tầm 3 thước.

240 tầm, bên trái có vườn tược, bên phải là dân cư và đất mồ mả, có một nhánh sông, tục gọi là hói La Miên, lại có một nhánh nữa thông đến ruộng đồng xã Mậu Tài, tục gọi là hói Triều Tông.

421 tầm đến cầu Xuân Thủy, cầu dài[1] tầm, cầu này mới làm trên ngòi mới đào, ngòi này chảy bao bên trái mặt sau kinh thành, bên trái cầu này có chợ, gọi là chợ Bao Vinh, bên phải cũng có một ngòi mới đào chảy bao quanh bảo vệ kinh thành, mặt trái thông với công khố.

150 tầm, hai bên bờ đều có dân cư và vườn tược, bờ bên trái có bến đò dọc Bao Vinh, từ bến này đi qua phá Tam Giang đến bến chợ Hương Triền, tục gọi là đò Kẻ Hương. **Đến bến Tiên Nộn,** sông ở đây rộng 56 tầm, sâu 2 tầm 2 thước.

39 tầm, phía bên trái có một nhánh sông thông đến chợ Đốc Sơ, nước sông này cạn, không đi thuyền được.

470 tầm, phía bên trái là phố Địa Linh tiếp với phố Thanh Hà, **đến** [22b] **cồn dưới của sông Hương,** tục gọi là Cồn Phân, ở đầu cồn sông chia ra hai nhánh: Nhánh bên phải chảy 640 tầm, rộng 80 tầm, sâu 1 tầm 1 thước, đến cuối cồn thì hợp lưu trở lại với sông lớn.

620 tầm, sông rộng 70 tầm, sâu 3 thước 5 tấc, bên trái là phố Triều Sơn, **đến bến Triều Sơn,** sông rộng 150 tầm, sâu 1 tầm 2 thước.

450 tầm, sông ở đây rộng 130 tầm, sâu 2 tầm, **đến ngả ba cửa sông,** tục gọi là Ngả Ba Sình, sông rộng 135 tầm, sâu 1 tầm 2 thước, đây là hạ

[1] Không thấy ghi số đo.

lưu của sông Văn Xá đến chỗ này thì hợp lưu với sông Hương. Phía bên trái ngả ba này có một đền thờ lợp tranh, tục gọi là miếu Bà Kỳ Thạch. Tương truyền ngày xưa có người dân chài thường kéo lưới ở sông này, một hôm kéo lưới lên thấy nặng, nghi mắc phải đá bèn lặn xuống, một mình cố hết sức mà vẫn không thể kéo lên được nên phải bỏ lại. Đến đêm ngủ nằm thấy một bà già báo mộng rằng: Ta là thần ở bên bờ sông này, ta đang âm thầm phò giúp. Khi tỉnh dậy thấy lạ, sáng mai bèn rủ bạn bè lội xuống kéo lưới lên quả được hai tấm đá màu xanh trắng, vuông như hai chiếc chiếu to, trên mặt có khắc chạm hoa văn, trông rõ hình người mặt thú, có mười hai tay và bốn chân, tất cả đều kinh hãi nghĩ là thần liền đem lên bờ rồi cất miếu tranh để thờ, từ đó nghề chài lưới của họ ngày càng phát đạt, sự linh hiển ngày càng tăng. Thời tiên triều có lần long châu đi qua đây gặp sóng to gió lớn, thuyền không đi được phải ghé vào chỗ này, trong chốc lát trời lại tạnh [23a], thấy bên bờ có ngôi miếu mới, chúa thượng hỏi thì dân địa phương cứ việc thật tâu lên, chúa thượng phong là Kỳ Thạch Phu nhân chi thần và cho dự vào quốc tế. Từ đó về sau cầu đảo không gì là không linh nghiệm. Năm sau gặp lúc đại hạn, cầu mưa đã một tuần mà không thấy linh ứng, chúa thượng giận bèn sai người ném hai tấm đá này ra bờ sông bên ngoài miếu. Đêm ấy có mưa to kéo đến, sáng ra thấy mất đi một tấm, chúa sai nghênh tấm còn lại vào đặt ở miếu cũ rồi sắm lễ vật để tạ, nay trong miếu vẫn còn thờ tấm đá ấy.

600 tầm, sông ở đây rộng 180 tầm, sâu 2 tầm 2 thước, phía bên trái có một nhánh, gọi là Hải Trình, rộng 87 tầm, sâu 1 tầm 1 thước. đi 1.010 tầm, phía trái là ruộng cấy lúa và dân cư, bên phải là địa phận xã Quy Lai, tục gọi là Cồn Nổi. 750 tầm, sông ở đây rộng 45 tầm, sâu 1 tầm, bên trái là dân cư và ruộng cấy lúa, bên phải là địa phận xã Quy Lai, tục gọi là Cồn Huy. 1.300 tầm, sông ở đây rộng 70 tầm, sâu 1 tầm, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa. 100 tầm, sông rộng 45 tầm, sâu 3 thước, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, đến đầm An Truyền thì hợp lưu với sông lớn.

2.400 tầm đến sông Cổ Cò, thuộc địa phận xã Thuận Hòa, phía trái sông này có một cồn cát, tục gọi là Cồn Ô, tức thuộc địa phận xã Thai Dương, đây là phần hạ lưu sông Lương Phước, qua phá Tam Giang, đến xứ Cổ Cò rồi hợp lưu với sông Phú Xuân.

1.080 tầm đến cửa Nhuyễn, tục gọi là [23b] Cửa Eo, sông ở đây rộng 120 tầm, sâu 2 tầm 4 thước, bờ bên trái là đồn cửa biển có quan quân canh gác, ở đây có chợ Thai Dương, quán xá rất đông đúc, lệ có cắt dân ở đây làm phụ lũy.

Bên phải của cửa biển có một nhánh sông lớn, tục gọi là cửa sông Thai Dương.

17.947 tầm đến cửa biển Tư Dung, bên trong cửa biển này có núi Khúc Tượng, bên ngoài thì có núi Quy Đầu, phong cảnh ở đây rất đáng yêu nên mới có câu rằng:

Tân thứ tòng lai xưng Khúc Tượng
Sơn danh tự cổ chiếm Quy Đầu

Tạm dịch:

Từ trước bến sông tên Khúc Tượng
Ngàn xưa núi đã gọi Quy Đầu

1.450 tầm, sông ở đây rộng 500 tầm, sâu 1 tầm 2 thước, bên trái là động cát và dân cư, bên phải là Cồn Ngao.

2.000 tầm, sông rộng 550 tầm, sâu 1 tầm 2 thước, bên trái là động cát và dân cư, bên phải là xứ Mỗi *(Mũi)* Hãn.

3.600 tầm, sông rộng 600 tầm, sâu 1 tầm, hai bên bờ đều là động cát và dân cư xen nhau.

1.638 tầm, sông rộng 540 tầm, sâu 1 tầm 2 thước, hai bên bờ là dân cư và động cát xen nhau, bờ bên trái có chợ Hà Thanh, **đến bến Hà Đá,** thuộc huyện Phú Vang.

2.560 tầm, sông rộng 140 tầm, sâu 3 tầm, bên trái là dân cư phường Hà Úc và phường Diêm Trường, [24a] bên phải là dân cư Cồn Tơi Hà Đá, Cồn Trại Hà Trung. Đầu Cồn Trại có một nhánh khác nhưng nước cạn không thể chèo thuyền được.

1.399 tầm, sông rộng 650 tầm, sâu 2 tầm 3 thước, bên trái là dân cư Diêm Trường, có cồn Rau Câu, phía phải có xứ Cồn Trại.

420 tầm, sông rộng 153 tầm, sâu 4 thước, phía trái có một nhánh chảy về bến sông, tục gọi là đầm Hà Ông. Từ bến này đi ngược lên 3.080 tầm đến phường Hà Úc nhưng không chèo thuyền được, rồi thông trở lại đầm Hà Trung.

1.875 tầm, sông rộng 150 tầm, sâu 1 tầm, bên trái có một nhánh đi 125 tầm thì đến bến đò Hòa Vinh. Từ bến này đi ngược lên 2.025 tầm thì đến phá phường Mỹ Á, thuyền không đi được, nước chảy thông trở lại sông lớn.

785 tầm, sông rộng 110 tầm, sâu 3 thước, bên trái có dân cư và ruộng cấy lúa, bên phải là đồn cửa biển có quan quân canh gác.

1.770 tầm, sông rộng 160 tầm, sâu 1 tầm, bên phải có dân cư và bãi cát, bên trái là núi Hòa Vinh. Núi này ngày trước thời hoàng triều ta hằng năm cứ đến tháng 6 thì Hoàng thượng ngự đến đây, đoàn rước đặt đài đốt lửa trên núi này, đoàn rước giá qua đến [24b] cửa Tư Dung thì phát hỏa ở đây để làm hiệu, nay còn gọi là Hòn Núi Linh.

450 tầm, sông rộng 145 tầm, sâu 2 tầm 2 thước, bên trái là bãi cát, bên phải là chân núi, **chảy ra cửa biển Tư Dung,** tục gọi là Cửa Ông, lệ có cắt dân ở đây làm phụ lũy.

Từ cửa đông nam kinh thành theo đường trạm về hướng nam, 13.207 tầm, đã ghi ở phần đường trạm, **đến cầu sông của hai xã Xuân Lai và Sư Lỗ. Đi thuyền ngược lên 4.331 tầm đến xứ ngả ba Cây Dĩ *(Dẻ)* nguồn Hưng Bình.**

1.102 tầm, sông rộng 56 tầm, sâu 1 tầm, hai bên bờ đều có dân cư rất trù mật.

382 tầm, sông sâu 1 tầm 1 thước, phía đông là rừng rậm, phía tây có dân cư.

24 tầm, hai bên đông tây đều là rừng rậm.

88 tầm, sông sâu 1 tầm 5 thước, bên đông là rừng rậm, bên [25a] tây có nền của phủ cũ, người địa phương nói rằng phủ do tiền triều lập ra để săn bắn, tục gọi là phủ La Ảng.

515 tầm, nước sâu 4 thước, hai bên đều là rừng rậm.

200 tầm, nước sâu 2 thước, phía đông có dân cư nhưng thưa thớt, phía tây là rừng rậm, thường có thú dữ, khách đi đường phải lưu ý.

345 tầm, nước sâu 4 thước, hai bên đều là rừng rậm, **đến thác Cây Ngỗi,** sâu 7 tấc, **qua thác Ông,** sâu 8 tấc, **thác Dài,** sâu 7 tấc, **thác Dàng Xay,** sâu 5 tấc, **cộng thành 550 tầm,** hai bên đông tây đều là rừng rậm. **Đến vực Nhà Ngài,** sâu 1 tầm 2 thước, **qua thác Đá Mông,** sâu 1 tầm 1 thước, **vực Luật,** sâu 4 thước, **thác Dài,** sâu 5 tấc, **thác Rộng,** sâu 5 tấc, **thác Ao,** sâu 4 tấc, **thác Môn,** sâu 4 tấc, cộng thành 1.125 tầm, hai bên đều rừng rậm. **Đến ngả ba xứ Cây Dẻ thì chia ra hai nhánh:** Nhánh bên trái tục gọi là khe Đá Chồng, khe rộng 2 thước 5 tấc, sâu 2 tấc, hai bên bờ đều là rừng rậm, giữa khe có nhiều đá; nhánh bên phải tục gọi là khe Nước Chừng, khe rộng 2 thước, sâu 2 tấc, hai bên bờ đều là rừng rậm, giữa khe có nhiều đá.

[25b] **Xuôi xuống dưới 1.349 tầm đến đầm Hà Trung,** tại cầu sông của hai xã Xuân Lai và Sư Lỗ đi xuống.

133 tầm, sông rộng 56 tầm, sâu 2 thước, hai bên đông tây đều có dân cư, đến chỗ này giữa sông có cái cồn đất, nhánh bên phía tây cạn và hẹp.

132 tầm, cùng hợp lưu với nhánh phía tây.

224 tầm, sâu 2 thước 1 tấc, đến chỗ này giữa sông có cái cồn đất, nhánh phía tây cạn và hẹp, không thể đi thuyền được.

55 tầm, sâu 3 thước 5 tấc, cùng hợp lưu với nhánh phía tây.

400 tầm, sâu 4 thước, đến chỗ này giữa sông có cái cồn đất, nhánh phía tây cạn và hẹp, không thể đi thuyền được.

60 tầm, sâu 3 thước, cùng hợp lưu với nhánh phía tây.

70 tầm, sâu 1 tầm.

200 tầm, sâu 1 tầm, **đến đây chia ra hai nhánh:** Nhánh phía tây chảy 120 tầm thì đổ ra sông lớn Hà Trung, nước cạn không đi thuyền được. **Nhánh phía đông 75 tầm,** sông rộng 35 tầm, sâu 1 thước 5 tấc, **chảy ra Đầm Hà.**

[26a] **Từ cửa đông nam kinh thành theo đường trạm về hướng nam,** 20.209 tầm, đã ghi ở phần đường trạm, **đến cầu sông xã Cao Đôi. Đi thuyền ngược lên 2.830 tầm đến khe Cây Dầu nguồn Phù Âu.**

596 tầm, sông rộng 13 tầm, sâu 1 tầm, hai bên đông tây đều có dân cư, **đến Bến Than.**

92 tầm, sông rộng 10 tầm, sâu 2 thước, phía đông là rừng rậm, phía tây có dân cư, **đến Bến Cối.**

165 tầm, sông rộng 9 tầm, sâu 1 tầm, hai bên đông tây đều có dân cư nhưng thưa thớt.

300 tầm, sông rộng 7 tầm, sâu 5 thước, phía đông là rừng rậm, phía tây là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau.

130 tầm, sông rộng 7 tầm, sâu 7 thước, hai bên đông tây đều có dân cư và rừng rậm.

106 tầm đến vực Ông Nhơ, sông rộng 4 tầm, sâu 2 thước, hai bên đông tây đều là rừng rậm, **qua Vực Mít,** từ đây đi lên là các vực khác. Vực này rộng 3 tầm 2 thước, sâu 1 thước 5 tấc, **vực Ruộng Vẩy,** sâu 2 thước 2 tấc, **vực Mộc Bài,** sâu 2 thước, **vực Cây Trèm** (?), sâu 4 thước, **vực Mù U,** sâu 1 thước, **vực** [26b] **Cả Trùm,** sâu 2 thước 2 tấc, **vực Cây Mít Nài,** sâu 2 thước 2 tấc, **cộng thành 1.391 tầm,** hai bên đông tây đều là rừng rậm, **đến khe Cây Dầu,** khe rộng 2 tầm 2 thước 4 tấc, sâu 5 tấc, hai bên đông tây đều là rừng rậm.

Xuôi xuống dưới 551 tầm đến đầm Minh Lương, ở cầu sông Cao Đôi đi xuống.

31 tầm, sông rộng 15 tầm, sâu 1 tầm 1 thước, hai bên đông tây đều có dân cư, bên cầu phía đông có chợ cũ.

300 tầm, sông rộng 17 tầm, sâu 1 tầm, hai bên đông tây đều có dân cư và ruộng cấy lúa.

100 tầm, sông rộng 20 tầm, sâu 2 thước, hai bên đông tây đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau.

120 tầm, sông rộng 20 tầm, sâu 2 thước, phía đông là đất hoang, có dân chài sinh sống, **đến đầm Minh Lương.**

Từ cửa đông nam kinh thành theo đường trạm về hướng nam, 24.121 tầm, đã ghi ở phần đường trạm, **đến cầu sông xã Phước Yên.** [27a] **Đi thuyền ngược lên 1.280 tầm đến chỗ cuối cùng của ba phường Thủy An, Thủy Cam và Bái Đáp.**

280 tầm, sông rộng 20 tầm, sâu 4 thước, phía trái là rừng rậm và dân cư thưa thớt, phía phải là ruộng cấy lúa và cồn phù sa xen nhau.

350 tầm, sông rộng 8 tầm, sâu 1 thước, hai bên bờ là rừng, ruộng và dân cư xen nhau, **đến đê đập của ba phường.**

650 tầm, sông rộng 10 tầm, sâu 1 tầm, hai bên bờ là dân cư của ba phường xen nhau, có một đoạn đê đập để lấy nước làm ruộng vụ thu, nước không thông được, **tức đến chỗ cùng nguồn.**

Xuôi xuống dưới 3.300 tầm thì chảy ra cửa biển Cảnh Dương, tại cầu sông Phước Yên đi xuống.

600 tầm, sông rộng 20 tầm, sâu 4 thước, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng cấy lúa.

405 tầm, sông rộng 30 tầm, sâu 1 tầm, bên trái là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, bên phải là rừng rậm.

2.295 tầm, sông rộng 16 tầm, sâu 1 tầm 1 thước, bên trái là rừng rậm và dân cư thưa thớt, bên phải chảy dọc theo chân [27b] núi rậm, rồi đổ **ra cửa biển Cảnh Dương.**

Từ cửa đông nam kinh thành theo đường trạm về hướng nam, 26.482 tầm, đã ghi ở phần đường trạm, **đến cầu sông của xã Kiền Kiền. Đi thuyền ngược lên 870 tầm đến hết xứ Khe Ô.**

470 tầm, sông rộng 40 tầm, sâu 1 tầm, bên trái có dân cư, bên phải dọc theo chân núi, hai bên đều có xen ruộng cấy lúa.

400 tầm, sông rộng 10 tầm, sâu 1 tầm, bên trái là rừng rậm, bên phải là đất phù sa, **đến cuối là xứ Khe Ô.**

Xuôi xuống dưới 3.178 tầm, thông với sông Phước Yên rồi cùng chảy ra cửa biển Cảnh Dương, từ cầu xã Kiền Kiền đi xuôi xuống phía dưới.

1.078 tầm, sông rộng 30 tầm, sâu 4 thước, bên trái là rừng rậm, bên phải có dân cư nhưng thưa thớt.

2.100 tầm, sông rộng 35 tầm [28a], sâu 2 tầm, hai bên đều là rừng rậm, **đến sông Phước Yên.**

Từ cửa đông nam kinh thành theo đường trạm về hướng nam, 33.458 tầm, đã ghi ở phần đường trạm, **đến bến Vân Quan. Đi thuyền ngược lên 3.806 tầm đến cuối Đầm Sam.**

1.000 tầm, nước ở đây mặn, sâu 1 tầm 4 thước, phía đông là rừng xanh, phía tây là trạm cầu Phước Yên.

1.150 tầm, phía đông là chân núi, phía tây là rừng rậm.

510 tầm, phía đông là chân núi, phía tây là đường rừng.

1.146 tầm, đầu đầm này có đường núi Mụ Hè, phía đông đầm là chân núi, phía tây là quán Lập Yên, tục gọi là Quán Đầm, **đến cuối Đầm Sam.**

Xuôi xuống dưới 90 tầm chảy ra cửa biển Vân Quan, từ bến Vân Quan mà đi xuống.

[28b] **90 tầm,** bên phải là núi Vân Quan, bên trái là bãi cát Phước Yên, **đến cửa biển Vân Quan.**

Từ cửa tây bắc kinh thành theo đường trạm ra hướng bắc, 4.416 tầm, đã ghi ở phần đường trạm, **đến bến sông Văn Xá. Đi thuyền ngược lên 15.725 tầm đến Thác Ao nguồn Sơn Bồ.**

225 tầm, sông rộng 115 tầm, sâu 1 tầm, nước trong và ngọt, bên trái là chợ Văn Xá, bên phải là chợ Gia Lang.

450 tầm, sông rộng 60 tầm, sâu 2 tầm, hai bên bờ đều có dân cư rất trù mật.

1.025 tầm, sông rộng 7 tầm, sâu 1 tầm, bên trái có chùa xã Phú Ốc. Ngày trước triều ta cầu mưa thường được linh nghiệm nên ban cho xã này dùng tiền thuế đò ngang ở đây để dựng chùa này mà thờ phụng. Bên trái là chợ xã Bái Đáp, chợ đông vào buổi trưa.

325 tầm, sông rộng 28 tầm, sâu 4 tầm, hai bên bờ đều có dân cư rất trù mật.

975 tầm, sông rộng 80 tầm, sâu 2 thước, phía bên trái [29a] có nền phủ cũ, dân địa phương nói thời tiên triều, Hiếu Hiền Hoàng đế lập ra phủ này để

thỉnh thoảng đến nghỉ lại, ngày nay không còn nữa và đất ấy dùng để trồng dâu và mía. Bên phải có chợ xã Phò Ninh, chợ đông vào buổi trưa.

775 tầm, sông rộng 60 tầm, sâu 4 thước, bên phải có di tích phủ cũ Hiền Sĩ, người địa phương nói là do Hiếu Hiền Hoàng đế lập ra để thỉnh thoảng đến nghỉ và săn bắn cọp beo. Bên trái có núi Gian Đào.

700 tầm, sông rộng 50 tầm, sâu 1 tầm, bên phải có chùa xã Hiền Sĩ, trong chùa có bảng vàng do hoàng triều ngự đề ba chữ Hoàng Giác Tự, nay vẫn còn. Người địa phương truyền rằng hoàng triều cầu tự ở đây và có linh nghiệm nên mới lập chùa này, bên phải chùa này có miếu Phước Hựu đại vương, từ trước miếu này đã theo lệ quốc tế. Ở đây có một nhánh khe nhỏ, rộng 7 tầm, sâu 3 thước 5 tấc, dài 5.150 tầm cho đến bến xã Bồ Điền, gọi là khe Lò Chiếu. **Đến Thác Tuần,** rộng 40 tầm, sâu 1 thước 5 tấc, thế nước từ cao đổ xuống rất mạnh, phàm nói thác chính là chỗ này. **Qua Thác Ông,** rộng 40 tầm, sâu 2 thước 5 tấc, **cộng thành 1.325 tầm.** Hai bên bờ đều có dân cư, phù sa và đất khô, phía bên phải có chợ Cổ Bi và miếu Uy Minh đại vương, miếu này từ trước cũng theo lệ quốc tế, **đến Vũng Kho,** rộng 40 tầm, sâu 7 tầm 2 thước, hai bên tả hữu đều có miếu Cao Các đại vương, cũng theo lệ quốc tế. [29b] **Đến vực Đá Hanh,** sâu 1 thước, **vũng Khương Cùng,** sâu 7 tầm 2 thước, **vũng Nhà Thốc,** sâu 5 tầm 3 thước, **vũng Lăng,** sâu 5 tầm, bên phải có lăng mộ Ông Già Hợp, **cộng thành 1.350 tầm.** Hai bên đều là núi, **đến thác Trăm,** rộng 30 tầm, sâu 2 thước, **qua vũng Đá Mài,** sâu 7 tầm, **vũng Đồ,** sâu 4 tầm 3 thước, hai bên đều là núi cao dựng đứng, bên trái gọi là núi Đồ Ông, bên phải gọi là núi Đồ Mụ, **cộng thành 675 tầm.** Hai bên đều là núi, **đến thác Ngái,** rộng 20 tầm, sâu 2 thước 5 tấc, **qua vũng Tôm,** sâu 4 tầm 2 thước, **thác Tôm,** sâu 2 thước 7 tấc, **vũng Lá,** sâu 4 thước 3 tấc, **thác Lá,** rộng 8 tầm sâu 3 thước 5 tấc, **vũng Bướm,** rộng 20 tầm, sâu 4 tầm 1 thước, **Vũng Rì Rì,** sâu 1 tầm 3 thước, **thác Dàng Xay,** sâu 1 thước 5 tấc, còn có tên là thác Rì Rì, thế nước như treo trên cao đổ xuống rất mạnh, **vũng Trái,** sâu 4 tầm 2 thước, **thác Trái,** rộng 7 tầm, sâu 3 thước, hai bên đều là núi, bên phải có đồi cát rộng, thuộc phân thủ nguồn Sơn Bồ, dân miền núi đến mua bán tại đây, ở đây có đội thợ rừng cư trú, **cộng thành 2.250 tầm** [30a]. Hai bên đều là núi, **đến thác Cây Măng,** rộng 15 tầm sâu 3 thước, **qua vũng Cây Măng,** rộng 30 tầm, sâu 3 tầm 2 thước, **thác Ả Nhi,** rộng 15 tầm sâu 2 thước 5 tấc, **vũng Ả Nhi,** rộng 13 tầm sâu 2 tầm, **thác Rau,** rộng 12 tầm sâu 2 thước, ba thác này liền nhau, **vũng Rau,** rộng 30 tầm sâu 2 tầm, có dân cư làm nghề đẵn gỗ, **thác Thai,** rộng 4 tầm sâu 3 thước, **vũng Thai,** rộng 20 tầm sâu 2 tầm 2 thước, **thác Tất,** rộng 10 tầm sâu 2 thước, **thác Dồi Đôi,** rộng 5 tầm sâu 2 thước, **vũng Dồi Đôi,** rộng 20 tầm, sâu 2 tầm 2 thước, **thác Đá Tào,** rộng 17 tầm, sâu 1 tầm, **thác Dài,** rộng 10 tầm sâu 2 thước, **vũng Trung,** rộng 12 tầm, sâu 4 tầm, bên phải có đồi cát, ở đó có dân làm nghề đẵn gỗ cư trú, **cộng thành 2.050 tầm.** Hai bên đều là núi, **đến thác Địa Ngục, qua vũng Địa Ngục,** rộng 4 tầm sâu 3 thước, **thác Ná,** rộng 2 tầm sâu 3 thước, **thác Lộc Cộc,** rộng 2 tầm sâu 2 thước, núi đá lởm chởm, nước chảy rất mạnh từ trên cao đổ xuống, phải kéo thuyền mà lên, **thác Trờ,** rộng 5 tầm sâu 3 thước, vì

nhiều đá nước chảy mạnh tung lên như tên bay, [30b] **thác Nước Con,** rộng 2 tầm sâu 2 thước, **thác Nước Mẹ,** rộng 1 tầm sâu 3 thước, **thác Mạ Kỳ,** rộng 2 tầm 2 thước, nước chảy rất mạnh, **vũng Mạ Kỳ,** rộng 25 tầm sâu 3 tầm, **thác Lậu,** rộng 10 tầm sâu 2 thước 5 tấc, **vũng Lậu,** rộng 20 tầm sâu 2 tầm, **thác Quán Lái,** rộng 7 tầm sâu 2 thước, **vũng Quán Lái,** rộng 9 tầm sâu 2 tầm, **vũng Ba Cầm,** rộng 17 tầm sâu 2 tầm 2 thước, **thác Ba Cầm,** rộng 7 tầm sâu 2 thước 5 tấc, **vũng Mướp,** rộng 40 tầm sâu 8 tầm, **vũng Cha Trêu,** rộng 15 tầm sâu 1 tầm 1 thước, **thác Cha Trêu,** rộng 10 tầm sâu 3 thước, **vũng Càn Càn,** rộng 15 tầm sâu 1 tầm 2 thước, **thác Càn Càn,** ba thác liền nhay, rộng 12 tầm sâu 3 thước 5 tấc, **thác Đố,** rộng 11 tầm sâu 3 thước 5 tấc, **vũng Đố,** rộng 30 tầm sâu 3 tầm 3 thước, **thác Sơn Loan,** rộng 11 tầm sâu 2 thước, đây là nơi ở của sách dân man, **vũng Sơn Loan,** rộng 12 tầm sâu 3 thước 5 tấc, **thác Ba Nạng *(Nẵng),*** rộng 15 tầm sâu 2 thước, **vũng Cửa Lưng,** rộng 25 tầm sâu 1 tầm, có khe gọi là khe Cửa Lưng [31a], **thác Ao,** hai bên là núi đá liền nhau, nước chảy ra không ngừng từ một lỗ rộng 3 thước 5 tấc, sâu 1 thước 6 tấc, dưới đáy toàn là đá, nước chảy rất gấp và rất mạnh, không thể chèo thuyền qua được, **cộng thành 3.600 tầm,** hai bên đều là núi, **đến cuối nguồn Sơn Bồ.**

Xuôi xuống dưới 7.450 tầm đến ngả ba sông lớn Hồng Phước, tục gọi là Ngả Ba Sình, từ bến sông Văn Xá mà đi xuống.

900 tầm, sông rộng 60 tầm, sâu 1 tầm, nước trong và ngọt, hai bên bờ từ đây trở xuống đều là phù sa và đất khô, **đến cồn đất cát,** nằm ngay giữa sông, dòng nước chia ra rồi lại hợp giống hình cái tai vạc nên tục gọi là Quai Vạc.

150 tầm, sông rộng 61 tầm, sâu 1 tầm 3 thước, đến đây có một sông nhỏ rộng 37 tầm, sâu 1 tầm 2 thước, chảy rẽ ra 4.300 tầm thì hợp lưu với sông lớn xã Phú Lương.

950 tầm, sông rộng 55 tầm, sâu 4 thước 5 tấc, nước trong và ngọt, bên trái từ đây đi xuống đều có dân cư và đất khô, bên phải có chợ Thanh Lương, tên cũ là chợ Thanh Kệ, chợ đông vào buổi trưa.

900 tầm, sông rộng 45 tầm, sâu 3 thước 5 tấc, nước trong và ngọt, [31b] bên trái từ đây đi xuống có dân cư và di tích phủ cũ Phước Yên, người địa phương nói ngày xưa tiên triều đóng đô ở đây, bên phải là đất khô.

1.525 tầm, sông rộng 66 tầm, sâu 1 tầm, hai bên bờ đều có dân cư và đất khô, bên phải có chợ Hương Cần, chợ đông vào buổi sáng, từ chợ này hơi chếch về phía tây có một di tích, theo người địa phương thì do quốc thúc thời tiên triều lập ra, Hiếu Võ Hoàng đế *(Nguyễn Phúc Khoát, 1738-1765)* thường hay đến thăm đây.

300 tầm, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn, **đến vực Thuận An,** rộng 23 tầm, sâu 5 tầm.

1.125 tầm, hai bên đều có dân cư và ruộng cấy lúa, phía trái có con sông nhỏ chảy vào sông lớn.

875 tầm, sông rộng 60 tầm, sâu 2 tầm, nước sông lên xuống theo nước triều, mùa xuân hè thì nước mặn, thu đông thì trong và ngọt, bên trái từ đây

trở xuống đều có dân cư, có chợ xã Phú Lương, chợ đông vào buổi sáng, dọc theo bên trái sông đi xuống có một con sông nhỏ rộng 20 tầm, sâu 2 tầm, chảy rẽ ra 2.725 tầm thì đổ ra phá Tam Giang.

625 tầm, sông rộng 50 tầm, sâu 2 tầm, bên trái là ruộng cấy lúa, có một con sông nhỏ rộng 12 tầm sâu 2 thước 5 tấc, chảy rẽ ra 1.195 tầm thì gặp sông nhỏ Kim Đôi rồi đổ ra phá Tam Giang. Bên phải là ruộng cấy lúa.

100 tầm, sông rộng 25 tầm [32a], sâu 3 tầm, bên trái có chợ xã Hồng Phước, bên phải là rừng rậm, **hợp lưu tại ngả ba sông lớn Hồng Phước, tục gọi là Ngả Ba Sình,** cùng hợp lưu với sông Hương rồi chảy ra cửa Nhuyễn.

Từ cửa tây bắc kinh thành theo đường trạm ra hướng bắc, 14.272 tầm, đã ghi ở phần đường trạm, **đến bến sông Lương Phước. Đi thuyền ngược lên 11.471 tầm đến sở tuần cũ nguồn Ô Lâu.**

300 tầm, sông rộng 80 tầm, sâu 1 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, phía bên phải hợp lưu với nguồn Thu Lai.

1.325 tầm, sông sâu 1 tầm 3 thước, hai bên bờ đều là dân cư của Làng Hói, bên phải có chợ Mỹ Cang, tục gọi là chợ Làng Hói, **đến Đá Dằng.** Sông ở đây rộng 57 tầm, sâu 1 tầm, giữa sông có nhiều tảng đá chắn ngang, tục gọi là Đá Dằng.

300 tầm, sông sâu 4 thước, hai bên đều có dân cư, **đến vực Ba Đa,** rộng 57 tầm, sâu 4 tầm 4 thước.

[32b] **300 tầm,** sông sâu 1 tầm, hai bên đều là núi, bên phải hợp lưu với nguồn Câu Nhi.

3.150 tầm, sông sâu 1 tầm 3 thước, hai bên đều có dân cư xen với chân núi, đến vũng Bàu Ao, rộng 30 tầm, sâu 2 tầm 4 thước.

1.266 tầm, sông sâu 1 tầm 1 thước, hai bên đều có dân cư xen với bãi cát, phía bên trái có chợ Vĩnh An, phường này ngày xưa không có chợ, thời tiền triều có quan tổng đốc Cơ Tài hầu lập ra chợ này nên mới có tên là Chợ Mới Ông Cơ.

2.200 tầm, sông sâu 1 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, bãi cát và chân núi xen nhau, đến Thác Cá, rộng 10 tầm sâu 2 thước.

400 tầm, hai bên đều là bãi cát xen với chân núi, **đến sông Chiếc Kềm,** sông rộng 20 tầm, sâu 3 tầm, bên trên có miếu Cao Các đại vương, hai bên bờ đều là núi đá đối diện nhau, bờ sông như vách dựng đứng, vào mùa mưa lụt nước chảy đến đây bị núi đá ngăn lại không cho tràn dẫy như có ý kiềm chế lại nên tục gọi là sông Chiếc Kềm.

500 tầm, sông sâu 1 tầm, hai bên bờ đều là núi, **đến thác Bến Dốc,** rộng 5 tầm sâu 2 thước, **qua vũng Ông Bá,** rộng 15 tầm, sâu 2 tầm, **thác Ô Rạng,** rộng 25 tầm, sâu 2 thước, [33a] **Thác Mít,** rộng 8 tầm, sâu 2 thước, ***vũng Mụ Hiệp (Diệp),*** rộng 35 tầm sâu 1 tầm, **đến thác Mít Nài,** rộng 8 tầm sâu 1 thước, **cộng thành 700 tầm,** hai bên đều là núi.

150 tầm, sông sâu 1 tầm, bên trái có dân cư, bên phải là chân núi, **đến Thác Dài,** rộng 30 tầm, sâu 1 thước.

150 tầm, bên trái có dân cư, bên phải là chân núi, **đến Thác Tre,** rộng 15 tầm, sâu 3 thước, **qua thác Mẹ Chuột,** rộng 20 tầm sâu 2 thước, **vũng Ông Sạ,** rộng 20 tầm sâu 4 thước, **Thác Phường,** rộng 5 tầm sâu 1 thước, **thác Hạ Bún,** rộng 6 tầm sâu 1 thước, **Thác Trám,** rộng 5 tầm sâu 1 thước, **Thác Dài,** rộng 5 tầm sâu 1 thước, **thác Cây Điển *(Đẻn),*** rộng 20 tầm sâu 4 thước, **thác Bến Suối,** rộng 8 tầm sâu 1 thước, **Thác Mít,** rộng 8 tầm sâu 2 thước, **thác Bình Vôi,** rộng 15 tầm sâu 3 thước, **thác Nhà Thắng,** rộng 6 tầm sâu 1 thước, **cộng thành 1.300 tầm,** hai bên đều là núi.

50 tầm, sông sâu 2 thước, bên trái là núi xanh, bên phải có khe nhỏ, khe rộng 5 tầm, sâu 6 thước, tục gọi là Khe Rau. **Đến thác Cây Tắt** [33b] rộng 10 tầm sâu 2 thước, **qua vũng Đá Nanh,** rộng 4 tầm sâu 3 thước, **đến thác Cây Bẫy,** rộng 2 tầm sâu 1 thước, **qua thác Mụ Địch,** rộng 10 tầm sâu 4 thước, **thác Mụ Nhưng,** rộng 5 tầm sâu 1 thước, **đến vũng Mụ Nhưng,** rộng 10 tầm sâu 1 tầm, **đến thác Lão Đặng,** rộng 4 tầm sâu 1 thước, **cộng thành 850 tầm.** Hai bên đều là chân núi, **đến vực Đá Nanh,** rộng 20 tầm sâu 1 tầm, **đến vực Mộc Bài,** rộng 10 tầm sâu 1 tầm, **thác Mộc Bài,** rộng 10 tầm sâu 1 thước, **vũng Mụ Dốc,** rộng 15 tầm sâu 1 tầm, **cộng thành 400 tầm.** Phía bên trái có dân cư xen với chân núi, bên phải đều là rừng xanh, **đến thác Mụ Dốc,** rộng 4 tầm sâu 1 thước.

130 tầm đến sở tuần cũ nguồn Ô Lâu, sông sâu 8 thước, hai bên bờ đều là rừng xanh, bên trái có sở tuần cũ, dân địa phương cho biết thời tiên triều có đặt viên thủ ngự và lính ở đây để canh giữ các sách man, đường đi thuyền đến đây là hết.

[34a] **Xuôi xuống dưới 17.542 tầm đến chỗ hợp lưu của hai sông Cổ Cò và sông Hương rồi chảy ra cửa Nhuyễn.** Từ bến sông Lương Phước mà đi xuống.

2.600 tầm, sông rộng 99 tầm, sâu 1 tầm 3 thước, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau. Phía bên phải có chợ Ưu Điểm, chợ đông vào buổi chiều.

100 tầm, sông sâu 4 thước, bên trái có dân cư, bên phải có một nhánh chảy ra Ngả Ba Càng.

1.400 tầm, sông sâu 1 tầm, hai bên đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau.

100 tầm, sông sâu 1 tầm 2 thước, phía trái có một nhánh chảy ra Ngả Ba Càng, bên phải có chợ Vân Trình, tục gọi là chợ Làng Rào.

1.700 tầm, sông sâu 1 tầm 4 thước, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng cấy lúa.

650 tầm, sông sâu 1 tầm 4 thước, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, phía bên trái có một nhánh rộng 12 tầm 2 thước, dài 48 tầm, dân địa phương gọi đây là xứ Bàu Ngược, nước đã sâu sông lại khuất khúc, vào mùa thu đông thường có sóng to gió lớn, đi thuyền ngang đây rất sợ chìm, thời tiên triều quan nội tán Diên Trường hầu cho đào [34b] kênh này thông nước ra sông lớn để giảm thế nước, từ đó sóng gió tạm ổn, thuyền bè qua lại mới được bình yên.

100 tầm, sông sâu 7 tầm, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, đoạn này sông chảy vòng vèo, thuyền đi phải tùy vào dòng chảy và theo chiều gió, không tự định được, tục gọi là xứ Bàu Ngược.

900 tầm, sông sâu 2 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa.

300 tầm, sông sâu 1 tầm, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, phía bên phải có một nhánh rộng 12 tầm, sâu 2 thước, dài 400 tầm, chảy vòng phía sau qua Tam Giang rồi đổ ra phá, tục gọi là hói Hà Tôm.

300 tầm, sông sâu 3 tầm 2 thước, hai bên đều là ruộng cấy lúa, phía bên phải có một nhánh rộng 20 tầm, sâu 1 tầm, dài 792 tầm, chảy ra phá, tục gọi là hói Cồn Ngốc.

100 tầm, sông sâu 3 tầm, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, phía bên phải có một nhánh rộng 40 tầm, sâu 2 tầm, dài 500 tầm, chảy ra phá, tục gọi là hói Cối.

902 tầm, sông sâu 1 tầm, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, **đến Cửa Dừa,** còn gọi là Cửa Lác, rộng 34 tầm, sâu 3 thước, từ đây đến Cửa Cốt là vũng biển do nước từ các sông đổ vào, tục gọi là phá Tam Giang, đây là nơi thường có sóng gió bất trắc, đi thuyền phải hết sức lưu ý.

2.625 tầm, sông rộng 1.200 tầm, sâu 3 thước 7 tấc, bên trái có dân cư, bên phải [35a] là ruộng cấy lúa, bên bờ phải này còn có chợ Thế Chí, chợ đông vào buổi sáng.

1.300 tầm, sông rộng 1.150 tầm, sâu 1 tầm 3 thước, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, bên trái có chợ Lãnh Tuyền, tục gọi là chợ Vũng Tu.

1.325 tầm, sông rộng 1.140 tầm, sâu 2 tầm, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, bên phải có chợ Thành Công, tục gọi là chợ Cồn Gai.

1.610 tầm, sông rộng 700 tầm, sâu 3 tầm 1 thước, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, **đến bến Cửa Cốt,** rộng 245 tầm, sâu 3 tầm 1 thước.

1.530 tầm, sông sâu 3 tầm 1 thước, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa và dân cư xen với những động cát, **đến xứ Cổ Cò rồi cùng hợp lưu với sông Hương và đổ ra cửa Nhuyễn.**

[36a] 2. GHI CHÉP VỀ DINH QUẢNG NAM

Cương giới: Phía đông là biển lớn, phía tây là dãy núi cao, phía nam giáp với Quảng Ngãi ở Trì Bình, phía bắc giáp với Quảng Đức ở Vân Quan, là vùng núi non hiểm trở, cồn đảo bao quanh, đồng bằng rộng thoáng, xe thuyền quần tụ. Lỵ sở đóng trên đất xã Thanh Chiêm huyện Diên Khánh thuộc phủ Điện Bàn. Từ đây đến kinh đô theo hướng bắc là 59.057 tầm 2 thước thành ra hơn 273 dặm. Dinh Quảng Nam quản lĩnh 2 phủ, 5 huyện, 8 thuộc. Phủ Điện Bàn

gồm huyện Diên Khánh, huyện Hòa Vang, thuộc Phú Châu, thuộc Phụ Nguyên và thuộc Võng Nhi(?). Phủ Thăng Hoa gồm: huyện Duy Xuyên, huyện Lễ Dương, huyện Hà Đông, thuộc Liêm Hộ, thuộc Chu Tượng, thuộc Hoa Châu và thuộc nguồn Hội Sơn; thống quản 5 đồn phân thủ đầu nguồn là Lỗ Đông, Vu Gia, Chiên Đàn, Thu Bồn và Hữu Bang cùng các đồn cửa biển: Đại Chiêm, Đà Nẵng, Câu Đê, Tiểu Áp và Đại Áp.

Phong tục: Học trò chăm lo học tập, dân tình yên phận với ruộng vườn, đất tốt, phong tục thuần hậu, ít trộm cướp, việc kiện tụng thì đơn giản.

Thổ sản: Mỏ vàng, mỏ sắt, lụa sống, tơ, tơ trắng, gấm, đường cát, quế, chạm khắc đá, đũi, lụa trắng, bông vải, đường phèn, than bùn, thông, trầu núi, dầu lạc hoa *(dầu phụng)*, vượn, tê giác, hươu, tre, củ ấu, trái lòn bon, khỉ, voi.

[36b] **Từ quán nghỉ Thanh Chiêm,** thuộc địa phận xã Thanh Chiêm, huyện Diên Khánh, phủ Điện Bàn, thời xưa lỵ sở công đường đóng tại đây, đến khi loạn lạc mới dời đi, nay tạm đóng tại phố Hội An, **theo đường trạm ra hướng bắc,** 9.667 tầm, **đến bờ nam sông Cẩm Lệ, ở đây có một nhánh đường vòng qua hướng tây 8.444 tầm đến đồn đạo Cảnh Hóa nguồn Lỗ Đông.**

813 tầm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc có dân cư, **đến chợ An Thái,** quán xá rất đông đúc.

1.850 tầm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc có dân cư, **đến sông xã Thạch Bồ, sông rộng 26 tầm,** sâu 1 tầm 4 thước, nước mặn, đi xuống ngả hạ lưu 3.870 tầm thì đến sông Cẩm Lệ rồi đổ ra cửa biển Đà Nẵng. Đi ngược lên ngả thượng lưu 8.531 tầm đến cồn cát Vàm Ái là hết đường.

5.755 tầm, hai bên đường đều là rừng, đồng ruộng và dân cư xen nhau, có nhiều thú dữ, khách đi đường phải thận trọng, **đến đồn đạo Cảnh Hóa nguồn Lỗ Đông,** lệ có đặt [37a] đồn và cắt dân phụ lũy để canh gác.

Từ phía đông điếm Cẩm Lệ có một nhánh đường đi 3.381 tầm đến chợ Hải Châu.

521 tầm, phía nam là ruộng cấy lúa và dân cư, phía bắc là đồi cát, **đến nền kho cũ Mỹ Thị,** tại địa phận xã Hóa Khuê Trung Tây.

300 tầm, phía nam là ruộng cấy lúa và dân cư, phía bắc là đồi cát, **đến bến đò Hóa Khuê, sông rộng 182 tầm,** nước sâu 1 tầm.

2.378 tầm, phía nam là ruộng muối ven theo sông, phía bắc là đồi cát, dân cư và ruộng vườn, **đến chợ xã Hải Châu,** phía đông của chợ là bờ sông, tục gọi là Chợ Triều (?), khách đi đường có thể nghỉ chân, **thì chia ra hai nhánh:**

Một nhánh vòng lên hướng bắc, 1,751 tầm, phía đông chạy dọc theo biển, phía tây là đồi cát, **đến điếm Hà Khê, Thanh Khê giáp** [37b] **đường trạm.**

Một nhánh vòng xuống hướng đông, 477 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc là dân cư, **đến đồn cửa biển Đà Nẵng,** tại địa phận xã Thạch Thang cũ, trong đồn có thủ ngự đốc suất dân phụ lũy canh phòng mặt biển.

Từ phía tây điếm Cẩm Lệ có nhánh đường 8.066 tầm đến công trường nguồn Lỗ Đông.

1.605 tầm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc là đất hoang, **đến rừng Cẩm Nê,** tục gọi là Truông Tranh, **rừng dài 858 tầm,** hai bên đường đều là rừng rậm, thường có nhiều thú dữ, khách đi đường phải lưu ý.

2.058 tầm, phía nam có dân cư và ruộng vườn, phía bắc đều là núi rừng, **đến cầu khe Bàu Lai, cầu dài 5 tầm.**

2.259 tầm, phía nam có dân cư và ruộng vườn, phía bắc là núi rừng, [38a] **đến sông Bàu Gàu *(Cau)*, sông rộng 13 tầm,** sông này nước cạn, có thể xắn quần lội qua được.

613 tầm, bên nam có dân cư và ruộng vườn, bên bắc là núi rừng, **đến sở đồn cũ,** tại địa phận xã Hội Vực, đồn này có thủ ngự, lính và dân phụ lũy lo việc tuần canh và thu thuế nguồn này.

555 tầm, phía bắc dọc theo sông, phía nam là ruộng cấy lúa và núi rừng xen nhau, **đến đồn mới,** cũng tại địa phận xã Hội Vực.

100 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, thường có thú dữ, khách đi đường phải thận trọng, **đến công trường nguồn Lỗ Đông.**

Từ phía bắc điếm Cẩm Lệ theo đường trạm, đi 100 tầm, **đến địa phận xã Hóa Khuê. Bên phía tây có một nhánh đường đi lên 7.300 tầm,** bên nam có dân cư gần núi cao, bên bắc cũng có dân cư, ruộng cấy lúa và đồi cát, **đến địa phận xã Hồng Phước thì chia ra hai ngả: Một ngả vòng theo hướng tây nam đi lên 4.568 tầm,** đường này vòng vèo hiểm trở, bên đông có dân cư và ruộng núi, bên tây là núi cao [38b], vùng này thường sợ thú dữ, **đến đồn đạo Trà Nha nguồn Lỗ Đông,** tại địa phận xã Trung An, Trung Sơn. Đồn này có thủ ngự cùng dân phụ lũy lo việc tuần phòng canh gác. **Một ngả quành qua hướng tây 6.090 tầm đến ngả ba chợ Phò Nam.**

3.429 tầm, phía nam có dân cư nhưng thưa thớt, phía bắc cũng có dân cư, ruộng cấy lúa và đồi cát, **đến núi Quan Khuê,** tục gọi là núi Chu Lý, **núi dài 1.250 tầm,** đường núi này rất hiểm trở, bên nam là chân núi, bên bắc dọc theo sông lớn, ở đây rất sợ nạn thú dữ.

1.421 tầm, bên nam có dân cư và ruộng cấy lúa, bên bắc chạy dọc theo sông lớn, **đến chợ xã Phò Nam,** tục gọi là chợ Phường Lạc, quán xá đông đúc, hàng hóa và khách mua bán rất nhiều, **chia ra hai ngả:**

Một nhánh đi 360 tầm, phía nam có dân cư và ruộng vườn, phía bắc chạy dọc theo sông lớn, **đến đồn Ải Tân,** ở địa phận xã Phò Nam, có quân lính tuần phòng [39a] canh gác nhằm chế ngự man phỉ và lo việc thu thuế ở nguồn này. Từ đây đến công trường nguồn Câu Đê là 42 tầm. **Một nhánh đi qua bến đò Phò Nam, sông rộng 66 tầm, lại chia ra làm hai nhánh nữa. Một nhánh quành lên hướng tây 6.619 tầm đến địa giới dinh Quảng Đức.**

946 tầm đến đồn Ải Thượng, ở địa phận xã Nam An, có quân lính canh giữ.

1.836 tầm, hai bên đều là núi khe hiểm trở, có sở thu thuế các trang sách dân man, **đến trên đỉnh Lao Giáo,** trên đỉnh này có một ngôi miếu lợp tranh.

1.458 tầm, đường này rất gồ ghề, **đến khe Vô, khe rộng 4 tầm,** sâu 1 thước.

1.183 tầm, đường này đều bằng phẳng, **đến đỉnh núi Mông,** ở đây mọc nhiều cây nịnh mông[1].

1.184 tầm, đường này [39b] đều là núi cao khe sâu, **đến khe Tô Nùng Lớn, khe rộng 8 tầm,** sâu 2 thước, **giáp với địa giới dinh Quảng Đức.**

Một nhánh quành lên hướng bắc, 1.514 tầm đến trên đỉnh Kiền Kiền, giáp địa giới dinh Quảng Đức.

520 tầm đến đồn Ải Trung, ở địa phận xã Hội An, có quân lính canh giữ ở đồn này.

100 tầm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, **đến khe Ồ Ồ, khe rộng 9 tầm,** sâu 1 thước.

80 tầm, hai bên đường đều là đất gieo mạ và đất trồng dâu, **đến khe Nhà Giàu, khe rộng 13 tầm,** sâu 1 thước.

788 tầm, đường này rất gồ ghề, hiểm trở, **đến trên đỉnh Kiền Kiền, giáp với địa giới dinh Quảng Đức.**

Từ sông Câu Đê, bên bờ bắc có con đường đi 5.263 tầm đến mốc giới [40a] **Đá Bàn, Vân Quan, giáp phủ Triệu Phong.**

Phía tây quán nghỉ Thanh Chiêm có một con đường đi 9.573 tầm đến chợ Vàm Ái.

1.464 tầm, dọc đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xe nhau, **đến miếu Văn Thánh,** phía nam của miếu này là bờ sông, phía bắc là ruộng cấy lúa.

390 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc là dân cư, **đến cầu khe Câu An, cầu dài 12 tầm,** tục gọi là Cầu Hố.

1.033 tầm, phía nam dọc theo sông, có dân cư, phía bắc là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ Bất Nhị,** ở đây quán xá xơ xác, khách đi đường có thể nghỉ chân.

5.843 tầm, phía nam dân cư rất trù mật, phía bắc là ruộng cấy lúa, **đến chợ Ái Nghĩa, dài 80 tầm,** ở đây quán xá rất đông đúc, là nơi lỵ sở của huyện Hòa Vang.

751 tầm, phía đông là đồi cát,, phía nam có dân cư, **đến chợ Vàm Ái** chợ này có quán xá rất đông đúc.

[40b] **Phía đông quán nghỉ Thanh Chiêm có một đường đi 6.288 tầm đến cửa biển Đại Chiêm.**

423 tầm, hai bên đường có quán xá rất đông đúc, có thể nghỉ lại rất tiện.

316 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc là dân cư, **đến xã Văn Đông.**

1.135 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư rất trù mật, **đến bến đò sông Thanh Hà, sông rộng 69 tầm,** nước sâu 2 tầm, trong và ngọt, từ đây đi ngược lên thì đến ruộng đồng xã Cổ Lưu là hết, xuôi xuống dưới thì hợp lưu với sông lớn.

---

[1] Không thấy ghi số đo.

742 tầm, bên nam chạy dọc theo phù sa của sông, bên bắc là dân cư xã Thanh Hà, dân ở đây chuyên làm nghề đúc gạch ngói, làm lò gốm và nấu vôi trắng, **đến nền cũ miếu Bát Vị,** ở địa phận xã Thanh Hà.

650 tầm, phía nam chạy dọc theo sông, phía bắc có miếu Hội Đồng và đình xã Cẩm Phô, **đến cầu Lai Viễn, cầu dài 8 tầm, rộng 2 tầm,** tục gọi là Cầu Ngói. Tương truyền cầu này do thương nhân Nhật Bản dựng nên, dưới cầu dựng trụ đá, phần trên đều bằng gỗ ván, gồm chín gian lợp ngói, có biển đề ba chữ vàng là Lai Viễn Kiều, có bảng vàng [41a] khắc bảy chữ Quốc Vương Thiên Túng Đạo Nhân đề *(tức Nguyễn Phúc Chu),* hai bên cầu đều bày bán đủ các thứ hàng hóa, sát cầu về phía bắc có một gian nhà ngói, bên trong thờ Chân Võ Bắc Đế.

310 tầm, hai bên đường đều là phố lợp ngói liền nhau, hầu hết là người Hoa sinh sống và buôn bán đủ các thứ hàng hóa, phía nam phố này gần sông, có rất nhiều tàu thuyền buôn neo đậu, bên trong có đình chợ xã Hội An, chùa hội quán Thương Dương, chùa Quan Đế Thánh Quân, chùa Di Đà, tất cả đều có biển đề chữ vàng, đúng là nơi đại đô hội, **đến nhà kho Đông An, tạm dùng làm lỵ sở công đường.** Trước mặt nhà kho là sông lớn.

1.600 tầm, phía nam dọc theo sông nhỏ, quán xá rất trù mật, phía bắc có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến bến đò sông Thanh Châu,** tục gọi là bến Làng Câu. **Sông rộng 14 tầm,** nước mặn sâu 1 tầm, xuôi xuống dưới đến xã Phước An, tục gọi là đò Làng Câu, đi ngược lên đến kho Đông An thì hợp lưu với sông lớn.

660 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến bến đò xã Phước An,** tục gọi là Đò Câu. **Sông rộng 90 tầm,** sâu 1 tầm 2 thước, nước sông mặn. Chảy theo hướng nam 862 tầm thì đến cửa biển Đại Chiêm, ra hướng bắc 6.558 tầm thì đến kênh Cổ Cò rồi cùng chảy ra cửa biển Đà Nẵng.

270 tầm [41b], phía nam là dân cư, phía bắc là cửa biển, **đến cửa biển Đại Chiêm.**

Từ quán nghỉ Thanh Chiêm theo đường trạm về hướng nam, 185 tầm, **đến bờ nam sông Đông An. Ở đây có con đường quành qua hướng tây đi 19.972 tầm đến ngả ba chợ Hà Điền *(Tràn, Chan).***

1.897 tầm, phía nam là đất phù sa trồng dâu, phía bắc là dân cư và ruộng nương, **đến chợ Phổ Hoa,** chợ đông buổi sáng, quán xá rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

380 tầm, phía nam là dân cư, phía bắc là chuồng voi, **đến lỵ sở huyện Diên Khánh,** tại xã Cẩm Lũ, hai bên đường đều có quán xá rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ chân.

2.398 tầm, phía nam dọc theo dãy đất phù sa ven sông, phía bắc là dân cư và đất trồng mía, **đến chợ Xuân Đài,** chợ đông vào buổi sáng, quán xá rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.257 tầm, dọc đường có dân cư và đất trồng dâu, trồng mía xen nhau, [42a] **đến bến đò Văn Liêm** (?), **sông rộng 61 tầm,** sâu 4 thước, xuôi xuống dưới đến sông Văn Đông, ngược lên trên thì đến đò Quảng Hóa.

1.719 tầm, phía nam là đất trồng dâu, phía bắc là dân cư và đất trồng mía, **đến xứ Quảng Hóa,** chợ này đông buổi sáng, quán xá rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.917 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc là dân cư, **đến chợ Vàm Ái.**

3.965 tầm, phía nam là sông lớn, phía bắc là dân cư và ruộng vườn, **đến chợ Hà Nhai,** chợ này có quán xá rất đông đúc, phía tây chợ có miếu Tiền Cai Quan Kính, phía đông có chợ Lỗ Hương.

4.386 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư và ruộng vườn, **đến đò Phú Giang, sông rộng 23 tầm,** ngược lên trên 5.340 tầm đến đồn Đồng Hoạch đầu nguồn đạo Phú Giang. Xuôi xuống dưới 755 tầm thì hợp lưu với sông lớn Mỹ Xuyên.

1.789 tầm, phía nam là dân cư và vườn tược, phía bắc chạy dọc theo sông, **đến chợ Hà Điền,** quán xá rất trù mật, **rồi chia làm hai nhánh:** [42b] **Một nhánh đi 3.175 tầm,** hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến đồn Đồng Hoạch đầu nguồn Vu Gia thuộc đạo Phú Giang,** đồn có thủ ngự và dân phụ lũy lo việc canh phòng, chế ngự thú dữ và thu thuế. **Một nhánh đi 4.798 tầm thì đến đồn An Sơn đầu nguồn Vu Gia thuộc đạo Đại Giang.**

300 tầm, dọc đường đều có dân cư, **đến bến đò Hà Điền, sông rộng 88 tầm,** sâu 1 tầm.

4.410 tầm, dọc đường đều là núi rừng, có nhiều thú dữ, khách đi đường phải lưu ý, **đến đồn An Sơn đầu nguồn Vu Gia thuộc đạo Đại Giang.** Đồn có quan lính tuần phòng man phỉ và thu thuế, nhìn về hướng nam dọc theo núi là nơi có nhiều cây trái lòn bon.

Từ bờ nam sông Đông An, theo đường trạm đi 1.676 tầm, **thì đến trạm Long Phước. Phía bên tây trạm này có con đường đi 1.042 tầm** [43a] **đến ngả ba địa phận thôn cũ Mỹ Khê.**

602 tầm, dọc đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến lỵ sở huyện Duy Xuyên,** tại bãi thuộc địa phận thôn Công Tây. Bên tây huyện lỵ có chợ, tục gọi là Chợ Chùa, đông vào buổi sáng.

440 tầm, dọc đường đều có dân cư, **đến địa phận thôn cũ Mỹ Khê rồi chia ra hai nhánh: Một nhánh theo hướng tây đi 26.081 tầm thì đến điếm Phước Sơn.**

750 tầm, dọc đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến đò Thi Lai,** tục gọi là đò Cây Mông, **sông rộng 54 tầm.** Về hướng tây nam chừng 1 dặm thì đến quán xá chợ Hàm Rồng, từ chợ này đến địa phận xã Phú Nham, đến núi Thổ Chu *(Đất Đỏ)*, núi Thạch Mặc *(Đá Đen)* chỉ chừng vài dặm đường.

2.808 tầm, dọc đường đều có dân cư, **đến núi xã Chiếm Sơn,** phía nam núi này có lăng bà Đoàn Huệ Phi thời Hiếu Chiêu Hoàng đế tiên triều, phía đông nam lăng này có kho diêm tiêu cũ, dấu tích nay hãy còn.

[43b] **2.584 tầm,** dọc đường đều có dân cư, **đến đình chợ La Tháp,** chợ gần sông, có nhiều thuyền buôn dừng đỗ, nhìn qua hướng nam chừng nửa dặm thấy có một hon núi đất, ở núi này mọc nhiều thông, tục gọi là Động Thông.

3.731 tầm, dọc đường là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến chợ Thu Bồn,** phía tây chợ này có miếu Bô Bô.

2.376 tầm, dọc đường có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **vòng qua hướng nam đến rừng xã Thạch Bàn,** nhìn sang hướng nam thấy có ngọn núi cao, rất hiếm người đến đây, tục truyền rằng trên núi này có điện thờ Chúa Ngọc tiên nương, nên tục gọi là Núi Chúa. **Rừng dài 3.168 tầm,** tục gọi là Truông Sứ, có nhiều đàn thú dữ, nếu đi thì phải lưu ý.

3.004 tầm, dọc đường là rừng thưa và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến điếm Tân An,** phía bắc có hai ao nước nóng, bốn mùa nước thường nóng như sôi, hơi khói mù mịt, tục gọi là vũng Nước Nóng, ở vũng này các loài côn trùng thường nhảy nhầm xuống nên phỏng da mà chết, chảy ra ngoài chừng trăm bước thì nước khe lại nguội. **Qua rừng hai xã Tân An và Gia Lộc, rừng dài 2.278 tầm,** tục gọi là Đèo Ly, ở đây có nhiều thú dữ, khách đi đường phải thận trọng.

[44a] **5.321 tầm,** dọc đường đều có ruộng cấy lúa, rừng thưa và dân cư xen nhau, **đến điếm Phước Sơn,** tục gọi là quán Đồng Bò.

Một nhánh đi về hướng nam 30.541 tầm đến đồn Phước Sơn đầu nguồn Thu Bồn.

680 tầm, dọc đường là ruộng cấy lúa, **đến đò Mậu Hòa, sông rộng 160 tầm,** phía nam bến đò có chợ Mậu Hòa.

2.840 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến rừng Hương Phước,** tục gọi là truông Vực Trăn. **Rừng dài 1.100 tầm,** thường có cọp beo, khách đi đường phải lưu ý.

9.010 tầm, dọc đường có dân cư, **đến rừng An Xuân, rừng dài 500 tầm,** hai bên đường có dân cư, cũng thường sợ nạn cọp beo.

500 tầm, dọc đường là ruộng cấy lúa, **đến chợ Phước Sơn,** tục gọi là Chợ Đôộng, quán xá thưa thớt, nhìn qua tây chừng hơn nửa dặm thấy có núi đá khoáng, dân làm nghề khai thác sắt ở đó, họ đào đá nấu thành sắt và nộp thuế bằng sắt. Nhìn ra hướng bắc chừng hơn 1 dặm, dọc núi mọc nhiều cây trám, dân địa phương chặt về lấy dầu làm đèn đuốc đem bán làm kế sinh nhai.

[44b] **1.850 tầm,** dọc đường có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến điếm Phước Đức, giáp với đường vòng phía tây,** quán xá ở đây rất sơ sài.

730 tầm, dọc đường là ruộng cấy lúa, **đến sông Rí Rí,** bên bờ nam sông này thuộc huyện Lễ Dương, bờ bắc thuộc huyện Duy Xuyên.

9.606 tầm, hai bên đường là đất rẫy, ruộng cấy lúa và dân cư, **đến bến đò Tân An, sông rộng 65 tầm,** tục gọi là đò Hoa Viên, từ bến đò này mà đi xuống hướng nam có nhiều tảng đá chắn ngang lòng sông nên không đo đạc được.

1.600 tầm, dọc đường có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến rừng Phước Sơn, rừng dài 1.000 tầm,** có nhiều thú dữ, khách đi đường phải thận trọng.

800 tầm đến đồn Phước Sơn đầu nguồn Thu Bồn. Đồn này có lính và dân phụ lũy canh phòng man phỉ và thu thuế đầu nguồn.

Từ bên tây trạm Hà Lam có con đường quành qua hướng tây đi 9.127 tầm đến đồn [45a] **Phước Sơn nguồn Thu Bồn.**

350 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến lỵ sở huyện Lễ Dương,** phía đông bắc lỵ sở này có chợ Hà Lam, chợ đông buổi sáng.

8.745 tầm, dọc đường đều là đất gò đồi và rừng rậm, **đến chợ An Việt, chợ dài 32 tầm,** hai bên đều có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, **giáp với trạm Long Phước, từ tây quành qua nam là thẳng đến đồn Phước Sơn nguồn Thu Bồn.**

Từ phía đông trạm Hà Lam có con đường theo hướng đông đi 8.320 tầm đến đồn cửa biển Đại Chiêm.

920 tầm, dọc đường là ruộng cấy lúa, **đến điếm nhỏ xã Ngọc Sơn.**

1.260 tầm, hai bên đường đều [45b] động cát, **đến đò Phước Toản, sông rộng 90 tầm,** sâu 1 tầm 2 thước, phía bắc chảy ra cửa Đại Chiêm, phía nam chảy ra cửa Tiểu Áp. **Qua bến đò này rồi vòng ra hướng bắc 6.050 tầm,** phía tây dọc theo sông lớn, phía đông là động cát, **đến đồn cửa biển Đại Chiêm,** ở địa phận xã Bình An.

Từ trạm Hà Lam theo đường trạm, đi 9.615 tầm, **đến cầu xã Chiên Đàn, phía nam có con đường vòng sang hướng tây 13.840 tầm đến ngả ba sông xã Cửa An.**

100 tầm, dọc đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ Chiên Đàn,** chợ đông buổi sáng, quán xá rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

50 tầm đến lỵ sở huyện Hà Đông.

2.878 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ Khánh Thọ,** chợ đông buổi chiều, quán xá rất đông đúc, nhiều khách buôn bán tụ tập.

50 tầm đến công trường nguồn Chiên Đàn, đây là nơi thu nộp mọi thuế khóa trong nguồn.

10.7026 tầm [46a], dọc đường là rừng rậm và dân cư xen nhau, thường có thú dữ, khách đi đường phải thận trọng, **đến sông xã Cửa An,** tục gọi là Sông Dịch, **sông rộng 36 tầm,** sâu 1 tầm 4 thước, có đò ngang, lệ có cắt một người đưa đò, mùa hè nước cạn có thể lội qua, sông này nước chảy quanh co như hình con rắn, nguồn nó từ đồn Phú Lâm chảy xuống, chảy ra hướng bắc thì gặp bến đò Tân An, lòng sông có nhiều tảng đá chắn ngang nên thuyền lớn rất khó đi, không thể đo đạc được. **Qua sông này thì chia làm hai đường: Một nhánh đi theo hướng bắc 2.490 tầm,** hai bên đều là núi cao, có ít dân cư và ruộng cấy lúa, **đến đồn Thèo Leo,** ở xã Hương Lâm, có đồn quân canh gác, đồn này ở nơi xung yếu, gần với đạo Tà Mi của Cao Man. **Một nhánh đi theo hướng tây 2.042 tầm đến sông rừng xã Dương An,** rừng dài 2.030 tầm, đường đi khúc khuỷu, nhiều thú dữ nên phải thận trọng, sông rộng 12 tầm, nước cạn có thể lội qua, **lại chia ra hai nhánh:**

[46b] **Một nhánh đi 2.171 tầm đến đồn Phú Lâm.**

1.740 tầm, hai bên đường đều là núi cao hiểm trở, rất ít dân cư và ruộng nương, **đến sông Dương Lâm, sông rộng 5 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

324 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa cùng gia cư những người buôn bán ở Các Lái nguồn Chiên Đàn. **Lại đến sông Dương Lâm, sông rộng 3 tầm,** nước sông cạn có thể lội qua được.

100 tầm, hai bên đường đều là đất gò đồi, **đến đồn Phú Lâm,** ở thôn Tà Mi Thượng, có lính canh phòng dân man, đây là đồn trọng yếu, gần với dân man Đá Vách thuộc địa giới Quảng Ngãi.

Một nhánh đi về hướng nam 19.825 tầm đến hai nhánh đường ở đồn Bình An.

2.228 tầm, tại xã Bà Hương, có lính canh phòng man phỉ, đây là đồn trọng yếu, gần dân man Đá Vách [47a] thuộc địa giới Quảng Ngãi.

2.470 tầm đến đồn Ngả Hai, ở xã Bà Hương, có lính canh phòng man phỉ, đây là đồn trọng yếu, gần dân man Đá Vách thuộc địa giới Quảng Ngãi.

15.127 tầm đến đồn Bình An, ở thôn Bình An, có lính canh phòng dân man, đây là nơi xung yếu, gần với dân man Đá Vách thuộc địa giới Quảng Ngãi. **Từ đồn này chia ra làm hai nhánh đường: Một nhánh theo hướng tây đi 1.050 tầm đến đồn Hàng Tổng,** ở xã Phú An Đông, có lính canh gác ngày đêm để đề phòng man phỉ, đồn này gần với nguồn Xà *(Trà)* Bồng thuộc địa giới Quảng Ngãi. **Một nhánh theo hướng đông đi 5.000 tầm đến đồn Thí *(Tí)*,** ở xã Đức Phú, có lính canh gác ngày đêm đề phòng man phỉ, đồn này gần với nguồn Xà Bồng thuộc địa giới Quảng Ngãi.

Từ phía nam cầu Chiên Đàn theo đường trạm, đi 2.432 tầm, **đến ngả ba trạm, ở đây có đường đi về hướng đông [47b] 8.400 tầm thì đến cửa biển Tiểu Áp.**

467 tầm, hai bên đường là đồi cát và dân cư xen nhau, **đến bến đò Quảng Phú, sông rộng 280 tầm,** nước mặn sâu 1 tầm 3 thước, từ bến này đi lên đến khe Kế Xuyên, đi xuống thì đến cửa biển Tiểu Áp.

2.062 tầm, hai bên đường có dân cư, ruộng cấy lúa, đồi cát và rừng thưa xen nhau, **đến bến đò Hòa Thanh, sông rộng 111 tầm,** nước mặn sâu 2 tầm, tục gọi là sông Tam Ấp, sông này chảy ra hướng bắc thì đến cửa biển Đại Chiêm, chảy về nam thì đến cửa Tiểu Áp.

5.480 tầm, hai bên đường đều là đồi cát và dân cư xen nhau, **đến cửa biển Tiểu Áp,** cửa rộng 90 tầm, sông rộng 7 tầm, sâu 1 tầm, có đò ngang, qua cửa biển này đến đây có đồn canh phòng, thường có hai chiếc thuyền đi tuần phòng ngoài biển.

Từ đồn Bến Bản *(Ván)* có con đường lên hướng tây, đi 5.518 tầm đến đồn Đồng Cố [48a] **nguồn Hữu Bang.**

2.363 tầm, hai bên đường là dân cư, động cát, ruộng cấy lúa và nương rẫy xen nhau, **đến thôn Nha Não** (?), **có hai ngôi miếu,** một cái thờ Cao Các Quảng Độ đại vương, một cái thờ Chúa Ngọc tiên nương.

1.340 tầm, hai bên đều có dân cư, ruộng cấy lúa và nương rẫy xen nhau, **đến cầu Phú Quý, cầu dài 12 tầm,** dưới cầu là khe nhỏ.

1.843 tầm, hai bên đường đều là núi khe liền nhau, thường có thú dữ, khách đi đường phải lưu ý, **đến đồn Đồng Cố nguồn Hữu Bang,** ở xã Thạnh Mỹ Trung, có lính chia phiên canh gác, đây là đồn xung yếu, gần với dân man Đá Vách thuộc địa giới Quảng Ngãi.

Từ đồn này có con đường vòng ra hướng bắc, 1.910 tầm đến đồn Hữu Bang, tại thôn Hữu Bang, có lính chia phiên [48b] canh gác đề phòng man phỉ, đây là đồn xung yếu, gần với dân man Đá Vách thuộc địa giới Quảng Ngãi.

Từ đồn Bến Bản có con đường theo hướng đông, đi 3.055 tầm, hai bên đường có dân cư, ruộng cấy lúa và đồi cát xen nhau, **đến cửa biển Đại Áp.** Cửa rộng 185 tầm, sông rộng 12 tầm, sâu 1 tầm 2 thước, có đò ngang, qua cửa này là đến đồn có lính canh, thường có hai chiếc ghe đi tuần phòng ngoài biển.

Từ đồn Bến Bản có con đường theo hướng nam, đi 3.965 tầm đến địa giới xã Trì Bình giáp cuối địa giới dinh Quảng Ngãi.

Từ cửa biển Đại Chiêm đi ngược lên 862 tầm đến bến đò Phước An, tục gọi là đò Làng Câu.

[49a] **Từ bến đò Phước An theo hướng bắc, đi 16.616 tầm đến cửa biển Đà Nẵng.**

6.558 tầm đến sông nhỏ xã phụ lũy Viêm Nghi, tục gọi là kênh Cổ Cò, lòng sông bị cát bồi tắc, hẹp nên ghe thuyền phải chờ khi nước lên mới đi được, dân xã này thường phải đào vét nhưng khi thuyền lớn qua rồi thì cát lại bồi tắc như cũ.

2.685 tầm, phía đông là bãi biển, phía tây là ruộng nước, **đến bến đò xã Hoàn Ký Đông,** phía đông bến đò này có núi Ngũ Hành Sơn, năm tòa núi chia làm Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, tục gọi là núi Non Nước, cũng còn gọi là Ngũ Chỉ Sơn. Đá trắng từ núi này có thể dùng tạc thành chày cối, nghiên, những khi trời tạnh đứng xa mà nhìn như màu mây gấm, rất đẹp. Trong hòn núi lớn có tháp Phổ Đồng, Hoa Nghiêm Vân Động, Hoa Nghiêm Thạch Động, đều có tạc chữ đề trên vách đá. Trong động có một tòa miếu lợp ngói, có lỗ to thông lên trời, có thạch nhũ nước giọt rã rích xuống, nước ấy đem nấu pha trà thì có vị rất ngọt. Bên cạnh núi này có dân địa phương chuyên làm nghề đan giày cỏ đem bán, tục gọi là giày Non Nước.

7.413 tầm, hai bên đều dọc theo sông, có dân cư, ruộng cấy lúa và đồi cát xen nhau, **đến cửa biển Đà Nẵng,** [49b] rộng 170 tầm, sâu 1 tầm.

Từ cửa Đại Chiêm đi ngược lên 400 tầm đến thủ sở Đại Chiêm, ở địa phận xã Bình An.

Từ thủ sở Đại Chiêm đi theo hướng nam 13.810 tầm đến cửa biển Đại Áp.

8.140 tầm, hai bên dọc theo sông, có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cửa Tiểu Áp.**

5.670 tầm, dọc theo sông đều có dân cư ở ven bãi, **đến cửa Đại Áp.** Phía bắc của cửa này và phía nam cửa Tiểu Ạp có một đỉnh núi lớn mà tròn, màu đá như than, đứng xa nhìn như hình cái bàn đá nên tục gọi là núi Bàn Than.

Từ cửa cảng Đà Nẵng theo đường bộ đi về phía đông 2.360 tầm đến địa phận xã Mân Khuê có [50a] **một đỉnh núi lớn,** tục gọi là núi Sơn Chà. Cây cối trên núi này rất rậm rạp, xanh tốt, hươu nai sống thành đàn, phía đông núi này có một ngọn núi, đứng xa mà nhìn như hình con sư tử, tục gọi là Hòn Nghê. Phía tây có một ngọn núi trên đó có chùa cổ, tục gọi là Hòn Chùa, về phía tây nam của Hòn Chùa có một cái đầm lớn, đây là một vũng biển lớn, tục gọi là Vũng Lấm, đầm rất rộng và rất sâu, có thể chứa hàng ngàn thuyền bè, bên ngoài lại có những ngọn núi cao che chắn không lo sợ gì sóng gió, phàm các tàu bè lớn nhỏ đi bằng buồm chưa gặp gió đều ghé vào neo đậu ở đây. Phía bắc của núi Sơn Chà, xa xa nhìn thấy một ngọn núi nữa, tục gọi là Hòn Hành, cũng còn gọi là Hòn Khiếm.

HẾT QUYỂN NĂM

QUYỂN SÁU

Thượng thư Bộ Binh Mẫn Chính hầu Lê Quang Định biên soạn

1. GHI CHÉP VỀ DINH QUẢNG NGÃI

Cương giới: Phía đông là biển lớn, phía tây liền với núi cao, phía nam giáp với dinh Bình Định ở Bồng Sơn, phía bắc giáp dinh Quảng Nam ở Lễ Dương. Sáu đạo ở vùng lam chướng, chế ngự nhung man. Lỵ sở đóng ở địa phận hai xã Phước Lộc và Tân Quan thuộc huyện Chương Nghĩa. Đường đến kinh đô theo hướng bắc là 116.234 tầm 2 thước thành ra 538 dặm dư, quản lĩnh phủ Quảng Ngải có ba huyện là: Bình Sơn, Chương Nghĩa và Mộ Hoa, thống quản 3 phân thủ đầu [1b] nguồn là: Trà Bồng, Bà Địa và Bà Tơ; 6 đạo bình man là: Tiền Kiên, Tả Kiên, Trung Kiên, Hữu Kiên, Hậu Kiên và Nội Kiên; 5 đồn cửa biển là: Cổ Lũy, Sa Kỳ, Thái Cần, Sa Huỳnh và Mỹ Ý.

Phong tục: Học trò thông thuộc kinh sử, trọng nghĩa khí cương thường, đất xấu nhưng dân cần cù, tục không xa xỉ.

Thổ sản: Nhục quế, ngà voi, mỏ sắt, sa, trầu nguồn, vỏ cây dó *(làm giấy)*, heo rừng, lộc nhung, chè, vải sợi, đường phèn, đường cát, tre lớn, da hổ, nam nhân sâm, đồi mồi, mực nang, cá chép, cua suối, dầu lạc hoa, muối trắng, cá suối, mắm thơm, quạt lông, vòng bánh xe.

Từ lỵ sở công đường đi 5.722 tầm đến đường trạm Trà Khúc.

Lỵ sở: Phía nam có một nhánh đường đi vào, qua cầu Tân Khai và cầu Vạn An, 2.519 tầm 1 thước đến trạm Đông Mỹ, đi ra qua chợ Thái Hòa và phố Minh Hương, 639 tầm thì đến kho Phú Đăng, bên cạnh kho có rừng và đồi đất

cát, gần đó có dân cư và phố xá. Từ phía đông của phố này đi 96 tầm đến bến sông, đây là chỗ hợp lưu của hai sông là Sông Vệ và sông Xà Uân. Nước sông sâu, thuyền bè có thể dừng đỗ. Từ [2a] bến nhà kho đi xuống 1.967 tầm đến cửa lớn Cổ Lũy. Công đường lỵ sở nguyên trước ở xứ Xích Thổ nên lập kho tại đây, tục gọi là kho Đất Thắm, về sau dời về địa phận thôn Phú Đăng làm thành kho Phú Đăng. Từ kho này theo hướng tây bắc đi lên thì đến đường quan ở bến sông Trà Khúc.

834 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa và vườn đồi xen nhau, dân cư rất trù mật. Ở đây có nhánh đường theo hướng đông đi xuống 880 tầm thì đến kho Phú Đăng.

284 tầm, phía nam là sông, phía bắc là ruộng nương và dân cư nhưng thưa thớt, **đến cầu xã Phước Lộc, cầu dài 21 tầm,** tục gọi là Cầu Đá, đây do một nhánh sông Xà Uân chảy xuống, đến sông Vực Hào rồi ra cửa Cổ Lũy.

307 tầm 2 thước đến điếm xã Phước Lộc, tục gọi là Quán Cốm, đây là điếm nhỏ, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu chung của Xuân Liêu và Phước Lộc, cầu dài 9 tầm 4 thước,** sông này cùng hợp lưu với sông Cầu Đá rồi chảy đến sông Vực Hào.

592 tầm 4 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điếm xã Toàn An,** tục gọi là quán Bàu Ráng, có điếm nhỏ.

468 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu ngòi nước** [2b] **xã Ba La, cầu dài 1 tầm 3 thước,** do nước ruộng chảy ra.

257 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu ngòi nước xã Ba La, cầu dài 2 tầm 1 thước,** do nước ruộng chảy ra.

88 tầm 1 thước, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu ngòi nước xã Ba La, cầu dài 1 tầm 2 thước,** do nước ruộng chảy ra.

732 tầm 3 thước, phía bắc là ruộng cấy lúa, có nhiều vườn trồng mía, dân cư thưa thớt, phía nam là ruộng cấy lúa và có ao sen.

762 tầm, hai bên đều có ruộng cấy lúa, vườn tược dân cư thưa thớt, đất ở đây thích nghi với cây mía, dân chuyên trồng cây làm kế sinh nhai, **đến điếm xã Ba La,** tục gọi là quán Mụ Mít, ở đây có thôn dân sinh sống, trước trạm này có con đường theo hướng nam đến cầu Bàu Dương giáp đường quan.

10 tầm đến cầu chung của Ba La và An Hợp, cầu dài 12 tầm, xứ này ở chỗ thấp trũng, nước tụ lại, mùa xuân hè thì nước cạn khô, đi chẳng cần qua cầu.

89 tầm, có con đường theo hướng đông đi xuống đến cửa biển Cổ Lũy, bên nam là vườn tược, bên bắc là lỵ sở huyện Chương Nghĩa, dân cư thưa thớt.

653 tầm, [3a] hai bên đường đều là vườn hoang và gò đồi, rất ít dân cư, có con đường đi lên hướng tây qua thôn Thạch Bích, thôn An Bàn, trại Lộc Lâm xã Xà Mông, 10.188 tầm đến đồn Thèo Leo và các đồn khác.

546 tầm, phía nam là bãi cát, phía bắc là sông, đường toàn bằng cát, trưa mùa hè trời nắng rất khó đi, **đến đường trạm sông Trà Khúc.**

Từ đường trạm sông Trà Khúc qua trạm Diên Lộc, 12.898 tầm, **đến cầu xã Trì Bình,** tục gọi là Cầu Dọc, **có một đường đi lên hướng tây 2.266 tầm đến đồn Nhà Tươi *(Tiên)*.**

1.053 tầm, đường này nhỏ hẹp, hai bên đều là ruộng cấy lúa, thỉnh thoảng có gò đồi, dân cư rất ít, **đến suối, suối rộng 12 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

400 tầm, hai bên đều là đất núi, dân ở đây chuyên trồng ngô và chè, **đến suối nhỏ, suối rộng 5 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

10 tầm đến khe nhỏ, khe rộng 3 tầm.

780 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa và gò đồi xen nhau, **đến** [3b] **khe nhỏ, khe rộng 3 tầm,** nước cạn có thể lội qua, **đến đồn Nhà Tươi,** trong đồn có một cơ lính Tiền Kiên giữ đồn.

Đồn Nhà Tươi, từ đây trở xuống thuộc huyện Bình Sơn, phía bắc đồn này có con đường đi 940 tầm đến Đồng Sư, đèo đá Ghe Sơn, giáp cuối địa giới dinh Quảng Nam, trở vào đều có các đồn phân thủ lo phòng man phỉ và canh giữ địa giới đạo Tiền Kiên.

8.974 tầm đến đồn Tháp Súng.

310 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa xen với núi rừng, **đến suối cạn, suối rộng 1 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

2.900 tầm, hai bên đều là núi rừng, có ruộng núi và dân cư nhưng thưa thớt, **đến suối cạn, suối rộng 8 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

1.304 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa xen với núi rừng, dân cư rất thưa thớt, **đến khe nhỏ, khe rộng 1 tầm,** nước sâu 4 thước.

690 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, giữa khoảng đó có trại, **đến suối cạn, suối rộng 10 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

2.698 tầm, hai bên [4a] đều là ruộng cấy lúa và bìa rừng, **đến suối, suối rộng 1 tầm,** nước sâu 4 thước.

540 tầm, hai bên đường đều là gò đồi xen với ruộng núi, **đến suối cạn, suối rộng 1 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

1.510 tầm, hai bên là núi rừng xanh tốt, thỉnh thoảng có ruộng núi, **đến đồn Tháp Súng,** trong đồn có một cơ quân Tiền Kiên giữ đồn.

Từ đồn Tháp Súng đi 450 tầm, phía đông là rừng núi, thỉnh thoảng có ruộng núi, phía tây đều là ruộng núi, **đến đồn Bình Hòa,** trong đồn có một cơ quân Tiền Kiên giữ đồn.

Từ đồn Bình Hòa đi 680 tầm đến đồn An Nhơn.

Sông Trà *(Đà)* Bồng, sông rộng 20 tầm, sông này chảy vào sông Châu Ổ rồi ra cửa biển Thái Cần, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, thu đông vì mưa lụt nên nước đầy, lính đồn này có sắm thuyền để qua sông.

[4b] **660 tầm,** hai bên đường đều là rừng núi, **đến đồn An Nhơn,** tục gọi là đồn Gò Chùa, trong đồn có một cơ lính Tiền Kiên canh gác. Bên cạnh đồn có nhánh đường lên hướng tây qua các đồn Ngọc Thiêm, đồn Phú Tài, đồn An Hòa, đồn Đông Phú, đồn Hô Môn đóng liền nhau và đều có quân canh gác, đi 5.428 tầm đến đầu nguồn Trà Bồng, đây là nơi giao dịch của các

thương nhân và người man, cây cối hai bên đường rất xanh tốt. Lại có một nhánh đường theo hướng đông đi xuống, qua chợ Thạch An, 12.862 tầm đến đồn Đông Dương.

Từ đồn An Nhơn đi 465 tầm, hai bên đường đều là đất gò đồi bỏ hoang, thỉnh thoảng có ruộng cấy lúa, **đến đồn An Hòa,** trong đồn có một cơ quân Tiền Kiên giữ đồn.

Từ đồn An Hòa đi 570 tầm, phía đông là gò hoang, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến đồn Năm Giáp,** trong đồn có một cơ lính Tiền Kiên giữ đồn.

Từ đồn Năm Giáp đi 1.113 tầm đến đồn Vĩnh Phú.

[5a] **420 tầm,** hai bên đường là rừng núi xen với ruộng núi, **đến suối, suối rộng 3 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

690 tầm, hai bên là rừng núi, có ruộng núi, **đến đồn Vĩnh Phú,** trong đồn có một cơ lính Tiền Kiên canh gác, **cạnh đồn có dân cư trại Vĩnh Phú.**

Từ đồn Vĩnh Phú đi 3.551 tầm đến đồn Gò Cao.

811 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa xen với vườn hoang và gò đồi, **đến đường rừng trại Phú Sơn,** tục gọi là đèo Phú Sơn, **đường dài 885 tầm,** hai bên là rừng cây xanh tốt cho đến chân núi, xen lẫn một ít ruộng núi.

1.260 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là rừng núi.

595 tầm, hai bên đường là gò đồi xen với ruộng núi, **đến đồn Gò Cao,** trong đồn có một cơ quân Tiền Kiên giữ đồn.

[5b] **Từ đồn Gò Cao đi 1.667 tầm đến đồn Trường Giang.**

340 tầm, hai bên đường đều là rừng và gò đồi, **đến suối, suối rộng 10 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

820 tầm, hai bên đường đều là rừng đồi, **đến suối nhỏ, suối rộng 2 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

156 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến suối, suối rộng 4 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

335 tầm, phía đông là suối, phía tây là ruộng núi, **đến đồn Trường Giang.**

Từ đồn Trường Giang đi 1.478 tầm đến đồn Cù Ba.

Đến sông nhánh, sông rộng 20 tầm, trên núi có nguồn suối chảy xuống qua đồn Cù Ba rồi đổ vào sông Trà Khúc, nước cạn có thể lội qua.

440 tầm, hai bên đường cây cối rất xanh tốt, **đến khe nhỏ, khe rộng 1 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

872 tầm, phía đông [6a] gần suối, phía tây gần rừng, **đến sông nhánh, sông rộng 15 tầm,** nước sông này từ sông ở đồn Trường Giang chảy xuống sông Trà Khúc, nước sâu, có đặt thuyền đưa người qua lại.

130 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến đồn Cù Ba,** trong đồn có một cơ quân Tiền Kiên giữ đồn.

Từ đồn Cù Ba đi 702 tầm đến đồn Gò Đông.

320 tầm, hai bên đều là đất gò đồi, **đến suối nhỏ, suối rộng 2 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

380 tầm, hai bên đều là đất gò đồi, **đến đồn Gò Đông,** trong đồn có hai cơ lính Tiền Kiên giữ đồn.

Từ đồn Gò Đông đi 702 tầm đến đồn Đá Bàn.

320 tầm, hai bên đường đều là gò hoang, **đến suối cạn, suối rộng 2 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

380 tầm, [6b] hai bên đều là gò hoang, **đến đồn Đá Bàn,** trong đồn có hai cơ lính Tiền Kiên canh gác. **Ở đồn Đá Bàn,** có một con đường từ bên cạnh đồn theo hướng tây đi lên, qua đồn Viên Biều *(Vườn Bầu),* theo hướng bắc đi ra 510 tầm đến đồn Hô Môn, trong đồn có quân canh gác, hai bên đồn này đều là núi cao.

180 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến đồn Hô Trụ,** trong đồn có hai cơ quân Tiền Kiên giữ đồn.

Từ đồn Hô Trụ đi 340 tầm, hai bên đều là ruộng hoang và gò trống, **đến đồn Bạch Câu,** trong đồn có một cơ lính Tả Kiên canh giữ đồn.

Từ đồn Bạch Câu Thượng đi 368 tầm, hai bên đường đều là ruộng hoang và gò trống, **đến đồn Bạch Câu Hạ,** trong đồn có một cơ quân Tả Kiên giữ đồn.

Từ đồn Bạch Câu Hạ đi 233 tầm, bên đông là ruộng cấy lúa, bên tây là gò trống, **đến đồn Eo Gió,** trong đồn có một cơ lính Tả Kiên canh gác. **Đồn Eo Gió** có một đường rẽ từ phía đông đồn đi lên 1.689 tầm đến đồn Trường An, từ đồn Trường An đi xuống 9.476 tầm thì đến đồn Đông Dương. [7a] Từ đồn Đông Dương đi xuống 6.760 tầm thì đến lỵ sở dinh Quảng Ngãi.

213 tầm, hai bên đường đều là gò núi, **đến đồn Trảng Sim,** trong đồn có một cơ lính Tả Kiên giữ đồn.

Từ đông Trảng Sim Thượng đi 150 tầm, hai bên đường đều là gò núi, **đến đồn Trảng Sim Hạ,** trong đồn có một cơ lính Tả Kiên canh giữ đồn.

Từ đồn Trảng Sim Hạ đi 174 tầm đến đồn Hô Gia.

40 tầm đến suối, suối rộng 4 tầm, nước sâu 1 tầm 2 thước, có cầu đi qua.

130 tầm, phía đông là rừng và gò đồi, phía tây gần suối, **đến đồn Hô Gia,** trong đồn có một cơ lính Tả Kiên canh giữ đồn.

Từ đồn Hô Gia đi 400 tầm, hai bên đường đều là gò hoang, **đến đồn Đá Lê.** Trong đồn này có một cơ lính Tả Kiên canh gác, bên cạnh đồn có một đường nhánh theo hướng đông đi xuống [7b] 1.331 tầm thì đến đồn Trường An.

Từ đồn Đá Lê đi 251 tầm đến đồn Đá Dỗng.

100 tầm, hai bên đường đều là gò hoang xen với ruộng núi, **đến sông Cù Ba,** là thượng lưu của sông Trà Khúc, **sông rộng 100 tầm,** nước sâu 1 tầm, có bến đò, chảy xuống 13.715 tầm thì đến bến sông Trà Khúc giáp đường quan. Từ bến sông Trà Khúc mà đi xuống 5.390 tầm thì đến cửa lớn Cổ Lũy.

51 tầm, đường ven theo bờ sông, hai bên đều là đất hoang, **đến đồn Đá Đỗng,** trong đồn có hai cơ lính Tả Kiên canh giữ, các đồn phân thủ trở vào đều lo tuần phòng trong địa phận đạo Tả Kiên phòng khi gặp bọn man phỉ. Bên cạnh đồn có đường nhánh theo hướng đông đi xuống qua đồn Đèo Nham

và các xứ Lộc Lâm, An Bàn, Thu Phổ, Thạch Bích, 10.724 tầm thì đến đường trạm ở địa phận xã Cù Mông.

[8a] **Từ đồn Đá Đỗng,** trở xuống là thuộc huyện Chương Mỹ, **536 tầm đến đồn Đèo Nham.**

428 tầm, hai bên đường đều là gò hoang, **đến suối, suối rộng 8 tầm,** nước cạn có thể lội qua, **đến đồn Đèo Nham,** trong đồn có hai cơ lính Tả Kiên giữ đồn.

Từ đồn Đèo Nham, bên cạnh đồn có nhánh đường theo hướng đông đi xuống, qua các xứ Lộc Lâm, An Bàn, Thu Phổ và Thạch Bích, 10.188 tầm thì đến đường quan ở địa phận xã Cù Mông, **638 tầm,** hai bên đều là rừng núi, thảng hoặc có ruộng núi, **đến đồn Hô Gia,** trong đồn có hai cơ lính Tả Kiên giữ đồn.

Từ đồn Hô Gia đi 763 tầm đến đồn Hóc Bửu.

756 tầm, hai bên đường đều là gò hoang, **đến suối, suối rộng 7 tầm,** nước sâu 1 tầm, **đến đồn Hóc Bửu,** [8b] trong đồn có hai cơ lính Tả Kiên giữ đồn.

Từ đồn Hóc Bửu đi 1.940 tầm đến đồn Hô Kỳ.

940 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, có xen ruộng núi.

406 tầm, phía nam là núi cao, phía bắc là ruộng cấy lúa, **đến suối, suối rộng 6 tầm,** nước sâu 1 tầm.

591 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến khe nhỏ, khe rộng 1 tầm,** nước cạn có thể lội qua, **đến đồn Hô Kỳ,** trong đồn có hai cơ lính Tả Kiên giữ đồn.

Từ đồn Hô Kỳ đi 1.835 tầm đến đồn Gò Miếu.

626 tầm, hai bên đường đều là đồi hoang xen với ruộng núi, **đến suối, suối rộng 4 tầm,** nước sâu 1 tầm.

[9a] **671 tầm,** hai bên đường đều là gò đồi, **đến suối, suối rộng 4 tầm,** nước sâu 1 tầm.

530 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là gò hoang, **đến đồn Gò Miếu,** trong đồn có hai cơ lính Tả Kiên giữ đồn.

Từ đồn Gò Miếu đi 496 tầm, phía đông là ruộng, phía tây là núi, **đến đồn Gò Gai *(Cây),*** trong đồn có hai cơ lính Tả Kiên giữ đồn.

Từ đồn Gò Gai đi 922 tầm đến đồn Hóc Nghệ.

524 tầm, phía đông là ruộng, phía tây là núi, **đến suối, suối rộng 4 tầm,** nước sâu 1 tầm.

387 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, **đến suối, suối rộng 7 tầm,** nước sâu 1 tầm, **đến đồn Hóc Nghệ,** trong đồn có hai cơ lính Tả Kiên giữ đồn.

Từ đồn Hóc Nghệ đi 203 tầm, đường đi toàn trên núi, tục gọi là Đèo Tố, hai bên cây cối rất rậm rạp, **đến đồn đỉnh Đèo Tố Thượng,** trong đồn có hai cơ lính Trung Kiên [9b] giữ đồn. Từ trên đỉnh núi có thể quan sát rất xa, các đồn phân thủ trở vào đều lo việc phòng ngừa man phỉ và canh giữ địa phận dạo Trung Kiên.

Từ đồn đỉnh Đèo Tố Thượng đi 465 tầm đến đồn Đèo Tố Hạ.

236 tầm, từ trên đỉnh núi đi xuống, bên đông là núi cao, bên tây là gò hoang.

227 tầm, hai bên đường đều là rừng cây rậm rạp, **đến suối, suối rộng 2 tầm,** nước cạn có thể lội qua, **đến đồn Đèo Tố Hạ,** trong đồn có một cơ lính Trung Kiên giữ đồn.

Từ đồn Đèo Tố Hạ đi 418 tầm, hai bên đường đều là núi rừng hoang vu, có con suối rộng 3 tầm, nước cạn có thể lội qua, **đến đồn Đá Bàn,** trong đồn có một cơ lính Trung Kiên giữ đồn.

Từ đồn Đá Bàn đi 555 tầm đến đồn Hóc Le.

[10a] **188 tầm,** hai bên đường đều là gò hoang, **đến suối, suối rộng 3 tầm,** nước sâu 4 tầm.

286 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, **đến suối, suối rộng 4 tầm,** nước sâu 3 thước.

72 tầm, hai bên đường đều là ruộng hoang, **đến suối, suối rộng 2 tầm,** nước sâu 4 thước.

72 tầm, hai bên đường đều là ruộng hoang, **đến suối, suối rộng 2 tầm,** nước sâu 4 thước, **đến đồn Hóc Le,** trong đồn có một cơ lính Trung Kiên giữ đồn.

Từ đồn Hóc Le đi 557 tầm, hai bên đường đều là gò hoang và ruộng hoang hóa, có con suối rộng 8 tầm, nước sâu 1 tầm, **đến đồn Gò Giang,** trong đồn có một cơ lính Trung Kiên giữ đồn.

Từ đồn Gò Giang đi 553 tầm đến đồn Đồng Giữa.

[10b] **533 tầm,** hai bên đường đều là núi rừng rậm rạp, **đến sông nhánh, sông rộng 20 tầm,** nước sâu 1 tầm 3 thước do sông Xà Uân chảy xuống, 10.000 tầm đến cầu La Hà giáp đường quan rồi đổ ra cửa Cổ Lũy, lòng sông có nhiều tảng đá, nhiều vực sâu và độ sâu cạn không đều, **đến đồn Đồng Giữa,** trong đồn có một cơ lính Trung Kiên giữ đồn.

Từ đồn Đồng Giữa đi 815 tầm đến đồn Hóc Bồng.

581 tầm, phía đông gần rừng, phía tây là rừng tranh, **đến suối nhỏ, suối rộng 1 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

233 tầm, hai bên đều là cỏ tranh, **đến đồn Hóc Bồng,** trong đồn có một cơ lính Trung Kiên giữ đồn.

Từ đồn Hóc Bồng đi 780 tầm, hai bên đường đều là gò hoang rậm rạp, **đến đồn Xà Uân,** trong đồn có một cơ lính Trung Kiên giữ đồn.

[11a] **Từ đồn Xà Uân đi 320 tầm đến đồn Gò Diễn *(Dằn).***

200 tầm, hai bên đường đều là gò tranh xanh tốt, **đến sông Xà Uân,** sông rộng 20 tầm, nước sâu 1 tầm 3 thước, phải đợi thuyền để qua. Đi ngược lên trên thì lòng sông càng cạn hẹp, thuyền không thể chèo đi được; đi xuống 10.903 tầm thì đến cầu La Hà giáp với đường quan. Từ cầu này đi xuống 6.163 tầm thì hợp lưu với Sông Vệ rồi đổ ra cửa lớn Cổ Lũy.

100 tầm, hai bên đường đều là đồi cỏ tranh, **đến đồn Gò Dằn,** trong đồn có một cơ lính Trung Kiên giữ đồn.

Từ đồn Gò Dằn đi 782 tầm đến đồn Gò Quán.

651 tầm, hai bên đường đều là gò hoang rậm rạp, **đến suối nhỏ, suối rộng 1 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

130 tầm, hai bên đường là gò hoang và ruộng hoang hóa, **đến đồn Gò Quán,** trong đồn có hai cơ lính Trung Kiên giữ đồn.

[11b] **Từ đồn Gò Quán đi 120 tầm,** hai bên đều là núi rừng, **đến đồn Lũng *(Truông)* Xa,** trong đồn có hai cơ lính Trung Kiên giữ đồn.

Từ đồn Lũng *(Truông)* Xa đi 95 tầm, hai bên đều là núi rừng, **đến đồn Gò Miếu,** trong đồn có hai cơ lính Trung Kiên giữ đồn.

Từ đồn Gò Miếu đi 190 tầm, hai bên đường rừng núi liền nhau, **đến đồn Mỹ Lộc,** trong đồn có hai cơ lính Trung Kiên giữ đồn.

Từ đồn Mỹ Lộc đi 140 tầm, hai bên đường đều là gò đồi rậm rạp, **đến đồn Phước Lộc,** trong đồn có hai cơ lính Trung Kiên giữ đồn.

Từ đồn Phước Lộc đi 211 tầm, hai bên đều là đồi hoang, **đến đồn Gò Tráng,** trong đồn có hai cơ lính Trung Kiên giữ đồn.

Từ đồn Gò Tráng đi 460 tầm, hai bên đường đều là cỏ tranh rậm rạp, núi đá lởm chởm, leo núi đi lên đến đồn ở trên đỉnh, **đến đồn đèo Phước Lộc Thượng,** trong đồn có một cơ lính Hữu Kiên giữ đồn. Các đồn phân thủ trở vào đều lo canh gác trong địa phận đạo Hữu Kiên, đề phòng man phỉ.

[12a] **Từ đồn đèo Phước Lộc Thượng đi 350 tầm,** hai bên đều là núi rừng, **đến đồn Phước Lộc Hạ,** trong đồn có một cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Phước Lộc Hạ đi 578 tầm đến đồn Hô Kỳ.

88 tầm, hai bên đường đều là núi rừng, **đến suối nhỏ, suối rộng 1 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

115 tầm, hai bên đường là rừng cây xanh tốt, **đến suối nhỏ, suối rộng 1 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

55 tầm, hai bên đường đều là rừng cây xanh tốt, **đến suối nhỏ, suối rộng 1 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

317 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, **đến đồn Hô Kỳ,** trong đồn có một cơ lính Hữu Kiên giữ đồn. Bên cạnh đồn này có con đường rẽ xuống hướng đông 1.500 tầm đến đồn cũ Bàu Mương. Từ Bàu Mương đi xuống, qua đồn cũ Eo Gió, Sâm Thi đến các nơi như cầu Xuân Vinh, sông Suối Phá, cầu Đại An, điếm Thu Phổ, bến đò Vạn Xuân, lại đi 7.734 tầm thì đến đồn Đông Dương. Từ đồn Đông Dương đi xuống 930 tầm thì đến đường quan ở Trà Khúc.

[12b] **Từ đồn Hô Kỳ đi 678 tầm đến đồn Hóc Cày.**

240 tầm, hai bên đều là gò hoang, **đến suối, suối rộng 10 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

391 tầm, hai bên đường đều là đồi tranh và rừng rậm, **đến suối, suối rộng 2 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

35 tầm, hai bên đều là cỏ tranh, **đến đồn Hóc Cày,** trong đồn có một cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Hóc Cày đi 2.151 tầm đến đồn Suối Rau.

1.010 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, có ít ruộng núi, có đường rẽ lên hướng tây, qua đồn Cửa Khẩu, 1.270 tầm đến đồn Đầu Voi, trong đồn có một cơ lính Hữu Kiên giữ đồn để phòng man phỉ ở Suối Tía.

[13a] **30 tầm đến suối, suối rộng 7 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

1.104 tầm, hai bên đường đều là núi rừng, có ít ruộng núi, **đến đồn Suối Rau,** trong đồn có một cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Suối Rau đi 457 tầm đến đồn Suối Chử.

25 tầm, đến suối nhỏ, suối rộng 2 tầm, nước cạn có thể lội qua.

218 tầm, hai bên đường là rừng và gò đồi xen với ruộng núi, **đến suối nhỏ, suối rộng 2 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

210 tầm, hai bên đường là gò hoang và rừng rậm, **đến đồn Suối Chử,** trong đồn có một cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Suối Chử đi 355 tầm đến đồn Gò Bịt.

[13b] **142 tầm,** hai bên đường là ruộng núi, **đến suối nhỏ, suối rộng 3 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

210 tầm, hai bên đường là rừng rậm, có một ít ruộng hoang, **đến đồn Gò Bịt,** trong đồn có một cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Gò Bịt đi 311 tầm, hai bên đường là đồi tranh, rừng rậm và ruộng hoang, **đến đồn Gò Thống,** trong đồn có một cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Gò Thống đi 743 tầm đến đồn Đồng Bông *(Vông)*.

380 tầm, hai bên đường là cỏ tranh xen với ruộng núi, **đến suối nhỏ, suối rộng 2 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

361 tầm, hai bên đường là cỏ tranh xen với ruộng núi, **đến đồn Đồng Bông,** trong đồn có một cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Đồng Bông đi 245 tầm đến đồn Mã Giá.

[14a] **17 tầm,** hai bên đường đều là ruộng núi, **đến suối nhỏ, suối rộng 5 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

170 tầm, hai bên đều đồi cỏ tranh, **đến đồn Mã Giá,** trong đồn có một cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Mã Giá đi 226 tầm đến đồn Hóc Cái.

190 tầm, hai bên đều là đồi cỏ tranh xen với ruộng núi, **đến suối, suối rộng 6 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

30 tầm đến đồn Hóc Cái, trong đồn có một cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Hóc Cái đi 285 tầm, hai bên đều là đồi cỏ tranh xen ruộng núi, **đến đồn Gò Chùa,** trong đồn có một cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Gò Chùa đi 420 tầm, hai bên đường đều là cỏ tranh xen ruộng núi, **đến đồn Giàng Xay,** trong đồn có một cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

[14b] **Từ đồn Giàng Xay đi 950 tầm đến đồn Năm Sào.**

7 tầm đến suối nhỏ, suối rộng 2 tầm, nước cạn có thể lội qua.

60 tầm, phía đông là bờ sông, phía tây là gò hoang, **đến suối cạn, suối rộng 2 tầm,** phía đông là bờ sông, phía tây là gò hoang.

47 tầm, nước trong và ngọt, lòng sông có nhiều tảng đá, nước chảy rất gấp, đi ngược lên thì càng cạn nên thuyền không thể đi được, đi xuống 15.630 tầm thì đến bến Sông Vệ giáp đường trạm. Từ bến này đi xuống 5.733 tầm thì đến cửa lớn Cổ Lũy.

[16b] **75 tầm,** phía đông có dân cư rất trù mật, phía tây là đất bằng, **đến đồn Nha Môn Hạ,** trong đồn có một cơ lính Hậu Kiên giữ đồn. Các đồn trở vào đều trực thuộc hệ thống phòng thủ của đạo Hậu Kiên. Bên cạnh đồn này có con đường rẽ theo hướng tây đi lên 500 tầm đến đồn Cái Bay *(Bươi)*, theo hướng đông đi xuống, qua đồn cũ Chà Gia và các xứ Đèo Nư, Sông Ngang, Đá Bàn, 10.338 tầm thì đến điếm Thạch Trụ giáp đường trạm. Theo đường trạm đi qua điếm Hoa Sơn, Đông Mỹ, 11.763 tầm thì đến lỵ sở dinh Quảng Ngãi.

Từ đồn Nha Môn Hạ, trở xuống đều thuộc huyện Mộ Hoa, **đi 671 tầm đến đồn Gò Lim.**

564 tầm, hai bên đường là gò hoang xen ruộng núi, **đến suối nhỏ, suối rộng 2 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

105 tầm, phía đông là ruộng núi, phía tây là rừng đồi, **đến trạm Gò Lim,** trong đồn có một cơ lính Hậu Kiên giữ đồn. Bên cạnh đồn có đường rẽ theo hướng tây đi lên 715 tầm đến đồn Cái Bay.

Từ đồn Gò Lim đi 205 tầm đến đồn Dốc Lết.

[17a] **110 tầm,** hai bên đường đều là rừng núi, **đến suối nhỏ, suối rộng 2 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

93 tầm, hai bên đường đều là cỏ tranh, **đến đồn Dốc Lết,** trong đồn có một cơ lính Hậu Kiên giữ đồn, từ trên đỉnh núi có thể nhìn ra rất xa.

Từ đồn Dốc Lết đi 350 tầm, hai bên đường đều là núi cỏ tranh, **đến đồn Cây Sơn,** trong đồn có một cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Cây Sơn đi 350 tầm, hai bên đều là núi cao, cây cối xanh tốt, **đến đồn Huyện Nho,** trong đồn có một cơ lính Hậu Kiên giữ đồn, đồn nằm trên đỉnh núi nên có tầm nhìn rất xa.

Từ đồn Huyện Nho đi 492 tầm, hai bên đều là rừng cỏ tranh và ruộng núi xen nhau, **đến đồn Gò Linh,** trong đồn có một cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Gò Linh đi 1.136 tầm đến đồn Cây Khái.

[17b] **658 tầm,** hai bên là gò đồi và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến suối nhỏ, suối rộng 3 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

475 tầm, hai bên đều là gò đồi xen với ruộng cấy lúa, **đến đồn Cây Khái,** trong đồn có một cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Cây Khái đi 1.395 tầm đến đồn An Sơn.

207 tầm, hai bên đường là đồi cỏ tranh và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến suối, suối rộng 7 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

190 tầm, hai bên là gò hoang, **đến suối, suối rộng 7 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

135 tầm, hai bên đều là ruộng núi, **đến suối nhỏ, suối rộng 3 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

615 tầm, phía đông là bờ sông, phía tây là gò hoang, **đến đồn cũ Đá Não,** ở đây có dân cư canh tác ruộng tư.

202 tầm, phía đông là bờ sông, phía tây là rừng đồi và ruộng núi xen nhau, **đến suối nhỏ, suối rộng 2 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

60 tầm, phía đông là bờ sông, phía tây là rừng đồi, **đến đồn Năm Sào,** trong đồn có hai cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Năm Sào đi 290 tầm đến đồn Võ Giáp.

80 tầm, hai bên đường đều là đồi cỏ tranh, **đến suối nhỏ, suối rộng 1 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

190 tầm, hai bên đường đều là đồi cỏ tranh, [15a] **đến suối, suối rộng 4 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

15 tầm đến đồn Võ Giáp, trong đồn có hai cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Võ Giáp đi 265 tầm đến đồn Đá Bàn.

13 tầm đến suối, suối rộng 2 tầm, nước cạn có thể lội qua.

250 tầm, hai bên đều là núi rừng, **đến đồn Đá Bàn,** trong đồn có hai cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Đá Bàn đi 583 tầm đến đồn Đá Dựng.

573 tầm, hai bên đường đều là đồi cỏ tranh, **đến suối nhỏ, suối rộng 3 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

7 tầm đến đồn Đá Dựng, trong đồn có hai cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

[15b] **Từ đồn Đá Dựng đi 316 tầm đến đồn Du.**

62 tầm đến suối, suối rộng 5 tầm, nước cạn có thể lội qua.

240 tầm, hai bên đều là sườn núi, **đến suối, suối rộng 4 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

5 tầm đến đồn Du, trong đồn có hai cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Du đi 302 tầm đến đồn Sơn Bụng.

21 tầm đến suối nhỏ, suối rộng 3 tầm, nước cạn có thể lội qua.

180 tầm, phía đông là gò rừng gần bờ sông, phía tây là rừng núi, **đến suối nhỏ, suối rộng 3 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

95 tầm, phía đông là đất trống ven bờ sông, phía tây là rừng núi, **đến đồn Sơn Bụng,** trong đồn có hai cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

[16a] **Từ đồn Sơn Bụng đi 344 tầm,** phía đông là đất trống ven sông, phía tây là núi rừng, **đến đồn Cái Chanh,** trong đồn có hai cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Cái Chanh đi 420 tầm, hai bên đường đều là cỏ tranh xen có ruộng hoang, **đến đồn Đá Chất,** trong đồn có hai cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Đá Chất đi 560 tầ n, hai bên đường là đồi cỏ tranh và rừng rậm, **đến đồn Suối Tuyền,** trong đồn có hai cơ lính Hữu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Suối Tuyền đi 450 tầm đến đồn Nha Môn Hạ.

328 tầm, hai bên đường là đồi cỏ tranh và ruộng núi, **đến nguồn sông Ba Tơ, đây là thượng lưu của Sông Vệ,** tục gọi là Suối Tuyền. **Sông rộng**

251 tầm, hai bên đều là đồi hoang và ruộng núi, **đến suối nhỏ, suối rộng 1 tầm.**

260 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến suối, suối rộng 10 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

106 tầm, [18a] hai bên đều là đồi đất bằng, **đến suối, suối rộng 8 tầm,** nước sâu 3 thước.

210 tầm đến đồn An Sơn, trong đồn có một cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn An Sơn đi 432 tầm đến đồn Gò Mộc.

20 tầm đến suối nhỏ, suối rộng 5 tầm, nước cạn có thể lội qua.

133 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến suối nhỏ, suối rộng 4 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

270 tầm, hai bên đều là gò đồi hoang vu và ruộng núi, **đến đồn Gò Mộc,** trong đồn có một cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Gò Mộc đi 379 tầm, hai bên đều là gò đồi hoang vu và ruộng núi, **đến đồn Cây Ổi,** trong đồn có một cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Cây Ổi đi 352 tầm đến đồn Cây Trâm.

[18b] **110 tầm,** hai bên đều là đất đồi bằng phẳng, **đến suối, suối rộng 10 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

226 tầm, hai bên đều là đồi cỏ tranh, **đến suối, suối rộng 6 tầm,** nước cạn có thể lội qua, **đến đồn Cây Trâm,** trong đồn có một cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Cây Trâm đi 219 tầm đến đồn Đá Sạp *(Xốp).*

31 tầm đến suối nhỏ, nước cạn có thể lội qua.

36 tầm đến suối nhỏ, suối rộng 1 tầm, nước cạn có thể lội qua.

150 tầm, hai bên đều là núi đá gồ ghề, **đến đồn Đá Sạp,** trong đồn có một cơ lính Hậu Kiên giữ đồn. Đồn này nằm trên đỉnh núi nên nhìn thấy các đồn khác rất rõ.

Từ đồn Đá Sạp đi 340 tầm đến đồn Cây Gai.

[19a] **36 tầm đến khe núi, khe rộng 1 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

303 tầm, hai bên đều là sườn đồi, có xen ruộng núi, **đến đồn Cây Gai,** trong đồn có một cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Cây Gai đi 453 tầm đến đồn Ba Hô.

229 tầm, hai bên đường đều là gò đồi và ruộng núi, **đến suối nhỏ, suối rộng 4 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

220 tầm, hai bên đều là sườn đồi, **đến đồn Ba Hô,** trong đồn có hai cơ lính Hậu kiên giữ đồn. Các đồn trở vào đều thuộc hệ thống phòng thủ của đạo Nội Kiên.

Từ đồn Ba Hô đi 441 tầm, hai bên có đồi cỏ tranh, rừng rậm và ruộng núi, **đến đồn Ông Ký,** trong đồn có một cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Ông Ký đi 396 tầm đến đồn Núi Gạch.

[19b] **250 tầm,** hai bên đường đều là rừng rậm, **đến khe nhỏ, khe rộng 1 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

145 tầm, hai bên đường đều là đồi hoang, **đến đồn Núi Gạch,** trong đồn có hai cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Núi Gạch đi 680 tầm, hai bên đường là đồi cỏ tranh, đá tầng và ruộng núi, **đến đồn Sở Hầu,** trong đồn có hai cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Sở Hầu đi 792 tầm đến đồn Đá Bạc.

460 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, **đến suối lớn, suối rộng 20 tầm,** suối này cùng hợp lưu với sông Đá Bàn, chảy qua đường trạm ở cầu chung của Vĩnh An, Tân An và Lộ Linh, đi thêm 1.600 tầm thì ra cửa biển Mỹ Ý.

311 tầm, hai bên đều là ruộng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 1 tầm,** nước cạn có thể lội qua, **đến đồn Đá Bạc,** trong đồn có hai cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

[20a] **Từ đồn Đá Bạc đi 360 tầm đến đồn Ồ Ồ.**

80 tầm, hai bên đều là ruộng núi, **đến suối lớn, suối rộng 10 tầm,** cùng hợp lưu với suối Sở Hầu và sông Đá Bàn, chảy đến đường trạm ở cầu chung của Vĩnh An, Tân An và Lộ Linh rồi ra cửa biển Mỹ Ý, suối này nước cạn có thể lội qua.

270 tầm, hai bên đều là ruộng núi, **đến đồn Ồ Ồ,** trong đồn có hai cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Ồ Ồ đi 377 tầm đến đồn Đồng Trại.

55 tầm đến khe nhỏ, khe rộng 3 tầm, nước cạn có thể lội qua.

242 tầm, hai bên đường đều là núi cao, **đến khe nhỏ, khe rộng 2 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

75 tầm, hai bên đều núi rừng, **đến đồn Đồng Trại,** trong đồn có hai cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

[20b] **Từ đồn Đồng Trại đi 1.375 tầm đến đồn Cây Táu.**

135 tầm, hai bên đường là ruộng núi, **đến suối nhỏ, suối rộng 5 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

1.235 tầm, hai bên là ruộng núi, **đến đồn Cây Táu,** trong đồn có hai cơ lính Hậu Kiên giữ đồn. Bên cạnh đồn có con đường rẽ theo hướng nam đi vào 1.100 tầm thì đến đồn Suối Sổ, từ đồn này đi vào 733 tầm nữa thì đến đồn Lồ Voi.

Từ đồn Cây Táu đi 450 tầm, hai bên đều núi rừng, có ruộng núi, **đến đồn Cây Khế,** trong đồn có hai cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Cây Khế đi 796 tầm đến đồn Đồng Chiêu.

593 tầm, hai bên đều là núi cao, **đến suối nhỏ, suối rộng 3 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

200 tầm, hai bên đường [21a] đều là núi cao, **đến đồn Đồng Chiêu,** trong đồn có hai cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Đồng Chiêu đi 910 tầm, hai bên đều là núi cao rậm rịt, có những đồi cỏ tranh và ruộng hoang, **đến đồn Đồng Bài,** trong đồn có hai cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Đồng Bài đi 615 tầm đến đồn Lão Thọ.

170 tầm, hai bên là núi cao, xen với ruộng núi, **đến suối, suối rộng 10 tầm,** cùng hợp lưu với suối Sở Hầu, nước cạn có thể lội qua.

435 tầm, hai bên đều là rừng rậm xen với ruộng núi, **đến đồn Lão Thọ,** trong đồn có hai cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Lão Thọ đi 1.000 tầm đến đồn Lồ Voi.

190 tầm, phía đông là đồi cỏ tranh, phía tây là ruộng núi, **đến suối, suối rộng 10 tầm,** suối này chảy xuống đồn Thiêu Cày, nước cạn có thể lội qua.

720 tầm, [21b] hai bên đều là đất gò, **đến suối lớn, suối rộng 10 tầm,** nước cạn có thể lội qua, suối này chảy xuống đồn Thiêu Cày.

70 tầm, hai bên đều là đồi núi, **đến đồn Lồ Voi,** trong đồn có hai cơ lính Hậu Kiên giữ đồn. Bên cạnh đồn có đường rẽ đi ra hướng bắc 733 tầm thì đến đồn Suối Sổ, từ đồn này đi ra 1.100 tầm thì đến đồn Cây Táu.

Từ đồn Lồ Voi đi 1.262 tầm đến đồn Thiêu Cày.

1.318 tầm, hai bên đều là núi cao rậm rạp xen với ruộng núi, **đến suối lớn, suối rộng 10 tầm,** nước cạn có thể lội qua, từ đây xuôi xuống dưới 4.150 tầm thì đến cầu Bàn Khê, giáp đường trạm rồi ra cửa biển Mỹ Ý.

180 tầm, hai bên đều là ruộng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 3 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

30 tầm đến đồn Thiêu Cày, trong đồn có hai cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

[22a] **Từ đồn Thiêu Cày đi 710 tầm,** hai bên đều là núi cao xen với gò hoang, **đến đồn Đèo Ải Thượng,** trong đồn có hai cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Đèo Ải Thượng đi 1.938 tầm đến đồn Đèo Ải Hạ.

680 tầm, hai bên là ruộng núi, **đến suối lớn, suối rộng 10 tầm,** nước cạn có thể lội qua, chảy đến đồn Thiêu Cày thì chảy ra cầu Bàn Khê.

605 tầm, phía đông là ruộng núi, phía tây là rừng núi, **đến suối nhỏ, suối rộng 5 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

479 tầm, hai bên đều là gò đất bằng, **đến suối, suối rộng 9 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

150 tầm, hai bên đều là núi cao rậm rạp, **đến đồn Đèo Ải Hạ,** trong đồn có hai cơ lính Hậu Kiên giữ đồn.

Từ đồn Đèo Ải Hạ đi 518 tầm đến đồn Đồng Bò.

[22b] **200 tầm,** hai bên là núi cao, **đến suối lớn, suối rộng 10 tầm,** suối này chảy xuống đồn Thiêu Cày, nước cạn có thể lội qua.

114 tầm, hai bên là núi rừng, **đến suối nhỏ, suối rộng 4 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

190 tầm, hai bên là đồi rừng, có ruộng núi, **đến đồn Đồng Bò,** trong đồn có hai cơ lính Hậu Kiên giữ đồn. Đồn này đóng ngay trên đỉnh núi, tục gọi là đồn đèo Hang Não, dưới đèo này có con đường rẽ cũ đi lên đến xứ Sa Lồng, đi xuống thì đến đèo Bến Đá nhưng đường này nay đã bị tắc nghẽn, không còn người qua lại nữa. Từ đồn này đi vào 2.025 tầm đến đồn Ông Đốc, giáp đầu địa giới dinh Bình Định. Hai bên đường đều là núi rừng rậm rạp, bên phía đông của đồn đi xuống thì đến đường trạm, ở địa phận ấp Vĩnh Tuy.

Từ đồn Đồng Bò đi 1.604 tầm đến đường quan ở rừng Vĩnh Tuy.

45 tầm đến suối cạn, suối rộng 1 tầm, nước cạn có thể lội qua.

999 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa [23a] liền với rừng, **đến suối cạn, suối rộng 3 tầm.**

1.103 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, dân cư rất trù mật, phía tây cũng ruộng cấy lúa xen với rừng núi, **đến suối cạn, suối rộng 2 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

441 tầm, phía nam là ruộng cấy lúa, dân cư đông đúc, phía bắc là đồng bằng xen với núi rừng, **đường trạm rừng Vĩnh Tuy,** tục gọi là Truông Dâu.

Từ rừng Vĩnh Tuy theo đường trạm đi 4.300 tầm đến núi cao xã Miên Trường, ở đây có đường rẽ ven theo chân núi đi xuống 2.091 tầm thì đến đồn cửa biển Sa Huỳnh.

402 tầm, đường đi từ trên núi cao, hai bên là rừng thưa và gò hoang, nhà cửa dân cư rất thưa thớt, theo đường trạm đi vào 897 tầm thì đến Quán Đỉnh cũ, giáp địa giới dinh Bình Định. Theo đường rẽ đi xuống đến chợ Thạch Bi ở cửa biển Sa Huỳnh.

675 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, **đến thôn La Hồng.**

[23b] **909 tầm,** hai bên là ruộng cấy lúa và dân cư rất trù mật, **đến chợ thôn Thạch Bi,** tục gọi là chợ Sa Huỳnh, chợ này buôn bán rất tấp nập, quán xá bên chợ rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

105 tầm, đường bằng cát mịn sâu lút mắt cá, hai bên dân cư rất trù mật, **đến đồn cửa biển Sa Huỳnh,** đặt ba viên thủ ngự và dân phụ lũy giữ đồn. Có con đường rẽ theo hướng nam đi 3.430 tầm thì đến đèo Cung Quăng, giáp với đầu địa giới dinh Bình Định. Cửa biển rộng 21 tầm, lòng cửa cạn tắc nên thuyền bè rất khó ra vào.

Từ đồn cửa biển Sa Huỳnh đi 10.582 tầm đến đồn cửa biển Mỹ Ý, thuộc huyện Mộ Hoa.

3.168 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, dân cư rất đông đúc, tiếp đó là đường cát giữa rừng thưa, trưa hè nắng to rất khó đi, **đến bến đò Miên Khê, sông rộng 40 tầm,** ngày trước ở đây có cầu nhưng nay đã hư hỏng. Bên bến đò này có cái hồ lớn, tục gọi là đầm Miên Khê, bờ cát chạy dài cho đến bãi biển, trong đầm có nhiều tôm cá, ngư dân sống ven đầm chuyên đánh bắt làm kế sinh nhai, lệ thuế đầm này là 300 quan tiền, ngư dân chia nhau để nộp.

859 tầm, hai bên đường là rừng thưa và đất cát, dân cư thưa thớt, [24a] **đến chợ thôn Long Trì,** tục gọi là Chợ Dốc, bên chợ có quán xá và dân cư, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.556 tầm, hai bên đường là gò hoang và bãi cát, ít dân cư, **đến chợ ấp Phước Điền,** tục gọi là Chợ Xảo, bên chợ có quán xá, khách đi đường có thể tạm nghỉ chân. Phía bắc chợ này có con đường rẽ, đi qua điếm Giếng Vuông, chợ Thanh Hảo, 3.275 tầm thì đến đường quan. Từ đường quan đi ra 18.109 tầm thì đến lỵ sở dinh Quảng Ngãi.

4.959 tầm, đường toàn bằng cát, dân cư hai bên rất trù mật xen với ruộng cấy lúa, **đến đồn cửa biển Mỹ Ý,** lệ đặt thủ ngự và dân phụ lũy giữ đồn, dân cư bên đồn rất thưa thớt.

Từ đồn cửa biển Mỹ Ý, thuộc huyện Mộ Hoa, **đi 17.450 tầm đến đồn cửa lớn Cổ Lũy.**

Cửa rộng 40 tầm, dọc theo sông dân tự làm thuyền để qua lại, lòng cảng nước cạn nên tàu thuyền rất khó dừng đỗ, cảng này do ba nhánh sông hợp lưu ở trên chảy xuống: Một nhánh chảy theo hướng bắc [24b] 10.519 tầm thì đến đường quan ở chỗ cầu chung của Bảo Tháp và Toàn Thắng, lên trên thì gặp Sông Vệ. Một nhánh chảy theo hướng tây 1.600 tầm thì đến đường quan, chỗ cầu chung của Vĩnh An, Lộ Linh và Tân An, đến đồn Sở Hầu, sông này rất cạn và hẹp. Một nhánh chảy theo hướng nam, 2.097 tầm cũng đến đường quan, chỗ cầu chung của Phi Chiếu Đông và Tây, đến đồn Thiêu Cày, lòng sông ở đây cũng cạn hẹp.

10.358 tầm, phía đông là rừng cát và bãi biển, phía tây có sông cạn, tục gọi là Kênh Lỗi, bên sông này có dân cư rất trù mật, **đến điếm thôn Phú Vinh,** tục gọi là quán Cà Đó.

3.716 tầm, hai bên đường đều là rừng thưa và bãi cát, **đến bến đò xã Hòa Dương, bến sông rộng 31 tầm,** nước sông trong vắt. Từ bến này đi lên 2.879 tầm thì đến đường quan ở Sông Vệ, từ bến này đi xuống 2.854 tầm thì đến cửa Cổ Lũy. Bên bến sông này có chợ búa và dân cư rất đông đúc.

1.368 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và dân cư rất trù mật, **đến bến đò thôn Thái Hòa,** tục gọi là bến đò Cầu Nổi, **sông rộng 56 tầm,** do sông Xà Uân chảy xuống. Từ bến này đi lên 4.101 tầm thì đến cầu La Hà giáp đường quan. [25a] Từ bến này đi xuống 1.494 tầm thì đến sông Vực Hào, rồi hợp lưu ở cửa Cổ Lũy. Bến này không có lệ đặt người đưa đò nên dân ở đó tự làm thuyền để qua lại.

154 tầm, hai bên đường là vườn tược dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cửa kho Phú Đăng.** Phía tây nam của nhà kho này có con đường rẽ đi 639 tầm thì đến lỵ sở dinh Quảng Ngãi. Phía tây bắc cũng có con đường rẽ đi 1.164 tầm thì đến cầu Phước Lộc.

1.298 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, dân cư rất đông đúc, **đến cầu xã Phú Nhơn, cầu dài 43 tầm,** đây là một nhánh của sông Xà Uân chảy ra cửa Cổ Lũy.

65 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Phú Nhơn, cầu dài 29 tầm,** đây cũng là một nhánh của sông Xà Uân chảy ra cửa Cổ Lũy.

57 tầm đến bến đò xã Phú Nhơn, tục gọi là đò Vực Hào, **sông rộng 82 tầm,** là một nhánh của sông Xà Uân, phía trên sông này rất cạn hẹp, đến bến này sông mới rộng ra. Từ bến này đi lên 568 tầm thì đến cửa Cổ Lũy.

153 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, dân cư thưa thớt, [25b] **đến miếu Hội Đồng,** có lệ tế hai kỳ xuân thu và đặt từ phu, phu quét tước lo việc thờ phụng. Phía tây của miếu gần núi, phía đông có con đường rẽ đi 187 tầm đến đồn cửa biển Cổ Lũy, **đến đồn cửa biển Cổ Lũy,** lệ đặt thủ ngự và dân phụ lũy giữ đồn.

Từ đồn cửa lớn Cổ Lũy, thuộc huyện Chương Nghĩa, **đi 4.973 tầm đến đồn cửa biển Sa Kỳ.**

435 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, tiếp với bãi cát, phía tây là đồng bằng, có con đường nhánh đi qua thôn Thanh Tuyền, chợ Hổ Khiếu, chợ Vạn Tượng, lỵ sở nha môn huyện Chương Nghĩa, 4.823 tầm thì đến đồn phân thủ ở đường quan. Đi xuống, có hai cửa biển: Cửa phía nam gọi là Cửa Đại, rộng 90 tầm, đầu nguồn Ba Tơ của Sông Vệ và sông Xà Uân đều chảy ra cửa này, nước ở cửa sâu 4 thước 5 tấc, thuyền bè ra vào đều từ cửa này; phía bắc có Cửa Tiểu, rộng 120 tầm, đầu nguồn Xà Ba của sông Trà Khúc chảy ra cửa này, mùa thu đông có mưa lụt thì nước sâu 4 thước 5 tấc, đến xuân hè thì nước cạn, cát làm tắc nghẽn nên thuyền không thể đi được. **Đến sông Phú Yên,** tục gọi là đò Mũi Núi, **Sông rộng 680 tầm,** [26a] nước sâu 4 thước, lệ đặt 5 người dân thôn Phú Yên lo việc đưa đò. Phía bắc sông này thuộc địa phận huyện Bình Sơn, phía nam thuộc huyện Chương Nghĩa, đời sống của dân hai huyện này phần lớn đều phụ thuộc vào bến sông này. Đi ngược lên 4.784 tầm thì đến bến sông Trà Khúc, giáp đường quan. Đi xuống 525 tầm thì chia dòng chảy ra hai cửa Đại và Tiểu của Cổ Lũy. **Đến điếm xã Tư Cung,** tục gọi là quán Mũi Núi, có quán xá nhỏ, **đến khe, khe rộng 15 tầm,** đây là một nhánh của sông Trà Khúc chảy ra sông Mỹ Khê, nước khe cạn, có thể lội qua.

1.313 tầm, hai bên đều là đồng bằng.

670 tầm, hai bên đường có dân cư rất trù mật, **đến chợ xã Mỹ Khê,** hai bên chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại đây. Phía bắc chợ này có con đường rẽ đi hơn 300 tầm thì đến kho cũ Tư Cung.

330 tầm, hai bên đường đều là bãi cát, dân cư rất thưa thớt, **đến cầu xã Mỹ Khê, cầu dài 49 tầm,** nước sâu 1 tầm, là một nhánh sông của cửa Đại Cổ Lũy chảy vào, đi 5.250 tầm thì đến cửa biển Sa Kỳ, thuyền bè ra vào đều từ cửa này.

1.481 tầm, phía đông là bãi biển, phía tây là bãi cát, **đến đồn cửa biển Sa Kỳ.** [26b] Lệ đặt thủ ngự và dân phụ lũy giữ đồn, phía nam có dân cư đông đúc, phía bắc giáp bờ sông.

Từ đồn cửa biển Sa Kỳ, thuộc huyện Bình Sơn, **đi 15.153 tầm đến đồn cửa biển Thái Cần.**

Đến sông Sa Kỳ, sông rộng 80 tầm, đây là một nhánh của sông Trà Khúc, càng đi ngược lên sông càng cạn hẹp, đi xuống đến cầu Lam Điền thì sông mới rộng ra, đi qua kho cũ Tư Cung, bến đò Đồng Xuân, 4.539 tầm thì đến cửa biển. Sông này rộng, nước sâu, giữa sông nổi lên một gò đá, phía nam của gò đá này có nhánh sông rộng 35 tầm, sâu 1 tầm 2 thước, thuyền bè có thể qua lại được. Phía bắc của gò đá cũng có một nhánh sông rộng 25 tầm, sâu 3 thước nhưng thuyền lớn thì không đi qua được. Phía ngoài biển có một đồi đá, tục gọi là hòn Bàn Than, từ đó trông ra phía đông thấy có hòn đảo, cây cối xanh tốt rất đẹp, tục gọi là cù lao Ré. Bên bến sông là dân cư của hai phường An Vĩnh và An Hải, lệ không đặt người đưa đò nên dân hai bên bờ sông tự làm thuyền để qua lại. Phía bắc bến đò có chợ An Hải, đây là nơi ra vào và dừng đỗ của thuyền bè.

[27a] **6.837 tầm,** phía đông là bãi biển, ngoài biển có xứ Vũng Tàu, nơi tàu thuyền có thể neo đậu, phía tây là đồi cát.

2.052 tầm, phía đông là bãi cát, bên ngoài bờ biển có vũng Nước Ngọt, tàu thuyền qua lại có thể dừng đỗ tại đây. Phía tây là đồi cát, đất đồi xen với ruộng cấy lúa và nhà cửa dân cư.

6.092 tầm, phía đông là đồi cát và gò đá xen với ruộng cấy lúa, phía tây là đồng bằng, dân cư thưa thớt, qua đầm cạn Cây Quất *(Quýt)* thì đến bến sông, **đến sông Thái Cần, sông rộng 92 tầm,** sông này do sông Châu Ổ từ nguồn Trà Bồng chảy xuống. Ở cửa biển có hai gò đá, một tên là Hòn Ông, một tên là hòn Đá Bàn, phía bắc gò đá này có nhánh sông rộng 57 tầm, nước sâu 1 tầm 2 thước, thuyền bè đều có thể ra vào; phía nam cũng có một nhánh sông rộng 61 tầm, nước sâu 4 thước, thuyền lớn không vào được. Bến sông này không có lệ đặt người đưa đò, dân phụ lũy tự tạo thuyền để qua lại. Từ bến sông đi lên 5.450 tầm thì đến bến sông Châu Ổ, giáp đường quan, từ bến sông đi xuống thì đến cửa biển. **Đến đồn cửa biển Thái Cần,** lệ đặt thủ ngự và dân phụ lũy giữ đồn. Bên cạnh đồn có nhánh đường từ bãi biển đi 2.262 tầm thì đến chỗ giáp cuối địa giới dinh Quảng Nam.

[27b] **Từ đồn cửa biển Thái Cần,** thuộc huyện Bình Sơn, **đi 3.576 tầm đến cuối đường rừng Trì Bình.**

302 tầm, phía đông là sông suối, phía bắc là bãi biển, nhà cửa dân cư thưa thớt, **đến khe cạn, khe rộng 12 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

636 tầm, hai bên đường là rừng thưa, đồi cát xen với ruộng cấy lúa, **đến khe cạn, khe rộng 2 tầm,** nước cạn có thể lội qua.

920 tầm, hai bên đường là rừng thưa, đồi cát, đồi đất và nhà cửa dân cư ít ỏi.

460 tầm, hai bên là rừng thưa và đồi cát.

335 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến đường quan.**

16 tầm 3 thước, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến cầu ngòi nước xã Trì Bình, cầu dài 2 tầm,** là ngòi nước từ ruộng đồng chảy ra, mùa xuân hè thì khô cạn.

327 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến điếm trạm Trì Bình,** bên cạnh trạm có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

564 tầm, đây là đường rừng Trì Bình, tục gọi là Truông Cát, hai bên đường là rừng thưa, đường toàn bằng cát mịn sâu lút mắt cá, [28a] những trưa hè nắng to rất khó đi, cuối đường rừng này là địa giới dinh Quảng Nam.

[29a] 2. GHI CHÉP VỀ DINH BÌNH ĐỊNH

Cương giới: Phía đông là biển rộng, phía tây giáp núi cao, phía nam giáp với phủ Yên ở Cù Mông, phía bắc giáp với Quảng Ngãi ở Bến Đá. Đất đai

rộng rãi, là nơi giao nhau xung yếu của đường bộ lẫn đường thủy. Lỵ sở đóng tại trấn thành Qui Nhơn, từ đây đến kinh đô theo hướng bắc là 184.951 tầm, thành ra hơn 856 dặm. Dinh này quản lãnh 1 phủ, 3 huyện và 4 thuộc. Phủ Qui Nhơn gồm 3 huyện: Phù Ly, Tuy Viễn và Bồng Sơn; 4 thuộc là: Thời Hòa, Thời Đôn, Thời Tú và Võng Nhi, thống quản 8 phân thủ đầu nguồn là: Trà Vân, Trà Đinh, Ô Kiêm, Đồng Hươu, Cầu Bông, An Tượng, Hà Kiêu và Đá Bàn; 5 đồn cửa biển là: Thi Nại, Kim Bồng, Thời Phú, Hà La và Đề Di.

Phong tục: Tính người quả cảm, dũng khí; tục chuộng kỹ năng.

Thổ sản: Kỳ nam, trầm hương, mỏ sắt, diêm tiêu, hồ tiêu, sáp mật ong, tê giác, voi, lụa sống, lụa đen, tơ màu, vải trắng, trà ngọt đắng, lông nhím, nón trắng, cá chình, than củi, muôi dừa[1], dầu rái, trầu nguồn.

[29b] **Cửa đông trấn thành:** Trước cửa đều là ruộng cấy lúa, xa với đường quan, ven theo thành qua trái thì đến cửa bắc rồi đến đường trạm, dọc theo thành qua phải thì đến cửa nam và cũng đến đường trạm.

Từ cửa tây nam của trấn thành theo đường lớn đi lên 8.293 tầm đến địa phận ấp Kiên Mỹ.

420 tầm, khởi đầu từ đường ngoài cửa, đường này vốn là đường cũ, rộng 4 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến sông Thiết Trường,** tục gọi là truông Quai Vạc *(Sáp Hoạch),* **sông rộng 36 tầm,** nước cạn mà trong, vào mùa xuân hè khách đi đường có thể xắn quần lội qua, mùa thu đông vì mưa lụt nên nước đầy, phải có thuyền mới qua được, đi lên thì gặp sông Thái Bình, đi xuống thì đổ vào sông Gò Găng. Đã ghi rõ ở phần đường trạm. Phía đông sông này có thành đất cũ, thành này chạy dọc theo sông chừng vài dặm, tương truyền ngày xưa thành Đồ Bàn vốn ở đây, nay đã hư hỏng, tục gọi là thành Quai Vạc.

1.475 tầm, trong khoảng 1.095 tầm đều là gò núi, 380 tầm mới có ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến chợ Nho Lâm,** quán xá hai bên chợ rất thưa thớt.

620 tầm, dọc đường đều là gò đồi, dân cư rất ít, **đến cầu Tân Duệ, cầu dài 6 tầm,** tục gọi là Cầu Sa.

30 tầm, dọc đường là ruộng cấy lúa, [30a] **đến cầu nhỏ, cầu dài 10 tầm,** hai cầu này gần nhau, trong khe đều có bờ đơm cá, tục gọi là cầu Sa Đôi.

2.501 tầm, dọc đường là ruộng cấy lúa xen với dân cư, **đến chợ Vân Tường,** tục gọi là Chợ Đình, hai bên chợ có quán xá nhưng thưa thớt.

1.130 tầm, dọc đường có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu khe Trường Định, cầu dài 5 tầm,** tục gọi là cầu Suối Bèo.

2.060 tầm, dọc đường đều là gò rừng, dân cư rất ít ỏi, **đến địa phận ấp Kiên Mỹ,** tục gọi là điếm Lò Giấy.

Từ ấp Kiên Mỹ có một đường rẽ theo hướng nam đi lên 5.571 tầm đến đồn nguồn Đồng Hươu.

---

[1] Muôi dừa: Thìa muỗng làm bằng vỏ trái dừa.

1.903 tầm, khởi đầu từ ấp Kiên Mỹ, hai bên đường là dân cư và ruộng vườn xen nhau, **đến sông Kiên Mỹ, sông rộng 40 tầm,** [30b] tục gọi là sông Sung Bông *(Vông),* mùa xuân hè nước cạn, khách đi đường có thể xắn quần lội qua, thu đông mưa lụt nước đầy nên phải có thuyền mới qua được, đi lên thì đến sông Đồng Phú, đi xuống thì chảy vào sông Thái Bình, đã ghi rõ ở phần đường trạm.

102 tầm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ Phước Lộc,** tục gọi là chợ Sung Bông.

3.100 tầm, bên nam có dân cư nhưng ít ỏi, bên bắc là ruộng và gò đồi xen nhau, **đến sông Đồng Hươu, sông rộng 26 tầm,** nước cạn mà trong, mùa xuân hè khách đi đường có thể xắn quần lội qua, mùa thu đông mưa lụt nước đầy nên phải dùng thuyền mới qua được, đi lên thì đến Đồng Hươu, đi xuống thì đến sông Sung Bông, đã ghi rõ trong phần đường trạm.

400 tầm, dọc đường đều là núi rừng, đoạn này thường sợ nạn cọp beo nên khách đi đường hãy kết thành nhóm mà đi, **đến đồn nguồn Đồng Hươu,** tục gọi là xứ Nước Xanh Vực Duệ, nay vẫn còn đồn này.

Từ ấp Kiên Mỹ theo đường lớn lên hướng tây 21.695 tầm đến đồn Tào Vào nguồn Kiều *(Cầu)* Bông.

[31a] **1.537 tầm,** bắt đầu từ ấp Kiên Mỹ, dọc đường là ruộng cấy lúa và gò đồi xen nhau, dân cư rất thưa thớt, **đến khe Kiên Thành, khe rộng 10 tầm,** tục gọi là Suối Nhơn, nước khe chảy dài, trong và cạn, khách đi đường có thể xắn quần lội qua.

2.237 tầm, đường rộng 3 thước, bên nam chạy dọc theo sông, bên bắc gần núi rừng, đoạn đường từ đây đi lên thượng nguồn rất sợ nạn cọp beo, khách đi đường phải lưu ý. **Đến điếm Trường An,** tục gọi là Quán Mông, ở đây quán xá rất thưa thớt.

1.172 tầm, phía nam chạy dọc theo sông, phía bắc là ruộng cao trồng dâu, **đến sông Đồng Phú, sông rộng 60 tầm,** mùa xuân hè thì nước sông trong và cạn, khách đi đường có thể xắn quần lội qua, thu đông mưa lụt nước đầy, phải có thuyền mới qua được. Đi lên thì đến nguồn Kiều Bông, chỉ đi bằng đường sông, đi xuống thì chảy vào sông Sung Bông, đã ghi ở phần đường trạm.

550 tầm, dọc đường đều là đồi cát, **đến khe Đồng Phú, khe rộng 7 tầm,** nước khe trong và cạn, mùa hè thì cạn khô.

3.170 tầm, dọc đường là ruộng hoang và gò rừng xen nhau, **đến núi Tây Sơn, núi dài 2.250 tầm,** tục gọi là đèo Đa Đa, đường núi lồi lõm gập ghềnh [31b], hai bên đều là rừng rậm.

2.270 tầm, đường đi gập ghềnh, hai bên đều là rừng núi, **đến suối nhỏ, suối rộng 10 tầm,** tục gọi là Suối Vối, nước trong, chảy thường xuyên nhưng cạn có thể lội qua.

3.784 tầm, dọc đường đều là gò rừng, dân cư rất thưa thớt, **đến đồn nguồn Kiều Bông,** tức nơi quê quán của Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc, Nguyễn Văn Huệ, nay có đặt đồn ở đây.

90 tầm, dọc đường đều là gò đồi, **đến sông Sông Ba *(Pha)*, sông rộng 63 tầm,** nước chảy dài, trong mà cạn, lòng sông có nhiều đá, phát nguyên từ hướng bắc chảy xuống hướng nam thẳng đến đầu nguồn núi thuộc dinh Phú Yên.

4.485 tầm, dọc đường là rừng rậm, khúc khuỷu rất khó đi, **đến đồn Tào Vào,** nay là đồn phân thủ.

Từ cửa tây nam trấn thành, tức nha môn của Tây Sơn cũ, **theo đường lớn đi vào 4.849 tầm đến đồn nguồn An Tượng.**

[32a] **880 tầm,** bắt đầu từ đường ngoài cửa, đường này vốn là đường cũ, rộng 1 tầm, dọc đường đều là đất đồi, phía đông có ba gò núi, tục gọi là núi Ba Tháp, **đến sông Nhạn Tháp,** tục gọi là Sông Xa, **sông rộng 40 tầm,** mùa xuân hè nước sông cạn có thể lội qua, thu đông mưa lụt nước đầy thì phải dùng thuyền. Đi lên thì đến sông Thiết Trường, đi xuống thì đến cầu sông Đạp *(Đập)* Đá, đã ghi ở phần đường trạm.

228 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa xen với dân cư, **đến sông Quang Quán, sông rộng 60 tầm,** nước sông cạn mà trong, mùa xuân hè khách đi đường có thể xắn quần lội qua, thu đông mưa lụt thì phải dùng thuyền, đi lên thì gặp sông Thái Bình, đi xuống thì đến cầu sông Kiều Lam, đã ghi trong phần đường trạm.

562 tầm, dọc đường có dân cư xen với ruộng vườn, **đến chợ Thiện Hiếu,** tục gọi là chợ Cây Hoa, quán xá ở đây thưa thớt.

362 tầm, dọc đường có dân cư và ruộng vườn xen nhau, **đến sông Thiện Hiếu,** tục gọi là sông Bến Bông, **sông rộng 74 tầm,** nước sông cạn mà trong, mùa xuân hè có thể lội qua, mùa thu đông do mưa lụt nên phải dùng thuyền. Đi lên thì đến bến Chiến Phong, chảy xuống thì đến sông Tân An, đã ghi trong phần đường trạm.

1.323 tầm, hai bên đường là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, [32b] phía tây có chợ Cù Lâm, quán xá ở chợ này rất thưa thớt, **đến đường rừng Kiên Uy, đường dài 1.320 tầm,** tục gọi là Truông Sỏi *(Lối)*, hai bên đường là gò rừng xen nhau, phía tây gần với núi An Tượng, **đến đồn nguồn An Tượng,** nay là đồn phân thủ.

Từ cửa nam trấn thành theo đường trạm đi về hướng nam, 7.180 tầm, **đến chợ Vĩnh Thế,** tục gọi là chợ Phủ Trung. **Ở đây có nhánh đường theo hướng đông đi xuống 7.257 tầm đến đồn cửa biển Thi Nại.**

334 tầm, khởi đầu từ điếm Vĩnh Thế, đây là đường cũ, rộng 1 tầm, dọc đường là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến cầu Vinh Thạnh, cầu dài 7 tầm,** tục gọi là cầu Mụ Cảnh.

999 tầm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, phía bắc có xóm thợ hồ cư trú, họ chuyên nghề nung vôi, **đến cầu sông Trung Tín, cầu dài 43 tầm,** tục gọi là cầu Cồn Đô, nước sông cạn, trong và mặn. Đi lên thì đến sông Vân Sơn, đi xuống thì đến đầm biển cạn *(phớ)*, đã ghi ở phần đường trạm.

[33a] **1.318 tầm,** phía nam 300 tầm gần dân cư, 314 tầm gần khe, phía bắc 614 tầm gần núi, tục gọi là núi Cồn Đô. Từ chân núi này đi xuống dân cư rất

thưa thớt, có chợ, tục gọi là chợ Quán Tre nhưng quán xá rất thưa thớt. Dọc theo đường 704 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu khe nhỏ, cầu dài 12 tầm,** tục gọi là cầu Lão Nghĩa.

450 tầm, dọc đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu Hội Thủy, cầu dài 18 tầm.**

450 tầm, dọc đường đều là ruộng sâu, **đến chợ Bình Thạnh,** tục gọi là chợ Mụ Hào, quán xá thưa thớt.

437 tầm, dọc đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu sông Phú Hòa Đông, cầu dài 16 tầm,** tục gọi là Cầu Ngói, phía đầu cầu quán xá thưa thớt, từ sông đi lên thì đến bến Xuân Kiều, đi xuống thì đến đầm biển cạn, đã ghi trong phần đường trạm.

296 tầm, phía bắc chạy dọc theo sông, phía nam là ruộng đất cát, **đến cầu Tân Hội, cầu dài 23 tầm,** tục gọi là Cầu Đôi, đây là chỗ cuối của đầm biển cạn.

1.530 tầm, đường toàn là cát mịn, phía nam dọc theo núi, phía bắc có gò, [33b] tục gọi là Núi Miệt, dưới gò này có tháp, trước mặt tháp có miếu thờ công thần, **đến chợ Cẩm Thượng,** tục gọi là Chợ Triều, hai bên chợ có quán xá rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại đây.

444 tầm, đường toàn bằng cát mịn, hai bên phố xá liền nhau, là nơi buôn bán rất tấp nập, khách đi đường nghỉ lại rất tiện. Sau lưng phố này trông ra hướng bắc là dọc theo đầm biển cạn, nước sâu và mặn, thuyền bè có thể ra vào, **đến chợ Thượng Lộc,** tục gọi là Chợ Giã *(Giạ),* hai bên chợ có quán xá rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại đây. Ngày trước quân ta đại phá thủy quân tư đồ Dũng *(Vũ Văn Dũng)* của Tây Sơn tại nơi này.

880 tầm, dọc đường cát sâu lút mắt cá, trưa hè nắng to rất khó đi, **đến đồn cửa biển Thi Nại,** nay đặt làm đồn phân thủ.

Từ điếm chợ Vĩnh Thế theo đường trạm vào hướng nam, 2.045 tầm, **đến bờ sông Vân Sơn,** tục gọi là phá sông Cây Dừa *(Da).* **Ở đây có con đường nhánh theo hướng tây đi lên 12.237 tầm đến thủ sở đạo Hà Nha ở nguồn Hà Kiêu.**

[34a] **2.116 tầm,** khởi từ bờ sông Vân Sơn, đường rộng 3 thước, phía nam dọc theo sông, phía bắc đi 1.800 tầm, hai bên đều là gò đồi, dân cư đông đúc, phần lớn họ làm nghề chế tạo giấy, tục gọi là điếm Lò Giấy. 306 tầm, gần núi, tục gọi là Núi Tán, **đến chợ An Kính,** tục gọi là chợ Quán Mít, quán xá hai bên chợ rất thưa thớt.

3.934 tầm, đường rộng 2 thước, phía nam 212 tầm gần núi, tục gọi là núi Trà *(Chà)* Rạng, 3.280 tầm có ruộng cao xen với dân cư, 442 tầm chạy dọc theo sông, phía bắc đều là ruộng cao và dân cư, **đến cầu khe nhỏ, cầu dài 4 tầm,** tục gọi là cầu Suối Khái.

2.482 tầm, phía nam 107 tầm chạy dọc theo sông, 2.375 tầm đều là gò đồi và ruộng hoang xen nhau, phía bắc ven theo núi rừng, **đến đường rừng, đường dài 610 tầm,** tục gọi là Truông Cà, hai bên đều là rừng rậm, đi đường này rất sợ nạn thú dữ.

568 tầm, hai bên đều là gò hoang, tục gọi là xứ Đồng Thị, ngày trước đây có nhiều dân cư nhưng vì binh hỏa phải ly tán nay chưa trở lại, **đến sông Quang Đầu,** tục gọi là sông Cây Lựu, **sông rộng 10 tầm,** nước trong, khách đi đường có thể lội qua, khi mưa lụt [34b] thì phải dùng thuyền. Đi lên thì đến nguồn Hà Kiêu, đi xuống thì đến bến sông Vân Sơn, đã ghi trong phần đường trạm.

2.513 tầm, đường đi khúc khuỷu gồ ghề, phía nam 1.083 tầm gần gò hoang và ruộng cao, 1.434 tầm gần rừng và suối, phía bắc đều là núi đồi rậm rạp, **đến nguồn Hà Kiêu, thủ sở đạo Hà Nha,** tục gọi là xứ Đất Cày, nay vẫn có đồn phân thủ ở đây.

Từ cửa bắc trấn thành theo đường trạm đi ra hướng bắc, 436 tầm, **đến điếm Gò Găng. Ở đây có con đường nhánh theo hướng đông đi xuống 9.471 tầm đến đồn Nha Phiên *(Phan).***

112 tầm, bắt đầu từ điếm Gò Găng, đây là đường cũ, rộng 1 tầm, hai bên đều có quán xá rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại tại đây, **đến cầu nhỏ, cầu dài 9 tầm,** tục gọi là Cầu Vồng, đầu cầu là chợ Gò Găng có bán nhiều nón, tục gọi là nón Gò Găng.

1.800 tầm, hai bên đường là đất gò đồi, ruộng và dân cư xen nhau, phía bắc [35a] có tháp núi, tục gọi là tháp Phước Lộc, **đến cầu Phú Thành, cầu dài 13 tầm,** tục gọi là cầu Lão Cẩn.

3.637 tầm, trong khoảng 3.000 tầm hai bên đường là ruộng cấy lúa và dân cư, 627 tầm đều là rừng đồi, dân cư rất thưa thớt, **đến cầu Mỹ Chí, cầu dài 8 tầm,** tục gọi là cầu Bàu Dừa *(Da).*

495 tầm, hai bên đều là ruộng sâu, **đến cống Thủy Khai, cống rộng 26 tầm,** nước trong và cạn, khách đi đường có thể lội qua.

411 tầm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc là ruộng cao và dân cư xen nhau, trông ra hướng bắc chừng hơn 1 dặm thì có đèo Càn Dương, **đến chợ Chính Lộc,** tục gọi là chợ Quán Lương, trong ngoài chợ quán xá đều thưa thớt, dọc đường từ đây đi xuống thường sợ nạn cọp beo.

1.120 tầm, phía nam là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, phía bắc chạy ven theo núi, dân cư thưa thớt, **đến nền kho cũ Càn Dương,** ngày trước có đặt công khố tại đây, thời Tây Sơn đổi thành phủ mới, nhưng nay đã hư hỏng và biến thành gò hoang.

240 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc là núi rừng, dân cư thưa thớt, **đến đường hang đá *(Thạch Cốc),* đường dài 8 tầm,** tục gọi là [35b] Đá Chiết *(Chẹt),* hang này miệng rộng 1 tầm, hai bên đều là đá to dựng đứng chụm đầu vào nhau, đường đi xuyên qua giữa đó.

1.302 tầm, phía nam là ruộng sâu, phía bắc là núi rừng, dân cư rất thưa thớt, **đến điếm Phương Phi,** tục gọi là quán Kẻ Thợ *(Thự),* ở đây quán xá đơn sơ, phía bắc có chợ Phương Phi, tục gọi là chợ Kẻ Thợ, trông lên hướng bắc chừng nửa dặm thấy trên đồi có chùa Linh Phong, tục gọi là Chùa Núi.

290 tầm, đường bằng cát mỏng, hai bên đều là ruộng cát và dân cư xen nhau, **đến đồn bãi biển Nha Phiên,** tục gọi là vũng Kẻ Thợ, nay ở đó vẫn đặt đồn phân thủ.

Lại từ điếm Gò Găng theo đường trạm ra hướng bắc, 855 tầm, **đến điếm Hòa Dũng. Ở đây có con đường nhánh đi lên hướng tây 13.572 tầm đến đồn nguồn Đá Bàn.**

1.666 tầm, khởi từ điếm Hòa Dũng, hai bên đều là ruộng cấy lúa và gò đồi, dân cư ở đây rất ít, **đến suối nhỏ, suối rộng 9 tầm,** tục gọi là Suối Độc, nước cạn và đục, khách đi đường có thể xắn quần lội qua, **đến đường rừng Kiên Nhất, đường dài 4.942 tầm,** [36a] tục gọi là truông Nước Nóng, đường đi toàn là cát mỏng, hai bên là rừng thưa, ruộng cao và dân cư xen nhau. **Đến cầu nhỏ, cầu dài 9 tầm,** tục gọi là cầu Bàu Súng.

1.232 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến sông Hợp Long, sông rộng 20 tầm,** tục gọi là sông Cây Gai, mùa xuân hè nước sông cạn, có thể xắn quần lội qua, mùa thu đông mưa lụt thì phải dùng thuyền, đi lên thì đến sông An Long, đi xuống thì đến sông Phù Ly, đã ghi trong phần đường trạm.

455 tầm, phía nam gần sông, phía bắc là ruộng vườn xen nhau, **đến sông An Long, sông rộng 9 tầm,** tục gọi là bến đò Xe Nước, nước trong và cạn, có thể lội qua, đến mùa mưa lụt thì phải dùng thuyền. Đi lên thì đến nguồn Đá Bàn, đi xuống thì đến sông Hợp Long, đã ghi rõ trong phần đường trạm.

297 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến chợ Long Định,** tục gọi là chợ Đồng Lém, hai bên chợ có quán xá nhưng thưa thớt.

1.289 tầm, trong khoảng 100 tầm, phía nam có dân cư trù mật, phía bắc là gò đồi, 1.189 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến suối Đá Bàn, suối rộng 12 tầm,** tục gọi là suối Mụ Hội, nước chảy thành dòng dài, trong và cạn, khách đi đường có thể xắn quần lội qua.

[36b] **2.415 tầm,** hai bên đường đều là ruộng núi và dân cư xen nhau, **đến suối Hội Sơn, suối rộng 7 tầm,** tục gọi là bến Cây Me, nước trong và cạn, khách đi đường có thể xắn quần lội qua.

1.210 tầm, hai bên đường đều là ruộng cao và rừng rậm, có dân cư, **đến đồn nguồn Đá Bàn,** tục gọi là Đồng Lém, có đặt đồn phân thủ ở đây.

Lại từ điếm Hòa Dũng theo đường trạm ra hướng bắc, 5.874 tầm, đến điếm Vĩnh Trường, tục gọi là quán Đá Đọi. **Ở đây có con đường nhánh theo hướng đông đi xuống 9.673 tầm đến đồn cửa biển Đề Di.**

12 tầm, khởi từ điếm Vĩnh Trường, hai bên đều là gò đồi, **đến đường rừng Vĩnh Trường, đường dài 830 tầm,** tục gọi là Truông Rễ, hai bên đều là rừng, đường này thường sợ nạn cọp beo, người đi đường phải họp thành nhóm mà đi.

1.300 tầm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa xen với dân cư, **đến chợ Hòa Mỹ,** [37a] tục gọi là chợ Bồ Đề, quán xá hai bên chợ rất thưa thớt.

4.621 tầm, dọc đường trong khoảng 1.815 tầm có ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, phía nam có núi lớn Bô Chiêng, dưới chân núi có ngôi miếu, tục truyền vị thần này từ ngoài bắc đến đây và rất linh ứng, tảng đá to trên đỉnh núi rất linh hiển, thời tiền triều từng có sắc tứ, phong là Thái Dương Bô Chiêng Chính Trực Cương Dũng Uyên Triết Đại thần, cho lập miếu thờ, hằng năm lại cấp tiền để cúng tế, nay chưa kịp ban lệ, dân địa phương dùng ruộng công để lo việc thờ phụng, hương lửa không bao giờ dứt, những năm gặp hạn hán, huyện nha lập đàn cầu đảo và thường có linh nghiệm. 2.800 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến cầu An Trường, cầu dài 12 tầm,** tục gọi là cầu Đập Đất.

250 tầm, hai bên đường phố xá rất đông đúc, có bán các loại thuốc, đây là chỗ nghỉ lại của khách buôn bán và người đi đường, **đến cầu Khánh Trường, cầu dài 30 tầm,** tục gọi là Cầu Cát.

218 tầm, hai bên đường là đất vườn và dân cư ở xen nhau, phía đông có chợ, tục gọi là chợ hôm Nước Ngọt, hai bên chợ quán xá rất sơ sài, **đến cầu Xuân Hiên, cầu dài 10 tầm.**

710 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, phía nam gần nhà kho Đạm Thủy, có chợ, tục gọi là chợ mai Nước Ngọt, [37b] quán xá hai bên chợ rất sơ sài, **đến đường Thuần Hàu, đường dài 400 tầm,** đường này gồ ghề, phía nam dọc theo núi, phía bắc gần đầm Đạm Thủy.

900 tầm, dọc đường đều ven theo bãi biển, phía nam có ruộng muối và dân cư, phía bắc gần đầm Đạm Thủy, **đến cầu An Quang, cầu dài 65 tầm,** tục gọi là cầu Làng Cửa.

315 tầm, phía nam có dân cư rất trù mật, phía bắc gần đầm Đạm Thủy, **đến đồn cửa biển Đề Di, nay vẫn đặt đồn phân thủ ở đây.**

Lại từ điếm Vĩnh Trường theo đường trạm đi ra hướng bắc, 5.440 tầm, **đến điếm Trà Quang,** tục gọi là quán Làng Cả *(Kỳ)*. **Ở đây có một đường nhánh theo hướng tây đi lên 14.398 tầm đến địa phận ấp Phú Hòa.**

610 tầm, khởi từ điếm Trà Quang, hai bên đường đều là ruộng gò đồi và dân cư xen nhau, **đến điếm Phú Thiện,** tục gọi là quán Suối Cối, ở đây quán xá rất thưa thớt.

575 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 5 tầm,** tục gọi là cầu Lão Thạc.

1.009 tầm, hai bên đường [38a] là ruộng cấy lúa, đất gò đồi và dân cư xen nhau, **đến cầu nhỏ, cầu dài 4 tầm,** tục gọi là cầu Lão An.

980 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa và dân cư, **đến cầu nhỏ, cầu dài 13 tầm,** tục gọi là cầu Mụ Hoạch.

110 tầm, hai bên đều là gò đồi, **đến chợ Trà Đường,** quán xá hai bên chợ rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại đây.

950 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa, gò rừng và dân cư xen nhau, **đến điếm Trung Hội,** tục gọi là quán Lò Rèn, quán xá sơ sài.

1.023 tầm, phía nam là rừng rậm, phía bắc là ruộng đồi và dân cư xen nhau, **đến điếm Phụng Sơn,** tục gọi là Quán Sạp *(Xốp)*, quán xá thưa thớt.

850 tầm, phía nam là ruộng và rừng xen nhau, phía bắc là gò rừng và dân cư, **đến đèo Mận Rừng *(Săng)*, đèo dài 1.076 tầm,** phía nam đèo là địa giới huyện Phù Ly, phía bắc là huyện Bồng Sơn, hai bên đường đều là rừng núi, đường đi gập ghềnh, thường sợ nạn cọp beo, **đến suối nhỏ, suối rộng 4 tầm,** tục gọi là suối Chân Đèo, nước trong, cạn và chảy liên tục, khách đi đường có thể xắn quần lội qua.

21 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến suối nhỏ, suối rộng 7 tầm,** [38b] tục gọi là Suối Đá, nước cạn có thể lội qua, đi lên thì đến chỗ di cư Đồng Lỗ ở nguồn Trà Đinh, đi xuống thì đến bến Đồng Bộc, đã ghi trong phần đường trạm.

2.285 tầm, hai bên đường là dân cư và ruộng vườn xen nhau, **đến chợ Long Giang,** tục gọi là Chợ Quán, ở đây quán xá rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

147 tầm, dọc đường đều là đất cao ráo, **đến đường rừng Lộc Giang, rừng dài 570 tầm,** tục gọi là truông Ba Gò, hai bên đều là rừng rậm, có chỗ có dân cư, nhiều thú dữ, khách đi đường phải hết sức lưu ý, **đến cầu Lộc Giang, cầu dài 5 tầm,** tục gọi là cầu Đầu Lũng *(Truông)*.

1.570 tầm, hai bên đều có ruộng vườn và dân cư, **đến cầu Tân Thạnh, cầu dài 9 tầm,** tục gọi là cầu Mụ Dâu, đầu cầu có chợ, tục gọi là chợ Cây Sanh, hai bên chợ có quán xá nhưng sơ sài.

2.575 tầm, trong khoảng 2.245 tầm thì dọc đường là ruộng cấy lúa, 330 tầm thì bên nam là ruộng trồng dâu, bên bắc chạy dọc theo sông, **đến địa phận ấp Phú Hòa,** tục gọi là Ná Nỏ.

[39a] **Từ ấp Phú Hòa có con đường qua sông Hội Tỉnh rồi đi lên 308 tầm thì gặp lại sông Hội Tỉnh, sông rộng 32 tầm,** tục gọi là sông Đồng Kho, nước trong và cạn, khách đi đường có thể lội qua, nhưng vào mùa mưa lụt thì phải dùng thuyền. Đi lên thì đến nguồn Ô Rem *(Kiêm)*, đi xuống thì đến chợ Hàn Tân giáp sông Lệ Dương, đã ghi trong phần đường trạm.

356 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư rất trù mật, **đến chợ Hội Tỉnh,** tục gọi là chợ Đồng Kho, quán xá ở chợ rất sơ sài, **lại chia ra làm hai nhánh:**

Một nhánh theo hướng nam đi lên 4.503 tầm đến đồn Côn Dựng nguồn Ô Kiêm.

1.655 tầm, bắt đầu từ chợ Hội Tỉnh, trong khoảng 784 tầm có dân cư rất trù mật, 866 tầm thì có ruộng núi và dân cư rất thưa thớt, **đến đường rừng Tân Sơn, rừng dài 516 tầm,** tục gọi là truông Lão Thạnh, hai bên đều là núi, đoạn đường này thường sợ nạn cọp beo.

[39b] **884 tầm,** hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến suối Cây Sơn, suối rộng 6 tầm,** tục gọi là bến Nước Hợp, nước chảy mãi, trong và cạn, khách đi đường có thể xắn quần lội qua.

1.286 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, dân cư rất đông đúc, **đến đường rừng Cây Sơn, rừng dài 156 tầm,** tục gọi là truông Mụ Tàu, hai bên đều là núi, thường sợ nạn cọp beo, **đến đồn Côn Dựng nguồn Ô Kiêm,** hiện ở đây có đồn phân thủ.

Một nhánh theo hướng bắc đi lên 3.749 tầm thì đến thủ sở Đình Chí (?) nguồn Ô Kiêm.

1.061 tầm, bắt đầu từ chợ Hội Tĩnh, trong khoảng 739 tầm có dân cư rất trù mật, 322 tầm hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến đèo Hội Đăng, đèo dài 280 tầm,** tục gọi là đèo Cò Kê, hai bên đều là núi, đường rộng 3 tầm, gồ ghề khó đi, thường có thú dữ.

235 tầm, [40a] hai bên đều có ruộng núi, dân cư rất ít ỏi, **đến sông Hội, sông rộng 16 tầm,** tục gọi là bến Vực Tròn, nước trong và cạn, có thể lội qua, đến mùa mưa lụt thì phải dùng thuyền. Đi lên thì đến thủ sở Đình Chí nguồn Ô Kiêm, đi xuống thì đến bến Nước Hợp, đã ghi trong phần đường trạm.

2.157 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa và đất trồng dâu xen nhau, dân cư rất thưa thớt, **đến đồn Đình Chí nguồn Ô Kiêm,** hiện có đặt đồn phân thủ.

Lại từ địa phận Phú Hòa theo hướng tây đi lên 5.946 tầm thì đến thủ sở Nước Sâu nguồn Ô Kiêm.

1.206 tầm, bắt đầu từ địa phận Phú Hòa, hai bên đường đều là ruộng vườn và dân cư xen nhau, **đến suối Phú Hòa, suối rộng 4 tầm,** tục gọi là Suối Luồn *(Lòn)*, nước trong và cạn, chảy mãi, khách đi đường có thể lội qua. Đi lên thì đến nguồn núi Suối Luồn, đi xuống thì đến sông Hội Tĩnh, đã ghi trong phần đường trạm.

149 tầm, bên nam là đất trồng chè, [40b] phía bắc dọc theo sông, **đến sông Kim Sơn, sông rộng 13 tầm,** nước trong và cạn, khách đi đường có thể xắn quần lội qua, đến mùa mưa lụt thì phải dùng thuyền. Đi lên thì đến nguồn Ô Kiêm, đi xuống thì đến chợ Hàn Tân, đã ghi trong phần đường trạm.

1.121 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, dân cư thưa thớt, **đến cầu Kim Sơn, cầu dài 6 tầm,** tục gọi là cầu Mương Vàng.

64 tầm, hai bên đều là ruộng sâu, **đến chợ Kim Sơn,** tục gọi là chợ mới Đồng Than, quán xá hai bên chợ rất sơ sài.

672 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến đường rừng Kim Sơn, rừng dài 56 tầm,** tục gọi là truông Đồng Lau, phía nam là đất vườn, phía tây dọc theo núi, thường có thú dữ.

1.877 tầm, trong khoảng 696 tầm phía bắc thì gần núi, phía nam có ruộng cấy lúa và đất trồng dâu xen nhau. 1.181 tầm, hai bên có ruộng vườn và dân cư xen nhau, **đến suối An Sơn, suối rộng 10 tầm,** tục gọi là bến Mụ Chú, nước trong, cạn và chảy thường xuyên, khách đi đường có thể xắn quần lội qua.

768 tầm, phía tây có ruộng núi, phía đông có dân cư nhưng thưa thớt, **đến thủ sở Nước Sâu** [41a] **nguồn Ô Kiêm,** hiện có đặt đồn phân thủ.

Lại từ điếm Trà Quang theo đường trạm đi ra hướng bắc, 1.691 tầm, **đến điếm Tường An,** tục gọi là Quán Tráp. **Ở đây có đường nhánh theo hướng đông đi xuống 9.769 tầm thì đến đồn bãi biển Phường Mới.**

55 tầm, bắt đầu từ điếm Tường An, đường rộng 2 thước, hai bên đều là đất cao ráo, **đến đường rừng Tường An, rừng dài 1.895 tầm,** tục gọi là Truông Mít, hai bên đều là rừng thưa xanh tốt.

100 tầm, dọc đường đều là ruộng cao, **đến đường rừng Trung Thuận, rừng dài 830 tầm,** tục gọi là Truông Le, hai bên đều là rừng xanh tốt.

750 tầm, trong khoảng 190 tầm thì hai bên đều là ruộng cấy lúa. 560 tầm có dân cư và đất gò đồi xen nhau, **đến điếm La Thiên,** tục gọi là quán Làng Thiên, quán xá ở đây rất thưa thớt.

704 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến suối nhỏ,** [41b] **suối rộng 5 tầm,** tục gọi là suối Làng Thiên, nước trong và cạn, có thể lội qua.

970 tầm, hai bên đường có ruộng cấy lúa và dân cư, trông về phía bắc chừng 1 dặm có thôn xóm, trong đó có miếu Chánh khám lý Tráng Bang hầu. Thời tiền triều ông có công bình Cao Miên, sau khi mất được phong tặng lại chuẩn ban dân xã này lập miếu thờ ông, cấp 5 mẫu ruộng làm tự điền và hằng năm có cúng tế, nay con cháu ông và dân xã này lập miếu thờ và được chuẩn như lệ cũ, cho lấy công điền lo vào việc hương hỏa, **đến chợ An Quán,** tục gọi là Chợ Chạy, hai bên chợ quán xá rất sơ sài.

680 tầm, dọc đường đều là ruộng và gò đồi xen nhau, **đến chợ Thanh Xuân,** tục gọi là chợ Làng Đăng, hai bên chợ quán xá rất thưa thớt.

890 tầm, phía nam gần đầm Đạm Thủy, phía bắc gần chân núi, dân cư rất ít, **đến mạn Phú Thọ,** tục gọi là bến Ghềnh Hàu, ở đây thường bán mắm cá, ghe thuyền buôn neo đậu rất đông, hai bên đều có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.380 tầm, hai bên đều là ruộng muối, **đến cầu Phú Xuân, cầu dài 10 tầm,** tục gọi là cầu Phường Chử.

1.500 tầm, dọc đường đều là bãi cát, **đến đồn bãi biển Phường Mới,** [42a] tục gọi là vũng Ghềnh Miệt, có đặt đồn phân thủ ở đây.

Lại từ điếm Tường An theo đường trạm ra hướng bắc, 7.536 tầm, **đến điếm Trà Ổ. Ở đây có con đường theo hướng đông đi xuống 4.566 tầm đến đồn cửa biển Hà La.**

770 tầm, bắt đầu từ điếm Trà Ổ, đường rộng 2 thước, hai bên đều có ruộng cấy lúa và dân cư, **đến cầu nhỏ, cầu dài 12 tầm,** tục gọi là cầu Lão Lãng.

2.061 tầm, hai bên đường có ruộng cấy lúa, gò đồi và dân cư xen nhau, **đến đường rừng Phú Hòa, rừng dài 536 tầm,** tục gọi là Truông Sỏi, hai bên đều là rừng rậm, thường sợ nạn cọp beo, khách đi đường nên họp thành nhóm mà đi.

625 tầm, hai bên đường có ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến chợ Hà La,** hai bên chợ đều có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại tại đây, trong thôn có nhiều người làm nghề luyện sắt.

295 tầm, [42b] phía nam có ruộng cấy lúa, phía bắc có dân cư nhưng thưa thớt, **đến cầu khe nhỏ, cầu dài 17 tầm,** tục gọi là cầu Lò Gốm, nhiều người trong thôn làm nghề luyện đồng.

250 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến đồn cửa biển Hà La,** hiện có đặt đồn phân thủ tại đây.

Lại từ điếm Trà Ổ theo đường trạm ra hướng bắc, 8.054 tầm, **đến chợ Lệ Dương. Ở đây có con đường theo hướng tây đi lên 390 tầm,** hai bên có dân cư rất trù mật, **đến huyện nha huyện Bồng Sơn.**

Từ huyện nha huyện Bồng Sơn có con đường theo hướng nam đi lên 7.215 tầm đến bến thủ sở Đồng Duệ nguồn Trà Đinh.

984 tầm, từ huyện nha huyện Bồng Sơn đi trong khoảng 696 tầm, hai bên đều có dân cư, 288 tầm thì bên nam gần sông, bên bắc có dân cư nhưng thưa thớt, [43a] **đến sông Phú Thạnh, sông rộng 106 tầm,** tục gọi là bến Đò Trường, nước sâu và ngọt, có đò ngang. Đi lên thì đến nguồn Trà Đinh, đi xuống thì gặp sông Lệ Dương, đã ghi trong phần đường quan và đường sông.

545 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư rất trù mật, **đến điếm Phú Thạnh,** tục gọi là quán Chợ Hàn, ở đây có quán xá, khách đi đường có thể tạm nghỉ chân.

3.488 tầm, trong khoảng 2.898 tầm hai bên đường là ruộng vườn và dân cư xen nhau, 590 tầm thì phía bắc chạy dọc theo sông, phía nam là vườn tược và dân cư xen nhau, **đến chợ Đồng Duệ,** hai bên chợ có quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể tạm nghỉ chân. **Đầu chợ có suối, suối rộng 12 tầm,** tục gọi là suối Các Lái, nước trong và cạn, có thể lội qua, mùa mưa lụt thì phải dùng thuyền. Đi lên thì đến bến Đồng Duệ nguồn Trà Đinh, đi xuống thì đến bến chợ Đồng Duệ, đã ghi trong phần đường trạm.

2.080 tầm, trong khoảng 1.565 tầm thì đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau. 515 tầm thì hai bên đường đều là núi đồi và ruộng cấy lúa, **đến bến thủ sở Đồng Duệ nguồn Trà Đinh,** hiện ở đây có đồn phân thủ.

[43b] **Từ lỵ sở huyện nha huyện Bồng Sơn theo hướng tây đi lên 9.902 tầm đến bờ sông Tân An,** tục gọi là Bến Dâu.

118 tầm, hai bên đều có dân cư đông đúc, **đến đường rừng Tuấn Đức, rừng dài 560 tầm,** tục gọi là Truông Băng, hai bên đều là rừng thưa nhưng rất xanh tốt, trong đó có dân cư.

1.064 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, dân cư thưa thớt, **đến cầu Ô Long Thượng, cầu dài 8 tầm,** tục gọi là cầu Quán Lương.

1.200 tầm, phía nam có dân cư, phía bắc là gò núi và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến điếm Tư Đức,** tục gọi là quán Lò Thui, ở đây có quán xá, có thể nghỉ chân, trong thôn có nhiều người làm nghề luyện sắt.

280 tầm, hai bên dân cư thưa thớt, đất ở đây thích nghi với cây chè, **đến cầu Tư Đức, cầu dài 17 tầm,** tục gọi là cầu Vãi Mông.

4.220 tầm, dọc đường trong khoảng 2.390 tầm thì phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư rất đông đúc. 1.920 tầm, hai bên có ruộng cấy lúa, gò núi và dân cư ít ỏi, **đến cầu Hội Long, cầu dài 15 tầm,** [44a] tục gọi là cầu Mụ Đăng.

280 tầm, phía nam là ruộng dâu, phía bắc có nhiều vườn trồng chè, **đến chợ Hội Long,** tục gọi là Chợ Mới, ở đây có bán nhiều trà *(nam trà tức chè Huế),* quán xá ở đây rất sơ sài.

2.140 tầm, phía nam là bãi cát, phía bắc là ruộng vườn, **đến bờ sông Tân An.**

Từ bờ sông Tân An, qua bến sông có con đường theo hướng nam đi lên 2.273 tầm thì đến bến thủ sở Chính Thuế nguồn Trà Đinh.

Sông rộng 53 tầm, tục gọi là sông Bến Bùn, nước trong và cạn, mùa xuân hè có thể lội qua, mùa thu đông do mưa lụt nên phải dùng thuyền. Đi lên thì đến Mộc Đốc nguồn Trà Đinh, đi xuống thì gặp sông Lệ Dương, đã ghi trong phần đường trạm.

1.100 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến chợ Chính Thuế,** tục gọi là chợ Bến Bùn, hai bên chợ cũng có quán xá, khách đi đường có thể tạm nghỉ chân.

1.120 tầm, hai bên là ruộng núi, dân cư thưa thớt, **đến bến thủ sở Chính Thuế nguồn Trà Đinh,** [44b] hiện có đặt đồn phân thủ tại đây.

Lại từ bờ sông Tân An theo hướng tây đi lên 5.776 tầm đến thủ sở Mộc Đốc nguồn Trà Đinh.

2.500 tầm, dọc đường trong khoảng 1.496 tầm, phía nam là ruộng dâu, phía bắc là ruộng vườn và dân cư xen nhau. 1.004 tầm, phía nam là bãi cát, phía bắc là ruộng vườn, **đến chợ Hưng Long,** tục gọi là chợ Bến Mít, hai bên chợ đều có quán xá, có thể tạm nghỉ chân.

64 tầm, phía nam có dân cư, phía bắc là đồi cát thô, **đến sông Hưng Long, sông rộng 32 tầm,** tục gọi là sông Bến Mít, nước sông trong và cạn, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông có mưa lụt nên phải dùng thuyền. Đi lên thì đến thủ sở Mộc Đốc nguồn Trà Đinh, đi xuống thì đến bến sông Tân An, đã ghi ở phần đường trạm.

2.097 tầm, hai bên đường đều có ruộng vườn và dân cư, **đến sông Nước Bố, sông rộng** [45a] **23 tầm,** nước trong và cạn, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông có mưa lụt nên phải dùng thuyền. Đi lên thì đến thủ sở Mộc Đốc nguồn Trà Đinh, đi xuống thì giáp sông Hưng Long, đã ghi rõ trong phần đường trạm.

1.060 tầm, dọc đường là ruộng và gò đồi xen nhau, **đến thủ sở Mộc Đốc nguồn Trà Đinh,** hiện ở đây có đặt đồn phân thủ.

Lại từ chợ Lệ Dương theo đường trạm ra hướng bắc, 230 tầm, **đến điếm Trung An. Ở đó có con đường theo hướng đông đi xuống 4.978 tầm đến đồn cửa biển Thời Phú.**

605 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư thưa thớt, **đến sông Hạc, sông rộng 6 tầm,** tục gọi là Sông Cạn, đi lên đến bến Đồng Tháp giáp sông Lệ Dương, đi xuống thì đến cửa biển Kim Bồng. Nước sông trong và ngọt, mùa hè dân đặt xe ở hai bên bờ sông để đạp nước, khi nước đầy phải dùng thuyền để qua lại, mùa thu đông vì mưa lụt nên các xe nước đều bị hư hỏng, khi nước cạn khách đi đường có thể lội qua.

38 tầm, hai bên đường dân cư rất thưa thớt, **đến chợ Đồng Tháp,** hai bên chợ có quán xá rất sơ sài.

2.345 tầm, [45b] dọc đường trong khoảng 1.655 tầm có ruộng cấy lúa. 690 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc là ruộng dâu, **đến chợ Thiện Cang,** tục gọi là chợ Lò Gốm, trong thôn có nhiều người làm nghề luyện gang, hai bên có quán xá, có thể tạm nghỉ chân.

109 tầm, hai bên có dân cư rất trù mật, **đến cầu Thiện Cang, cầu dài 4 tầm,** tục gọi là cầu Quán Thí.

100 tầm, phía nam là ruộng dâu, phía bắc có dân cư rất đông đúc, **đến cầu An Hòa, cầu dài 12 tầm,** tục gọi là cầu Hói Lở, phía bắc cách chừng nửa dặm có nhà kho Thời Phú.

1.597 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư đông đúc, **đến chợ Tứ Xuân,** tục gọi là chợ Bàu Voi, hai bên chợ có quán xá, khách đi đường có thể tạm nghỉ. **Đầu chợ có cầu, cầu dài 7 tầm.**

155 tầm, hai bên đường đều là cát thô, dân cư đông đúc, **đến đồn cửa biển Thời Phú,** hiện ở đây có đồn phân thủ.

Từ điếm Trung An theo đường trạm ra hướng bắc, 4.967 tầm, **đến cầu nhỏ Ngọc An,** tục gọi là cầu Bồ Đề. **Ở đây có** [46a] **một nhánh đường theo hướng đông đi xuống 2.024 tầm đến điếm Thạnh An,** tục gọi là quán Gò Quất *(Quýt).*

528 tầm, bắt đầu từ cầu nhỏ Ngọc Sơn, hai bên đường là đất trồng mía, dân cư thưa thớt, **đến cầu Ngọc An, cầu dài 12 tầm,** tục gọi là cầu Mô Ô.

265 tầm, hai bên đường đều là đất cát, đất này thích nghi với cây mía, **đến điếm Phượng Du,** tục gọi là quán Lão Câu, ở đây có quán xá trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

583 tầm, dọc đường đều là cát thô, **đến đường cát Lộc An, đường dài 636 tầm,** tục gọi là Truông Quế, dọc đường đều là rừng thưa và cát thô, **đến điếm Thạnh An,** tục gọi là quán Gò Quất, quán xá ở đây rất thưa thớt.

Từ điếm Thạnh An có con đường đi ra hướng bắc 3.515 tầm đến đỉnh đèo Cung Quăng.

1.571 tầm, dọc đường trong khoảng 131 tầm thì hai bên đều là cát thô. 1.440 tầm thì hai bên đều là ruộng cấy lúa, [46b] **đến cầu Gia An, cầu dài 37 tầm,** tục gọi là cầu Sông Nam.

710 tầm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điếm Gia An,** tục gọi là quán Gò Xoài, quán xá ở đây rất sơ sài.

483 tầm, trong khoảng 90 tầm thì hai bên có dân cư. 393 tầm thì hai bên đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu sông Chương Hòa, cầu dài 32 tầm,** tục gọi là cầu Bàu Sấu, nước sông này trong, cạn mà ngọt. Đi lên thì đến sông Liễu Đê, đi xuống thì đến cửa biển Kim Bồng, đã ghi rõ trong phần đường trạm.

232 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điếm Chương Hòa,** tục gọi là quán Chân Đèo, ở đây có điếm nhỏ, có thể nghỉ chân.

450 tầm, hai bên đều là núi, đường gồ ghề, thường sợ cọp beo, **đến đỉnh đèo Cung Quăng,** phía bắc đỉnh này là địa giới huyện Mộ Hoa thuộc dinh Quảng Ngãi, phía nam là địa giới huyện Bồng Sơn thuộc dinh Bình Định.

Lại từ điếm Thạnh An theo hướng đông đi xuống 1.430 tầm đến đồn cửa biển Kim Bồng, [47a] tục gọi là cửa biển Tân Quan.

360 tầm, hai bên đường có dân cư rất đông đúc, **đến cầu Định Thiện, cầu dài 10 tầm,** tục gọi là Cầu Phố, **đến chợ Tân Quan,** hai bên chợ có phố xá rất trù mật, người buôn bán rất tấp nập, khách đi đường có thể nghỉ lại đây.

460 tầm, phía bắc dọc theo sông, phía nam có rất nhiều dừa, dân cư đông đúc, **đến sông Trường An, sông rộng 70 tầm,** tục gọi là bến đò Tân Quan, lệ đặt hai người đưa đò. Nước sông này sâu, trong nhưng mặn, thuyền bè dễ đi lại. Đi lên thì đến sông Lệ Dương, đi xuống thì ra cửa biển Kim Bồng, đã ghi trong phần đường trạm.

530 tầm, dọc đường là bãi biển cát mịn, dân trong thôn phần lớn làm nghề chài lưới, **đến đồn cửa biển Kim Bồng,** nay vẫn có đồn phân thủ ở đây.

Lại từ cầu nhỏ Ngọc An theo đường trạm ra hướng bắc, 4.719 tầm, **đến đường cát Lân Đê. Ở đây có một nhánh** [47b] **đường theo hướng tây đi lên 950 tầm,** hai bên đường là ruộng vườn và dân cư rất trù mật, **đến đình xã Bồ Đê.**

Từ đình xã Bồ Đê có một nhánh đường theo hướng bắc đi lên 3.567 tầm, tục gọi là xứ Suối Đá Bà Giêng.

160 tầm, bắt đầu từ đình xã Bồ Đê, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Phượng Hoàng, cầu dài 12 tầm,** tục gọi là cầu Quán Lương, nước trong và cạn. Đi lên thì đến nguồn Trà Vân, đi xuống thì đến sông Liễu Đê, đã ghi trong phần đường trạm.

1.253 tầm, hai bên đường là ruộng vườn và dân cư xen nhau, **đến công trường Trà Vân.**

2.140 tầm, hai bên đường là gò núi và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến khe nhỏ An Thuận, khe rộng 2 tầm,** tục gọi là Suối Đá Bà Giêng, nước khe chảy liên tục, trong và cạn, khách đi đường có thể lội qua. **Đến đây lại chia ra hai nhánh:** [48a] **Một nhánh theo hướng tây đi lên 1.229 tầm,** đường đi gồ ghề, hai bên đều là núi, rất sợ cọp beo, **đến đồn Lão Thuộc nguồn Trà Vân,** ở đây có đặt đồn phân thủ. **Một nhánh theo hướng bắc đi ra 1.490 tầm,** đường đi gồ ghề, hai bên đều là núi, thường sợ cọp, người đi phải họp thành nhóm mà đi, **đến đỉnh đèo Hang Hon,** phía bắc đỉnh này thuộc địa giới huyện Mộ Hoa của dinh Quảng Ngãi, phía nam thì thuộc huyện Bồng Sơn của dinh Bình Định.

Lại từ đình xã Bồ Đê theo hướng tây đi lên 2.660 tầm đến đồn Nước Khao nguồn Trà Vân.

790 tầm, phía nam là núi và ruộng xen nhau, phía bắc đều là ruộng cấy lúa, **đến chân núi Cẩn Hậu,** tục gọi là Gò Dài.

1.870 tầm, [48b] phía nam là núi, phía bắc là ruộng cấy lúa, **đến đồn Nước Khao nguồn Trà Vân,** hiện ở đây có đặt đồn phân thủ.

Lại từ đường cát Lân Đê theo đường trạm ra hướng bắc, 3.483 tầm, **đến cầu khe đèo Bến Đá,** tục gọi là cầu Suối Cả. **Ở đây có đường theo hướng đông đi xuống 1.051 tầm thì thông ra đường nhánh Sa Huỳnh của dinh Quảng Ngãi.**

850 tầm, đường đi lồi lõm, gập ghềnh, hai bên đều là núi, có nhiều thú dữ, **đến chân núi.**

201 tầm, hai bên đường là ruộng vườn và dân cư rất trù mật, **đến đường nhánh Sa Huỳnh,** thuộc địa giới huyện Mộ Hoa của dinh Quảng Ngãi.

[49a] 3. GHI CHÉP VỀ DINH PHÚ YÊN

Cương giới: Phía đông giáp biển, phía tây là núi cao, phía nam giáp dinh Bình Hòa ở Đèo Cả, phía bắc giáp dinh Bình Định ở Cù Mông. Mặt trông ra biển, lưng tựa vào núi, địa thế vừa hẹp vừa hiểm trở. Lỵ sở đóng tại đất An Mỹ thuộc huyện Đồng Xuân, đường đến kinh đô theo hướng bắc 221.003 tầm, thành ra hơn 1.023 dặm. Quản lĩnh 1 phủ, 2 huyện, 1 thuộc. Phủ Phú Yên gồm 2 huyện là: Đồng Xuân, Tuy Hòa và 1 thuộc là Hà Bạc; thống quản 2 phân thủ đầu nguồn là: Hà Di *(Quỹ)* và Thạch Thành; 5 phân thủ cửa biển là: Xuân Đài, Mái Nhà, Đà Diễn, Đà Nông và Cù Mông.

Phong tục: Đất tốt, ruộng đồng rộng thoáng, dân chúng biết lo cày cấy làm ăn.

Thổ sản: Kỳ nam, trầm hương, sa trắng, lụa đen, sa nhân, hoàng tinh, mây phun, mây đỏ, mây lửa, muội mực, chiếu cù du, mây roi ngựa, ngựa, dê, đậu ván, dầu tô hợp, trĩ, cá sấu, cá chép, cá chình, gạo tẻ, xoài quả.

[49b] **Từ công đường ở lỵ sở theo hướng tây đi lên 9.341 tầm đến chỗ giao dịch nguồn Hà Di.**

Lỵ sở tại địa phận thôn An Mỹ, tổng Hạ, huyện Đồng Xuân, có thơ vịnh rằng:

Phú Yên điền địa tịch
Sơn dã biến tang ma
Tráng lão cơ xuy mạch
Hành nhân khát mãi qua
Lâm sơ triêu phóng mã
Thủy thiển vãn phù tra
Lĩnh thụ ngưng vương khí
Thời kinh đế tử xa

Tạm dịch:

Đất đai nhỏ hẹp Phú Yên
Non cao đất bãi đã thành dâu gai
Trẻ già đói sắn bắp khoai
Khách đường khát nước dừa đây đỡ lòng
Rừng thưa sớm cưỡi ngựa dong
Chiều xem sông cạn xuôi dòng bè xa
Cây rừng đọng khí vương gia
Gặp khi hoàng tử xe qua chốn này

Năm Giáp Dần *(1794)* ngự giá chinh phạt Tây Sơn, sai Hoàng thái tử cầm bộ binh từ Phú Yên đến đánh đồn Đất Cày, bề tôi đi tháp tùng có vịnh bài này, nay ghi lại cho biết.

330 tầm, phía bắc là đất đồi trồng mía, phía nam có dân cư nhưng thưa thớt, **đến sông Bàu Đá, sông rộng 10 tầm,** nước sông trong và ngọt, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông có mưa lụt thì phải dùng thuyền. Sông này là một nhánh từ đê Cây Dừa chảy xuống đến bến đò Mụ Bá, chảy xuống nữa thì ra cửa biển Xuân Đài.

240 tầm, hai bên đều là đồi cát.

360 tầm, hai bên là đồi cát, có dân cư thưa thớt.

340 tầm đến chợ Tuần cũ, phía bắc là đất gò và núi đồi, có miếu thành hoàng, về phía nam chỗ này ngày trước có lập chỗ giao dịch, tục gọi là Chợ Tuần, nay chỗ giao dịch đã được dời về xứ Roi Lộng.

340 tầm, [50a] hai bên đường là đất đồi, có dân cư thưa thớt.

120 tầm, phía bắc chạy dọc theo núi, có núi đá cao, tục gọi là Ghềnh Đá, phía nam chạy dọc theo khe.

820 tầm, hai bên đều có ruộng cấy lúa, hướng bắc gần núi, **đến sông Đồng Khái, sông rộng 162 tầm,** nước sông trong và ngọt, xuân hè nước cạn có thể lội qua, đến mùa thu đông có mưa lụt thì phải dùng thuyền, đầu nguồn của sông này là do sông Cà Lộ chảy xuống cho đến sông Cây Dừa.

260 tầm, hai bên đều là đất đồi, trong đó có dân cư nhưng thưa thớt, **đến chợ Đồng Khái, chợ rộng 12 tầm,** chợ này ở trên địa phận xã An Định, quán xá rất sơ sài.

170 tầm, hai bên đường đều là ruộng.

100 tầm, phía bắc là ruộng, phía nam là núi.

480 tầm, phía bắc là ruộng vườn và dân cư xen nhau, phía nam là ruộng cấy lúa.

140 tầm, hai bên đường đều là ruộng.

270 tầm, phía bắc là ruộng và rừng hoang, phía nam có bàu sen, **đến xứ Tân Lập.**

340 tầm, hai bên đều là ruộng, bên phía nam có cây đại thụ, tục gọi là Cây Sạp *(Xốp)*.

230 tầm, hai bên là đất gò đồi và rừng hoang.

210 tầm, hai bên [50b] đều là ruộng, phía bắc có dân cư nhưng thưa thớt, **đến đèo Xương Cá,** đường đi gập ghềnh, rất sợ nạn cọp beo, **đèo dài 200 tầm,** phía bắc dọc theo sông, phía nam là núi đồi.

220 tầm đến Quán Cát, phía bắc dọc theo sông, phía nam là đất gò đồi và rừng hoang, có điếm nhỏ, tục gọi là Quán Cát.

1.160 tầm, phía bắc dọc theo sông, phía nam là rừng hoang, sông này là một nhánh của suối Đồng Đá chảy xuống, tục gọi là sông La Hai.

100 tầm, phía nam là đất đồi, phía bắc dọc theo sông và rừng hoang, có dân cư nhưng thưa thớt, **đến đèo Lưng Tôm,** trên đèo có miếu thờ Thủy Long, **đèo dài 140 tầm,** phía bắc dọc theo sông, phía nam dọc theo núi.

270 tầm, hai bên đường đều là vườn hoang, hướng nam dọc theo núi.

120 tầm, phía bắc là đất gò đồi trồng ngô, phía nam cũng đất gò, có dân cư nhưng thưa thớt.

640 tầm, phía bắc là ruộng, phía nam là đất gò đồi và rừng hoang, dân cư thưa thớt.

40 tầm, phía bắc là đất gò đồi, phía nam chạy dọc theo rừng hoang, bên bắc có miếu thành hoàng, tục gọi là miếu Đồng Duệ.

239 tầm, phía bắc là đất đồi, phía nam dọc theo núi, dân cư thưa thớt, **đến đèo Cây Khái, đèo** [51a] **dài 200 tầm,** đường này khá bằng phẳng, hai bên là rừng hoang, **về phía tây của đèo này 70 tầm,** phía bắc đường đi gần bàu, phía nam là ruộng.

20 tầm, hai bên đường đều là đất gò đồi, **đến cầu Suối Rí, cầu dài 8 tầm,** mùa xuân hè nước đục và cạn, có thể lội qua, thu đông mưa lụt nên rất khó đi. Tương truyền thời tiên triều có người địa phương tên là Mụ Bang bỏ tiền ra dựng cầu này, cho nên tục gọi là cầu Mụ Bang.

370 tầm, hai bên đường đều là ruộng hai vụ hè thu, **đến chợ Roi Lộng,** chợ đông vào buổi sáng, có quán xá và dân cư rất đông đúc.

20 tầm, hai bên đường đều có dân cư rất trù mật, **đến sông Cà Bang, sông rộng 50 tầm,** nước sông trong và ngọt, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, mùa thu đông có mưa lụt nên phải dùng thuyền, sông này chảy xuống nhập vào sông lớn.

100 tầm, phía bắc là đất đồi, có dân cư đông đúc, phía nam là đất trồng dâu.

170 tầm, hai bên đường đều có đặt xe nước và ruộng hai vụ hè thu.

170 tầm, đến chỗ giao dịch, hai bên đường đều có dân cư đông đúc, ở đây có lập đồn quân canh gác.

[51b] **Từ chỗ giao dịch đi 14.460 tầm đến xứ Cà Rói.**

Phía bên tây chỗ giao dịch đi 1.370 tầm đến xứ Đồng Thành, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, giữa đó có dân cư nhưng thưa thớt.

1.610 tầm, hai bên đường đều là ruộng, **đến sông Cà Bang, sông rộng 20 tầm,** mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, mùa thu đông mưa lụt nên khó đi.

640 tầm, hai bên đường đều là ruộng, giữa đó có đất đồi, dân cư rất thưa thớt, **đến xứ Đồng Tre.**

1.790 tầm, hai bên đường đều là ruộng, **đến xứ Đồng Cương.**

1.130 tầm, hai bên đường đều là núi rừng, cây cối to cao xanh tốt, **đến suối, suối rộng 4 tầm,** ở suối này có mọc nhiều cây khế, tục gọi là Suối Khế, suối chảy xuống sông Cà Bang, mùa thu đông mưa lụt thì đường này rất khó đi.

536 tầm, hai bên đều là rừng núi xanh tốt, **đến suối nhỏ, suối rộng 2 tầm,** ở suối này mọc nhiều dây mây, tục gọi là Suối Mây, đầu nguồn suối này rất khuất khúc, chảy vào sông Cà Bang, mùa xuân hè nước [52a] cạn chỉ chừng 1 thước, thu đông mưa lụt thì rất khó đi.

290 tầm, hai bên đều là núi, cây cối rất xanh tốt, **đến suối, suối rộng 3 tầm,** hai bên đông tây đều là núi, tục gọi là suối Lai Căn, suối này từ trong núi chảy ra rồi đổ vào sông Cà Bang, xuân hè nước cạn, thu đông mưa lụt rất khó đi.

1.500 tầm đến xứ Đá Chồng, đường đi lên đỉnh núi, hai bên cây cỏ rất rậm rạp, có những tầng đá chồng chất lẫn nhau, tục gọi là dốc Đá Chồng.

4.315 tầm đến xứ Tà Nay, đường đi xuyên qua đỉnh núi, hai bên cây cỏ và cổ thụ rất xanh tốt.

1.250 tầm đến xứ Cà Rói, hai bên đường cây cỏ và cổ thụ xanh tốt, đây là nơi ở của các sách dân man, tục gọi là Mả Quất *(Quýt)*, phía đông núi này là vùng dân Man Thuế, phía tây là đất hoang của dân man.

Từ lỵ sở đi 2.062 tầm đến đồn cửa biển Xuân Đài.

192 tầm đến khe nhỏ Sông Cạn, nước trong và ngọt, thời Tây Sơn chiêu tập dân khai khẩn đất đai và cho đào sông này để giữ nước dẫn vào đồng điền Kỳ Xanh, tục gọi là [52b] Sông Cạn, hai bên đường đều có dân cư và vườn cau, quán xá ở đây rất đông đúc.

680 tầm đến thôn Hội An, hai bên có dân cư rất đông đúc, có đất gò đồi và ruộng vụ thu xen nhau.

250 tầm đến động cát, hai bên đều có ruộng vườn và đất gò đồi.

940 tầm đến cửa biển Xuân Đài. Cửa rộng 70 tầm, sâu 2 tầm, có đặt thủ ngự lập đồn canh giữ, phía nam là động cát, tiếp đó là ruộng vườn dân cư, phía bắc là động cát, giữa đó có dân cư nhưng thưa thớt. Đường này vào sáng sớm có thể đi qua, đến giữa trưa nắng to thì khó đi. Năm Giáp Dần *(1794)* ngự giá đi đánh Tây Sơn từng đóng quân tại đây. Lúc ấy bề tôi đi theo có làm thơ rằng:

Hải chử Xuân Đài giáp ngạn viên
Giang thôn tịch lịch khởi xuy yên
Lãng hoa dũng thạch hoành cô dữ
Nhất diệp ngư châu xướng vãn thiên

Tạm dịch:

Bãi biển Xuân Đài uốn bờ cong
Thôn xa mờ mịt khói bay rong
Sóng hoa thành đá vây dáo chiếc
Một lá thuyền câu hạt giữa dòng

Lại có bài nữa rằng:

Xuân Đài thắng địa bán khâu khư
Tự tích phong quang dĩ bất như
Tuyệt đỉnh sương minh đầu tái nhạn
Hàn đàm thủy túng dược châu ngư
Tiêu sơ đỉnh thụ thu đông cận
Yếm ấp giang hoa vũ lộ dư
Thích kích dao lâm hồi nhật ngọ
Trừu tâm quỳ hoắc chính thư từ

Tạm dịch:

Nửa sông nửa núi cảnh Xuân Đài
Từ trước phong quang chẳng thế này
Trên đỉnh sương mờ vang tiếng nhạn
Bên đầm nước lạnh bóng thuyền chài
Rụt rè cây núi thu đông đến
Ướt át hoa sông gió mưa dài
Ôm kiếm xa nhìn khi đứng bóng
Giục lòng chung thủy chẳng đơn sai

Lại còn một bài như sau:

Duyệt nguyệt châu sư bạc tiểu thành
Xuân Đài ngạn thứ trở hưu binh
Ngân đăng dạ chiếu huỳnh phân ảnh
Kim cổ phong truyền đỗng hữu thanh
Vị nhẫn qua mâu thôi mật ấp
Tài tương can thích vũ ngu đình
Thư từ chính thị nhân trung [53a] vũ
Chỉ nhật trùng lai hải vĩnh thanh

Tạm dịch:

Suốt tháng thuyền quân đỗ bên thành
Xuân Đài bến trước tạm dừng binh
Ánh đêm sóng rọi đèn đom đóm
Giọng trống gió đưa tiếng dập dềnh
Nỡ để giáo gươm phiền thôn ấp
Bằng mang kiếm mác múa sân đình
Lòng nhân thường nghĩ trong võ lược
Thì chỉ hôm sau hẳn thanh bình

Từ hành cung Đà Diễn đi 26.679 tầm đến chỗ giao dịch đồn Thạch Thành.

Hành cung Đà Diễn, thuộc địa phận xã An Toàn, tổng Trung, huyện Đồng Xuân.

116 tầm, dọc đường đều là đất cát, hai bên có dân cư, **đến điếm nhỏ** phía nam là đồi cát, có đặt nhà kho ở đấy, phía bắc có điếm nhỏ, có thể nghỉ

chân, **đến Gò Kho,** phía nam có ngọn núi đứng một mình, trên đỉnh núi có tháp, tục gọi là Núi Bửu Tháp, chân núi phía tây có nhà kho, tên cũ là kho An Toàn, nay gọi là kho An Hòa, tục gọi là Gò Kho.

100 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu khe, cầu dài 48 tầm,** tục gọi là Cầu Cả.

840 tầm, phía nam la dân cư, phía bắc là ruộng cấy lúa, **đến chợ Phước Toàn,** phía bắc chợ có quán xá.

100 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa.

816 tầm, phía nam là đất phù sa trồng ngô, phía bắc là ruộng cấy lúa, **đến điếm nhỏ Cây Dừa,** có thể nghỉ chân.

20 tầm, hai bên [53b] là đất gò và ruộng cấy lúa, **đến khe nhỏ, khe rộng 16 tầm,** ngày trước ở đây có cầu, nay đã hư hỏng.

1.029 tầm, phía nam là dân cư và đất cát, phía bắc là ruộng cấy lúa.

460 tầm, phía nam là đất cát, phía bắc là ruộng cấy lúa.

580 tầm, phía nam là bãi cát của sông lớn, phía bắc là ruộng vườn và dân cư, **đến cầu khe nhỏ, cầu dài 5 tầm,** tục gọi là cầu Phú Phước.

20 tầm, hai bên đều là đất hoang, **đến điếm nhỏ,** có thể nghỉ chân.

120 tầm, phía nam là bến đò sông lớn, phía bắc là ruộng cấy lúa.

1.297 tầm, phía nam là sông lớn, phía bắc là ruộng cấy lúa, trong khoảng đó có dân cư nhưng thưa thớt.

700 tầm, phía nam là sông lớn, phía bắc là ruộng cấy lúa, dân cư thưa thớt.

460 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa và rừng cát xen nhau, **đến Thành Hồ,** tương truyền ngày xưa nước Chiêm Thành đắp thành gạch ở đây, thời tiền triều tham đốc tướng Phò Quận công đánh vào thành này, nay thành vẫn còn, tục gọi là Thành Hồ.

420 tầm, phía nam là sông lớn, phía bắc là rừng hoang, **đến miếu Cao Các,** phía bắc đường đi có miếu do dân xã An Thành sửa sang thờ thần Cao Các, phía nam là sông lớn, **đến đèo Hóc Viện** [54a], **đèo dài 260 tầm,** phía nam là sông lớn, phía bắc là rừng hoang, **đến cầu nhỏ, cầu dài 4 tầm,** tục gọi là cầu Lò Gốm.

59 tầm, hai bên đều là rừng hoang, đến cầu khe, **cầu dài 16 tầm,** tục gọi là cầu Hóc Viện.

697 tầm, phía nam là đất phù sa và rừng cát, phía bắc là ruộng cấy lúa, **đến cầu khe nhỏ, cầu dài 6 tầm,** tục gọi là Cầu Vừng.

268 tầm, phía nam là đất phù sa và rừng cát, phía bắc là ruộng cấy lúa, **đến cầu khe nhỏ, cầu dài 12 tầm,** tục gọi là Cầu Để.

600 tầm, phía nam có ao, tục gọi là Bàu Hùng, ruộng cấy lúa và rừng cát, phía bắc là ruộng cấy lúa liền với núi.

500 tầm, phía nam là sông lớn, phía bắc là ruộng vườn dân cư của xã Đá Bạc, **đến cầu khe nhỏ, cầu dài 10 tầm,** tục gọi là Cầu Khái.

3.172 tầm, phía nam có dân cư thưa thớt, phía bắc là ruộng cấy lúa, đây là bến đò Thạch Thành, bên phía bắc là xã Phú Liên, tổng Thượng thuộc huyện

Đồng Xuân, **đến rừng Đá Đàng,** trong rừng có đá to, dây mây dăng bốn phía, tục gọi là sông Đá Đàng, **rừng dài** [54b] **1.500 tầm,** phía nam là sông lớn, phía bắc liền với núi, từ đây cho đến đèo Hóc Viện về ban đêm có nhiều tê giác và voi, **đến suối nhỏ, suối rộng 1 tầm,** mùa xuân hè thì cạn khô, đến thu đông mới có nước, suối chảy ra sông lớn, tục gọi là Suối Cấm.

545 tầm, đường đi gập ghềnh khúc khuỷu, hai bên núi liền nhau, ở giữa có dân làm ruộng núi, **đến suối Dâu Dây** *(Du Di, Rù Rì),* **suối rộng 21 tầm,** ở đây mọc nhiều cây dâu dây, tục gọi là suối Dâu Dây, các khe nhỏ trong các núi này đều chảy xuống sông lớn, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, mùa thu đông mưa lụt thì rất khó đi.

1.748 tầm, phía nam là Cô Sơn, phía bắc là Liên Sơn, **đến Hàn Kỳ,** phía nam là sông lớn, có nhiều đá to chắn ngang lòng sông, thuyền bè rất khó đi lại, tục gọi là Hàn Ky *(Cả),* **tiếp đến là đường rừng Mật Cật, dài 825 tầm,** hai bên đều là cây mật cật, tục gọi là truông Mật Cật, phía nam có Cô Sơn, phía bắc là Liên Sơn, đường đi gập ghềnh, trong đó có dân canh tác ruộng núi.

903 tầm, phía nam là Cô Sơn và ruộng cấy lúa, phía bắc có dân cư nhưng thưa thớt, **đến sông nhỏ, sông rộng 26 tầm,** suối nhỏ từ các núi chảy xuống địa phận thôn Kỳ Tấu *(Kè Táu),* tục gọi là sông Kỳ Tấu, rồi chảy ra sông lớn, mùa xuân hè thì nước cạn, thu đông [55a] có mưa lụt nên khó đi.

1.365 tầm, phía nam là dân cư thôn Kỳ Tấu, phía bắc là ruộng cấy lúa, **đến rừng Chúc Mào,** hai bên đều là rừng, ở giữa có ruộng, tục gọi là truông Chúc Mào, **đường rừng dài 940 tầm,** dọc đường đều là ruộng hoang và rừng rậm, bên phía nam có ngọn núi, tục gọi là núi Miệt Chúc Mào, **đến bãi cát,** phía nam là sông lớn. Tương truyền thời xa xưa có đàn khổng tước thường tụ tập về bãi này để uống nước sông, nên tục gọi là Bãi Công.

532 tầm, dọc đường đều là đất cát, thu đông có mưa lụt thì nước đầy, khách đi đường phải men theo sườn núi mà đi, **đến rừng Núi Miết,** phía nam có ngọn núi đứng một mình, tục gọi là Núi Miết, **đường rừng dài 537 tầm,** dọc đường đều là núi đồi rậm rạp, đường đi gập ghềnh, **đến suối nhỏ, suối rộng 2 tầm,** nhiều bùn ít cát, tục gọi là Suối Bùn, mùa xuân hè thì cạn khô, thu đông thì nước nhiều và chảy xuống sông lớn.

2.629 tầm, dọc đường đều là rừng hoang.

340 tầm, phía nam là sông lớn, phía bắc là dân cư và ruộng vườn của thôn Phước Sơn.

172 tầm, hai bên đều là rừng rậm, **đến suối nhỏ, suối rộng 5 tầm,** mùa xuân hè thì nước cạn khô [55b], thu đông thì nước chảy vào sông lớn, tục gọi là Suối Ngang.

1.316 tầm, phía nam là sông lớn, phía bắc nguồn Hà Di, nơi ở của sách Man Thuế. Dọc đường đều là rừng rậm, từ đây đến xứ Đá Đàng có nhiều tê giác, voi và thú dữ, khách đi đường phải hết sức cẩn thận, **đến Suối Thùy (?), suối rộng 23 tầm,** ở đây có nhiều cây thô thùy nên tục gọi là Suối Thùy. Trên vùng núi thì các suối hợp lưu rồi chảy xuống sông lớn Sông Ba, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, mùa thu đông mưa lụt nước chảy mạnh nên rất khó đi.

30 tầm, hai bên có ruộng vườn dân cư, **đến sông lớn Thạch Thành, sông rộng 368 tầm.** Sông này vào mùa xuân thì nước trong, mùa hè thì đục và cạn, có thể lội qua, thu đông thì nước đầy, phải dùng thuyền mới qua được. Đi lên chừng vài vạn tầm: bên nam thì đến suối Nam Bàn, bên bắc thì đến Suối Gạo, dân man gọi là sông lớn Sông Ba. Đến đây gọi là bến Thạch Thành, lệ đặt 6 người đưa đò. Đi xuống, tục gọi là sông lớn Đà Diễn, sông chảy chừng vài ngàn tầm thì đến cửa biển Đà Diễn.

Từ chỗ giao dịch Thạch Thành đi lên 11.278 tầm thì đến Sông Hinh.

[56a] **Chỗ giao dịch đồn Thạch Thành:** Nay có đặt đồn canh gác, tục gọi là đồn Thạch Thành, trong đó có chỗ gọi là nơi giao dịch lo việc thu thuế nguồn, tục gọi là trường giao dịch, hai bên đều có dân cư.

730 tầm, hai bên đều có ruộng nương.

3.290 tầm, hai bên đều là rừng rậm, **đến suối nhỏ, suối rộng 3 tầm,** tục gọi là suối Mụ Đạo, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, thu đông mưa lụt nên khó đi, các suối nhỏ trên núi đều chảy xuống sông Đồng Bò.

1.191 tầm, dọc đường đều là núi rừng, **đến sông nhỏ, sông rộng 20 tầm,** đi lên trên thì đến xứ Bến Bôn, đi xuống thì gặp sông lớn, tục gọi là Sông Kiêu *(Nghiêu)*, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, thu đông nước đầy nên khó đi.

1.118 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến suối nhỏ, suối rộng 2 tầm,** tục gọi là Suối Biểu, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, thu đông mưa lụt thì khó đi, đi xuống thì giáp Sông Kiêu.

4.880 tầm, đường đi gập ghềnh, hai bên đều là núi cao rừng rậm, **đến Sông Hinh, sông rộng 44 tầm,** đi lên là núi Ba Non, đi xuống thì đến đây, nước sông sâu và ngọt [56b], phải có thuyền mới qua được, hai bên bờ có dân cư, tục gọi là Sông Hinh thông với sông lớn Sông Ba. Đường từ đây đến đồn Thạch Thành có nhiều cọp beo, tê giác và voi, khách đi đường phải lưu ý.

Từ phía bắc hành cung Đà Diễn đi xuống 1.763 tầm đến cửa biển Đà Diễn.

120 tầm, hai bên đều có dân cư đông đúc, **đến cầu Khe, cầu dài 20 tầm,** phía nam có chợ Đà Diễn, chợ đông vào buổi chiều, tục gọi là chợ Hôm Kiều.

153 tầm, phía nam có khe nhỏ và bãi cát, phía bắc có dân cư đông đúc, **đến chợ thôn Bình An,** chợ này đông vào buổi sáng.

52 tầm, hai bên đều có dân cư đông đúc.

55 tầm, phía nam có sông nhỏ và đất cát, phía bắc có dân cư.

190 tầm, phía nam là sông lớn, phía bắc là dân cư.

531 tầm, phía nam là sông lớn và bãi cát, phía bắc là dân cư, **đến sông nhỏ, sông rộng 30 tầm,** nước sâu, chảy đến cửa biển Đà Diễn, tục gọi là Sông Sâu.

605 tầm đến cửa biển Đà Diễn, dọc đường đều là bãi cát, phía đông dọc theo biển, phía tây là sông lớn, phía bắc có dân cư trù mật [57a] phía nam hướng ra cửa biển, nay có đặt đồn canh gác ở đây. Cửa sông này rộng 33 tầm, sâu 1 tầm 3 thước.

HẾT QUYỂN SÁU

QUYỂN BẢY

Thượng thư Bộ Binh Mẫn Chính hầu Lê Quang Định biên soạn

1. GHI CHÉP VỀ DINH BÌNH HÒA

Cương giới: Phía đông giáp biển, tây liền với núi động, nam giáp Bình Thuận ở Truông Rễ, bắc giáp Phú Yên ở Đèo Cả, núi sông hùng vĩ xinh đẹp, đường sá gập ghềnh, trấn thành ở chỗ địa lợi, thế hiểm tự trời sinh. Lỵ sở đóng tại địa phận Phú Mỹ huyện Phước Điền, đường đến kinh đô theo hướng bắc là 290.475 tầm, thành ca hơn 1.344 dặm rưỡi, quản lĩnh 2 phủ 5 huyện. Phủ Bình Hòa gồm huyện Quảng Điền và Tân Định; phủ Diên Khánh gồm huyện Phước Điền, [1b] Hoa Châu và Vĩnh Xương; thống quản 3 phân thủ đầu nguồn là Đồng Hương, Nha Trang và Đồng Lầy *(Nẩy)* cùng 5 đồn phân thủ cửa biển là Nha Tù, Cù Huân, Nha Trang, Hòn Khói và Cam Ranh.

Phong tục: Tập tục thuần hậu, lấy việc cày cấy và dệt vải làm nghề chính.

Thổ sản: Kỳ nam, trầm hương, dầu tô hợp, gỗ giáng hương, ngà voi, sừng tê, lộc nhung, xa cừ, đồi mồi, hải sâm, lụa trắng, đủi đen, lụa mềm, gỗ đào, da hổ, chim công, mây nhỏ, mây cứng, mây lửa, mây nước, san hô đen, hạt mã tiền, lá dệt buồm, trầu nguồn, sa nhân, sáp vàng, lông trĩ, xoài tượng.

Từ trạm Kỳ Vĩ nguồn Đồng Hương phủ Bình Hòa đi 5.329 tầm đến bến Lão Bổi ở cửa biển Nha Tù.

Trạm Kỳ Vĩ, thuộc thôn Phước An tổng Thượng huyện Tân Định, từ trạm này đi lên theo đường núi hướng tây thì đến các sách man Chế Tang, Tà Á và

Cái Lâm, phía nam trạm này là sông lớn, phía bắc gần núi, lệ [2a] đặt bản doanh có cai đội đốc suất một thuyền quân đao để canh giữ và xét hỏi đề phòng kẻ gian, đồng thời kiểm soát người buôn bán hàng hóa từ trên nguồn về, chiếu theo lệ mà thu thuế.

1.463 tầm, phía nam có dân cư nhưng thưa thớt, có ruộng cấy lúa và đất trồng mía, phía bắc là rừng núi, có nhiều cọp beo, **đến điếm Giếng Bộng,** nước giếng này rất trong, bốn mùa không khô, tục gọi là Giếng Bộng, ở đây có quán bán hàng ăn sáng, khách đi đường có thể nghỉ chân.

204 tầm, thuộc địa phận thôn Phú Yên, phía nam có dân cư thưa thớt và ruộng cấy lúa, phía bắc là đất khô.

210 tầm, thuộc địa phận thôn Bàu Đá, phía nam có dân cư thưa thớt, phía bắc là rừng núi.

656 tầm, thuộc địa phận xã Đại An, hai bên đường đều có dân cư nhưng thưa thớt.

560 tầm, phía nam là đất trồng mía, phía bắc là đất khô, **đến chợ Quán Tre.** Chợ này đông vào buổi sáng, có quán bán hàng ăn sáng, khách đi đường có thể nghỉ chân, tục gọi là chợ Quán Tre.

567 tầm, thuộc địa phận xã An Hòa, phía nam có sông, phía bắc có dân cư rất đông đúc.

52 tầm, phía bắc có công trường sáp ong, thuộc địa phận thôn An Hòa, lệ hàng năm dân đinh các sách thuộc hai nguồn Đồng Hương và Đồng Lầy mang thuế bằng sáp ong đến nộp ở đây. **Đến sông lớn, sông rộng 14 tầm** [2b], phía tây sông này là địa phận xã An Hòa, phía đông là địa phận xã An Thành, nước sông trong và ngọt. Đi ngược lên trên 3.560 tầm thẳng đến trạm Kỳ Vĩ đầu nguồn Đồng Hương, đi xuống 3.900 tầm thì đến cửa biển Nha Tù. Sông này vào mùa xuân hè thì nước cạn, khách đi đường có thể lội qua, thu đông mưa lụt thì nước sâu, phải đi thuyền.

323 tầm, thuộc địa phận xã An Thành, dọc đường đều là ruộng cấy lúa và dân cư thưa thớt, **đến cầu Rau Nhút, cầu dài 5 tầm,** cầu này thuộc địa phận xã An Thành, có cái bàu, tục gọi là bàu Rau Nhút, bàu này vào mùa xuân hè thì cạn khô, thu đông mưa lụt nước mới sâu.

120 tầm, hai bên đường đều có dân cư rất trù mật.

120 tầm đến đường quan chính, bên phía nam có chợ, tục gọi là chợ Quán Mai, phía tây bắc có đồn để tuần phòng kẻ gian.

760 tầm, phía nam có dân cư rất trù mật, có ruộng vườn và ruộng cấy lúa, phía tây là đường trạm, phía bắc là sông lớn, có những gò đất xen nhau, **đến chợ Bến Mít,** chợ này trên địa phận xã An Phú, tục gọi là chợ Bến Mít.

275 tầm đến bến Lão Bổi, thuộc địa phận xã An Phú, ngày xưa nhà của Lão Bổi ở chỗ này nên gọi tên chợ như thế. Phía bắc đường này có kho Hội An, lệ [3a] hằng năm đong tô đem nhập kho này, dân cư và vườn tược ở đây rất trù mật, phía nam có ngòi nước đục, sâu và mặn, nước lên xuống không thường. Đi ngược lên trên 2.040 tầm đến cầu Chính Đô, đi xuống 2.000 tầm

thì đến trạm phân thủ cửa biển Nha Tù, trạm này tại địa phận thôn Hà Rầm, dân cư thôn này rất thưa thớt, họ làm nghề đánh cá. Lệ có đặt đồn canh giữ, cắt dân phụ lũy xét hỏi phòng gian, tuần hành ngoài biển và giúp thuyền bè chở thuế lương ra vào cảng. Phía bắc cảng cách chừng 1 dặm có núi Hòn Rào, thổ sản của núi này là mây hoa, nên mới có tên như vậy.

Từ ngả ba đường đồn phân thủ cũ của phủ Diên Khánh đi 8.984 tầm đến cửa biển Cù Huân.

Ngả ba trạm cũ, ngả ba ở thôn Triều Sơn tổng Thượng thuộc huyện Hoa Châu, hai bên đông tây trạm này đều có dân cư thưa thớt, ruộng chỉ làm một vụ, phía nam là nguồn sông lớn Nha Trang, phía bắc có Sông Dò *(Rò)* hợp lưu chảy xuống nên mới gọi là Ngả Ba. Con đường núi đi hướng tây bắc đến nguồn Nha Trang, nơi thu thuế các sách dân man. Ngày trước có cắt một viên cai đội đem quân của dinh này đến đây canh phòng man phỉ và phòng ngừa kẻ gian, nay không còn nữa.

1.899 tầm, phía bắc gần sông lớn, phía nam có dân cư thưa thớt, phía đông là chân núi, **đến cầu** [3b] **Bả Hương, cầu dài 13 tầm,** thuộc thôn Minh An tổng Thượng huyện Phước Điền, do ngày trước có người tên Bả Hương lập ra cầu này nên mới có tên như vậy. Nước khe này trong và ngọt, đi ngược lên trên 300 tầm thì đến núi Miết Bàu, đi xuống 100 tầm thì đến sông lớn, **đến đường rừng Lũng Kè, đường dài 21 tầm,** hai bên đường đều là rừng rậm, có nhiều cọp beo, tục gọi là Lũng *(Truông)* Kè.

780 tầm, hai bên đường đều là ruộng vườn, dân cư rất trù mật, **đến chợ Thạnh Toàn, chợ rộng 20 tầm,** chợ này đông cả sớm chiều, bốn phía đều là quán phố, hai bên chợ dân cư rất trù mật, tục gọi là chợ Toàn Thạnh.

1.002 tầm, thuộc xã Trường Lộc Thượng tổng Trung huyện Phước Điền, hai bên đường dân cư rất ít ỏi, có ruộng cấy lúa, **đến cầu Hà Dừa, cầu dài 18 tầm,** thuộc xã Trường Lộc Trung tổng Trung huyện Phước Điền. Từ cầu này đi lên thì dòng sông đã bị bồi tắc, đi xuống thì ra sông lớn, vào mùa xuân hè thì nước cạn khô, thu đông mưa lụt nước sâu, rất khó đi.

20 tầm, đường đi bằng phẳng, **đến cầu thứ hai, cầu dài 10 tầm,** nước dưới cầu mùa xuân hè thì cạn khô, thu đông mới sâu.

5 tầm, đường đi bằng phẳng, **đến đồn Tiêm *(Xiêm)* cũ.**

113 tầm [4a], phía đông đồn này gần trại ngoài cửa tây của thành Diên Khánh, ba mặt tây Nam Bắc đều đắp lũy đất, cao 1 tầm và dày 1 tầm, bên trong đồn từ bên đông sang tây là 113 tầm, từ nam sang bắc là 126 tầm, phía ngoài có ngòi sâu 2 tầm, rộng 4 tầm, trong đồn có dân cư nhưng rất ít ỏi, **đến trại ngoài cửa tây thành đất Diên Khánh,** trại cao 1 tầm.

10 tầm đến thành đất Diên Khánh, thành ở trên địa phận xã Phú Mỹ tổng Trung huyện Phước Điền, tục gọi là thành Nha Trang, thành này đã ghi trong phần đường trạm.

50 tầm đến đường trạm Chợ Dinh, thuộc xã phụ lũy Phước Thạnh tổng Trung huyện Phước Điền, đường này mới đắp, rộng 3 tầm, hai bên đường đều có dân cư rất đông đúc.

50 tầm đến xã Phú Lộc Tây, thuộc tổng Trung huyện Hoa Châu, đường này mới đắp, rộng 3 tầm, hai bên đường đều có dân cư rất đông đúc.

60 tầm đến Tượng Tào, thuộc địa phận xã Phú Lộc Tây tổng Trung huyện Hoa Châu, đường này mới đắp, rộng 3 tầm, hai bên đường có dân cư nhưng thưa thớt. Năm Nhâm Tuất *(1802)* ban hai cơ lính lo chăm sóc nuôi dưỡng voi tốt nên mới đặt tàu voi ở đây.

1.124 tầm, đường này mới đắp, rộng 3 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, dân cư thưa thớt, **đến cầu mới, cầu dài 14 tầm,** [4b] phía tây cầu này thuộc xã Phú Lộc Tây; phía đông thì thuộc xã Võ Cang Trung, chỗ này đi lên trên thì đến ruộng mạ xã Võ Cang, nước thừa từ đây cho chảy xuống sông lớn.

742 tầm, phía đông bắc có chợ xã Võ Cang Trung, phía tây đều là ruộng cấy lúa, dân cư thưa thớt, ở đây có quán nhỏ, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.000 tầm, đường này mới đắp, rộng 3 tầm, hai bên đường đều có dân cư nhưng thưa thớt, **đến cầu Bàu Dứa, cầu dài 14 tầm,** ở cầu này có bàu bốn mùa đều có nước khá sâu, hai bên mọc nhiều cây dứa nên mới có tên như vậy.

602 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa.

120 tầm, là vùng bờ bãi thuộc địa phận xã Vĩnh An, đường này mới đắp, ba mặt đông tây và nam đều có dân cư nhưng thưa thớt, mặt bắc có chợ, bốn phía đều có quán phố đông đúc, tục gọi là Chợ Mới. **Đến cầu kho, cầu dài 19 tầm,** phía tây cầu này thuộc địa phận xã Vĩnh An, phía đông là địa phận xã Phú An, tục gọi sông cầu này là sông Cầu Kho. Đi ngược lên 1.000 tầm đến sông lớn, đi xuống 2.000 tầm thì đổ ra cửa Nha Trang, cửa sông bị tắc, nước trong nhưng mặn, lên xuống hằng ngày.

200 tầm, phía nam có núi, phía đông nam núi này có kho cũ Phước An nên tục gọi là Núi Kho, phía bắc là sông.

1.078 tầm, đường này cát sâu lút bàn chân, mùa xuân hè [5a] nắng to cát nóng rất khó đi, phía đông bắc gần sông, dân cư ở đây đều làm nghề đánh cá, thuyền bè neo đậu rất đông. Nhìn xa ra chừng 1 dặm, ở đầu núi có đền Tinh Trung, núi này thuộc địa phận thôn Phường Câu, tục gọi là núi Hà La. Vào hai năm Giáp Dần và Ất Mão *(1794-1795)* quân Tây Sơn vây thành Diên Khánh, Hoàng thượng thân chinh đuổi lui giặc, tướng sĩ có người mất, phụng ban tổng trấn Bắc thành bình tây đại tướng quân Thành Quận công lập đền này để thờ tướng sĩ trận vong, ban tên là đền Tinh Trung, lệ hằng năm chuẩn cấp tiền mua sắm lễ tam sinh và vật dụng để tế xuân thu, cắt dân phụ lũy 20 người và 1 người từ trông nom đền. **Đến trạm phân thủ cửa biển Cù Huân,** trạm ở nơi bờ bãi thuộc địa phận thôn Cù Huân Thượng. Trạm này có lệ đặt thủ ngự và 30 dân phụ lũy để tuần phòng cửa biển, ở đây có dân cư rất đông đúc, họ chuyên nghề đánh cá, về phía bắc trạm này cách sông lớn hơn một dặm có miếu Cổ Tháp ngay trên đỉnh núi, trong tháp có tượng đá hình nữ ngồi trên bàn đá, tức tượng thần Thiên Y, nay đặt dân xã Cù Huân 10 người làm phụ lũy và 1 người từ để lo việc thờ phụng. Lại có chín cái mũ phượng bằng vàng

thật có hình chén rượu. Tiền triều đã ban hai đạo sắc phong giữ ở trong miếu, hằng năm theo lệ chuẩn ban tiền mua sắm lễ tam sinh để tế đầu xuân và lễ thay áo vào tháng chạp, nay không cấp tiền nữa, còn như sự tích thần linh thì vì đã quá lâu nên không hiểu rõ được. Cửa biển này nước lên xuống sâu cạn bất thường, thuyền bè [5b] có thể ra vào, phía bắc có tòa đá, phía nam là bãi cát dài, năm Ất Mão *(1795)* thuyền chiến của đại binh vào đóng tại cửa này để phá quân Tây Sơn.

[6a] 2. GHI CHÉP VỀ DINH BÌNH THUẬN

Cương giới: Phía đông là biển lớn, tây giáp núi động, nam giáp Trấn Biên, bắc giáp Bình Hòa. Là nơi thuyền xe bốn phương hội tụ, nguồn lợi chính là nghề cá muối, cùng với Diên Khánh, khống chế xứ Thuận Thành, lỵ sở đóng tại địa phận Thanh Tu huyện Hòa Đa, đường ra kinh đô theo hướng bắc là 369.695 tầm, thành ra hơn 1.711 dặm rưỡi. Quản lãnh phủ Bình Thuận gồm 3 huyện Hòa Đa, An Phước và An Lộc; thống quản 6 đạo đầu nguồn là đạo Phan Rang, Ma Ly, Phố Hài, 3 nguồn Cà Tuân, Tà Trú và Sâm Lý; 11 đồn cửa biển là Phan Rí, Phan Rang, Cửa Chuồn, Phan Thiết, Ma Ly, Ma Vun, Cà Ná, Vũng Đầm, Làng Sông, Phố Hài và Phù Mi.

Phong tục: Phong tục thuần hậu, công việc giản dị, tính dân chất phác hòa nhu.

Thổ sản: Trầm hương, ngà voi, sừng tê, long nhãn, hồng hoa, quặng đồng, đồi mồi, quạt lông, hươu, nai, xuyên sơn giáp[1], cây tầm gửi, diêm tiêu, lá làm buồm, chiếu trắng, trầu nguồn, trầu, thông, gỗ mun, muối, nây cá, vây cá, dầu cá, ốc hương, mắm cá, nước mắm, đá san hô.

[6b] **Từ đường trạm ở lỵ sở công đường theo hướng đông đi thẳng xuống,** thuộc huyện Hòa Đa, **1.136 tầm 4 thước 5 tấc đến cửa biển Phan Rí.**

240 tầm 4 thước 5 tấc, phía đông là dân cư rất trù mật, phía bắc có ruộng cấy lúa và động cát, **đến cầu xã phụ lũy Thanh Tu, cầu dài 6 tầm,** phía đông cầu này co khe nhỏ, khe rộng 2 tầm, dài 52 tầm, tiếp đến là sông lớn, phía bắc cách cầu 15 tầm là miếu thành hoàng dựng năm Giáp Tý *(1804)* và ban lệ tế.

98 tầm đến kho thu thuế, nhà kho ở phía bắc đường đi, hai bên đều có dân cư.

417 tầm 3 thước đến chợ thôn Ngân Hà, chợ họp vào lúc quá trưa nên tục gọi là Chợ Hôm, hai bên có dân cư và quán xá rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

---

[1] Tức vỏ con rầy núi, là một vị thuốc.

32 tầm đến chợ thôn Cam Hải, chợ này đông buổi sáng nên gọi là Chợ Mai, bốn phía chợ đều có nhà cửa dân cư và phố xá rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

289 tầm 2 thước đến cửa biển Phan Rí, [7a] **cửa rộng 53 tầm,** khi nước lên cửa sâu 5 thước, nước xuống sâu 3 thước, hai bên có dân cư đông đúc, họ chuyên làm nghề kéo lưới, phía bắc là đồn phân thủ, tục gọi là cửa Phan Rí. Ở đây sản xuất nhiều mắm rồi chở đi bán khắp nơi, là một vùng nổi tiếng về cá muối vậy. Cửa này đi lên thì đến sông Kỳ Xuyên, đã ghi trong phần đường trạm.

Từ chợ Mụ Nấy ở Phan Rang theo đường hướng tây thẳng lên vùng thượng đạo, thuộc huyện An Phước, **52.427 tầm đến trường trầu Phan Rí.**

Chợ Mụ Nấy, đã ghi ở phần đường trạm.

2.110 tầm, đường này bằng phẳng, hai bên đều là rừng thưa, có nhà cửa dân cư người Kinh và người Thuận Thành[1] nhưng rất thưa thớt, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa, **đến khe Tầm La, khe rộng 12 tầm,** nước khe ngọt, mùa xuân hè thì cạn khô, thu đông mưa lụt nhưng cũng có thể lội qua. Từ chỗ lội đi ngược lên 4.500 tầm thì đến cùng nguồn núi Cà Thia, đi xuống 2.600 tầm, qua địa phận thôn Toàn Giao Tây rồi chảy lan ra ruộng đồng.

5.380 tầm, đường đi bằng đá sạn [7b] gập ghềnh, hai bên đều là rừng núi, có nhiều voi và cọp, khách đi đường phải thận trọng, **đến sông Ma Nãi, sông rộng 16 tầm,** nước ngọt, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông mưa lụt thì phải đợi cho nước cạn mới lội được. Từ chỗ lội đi ngược lên 3.770 tầm thì đến cùng nguồn Sơn Man, đi xuống 4.080 tầm thì đổ vào sông Mai Nương.

400 tầm đến điếm phân thủ Ma Nãi, hai bên đường đều là rừng rậm, có dân cư Thuận Thành sinh sống đông đúc, đồn này do trấn Thuận Thành thiết lập để canh phòng kẻ gian.

5.451 tầm, đường này vừa đất lẫn đá nên rất gồ ghề, hai bên đều là núi rừng, có nhiều voi và cọp, khách đi đường phải lưu ý, **đến sách man Tà No.**

10.010 tầm, đường đi sỏi đá gập ghềnh, núi rừng phủ kín, nhiều voi và cọp, khách đi đường phải thận trọng, **đến đèo núi Dốc Lết *(Sét)*, đèo dài 15.000 tầm,** đường đi lên đỉnh núi cao, cây cối xanh tốt, vịn vào dây rừng mà lên, bò lê mà xuống, nên mới có tên như thế.

1.635 tầm, đường đi lồi lõm, hai bên đều là rừng rậm, nhiều voi và cọp, khách đi đường phải thận trọng, **đến sông Tà Cai Gia, sông rộng 12 tầm,** nước sâu 1 thước, [8a] mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông mưa lụt thì khó đi. Từ chỗ lội đi ngược lên thì sông này chảy vòng quanh giữa rừng vắng, đi xuống 9.988 tầm thì chảy ra Sông Tré.

1.736 tầm, đường đi đất đá gồ ghề, hai bên là rừng rậm, nhiều cọp và voi rừng, khách đi đường phải lưu ý, **đến sông Tré *(Trí)*, sông rộng 13 tầm,** nước ngọt, sâu 1 thước, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông mưa lụt thì khó

[1] Tức người Chăm.

đi. Từ chỗ lội này đi ngược lên 465 tầm đến sông Tà Cai Gia, đi xuống 2.115 tầm thì chảy vào sông Tà Cấu.

453 tầm, đường đi toàn đất đá, hai bên là rừng rậm, nhiều voi và cọp, khách đi đường phải thận trọng, **đến sông Tà Cấu, sông rộng 17 tầm,** nước trong và ngọt, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông mưa lụt phải đợi nước rút mới qua được. Từ chỗ lội đi ngược lên 2.115 tầm thì đến Sông Tré, đi xuống 3.105 tầm thì chảy ra sông Cà Ná Lồng.

1.509 tầm, đường đi toàn đất đá, hai bên là rừng rậm, **đến sông Cà Ná Lồng, sông rộng 15 tầm,** nước trong và ngọt, sâu 1 thước, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông mưa lụt khó đi. Từ chỗ lội đi ngược lên 3.150 tầm thì đến sông Tà Cấu, đi xuống [8b] 9.938 tầm thì chảy ra Sông Lương.

4.210 tầm đến xứ Cà Tán, thuộc địa phận thôn Nghi Trang, hai bên đường này đều là rừng rậm. Có con đường nhỏ từ thôn này theo hướng tây đi lên 4.063 tầm đến Sông Dương, sông này rộng 15 tầm, nước trong và ngọt, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông mưa lụt thì khó đi. Từ chỗ lội đi ngược lên 280 tầm thì đến sông Cà Ná, đi xuống 9.735 tầm thì thông ra sông Cà Khai *(Giai)*. 3.915 tầm, hai bên đều là rừng rậm, nhiều cọp và voi rừng, khách đi đường phải lưu ý, đến đèo Tà Cai Gia, đèo dài 1.088 tầm, hai bên đều là rừng rậm, nhiều voi và cọp, khách đi đường phải thận trọng. Từ đây chia ra hai nhánh: Một nhánh từ đèo theo hướng tây bắc đi lên 1.703 tầm, hai bên đều là rừng rậm, đến sông Ma Đề, sông rộng 21 tầm, thượng lưu sông này thẳng đến cùng nguồn man La Hoang, 50 tầm đến xứ Ma Đề, ở đây có nhà cửa dân cư Thuận Thành rất trù mật, lệ có đặt đồn để canh phòng kẻ gian. 1.666 tầm, hai bên đều là rừng rậm, đến sông Tà Trồng *(Truông)*, sông rộng 20 tầm 2 thước, đi lên thì thẳng đến cùng nguồn núi Tà Trồng. 328 tầm đến chân núi Tà Trồng, thông với các sách man. Một nhánh từ đèo theo hướng chánh tây đi 464 tầm 3 thước, hai bên [9a] đều là rừng rậm, đến sông, sông rộng 20 tầm, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông mưa lụt khó đi, đi lên thì thẳng đến cùng nguồn của sách man Tra Liên *(Già Sen)*. 2.882 tầm 3 thước, hai bên đều là rừng rậm, đến xứ La Ngư của dân Thuận Thành, ở đây có đặt đồn để canh phòng kẻ gian.

4.448 tầm, đường đi bằng phẳng, hai bên đều có dân Kinh và dân Thuận Thành ở xen nhau nhưng thưa thớt, **đến trường trầu Phan Rí.**

Từ đường trạm ở nhiệm sở đạo Phan Rang theo hướng đông đi thẳng xuống, thuộc huyện Phúc An, **8.052 tầm đến cảng biển Phan Rang.**

952 tầm, đường đi bằng phẳng, khoảng 160 tầm, hai bên đều có dân cư trù mật, quán xá liền nhau, khách đi đường có thể nghỉ lại. 792 tầm, hai bên đều là rừng thưa, thường có cọp beo, khách đi đường phải lưu ý, **đến cầu xã Đắc Nhân, cầu dài 4 tầm,** hai bên đều là đất trồng chuối.

1.030 tầm, [9b] hai bên đều là đất gò, phía bắc có 3 chóp núi nhỏ, trên đỉnh núi có hai tháp cổ, tục gọi là tháp Thuận Thành Trấn Lạc Phiên Vương, sự tích tháp này chỉ nghe người địa phương ngoa truyền thế thôi, không tiện ghi chép vào đây.

180 tầm đến cầu Mụ Bảo, cầu dài 6 tầm, cầu này ở xã Đắc Nhân, ngày xưa có Mụ Bảo dựng quán nhỏ ở đây nên lấy tên như thế. Phía nam cầu này là rừng rậm, tiếp đến là sông lớn, cấm người địa phương không được chặt cây, tục gọi là Rừng Cấm, người Kinh và người Thuận Thành có đắp con đê từ bên bắc sang bên nam dài 130 tầm dẫn nước qua cầu cho chảy vào bàu để tưới ruộng.

2.390 tầm, hai bên đều là rừng rậm, giữa khoảng đó có dân cư trù mật, có đất núi trồng bông vải, thường có cọp beo, khách đi đường phải lưu ý, **đến chợ xã Kinh Dinh,** tục gọi là Chợ Dinh, chợ đông buổi sáng, hai bên chợ có phố xá và quán hàng rất đông đúc.

1.706 tầm, đường đi bằng phẳng, hai bên đường dân cư thưa thớt, **đến cầu Chà Là, cầu dài 20 tầm,** nước khe này mặn, hai bên cầu mọc nhiều cây chà là nên gọi là cầu Chà Là, thủy triều từ cửa biển Phan Rang dâng đến chỗ này là dừng.

420 tầm, đường đi bằng phẳng, hai bên đều là đất đai mầu mỡ.

352 tầm, trên đường cát sâu lút mắt cá, trưa hè cát nóng [10a] khó đi, **đến cầu Lão Hựu, cầu dài 4 tầm,** phía nam là cửa biển Phan Rang, thủy triều từ cửa biển dâng lên đến đây là dừng, phía bắc cầu này đều là ruộng muối.

230 tầm, đường này bằng cát mỏng, phía nam có một ngọn núi đá, tục gọi là Đá Bạc, dưới chân núi có giếng, nước rất ngọt, có thể uống được.

250 tầm, dọc đường đều là động cát sâu lút mắt cá, trưa hè cát nóng rất khó đi, hai bên đường có nhà cửa dân cư rất trù mật, phía nam có giếng nước ngọt, có thể uống được.

151 tầm, hai bên đường đều có dân cư phố xá đông đúc, **đến chợ Phan Rang,** chợ đông vào buổi quá trưa, bốn phía chợ đều có dân cư phố xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

357 tầm, đường bằng cát mỏng, hai bên đường đều có dân cư đông đúc, họ sống bằng nghề chài lưới, **đến cửa cảng Phan Rang,** cảng rộng 60 tầm, khi nước lên cảng sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm, phong vị của cảng này với cảng Phan Rí tương tự nhau nên ngày xưa có câu rằng: *Cơm Nai Đìa, cá Rí Rang*. Từ cảng này đi lên 1.180 tầm thì đến Chợ Lầu thôn An Hòa, thủy triều dâng lên đến đây thì dừng.

Từ bãi cát phía đông bắc cảng Phan Rang có con đường đi 14.670 tầm đến Vũng Căng [10b], **giáp cuối địa giới dinh Bình Hòa.**

Từ bãi phía đông bắc cảng, có xích hậu canh gác, phía bắc dọc theo bãi biển, phía nam là động cát, **3.430 tầm đến bến đò cảng biển Ma Văn, cảng rộng 70 tầm,** khi nước lên sâu 3 tầm, nước xuống sâu 2 tầm, đầm này đi lên 3.920 tầm đến láng Phủ Phan, **qua bến bãi bắc là địa phận thôn An Cư Khánh Hội,** ở đây dân cư đông đúc, có xích hậu canh gác.

670 tầm đến đèo Thanh Hiếu, đèo dài 110 tầm, đường này đất đá gồ ghề.

1.200 tầm, đường này đều là đất thấp ngập, hai bên dọc theo núi, **đến địa phận thôn Khánh Nhiên,** dân cư ở đây rất đông đúc.

1.340 tầm, hai bên đều là đất thấp ngập, **đến địa phận thôn Mỹ Tường,** nhà cửa dân cư rất trù mật.

1.550 tầm, hai bên đường đều là rừng thưa và đất tốt, giữa khoảng đó có ruộng núi trồng bông vải, nhìn ra phía đông nam ngoài biển chừng một dặm có một hòn đảo, tục gọi [11a] là đầm Hòn Giong, **đến đèo Thị Hồng, đèo dài 300 tầm,** hai bên đều là rừng rậm, đất đá gồ ghề, ở đây mọc nhiều cây thị hồng nên mới gọi tên như thế, vùng này có nhiều cọp beo, khách đi đường phải lưu ý.

1.510 tầm, phía đông dọc theo bãi biển, phía tây dọc theo rừng núi, **đến đèo Bãi Lúa, đèo dài 550 tầm,** rừng núi rậm rạp, đường đá gập ghềnh.

1.412 tầm đến điếm Bãi Lúa thuộc địa phận phường Thái An, hai bên đường đều có dân cư đông đúc, phía đông phường này dọc theo biển, có xích hậu canh gác, phía bắc thì dọc theo núi.

1.845 tầm, phía đông dọc theo bãi biển, phía tây dọc theo rừng núi, **đến đèo Vũng Căng, đèo dài 430 tầm,** hai bên đều dọc theo núi, đường đá gồ ghề.

200 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, **đến đầm Vũng Căng,** giáp cuối địa giới phủ Diên Khánh.

Từ bãi đông nam của cảng Phan Rang có con đường đi 16.543 tầm đến Láng Bò [11b] **truông Sải Tay thì gặp đường trạm.**

Từ bãi biển đông nam của cảng, phía đông dọc theo bãi biển, phía tây dọc theo động cát, **5.720 tầm đến đến Vũng Tròn,** vào mùa gió nam thuyền bè có thể trú ẩn ở vịnh này.

1.780 tầm, phía nam dọc theo bãi biển, phía bắc dọc theo động cát, đến miếu Thần Hải, miếu thờ thần Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân, tượng thần bằng đất, áo mũ rất trang nghiêm, hai bên có bày đao kiếm, chiêng trống và tàn lọng, đằng sau tượng có đặt hòm gỗ sơn màu đỏ. Theo lời kể của các bô lão thôn Sơn Hải thì ngày mùng 2 tháng 2 năm Bính Ngọ (?), người trong thôn thấy một khúc xương cá voi trên tấm ván gỗ thông trôi từ ngoài biển vào bãi này, lúc ấy dân thôn Vũng Diên Phan Rang tập họp lại rồi cùng nhau bưng tấm gỗ thông có xương cá ấy định đem đi mai táng, nhưng khi họ định nhấc lên thì không sao nhấc nổi, bỗng dưng có một người trong thôn tên là Cha Tài nhập đồng nói to rằng: Không được, chỗ ở của ta tại đây, không được đem đi táng chỗ khác. Mọi người thấy lạ, cho là thần nên không dám mang đi chỗ khác mà táng ngay tại chỗ đó, rồi lập miếu thờ, khâm liệm xương ấy vào quan tài bằng gỗ để thờ ngay trong miếu, đặt người làm từ lo việc hương khói. Từ đó về sau, thuyền bè người Kinh, người Thuận Thành [12a] mỗi lần đến neo đậu ở bãi này, phàm vào miếu cầu đảo việc gì cũng đều được linh ứng. Hằng năm vào ngày mùng 2 tháng 2, dân trong thôn dùng lễ tam sinh để cúng tế, lâu ngày đã thành lệ, có khách đi đường làm thơ rằng:

Nguyên thị phù sinh quán thủy cung
Thân tài xuất loại xứng nhân tông
Lượng hoằng thổ nạp khinh giang chử
Vĩ trạo tung hoành nhậm thử đông
Thương hải ngoại vi quần vật trưởng
Phong đào trung hữu tế nhân công
Duy dư hải chử di từ tại
Vạn cổ danh truyền thủy quốc ông

Tạm dịch:

Vốn đời vùng vẫy chốn thủy cung
Làm chúa muôn loài xứng tôn sùng
Há miệng ra vào miền sông bãi
Quẫy đuôi ngang dọc chốn khơi đông
Đứng đầu hết thảy ngoài biển rộng
Cứu độ bao người đã nên công
Miếu vũ mãi còn bên bờ biển
Ngàn thu truyền tụng tiếng đức ông

60 tầm, phía đông dọc theo bờ biển, phía tây dọc theo động cát, **đến điếm Vũng Diên ở ngả ba thôn Sơn Hải,** dân cư ở đây rất trù mật, họ sống bằng nghề đánh cá. Đi theo nhánh đường hướng đông nam có một cái eo biển, tục gọi là đầm Vũng Diên, đến mùa gió nam, thuyền bè có thể vào đây trú ẩn, phía ngoài liền với một dải núi, chân núi quanh co chín khúc như hình ngón tay gối ngang ra biển, tục gọi là Mũi Diên, thuyền bè đi ra biển ngang đây rất ngại, nên phải hết sức lưu ý.

4.620 tầm, đường đi theo nhánh hướng tây, hai bên đường đều là rừng rậm, **đến khe Tam Lang, khe rộng 3 tầm,** nước ngọt, có thể uống được.

1.185 tầm, đường bằng cát mỏng, hai bên đều là rừng rậm, **đến điếm Phố Giai (?),** ở đây có người Kinh, người Thuận Thành sinh sống rất đông đúc.

2.188 tầm đến Quán Ma cũ, [12b] đường đi bằng phẳng, hai bên đều là rừng rậm, cây cối xanh tốt, trông về phía đông chừng vài dặm thấy có dải núi, trong đó có ngọn núi cao, ở trên mọc thành hai đỉnh trông giống hình mũi gươm, tục gọi là núi Chà Bang.

990 tầm, đường đi bằng phẳng, hai bên đều là rừng rậm, có nhiều cọp và voi rừng, khách đi đường phải thận trọng, **đến Láng Bò truông Sải Tay giáp với đường trạm.**

Từ thôn Thái Định Phan Rang, phía nam có con đường, thuộc hai huyện Hòa Đa và An Phước, **đi 28.841 tầm đến trường trầu Phan Rí.**

100 tầm, đường đi bằng phẳng, hai bên đều là rừng thưa xen với ruộng cấy lúa, **đến sông, sông rộng 20 tầm,** nước ngọt, sâu 2 thước, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông mưa lụt thì khó đi. Từ chỗ lội này đi ngược lên 45.010 tầm thì đến đầu nguồn Chử Sơn, đi xuống 2.020 tầm thì nhập vào sông Ma Vó, gần đường trạm, phía đông sông này có nhà cửa của người Kinh, người Thuận

Thành rất đông đúc. Vùng đất này có nhiều cây quýt rừng, tục gọi là Điếm Quýt, thuộc địa phận thôn Thái Định.

5.911 tầm, ruộng đồng ở đường này rất phì nhiêu, nhà cửa người Kinh và người Thuận Thành [13a] rất đông đúc, hai bên đường đều là rừng, nhiều cọp beo, khách đi đường phải thận trọng, **đến đèo Lũy Lam, đèo dài 8.989 tầm,** hai bên đều ven theo núi, đường đi lắm đá gập ghềnh, người đi đường cứ từ từ mà leo lên cao. Ngày trước ở chỗ hiểm yếu giữa núi đội hùng diệm có chất hàng rào bằng đá to để phòng ngự man phỉ, phía nam hàng rào này có cái giếng nước phun, nước ngọt có thể uống được, ngày nay hàng rào này đã hư hỏng nhưng dấu tích vẫn còn, chỗ này giáp đầu địa giới của Phan Rí.

130 tầm đến điếm Làng Thiêu, thuộc địa phận thôn Thái Hòa, đường đi bằng phẳng, hai bên đường đều có người Kinh và người Thuận Thành sinh sống đông đúc, phía trong điếm này có một sở trường trầu, đó là nơi sai viên của trấn Thuận Thành biên thu thuế trầu của các sách man chở xuống, giữa khoảng đó có đội hùng diệm, nhà cửa rất đông đúc, còn có lò nung muối, nên còn có tên là điếm Làng Diêm.

1.050 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điếm Chiêu Quân, điếm Cây Dừa,** khách đi đường có thể nghỉ chân, ở vùng này vườn dừa liền nhau, dân cư rất ít ỏi.

200 tầm đến sông Chiêu Quân, sông rộng 5 tầm, nước sông ngọt, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông mưa lụt thì phải đợi nước cạn mới qua được, đáy sông có nhiều đá nhỏ rất trơn, khi lội phải lưu ý bước chân. Từ chỗ lội ấy đi ngược lên 1.840 tầm thì thông ra sông Cao Các, [13b] đi xuống 900 tầm thì hợp lưu với sông Làng Sông.

800 tầm đến quán Châu Huyết thôn Phú Điền, khách đi đường có thể nghỉ chân, hai bên đường đều có dân cư và ruộng vườn nhưng thưa thớt, có con đường thông vào Truông Mới, đã ghi ở phần đường trạm.

1.410 tầm, đường bằng cát mỏng, hai bên đều là rừng rậm, **đến sông Cao Các, sông rộng 20 tầm,** nước sông ngọt, mùa xuân hè có thể lội qua, đáy sông có nhiều đá nhỏ rất trơn, khi lội phải lưu ý bước chân, thu đông mưa lụt thì khó đi. Từ chỗ lội ấy đi ngược lên 15.580 tầm thì đến đầu nguồn sách Tà Oan, đi xuống 1.840 tầm thì hợp lưu với sông Chiêu Quân.

960 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến Điếm Mới,** ở đây nhà cửa dân Thuận Thành rất đông đúc, trong đó cũng có người Kinh, vì ngày trước dân Thuận Thành mới di dân đến đây nên mới có tên là Điếm Mới.

1.080 tầm, đường bằng cát mỏng, hai bên đều là rừng thưa, **đến Láng *(Trảng)* Thuyết**, phía đông cách 700 tầm có ngọn núi cao, tương truyền ngày xưa phiên vương trấn Thuận Thành có lệ cứ 7 năm thì đến núi này để tĩnh dưỡng rồi thả gạo lên núi và cầu trời để nói chuyện, theo cách gọi của dân Thuận Thành thì núi là núi Vật Thăng, láng ấy tức Láng Thuyết.

1.620 tầm, đường bằng cát mỏng, hai bên đều là rừng rậm, **đến điếm *(Lầu)* Lũ,** [14a] thuở trước ở đây có ruộng vườn của dân Thuận Thành, về sau phiêu tán, bỏ đất hoang và điếm này cũng vậy.

460 tầm đến Giếng Vuông, đường đi toàn cát mỏng, hai bên đều là rừng rậm.

1.400 tầm, đường bằng cát mỏng, hai bên đều là rừng cây xanh tốt, phía bắc có một dải núi, vào mùa xuân hè có nắng to, đá trên núi nóng phát ra lửa, làm cháy cả cây cỏ, trên núi có lửa sáng chẳng kể ngày đêm, tục gọi là Hỏa Diệm Sơn *(Núi Lửa).*

1.300 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, tục gọi là đồng Tà Bô, **đến suối Tà Bô, suối rộng 2 tầm,** vào mùa xuân hè nước khô, thu đông mưa lụt thì nước đầy và chảy rất dữ, 4.480 tầm qua Cam Đường, chỗ bị động cát bồi tắc nghẽn rồi chảy phá ra Cửa Tuồn *(Ròn).*

1.120 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến thôn Trường Thạnh,** có dân Kinh và dân Thuận Thành sinh sống rất đông đúc.

410 tầm đến Sông Lương, sông rộng 4 tầm, nước ngọt, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông mưa lụt phải đợi nước cạn mới qua được. Từ chỗ lội ấy đi ngược lên 2.887 tầm thì đến cùng nguồn Núi Lương, đi xuống 389 tầm thì hợp lưu với nguồn Tà Bô rồi chảy ra Cửa Tuồn.

860 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến thôn Long Bàn,** dân cư rất [14b] đông đúc, **990 tầm đến trường trầu Phan Rí.**

Từ đường trạm ở lỵ sở công đường theo hướng đông đi thẳng xuống, thuộc huyện Hòa Đa, **1.136 tầm 4 thước 5 tấc đến cửa biển Phan Rí.**

240 tầm 4 thước 5 tấc, hai bên đường có dân cư trù mật, phía bắc là ruộng cấy lúa và động cát, **đến cầu xã phụ lũy Thanh Tu, cầu dài 6 tầm,** phía đông cầu có một khe nhỏ, khe rộng 2 tầm dài 52 tầm, tiếp đến là sông lớn, phía bắc cầu cách 15 tầm là miếu thành hoàng của vùng đó, miếu dựng vào năm Giáp Tý (?), hằng năm tế theo lệ thường.

98 tầm đến kho thu thuế, nhà kho ở về phía bắc đường đi, hai bên đều có dân cư trù mật.

417 tầm 3 thước đến chợ thôn Ngân Giang, chợ họp vào buổi quá trưa nên tục gọi là Chợ Hôm, hai bên chợ có dân cư và quán xá rất đông đúc, khách buôn bán có thể nghỉ lại.

32 tầm đến [15a] **chợ thôn Cam Hải,** chợ đông buổi sáng nên tục gọi là Chợ Mai, bốn phía chợ đều có dân cư và phố xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

289 tầm 2 thước đến cửa biển Phan Rí, cửa rộng 53 tầm, khi triều dâng cửa sâu 1 tầm, triều xuống thì sâu 3 thước, hai bên cửa có dân cư đông đúc, họ chuyên sống bằng nghề chài lưới, phía bắc cửa có đồn phân thủ, tục gọi là cửa Phan Rí. Chỗ này sản xuất nhiều cá mắm rồi chở đi bán mọi nơi, đây là một vùng nổi tiếng về cá muối vậy. Từ cửa này đi lên thì đến sông Kỳ Xuyên, đã ghi trong phần đường trạm.

Từ đường quan chính ở lỵ sở công đường theo hướng tây đi thẳng lên, thuộc huyện Hòa Đa, **3.535 tầm đến trường trầu Phan Rí.**

397 tầm, hai bên đường đều có dân cư và quán xá nhưng thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

769 tầm, đường đi bằng phẳng, phía bắc có nhà cửa của người Kinh và người Thuận Thành sinh sống nhưng thưa thớt, phía nam đều là đất trồng dâu và mía, **đến cầu Sông Bạn, cầu dài 107 tầm,** cầu này có đặt dân phụ lũy, do dân xã Liêm Công tu bổ. [15b] Nước sông này ngọt, sâu 1 thước, từ cầu đi lên 19.182 tầm thì đến cùng nguồn sơn man Dương Lút *(Rót, Lụt, Sót)*, từ cầu đi xuống 195 tầm thì gặp sông Kỳ Xuyên rồi chảy ra cửa Phan Rí.

50 tầm đến chợ Sông Cạn, hai bên đều có quán xá và dân cư nhưng thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân, chợ ở ngay giữa đường, đông vào buổi sáng, từ đây có con đường nhỏ theo hướng tây nam đi 192 tầm thì đến địa phận thôn Bình Thủy, ở đó có Văn Miếu.

668 tầm đến Quán Mía thôn Bình Thủy, hai bên đường dân cư thưa thớt, giữa đó có ruộng cấy lúa, phía nam có quán nhỏ bán mía nên mới có tên như vậy.

288 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, phía nam cách 112 tầm có miếu thờ thần Thiên Y, có tượng bằng đất thếp vàng, sau tượng có bốn viên đá nhỏ, một cái dài 1 thước 9 tấc, bề tròn 1 thước 8 tấc; một cái dài 1 thước 2 tấc, bề tròn 1 thước 9 tấc; một cái dài 6 tấc, bề tròn 1 thước 8 tấc; một cái dài 5 tấc, bề tròn 1 thước 8 tấc. Theo lời truyền của người xưa thì bốn viên đá đó nguyên là bốn khúc gỗ hương, không biết từ đâu bay đến, người Thuận Thành muốn lấy dùng mà không được, lâu ngày hóa thành đá. Vào năm Nhâm Thìn (?), người trong làng thấy những viên đá đó trở nên linh dị nên mới lập miếu để thờ, đến năm Giáp Dần *(1794)*, chính trấn Thuận Thành là Chưởng cơ Chấn Uy hầu tâu xin [16a] và được chuẩn cấp 1 người từ, 2 người quét tước để lo việc hương hỏa ở miếu này.

259 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến miếu Thần Nông,** do dân thôn Bình Thủy dựng lên vào năm Kỷ Mùi *(1799)*, miếu thờ ba vị Viêm Đế, Hoàng đế và Hậu Tắc, dân địa phương quen gọi là miếu Thần Nông, đây là nơi cầu được mùa của người Kinh và người Thuận Thành. Năm ấy, chính trấn Thuận Thành là Chưởng cơ Chấn Uy hầu tâu xin và được chuẩn cấp 1 người từ và 2 người quét tước để lo việc hương hỏa ở miếu này. Vào tháng 8 hằng năm, người Kinh, người Thuận Thành và những nhà làm ruộng đều mang lễ riêng đến miếu tế lễ.

416 tầm đến chợ xã Tăng Long, tục gọi là Chợ Dinh, chợ này đông vào buổi sáng, bốn phía chợ đều có dân cư và phố xá đông đúc.

114 tầm, đường đi bằng phẳng, hai bên đều có dân cư và phố xá trù mật, **đến cầu xã Hồng Phước, cầu dài 11 tầm,** phía nam cầu gần sông lớn, mùa thu đông mưa lụt, nước sông đầy dâng đến cầu này là dừng.

456 tầm, đường đi bằng phẳng, hai bên có dân cư đông đúc, **đến thôn Xuân An trường trầu Phan Rí,** đây là nơi sai viên của trấn Thuận Thành biên thu thuế trầu lợn từ các sách dân man chở xuống.

[16b] **Từ thôn Xuân An trường trầu Phan Rí,** thuộc huyện Hòa Đa, **11.686 tầm đến ngả ba Nghị Điệt *(Bộng Mối).***

307 tầm, đường theo hướng tây nam, hai bên đường đều có nhà cửa người Kinh và người Thuận Thành đông đúc, **đến Sông Xoài, sông rộng 16 tầm,** thuộc địa phận thôn Thương Thủy. Nước sông này ngọt, sâu 1 thước, có thể lội qua, khi mưa lụt thì phải đi thuyền, từ chỗ lội ấy đi ngược lên 4.352 tầm thì đến Sông Lương, đi xuống 4.835 tầm thì đến cầu Kỳ Xuyên rồi chảy ra cửa biển Phan Rí. Tương truyền ngày xưa ở hai bên bờ sông này mọc nhiều cây xoài nên mới gọi là Sông Xoài, ngày nay thì không còn nữa.

564 tầm, hai bên đường đều có dân Kinh và dân Thuận Thành ở xen nhau đông đúc, **qua trấn sở Thuận Thành,** phía bắc giáp sông nhỏ, phía trên sông đó là trấn sở của trấn Thuận Thành. Xét: Thuận Thành tức là Chiêm Thành, nước ấy ngày xưa thường chống nước ta, lấy dãy núi ngang làm ranh giới, đóng đô ở thành Đồ Bàn tức ở trấn thành Qui Nhơn ngày nay, từ thời Lý Trần về trước [17a] đó cũng là mối lo ở vùng biên viễn vậy. Đến triều Lê, Lê Thánh Tông thân chinh, bắt được quốc vương nước ấy rồi mở đến núi Thạch Bi và lập thành quận huyện, đến triều ta, Thái Tổ Hoàng đế *(Nguyễn Hoàng)* mở mang phương Nam, đến Hiếu Ninh Hoàng đế *(Nguyễn Phúc Trú)* cử đại binh vượt qua núi Thạch Bi, quốc vương và các bộ lạc nước ấy bỏ chạy rồi sai sứ đến cầu xin đất ở và làm phiên thần lo việc tuế cống, Hiếu Ninh Hoàng đế mới qui thành một vùng, đổi tên là trấn Thuận Thành, phong cho con cháu quốc vương ấy được thế tập làm Thuận Thành vương, hằng năm cống nộp những sản vật địa phương và từ đó trở thành phiên thuộc của nước ta. Đến thời Tây Sơn, Thuận Thành vương tên là Tá đầu hàng Tây Sơn và đem nộp hết các thứ truyền quốc cho Tây Sơn, quan quân của ta vào vùng đất ấy thường bị hao hại rất nhiều. Năm Đinh Mùi *(1787),* Hoàng thượng từ Xiêm La trở về mai phục ở Gia Định, người Thuận Thành bắt vương Tá đem nộp, Hoàng thượng kết tội và giết đi đồng thời bãi bỏ vương hiệu Thuận Thành rồi phong cho một tù trưởng tên là Hào chức Chưởng cơ tước Hào Hiệp hầu làm chính trấn Thuận Thành, người tên Chấn được phong Chưởng cơ tước Chấn Uy hầu làm phó trấn, lo việc vỗ về dân chúng và hằng năm lo nộp thuế lệ, đặt thuộc quyền quản hạt của dinh Bình Thuận. Chẳng bao lâu Hào mất, lệnh cho Chấn làm chính trấn.

1.690 tầm, phía bắc có dân Kinh và dân Thuận Thành sinh sống nhưng thưa thớt, phía đông đều là ruộng cấy lúa, [17b] tục gọi là ruộng Đồng Mới, **đến sông Lương, sông rộng 40 tầm,** thuộc thôn Long Dương, nước sông ngọt, sâu 2 thước, có thể lội qua. Từ chỗ lội đi lên 9.090 tầm đến Sông Lũy, đi xuống 4.352 tầm thì thông vào Sông Xôi. Tương truyền ngày xưa quan công đường chở lương đến trữ tại đây để chinh phục dân man nên mới có tên sông như vậy.

4.795 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, có nhiều cọp beo, khách đi đường phải lưu ý. **Đến Sông Lũy, sông rộng 40 tầm, thuộc địa phận thôn Giang Tây,** nước sông ngọt, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông mưa lụt thì khó đi. Khi đại binh đi chinh Tây đến đóng quân ở đây, chinh tướng có làm thơ rằng:

Đồn dinh tam ngũ liệt giang biên
Tấn chỉ cơ quan tại vạn tuyền
Thiên tuấn câu cừ lâm thủy thứ
Tinh trần trại sách trĩ sơn điên
Ngã quân khí tráng hoàn cường ngữ
Tây lỗ tâm hàn tuyệt tắc yên
Bất chiến cổ lai xưng thượng sách
Hà tu xuyến cách dữ tồi kiên

Tạm dịch:

Trại quân biên ải sắp hàng hàng
Tiến thoái tính toan kế vẹn toàn
Trời tạo rạch ngòi liền đến bến
Sao giăng dinh lũy khắp non ngàn
Quân ta khí mạnh canh bờ cõi
Nghịch tặc lòng run chẳng uống ăn
Không đánh xưa nay là thượng sách
Cớ sao phải đánh mới bình an

Từ chỗ lội đi lên 17.072 tầm đến đầu nguồn núi Vó Lo, đi xuống 9.090 tầm thì nhập vào Sông Lương. Tương truyền ngày trước phiên vương trấn Thuận Thành đắp lũy đất này từ bên này qua đến bên kia sông, nên gọi là Sông Lũy, nay lũy này đã hư hỏng nhưng dấu tích hãy còn.

192 tầm, hai bên đều là rừng rậm, có nhiều cọp [18a] và voi rừng, khách đi đường phải thận trọng. Lại có một nhánh đi thẳng lên hướng tây 960 tầm đến địa phận thôn Giang Tây xứ Cà Đôn, ở đây có dân Kinh và dân Thuận Thành sinh sống nhưng thưa thớt. 2.120 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm đến sông Chan *(Tràn, Điền)* Khiên, sông rộng 15 tầm, nước sâu 1 thước, trong và ngọt, đi lên thượng lưu 1.210 tầm thì đến cùng nguồn núi Hà La. 1.620 tầm, hai bên đều là rừng rậm, đến sông Hà La, sông rộng 12 tầm, nước sâu 1 thước, trong và ngọt, đi lên thượng lưu 2483 tầm đến cùng nguồn man Ma Lỗ. 320 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, đến sông Ma Lỗ, sông rộng 11 tầm, nước sâu 1 thước, trong và ngọt, đi lên thượng lưu 3.760 tầm đến cùng nguồn bờ đê Tà Trồng *(Truông)*.

4.012 tầm, hai bên đều là rừng rậm, có nhiều voi và cọp, khách đi đường phải lưu ý, **đến ngả ba Nghị Điệt,** tục gọi là ngả ba Gò Mối, **giáp địa giới thượng đạo Phố Hài.**

Từ ngả ba Nghị Điệt ở địa giới thượng đạo Phố Hài đi 41.063 tầm đến xứ [18b] **Đá Lang núi Tà Câu *(Cú)*, giáp địa giới thượng đạo Ma Ly.**

Ngả ba Nghị Điệt, phía đông có ngọn núi, tục gọi là Núi Rễ, phía tây có ngọn núi, tục gọi là Núi Ách. Một nhánh đường thẳng xuống hướng đông 5.543 tầm, hai bên đường đều là cây rừng, nhiều cọp beo. 443 tầm hai bên đều là rừng rậm, đường đi bằng sỏi đá hỗn tạp, bên đông có ngọn núi, tục gọi là núi Tà Bông. 989 tầm, phía đông là rừng rậm, phía tây là ruộng cấy lúa. 397 tầm,

hai bên đường đều có rừng rậm, ruộng cấy lúa và đất gò xen nhau, có nhiều cọp beo. 646 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, có dân cư nhưng thưa thớt. 198 tầm, hai bên đường đều là rừng thưa, có nhiều cọp beo. 3.931 tầm, phía đông là động cát và rừng rậm, có nhiều cọp beo, phía tây là vườn dừa, nhà cửa và ruộng cấy lúa, đường này cát sâu lút mắt cá, những trưa nắng to cát nóng rất khó đi, đến giếng Lão Tùng thì gặp đường trạm.

2.150 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, có nhiều cọp beo, **đến suối Do Tá, suối rộng 5 tầm,** mùa mưa lụt thì suối sâu 3 thước, nước ngọt, có thể uống, mùa nắng [19a] thì suối khô.

430 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm um tùm, nhiều cọp beo, **đến suối Chế Mang, suối rộng 2 tầm,** mùa mưa suối sâu 2 thước, nước ngọt có thể uống, mùa nắng to thì suối khô cạn.

1.419 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, nhiều cọp beo, **đến Suối Thạch, suối rộng 2 tầm,** mùa mưa suối sâu 3 thước, nước ngọt có thể uống, mùa nắng to thì suối khô cạn.

5.179 tầm, trong khoảng 5.129 tầm thì hai bên đường là rừng rậm, nhiều cọp beo, 50 tầm thì về phía đông cách 300 tầm có một ngọn núi, gọi là núi Chế Tổ, hai bên đường có nhà cửa người Kinh nhưng thưa thớt, chỉ có nhà cửa dân Thuận Thành là đông đúc, họ ở xen với ruộng cấy lúa. **Đến sông, sông rộng 32 tầm,** nước ngọt, sâu 2 thước 5 tấc, từ chỗ lội đi xuống thì sông này nhập vào sông Phố Hài, đi lên thì đến đầu nguồn núi Cà Cảo. Có một nhánh đường từ bờ bắc sông đi thẳng xuống hướng đông 288 tầm, hai bên đường có dân cư rất đông đúc, gần với núi Chế Tổ. 2.741 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, nhiều cọp beo. 1.116 tầm, hai bên đường đều có dân cư trù mật và ruộng cấy lúa, đến Sông Cạn, sông rộng 10 tầm, nước trong [19b] và ngọt, sâu 1 thước, mùa nắng to thì sông này cạn khô nên gọi là Sông Cạn. 808 tầm thì đến địa phận xã Vĩnh Hòa.

41 tầm đến thủ sở trường trầu Bình Man, đây là chỗ sai viên của trấn Thuận Thành biên thu thuế trầu lợn và các sản vật khác của dân man, tục gọi là Trường Trầu, ở đây có dân cư rất đông đúc. Chỗ này có nhánh đường từ Trường Trầu đi thẳng xuống hướng nam 1.024 tầm đến quán Xoài Ba, vì bên đường có ba cây xoài nên gọi tên như vậy, khách đi đường có thể nghỉ chân. 1.166 tầm, đến sông Truông Rào, sông rộng 14 tầm, nước ngọt có thể uống, mùa nắng thì nước khô, chảy xuống dưới thì thông với sông Phố Hài, đi lên thì đến cùng nguồn núi Nha Ê. 526 tầm đến Suối Môn, suối rộng 10 tầm, nước ngọt có thể uống, mùa nắng to thì suối khô. 1.019 tầm đến địa phận thôn Bình Lâm. Lại có một đường thẳng xuống hướng đông 4.275 tầm đến cầu xã Sơn Thủy, giáp đường trạm. Một đường khác theo hướng nam 1.534 tầm đến cầu Củ Chi, cầu dài 4 tầm. 1.100 tầm đến cầu Suối Tre, cầu dài 5 tầm. 890 tầm, hai bên đường đều có nhà cửa dân cư nhưng thưa thớt. 910 tầm, phía đông có ruộng muối, phía tây là ruộng cấy lúa, đến cầu Độc Mộc, cầu dài 5 tầm, tục gọi là cầu Một Ván. 365 tầm, phía đông là ruộng muối và ruộng cấy lúa xen nhau, phía tây là [20a] nhà cửa quán xá của dân cư nhưng thưa thớt. 93 tầm, hai bên

đường đều là động cát, đường này cát sâu lút mắt cá, những trưa hè nắng to cát nóng rất khó đi. 172 tầm, hai bên đường đều là cát mỏng, có nhà cửa dân cư thưa thớt xen với ruộng cấy lúa, đến trạm cũ Phan Thiết, giáp đường trạm.

1.309 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, phía bắc có nhà cửa dân Thuận Thành nhưng thưa thớt, tục gọi là điếm Ma Tích, **đến suối A La, suối rộng 3 tầm,** mùa mưa suối sâu 1 thước, nước ngọt, mùa nắng thì cạn khô.

895 tầm đến điếm La Ngáo, hai bên đường là rừng thưa, có nhà cửa người Kinh và người Thuận Thành ở xen nhau đông đúc.

29 tầm đến suối Phân Tuyền, suối rộng 4 tầm, mùa mưa suối sâu 1 thước, nước ngọt, mùa nắng thì cạn khô.

805 tầm đến suối Sông Trao, suối rộng 4 tầm, nước ngọt, mùa mưa sâu 9 tấc, mùa nắng thì cạn khô.

2.389 tầm, hai bên đều là rừng rậm, nhiều cọp beo, khách đi đường phải lưu ý, phía đông có ngọn núi, gọi là núi Chế A, **đến suối Cỏ Sòng, suối rộng 3 tầm,** mùa mưa suối sâu 9 tấc, nước ngọt, mùa nắng thì cạn khô.

[20b] **3.232 tầm,** trong khoảng 2.925 tầm thì phía đông có một ngọn núi, tục gọi là núi Chế A, phía tây cũng có một ngọn, tục gọi là núi Chế Bông, đường đi toàn bằng đá nhỏ gồ ghề. 307 tầm, phía đông đều là rừng rậm, phía tây có ngọn núi, gọi là núi Lô Tô, mặt đường đều bằng đá nhỏ gồ ghề, có nhiều cọp beo, **đến suối Lô Tô, suối rộng 3 tầm,** mùa mưa thì suối sâu 1 thước, nước ngọt, mùa nắng thì suối cạn khô.

1.296 tầm, hai bên đều là rừng rậm, mặt đường bằng đá nhỏ gồ ghề, có nhiều cọp beo, **đến suối Mô Hô, suối rộng 3 tầm,** mùa mưa nước sâu 9 tấc, nước ngọt, mùa nắng thì suối cạn khô.

379 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, mặt đường bằng đá nhỏ gồ ghề, có nhiều cọp beo, **đến Suối Tre** (?), **suối rộng 3 tầm,** mùa mưa suối sâu 9 tấc, nước ngọt, mùa nắng thì cạn khô.

657 tầm, hai bên đều là rừng rậm, mặt đường toàn đá nhỏ gồ ghề, có nhiều cọp beo, **đến đường rẽ,** theo nhánh đi thẳng lên hướng tây, cứ dần dần lên cao, 5.215 tầm đến đèo Đàn Linh, đến đỉnh đèo thì theo sườn bên đông từ từ mà xuống. 1.340 tầm đến vùng rừng rú, hai bên cây cối rất rậm rạp, có nhiều cọp beo [21a] tê giác và voi, đường bằng đá nhỏ gồ ghề. 1.336 tầm, hai bên đều là rừng rậm, có nhiều cọp beo, đường cũng bằng đá nhỏ gồ ghề, đến suối Mô Ô, suối rộng 5 tầm 1 thước, sâu 1 thước 5 tấc, nước ngọt. 5.920 tầm, hai bên đều là rừng rậm um tùm, có nhiều cọp beo, đường bằng đá nhỏ gồ ghề, phía nam có một ngọn núi, tục gọi là Núi Dương, trấn Thuận Thành có dựng ở núi này một tòa miếu để thờ Dương Phố Châm, hằng năm cai trấn thường đến đây tế lễ, dân địa phương gọi là Miếu Ông. 400 tầm, hai bên đều là rừng rậm, có nhiều thú dữ, đến suối Tà Rô, suối rộng 10 tầm, sâu 1 thước 5 tấc, nước ngọt. 3.235 tầm 3 thước, hai bên đều là rừng rậm, có nhiều thú dữ, đến sông La Ngư, sông rộng 39 tầm 2 thước, sâu 1 thước 2 tấc, nước trong, đến xứ Phố Châm. Ngày xưa dân man Dữ Ba Vô của trấn Thuận Thành sinh sống ở đây, vào năm Đinh Tỵ, sách man Dữ Ba Vô họp nhau cướp phá người Kinh, triều

đình sai quân đến đánh dẹp, dân này chạy đến hai xứ Bàu Tòa và Nào Linh, Phố Châm vì thế mà bị bỏ hoang, ngày nay cỏ cây mọc rậm rạp đã biến thành rừng rậm.

7.835 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, nhiều cọp beo, phía nam có ngọn núi đất, tục gọi là Núi Đất, có dân cư và ruộng cấy lúa rất thưa thớt, **đến thủ sở cũ ở điếm Đàn Lâm,** [21b] ở đây dân cư thưa thớt, ngày trước đồn phân thủ thượng đạo đặt ở đây để chế ngự các tộc man. Có con đường thẳng xuống hướng đông, 2.270 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, giữa đó có nhà cửa dân cư nhưng thưa thớt, đến cầu xã Đức Thắng, giáp với đường trạm.

1.620 tầm, hai bên đều là rừng thưa và ruộng cấy lúa xen nhau, có nhiều cọp beo, **đến Suối Dầu, suối rộng 10 tầm,** mùa mưa suối sâu 1 thước, nước ngọt, mùa nắng thì suối khô.

1.540 tầm, hai bên đường có nhà cửa dân cư thưa thớt xen với rừng rậm, nhiều cọp beo, **đến sông Mụ Liễu, sông rộng 10 tầm,** nước ngọt, sâu 1 thước, mùa nắng thì khô cạn.

789 tầm, hai bên đều là rừng rậm, nhiều cọp beo, **đến sông Đá Mai, sông rộng 12 tầm,** nước sông chỉ quá đầu gối, đi xuống thì thông với sông Phan Thiết, đi lên thì đến đầu nguồn Dương Sơn

8.973 tầm, hai bên đều là rừng rậm, nhiều cọp beo, phía tây có ngọn núi, gọi là núi Câu Kinh, có dân cư thưa thớt, **đến xứ Đá Lang núi Tà Câu, giáp địa giới thượng đạo Ma Ly.**

[22a] **Địa giới thượng đạo Ma Ly, 31.738 tầm 4 thước giáp địa giới thượng đạo Mỗi Xoài.**

2.060 tầm, hai bên đều là rừng rậm, **đến suối Giếng Bộng, suối rộng 4 tầm,** suối này chảy dài, sâu 2 thước, nước trong và ngọt, có thể lội qua.

2.107 tầm đến Đồng Cà Văn, hai bên đường là rừng rậm, giữa đó có nhà cửa dân cư Thuận Thành.

70 tầm đến suối Lão Rệu (?), **suối rộng 4 tầm,** nước chảy dài, sâu 6 tấc, ngọt có thể uống.

270 tầm đến đồng Lá Mãng, hai bên đường đều là tre thưa và rừng thưa, hết thảy đều ruộng hoang.

120 tầm đến sông Tà Môn, sông rộng 16 tầm, mùa mưa mới có nước, mùa nắng thì cạn khô.

565 tầm, hai bên đều là tre và rừng thưa, **đến nơi đất thấp Trạm Ve cũ, nơi này dài 72 tầm,** [22b] phía bắc có con đường đi 8.577 tầm đến thôn Định Sơn. 7.000 tầm đến Sông Phương. 1.184 tầm, hai bên đường đều là rừng cây thưa, đến Suối Nài, suối rộng 2 tầm, mùa mưa có nước, mùa nắng thì suối khô. 1.475 tầm đến núi Chà Cố, núi Việt. 1.837 tầm đến Suối Hạt, suối rộng 4 tầm, mùa mưa thì có nước, hết mưa thì suối khô. 1.850 tầm đến Sông Diên, sông rộng 2 tầm, mùa mưa thì có nước, hết mưa thì suối khô. 700 tầm đến suối Tà Lao, suối rộng 3 tầm, mùa mưa thì có nước, hết mưa là suối khô. 2.305 tầm, hai bên đường đều là cỏ tranh, đến Suối Cát, suối rộng 1 tầm, mùa mưa thì có

nước, hết mưa là suối khô. 2.805 tầm đến Bàu Kê, bàu rộng 27 tầm, mùa mưa thì nước đầy, hết mưa là cạn khô. 1.900 tầm đến xứ Vài Ốc. 1.000 tầm, hai bên là rừng thưa và cỏ tranh, đến Bàu Lận, bàu rộng 50 tầm, mùa mưa thì có nước, hết mưa là bàu khô. 1.360 tầm, hai bên đều là rừng rậm, đến Bàu Nô, bàu rộng 60 tầm, mùa mưa thì nước đầy, hết mưa là cạn khô. 3.110 tầm, hai bên đường đều là rừng, đến láng Nào Linh. 160 tầm, hai bên đều là đồng rộng, đến sông Nào Linh, sông rộng 7 tầm 2 thước, nước chảy thường xuyên [23a], sâu 1 thước, nguồn của sông này chảy ra từ Đèo Ông, lội qua bờ sông phía đông thì có các sách dân Thuận Thành, ở đó có nhà cửa và ruộng cấy lúa xen nhau. 625 tầm, hai bên đường đều là đồng rộng, đến rừng Mụ Ô *(Ác)*. 2.517 tầm, hai bên đường đều là đồng rộng bằng phẳng, đến sông Phố Châm, sông rộng 57 tầm, nước chảy dài, sâu 3 thước 3 tấc, nguồn của sông này từ vùng hoang ở núi Bì Khái chảy ra, hai bên là cỏ tranh và cây cối rậm rạp.

3.683 tầm, trong khoảng 688 tầm thì hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, 2.985 tầm hai bên đường đều là rừng, **đến bàu Lão Đề,** hai bên đều là rừng rậm.

975 tầm, hai bên đường đều là ruộng hoang và rừng, về phía tây bắc chừng 2 tầm có cái ao, trong ao này sinh nhiều cá và ba ba, vào mùa xuân hè nước cạn nên cá chết sinh ra nhiều ruồi nhặng, tục gọi là Bàu Ruồi *(Giòi)*. Phía đông cách 5 tầm có ao sen, nhiều cây cỏ bùn lầy, hằng năm có hoa sen tự mọc, tục gọi là Bàu Sen, **đến đường truông Xá Hào, đường dài 312 tầm,** hai bên đều là rừng.

2.388 tầm, hai bên đều là rừng và ruộng hoang, **đến sông La Di, sông rộng 80 tầm,** sâu 1 tầm, nước trong và ngọt, có thể uống. Các nhánh của sông này đã ghi trong phần đường trạm.

[23b] **3.700 tầm,** hai bên đường đều là rừng và ruộng hoang, **đến chỗ chứa nước, chỗ này rộng 40 tầm,** nước sâu 1 thước, nước ngọt, bốn mùa không cạn.

5.180 tầm, trong khoảng 2.640 tầm, bên đông gần với chỗ chứa nước, tục gọi là bưng Cây Dừa, phía tây là rừng. 1.040 tầm, phía đông gần đầm chằm, phía tây là rừng. 1.500 tầm, đường này bằng cát mỏng, hai bên đều là rừng, **đến suối Thuyết Luật, suối rộng 4 tầm 3 thước,** nước trong và ngọt, sâu 1 thước 5 tấc, phía đông là gò cát, phía tây là ruộng hoang, xuống hạ lưu thì chảy vào suối Nước Đổ, lên thượng lưu 200 tầm thì đến cùng nguồn Bưng Lam.

927 tầm, phía đông nam là ruộng cấy lúa, phía tây bắc là đất gò, **đến suối Cây Me, suối rộng 6 tầm,** nước ngọt, sâu 1 thước 1 tấc, xuống hạ lưu thì nhập vào sông Phù Mi, lên thượng lưu 50 tầm thì đến cuối nguồn của suối này.

262 tầm, hai bên đường đều là ruộng hoang, **đến suối nhỏ, suối rộng 4 tầm 4 thước,** nước trong và ngọt, sâu 1 thước 5 tấc, xuống hạ lưu cũng nhập vào sông Phù Mi, lên thượng lưu 11.883 tầm thì đến tận nguồn.

1.785 tầm, trong khoảng [24a] 298 tầm thì phía đông có nhà cửa dân cư Thuận Thành, phía tây là rừng, 1.487 tầm thì hai bên đường đều là rừng, **lại**

đến chỗ chứa nước, chỗ này rộng 66 tầm, nước đục, sâu 1 thước, bốn mùa không cạn.

1.372 tầm, hai bên đều là rừng, **đến đồng Nước Nóng,** phía đông nam gần ruộng núi, phía tây bắc cây cỏ thưa thớt.

140 tầm đến suối Nước Nóng, suối rộng 2 tầm, nước trong và ngọt, sâu 5 tấc, về phía hạ lưu 100 tầm thì chảy vào ruộng hoang, lên thượng lưu 50 tầm thì đến vùng cây cỏ cùng nguồn. Mùa xuân hè nắng to nước suối nóng lên nên mới có tên như vậy.

175 tầm đến bưng suối Cai An, suối rộng 1 tầm, nước trong và ngọt, sâu 5 tấc, xuống hạ lưu 200 tầm thì chảy lan vào đồng cỏ, lên thượng lưu 300 tầm thì đến chỗ chứa nước.

3.161 tầm, hai bên đều là chân rừng, **đến Suối Lâm, suối rộng 3 tầm,** nước sâu 1 thước, trong và ngọt, mùa xuân hè thì suối cạn khô, xuống hạ lưu 150 tầm thì chảy vào đồng bằng, lên thượng lưu 130 tầm thì đến rừng hoang cuối nguồn.

809 tầm, hai bên đường đều là chân rừng, **đến Suối Đằng,** [24b] **suối rộng 2 tầm,** nước trong và ngọt, sâu 7 tấc, xuống hạ lưu 320 tầm thì đến đồng cỏ, lên thượng lưu 70 tầm thì đến đầu nguồn của suối ấy, hai bên suối mọc nhiều cây mây nên mới gọi tên như vậy.

1.372 tầm 2 thước, hai bên đường đều là chân rừng, **đến Cây Trâm, giáp đầu địa giới thượng đạo Mỗi Xoài.**

[25a] GHI CHÉP VỀ THÀNH GIA ĐỊNH

Cương giới: Phía đông tiếp giáp với biển lớn, tây cách Xiêm La, nam giáp Cao Miên, bắc giáp Bình Thuận. Là trấn lớn của phương Nam, nơi khống ngự với Xiêm La và Cao Miên. Trấn thành đóng tại địa phận dinh Tân Bình thuộc Phiên Trấn, đường đến kinh đô theo hướng bắc là 56.507 tầm, thành ra hơn 2.344 dặm rưỡi. Quản lãnh 5 trấn là Trấn Biên, Phiên Trấn, Trấn Định, Vĩnh Trấn và Hà Tiên; 7 đạo là Mỗi Xoài, Đông Khẩu, Long Xuyên, Kiên Giang, Trấn Di, Côn Lôn và Phú Quốc.

3. GHI CHÉP VỀ DINH PHIÊN TRẤN

Cương giới: Phía đông giáp biển lớn, tây đến nguồn núi Quang Hóa, nam giáp Trấn Định, bắc liền với Trấn Biên. Là nơi ruộng đồng bao la, thuyền xe tấp nập, trấn thành đóng tại địa phận tổng Bình Dương, lệ thuộc thành Gia

Định, quản lãnh 1 huyện 4 tổng. Huyện Tân Bình gồm các tổng Bình Dương, Tân Long, Phước Lộc và Bình Thuận; thống quản 3 đạo đầu nguồn là Quang Hóa, Thuận Thành và Quang Uy cùng 2 đồn cửa biển là Đồng Tranh và Lôi Lạp *(Soi Rạp).*

Phong tục: Học trò chuộng danh tiết, tục thích xa hoa, buôn bán sầm uất, thuyền bè tấp nập.

[25b] **Thổ sản:** Ngà voi, sừng tê, lộc nhung, hoàng đàn, gỗ đào, diêm tiêu, mây nước, mây lửa, dầu rái, than củi, cói đan chiếu, khoai mài, dưa hấu, lông chim trả, lụa, trầu vườn, vải, cua, gỗ, cá vược, cá cháy, buồm khổ lớn, dứa, dầu lạc hoa, hạt đại phong, hạt mã tiền.

Từ đường trước cửa Càn Nguyên, cửa hướng đông nam, **386 tầm thẳng đến bến sông lớn.**

143 tầm, đường rộng 6 tầm, đều là đường cũ, hai bên phố xá sầm uất, **đến chợ thôn Mỹ Hội,** tục gọi là chợ Cây Cám, quán xá đông đúc.

86 tầm, hai bên đường đều là phố xá nhà cửa liền nhau, **đến ngả tư,** hai bên phố xá liền nhau, nhánh hướng bắc đi 113 tầm thì đến rạch Cây Cám; nhánh hướng nam đi 80 tầm thì đến đường thẳng vào cửa Ly Minh.

157 tầm, hai bên đường phố xá nhà cửa liền nhau, **đến bến sông lớn,** tức Bến Ngự cũ, phía tây phố xá nhà cửa liền nhau, phía đông là sông lớn, bờ nam thuộc huyện Tân Bình, bờ bắc thuộc huyện Phước Long. Đi ngược lên trên thì đến nguồn Băng Bột thuộc địa giới dinh Trấn Biên, đến đạo Kiên Uy, [26a] lệ đặt ở đây một đội thuộc binh, tục gọi là Bến Súc. Đất vùng này thích hợp với cây dâu và mía, có chợ, tục gọi là chợ Bến Súc, quán xá thưa thớt, bán nhiều rau quả, đầu nguồn này giáp với địa g ới của Cao Miên.

Từ đường trước cửa Đoài Duyệt, cửa hướng tây nam, **đi 45.723 tầm thẳng đến bến Tầm Long.**

155 tầm, đường rộng 6 tầm, **đến ngả tư đường lớn ven thành,** nhánh phía đông đi qua đường cửa Tốn Thuận, nhánh phía tây đi 276 tầm thì thông với đường cửa Khôn Nguyên.

373 tầm, hai bên đường đều là nhà cửa vườn tược của dân cư xen nhau, **đến ngả tư,** nhánh phía đông đi qua đường nhánh Điều Khiển, nhánh phía nam thông với lũy đất đồng Tập Trận, giáp với đường nhánh Chợ Chạy.

1.570 tầm, hai bên đường đều là ruộng cỏ, phía nam là lũy đất cũ, **đến ngả ba,** nhánh hướng bắc đi 70 tầm đến cầu Lão Huệ, cầu dài 9 tầm.

2.982 tầm, hai bên đường đều là ruộng đồng rộng rãi và rừng thưa xen nhau, **đến điếm Mụ Tre** (?), quán có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân, tục gọi là quán Mụ Tre, có nhà cửa dân cư nhưng thưa thớt.

611 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, [26b] **đến ngả ba,** nhánh đường nhỏ hướng bắc đi 1.520 tầm đến sở Lăng Viên.

1.970 tầm, rừng rậm liền nhau, nhà cửa cách xa nhau, **đến cầu ngang Tham Lương, cầu dài 21 tầm,** cầu này ở cái đầm nước, tục gọi là bưng Tham Lương.

3.606 tầm, bên đường là đồng cỏ rậm rịt, phía nam có vườn cau trầu, gần chân rừng, phía bắc đến đầm Tham Lương, **đến cầu ngang Hóc Môn, cầu dài 5 tầm,** cầu này bắc qua khe nước.

80 tầm, hai bên đường đều là vườn trầu cau, nhà cửa dân cư rất trù mật, phía tây có chợ Hóc Môn, chợ bán nhiều rau quả, **đến thủ sở đạo Quang Uy,** lệ đặt thủ ngự và lính canh, lập đồn canh giữ cho 18 thôn trực thuộc, dân cư vùng này rất trù mật, thổ sản ở đây là trầu vườn.

2.180 tầm, dọc đường là vườn trầu cau liền nhau, phía tây là lũy Hoa Phong, ngày trước lập ra lũy này để chế ngự dân man, nay chỉ còn lại dấu tích. **Đến bến đò Đại Trạch *(Đầm Lớn)*, rộng 1.835 tầm,** đầm lớn này tục gọi là ao Lão Đông, còn gọi là bến Đò Bưng, tục gọi là bến đò Mụ Sưu. Đầm này nước sâu 1 tầm, khi nắng to thì nước cạn còn 4 thước, bốn mùa nước đều trong và ngọt, phía đông đầm thông ra cầu Tham Lương, phía tây [27a] thông với bưng Bến Lầy.

30.281 tầm, thuộc tổng Bình Thuận, dân cư thưa thớt, ở đây trồng nhiều dâu và mía, ở vùng đất giáp chân rừng là dân tộc Miên, chỗ này có nhiều thú dữ, khách đi đường phải lưu ý. **Đến bến Tầm Long, bến rộng 54 tầm,** phàm nước Cao Miên mỗi khi tiến cống trâu voi thì đều đi qua bến này, đường bộ bên bờ nam sông này thông đến Tầm Đôn, giáp địa giới Cao Miên.

Từ đường trước cửa Chấn Hanh, cửa hướng tây bắc, **đi 567 tầm đến ngả ba chợ cũ Mụ Nghi.**

155 tầm, hai bên đều là trại đất ngoài thành, **đến ngả tư đường lớn dọc thành, đường rộng 6 tầm,** nhánh hướng tây đi 263 tầm thì đến đường trước cửa Cấn Chỉ, nhánh hướng đông đi 216 tầm thì giáp đường cửa Chấn Hanh.

412 tầm, hai bên đường có nhà cửa dân cư rất đông đúc, **đến ngả ba chợ cũ Mụ Nghi,** nhánh bên tây đi 80 tầm thì đến chợ mới Mụ Nghi, nhánh bên đông thì đến ngả ba, giáp với kênh mới Trường Bản.

[27b] **Từ đường trước cửa Khảm Hiểm,** cửa hướng tây nam, **đi 2.821 tầm đến sở Lăng Viên.**

155 tầm, đường bên trại thành, đều rộng 6 tầm, **đến ngả tư đường lớn dọc thành,** nhánh hướng bắc thông với Chợ Bông, giáp cửa Cấn Chỉ, nhánh hướng nam đi 264 tầm đến cửa Khôn Hậu.

240 tầm, hai bên đường đều là nhà cửa vườn tược xen nhau, **đến cầu Cao Miên, cầu dài 39 tầm,** cầu này bắc ngang qua rạch Cao Miên nên gọi tên như vậy, hai bên đường đều có dân cư và vườn tược liền nhau.

1.789 tầm, hai bên đường đều là gò đất cát, nhà cửa và vườn tược xen nhau, phía nam đường này có chợ, tục gọi là chợ Mụ Chiểu, chợ có quán xá rất trù mật, **đến chợ Trùm Thực,** chợ này có quán xá đông đúc, bán nhiều thổ sản như rau, quả, đậu, phía bắc chợ có con đường đi 91 tầm thì đến khe nhỏ.

598 tầm, hai bên đường đều là gò đất cát và vườn tược xen nhau, **đến sở Lăng Viên,** ở địa phận thôn Hanh Thông, lệ đặt dân phụ lũy 200 người, phía nam có con đường nhỏ thông đến đồng Tập Trận.

[28a] **Từ đường trước cửa Khôn Hậu,** cửa hướng tây nam, **đi 2.399 tầm đến thôn Hanh Thông.**

155 tầm, đường ở bên trại thành, đều rộng 6 tầm, **đến ngả tư đường lớn dọc thành,** nhánh hướng nam thông với cửa Đoài Duyệt, nhánh hướng bắc thông với cửa Khảm Hiểm.

745 tầm, hai bên đường đều là nhà cửa và vườn tược xen nhau, phía nam có chợ, tục gọi là Chợ Mới, quán xá rất trù mật, **đến cầu ngang, cầu dài 14 tầm,** tục gọi là Cầu Điếm, hai bên cầu đều là ruộng cấy lúa.

347 tầm, hai bên đường đều là vườn tược liền nhau, **đến ngả ba,** nhánh hướng nam đi 1.663 tầm thì đến cầu Lão Huệ.

1.138 tầm, hai bên đường đều là vườn tược liền nhau, thổ sản vùng đất này là khoai, dưa, chuối, mít, phía bắc có chợ Trùm Thực, **đến địa phận thôn Hanh Thông,** giáp sở Lăng Viên.

Từ bến ngự, ở đường trước cửa Ly Minh thẳng ra, **theo đường thủy đi 6.205 tầm đến cửa sông ngả ba Nhà Bè.**

[28b] **119 tầm đến cửa rạch Bến Nghé,** cửa rộng 56 tầm, khi nước lên sâu 4 tầm, nước xuống sâu 3 tầm, rạch này thông với sông Vũng Cù, đã ghi trong phần đường trạm.

361 tầm, dọc sông có nhà cửa ruộng vườn dân cư xen nhau, ghe thuyền đi lại rất đông, **đến sở Đình Khao cũ,** ngày trước đây là nơi tế tự xuân thu, nay đổi thành miếu thành hoàng để tế theo định lệ.

406 tầm, dọc sông có nhà cửa ruộng vườn xen nhau, **đến đồn Rạch Bàng,** năm Mậu Thân *(1788)* khi đại quân mai phục phủ Gia Định thì vâng mệnh đắp đồn này, chu vi đồn là 200 tầm, đối diện với đồn Cá Trê ở bên bờ bắc để làm thế ỷ dốc.

310 tầm, dọc sông là ruộng và cây liễu nước xen nhau, **đến cửa rạch Tắt Rói Thượng,** rạch rộng 4 tầm, khi nước lên sâu 1 tầm 4 thước, nước xuống sâu 4 thước, từ Tắt Rói Thượng đi 883 tầm thì đến Tắt Rói Hạ.

2.805 tầm, dọc sông đều là ruộng và rừng xen nhau, **đến cửa rạch Tắt Rói Hạ,** rạch rộng 4 tầm, khi nước lên sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm.

2.204 tầm, dọc sông đều là chân rừng, **đến cửa sông ngả ba Nhà Bè,** cửa rộng 240 tầm, khi nước lên sâu 8 tầm, nước xuống sâu 6 tầm, hợp lưu với sông lớn, [29a] tục gọi là ngả ba Nhà Bè, phía bắc có một nhánh chảy ngược lên trên vào địa giới dinh Trấn Biên.

Từ cửa sông ngả ba Nhà Bè đi 7.787 tầm đến ngả ba cửa sông Đồng Tranh.

917 tầm, dọc sông là rừng thưa và ruộng xen nhau, bên phải sông thuộc huyện Tân Bình, bên trái thuộc huyện Phước Long, tức địa giới dinh Trấn Biên. **Đến cửa rạch Khúc Lãng,** rạch rộng 15 tầm, khi nước dâng sâu 3 tầm, nước xuống sâu 1 tầm, từ cửa rạch đi 800 tầm thì chia ra hai nhánh: Nhánh phía bắc thông đến quán Mụ Phổ; nhánh phía nam thông đến cửa Rạch Cừ.

1.150 tầm, dọc sông đều là chân rừng, **đến ngả ba cửa sông Lôi Lạp, sông rộng 219 tầm,** khi nước lên sâu 7 tầm, nước xuống sâu 5 tầm, chảy xuống hướng nam thông ra cửa biển Lôi Lạp, có lệ đặt thủ ngự và lính canh. Cửa biển này rộng 1.058 tầm, nước lên sâu 4 tầm, nước xuống sâu 2 tầm.

5.720 tầm, hai bên bờ đều là rừng chằm, có nhiều cá sấu hại người, khi đi phải lưu ý, **đến ngả ba cửa sông Đồng Tranh,** cửa rông 60 tầm, [29b] nước lên sâu 6 tầm, nước xuống sâu 4 tầm, bốn mùa nước đều mặn, xuôi về hướng đông thì đến bến trạm đạo Mỗi Xoài, tức địa giới dinh Trấn Biên.

Từ ngả ba Đồng Tranh, đi 16.453 tầm đến cửa biển Cần Giờ.

5.032 tầm, dọc sông đều là rừng chằm, có nhiều cá sấu, khách đi đường phải thận trọng, **đến ngả ba cửa sông Lôi Giáng,** cửa sông Lôi Giáng rộng 63 tầm, khi nước lên sâu 6 tầm, nước xuống sâu 4 tầm, dọc bờ sông đều là rừng chằm. Từ cửa này đi chừng vài ngàn tầm thì chia ra hai nhánh: Nhánh phía bắc thông với sông Dằng Xay, giáp sông lớn Cần Giờ; nhánh phía nam thông với đồn cửa biển Đồng Tranh, ở đây có chợ, tục gọi là chợ Đồng Tranh, quán xá nhà cửa rất đông đúc. Cửa biển này rộng 3.225 tầm, khi nước lên sâu 5 tầm, nước xuống sâu 2 tầm, từ đây có đường bộ dọc bờ biển đến đồn cửa biển Cần Giờ.

1.350 tầm, dọc bờ sông đều là rừng chằm, **đến cửa rạch Dằng Xay,** cửa rộng 55 tầm, khi nước lên sâu 7 tầm, nước xuống sâu 5 tầm, rạch này thông đến sông Đồng Tranh.

1.000 tầm, dọc bờ đều là rừng chằm, **đến cửa rạch Cái Tắt Lão Tiểu,** [30a] cửa rộng 6 tầm, khi nước lên sâu 1 tầm, nước xuống sâu 3 thước. Từ cửa này đi 6.086 tầm thông ra ngả ba rạch Lão Tiểu, đến Lò Vôi rồi hợp lưu với sông lớn Đồng Tranh.

1.100 tầm, dọc bờ đều là rừng chằm, **đến ngả ba cửa Rạch Sú,** cửa rộng 75 tầm, khi nước lên sâu 4 tầm, nước xuống sâu 3 tầm. Từ cửa này đi 2.357 tầm giáp ngả ba Lão Tiểu, thông ra rạch Lò Vôi rồi chảy vào sông lớn Đồng Tranh.

3.278 tầm, dọc sông đều là rừng chằm, **đến cửa sông Mồng Gà,** cửa rộng 49 tầm, khi nước lên sâu 8 tầm, nước xuống sâu 4 tầm. Từ cửa này đi 1.950 tầm thì thông ra ngả ba rạch Lão Tiểu.

275 tầm, dọc sông đều là rừng chằm, **đến cửa rạch Cái Gấu,** cửa rộng 40 tầm, khi nước lên sâu 8 tầm, nước xuống sâu 6 tầm. Từ cửa này đi 4.776 tầm thì thông với ngả ba sông Giáp Nước, đến tắt Lò Vôi rồi thông ra sông lớn Đồng Tranh.

1.750 tầm, dọc bờ sông đều là rừng chằm, **đến ngả ba cửa sông Động Đình,** cửa rộng 125 tầm, khi nước lên sâu 6 tầm, nước xuống sâu 4 tầm, chảy thông ra sông lớn Đồng Tranh.

1.197 tầm, [30b] dọc bờ đều là rừng chằm, **đến cửa rạch Cái Sức,** cửa rộng 71 tầm, khi nước lên sâu 1 tầm, nước xuống bày ra cả bùn cát. Từ cửa này đi 3.982 tầm đến ngả ba rạch Ốc Lươn, thông với ngả ba Điếm Lò.

57 tầm, dọc bờ đều là rừng chằm, **đến cửa rạch Thủ Khoán,** cửa rộng 96 tầm, khi nước lên sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm.

1.414 tầm, dọc sông đều là rừng chằm, **đến cửa biển Cần Giờ,** cửa rộng 1.100 tầm, khi nước lên cửa sâu 11 tầm, nước xuống sâu 9 tầm, bên bờ đông có Ghềnh Rái núi Vũng Tàu, thuộc địa giới dinh Trấn Biên, bờ nam có lập đồn thủ ngự canh gác, lệ đặt dân thôn Long Thạnh làm phụ lũy. Từ đồn này theo đường bộ dọc bờ biển đi 4.190 tầm thì đến cầu Đồng Tranh, cầu này dài 240 tầm, đi thêm 321 tầm thì đến đồn đạo Đồng Tranh.

[31a] 4. GHI CHÉP VỀ DINH TRẤN BIÊN

Cương giới: Phía nam giáp Phiên Trấn, bắc giáp Bình Thuận, đông giáp biển lớn, tây giáp rừng và các sách man. Là nơi núi sông chằng chịt, thủy lục giao xung. Trấn thành đóng tại địa phận tổng Tân Chính, đường đến kinh đô theo hướng bắc là 512.315 tầm, thành ra hơn 2.371 dặm rưỡi, đường đến thành Gia Định là 13.578 tầm thành ra hơn 62 dặm rưỡi, quản lãnh 1 huyện 3 tổng. Huyện Kiến An gồm các tổng Kiến Hòa, Kiến Đăng và Kiến Hưng; thống quản 2 đạo đầu nguồn là Tuyên Uy và Hùng Ngự; 2 đồn cửa biển là Xích Lam và Tắc Khái.

Phong tục: Là nơi đất ấm khí trong, phong tục thuần hậu, giản dị, học trò chăm việc đèn sách, dân chúng cần cù với nghề cày cấy, dệt vải.

Thổ sản: Lộc nhung, than củi, sừng tê, mây lửa, lông chim trả, buồm đan, lãnh đen, củ ráy, gỗ tô, ngà voi, đường cát, chim công, mỏ sắt, dầu lạc hoa, lụa nõn, mây nước, gỗ đào, đường phèn, khoai mài, đường đen, tre lồ ô, diêm tiêu, heo rừng, dầu rái, da hổ, dứa, hạt mã tiền, [31b] sa nhân, lá buông, cam, chanh, hạt đại phong[1], thầu dầu, cá vược, gà rừng, gỗ hoàng đàn, ngô, vỏ gai, quýt, quýt nhỏ *(tắt),* đảo quải điểu[2], xoài lớn, thổ sâm, thổ phục linh, cá hanh.

Từ cửa trước trấn thành theo hướng tây đi 17.194 tầm đến chỗ giao dịch ở ngả ba Cây Gạo.

100 tầm, hai bên đường có dân cư thưa thớt, **đến miếu Hội Đồng,** miếu nằm bên phía bắc đường đi, năm Ất Sửu *(1805)* phụng mệnh xây điện lợp ngói rất nguy nga, lệ cắt dân thôn Phước Lô lo việc phục dịch ở miếu này, hằng năm ban lễ tế hai kỳ xuân thu.

91 tầm, hai bên đường dân cư thưa thớt, giữa khoảng đó có đất trồng dâu và mía, **đến ngả ba,** tục gọi là Ngả Ba, nhánh đường bên trái theo hướng tây nam đi 1.765 tầm thì đến bến đò đầu thôn Tân Hưng, đi qua bến chợ Điếm Lá.

160 tầm, hai bên đường đều có dân cư và đất trồng dâu mía, **đến Cầu Đá, cầu dài 100 tầm,** tục gọi là Cầu Đá, chỗ này đất thấp và [illegible] đi

[1] Tục quen gọi là hạt máu chó.

[2] Đảo quải điểu: chưa biết là chim gì.

đường đau ốm rất khó đi. Ngày xưa có bà nhà giàu tên là mụ Đội Hòa đứng ra quyên góp làm ra cầu này để cầu phúc, ngày nay cầu vẫn còn.

[32a] **6.350 tầm,** hai bên đường có dân cư thưa thớt, có ruộng vườn và đất trồng dâu mía, **đến ngả ba Chỗ Sa,** tục gọi là ngả ba Chỗ Sa, một nhánh theo hướng tây nam đi 2.650 tầm thì đến bờ bắc bến đò, tục gọi là bến đò Đường Sứ, qua sông thì đến bến đồn đạo Đường Sứ. Đi tiếp 1.150 tầm thì đến ngả ba thôn Tân Hòa ở cuối rạch Đông Lũy. Một nhánh theo hướng tây nam đi 10.435 tầm thì đến thủ sở Cần Bông. Một nhánh theo hướng tây đi 38.346 tầm thì đến điếm Vàm Dạt. Lại đi theo hướng tây 4.470 tầm thì chia ra hai nhánh: Một nhánh theo hướng tây bắc đi 3.780 tầm thì đến ngả ba; một nhánh theo hướng nam đi 5.260 tầm thì đến ngả ba Tham *(Sâm)* Linh. Lại rẽ qua bờ nam đi 13.550 tầm thì đến Sách Giàn, đi tiếp 21.859 tầm thì đến thủ sở Bông Chà La. Từ đường rẽ ở ngả ba bên phải sông ở đồn Sâm Linh theo hướng tây đi 20.677 tầm thì đến hai sách Vũ Tam và Vũ Viên, giáp các bộ lạc vùng hoang man.

4.221 tầm, hai bên đường đều có ruộng vườn và dân cư nhưng thưa thớt. Bên trái có con đường đi 1.200 tầm thì đến bờ bắc bến đò Đông, qua khỏi bến chợ Cây Dừa *(Da),* **đến cầu khe nhỏ, cầu dài 6 tầm,** [32b] tục gọi là cầu Rạch Đông.

52 tầm, hai bên đường đều là ruộng vườn trồng dâu và mía, có dân cư thưa thớt, **đến đồn đạo Ba Can,** dân cư ruộng vườn ở đây rất thưa thớt, lệ đặt thủ ngự và lính canh lo thu thuế các thứ mây, cây hôi, sáp ong ở các sách man và tất cả các thứ thổ sản vùng đầu nguồn.

923 tầm, dân cư hai bên đường rất thưa thớt, họ chuyên sống bằng nghề làm dầu rái và cây hôi, **đến bến điếm Mụ Văn,** ngày trước nhà Mụ Văn ở điếm này nên gọi tên như thế, điếm này ở bên bờ bắc, dân cư thưa thớt, họ chuyên nghề buôn bán lá.

1.353 tầm, dọc đường đều là rừng rậm, **đến bờ đông Bến Cát,** sông rộng 85 tầm, khi nước lên sâu 3 tầm, nước xuống sâu 2 tầm, khách đi đường đến đây thì phải dùng thuyền mà qua. **Đến điếm Bến Cát,** điếm này ở phía bờ bắc, dân cư thưa thớt, họ chuyên nghề làm dầu rái và cây hôi. Từ đây đường đi chuyển qua hướng tây bắc.

3.753 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, **đến chỗ giao dịch ngả ba Cây Gạo,** tục gọi là ngả ba Cây Gạo, lệ đặt thủ ngự và lính canh để chế ngự man phỉ. Ở đây nhà cửa dân Kinh dân man ở xen nhau, đường đi trước chỗ giao dịch chia ra hai nhánh tả hữu: Nhánh tả đi theo hướng tây nam, [33a] 6.570 tầm đến ngả ba, chuyển qua hướng nam đi 3.780 tầm đến Ngả Ba Đông, xuống điếm Vàm Dạt; nhánh hữu theo hướng bắc qua sông, đi 15.612 tầm đến suối Cần Đốc, chuyển qua hướng tây đi 14.531 tầm đến sông La Nga, đi tiếp 48.944 tầm đến cuối sông Đồng Nai, qua núi Ba Ba, lại chuyển qua hướng nam đi 28.801 tầm giáp Ngả Ba Đông xuống Cây Gạo. Ở suối này mọc nhiều cây dầu rái, cây này thưa, mọc thẳng, lá to như lá dong, người ta đục một hoặc hai ba lỗ gần gốc cây, sâu chừng năm bảy tấc vào đến chỗ có nhựa cây thì nhựa chảy ra rồi cứ mỗi tháng hai lần đến lấy nhựa ấy. Có cây

hôi, mủ nó chảy ra đọng thành khối, màu sáng tựa san hô, tục gọi là phá, người ta đến từng gốc cây tìm khối mủ ấy mang về, dân vùng này đều sống bằng những nghề như thế.

Từ bến trước cửa trấn thành, thuộc tổng Tân Chính huyện Phước Long, **đi ngược lên 1.903 tầm đến Điếm Lá rồi chia nhánh.**

Bến ở sông lớn, sông rộng 165 tầm, khi nước lên sông sâu 5 tầm, nước xuống sâu 4 tầm, vào mùa đông xuân nắng to thì nước trong và ngọt, hè thu có mưa lụt nên nước hơi đục.

[33b] **1.020 tầm,** hai bên đều có dân cư nhưng thưa thớt, thổ sản ở vùng này là cau trầu và mía. **Đến điện Văn Thánh,** điện ở phía bờ bắc do tiền triều lập ra, năm Quý Sửu *(1793)* quan đặc mệnh bộ Lễ là Điển Chương hầu tu sửa mới lại bằng tường gạch mái ngói, trông rất đẹp mắt, theo lệ quốc tế vào ngày Đinh hai kỳ xuân thu, lễ sinh gồm 50 người, từ phu thì đã có dân phụ lũy. Mặt trước miếu trông ra sông lớn, mặt sau tựa vào núi cao, là thắng cảnh thứ nhất của Trấn Biên, từng có thơ đề rằng:

Văn phong cao trĩ hải thiên đông
Vạn thế canh tường tưởng tượng trung
Vị tử nhân tâm tỉnh hậu mộng
Trường lưu ngô đạo vãn lai phong
Oanh hồi Tứ thủy phương nguyên tịnh
Tịch mịch Sơn đàn mộ vũ dung
Hư đái Nho quan ly loạn nhật
Trùng lai do đắc ngưỡng huỳnh cung

Tạm dịch:

Non kia cao vút giữa trời đông
Muôn thuở đạo xưa mãi ôm lòng
Chưa mất lòng người sau cơn mộng
Mãi còn đạo cả với non sông
Ngoằn ngoèo sông Tứ mùi tinh khiết
Tịch mịch đàn Sơn tiếng thông dung
Mũ áo nhà Nho ngày loạn lạc
May còn gặp lại chốn huỳnh cung[1]

Lại còn có bài thơ Nôm rằng:

Bâng khuâng khôn giục chiếc thuyền lan
Cảnh huống ưa tình bỗng chứa chan
Trận bút đo cao non trổ báu
Sóng văn cản rạch nước tuôn ngân
Chín lần trời rộng diều bay dạo
Một dãi nguồn trong cá nhảy nhân
Đã mấy ngàn thu sông núi cũ
Cỏ hoa đắp đổi đóa tinh thần.

---

[1] Tứ thủy, Sơn đàn: chỉ quê hương Khổng Tử. Huỳnh cung là trường học, đây chỉ Văn miếu.

863 tầm, hai bên đều có dân cư thưa thớt, đất đai ở đây thích nghi với cây dâu và mía, **đến bến đò thôn Tân Hạnh,** sông rộng 160 tầm, bến đò ở bên bờ nam, tục gọi là bến đò Điếm Lá, đầu bến có chợ, quán xá thưa thớt, họ thường làm và bán đường cát, đường phèn và đường đen.

20 tầm, hai bên đều có dân cư thưa thớt, đất trồng [34a] nhiều dâu và mía, **đến chỗ chia ra hai dòng Nam Bắc ở Điếm Lá,** tục gọi là ngả ba Điếm Lá, ở giữa có cồn dài 650 tầm, tục gọi là cù lao Mu Rùa, ở đó có núi đất trông giống hình con rùa, tục gọi là núi Mu Rùa, đến cuối cồn lại hợp lưu với sông lớn.

Nhánh hướng nam, thuộc tổng Tân Chính huyện Phước Long. **4.852 tầm đến cuối cồn Trùm Bồng thì hợp lưu.**

Cửa sông: sông rộng 50 tầm, tục gọi là sông Đường Bản *(Ván)*, khi nước lên sông sâu 4 tầm, nước xuống sâu 3 tầm.

2.761 tầm, hai bên có dân cư thưa thớt, đất ở đây thích nghi với cây dâu và mía, **đến chợ thôn Tân Hoa,** nhánh bên bờ nam, tục gọi là chợ Đường Bản, quán xá trù mật, người buôn bán đông đúc.

40 tầm, hai bên có dân cư thưa thớt, đất ở đây thích hợp với cây dâu và mía, **đến cửa rạch Mụ Kiên,** rạch này phía bên nam, rộng 5 tầm, khi nước lên sâu 3 tầm, nước xuống sâu 2 tầm, chảy về hướng nam 9.010 tầm thì đến hai điếm Bến Súc và Bến Xoài, rồi đến chỗ giáp nước của rạch Cái Cát Hạ. Hai bên đều là rừng rậm, dân cư thưa thớt, đất ở đây thích nghi với dâu, mía, khoai, đậu. Đi tiếp 7.860 tầm đến cửa rạch Cái Cát Hạ.

[34b] **2.051 tầm,** hai bên đều có dân cư nhưng thưa thớt, đất đai thích hợp với cây dâu và mía, **đến chỗ hợp lưu cuối cồn Trùm Bồng.**

Nhánh hướng bắc, thuộc tổng Tân Chính huyện Phước Long. **1.354 tầm đến ngả ba cuối cồn Trùm Bồng thì phân nhánh.**

Cửa sông: rộng 160 tầm, khi nước lên sâu 4 tầm, nước xuống sâu 3 tầm.

127 tầm, bên bờ bắc có dân cư thưa thớt, họ sống bằng nghề gốm, phía sau là ruộng vườn, bên bờ nam dân cư cũng thưa thớt, đất đai thích hợp với cây dâu và mía. **Đến thôn Bình Điện,** thôn cư dọc theo bờ sông, lên đường bộ hướng bắc đi 185 tầm đến núi đất, ngày xưa có nhà sư hiệu là Thượng tọa Bửu Phong dựng chùa trên núi ấy, cảnh trí u nhã, tục gọi là Chùa Núi, nay chùa vẫn còn. Dọc đường đều là ruộng cấy lúa, phía ngoài là chân rừng.

1.227 tầm, hai bên đều là ruộng vườn và dân cư nhưng thưa thớt, họ trồng nhiều dâu và mía, bên bờ nam sông này là cù lao Mu Rùa, **đến chỗ hợp lưu sông lớn Trùm Bồng, lại chia ra ba nhánh,** sông rộng 160 [35a] tầm, tục gọi là ngả ba Trùm Bồng, khi nước lên sông sâu 4 tầm, nước xuống sâu 3 tầm, mùa đông xuân thì nước trong, hè thu thì hơi đục, nước thường ngọt. Dòng giữa của sông lớn này lại chia làm hai nhánh: Nhánh bên nam tục gọi là Rạch Tre, chảy ôm vòng cù lao Tân Chính rồi hợp lưu trở lại với sông lớn; nhánh bên bắc tục gọi là Bến Cá, chảy quanh cù lao Tân Triều rồi cũng hợp lưu trở lại với sông lớn.

Từ dòng giữa sông lớn Trùm Bồng, thuộc tổng Tân Chính huyện Phước Long. **4.687 tầm đến đầu bến đồn đạo Đường Sứ.**

Sông này, rộng 160 tầm, khi nước lên sâu 4 tầm, nước xuống sâu 3 tầm, mùa đông xuân có nắng to thì nước trong và ngọt, hè thu có mưa thì nước hơi đục.

780 tầm đến đầu cồn Tân Triều, tục gọi là cù lao Tân Triều, ở bờ bắc, dài 2.200 tầm, bề ngang 542 tầm, cùng hợp lưu với sông Bến Cá, bên bờ nam là cù lao Tân Chính, dài 4.380 tầm, bề ngang là 1.200 tầm, cùng hợp lưu với sông Rạch Tre, hai bên bờ có dân cư nhưng thưa thớt, họ làm nghề trồng dâu và mía.

2.455 tầm, [35b] hai bên bờ đều có ruộng đồng, dân cư ít ỏi, trồng nhiều dâu và mía.

2.455 tầm, hai bên bờ đều có ruộng đồng, dân cư ít ỏi, họ trồng nhiều dâu và mía, **đến chợ thôn Bình Lợi,** chợ ở về phía bắc, tục gọi là chợ Chỗ Sa, quán xá thưa thớt, chợ đông vào buổi sáng.

1.452 tầm, hai bên có dân cư trù mật, đất đai ở đây thích nghi với cây dâu, mía và trầu cau. **Đến đầu bến đò đồn Đường Sứ,** trước đồn có bến đò, tục gọi là bến đò Đường Sứ, đồn này theo lệ đặt thủ ngự và lính canh để phòng ngừa man phỉ và thu thuế mây cùng các thổ sản vùng đầu nguồn. Ở đây dân cư đông đúc, giữa đó có ruộng cấy lúa.

Từ Trùm Bồng theo sông nhỏ chảy hướng nam, 4.270 tầm đến chỗ hợp lưu sông lớn ở đồn đạo Đường Sứ.

Cửa Trúc Giang, thuộc tổng Tân Chính, sông rộng 52 tầm, tục gọi là sông Rạch Tre, khi nước lên sông sâu 4 tầm, nước xuống sâu 3 tầm. Từ bên bờ nam đi 110 tầm đến lũy đất, tục gọi là lũy Đổ Mang, tương truyền ngày xưa đắp lũy này để chống man.

3.950 tầm, bên bờ bắc là cù lao Tân Chính, hai bên dân cư thưa thớt, ruộng vườn đều trồng dâu và mía, **đến** [36a] **chợ ấp Tân Nhất,** tục gọi là chợ Đường Sứ, quán xá trù mật, người buôn bán rất đông đúc.

320 tầm đến chỗ hợp lưu sông lớn ở đồn đạo Đường Sứ, bên bờ nam dân cư rất trù mật, bờ bắc thì thưa thớt, đất trồng nhiều dâu và mía.

Từ Trùm Bồng theo sông nhỏ chảy hướng bắc, 2.323 tầm đến đầu cồn Tân Triều, tục gọi là cù lao Tân Triều, **giáp chỗ hợp lưu với sông lớn.**

Cửa sông nhỏ, rộng 51 tầm, thuộc tổng Tân Chính, tục gọi là sông Bến Cá, khi nước lên sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm. Lòng sông này có nhiều hến, khi nước xuống, trai gái từng đoàn xuống bắt, hến ở đây rất ngon ngọt.

1.033 tầm, hai bên đều có dân cư thưa thớt, **đến cù lao Lão Ngô,** ở về phía bờ nam sông này, tục gọi là cù lao Lão Ngô, dài 209 tầm, bề ngang 71 tầm, ngày xưa cù lao này với cù lao Tân Triều là một, sau vì mưa lụt xói ra tạo thành một dòng chảy nhỏ ở giữa. Từ đây đi ngược lên là gặp sông Bến Cá, sông rất nhỏ hẹp, chỉ có thuyền độc mộc mới đi được, [36b] bốn bề đều có dân cư thưa thớt, họ chuyên trồng dâu và mía.

600 tầm, hai bên bờ đều có dân cư trù mật, họ chuyên trồng trầu cau, dâu và mía, **đến chợ thôn Bình Thảo,** chợ ở bên bờ bắc, tục gọi là chợ Bến Cá, quán xá đông đúc, giữa đó có nhà ngói, người Kinh người Hoa buôn bán tấp nập, họ sống bằng nghề làm đường cát, đường phèn, đường đen, đường phổi, dầu phụng.

690 tầm đến chỗ hợp lưu với sông lớn ở đầu cồn Tân Triều. Bên bờ bắc đi 145 tầm đến miếu Quan Đế, hai bên bờ dân cư rất trù mật, đất đây trồng nhiều dâu và mía.

Từ dồn đạo Đường Sứ, ở thôn Tân Chính huyện Phước Long, **lên ngả thượng lưu của sông lớn, đi 12.633 tầm đến ngả ba điếm Bến Cát.**

Sông này, thuộc tổng Tân Chính, rộng 150 tầm, khi nước lên sâu 5 tầm, nước xuống sâu 4 tầm, mùa đông xuân nắng to thì nước sông trong và ngọt, hè thu có mưa thì nước hơi đục.

350 tầm, phía bờ nam dân cư rất trù mật, bờ bắc thì thưa thớt, họ đều trồng dâu và mía, **đến rạch Đông ở cửa lũy,** rạch này ở bên bờ nam, rộng 3 tầm, chảy xuống hướng nam cho đến 1.050 tầm là hết [37a]. Người xưa trồng tre bên bờ nam rạch này làm lũy để ngăn phòng man phỉ, nay tre ấy hãy còn rậm tốt, bên trong dân cư rất thưa thớt, họ chuyên trồng chuối, mít, bên bờ có ruộng cấy lúa kéo dài đến hết rạch, có cái đầm cạn, tục gọi là Bàu Hạc, bốn phía bàu đều là ruộng cấy lúa.

550 tầm, bờ nam có dân cư thưa thớt, ruộng vườn và rừng rậm xen nhau, xen lẫn đất gò đồi, bên bờ bắc dân cư cũng thưa thớt, họ chuyên trồng dâu và mía, **đến bến thác đá,** sông ở về phía bắc, rộng 170 tầm, tục gọi là Bến Hàn, khi nước lên sâu 3 tầm, nước xuống sâu 2 tầm, có đá làm úng tắc nửa sông bên bắc, nên khi chèo thuyền thì cứ phía bên nam mà đi.

854 tầm, hai bên đều có dân cư thưa thớt, ruộng vườn trồng nhiều dâu và mía, **đến bến chợ thôn Tân Tịch,** sông rộng 125 tầm, bên bờ nam có chợ, trước chợ có bến đò, tục gọi là bến đò chợ Cây Dừa *(Da)*, quán xá sơ sài. Khi nước lên sông sâu 3 tầm, nước xuống sâu 2 tầm.

1.580 tầm, hai bên đều có dân cư nhưng thưa thớt, ruộng vườn đều trồng dâu và mía, **đến miếu Bổng Hiên,** miếu ở bên bờ bắc, ngày xưa có bà đồng tên là Bổng Hiên lập ngôi miếu ngói nầy để thờ thần linh, nay miếu vẫn còn.

1.860 tầm, dân cư hai bên bờ rất thưa thớt, ruộng vườn trồng nhiều dâu và mía, **đến rạch Đông,** [37b] rạch ở bên bờ bắc, rộng 6 tầm, chảy lên hướng bắc 7.022 tầm đến Suối Rau, ở đây đất đai đang còn hoang dã, toàn là rừng xanh tốt, lòng rạch có đá làm úng tắc, không biết mấy ngàn vạn tầm mới đến cuối rạch.

60 tầm, dân cư hai bên bờ rất thưa thớt, ruộng vườn trồng toàn dâu và mía, **đến dồn đạo Ba Can,** sông rộng 82 tầm, đồn ở bờ phía bắc, lệ đặt thủ ngự và lính canh để thu thuế mây, sáp ong từ các sách man và các thứ thổ sản vùng đầu suối, ở đây có dân cư đông đúc.

3.745 tầm, dân cư hai bên bờ rất thưa thớt, ruộng vườn trồng nhiều dâu và mía, **đến bến Mụ Văn,** bến nằm về bờ bắc, tục gọi là bến đò Mụ Văn, dân cư thưa thớt, rừng cây rậm rạp.

3.562 tầm, hai bên đều là rừng rậm, gò đồi nhấp nhô, **đến thác sâu,** tục gọi là Hàn Lai, ở bờ phía bắc, có đá ngầm lộ ra rất nhỏ, đi thuyền không để ý va phải tất chìm thuyền.

72 tầm, hai bên đều là rừng rậm, cây cối xanh tốt, **đến ngả ba điếm Bến Cát,** tục gọi là ngả ba Điếm Cát, điếm ở trước bờ đối diện với dòng giữa, dân cư rất đông đúc. Theo nhánh sông vòng hướng bắc, gọi là ngọn sông Đồng Nai, có nhiều đá ngầm làm úng tắc nên đi thuyền rất khó, đi ngược lên trên chừng vài ngàn vạn tầm thì đến các bộ lạc của dân man. Mùa đông xuân nước chảy nghe như tiếng đàn, [38a] mùa hè thu có mưa lụt thì nước đầy chảy mạnh, những thân cây to hay những thú dữ như rắn, cá sấu đều bị cuốn trôi, người ta thường chờ ở hạ lưu để bắt. Phía trước điếm chừng 100 tầm có thác đá, tục gọi là Hàn Đại chắn ngang lòng sông, đi thuyền đến đây phải dừng lại để lên đi đường bộ vào chỗ giao dịch Cây Gạo. Phía nam điếm có nhánh sông, tên là Sông Bé, sông chảy uốn sang hướng tây, lên ngả thượng lưu thì thông đến các sách man.

Từ Sông Bé, thuộc tổng Tân Chính huyện Phước Long, **đi lên 52.264 tầm đến thủ sở Sâm Linh.**

Sông, rộng 10 tầm, tục gọi là Sông Bé, nước sâu 3 tầm, nước triều dâng đến đây thì dừng, mùa đông xuân nắng to thì nước sông trong và ngọt, hè thu mưa lụt thì hơi đục, ở khoảng giữa có thác đá, chỉ thuyền nhỏ mới có thể đi được.

10.315 tầm, hai bên bờ đều là rừng rậm, giữa đó có rừng tre, **đến rạch Mã Tung *(Bờm ngựa)*,** rạch này ở về phía bắc của sông, rộng 2 tầm, nước cạn có thể lội qua, phía ngoài rạch có ít dân cư, họ dùng dầu rái, dầu hôi làm ra đèn dầu trám dùng để đổi lấy hàng hóa, theo hướng tây chảy 1.100 tầm thì hết, hai bên bờ đều là rừng rậm, lòng sông có nhiều đá nổi, chèo thuyền rất khó.

6.600 tầm, hai bên đều là rừng rậm, giữa đó có rừng tre, **đến rạch Vàm Dạt,** rạch này ở phía bắc của sông, rộng 2 tầm, nước cạn có thể lội qua, phía ngoài rạch có ít dân cư, họ lấy dầu rái, dầu hôi [38b] làm ra đèn dầu trám để đổi lấy hàng hóa. Chảy lên hướng tây 13.000 tầm thì hết, hai bên đều là rừng rậm, lòng sông có nhiều đá nổi nên đi thuyền rất khó.

4.750 tầm, hai bên đều là rừng rậm, giữa đó có rừng tre, lòng sông có nhiều đá nổi, nước cạn có thể lội qua, mùa hè thu mưa lụt thì nước đầy, thuyền nhỏ có thể qua được, **đến điếm Bến Giá,** điếm này ở bên bờ bắc, dân cư thưa thớt, họ chuyên lấy dầu rái, dầu hôi để đổi chác hàng hóa.

10.506 tầm, hai bên đều là rừng tre rậm rạp, **đến đồn Cần Bông,** đồn ở bên bờ nam, có đặt thủ ngự và lính canh để chế ngự man phỉ, ở đây dân cư thưa thớt, họ chuyên lấy dầu rái, dầu hôi để đổi lấy hàng hóa.

10.420 tầm, hai bên đều là rừng rậm, **đến điếm Chân Si,** điếm ở bên bờ nam, dân cư thưa thớt, họ chuyên lấy dầu rái, dầu hôi để đổi chác hàng hóa.

48 tầm, hai bên đều là rừng rậm, có rừng tre, **đến rạch Sa Cát,** rạch ở bên bờ nam, rộng 5 tầm, nước cạn có thể lội qua. Từ rạch này xuống phía nam 18.760 tầm thì đến cuối rạch, hai bên đều là rừng rậm, dân man thưa thớt, họ lấy mây và dầu hôi để đổi hàng hóa, lòng sông có nhiều đá nổi làm úng tắc, đi thuyền rất khó.

9.625 tầm, hai bên đều là rừng cây xanh tốt, **đến chỗ giao dịch đồn Sâm Linh,** [39a] đồn ở bên bờ bắc, có lính canh thường trú để phòng ngự man phỉ, có người Kinh người man ở xen nhau và đổi chác hàng hóa với nhau. Lòng sông có nhiều đá nổi làm úng tắc, mùa hè thu có mưa lụt thì thuyền nhỏ có thể đi được, từ đây lên hướng tây 11.521 tầm thì đến hai sách Vũ Tam và Vũ Viên, giáp với các bộ lạc dân man.

Từ bến trước cửa trấn thành, thuộc tổng Tân Chính huyện Phước Long, **về hướng hạ lưu sông lớn, 4.711 tầm đến ngả ba Cái Tắt.**

53 tầm, bên bờ bắc là nhà quan và trại lính rất đông đúc, bờ nam thì dân cư thưa thớt, đất trồng nhiều dâu và mía, **đến chợ thôn Tân Lân,** chợ ở phía bờ bắc, tục gọi là chợ Bàn Lăn (?), quán xá rất đông đúc, người buôn bán rất tấp nập.

768 tầm, phía bờ bắc là nhà quan trại lính đông đúc, bờ nam trong khoảng 265 tầm đến chỗ nhà cửa của lính đội Kiên Thủy và xưởng thuyền, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng vườn trồng dâu và mía. Nửa sông bên nam có nhiều đá nổi lởm chởm như hình người ngồi, khi nước xuống mới thấy rõ. **Đến ngả ba Rạch Cát** [39b]. Rạch này ở bờ phía bắc, rộng 80 tầm, tục gọi là ngả ba cảng Rạch Cát, có đò ngang, đi xuống dưới vòng qua Cù Lao Phố, 1.884 tầm đến Hạ Cảng, tục gọi là Sông Sau rồi hợp lưu với sông lớn, hai bên bờ đều có dân cư nhưng thưa thớt, ruộng vườn trồng nhiều dâu và mía, trong khoảng đó có kho cũ Điền Tô bên bờ bắc, nay kho đã dời đi chỗ khác. Bên trái sông lớn có cồn tức Cù Lao Phố, cồn dài 1.580 tầm, bề ngang là 1.070 tầm, ngày xưa ở đây đường phố và nhà ngói liền nhau, tàu buôn đậu kín bến, đến thời Tây Sơn thì chỗ này trở thành ruộng vườn.

50 tầm, hai bên bờ đều có ruộng vườn và dân cư nhưng thưa thớt, **đến bến đò chợ thôn Bình Tiên,** sông rộng 168 tầm, khi nước lên sông sâu 5 tầm, nước xuống sâu 4 tầm, tục gọi là chợ Lò Giấy, từ khi Tây Sơn đóng đồn ở đây thì đổi tên là bến đò Chợ Đồn, chợ có quán xá đông đúc, có đò ngang đưa qua Cù Lao Phố.

43 tầm đến miếu chưởng cơ Lễ Thành hầu, miếu ở bờ phía bắc nhìn ra sông. Ông là biên tướng thời tiên triều, ngày trước từng giao chiến với Cao Miên rồi chết trận, triều đình sai lập miếu này để thờ, tặng là khai quốc công thần, muôn thuở cúng tế, ngày nay vẫn vậy, lại được dự lệ quốc tế như cũ. Vào thời Tây Sơn, có khách tao nhân đi qua miếu này có đề thơ rằng:

Bạch thảo thê thê cổ tái trần
Hoang thành di kiến dã hoa tân
Thiên tương sự nghiệp lưu tiền đại
Địa dĩ sơn hà thuộc hậu nhân
Phong vũ vị hôi [40a] chinh chiến cốt
Tử tôn trường thác loạn ly thân
Bình sinh nhất trích tầm thường lệ
Bất khấp trung thần khấp loạn thần

Tạm dịch:

Cỏ úa đìu hiu bụi ải bay
Thành hoang còn đó cánh hoa lay
Trời trao sự nghiệp cho đời trước
Đất để non sông lại người nay
Mưa gió chưa mòn thân chinh chiến
Cháu con còn chịu phận lưu đày
Tầm thường giọt lệ đời ai đó
Chẳng khóc người trung khóc nghịch thay

277 tầm đến Đá Hàn, tại đây có tảng đá lớn trồi lên chắn ngang dòng sông, tục gọi là Đá Hàn, khi nước lên thì đá khuất, nước xuống lại lộ ra, gây ra sóng lớn rất nguy hiểm, đi thuyền ngang đây phải thận trọng.

50 tầm, hai bên bờ có ruộng vườn dân cư thưa thớt, **đến rạch Thủ Hoằng,** rạch ở bên bờ nam, rộng 4 tầm, là địa phận ty Thương Diệp *(buôn bán lá),* nhà cửa hai bên bờ rất thưa thớt, họ sống bằng nghề dệt lá làm buồm. Theo hướng nam đi xuống đến cuối rạch là 1.150 tầm, hai bên bờ đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, đất đây trồng nhiều dâu và mía, qua đường quan là cuối rạch, ở đây có cầu bắc ngang, tục gọi là Cầu Quan.

550 tầm, hai bên đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến chợ thôn Tân Vạn,** chợ ở phía bờ nam, tục gọi là chợ Đồng Nai, quán xá hai bên chợ rất sơ sài, người buôn bán cũng ít ỏi.

20 tầm, hai bên đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến chùa Sắc Tứ thôn Tân Phước,** chùa ở phía bờ nam, chùa do chính thống suất Vân Long hầu lập ra vào thời tiền triều, về sau được ban sắc tứ nên gọi tên như thế, ngày nay chùa vẫn còn.

630 tầm, hai bên đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến Hạ Cảng Cù Lao Phố,** cảng ở phía bắc sông này, [40b] rộng 70 tầm, tục gọi là Sông Sau.

250 tầm, hai bên đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến rạch Mụ Lộ,** rạch ở bên bờ nam, rộng 18 tầm, khi nước lên sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm, xuống phía nam 1.210 tầm thì đến rạch Cai Quý, qua ngả ba rạch Đồng Tròn. Đi thêm 650 tầm thì đến đường quan và là cuối rạch, ở đó có cầu, tục gọi là cầu Ba Ván, hai bên bờ có ruộng vườn và dân cư nhưng thưa thớt.

220 tầm, hai bên đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến Rạch Ốc,** rạch ở bên bờ bắc, rộng 4 tầm, chảy vòng phía bắc 1.510 tầm rồi chảy xuống hướng đông thì giáp rạch Sâm *(Tham)* Mạn rồi ra hợp lưu với sông lớn, hai bên bờ đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt.

100 tầm, hai bên bờ đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến chùa cổ Vãi Lượng,** chùa ở trên gò đất bên bờ nam, ngày xưa có ni cô tên là Vãi Lượng dựng chùa này, ngày nay đã bị hư hỏng, phong cảnh chùa khá đẹp, có khách làm thơ rằng:

Sơ lâm di phế tự
Hoang kính toản chinh trần
Bửu tháp qui ngưu lộ
Liên trì ẩm mã tân
Hoa hàm chung cổ hận
Thảo trưởng vãng niên xuân
Mãn mục tùy linh lạc
U hoài nhập vận tân

Tạm dịch:

Rừng thưa còn chùa cũ
Đường vắng bụi chân quen
Trâu nằm bên tháp cổ
Ngựa uống dưới ao sen
Hoa ngậm sầu muôn thuở
Cỏ tốt oán xuân hèn
Trông vời theo bốn phía
Buồn vào thơ vừa len

120 tầm, hai bên đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến rạch Cai Quý,** rạch ở bên bờ nam, rộng 10 tầm, chảy xuống hướng nam 947 tầm thì giáp [41a] ngả ba hai nhánh Mụ Lộ và Đồng Tròn, hai bên bờ đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt.

150 tầm, hai bên đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến miếu Long Vương thôn Phước Hòa,** miếu ở bên bờ nam, tương truyền vào thời tiền triều khi Vân Long hầu đem quân đi chinh phạt Cao Miên, thuyền lương qua đến bến này thì bỗng dưng nổi sóng gió không tài nào đi được, Vân Long hầu bèn đến cầu đảo Long Vương linh thần thì liền có ứng nghiệm, sau khi xong việc bèn lập miếu thờ này.

110 tầm, hai bên đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến rạch Sâm Mạn,** rạch ở bên bờ bắc, rộng 7 tầm, chảy vòng ra hướng bắc 890 tầm, đi lên thì thông với Rạch Ốc, hai bên bờ có ruộng cấy lúa và dân cư thưa thớt.

210 tầm, hai bên đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến rạch Đồng Tròn,** rạch ở bên phía nam, rộng 10 tầm, chảy xuống hướng nam 940 tầm thì giáp ngả ba hai rạch Mụ Lộ và Cai Quý, hai bên bờ đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt.

250 tầm, hai bên đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến chùa Xã Quất,** chùa ở bên bờ nam, trên gò đất cai Xã Quất nên mới gọi tên chùa như vậy. Ngày trước có thiền tăng tên là hòa thượng Khánh Long sửa sang chùa và trụ trì ở này nên chùa còn có tên là chùa Khánh Long, có khách vịnh thơ rằng:

Tiêu sơ lãnh thụ quải tà dương
Bộ nhập khê r ham phỏng đạo tràng
Chử mính vô yèn sào hạc tịnh
Khả liên thiền vị chính thê lương

Tạm dịch:

Tiêu điều cây núi bóng chênh chênh
Thả bước băng rừng viếng am tranh
Bên tổ hạc im bếp chẳng khói
Khá thương cửa Phật cũng buồn tênh

[41b] **25 tầm,** hai bên đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến chợ Chỉ Tượng *(Thợ Giấy),*** chợ ở bên bờ nam, quán xá thưa thớt, dân cư ở đây chuyên sống bằng nghề làm giấy.

250 tầm, hai bên đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến rạch Đồng Trinh,** rạch ở bên bờ bắc, rộng 10 tầm, khi nước lên sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm. Phía bắc sông lớn bên ngoài rạch này có hai đồi cát, tục gọi là Cù Lao Đôi, trên đó có dân cư và ruộng vườn. Rạch chảy lên hướng bắc 150 tầm thì đến chợ thôn An Hòa, chợ nằm bên trái của rạch, tục gọi là chợ Bến Gỗ, trong chợ quán xá rất đông đúc, người buôn kẻ bán tấp nập. Từ phía đông chợ Bến Gỗ theo hướng bắc đi 110 tầm thì đến rạch Lò Thổi, rạch này ở về phía bắc của rạch Đồng Trinh, chảy lên hướng tây bắc 670 tầm thì hết, tức đến chợ Thiết Tượng *(Thợ Sắt),* quán xá ở chợ này thưa thớt, dân cư ở đây làm nghề nấu sắt, tục gọi là chợ Lò Thổi. Từ rạch Lò Thổi chảy theo hướng đông bắc 858 tầm thì hợp lưu với rạch Lá Bôn.

585 tầm, hai bên đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến ngả ba Cái Tắt Thượng, chỗ nước chia ra hai ngả Nam Bắc,** tục gọi là ngả ba Cái Tắt, ở giữa có cồn dài 2.850 tầm, bề ngang 1.580 tầm, tục gọi là cù lao Cái Tắt, trên đó có dân cư và ruộng cấy lúa. Sông lớn chảy đến đây thì chia ra hai nhánh: Nhánh hướng bắc rộng [42a] và dài, nhánh hướng nam hẹp và ngắn, người ta dùng sông này làm lối đi tắt nên gọi là Cái Tắt, ghe thuyền phần nhiều theo nhánh hướng nam mà đi.

Từ sông nhỏ chảy theo hướng nam, tức vàm Cái Tắt Thượng thuộc tổng Long Thành, **3.380 tầm đến chỗ hợp lưu cuối sông,** tức vàm Cái Tắt Hạ.

Sông nhỏ trên, tục gọi là vàm Cái Tắt Thượng, rộng 35 tầm, khi nước lên sâu 4 tầm, nước xuống sâu 3 tầm, người ta thường dùng sông này làm lối đi tắt, thuyền thường qua lại trên sông này.

430 tầm, hai bên bờ đều có cây liễu nước[1] xanh tốt, phía sau đó là ruộng cấy lúa, **đến rạch Gò Công,** rạch ở bên bờ nam, rộng 15 tầm, khi nước lên sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm. Từ đó mà đi 560 tầm thì có một gò đất, tục gọi là giồng Gò Công, dài 1.675 tầm, bề ngang là 985 tầm, ở về bờ phía tây, bốn phía đều có dân cư nhưng thưa thớt, ruộng vườn ở đây trồng nhiều thuốc lá và dưa hấu. Lại đi 1.320 tầm thì chia ra hai nhánh: Nhánh hướng nam đi 260 tầm thì hết; nhánh hướng tây đi 950 tầm đến Suối Uổng [42b] băng ngang qua đường quan, chảy lên ngả trên 950 tầm là hết, tục gọi là suối Cai Lan.

190 tầm, hai bên bờ cây liễu nước mọc rậm rạp, phía sau đó là ruộng cấy lúa, **đến rạch Trao Qua,** rạch ở phía bờ nam, rộng 10 tầm, khi nước lên sâu

[1] Do chữ *Thủy liễu*, cây liễu nước, tục quen gọi là cây bần.

2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm, từ cửa rạch này đi 458 tầm thì có một gò đất, tục gọi là giồng Trao Qua, dài 750 tầm, bề ngang 430 tầm, ở bờ phía tây, bốn phía đều có dân cư và ruộng vườn, họ trồng nhiều thuốc lá và dưa hấu. Từ gò đất này đi 1.300 tầm thì hết sông.

250 tầm, hai bên bờ có cây liễu nước xanh rậm, ở khoảng giữa có ruộng cấy lúa, **đến Rạch Tôm,** rạch ở bên bờ nam, rộng 5 tầm, khi nước lên sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm, dòng nhỏ hướng đông nam chảy vòng quanh bên phải cù lao Lão Nhiêu, 680 tầm thì giáp với Ngả Tắt vàm Lão Nhiêu rồi hợp lưu với sông lớn. Bờ bên tây có ruộng vườn và dân cư thưa thớt.

2.510 tầm, dọc hai bên bờ cây liễu nước rậm rạp, phía sau đó là ruộng cấy lúa, **đến sông Dưới,** tức vàm Cái Tắt Hạ, **rồi hợp lưu với sông lớn.**

Từ ngả ba Cái Tắt ở sông lớn, tức nhánh hướng bắc của sông lớn, **11.187 tầm đến ngả ba Nhà Bè.**

[43a] **349 tầm,** sông rộng 180 tầm, khi nước lên sâu 5 tầm, nước xuống sâu 4 tầm, những lúc nắng to và triều dâng thì nước hơi mặn, nước xuống thì ngọt, dọc hai bên bờ liễu nước xanh tốt, phía sau đó là ruộng vườn và dân cư thưa thớt. **Đến rạch Lái Nguyệt,** rạch ở bên bờ bắc, rộng 10 tầm, khi nước lên sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm, chảy ra hướng bắc 450 tầm thì hợp lưu với rạch Lá Bôn, phía ngoài thì có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, bên trong chỉ có ruộng cấy lúa.

1.320 tầm, hai bên đều là ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến rạch Lá Bôn,** rạch ở bên bờ bắc, rộng 30 tầm, khi nước lên sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm, chảy lên hướng tây bắc thì hết. Từ rạch đi vào trong 2.150 tầm thì giáp rạch Lái Nguyệt, lại đi 2.435 tầm thì giáp rạch Đồng Trinh. Lại đi 4.985 tầm thì đến đường quan, ở đây có cầu ngang, tục gọi là cầu Lá Bôn, hai bên bờ có ruộng vườn và dân cư thưa thớt. Từ cầu này chảy theo hướng bắc, 2.320 tầm thì đến đồn nguồn Lá Bôn, có đồn ở phía tây sông này, lệ đặt thủ ngự và lính canh để thu thuế sáp ong và các thứ thổ sản đầu nguồn, [43b] ở đây có dân cư nhưng thưa thớt, họ sống bằng nghề buôn bán lá. Từ đồn này chảy theo hướng bắc 5.820 tầm thì đến ngả ba, phía đông có một rạch nhỏ chảy vòng theo hướng đông bắc 12.500 tầm thì hết, tục gọi là Suối Sâu, giáp đến chân núi Làng Giao. Từ ngả ba chảy theo hướng tây 5.350 tầm thì đến thác lớn, tục gọi là Hàn Dạt *(Nhớt)*, thác đá chắn ngang lòng sông, nước chảy va vào đá nghe tiếng như suối rừng, đi thuyền đến đây phải dừng lại rồi lên đường bộ để vào chỗ giao dịch của dân man. Từ đây đi lên, đá chắn làm úng tắc không thể đi thuyền được, không biết mấy ngàn vạn tầm thì đến rừng sâu nơi cuối suối.

258 tầm, dọc hai bên bờ liễu nước mọc xanh tốt, bên trong có ruộng cấy lúa, **đến rạch Mụ Chèo,** rạch ở bên bờ bắc, rộng 15 tầm, chảy lên hướng bắc 1.650 tầm thì hết, hai bên bờ có ruộng vườn và dân cư thưa thớt.

550 tầm, hai bên bờ liễu nước mọc xanh tốt, trong đó có ruộng cấy lúa, **đến rạch Nước Trong,** rạch ở bên bờ bắc, rộng 15 tầm, khi nước lên sâu 3 tầm, nước xuống sâu 2 tầm, chảy lên hướng bắc 2.770 tầm, hai bên bờ đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, đến bờ sông phía tây thì có nhà cửa dân cư,

tục gọi là điếm Đồng Mới. Đi tiếp 1.600 tầm, hai bên đều là chân rừng, đến cuối Suối Uổng, ngang cầu bắc qua suối Nước Trong ở đường quan. Lại chảy theo hướng tây bắc 300 tầm là hết.

450 tầm, hai bên bờ [44a] cây liễu nước mọc xanh tốt, bên trong có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến rạch Đồng Môn,** rạch ở bên bờ bắc, rộng 16 tầm, khi nước lên sâu 10 tầm, nước xuống sâu 9 tầm, mùa xuân có nắng to thì nước trong, khi nước lên thì hơi mặn, nước xuống mới ngọt, mùa hè thu có mưa thì nước thường ngọt nhưng đục. Rạch này chảy ra hướng đông bắc 4.540 tầm, hai bên bờ đều có ruộng cấy lúa, đến nguồn Suối Uổng ở bờ phía tây, suối chảy theo hướng tây 1.254 tầm thì đến cầu Nước Trong ở đường quan, tức chỗ cuối rạch Nước Trong. Từ Suối Uổng chảy theo hướng đông bắc 690 tầm, hai bên đều có ruộng vườn, đến suối Quán Thủ, ở bờ phía bắc, chảy theo hướng tây bắc 1.395 tầm, hai bên đều có ruộng vườn, đến cầu Quán Thủ ở đường quan. Lại đi theo hướng tây bắc 2.700 tầm là hết, chỗ này tục gọi là Ngọn Suối, bên bờ nam cuối suối có 5 đồn đất như hình 5 ngôi sao. Từ suối Quán Thủ chảy theo hướng đông bắc 100 tầm thì đến cầu, hai bên đều có dân cư đông đúc, người buôn bán đều từ cầu này theo đường bộ đi ra hướng bắc, 300 tầm thì đến đạo Đồng Môn, giáp với cầu đường quan. Đường bộ theo hướng nam 2.900 tầm thì đến chợ Rạch Dọi (?). Từ cầu ngang chảy theo hướng đông 360 tầm là hết, ở đây có chợ Đồng Môn, quán xá trong chợ rất đông đúc, dân cư buôn bán tấp nập. 60 tầm thì có nhánh sông nhỏ, tục gọi là rạch Trao Qua, dòng nhỏ chảy theo hướng đông bắc 570 tầm thì giáp với suối Đồng Hươu, suối này chảy lên hướng tây [44b] 675 tầm thì đến cầu Đồng Chuột, cầu bắc ngang qua đường quan. 6.751 tầm là đến cùng nguồn, tục gọi là suối Mụ Lờ. Từ suối Đồng Chuột chảy theo hướng đông 2.943 tầm thì đến sông Mụ Ký.

950 tầm, hai bên bờ cây liễu nước xanh tốt, bên trong có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến Cái Tắt Hạ,** sông rộng 30 tầm, ở bờ phía nam, khi nước lên sâu 4 tầm, nước xuống sâu 3 tầm, mùa đông xuân nắng to thì nước trong nhưng mặn, hè thu có mưa thì nước đục mà ngọt. Đi ngược lên 3.910 tầm thì đến Ngả Tắt Thượng rồi hợp lưu với sông lớn. Hai bên cây liễu nước mọc rậm rạp, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa, bên bờ nam là cù lao Lão Nhiêu.

400 tầm, hai bên bờ cây liễu nước mọc rậm rạp, **đến ngả ba Dằng Ô,** sông rộng 110 tầm, tục gọi là ngả ba Dằng Ô, khi nước lên sâu 10 tầm, nước xuống sâu 9 tầm, mùa đông xuân nắng to thì nước trong nhưng mặn, hè thu có mưa thì nước đục mà ngọt, ở giữa có cồn dài 1.000 tầm, bề ngang là 900 tầm, trên cồn cây cỏ mọc rậm rạp, rắn rết rất nhiều, tục gọi là cù lao Mối Mọt, ở giữa có sở ruộng mới vỡ. Phía bắc sông có nhánh nhỏ chảy quành qua phía trái 6.545 tầm xuống giáp cuối ngả ba Mối Mọt rồi hợp lưu với sông lớn. 1.500 tầm đến bờ bắc rạch Vàm Dọi rồi chảy ra hướng đông bắc 1.300 tầm thì hết, ở đó có chợ, tục gọi là chợ Rạch Dọi, [45a] quán xá ở chợ này thưa thớt.

5.200 tầm, hai bên bờ cây liễu nước mọc rậm rạp, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa và dân cư thưa thớt, bên bờ bắc là cù lao Mối Mọt, **đến Ngả Tắt Lão Nhiêu,** cửa vàm rộng 15 tầm, từ bờ nam đi ngược lên 1.200 tầm thì đến Rạch Tôm, đó là đường đi tắt.

20 tầm, hai bên bờ cây liễu nước mọc rậm rạp, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa và dân cư thưa thớt, bên bờ bắc là cù lao Mối Mọt, **đến ngả ba Mối Mọt,** sông rộng 125 tầm, tục gọi là ngả ba Mối Mọt, khi nước lên sâu 10 tầm, nước xuống sâu 9 tầm, mùa đông xuân nắng to thì nước trong và mặn, hè thu có mưa thì đục mà ngọt.

1.690 tầm, hai bên bờ có cây liễu nước rất rậm rạp, 990 tầm bên bờ nam có dân cư nhưng thưa thớt, tục gọi là điếm Các Lái, bên bờ bắc cũng có dân cư thưa thớt, ở đó có nền cũ của hai nhà kho Tân Thạnh và Ảnh Dương. **Đến ngả ba Nhà Bè,** sông rộng 240 tầm, tục gọi là ngả ba Nhà Bè, khi nước lên sâu 10 tầm, nước xuống sâu 9 tầm, mùa đông xuân nắng to thì nước trong và mặn, hè thu mưa lụt thì nước đục mà ngọt. Dọc bờ cây liễu nước mọc xanh tốt, khoảng giữa đó có ruộng cấy lúa, đến đây sông chia ra hai nhánh đông nam và tây nam: Nhánh tây nam chảy vòng lên hướng tây, qua sông Bến Nghé rồi đi lên 11.575 tầm thì đến thượng nguồn Băng Bột; nhánh đông nam chảy xuống [45b] 24.970 tầm thì đổ ra cửa biển Cần Giờ. Tục truyền rằng ngày xưa có người nhà giàu ở tổng Tân Chính tên là Thủ Hoằng kết bè tre rồi làm nhà trên bè đó, trong nhà sắm thức ăn để cấp giúp cho khách đường qua lại, vì vậy nên gọi là Nhà Bè.

Một đường từ bến chợ Thủ Thiêm theo ngả thượng lưu đi lên 25.868 tầm đến ngả ba Ngả Con.

1.102 tầm, dọc bờ phía bắc là cây liễu nước, phía sau đó là ruộng vườn và dân cư rất trù mật, từ 300 tầm bên bờ nam có rạch đối diện, tục gọi là rạch Mụ Nghi. 355 tầm bên bờ nam có thêm rạch đối diện nữa, tục gọi là Cái Tắt Cầu Sơn, cả hai đều chảy vào địa giới dinh Phiên Trấn. **Đến Rạch Xách,** rạch này ở bên bờ bắc, rộng 10 tầm, chảy lên hướng bắc 1.098 tầm là hết, hai bên bờ đều có ruộng vườn và dân cư nhưng thưa thớt.

2.613 tầm, dọc bờ phía bắc có cây liễu nước rất rậm rạp, phía sau đó là ruộng vườn và dân cư [46a] thưa thớt, **đến rạch Đồng Nhiên,** rạch ở bên bờ bắc, rộng 12 tầm, khi nước lên sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm, chảy lên hướng bắc 1.327 tầm là hết. Hai bên bờ có ruộng vườn và dân cư thưa thớt.

647 tầm, dọc bờ phía bắc có cây liễu nước rất xanh tốt, phía sau là dân cư thưa thớt, **đến bến đò Đồng Cháy,** sông rộng 114 tầm, khi nước lên sâu 12 tầm, nước xuống sâu 11 tầm, vào mùa đông xuân khi triều dâng thì nước sông có hơi mặn mà trong, hè thu nước ngọt mà đục, bên bờ nam thuộc địa phận dinh Phiên Trấn.

700 tầm, bên bờ bắc có ruộng vườn, **đến rạch Thủ Đức,** rạch ở phía bờ bắc, rộng 12 tầm, chảy lên hướng bắc 512 tầm, hai bên bờ đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, đến cuối rạch mới có chợ, tục gọi là chợ Thủ Đức, chợ này có quán xá rất đông đúc, thổ sản ở đây tuy nhiều dưa, trái cây, khoai, đậu nhưng nhiều nhất vẫn là dứa, thuyền buôn đi lại tấp nập.

2.801 tầm, bờ phía bắc có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến rạch Gò Dừa,** rạch này ở bờ phía bắc, rộng 10 tầm, chảy lên hướng bắc 400 tầm, hai bên đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, đến cuối rạch có chợ, tục gọi là chợ Gò Dừa, quán xá sơ sài, bán nhiều dưa quả, rau đậu.

2.080 tầm, bờ phía bắc có dân cư nhưng thưa thớt, họ trồng nhiều cau, chuối, cam, quýt. Bên bờ nam đi 730 tầm [46b] có cửa sông đối diện, tục gọi là Cái Tắt Khúc Dài thông với rạch Mụ Nghi, chảy vào địa phận dinh Phiên Trấn. **Đến rạch Lái Thiêu,** rạch ở bên bờ bắc, rộng 10 tầm, chảy lên hướng bắc 150 tầm, hai bên bờ đều có dân cư nhưng thưa thớt, họ trồng nhiều cau, chuối, cam, quýt, ở cuối rạch có chợ thôn Bình Nhan, tục gọi là chợ Lái Thiêu, quán xá ở chợ rất sơ sài.

3.018 tầm, bên bờ bắc có dân cư nhưng thưa thớt, họ trồng nhiều cau và chuối, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa. 2.500 tầm, bên bờ nam có cửa rạch đối diện, tục gọi là Rạch Tra, đến Vườn Trầu thuộc địa phận dinh Phiên Trấn. **Đến rạch Mụ Lụa,** rạch ở bờ bắc, rộng 10 tầm, chảy lên hướng bắc 2.400 tầm là hết. Hai bên bờ có ruộng vườn dân cư nhưng thưa thớt.

2.240 tầm, bên bờ bắc có vườn trầu cau, dân cư thưa thớt, **đến đồn đạo Băng Bột,** đồn ở bờ phía bắc, tục gọi là chợ Thủ Dầu Một, hai bên có quán xá rất đông đúc, chợ bán nhiều khoai, đậu, mít, dưa, dứa. Đồn này lệ đặt thủ ngự và lính canh lo canh gác và thu thuế mã la *(cồng chiêng),* mây nước của dân man và các thứ thổ sản vùng đầu nguồn. Sông ở bến đồn này rộng 95 tầm, khi nước lên sâu 7 tầm, nước xuống sâu 6 tầm, mùa đông xuân nắng to thì nước trong và ngọt, hè thu mưa lụt thì nước hơi đục.

1.747 tầm, bờ phía bắc là ruộng vườn trồng cau chuối, [47a] dân cư thưa thớt, **đến Rạch Kè,** rạch ở bờ phía bắc, rộng 10 tầm, chảy lên hướng bắc 1.080 tầm là hết, hai bên bờ đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt.

2.180 tầm, bên bờ bắc có vườn trồng cau chuối, dân cư thưa thớt, **đến rạch Mụ Quyến,** rạch ở bờ phía bắc, rộng 8 tầm, chảy lên hướng bắc 4.280 tầm, hai bên bờ đều có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, đến cuối rạch có một gò đất cát, trên đó trồng nhiều cau, chuối, mít, khoai, đậu và hồ tiêu.

2.280 tầm đến bến Lão Trao, bến ở bên bờ bắc, tục gọi là bến Lão Trao, ở đây dân cư ít ỏi, họ làm nghề trồng các loại cây như cau, chuối, trầu, dâu, khoai, đậu và hồ tiêu.

1.120 tầm, bờ phía bắc có dân cư thưa thớt, họ trồng nhiều cau trầu, dâu, khoai, đậu và hồ tiêu. **Đến rạch Lão Màn,** rạch ở bờ phía bắc, rộng 8 tầm, chảy lên hướng bắc 2.280 tầm là hết, hai bên bờ có dân cư thưa thớt, họ trồng dâu, chuối, khoai đậu.

1.120 tầm, bờ phía bắc có ruộng vườn và dân cư thưa thớt, **đến Rạch Mộc,** rạch ở bờ phía bắc, rộng 6 tầm, chảy lên hướng bắc 1.170 tầm là hết, hai bên bờ đều hoang vắng, rừng cây rậm rạp.

2.220 tầm, bờ phía bắc [47b] là dân cư thưa thớt, họ trồng lúa, khoai đậu, **đến ngả ba Ngả Con, chia ra hai nhánh Nam Bắc** Sông rộng 75 tầm, tục gọi là ngả ba Cái Con, ở đây chia thành hai nhánh: Nhánh hướng nam tục gọi là Ngả Cái Qui, ở địa giới dinh Phiên Trấn, đến đồn Tầm Vông Tích là dừng, từ đây đi lên đều thuộc địa giới dinh Trấn Biên; nhánh hướng bắc tục gọi là Ngả Ba Con, khi nước lên sâu 7 tầm, nước xuống sâu 6 tầm, mùa đông xuân nắng to thì nước trong và ngọt, hè thu mưa lụt nước ngọt nhưng đục.

Từ nhánh hướng bắc Ngả Con, thuộc tổng Bình An huyện Phước Long, **đi lên 56.462 tầm đến chỗ giao dịch Bến Vuốt.**

Nhánh sông, rộng 35 tầm, tục gọi là sông Ngả Con, khi nước lên sâu 5 tầm, nước xuống sâu 4 tầm, đi lên ngả trên, bên bờ bắc thuộc địa giới dinh Trấn Biên, bên bờ nam từ cửa sông Ngả Con đến bến Lão Thiết đều thuộc địa giới dinh Phiên Trấn.

1.115 tầm, hai bên bờ đều hoang vắng, rừng cây rậm rạp, **đến bến Lão Quả,** ở phía bờ bắc, [48a] tục gọi là bến Lão Quả, ở đây dân cư thưa thớt, họ chuyên trồng lúa, bắp.

1.035 tầm, hai bên bờ dân cư thưa thớt, họ trồng lúa, **đến Rạch Mới,** rạch ở bờ phía bắc, rộng 6 tầm, chảy lên hướng bắc 6.380 tầm là hết, hai bên bờ đều là đất hoang và rừng rậm, đến cuối rạch thì có cái đầm cạn chứa nước, trong đầm sinh nhiều con chấy nước, tục gọi là Bưng Chí *(Chấy),* bốn phía đầm đều có ruộng cấy lúa và dân cư rất thưa thớt.

1.120 tầm, hai bên đều là đất hoang vu và rừng rậm, **đến Rạch Kè,** rạch ở bờ phía bắc, rộng 6 tầm, chảy lên hướng bắc 6.260 tầm là hết, hai bên đều là đất hoang vu và rừng rậm, chỗ cuối rạch gọi là Bến Dương, nhìn ra hướng bắc chừng một dặm thấy có nhà cửa nhưng ít ỏi.

3.280 tầm, hai bên bờ đều là đất hoang và rừng rậm, **đến Bến Tranh,** ở bờ phía bắc, ở đây dân cư thưa thớt, họ chuyên trồng lúa.

840 tầm, hai bên bờ đều là rừng rậm, **đến rạch Cái Cát Hạ,** rạch ở bờ phía bắc, rộng 5 tầm, khi nước lên sâu 1 tầm, nước xuống thì cạn có thể lội qua, chảy lên hướng bắc 7.860 tầm thì đến chỗ hai dòng nước gặp nhau của hai điếm Bến Súc và Bến Xoài rồi thông ra rạch Mụ Kiên, hai bên bờ đều là đất hoang và rừng rậm. Lại đi 9.010 tầm thì đến cửa sông Mụ Kiên.

1.030 tầm, [48b] hai bên bờ đều là rừng rậm, **đến rạch Cái Cát Thượng,** rạch ở phía bờ bắc, rộng 5 tầm, chảy lên hướng bắc 3.340 tầm, hai bên đều là rừng rậm, cho đến cuối rạch, có ít dân cư, họ chuyên trồng lúa.

4.590 tầm, hai bên bờ đều đất hoang và rừng rậm, **đến điếm Bến Sắn,** điếm ở bên bờ bắc, có dân cư chuyên trồng lúa nhưng thưa thớt.

5.780 tầm, hai bên bờ đều là rừng rậm, **đến bến Lão Lữ,** bến ở bên bờ nam, có dân cư chuyên trồng lúa nhưng thưa thớt.

4.280 tầm, hai bên bờ đều là rừng rậm, **đến bến Tà Muồng *(Mun),*** bến ở bờ phía bắc, ở đây dân cư thưa thớt, họ chuyên trồng lúa.

3.725 tầm, hai bên bờ đều là rừng rậm, **đến bến Lão Tiến,** bến ở bờ phía bắc, dân cư thưa thớt, họ chuyên trồng lúa.

4.949 tầm, hai bên bờ đều là rừng rậm, **đến bến Chuồng Heo,** bến ở bên bờ bắc, có dân cư thưa thớt, họ chuyên trồng lúa.

4.820 tầm, hai bên bờ đều là rừng rậm, **đến Rạch Hớp *(Hộp),*** rạch ở bờ phía bắc, rộng 4 tầm, chảy lên hướng bắc 6.715 tầm [49a] là hết, hai bên bờ đều là đất hoang cỏ rậm.

3.980 tầm, hai bên bờ đều là rừng rậm, **đến Rạch Núi,** rạch ở bờ phía nam, rộng 3 tầm, chảy xuống hướng nam 320 tầm là hết, hai bên bờ đều là rừng rậm.

4.108 tầm, hai bên đều là rừng rậm, **đến Rạch Bột,** rạch ở bờ phía nam, rộng 3 tầm, chảy xuống hướng nam 400 tầm là hết, hai bên bờ đều là đất hoang và rừng rậm.

3.810 tầm, hai bên đều là rừng rậm, **đến bến Lão Thiết,** bến ở bên bờ nam, dân cư thưa thớt, họ chuyên trồng lúa, ngang đồn Tầm Vông Tích trở lên hướng tây là địa giới của dinh Phiên Trấn[1], trở xuống đông là địa giới của dinh Trấn Biên.

4.120 tầm, hai bên đều là đất hoang và rừng rậm, **đến rạch Cam Xa,** rạch ở bên bờ nam, rộng 3 tầm, chảy xuống hướng nam 360 tầm là hết, hai bên bờ đều là đất hoang và rừng rậm.

3.880 tầm, hai bên bờ đều là đất hoang và rừng rậm, **đến chỗ giao dịch Bến Vuốt,** ở bên bờ bắc, người man gọi là Bến Vuốt, ở đây lệ đặt thủ ngự và lính canh để phòng ngừa man phỉ, là nơi người Kinh, người man sinh sống và buôn bán trao đổi hàng hóa với nhau.

[49b] **Nhánh hướng nam từ đồn Tầm Vông Tích đi lên 69.517 tầm đến ngả ba Sông Tràm.**

Đồn Tầm Vông Tích, đồn ở bên bờ nam, người man gọi là đồn Tầm Vông Tích, lệ đặt quân thường trú để canh phòng man phỉ, dân cư ở đây thưa thớt, họ chuyên trồng lúa.

2.780 tầm, hai bên đều là rừng rậm, **đến điếm Bãi Bún,** ở bến bờ nam, dân cư thưa thớt, họ chuyên nghề trồng lúa.

2.700 tầm, hai bên bờ đều là rừng rậm, **đến bến Tha La,** bến ở bên bờ bắc, dân cư thưa thớt, họ chuyên nghề trồng lúa, nhìn ra hướng bắc chừng hơn một dặm thì thấy núi Lấp Vò, bên bờ nam có con sông, tục gọi là Suối Dây.

670 tầm, hai bên bờ đều là rừng rậm, **đến bến Nước Đục,** bến ở bên bờ nam, dân cư thưa thớt, họ chuyên nghề trồng lúa.

50 tầm đến miếu Ngũ Công, miếu ở bên bờ nam, ở đây ít dân cư, họ chuyên nghề trồng lúa, đầu suối có 5 toà đá ngầm chắn ngang lòng sông, đi thuyền đến đây vô ý đụng phải tất bị chìm thuyền, khách đi đường đến đây rất lo sợ nên lập miếu thờ, thấy thần vị trong miếu ghi là: Tà Má quốc công, Tà Mun *(Muồng)* quận công, Tà Nông quận công, Tà Vớt *(Vét)* quận công và Tà Khuông quận công, sự tích thế nào thì không khảo cứu được.

3.070 tầm, [50a] hai bên bờ đều là rừng rậm, **đến rạch Bưng Tràm,** rạch ở bên bờ nam, rộng 5 tầm, chảy theo hướng tây nam 46.200 tầm, hai bên đều là rừng rậm, đến cuối thì chuyển sang hướng bắc, ở đây có trang sách nhưng thưa thớt, tục gọi là điếm Mụ Diệu Tiên. 39.000 tầm, phía nam có nhánh sông nhỏ thẳng lên hướng tây không biết mấy ngàn vạn tầm, cùng nguồn là các sách dân man.

---

[1] Nguyên văn là chữ *Trấn Biên*, có thể do chép nhầm.

28.970 tầm, hai bên bờ đều là rừng rậm, **đến Rạch Chanh,** rạch ở bên bờ nam, rộng 5 tầm, chảy xuống hướng nam 9.870 tầm là hết, hai bên đều là đất hoang và rừng xanh tốt.

9.380 tầm, hai bên bờ đều là đất hoang và rừng xanh tốt, **đến bến Chà Vày,** bến ở bên bờ bắc, ít dân cư, họ chuyên trồng lúa.

5.200 tầm, hai bên bờ đều là đất hoang và rừng rậm, **đến thác đá lớn,** thác này ở bên bờ nam, đá nổi lên chắn ngang lòng sông, nước chảy thành sóng lớn rất nguy hiểm, tục gọi là Tà Mun quận công, chỉ có thuyền nhỏ mới qua được.

6.012 tầm, hai bên bờ đều là đất hoang và rừng rậm, **đến đồn Vông Chà La,** đồn ở bên bờ bắc, ít dân cư, lệ đặt quân canh gác để phòng ngừa man phỉ.

750 tầm, hai bên bờ đều là đất hoang và rừng rậm, **đến Thác Hớp,** [50b] tục gọi là Hàn Hớp, đá chắn ngang lòng sông tạo ra sóng to, đi thuyền đến đây phải thận trọng.

110 tầm, hai bên bờ đều là rừng rậm, **đến thác đá lớn,** tục gọi là Hàn Đại, đá chắn ngang lòng sông tạo ra sóng lớn, đi thuyền đến đây phải thận trọng.

320 tầm, hai bên bờ đều là đất hoang và rừng rậm, **đến thác đá lớn,** thác này ở bên bờ nam, đá trồi lên chắn ngang lòng sông tạo ra sóng dữ, thế nước rất hiểm, tục gọi là Tà Má quốc công.

3.820 tầm, hai bên bờ đều là đất hoang và rừng rậm, **đến thác đá Chế Yêm *(Ươm)*,** tục gọi là Hàn Chế Yêm, đá chắn ngang lòng sông tạo thành sóng dữ, đi thuyền đến đây phải lưu ý.

515 tầm, hai bên bờ đều là đất hoang và rừng rậm, **đến thác đá lớn,** đá ở phía phía bắc sông, nổi lên chắn ngang lòng sông tạo ra sóng dữ rất nguy hiểm, tục gọi là Tà Nông quận công, chỉ có thuyền nhỏ mới qua được.

5.200 tầm, hai bên bờ đều là đất hoang và rừng rậm, **đến ngả ba Sông Tràm,** tục gọi là ngả ba Sông Tràm, nước sông cạn có thể lội qua, ở đây chia ra hai nhánh: Nhánh chảy hướng tây nam tục gọi là Sông Tràm, 3.970 tầm đến thác đá lớn, tức Tà Vớt quận công, đá chắn ngang lòng sông tạo ra sóng lớn, đi thuyền không lưu ý va vào ắt chìm thuyền, [51a] đi ngược lên ngả trên thì chẳng biết đến mấy ngàn vạn tầm. Nhánh chảy hướng tây bắc tục gọi là Sông Dỗ *(Nhủ)*, 2.930 tầm thì đến thác đá lớn, tức Tà Khuông quận công, đá chắn ngang lòng sông tạo thành sóng lớn, thế nước rất hiểm, đi ngược lên ngả trên cũng chẳng biết mấy ngàn vạn tầm mới đến cùng nguồn.

Từ cửa sông Tắt Bài đi xuống hướng đông 10.700 tầm đến cửa biển Cần Giờ.

7.450 tầm, bờ đông bắc có rừng chằm xanh tốt, chảy xuống 1.400 tầm thì bên bờ tây nam có cửa sông đối diện, tục gọi là vàm Dàng Xay. Đi 1.300 tầm có thêm một cửa sông đối diện, tục gọi là vàm Lão Tiểu. Lại đi thêm 980 tầm cũng có thêm một cửa sông nữa, tục gọi là Rạch Sú. Đi 2.728 tầm có một cửa sông đối diện, tục gọi là vàm Mồng Gà. Đi thêm 292 tầm có một cửa sông nữa, tục gọi là vàm Cái Mèo. Các vàm này đều thuộc về địa giới dinh Phiên Trấn,

đến vàm Ngả Bảy, vàm ở bờ phía đông bắc, rộng 52 tầm, khi nước lên sâu 10 tầm, nước xuống sâu 9 tầm, chảy về hướng đông bắc 900 tầm đến Cái Tắt Đòi Nữ, chảy về hướng đông thì giáp với Sông Mỗ. Từ vàm Cái Tắt Đòi Nữ chảy theo hướng bắc [51b] 450 tầm đến sông Tắt Bài, giáp chỗ hợp lưu phía dưới ngả ba Đầm Nạng, hai bên bờ đều là rừng chằm xanh tốt.

1.950 tầm, phía bờ đông bắc là rừng chằm xanh tốt, chảy xuống 1.000 tầm, phía bờ tây nam có cửa sông, tục gọi là vàm Động Đình. Đi thêm 450 tầm lại có một cửa sông, tục gọi là vàm Cái Sức, tất cả đều thuộc địa giới dinh Phiên Trấn, **đến ngả ba sông Ngỗi Bổi,** tục gọi là ngả ba Ngỗi Bổi, vàm ở phía đông bắc, rộng 200 tầm, khi nước lên sâu 5 tầm, nước xuống sâu 4 tầm, chảy về hướng đông bắc 100 tầm đến ngả ba Cá Giếc (?). Ở ngả ba này có cửa sông nhỏ chảy xuống hướng đông 2.260 tầm đến múi Cái Mách rồi chảy xuống bến biển Cần Giờ. Từ ngả ba Cá Giếc chảy ra hướng đông bắc 402 tầm đến hợp lưu ở ngả tư.

1.300 tầm, ở phía bờ đông bắc, rừng chằm rậm rạp, 300 tầm phía bờ tây nam có cửa sông, tục gọi là vàm cù lao Cái Sức. Đi thêm 500 tầm có thêm một cửa sông, tục gọi là vàm Thủ Thắng. Lại đi 210 tầm thì đến chỗ đối diện với đồn Cần Giờ, tất cả đều thuộc địa giới của dinh Phiên Trấn, **đến mũi Cái Mách rồi chảy ra cửa biển Cần Giờ.**

[52a] **Một đường từ cửa sông Mỗi Xoài,** tục gọi là Vàm Dinh, **chảy xuống hướng đông, 10.345 tầm đến cửa Tắc Khái.**

2.050 tầm, hai bên bờ đều là rừng chằm, **đến rạch Cỏ Mai,** tục gọi là vàm Cỏ Mai, **ở bờ phía** nam, chảy xuống hướng đông nam 2.180 tầm, bên trái có dân cư nhưng thưa thớt, tục gọi là điếm Gò Sam. Đi thêm 3.250 tầm, bờ bên trái có kênh nhỏ, gọi là Tắt Lão Chứa *(Chứ),* chảy xuống hướng đông 3.250 tầm thì hợp lưu với sông Tắc Khái. Từ Tắt Lão Chứa chảy xuống hướng đông nam 2.100 tầm thì đến bên trái rạch Mụ Bố, chảy vòng theo hướng đông bắc 301 tầm thì đến điếm Mụ Bố, ở đây có dân cư nhưng thưa thớt, họ sống bằng nghề đẵn gỗ nứa, đi thêm 100 tầm nữa là hết. Từ rạch Mụ Bố chảy theo hướng đông nam 1.100 tầm thì đến bờ bắc điếm Rạch Chà, đi tiếp 2.836 tầm thẳng đến điếm Ghềnh Rái rồi chảy ra Sông Đá.

500 tầm, hai bên đều là rừng chằm, **đến rạch Vũng Diễn,** rạch ở bên bờ trái, chảy lên hướng bắc 999 tầm là hết, ở đây có dân cư đông đúc, [52b] tục gọi là điếm Vũng Diễn, dân ở đây sống bằng nghề làm ruộng muối.

2.670 tầm, hai bên đều là rừng chằm, **đến rạch Mụ Đìa,** rạch ở bờ bên trái, chảy lên hướng bắc 875 tầm là hết, ở đây có dân cư đông đúc, tục gọi là chợ Bến Đò, thuyền bè buôn bán neo đậu rất đông đúc.

1.000 tầm, hai bên đều là rừng chằm, **đến rạch Cái Tranh *(Chanh),*** rạch ở bên bờ trái, chảy lên hướng bắc 500 tầm là hết.

2.050 tầm, hai bên đều là rừng chằm, **đến điếm Lò Vôi,** điếm ở bên bờ trái, có dân cư nhưng thưa thớt, họ chuyên nghề đốn củi.

1.075 tầm, hai bên đều là rừng chằm, **đến rạch Tắt Lão Chứa,** rạch ở bờ bên phải, chảy vòng 3.250 tầm thì hợp lưu ở điếm Gò Sam.

1.000 tầm đến cửa Tắc Khái, lệ đặt thủ ngự và lính canh ở đồn cửa biển này, có cắt dân phụ lũy tức thôn Giếng Vũng. Hai bên cửa có dân cư trù mật, bên bờ nam gọi là điếm Cửa Lấp, bờ bắc thì gọi là Giếng Vũng Lấp, dân ở đây chuyên nghề chài lưới.

[53a] 5. GHI CHÉP VỀ DINH TRẤN ĐỊNH

Cương giới: Phía đông là biển, tây giáp Cao Miên, nam giáp Vĩnh Trấn ở sông Ba Lai, bắc giáp Phiên Trấn ở sông Vũng Cù. Thế đất gối biển tựa sông, ruộng đồng bằng phẳng phì nhiêu, trấn thành đóng tại địa phận tổng Kiến Hòa, đường đến kinh đô theo hướng bắc là 541.474 tầm, thành ra hơn 2.506 dặm rưỡi; đường đến thành Gia Định là 34.967 tầm, thành ra hơn 161 dặm rưỡi, quản lãnh 1 huyện 3 tổng. Huyện Kiến An gồm các tổng Kiến Hòa, Kiến Đăng và Kiến Hưng; thống quản 2 đạo đầu nguồn là Tuyên Uy và Hùng Ngự; 3 đồn cửa biển là Cửa Đại, Cửa Tiểu và Ba Lai.

Phong tục: Đất đai rộng rãi, tính người hào phóng, cứng cỏi, ngay thẳng và dũng cảm, lúa gạo phong phú, cây cối tốt tươi, văn vật dần dần hưng thịnh.

Thổ sản: Lộc nhung, ngà voi, trầm bì, cau, lụa nõn, lụa trắng, bông vải, tôm đất, vỏ gai, cói, vỏ tràm, rắn hổ đất, cá sấu, cá cháy, cá vược, tôm lớn, xoài tượng, ốc gạo, tre cán giáo, trăn, đảo quải điểu.

[53b] **Đường từ cửa bắc trấn thành, 5.639 tầm đến ngả ba đường giồng Kiến Định, giáp đường bộ.**

64 tầm, hai bên đường có dân cư và quán xá đông đúc, **đến chợ Mỹ Tho.**

Ngả ba đầu chợ: Nhánh hướng nam đi 345 tầm đến đồn Đồn Đất, chu vi đồn này là 998 tầm, ngoài đồn có hào rộng 8 tầm, sâu 1 tầm, bốn mùa nước trong và ngọt, trong đó có nhiều tôm cá, ngoài hào có kênh dài 689 tầm, thông với các kênh khác và chảy ra sông lớn. Nhánh hướng đông đi 581 tầm thì đến chợ Gò Cát. Nhánh hướng bắc đi 300 tầm thì đến cầu Mụ Dương, cầu dài 14 tầm, lại đi 2.799 tầm thì đến cầu Bến Tranh, cầu dài 14 tầm, đi tiếp 1.077 tầm đến ngả ba đường giồng Kiến Định.

82 tầm, hai bên đường có dân cư và quán xá rất đông đúc, **đến cầu Mỹ Tho, cầu dài 30 tầm,** đầu cầu phía tây có dân cư đông đúc, họ sống bằng nghề câu và chăng lưới.

1.823 tầm, hai bên đường đều là ruộng vườn và dân cư, **đến cầu Cái Ngang, cầu dài 14 tầm,** tục gọi là Cái Ngang Giữa để thông dòng chảy.

770 tầm, [54a] hai bên đường đều là ruộng vườn, **đến cầu Bến Chùa, cầu dài 13 tầm.**

2.843 tầm, hai bên đường đều là ruộng vườn, **đến ngả ba giồng Kiến Định, giáp đường quan,** nhánh hướng bắc đi 5.981 tầm thì đến bến Vũng

Cù, nhánh hướng tây đi 33.232 tầm thì đến xứ Cần Lộ, đã ghi rõ trong phần đường chính.

Từ bến cửa trước trấn thành theo đường thủy đi 3.249 tầm đến sông lớn Ba Lai, giáp đầu địa giới dinh Vĩnh Trấn.

380 tầm, bờ bên đông có dân cư và chợ búa rất trù mật, bờ bên tây thuộc tổng Kiến Hưng, **đến sông lớn Mỹ Tho, sông rộng 211 tầm,** nước sâu 4 tầm 1 thước, **đến bờ bên nam.** Nước sông này khi mùa hè nắng to thì trong nhưng mặn, mùa thu vì mưa nên đục mà ngọt, bên bờ bắc gọi là Tra Lấp, ở đây vào mùa gió nam sóng gió nổi lên thuyền buôn thường bị chìm. Năm Đinh Mùi *(1787)*, khi xa giá từ Xiêm La trở về thì giữa sông này nổi lên cái cồn dài 1.125 tầm, cây cỏ mọc thành rừng, sóng gió trở nên yên lặng, [54b] đến nay dân đã không còn sợ nữa, phụng ban tên là Cù Lao Rồng.

1.015 tầm, dọc sông là ruộng vườn, **đến kênh đào, kênh rộng 10 tầm,** nước sâu 2 tầm, kênh ở phía bờ nam sông lớn.

1.633 tầm, dọc sông đều là ruộng vườn, **đến sông Ba Lai, giáp đầu địa giới dinh Vĩnh Trấn,** sông rộng 210 tầm, sâu 4 tầm, bờ phía bắc thuộc địa phận dinh Trấn Định, bên bờ nam là đầu địa giới dinh Vĩnh Trấn. Nước sông lên xuống theo thủy triều, mùa hè thì trong mà mặn, xuân thu và đông thì đục nhưng ngọt. Đi ngược lên trên 6.620 tầm đến Cù Lao Sáp (?) rồi hợp lưu với sông lớn Mỹ Tho, đi xuống ngả dưới 4.392 tầm thì đến chợ Cái Nứa. 10.365 tầm đến đồn phân thủ Ba Lai, 925 tầm đến cửa biển Ba Lai, cửa rộng 312 tầm, sâu 5 tầm. 2.435 tầm đến ao Mụ Xây, ao rộng 11 tầm, sâu 1 tầm 1 thước, từ ao này đi 7.613 tầm thì ra cửa biển.

Từ kênh Vũng Cù theo sông lớn đi lên 40.450 tầm đến thủ sở đạo Tuyên Uy, giáp giới Cao Miên.

[55a] **Sông lớn**, rộng 67 tầm, sâu 7 tầm, nước lên xuống theo thủy triều, mùa hè thì trong nhưng mặn, mùa xuân thu và đông thì đục mà ngọt, bờ phía bắc thuộc địa giới dinh Phiên Trấn, bờ nam thuộc tổng Kiến Hưng huyện Kiến An.

2.294 tầm, dọc sông đều là ruộng vườn, **đến rạch Cần Giuộc,** rạch rộng 6 tầm, sâu 1 tầm, chảy 3.348 tầm thì thông với Rạch Lộ.

897 tầm, hai bên đều là ruộng vườn, **đến Rạch Chanh,** rạch rộng 33 tầm, sâu 2 tầm 3 thước, nước theo thủy triều lên xuống, từ cửa rạch đi 307 tầm đến chợ Rạch Chanh, 1.040 tầm đến ngả ba, tục gọi là ngả ba Rạch Cốc. Nhánh hướng nam chảy 2.737 tầm đến chợ Củ Chi, nhánh hướng tây chảy 1.392 tầm đến ngả ba, tục gọi là ngả ba Xã Quảng, giáp Kênh Mới rồi đến sông lớn Ba Lai.

3.704 tầm, dọc sông đều là ruộng vườn và cây cỏ xen nhau, **đến rạch Bát Đông,** rạch rộng 9 tầm, sâu 1 tầm, nước theo thủy triều lên xuống, từ cửa rạch đi 180 tầm thì đến chợ Bát Đông, dân cư ở đây sống bằng nghề kiếm củi. Ở cuối rạch đều là rừng tràm và cây cỏ.

13.343 tầm, dọc sông đều có dân cư làm nghề than củi, phía sau là rừng tràm và cây cỏ, **đến rạch Nước Trong,** [55b] cửa rạch rộng 9 tầm, sâu 2 tầm, nước lên xuống theo thủy triều, từ cửa rạch đi 175 tầm thì hết.

2.342 tầm, dọc sông có dân cư làm nghề than củi, phía sau là rừng tràm và cây cỏ, **đến rạch Cái Vẹm,** rạch rộng 5 tầm, sâu 1 tầm, từ cửa rạch đi 1.380 tầm là đến cuối.

2.825 tầm, dọc sông đều có dân cư làm nghề than củi, phía sau là rừng tràm và cây cỏ, **đến rạch Cái Thơm,** rạch rộng 9 tầm, sâu 2 tầm, từ cửa rạch đi 1.680 tầm là hết.

1.583 tầm, dọc sông có dân cư làm nghề than củi, phía sau là rừng tràm và cây cỏ, **đến rạch Cái Mối *(Muỗi)*,** rạch rộng 8 tầm, sâu 2 tầm, từ cửa rạch đi 415 tầm là hết.

1.575 tầm, dọc sông đều có dân cư làm nghề than củi, đằng sau là rừng tràm và cây cỏ, **đến rạch Cái Tôm,** rạch rộng 20 tầm, sâu 2 tầm, từ cửa rạch đi 2.980 tầm là hết.

704 tầm, dọc sông đều có dân cư làm nghề than củi, đằng sau là rừng tràm và cây cỏ, **đến rạch Đá Bình,** rạch rộng 15 tầm, sâu 2 tầm 2 thước, từ cửa rạch đi 2.350 tầm là hết.

3.153 tầm, [56a] dọc sông đều có dân cư làm nghề than củi, phía sau là rừng tràm và cây cỏ, **đến đồn phân thủ Bông Cà Minh,** đồn ở bên bờ bắc, thuộc phân thủ đạo Tuyên Uy. Có nhánh sông thông đến súc Cao Miên, vì có nhiều thuyền buôn chở hàng vào các súc này buôn bán nên đặt đồn ở đây để kiểm soát các hàng cấm, từ đồn này đi lên gọi là xứ Bát Chiên.

3.000 tầm, dọc sông đều là rừng tràm và cây cỏ, **đến rạch Sông Thiết *(Sắt)*,** rạch rộng 15 tầm, sâu 2 tầm, từ cửa rạch đi 10.610 tầm là hết.

1.005 tầm, dọc sông là rừng tràm và cây cỏ, **đến rạch Uyển Dài,** rạch rộng 20 tầm, sâu 2 tầm, từ cửa rạch đi 2.100 tầm là hết.

1.020 tầm, dọc sông đều là rừng tràm và cây cỏ, **đến rạch Uyển Cột,** rạch rộng 2 tầm, sâu 1 tầm, từ cửa rạch đi 770 tầm là hết.

2.540 tầm, dọc sông đều là rừng tràm và cây cỏ, **đến rạch Mụ Hến *(Kiến)*,** rạch rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, từ cửa rạch đi 315 tầm là hết.

470 tầm, dọc sông có dân cư làm nghề than củi, phía sau là rừng tràm và cây cỏ, **đến đồn đạo Tuyên Uy,** đây là đồn thu thuế, các thuyền buôn vào buôn bán trong các súc, khi trở về tất cả các loại hàng hóa cứ mười phần thì [56b] thu một phần (10%). Từ đây đi lên, 8.883 tầm đến ngả ba, ở đây dòng nước chia ra hai nhánh: Một nhánh đi 15.424 tầm, một nhánh đi 8.190 tầm rồi hai nhánh hợp lưu, tục gọi là ngả ba Bò Nao, ở giữa có cồn, là nơi ở của hai súc Cao Miên là Ba Vai và Bò Nao. Từ đây đi 4.935 tầm đến đồn phân thủ Thông Bình thuộc đạo Tuyên Uy, đây là nơi buôn bán và giao dịch giữa người Miên và người Kinh. Ở bờ phía bắc đồn này có đường sông thông đến nguồn Quang Hóa. Lại từ đồn Thông Bình đi 15.989 tầm thì đến Vàm Dừa *(Gia)*, giáp với rạch Hợp Ân rồi chảy ra sông lớn Tân Châu, phía trên nữa là phủ Nam Vang của Cao Miên.

Từ kênh Vũng Cù theo sông lớn đi xuống 36.245 tầm thì đến cửa biển Lôi Lạp.

Từ ngoài cửa kênh đi 2.985 tầm, nửa bờ bên nam thuộc tổng Kiến Hòa, nửa bờ bên bắc thuộc địa phận dinh Phiên Trấn, **đến Rạch Mác,** rạch rộng 10 tầm, sâu 2 tầm, nước theo thủy triều lên xuống, từ cửa rạch đi 3.020 tầm là hết, hai bên có dân cư và ruộng vườn.

9.238 tầm, [57a] dọc sông đều có ruộng vườn, **đến rạch Kỳ Lôn,** rạch rộng 14 tầm, sâu 3 tầm, nước theo thủy triều lên xuống, từ cửa rạch đi 192 tầm thì đến chợ Kỳ Lôn, lại đi 3.427 tầm thì giáp rạch Mụ Lý.

2.592 tầm, dọc sông đều có ruộng vườn, **đến rạch Tầm Vu,** rạch rộng 32 tầm, sâu 3 tầm, nước theo thủy triều lên xuống, từ cửa rạch đi 672 tầm đến chợ Lão Tam, 2.671 tầm đến chợ Tầm Vu, 2.482 tầm thì giáp rạch Mụ Lý.

2.110 tầm, hai bên đều có ruộng vườn, **đến rạch Thuộc Lãng,** rạch rộng 35 tầm, sâu 3 tầm, từ đây trở xuống nước đều theo thủy triều lên xuống, phía ngoài là chợ Thuộc Lãng, từ cửa rạch đi 5.728 tầm giáp nơi cuối cùng của rạch Cà Hom (?).

5.856 tầm, dọc sông đều có ruộng vườn, **đến Rạch Tra,** rạch rộng 57 tầm, sâu 6 tầm, phía ngoài có đồn đất, cây cỏ mọc rậm rạp, từ cửa rạch đi 828 tầm đến ngả ba, tục gọi là ngả ba Gò Công. Nhánh hướng nam đi 7.406 tầm đến chợ Gò Công, đi tiếp 46 tầm thì đến ngả ba, một nhánh thì hết, một nhánh thì chảy ra giáp Rạch Dịch rồi đổ vào sông lớn và chảy ra Cửa Tiểu. Nhánh hướng tây đi 1.830 tầm đến ngả ba, tục gọi là ngả ba [57b] Rạch Lá, một nhánh chảy 982 tầm đến chợ Rạch Lá, một nhánh chảy 2.646 tầm thì giáp rạch Cà Hom và Thuộc Lãng.

7.092 tầm, dọc sông phía trước là rừng chằm, phía sau là ruộng vườn, **đến rạch Cái Tháp,** rạch rộng 8 tầm, sâu 2 tầm 2 thước, từ cửa rạch đi 9.649 tầm thì giáp rạch Gò Công, tục gọi là ngả ba Gò Rùa.

5.892 tầm, dọc sông đều là rừng chằm, **đến rạch Lá Cần Lộc,** rạch rộng 7 tầm, sâu 1 tầm 2 thước, từ cửa rạch đi 4.900 tầm đến ngả ba, nhánh hướng đông chảy 2.700 tầm thì ra Rạch Gò rồi chảy ra biển, nhánh hướng nam chảy đến giáp rạch Long Uông rồi ra sông lớn và đổ ra Cửa Tiểu.

480 tầm, dọc sông đều là rừng chằm, **đến cửa biển Lôi Lạp,** cửa rộng 1.056 tầm, sâu 4 tầm 2 thước, đồn phân thủ cửa biển này thuộc dinh Phiên Trấn.

Từ cửa sông lớn Mỹ Tho đi xuống hạ lưu, 19.788 tầm đến Cửa Tiểu.

Từ cửa sông đi xuống 1.536 tầm, thuộc tổng Kiến Hòa, bờ phía bắc đều là ruộng vườn, bờ nam thì có các cù lao, trên đó có dân cư và ruộng vườn, [58a] **đến rạch Cà Hom,** rạch rộng 18 tầm, sâu 3 tầm, từ đây trở xuống nước đều theo thủy triều lên xuống. Từ cửa rạch đi 2.453 tầm đến chợ Cà Hom, đi thêm 380 tầm đến Bến Me thì chia làm hai nhánh: Nhánh hướng đông đi 434 tầm đến Chợ Gạo, 6.205 tầm giáp rạch Mương Đào; Nhánh hướng bắc đi 111 tầm đến chợ Quán Lương, đi thêm 2.098 tầm đến chợ Lão Văn, 2.344 tầm đến chợ Lão Sanh, 2.690 tầm đến Rạch Tra và rạch Thuộc Lãng rồi chảy ra sông lớn Vũng Cù.

3.892 tầm, dọc sông đều là ruộng vườn, **đến ngả ba sông,** tục gọi là ngả ba Cửa Đại, nhánh hướng nam đi 13.020 tầm đến Cửa Đại, cửa rộng 1.604

tầm, nước sâu 5 tầm 1 thước, đằng trước có hòn đảo, tục gọi là cù lao Nhật Bản, trên đó có dân cư ước chừng trăm nhà, ở đó có đồn phân thủ để canh chừng giặc biển.

3.892 tầm, dọc sông phía trước là rừng chằm, phía sau là ruộng vườn, **đến rạch Mương Đào,** rạch rộng 13 tầm, sâu 3 tầm 1 thước, từ cửa rạch đi 3.025 tầm đến chợ Lão Hoa.

1.200 tầm, dọc sông phía là trước rừng chằm, phía sau là ruộng vườn, **đến rạch Cái Chốt,** rạch rộng 3 tầm, sâu 1 tầm 2 thước, từ cửa rạch đi 155 tầm [58b] đến chợ Cái Chốt.

5.288 tầm, dọc sông phía trước là rừng chằm, phía sau là ruộng vườn, **đến Rạch Dịch,** rạch rộng 10 tầm, sâu 2 tầm, từ cửa rạch đi 820 tầm đến ngả ba: Nhánh hướng đông bắc đi 1.640 tầm thì đến rạch Long Uông, nhánh hướng bắc đi 5.204 tầm đến ngả ba giáp với rạch Gò Công, chảy ra sông lớn rồi đổ ra cửa Lôi Lạp, rạch này cạn và hẹp, chèo thuyền đi rất khó.

1.080 tầm, dọc sông phía trước là rừng chằm, phía sau là ruộng vườn, **đến rạch Long Uông,** rạch rộng 11 tầm, sâu 2 tầm 3 thước, từ cửa rạch đi 2.705 tầm đến ngả ba, tục gọi là ngả ba Sân Khỉ, nhánh hướng đông đi 863 tầm đến Rạch Than, nhánh hướng bắc đi 5.035 tầm thì giáp Lá Cần Lộc đến Rạch Gò rồi chảy ra cửa Lôi Lạp, rạch này vừa nhỏ vừa cạn nên rất khó chèo thuyền.

285 tầm, dọc sông phía trước là rừng chằm, phía sau là ruộng vườn, **đến đồn phân thủ Cửa Tiểu,** ở đồn này lệ đặt thủ ngự và lính để canh gác.

1.115 tầm, dọc sông phía trước là rừng chằm, phía sau là ruộng vườn, **đến Rạch Than,** rạch rộng 12 tầm, sâu 2 tầm 1 thước, từ cửa rạch đi 3.356 tầm là hết, hai bên có dân cư và ruộng vườn.

[59a] **1.500 tầm,** dọc sông là rừng chằm, **đến Cửa Tiểu,** cửa rộng 305 tầm, sâu 5 tầm 2 thước.

Từ cửa rạch Cái Thia phía ngoài sông lớn đi 26.934 tầm đến cuối thủ sở ba đạo Tân Châu, giáp đầu địa giới Cao Miên.

160 tầm, dọc sông đều là ruộng vườn, **đến rạch Cái Sắt,** rạch rộng 7 tầm, sâu 1 tầm 1 thước, từ cửa rạch đi 136 tầm thì nhập vào rạch Cái Cối.

1.810 tầm, dọc bờ sông đều có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Cổ Lịch,** rạch rộng 28 tầm, sâu 2 tầm 1 thước, từ cửa rạch đi 520 tầm đến ngả ba: Một nhánh chảy 1.698 tầm thì nhập vào rạch Cái Cối, một nhánh chảy 2.200 tầm rồi cũng nhập vào rạch Cái Cối.

4.425 tầm, dọc bờ sông đều có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Cái Cong,** rạch rộng 13 tầm, sâu 2 tầm, từ cửa rạch đi 2.636 tầm thì nhập vào rạch Cái Cối.

[59b] **1.120 tầm,** dọc bờ sông đều có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Cái Sơn,** rạch rộng 6 tầm, sâu 1 tầm 1 thước, từ cửa rạch đi 1.737 tầm thì nhập vào rạch Cái Cối.

1.678 tầm, dọc bờ sông đều có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Vàm Hàn,** rạch rộng 10 tầm, sâu 1 tầm 3 thước, từ cửa rạch đi 899 tầm thì đến quán nhỏ Ba Chùa rồi thông ra rạch Cái Cối.

1.698 tầm, dọc bờ sông đều có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Cái Trao Hạ,** rạch rộng 31 tầm, sâu 2 tầm 2 thước, từ cửa rạch đi 1.735 tầm là hết, hai bên bờ có dân cư và ruộng vườn xen nhau.

1.074 tầm, dọc bờ đều có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Cái Bèo,** rạch rộng 72 tầm, sâu 2 tầm, từ cửa rạch đi 1.283 tầm đến ngả ba: Nhánh hướng bắc đi 785 tầm là hết, nhánh hướng tây nam đi 1.212 tầm thì giáp với rạch Long Ẩn.

4.950 tầm, hai bên bờ đều là ruộng vườn, **đến rạch Long Ẩn,** rạch rộng 38 tầm, sâu 1 tầm 4 thước, từ cửa rạch đi 1.283 tầm đến ngả ba: Nhánh hướng bắc [60a] chảy đến cùng là hết, nhánh hướng nam đi 1.994 tầm thì thông ra sông lớn. **Đến rạch Cần Lộ,** rạch rộng 32 tầm, sâu 4 tầm, từ cửa rạch đi 5.432 tầm là hết, ở đó có dân cư và ruộng vườn.

1.826 tầm, dọc sông có ruộng vườn, **đến rạch Cái Lao Thượng,** rạch rộng 88 tầm, sâu 3 tầm, từ cửa rạch đi 203 tầm đến chợ Cái Lao, đi thêm 8.066 tầm thì thông ra sông lớn.

6.987 tầm, dọc sông có ruộng vườn, sau đó là rừng tre và cây cỏ xanh tốt, **đến rạch Trâu Trắng,** rạch rộng 23 tầm, sâu 2 tầm 3 thước, từ cửa rạch đi 8.658 tầm là hết, ở đó có dân cư và ruộng vườn.

4.143 tầm, dọc hai bên bờ phía trước là ruộng vườn, phía sau là rừng tre và cây cỏ, **đến rạch Đốc Vàng Hạ,** rạch rộng 27 tầm, sâu 3 tầm 4 thước, từ cửa rạch đi 76 tầm đến chợ Đốc Vàng Hạ, đi thêm 7.563 tầm là hết, ở đó có dân cư và ruộng vườn.

658 tầm, dọc bờ trước là ruộng vườn, sau là rừng tre và cây cỏ, **đến rạch Đốc Vàng Thượng,** rạch rộng 25 tầm, sâu 3 tầm 4 thước, từ cửa rạch đi 8.417 tầm là hết, ở đó có dân cư [60b] và ruộng vườn.

20 tầm, dọc bờ sông phía trước là ruộng vườn, phía sau là rừng tre và cây cỏ, **đến đồn phân thủ ba đạo Tân Châu,** đồn này ở nơi cửa sông, bên bờ nam là đạo Hùng Ngự thuộc dinh Trấn Định, bờ bắc là đạo Chiến Sai thuộc dinh Vĩnh Trấn, đều do đạo Tân Châu thống quản nên mới gọi là Tam Đạo. Đồn này lo việc thu thuế thuyền buôn, xét hỏi người qua lại đề phòng kẻ gian và kẻ vận chuyển hàng cấm vào Cao Miên. Từ đây đi lên 14.652 tầm đến rạch Hợp Ân, rạch này rộng 55 tầm, sâu 6 tầm 3 thước, bên cạnh có đồn phân thủ Cao Miên, rạch này thông đến đồn đạo Tuyên Uy. Lại từ Hợp Ân mà đi lên chừng vài vạn tầm thì đến phủ Nam Vang của nước Cao Miên.

[61a] 6. GHI CHÉP VỀ DINH VĨNH TRẤN

Cương giới: Phía đông giáp biển lớn, tây giáp Hà Tiên, nam giáp Cao Miên, bắc giáp Trấn Định ở sông Ba Lai, là nơi sông nước thông nhau, sông

dài hiểm yếu. Trấn thành đóng tại địa phận tổng Bình Dương, đường đến kinh đô theo hướng bắc là 562.038 tầm 4 thước, thành ra hơn 2.606 dặm rưỡi, đường đến thành Gia Định là 56.431 tầm, thành ra hơn 261 dặm rưỡi, quản lãnh 1 châu 3 tổng. Châu Định Viễn gồm các tổng Bình Dương, Tân An và Bình An; thống quản 15 đạo là Đông Khẩu, Tân Châu, Chiến Sai, Châu Đốc, Trấn Di, Trấn Giang, Tà Ôn, Tân Thắng, Cường Uy, Kiên Thắng, Quang Phục, Vũng Liêm *(Rem)*, Cường Thành, Hùng Sai và Vàm Nao; 5 đồn cửa biển là Bãi Ngao, Băng Côn, Cỏ Chiên, Ba Thắc và Mỹ Thanh.

Phong tục: Đất đai màu mỡ, nhân vật phong phú, người từ nhiều nơi góp lại, lấy nếp nhà làm tục lệ.

Thổ sản: Ngà voi, lộc nhung, trần bì, cau, quạt lông, lông chim, sa, lụa nõn, bông vải, lụa trắng, vó tràm, ốc gạo, cá sấu, tôm đất, cá chuối phơi khô, gỗ kè, gỗ nhum, heo rừng, muối hồng, cá lư, cá cháy, tôm lớn, xoài tượng, tre cán giáo, trăn, lông chim trả, gà chằm.

[61b] **Từ bến trước cửa trấn thành theo hướng bắc ra sông Long Hồ đi 1.986 tầm đến rạch Tuần Cái Thượng rồi hợp lưu với sông Tiền Giang.**

Trấn thành, tên cũ là dinh Long Hồ, mặt trước nhìn ra sông Long Hồ, mặt sau vòng theo rạch Cái Cá, từ bên trái thành có đường bộ đi 300 tầm đến cửa sông Long Hồ, bên phải thành có chợ, tục gọi là Chợ Dinh, quán xá rất đông đúc, phía đông chợ có cầu bắc ngang qua sông, cầu này dài 47 tầm, tục gọi là Cầu Cày. Từ đầu cầu có đường bộ chuyển qua hướng trái thì đến chợ Long Hồ, phố xá ở chợ này nối liền nhau, thuyền buôn tấp nập, bên trái thành có sông lớn, tức sông Tiền Giang, bên phải thành cũng có sông lớn, là sông Hậu Giang, nguồn và nhánh của những sông này không đâu là không thông đến.

Xét về phong thổ của Vĩnh Trấn: Đất đai rộng rãi nhưng thấp, sông hồ liền nhau, đường sông quanh co thông đến mọi nơi, đường bộ thì khó đi, nếu như không dùng thuyền thì không thể đi được. Đất đai vùng này hết sức phì nhiêu, có nhiều cồn nổi, nước chảy vòng quanh, hai bên đều có dân cư, phía trước là vườn và đằng sau là ruộng, trong vườn đều trồng cau, khi quả chín hái lấy làm hạt cau, đó là nguồn lợi lớn của dân vùng này. Ruộng ở đây nhiều bùn lầy nên không cày trâu được, [62a] chỉ bằng sức người, họ phát cỏ, ươm mạ rồi nhận cỏ xuống mà vãi mạ lên, ít công mà nhiều thóc, gạo lúa tràn trề. Ngoài đồng do đất đai mầu mỡ, cỏ mọc rậm rạp nên cá sinh rất nhiều, nhiều nhất là cá chuối, nên khi nói nơi mà lúa gạo cua cá ăn không hết chính là Vĩnh Trấn vậy.

300 tầm đến sông Long Hồ, đã ghi trong phần đường trạm.

1.118 tầm, bờ trái là cồn Nhập (?) Tân, bờ phải có dân cư và vườn tược, **đến ngả ba sông Tuần Cái Hạ,** sông rộng 148 tầm, sâu 38 tầm, nhánh bên trái vòng vào cồn Nhập Tân, đến Tuần Cái Thượng thì hợp lưu với sông lớn, nhánh bên phải thông ra mương đào Mụ Vải rồi chảy ra cửa biển Cỏ Chiên. Bên phải có cồn, tục gọi là Cù Lao Bá, ở đây cây liễu nước mọc rậm rạp, không có dân cư. Chỗ này ngày xưa có đặt đồn tuần nên mới gọi tên như vậy.

200 tầm đến rạch Cái Muối Thượng, rạch ở bên bờ phải, rộng 6 tầm, từ nguồn rạch đi 50 tầm thì đến ngả ba: Nhánh bên phải theo đường tắt giữa cồn nổi đi 360 tầm thì đến mương Mụ Bố rồi ra sông lớn và chảy xuống đến cửa Cỏ Chiên, nhánh bên trái chảy 285 tầm thì thông ra rạch Cái Muối Hạ, nhập vào sông lớn rồi đổ ra cửa Bãi Ngao. Hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn.

[62b] **368 tầm,** bờ trái là cù lao Nhập Tân, bờ phải là dân cư và ruộng vườn, **đến Tuần Cái Thượng rồi ra sông lớn,** sông rộng 1.937 tầm, sâu 28 tầm, chảy lên ngả trên đến sông Sa Đéc, chảy xuống thì đổ ra hai cửa biển Ba Lai và Bãi Ngao. Bên bờ bắc sông lớn này là đường trạm của dinh Trấn Định, đường chuyển đạt công văn đến rạch Cái Thia, đi ngang qua sông lớn rồi theo Tuần Cái Thượng mà vào bến trước trấn thành, ở đó có trạm giao tiếp.

Từ rạch Tuần Cái Thượng ở Tiền Giang chảy xuống hướng đông 16.075 tầm đến ngả ba sông Hàm Long.

Rạch Tuần Cái Thượng, bên phải rạch này có cồn, tục gọi là cù lao Cái Muối, trên đó có dân cư, bên trái là cù lao Nhập Tân. Phía nam rạch này nước chia ra hai nhánh: Nhánh hướng nam thông đến sông Long Hồ rồi chảy đến bến ở trấn thành, nhánh hướng tây chảy lên đến sông Sa Đéc; phía bắc thì rạch này thông ra rạch Cái Thia, thuộc mạng điếm trạm trên sông của dinh Trấn Định. Rạch này là đường trạm của cả hai dinh Vĩnh Trấn và Trấn Định.

895 tầm, bên phải sông có dân cư và ruộng cấy lúa, bên trái sông này từ đây cho đến rạch Cái Muối Hạ đều thuộc địa giới dinh Trấn Định, **đến rạch Mụ Cò,** rạch này ở bờ bên phải sông, [63a] rộng 3 tầm, sâu 1 tầm 4 thước, nguồn rạch đi 1.300 tầm chảy vòng bên phải hai cồn Cái Sâu và Cái Bần rồi đổ ra sông lớn.

1.000 tầm, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Cái Sâu,** rạch này ở bờ bên phải, rộng 5 tầm, sâu 4 tầm, chảy 520 tầm thì đến ngả ba: Nhánh bên trái chảy ra rạch Cái Bần, nhánh bên phải chảy ra rạch Mụ Cò.

2.876 tầm, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Cái Bần,** rạch này ở bờ bên phải, rộng 4 tầm, sâu 1 tầm 3 thước, chảy 700 tầm thì đến ngả ba: Một nhánh thông ra rạch Mụ Cò, một nhánh thông ra rạch Cái Sâu.

670 tầm, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Cái Muối Hạ,** rạch rộng 6 tầm, sâu 5 tầm, bên phải rạch này có chợ mới lập, quán xá sơ sài, rạch chảy chuyển qua phải 285 tầm đến ngả ba: Nhánh bên phải đi lên đến mương Mụ Bố rồi hợp lưu với Tiền Giang, nhánh bên trái thì thông ra rạch Cái Muối Thượng rồi ra Tuần Cái.

918 tầm, giữa sông có cồn, là nơi dân cư thôn Tân Cù sinh sống, tục gọi là cù lao Tân Cù, đường sông đi lên từ rạch Cái Muối Thượng đến sông Hàm Long thì cứ bên phải cồn mà đi, **đến rạch Cái Dâu *(Dó)* Thượng,** rạch này ở bờ bên phải, rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, cuối rạch có dân cư và ruộng vườn.

998 tầm, [63b] hai bên bờ đều có dân cư, **đến rạch Cái Dâu Trung,** rạch ở bờ bên phải, rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, cho đến cuối rạch có dân cư và ruộng vườn.

1.218 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến rạch Cái Dâu Hạ,** rạch ở bờ bên phải, rộng 2 tầm, sâu 3 tầm, đến cuối rạch thì hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn.

7.500 tầm, sông rộng 2.858 tầm, sâu 89 tầm, **đến đường sông ngả ba sông Hàm Long,** nhánh bên trái chảy xuống phía trái Tiền Giang rồi đổ ra cửa biển Ba Lai, nhánh bên phải chảy xuống phía phải của Tiền Giang rồi đổ ra cửa biển Bãi Ngao.

Từ bên phải ngả ba sông Hàm Long theo hướng nam đi xuống phía đông 18.290 tầm đến cửa Bãi Ngao.

48 tầm, sông rộng 1.218 tầm, sâu 49 tầm, bờ bên trái thuộc tổng Tân An, bên phải thuộc tổng Bình Dương, dân cư cứ trước là vườn, sau là ruộng, [64a] **đến rạch Cái Sắt,** rạch ở bờ bên phải, rộng 6 tầm, sâu 5 tầm, chảy về phía nam 80 tầm thì đến ngả ba: Nhánh bên phải qua chợ Cần Đài, thông ra rạch Cần Đài Thượng rồi chảy ra sông lớn Cỏ Chiên, nhánh bên trái qua rạch Cái Bần, thông ra rạch Cần Đài Hạ rồi chảy vào bên trái sông Tiền Giang. Bờ bên trái là rạch Hàm Long, rạch rộng 5 tầm, sâu 1 tầm 3 thước, cho đến cuối rạch có dân cư.

600 tầm, hai bên đều có dân cư, **đến Rạch Miễu,** rạch ở bờ bên trái, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm 2 thước, cho đến cuối rạch có dân cư và ruộng vườn.

58 tầm, giữa sông có cồn, ở đó có dân cư thôn Phụ Long sinh sống, tục gọi là cù lao Phụ Long, mùa xuân hè thì nước trong, thu đông thì đục, nước ngọt, cồn này phía trên từ rạch Cần Đài xuống đến hết rạch Mương Lớn, **đến rạch Cần Đài Hạ,** rạch ở bờ bên phải, rộng 12 tầm, sâu 2 tầm, chảy 30 tầm thì đến rạch Ủy Má, rạch này rộng 5 tầm, sâu 3 tầm, chảy đến cuối thì có dân cư. Phía bên phải rạch có chợ, quán xá rất thưa thớt. Có con đường đi 340 tầm thì đến ngả ba: Nhánh bên phải thông ra rạch Cái Sắt, nhánh trái thông ra chợ Cần Đài.

680 tầm, hai bên đều có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Cái Nhum,** rạch ở bờ bên phải, rộng 6 tầm, sâu 2 tầm, hai bên bờ cùng nguồn rạch này là nhà cửa của người Tây Dương, là nơi nhiều ruộng vườn, [64b] giữa đó có nhà cửa người Hoa.

206 tầm, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Cái Gà,** rạch ở bờ bên phải, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, rạch chảy 207 tầm là hết, ở đó có dân cư.

280 tầm, bờ bên phải là rừng rậm, có nhiều cọp beo, không có dân cư, **đến rạch Cái Mương Bé,** rạch ở bờ bên phải, rộng 4 tầm, sâu 1 tầm, cuối rạch có dân cư nhưng thưa thớt.

700 tầm, hai bên đều có dân cư, **đến rạch Cái Mương Lớn,** rạch ở bờ bên phải, rộng 25 tầm, sâu 14 tầm, chảy về hướng nam 2.100 tầm thì đến rạch Lán Sái *(Rươi)*, rạch rộng 10 tầm, sâu 3 tầm, cuối rạch có dân cư. 3.060 tầm, giữa đường có ba nhánh sông, đến rạch Cái Tắt, rạch rộng 4 tầm, sâu 1 tầm. 5.300 tầm thì chảy vào bên phải của Hậu Giang, hai bên bờ đều có dân cư. Từ bên trái rạch Cái Tắt đi xuống hướng đông 403 tầm đến chợ Ba Vớt

(Vét), chợ này có phố xá liền nhau, dưới bờ thì thuyền buôn tấp nập. Từ chợ này đi 2.400 tầm đến rạch Mỏ Cạy *(Cày)*, rạch rộng 4 tầm, sâu 1 tầm, bên phải rạch có chợ, quán xá liền nhau, dân cư đông đúc, từ bên phải chợ này theo đường bộ đến chợ Giồng Thơm, ở đây có dân cư. 1.002 tầm đến rạch Nước Trong rồi thông vào bên trái Tiền Giang. Hai bên bờ đều có đường bộ [65a] và ruộng vườn dân cư. Phía bắc rạch, giữa sông có cồn lớn, đầu cồn thì giáp Mương Lớn, cuối thì giáp Cái Quàng (?), chung quanh cồn đều có dân cư. Ở đây nước chia ra hai nhánh: Nhánh bên phải theo rạch Mương Lớn, dọc theo bờ nam sông đi thẳng xuống hướng đông 525 tầm đến rạch Cái Sơn, rạch ở bờ bên phải, rộng 4 tầm, sâu 1 tầm, hai bên bờ cuối rạch đều có dân cư. 420 tầm đến rạch Lão Kế, rạch này rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, ở cuối rạch có dân cư. 170 tầm đến rạch Tôm Ngang, rạch rộng 3 tầm, sâu 1 tầm đến cuối rạch có dân cư. 200 tầm đến quảy Mụ Ngù (?), rộng 13 tầm, sâu, bên trái có cồn, tục gọi là cù lao Mụ Ngù, trên đó là rừng cây rậm rạp. 700 tầm đến rạch Cái Khế, rạch rộng 4 tầm, sâu 2 tầm, cuối rạch là có dân cư. Nhánh bên phải chảy đến đây thì hợp lưu với nhánh bên trái, ngang qua rạch Nước Trong, tiếp đến là rạch Cái Quàng.

125 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, đây thuộc về nhánh bên trái, dọc theo bờ sông phía bắc đi xuống hướng đông, **đến rạch Sóc Sẻ Hạ,** rạch ở bờ bên trái, rộng 4 tầm, sâu 1 tầm. Ngoài rạch có cồn nhỏ, không có dân cư, phía trái rạch này có chợ, nhà cửa đường sá liền nhau, thuyền buôn ra vào tấp nập. Rạch chảy đến đây thì chia ra hai nhánh: Nhánh bên phải nước trong, nhánh bên trái thì đục, đều là nước nước ngọt, có mùi ngon như nước ở [65b] chốn "non Bồng nước Nhược", múc đem nấu pha trà thì ngon vô kể, tục gọi là "nước tiên". 100 tầm, chuyển lên hướng bắc thì có ngả ba: Nhánh bên trái đi 500 tầm thì đến rạch Cái Cạy, đi lên thì thông với rạch Sóc Sẻ Thượng rồi thông vào phía trái Tiền Giang; nhánh bên phải chảy lên thông với rạch Thuộc Đạo rồi cũng hợp lưu với Tiền Giang.

400 tầm đến rạch Cái Quàng, rạch ở bên bờ trái, rộng 5 tầm, sâu 2 tầm, chảy 200 tầm thì thông với rạch Cái Nứa. Từ đây đến Mỹ Lung *(Lồng)*, dọc theo cù lao Cấm, cứ theo bờ sông bên trái mà đi.

130 tầm, bờ bên trái có dân cư và ruộng vườn, giữa sông có cái cồn dài, trên từ rạch Cái Quàng xuống đến rạch Mỹ Lung, tục gọi là cù lao Cái Cấm, trên đó có dân cư, nhiều cọp beo nên phải lưu ý, vì vậy mà gọi là Cái Cấm, **đến rạch Cái Nứa,** rạch ở phía bên trái, rộng 6 tầm, sâu 1 tầm 3 thước, ở cuối rạch hai bên đều có dân cư.

318 tầm, bờ bên trái có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Sơn Mã,** rạch ở phía bên trái, rộng 2 tầm, sâu 1 tầm, ở cuối rạch hai bên đều có dân cư.

285 tầm, bờ bên trái có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Ký Hiên,** rạch ở phía bên trái, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, cuối nguồn rạch có dân cư.

473 tầm, bờ bên trái có dân cư, **đến rạch Mỹ Lung,** rạch ở phía bên trái, rộng 8 tầm, sâu [66a] 2 tầm 1 thước, chảy xuống hướng nam 300 tầm thì đến rạch Cái Cối, đến cuối rạch thì hai bên đều có dân cư. 360 tầm đến chợ Bến

Tre, quán xá ở chợ này nối liền nhau, hàng hóa đủ loại, khách buôn tấp nập, 200 tầm đến rạch Cái Sơn, rạch này đến đây là hết. 400 tầm thì đến ngả ba: Nhánh bên trái chuyển ra hướng bắc thì gặp rạch Cái Sậy rồi chảy vào bên trái sông lớn, nhánh bên phải chảy đến chợ Mỹ Lung là hết, chợ có quán xá rất đông đúc, ruộng vườn liền nhau, dòng nước chia ra hai nhánh từ trên cù lao Cái Cấm chảy đến đây thì hợp lưu.

1.100 tầm, giữa sông có cái cồn nhỏ, trên đó toàn là cây liễu nước xanh tốt, không có dân cư, **đến rạch Nước Trong,** rạch ở phía bên phải, rộng 8 tầm, sâu 2 tầm 3 thước, rạch chảy về hướng nam 1.002 tầm thì đến ngả ba: Nhánh bên trái chảy đến chợ Mụ Cạy, nhánh bên phải thì chảy đến chợ Ba Vớt rồi đến rạch Cái Tắt.

1.200 tầm, giữa sông có cồn, tục gọi là Cù Lao Ốc, trên từ rạch Nước Trong xuống cho đến rạch Cái Mít, trên đó chỉ có cây liễu nước xanh tốt, không có dân cư, cồn này ở phía bờ sông bên phải. Từ rạch Nước Trong đi xuống phía đông 3.200 tầm qua ba rạch Cái Bè, Cái Ngỗi và Tân Khai, đến cuối các rạch này đều có dân cư và ruộng vườn. Nước rạch vào mùa xuân hè thì trong nhưng mặn, thu đông thì đục mà ngọt, bờ sông bên trái có dân cư và ruộng đất, **đến rạch Mụ Cữu,** rạch ở phía trái, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, cuối rạch có dân cư, phía ngoài có giồng đất.

[66b] **3.064 tầm,** bờ bên trái có dân cư thưa thớt, phía ngoài là rừng chằm, **đến rạch Cái Mít,** rạch ở phía trái, rộng 5 tầm 1 thước, sâu 1 tầm 3 thước, phía đông cửa rạch có cồn nổi, dòng chảy chia thành ngả ba: Nhánh giữa từ giữa cồn nổi chảy xuống hướng đông 2.000 tầm thì đến rạch Sơn Đốc, hai bên bờ đều có dân cư, nhánh bên trái chuyển lên hướng bắc rồi xuống hướng đông, 4.000 tầm cũng thông ra rạch Sơn Đốc, hai bên bờ đều có dân cư.

1.500 tầm, giữa sông có cồn, tục gọi là Cù Lao Hươu, trên đó chỉ có liễu nước xanh tốt, không có dân cư, bờ sông bên phải có rạch Cái Bần, cuối rạch có dân cư, **đến rạch Sơn Đốc,** rạch ở phía bên trái, rộng 8 tầm, sâu 2 tầm, chảy lên thì đến rạch Cái Mít.

2.600 tầm đến ngả ba, giữa sông có hai cái cồn, cồn bên phải gọi là Cù Lao Cát, cái bên trái gọi là Cù Lao Đất, xuống đến cảng Bãi Ngao. Hai cồn này như đôi cá giữ cửa, làm vật cản cho sông Hàm Long, trên cồn chỉ cây cối xanh tốt, không có dân cư.

500 tầm, nhánh bên trái thì chảy theo Cù Lao Cát, bờ phía bắc dọc theo sông chảy xuống hướng đông, **đến rạch Cái Bông,** rạch ở phía bên trái, rộng 5 tầm, sâu 2 tầm, cuối rạch có dân cư, phía ngoài có giồng đất.

473 tầm đến rạch Cái Lao, [67a] rạch rộng 2 tầm, sâu 1 tầm, cuối rạch có dân cư, phía ngoài có giồng đất.

3.000 tầm đến rạch Ba Tri Ớt, rạch rộng 8 tầm, sâu 2 tầm, cuối rạch có chợ búa, dân cư trù mật, phía ngoài có giồng ruộng.

550 tầm đến cửa biển Bãi Ngao, nhánh giữa hai cù lao chảy thẳng xuống hướng đông 2.400 tầm thì ra biển, nhánh bên phải từ phía nam Cù Lao Đất qua rạch Bến Long, rạch ở bên phải sông, rộng 5 tầm, sâu 3 tầm, cuối

rạch có chợ búa nhưng sơ sài. 4.000 tầm thì hai bên đều là rừng rậm, không có dân cư, đến rạch Cái Cá, rạch ở phía bên phải, rộng 2 tầm, sâu 4 thước, cuối rạch mới có dân cư, 2.500 tầm thì hai bên đều là rừng rậm, không có dân cư, đến Rạch Miễu, rạch ở phía bên phải, rộng 3 tầm, sâu 3 tầm, cuối rạch mới có dân cư. 2.300 tầm thì hai bên đều là rừng chằm, không có dân cư, đến Rạch Giá, rạch này ở phía bên phải, rộng 4 tầm, sâu 2 tầm, cuối rạch mới có dân cư và giồng đất. 4.840 tầm ở phía phải của cửa biển Băng Côn, bên trái là Cù Lao Cát, đến cuối rạch là đồn phân thủ, bên phải là rừng rậm, đến rạch Eo Trối *(Xối)* rồi chảy ra cửa biển Băng Côn. Rạch Eo Trối ở bờ bên phải, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, cuối rạch hướng đông bên phải có đảo, tục gọi là Cồn Hươu, bờ nam bên phải có đồn phân thủ Băng Côn, đây là một cửa biển mà bên trái là [67b] Bãi Ngao, bên phải là Băng Côn, rạch này chảy dọc theo phía nam bãi biển cho đến cửa biển Cỏ Chiên.

Từ ngả ba sông Hàm Long, bên trái theo hướng chính bắc chuyển xuống đông 12.804 tầm thì đến cửa biển Ba Lai.

623 tầm, giữa sông có cồn, tục gọi là cù lao Trà Lục, từ sông này đi xuống thì đến cửa biển Ba Lai, bờ bên phải thuộc địa phận dinh Vĩnh Trấn, bờ bên trái thuộc địa phận dinh Trấn Định, **đến rạch Sóc Sẻ Thượng,** rạch rộng 6 tầm, sâu 4 tầm, chảy theo hướng nam 1.530 tầm đến ngả ba, tục gọi là Ngả Ba Cạy: Nhánh bên trái thông ra rạch Sóc Sẻ Hạ rồi chảy vào phía phải của sông lớn, nhánh bên phải thông ra ở cuối rạch Cái Cạy. Hai bên bờ đều có dân cư, từ đây dọc theo sông đi xuống thì các rạch đều ở về phía phải của sông lớn.

940 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến rạch Thuộc Đạo,** rạch rộng 5 tầm, sâu 3 tầm, theo phía phải đi 2.031 tầm thì thông ra rạch Sóc Sẻ Thượng và Sóc Sẻ Hạ [68a] rồi hợp lưu với Tiền Giang, hai bên bờ đều có dân cư.

376 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến rạch Cái Rau,** rạch rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, cuối rạch là có dân cư, phía bên trái rạch này có cồn, tục gọi là Cù Lao Cò, trên cồn chỉ cây liễu nước xanh tốt, không có dân cư.

642 tầm, giữa sông có cồn, tục gọi là Cù Lao Thông, trên đó có dân cư và ruộng vườn, hai bên sông cũng có dân cư, trước là vườn sau là ruộng, **đến rạch Cái Ngậm *(Cấm),*** rạch rộng 4 tầm, sâu 3 tầm, hai bờ cuối rạch có dân cư.

231 tầm, giữa sông có cồn, tục gọi là Cù Lao Lăng, trên đó có dân cư và ruộng vườn, hai bên bờ cũng có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Cái Trăn,** rạch rộng 4 tầm, sâu 2 tầm, cuối rạch có dân cư.

321 tầm, bên trái sông là đuôi Cù Lao Lăng, bên phải có dân cư, **đến rạch Cái Mui,** rạch rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, cuối rạch có dân cư.

1.012 tầm, giữa sông có cồn, tục gọi là Cù Lao Cái... *(mất chữ),* trên đó có dân cư và ruộng vườn, hai bên bờ cũng có dân cư, trước vườn sau ruộng, **đến rạch Cái Sậy,** rạch rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, chảy 1.060 tầm thì thông ra rạch Mỹ Lung rồi chảy vào bên phải của Tiền Giang, hai bên bờ đều có dân cư.

[68b] **242 tầm,** sông rộng 1.358 tầm, sâu 18 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến rạch Bần Quỳ,** rạch rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, hai bờ cuối rạch có dân cư.

1.903 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến rạch Ba Tri Cá,** rạch rộng 4 tầm, sâu 3 tầm, chảy về phía nam 2.106 tầm thì đến ngả ba: Nhánh phải đến cuối thì có chợ, tục gọi là chợ Giồng Trôm, nhánh bên trái chuyển xuống hướng đông thì một nhánh thông ra rạch Cái Ngang, một nhánh thông ra rạch Ba Tri Lam và một nhánh thông ra rạch Mỹ Ân rồi chảy vào phía trái của Tiền Giang. Hai bên bờ đều có dân cư, phía ngoài đều là rừng chằm.

811 tầm, hai bên đều có dân cư, **đến rạch Cái Ngang,** rạch rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, rạch chảy theo hướng nam rồi chuyển lên hướng bắc 1.026 tầm, phía trên thông với rạch Ba Tri Cá.

539 tầm đến rạch Ba Tri Lam, rạch rộng 4 tầm, sâu 2 tầm, chảy 1.003 tầm, phía trên thông với rạch Ba Tri Cá.

645 tầm đến rạch Cái Móp *(Mập, Bẫm),* rạch rộng 5 tầm, sâu 2 tầm, hai bên cuối rạch có dân cư, ngoài là rừng chằm.

921 tầm, phía bên trái có cồn, tục gọi là [69a] Cù Lao Đất, bên phải có dân cư, ngoài là rừng chằm, **đến rạch Mỹ Ân,** rạch rộng 5 tầm, sâu 4 tầm, chảy 1.031 tầm thì thông ra rạch Ba Tri Cá.

719 tầm, ở bờ bên phải thì phía trong là dân cư, phía ngoài là rừng chằm, **đến rạch Lán Trang,** rạch rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, đến cuối có dân cư, trước ruộng sau giồng.

461 tầm, bờ bên phải có dân cư và ruộng đất, phía ngoài là rừng chằm rậm rạp, **đến Rạch Cát,** rạch rộng 4 tầm, sâu 2 tầm, đến cuối rạch là rừng chằm rậm rạp, không có dân cư, phía bên trái sông có đồn phân thủ Ba Lai, thuộc địa phận dinh Trấn Định.

1.032 tầm, bờ bên phải là rừng chằm rậm rạp, giữa đó có giồng, trên giồng có nhà cửa ruộng vườn của dân cư, **đến rạch Mù U,** rạch rộng 4 tầm, sâu 3 tầm, cuối rạch có dân cư và giồng ruộng.

343 tầm, bờ bên phải là rừng chằm rậm rạp, không có dân cư, **đến rạch Bãi Bùn,** rạch rộng 4 tầm, sâu 3 tầm, hai bên bờ cuối rạch là rừng rậm, dân cư rất thưa thớt.

1.043 tầm, bờ bên phải có nhà cửa nông dân nhưng thưa thớt, **đến rạch Bãi Ngao rồi ra cửa biển Ba Lai.** Rạch này ở bên phải cửa biển Ba Lai, rộng 4 tầm, sâu [69b] 1 tầm, cuối rạch có nhà cửa nông dân nhưng thưa thớt, phía nam rạch này có đồn phân thủ Bãi Ngao, phía đông là biển, bên trái là cửa cảng Ba Lai, bên phải là cửa cảng Bãi Ngao.

Từ bên phải bến trước trấn thành theo hướng nam chuyển sang hướng đông đi 25.054 tầm đến rạch Mân Thít, qua đồn phân thủ đạo Tân Thắng rồi thông vào phía trái của Tiền Giang.

6.524 tầm, đi qua rạch Lão Me, rạch này bên phải thì thông với rạch Cái Cá rồi hợp lưu với Tiền Giang, chuyển xuống hướng đông qua rạch Cái Cau, đến rạch Cái Ngang, rạch này bên phải thì thông với rạch Cái Tàu Hạ rồi chảy vào bên trái của Tiền Giang, đi qua hai rạch Lão Me và Cái Chạc *(Xược).* Hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn, **đến đồn phân thủ đạo Kiên Thắng ở Ngả Ba Kè.** Nhánh bên phải đi 5.800 tầm, khoảng giữa đường qua

ngả ba La Bích, Ngả Ba Dinh, đến đồn phân thủ ở rạch Tà Ôn rồi thông ra Hậu Giang.

11.000 tầm, khoảng giữa có nhánh phía trái từ rạch Gò Ân đi 7.860 tầm, qua Rạch Lồng *(Lung),* đến đồn phân thủ chợ Vũng Liêm, quán xá chợ này rất thưa thớt, từ chợ đi 470 tầm đến rạch Vũng Liêm rồi hợp lưu với Tiền Giang. Hai bên bờ [70a] có người Kinh và người Cao Miên sống xen nhau, **đến ngả ba rạch Cái Nhum.** Nhánh bên trái thông ra rạch Cái Đôi rồi hợp lưu với Tiền Giang, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn.

7.530 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến đồn phân thủ đạo Tân Thắng ở rạch Mân Thít rồi thông vào bên trái của Tiền Giang.**

Từ bên phải cửa sông Long Hồ theo sông lớn xuống hướng đông, 30.913 tầm đến cửa biển Cỏ Chiên.

1.118 tầm, bờ bên trái là cù lao Nhập Tân, bờ phải có dân cư và ruộng vườn, **đến ngả ba rạch Tuần Cái Hạ:** Một nhánh chảy dọc theo cồn Nhập Tân cho đến cuối, phía bắc thông với rạch Tuần Cái Thượng rồi hợp lưu với sông lớn, đi lên thì đến sông Sa Đéc, đi xuống thì chảy vào sông Hàm Long.

2.875 tầm, sông rộng 720 tầm, sâu 28 tầm, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn, **đến mương đào Mụ Bố,** mương ở phía bên trái của sông, rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, mương này chảy 365 tầm thì đến rạch Cái Muối, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn, phía bên phải có cồn, tục gọi là cù lao Quảy *(Quay),* không có dân cư.

3.265 tầm, [70b] nước sông ngọt, xuân hè thì trong, thu đông thì đục, lên xuống không thường, **đến rạch Cái Sơn,** rạch ở phía bên phải, rộng 5 tầm sâu cũng 5 tầm, hai bên bờ đều có dân cư.

470 tầm, sông rộng 875 tầm, sâu 26 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến rạch Cái Ớt,** rạch ở phía bên trái, rộng 6 tầm, sâu 5 tầm, chảy 5.985 tầm thì đến chợ Cần Đài, quán xá ở chợ này liền nhau, thuyền buôn tấp nập, tại đây dòng nước chia ra hai nhánh: Nhánh bên phải chảy 430 tầm thì thông ra rạch Cần Đài Thượng rồi chảy vào sông lớn Cỏ Chiên, rạch rộng 6 tầm, sâu 5 tầm; nhánh bên trái chảy theo hướng đông qua rạch Rau Má, chuyển lên hướng bắc đến rạch Cái Sắt rồi hợp lưu với sông Hàm Long.

210 tầm, hai bên đều có dân cư, **đến rạch Cái Lóc,** rạch này ở phía bên phải, rộng 8 tầm, hai bên bờ ở cuối rạch đều có dân cư.

605 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, trước vườn sau ruộng, **đến rạch Cái Cau,** rạch ở phía bên trái, rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, chỗ cuối nguồn có nhiều cọp beo, hai bên bờ có dân cư nhưng thưa thớt.

84 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, phía bên trái có cồn, tục gọi là Cù Lao Cau, không có dân cư, **đến rạch Vàm Voi,** rạch ở phía bên phải, rộng 5 tầm, sâu 1 tầm, hai bên bờ [71a] cuối rạch có dân cư.

1.016 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến rạch Kè Đôi,** rạch ở phía bên phải, rộng 25 tầm, sâu 3 tầm, bên trái rạch này đối diện với rạch Cần Đài Thượng, ở giữa có cồn nổi chỉ mọc toàn cây liễu nước, không có dân cư. Rạch

này chảy lên 2.700 tầm thì thông với rạch Cái Nhum, 7.530 tầm thì chảy vào sông Mân Thít.

1.242 tầm, giữa sông có cồn, tục gọi là Cù Lao Hến *(Kiến),* trên cồn cây cối rậm rạp, không có dân cư, phía phải sông có hai con rạch Cái Nêu và Cái Rau. Hai bên đến cuối rạch này đều có dân cư, phía bên phải sông cũng có hai rạch nữa là Rạch Chùa và Cái Bần, hai bên bờ đều có dân cư, có nhiều cọp beo, **đến rạch Cái Tre,** rạch này ở phía bên trái, rộng 2 tầm và sâu 2 tầm, hai bên bờ cuối rạch đều có dân cư, phía bên phải sông có rạch Cái Quay *(Tráp),* rạch rộng 8 tầm, nước lên thì sâu 1 tầm, nước xuống thì cạn khô, chảy 1.000 tầm thì gặp rạch Mân Thít.

1.000 tầm, giữa sông phía bên phải có hai cồn, cái nhỏ gọi là cù lao Cỏ, cái lớn gọi là cù lao Quay (?), trên đó chỉ có cây liễu nước mọc xanh tốt, không có dân cư. Phía bên trái sông có hai rạch là Trùm Cơ *(Kia)* và Lão Sự, chảy đến cùng thì có rạch Cái Sơn, rạch rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, cuối rạch có dân cư. **Đến đồn phân thủ đạo Tân Thắng ở rạch Mân Thít,** rạch ở phía bên phải sông, [71b] rộng 7 tầm, sâu 5 tầm, đồn ở bờ bên phải, ở đó có chợ búa nhưng thưa thớt, dân cư ít ỏi, phía trái bên đông có có chợ mới lập, quán xá thưa thớt, rạch này chảy lên trên thì đến Ngả Ba Cạy, bên trái thì thông ra rạch Tà Ôn, bên phải thì thông với sông Long Hồ.

1.066 tầm, giữa sông có cồn dài, tục gọi là cù lao Dài, đầu nó giáp bờ sông Mân Thít, đuôi giáp bờ bên trái rạch Lăng Trang, đến đây sông chia ra hai nhánh, chung quanh cồn này đều có dân cư và ruộng vườn: Nhánh bên trái từ rạch Mân Thít theo cù lao Dài dọc theo phía bắc sông chảy xuống hướng đông 1.066 tầm thì đến rạch Cái Sơn, rạch ở phía bên trái sông, 500 tầm thì đến rạch Trú Bá, rạch này ở phía bên trái, rộng 2 tầm, sâu 1 tầm, cuối rạch có dân cư. 1.240 tầm thì đến rạch Cái Tắt Mương, rạch rộng 5 tầm, sâu 3 tầm, chảy 5.139 tầm thì thông ra rạch Ba Vớt *(Vét),* hai bên bờ đều có dân cư, ở rạch này ngày đêm đều có nhiều cọp beo. 3.033 tầm đến rạch Ban Tra Hạ, rạch rộng 3 tầm, sâu 1 tầm 2 thước, cuối rạch có dân cư nhưng thưa thớt. 1.400 tầm đến rạch Lăng Trang, rạch này ở phía bên trái, rộng 4 tầm, sâu 2 tầm, chảy sang phía trái 5.978 tầm thì thông xuống rạch Vàm Thơm rồi hợp lưu với sông lớn, hai bên bờ liễu nước xanh tốt, dân cư thì trước vườn sau ruộng, đến đây hai nhánh tả hữu nhập lại với nhau, qua rạch Bãi Khống rồi chảy xuống, [72a] **đến rạch Cái Tôm.** Rạch này ở phía bên phải, rộng 11 tầm, sâu 1 tầm 3 thước, hai bên bờ cuối rạch đều có dân cư, đây là nhánh bên trái từ bờ phía nam cù lao Dài dọc theo sông chảy xuống hướng đông.

3.182 tầm đến rạch Vũng Liêm, rạch rộng 18 tầm, sâu 8 tầm, rạch này hợp lưu với Mân Thít, Tà Ôn và Long Hồ.

400 tầm đến rạch Cái Hớp, rạch rộng 12 tầm, sâu 3 tầm, cuối rạch có dân cư.

400 tầm đến rạch Bãi Khống, rạch rộng 18 tầm, sâu 3 tầm, cuối rạch thì hai bên đều là rừng rậm, không có dân cư, đây là nhánh bên phải, đến đây hai nhánh tả hữu nhập lại với nhau.

900 tầm, sông rộng 1.800 tầm, ở giữa có cồn, tục gọi là cù lao Xảo (?), trên đó cây cối rậm rạp, không có dân cư, **đến đồn phân thủ rạch Láng Thia,** đồn ở bờ bên phải, rạch ở phía phải của sông, rộng 30 tầm, sâu 5 tầm 2 thước, ngoài cửa rạch có cồn, tục gọi là cù lao Láng Thia, trên đó cây cối rậm rạp, không có dân cư. Phía phải rạch chảy 4.495 tầm đến rạch Sóc Thác, từ rạch này đi đến rạch Cần Giong rồi thông ra Hậu Giang, nay vì cây cỏ um tùm làm tắc nghẽn nên rất khó chèo thuyền. Từ đây đến cửa biển, hai bên đều là đất thấp trủng, có người Kinh đến khai khẩn thành ruộng cấy lúa, từ ruộng đi xuống đều là rừng chằm, đó là [72b] vùng đất hoang của Cao Miên.

1.550 tầm, sông rộng 1.813 tầm, sâu 16 tầm, phía bên trái có rạch Vàm Thơm, rạch rộng 18 tầm, sâu 5 tầm, đi lên thì đến rạch Lăng Trang, nước rạch vào mùa xuân hè thì trong mà mặn, thu đông đục mà ngọt, **đến đồn phân thủ đạo Quang Phục ở rạch Chà *(Trà)* Vinh,** rạch ở phía bên phải sông, rộng 13 tầm, sâu 5 tầm, chảy đến cuối thì phía ngoài có cồn, gọi là cù lao Chà Vinh, trên đó chỉ có cây cối xanh tốt, không có dân cư. Đồn ở bờ rạch bên trái, nơi đây có người Kinh và người Hoa sinh sống đông đúc, phố xá liền nhau, có thu thuế.

500 tầm, hai bên bờ đều là rừng chằm xanh tốt, không có dân cư, **đến rạch Tầm Vu,** rạch này ở bờ bên phải, rộng 8 tầm, sâu 2 tầm, cuối rạch có dân cư.

830 tầm, giữa sông có cồn, tục gọi là cù lao Cỏ Chiên, trên từ bờ phải rạch Tầm Vu xuống dưới đến rạch Thu Râu. Sông đến đây chia ra hai nhánh, chung quanh cồn đều có dân cư, giữa cồn bên phải có một nhánh gọi là rạch Cỏ Chiên, rộng 4 tầm 1 thước, sâu 2 tầm, đến cồn cuối rạch có đồn phân thủ, ở đây dân cư đông đúc, họ đều sống bằng nghề bắt cua cá ven bờ, **đến rạch Cái Nêu,** rạch ở bờ bên trái, rộng 5 tầm, sâu 2 tầm, cuối rạch có dân cư và ruộng vườn, đây là nhánh bên trái từ bờ bắc cù lao Cỏ Chiên [73a] dọc theo sông chảy xuống hướng đông.

800 tầm đến rạch Cái Rán, rạch ở bờ bên trái, rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, rạch chảy đến cùng hai bên đều là rừng rậm, từ rạch này đến cảng biển, ngư dân thường đắp bờ để bắt cá.

7.000 tầm đến rạch Cái Ớt, rạch rộng 4 tầm, sâu 2 tầm, hai bên cuối rạch đều có dân cư và ruộng vườn.

2.000 tầm đến rạch Cái Bãi, rạch rộng 5 tầm, sâu 3 tầm, đến cuối rạch là có dân cư.

400 tầm đến cửa biển Cỏ Chiên, ở ngoài cửa có đảo, gọi là Hòn Nổi, bên ngoài đảo này về phía phải có một đảo lớn, gọi là hòn Ba Động, trên đó có dân biển sinh sống. Nhánh bên phải từ rạch Tầm Vu đi 830 tầm đến rạch Bến Tịnh, rạch này ở phía phải của sông, rộng 12 tầm, sâu 5 tầm, hai bên bờ đến cuối rạch đều có dân cư. Từ rạch này xuống đến cảng biển, ngư dân chuyên đắp bờ để bắt cá. Từ nhánh này theo bờ nam cù lao Cỏ Chiên dọc theo sông đi xuống hướng đông 6.800 tầm, bên phải là rừng rậm, có dân cư, họ làm nghề đan lá dừa nước, đến Rạch Lạp, rạch này rộng 5 tầm, sâu 3 tầm, hai bên bờ đến cuối rạch đều có dân cư. 2.100 tầm bờ bên phải có dân cư, họ sống

bằng nghề chài lưới, đến rạch Thu Râu, rạch này ở về phía phải cửa biển Cỏ Chiên, rộng 18 tầm, sâu 5 tầm, [73b] hai bên bờ đến cuối đều có dân cư và ruộng vườn, rạch này có nhiều nhánh nhỏ, ngư dân thường đắp bờ để bắt cá và ba ba. 6.345 tầm, sông rộng 2.480 tầm, hai bên bờ đều là rừng chằm xanh tốt, không có dân cư, nước sông trong mà mặn, phía ngoài liền với biển. 586 tầm đến Vàm Nổi, ở đó toàn là rừng rậm, không có dân cư. Phía đông sông này đi 7.316 tầm thì đến Vàm Ngao, ở đó có giồng đất, dân cư chuyên trồng thuốc lá và làm thêm nghề đan lưới. 2.760 tầm đến đồn phân thủ ở cuối Vàm Trắng Hạ, ở đó có dân Tàu Ô sinh sống. Đảo này ở đầu là Hòn Ngao, đuôi là Hòn Trắng, đến rạch Láng Thiết *(Sắt)*, rạch này ở cửa biển, rộng 2 tầm 2 thước, sâu 1 tầm 2 thước, đến cuối rạch có người Kinh sinh sống, họ đều làm nghề chài lưới, phía nam rạch này đi dọc theo bãi biển cho đến rạch Cái Đôi rồi ra cửa biển Ba Thắc.

Từ sông Sa Đéc đạo Đông Khẩu ở Tiền Giang theo hướng chính nam đi ngang qua Hậu Giang rồi lên hướng tây 10.114 tầm đến lỵ sở đạo Kiên Giang.

[74a] **Sông Sa Đéc,** sông này ở phía bờ nam của Tiền Giang, rộng 42 tầm, sâu 5 tầm 3 thước, nhiệm sở đạo Đông Khẩu ở bên trái sông này.

7.129 tầm, khoảng giữa đường dòng nước chia ra hai nhánh: Nhánh bên phải từ rạch Sa Nhân thông ra Mương Đào, nhánh bên trái từ rạch Nàng Hai thông ra hai rạch Cái Sơn rồi chảy ra Hậu Giang, **đến ngả ba Nước Xuôi;** nhánh bên trái chảy 9.619 tầm, khoảng giữa đường đi qua các rạch Cái Tắt, Lai Vung, Cán Cờ, Thông Dung, Rạch Sóc *(Súc)*, đến đồn phân thủ đạo Cường Uy ở rạch Lai Vung rồi đổ vào Hậu Giang.

Theo nhánh bên phải đi qua rạch Cái Tắt, Lai Vung rồi chuyển sang phải qua rạch Nước Chảy rồi thông ra rạch Thủ Ô.

3.880 tầm, phía bên phải đi qua các rạch Cái Sơn, Cái Nai, La Cát, thông ra rạch Cái Tàu Thượng rồi chảy ra Tiền Giang.

Theo nhánh bên trái đi 13.248 tầm, khoảng giữa đường đi qua các rạch Cái Bần, Cái Sơn và Cái Lao, **đến đồn phân thủ đạo Cường Thành.**

100 tầm đến rạch Lấp Vò rồi chảy ra Hậu Giang. Ven theo sông đi xuống 21.030 tầm, giữa đường đi qua các rạch Cá Hồ, Cái Dầu, Tham Lung, Lai Vung, [74b] Cái Mít, Cái Sâu, Bàu Hốt, Cái Bần, Bình Thủy, Trà Mương, Cái Khế, **đến rạch Cái Dầu. Từ cửa rạch này đi ngang qua sông 70 tầm, dọc theo cù lao Lăng rồi thông vào phía phải rạch Cần Thơ là đến thủ sở đạo Trấn Giang.** Thủ sở ở bên bờ trái của rạch, theo bên trái rạch này dọc sông đi xuống thì đến cửa biển Ba Thắc. **Theo cửa rạch này đi 1.832 tầm đến Ngả Ba Láng,** giữa đường của nhánh bên trái đi qua rạch Cái Răng rồi ra Ngả Tắt Tô, nhánh phải thì thông ra hai rạch Bình Thủy và Ô Môn, đi lên thì hợp lưu với Hậu Giang.

17.000 tầm, đi qua Ngả Tắt Tô rồi chuyển ngược lên hướng tây cho đến cùng, ở đó chỉ toàn là rừng rậm, dân cư rất ít, **đến rạch Láng Hàm,** hai bên đều là rừng rậm.

35.625 tầm, đi qua láng Rạch Giá và ba rạch là Truông Trinh, Gò Đất và Tà Ninh, đường này có nhiều dân Cao Miên sinh sống, trên đường đi có nhiều rắn, từ tháng 5 đến tháng 10 thì nước đầy nên có thuyền buôn đi lại, từ đầu xuân cho đến tháng 4 thì nước cạn nên chèo thuyền rất khó, **đến Cửa Bé rồi ra biển.**

200 tầm, qua rạch Sỏi, rạch này có cầu, rạch chảy vòng nhiệm sở Kiên Giang, [75a] mặt sau thông vào bên trái của Rạch Giá, **đến nhiệm sở của đạo Kiên Giang.** Nhiệm sở đạo Kiên Giang mặt nhìn ra biển, bên trái là Rạch Sỏi, bên phải là Rạch Giá, đường thủy chảy vòng thông lưu mọi nơi, ở đây có người Kinh và người Hoa sinh sống, phố xá liền nhau. Từ bên phải đạo này qua cầu Rạch Giá, đầu cầu có đồn phân thủ, theo hướng nam dọc bờ đi ra biển, qua Rạch Răng, Vàm Đất, Rạch Lai, Vàm Giong, Rạch Vược rồi ra cửa biển Hà Tiên. Bên bờ bắc cửa này có núi Tô Châu, ở đó có dân cư, phía đông nam bên ngoài cửa có hai hòn đảo là hòn Xú Lớn và hòn Xú Nhỏ, ở đó có đồn phân thủ trấn Hà Tiên. Phía ngoài đảo này có một hòn đảo nữa, gọi là Hòn Tre, phía nam cách Hà Tiên rất xa có một hòn đảo lớn, gọi là hòn Phú Quốc, trên đó có dân cư, từ đảo Phú Quốc theo hướng tây băng qua biển thì đến thành Vọng Các *(của Thái Lan).*

Từ thủ sở đạo Châu Đốc ở Hậu Giang theo sông lớn từ tây chuyển sang đông, 72.458 tầm đến cửa biển Ba Thắc.

Thủ sở đạo Châu Đốc, thuộc tổng Bình An, ở bờ bên trái của sông, đi ngược lên thì thông với phủ Nam Vang của nước Cao Miên, nhánh sông hướng nam gọi là rạch Châu Đốc, ở đó có đồn phân thủ Cao Miên, [75b] đều là người Cao Miên sinh sống, nhà của họ đều làm trên giá bằng gỗ, kết tre làm vách, cách mặt đất chừng 4, 5 thước. Nhánh bên trái thông ra Ba Rạch rồi hợp lưu với sông lớn, đường này đến mùa thu đông thì nước đầy dễ đi, xuân hè nước cạn rất khó đi. Từ thủ sở trở xuống đến bờ bên trái cửa biển là rừng chằm vừa mới khai khẩn, đó là ruộng cấy lúa của người Kinh, bờ bên phải là rừng chằm còn xanh tốt, đó là các súc của người Cao Miên.

1.400 tầm, sông rộng 300 tầm, sâu 10 tầm, mùa xuân hè thì nước trong, thu đông lại đục, nước ngọt, chảy thành dòng dài và lên xuống bất thường, bên phải sông có dân Cao Miên, bên trái có nhà cửa của người Kinh. **Đến rạch Tham Lung**[1], rạch ở phía bên trái, rộng 6 tầm, sâu 2 tầm, chảy đến cùng là rừng rậm, không có dân cư.

400 tầm, giữa sông có cồn dài, gọi là cù lao Cỏ Bồng Bôn, trên từ Tham Lung xuống dưới đến Trà Lụt *(Luật),* cây cối rậm rạp, không có dân cư. Từ bên phải cồn này dọc sông đi xuống thì thông ra Giong Cần Trang, bờ bên phải là các súc dân Cao Miên, bờ bên trái là ruộng của người Kinh, **đến rạch Cái Dong.** Rạch này ở phía bên trái, rộng 2 tầm, sâu 1 tầm, chảy đến cùng là rừng rậm, không có dân cư.

1.000 tầm, hai bên bờ dân cư rất ít ỏi, **đến rạch Trà Lụt,** rạch ở phía trái, rộng 4 tầm, sâu 1 tầm, chảy đến cuối thì có dân cư, họ ngăn bờ để bắt cá.

---

[1] Có thể đọc là Tham Lổng, Sâm Lung hoặc Sâm Lổng.

500 tầm, bên trái có dân cư, bên phải có cồn, [76a] gọi là cù lao Giong Cần, trên đó là rừng rậm, không có dân cư, **đến rạch Giong Cần Trang,** rạch ở phía bên phải, rộng 2 tầm, chảy đến cuối thì hai bên đều có dân cư và ruộng cấy lúa, phía ngoài đều là rừng tre xanh tốt.

1.000 tầm, bên trái có cồn, tục gọi là cù lao Diệc Bà Ngoã *(Ngói?),* bên phải là rừng rậm, không có dân cư, **đến rạch Diệc Bà Ngoã,** rạch ở phía bên trái, rộng 5 tầm, sâu 2 tầm, chảy đến cùng thì có rừng rậm, có dân cư đắp bờ bắt cá.

650 tầm, bờ bên phải là rừng rậm, không có dân cư, **đến rạch Cái Dầu,** rạch ở phía bên phải, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm 3 thước, chảy đến cùng thì có dân cư đắp bờ bắt cá.

2.000 tầm, từ Giong Cần Bà Ngói dòng nước chia ra hai nhánh từ trên đến đây thì nhập lại với nhau, hai bên bờ đều có dân cư, phía ngoài là rừng rậm, **đến rạch Cái Đầm,** rạch ở phía bên trái, rộng 6 tầm, sâu 1 tầm 3 thước, chảy 17.500 tầm thì thông vào rạch Tắt Cây Sung rồi đổ vào bên trái Tiền Giang.

450 tầm, giữa sông có cồn, gọi là cù lao Năng Cù, trên đó có dân cư, ở đây nước chia ra hai nhánh, hai bên sông đều có dân cư và ruộng cấy lúa, phía ngoài là rừng chằm, **đến rạch Năng Cù,** rạch ở phía bên phải, rộng 5 tầm, sâu 2 tầm, chảy đến cùng thì có dân cư.

2.000 tầm, bờ bên phải là cồn Năng Cù, bên trái [76b] có dân cư, **đến đồn phân thủ ở rạch Vàm Nao Hạ,** rạch ở phía bên trái, rộng 9 tầm, sâu 2 tầm 3 thước, chảy 16.318 tầm thì thông ra rạch Vàm Nao Thượng rồi đổ ra Tiền Giang. Hai bên bờ đều có dân cư, đồn phân thủ ở bờ bên trái, lo việc xét hỏi thuyền buôn phòng ngừa trộm cắp và bắt hàng cấm.

1.000 tầm, giữa sông bên trái có cồn, tục gọi là cù lao Tham Bôn, trên đó không có dân cư, hai bên bờ đều có dân cư, phía ngoài là rừng chằm, **đến rạch Tham Bôn,** rạch ở phía bên trái, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, chảy đến cùng có dân cư.

900 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, phía ngoài là rừng chằm, dòng nước chia hai từ cù lao Tham Bôn đến đây nhập làm một, **đến rạch Mạt Cần Dâng,** rạch ở phía bên trái, rộng 6 tầm, sâu 2 tầm, chảy 3.700 tầm xuống hướng nam thông ra rạch Ba Lịch *(Rách),* hai bên bờ có dân cư, phía ngoài là rừng chằm.

79 tầm, giữa sông bên phải có cồn, tục gọi là cù lao Mạt Cần Dâng, **đến rạch Trùm Chúc *(Đuốc),*** rạch ở phía bên trái, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, chảy 300 tầm, quành qua hướng bắc thông ra rạch Sóc Chiết, ngả bên phải thì chảy ra rạch Ông Chưởng Hạ rồi thông ra Hậu Giang, ngả bên trái thì thông ra rạch Ông Chưởng Thượng rồi thông ra Tiền Giang, rạch này có nhiều nhánh nhỏ, ngư dân thường đắp bờ bắt cá, cá lớn nhỏ họ đều bắt được.

1.700 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, phía ngoài là rừng chằm, [77a] **đến rạch Bần Rừng,** rạch ở phía bên trái, rộng 2 tầm, sâu 1 tầm, chảy

đến cùng thì hai bên đều có dân cư và ruộng cấy lúa, rạch này đối diện với rạch Chạc Cà Đao ở bên phải, rạch này rộng 3 tầm, sâu 1 tầm.

1.300 tầm, ở giữa có cồn, tục gọi là cù lao Chạc Cà Đao, trên đó là rừng rậm, không có dân cư, hai bên bờ sông đều có dân cư, **đến rạch Ông Chưởng Hạ và đồn phân thủ đạo Hùng Sai,** rạch ở phía bên trái, rộng 35 tầm, sâu 7 tầm 4 thước, theo rạch này lên hướng bắc 110 tầm đến ngả ba: Nhánh bên trái là rạch Sóc Chiết, đi lên thì thông với rạch Trùm Chúc rồi chảy ra Hậu Giang, nhánh bên phải chảy 13.000 tầm thì đến rạch Ông Chưởng Thượng rồi chảy ra Tiền Giang, hai bên bờ đều có dân cư, đồn phân thủ ở bờ bên trái.

1.200 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến rạch Ba Lịch,** rạch ở phía bên phải, rộng 8 tầm, sâu 2 tầm 4 thước, chảy 1.015 tầm đến ngả ba: Nhánh bên phải thông ra rạch Mạt Cần Dâng, nhánh bên trái thì chảy đến cù lao Sài Mạt, đường này vào mùa thu đông thì nước đầy, sâu 1 tầm 3 thước có thể đi lại, xuân hè thì nước cạn, rất khó đi, đến đây có ngả ba: Nhánh bên phải thông ra rạch Châu Đốc rồi chảy ra sông lớn, nhánh bên trái chảy ra trấn Hà Tiên.

1.447 tầm, giữa sông có cồn, gọi là cù lao Châm Ba, trên từ rạch Châm Ba xuống dưới đến rạch Cái Đôi, [77b] hai bên đều có dân cư, **đến rạch Châm Ba,** rạch ở phía bên trái, rộng 2 tầm, sâu 1 tầm, chảy đến cùng là có dân cư.

1.000 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến rạch Cái Sơn,** rạch ở phía bên phải, rộng 2 tầm, sâu 1 tầm, chảy đến cùng thì có dân cư.

500 tầm đến rạch Cái Đôi, rạch ở phía bên trái, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm 4 thước, chảy đến cùng thì có dân cư và ruộng vườn.

1.000 tầm, giữa sông có cù lao Cái Phí, hai bên bờ đều có dân cư, **đến rạch Cái Lao,** rạch ở phía bên phải, rộng 2 tầm, sâu 1 tầm, chảy đến cuối có dân cư, phía ngoài đều là rừng chằm.

500 tầm đến rạch Tràng Tiền, rạch ở phía bên trái, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, rạch này có hai nhánh: Một nhánh chảy 270 tầm thì thông xuống rạch Cái Phí, một nhánh chảy 300 tầm thì thông xuống rạch Lấp Vò, hai bên đều có dân cư. Ở rạch này ngày xưa có xưởng đúc tiền nên gọi tên như vậy, nay không còn nữa.

500 tầm, phía bên phải sông có cồn, tục gọi là cù lao Cái Phí, phía trên giáp rạch Cái Đôi, trên đó có dân cư, **đến rạch Cái Phí,** rạch ở phía trái, rộng 2 tầm, sâu 1 tầm, chảy lên thì thông với rạch Tràng Tiền, rạch này đối diện với rạch Bò Ộc ở bên phải, rạch rộng 4 tầm, sâu 2 tầm, chảy đến cuối có dân cư.

500 tầm, giữa sông có cồn, [78a] tục gọi là Cù Lao Bần, phía dưới giáp với rạch Cá Hồ, trên đó không có dân cư, **đến rạch Lấp Vò,** rạch ở phía bên trái, rộng 12 tầm, sâu 3 tầm 3 thước, sang bên trái 98 tầm thì đến ngả ba: Nhánh bên phải thông với rạch Cái Dầu rồi chảy ra sông lớn, nhánh bên trái từ cửa rạch đi 100 tầm thì đến đồn phân thủ đạo Cường Thành,

đồn này ở bờ bên phải, ở đây có chợ búa quán xá rất đông đúc, thuyền buôn ra vào tấp nập. 50 tầm lại có thêm ngả ba: Nhánh bên trái thông với hai rạch Cái Phí và Tràng Tiền rồi chảy ra Hậu Giang, nhánh bên phải chảy 15.150 tầm lại đến ngả ba: Nhánh trái thông ra rạch Cái Tàu Thượng rồi ra Tiền Giang, nhánh phải thông với hai rạch Thủ Ô và Nước Xuôi rồi chảy ra sông Sa Đéc và cuối cùng cũng đổ ra Tiền Giang. Hai bên bờ đều có dân cư, bờ sông bên phải rạch này có rạch Thốt Nốt, rạch rộng 6 tầm, sâu 2 tầm, chảy đến cùng hai bên đều có dân cư và ruộng vườn.

2.100 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến rạch Cá Hồ,** rạch ở phía bên phải, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, chảy đến cùng có rừng chằm xanh tốt, không có dân cư.

520 tầm, phía trái sông có cồn, tục gọi là cù lao Mụ Vẫy (?), ở đó có dân cư, bờ sông bên phải có ruộng cấy lúa, **đến rạch Cái Dầu,** rạch ở phía bên trái, rộng 8 tầm, sâu 3 tầm, chảy 300 tầm lên ngả trên thì giáp rạch Lấp Vò.

2.000 tầm, phía sông bên trái [78b] là rừng rậm, bên phải là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến rạch Tham Lung,** rạch ở phía bên phải, rộng 4 tầm, sâu 2 tầm, chảy đến cùng thì có dân cư.

3.000 tầm, giữa sông có cồn, tục gọi là Cù Lao Cát, trên từ rạch Tham Lung xuống dưới đến rạch Cái Sâu, nước chia làm hai nhánh: Một nhánh từ bên phải rạch Tham Lung chảy xuống hướng đông 3.500 tầm đến rạch Mương Tân, rạch này ở phía bên phải, rộng 2 tầm, sâu 1 tầm, chảy đến cùng thì có dân cư. 4.000 tầm đến rạch Ổ Môn, rạch này rộng 12 tầm, sâu 2 tầm. 4.300 tầm đến ngả ba: Nhánh bên trái chảy đến rạch Bình Thủy rồi ra sông lớn, nhánh bên phải thông ra bên phải của sông Cần Thơ rồi chảy vào đạo Kiên Giang, **đến rạch Lai Vung,** rạch ở phía bên trái, rộng 15 tầm, sâu 3 tầm 3 thước, chảy 15.398 tầm đến chỗ giáp nước rồi chảy ra ngả ba Nước Xuôi, hai bên bờ đều có dân cư. Ở bờ bên phải rạch này có đồn phân thủ của đạo Cường Uy, ở đó có chợ mới lập, quán xá rất trù mật, đường nhánh này đi theo phía trái của sông.

2.000 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến rạch Cái Mít,** rạch ở phía bên trái, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, hai bên đến cuối rạch có dân cư.

3.000 tầm, bờ bên trái có dân cư, phía ngoài là rừng chằm, **đến rạch Cái Sâu,** rạch ở phía bên trái, rộng 2 tầm, sâu 1 tầm 3 thước, chảy xuống 300 tầm [79a] thì thông với rạch Bàu Hốt, ở đó có dân cư.

2.000 tầm, giữa sông có cồn, gọi là Cù Lao Chiết, trên đó không có dân cư, bờ bên phải là rừng rậm, bờ bên trái có ruộng cấy lúa, **đến rạch Bàu Hốt,** rạch ở phía bên trái, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, chảy 200 tầm đến ngả ba: Nhánh bên trái chảy lên đến rạch Cái Sâu rồi đổ ra sông lớn, nhánh bên phải chảy 300 tầm đến rạch Sơn Chiết chia thành ngả ba: Nhánh phải thông ra rạch Trà Mương rồi đổ ra sông lớn, nhánh trái thông ra rạch Cần Đài chảy xuống Hậu Giang, nhánh này vì cỏ mọc rậm rạp làm tắc nghẽn nên chèo thuyền rất khó, rạch này đối diện với rạch Trà Nóc ở bên bờ phải của sông, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, cuối rạch có dân cư.

3.000 tầm, giữa sông có cồn, tục gọi là cù lao Bàu Hốt, trên cồn không có dân cư, hai bên sông đều có dân cư, **đến rạch Cái Bần,** rạch ở phía bên trái, rộng 2 tầm, sâu 1 tầm, chảy đến cuối có dân cư và ruộng vườn.

2.000 tầm, hai bên bờ có dân cư thưa thớt và rừng rậm, **đến rạch Bình Thủy,** rạch ở phía bên phải, rộng 8 tầm, sâu 2 tầm, chảy 300 tầm đến ngả ba: Nhánh bên phải thông ra rạch Ổ Môn, nhánh bên trái đến Ngả Ba Láng, phía trái thông ra rạch Cần Thơ rồi chảy xuống Hậu Giang, phía phải thông ra láng Rạch Giá rồi ra Cửa Bé.

360 tầm, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Trà Mương *(Mang),*** rạch ở phía bên trái, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, chảy [79b] 500 tầm thì đến rạch Sơn Chiết, theo rạch này quành lên hướng tây thì thông với rạch Bàu Hốt rồi đổ ra Hậu Giang.

1.000 tầm, giữa sông có cồn, tục gọi là cù lao Trà Mương, trên đó là rừng rậm, không có dân cư, hai bên sông đều có dân cư và ruộng vườn, **đến rạch Cái Khế,** rạch ở phía bên phải, rộng 5 tầm, sâu 1 tầm, hai bên rạch đến cuối đều có dân cư và ruộng vườn.

50 tầm đến rạch Cái Dầu, rạch ở phía bên trái, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, hai bên bờ đến cuối có dân cư và ruộng vườn, phía ngoài là rừng chằm.

70 tầm, giữa sông có cồn, tục gọi là Cù Lao Lăng, chỉ có liễu nước mọc rậm rạp, không có dân cư, **đến đồn phân thủ đạo Trấn Giang ở rạch Cần Thơ,** rạch ở phía bên phải, rộng 18 tầm, sâu 5 tầm, chảy 1.832 tầm đến ngả ba: Nhánh phải chảy lên thông với rạch Ổ Môn và Bình Thủy, nhánh trái chảy 17.000 tầm, đi qua hai rạch Mướp Tròn và Láng Hàm, 35.825 tầm qua Cửa Bé đến đạo Kiên Giang. Đường này có nhiều rắn, hai rạch này từ tháng 5 đến mùa đông thì nước đầy, thuyền buôn đi lại dễ dàng, từ đầu xuân cho đến tháng 4 thì nước cạn nên chèo thuyền rất khó. Bờ bên phải rạch này là đồn phân thủ, bên trái có chợ mới lập, có người Kinh, người Hoa rất đông đúc, đường sá nhà cửa liền nhau, thuyền buôn ra vào tấp nập.

240 tầm, bên trái là dân cư, [80a] bên phải là Cù Lao Lăng, **đến rạch Cái Tràm,** rạch ở phía bên trái, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, chảy xuống 218 tầm thì thông với rạch Cái Bồn, hai bên bờ đều có dân cư, lại có một nhánh thông với rạch Nha Mân rồi chảy ra Tiền Giang.

1.000 tầm, sông rộng 328 tầm, sâu 9 tầm, bờ bên phải có rạch Cái Đôi, rạch này rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, chảy đến cuối có dân cư và ruộng vườn, **đến Rạch Chanh,** rạch ở phía bên trái, rộng 2 tầm, sâu 4 thước, chảy đến cùng có dân cư và ruộng vườn.

700 tầm đến rạch Mái Rầm (?), rạch ở phía bên phải, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, hai bên bờ đến cuối có dân cư và ruộng vườn, phía ngoài là rừng chằm.

300 tầm đến rạch Cái Bồn và đồn phân thủ đạo Kiên Thắng, rạch ở phía bên trái, rộng 32 tầm, sâu 5 tầm, theo phía trái chuyển lên hướng tây bắc đến ngả ba: Nhánh bên trái thông ra rạch Cái Tràm rồi chảy lên

hợp lưu với Hậu Giang, nhánh bên phải chảy 37.000 tầm thông ra rạch Nha Mân rồi hợp lưu với Tiền Giang, đồn ở bờ bên trái.

2.360 tầm, giữa sông có cồn, gọi là Cù Lao Mây, trên từ rạch Cái Bồn xuống đến Rạch Tra, dòng nước chia làm hai nhánh, chung quanh cồn có dân cư và ruộng vườn. Nhánh bên phải từ Mái Rầm chảy 2.600 tầm đến rạch Cái Cong, [80b] rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, chảy đến cuối có dân cư. 1.300 tầm, bờ bên phải có dân cư, đến rạch Cái Trâm, rạch này rộng 5 tầm, sâu 2 tầm, hai bên bờ đến cuối đều có dân cư và ruộng cấy lúa, phía ngoài đều là rừng chằm. 400 tầm, giữa sông bên phải có hai cồn nhỏ: Một gọi là cù lao Cái Cầu, một gọi là cù lao Cái Trâm. Lại có hai cồn nữa: một gọi là cù lao Ni, một gọi là cù lao Trưng, trên tất cả cồn ấy đều là rừng rậm, không có dân cư, hai cù lao này đối diện với phần đuôi Cù Lao Mây, tục gọi là Ba Mòi. Đến rạch Cái Trưng, rạch rộng 8 tầm, sâu 2 tầm, hai bên đến cuối có dân cư và ruộng cấy lúa, phía ngoài đều là rừng chằm, **đến đồn phân thủ ở rạch Tà Ôn,** thuộc tổng Bình Dương, rạch ở phía bên trái, rộng 14 tầm, sâu 7 tầm, chảy 5.800 tầm đến đồn phân thủ Ba Cạy, ở đây nước chia ra hai nhánh: Nhánh bên trái đi qua bến trước trấn thành đến sông Long Hồ, nhánh bên phải đi qua rạch Mân Thít rồi thông ra Tiền Giang, phía tây rạch này có đồn, ở đồn này có chợ mới lập, có người Kinh, Hoa và Cao Miên sinh sống và buôn bán, hàng hóa đủ loại, phía đông rạch này mới lập đồn dinh có quân canh gác, ở đây dân cư rất đông đúc.

5.000 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến Rạch Tra,** rạch ở phía bên trái, rộng 2 tầm, sâu 3 thước, hai bên bờ đến cuối có ruộng cấy lúa, phía ngoài là rừng chằm.

2.000 tầm, giữa sông là xứ Ba Mòi, nơi bọn trộm cướp tụ tập, chúng ẩn hiện bất thường, [81a] thuyền buôn qua lại phải hết sức lưu ý. Sông này phía trên có hai nhánh đến đây nhập làm một, hai bên bờ đều có dân cư, **đến rạch Trà Cát,** rạch ở phía bên trái, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, hai bên bờ đến cuối đều có dân cư, phía ngoài đều là rừng chằm.

3.000 tầm, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng cấy lúa, phía ngoài đều là rừng chằm, **đến rạch Cái Sách,** rạch ở phía bên phải, rộng 8 tầm, sâu 2 tầm, hai bên rạch đến cuối đều có dân cư, phía ngoài là rừng chằm, nước ở đây vào mùa xuân hè thì trong mà mặn, thu đông đục nhưng ngọt. Giữa sông bên trái có cồn, tức là cù lao Tân Dinh, tục gọi là cù lao Bãi Mụ Lúa, trên đó cây cối xanh tốt, không có dân cư, bờ bên trái có một nhánh, tục gọi là rạch Tân Dinh, rộng 6 tầm, sâu 1 tầm 3 thước, hai bên bờ đến cuối có dân cư, phía ngoài là rừng chằm. Ngày trước công đường Long Hồ phụng mệnh dời lỵ sở đến cồn này rồi đổi tên là dinh Hoằng Trấn, tục gọi là Tân Dinh, về sau vì dân Cao Miên làm loạn nên dời trở lại chỗ cũ ở Long Hồ, chỗ này trở thành rừng chằm.

312 tầm đến rạch Bông Bột, rạch ở phía bên trái, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, hai bên bờ đến cuối có ruộng cấy lúa, phía ngoài là rừng chằm.

500 tầm đến rạch Trà Điêu, rạch ở phía bên trái, rộng 2 tầm, sâu 4 thước, hai bên bờ đến cuối có ruộng cấy lúa, phía ngoài là rừng chằm.

600 tầm đến rạch Tham Đắng, rạch ở phía bên trái, rộng 6 tầm, [81b] sâu 1 tầm, hai bên bờ đến cuối có ruộng cấy lúa, phía ngoài là rừng chằm, phía phải rạch này có cồn, gọi là cù lao Tham Đắng, trên đó không có dân cư.

1.500 tầm, giữa sông có cồn dài, gọi là cù lao Dong, trên từ rạch Tham Đắng xuống đến rạch Ngang Rô, chung quanh đều có dân cư và ruộng vườn. Ở đây nước chia ra hai nhánh, cây liễu nước mọc xanh tốt, dân ở đây chuyên làm nghề đan lá dừa. Nhánh sông bên trái từ rạch Tham Đắng đi 1.700 tầm đến rạch Mặt Bắc, rạch này ở phía bên trái, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, chảy đến cuối có dân cư, phía ngoài là rừng chằm. 300 tầm đến rạch Cần Giong, rạch này ở phía bên trái, rộng 5 tầm, sâu 1 tầm 3 thước, chảy 500 tầm thì cây cỏ mọc rậm làm tắc nghẽn, từ từ mà đi, đến rạch Láng Thia rồi chảy vào phía trái của Tiền Giang, hai bên bờ đều có dân cư, phía ngoài là rừng chằm. 4.000 tầm đến rạch Chấp Trang, rạch này ở phía bên trái, rộng 4 tầm, sâu 1 tầm, hai bên bờ đến cuối có ruộng cấy lúa, phía ngoài là rừng chằm. 5.000 tầm đến rạch Trà Câu *(Cú)*, rạch này ở bên trái, rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, đến phía nam cuối rạch có cồn, gọi là cù lao Thượng Hộc, ở đó rừng chằm xanh tốt, không có dân cư, **đến đồn phân thủ rạch Ba Thắc,** đồn ở phía bên phải, nhánh trái chảy thông ra đạo Long Xuyên cho đến cửa biển Mỹ Thanh, nhánh bên phải thì thông ra Cửa Bé đến đạo Kiên Giang.

6.180 tầm, bờ bên trái là rừng chằm xanh tốt, giữa sông bên trái có cồn chạy xuống đến rạch Ngang Rô, [82a] tục gọi là cù lao Dong, **đến rạch Cà Và (Ba),** rạch ở phía bên phải, rộng 4 tầm, sâu 1 tầm, hai bên bờ đến cuối có dân cư và ruộng cấy lúa, phía ngoài là rừng chằm ở đây có người Cao Miên sinh sống.

5.000 tầm, bờ bên trái là rừng chằm rậm rạp, không có dân cư, **đến rạch Ngang Rô,** rạch ở phía bên phải, rộng 2 tầm, sâu 2 thước, đến cuối đều là rừng rậm, không có dân cư.

40 tầm, sông phân nhánh từ cù lao Dong đến đây thì hợp lại, bờ bên phải đều là rừng chằm, không có dân cư, bờ bên trái có dân cư, **đến đồn phân thủ ở rạch Vàm Lai,** rạch ở phía bên trái, rộng 12 tầm, sâu 3 tầm, chảy đến cuối thì hai bên đều là các súc của Cao Miên, ngư dân thường đắp bờ để bắt cá, đồn ở bờ phía phải.

300 tầm, sông rộng 1.328 tầm, sâu 32 tầm, bờ trái đều là rừng chằm, không có dân cư, bờ phải có dân cư, **đến rạch Cái Giá,** rạch ở phía bên phải, rộng 13 tầm, sâu 2 tầm, hai bên bờ đến cuối có người Kinh sinh sống, nhiều người ngăn bờ để bắt cá, phía ngoài là các súc Cao Miên.

200 tầm, hai bên đều là rừng chằm xanh tốt, không có dân cư, **đến rạch Cái Lóc,** rạch ở phía bên trái, rộng 13 tầm, sâu 3 tầm, hai bên bờ đến cuối có người Kinh sinh sống, có nhiều người đắp bờ để bắt cá, phía ngoài giồng đều là các súc của Cao Miên, có nhiều nhà cửa của dân Cao Miên [82b].

1.000 tầm, hai bên đều là rừng chằm xanh tốt, không có dân cư, **đến rạch Cái Đôi,** rạch ở về phía trái của sông, rộng 18 tầm, sâu 4 tầm, đầu nguồn của rạch này đều là các súc của dân Cao Miên. Từ bên phải của rạch này đi đến rạch Láng Thiết *(Sắt)*, phía trái thì thông ra cửa Cỏ Chiên.

100 tầm, hai bên bờ đều là rừng xanh tốt, không có dân cư, **đến cửa biển Ba Thắc,** phía bên phải cửa này tiếp giáp với cửa Mỹ Thanh.

Từ thủ sở đạo Trấn Di ở rạch Ba Thắc Hậu Giang, sang phía nam rồi chuyển xuống hướng đông, đi 73.006 tầm thì đến nhiệm sở đạo Long Xuyên.

Rạch Ba Thắc: Rạch này ở về bờ bên phải của sông, rộng 30 tầm, sâu 1 tầm 2 thước, thủ sở ở về phía bờ bên phải của rạch.

1.300 tầm, đến phố Trường Tàu. Phố này nằm về bên trái của rạch, thuyền buôn nước ngoài hư hỏng vào đây để tu bổ, neo đậu san sát nên mới gọi là Trường Tàu. Ở đây người Kinh, người Hoa và người Miên sống lẫn lộn nhau, phố xá liền nhau, phần lớn họ làm nghề nấu rượu, tục gọi là Đổ Bác.

[83a] **14.336 tầm đến rạch Sóc Trăng,** rạch rộng 8 tầm, nước chia ra hai nhánh: Nhánh bên phải chảy 5.000 tầm đến rạch Bố Thảo, đi ngược lên 35.755 tầm, giữa đường đi qua ngả ba Rạch Dinh, rạch Tầm Vu, ngả ba Cái Tàu, rạch Cái Cào, Thầy *(Sài)* Lão, Cái Nước, Cái Tắt Cậu đến Cửa Lớn. Nhánh bên phải đi 300 tầm đến Cửa Bé, 200 tầm qua Rạch Sỏi đến đạo Kiên Giang, giáp cửa biển Hà Tiên.

1.800, từ đây đi xuống, bên bờ nam đều là ruộng muối, **đến ngả ba đường sông,** phía bên phải có chợ, tục gọi là chợ Bãi Xao, ở đây người Kinh, Hoa và Cao Miên ở chung lộn nhau, phố xá liền nhau, có đất làm muối để bán, màu muối đen như than rồi đem nung nó lại mịn và rất trắng, tục gọi là muối Ba Thắc.

3.000 tầm đến ngả ba Lang Tho: Nhánh bên phải thông với rạch Bố Thảo.

2.530 tầm, theo nhánh bên trái, nhánh này phía nam là rừng rậm, cây cối giáp với biển, **đến ngả ba Cổ Cò:** Nhánh bên trái đi 3.760 tầm, giữa đường đi qua rạch Tầm Vu, Tống Cảng, Rạch Ngỗi, nhánh bên phải thì qua rạch Vàm Chế đến cửa biển Mỹ Thanh. Bên trái của cửa này là cửa Ba Thắc, bờ bên phải có [83b] đồn phân thủ, trước mặt cửa có hai hòn đảo, một đảo gọi là Hòn Lợi, một gọi là Hòn Ông, trên cả hai đảo ấy đều có ngư dân sinh sống, ngoài cửa phía bên phải có một đảo nữa gọi là Hòn Trắng Mỹ Thanh.

40 tầm, theo nhánh bên phải, **đến rạch Ầm Trà Nỏ,** rạch rộng 3 tầm, sâu 1 tầm, bên bờ trái đến cuối có người Hoa làm ruộng muối, phía ngoài là các súc Cao Miên.

17.600 tầm, giữa đường đi qua hai rạch Tà Đinh và Mặt Trời, khoảng giữa hai rạch này về bên trái có một nhánh thông với rạch Cái Phác, **đến đồn phân thủ rạch Cái Tràm,** đồn nằm về phía tây của rạch, thuộc đạo Long Xuyên, hai bên bờ đều có nhà cửa của dân Cao Miên.

32.400 tầm, giữa đường đi qua rạch Cái Phác, Cái Chuột, Cai Trung, Láng Xáo, Láng Biều đến Láng Luận, Tràm Dung, Láng Bến Giá Rai, Ba Sài, đều có nhà cửa của dân Cao Miên. Nhánh bên phải thì đến Láng Bàu Sen, chung quanh đều có dân cư, đến Rạch Dừa, Ô Rô, qua rạch Lão Đội, hai bên bờ đều có dân cư, đường này cây liễu nước mọc rậm rạp, phía phải đều ruộng muối, **đến nhiệm sở đạo Long Xuyên.** Ở đây có miếu Hội Đồng, phía đông là nhà cửa của người Kinh, người Hoa rất đông đúc, phía tây là nhà cửa của người Cao Miên nhưng thưa thớt. Từ bên nam đạo này đi qua ngả ba rạch Kênh Đào: Nhánh trái chuyển xuống hướng đông đi qua rạch Cái Ngang rồi thông ra đồn cửa biển Ghềnh Hàu, đồn ở phía trái [84a] cửa biển; nhánh phải lên hướng tây, về phía nam có cồn nổi, gọi là cù lao Cái Tắt, giữa đó có hai nhánh: Nhánh bên trái lại chia ra ba nhánh nhỏ: Một thông ra cửa biển Cái Đôi, hai bên bờ đều là nhà cửa của dân Cao Miên, một thông ra cửa Bồ Đề và một thông ra cửa Rạch Dong, ở bên trái cửa này có đồn phân thủ và nhà cửa dân Cao Miên, bờ bên phải thì có nhà cửa của người Kinh, ngoài cửa có hòn đảo, gọi là Hòn Ô *(Ụ)*. Nhánh bên phải thông ra Cửa Lớn, hai bên đều có dân cư nhưng thưa thớt. Từ phía tây của đạo này đi qua ngả ba rạch Lưu Lạp: Nhánh trái đến Rạch Rắn, hai bên đều có dân cư, giữa đó có hai nhánh nhỏ: Nhánh trái đi qua Cái Tắt, Lão Du rồi thông ra cửa Bãi Hớp, bên phải thông ra cửa Đầm, nhánh bên phải thì qua rạch Giồng Cạy rồi đến đồn phân thủ Ngả Ba Sài *(Thầy)*, bên trái thông ra cửa Dốc Vàng. Ở ngoài cửa này có hòn đảo, gọi là hòn Chuối Cổ, qua rạch Cái Tàu, Cái Sắn, đều có dân Cao Miên sinh sống, chuyển lên hướng tây qua rạch Mương Đào rồi chảy ra biển. Bên trái rạch Mương Đào có đảo Bạch Thạch rất cao và đẹp, đảo che ngang bãi biển, tục gọi là hòn Đá Bạc, phía tây đảo này có khe nhỏ, tục gọi là rạch Đá Bạc, trên đảo có miếu cổ, tường mái nguy nga, chung quanh là rừng tre rậm rạp khiến người đến xem thêm phần kính trọng.

Từ rạch Châu Đốc Hậu Giang đi 43.570 tầm đến cù lao Sài Mạt ra Hàn Thủ đến trấn Hà Tiên.

[84b] **Rạch Châu Đốc,** ở phía bờ nam Hậu Giang, có đồn phân thủ của Cao Miên, từ cửa rạch này đi về hướng nam.

43.570 tầm, giữa đường đi qua rạch Vồng *(Vung)* Cần Thăng, Suất Sơn Lông, **đến ngả ba ở cù lao Sài Mạt,** nhánh trái đi ra rạch Thuyết Nói, chuyển qua hướng đông 49.015 tầm, giữa đường qua khe Chiết Trà Ấn, khe này có cầu, qua cầu này lại có ngả ba, theo nhánh bên phải thì đến rạch Ba Rách, nhánh trái thì đến cuối rạch Cần Đăng. **Đi theo nhánh phải chừng vài ngàn tầm thì thông ra Hàn Thủ đến rạch Ông Vạn,** ở đây có đồn phân thủ của Hà Tiên, **đến trấn Hà Tiên,** bên phải đằng sau trấn này có núi Ngũ Hổ, núi Dương Long, phía nam núi này có đường bộ đến phố trấn Đại Đồng, từ phố này có đường đi đến thành Vọng Các nước Xiêm La, tục gọi là thành Mang Cốc *(Băng Cốc)*, đó là lỵ sở của vương quốc Xiêm La.

Xét thấy: Đất trấn Hà Tiên là nơi biển dã, ở vùng biên giới xa xôi, phía đông là biển lớn, phía tây sát nước Xiêm La, phía nam là nước Cao Miên,

bắc giáp Gia Định, đất đai tuy nhỏ hẹp nhưng sông núi lại đẹp đẽ, cây cối đá hoa rất duyên dáng kỳ lạ, là [85a] nơi nhàn tản và là một danh thắng vậy.

Khi Hiếu Ninh Hoàng đế chinh phục phương Nam, có viên tướng nhà Minh là Mạc thống binh từ phương Bắc đến, đem chừng vài trăm người xin về theo và xin được dùng, ông đã lập được nhiều chiến công, sau khi đã khai thác xong, ông xin được ở đất Hà Tiên, Hoàng đế thuận cho và phong cho chức thống binh rồi cử làm trấn thủ trấn Hà Tiên. Sau hơn 10 năm, thống binh mất, con là Thiên Tứ được kế thừa chức của cha. Thiên Tứ là người giỏi thu phục nhân sĩ nên có nhiều người về theo, từ đó chiêu tập được dân chúng, lại giỏi việc chính và gìn giữ thành trì, dần dần đất này trở thành nơi thịnh vượng. Năm Nhâm Thìn *(1772)* ngụy vương Xiêm La là Phi Nhã Tân kéo quân đánh vào đất này, Thiên Tứ thua chạy về Gia Định trong lúc gia quyến đều bị quân Xiêm bắt hết. Năm Bính Thân *(1776)* khi Tây Sơn dấy loạn thì Thiên Tứ lại chạy về với Xiêm La nhưng cũng bị Phi Nhã Tân sát hại. Năm Mậu Thân *(1788)*, Hoàng thượng thu phục Gia Định, đến năm Kỷ Mùi (1799) Phật Vương của Xiêm La mới trả con của Thiên Tứ là Mạc Tử Thiêm về. Niên hiệu Gia Long thứ 4 *(1805)*, phụng ban tập phong cho Mạc Tử Thiêm làm trấn thủ trấn Hà Tiên, trực thuộc thành Gia Định.

HẾT QUYỂN BẢY

QUYỂN TÁM

Thượng thư Bộ Binh Mẫn Chính hầu Lê Quang Định biên soạn

1. GHI CHÉP VỀ DINH QUẢNG TRỊ

Cương giới: Phía nam giáp dinh Quảng Đức tại sông Lương Phước, phía bắc giáp dinh Quảng Bình tại Phong Lộc, phía đông giáp biển, phía tây tiếp giáp các sơn động mà xứ Cam Lộ là then chốt để gìn giữ biên giới với Ai Lao. Lỵ sở đóng tại địa phận hai xã Ái Tử và Trà Bát thuộc huyện Đăng Xương. Đường đến kinh đô theo hướng nam đi 26.693 tầm 1 thước, thành ra hơn 123 dặm rưỡi. Quản lĩnh 3 huyện: Phủ Triệu Phong gồm huyện Đăng Xương và huyện Hải Lăng; phủ Quảng Bình có huyện Minh Linh; thống quản 6 phân thủ đầu nguồn [1b] là: Thu Lai, Cam Lộ, Ai Lao, Ô Giang, Cổ Lâm và Viên Kiệu; 2 phân thủ cửa biển là: Tùng Luật và An Việt.

Phong tục: Học trò thì chăm chỉ đèn sách, dân chuộng nghề làm ruộng trồng dâu, phong tục chất phác giống xưa, tính khí hòa thuận mềm mỏng.

Thổ sản: Trầm hương, lộc nhung, ngà voi, sừng tê, sáp ong, mật trắng, hồ tiêu, ý dĩ, quả trám, mít, hà thủ ô, dứa *(thơm)*, chỉ vỏ đay, mây rồng, vỏ cây gai, tre huê *(da có vân)*, chè, lá tơi, trâu, heo rừng, bông vải, gạo ngọc chúc, gạo ô nhu, gạo minh xuân, gỗ đào, gõ.

Từ phía nam công đường ở lỵ sở theo đường trạm đến thủ sở Thu Lai đầu địa giới là sông Lương Phước hết 13.953 tầm 1 thước.

Công đường ở lỵ sở, tại địa phận hai xã Ái Tử và Trà Bát thuộc huyện Đăng Xương, là nơi dinh thự quan lại và trại quân cũ.

12.333 tầm 1 thước [2a] **đến bờ bắc sông Lương Phước,** đường đi đã ghi rõ ở phần đường trạm.

1.620 tầm, phía bắc có dân cư ở liền nhau, phía nam là sông lớn, **đến sở tuần Thu Lai,** sở tuần này đặt tại địa phận xã Lương Phước huyện Hải Lăng, lo việc thu thuế dân man ở hai nguồn Thu Lai và Ô Lâu nhưng quan lính cai quản sở tuần thì thuộc dinh Quảng Đức. Từ sở tuần đi lên 3.985 tầm thì đến rừng phường Câu Nhi, đó là đường quan cũ, ở đây có lũy đất cũ, tục truyền ngày trước khi quân họ Trịnh xâm lấn thì tiên triều đắp lũy đất này để ngăn chận, lũy chạy dài từ đầu nguồn dọc theo bờ nam sông xuống cho đến sông Vân Trình, ngày nay dấu tích hãy còn. Từ đây đi đến đầu nguồn Ô Lâu thuộc địa giới dinh Quảng Đức.

Từ phía bắc công đường ở lỵ sở theo đường trạm đến cuối địa giới ở cầu khe nhỏ thôn Chấp Lễ là 25.686 tầm 3 thước.

Từ công đường ở lỵ sở đi 402 tầm 2 thước đến bờ bắc cầu Ái Tử, giáp với đường trạm,

[2b] **25.284 tầm 1 thước đến cuối địa giới ở cầu khe nhỏ thôn Chấp Lễ,** đường đi đã ghi rõ trong phần đường trạm.

Từ phía tây công đường ở lỵ sở theo đường trạm ra hướng bắc đến dinh Ai Lao là 40.608 tầm 2 thước.

Từ công đường ở lỵ sở, lên hướng tây, **390 tầm đến bờ nam cầu Ái Tử,** theo đường trạm ra hướng bắc, **4.486 tầm 2 thước đến hành cung An Lạc,** đã ghi trong phần đường trạm.

765 tầm, phía bắc có dân cư ở liền nhau, phía nam là sông lớn, **đến cầu xã Nghĩa An, cầu dài 5 tầm,** nước sâu 4 thước, nước khe này chảy từ ruộng đồng xã Nghĩa An mà ra, rồi chảy xuống sông lớn. Đầu cầu có hai ngôi miếu cổ thờ thần linh của xã ấy.

1.226 tầm, phía bắc là dân cư và đất khô, phía nam dọc theo sông, **đến phủ cũ Trương Xá.** Thời thiền triều có lập phủ tại địa phận xã Trương Xá, đến nay sung vào đất công do dân trong xã canh tác, dấu tích nay hãy còn.

437 tầm, [3a] phía bắc là dân cư và đất khô, phía nam dọc theo sông, **đến chợ xã Thượng Đô,** chợ đông vào buổi chiều, quán xá thưa thớt.

2.700 tầm, phía đông là dân cư và đất khô, phía tây dọc theo sông, **đến cầu xã Đại Độ, cầu dài 3 tầm,** cầu này bờ bên tây thì cao nên nước cạn vẫn khó lội, nguồn khe này xuất phát từ trong hang núi chảy ra sông lớn Cam Lộ.

340 tầm, phía bắc dân cư ở liền nhau, phía nam là đất khô gần sông, **đến công trường Cam Lộ,** ở bờ nam của sông, thuộc địa phận xã Cam Lộ huyện Đăng Xương, lệ có đặt đồn phân thủ ở đây, quản lãnh dạo Cam Lộ, dinh Ai Lao, các đội ở ba cửa tuần lo việc thu thuế các sách dân man đầu nguồn đem nộp. Phía bắc công trường có một đường nhánh, từ bến Cam Lộ đi 3.140 tầm thì đến sở tuần Cây Lỗ, vì xứ này có nhiều cây lỗ nên mới gọi tên như vậy, lệ đặt ở đây một đội lính tuần để canh giữ cửa tuần và thu thuế. Từ sở tuần này đi lên 25.050 tầm thì đến dinh cũ Cao Bôi, 25.155 tầm đến sông lớn Cha Bôn và Nam Cố. Phía nam công trường có nhánh đường đi 5.118 tầm đến nơi

thông với các múi đường là chợ phường Mai Lộc, cứ theo đường này có thể đến sở tuần Ngưu Cước, nhưng đường đi núi khe rất hiểm trở, núi đá gập ghềnh, từ trên núi cao đi xuống đến suối sâu cho nên không thể nào đo đạc và ghi chép cho tỉ mỉ được.

[3b] **2.535 tầm,** hai bên đường đều là dân cư và đất khô, gần với núi rừng, lúa ở vùng này cứ đến mùa hè thì gieo đến mùa đông thì gặt hái, **đến giữa đỉnh núi đá.** Chỗ này có ngọn núi đá cao ngay giữa đường đi nên tục gọi là Đèo Đá. Từ đó đi lên đều là vùng núi rừng khe động, thường có nhiều thú dữ như cọp beo, tê giác, voi, rắn độc, khách đi đường phải thận trọng.

2.636 tầm, hai bên đều là vùng sơn khê, có vài ấp người Kinh sinh sống, **đến sở tuần Hiếu Giang,** sở tuần lập trên địa phận phường An Thái thuộc huyện Hải Lăng, từ sở tuần này đi lên có một ngôi đền thờ sơn thần của xã ấy. Lệ đặt ở đây một đội lính tuần lo canh gác cửa tuần và thu thuế.

1.395 tầm, hai bên đều là vùng núi rừng, từ đây đi lên núi khe rất hiểm trở, động đá lởm chởm, đường đi khúc khuỷu, phải lội qua nhiều khe suối hoặc khi mưa lụt thì rất khó đi, **đến phường Ba Trăng,** phía bắc có đất khô, dân cư ở gần sông, phía nam thì núi non liền nhau. Ở xứ này có ba động đá: Động bên trái ở phía đông của đường đi, cao và nhọn hoắt, tục gọi là Động Miệt; động bên phải ở phía tây của sông, thế núi cao vút, ở trên địa phận phường Ba Thung nên tục gọi là động Ba Thung, hai động này ở hai bên tả hữu đối diện nhau; một động khác đứng giữa, ngay trước mặt hai động kia, về phía bắc của sông, đỉnh nó chẻ ba, thế núi hơi thấp mà vuông vức ngay ngắn. [4a] Các bậc phụ lão ở đây truyền rằng, thời tiên triều có lần ngự giá qua đây, cho mời các phụ lão trong vùng đến và hỏi rằng: Trong ba ngọn núi kia thì ngọn nào làm chủ, các ngươi có biết không? Có phụ lão tâu rằng: Ngu dân là kẻ man mọi không biết, cứ thiển ý mà nghĩ ngọn nào cao thì làm chủ, ngọn thấp thì làm thần. Tiên triều phán rằng: Không hẳn thế, núi thấp mà ở giữa rất ngay ngắn, đứng phía bắc mà trông vào hướng nam, hai bên đều có núi cao làm tả hữu, ấy là cái thế "chủ ngồi tôi đứng" vậy, đương nhiên là ngọn giữa làm chủ rồi. Từ đó ngọn núi mà tục gọi là Tam Thai ấy được gọi là Động Chủ *(Chúa)*. Phía nam đường đi có ngôi miếu cổ thờ Quế Nương Ngọc Nữ phu nhân. Tục truyền phu nhân là người phường Ba Trăng, họ Hồ, nhũ danh là Thị Chử, thời con gái chẳng lo làm ăn, chỉ thích hương hoa trang sức, chừng mười bảy tuổi, có nhiều người cầu hôn nhưng đều không bằng lòng, rồi một hôm một mình đi lên đỉnh núi, mọi người gọi cũng chẳng quay lui, cứ đi thẳng vào trong núi rồi chẳng biết đến đâu, người nhà vào núi tìm thì thấy trên núi có một giếng đá sâu như không có đáy, chỉ thấy áo quần của cô để lại bên bờ giếng, họ đau đớn kêu gào mà chẳng thấy bóng dáng ở đâu, bèn phải quay về. Về sau nhập đồng xưng là Quế Nương Ngọc Nữ phu nhân, dân trong phường lập miếu thờ phụng, rất linh ứng, ngày nay khách buôn bán vãng lai thường đến đây cầu đảo.

1.474 tầm, hai bên đường đều là vùng rừng núi, **đến xứ Cây Mít,** xứ này ngày xưa có nhiều cây nài nên tục gọi là xứ Cây Mít. Phía tây có một nhánh đường nhỏ đến nguồn Tầm Linh, phía bắc có một ngọn núi cao, trên núi [4b] có dòng nước chia ra ba nhánh: Một nhánh chảy về hướng nam xuống sông

Thạch Hãn; một nhánh chảy theo hướng đông xuống sông lớn Cam Lộ; một nhánh chảy theo hướng tây xuống sông lớn Nam Cố. Đỉnh núi này cao chót vót, núi đá chênh vênh, từ trên đỉnh phân nhỏ ra thành từng dãy đá đi xuống dưới, đứng xa mà nhìn như hình lá cờ phan trắng treo ngang nên tục gọi là Động Phướn.

5.394 tầm, hai bên đường đều là núi khe và suối đá, **đến xứ Bãi Phụ,** ngày trước dân man đến nộp thuế thóc gạo tại đây nên còn có tên là Bãi Lương. Đến đây có đường nhánh từ phía đông nguồn Viên Kiệu đi xuống 1.919 tầm thì đến cửa tuần Ngưu Cước.

1.958 tầm, phía bắc liền với núi, phía nam gần sông, đường này núi đá cao lởm chởm, rất hiểm trở, người đi đường đến đây phải vịn vào bờ đá mà leo lên, từng bước rất khó khăn, tục gọi là Đá Treo.

2.365 tầm, phía bắc là núi rừng và khe động, phía nam là rừng rậm gần sông, **đến ngả ba sông, sông rộng 22 tầm,** nước sâu 3 thước, đi lên thượng lưu dòng nước chia ra hai nhánh: Một nhánh chảy lên hướng tây đến nguồn Lá Miệt, một nhánh chảy theo hướng nam đến nguồn Thu Lai, đến đây thì hợp làm một rồi chảy vào sông tuần Ngưu Cước, cho nên tục gọi là ngả ba Sông Quán.

12.477 tầm [5a], hai bên đường đều là núi rừng và khe động, là nơi ở của dân man, giáp với sông lớn Cha Bôn. Phía bờ nam của sông này có một dãy núi sát bờ sông, vách núi chót vót như đá chắp rõ ràng từng mảnh, trông giống bức màn treo, tục gọi là Động Màn, **đến dinh Ai Lao.** Lệ cũ đặt sáu thuyền quân, một thuyền 52 người để giữ vùng đầu nguồn và ngăn phòng Man Lào, quả thực đây là cửa khẩu rất xung yếu. Nay chỉ đặt quân có 36 người cùng dân phụ lũy 6 phường vùng bến bãi quanh đó để canh gác. Ở dinh này có đường thông đến tất cả các sách dân man, các tộc man đi mỗi lần đi triều cống đều đi qua đường này, không thể đo đạc được, chỉ nêu đại lược đường trạm mà thôi. Theo hướng bắc đi lên 20.320 tầm thì đến sở thuế Cha Bôn, chuyển qua hướng tây nam đi lên 1.403 tầm thì đến sông lớn Nam Cố, giáp địa giới nước Lào. Từ đó mà đi lên nữa đều là các sách dân man thuộc châu Sa Bôn, có đồn phân thủ đầu nguồn, bởi vì vùng núi cao này đầy chướng khí, thủy thổ rất độc, người Kinh đến đây đều không chịu nổi, phần lớn đều sinh ra bệnh tật, không ở lâu được.

Từ phía đông của công đường ở lỵ sở theo đường mòn nhỏ của dân gian đi ra hướng bắc thì đến cửa biển An Việt.

6.487 tầm 4 thước, từ bến sông trước cửa đông của công đường có nhánh đường đi đến cửa biển An Việt, nhưng đường quá nhỏ bé lại khuất khúc, có khi dọc theo bờ sông, có khi đi qua bờ ruộng, [5b] hoặc qua các thôn xóm, tuy không phải là đường quan nhưng ai cũng đi đường ấy, nhờ vậy mà đo đạc được mới mô tả như thế.

Bến đò ngang trước công đường, sông rộng 60 tầm, nước sâu 3 thước, đò ngang này là đò riêng của dân gian, quan quân đi việc công qua lại thì qua đò ngang ở đường trạm, ở đó có cặt người đưa đò như đã ghi trong phần đường

trạm. Các bến đò ngang của dân gian chỉ qua lại vì sinh hoạt riêng hoặc buôn bán thì không thu thuế đưa đò, ngoài ra đều theo như lệ cũ.

1.120 tầm, phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là đất khô gần sông, **đến cầu xã Võ Thuận, cầu dài 7 tầm 4 thước,** khe cầu này là ngòi dẫn nước từ ruộng đồng của xã ấy chảy ra sông lớn, dưới cầu nhiều bùn, mùa xuân hè dù nước cạn cũng khó lội qua.

1.220 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng vườn, **đến đò ngang sông An Việt, sông rộng 60 tầm,** nước sâu 1 tầm 4 thước, đây là đò riêng của dân gian để qua lại.

3.500 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng vườn, **đến đồn phân thủ,** thuộc địa phận phường Phụ Lũy huyện Đăng Xương, lệ cắt dân phụ lũy giữ đồn [6a] và canh phòng cửa biển.

520 tầm, phía nam là dân cư và đất cát, phía bắc là sông lớn, **đến cửa biển An Việt.**

Từ phía tây của công đường ở lỵ sở theo đường nhánh đến đỉnh Núi Mang nguồn Ô Giang là 30.585 tầm.

Từ công đường ở lỵ sở, theo hướng tây đi lên, **390 tầm đến bờ nam cầu Ái Tử,** rồi theo đường trạm ra hướng bắc.

6.420 tầm đến cầu xã Kim Đâu, xem thêm ở phần đường trạm.

5.200 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng vườn, **đến phủ cũ Nhà Cong,** thời tiền triều có lập phủ tại địa phận phường Nhà Cong thuộc xã Mai Xá, đến nay đất quan vẫn còn, không có người canh tác.

260 tầm, hai bên đường đều có dân cư và vườn tược, gần với rừng, **đến chợ xã Mai Xá.** Chợ này có quán xá rất đông đúc, chợ đông vào buổi sáng, thổ sản ở đây là [6b] quả trám, tục gọi là trái cà na.

1.936 tầm, phía đông có dân cư và vườn tược, phía tây là ruộng vườn xen với rừng núi, **đến xứ Cồn Tiên.** Từ dãy núi đất đi lên bậc đá cao chừng vài tầng, đứng ở đây có thể trông ra ngoài hải đảo, trên đỉnh núi có năm khối đá liền nhau, trong đó có tảng đá như hình con voi nằm, trên lưng nó có đường vân ngang dọc như thể cái bàn cờ, người ta truyền rằng ngày xưa có tiên ông đến đánh cờ tại đây, nên tục gọi là Cồn Tiên. Đất núi màu đỏ, dân gian thường đến gieo trồng vụ đông. Đất trên đỉnh núi rộng và bằng, cho nên lên đó mà chẳng biết mình đang ở chỗ cao, bốn phía dưới núi là dân cư và vườn tược, thuộc tổng Phái Trời, họ trồng nhiều hồ tiêu, chuối và mít, đất khô và ruộng núi ở đây đều theo lệ trang trại quan điền.

921 tầm, dọc hai bên đường đều là ruộng vườn và đất khô, tiếp giáp với núi rừng.

4.083 tầm 3 thước, dọc hai bên đường đều là núi khe hiểm trở, nhiều cọp beo, khách đi đường phải chú ý, **đến sở tuần cũ Ô Giang.** Ngày xưa đặt một đội lính tuần ở đây gồm 12 người để canh giữ cửa tuần và thu thuế, nay dinh Quảng Trị đặt một viên văn sai lo thu thuế nguồn Ô Giang và Cổ Lâm. Phía bắc tuần có một nhánh đường nhỏ xuyên qua núi, 4.349 tầm thì đến sở tuần cũ nguồn Cổ Lâm.

[7a] **6.141 tầm,** dọc hai bên đường đều là rừng rậm, từ đây đi lên đều là núi đá lởm chởm, núi khe hiểm trở, đường đi phải qua một ngọn núi ngoằn ngoèo như chim lượn, lại phải lội qua một khe khúc khuỷu như ruột dê, đến mùa mưa lụt, nước khe tràn dẫy thì thật khó đi, **đến xứ Mộc Bài.** Ở đây theo tục truyền là thời trước có cắm mốc giới cấm, người Kinh không được vượt qua để đến buôn bán với dân man, đây là giới hạn giữa Kinh và Thượng. Phía nam Mộc Bài có một nhánh đường nhỏ xuyên qua núi, 5.453 tầm đến xứ Cây Lỗ nguồn Cam Lộ.

5.233 tầm, hai bên đường đều là rừng núi và khe động, **đến trên đỉnh Mang Sơn,** tục gọi là Động Mang, tục truyền có người mới đến đây liền bị già giàng[1] nhập vào, đi lên đến đỉnh núi phải lạy vọng thần núi để giải giàng rồi mới đi.

Từ phía tây bắc công đường ở lỵ sở có nhánh đường theo hướng bắc đến đỉnh núi đá đen nguồn Cổ Lâm là 33.571 tầm.

[7b] **Từ công đường ở lỵ sở,** lên hướng tây, **390 tầm đến bờ nam cầu Ái Tử,** rồi theo đường trạm ra hướng bắc, **11.880 tầm đến chợ xã Mai Xá,** sự tích đã ghi ở mục Ô Giang.

2.240 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng vườn, thổ sản vùng này là hồ tiêu, trầu cau, chuối và mít, **đến chợ phường Long Sơn,** tục gọi là Chợ Mới, chợ đông buổi sáng, quán xá rất trù mật, thổ sản có quả trám, tục gọi là trái cà na.

2.600 tầm, chỉ một đoạn đường gần chợ là có dân cư và vườn tược, ngoài ra đều là đường núi, phải đi qua nhiều suối khe, rừng rậm, rất sợ nạn cọp beo, khách đi đường phải thận trọng, **đến đò ngang xã Tiên An, sông rộng 70 tầm,** nước sâu 3 thước, đây là đò riêng của dân gian. Phía đông sông này cách 1.622 tầm có chợ Kinh Môn, chợ này bán nhiều trầu cau, khách buôn bán phần nhiều đậu thuyền ở chỗ này, cho nên tục gọi là đò Trường Trầu. Phía tây sông này, thời tiền triều có lập phủ tại địa phận xã Tiên An, nay vẫn còn đất quan, dân xã Tiên An có lập miếu Văn Thánh tại đó. Trước mặt phủ cũ, gần bến sông hiện còn một hàng cây xoài, ước chừng vài chục cây rủ bóng bên đường, cũng gọi là [8a] cây xưa của nước cũ vậy.

5.844 tầm, phía đông có dân cư và ruộng vườn, phía tây gần núi rừng, **đến xứ Cồn Chài.** Thời tiền triều có lập nhà kho tại đây, nay dấu tích hãy còn.

3.216 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, **đến xứ Bến Quan,** ngày xưa ở đây có sở tuần Cổ Lâm, nay nguồn này chỉ có 6 suất đinh dân man nên không đặt sở tuần nữa, thuế lệ vùng này thì đem nộp ở tuần Ô Giang.

7.331 tầm, dọc đường đều là rừng núi, núi đá chót vót, sông suối ngoằn ngoèo, đi đường này phải leo cao lội sâu rất vất vả, gặp khi mưa lụt làm nước đầy thì rất khó đi, **đến đỉnh núi đá đen.** Chỗ này là một dãy núi ngang cao

---

[1] Già giàng: tức thần núi, theo quan niệm của dân miền núi xưa.

vút, đá toàn màu đen, khách buôn đến đây thì không còn đường đi nữa, cho nên tục gọi là Động Chấn *(Chắn)*.

Từ phía bắc công đường ở lỵ sở theo đường nhánh ra hướng bắc đến cửa biển Tùng Luật là 21.240 tầm.

Từ công đường ở lỵ sở, lên hướng tây, **390 tầm đến bờ nam cầu Ái Tử,** rồi theo đường trạm ra hướng bắc, [8b] **16.523 tầm 1 thước đến bờ bắc sông Minh Lương,** đã ghi ở phần đường trạm.

880 tầm 4 thước đến khe nhỏ xã Tân Trại, phía bắc có dân cư và ruộng vườn, phía nam là sông lớn, khe này là ngòi nước chảy từ trong ruộng đồng ra sông lớn.

2.019 tầm, phía bắc là ruộng cấy lúa và dân cư, phía nam là sông lớn, **đến chợ xã Tùng Luật,** chợ đông vào buổi chiều, quán xá rất đông đúc.

224 tầm, phía bắc có dân cư, phía nam là sông lớn.

829 tầm, phía bắc có dân cư và ruộng muối, phía nam là sông lớn.

374 tầm, phía bắc có dân cư đông đúc, đất đai ở đây toàn màu đỏ, cỏ cây rất tươi tốt, phía nam là sông lớn, **đến đồn cửa biển Tùng Luật.** Lệ đặt đồn phân thủ, cắt dân phụ lũy canh giữ đồn cửa biển.

Từ sông Hoa Viên theo đường thủy đến bến Thượng Lập là 31.684 tầm.

[9a] **2.651 tầm,** dọc hai bên sông đều là ruộng cấy lúa, mùa hè nước sông mặn, thu đông mới ngọt, **đến cầu xã Trung Đơn,** nước cầu này là một nhánh của sông Lương Phước chảy xuống, dân địa phương dùng cây làm cầu để tiện qua lại làm ăn, tục gọi là ngả ba Cầu Càng. Đầu cầu có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân. Tục truyền ngày xưa ở đây có cái tháp, nên tục gọi là Quán Tháp, nay không còn.

2.114 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây có dân cư và vườn tược, đoạn sông này vào những ngày hè nắng to thì có nhiều chỗ cạn, khi thủy triều dâng thì thuyền bè mới khỏi mắc cạn, **đến chợ xã Phương Lang.** Chợ này đông vào buổi sáng, chợ ở về phía đông của sông này, quán xá sơ sài, lệ đặt trạm mạn đò ở bến trước mặt chợ, có đò dọc, khách vãng lai từ đây đi vào thì đến kinh đô, đi ra thì đến bến Hồ Xá, nay thuế lệ thì cho cùng thu với trạm mạn đò xã Hương Triền thuộc dinh Quảng Đức, nếu như có hàng hóa công thì phải chở đến nộp.

1.848 tầm, dọc sông đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến xứ sông cạn,** hai bên sông đều là cát trắng, thu đông mưa lụt thì thuyền mới thông được, xuân hè bị cát bồi, lòng sông cạn, mỗi khi có việc công thì phải điều dân ra vét nạo.

1.582 tầm, hai bên sông dân cư ở liền r. au, từ đây ra ngoài nước sông trong và sâu, bốn mùa thuyền bè đi không trở ngại. [9b] **Đến chợ Ngô Xá,** chợ này ở bên bờ phía đông, quán xá thưa thớt, chợ đông vào buổi chiều, trước cửa chợ có một bến đò ngang của dân địa phương để đưa người qua lại, tục

truyền rằng ngày trước ở đây có cái cầu ngói để qua chợ, nên có tên là chợ Cầu Ngói, nay thì không còn cầu ấy nữa.

1.120 tầm, bên bờ đông của sông là dân cư và ruộng vườn, có dòng nước nhỏ, đây là cửa phát xuất ra các dòng chảy nên tục gọi là Cửa Sông. Phía tây của dòng nước nhỏ này là đất khô, một phần trồng nhiều mía, lúa, khoai sọ và đậu, một phần là dân cư. **Đến bến đò ngang xã Trí Lễ,** sông rộng 40 tầm, nước sâu 3 tầm, đò này của riêng dân địa phương giúp đưa người qua lại.

242 tầm, bờ phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, ở đó có khe nhỏ chảy ra, đây cũng là một nhánh chảy ra từ Cửa Sông, bờ phía tây là ruộng và đất màu, nửa còn lại là dân cư.

822 tầm, bờ phía đông là ruộng, đất màu và dân cư, thời tiền triều có lập phủ tại địa phận xã An Tiêm, đến nay dùng đất này làm đất công, dân trong xã lĩnh canh nộp thuế, dấu tích xưa hãy còn, bờ phía tây đều là đất khô. **Đến bến đò ngang xã An Tiêm,** sông rộng 40 tầm, nước sâu 4 tầm, đò này cũng của riêng dân địa phương.

235 tầm, bên bờ phía đông dân cư ở liền nhau, có chợ Cổ Thành, chợ này đông vào buổi sáng, quán xá rất đông đúc, bờ phía tây đều là đất khô phù sa, trồng nhiều đậu, lúa, khoai sọ. [10a] **Đến bến đò ngang sông Cổ Thành,** sông rộng 80 tầm, nước sâu 2 tầm, phía tây có sông Thạch Hãn chảy ra, nước chia làm hai nhánh nên tục gọi là ngả ba Sông Hãn, đò bến này cũng là đò riêng của dân gian.

500 tầm, phía đông có dân cư rất trù mật, có dinh cũ do quan trấn thủ tiền triều là Kiêm Đức hầu lập tại địa phận xã Hồng Khê, thuộc cơ Trung Kiên, đến nay vẫn còn trại lính và nhà quan, dân phường Trung Kiên đang ở và canh tác, dấu tích hãy còn. Có chợ đông vào buổi sáng, ngày trước chợ này lập tại địa phận phường Sãi Thị, sau bị lụt lớn tàn phá hết nên dân xã Hồng Khê mới lập lại chợ ngay trên địa phận của xã mình mà vẫn giữ tên cũ là Chợ Sãi. Phía tây sông này toàn là đất khô và phù sa, có một ngôi miếu thờ Trảo Trảo Linh Thu chi thần. Vào thời tiền triều khi mới vào trấn nhậm, thế quân đang còn yếu, tướng họ Mạc là Lập Bạo đem quân vào xâm lấn, chúng kéo qua đến miếu Thanh Tương, tiên triều rất lo lắng, đêm đang ngồi lo nghĩ dưới ánh đèn trong thuyền quân, bỗng nghe tiếng kêu "trảo trảo" bên bờ sông, tiên triều lấy làm lạ, sáng ra thấy trên mặt sông sóng nước cứ đuổi nhau cuồn cuộn, cảm thấy kỳ dị mới thầm khấn rằng nếu thần sông linh ứng thì giúp cho để phá thế giặc rồi sẽ lập miếu thờ. Đêm ấy nằm trong dinh, Đế mộng thấy một người phụ nữ mặc áo có đường viền, tay cầm quạt tròn đến trước mặt tâu rằng: Tướng quân muốn trừ bọn ngụy thì hãy dùng mỹ kế, dụ giặc đến bên sông rồi thiếp sẽ giúp sức. Đế tỉnh dậy trông [10b] lên trời mà cảm tạ rồi nhớ lại trong mộng người phụ nữ bảo dùng mỹ kế chẳng phải là dùng kế người đẹp đó sao? Đế bèn ém quân để biểu thị là đang yếu rồi sai người hầu thiếp là Ngô Thị Ngọc Lâm mang các vật quý như vàng bạc, kỳ nam vào dinh Lập Bạo để cầu hòa, Lập Bạo

đương ỷ mạnh, không phòng bị lại mê nhan sắc của Ngô Thị nên nghe theo việc sẽ gặp Đế để thề. Ngô Thị bí mật cho người thân tín về tâu lại, Đế sai người đến gò cát Trảo Trảo lập ngay một ngôi miếu mà bốn phía đều có đào hào sâu rồi cho phục binh dưới hào ấy, lại sai người già yếu cầm sọt rác và chổi theo hầu vào trong miếu. Vào hạ tuần tháng 10, Ngô Thị dụ được Lập Bạo đến miếu để thề, Lập Bạo khinh quân của Đế ít ỏi nên một mình đi thuyền đến chỗ hẹn. Đến trước miếu, Lập Bạo thấy Đế khăn áo tề chỉnh, dung mạo nghiêm nghị mà chẳng có quân hầu tả hữu nên y ngang nhiên vào miếu. Đế hô to một tiếng, phục binh bèn nổi dậy, Lập Bạo hốt hoảng bỏ chạy ra bến sông nhưng thuyền đã rời bến, y bèn nhảy xuống sông, phục binh đuổi theo và giết đi, quân hầu Lập Bạo đều bỏ chạy tứ tán. Đế tiến thẳng vào dinh giặc, quân thủy bộ của Lập Bạo chỉ trong một lúc đều tan rã, số còn lại thì xin đầu hàng, số lính hàng này cho đến ở xứ Cồn Tiên, nay tức là tổng Phái Trời vậy. Đế đại thắng liền sai người sửa sang miếu Trảo Trảo, sắc phong là Trảo Trảo Linh Thu Phổ Trạch Tương Hựu Phu nhân chi thần, được hưởng lệ quốc tế, cứ mỗi triều sau tức vị đều gia phong thêm hai chữ.

700 tầm, phía đông là dân cư và đất khô trồng dâu, bắp, có bến đò ngang [11a] ở địa phận phường Giang Hiến, nên tục gọi là đò Phường Hiến, đò ở đây cũng của riêng dân gian đưa người qua lại làm ăn. Bên bờ tây sông này có lũy cát, tục gọi là bãi cát Cồn Cờ, trên bờ là gò cát trắng muốt, dưới sông thì nước trong vắt nên mới có câu ca rằng:

Nước Cồn Cờ vừa trong vừa lội,
Bãi Cồn Cờ nhỏ cát càng xinh.

Tiếp đó có hai ngôi miếu cổ, một miếu thờ Đặc Tiến Phụ Quốc Thượng Trật công thần, gia Thuận Hóa Trấn Phủ Võ Tiệp dinh bổn xứ Luân Quận công *(tức Tống Phước Hạp);* một miếu thờ Bổn thổ Bổn xứ Phò hựu dân vật linh thần. **Đến kho mới Ái Tử,** nhà kho mới lập trên đồi cát bờ bên phía tây, thuộc địa phận xã Ái Tử huyện Đăng Xương.

600 tầm, bên đông sông này có dân cư ở liền nhau, phía tây là nhà quan và trại quân. Ở đây có miếu cổ thờ danh tướng thời tiên triều là Tiết chế Thuận Nghĩa hầu *(tức Nguyễn Hữu Tiến),* miếu này do các cơ của dinh cũ dựng nên. Gần bờ bên tây có sông nhánh mà giữa dòng có gò nổi, thời tiên triều khi Hiếu Nghĩa Hoàng đế *(Nguyễn Phúc Trăn 1687-1691)* mới vào trấn thủ thì lập phủ ở đây, gọi là phủ Phước Châu, về sau dời đô vào Phú Xuân thì dùng phủ này làm nơi thờ tự, tục gọi là phủ Cồn Soi. **Đến bến sông trước công đường,** phía đông có bến đò ngang xã Đâu Kênh đi qua bến trước mặt công đường, nên tục gọi là bến đò Đâu Kênh. Công đường dinh Quảng Trị ở về phía tây của sông này, trước mặt dinh có chợ, chợ đông vào buổi chiều, quán xá rất trù mật.

[11b] **83 tầm đến phủ thờ cũ,** ở bên bờ phía tây, thời trước có lập phủ ở

địa phận xã Trà Bát để thờ 7 vị Hoàng đế, nên tục gọi là Phủ Thờ, nay để cho dân canh tác nhưng dấu tích hãy còn.

129 tầm, phía đông là dân cư và đất khô, phía tây có một dãy gò nổi, phần lớn là trồng bắp đậu, trên bờ còn đình thờ họ ngoại ở Tống Sơn, nên tục gọi là Đình Tống, nay cho dân trong xã ấy canh tác mà dấu tích hãy còn.

718 tầm, dọc bờ phía tây đều là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến bến đò ngang sông Trà Bát,** sông rộng 60 tầm, nước sâu 3 tầm, mùa hè thì nước mặn còn ba mùa khác thì ngọt, đò này cũng của riêng dân gian đưa người qua lại làm ăn.

54 tầm đến cửa Sông Vĩnh, phía đông có dân cư, phía tây là nguồn Sông Vĩnh chảy đến đây. Thời tiền triều có lập xưởng đóng thuyền tại đây, có bến đò ngang qua lại của xã ấy, tục gọi là bến Đò Xưởng.

1.200 tầm, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng cấy lúa, giữa đó có gò nổi, **đến phủ cũ Toàn Thắng,** gần bờ tây của sông, người già vùng này truyền rằng, lúc tiên triều mới vào trấn thủ, đóng phủ tại An Tiêm, lúc ấy người ngoài bắc *(chỉ quân Trịnh)* đem quân xâm lấn, chúng đóng đồn tại địa phận xã Lập Thạch, có người đàn bà bán quán ở xã ấy tên là bà Đặc lừa được sứ địch để hoãn binh và thăm dò thực hư rồi [12a] đến phủ tâu báo. Đế bèn xuất binh tập kích, quân bắc thua to chạy hết về bắc, Đế sai lập phủ tại đó và sau bổ dân xã ấy làm phụ lũy, gọi là phủ Toàn Thắng và để cho bà Đặc ở, nay đã trở thành công điền do dân xã ấy canh tác nhưng dấu tích hãy còn.

675 tầm, dọc hai bên sông đều có dân cư và ruộng cấy lúa, đến chỗ này dòng sông phân nhánh, ở giữa có gò nổi là một ấp dân cư, **đến miếu Thanh Tương.** Đến đây dòng sông chia ra hai nhánh: Nhánh chảy theo hướng đông xuống Cửa Việt; nhánh chảy lên hướng tây đến bến Cam Lộ, bên bờ phía tây có miếu Thanh Tương nên tục gọi là ngả ba Thanh Tương. Miếu này thờ Quốc Cữu Bình Chương Thanh Tương hầu. Thời Hiếu Nghĩa Hoàng đế mới vào trấn nhậm, tướng Mạc là Lập Bạo đem quân đến đóng ở miếu Thanh Tương muốn đánh vào, Đế tìm cách bắt sống Lập Bạo, mới trách rằng ta thờ thần Thanh Tương bốn mùa cúng tế là để cầu phước phò nước giúp dân, sao thần lại dung túng cho giặc xâm phạm vào địa giới thì thờ phụng chẳng có ích gì, bèn sai thủy quân vào đốt hết miếu vũ. Đến năm sau thấy có linh ứng mới cho lập lại miếu thờ.

378 tầm, dọc hai bên sông đều có dân cư và ruộng vườn, **đến bến đò ngang sông Dã Độ,** sông rộng 200 tầm, nước sâu 5 tầm, đò bến này cũng của riêng dân gian đưa người qua lại làm ăn, ở trên địa phận xã Dã Độ, tục gọi là bến Đò Dã. Chỗ này sông rộng nước sâu, gặp khi [12b] trời mưa gió thì sóng nước rất dữ, khách đi đường phải để ý.

525 tầm, dọc hai bên sông đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Mai Xá,** chợ nằm bên bờ phía tây, chợ đông vào buổi sáng, quán xá rất thưa thớt.

300 tầm đến cửa sông, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây có dân cư. Đến đây dòng sông chia ra hai nhánh: Một nhánh chảy theo hướng đông ra cửa An Việt; một nhánh chảy ra hướng bắc, theo dòng ấy mà đi.

270 tầm, dọc hai bên bờ đều có dân cư và ruộng nương, đến miếu Đông Trúc, miếu ở phía đông, trên địa phận xã Mai Xá huyện Minh Linh, thờ thần Đông Trúc, theo lệ quốc tế.

1.695 tầm, hai bên đông tây đều là ruộng cấy lúa xen lẫn dân cư, **đến chợ xã Nhĩ Hạ,** chợ ở phía đông, đông vào buổi sáng, quán xá sơ sài.

1.200 tầm, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, **đến Bến Ngự,** sông rộng 13 tầm, nước sâu 3 thước. Tục truyền thời tiền triều có lần giá hạnh đến thánh điện Hà Trung, cho đắp đường ở bờ tây sông này, từ bến này đi theo hướng bắc 2.256 tầm thì đến miếu điện Hà Trung, đến nay dấu tích đường này vẫn còn, dân địa phương vẫn còn truyền tụng và gọi bến này là Bến Ngự.

2.445 tầm, hai bên sông [13a] đều là ruộng cấy lúa. Thủy triều từ hai cửa biển Tùng Luật và An Việt dâng lên gặp nhau ở đây rồi rút xuống, cho nên mùa xuân hè thì nước mặn, thu đông mưa lụt mới ngọt, **đến ngả ba sông.** Đến đây dòng nước chia làm ba nhánh: Nhánh phía đông rộng 8 tầm, nước sâu 2 thước; nhánh phía tây rộng 25 tầm, nước sâu 2 thước; nhánh giữa rộng 14 tầm nước sâu 3 thước, tục gọi là kênh Ba Lòng.

1.740 tầm, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến bến đò ngang xã Xuân Mị,** sông rộng 21 tầm, nước sâu 1 tầm, đò này cũng là đò riêng của dân gian đưa người qua lại.

1.680 tầm, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa và đất khô, **đến cuối sông,** tục gọi là Kênh Cức, đến đây sông này hợp vào sông lớn rồi chảy lên hướng tây bắc.

1.045 tầm, hai bên đều là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến bến đò ngang sông Minh Lương,** đã ghi trong phần đường trạm, phía nam có nguồn dòng Ô Giang hợp lưu chảy ra cửa biển Tùng Luật.

2.737 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ phường Châu Thị,** phía tây có dòng nguồn Cổ Lâm hợp lưu chảy xuống cửa biển Tùng Luật.

2.396 tầm, phía [13b] bắc có dân cư và ruộng cấy lúa, gần với rừng rậm, phía nam có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến hành cung Thượng Lập.** Đến đây lòng sông cạn tắc, thuyền không thể đi được. Phía đông hành cung có sở mạn đò cũ của xã Hồ Xá, tục gọi là đò Nhà Hồ, đò đi từ hành cung này cho đến kinh đô Phú Xuân, nay không còn.

Từ bến trước công đường ở lỵ sở theo đường sông vào hướng nam đến đầu địa giới ở sở tuần Thu Lai sông Lương Phước là 27.179 tầm.

Từ bến trước công đường ở lỵ sở, theo đường sông về hướng nam, **đi 9.763 tầm đến cầu xã Trung Đơn.** Tục gọi là ngả ba Cầu Càng, nước cầu này là một nhánh của sông Lương Phước chảy xuống, từ đây đi lên hướng tây 4.266 tầm thì đến bến đò ngang sông Câu Nhi, nơi dòng sông

chia nhánh. Từ đây có thể đến nguồn Thu Lai, nhưng dòng này cạn tắc, đến mùa thu đông mưa lụt nước sâu thì thuyền bè mới đi được, mùa xuân hè nước cạn, thuyền lớn không thể nào đi qua, chỉ thuyền nhỏ mới đi được, ở đây chỉ trình bày sơ lược không tỉ mỉ được, cứ theo [14a] sông này mà đi về hướng nam.

2.651 tầm đến Hoa Viên giáp sông Vân Trình, đã ghi ở phần đường sông và đường bộ. Theo sông nhỏ hướng tây đi lên, phía nam có thôn Vân Trình xã An Triền huyện Hương Trà, tục gọi là Làng Rào, là cuối địa giới của dinh Quảng Đức, phía bắc sông này là xã Phú Kinh huyện Đăng Xương, tức đầu địa giới của dinh Quảng Trị.

705 tầm, hai bên sông đều là dân cư và ruộng vườn, **đến bến đò ngang An Thơ,** sông rộng 30 tầm, nước sâu 2 tầm, đây cũng là đò riêng của dân gian đưa người qua lại.

12.005 tầm, phía nam là ruộng vườn dân cư huyện Hương Trà, phía bắc là ruộng vườn dân cư huyện Hải Lăng, **đến bến đò ngang sông Câu Nhi.** Sông rộng 36 tầm, nước sâu 4 tầm, đây cũng là đò riêng của dân gian đưa người qua lại, phía bắc có chợ xã Câu Nhi, chợ đông vào buổi sáng, chỗ này là nơi phân lưu của sông Lương Phước.

435 tầm, hai bên bờ đều là dân cư và đất ruộng, **đến bến đò ngang sông Lương Phước,** tục gọi là Sông Độc *(Đậu)*. Sông rộng 98 tầm, nước sâu 3 tầm, nước sông trong vắt và ngọt, bên bờ nam là xã Mỹ Xuyên thuộc huyện Hương Trà, là cuối địa giới dinh Quảng Đức, bờ bắc là xã Lương Phước thuộc huyện Hải Lăng, tức [14b] đầu địa giới dinh Quảng Trị. Sông này là ranh giới của hai dinh, lệ đặt người đưa đò, dân hai xã Mỹ Xuyên và Lương Phước cùng chịu việc ấy, nay lập hành cung tại xã Mỹ Xuyên, cắt dân xã này làm dịch xá[1], dân Lương Phước chỉ lo việc đưa đò.

1.620 tầm, hai bên bờ dân cư rất trù mật, **đến sở tuần Thu Lai.** Đến đây sông chia ra hai nhánh: Một nhánh chảy lên hướng tây 375 tầm đến chỗ đường trạm cũ, từ đó đến đầu nguồn Thu Lai, sông nhỏ, nước chảy xiết, thuyền không thể đi; một nhánh chảy theo hướng nam 3.610 tầm đến rừng xã Câu Nhi, từ đó đi lên đều thuộc địa giới dinh Quảng Đức.

Từ bến trước công đường ở lỵ sở theo đường sông đi hướng tây nam đến sở tuần Ngưu Cước nguồn Viên Kiệu là 21.900 tầm. Vì nguồn này ở vùng núi khe hiểm trở, không thể đi đường bộ mà tới được, từ lỵ sở theo đường trạm cũng chỉ đến sông lớn Thạch Hãn, không thể lội được, duy dùng thuyền để đi ngược lên đến đầu nguồn, cho nên không miêu tả ghi chép về đường bộ.

[15a] **Từ bến trước công đường,** đi thuyền theo đường sông về hướng nam, **1.800 tầm đến bến đò ngang sông Cổ Thành,** đã ghi chép trong phần đường sông, theo hướng tây nam đi lên.

---

[1] Dịch xá: Tức người trực hầu phục vụ ở các trạm.

650 tầm, phía bắc là đất phù sa trồng bắp đậu, phía nam là dân cư, **đến bến đo ngang sông Thạch Hãn,** đã ghi chép trong phần đường trạm.

2.200 tầm, phía bắc là phù sa và đất khô, phía nam là dân cư và chợ Thạch Hãn, chợ đông vào buổi sáng, quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ lại, **đến kho cũ Thạch Hãn.** Ở đây có dãy đá nằm ngang sông nổi lên mặt nước, chỉ chừa lại một lỗ hổng nhưng thuyền bè có thể qua lại được, bị dãy đá cản nên chỗ này nước chảy rất xiết, đến mùa thu đông mưa lụt, nước đầy lút mất đá, thuyền đi không biết đâm phải có khi không còn. Phía bờ bắc cách 64 tầm đến chỗ Tàu Voi do tiền triều lập ra trên địa phận xã Nhan Biều, đến nay vẫn còn như cũ và cũng đặt tàu voi ở đó. Phía nam bờ sông, thời tiền triều có lập nhà kho trên địa phận xã Thạch Hãn, nay đã trả lại cho dân canh tác nhưng dấu tích vẫn còn, nên tục gọi là kho đá Thạch Hãn.

750 tầm, bên bờ bắc là đất khô và dân cư, có bến đò ngang sông Thượng Phước, cũng là đò riêng của dân gian, bờ bên nam dân cư rất đông đúc, có chợ xã Như Lệ [15b], chợ đông vào buổi sáng, quán xá thưa thớt, sản vật vùng này mùa nào cũng có. Từ phía nam chợ đi lên có ngôi miếu thờ Giám sát Tư Mã, theo lệ quốc tế. Các bô lão ở đây truyền rằng thời trước quan Tư Mã đánh trận có công, bị giặc chém, cưỡi ngựa đến đây mới chết, về sau rất linh ứng cho nên lập miếu để thờ. **Đến sở tuần đường sông Viên Kiệu,** ngày trước có sở tuần đường sông tại bên bờ nam, xứ này không có đường bộ, dân các sách man không có đường đi lại, ngoài đường chính chỉ có thuyền người Kinh đi về làm ăn mà thôi, nên khi lập ra sở tuần đường sông chỉ làm nhiễu dân, vì thế mà gần đây bỏ đi.

5.700 tầm, hai bên sông núi khe rất hiểm trở, giữa khoảng đó có nhà dân chừng vài ấp. Từ đây đi lên lòng sông có nhiều đá, nước chảy rất xiết, khúc cạn khúc sâu, đi thuyền rất khó, **đến xứ Mộc Bài.** Ở đây thời tiền triều có đặt mốc giới cấm không cho người Kinh vượt qua buôn bán với người man, đây là giới hạn của người Kinh và người man. Đến nay, từ Mộc Bài đi lên đều có các phường dân cư.

1.900 tầm, hai bên bờ đều là núi cao chót vót, núi đá lởm chởm, đường sông đến đây vì nước chảy mạnh nên không thể đi được nữa. **Đến xứ nước treo,** tục gọi là Thác Bà, bên bờ nam có một tảng đá đứng sừng sững, trên bờ có một ngôi miếu thờ thần Dương Bà, thuyền bè qua lại thường vào miếu cầu đảo.

6.150 tầm, [16a] hai bên bờ sông đều là cây khô, có trồng nhiều khoai bắp, lúa đậu ở đây gieo mùa hè thì mùa đông thu hoạch, ở giữa khoảng ấy có vài ấp dân cư, tiếp giáp với núi rừng, **đến bến đò ngang phường Lương Mai.** Sông này rộng 30 tầm, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, thu đông mưa lụt nước đầy nên chỉ có thuyền mới qua được.

2.750 tầm, dọc hai bên bờ sông đều là núi khe hiểm trở, **đến sở tuần Ngưu Cước,** phía bắc gần sông, thuộc địa phận phường Mai Hoa huyện Hải Lăng, phía trên tuần có ngôi đền thờ Sơn thần bổn xứ, phía nam gần bến sông. Sông rộng 25 tầm, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, từ đây đi lên

đều là thuộc vùng dân man. Sông nhỏ lại nhiều đá, nguồn nước chảy rất xiết, không thể chèo thuyền đi ngược lên được, lệ đặt đồn ở đây để canh gác cửa tuần và trưng thu quan thuế, nay có bốn người ở đồn này.

Từ bến trước công đường ở lỵ sở theo đường sông lên hướng tây đến bến công trường Cam Lộ là 10.652 tầm.

[16b] **Từ bến trước công đường,** đi thuyền theo đường sông về hướng đông, **2.859 tầm đến miếu Thanh Tương,** đã ghi ở phần đường sông.

715 tầm, phía nam là ruộng cây lúa, phía bắc là đất khô trồng bắp đậu, ở đây có nhánh sông chảy đến chợ Kim Đâu, tục gọi là ngả ba Chợ Sòng.

1.602 tầm, hai bên bờ đều là đất khô, dân cư ở liền nhau, **đến bến đò ngang sông An Lạc,** đã ghi ở phần đường trạm.

488 tầm, hai bên bờ đều là đất khô, **đến bến đò ngang sông Đông Hà,** sông rộng 60 tầm, nước sâu 1 tầm, mùa xuân hè thì nước mặn, thu đông mới ngọt.

2.095 tầm, phía bắc có dân cư rất trù mật, có chợ nhỏ xã Thượng Đô, phía nam có dân cư ở gần núi, có đường xe đi đến chỗ giáp các ngả đường. **Đến đò ngang sông Thượng Đô,** sông rộng 50 tầm, nước sâu 1 tầm, đây cũng là đò riêng của dân gian đưa người qua lại làm ăn.

500 tầm, phía bắc là đất khô và dân cư, phía nam là đất khô gần núi, **đến bến đò ngang Bích Giang,** sông rộng 28 tầm, nước sâu 1 tầm 2 thước, [17a] đây cũng là đò riêng của dân gian đưa người qua lại.

2.383 tầm, dọc hai bên bờ là đất khô và dân cư xen nhau, phía nam có chợ Cam Lộ, quán xá rất đông đúc, chợ đông vào buổi sáng, chợ này người Kinh người Thượng buôn bán trao đổi hàng hóa với nhau, chợ bán nhiều thứ như gạo nếp, ý dĩ, quả trám, sáp ong. **Đến bến công trường Cam Lộ.** Sông rộng 30 tầm, nước sâu 2 thước, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, thu đông mưa lụt nước đầy nên phải dùng thuyền mới qua được. Từ đây đi lên lòng sông cạn hẹp, nhiều đá, nước chảy rất xiết nên không thể đi thuyền, chỉ có thuyền nhỏ của dân chài mới đi được.

Từ bến trước công đường ở lỵ sở theo đường sông về hướng đông đến cửa biển An Việt là 7.199 tầm.

Từ bến trước công đường, đi thuyền theo đường sông về hướng đông, **4.062 tầm đến cửa sông,** đã ghi trong phần đường sông.

[17b] **1.307 tầm,** dọc hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Đại Lộc,** chợ này ở phía bắc của sông, quán xá rất trù mật, chợ đông vào buổi chiều, tục gọi là chợ Hôm Hỏm.

1.310 tầm, dọc hai bên bờ là dân cư và ruộng vườn, giữa ruộng đều có ao hồ để thông nước, **đến đồn phân thủ,** ở bên bờ nam, thuộc địa phận phường Phụ Lũy huyện Đăng Xương. Phía nam đồn này có hai ngôi miếu: Một ngôi thờ tám vị Hoàng đế; một ngôi thờ Tùng Giang Văn Trung Phi Vận Tướng quân, đều theo lệ quốc tế.

520 tầm, hai bên bờ đều là dân cư và đất cát, **đến cửa biển An Việt,** nước đổ ra theo hướng cấn[1], cửa rộng 73 tầm, nước lên xuống theo thủy triều sâu cạn không thường, trông ra ngoài biển thấy có hòn đảo, tục gọi là đảo Cồn Cỏ.

Từ công đường ở lỵ sở theo đường sông ra hướng tây bắc đến xứ Chỗ Đó nguồn Ô Giang là 26.273 tầm.

[18a] **Từ bến trước công đường,** theo đường sông ra hướng bắc, **14.137 tầm đến bến sông Minh Lương,** đã ghi trong phần đường sông đi lên hướng tây.

1.275 tầm, dọc hai bên bờ đều là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ Kinh Môn,** chợ đông vào buổi sáng, ở bên bờ nam, quán xá rất đông đúc.

1.835 tầm, dọc hai bên bờ đều có dân cư và vườn tược, gần với núi rừng, **đến bến đò ngang sông Tiên An,** đã ghi trong phần đường bộ.

3.536 tầm, dọc hai bên bờ đều là núi rừng và ruộng vườn.

5.490 tầm, dọc hai bên bờ đều là núi khe hiểm trở, **đến xứ Chỗ Đó.** Từ đây đi lên đến sở tuần Ô Giang lòng sông rất nhỏ hẹp, nhiều đá, nước cạn mà chảy mạnh, thuyền không thể đi được, tục gọi là Chỗ Đó.

Từ công đường ở lỵ sở theo đường sông ra hướng bắc đến xứ Bến Quan nguồn Cổ Lâm là 23.186 tầm.

[18b] **Từ bến trước công đường,** đi thuyền theo đường sông ra hướng bắc, **16.874 tầm đến chợ phường Châu Thị,** đã ghi trong phần đường sông đi lên hướng tây bắc.

3.096 tầm, dọc hai bên bờ đều có dân cư và ruộng vườn, **đến xứ Cồn Chài,** các thuyền chài đến bủa lưới tại đây nên gọi tên như vậy.

3.216 tầm, hai bên bờ đều dọc theo rừng rậm, **đến xứ Bến Quan,** ngày xưa có sở tuần cũ Cổ Lâm ở đây, nay không còn. Từ đây đi lên, lòng sông cạn hẹp, nhiều đá, nước chảy rất mạnh, không thể đi thuyền được.

Từ công đường ở lỵ sở theo đường sông ra hướng bắc đến cửa biển Tùng Luật là 16.576 tầm.

[19a] **Từ bến trước công đường,** đi thuyền theo đường sông ra hướng bắc, **13.092 tầm đến cuối sông,** đã ghi trong phần đường sông, theo hướng đông bắc đi xuống.

1.216 tầm, dọc hai bên bờ đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến bến đò ngang Cổ Trai,** sông rộng 80 tầm, nước sâu 2 tầm, mùa xuân hè nước sông mặn, thu đông mưa lụt có hơi ngọt, đây cũng là đò riêng của dân gian.

1.370 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, có một ít ruộng muối, **đến bến đò ngang sông Tùng Luật,** sông rộng 85 tầm, nước sâu 3 tầm, mùa xuân hè nước sông mặn, thu đông mưa lụt có hơi ngọt, bến này cũng là đò riêng của dân gian. Từ bến sông đi lên, giữa lòng sông có hai gò đá nổi lên, tục gọi là cồn Đá Nổi.

---

[1] Hướng Cấn tức hướng đông bắc.

898 tầm, phía nam là đất cát và dân cư, có hai ngôi miếu: Một ngôi thờ Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Tứ Vị Thánh Nương Vương, một ngôi thờ Tùng Giang Văn Trung Phi Vận Tướng quân tôn thần, theo lệ quốc tế. **Đến cửa biển Tùng Luật,** nước chảy ra theo hướng càn[1], cửa này rộng hẹp và sâu cạn bất thường vì tùy theo nước triều lên xuống, phía nam có đồi cát cao, tục gọi là Cồn Cát, phía bắc là vùng đất đỏ, có ngọn núi đá cao, [19b] tục gọi là hòn Động Đá.

Từ đầu địa giới vùng xuôi dọc theo bãi biển xã Thâm Khê ra hướng bắc đến cuối địa giới giáp xã Thiêm Luật thuộc dinh Quảng Bình là 24.043 tầm.

12.790 tầm, đây là vùng dân cư các xã thuộc huyện Đăng Xương, họ làm nghề chài lưới, phía tây có dân cư và bãi cát, phía đông là biển lớn, **đến cửa An Việt, cửa rộng 73 tầm,** nước tùy vào thủy triều sâu cạn bất thường, ngoài biển có hòn đảo, tục gọi là đảo Cồn Cỏ.

3.587 tầm, bờ biển đều có dân cư và bãi cát, **đến điếm Hà Lợi,** từ đây đi ra phía ngoài đều là dân cư các xã phường thuộc huyện Minh Linh, họ đều làm nghề chài lưới, phía tây là dân cư, phía đông là biển.

3.602 tầm đến cửa biển Tùng Luật, cửa rộng [20a] **17 tầm,** nước ở cửa tùy vào thủy triều nên sâu cạn rộng hẹp bất thường. Bên bờ phía nam có một đồi cát, tục gọi là Cồn Cát. Ở bờ bắc nổi lên một dãy núi đất đá, sắc đất màu đỏ, cây cối ở đây rất tốt tươi, có ngọn núi đá trông như hình con voi đầu ngoảnh ra ngoài biển, cho nên tục gọi là mũi Đầu Voi.

3.974 tầm, dọc theo bờ cát bãi biển, dân cư ở liền nhau, **đến xã Thiêm** (?) **Luật là cuối địa giới, đây cũng là đầu địa giới của dinh Quảng Bình.**

[21a] 2. GHI CHÉP VỀ DINH QUẢNG BÌNH

Cương giới: Phía đông giáp biển lớn, phía tây tiếp núi cao, phía nam giáp dinh Quảng Trị ở Minh Linh, phía bắc giáp Nghệ An ở Hoành Sơn. Núi non giăng ngang, sông ngòi đẹp đẽ. Lỵ sở đóng trong lũy Trấn Ninh thuộc huyện Lệ Thủy phủ Quảng Bình. Đường vào kinh đô theo hướng nam 78.904 tầm 1 thước, thành ra hơn 365 dặm. Quản lĩnh 1 phủ, 2 châu, 2 huyện. Phủ Quảng Bình gồm huyện Phong Lộc, huyện Lệ Thủy, Bố Chánh nội châu và Bố Chánh ngoại châu. Thống quản 4 đồn phân thủ đầu nguồn là An Đại, Cẩm Lý, An Niểu và Nguồn Lôn; 4 phân thủ cửa biển là: Nhật Lệ, Lý Hòa, Thanh Hà và Di Loan.

---

[1] Hướng Càn tức hướng tây bắc.

Phong tục: Là nơi nhiều tài nghệ, tục chuộng kiệm ước, đất ít đồng bằng, lợi về thương mại.

Thổ sản: Mỏ sắt, yến sào, tre hóp, dâu núi, linh dương, mây rồng, quả trám, đất son, dưa hấu, thuốc lá thơm, mắm nêm, cá mực, con hàu, đậu tương, đất đỏ, vải mịn, ban trúc, gỗ các loại, hoàng tinh, mắm cua.

[21b] **Từ cửa nam hành cung Động Hải,** lỵ sở công đường tại đây, **830 tầm đến đồn cửa biển Nhật Lệ.**

140 tầm, phía đông chạy dọc theo sông, bên ngoài lũy là sông lớn, phía tây đều là nhà kho của hành cung, **đến lũy trong của kho.**

270 tầm, phía đông dọc theo lũy, ngoài lũy là sông lớn, phía tây là dân cư, **đến lũy ngoài của kho.**

420 tầm đến đồn tuần, thuyền khởi từ bến Động Hải theo sông lớn xã Cừ Hà đi 740 tầm thì đến đồn tuần.

Từ hành cung Động Hải đi 4.101 tầm đến cửa lũy đồn tuần Thượng Cổng.

509 tầm đến sở tuần thuyền Trung Bính *(Nhuế).*

379 tầm, hai bên đường đều có quán xá trù mật, **đến đồn tuần Cầu Dài.**

33 tầm, dọc theo đường đều là sông, **đến Cầu Dài, cầu dài 68 tầm.**

3.112 tầm, [22a] phía đông gần chằm, phía tây chạy dọc theo lũy, **đến đồn tuần.** Thuyền đi từ bến Động Hải, 304 tầm, qua Cầu Dài, 2.995 tầm đến sở tuần, 1.060 tầm thẳng đến Khe Cự *(Củ).*

Từ sở tuần Thượng Cổng đi 6.802 tầm đến sở tuần nguồn An Đại.

1.395 tầm, trong khoảng 610 tầm, phía nam là ruộng đất xen với rừng rậm, phía bắc dọc theo lũy. 785 tầm, dọc đường đều là núi, **đến khe xã Lệ Kỳ, khe rộng 1 tầm.**

1.035 tầm, dọc đường đều là núi, **đến khe xã Vĩnh Tuy, khe rộng 7 tầm.**

705 tầm, dọc đường đều là núi, **đến khe xã Phước Duệ, khe rộng 2 tầm.**

880 tầm, dọc đường đều là núi, **đến khe xã Hữu Phan, khe rộng 3 tầm.**

158 tầm, phía đông dọc theo khe, phía tây [22b] dọc theo núi, **đến khe xã Hữu Phan, khe rộng 3 tầm.**

572 tầm, dọc đường đều là núi, bên phía đông 122 tầm là dọc theo khe, **đến khe nhỏ xã Trần Xá, khe rộng 2 tầm.**

148 tầm, dọc đường đều là núi, **đến khe xã An Đại, khe rộng 2 tầm.**

394 tầm, dọc đường đều là núi, có xen ruộng đất cát, **đến khe xã An Đại, khe rộng 1 tầm.**

332 tầm, trong khoảng 150 tầm thì dọc đường đều là núi xen nhau, 582 tầm thì phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây đi ven theo núi, **đến sông xã An Đại, sông rộng 326 tầm.**

436 tầm, phía nam là ruộng và núi xen nhau, phía bắc dọc theo sông, **đến**

sở tuần nguồn An Đại. Đi thuyền khởi từ bến Động Hải đi 3.463 tầm, theo sông Cẩm La, 989 tầm, qua sông Vĩnh Tuy, 2.070 tầm, qua sông Trần Xá, chuyển sang hướng nam đi 1.416 tầm, qua sông An Đại, 551 tầm thì đến sở tuần. 10.218 tầm thẳng đến nguồn An Đại.

[23a] **Từ bờ nam sông An Đại đi 9.227 tầm 1 thước thì đến sở tuần thuyền Bình Sơn nguồn Cẩm Lý.**

275 tầm, trong khoảng 125 tầm, phía nam là ruộng và núi xen nhau, phía bắc chạy dọc theo sông lớn. 150 tầm, phía nam là ruộng và núi xen nhau, phía bắc là đất trồng khoai đậu, **đến khe Dục Thôn, khe rộng 4 tầm.**

1.110 tầm, trong khoảng 450 tầm, dọc đường đều là ruộng vườn xen với rừng rậm. 60 tầm, phía đông có dân cư và ruộng vườn, phía tây là đất trồng khoai đậu. 60 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là rừng cây rậm rạp, **đến khe xã Cao Xuân, khe rộng 3 tầm.**

1.867 tầm, trong khoảng 367 tầm, phía đông là ruộng vườn, phía tây là đất trồng khoai đậu xen với rừng rậm. 150 tầm, phía đông là đất trồng khoai đậu, phía tây dọc theo khe. 810 tầm, dọc đường đều là ruộng vườn xen với rừng rậm. 540 tầm, dọc đường đều là rừng rậm, **đến khe xã An Đại, khe rộng** [23b] **2 tầm.**

2.127 tầm, trong khoảng 317 tầm, dọc đường đều là rừng rậm. 1.316 tầm, phía nam là ruộng vườn xen với rừng rậm, phía bắc toàn là rừng rậm. 240 tầm, dọc đường đều là rừng rậm. 210 tầm, phía đông là rừng, phía tây chạy dọc theo khe, **đến khe xã Phước Toàn, khe rộng 3 tầm.**

1.005 tầm, trong khoảng 495 tầm, dọc đường đều là rừng rậm. 180 tầm, dọc đường có dân cư và ruộng vườn. 240 tầm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa. 90 tầm, dọc đường có dân cư nhưng thưa thớt, **đến cầu xã Hoành Viễn, cầu dài 26 tầm 1 thước.**

2.805 tầm, trong khoảng 765 tầm, dọc đường đều có dân cư. 2.040 tầm, dọc đường đều là núi rừng, **đến sở tuần thuyền Bình Sơn.** Đi thuyền từ bến sông Động Hải đến sông xã Cẩm La, qua sông Vĩnh Tuy xã Trần Xá, 2.840 tầm đến sông xã Thạch Xá Thượng. 3.220 tầm qua phá, đi 1.400 tầm theo sông nhỏ đi thêm 1.749 tầm đến sông xã Thạch Bồng Hạ rồi chuyển qua hướng tây, theo sông Phú Thọ đi 2.450 tầm qua cầu Hoành Viễn, 850 tầm đến Bến Quan [24a] rồi lên đường bộ, đi thêm 675 tầm thì đến sở tuần.

Từ bờ nam sông Hoành Viễn, đi 7.153 tầm đến sông Trạm.

1.421 tầm, phía tây trong khoảng 621 tầm có dân cư. 800 tầm thì hai bên đều là núi; phía đông trong khoảng 996 tầm đều là ruộng cấy lúa, 425 tầm đều là núi, **đến cầu xã Phú Kỳ, cầu dài 13 tầm.**

795 tầm, phía đông bắc là ruộng cấy lúa, phía tây nam là rừng rậm, **đến khe nhỏ xã Gia Phúc, khe rộng 7 tầm.**

784 tầm, phía đông bắc đều là dân cư và ruộng vườn nhưng thưa thớt, phía tây nam là rừng rậm, **đến cầu xã Phú An, cầu dài 16 tầm.**

1.469 tầm, phía nam trong khoảng 1.375 tầm là rừng rậm xen với ruộng đất cát, 94 tầm thì ven theo khe. Phía bắc là ruộng cấy lúa và dân cư thưa thớt, **đến cầu xã Thạch Bồng, cầu dài** [24b] **16 tầm.**

1.591 tầm, phía nam là rừng rậm, phía bắc trong khoảng 1.028 tầm có dân cư và ruộng vườn, 563 tầm đều là ruộng cấy lúa, **đến đường bờ ruộng.**

1.041 tầm, phía tây trong khoảng 800 tầm là ruộng vườn, 215 tầm có dân cư, phía đông chạy dọc theo sông lớn, **đến sông xã An Trạch, theo đường sông đến nguồn Trạm.** Đi thuyền từ bến Động Hải theo sông Cẩm La, qua sông Vĩnh Tuy, sông Trần Xá đến xã Thạch Xá Thượng, qua phá, đến sông xã Thạch Bồng Hạ, 1.668 tầm đến sông Đại Phong Lộc. 1.069 tầm đến sông xã Cư Triền, 460 tầm đến cửa sông Quy Hậu, 1.372 tầm đến sông xã Côn Bồ, 7.021 tầm đến nguồn Trạm.

Từ sông Trạm này đi 3.832 tầm đến Bến Dâu.

Từ sông xã An Trạch, sông rộng 80 tầm, đi 3.718 tầm, theo đường xe, **đến sông Bến Dâu,** [25a] **sông rộng 34 tầm, đến Bến Dâu.** Đi thuyền khởi từ bến Động Hải, theo sông xã Cẩm La, qua sông Trần Xá xã Thạch Xá Thượng, qua phá, sông Phong Lộc, sông Cư Triền, chuyển qua hướng đông đi theo sông Quy Hậu, 6.419 tầm đến bến Bến Dâu, 1.386 tầm thẳng đến đầu nguồn.

Từ sông xã Lệ Kỳ đi 6.456 tầm đến sở tuần nguồn An Niểu.

3.352 tầm, trong khoảng 202 tầm phía nam chạy dọc theo sông lớn, phía bắc là ruộng cấy lúa, 180 tầm thì phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây dọc theo khe. 300 tầm, dọc đường đều là ruộng vườn. 420 tầm, bên đông là rừng rậm, bên tây là ruộng cấy lúa. 390 tầm, dọc đường đều là ruộng vườn. 720 tầm, dọc đường đều là rừng rậm. 280 tầm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa. 750 tầm, dọc đường đều là rừng rậm. 210 tầm, dọc đường là rừng và ruộng xen nhau, dân cư rất thưa thớt, **đến khe Đức Phổ, khe rộng 10 tầm,** tục gọi là Bến Phổ.

3.094 tầm, dọc đường đều là rừng rậm, **đến sở tuần An Niểu.**

[25b] **Từ hành cung Động Hải ra hướng bắc, đi 7.724 tầm đến lỵ sở của Bố Chánh nội châu.**

78 tầm, phía nam gần lũy, phía bắc là nhà kho, **đến sở tuần thuyền Tả Bính *(Nhuế)*,** tục gọi là Cổng Ngoài, thuộc địa phận xã Trấn Ninh, sở tuần này để xét hỏi người qua lại. Bên ngoài sở tuần có quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

2.158 tầm, phía tây trong khoảng 448 tầm là có dân cư và ruộng cấy lúa. 1.710 tầm đều là ruộng cấy lúa. Bên đông trong khoảng 890 tầm thì gần lũy, 1.268 tầm thì dọc theo động cát, **đến khe nhỏ xã Phú Xá, khe rộng 3 tầm,** mùa xuân hè nước khe cạn khô.

150 tầm, dọc hai bên đường đều là đất khô xen với rừng thưa, **đến đường rừng xã Phú Xá, đường dài 600 tầm,** dọc đường có dân cư nhưng thưa thớt, **đến chợ xã Phú Xá,** tục gọi là chợ Quán Chẻ, chợ đông vào

buổi sáng, ít người buôn bán, hai bên phía ngoài chợ đều có quán xá, có thể nghỉ lại.

1.442 tầm, dọc đường đều là rừng rậm, có khi có cọp beo, khách đi đường phải lưu ý, **đến cầu nhỏ xã Phúc Lộc, cầu dài 7 tầm,** mùa xuân hè [26a] nước khe cạn khô.

414 tầm, dọc đường đều là rừng rậm, **đến cầu nhỏ xã Phúc Lộc, cầu dài 6 tầm,** mùa xuân hè thì nước cạn.

991 tầm, dọc đường đều là rừng rậm, **đến cầu nhỏ xã Phúc Lộc, cầu dài 11 tầm,** mùa xuân hè thì nước cạn.

116 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là dân cư và ruộng vườn, **đến chợ phường Chính An,** tục gọi là chợ Dinh Ngói, chợ đông vào buổi chiều, chợ bán nhiều tôm cá, rau quả, bên chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

344 tầm, dọc đường đều có dân cư và ruộng vườn, **đến sông phường Chính An, sông rộng 34 tầm,** mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua.

30 tầm, dọc hai bên đường đều có dân cư, **đến điếm thôn Phúc Tự,** khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.340 tầm, phía đông có dân cư và ruộng vườn, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến lỵ sở của Bố Chánh nội châu.**

Từ lỵ sở châu nha đi 11.741 tầm đến sở tuần nguồn Lôn ở An Niểu.

[26b] **870 tầm,** phía đông có dân cư và ruộng vườn, phía tây là ruộng cấy lúa.

140 tầm, dọc hai bên đường đều có dân cư, **đến chợ thôn An Lão,** tục gọi là Chợ Đốn, chợ đông vào buổi sáng, chợ bán nhiều tôm cá, bên chợ có quán xá trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

279 tầm, dọc hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ thôn An Lão, cầu dài 10 tầm,** mùa xuân hè nước cạn.

430 tầm, dọc đường đều là ruộng vườn, **đến khe nhỏ thôn An Lão, khe rộng 16 tầm,** mùa xuân hè nước cạn.

2.976 tầm, dọc hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ thôn Thiên Lộc, cầu dài 4 tầm,** mùa xuân hè nước cạn.

650 tầm, dọc đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa.

3.726 tầm, dọc hai bên đường có dân cư, ruộng vườn và rừng rậm xen nhau, **đến cầu nhỏ thôn Cự Nẫm, cầu dài 5 tầm,** mùa xuân hè nước cạn.

2.097 tầm, phía đông có dân cư và ruộng vườn, phía tây dọc theo sông, **đến sông Cổ Bồng, sông rộng** [27a] **43 tầm,** tục gọi là Sông Bồng, mùa xuân hè nước cạn, có thể lội qua.

500 tầm, phía đông là ruộng vườn, phía tây dọc theo sông, **đến sở tuần nguồn Lôn ở An Niểu.**

Từ chợ thôn An Lão đi 3.745 tầm đến đồn tuần cửa biển Lý Hòa.

713 tầm, dọc đường đều có dân cư và ruộng vườn, **đến cầu nhỏ thôn An Lão, cầu dài 6 tầm,** mùa xuân hè nước cạn.

2.282 tầm, hai bên đường đều cát sâu lút mắt cá, trưa hè cát nóng khách đi đường phải tạm nghỉ, **đến cầu thôn Lý Hòa, cầu dài 162 tầm,** nước sâu 1 tầm 1 thước.

582 tầm, phía đông có dân cư đông đúc, phía tây dọc theo sông, **đến đồn tuần cửa biển Lý Hòa.**

Từ cuối cầu thôn Lý Hòa đi 5.044 tầm đến đồn tuần cửa biển Thanh Hà.

[27b] **53 tầm,** dọc đường có dân cư trù mật, **đến chợ thôn Lý Hòa,** chợ đông vào buổi sáng nhưng thưa thớt, chợ bán tôm cá, có quán xá, có thể nghỉ chân.

540 tầm, dọc đường đều là cát sâu, khách đi đường rất bực bội, **đến bãi biển,** tục gọi là bãi Lý Hòa.

420 tầm, phía đông dọc theo biển, phía tây là núi đá, **đến núi đá trang Thuận An,** núi cao 5 tầm 3 thước, đoạn đường này đá núi gập ghềnh, thường có cọp beo, khách đi đường phải xem chừng.

1.140 tầm, phía đông dọc theo biển, phía tây là núi cát, **đến khe nhỏ xã Bồ Khê, khe rộng 2 tầm.**

890 tầm, phía đông dọc theo biển, phía tây là động cát, **đến rừng cát xã Bồ Khê,** tục gọi là Truông Ngư.

780 tầm, dọc đường đều là rừng thưa, trên đường có cát sâu khiến khách đi đường rất bực bội, **đến điếm xã Bồ Khê,** tục gọi là quán Bồ Khê, ở đây có bán cháo nấm đất.

220 tầm, phía đông có dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa.

144 tầm, phía đông là ruộng vườn, phía tây dọc theo sông, **đến cầu nhỏ thôn Thanh Hà, cầu dài 10 tầm,** mùa xuân hè [28a] nước cạn.

45 tầm, phía đông có chợ thôn Thanh Hà, chợ đông buổi sáng, bán nhiều cá tôm, hai bên chợ đều có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía tây chạy dọc theo sông.

800 tầm, phía nam là bờ cát, phía tây dọc theo sông, **đến đồn tuần cửa biển Thanh Hà.**

Từ bờ nam sông thôn Thanh Hà đi 3.999 tầm đến lỵ sở châu Bố Chánh ngoại châu.

Sông thôn Thanh Hà rộng 283 tầm.

991 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc là ruộng cấy lúa, **đến sông nhỏ xã An Bài, sông rộng 49 tầm.**

1.581 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc là ruộng cấy lúa và dân cư, **đến chợ xã Thổ Ngõa,** tục gọi là Chợ Ngói, chợ đông vào buổi sáng, bán nhiều tôm cá.

922 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc là ruộng cấy lúa và dân cư, **đến cầu thôn Phàn Long, cầu dài 23 tầm.**

150 tầm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc [28b] có chợ thôn Phàn Long, 10 ngày đông một phiên lớn, chợ bán nhiều vải lụa, trâu bò, **đến lỵ sở của Bố Chánh ngoại châu.**

Từ lỵ sở của Bố Chánh ngoại châu đi 17.843 tầm đến đồn tuần Trổ.

350 tầm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc là đất khô, **đến sông nhỏ xã Lũ Đăng, sông rộng 50 tầm.**

1.250 tầm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc là ruộng cấy lúa và dân cư, **đến chợ xã Lũ Đăng,** tục gọi là chợ Phiên Đăng, 10 ngày đông một phiên lớn cho đến chiều tối, bán nhiều vải lụa, tôm cá và rau ráng.

498 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư rất đông đúc, **đến chợ phường Lộc Điền,** tục gọi là Chợ Điền, chợ đông vào buổi sáng, bán nhiều tôm cá.

188 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư, **đến cầu xã An Sơn, cầu dài 12 tầm.**

1.356 tầm, dọc hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến khe nhỏ xã Tiên Lăng, khe rộng** [29a] **2 tầm.**

1.236 tầm, phía nam toàn ruộng cấy lúa, phía bắc có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến sông nhỏ xã Tiên Lang** (?), **sông rộng 48 tầm.**

1.176 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, **đến khe nhỏ xã Tiên Lang, khe rộng 4 tầm.**

549 tầm, phía nam là dân cư, phía bắc là rừng rậm, **đến khe nhỏ xã Lệ Trung, khe rộng 1 tầm.**

307 tầm, dọc hai bên đường đều là rừng rậm, **đến khe nhỏ xã Lệ Trung, khe rộng 4 tầm.**

1.396 tầm, dọc đường đều là rừng rậm, có xen ruộng cát, **đến khe nhỏ xã Thanh Bào, khe rộng 15 tầm.**

1.364 tầm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa và dân cư, **đến sông nhỏ xã Thanh Bào, sông rộng 10 tầm.**

522 tầm, phía nam là sông lớn, phía bắc là dân cư, **đến sông nhỏ xã Thanh Bào, sông rộng 8 tầm.**

[29b] **1.870 tầm,** phía nam là sông lớn, phía bắc có dân cư, **đến chợ xã Lỗ Cảng,** tục gọi là Chợ Cảng, chợ đông vào buổi sáng nhưng lưa thưa, bán ít tôm cá.

317 tầm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, **đến đường rừng xã Lỗ Cảng, đường dài 2.217 tầm,** dọc đường đều là rừng rậm, đường đi gồ ghề, **đến khe nhỏ xã Lỗ Cảng, khe rộng 3 tầm.**

1.855 tầm, dọc đường đều là rừng rậm, đường đi gồ ghề, **đến khe nhỏ xã Lỗ Cảng, khe rộng 5 tầm.**

208 tầm, dọc đường đều là rừng rậm, **đến khe nhỏ xã Lỗ Cảng, khe rộng 2 tầm.**

1.020 tầm, dọc đường đều là rừng rậm, **đến đồn tuần Trổ.**

Từ chợ xã Lỗ Cảng đi 12.114 tầm đến đồn phân thủ tuần Ầm.

100 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư, **đến sông nhỏ xã Lỗ Cảng, sông rộng 66 tầm.**

[30a] **3.125 tầm,** dọc hai bên đường đều là ruộng cấy lúa và dân cư, **đến sông phường Đạm Nguyên, sông rộng 50 tầm.**

8.773 tầm, dọc đường đều là rừng rậm, **đến đồn phân thủ tuần Ầm.**

Từ lỵ sở của Bố Chánh ngoại châu đi 7.279 tầm 2 thước đến đồn tuần cửa Ròn.

3.402 tầm, trong khoảng 1.602 tầm thì dọc đường đều là ruộng cấy lúa. 1.800 tầm, phía đông có dân cư và ruộng vườn, phía tây là bãi cát, thỉnh thoảng có rừng rậm, **đến cầu xã Tú Loan, cầu dài 8 tầm.**

1.362 tầm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Phương Đình, cầu dài 13 tầm 2 thước.**

680 tầm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Phương Đình, cầu dài 6 tầm 2 thước.**

455 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là dân cư, **đến cầu xã Di Lộc,** [30b] **cầu dài 6 tầm 3 thước.**

699 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng cấy lúa và dân cư, **đến chợ xã Di Lộc,** tục gọi là Chợ Ròn, 10 ngày đông một phiên lớn, bán nhiều cá muối.

197 tầm, phía đông là sông Ròn, phía tây là dân cư, **đến cầu xã Cảnh Dương, cầu dài 72 tầm.**

378 tầm, phía nam là đất cát, dân cư trù mật, phía tây chạy dọc theo sông, **đến đồn tuần Cửa Ròn.**

Từ bờ nam sông xã Di Lộc đi 4.791 tầm 2 thước đến đỉnh Hoành Sơn.

Sông xã Di Lộc rộng 158 tầm, dọc đường đều là đất cát, **đến điếm thôn Nam Khê,** tục gọi là Quán Ròn khách đi đường có thể nghỉ lại rất tiện.

593 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu thôn Nam Khê, cầu dài 3 tầm.**

[31a] **138 tầm,** dọc hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu khe nhỏ thôn Nam Khê, cầu dài 2 tầm 3 thước.**

546 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là rừng rậm, **đến cầu khe lớn thôn Nam Khê, cầu dài 6 tầm 3 thước.**

93 tầm 4 thước, dọc đường là rừng rậm, có xen ruộng cát, **đến cầu khe nhỏ thôn Nam Khê, cầu dài 3 tầm.**

473 tầm 1 thước, phía đông ven theo bờ, phía tây là chân núi, **đến cầu nhỏ thôn Nam Khê, cầu dài 1 tầm.**

418 tầm 3 thước, dọc đường đều là rừng rậm, **đến cầu khe nhỏ thôn Nam Khê, cầu dài 2 tầm.**

278 tầm 4 thước, dọc đường đều là rừng rậm, **đến cầu khe nhỏ trang Sơn Tiêu, cầu dài 4 tầm.**

453 tầm, dọc đường đều là rừng rậm, **đến cầu khe nhỏ trang Sơn Tiêu, cầu dài 2 tầm.**

154 tầm, [31b] dọc đường đều là rừng rậm, **đến cầu khe nhỏ trang Sơn Tiêu, cầu dài 2 tầm.**

169 tầm 2 thước, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây dọc theo núi, **đến cầu khe nhỏ trang Sơn Tiêu, cầu dài 2 tầm 2 thước.**

335 tầm, dọc đường đều là rừng rậm, **đến cầu khe nhỏ xã Vĩnh Sơn, cầu dài 4 tầm.**

415 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, **đến cầu khe nhỏ xã Vĩnh Sơn, cầu dài 3 tầm.**

330 tầm, dọc đường đều là rừng rậm, **đến đường núi xã Vĩnh Sơn.**

150 tầm, dọc đường đều là rừng rậm, **đến đỉnh Hoành Sơn.**

HẾT QUYỂN TÁM

QUYỂN CHÍN

Thượng thư Bộ Binh Mẫn Chính hầu Lê Quang Định biên soạn

1. GHI CHÉP VỀ TRẤN NGHỆ AN

Cương giới: Phía nam giáp dinh Quảng Bình tại Hoành Sơn, bắc giáp trấn Thanh Hoa tại khe Nước Lạnh, đông liền với biển lớn, tây giáp Ai Lao ở Cao Châu và Lạc Hoàn thuộc Trấn Ninh. Là một trấn mà núi sông cách trở, đường thủy bộ giao nhau rất xung yếu, có các cửa biển trọng yếu như cửa Cờn cửa Hội, cũng là vùng ngăn giữ và khống chế tây di. Trấn thành đóng tại địa phận hai xã An Trường và Mai Am thuộc huyện Chân Lộc phủ Đức Quang. Đường vào kinh đô theo hướng nam là 171.199 tầm, thành ra 792 dặm rưỡi. Quản lĩnh [1b] 7 phủ, 18 huyện và 1 châu. Phủ Hà Hoa gồm huyện Thạch Hà và Kỳ Hoa; phủ Anh Đô gồm huyện Hưng Nguyên và Nam Đường; phủ Diễn Châu gồm huyện Quỳnh Lưu và Đông Thành; phủ Đức Quang gồm huyện Thiên Lộc, Chân Lộc, Hương Sơn, La Sơn, Thanh Chương và Nghi Xuân; phủ thượng đạo Quỳ Châu gồm huyện Thúy Vân và Trung Sơn; phủ Trà Lân gồm huyện Kỳ Sơn, Hội Nguyên, Vĩnh Hòa và Tương Dương; phủ Lâm An gồm châu Quy Hợp. Thống quản 8 sở tuần là: Khả Lưu, Lương Trường, Bùi Xá, Tam Nghệ, Khu Mại, Hà Hoàng, Võ Liệt và Lãng Điền; 10 đồn cửa biển là: Cửa Khẩu, cửa Nhượng, cửa Sót, cửa Hội, cửa Xá, cửa Hiền, cửa Vạn, cửa Thai, cửa Quyền và cửa Cờn.

Phong tục: Học trò chăm việc văn chương, dân chuyên cần nghề cày dệt, tục chuộng kiệm ước, hay tin quỷ thần.

Thổ sản: Trầm hương, mây rồng, ngà voi, cau, nhung hươu, nhục quế, hồng hoa, tê giác, ý dĩ, yến sào, bông vải, gỗ đào, chim công, sáp ong, mỏ sắt, gỗ lim, dầu, lá tơi, gỗ, muối trắng, vải trắng, mắm thơm, mây nước, lụa, chỉ vỏ gai, chiếu cói, đất son, thổ nhân sâm, gỗ vàng tâm, con rươi.

Từ cửa nam trấn thành theo đường trạm, đi 47.968 tầm 3 thước, **đến điếm Hà Trung, lại theo đường mòn đi** [2a] **8.031 tầm 3 thước đến gò cao trại Cây Gạo, giáp cuối địa giới dinh Quảng Bình.**

Từ điếm Hà Trung huyện Kỳ Hoa, đi 71 tầm, hai bên đường đều có dân cư, đường rộng 1 tầm, từ đây đến trại Cây Gạo đều đi theo đường mòn cũ, **đến cầu Biểu Duệ, cầu dài 9 tầm,** tục gọi là Cầu Ô.

101 tầm, hai bên đều có dân cư, **đến chợ Biểu Duệ,** tục gọi là Chợ Hôm, quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

875 tầm, đường rộng 2 thước, hai bên đều có dân cư.

725 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, **đến Khe Vũng, khe rộng 4 tầm,** nước trong và ngọt, khi trời tạnh có thể lội qua, khi mưa lụt thì khó đi.

1.114 tầm 3 thước, hai bên đều là đất hoang trống, **đến khe Lạc Dị, khe rộng 9 tầm,** tục gọi là Khe Rào, đi lên thì đến Hoành Sơn, đi xuống thì chảy ra sông xã Phú Nghĩa, khi trời tạnh có thể lội qua, lúc mưa lụt thì khó đi.

615 tầm, đường đi hơi dốc, hai bên đều là núi đất mọc đầy cây cỏ, **đến núi Lạc Dị,** tục gọi là đèo Hỏa Hiệu, thời Lê có lập đài hỏa hiệu, chất củi ở trên đỉnh núi [2b] để khi cần thì đốt lửa làm hiệu.

500 tầm, hai bên đường đều là cỏ rậm, **đến khe nhỏ, khe rộng 2 tầm,** tục gọi là khe Trại Cày, khi trời tạnh có thể lội qua, lúc mưa lụt thì khó đi.

803 tầm, đường đi bằng phẳng, hai bên đều là núi rừng, **đến khe nhỏ, khe rộng 3 tầm,** tục gọi là khe Dinh Vuông, khi trời tạnh có thể lội qua, lúc mưa lụt thì khó đi.

110 tầm, hai bên đường đều là núi rừng xanh tốt, thường có voi núi và cọp beo, ban ngày nên đi thành từng đoàn, ban đêm nên nghỉ lại đừng đi, **đến khe Cây Gạo, khe rộng 6 tầm,** trời tạnh có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi.

425 tầm, hai bên đều là núi rừng, **đến khe nhỏ, khe rộng 7 tầm,** tục gọi là khe Ô Ô, trời tạnh có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi.

318 tầm, hai bên đường đều là núi rừng rậm rạp, **đến khe nhỏ, khe rộng 6 tầm,** tục gọi là khe Ba Lò *(Lô)*, trời tạnh có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi.

1.061 tầm, đường đi ngoằn ngoèo, hai bên đều là núi rừng, thường có nhiều cọp beo, ban ngày nên đi thành đoàn, ban đêm thì nên nghỉ lại đừng đi, **đến lũy đá cũ,** tục gọi là lũy Đèo Bột. Ninh Quận công triều Lê lập ra lũy này, phía tây từ đỉnh núi Ba Hơi chạy xuống đông liền một dãy đến núi Hoành Sơn, giáp đường trạm ở lũy Mũi Đao.

[3a] **250 tầm,** hai bên đường đều là núi rừng, **đến đồn Cây Gạo,** ở đây có đặt đồn và lính canh gác, phía tây đồn này có dân cư.

592 tầm 1 thước, đường đi lồi lõm, hai bên đều là rừng, **đến khe nhỏ, khe rộng 7 tầm,** tục gọi là Khe Gạo, trời tạnh có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi.

417 tầm, hai bên đều là núi đất, cỏ rậm, **đến gò cao Cây Gạo,** tục gọi là cồn Cá Càng, **giáp cuối địa giới dinh Quảng Bình.**

Từ cửa đông trấn thành theo đường trạm, đi 28.812 tầm 3 thước, **đến Chợ Bao huyện Quỳnh Lưu, lại theo đường mòn đi 30.949 tầm 2 thước đến Núi Liễn *(Lèn)* tổng Phác Lỗ, giáp sách Gia Vị phủ Quỳ Châu.**

Từ chợ Bao Hậu, tục gọi là Chợ Bao, **đi 56 tầm,** hai bên đều là ruộng sâu, đi theo đường mòn, đường rộng 1 tầm, từ đây đến núi Liễn đều đi theo đường cũ, **đến cầu Vực** [3b], **cầu dài 10 tầm,** nước sâu 2 thước, hai bên đều là ruộng sâu.

715 tầm đến Núi Can *(Gan),* phía nam có ngọn núi đất, tục gọi là Núi Gan.

1.906 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến Chợ Ách,** chợ có quán xá, có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ lại.

800 tầm, hai bên đường đều có núi đất xen nhau, tục gọi là Truông Ách, mỗi khi trời mưa nước đầy thì đi bộ rất khó, lại có nhiều thú rừng và voi rừng, người đi đường thấy rất nguy hiểm nên gọi là Truông Ách, **đến Khe Gang, khe rộng 10 tầm,** khe này khi bình thường nước sâu 1 thước, nhưng khi mưa lụt thì sâu 1 tầm mà nước rất độc.

1.012 tầm, đường rộng 3 thước, hai bên đều là núi rừng, tục gọi là Eo Đèn, chỗ này thường có bọn cướp ẩn trong các lùm cây cỏ chờ người đi qua là xông ra cướp bốc nên khách đi đường phải lưu ý, **đến khe Tẩy *(Sái),* khe rộng 9 tầm,** khe này khi bình thường nước sâu 1 thước, khi có mưa lụt thì sâu 4 thước.

240 tầm, hai bên đều là đất hoang, **đến đường Núi Bông, đường dài 798 tầm,** tục gọi là Truông Bông, núi này có một dãy gò cao, đường ngang từ bên bắc xuống nam rất hiểm nghèo, **đến cửa Núi Bông,** tục gọi là cửa Truông Bông.

1.246 tầm, [4a] phía bắc giáp với dân cư sách Tam Lễ, phía nam là rừng rậm và ruộng núi xen nhau, **đến Chợ Tuần,** thuộc địa phận sách Tam Lễ, tên xưa là chợ Tam Lễ, thời Tây Sơn có đóng đồn ở Tiên Lý, quân lính thường đến đây để đi tuần phòng vùng thượng đạo nên gọi là Chợ Tuần. Chợ này có quán xá trù mật, khách buôn bán rất đông, mỗi tháng 9 phiên người từ bốn phương tụ tập, người miền xuôi mang nhiều cá khô, mắm muối lên bán, người miền ngược thì mang dầu vừng, vải bông đến bán.

30 tầm đến đồn Tam Lễ, đồn này thuộc địa phận huyện Quỳnh Lưu phủ Diễn Châu, phủ này lập đồn ở đây để tuần phòng ngăn chặn bọn trộm cắp.

209 tầm, đây là đường cũ, rộng 1 tầm, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Khe Mang, cầu dài 2 tầm,** mùa thu đông nước sâu 1 thước 5 tấc, xuân hè thì cạn khô.

65 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến Khe Mang, rộng 5 tầm,** mùa thu đông khe này mới có nước, xuân hè thì khô.

485 tầm, đường này gồ ghề, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây đều là rừng rậm, **đến Khe Đoài, khe rộng 1 tầm,** khe này đến mùa thu đông thì nước sâu 2 thước, xuân hè thì khô, **đến đường Truông Rệp, đường dài 1.000 tầm,** đường này gồ ghề [4b] hai bên đều là rừng rậm, có nhiều thú dữ.

252 tầm, hai bên đều là rừng rậm, **đến cầu Khe Son, cầu dài 4 tầm,** nước sâu 1 tầm, đất ở đây màu đỏ.

520 tầm, phía đông có dân cư xen với ruộng núi, phía tây toàn là ruộng núi, **đến quán Bồn Phàm,** hai bên đều có quán tạm, có bán hàng ăn sáng, khách đi đường có thể nghỉ chân.

152 tầm, hai bên đều là núi rừng, **đến Khe Đá, khe rộng 2 tầm,** nước sâu 1 thước 4 tấc, lòng khe có nhiều đá.

455 tầm, hai bên đều gần núi, ở giữa có ruộng núi, **đến Khe Thứ** (?), **khe rộng 4 tầm,** mùa thu đông nước sâu 1 thước, xuân hè không có nước.

208 tầm, phía đông là núi, dân cư và ruộng núi xen nhau, phía tây là rừng rậm, **đến dân cư thôn Tiên Sanh,** thuộc sách Nghĩa Liệt, tổng Đường Khê, huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu. Đây là bảy tổng dân man, thường có khai số đinh nhưng không thu thuế bằng tiền và lúa, chỉ nộp thuế bằng gỗ quý mà thôi.

250 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, **đến khe Làng Mẹ, khe rộng 15 tầm,** mùa thu đông nước sâu 1 tầm, mùa xuân hè thì nước cạn.

100 tầm, [5a] đường rộng 1 tầm, hai bên đều là núi rừng, **đến Truông Rạch *(Lịch)*, đường dài 225 tầm,** hai bên đều là núi rừng.

100 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến sách Phác Lỗ,** thuộc tổng Phác Lỗ huyện Quỳnh Lưu, thuộc trong 7 tổng dân man.

325 tầm, đường này toàn bùn lầy, hai bên đường đều gần núi, trong đó có dân cư và ruộng núi, **đến đường Truông Ôi, đường dài 910 tầm,** rộng 1 tầm 2 thước, đường đi lồi lõm, nhiều thú dữ.

750 tầm, hai bên đường đều gần núi, trong đó có dân cư và ruộng núi, **đến đường Truông Phủ, dài 745 tầm,** hai bên đường đều là núi rừng, có nhiều thú dữ.

260 tầm, phía đông gần núi, xen với ruộng núi, phía tây là rừng rậm, **đến sách Nghĩa Liệt,** thuộc tổng Đường Khê huyện Quỳnh Lưu.

650 tầm, đường rộng 1 tầm, đường này rất lầy lội, bên núi có dân cư và ruộng núi, **đến bến đò Hiếu Giang, sông rộng 58 tầm 2 thước,** nước sâu 2 tầm 4 thước, dân sách này thường có một chiếc thuyền con đưa người sang sông. Nước sông này rất trong nhưng sơn lam chướng khí từ trên núi đều chảy xuống đây [5b] nên uống vào thường bị sốt nặng rất đáng sợ. Đi ngược lên trên 9.600 tầm thì đến bến sông phủ Qùy Châu, đi xuống 42.050 tầm đến ngả ba sông huyện Nam Đường, **đến sách Nghĩa Hưng,** thuộc tổng Nghĩa Hưng huyện Quỳnh Lưu.

100 tầm, phía nam có chợ, tục gọi là Chợ Hiếu, **đến đường Truông Chén, đường dài 550 tầm,** hai bên đều là núi rừng, có nhiều thú dữ.

800 tầm, phía đông gần núi, có dân cư xen với ruộng núi, phía tây là rừng rậm và dân cư, **đến đường Truông Trà, đường dài 550 tầm,** hai bên đều là núi rừng, có nhiều thú dữ, **đến sách Cổ Tiết,** thuộc tổng Phác Lỗ huyện Quỳnh Lưu.

2.310 tầm, hai bên đường đều là núi rừng, cây cỏ rất rậm rạp, đường đi gồ ghề, **đến Khe Đổ, khe rộng 1 tầm,** có mưa thì nước sâu 1 thước, khi trời tạnh thì cạn khô.

700 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, đường đi ven núi gồ ghề, **đến đường Truông Sống, đường dài 700 tầm,** hai bên đều là rừng rậm.

565 tầm, phía đông gần núi, có dân cư, phía tây có ruộng núi, **đến bến đò Sông Dinh, sông rộng 40 tầm,** nước sâu 3 thước, [6a] dân trong các sách thường dùng thuyền độc mộc để qua sông. Đi ngược lên trên 10.510 tầm đến đầu nguồn sách Trọng Hợp thuộc tổng Thuần Hàm, xuôi xuống dưới 2.340 tầm đến bến sông Vực Trợ sách Trường Duyên thuộc tổng Đường Khê.

300 tầm, hai bên đường đều gần với núi cao, trong đó có dân cư và ruộng núi, phía đông có ngôi miếu cổ thờ Võ Quận công, ông vốn người sách này, ngày trước ông theo Lê Thái Tổ khởi nghĩa bình Ngô, có công lớn được phong là Võ Quận công, quản lãnh bảy tổng vùng thượng đạo và đóng dinh tại đây, sau khi chết, dân trong sách lập miếu thờ, được truy phong là Tối Linh từ, **đến đường truông Đồng Kỳ, đường dài 2.200 tầm,** hai bên đều là rừng sâu, nhiều thú dữ.

100 tầm, hai bên đều là rừng rậm, **đến Khe Mõ, khe rộng 1 tầm,** nước sâu 1 thước 2 tấc.

400 tầm, hai bên đều là rừng rậm, **đến đường Truông Nêm, đường dài 398 tầm,** hai bên đều là núi rừng.

800 tầm, hai bên đều là chân rừng, **đến Khe Cát, khe rộng 5 tầm,** nước sâu 1 thước, khi mưa xuống thì khe có nước, tạnh mưa thì khe lại khô.

1.200 tầm, phía đông gần chân núi, trong khoảng đó có ruộng núi, phía tây có dân cư xen với núi, **đến Khe Nhi, khe rộng 1 tầm,** mùa thu đông [6b] nước sâu 1 thước 4 tấc, xuân hè thì khe khô cạn.

100 tầm, hai bên đều là chân núi, **đến Truông Nhi, đường dài 1.700 tầm,** hai bên đều là rừng núi.

300 tầm, hai bên đều là rừng rậm, **đến Truông Mộng, đường dài 100 tầm,** hai bên đường đều gần núi, có dân cư.

200 tầm, hai bên đều là núi rừng, **đến Khe Rụng *(Lỏng)*, khe rộng 4 tầm,** mùa thu đông nước sâu 2 thước 2 tấc, mùa xuân hè thì không có nước.

200 tầm, hai bên đều là chân rừng, **đến truông Châm Lâu, đường dài 2.040 tầm,** hai bên đều là núi rừng, đường rộng 4 thước, **đến Núi Liễn,** núi này là cuối địa giới của tổng Phác, giáp sách Gia Vị, đầu địa giới của phủ Quỳ Châu.

Từ cửa tây trấn thành theo đường lớn đi 65.188 tầm 2 thước đến tổng Thuần Hàm huyện Quỳnh Lưu, giáp địa giới phủ Quỳ Châu.

[7a] **128 tầm đến đường ngả tư.**

371 tầm, phía đông là trại ngoài thành, phía tây là quân phòng, **đến cầu An Vinh, cầu dài 5 tầm,** tục gọi là cầu Hói Vinh.

650 tầm, đường rộng 2 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư và ruộng cấy lúa, từ đây đến tổng Thuần Hàm đều đi theo đường cũ, **đến cầu Chân Đích, cầu dài 11 tầm,** tục gọi là Cầu Đức, sông rộng 9 tầm, khi triều dâng nước sâu 1 tầm 2 thước, triều xuống thì chỉ sâu 4 thước rưỡi, phía đông sông này thuộc huyện Chân Lộc, phía tây thuộc huyện Hưng Nguyên.

150 tầm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc là lỵ sở phủ Anh Đô, **đến điếm Chân Đích,** tục gọi là Quán Đức, hai bên đều có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

900 tầm, dọc hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điếm Quỳ Lão,** tục gọi là Quán Nẩy, khách đi đường có thể tạm nghỉ chân.

1.098 tầm, dọc hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến xứ Cống Khẩu *(Cửa Cống)*,** nửa bên tây thuộc huyện Nam Đường, nửa bên đông thuộc huyện Hưng Nguyên.

115 tầm 2 thước, đường rộng 4 thước, phía nam có sông nhỏ, phía bắc có núi Độc Lôi, dưới chân núi có miếu, gọi là miếu Độc Lôi. Tục truyền rằng thời Lý có Phạm tướng quân cầm quân [7b] đi bình man từng đóng quân tại chỗ này, bỗng nghe từ trên trời có một tiếng sấm rồi ông đằng vân đi đâu mất, quân sĩ đều kinh sợ bèn đem việc ấy tâu lên vua Lý, nhà vua phong làm trung đẳng phúc thần rồi sai lập miếu thờ, cầu đảo ở miếu này rất là linh nghiệm, các triều sau gia phong là thượng đẳng thần. Miếu mạo nguy nga, cỏ cây xanh tốt, nếu có ai đến chặt phá thì đều bị họa, trong *Hoan Châu phong thổ ký* chép: *"cây cối ở núi Độc Lôi rậm rạp ngút trời, chặt bỏ thì bị họa"*. **Đến cầu Miếu, cầu dài 10 tầm,** trên cầu có lợp mái ngói.

734 tầm 2 thước, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Hữu Biệt,** tục gọi là Chợ Sáo, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.315 tầm, đường rộng 1 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tầm,** tục gọi là Cầu Dí.

360 tầm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc có dân cư, **đến chợ An Lạc,** tục gọi là Chợ Vạc, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

122 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Tự Trì, cầu dài 3 tầm 3 thước,** tục gọi là Cầu Nục.

770 tầm, hai bên đường đều có ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Chi Sôi,** tục gọi là [8a] Chợ Sồ.

510 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Tân Đường, cầu dài 5 tầm,** phía bắc có chùa, tục gọi là chùa Tân Đường.

540 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến đường Mộ Sơn, đường dài 264 tầm,** hai bên đường đều là đất đỏ và cát sạn, phía nam có dân cư, phía bắc là lỵ sở huyện Nam Đường, **đến đường Vạn An,** đường rộng 1 tầm 2 thước, tục gọi là đường Sa Nam, ở đây có đường ngang, là đường voi đi cũ, đi về hướng nam đến trại Cây Gạo huyện Kỳ Hoa, giáp cuối địa giới dinh Quảng Bình.

228 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư, **đến chợ Sa Nam,** chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía nam bên chợ là sông lớn, có bến đò ngang.

172 tầm đến thôn Sa Nam Thượng, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư, có một ngôi miếu thờ thần, ông vốn là người xã Đông Liệt huyện Nam Đường. Thời Đường Huyền Tông *(Bắc Thuộc),* ông cử binh hùng cứ đất Hoan Châu, tự xưng là Mai Hắc Đế chống với tướng Đường là Dương Tư Húc, ông đóng thành ở đầu đất Sa Nam, sau khi mất, ông rất linh hiển, dân trong thôn lập miếu thờ, đến nay hương hỏa vẫn còn. Trong *Hoan Châu phong thổ ký* có chép: *"nước sông Sa Nam chảy cuồn cuộn, sự nghiệp của Mai Hắc Đế mãi truyền".*

123 tầm, [8b] **đến ngả ba đường Thôn Thượng,** phía nam là sông lớn, phía bắc là dân cư, đường đi đến đây chia làm hai nhánh: Một nhánh đi qua Truông Đỏ rồi ven theo sông mà đi 10.940 tầm 2 thước thì đến chợ xã Đô Lương rồi cùng nhập lại đường này làm một.

440 tầm 4 thước, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Vân Đồn, cầu dài 8 tầm 4 thước,** tục gọi là Cầu Đồn.

25 tầm đến đường ngả ba Vân Đồn, phía bắc có một nhánh đường, là đường voi đi cũ, theo hướng bắc đi đến cầu Lý Trai huyện Đông Thành, giáp đường trạm.

926 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến đường Núi Bồn, đường dài 2.200 tầm,** đường rộng 2 tầm, tục gọi là Truông Bồn, **đến Chợ Bồn,** đầu chợ có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.100 tầm, hai bên đường đều là núi rừng, **đến Khe Dưới, khe rộng 1 tầm 4 thước,** nước sâu 1 thước.

150 tầm, hai bên đều là núi rừng, **đến Khe Giữa, khe rộng 2 tầm,** nước sâu 1 thước.

320 tầm, hai bên đều là núi rừng, **đến Khe Trên, khe rộng** [9a] **1 tầm,** nước sâu 4 thước.

380 tầm, hai bên đều là núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 1 tầm,** tục gọi là khe Ông Diêm.

770 tầm, hai bên đều dọc theo núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 4 tầm,** tục gọi là Khe Quất *(Quýt).*

800 tầm, hai bên đều dọc theo núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 4 thước,** tục gọi là Khe Lạt.

200 tầm, hai bên đều dọc theo núi, **đến cầu xã Nhân Luật, cầu dài 2 tầm,** tục gọi là Cầu Lạt.

800 tầm, hai bên đều là núi rừng, **đến điếm Cửa Truông,** ở đây có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

2.243 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến khe thôn Ngọc Am, khe rộng 13 tầm,** nước sâu 1 tầm.

3.310 tầm, đường rộng 1 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến đường Cồn Dòi, đường dài 840 tầm,** đường này có ba ngọn núi đất đứng liền nhau, tục gọi là Cồn Đòi *(Dỗi).*

760 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Đô Lương,** có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

200 tầm, phía nam là sông lớn, phía bắc là dân cư, **đến cầu Đô Lương, cầu** [9b] **dài 4 tầm 3 thước,** tục gọi là Cầu Lở.

420 tầm đến miếu Đô Lương, phía nam là sông lớn, phía bắc là dân cư. Bên đường có ngôi miếu thờ Thái Truyện Phổ Quốc công, ông vốn người xã Đô Lương, thời Mạc, ông chiêu mộ nghĩa binh phò Lê diệt Mạc, nổi tiếng công huân, làm quan đến Thái Truyện Quốc Công, sau bị quân Mạc hãm và chết ở Ngọc Sơn. Đến khi nhà Lê khôi phục xong, xét công ban thưởng, ông được truy phong là thượng đẳng thần rồi sai dân xã này lập miếu thờ, đến nay hương hỏa vẫn còn.

930 tầm, phía nam là sông lớn, phía bắc là dân cư, **đến Khe Thừa *(Thặng)*, khe rộng 10 tầm,** nước sâu 1 tầm 3 thước, có đò ngang.

400 tầm đến thôn Miếu Đường, phía nam là sông lớn, phía bắc là dân cư, ở đây có một đường xuyên ngang tổng Lâm La vùng thượng đạo của huyện Quỳnh Lưu, giáp với Thanh Hoa.

400 tầm, phía nam có sông lớn, phía bắc là dân cư, **đến Khe Thông, khe rộng 7 tầm,** nước sâu 1 tầm.

180 tầm, phía nam là sông lớn, phía bắc là dân cư, **đến chợ thôn Miếu Đường,** tục gọi là Chợ Miếu.

100 tầm, phía nam là sông lớn, phía bắc là dân cư, **đến miếu Quả Sơn,** miếu ở xã Bạch Đường thuộc huyện Nam Đường, miếu thờ thần linh gồm ba tòa. Thần nguyên là con trai thứ tám của Lý Thái Tổ, được phong là Minh Uy vương[1] được cử giữ đất Hoan Châu, khi đi đánh quân man [10a] ông bị thương, qua đến Quả Sơn thì gặp một bà lão đến trước quân tâu rằng: Đây là nơi linh địa, tôi xin nhường cho vương, nói xong thì biến mất, Minh Uy vương xuống ngựa rồi thoát xác tại chỗ này, về sau rất linh hiển nên dân trong xã lập miếu thờ ông.

1.450 tầm, hai bên đường đều là dân cư.

2.820 tầm, đường rộng 1 tầm, phía nam là sông lớn, phía bắc có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến đường rừng sách Tào Man, đường dài 300 tầm,** tục gọi là đường Truông Man, đường rộng 1 tầm, hai bên đều là rừng núi.

320 tầm, hai bên đường đều là núi, **đến Khe Tào, khe rộng 2 tầm 2 thước,** nước sâu 4 thước.

380 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc dọc theo núi, **đến Khe Tẩu, khe rộng 6 tầm 3 thước,** nước sâu 4 thước.

1.250 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc **có** dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến Cầu Tương *(Nhương)*, cầu dài 9 tầm,** nước sâu 4 thước.

1.050 tầm, phía nam là sông lớn, phía bắc là dân cư, **đến đường rừng thôn Vạn Hộ, đường dài 330 tầm,** tục gọi là Truông Hộ, đường này có nhiều

---

[1] *Đại Nam Nhất Thống Chí* chép là Uy Minh vương.

voi rừng, khách đi đường không dám đi một mình, [10b] **đến khe Cây Sung, khe rộng 5 tầm 3 thước,** nước sâu 4 thước.

420 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến Khe Cậy, khe rộng 6 tầm,** nước sâu 1 tầm.

2.350 tầm, phía nam là dân cư, phía bắc là ruộng cấy lúa, **đến đường rừng xã Mạc Điền, đường dài 480 tầm,** đường rộng 1 tầm, tục gọi là Truông Mạc, phía nam là sông lớn, phía bắc là núi rừng, đường này thường có cọp beo, khách đi đường phải lưu ý. **Đến Khe Kính, khe rộng 2 tầm,** nước sâu 3 thước.

430 tầm, hai bên đều là núi rừng, **đến Khe Lũ, khe rộng 9 tầm,** nước sâu 1 tầm.

2.230 tầm, bên nam là sông lớn, bên bắc là dân cư, **đến cầu xã Lãng Điền, cầu dài 4 tầm,** tục gọi là Cầu Miếu.

130 tầm, phía nam gần sông lớn, phía bắc gần dân cư, **đến chợ Lãng Điền,** tục gọi là Chợ Lãng, quán xá ở đây rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

200 tầm, bên nam là sông lớn, bên bắc là dân cư, **đến đồn Lãng Điền.** Đồn nằm bên phía bắc của đường đi, có đặt thủ ngự và quân thượng đạo canh giữ, ở bãi sông phía nam [11a] có sở tuần lo thu thuế trầu lá.

950 tầm, đường rộng 1 tầm, phía nam là **sông** lớn, phía bắc là núi rừng, **đến Khe Lớn, khe rộng 7 tầm,** nước sâu 1 tầm, **đến đường rừng Lãng Điền, đường dài 480 tầm,** tục gọi là Truông Vinh *(Vanh)*, đường này có rất nhiều cọp beo và voi rừng, khách đi đường phải thận trọng, **đến Khe Ải, khe rộng 7 tầm,** sâu 4 thước.

370 tầm, hai bên đều là núi rừng, **đến Khe Vinh Hạ, khe rộng 7 tầm,** nước sâu 3 thước.

310 tầm, hai bên đều là núi rừng, **đến đường Khe Vinh Trung, đường dài 940 tầm,** hai bên đều là rừng núi, đường bộ đến đây thì đi theo lòng khe, nước sâu 2 thước, **đến đường Khe Vinh Thượng, đường dài 2[illegible] tầm,** hai bên đều là núi rừng, đường đi theo lòng khe, nước sâu 1 thước 5 tấc.

460 tầm, hai bên đường đều là núi rừng, **đến đường Khe Vinh, đường dài 60 tầm,** cứ theo lòng khe mà đi, nước sâu 2 thước.

290 tầm, hai bên đều là rừng rậm, **đến đường Khe Vinh, đường dài 150 tầm,** đường đi theo lòng khe, [11b] nước sâu 1 thước, **đến đường rừng Đỗng Nguyên, đường dài 80 tầm,** đường rộng 1 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến đường khe Cây Doanh, đường dài 130 tầm,** nước sâu 2 thước, đường theo lòng khe mà đi.

30 tầm, đường rộng 1 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến đường Khe Doanh, đường dài 90 tầm,** nước sâu 2 thước, đường theo lòng khe mà đi.

30 tầm, hai bên đều là núi rừng, **đến đường Khe Doanh, đường dài 90 tầm,** nước sâu 1 thước 8 tấc, đường theo lòng khe mà đi.

860 tầm, đường rộng 2 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến Sông Thanh, sông rộng 58 tầm,** nước sâu 1 tầm 2 thước, nước sông rất trong, nhìn suốt

đến đáy sông, tục gọi là Sông Thanh. Đi ngược lên trên 46.400 tầm thì đến sách Gia Vị thuộc phủ Quỳ Châu, đi xuống 5.250 tầm thì đến ngả ba sông huyện Nam Đường, dân thôn này có đặt một chiếc đò ngang để đưa người qua lại. **Đến thôn Tiên Kỳ Ngoài,** thuộc miền ngược của huyện Đông Thành.

250 tầm, đường rộng 1 tầm, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng núi, **đến đường truông Cửa Từ, đường dài 350 tầm,** hai bên đều gần núi, có nhiều thú dữ làm cho người đi đường [12a] ban ngày dù luôn trông chừng bốn phía mà vẫn rất run sợ.

300 tầm, đường đi rất gồ ghề, hai bên đều là rừng rậm, **đến xã Tiên Kỳ,** thuộc năm xã vùng thượng đạo huyện Đông Thành.

1.130 tầm, đường này lắm bùn lầy, hai bên đường có nhiều thú dữ, **đến Khe Lòa, khe rộng 15 tầm,** nước sâu 1 thước 5 tấc.

640 tầm, hai bên đường đều gần núi, có dân cư và ruộng núi xen nhau, **đến sách Đỗng Xâm,** là dân man vùng thượng đạo thuộc huyện Đông Thành.

800 tầm, hai bên đều gần núi, có dân cư và ruộng núi, **đến Khe Dành *(Rình),* khe rộng 13 tầm,** nước sâu 8 tấc.

2.115 tầm, ven đường đều là chân núi, có dân cư và ruộng núi xen nhau, **đến đường núi Biều *(Bầu)* Số, đường dài 685 tầm,** núi này cao chót vót, hình núi tròn trông như cái ống hồ lô nên có tên là núi Bầu Số. Từ ven bờ đi lên 330 tầm thì đến đỉnh núi, ở đó có tảng đá lớn, mặt vuông chừng bốn năm thước mà rất bằng phẳng, khách đi đường đến đây có thể ngồi nghỉ. Phía nam núi này, đi xuống 349 tầm 1 thước, đường rất dốc và gồ ghề, **đến sách Uy Lỗ,** thuộc 7 tổng vùng thượng đạo của huyện Quỳnh Lưu.

900 tầm, hai bên đều gần núi, trong đó có dân cư [12b] và ruộng núi, **đến Khe Thạch, khe rộng 2 tầm,** nước sâu 2 thước.

710 tầm, phía đông gần núi, phía tây cũng gần núi và có dân cư, **đến sách Trọng Hợp,** thuộc tổng Thuần Hàm huyện Quỳnh Lưu.

800 tầm, đường này gập ghềnh, hai bên đều là rừng rậm, có nhiều thú dữ, **đến khe Kẻ Thắm, khe rộng 2 tầm,** nước sâu 3 thước.

1.800 tầm, phía đông gần núi, giữa đó có dân cư và ruộng núi, **đến khe Làng Cồn, khe rộng 2 tầm,** nước sâu 1 thước.

600 tầm, hai bên đều dọc theo núi, giữa đó có dân cư và ruộng núi, **đến Truông Khánh, truông dài 400 tầm,** hai bên đều là rừng rậm, có nhiều thú dữ, **đến sách Tử La,** thuộc tổng Thuần Hàm huyện Quỳnh Lưu.

1.440 tầm, đường rộng 4 thước, đường này rất gồ ghề, hai bên đều là rừng rậm, nhiều thú dữ, **đến Khe Mông, khe rộng 5 tầm,** nước sâu 1 thước.

660 tầm, hai bên đều là chân núi, **đến Khe Long, khe rộng 7 tầm,** nước sâu 3 thước.

800 tầm, hai bên đều gần núi, giữa đó có dân cư và ruộng núi, **đến sách Thuần Hàm,** thuộc tổng Thuần Hàm huyện Quỳnh Lưu.

200 tầm, [13a] hai bên đều là núi rừng, **đến Khe Tổng, khe rộng 8 tầm,** nước sâu 1 thước 2 tấc.

1.410 tầm, hai bên đều dọc theo núi, giữa ấy có dân cư và ruộng núi.

1.100 tầm, hai bên đều là rừng rậm, đường đi gập ghềnh, có nhiều thú dữ, **đến nửa Khe Muộn, khe rộng 1 tầm 1 thước.** Khe này bình thường thì nước sâu 1 thước, nửa bên phía bắc là cuối ranh giới tổng Thuần Hàm huyện Quỳnh Lưu, nửa bên nam là đầu địa giới phủ Quỳ Châu.

Từ cửa tây trấn thành theo đường mòn đi 66.082 tầm 3 thước đến Núi Liễn tổng Lâm La ở thượng đạo của huyện Quỳnh Lưu, giáp với trấn Thanh Hoa.

27.752 tầm 1thước, đã ghi ở phần đường bộ tổng Thuần Hàm, **đến thôn Miếu Đường huyện Nam Đường.**

1.180 tầm, hai bên đều là rừng rậm, có xen ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài** [13b] **10 tầm,** tục gọi là cầu Cồn Khách, nửa cầu bên đông thuộc huyện Nam Đường, nửa cầu bên tây thuộc huyện Đông Thành.

1.414 tầm 2 thước, hai bên đều là rừng rậm, có xen ruộng cấy lúa, **đến chợ Đồng Than,** tục gọi là Chợ Than, chợ có vài quán bằng tranh tre, khách đi đường có thể nghỉ chân.

3.390 tầm, hai bên đều là rừng rậm, **đến đường rừng sách Quy Lai, đường dài 1.100 tầm,** tục gọi là Truông Dung, hai bên đường cây cối xanh rậm, có nhiều thú dữ.

1.210 tầm, hai bên đều dọc theo núi, **đến đường rừng xã Tiên Kỳ, đường dài 820 tầm,** tục gọi là Truông Đình, hai bên đường đều là rừng thưa, **đến thôn Dũng Tuyền,** thuộc xã Dương Hợp vùng miền ngược của huyện Đông Thành phủ Diễn Châu, vì ngày trước dân đi phiêu tán nên không có sổ kê dân đinh.

1.700 tầm, đây là đường cũ, rộng 1 tầm, đường đi gập ghềnh, hai bên đều là rừng rậm, **đến Khe Chanh, khe rộng 5 tầm,** khe này mùa thu đông thì nước sâu 2 thước, xuân hè thì khô cạn.

280 tầm, hai bên đều gần chân núi, **đến đường cồn Trường Bài, đường dài 200 tầm,** dọc đường đều gần núi và đất hoang.

[14a] **167 tầm,** hai bên đều là dân cư và ruộng núi xen nhau, **đến khe Cửa Gạc, khe rộng 5 tầm,** nước sâu 1 thước.

1.614 tầm, phía tây dọc theo sông, phía đông là rừng rậm xen vào đó có dân cư. Đầu thôn có hai ngôi miếu: Một ngôi thờ Đường Quốc công, một ngôi thờ Quế Quận công. Hai ông đều là người thôn này, ngày trước cả hai đều theo Lê Thái Tổ khởi nghĩa, một lòng trung nghĩa, công lao rất lớn, sau khi mất đều được truy phong, một ông được phong là Thái Bảo Đường Quốc công, một ông là Thái Bảo Quế Quận công, dân trong thôn lập miếu thờ, cầu mưa cầu an ở miếu này đều rất linh ứng, hương hỏa đến nay vẫn còn. **Đến Cầu Hác, cầu dài 3 tầm,** rộng 2 thước, nước sâu 3 thước.

540 tầm, phía tây dọc theo núi, phía đông cây cỏ rất rậm rạp, **đến Sông Dương, sông rộng 80 tầm,** tục gọi là Sông Dương, nước sâu 1 tầm, người trong thôn có chiếc thuyền nhỏ đưa người sang sông, nước sông trong, bên bãi

sông thuyền bè neo đậu rất đông, trên bờ người qua lại cũng rất nhiều. Đi ngược lên 25.900 tầm thì đến bến sông phủ Quỳ Châu, đi xuống 25.750 tầm thì đến ngả ba sông huyện Nam Đường.

700 tầm, phía đông dọc theo sông nhỏ, phía tây gần núi trong đó có dân cư và ruộng núi, **đến chợ Ngọc Thạch,** tục gọi là Chợ Đá, cứ năm ngày đông một phiên, chợ bán các thứ như cá, gạo, mắm.

[14b] **300 tầm,** phía đông đều là đất hoang, phía tây gần chân núi, **đến cầu Khe Quan, cầu dài 3 tầm,** mùa thu đông nước sâu 4 thước, xuân hè thì cạn khô, **đến xã Tri Lễ,** thuộc 5 xã vùng thượng đạo huyện Đông Thành phủ Diễn Châu, có sổ kê khai dân đinh, theo lệ không thu thuế thân của dân man bằng tiền và thóc, chỉ thu bằng gỗ quý.

400 tầm, hai bên đều là đất hoang, có dân cư và ruộng núi, **đến Khe Lục, khe rộng 2 tầm,** khe này có cầu, nước sâu 1 thước.

1.500 tầm, phía đông dọc theo sông, có dân cư, phía tây là đất hoang, có ruộng núi, **đến thôn Phương Liên,** thuộc xã Tri Lễ, bên phía đông có chợ, tục gọi là Chợ Liên *(Sen)*, góc phía tây nam có ao sen vuông và lớn, vào mùa hè hoa sen nở thơm ngát, nên mới lấy tên là Phương Liên.

600 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây có ruộng núi, **đến xã Tri Chỉ,** là dân man thuộc vùng thượng đạo huyện Đông Thành.

1.900 tầm, phía đông dọc theo sông, có dân cư, phía tây dọc theo núi, **đến Khe Muội, khe rộng 3 tầm,** nước đục, sâu 1 tầm.

300 tầm, hai bên đều là đất hoang gần núi, **đến xã Cự Lâm,** là dân man thuộc vùng thượng đạo huyện Đông Thành.

1.500 tầm, đường này lắm bùn lầy, [15a] hai bên đường đều có nhà dân và ruộng núi, **đến sách Vĩnh Lại,** thuộc tổng Nhiêu Hợp vùng thượng đạo huyện Quỳnh Lưu, là trong số 7 tổng dân man, lệ không thu thuế, chỉ bắt nộp gỗ quý.

500 tầm, hai bên đều có dân cư và ruộng núi, **đến thôn Khánh Cù,** thuộc xã Cự Lâm huyện Đông Thành phủ Diễn Châu.

600 tầm, hai bên đều gần núi, có dân cư và ruộng núi, **đến sách Nhiêu Hợp,** là dân man thuộc tổng Nhiêu Hợp.

500 tầm, đường này toàn bùn lầy, hai bên đều là rừng rậm, **đến đường truông Cây Me, đường dài 900 tầm,** hai bên đều là rừng rậm, đường đi gồ ghề, cuối rừng này mới có dân cư và ruộng núi.

2.200 tầm, hai bên đều là chân núi, có nhiều thú dữ, **đến đường Núi Nghén, đường dài 500 tầm,** đường đi gồ ghề, hai bên đều là rừng rậm, có nhiều thú dữ.

300 tầm, phía đông dọc theo sông nhỏ, có dân cư, phía tây dọc theo núi, có ruộng núi, **đến sách Nghĩa Hòa,** là dân man thuộc tổng Nghĩa Hưng.

1.235 tầm, hai bên đều gần núi, có dân cư và ruộng núi, **đến sách Nghĩa Hưng,** là dân man thuộc tổng Nghĩa Hưng.

650 tầm, hai bên đều gần núi, có dân cư và ruộng núi, **đến Khe Liễu, khe rộng** [15b] **2 tầm,** nước sâu 3 thước 7 tấc.

160 tầm, hai bên đều là núi, có ruộng núi, **đến sách Cao Trai *(Bai)*,** là dân man thuộc tổng Nghĩa Hưng.

1.500 tầm, hai bên đều gần chân núi, có nhà dân và ruộng núi, **đến Khe Ấu, khe rộng 2 tầm,** nước sâu 1 thước.

550 tầm, hai bên đều là đất hoang, có dân cư và ruộng núi, **đến sông nhỏ Kẻ Rạch *(Lịch)*, sông rộng 100 tầm,** nước trong, sâu 1 tầm, dân trong sách dùng thuyền nhỏ để đưa người sang sông. Bên bờ bắc là sách Trường Trị thuộc tổng Đường Khê, đi lên 8.300 tầm thì đến bến sông phủ Quỳ Châu, đi xuống 43.350 tầm thì đến ngả ba sông huyện Nam Đường.

696 tầm, hai bên đều là rừng rậm, giữa khoảng đó có nhà dân và ruộng núi, **đến sách Lai Hợp,** thuộc tổng Lâm La vùng thượng đạo huyện Quỳnh Lưu.

1.800 tầm, hai bên đều gần núi, giữa khoảng đó có nhà dân và ruộng núi, **đến khe Kẻ Rồng, khe rộng 3 tầm,** mùa thu đông nước khe này sâu 1 thước, xuân hè thì cạn khô.

770 tầm, hai bên đều dọc theo sông, giữa khoảng ấy có nhà dân và ruộng núi, **đến sách Hòa Hợp,** là dân man thuộc tổng Lâm La.

[16a] **3.114 tầm,** hai bên đường đều là núi đất, có nhà dân và ruộng núi, **đến đường Núi The, đường dài 316 tầm,** đường này rất gồ ghề, **đến cây đại thụ ở Núi Liễn,** từ cây trám to lớn này là cuối địa giới tổng Lâm La, giáp với sách Mi Dã huyện Nông Cống, tức đến đầu địa giới trấn Thanh Hoa.

Từ cửa nam trấn thành theo đường mòn đi 21.337 tầm 3 thước đến đồn phân thủ Ngàn Phố.

104 tầm đến chỗ đường ngả tư.

88 tầm đến cầu nhỏ, cầu dài 2 tầm, dưới lòng cầu là ngòi nước do nước mưa từ trong thành chảy ra.

161 tầm, bên phía bắc là trại quân, phía nam là quán xá Chợ Vĩnh, **đến Chợ Vĩnh,** chợ này có quán xá rất đông đúc, mỗi tháng sáu phiên vào những ngày 3 và 8, chợ bán nhiều heo bò, vải vóc, tất cả các mặt hàng tinh thô đều có.

985 tầm, trong khoảng 230 tầm thì dọc đường đều là phố xá dân cư [16b] liền nhau, 755 tầm thì hai bên đều là ruộng cấy lúa. Từ đây đến đồn Ngàn Phố đều là đường cũ, **đến bến đò An Pháp, sông rộng 22 tầm,** tục gọi là Đò Mang. Khi nước lên sông sâu 1 tầm 2 thước, nước xuống thì sâu 1 tầm, mùa xuân hè thì nước mặn, thu đông mới ngọt, người trong thôn dùng thuyền nhỏ để đưa người sang sông, nửa sông bên đông thuộc huyện Chân Lộc, nửa bên tây thuộc huyện Hưng Nguyên. Từ đây đi lên thì đến Sông Cấm, đi xuống thì đến Sông Lịch, đầu bến có quán ăn, khách đi đường có thể nghỉ lại.

696 tầm, đường rộng 2 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến quán An Pháp,** tục gọi là Quán Liễn, hai bên đều có quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

840 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Đô An, cầu dài 3 tầm,** tục gọi là Cầu Đô.

911 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Mai Đồng, cầu dài 5 tầm,** tục gọi là Cầu Đồng.

2.109 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến chợ Phúc Hoàn,** tục gọi là Chợ Cồn, ở đây có một nhánh đường chạy dọc theo sông lớn lên hướng tây đến đồn đầu nguồn Lãng Điền.

23 tầm, hai bên đều là cát trắng, **đến sông Mộc Hoàn, sông rộng** [17a] **170 tầm,** tục gọi là Đò Cồn, dân trong thôn có thuyền nhỏ đưa người sang sông. Khi nước lên sông sâu 3 tầm, nước xuống sâu 2 tầm 2 thước, nước trong và ngọt, đi lên thì đến đầu nguồn Trà Lân, đi xuống thì đến Cửa Hội. **Đến cồn phù sa, cồn dài 120 tầm, đến nhánh sông nhỏ, sông rộng 39 tầm,** khi nước lên sâu 1 tầm 4 thước, nước xuống sâu 1 tầm 2 thước, người trong thôn có thuyền nhỏ đưa người sang sông. Sông này nguyên chỉ một dòng nhưng do nhiều phù sa từ huyện Thanh Chương chảy xuống nên mới chia thành hai nhánh.

406 tầm, phía đông là dân cư, phía tây là cồn cát trắng, **đến xứ Bãi Mới,** phía bắc thuộc huyện Hưng Nguyên, phía nam thuộc huyện Thanh Chương.

1.492 tầm, trong khoảng 346 tầm thì hai bên đường đều là cồn cát trắng, 1.146 tầm thì hai bên đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến Cầu Lăng, cầu dài 6 tầm,** nửa cầu phía bắc thuộc huyện Thanh Chương, nửa cầu phía nam thuộc huyện La Sơn.

480 tầm, đường rộng 3 thước, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến điếm Thịnh Cảo,** tục gọi là quán Đậu Đen, khách đi đường có thể nghỉ lại.

278 tầm, đường rộng [17b] 1 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Thịnh Cảo, cầu dài 5 tầm,** tục gọi là Cầu Tẩu.

900 tầm, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, phía tây chỉ ruộng cấy lúa, **đến chợ An Việt Thượng,** tục gọi là Chợ Thượng, hai bên đều có dân cư rất trù mật, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, chợ này mỗi tháng đông 3 phiên lớn, chợ ở gần sông.

708 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây có dân cư, **đến cầu Vĩnh Thái, cầu dài 7 tầm,** tục gọi là Cầu Thái.

955 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, ở đây có sở tuần thu thuế, tục gọi là xứ Tam Nghệ, **đến sông Tam Nghệ, sông rộng 50 tầm,** có một chiếc đò ngang, nước sông trong và ngọt, khi nước lên sông sâu 1 tầm 1 thước, nước xuống thì sâu 4 thước, đi ngược lên thì chia làm hai nhánh: Một nhánh đến đầu nguồn Ngàn Phố, một nhánh thì đến đầu nguồn Qui Hợp, chảy xuống dưới thì ra Cửa Hội, phía nam sông này có đường đi đến đồn Qui Hợp.

625 tầm, phía đông có dân cư và ruộng vườn, phía tây dọc theo sông, **đến bến Địa Vị,** tục gọi là Bến Kiến *(Hến)*, phía đông là lỵ sở cũ của huyện Hương Sơn, phía tây đi dọc theo sông.

942 tầm, phía đông có dân cư và ruộng vườn, phía tây dọc theo sông, [18a] **đến chợ Đỗ Xá,** vì trước đây lỵ sở cũ của huyện Hương Sơn đóng chỗ này nên tục gọi là Chợ Huyện.

1.267 tầm, phía đông có dân cư và ruộng vườn, phía tây dọc theo sông, **đến bàu Đỗ Xá, bàu rộng 15 tầm,** tục gọi là bàu Bộ Bộ, mùa xuân hè nước bàu cạn có thể lội qua, thu đông vì mưa lụt nên phải có thuyền mới qua được.

151 tầm, phía đông có dân cư, phía tây dọc theo sông, **đến cầu Cam Mỹ, cầu dài 4 tầm,** tục gọi là Cầu Ganh *(Khanh).*

605 tầm, phía đông có dân cư và ruộng vườn, phía tây dọc theo sông, **đến chợ Dương Trai,** tục gọi là Chợ Lỗi, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

60 tầm, phía đông có dân cư, phía tây dọc theo sông, **đến bến đò Dương Trai, sông rộng 20 tầm,** tục gọi là Đò Lỗi, có một chiếc đò ngang, nước sông trong và ngọt, đi ngược lên thì đến nguồn Ngàn Phố, đi xuống thì đến sông Tam Nghệ, **đến chợ Mân Xá,** tục gọi là Chợ Bè, mỗi tháng ba phiên, chợ này buôn bán tre pheo, gỗ lạt.

1.442 tầm 3 thước, phía đông dọc theo sông, phía tây có dân cư và ruộng vườn, **đến khe nhỏ, khe rộng 3 tầm,** tục gọi là Khe Mộc, nước cạn có thể lội qua.

927 tầm, [18b] phía đông là chân núi, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa, phía tây là dân cư, **đến khe An Nghĩa, khe rộng 3 tầm,** tục gọi là Khe Chùa, nước cạn có thể lội qua.

345 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây dọc theo núi, **đến đò Hữu Bằng, sông rộng 16 tầm,** tục gọi là đò Bến Suối *(Lội),* có một chiếc đò ngang. Nước sông này trong và ngọt, đi ngược lên thì đến nguồn Ngàn Phố, đi xuống thì đến sông Tam Nghệ.

607 tầm, phía đông là dân cư, phía tây dọc theo sông, **đến cầu Phước Dương, cầu dài 5 tầm,** tục gọi là Cầu Ma.

210 tầm, phía đông là dân cư và ruộng vườn, phía tây dọc theo sông, **đến chợ Phước Dương,** tục gọi là Chợ Trị, chợ đông vào buổi sáng, quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

435 tầm, phía đông là dân cư, phía tây dọc theo sông, **đến cầu Phước Dương, cầu dài 5 tầm,** tục gọi là cầu Cửa Khe.

1.465 tầm, phía đông là dân cư, phía tây dọc theo sông, **đến cầu Phố Thôn, cầu dài 10 tầm 2 thước,** tục gọi là cầu Ghềnh Phố.

58 tầm, phía đông là dân cư, phía tây dọc theo sông **đến chợ Phố Thôn,** tục gọi là Chợ Phố, quán xá [19a] thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

454 tầm 3 thước, phía đông là dân cư, phía tây dọc theo sông, **đến đồn phân thủ Ngàn Phố,** thuộc xã Thanh Thủy huyện Hương Sơn phủ Đức Quang, có lính giữ đồn. Từ đây đi lên hướng tây 14.377 tầm 2 thước đến đèo Miệt Ngật là cuối địa giới của trấn Nghệ An, giáp đạo Mang Sẻ. Đường này

núi khe rất hiểm trở, chẳng có bóng người, vua Vạn Tượng và các châu mỗi lần triều cống thì đi theo đường này.

Từ cửa nam trấn thành theo đường mòn đi 39.127 tầm đến đồn phân thủ Qui Hợp.

11.615 tầm, đã ghi trong phần đường bộ đến Ngàn Phố, **đến bến đò sông Tam Nghệ, sông rộng 50 tầm,** có một chiếc đò ngang, khi nước lên sông sâu 1 tầm 1 thước, nước xuống thì sâu 4 thước.

2.070 tầm, đường rộng 1 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây có dân cư, **đến cầu nhỏ, cầu dài 6 tầm,** tục gọi là cầu Ông Hiến.

1.590 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là chân núi, giữa khoảng đó có [19b] dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cầu Trại Đầu, cầu dài 11 tầm,** tục gọi là Cầu Hói.

345 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây có ruộng cấy lúa, **đến khe Lai Đồng, khe rộng 10 tầm,** tục gọi là khe Ông Lôi, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, thu đông thì nước đầy nên khó đi.

250 tầm, dọc đường đều là chân núi, **đến khe Đồng Nát, khe rộng 5 tầm,** nước khe cạn có thể lội qua.

1.146 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là chân núi, **đến khe Cẩm Trang, khe rộng 4 tầm,** tục gọi là Khe Đội, nước cạn có thể lội qua.

518 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là chân núi, có dân cư, **đến cầu xã Hạ Bồng, cầu dài 16 tầm,** tục gọi là Cầu Dòng.

889 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là chân núi, có ruộng cấy lúa, **đến chợ Thượng Bồng,** tục gọi là Chợ Vùng.

971 tầm, phía đông dọc theo sông có ruộng cấy lúa, phía tây có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến khe Hoa Duệ, khe rộng 15 tầm,** tục gọi là Khe Bố, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, thu đông mưa lụt nước đầy [20a] rất khó đi.

293 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là chân núi, có dân cư, **đến khe Hoa Duệ, khe rộng 12 tầm,** tục gọi là Khe Bồng, khi trời tạnh có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi.

2.130 tầm, phía đông dọc theo sông, có dân cư, phía tây là chân núi, cũng có dân cư, **đến khe Lâm Thao, khe rộng 20 tầm,** tục gọi là Khe Lệ, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, thu đông mưa lụt thì phải dùng thuyền.

195 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là chân núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 1 tầm,** tục gọi là Khe Hai.

188 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là chân núi, **đến khe Hòa Duyệt, khe rộng 15 tầm,** tục gọi là Khe Tắt, khi trời tạnh nước cạn có thể lội qua, khi mưa lụt nước đầy thì phải dùng thuyền.

564 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là chân núi, **đến sông Bàu Khê, sông rộng 60 tầm,** mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông thì phải dùng thuyền.

505 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây ven theo núi, chỗ này tục gọi là Chín Khúc Hội Nai, **đến khe Thổ Hoàng, khe rộng 3 tầm,** tục gọi là khe [20b] Mộc Bài.

1.087 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là chân núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 3 tầm,** tục gọi là Khe Trại.

903 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là chân núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 2 tầm,** tục gọi là Khe Gia.

274 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây dọc theo núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 3 tầm,** tục gọi là Khe Mỏ *(Mổ)*.

2.640 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây có dân cư, **đến chợ Thổ Hoàng,** tục gọi là Chợ Vinh.

267 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến cầu Thổ Hoàng, cầu dài 9 tầm,** tục gọi là Cầu Bả.

780 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến bến đò sông Thổ Hoàng, sông rộng 26 tầm,** nước sâu 2 thước, dân trong thôn có một chiếc thuyền nhỏ đưa người sang sông, sông này đi lên thì đến đầu nguồn Qui Hợp, đi xuống thì đến sông Tam Nghệ.

90 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là chân núi, **đến chợ Bàu Lăng,** tục gọi là Chợ Trúc.

138 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là chân núi, **đến cầu Bàu Lăng, cầu dài** [21a] **6 tầm,** tục gọi là Cầu Đất.

99 tầm, phía đông là chân núi, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến đường rừng Bàu Lăng, đường dài 630 tầm,** tục gọi là Truông Trúc, đường đi đều bằng đất vàng và bằng phẳng.

266 tầm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, **đến đường Truông Me, đường dài 465 tầm,** hai bên đều là rừng rậm.

1.680 tầm, phía đông dọc theo sông, có đoạn gần chân núi, phía tây là chân núi, **đến cầu Chu Lễ, cầu dài 11 tầm,** tục gọi là cầu Cửa Khe.

1.679 tầm, phía đông dọc theo sông, có dân cư, phía tây là chân núi, cũng có dân cư, **đến cầu Tân, cầu dài 10 tầm,** tục gọi là cầu Cây Tân.

281 tầm, dọc hai bên đường đều có dân cư, **đến chợ Chu Lễ,** tục gọi là Chợ Sùng *(Sòng)*.

750 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây có dân cư, **đến cầu nhỏ, cầu dài 5 tầm,** tục gọi là cầu Thổ Phượng.

1.858 tầm, hai bên đều dọc theo núi, có dân cư, **đến đường núi Thạch Lập, đường dài** [21b] **415 tầm,** tục gọi là truông Đá Mọc.

817 tầm, dọc đường đều có dân cư, **đến chợ Bà Lăng,** tục gọi là Chợ Gia.

45 tầm, dọc đường đều là cát đá, **đến sông xã Bàu Lăng, sông rộng 29 tầm,** tục gọi là Sông Tiêm *(Xiêm)*, nước sâu 1 thước 5 tấc, đi lên thì đến đầu nguồn Qui Hợp, đi xuống thì đến sông Tam Nghệ.

187 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến khe Qui Hợp, khe rộng 1 tầm,** tục gọi là Khe Chợ.

51 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ Qui Hợp,** tục gọi là Chợ Tiêm *(Xiêm)*.

123 tầm, dọc đường đều có dân cư, **đến đồn phân thủ Qui Hợp,** thuộc châu Qui Hợp, châu này gồm 12 sách động là: Các sách Điền Mông, Vụ Quang, Thanh Lãng, Chúc A, Mỹ Lưu, Thái Lũ, Giới Cẩm, Thái Mao và các động: Thâm Nguyên, Yến Sơn, Mộng Sơn, Động Dịch. Tất cả đều là dân man, có đặt lính giữ đồn. Từ đường này đi lên hướng tây 1.929 tầm đến động Đèo Ngang là cuối địa giới của trấn Nghệ An, giáp đầu địa giới Mang Thuộc. Đường này núi khe hiểm trở, ít người đi lại, các nước Vạn Tượng, Lạc Hoàn mỗi lần triều cống đều phải đi qua đường này.

[22a] **Từ cửa nam trấn thành theo đường trạm đi 13.247 tầm 4 thước 2 tấc đến điếm Hoàng Xá huyện Thiên Lộc, lại theo đường mòn đi 10.071 tầm đến đồn phân thủ Cửa Sót.**

Từ điếm Hoàng Xá huyện Thiên Lộc đi 200 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, từ đó đến Cửa Sót đều theo đường mòn nhỏ cũ, **đến chợ Hoàng Xá,** tục gọi là chợ Hà Hoàng.

456 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến chợ Phổ Minh,** tục gọi là Chợ Mới.

300 tầm, hai bên đường có dân cư rất trù mật, **đến xã Hữu Thiên Lộc,** nhìn ra hướng bắc có núi Hồng Lĩnh, trên đỉnh núi có chùa Hương Tích, chùa này rất xưa, nhiều người đến chùa này cầu tự và thường được ứng nghiệm. Tán lý triều Lê là Trần Danh Lâm đến cầu tự và có đề thơ rằng:

Nguy ngật tùng lâm cảnh hướng phàm,
Bửu sơn vạn cổ trĩ thiên nam
Tùng chi nguyệt quải Trang vương chỉ
Long ngạch vân sinh Thánh mẫu am
Nhất cúc bạch tuyền thanh bách lụy
Tam thông đồng cổ tỉnh quần hàm
Tầm thanh ngưỡng khấu hồng từ đức
Giả thử sơn hoàng lưu lệnh nam.

Tạm dịch:

Rậm rạp cao xanh cảnh thoát phàm
Ngàn xưa núi đẹp vút trời nam
Trăng treo cành bách Trang in dấu
Mây cuộn hoành rồng Mẫu còn am
Ngụm nước suối trong tan trăm lụy
Hồi chuông rừng vắng tỉnh lòng tham
Cúi đầu khẩn nguyện ơn từ đức
Ví được ban cho một quý nam

1.330 tầm, [22b] hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ Nội Thiên Lộc,** tục gọi là Chợ Đình.

1.170 tầm, phía đông là chân núi, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến đường Phong Sơn, đường dài 300 tầm,** tục gọi là Truông Gió, đường này gập ghềnh, hai bên cây cỏ rậm rạp, có nhiều thú dữ.

1.300 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa xen với dân cư, **đến chân núi Biên Sơn, đường dài 70 tầm,** phía tây dọc theo chân núi, phía đông có ruộng cấy lúa.

358 tầm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa xen với dân cư, **đến cầu Đại Lữ, cầu dài 9 tầm,** tục gọi là Cầu Kiệt.

280 tầm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Thanh Lương, cầu dài 12 tầm,** tục gọi là Cầu Ao, thuộc địa phận thôn Thanh Lương xã Phù Lưu. Từ đây đi lên thì đến xã Hoa Anh, đi xuống thì đến sông Cổ Kinh.

1.006 tầm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa xen với dân cư, **đến Chợ Huyện, chợ dài 56 tầm,** thuộc phường Huyện Thị xã Phù Lưu, hai bên đều là dân cư của phường này, có bốn cái quán, khách đi đường có thể nghỉ lại.

970 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến chân núi Côn Bằng,** [23a] **đường dài 700 tầm,** núi nằm phía đông, cây cỏ rất đẹp.

1.190 tầm, dọc đường đều là ruộng cấy lúa, **đến khe nhỏ, khe rộng 4 tầm,** nước cạn, đi lên thì đến núi Côn Bằng, đi xuống thì chảy ra cửa biển.

360 tầm, dọc đường đều có dân cư, **đến đồn phân thủ Cửa Sót,** đồn ở bên bờ bắc của cửa biển, thuộc xã Kim Đôi huyện Thiên Lộc, có đặt lính giữ đồn.

Từ cửa nam trấn thành theo đường trạm đi 30.024 tầm 2 thước, đến chợ Vân Phong huyện Kỳ Hoa, lại theo đường mòn lớn đi 6.630 tầm đến đồn phân thủ Cửa Nhượng.

Từ chợ Vân Phong huyện Kỳ Hoa đi 263 tầm, đường rộng 2 thước, đều đi theo bờ ruộng, từ đây đến Cửa Nhượng đều theo đường nhỏ cũ, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là cầu Đường Đôi.

1.700 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ thôn** [23b] **Trường Ngoại,** tục gọi là Chợ Trường, chung quanh chợ đều có dân cư, khách đi đường có thể nghỉ lại.

817 tầm 2 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Bến Côn, cầu dài 10 tầm,** tục gọi là Cầu Côn.

80 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây có dân cư, **đến chợ Bến Côn,** tục gọi là Chợ Côn, **đầu chợ có cầu, cầu dài 1 tầm,** tục gọi là Cầu Mang.

14 tầm 2 thước, phía nam dọc theo sông, phía tây có dân cư, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm 2 thước,** tục gọi là Cầu Đất.

962 tầm 3 thước, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến sông Kỳ La, sông rộng 9 tầm,** tục gọi là Hói Nậy, nước sông đục và mặn, khi nước lên sông sâu

1 tầm, nước xuống sâu 3 thước, dân trong xã có một chiếc thuyền đưa người sang sông.

904 tầm, phía nam có dân cư, phía bắc là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 4 tầm,** tục gọi là Cầu Độn.

1.294 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa xen với dân cư, **đến chợ xã Nhượng Bạn,** tục gọi là Chợ Mai, chợ đông vào buổi sáng hằng ngày.

251 tầm, [24a] phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư, **đến chợ Nhượng Bạn,** tục gọi là Chợ Hôm, chợ đông vào buổi chiều hằng ngày.

370 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư, **đến đồn phân thủ Cửa Nhượng,** đồn ở về bờ bắc của cửa biển, thuộc địa phận xã Nhượng Bạn huyện Kỳ Hoa, có đặt thủ ngự và lính giữ đồn.

Từ cửa nam trấn thành theo đường trạm đi 47.968 tầm 3 thước 2 tấc đến điếm Hà Trung huyện Kỳ Hoa, lại theo đường mòn lớn đi 4.276 tầm 2 thước đến cửa biển.

Từ điếm Hà Trung huyện Kỳ Hoa đi 450 tầm, hai bên đường đều có dân cư, đường rộng 3 tầm, từ đây đến cửa biển đều đi theo đường mòn, đến cửa **bắc đồn Dinh Cầu.** Thời Lê có đặt trấn dinh tại địa phận xã này nên có tên là Dinh Cầu. Năm Quý Hợi *(1803)* tuân lệnh đắp mới đồn này, có lính canh giữ đồn, trong đồn có nhà kho, gọi là kho Dinh Cầu, chung quanh đồn có dân cư rất trù mật, phía đông có chợ, tục gọi là Chợ Cầu.

252 tầm, đường rộng 2 thước 5 tấc, phía nam là đồn Dinh Cầu, [24b] phía bắc là ruộng cấy lúa.

157 tầm, phía nam là dân cư, phía bắc là ruộng cấy lúa.

1.994 tầm, đường rộng 2 thước, phía nam dọc theo sông, phía bắc là ruộng cấy lúa, **đến đường sông Hà Trung, đường dài 157 tầm 4 thước,** đường chạy dọc theo bờ sông, khi nước lên sông này sâu 2 thước, nước xuống sâu 5 tấc.

504 tầm 3 thước, phía nam là dân cư, phía bắc dọc theo sông, **đến bến đò thôn Hải Khẩu, sông rộng 461 tầm,** nước mặn, khi nước lên sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm 3 thước, người trong thôn có một chiếc thuyền để đưa người qua lại.

25 tầm, hai bên đường đều là đồi cát, **đến đồn cửa biển,** có đặt lính canh giữ.

275 tầm, hai bên đường đều là đồi cát, **đến cửa biển.**

Từ cửa đông trấn thành theo đường mòn đi 9.089 tầm 3 thước đến Cửa Hội.

[25a] **130 tầm 3 thước đến chỗ đường ngả tư.**

325 tầm, phía đông là trại quân, phía tây là trại ngoài thành, **đến Chợ Vĩnh,** chợ này mỗi tháng đông sáu phiên lớn vào những ngày 3 và 8, hàng hóa tinh thô không gì là không có.

1.246 tầm, dọc đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến trạm Dũng Quyết.**

1.699 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và đất cát xen nhau, **đến cầu nhỏ, cầu dài 6 tầm,** tục gọi là Cầu Mông.

1.015 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến chợ thôn Biện Thịnh,** tục gọi là chợ Bồ Thị, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

168 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu nhỏ, cầu dài 9 tầm,** tục gọi là Cầu Hồng.

1.972 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến chợ Bảo Lân,** tục gọi là Chợ Trại, phía bắc chợ có bốn quán, khách đi đường có thể nghỉ chân.

96 tầm, phía tây là dân cư, phía đông là sông lớn, **đến cầu Bảo Lân, cầu dài 18 tầm,** tục gọi là Cầu Trại

[25b] **737 tầm,** hai bên đường đều là đất cát, **đến chợ Chính Vĩ,** tục gọi là Chợ Mới.

612 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu Suối Khai, cầu dài 12 tầm,** tục gọi là Cầu Kênh.

1.044 tầm, hai bên đường đều là dân cư và đất cát xen nhau, **đến đồn phân thủ Cửa Hội,** có lính và đặt dân phụ lũy canh giữ, phía đông đồn này có miếu cầu gió.

Từ cửa đông trấn thành theo đường trạm đi 7.524 tầm 3 thước đến trạm hành cung Kim Khê, lại theo đường mòn đi 4.653 tầm đến Cửa Xá.

Từ trạm hành cung Kim Khê, thuộc xã Kim Khê huyện Chân Lộc, 925 tầm, theo đường mòn, dọc đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu Kim Khê, cầu dài 5 tầm,** tục gọi là Cầu Trường.

2.873 tầm, dọc đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, [26a] **đến Núi Kiếm,** hình núi như thanh kiếm nên có tên là Núi Kiếm.

420 tầm, phía nam là dân cư, phía bắc là sông lớn, **đến cầu Vạn Lộc, cầu dài 5 tầm,** đầu cầu có chợ, tục gọi là Chợ Lò.

120 tầm, phía nam có dân cư, phía bắc là sông lớn, **đến đồn Cửa Xá,** có đặt lính canh giữ.

180 tầm, phía nam là dân cư, phía bắc dọc theo sông, **đến sông Mai Phụ, sông rộng 65 tầm,** khi nước lên sông sâu 4 thước, nước xuống sâu 1 thước.

60 tầm, phía nam có dân cư, phía bắc là đồi cát, **đến Cửa Xá.**

Từ cửa đông trấn thành theo đường trạm đi 10.685 tầm 4 thước đến cầu La Hoàng huyện Hưng Nguyên, lại theo đường mòn đi 1.578 tầm đến Cửa Hiền.

Từ cầu xã La Hoàng huyện Hưng Nguyên, tục gọi là Cầu Nễ, từ đây đến Cửa Hiền đều đi theo đường mòn nhỏ, 1.434 tầm [26b] phía tây là chân núi, có ruộng cấy lúa, phía đông là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến đồn phân thủ,** có lính canh giữ đồn.

144 tầm, hai bên đều là đồng hoang, **đến Cửa Hiền.**

Từ cửa đông trấn thành theo đường trạm đi 17.947 tầm 4 thước đến kho Tiên Lý huyện Đông Thành, lại theo đường mòn đi 690 tầm đến Cửa Vạn.

Từ kho Tiên Lý đi 690 tầm, theo đường mòn, hai bên đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến đồn Cửa Vạn,** có đặt lính canh giữ.

Từ cửa đông trấn thành theo đường trạm đi 28.810 tầm 3 thước đến chợ Bao Hậu huyện Quỳnh Lưu, lại theo đường mòn đi 4.894 tầm đến Cửa Thai.

[27a] **Từ chợ Bao Hậu,** tục gọi là Chợ Bao, thuộc huyện Quỳnh Lưu, **3.578 tầm,** phía bắc là ruộng cấy lúa và dân cư, phía nam đều là ruộng cấy lúa, **đến bến đò sông Chợ Trung, sông rộng 17 tầm,** tục gọi là đò Kênh Dâu, khi nước lên sông sâu 1 tầm, nước xuống sâu 4 thước, dân trong thôn có một chiếc thuyền nhỏ để đưa người qua lại, sông này đi lên thì gặp Sông Xước, đi xuống thì đến Cửa Thai.

60 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc là đất hoang, **đến Chợ Trung, chợ dài 32 tầm,** phía nam chợ là bãi sông rộng, thuyền buôn, thuyền chài đi lại và neo đậu rất đông, trên chợ có quán xá rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

208 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây có dân cư, **đến đồn phân thủ,** phía sau đồn có dân cư rất trù mật, phía trước thì nhìn ra bãi sông, có đặt lính canh giữ.

999 tầm, phía bắc là dân cư, phía nam dọc theo sông, **đến Cửa Thai.**

Từ chợ Bao Hậu theo đường mòn đi 5.838 tầm đến Cửa Quyền.

[27b] **Từ chợ Bao Hậu đi 2.650 tầm,** hai bên đều có ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, từ đây đến Cửa Quyền đi theo đường mòn cũ, **đến bờ đê thôn Thượng An,** xứ này có một dãy ruộng sâu, nguyên là đầm nước mặn, nông dân đắp đê khai thác lâu ngày nên biến thành ruộng.

845 tầm, hai bên đường đều là đất hoang, **đến bến đò Sông Me, sông rộng 40 tầm,** tục gọi là Đò Ông, khi nước lên sông sâu 3 tầm, nước xuống sâu 2 tầm 2 thước, sông này đi lên thì đến Sông Xước, đi xuống thì đến Cửa Quyền, dân trong thôn có một chiếc thuyền nhỏ đưa người qua lại.

1.620 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, giữa khoảng ấy có dân cư, **đến chợ Hoàn Nghĩa, chợ dài 14 tầm,** tục gọi là Chợ Hàu.

153 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư, **đến đồn phân thủ,** có đặt lính canh gác.

516 tầm đến Cửa Quyền.

Từ cửa đông trấn thành theo đường trạm đi 31.350 tầm 1 thước đến trạm Quỳnh Hoa huyện Quỳnh Lưu, lại theo [28a] **đường mòn đi 5.671 tầm đến Cửa Còn *(Càn).***

Từ trạm Quỳnh Hoa, thuộc huyện Quỳnh Lưu, **1.214 tầm,** hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu Bát Nhã, cầu dài 3 tầm,** phía bắc cầu này có một dãy núi đá cao chót vót, gọi là núi Bát Nhã.

850 tầm, hai bên đều là đất mặn, nước triều đọng lại xanh biếc, cây cối đều có màu trong đậm, **đến cầu thôn Bất Hủ, cầu dài 2 tầm,** dưới cầu này bình thường chỉ là bùn khô, chỉ khi triều dâng hay mưa mới có nước chảy qua cầu.

720 tầm, phía nam là đất hoang, phía bắc là ruộng cấy lúa, **đến bến đò Kim Lung, sông rộng 30 tầm,** tục gọi là Đò Trường, khi nước lên sông sâu 3 tầm, nước xuống sâu 2 tầm 2 thước, dân trong thôn có một chiếc thuyền nhỏ để đưa người qua lại.

2.280 tầm, phía nam dọc theo sông, phía bắc có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến bờ nam bến đò Hữu Lập,** sông rộng 84 tầm, ngang qua bờ bắc có đồn phân thủ, có đặt lính canh giữ.

572 tầm, [28b] **đến Cửa Cờn.**

Một đường voi đi trên vùng thượng đạo từ nửa khe Nặc trại Cây Gạo, tức đầu địa giới trấn Nghệ An, 97.399 tầm theo hướng bắc đến cầu Lý Đồ huyện Đông Thành, giáp đường trạm.

Khe trại Cây Gạo, nửa khe rộng 2 tầm, tục gọi là Khe Nặc, khe này rộng 4 tầm, nửa khe phía bắc thuộc đầu địa giới huyện Kỳ Hoa, nửa phía nam thuộc cuối địa giới dinh Quảng Bình, nước sâu 1 thước, khi trời tạnh có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi.

442 tầm, đường rộng 1 tầm, hai bên đều là rừng rậm, từ đây đến cầu Lý Đồ đều đi theo đường cũ, **đến khe nhỏ, khe rộng 3 tầm,** tục gọi là khe Động Nồi, bình thường nước cạn có thể lội qua, gặp khi mưa lụt thì khó đi.

500 tầm, đường đi gập ghềnh, hai bên đều là núi đất liền nhau, **đến khe nhỏ, khe rộng 5 tầm,** tục gọi là khe Ba Phiêu, khi trời tạnh có thể lội qua, gặp khi mưa lụt thì phải dừng lại.

205 tầm, đường đi ngoằn ngoèo, [29a] cây cỏ rậm rịt, hai bên đều là rừng rậm, **đến khe nhỏ, khe rộng 10 tầm,** bình thường nước cạn có thể lội qua, mưa lụt nước đầy thì khó đi.

371 tầm 2 thước, hai bên đều là rừng rậm, **đến khe nhỏ, khe rộng 3 tầm 3 thước,** tục gọi là Khe Trâu.

1.184 tầm, hai bên đều là rừng rậm, **đến khe Cây Gạo, khe rộng 40 tầm,** tục gọi là Khe Cày, nước sâu 2 thước, bình thường có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi. Từ khe này đi lên thì đến Hoành Sơn, đi xuống thì đến sông xã Lũ Cảng thuộc châu Bố Chính.

280 tầm, đường đi trên bờ ruộng, hai bên trại Cây Gạo đều có dân cư và ruộng đất, **đến lũy đá cũ,** tục gọi là lũy Ba Hơi, lũy này do Ninh Quận công triều Lê đắp nên, lũy liền một dãy từ Hoành Sơn đến lũy Mũi Đao ở đường trạm, có đặt đồn canh giữ, đến nay dấu tích vẫn còn.

360 tầm, đường đi gập ghềnh, hai bên đều là rừng rậm, **đến khe nhỏ, khe rộng 1 tầm,** tục gọi là Khe Võ, nước cạn có thể lội qua.

183 tầm 2 thước, đường đi quanh co, cây cỏ rậm rạp, hai bên đều là núi đất, **đến khe nhỏ, khe rộng 1 tầm,** tục gọi là Khe Nhĩ, nước cạn có thể lội qua.

[29b] **372 tầm,** đường đi trên bờ ruộng, hai bên đều hoang trống, thỉnh thoảng mới có nhà dân, **đến khe Tơm** (?) **Trại, khe rộng 20 tầm,** từ khe này đi lên thì đến Hoành Sơn, đi xuống thì đến sông thuộc châu Bố Chính, nước sâu 1 thước, mùa xuân hè có thể lội qua, thu đông nước đầy thì khó đi.

1.023 tầm, đường đi gập ghềnh, hai bên đều là rừng rậm, có thú dữ, khách đi đường phải thận trọng, **đến khe nhỏ, khe rộng 6 tầm 1 thước,** tục gọi là khe Động Cưu, nước sâu 1 thước.

206 tầm, đường đi gập ghềnh, hai bên đều là rừng rậm, **đến khe nhỏ, khe rộng 2 tầm,** tục gọi là khe Truông Tràng, bình thường nước sâu 1 thước, **đến đường Truông Lương, đường dài 1.475 tầm 3 thước,** đây là đường đá, rất lởm chởm, hai bên đều là rừng rậm, thường có thú dữ và rắn độc, **đến khe nhỏ, khe rộng 1 tầm 3 thước,** tục gọi là khe Lạch Đài, bình thường nước cạn có thể lội qua, khi mưa lụt nước đầy thì khó đi.

1.220 tầm, đường đi gập ghềnh, hai bên đều là chân núi, **đến khe Vọng Liễu** *(Liệu),* **khe rộng 10 tầm,** tục gọi là Khe Động, đi lên thì đến núi lớn, đi xuống thì đến... *(bị mất một dòng)* [30a], nước sâu 2 tầm, có thể lội qua, khi mưa lụt thì khó đi.

440 tầm, đường đá gập ghềnh, hai bên đều là đất hoang, **đến điếm cũ trại đá Vọng Liệu,** hai bên trại Vọng Liệu đều có dân cư, phía bắc có con đường đi 8.785 tầm 2 thước thì đến trạm hành cung Dinh Cầu.

1.400 tầm, đường đi bằng phẳng, hai bên đều là đất hoang, **đến khe Quần Nhai, khe rộng 8 tầm,** nước sâu 1 thước, khi trời tạnh có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi.

68 tầm, đường đá chật hẹp, cây cỏ rậm rạp, hai bên đường đều là rừng rậm, **đến khe nhỏ, khe rộng 8 tầm 1 thước,** tục gọi là Khe Cạn, bình thường nước sâu 1 thước 5 tấc, có thể lội qua, mưa lụt nước đầy thì khó đi.

677 tầm, phía nam là ruộng đất, phía bắc là rừng rậm, **đến khe nhỏ, khe rộng 2 tầm,** tục gọi là khe Cây Da *(Dừa),* bình thường nước sâu 1 thước.

269 tầm, đường đá nghiêng dốc, hai bên đều là rừng rậm, **đến khe nhỏ, khe rộng 3 tầm,** tục gọi là Khe Đá, khi trời tạnh nước sâu 1 thước 2 tấc có thể lội qua, khi mưa lụt nước đầy khó đi.

464 tầm 3 thước, hai bên đều là núi đất [30b] liền nhau, **đến khe nhỏ, khe rộng 3 tầm 2 thước,** tục gọi là Khe Hiệp, nước sâu 1 thước.

1.019 tầm, đường đi gập ghềnh, hai bên đều là núi rừng cây cỏ, có nhiều thú dữ, khách đi đường phải lưu ý, **đến khe Vọng Liệu, khe rộng 17 tầm 3 thước,** tục gọi là Khe Cả *(Kỳ),* bình thường nước sâu 2 thước, có thể lội qua, khi mưa lụt nước đầy thì khó đi. Đi lên thì đến đầu nguồn xã Hoa Duệ, đi xuống thì đến khe trại Cây Gạo.

2.637 tầm 2 thước, tục gọi là Truông Lựu, đường đi gồ ghề, hai bên đều là núi rừng rậm rạp, thường có thú dữ, nên họp thành từng nhóm mà đi, ban đêm không nên đi, đến khe nhỏ, **khe rộng 2 tầm 3 thước,** tục gọi là khe Cây Da *(Dừa),* bình thường nước sâu 1 thước.

1.030 tầm, đường rộng 2 tầm, hai bên đều là núi đất, **đến khe nhỏ, khe rộng 4 tầm,** tục gọi là khe Cây Nhã, nước sâu 1 thước.

935 tầm 3 thước, đường đất bằng phẳng, phía đông là dân cư, phía tây là dân cư và ruộng đất xen nhau, **đến khe Tiêu Tương, khe rộng 1 tầm,** nước sâu 1 thước.

1.272 tầm 2 thước, hai bên đều là núi đất liền nhau, [31a] **đến khe nhỏ, khe rộng 2 tầm,** tục gọi là khe Đá Mài, nước sâu 1 thước.

1.223 tầm, đường đi gập ghềnh, hai bên đều là rừng rậm, **đến khe xã Dịch Náu, khe rộng 20 tầm,** tục gọi là Khe Thái, bình thường nước sâu 2 thước, có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi.

507 tầm 1 thước, đường đất bằng phẳng, hai bên là đất hoang, **đến khe nhỏ, khe rộng 7 tầm,** tục gọi là khe Du Đâu, nước sâu 5 tấc.

893 tầm, đường đi gập ghềnh, hai bên đều là rừng rậm, **đến khe nhỏ, khe rộng 2 tầm,** tục gọi là khe Cửa Truông, nước sâu 5 tấc.

3.630 tầm, đường đi quanh co, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, phía tây là núi đất liền nhau, **đến khe Dư Lạc, khe rộng 30 tầm,** tục gọi là Khe Viên, bình thường nước sâu 1 thước, có thể lội qua, mưa lụt nước đầy thì khó đi.

903 tầm 2 thước, đường đi bằng phẳng, phía đông gần ruộng cấy lúa, phía tây là núi đất liền nhau, **đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tầm 2 thước,** tục gọi là cầu Cửa Lỗ.

1.596 tầm, đường rộng [31b] 1 tầm 2 thước, bằng phẳng, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là núi đất, **đến khe Am Thị, khe rộng 9 tầm,** bình thường nước sâu 1 thước, có thể lội qua, mưa lụt nước đầy thì khó đi.

244 tầm 3 thước, hai bên đều có dân cư, **đến khe nhỏ, khe rộng 4 tầm 3 thước,** tục gọi là khe Cây Mưng, nước sâu 1 thước.

1.088 tầm 1 thước, đường đi bằng phẳng, hai bên đều là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến khe nhỏ, khe rộng 5 tầm 2 thước,** tục gọi là Khe Cãi, nước sâu 5 tấc.

3.418 tầm 1 thước, đường đi bằng phẳng, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, phía tây là núi đất, **đến Khe Miêu, khe rộng 8 tầm 3 thước,** nước sâu 1 thước.

263 tầm 1 thước, đường rộng 3 thước, hai bên đều là núi đất, **đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tầm 1 thước,** tục gọi là cầu Giọt Đá.

904 tầm 3 thước, đường ven chân núi, phía nam là núi đất, phía tây có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến khe Thượng Triều, khe rộng 4 tầm 2 thước,** tục gọi là Khe Mới, bình thường nước sâu [32a] 1 thước.

973 tầm 2 thước, đường đi gập ghềnh, hai bên đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến sông xã Hoa Duệ, sông rộng 25 tầm 3 thước,** tục gọi là ngả ba Mõ, nước sâu 2 thước, có thể lội qua, khi mưa lụt thì khó đi. Đi lên thì đến đầu núi Hoa Duệ, đi xuống thì đến ngả ba sông Hương Cần.

237 tầm 1 thước, đường đi bằng phẳng, hai bên đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu nhỏ, cầu dài 1 tầm 2 thước,** tục gọi là Cầu Hói.

1.040 tầm, đường đi bằng phẳng, hai bên đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu Hoa Cây, cầu dài 2 tầm 1 thước,** tục gọi là Cầu Phúc.

1.483 tầm 3 thước, đường đi bằng phẳng, hai bên đều là đất hoang, **đến khe nhỏ, khe rộng 3 tầm 2 thước,** tục gọi là Khe Máng.

446 tầm 3 thước, hai bên đường đều là đất hoang, **đến khe nhỏ, khe rộng 3 tầm 2 thước,** tục gọi là Khe Xanh, nước cạn có thể lội qua.

240 tầm 2 thước, hai bên đều là núi đất, **đến khe nhỏ, khe rộng** [32b] **3 tầm 1 thước,** tục gọi là Khe Trĩ, bình thường nước sâu 1 thước, có thể lội qua, khi mưa lụt thì khó đi.

660 tầm, đường rộng 3 thước, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến sở đồn điền,** phía nam thuộc huyện Kỳ Hoa, phía bắc thuộc huyện Thạch Hà.

197 tầm, đường rộng 2 thước, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tầm,** tục gọi là Cầu Kiết.

498 tầm, phía đông có dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa.

337 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu nhỏ, cầu dài 9 tầm,** tục gọi là Cầu Kiết.

1005 tầm, phía tây là ruộng cấy lúa, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tầm,** tục gọi là cầu Làng Trung.

65 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 7 tầm,** tục gọi là cầu Chợ Mới.

116 tầm đến chợ xã Hương Bộc, tục gọi là Chợ Mới, hai bên dân cư rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

280 tầm, đường rộng 3 thước, hai bên có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến khe nhỏ, khe rộng 2 tầm,** [33a] tục gọi là Khe Giọt.

357 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa và có dân cư, **đến cầu nhỏ, cầu dài 4 tầm,** tục gọi là cầu Làng Khôi *(Côi)*.

686 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 7 tầm,** tục gọi là cầu Ngả Ba, phía đông cầu này có chợ nhỏ, tục gọi là Chợ Bia, chợ có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.379 tầm, đường rộng 1 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến khe nhỏ, khe rộng 10 tầm,** tục gọi là khe Miếu Chùa, phía đông có miếu thờ thần, phía tây là đồi cát.

530 tầm, đường này bằng cát trắng và cỏ mọc rậm rạp, **đến Giếng Thống.** Ở đây có con đường đi qua Truông Bắt, theo hướng đông đi xuống xã Trung Tiết, giáp đường trạm.

989 tầm, hai bên đều là đất hoang.

380 tầm, dọc đường đều là cát trắng và cỏ rậm, **đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tầm,** tục gọi là Cầu Điền.

1.740 tầm, phía đông là núi đất, có dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến miếu xã Bạng Châu,** phía đông bên đường có ngôi miếu, tục gọi là miếu Nêm, do dân trong xã dựng lên ba gian thờ linh thần.

500 tầm [33b], **đến chợ xã Bạng Châu,** tục gọi là Chợ Nêm, hai bên chợ có dân cư nhưng thưa thớt.

914 tầm đến Bãi Sung, hai bên đường đều là cát trắng và đất hoang.

300 tầm, phía tây là ruộng cấy lúa, phía đông là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến sông nhỏ, sông rộng 18 tầm,** tục gọi là Sông Sung, có một chiếc thuyền nhỏ đưa người qua lại.

690 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa.

370 tầm đến núi nhỏ, tục gọi là núi Cào Cào, phía đông có ruộng cấy lúa và dân cư thưa thớt.

1.051 tầm, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa.

120 tầm đến chợ thôn Hoa Mai, tục gọi là Chợ Mai, hai bên chợ có dân cư nhưng thưa thớt, phía đông có miếu thờ thần Cao các.

300 tầm, phía tây là ruộng cấy lúa, phía đông có dân cư nhưng ít ỏi, **đến chân Núi Mai.** Phía nam thuộc huyện Thạch Hà, phía bắc thuộc huyện Thiên Lộc.

800 tầm, dọc hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến dân cư xã Nga Khê.**

266 tầm, dọc hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến khe xã Nga Khê, khe rộng 26 tầm,** tục gọi là khe Cửa Nghi, nước sâu 2 thước.

[34a] **636 tầm,** hai bên đều là đất hoang, **đến khe xã Ốc Khê, khe rộng 20 tầm,** nước sâu 1 thước 5 tấc.

942 tầm, dọc đường đều là đất hoang, **đến khe xã Bạt Trạc, khe rộng 20 tầm,** tục gọi là Khe Bồng, nước sâu 2 thước.

1.130 tầm, dọc đường đều là đất hoang ven chân núi, **đến xứ Eo Bồ,** phía nam thuộc huyện Thiên Lộc, phía bắc thuộc huyện La Sơn.

255 tầm, đường rộng 1 tầm 2 thước, hai bên đều là chân núi.

270 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, có ruộng cấy lúa.

300 tầm, đường dọc theo chân núi, **đến đường Chồi Sẻ, đường dài 135 tầm,** phía đông là chân núi, có ruộng cấy lúa, phía tây chỉ là chân núi, xứ này có nhiều cọp beo và voi rừng, khách đi đường phải lưu ý.

210 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây có dân cư.

135 tầm, hai bên đều là đất hoang.

405 tầm, phía đông là chân núi, trong khoảng đó có ruộng cấy lúa, phía tây là chân núi.

225 tầm, dọc đường đều là chân núi.

315 tầm, [34b], phía đông là đất hoang, phía tây là chân núi và ruộng cấy lúa.

630 tầm 3 thước, phía đông là dân cư, phía tây là chân núi, **đến khe xã Tộ Vượng, khe rộng 6 tầm,** tục gọi là Khe Lang, mùa xuân hè nước cạn có thể lội qua, thu đông mưa lụt nước đầy nên khó đi.

327 tầm, phía đông là đất hoang, phía tây là chân núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 3 tầm,** tục gọi là khe Khô Lô, nước cạn có thể lội qua.

120 tầm, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng núi.

315 tầm, phía đông là núi đất, phía tây là ruộng núi.

315 tầm, phía đông là đất hoang, phía tây là chân núi và ruộng cấy lúa.

585 tầm, phía đông là đất hoang, phía tây là ruộng núi, **đến khe nhỏ xã An Ninh, khe rộng 3 tầm,** tục gọi là khe Bàu Đá, nước cạn có thể lội qua.

480 tầm, dọc đường đều là chân núi, **đến xã Trung Hòa,** thuộc huyện Hương Sơn, phía nam xã này thì thuộc huyện La Sơn.

2.234 tầm 2 thước, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là chân núi và có dân cư, **đến điếm xã Phụng Công,** tục gọi là Quán Dạ, có quán tạm [35a] bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.685 tầm 3 thước, đường rộng 1 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa và dân cư, phía tây là chân núi cũng có dân cư và ruộng núi, **đến cầu An Việt, cầu dài 3 tầm 1 thước,** tục gọi là cầu Cha Trai.

828 tầm, hai bên đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau.

225 tầm, phía nam có dân cư, phía bắc dọc theo sông, **đến chợ xã An Việt Hạ,** tục gọi là Chợ Hạ, quán xá rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

177 tầm 4 thước, phía đông là dân cư, phía tây dọc theo sông, **đến bến đò xã An Việt Hạ, sông rộng 155 tầm,** tục gọi là đò Kẻ Hạ, dân trong thôn có chiếc thuyền nhỏ đưa người qua lại. Nước sông trong và ngọt, khi nước lên sông sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm 2 thước, đi lên thì đến các đầu nguồn Ngàn Phố và Qui Hợp, đi xuống thì đến Cửa Hội.

27 tầm, phía đông có con đường đến trấn thành, phía tây có con đường đến nguồn Qui Hợp, **đến chợ xã An Việt Thượng,** tục gọi là Chợ Thượng, quán xá rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

900 tầm, đường rộng 1 tầm, hai bên [35b] đều là ruộng cấy lúa và dân cư, **đến cầu xã Thịnh Cảo, cầu dài 5 tầm,** tục gọi là Cầu Tẩu.

278 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điếm xã Thịnh Cảo,** tục gọi là quán Đậu Đen.

435 tầm, dọc hai bên đường đều có dân cư và ruộng vườn, **đến cầu nhỏ, cầu dài 5 tầm 2 thước,** tục gọi là Cầu Viên.

522 tầm 2 thước, hai bên đều là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến cầu nhỏ, cầu dài 5 tầm 2 thước,** tục gọi là cầu Cửa Khâu.

161 tầm 3 thước, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là đất gieo mạ, **đến cầu xã Nam Hoa, cầu dài 4 tầm 4 thước,** tục gọi là Cầu Bông. Phía bắc xứ này thuộc huyện Thanh Chương, phía nam thuộc huyện La Sơn, đầu cầu có chợ, tục gọi là Chợ Đo *(Độ)*, chợ thường bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.464 tầm 2 thước, dọc đường đều có dân cư và ruộng vườn, **đến cầu xã Trung Cần, cầu dài 2 tầm 4 thước,** tục gọi là Cầu Vực.

339 tầm 2 thước, phía đông là dân cư, phía tây có dân cư [36a] và ruộng cấy lúa, **đến cầu nhỏ, cầu dài 3 tầm 4 thước,** tục gọi là Cầu Mới.

1.459 tầm, dọc đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến đò Nam Hoa, sông rộng 260 tầm,** tục gọi là Đò Liệu, phía nam sông này thuộc huyện Thanh Chương, phía bắc thì thuộc huyện Nam Đường. Dân xã Tuần La có một chiếc thuyền đưa đò ngang trên sông này, khi nước lên sông sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm 2 thước, đi lên thì đến đầu nguồn Lãng Điền, đi xuống thì đến Cửa Hội.

124 tầm, hai bên đường đều là đất phù sa, **đến cầu Liệu, cầu dài 10 tầm,** nửa cầu phía nam thuộc huyện Hưng Nguyên, nửa phía bắc thuộc huyện Nam Đường.

2.539 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến chợ thôn Thượng Hồng,** tục gọi là Chợ Hồng.

2.562 tầm, phía nam là sông lớn, phía bắc là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến đường Vạn An,** ở đây có đường xuyên ngang theo hướng đông đến trấn thành.

228 tầm, phía nam là sông lớn, phía bắc có dân cư, **đến chợ Sa Nam,** có quán xá trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

295 tầm đến thôn Sa Nam Thượng, [36b] phía nam là sông lớn, phía bắc là dân cư.

440 tầm 4 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Vân Đồn, cầu dài 8 tầm 4 thước,** tục gọi là Cầu Đồn.

25 tầm đến đường ngả ba xã Vân Đồn, chỗ này có con đường xuyên ngang lên hướng tây đến đồn Lãng Điền, qua bảy tổng thượng đạo đến phủ Quỳ Châu.

575 tầm, đường rộng 2 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến đường rừng xã Thanh Tuyền, đường dài 810 tầm,** tục gọi là Truông Băng, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là rừng, **đến Khe Cộ, khe rộng 2 tầm,** nước sâu 1 thước.

580 tầm, hai bên đều là núi rừng, **đến Khe Giữa, khe rộng 1 tầm,** nước sâu 8 tấc.

840 tầm, hai bên đều là núi rừng, **đến khe Đá Hàn, khe rộng 2 tầm,** nước sâu 2 thước.

500 tầm, hai bên đều là núi rừng, đường đi rất gồ ghề, **đến Khe Sâu, khe rộng 2 tầm,** nước sâu 5 tấc.

600 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến đỉnh Truông Băng,** tục gọi là Kỳ Lợn, trên đỉnh núi có tảng đá lớn nằm chắn ngang đường.

430 tầm, [37a] hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 1 tầm,** tục gọi là Khe Lạnh, nước sâu 5 tấc.

790 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 1 tầm,** tục gọi là khe Cây Dầu, nước sâu 5 tấc, **đến điếm xã Lưu Sơn,** tục gọi là Điếm Trà, có quán tạm có thể nghỉ lại.

180 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 2 tầm,** tục gọi là Khe Sa, nước sâu 5 tấc.

850 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến chợ Cự Đại,** tục gọi là Chợ Ổ.

170 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa giáp với dân cư, phía tây là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 6 tầm,** tục gọi là Khe Ổ, nước sâu 1 thước, nửa khe phía nam thuộc huyện Nam Đường, nửa phía bắc thuộc huyện Hưng Nguyên.

1.842 tầm, hai bên đường đều là chân núi, **đến xứ Đá Sò *(Rùa)* xã Hòa Lương,** phía nam thuộc huyện Hưng Nguyên, phía bắc thuộc huyện Đông Thành.

2.100 tầm, dọc đường đều là chân núi, **đến cửa Truông Cốc,** đây là vùng sơn cước hiểm trở, cây cỏ lưa thưa.

1.505 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, [37b] **đến điếm thôn An Xá,** tục gọi là Quán Lợ, ở đây có quán xá bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân, có nhiều thú dữ, không nên ở lại đêm.

2.800 tầm, phía nam dọc theo núi, phía bắc có ruộng cấy lúa, **đến thôn Trung Phường,** nhìn ra phía bắc có núi Di Lặc, tục gọi là lèn Hai Mày.

630 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ Viên Minh,** tục gọi là Chợ Mới, có quán xá bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

2.100 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến đò Hạnh Lâm, sông rộng 35 tầm,** tục gọi là Đò Lửa, khi nước lên sông sâu 2 tầm 3 thước, nước xuống sâu 2 tầm, đi lên thì đến đầu nguồn xã Vân Điền, đi xuống thì đến Cửa Vạn.

700 tầm, hai bên đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến chợ Đào Hoa,** tục gọi là Chợ Chùa, hai bên chợ quán xá rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.050 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu Phụng Lịch, cầu dài 5 tầm,** tục gọi là cầu Chiền Chiện.

805 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến chợ Lý Trai,** tục gọi là Chợ Tre.

140 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa, **đến cầu Lý Trai, giáp** [38a] **đường trạm,** từ vùng thượng đạo đến đây giáp đường trạm, ra hướng bắc thì đến xứ Thanh Hoa.

Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường sông đi 87.970 tầm 3 thước đến đò Trí Giang huyện Kỳ Hoa.

1.932 tầm, phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến bến đò An Pháp,** tục gọi là Đò Mang, sông rộng 22 tầm, khi nước lên sông sâu 1 tầm 2 thước, nước xuống sâu 1 tầm, phía đông sông này thuộc huyện Chân Lộc, phía tây thuộc huyện Hưng Nguyên.

2.024 tầm đến xứ Mỏ Hạc, phía đông thuộc huyện Chân Lộc, phía tây thuộc huyện Nghi Xuân.

161 tầm đến Sông Lịch *(Lạch),* chỗ này là cuối cùng của sông Vĩnh, rồi thông ra sông lớn, sông rộng 226 tầm 1 thước, nước trong và ngọt, khi hạn

hán mới hơi mặn, khi nước lên sông sâu 3 tầm 2 thước 8 tấc, nước xuống sâu 2 tầm 3 thước 2 tấc. Ở đây có [38b] vạn đò Thổ Châu lo đưa thuyền công vụ.

1.738 tầm, bờ phía bắc có dân cư, bờ nam là đất phù sa, ruộng và gần đường quan, **đến tuần Khu Mại** (?). Sở tuần ở về phía nam sông này, thuộc huyện Nghi Xuân, phía bên trái sở tuần có ngọn núi Khu Mại *(Độc)* đứng nhìn xuống bãi sông, nên gọi là tuần Khu Mại, hơi chênh về phía bắc có hai đồi đất phù sa nên dòng sông bị chia ra ba nhánh, đến bến đò Phù Thạch mới hợp làm một.

1.314 tầm, bên bờ nam là chợ xã Hoa Phẩm huyện Nghi Xuân, tục gọi là Chợ Chế, chợ này có quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại. Cảnh chợ trên bến dưới thuyền rất tấp nập, mỗi tháng chợ họp 6 phiên, đây là nơi thông thương của đường thủy và đường bộ, thật là một nơi vô cùng sầm uất. Ngày xưa khi Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành từng nghỉ quân tại đây, có bài thơ ngự chế bằng quốc âm như sau:

Bóng ác non đoài ban xế xế
Bỗng đâu đã tới miền Tam Chế
Mênh mang khóm nước nhuộm màu lam
Chất ngất đỉnh non lồng bóng quế
Chợ họp trên sông gẫm có chiều
Thuyền bày trên đất xem nhiều thể
Cảnh vật bằng đây liệu có hai
Vì dân khoan giản bên tô thuế

Bài thơ đến nay vẫn còn truyền tụng. Phía bờ bắc là các xã Phúc Châu và Miêu Nha, dân cư rất trù mật, dọc bờ sông có bày bán ván gỗ để đóng thuyền, loại nào cũng có, **đến ngả ba Sông Chế,** tục gọi là Ngả Ba Chế, sông rộng 200 tầm, khi nước lên sông sâu 3 tầm 3 thước, nước xuống sâu 3 tầm, sông chảy đến đây [39a] thì chia làm hai nhánh, nhánh chính của sông này chảy lên đến các huyện Hưng Nguyên, Thanh Chương và Nam Đường.

524 tầm, phía bờ nam là xã Hoa Phẩm huyện Nghi Xuân, bờ bắc là xã Ngũ Lộc thuộc huyện La Sơn, **đến bến Ngũ Lộc,** tục gọi là bến Cồn Kho, sông này đến đây thì bên đông thuộc huyện Nghi Xuân, bên tây thuộc huyện Thiên Lộc.

1.582 tầm 2 thước, bên bờ nam là ruộng cấy lúa, bờ bắc là dân cư và ruộng cấy lúa của xã Ngũ Lộc, **đến cầu Đại Minh,** tục gọi là Cầu Minh. Sông rộng 40 tầm, nước trong và ngọt, khi nước lên sông sâu 1 tầm 2 thước, nước xuống thì sâu 3 thước, phía bờ nam có chợ, tục gọi là Chợ Minh, ở đó có một ngôi miếu cổ đứng nhìn xuống bãi sông, miếu này thờ thần Cao Các.

70 tầm, phía đông thuộc huyện Thiên Lộc, phía tây thuộc huyện La Sơn, **đến cầu Tiểu Minh,** tục gọi là Cầu Minh. Sông này chia ra hai nhánh: Một nhánh đi lên đến các đầu nguồn Ngàn Phố và Qui Hợp, một nhánh tức dòng chảy qua cầu Tiểu Minh, phía tây cầu này là lỵ sở của phủ Đức Quang.

696 tầm, bên bờ nam là dân cư huyện Thiên Lộc, bên bờ bắc là ruộng cấy lúa thuộc huyện La Sơn, **đến miếu thần xã Vân Chàng,** miếu này ở về phía đông, gần bãi sông.

40 tầm, [39b] phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến bến Vân Chàng,** bên bờ phía đông là nha môn lỵ sở của huyện Thiên Lộc.

1.373 tầm, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến Đò Trai,** sông rộng 10 tầm 4 thước, khi nước lên sông sâu 1 tầm 2 thước, nước xuống sâu 4 thước.

3.920 tầm, phía bắc là xã Độ Liêu thuộc huyện Thiên Lộc, phía nam là xã Nguyệt Ao thuộc huyện La Sơn, **đến sông Phân Thủy,** thủy triều từ Cửa Sót dâng lên đến đây là thôi và từ Cửa Hội dâng lên đến đây cũng ngừng, đây là nơi ranh giới thủy triều của cả hai cửa biển nên mới gọi là sông Phân Thủy.

1.904 tầm, dọc hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, **đến đò Kiệt Thạch,** tục gọi là Đò Cày, sông rộng 23 tầm, khi nước lên sông sâu 1 tầm 1 thước 5 tấc, nước xuống sâu 4 thước.

2.780 tầm, phía nam là dân cư, phía bắc là ruộng cấy lúa, **đến ngả ba Sông Nhi,** tục gọi là Ngả Ba Nhi. Ở sông này có một nhánh nhỏ xuyên ngang đi lên đến xã Lai Thạch huyện La Sơn.

1.697 tầm 1 thước, phía nam thuộc huyện Thạch Hà phủ Hà Hoa, phía bắc thuộc huyện Thiên Lộc, **đến cầu Qua Nha,** [40a] tục gọi là Cầu Ngạn. Sông rộng 56 tầm, khi nước lên sông sâu 2 tầm 2 thước, nước xuống sâu 2 tầm.

8.087 tầm 1 thước, bờ nam thuộc huyện Thạch Hà, bờ bắc thuộc huyện Thiên Lộc, **đến ngả ba sông Cổ Kinh,** tục gọi là Ngả Ba Đà. Sông rộng 15 tầm, khi nước lên sông sâu 3 tầm, nước xuống sâu 2 tầm 2 thước, sông này có một nhánh rẽ đi lên 15.245 tầm thì đến đầu nguồn xã Hoa Dung.

2.000 tầm, hai bên bờ đều là đất hoang, **đến ngả ba sông xã Lâm Châu,** sông rộng 60 tầm, tục gọi là Ngả Ba Kè, khi nước lên sông sâu 5 tầm 3 thước, nước xuống sâu 4 tầm 2 thước, sông này có một nhánh rẽ nhỏ đi lên 7.757 tầm thì đến đầu nguồn các xã Đồng Lưu và Vĩnh Lưu.

1.200 tầm, hai bên bờ đều là đất hoang, **đến ngả ba sông xã Hà Hoàng,** tục gọi là ngả ba Hà Vàng. Sông rộng 130 tầm, nước mặn, khi nước lên sông sâu 1 tầm 4 thước, nước xuống sâu 1 tầm 2 thước, phía nam sông là xã Hà Hoàng thuộc huyện Thạch Hà, trên bờ có sở tuần, tục gọi là tuần Hà Vàng, sông này có một nhánh rẽ đi 3.200 tầm xuống đến Cửa Sót.

8.400 tầm, bên bờ nam là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, [40b] bờ bắc là Cồn Kha, cây cỏ và giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa, **đến cầu Đại Nại,** sông rộng 25 tầm, khi nước lên sông sâu 2 tầm 3 thước, nước xuống sâu 2 tầm 1 thước, bờ bên nam đều là ruộng cấy lúa, bờ bên bắc là xã Đại Nại, có chợ, tục gọi là Chợ Nại, ở đó có đồn và cũng gọi là đồn Đại Nại.

500 tầm, hai bên sông đều là ruộng cấy lúa, từ sông này đi ra thì thuộc huyện Thạch Hà, đi vào thì thuộc huyện Kỳ Hoa.

1.650 tầm, hai bên sông đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến thôn Đức Lâm,** sông ở đây rộng 35 tầm 3 thước, khi nước lên sông sâu 4

thước 5 tấc, nước xuống sâu 3 thước 5 tấc, bên nam là xã Vĩnh Lại thuộc huyện Kỳ Hoa, bên bắc là xã Đức Lâm thuộc huyện Thạch Hà.

400 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, dưới đáy sông nửa bên tây có nhiều đá, đi thuyền thì phải lưu ý, **đến đò Đức Lâm,** tục gọi là đò Chợ Bến, sông rộng 30 tầm, khi nước lên sông sâu 4 thước, nước xuống sâu 3 thước, phía đông có chợ, tục gọi là Chợ Bến.

450 tầm, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, đáy sông nửa bên tây có nhiều đá, đi thuyền phải xem chừng, **đến sông Vĩnh Lại.** Sông này rộng 41 tầm, khi nước lên sông sâu 4 thước, nước xuống sâu 3 thước.

1.850 tầm, hai bên bờ đều có [41a] ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến ngả ba sông xã Hương Cần,** tục gọi là Ngả Ba Kênh. Sông rộng 55 tầm, khi nước lên sông sâu 4 thước, nước xuống sâu 3 thước. Đường sông đến đây thì chia ra hai nhánh, theo nhánh chính đi lên 2.442 tầm 1 thước thì đến đầu nguồn núi Hoa Duệ, tục gọi là Ngàn Mõ.

2.550 tầm, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến ngả ba cảng Thạch Khê,** tục gọi là Ngả Ba Na Cảng. Sông rộng 65 tầm, khi nước lên sông sâu 1 tầm 2 thước, nước xuống sâu 1 tầm, sông này có hai nhánh, nhánh phía trong theo hướng tây đi lên đến Ngả Ba Mõ, đầu nguồn Hoa Duệ.

1.150 tầm, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, **đến bến Thạch Khê,** sông rộng 61 tầm, nước đục và mặn, khi nước lên sông sâu 2 tầm 2 thước, nước xuống sâu 2 tầm, phía đông là hành cung Thạch Khê.

7.838 tầm 4 thước, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến ngả ba sông Quyền Đông,** sông rộng 80 tầm, khi nước lên sông sâu 1 tầm 2 thước, nước xuống sâu 1 tầm. Đường sông đến đây thì có một nhánh rẽ ngang đi lên 4.933 tầm đến cầu Phụng Hoàng, giáp đường trạm.

[41b] **1.280 tầm,** hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến ngả ba sông Hóa Dục,** tục gọi là Ngả Ba Xá, sông rộng 85 tầm, khi nước lên sông sâu 1 tầm 4 thước, nước xuống sâu 1 tầm 2 thước. Đường sông đến đây chia ra hai nhánh, nhánh phía trong chảy xuống 613 tầm đến Cửa Nhượng.

2.418 tầm, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, **đến cảng Lạc Xuyên,** tục gọi là kênh Lạc Cảng, kênh rộng 70 tầm, nước lên sâu 4 thước, nước xuống sâu 2 thước.

1.500 tầm, hai bên bờ đều là rừng hoang, **đến bờ đê Văn Thai,** cảng rộng 6 tầm 4 thước, khi nước lên sâu 1 thước 5 tấc, nước xuống sâu 1 thước. Cảng này không đi thuyền được, ngày trước có lệ đắp đê tạm giữ nước, dân hai thôn Bạt Văn và Thai Lại lo canh giữ, khi có đoàn thuyền lương đến ngang đây thì lo mở đê để thuyền đi.

1.664 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cảng Hữu Lễ,** tục gọi là kênh Eo Rồng, rộng 7 tầm, khi nước lên sâu 1 thước 2 tấc, nước xuống sâu 8 tấc, thủy triều từ Cửa Nhượng đến đây thì rút, từ cảng Hải Khẩu đến đây cũng lui, cảng này là chỗ phân thuỷ vậy.

2.044 tầm, [42a] hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, **đến bờ đê xã Dịch Náu,** cảng rộng 5 tầm, khi nước lên sâu 1 thước 2 tấc, nước xuống sâu 8 tấc, lệ

bắt dân xã Dịch Nậu đắp đê giữ nước, mỗi khi đoàn thuyền lương đến ngang đây thì lo mở đê để thuyền đi.

4.845 tầm, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, **đến cảng xã Kỳ Nam,** cảng rộng 17 tầm, khi nước lên sâu 4 thước, nước xuống sâu 3 thước, phía bắc cảng này có chợ, tục gọi là chợ Kỳ Nam.

10.100 tầm, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cảng thôn Hải Khẩu,** cảng rộng 59 tầm, khi nước lên sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm 3 thước. Phía bắc cảng này có ngôi miếu thờ thần Chế Thắng. Nguyên cung phi của vua Trần Duệ Tông họ Nguyễn, tự là Bích Châu theo vua Duệ Tông đi đánh Chiêm Thành, khi thuyền đến bến Hải Khẩu, đêm nằm vua mộng thấy thần báo mộng tự xưng là Đô đốc Nam Minh xin muốn cưới phi, vừa xong thì một trận gió to nổi lên cuốn mất mấy chiếc thuyền, phi bèn nhảy xuống sông thì sóng gió mới lặng. Đến khi Lê Thánh Tông đem quân đi dẹp Chiêm Thành cũng nghỉ quân lại tại chỗ này, đêm vua mộng thấy phi cầu cứu, vua Lê Thánh Tông viết hịch trách Quảng Lợi vương[1], sáng ra quả nhiên thấy xác Bích Châu nổi lên trên mặt nước, nhà vua dùng nghi lễ hoàng hậu để mai táng rồi sắc phong là Chế Thắng Linh Thần, đồng thời sai dân địa phương [42b] dựng miếu thờ, vua Lê Thánh Tông còn đề thơ rằng:

Bổn thị hi lăng cung lí nhân
Lâm nguy vị quốc độc vong thân
Yêu phong nhất trận thùy hoa lãng
Xuân dạ tam canh đổ nhược tân
Hàn thủy vô đoan mai Sở phụ
Hương hồn hà xứ điếu Tương quân
Cương thường vạn cổ ưng vô quý
Từ hạ thư cưu hí thủy văn

Tạm dịch:

Vốn nàng chút phận cung nhân
Lâm nguy vì nước xả thân một mình
Gió tung hoa cỏ tan tành
Đêm xuân cây rũ ba canh bến này
Dòng sâu vô cớ chôn thây
Hương hồn vất vưởng biết ai khóc mình
Cương thường chẳng hổ ba sinh
Dưới đền chim vẫn vô tình giỡn sông

Các triều sau đều truy phong, được dự lệ quốc tế, đến nay vẫn còn linh hiển.

800 tầm, phía đông là đồi cát, phía tây là cồn bãi, **đến ngả ba sông thôn Hải Khẩu,** tục gọi là ngả ba Cửa Khẩu, sông rộng 460 tầm, khi nước lên sông sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm 3 thước. Ở đây sông chia làm hai nhánh, một nhánh chảy xuống 529 tầm thì đến cửa Hải Khẩu.

---

[1] Quảng Lợi vương tức vua Thủy cung, thần nước.

5.484 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa và dân cư, **đến đò Trí Giang,** sông rộng 20 tầm, khi nước lên sông sâu 2 thước 5 tấc, nước xuống sâu 1 thước 5 tấc. Đường sông đến đây, đi lên thì nước cạn, thuyền không đi được nữa, phía nam có núi lớn liền nhau cho đến [illegible]ành Sơn, phía bắc có đồn Dinh Cầu.

Từ bến Lương Trường ở cửa n[illegible]a trấn thành theo đường sông đi 67.487 tầm đến Sông [43a] **Xước, giá[illegible] đầu địa giới trấn Thanh Hoa.**

1.196 tầm, hai bên bờ đều là ruộn[illegible]ấy lúa, **đến ngả ba sông thôn Chân Đích,** tục gọi là Ngả Ba Đức, sông rộ[illegible], 9 tầm, khi nước lên sông sâu 1 tầm 2 thước, nước xuống sâu 4 thước, sông [illegible]ày có một nhánh rẽ ngang đi lên đến bàu Non Liệu huyện Nam Đường.

264 tầm, dọc hai bên bờ đều l[illegible] ruộng cấy lúa, **đến cầu Chân Đích,** tục gọi là Cầu Đức, sông rộng 9 tầm. [illegible] nước lên sông sâu 1 tầm 2 thước, nước xuống sâu 4 thước, phía tây cầu này là nha môn lỵ sở của phủ Anh Đô.

3.015 tầm, dọc sông đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Bảo Đà,** tục gọi là Cầu Gia *(Dừa),* khi nước lên sông sâu 3 thước, nước xuống sâu 5 tấc, đầu cầu có chợ, tục gọi là Chợ Gia.

150 tầm, dọc sông có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến chỗ Giao Thủy,** tục gọi là Kênh Gai, sông rộng 3 tầm, khi nước lên sâu 3 thước, nước xuống sâu 5 tấc. Chỗ này là nơi gặp nhau của hai ngọn thủy triều từ hai cửa biển Hội và Xá, nên gọi là xứ Giao Thủy.

5.710 tầm, dọc hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, [43b] **đến đò Thiều Xá,** tục gọi là đò Trang Na, sông rộng 30 tầm, khi nước lên sông sâu 1 tầm 1 thước, nước xuống sâu 3 thước, nước mặn. Từ chỗ này đi vào thì đến Cầu Đức, đường sông ngoằn ngoèo quanh co như hình cây dây leo eo bầu, nước lại hơi cạn, cho nên khi đi thuyền phải đợi nước lên mới thông được.

1.749 tầm, dọc sông đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến đò Vạn Vồng,** tục gọi là Đò Vạn, sông rộng 20 tầm, khi nước lên sông sâu 1 tầm 3 thước, nước xuống sâu 1 tầm.

40 tầm, bên đông là ruộng cấy lúa, bên tây là dân cư, **đến Ngả Ba Vạn,** sông rộng 20 tầm, nước mặn, khi nước lên sông sâu 1 tầm 3 thước, nước xuống sâu 1 tầm, sông này có một nhánh rẽ ngang đi lên đến khe núi huyện Hưng Nguyên.

1.303 tầm, dọc sông đều là ruộng cấy lúa, **đến đò thôn Ông Hương,** sông rộng 18 tầm, nước mặn, khi nước lên sông sâu 2 tầm 3 thước, khi nước xuống sâu 2 tầm.

2.560 tầm, dọc sông là chân núi và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến đò Nông Đồng,** tục gọi là đò Vực Nóng, sông rộng 25 tầm, khi nước lên sông sâu 4 tầm 3 thước, khi nước xuống sâu 4 tầm.

3.415 tầm, dọc bờ sông đều là chân núi [44a], dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến ngả ba Sông Cấm,** tục gọi là ngả ba Sông Cấm, sông rộng 39 tầm, nước mặn, khi nước lên sông sâu 3 tầm, nước xuống sâu 2 tầm 3 thước, sông này chảy ngang cửa cảng, nhánh chính chảy xuống 4.414 tầm thì đến Cửa Xá.

1.660 tầm, phía đông là đường trạm, phía tây là đất hoang, **đến cầu La Hoàng,** tục gọi là Cầu Nễ, phía đông sông này có một nhánh, chảy xuống 2.350 tầm thì đến Cửa Hiền.

510 tầm, phía đông là đường trạm, phía tây là đất hoang, **đến cảng Thiên Uy,** tục gọi là Kênh Sắt. Theo *Sử Ký*, thời Lý Nam Đế *(Lý Bôn 544-548,* hoặc *Lý Phật Tử 571-603)*[1] tức khoảng niên hiệu Hàm Thông *(860-873)* đời Hậu Đường, Cao Biền đang làm An Nam đô hộ, Biền sai bọn Lâm Phúng đem 1000 binh đến đào cảng này để tiện việc vận chuyển, bọn Phúng đến khởi công nhưng chỗ này có nhiều tảng đá lớn, búa rìu cũng không phá được nên công việc chẳng thành. Đến gần cuối tháng 5, trời bỗng nổi gió to và sấm sét đánh tan được nhiều tảng, còn lại một vài tảng đá nữa nhưng cũng không thể nào phá nổi. Đến tháng 6, sấm sét bỗng trở lại, tảng đá to lúc đó mới bị phá, cảng mới được đào xong, vì vậy mà gọi là cảng Thiên Uy. Đến nay cảng này đã bị khô cạn nên phải đắp đê giữ nước, mỗi lần thuyền lương đến đây thì tháo nước cho thuyền đi.

1.035 tầm, phía đông là đường trạm, phía tây là đồng hoang, **đến cảng Đường Hoa,** [44b] phía nam của cảng này thuộc huyện Hưng Nguyên, phía bắc thuộc huyện Đông Thành, cảng rộng 3 tầm, nước ngọt, bình thường nước sâu 1 thước.

650 tầm, hai bên bờ đều là đất hoang, **đến cảng Hương Ái,** tục gọi là kênh Cửa Tuần, cảng rộng 3 tầm 2 thước, nước sâu 1 thước.

7.431 tầm, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến ngả ba sông xã Hạnh Lâm,** tục gọi là Ngả Ba Kênh, nước mặn, đường cảng đến đây thì đổ ra sông lớn, sông này đi lên ngả trên 11.258 tầm đến đầu nguồn xã Vân Tụ, chảy xuống đến sông Vạn Phần rồi vào cửa cảng xã Hoa Lũy.

4.631 tầm, hai bên bờ đều là đất hoang, **đến cầu Tiên Hạnh,** sông rộng 32 tầm, khi nước lên sông sâu 2 tầm 2 thước, nước xuống sâu 1 tầm 4 thước.

320 tầm, bên bờ nam là đường trạm, bờ bắc là đất hoang, **đến sông Tiên Lý,** bên bờ nam có đồn Tiên Lý, bên cạnh đồn có chợ, tục gọi là Chợ Đồn.

1.760 tầm, bờ bên nam là đất hoang, bờ bên bắc có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến sông Vạn Phần,** bên bờ nam là đất hoang, bờ bắc có chợ, tục gọi là Chợ Vạn, chợ này thường bán nhiều cá mắm [45a] và đồ biển.

801 tầm, bên bờ nam là đất hoang, bờ bắc có dân cư rất trù mật, **đến ngả ba sông Vạn Phần,** tục gọi là Cửa Kênh Mi, sông này chảy ngang vào đường cảng, cảng rộng 6 tầm, khi nước lên sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm 2 thước, đi xuống dưới 1.333 tầm thì ra cửa Vạn.

4.576 tầm, hai bên bờ đều là đất hoang, **đến cầu cảng Đông Cẩu,** tục gọi là Cầu Cẩu, cảng rộng 6 tầm, nước mặn, khi nước lên sâu 3 thước, nước xuống sâu 1 thước.

---

[1] Chỗ này chắc sách chép nhầm, vì hai triều đại Việt Nam và Trung Quốc này không khớp nhau về thời gian.

4.765 tầm, hai bên đều là đất hoang, **đến cảng thôn Đông Giai,** cảng rộng 4 tầm, khi nước lên sâu 4 thước 3 tấc, nước xuống sâu 2 thước 3 tấc, phía nam cảng này thuộc huyện Đông Thành, phía bắc thuộc huyện Quỳnh Lưu.

1.711 tầm, cảng rộng 5 tầm, khi nước lên sâu 4 thước, nước xuống sâu 2 thước, **đến ngả ba cảng Đồng Vực,** tục gọi là ngả ba Đồng Vực.

270 tầm, khi nước lên sâu 3 tầm, nước xuống sâu 2 tầm 1 thước, **đến ngả ba sông Trung Thị,** tục gọi là Ngả ba Thai, phía đông có chợ, tục gọi là Chợ Thai, chợ rất sầm uất, [45b] thuyền buôn đi lại rất đông. Cảng này có một nhánh chảy xuống 1.299 tầm thì đến cửa Thai.

2.795 tầm, tục gọi là Cảng Dài, dọc hai bên bờ đều là đất hoang, có ruộng cấy lúa, cảng này là nơi thủy triều từ hai cửa Thai và cửa Quyền giao nhau, khi nước lên cảng sâu 3 thước, thuyền bè có thể đi lại, nước xuống thì cảng cạn trông thấy cả đáy, **đến ngả ba Sông Quyền,** tục gọi là ngả ba Đò Hàu. Sông này chảy xuống 1.210 tầm thì đến Cửa Quyền, sông rộng 110 tầm, bình thường nước sâu 1 tầm, khi nước lên thì sâu 1 tầm 3 thước.

4.140 tầm, tục gọi là Sông Mưa, sông rộng 40 tầm, bình thường nước sâu 2 tầm 2 thước, khi nước lên sông sâu 3 tầm, nước mặn, **đến cảng Đồng Giá,** khi nước lên sâu 1 tầm 3 thước, nước xuống sâu 1 tầm.

2.070 tầm, hai bên đều là đất hoang, **đến ngả tư,** tục gọi là ngả tư Kênh Thần (?). Nhánh phía đông chảy qua thôn Mỹ Dụ, nhánh phía tây chảy qua xã Quỳnh Điền (?), thủy triều của hai cửa Cờn và cửa Quyền khi dâng lên thì gặp nhau ở chỗ này.

2.550 tầm, dọc cảng đều là cây cối rậm rạp, **đến ngả ba cảng Kim Lung,** tục gọi là Ngả Ba Đò *(Độ),* dòng nước chảy dài đến đây thì chia ra, có một nhánh chảy vòng qua [46a] dân cư phường Ngọc Để rồi đổ ra Cửa Cờn.

620 tầm, cảng rộng 30 tầm, khi nước lên sâu 3 tầm, bình thường sâu 2 tầm 2 thước, **đến ngả ba cảng Ngọc Để,** tục gọi là Ngả Ba Ngọc, cảng này từ ngả ba Kim Lung phân nhánh chảy vòng qua vùng dân cư phường Ngọc Để đến đây thì hợp lưu, đường cảng đến đây thì đổ ra sông lớn. Từ sông này đi lên 10.159 tầm thì đến đầu nguồn Hoàng Mai, đi xuống thì qua ngả ba Sông Cờn rồi thẳng ra Sông Xước.

380 tầm, phía nam là dân cư thôn Càn Miếu, phía bắc là đất hoang, **đến bến sông thôn Càn Miếu,** phía đông có ngôi miếu do dân thôn này thờ Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Tứ Vị Thánh Nương Vương linh thần. Nguyên là triều Tống có bà Độ Tông hoàng hậu sinh ra hai cô con gái, khi nhà Tống mất, bị vị nguyên soái trục xuất, hậu cùng hai cô con gái đi thuyền ra biển, không may bị bão trôi dạt vào Nhãn Sơn ở biển Nam, trên núi này có nhà sư mời bà lên núi nhưng bà từ chối không ở lại rồi bà cầm tay hai con cùng nhảy xuống biển, nhà sư tự thấy hổ thẹn cùng nhảy theo. Hồn phách của bà biến thành thần biển, hóa làm cây gỗ trầm hương trôi vào Cửa Cờn và hiển hiện linh ứng, dân địa phương nghinh cây trầm hương vào lập miếu thờ phụng. Khi vua Trần Anh Tông đem quân đi đánh Chiêm Thành, mộng thấy âm binh phò trợ, lúc chiến thắng trở về ngang qua miếu này bỗng dưng sóng gió nổi lên, thuyền quân

không thể nào đi được, nhà vua nhớ lại chiêm bao trước bèn sai quan đến miếu làm lễ cáo, [46b] lúc ấy sóng gió mới lặng yên, vua gia phong và cho sửa sang miếu vũ bằng ngói. Trong khi Lê Thái Tổ bình Ngô mở nước, thần miếu này cũng giúp rập có công nên cũng được ban hoàng kim ngọc tỏ[1]. Trong lần Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, nhà vua có mật nguyện ở miếu này và chiến thắng, trên đường khải hoàn, nhà vua tặng bài thơ như sau:

Mạc nô lặc thạch phiếm châu qui
Cần hải sơn đầu tưởng đáo thì
Nhất thủy bạch toàn thiên tiệm hiểm
Quần phong thúy chủy thạch bình nguy
Phong đào cữu tỉnh Trần Tông mộng
Hương hỏa do lưu Thánh Nữ tì *(từ)*
Bình hải loan man kim thịnh hội
Tương dư khởi thị hạc thần qui.

Tạm dịch:

Bên trướng khắc thơ thuở quân về
Đầu non Cần hải nhớ ngày đi
Một dòng lai láng trời trao thế
Dãy núi nguy nga đá đỡ nguy
Sóng gió vua Trần lâu tỉnh mộng
Lửa hương thánh Nữ mãi còn ghi
Nước non yên ấm mừng hội lớn
Há lẽ cùng ta phụ lòng chi

Lại cho sửa sang thêm miếu vũ, ban cấp đồ thờ, đến nay vẫn còn linh hiển.

650 tầm đến ngả ba Sông Cờn, đường sông đến đây thì chảy vào Cảng Xước, nhánh chính của sông này chảy xuống 820 tầm thì đến Cửa Cờn.

2.370 tầm, dòng sông quanh co, khi nước lên sông sâu 4 thước, nước xuống thì sông cạn thấy cả cát dưới đáy, phải theo thủy triều lên xuống mà đắp đê để tiện cho thuyền bè đi lại. **Đến chân núi đá,** dãy núi có vách đá dựng đứng, sông này chảy vòng theo chân núi, tục gọi là lèn Bó Bụng (?).

2.390 tầm, cảng rộng 3 tầm, khi nước lên sâu 2 thước, nước xuống thì cạn khô thấy cả cát dưới đáy, thuyền to phải đợi nước lên mới đi được, **đến xứ bờ đê huyện Quỳnh Lưu,** tục gọi là Bờ Đập Hàng Huyện, giáp với cảng Quán Gạo xứ Thanh Hoa.

[47a] **Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường sông đi 58.022 tầm đến rạch Hoang Hủy huyện Nam Đường, giáp vùng dân man phủ Trà Lân.**

7.169 tầm, đã chép ở phần sông Trí Giang, **đến ngả ba Sông Chế,** tục gọi là Ngả Ba Chế, sông rộng 200 tầm, khi nước lên sông sâu 3 tầm 3 thước, nước xuống sâu 3 tầm, sông này đến đây thì chia ra hai nhánh, nhánh nhỏ chảy đến các huyện Thiên Lộc, Thạch Hà và Kỳ Hoa.

---

[1] Một thứ thẻ bài bằng vàng có dải ngọc.

1.395 tầm, dọc bờ đều là ruộng cấy lúa, phía nam thuộc huyện La Sơn phủ Đức Quang, phía bắc thuộc huyện Hưng Nguyên phủ Anh Đô, **đến bến đò Triều Khẩu,** tục gọi là đò Phù Thạch. Sông này rộng 129 tầm, khi nước lên sông sâu 4 tầm, nước xuống sâu 3 tầm 2 thước, dân xã Triều Khẩu có thuyền đưa đò ngang. Bên bãi sông phía nam có đồi đá nổi thấp thoáng trên mặt nước, nên mới gọi là đò Phù Thạch. Trên bờ có phố Minh Hương, phố xá rất đông đúc, tục gọi là phố Phù Thạch. Bờ phía bắc có miếu thờ Chiêu Trưng linh thần, [47b] thần vốn tên là Lê Khôi, con trai người anh thứ hai của Lê Thái Tổ, từng theo Lê Thái Tổ khởi nghĩa Lam Sơn, tiến đánh giặc Minh ở đồn xã Triều Khẩu, vây hãm thành giặc, về sau được giữ chức lưu trấn Nghệ An, làm quan có nhân đức nên sau khi mất, dân địa phương nhớ ơn lập miếu thờ. Trong thời Hồng Đức, Lê Thánh Tông đem quân đi đánh Chiêm Thành, khi đi qua đây, nhà vua có làm bài thơ quốc âm như sau:

Dẹp yên tám cõi mới buông tay
Lồ lộ Thai tinh một đóa mây
Tể tướng bếp tàn mai lạnh vạc
Tướng quân dinh vắng liễu chau mày
Phong lưu phú quý ba đời thấy
Sự nghiệp công danh bốn biển hay
Thương ít tiếc nhiều bao xiết kể
Miếu đường hầu lấy cột nào thay

Trải qua các triều miếu này đều được gia phong, ban tặng đồ tế tự và chuẩn cấp cho dân xã Triều Khẩu làm người trông giữ, đến nay vẫn còn linh ứng. Từ đây nhìn ra hướng bắc có núi Triều Khẩu, tục gọi là núi Thành Lùm, ngày trước giặc Minh từng đến đóng đồn ở núi này, nhân thế núi mà đắp lũy, ngày nay lũy đá ấy vẫn còn.

591 tầm, dọc bờ có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cảng Hào,** cảng này có một nhánh rẽ, tục gọi là Lạch Hào chảy ngang đến sông Minh Lương rồi chia làm ba nhánh: Một nhánh chảy đến Cửa Sót, một nhánh chảy đến ngã ba sông Chế thì hợp lưu rồi ra Cửa Hội, một nhánh chảy lên đến cảng Nhân Thọ rồi hợp lưu với sông lớn.

1.040 tầm, hai bên bờ đều là ruộng cấy lúa, **đến ngã ba sông,** tục gọi là Ngã Ba Phủ, sông rộng 150 tầm, khi nước lên sông sâu 3 tầm [48a] 2 thước, nước xuống sâu 3 tầm. Sông này có một nhánh nhỏ chảy đến các đầu nguồn Qui Hợp và Ngàn Phố, sông lớn thì chảy đến đầu nguồn Lãng Điền. Bên bờ nam có dân cư vạn đò A Pha, bờ bắc thì có dân cư vạn Lệt.

1.440 tầm, dọc bờ đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến sông Vạn Cồn,** sông rộng 170 tầm, khi nước lên sông sâu 3 tầm, nước xuống sâu 2 tầm 2 thước, có dân chài Vạn Cồn, có thuyền thường trực đưa đón người ở trạm.

1.596 tầm, phía nam là dân cư và đất cồn, phía bắc là dân cư và ruộng vườn, **đến sở tuần sông Vạn La,** có dân chài tuần Vạn La thường xuyên có

chiếc thuyền để phục vụ việc trạm. Bờ bên nam thuộc huyện Thanh Chương, bờ bắc thuộc huyện Nam Đường. Sông rộng 124 tầm, nước sâu 2 tầm 2 thước, nước sông rất trong từ thượng lưu chảy xuống không ngừng, mỗi ngày khi thủy triều dâng thì có hơi ngừng chảy mà vẫn chưa bao giờ thấy nước đầy tràn.

4.520 tầm, bên bờ là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến sông vạn Cây Trai,** ở đây dân chài vạn Cây Trai có thuyền thường trực lo việc trạm.

11 tầm, hai bên bờ có dân cư rất đông đúc, **đến bến Sa Nam,** sông rộng 68 tầm, nước sâu 1 tầm 1 thước. Thủy triều từ [48b] Cửa Hội dâng đến đây thì ngừng, phía bắc sông này là lỵ sở huyện Nam Đường, phía nam là lỵ sở huyện Thanh Chương, có dân cư và quán xá rất trù mật, lại có đặt sở tuần lương trường thu thuế.

5.936 tầm, hai bên bờ đều là chân núi, có ruộng cấy lúa, **đến Vạn Bàng,** dân chài Vạn Bàng có thuyền thường trực lo việc trạm.

1.060 tầm, hai bên bờ có dân cư rất đông đúc, **đến tuần Võ Liệt,** sông rộng 71 tầm, nước sâu 1 tầm 2 thước, phía nam có sở tuần lo việc thu thuế, có chợ, tục gọi là Chợ Lỗ.

966 tầm, hai bên bờ đều là chân núi, có ruộng cấy lúa, **đến sông trang Chi Quân,** sông rộng 70 tầm, nước sâu 1 tầm, phía nam có nhánh nhỏ chảy lên 7.047 tầm thì đến đầu nguồn núi Chi Quân.

3.161 tầm, hai bên bờ đều là chân núi, có dân cư, **đến Vạn Rạng,** trên sông này có chỗ cư trú của dân chài Vạn Rạng.

69 tầm, giữa sông có cồn phù sa nên nước chia ra hai nhánh, **đến ngả ba Sông Dương,** bên phải có nhánh sông nhỏ, tục gọi là Sông Dương, đi lên đến đầu nguồn dân man thuộc tổng Tứ Dương.

4.939 tầm, [49a] sông chảy quanh co, hai bên bờ đều có dân cư, **đến Vạn Lương,** trên sông này có chỗ cư trú của dân chài Vạn Lương.

1.863 tầm, hai bên đều là chân núi, có dân cư, **đến sông Chợ Gai,** bên bờ nam có chợ, tục gọi là Chợ Gai, trong chợ có bán nhiều chè lá, dưới bến sông thì bán nhiều tre nứa và gỗ.

1.205 tầm, phía bắc là chân núi, phía nam là dân cư, **đến Vạn Suất,** trên sông này có dân chài Vạn Suất, bên bờ bắc có sở tuần Khả Lưu lo việc thu thuế.

2.033 tầm, hai bên đều là chân núi, **đến Vạn Lũ,** trên sông này có dân chài Vạn Lũ sinh sống.

930 tầm, phía nam là chân núi, phía bắc có dân cư, **đến bến đồn Lãng Điền,** phía nam là chân núi, phía bắc là đồn có lính canh giữ, có chợ, tục gọi là Chợ Lãng, chợ này có dân cư và quán xá rất trù mật, có đường thủy thông thương thuận lợi, thuyền bè đi lại đều dừng đỗ ở bãi sông này, có đặt sở tuần chuyên thu thuế lá rừng.

15.248 tầm, hai bên bờ sông đều là rừng rậm, nước chảy xuống rất xiết, thuyền bè đi ngược lên phải cố chèo chống hết sức may ra mới đi được [49b],

đến ngả ba, sông này có nhánh nhỏ xuyên ngang, đi lên đến Sông Lóng (?) tổng Phác Lỗ, giáp sông Quỳ Châu.

2.050 tầm đến sông Đá Cối, giữa lòng sông này có một hàng đá dựng, tục gọi là Đá Cối.

800 tầm, hai bên đều là rừng rậm, **đến lạch Hoang Hủy,** là cuối địa giới sách Tào Giang thuộc huyện Nam Đường, giáp với sông huyện Tương Dương phủ Trà Lân.

Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường sông đi 16.822 tầm đến sông Lóng tổng Phác Lỗ thuộc vùng thượng đạo huyện Quỳnh Lưu, giáp với sông của phủ Quỳ Châu.

55.172 tầm, đã chép ở phần đầu nguồn Hoang Hủy, **đến ngả ba,** tục gọi là ngả ba Sông Côn, sông rộng 74 tầm 1 thước. Sông lớn chảy đến đây thì có một nhánh, tục gọi là Sông Côn, nhánh chính tức sông lớn thì chảy đến sông của huyện Tương Dương phủ Trà Lân.

2.950 tầm, [50a] hai bên đều là rừng sâu liền nhau, **đến sông Trừng Khê,** sông rộng 70 tầm, sông có nhánh xuyên ngang, tục gọi là Khe Trừng, khe này đi lên 600 tầm thì đến đầu nguồn núi Tiên Kỳ.

1.300 tầm, hai bên bờ đều là núi, **đến sông Khe Lòa,** sông rộng 50 tầm, sông này có một khe nhỏ chảy ngang, tục gọi là Khe Lòa, từ khe này đi lên 1.000 tầm thì đến sách Đồng Xâm, đầu nguồn núi Biều *(Bầu)* Sổ.

1.000 tầm, phía đông là dãy phù sa, phía tây là núi rừng, **đến đò Thanh Giang,** tục gọi là sông Thanh, sông rộng 58 tầm, nước sông rất trong, thấy cả đáy sông, cho nên gọi là Thanh Giang. Nửa sông phía đông thuộc 7 tổng thượng đạo của huyện Đông Thành, nửa sông phía tây thuộc huyện Nam Đường. Bờ phía tây núi xanh cao vút, trong đó có nhiều gỗ quý và tre nên dân vùng này chuyên khai thác lâm sản, dưới chân núi thì khách buôn chuyên chở muối, gạo và các hàng hóa khác đến bán, bên bãi sông thuyền bè đừng đậu rất đông, thật là nơi buôn bán sầm uất vậy.

3.900 tầm, hai bên bờ đều là rừng rậm, **đến sông Vạn Oi,** sông rộng 100 tầm, phía tây có dân chài và thuyền bè đậu bên bờ, tục gọi là Vạn Oi.

4.500 tầm, bên bờ là chân núi, **đến sông ba nhánh,** có hai cồn phù sa dài [50b] 500 tầm nên dòng nước chia ra làm ba nhánh, tục gọi là sông Ba Lạch.

2.400 tầm, hai bên bờ đều là núi xanh liền nhau, **đến sông Thanh Thủy,** giữa sông có một cồn phù sa nên dòng nước chia ra làm hai nhánh, phía đông có một khe nhỏ, đi lên đến đầu nguồn sách Trọng Hợp, nước khe trong như gương lam, tục gọi là khe Nước Xanh.

2.400 tầm, hai bên bờ đều là rừng rậm, có dân cư, **đến sông Vạn Chọi *(Trói),*** sông rộng 57 tầm, phía đông có dân chài ở, tục gọi là Vạn Chọi.

1.600 tầm, phía tây có đất phù sa bỏ hoang, phía đông liền với sông lớn, **đến sông Vực Lèn Xuân,** sông rộng 50 tầm, nước sâu 6 tầm, phía đông có ngọn núi đá cao chót vót, gọi là Lèn Xuân *(Thung),* nên gọi tên sông cũng là sông Lèn Xuân.

700 tầm, hai bên bờ đều dọc theo núi, **đến sông Vực Lèn Mới,** sông rộng 40 tầm, nước sâu 5 tầm, có ngọn núi đá cao, gọi là Lèn Mới, nên sông cũng gọi là sông Lèn Mới.

5.000 tầm, phía đông dọc theo núi, phía tây có dân cư, **đến sông Vạn Dương,** sông rộng 80 tầm, phía đông có dân cư Vạn Dương, nên gọi tên sông là sông Vạn Dương.

2.600 tầm, bên bờ là rừng rậm và đất hoang, **đến sông Vạn Sen *(Liên)*,** sông rộng 72 tầm, bờ bên đông có dân chài [51a] Vạn Sen sinh sống.

3.300 tầm, phía đông có dân cư, phía tây là rừng rậm, **đến sông Vạn Sẻ,** sông rộng 70 tầm, nước sâu 4 tầm, bên bờ tây có dân chài Vạn Sẻ sinh sống.

600 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến sông Khe Muội,** sông rộng 100 tầm, nước sâu 3 tầm, nước đục, phía tây có khe nhỏ chảy ngang, từ khe này đi lên thì đến đầu nguồn sách Thượng Tẩu, tục gọi là Khe Muội.

8.800 tầm, phía đông có dân cư, bờ tây là rừng rậm, **đến sông Vực Bồi,** sông rộng 105 tầm, nước sâu 7 tầm, bờ phía đông có vách đá cao dọc theo sông chừng 100 tầm, đáy sông có nhiều tảng đá lớn nổi thấp thoáng trên mặt nước. Sông chia làm hai nhánh, nước chảy cuồn cuộn như thể sóng to, thuyền bè đi lên thì chèo chống rất vất vả, đi xuống thì êm nhẹ nhưng xem chừng va vào vách đá.

1.000 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến Sông Hiếu,** tục gọi là Bến Hiếu. Sông rộng 58 tầm 2 thước, nước trong, phía đông có chợ, tục gọi là Chợ Hiếu, trên bờ bán đủ hàng thực phẩm như muối, gạo, tôm cá, dưới bãi sông thì bán đủ loại tre nứa, gỗ, từ bến sông nhìn ra bốn phía thấy phong cảnh rất đẹp.

30 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến sông Vạn Bồi,** sông rộng 85 tầm, hai bên đều có dân chài Vạn Bồi [51b] sinh sống.

170 tầm, hai bên bờ đều dọc theo núi, **đến sông Thiết Khê,** sông rộng 90 tầm, phía đông sông này có một khe nhỏ chảy ngang đi lên đến đầu nguồn Lâm La, bao nhiêu lam chướng từ trên núi đều chảy xuống sông này, nước sông trong và lạnh, nếu uống vào thì bị sốt, nên mới có câu: *Độc nước Lâm La, dữ ma Phác Lỗ.*

1.100 tầm, nửa sông bên đông thuộc tổng Nghĩa Hưng, nửa bên tây thuộc tổng Lâm La, **đến Sông Lịch *(Lạch)*,** sông rộng 100 tầm, nước sâu 1 thước.

500 tầm, phía đông thuộc tổng Nghĩa Hưng, phía tây thuộc tổng Đường Khê, bờ bên tây đều là núi, **đến sông Thác Đá Ngang,** sông rộng 100 tầm, đáy sông có dãy đá nằm ngang, nên mới gọi là Thác Đá Ngang, nước sông này chảy rất mạnh như sóng cuộn nên đi thuyền rất khó.

600 tầm, hai bên bờ đều là rừng rậm, **đến sông Khe Vực Trợ,** sông rộng 80 tầm, nước sâu 1 tầm, phía đông sông này có khe nhỏ chảy ngang, đi lên đến đầu nguồn sách Trọng Hợp.

1.000 tầm, hai bên bờ đều là đất trống, **đến sông Thác Đá Voi,** sông rộng 40 tầm, nước sâu 3 thước, bên bờ đông có tảng đá lớn như hình con voi nằm nên mới có tên sông như vậy.

1.000 tầm, hai bên bờ đều là rừng rậm, **đến sông Tướng Thạch,** sông rộng 30 tầm, nước sâu 4 thước, phía tây [52a] có tảng đá lớn đứng cao vút trông giống hình người, nước sông chảy rất mạnh va vào hai bên bờ tạo thành sóng dữ mà tảng đá vẫn đứng nghiễm nhiên như cái trụ giữa dòng, nên mới đặt tên sông như thế.

2.400 tầm, hai bên bờ đều là chân núi, **đến sông Thác Tố Mẹ, Tố Con,** sông rộng 30 tầm, sông này có một chỗ đá chồng ngang lòng sông nên nước chảy rất gấp, tạo thành sóng dữ, qua hơn 3 tầm lại có thêm một chỗ cũng như vậy, nên đi thuyền rất trở ngại, tục gọi là thác Tố Mẹ và Tố Con.

1.900 tầm, hai bên bờ đều là rừng núi, **đến sông Thác Chàng,** phía đông là chân núi thuộc tổng Phác Lỗ, phía tây thuộc trấn Thanh Hoa, có con sông nhỏ từ địa phận Thanh Hoa chảy ngang vào sông này.

600 tầm, hai bên bờ đều là rừng núi, **đến Thác Chép,** sông rộng 25 tầm.

300 tầm, hai bên bờ đều là rừng rậm, **đến sông Cửa Lóng,** hai bên bờ có những tảng đá chắn ngang, dòng chảy chỉ còn 20 tầm, nước sông chảy rất mạnh tạo thành sóng dữ, nếu đi thuyền ngược lên thì rất khó và nguy hiểm, tục gọi là sông Cửa Lóng. Nửa sông phía tây thuộc trấn Thanh Hoa, phía đông thuộc tổng Phác Lỗ, đây là cuối địa giới của tổng này, giáp đầu địa giới của phủ Quỳ Châu, từ sông này đi lên thì đến phủ Quỳ Châu.

[52b] **Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường sông đi 24.788 tầm đến đồn Ngàn Phố.**

10.195 tầm, đã chép trong phần lạch Hoang Hủy, **đến ngả ba Sông Phủ,** tục gọi là Ngả Ba Phủ, sông rộng 150 tầm, khi nước lên sông sâu 3 tầm 2 thước, nước xuống sâu 3 tầm. Sông này đến đây chia ra hai nhánh, nhánh lớn chảy đến nguồn Lãng Điền. Bên bờ bắc có dân chài Vạn Lệt chịu việc đưa thuyền trạm và các việc quan của đạo Lãng Điền; bờ nam thì có dân chài vạn A Pha chịu việc đưa thuyền trạm và các việc quan của vùng Qui Hợp và Ngàn Phố.

840 tầm, hai bên bờ đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến bến chợ Thịnh Cảo,** tục gọi là Chợ Phủ, vào thời Lê lỵ sở phủ này đóng tại đây nên có tên như vậy.

360 tầm, hai bên bờ đều có ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến Vạn Phủ,** đây là dân chài phường Tăng Sai lo thường trực đưa thuyền trạm và việc quan.

600 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến cảng Nhân Thọ,** [53a] cảng này có nhánh nhỏ, tục gọi là Lạch Lỗ *(Rọ)* chảy ngang vào sông Minh Lương rồi phân ra làm ba nhánh: Một nhánh chảy thẳng xuống Cửa Sót; một nhánh chảy đến Ngả Ba Chế rồi hợp lưu chảy xuống Cửa Hội; một nhánh chảy qua Cảng Hào rồi hợp lưu với sông lớn.

690 tầm, hai bên bờ đều là dân cư và ruộng vườn, **đến tuần Bùi Xá,** nhánh này ở về bờ bên đông, thuộc xã Bùi Xá huyện La Sơn phủ Đức Quang. Ở Bùi Xá có chợ, tục gọi là chợ Cầu Lâm.

1.710 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến sông xã An Việt Thượng,** sông rộng 155 tầm, khi nước lên sông sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm 2 thước, phía bắc sông này là chợ xã An Việt Thượng, tục gọi là Chợ Thượng. Ở chợ này, hai bên đều có dân cư và quán xá rất trù mật, là nơi đường thủy đường bộ giao nhau nên hàng hóa rất phong phú, dân địa phương chuyên nghề đóng thuyền. Phía nam thì có chợ xã An Việt Hạ, tục gọi là Chợ Hạ, hai bên chợ này dân cư quán xá cũng rất trù mật, mỗi tháng chợ đông sáu phiên, cứ ngày 1 thì bán trâu bò, ngày 3 thì bán tre nứa, gỗ lạt.

1.530 tầm, hai bên bờ đều là dân cư, **đến sông Tam Nghệ,** sông rộng 50 tầm, khi nước lên sông sâu 1 tầm 1 thước, nước xuống sâu 4 thước, sông này chia ra hai nhánh, một nhánh chảy lên 31.110 tầm thì đến nguồn Qui Hợp, [53b] phía tây có sở tuần, tục gọi là tuần Tam Nghệ, ở đó có dân chài phường Tăng Sai lưu trú.

420 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến nha môn lỵ sở huyện Hương Sơn.**

844 tầm, phía đông là dân cư, phía tây là chân núi, **đến bến chợ Đỗ Xá,** tục gọi là Chợ Huyện.

1.623 tầm, hai bên bờ đều là dân cư, **đến bến chợ Dương Trai,** bờ bên đông có chợ, tục gọi là Chợ Lôi, bờ bên tây cũng có chợ, tục gọi là Chợ Bè, thủy triều từ Cửa Hội dâng lên đến đây thì ngừng.

300 tầm đến vạn Đỗ Gia, tục gọi là Vạn Đầm, ở bờ sông này có dân chài vạn Đỗ Gia thường trực đưa thuyền trạm.

1.770 tầm, hai bên đều là dân cư, **đến bến chợ Hữu Bằng,** tục gọi là Chợ Đầm.

1.990 tầm, hai bên bờ đều là dân cư, **đến bến chợ Phước Dương,** tục gọi là Chợ Trị.

1.540 tầm, bờ bên đông là dân cư, bờ tây là chân núi, **đến bến chợ Lạc Phổ,** tục gọi là Chợ Phố.

376 tầm, hai bên bờ đều là dân cư, **đến bến đồn** [54a] **Ngàn Phố,** sông rộng 26 tầm, nước sâu 1 tầm 5 thước, phía tây có dân chài vạn Đỗ Gia, phía đông là đồn, có lính canh giữ. Từ bến đồn này đi lên 9.740 tầm thì đến đầu nguồn Ngàn Phố nhưng nước cạn không đi thuyền được.

Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường sông đi 47.035 tầm đến đồn Qui Hợp.

15.925 tầm, đã chép trong phần đường sông Ngàn Phố, **đến sông Tam Nghệ,** sông rộng 50 tầm, khi nước lên sông sâu 1 tầm 1 thước, nước xuống sâu 4 thước, sông này chia ra hai nhánh, một nhánh chảy lên 8.863 tầm thì đến đồn Ngàn Phố.

3.270 tầm, dọc bờ là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến bến chợ Phụng Công,** trên bờ có chợ, tục gọi là Chợ Nát.

3.600 tầm, dọc bờ đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến bến chợ Thượng Bồng,** tục gọi là Chợ Vụng, thủy triều từ Cửa Hội dâng lên đến đây thì ngừng.

840 tầm, [54b] hai bên bờ đều có dân cư, **đến bến chợ Quang Tễ,** bên bờ đông có chợ, tục gọi là Chợ Mới.

990 tầm, bờ đông là chân núi, bờ tây là dân cư, **đến vạn Thượng Bồng,** tục gọi là Vạn Bồng, cũng là dân chài phường Tăng Sai cư trú ở đây.

2.460 tầm, bờ đông là chân núi, bờ tây là dân cư, **đến Vạn Thục,** ở đây có thuyền của dân cư vạn Thổ Hoàng neo đậu.

660 tầm, hai bên đều là chân núi, **đến ngả ba sông Bàu Khê,** tục gọi là Ngả Ba Sào *(Rào)*. Sông rộng 31 tầm, nước sâu 2 tầm, phía trên của sông này chia ra hai nhánh, một nhánh chảy đến đầu nguồn sách Vụ Quang vùng dân man.

3.150 tầm, hai bên bờ đều là núi, tục gọi là núi Hội Nai, sông này chảy vòng theo thế núi quanh co chín khúc, nên tục gọi là Chín Khúc Hội Nai, hành khách ngày xưa có câu rằng:

Long xà định bố tung hoành trận
Phong thủy na tri thuận nghịch tình

Tạm dịch:

Rắn rồng bày trận thế ngang dọc
Non nước nào hay tình ngược xuôi

Đến Vạn Suối, đây cũng là nơi thuyền dân chài vạn Thổ Hoàng neo đậu.

1.650 tầm, dọc bờ đều là dân cư, **đến bến chợ Thổ Hoàng,** tục gọi là Chợ Vinh.

1.020 tầm, dọc bờ đều là dân cư, **đến ngả ba sông Bàu Lăng,** tục gọi là [55a] ngả ba Sông Trúc. Sông rộng 30 tầm, nước sâu 1 tầm, phía trên của sông này chia ra hai nhánh, một nhánh chảy đến đầu nguồn xã Bình Phản.

60 tầm đến sông chợ Bàu Lăng, phía tây có chợ, tục gọi là Chợ Trúc.

1.230 tầm, dọc bờ đều là dân cư, **đến Vạn Vực,** cũng là nơi thuyền của dân chài phường Thổ Hoàng neo đậu.

5.460 tầm, dọc hai bờ đều có dân cư và ruộng vườn, **đến bến chợ Thượng Thạch,** phía tây có chợ, tục gọi là chợ Làng Đá.

810 tầm, dọc bờ đều có dân cư, **đến bến chợ Chu Lễ,** phía tây có chợ, tục gọi là Chợ Sùng *(Sòng)*.

390 tầm, dọc bờ đều có dân cư, **đến Vạn Sòng,** là nơi thuyền dân chài vạn Đỗ Gia neo đậu.

1.440 tầm, dọc bờ đều có dân cư, **đến ngả ba sông Phước Lộc,** tục gọi là Ngả Ba Hun. Sông rộng 25 tầm, nước sâu 3 thước, đi lên trên thì sông chia ra hai nhánh, một nhánh chảy đến nguồn La Biều, từ đây đến nguồn Qui Hợp, dân cư dọc bờ đặt xe nước lấy nước tưới ruộng lúa, bên bờ đông có chợ Thái An, tục gọi là Chợ Hun.

1.410 tầm, dọc sông đều là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến** [55b] **Vạn Xiêm *(Tiêm)*,** cũng là nơi thuyền của dân chài vạn Đỗ Gia neo đậu.

2.670 tầm, dọc bờ đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến sông Qui Hợp,** phía bên tây là đồn Qui Hợp, trước đồn có chợ, tục gọi là Chợ Xiêm, sông này nhỏ và cạn nên không thể đi thuyền được.

Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo dường sông đi 40.699 tầm đến đầu nguồn Sông Dương huyện Thanh Chương, giáp đầu địa giới tổng Tứ Dương của dân man.

28.954 tầm, đã ghi trong phần đường sông lạch Hoang Hủy huyện Nam Đường, **đến ngả ba Sông Dương,** tục gọi là Ngả Ba Dương, đường sông đến đây chảy ngang vào sông nhỏ, nhánh sông chính chảy đến đầu nguồn Lãng Điền.

105 tầm, sông rộng 35 tầm, nước sâu 2 tầm, hai bên bờ đều có dân cư, **đến Vạn Dương,** ở sông này có dân chài sinh sống, bên đông có chợ, tục gọi là Chợ Dương.

1.001 tầm, hai bên bờ [56a] đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến Vạn Trà,** sông rộng 25 tầm, nước sâu 1 tầm, có dân chài Vạn Trà sinh sống.

8.290 tầm, hai bên bờ đều dọc theo núi, lòng sông chật hẹp, thế nước từ trên nguồn đổ xuống rất mạnh, thuyền to và vừa không thể đi ngược lên được, chỉ có thuyền nhỏ độc mộc mà phải chống chèo hết sức mới có thể đi lên. **Đến thác Đá Hàn,** sông rộng 8 tầm, nước sâu 3 thước, bờ phía đông có tảng đá lớn nằm chắn ngang lòng sông, đầu nổi thấp thoáng trên mặt nước, thuyền bè đi ngang qua đây phải trông chừng thận trọng.

2.349 tầm, hai bên bờ đều là rừng sâu, **đến đầu nguồn tổng Tứ Dương,** đường sông đến đây nước cạn, thuyền không đi được nữa, sông này là cuối địa giới của huyện Thanh Chương, giáp đầu địa giới tổng Tứ Dương của dân man.

Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường sông đi 36.242 tầm 4 thước đến Cửa Sót.

[56b] **33.042 tầm 4 thước,** đã ghi trong phần đường sông Trí Giang, **đến ngả ba sông xã Hà Hoàng huyện Thạch Hà,** tục gọi là ngả ba Hà Vàng, sông rộng 130 tầm, nước mặn, khi nước lên sông sâu 1 tầm 4 thước, nước xuống sâu 1 tầm 2 thước, bên bờ nam có sở tuần, tục gọi là tuần Hà Vàng.

3.200 tầm đến Cửa Sót, cửa rộng 47 tầm, khi nước lên sâu 4 tầm, nước xuống sâu 3 tầm. Bờ phía bắc thuộc huyện Thiên Lộc, trên bờ có đặt đồn và có lính canh giữ, bờ nam thuộc huyện Thạch Hà, trên bờ có núi Nam Giới, trong núi có suối nước phun, nước rất ngọt, tục gọi là khe Hau Hau.

Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường sông đi 59.724 tầm 3 thước đến Cửa Nhượng.

59.111 tầm 3 thước, đã chép trong phần đường sông Trí Giang, **đến ngả ba sông xã Hóa Dục.** [57a] Sông rộng 85 tầm, nước mặn, khi nước lên sông sâu 1 tầm 4 thước, nước xuống sâu 1 tầm 2 thước, sông chảy đến đây thì chia thành hai nhánh: Một nhánh chảy ngang đến bến đò Trí Giang, nhánh chính thì chảy xuống Cửa Nhượng.

613 tầm, phía đông là đất hoang, phía tây là dân cư và đất cát xen nhau, giữa sông có nhiều đá lớn lởm chởm nên đi thuyền phải lưu ý. **Đến Cửa Nhượng,** cửa rộng 30 tầm, khi nước lên cửa sâu 2 tầm 2 thước, nước xuống sâu 1 tầm 4 thước, bờ bên nam có đặt đồn và lính canh.

Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường sông đi 83.015 tầm 3 thước đến Cửa Khẩu.

82.486 tầm 3 thước, đã ghi trong phần đường sông Trí Giang, **đến ngả ba sông thôn Hải Khẩu,** sông rộng 461 tầm, khi nước lên sông sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm 3 thước, sông này có nhánh chảy ngang lên 400 tầm thì đến sông Đá Hàn, lại chia ra hai nhánh: Một nhánh chảy 5.084 tầm thì đến bến đò Trí Giang, một nhánh khác chảy 7.460 tầm thì đến cầu Phước Lâm, giáp với đường quan. Nhánh chính thì chảy xuống đến Cửa Khẩu.

[57b] **529 tầm,** phía nam dọc theo núi, phía bắc là đồi cát, **đến Cửa Khẩu,** cửa rộng 59 tầm, khi nước lên cửa sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm 3 thước. Bên bờ nam là xã Bình Lễ, có ngọn núi trọc tên là núi Cao Vọng, nhìn ra hướng đông ngoài biển thì có núi Yến Cốc, thôn Phác Môn khai thác tổ yến hằng năm chịu nộp tiền thuế, bên bờ bắc sông này có đặt đồn và lính canh.

Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường sông đi 14.835 tầm 2 thước đến Cửa Hội.

4.117 tầm đến Sông Lịch, sông rộng 226 tầm 1 thước, khi nước lên sông sâu 3 tầm 2 thước 8 tấc, nước xuống sâu 2 tầm 3 thước 2 tấc, phía nam là huyện Nghi Xuân, phía bắc là huyện Chân Lộc.

2.074 tầm, hai bên bờ có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến sông Cồn Mộc,** [58a] giữa lòng sông này nổi lên ba cồn phù sa, trong đó có một cồn hơi chênh về hướng bắc dài 745 tầm, rộng 154 tầm, đoạn trên là dân cư thôn Lộc Mỹ xã An Lưu thuộc huyện Chân Lộc, đoạn dưới là dân cư thôn Cồn Mộc thuộc huyện Nghi Xuân, tục gọi là Cồn Mộc, sông này chia thành bốn nhánh chảy xuống bến đò Tả Úc thì hợp làm một.

945 tầm, dọc bờ đều có dân cư và đất cát xen nhau, **đến bến đò Tả Úc,** sông rộng 249 tầm, khi nước lên sông sâu 4 tầm, nước xuống sâu 3 tầm 2 thước, phía nam sông này có chợ, tục gọi là chợ Giang Đình.

5.778 tầm 2 thước, dọc bờ đều có dân cư và đất cát xen nhau, **đến bến đồn phân thủ,** sông rộng 268 tầm, khi nước lên sông sâu 3 tầm, nước xuống sâu 2 tầm 2 thước, bờ bên bắc có đồn, có lính và dân phụ lũy canh giữ.

1.921 tầm, hai bên bờ đều là đất cát, **đến Cửa Hội,** tên cũ là cửa Châu Nhai, bên bờ nam là xã Hội Thống thuộc huyện Nghi Xuân, nên mới gọi là Cửa Hội. Cửa rộng 100 tầm, khi nước lên cửa sâu 2 tầm 2 thước, nước xuống sâu 1 tầm 3 thước, nhìn ra hướng đông ngoài biển thấy hai ngọn núi cao như hình con cá, gọi là núi Song Ngư.

[58b] **Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường sông đi 23.816 tầm đến Cửa Xá.**

19.402 tầm, đã ghi trong phần đường sông Cảng Xước **đến ngả ba Sông Cấm,** thuộc xã La Hoàng huyện Hưng Nguyên. Sông rộng 41 tầm, nước mặn, khi nước lên sông sâu 3 tầm, nước xuống sâu 2 tầm 3 thước, ở sông này có nhánh chảy ngang gọi là cảng Thiên Uy, chảy ra đến Sông Xước.

4.264 tầm, hai bên bờ là đất hoang và dân cư, **đến bến đồn phân thủ,** phía nam sông có đồn.

150 tầm, phía nam là đồi cát, phía bắc là chân núi đá, **đến Cửa Xá,** cửa biển này tại tổng Thượng Xá nên gọi là Cửa Xá, cửa rộng 22 tầm, khi nước lên cửa sâu 1 tầm 1 thước, nước xuống sâu 3 thước.

Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường sông đi 23.412 tầm đến Cửa Hiền.

[59a] **21.062 tầm,** đã ghi trong phần đường sông Cảng Xước, **đến cảng Cầu Nễ,** thuộc xã La Hoàng huyện Hưng Nguyên, cảng rộng 7 tầm, khi nước lên sâu 1 tầm, nước xuống sâu 2 thước, phía đông là đường quan, phía tây là đất hoang, cảng này có nhánh nhỏ chảy xuống Cửa Hiền, nhánh chính thì chảy ra Cảng Xước.

2.350 tầm, hai bên bờ đều là đất hoang, **đến Cửa Hiền,** thuộc xã La Hoàng huyện Hưng Nguyên, cửa rộng 31 tầm, khi nước lên cửa sâu 1 tầm, nước xuống sâu 2 thước, bờ bên nam có đồn.

Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường sông đi 39.533 tầm đến Cửa Vạn.

38.200 tầm, đã ghi trong phần đường sông Cảng Xước, **đến ngả ba sông Vạn Phần,** sông này có nhánh nhỏ chảy ngang [59b] tục gọi là Kênh Mi, chảy ra đến Cảng Xước.

469 tầm, hai bên đều là đất hoang, **đến bến đồn phân thủ,** sông rộng 181 tầm, khi nước lên sông sâu 1 tầm 2 thước, nước xuống sâu 4 thước, đồn đóng bên bờ nam, có lính canh giữ.

864 tầm, hai bên bờ đều là đất hoang, **đến Cửa Vạn,** cửa rộng 55 tầm, khi nước lên cửa sâu 1 tầm 2 thước, nước xuống sâu 4 thước.

Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường sông đi 50.821 tầm đến Cửa Thai.

49.522 tầm, đã ghi trong phần đường sông Cảng Xước, **đến ngả ba sông Trung Thị,** tục gọi là Ngả Ba Thai thuộc huyện Quỳnh Lưu phủ Diễn Châu, cảng này đến đây thì thông vào sông nhỏ chảy xuống Cửa Thai còn đường cảng chính thì chảy thẳng ra Cảng Xước.

300 tầm đến bến đồn phân thủ, có đặt đồn canh giữ.

999 tầm đến Cửa Thai, cửa rộng 7 tầm, khi nước lên cửa sâu 4 thước, nước xuống sâu 2 thước.

[60a] **Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường sông đi 53.527 tầm đến Cửa Quyền.**

52.317 tầm, đã ghi trong phần đường sông Cảng Xước, **đến ngả ba Sông Quyền,** tục gọi là ngả ba Đò Hàu, cảng này chảy đến đây thì thông ra sông lớn rồi chảy xuống Cửa Quyền, còn đường cảng thì thẳng đến Cảng Xước.

694 tầm, nhìn qua phía nam thấy có chằm nước mặn cây cối xanh tốt, bên bờ bắc thì dân cư ở san sát nhau, **đến bến đồn phân thủ.** Sông rộng 90 tầm, khi nước lên sông sâu 2 tầm, nước xuống sâu 1 tầm 2 thước, bờ bắc có đặt đồn và lính canh.

516 tầm, phía nam là dân cư, trong đó có ruộng muối, phía bắc có một dãy núi đất liền nhau, **đến Cửa Quyền,** cửa rộng 92 tầm, phía bắc có một ngọn núi đá, tục gọi là Mũi Trâu, ngoài đỉnh núi đá này còn nối liền năm ngọn núi đá nữa, tục gọi là Rồng Đá. Phía nam có ngọn núi, gọi là Hòn Chó, phía ngoài ngọn núi này [60b] còn có một dãy núi, xưa gọi là Núi Kiến, dáng núi lởm chởm gầy gò nằm chắn ngang cửa biển. Thời Lê, khi Ninh Quận công giữ đất Nghệ An, ông cho lấp đá để phòng giặc biển, tục gọi là Hàn Ông Ninh, đến nay khi nước lên thì sâu 1 tầm, nước xuống sâu 2 thước, thuyền nhỏ ra vào phải chờ triều lên, tàu thuyền thì không ra vào được.

Từ bến Lương Trường ở cửa nam trấn thành theo đường sông đi 63.547 tầm đến Cửa Cờn.

62.727 tầm, đã chép trong phần đường sông Cảng Xước, **đến ngả ba Sông Cờn,** đường sông đến đây có nhánh chảy ra đến Cảng Xước.

248 tầm đến bến đồn phân thủ, sông rộng 84 tầm, khi nước lên sông sâu 1 tầm 2 thước, nước xuống sâu 4 thước, trên bờ có đặt đồn và lính canh.

572 tầm đến Cửa Cờn, cửa rộng [61a] 80 tầm, khi nước lên cửa sâu 1 tầm 2 thước, nước xuống sâu 3 thước 5 tấc, tiếp bên bờ nam có Núi Cờn, bờ bắc có Núi Đồ.

Từ cửa tây trấn thành theo đường mòn đi 16.960 tầm 2 thước đến cuối địa giới huyện Kỳ Sơn phủ Trà Lân, giáp phủ Trấn Ninh.

42.723 tầm 4 thước đến ngả ba Lãng Điền huyện Nam Đường, đường đi đến đây thì có đường ngang đi lên phủ Quỳ Châu, giáp nước Ai Lao.

75 tầm đến bến đò Lãng Điền, sông rộng 70 tầm, nước sâu 1 thước, đi qua bờ nam là địa giới huyện Thanh Chương.

9.590 tầm 3 thước, hai bên đều là núi rừng, **đến khe Động Hùng, khe rộng 2 tầm,** nước sâu 5 tấc, nửa khe phía đông thuộc huyện Thanh Chương, nửa phía tây thuộc huyện Tương Dương phủ Trà Lân.

1.290 tầm, phía đông dọc [61b] theo sông, phía tây là rừng rậm, **đến Khe Giữ, khe rộng 2 tầm,** nước sâu 1 thước.

2.580 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư, **đến Khe Mộc, khe rộng 1 tầm,** nước sâu 2 tấc.

3.870 tầm, phía nam là rừng núi, phía bắc bờ sông, **đến Khe Chi, khe rộng 2 tầm,** nước sâu 1 thước.

2.850 tầm, phía nam là rừng núi, phía bắc là đất hoang, **đến Khe Chịnh, khe rộng 4 tầm,** nước sâu 2 thước.

2.349 tầm 2 thước, phía nam là rừng núi, phía bắc là đất hoang, **đến Khe Chú, khe rộng 1 tầm 1 thước,** nước sâu 3 tấc, nửa khe phía đông thuộc huyện Tương Dương, nửa phía tây thuộc huyện Vĩnh Hòa.

3.000 tầm, phía đông là rừng núi, có dân cư, phía tây là rừng núi, **đến Khe Thai, khe rộng 5 tầm,** nước sâu 3 thước.

3.000 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây dọc theo núi, **đến Khe Bố, khe rộng 1 tầm,** nước sâu 1 thước.

1.400 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là rừng núi, **đến Khe Bông, khe rộng 2 tầm,** nước sâu 1 thước.

1.000 tầm, hai bên đều là [62a] rừng núi, **đến Khe Xớ** (?), **khe rộng 2 tầm,** nước sâu 2 thước.

2.000 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến Khe Quyên, khe rộng 1 tầm,** nước sâu 5 tấc.

500 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 1 tầm,** nước sâu 1 thước.

1.900 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 4 thước,** nước sâu 3 tấc.

1.500 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến Khe Chép, khe rộng 5 tầm,** nước sâu 3 thước.

6.531 tầm 3 thước, hai bên đều là rừng núi, giữa khoảng ấy có dân cư, **đến xứ Thanh Nhuế.** Đây là cuối địa giới của huyện Vĩnh Hòa và đầu địa giới của huyện Kỳ Sơn.

1.000 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến Khe Cái, khe rộng 2 tầm,** nước sâu 1 thước.

2.000 tầm, phía nam là núi rừng, phía bắc dọc theo khe nhỏ, **đến Khe Kiền, khe rộng 3 tầm,** nước sâu 2 thước.

5.000 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến Khe Bá, khe rộng 2 tầm,** nước sâu 1 thước.

3.000 tầm, hai bên đều là rừng núi, giữa đó có dân cư, ở đoạn giữa có con đường ra hướng bắc qua đò Nhĩ Giang lên đến các huyện Hội Nguyên, Vĩnh Hòa [62b] và Tương Dương, đi xuống thì đến ngả ba đường xã Mặc Điền huyện Nam Đường. **Đến Khe Giàng, khe rộng 1 tầm,** nước sâu 1 thước.

8.630 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến Sông Kiền, sông rộng 12 tầm,** nước sâu 2 thước.

1.050 tầm, phía nam là núi rừng, phía bắc là khe nhỏ, **đến phủ Trấn Ninh,** đây là cuối địa giới của huyện Kỳ Sơn và đầu địa giới của phủ Trấn Ninh.

Từ đồn Qui Hợp đi 44.990 tầm đến cuối địa giới xứ Phá Vinh, giáp đầu địa giới của Lạc Hoàn.

1.114 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng núi.

880 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến đồn phân thủ Đồng Ngang,** đồn này do lính địa phương canh giữ cả ngày đêm, kiểm soát người qua lại, đề phòng kẻ gian, **đến khe nhỏ, khe rộng 3 tầm,** nước sâu 6 tấc, **đến đường núi Đồng Ngang, đường dài 1.937 tầm,** đường đi trên núi.

117 tầm, hai bên đều là núi rừng, **đến đường núi** [63a] **Động Đèo Con, đường dài 690 tầm,** đường đi trên núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 4 tầm,** nước sâu 5 tấc, **đến đường núi Động Đèo Mạ, đường dài 1.320 tầm,** đường đi trên núi.

80 tầm, hai bên đều là núi rừng, **đến khe Vực Mỹ, khe rộng 10 tầm,** nước sâu 6 tấc. Từ khe Vực Mỹ cho đến nguồn Mai Khê là một đường nhưng quanh co như ruột dê, đường bộ phải vòng vo đến 33 khúc.

70 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 10 tầm,** nước sâu 1 thước 6 tấc.

60 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 7 tầm,** nước sâu 5 tấc.

150 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 8 tầm,** nước sâu 6 tấc.

80 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 3 tầm,** nước sâu 5 tấc.

40 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 11 tầm,** nước sâu 2 thước.

410 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 3 tầm,** nước sâu 6 tấc.

[63b] **30 tầm**, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 5 tầm,** nước sâu 5 tấc.

51 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 6 tầm,** nước sâu 7 tấc.

91 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 10 tầm,** nước sâu 2 thước.

243 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 9 tầm,** nước sâu 4 tấc.

70 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 10 tầm,** nước sâu 5 tấc.

5 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 8 tầm,** nước sâu 1 thước.

190 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 8 tầm,** nước sâu 1 thước.

152 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 8 tầm,** nước sâu 9 tấc.

53 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 1 tầm,** nước sâu 2 thước.

258 tầm, [64a] hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 2 tầm,** nước sâu 1 thước 5 tấc.

132 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 17 tầm,** nước sâu 6 tấc.

50 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 5 tầm,** nước sâu 1 thước.

110 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 10 tầm,** nước sâu 5 tấc.

150 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 3 tầm,** nước sâu 4 tấc.

10 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 9 tầm,** nước sâu 1 thước.

172 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 8 tầm,** nước sâu 1 thước.

120 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 12 tầm,** nước sâu 3 tấc.

323 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 1 tầm,** nước sâu 2 tấc.

90 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 9 tầm,** [64b] nước sâu 8 tấc.

54 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 8 tầm,** nước sâu 5 tấc.

60 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 3 tầm,** nước sâu 9 tấc.

40 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 10 tầm,** nước sâu 5 tấc.

45 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 9 tầm,** nước sâu 5 tấc.

75 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 10 tầm,** nước sâu 7 tấc.

70 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe Mai, khe rộng 1 tầm,** nước sâu 6 tấc, **đến đường núi Động Chìm Mạ, đường dài 1.570 tầm,** đường đi trên núi.

150 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến đường núi Động Chìm Con, đường dài 454 tầm,** đường đi trên núi, **đến Khe Xâm, khe rộng 10 tầm,** nước sâu 1 thước, từ Khe Xâm cho đến khe Trú Cẩm, nguyên chỉ là một nhánh, dòng chảy quanh co như ruột dê, đường đi này phải quanh qua 37 khúc.

103 tầm, hai bên đều là [65a] rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 8 tầm,** nước sâu 1 thước.

140 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 4 tầm,** nước sâu 1 thước 3 tấc.

137 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 9 tầm,** nước sâu 1 thước.

142 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 9 tầm,** nước sâu 1 thước 5 tấc.

157 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 7 tầm,** nước sâu 8 tấc.

68 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 5 tầm,** nước sâu 1 thước.

100 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 17 tầm,** nước sâu 6 tấc.

170 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 10 tầm,** nước sâu 1 thước.

400 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 14 tầm,** nước sâu 3 thước.

128 tầm, hai bên đều là rừng núi **đến khe nhỏ, khe rộng 7 tầm,** [65b] nước sâu 1 thước.

70 tầm, hai bên đều là rừng núi **đến khe nhỏ, khe rộng 1 tầm,** nước sâu 3 thước.

130 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 5 tầm,** nước sâu 1 thước.

130 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 10 tầm,** nước sâu 1 thước 2 tấc.

410 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 13 tầm,** nước sâu 8 tấc.

80 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 7 tầm,** nước sâu 5 tấc.

75 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 8 tầm,** nước sâu 1 thước.

220 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 9 tầm,** nước sâu 1 thước.

120 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 8 tầm,** nước sâu 1 thước 5 tấc.

150 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 10 tầm,** nước sâu 1 thước 5 tấc.

124 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến** [66a] **đến khe nhỏ, khe rộng 10 tầm,** nước sâu 8 tấc.

90 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 7 tầm,** nước sâu 8 tấc.

105 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 7 tầm,** nước sâu 1 thước.

220 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 12 tầm,** nước sâu 9 tấc.

65 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 11 tầm,** nước sâu 8 tấc.

254 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 13 tầm,** nước sâu 6 tấc.

290 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 10 tầm,** nước sâu 8 tấc.

60 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 8 tầm,** nước sâu 1 thước.

370 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 2 tầm,** nước sâu 4 tấc.

190 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 12 tầm,** nước sâu 9 tấc.

520 tầm, [66b] hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 9 tầm,** nước sâu 6 tấc.

63 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 9 tầm,** nước sâu 1 thước.

243 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 12 tầm,** nước sâu 7 tấc.

127 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 2 tầm,** nước sâu 1 thước 6 tấc.

615 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 7 tầm,** nước sâu 7 tấc.

350 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe nhỏ, khe rộng 9 tầm,** nước sâu 1 thước 4 tấc.

320 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến khe Trú Cẩm, khe rộng 9 tầm,** nước sâu 2 thước.

7.137 tầm, hai bên đều là rừng núi, giữa khoảng ấy có dân cư, **đến Khe Phiêu, khe rộng 2 tầm,** nước sâu 2 thước.

9.075 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến Khe Ôi, khe rộng 10 tầm,** nước sâu 4 thước.

[67a] **1.230 tầm,** hai bên đều là rừng núi, **đến Khe Thường, khe rộng 7 tầm,** nước sâu 1 thước 5 tấc.

400 tầm đến đường núi động Giăng Màn, đường dài 1.040 tầm, đường đi trên núi.

1.800 tầm, hai bên đường có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến Khe Nhâm, khe rộng 5 tầm,** nước sâu 1 thước 5 tấc.

4.800 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến xứ Phá Vinh,** đây là cuối địa giới của châu Qui Hợp và đầu địa giới của Lạc Hoàn.

Từ bờ bắc Khe Muộn huyện Thúy Vân phủ Quỳ Châu đi 29.852 tầm 3 thước đến cuối địa giới ở núi Cao Hống, giáp nước Ai Lao.

600 tầm, hai bên đều là rừng rậm, **đến Khe Muộn, khe rộng 2 tầm,** nước sâu 2 thước.

1.400 tầm, phía đông là núi rừng, phía tây dọc theo khe nhỏ, [67b] **đến khe nhỏ, khe rộng 1 tầm,** nước sâu 5 tấc.

6.466 tầm, hai bên đều là rừng núi, giữa đó có dân cư và ruộng núi, **đến bến đò Sông Lâm, sông rộng 4 tầm,** nước sâu 3 thước.

14.983 tầm, hai bên đều là rừng núi, giữa đó có dân cư và ruộng núi, **đến Khe Kết, khe rộng 17 tầm,** nước sâu 3 thước.

800 tầm, hai bên đều là đất hoang, **đến Khe Trà, khe rộng 2 tầm 3 thước,** nước sâu 3 tấc.

5.000 tầm, phía nam là núi rừng, phía bắc là khe nhỏ, **đến đường núi Cao Hống, đường dài 577 tầm,** đường đi trên núi, đây là cuối địa giới của huyện Thúy Vân, giáp nước Ai Lao.

Từ dầu địa giới huyện Thúy Vân phủ Quỳ Châu đi 30.714 tầm thì đến xứ Eo Long, cuối địa giới huyện Trung Sơn, giáp nước Ai Lao.

[68a] **645 tầm,** hai bên đều là rừng rậm, **đến bến đò Sông Hâm, sông rộng 19 tầm,** nước sâu 1 tầm, đi lên thì đến Thác Đỗ, đi xuống thì đến Sông Lóng.

900 tầm, hai bên đều là rừng rậm, **đến đường ngả ba động Gia Vị.** Đường đi đến đây có nhánh xuyên ngang, đi 6.500 tầm thì đến núi Mã Yên, giáp với huyện Thọ Xuân trấn Thanh Hoa.

1.950 tầm, hai bên đều là rừng rậm, giữa khoảng ấy có dân cư, **đến bến đò Sông Lái, sông rộng 18 tầm,** nước sâu 3 thước, nửa sông phía nam thuộc huyện Thúy Vân, nửa phía bắc thuộc huyện Trung Sơn, đi lên thì đến Thác Đỗ, đi xuống thì đến Sông Hâm.

840 tầm, phía nam là dân cư, phía bắc là rừng rậm, **đến bến đò Sông Suối, sông rộng 17 tầm,** nước sâu 3 thước, nửa sông phía nam thuộc huyện Thúy Vân, nửa phía bắc thuộc huyện Trung Sơn, đi lên thì đến Thác Đỗ, đi xuống thì đến Sông Lái.

4.343 tầm, hai bên đều là rừng rậm, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng núi, **đến Khe Ban, khe rộng 12 tầm,** bình thường nước sâu 2 thước, có thể lội qua, khi mưa xuống nước đầy phải có thuyền mới qua sông được. Theo khe này đi lên thì đến núi Đứa Đồng, đi xuống thì đến sông Thác Đỗ.

807 tầm, hai bên đều có dân cư [68b] và ruộng núi xen nhau, **đến khe Mày Hạng, khe rộng 10 tầm,** bình thường nước sâu 2 thước, có thể lội qua, khi mưa xuống nước đầy phải có thuyền mới qua sông được. Theo khe này đi lên thì đến Khe Hoa, đi xuống thì đến sông Thác Đỗ.

1.140 tầm, hai bên đều là đất hoang, có dân cư, **đến Khe Hoa, khe rộng 11 tầm,** bình thường nước sâu 2 thước, có thể lội qua, khi mưa xuống nước đầy phải có thuyền mới qua sông được. Theo khe này đi lên thì đến núi Vân Trận, đi xuống thì đến khe Mày Hạng.

8.697 tầm, hai bên đều là rừng rậm, **đến bến sông Đò Hoằng, sông rộng 18 tầm,** nước sâu 1 tầm, từ đây đi lên thì đến nước Ai Lao, đi xuống thì đến sông trấn Thanh Hoa.

1.770 tầm, hai bên đều là rừng rậm, có dân cư, **đến bến sông Đò Trình, sông rộng 19 tầm,** nước sâu 1 tầm, từ đây đi lên thì đến nước Ai Lao, đi xuống thì đến sông trấn Thanh Hoa.

7.498 tầm, hai bên đều là rừng rậm, **đến xứ Eo Long,** đây là cuối địa giới huyện Trung Sơn, giáp nước Ai Lao.

Từ sông Động Hùng theo đường sông đi 53.900 tầm đến sông Cánh Mai.

[69a] **Sông Động Hùng,** tức lạch Hoang Hủy, thuộc huyện Tương Dương phủ Trà Lân.

1.500 tầm, phía nam là rừng, phía bắc là đất hoang, **đến sông Cồn Công,** sông rộng 100 tầm, nước sâu 1 tầm.

3.400 tầm, hai bên đều là núi rừng, **đến Sông Chi,** sông rộng 90 tầm, nước sâu 3 tầm.

7.500 tầm, hai bên đều là núi rừng, **đến Sông Chú,** sông rộng 64 tầm, nước sâu 1 tầm 4 thước.

5.200 tầm, hai bên đều là núi rừng, **đến Sông Bố,** sông rộng 40 tầm, nước sâu 1 tầm.

2.700 tầm, hai bên đều là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư, **đến Sông Bông,** sông rộng 40 tầm, nước sâu 4 thước.

3.750 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến sông Phả Lai,** sông rộng 57 tầm, nước sâu 1 tầm 3 thước.

800 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến sông Nhận Sát,** sông rộng 43 tầm, nước sâu 4 thước.

6.200 tầm, phía nam là rừng núi, có dân cư, phía bắc là rừng núi, **đến Sông Chép,** sông rộng 53 tầm, nước sâu 1 tầm 2 thước.

3.000 tầm, hai bên là rừng núi, giữa khoảng ấy có dân cư, **đến sông Thả Lữ,** sông rộng 53 tầm, [69b] nước sâu 1 tầm 3 thước.

800 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến ngả ba sông Chấp Mộ,** sông này có nhánh chảy ngang, đi 11.950 tầm thì đến Sông Kiền, giáp phủ Trấn Ninh.

4.000 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến sông Vũng Ngỗi,** sông rộng 44 tầm, nước sâu 3 thước.

1.000 tầm, phía nam là đất hoang, phía bắc là núi rừng, **đến Khe Vẽ,** ở đây có một khe nhỏ gần với đường mòn.

1.500 tầm, phía nam là đất hoang, phía bắc là núi rừng, **đến Sông Giáp,** sông rộng 2 tầm, nước sâu 2 thước.

1.300 tầm, sông có nhiều đá, đi thuyền rất khó, **đến Sông Kim,** sông rộng 10 tầm, nước sâu 1 tầm.

700 tầm, hai bên đều là núi rừng, giữa khoảng đó có dân cư, **đến Sông Bổng,** sông rộng 7 tầm, nước sâu 1 tầm.

11.250 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến sông Cánh Mai,** sông rộng 3 tầm, nước sâu 1 tầm 2 thước, lên phía trên của sông là gặp sông Mang Khiêm (?).

Từ sông Cửa Lóng đi lên 12.202 tầm đến sông Thác Đỗ.

[70a] **Sông Cửa Lóng,** hai bên bờ có nhiều tảng đá nhô ra chắn ngang sông, dòng chảy chỉ còn 20 tầm, nước chảy rất mạnh như thể sóng lớn nên đi ngược lên thì rất khó và nguy hiểm, tục gọi là sông Cửa Lóng. Nửa sông bên tây thuộc xứ Thanh Hoa, bên đông là tổng Phác Lỗ, đây là cuối địa giới của tổng này, giáp đầu địa giới của phủ Quỳ Châu.

6.194 tầm, hai bên bờ đều là rừng sâu, **đến Sông Hâm,** sông rộng 19 tầm, nước sâu 1 tầm.

2.658 tầm, hai bên đều là rừng rậm, có dân cư, **đến Sông Lái,** sông rộng 18 tầm, nước sâu 3 thước.

3.350 tầm, hai bên là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư, **đến sông Thác Đỗ,** sông rộng 17 tầm, nước sâu 3 thước, đường sông chỉ đi đến đây, đi lên thì nước cạn, thuyền không thể đi được nữa.

[71a] 2. GHI CHÉP VỀ TRẤN THANH HOA

Cương giới: Phía đông là biển lớn, phía tây liền với núi cao, phía nam giáp trấn Nghệ An ở khe Nước Lạnh, phía bắc giáp trấn Sơn Nam Thượng ở sông Thanh Quyết. Địa thế có sông Lương, sòng Mã như bâu áo, có Thanh Bình che chắn, hiểm yếu như Tam Điệp, hội tụ linh khí như Tống Sơn. Lỵ sở đóng tại địa phận Thọ Hạc huyện Đông Sơn, đường vào kinh đô theo hướng nam đi 234.055 tầm 1 thước, thành ra hơn 1.083 dặm rưỡi. Quản lĩnh 1 đạo, 6 phủ, 22 huyện, 3 châu.

Phủ Hà Trung gồm: Tống Sơn, Nga Sơn, Hoằng Hóa, Phong Lộc. Phủ Thiệu Thiên gồm: Đông Sơn, Thụy Nguyên, An Định, Lôi Dương, Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Cẩm Thủy, Quảng Bình. Phủ Tĩnh Gia gồm: Ngọc Sơn, Quảng Xương, Nông Cống. Phủ Thanh Đô gồm: Thọ Xương, Lương Chính, Quan Gia, Tàm Châu. Đạo Thanh Bình. Phủ Trường An gồm: Yên Khánh, Yên Mô, Gia Viễn. Phủ Thiên Quan gồm: Phụng Hóa, Yên Hóa, Lạc Thổ. Thống lĩnh 9 sở tuần là: Đa Lộc, Nga Ngung, Biện Sơn, Tam Xương, Mỹ Cảnh, Hà Trường, Nga Sơn, Văn Phái, Thanh Đán. Và 6 cửa biển là: Cửa Bạng, cửa Hàn, cửa Triều, cửa Y Bích, cửa Bạch Câu và cửa Chính Đại.

Phong tục: Đất nước hội tụ linh khí, con người và sản vật đều tốt đẹp.

Thổ sản: Trân châu, ngọc quế, ngà voi, sừng tê, lộc nhung, yến sào, bạc, sắt sống, vải trắng, sáp ong, chạm đá, chim cẩm kê *(giống chim trĩ),* diêm tiêu, dầu trẩu *(để pha sơn)* [71b], long cốt *(dùng làm thuốc),* cau tươi, chiếu, lụa màu, chiếu trắng, dầu nước, vải mịn, muối trắng, than đá, chim công, mây, chỉ vỏ gai, tử ngạnh, đá nam châm, con rươi, đủi.

Từ cửa đông nam trấn thành, ở xã Thọ Hạc huyện Đông Sơn phủ Thiệu Thiên, **đi 1.712 tầm đến xã An Khê.**

145 tầm, hai bên đường trong thành ngoài trại đều là phố xá dân cư, **đến chợ Trấn,** thuộc địa phận thôn Phú Cốc, chợ này mới lập, gặp phiên lớn chợ bán trâu bò, vải vóc đủ các hạng, thường thường từ sáng đến chiều chợ đều có bán hàng ăn.

346 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến thôn Phú Cốc.**

180 tầm, phía đông là khe nhỏ, phía tây là dân cư, **đến cầu ở thôn Hương Bào, cầu dài 12 tầm.**

99 tầm, phía nam la khe nhỏ, phía bắc là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Đồng Hương, cầu dài 12 tầm.**

108 tầm, hai bên [72a] đều là ruộng cấy lúa, **đến xã An Khê.**

Từ xã An Khê, thuộc huyện Quảng Xương phủ Tĩnh Gia, **đi 7.050 tầm đến Cửa Triều.**

1.020 tầm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc là khe nhỏ, **đến xã Hải Yến.**

1.700 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến xã Xuân Độ.**

124 tầm, phía nam là dân cư, phía bắc là sông lớn, **đến chợ xã Xuân Độ,** chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

360 tầm, phía nam là dân cư, phía bắc là sông lớn.

770 tầm, phía nam là ruộng hoang, phía bắc là sông lớn, đường quan rất hoang vắng, có nhiều cọp beo, khách đi đường phải thận trọng, **đến khe nhỏ thôn Đồn xã Dặc Thượng, khe rộng 20 tầm,** có đò ngang đưa người sang sông.

172 tầm, phía nam là ruộng hoang, phía bắc là sông lớn, **đến khe nhỏ thôn Điều An xã Dặc Thượng, khe rộng 20 tầm,** [72b] có đò ngang đưa người sang sông.

540 tầm, phía nam là ruộng hoang, phía bắc là sông lớn, **đến thôn Xuân Hương xã Dặc Thượng.**

303 tầm, phía nam là ruộng hoang, phía bắc là sông lớn, **đến thôn An Lạc xã Dặc Thượng.**

330 tầm, phía nam là ruộng hoang, phía bắc là khe nhỏ, **đến khe nhỏ thôn Cá Lập xã Lương Niệm, khe rộng 30 tầm,** có đò ngang đưa người sang sông.

577 tầm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc là khe nhỏ, đường quan bị lụt lớn phá hủy một đoạn rộng 2 tầm, sâu 4 thước nên rất khó đi.

264 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến thôn Vạn xã Lộc Hải.**

480 tầm đến bãi cát, tục gọi là Cồn Sum, giữa khoảng đó có dân cư.

80 tầm đến Chợ Biều *(Bầu),* hai bên đường đều là ruộng cấy lúa.

260 tầm, dọc đường đều là cát biển, **đến Cửa Triều.**

Từ cửa tây nam trấn thành, thuộc xã Thọ Hạc huyện Đông Sơn phủ Thiệu Thiên, **đi 7.311 tầm đến sông nhỏ xã Thiều Xá.**

[73a] **268 tầm,** theo đường mới đắp hình chữ "tỉnh", phía đông là bờ thành, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến kho tạm ngoài thành.**

180 tầm, hai bên đều là nhà kho và trại quân.

883 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu thôn Đống xã An Hoạch, cầu dài 6 tầm.**

70 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, phía tây nam có hai ngọn núi đá, tục gọi là Núi Nhuệ *(Duệ)*, dân thôn Nhuệ Sơn đào đá ở núi này mang về tạc thành đồ dùng bằng đá.

210 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, lại có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân, **đến thôn Thượng xã An Hoạch.**

1.075 tầm, phía bắc dọc theo kênh nhỏ, phía nam có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến thôn Phù Lưu xã Phù Lưu.**

340 tầm, phía bắc dọc theo kênh nhỏ, phía nam có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến thôn Phù Lưu xã Phước Khê.**

240 tầm, phía bắc dọc theo kênh nhỏ, phía nam có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến Chợ Duẫn thuộc xã Duẫn Xá Thượng,** tục gọi là Chợ Mới, ở đây có quán xá trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

800 tầm, [73b] hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến xã Viên Khê.**

201 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến xã Thanh Oai.**

532 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến xã Lê Nguyễn.**

137 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến thôn Đâu Nguyễn,** tục gọi là quán Ngả Năm, có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ lại.

404 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến xã Vân Đô.**

442 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến xã Tam Tuyền.**

193 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ thuộc xã Thạch Khê,** tục gọi là Chợ Tốn, chợ có quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.000 tầm, phía bắc dọc theo bờ ao, **phía nam là** ruộng cấy lúa.

330 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến sông nhỏ xã Thiều Xá.**

Từ xã Thiều Xá, thuộc huyện Nông Cống phủ Tĩnh Gia, **đi 21.826 tầm đến động Lâm Lự.**

[74a] **Sông rộng 8 tầm,** khi trời tạnh ráo thì có thể lội qua, mưa lụt thì phải thuyền.

1.100 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến xã Trạm Lộ,** tục gọi là quán Ngả Tư, có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.135 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Hà Liên,** tục gọi là Chợ Liên *(Sen)*, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

580 tầm, hai bên đường đều là ruộng hoang, đường này đi qua ruộng cấy lúa, thấp và hẹp, ngập nước nên phải dùng thuyền mới đi được, **đến cầu thôn Mỹ Nhậm, cầu dài 10 tầm.**

1.190 tầm, hai bên đường đều là ruộng hoang, đường này cũng đi ngang qua ruộng cấy lúa, thấp và hẹp, lại ngập nước nên phải dùng thuyền mới đi được, **đến chân núi Cang Đôi,** tục gọi là đèo Eo Gang.

240 tầm, dọc đường đều là rừng rậm, có nhiều voi và cọp beo, khách đi đường phải thận trọng.

1.240 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến xã Diễn Ngoại,** ở đây có đặt đồn và lính canh tuần phòng chặng đường hiểm yếu, tục gọi là Đồn Sum.

80 tầm, phía bắc là dân cư, phía nam là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Diễn Ngoại,** [74b] tục gọi là Chợ Sum, chợ này thường bán mây, củ nâu và măng tre.

1.230 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, **đến Sách Thu.**

340 tầm, phía bắc là ruộng cấy lúa, phía nam là rừng rậm.

1.750 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, có nhiều voi rừng và cọp beo, từ đây trở đi khách đi đường phải lưu ý, **đến đầu chân núi Trai Cầu.**

1.240 tầm, hai bên đều là rừng núi, núi khe hiểm trở, đường đi nghiêng dần xuống, **đến cuối chân núi Trai Cầu.**

1.000 tầm đến núi Eo Tôn, tục gọi là đèo Eo Tôn.

880 tầm đến đỉnh Núi Khế, tục gọi là Đèo Khế.

153 tầm đến cuối chân Núi Khế.

800 tầm đến đầu chân núi Đá Đát, tục gọi là đèo Đá Đát.

40 tầm đến cuối chân núi Đá Đát.

300 tầm đến đầu chân Núi Trống, tục gọi là Đèo Trống.

290 tầm đến cuối chân Núi Trống.

2.340 tầm đến [75a] **đầu chân Núi Thôi,** tục gọi là Núi Thôi.

140 tầm đến cuối chân Núi Thôi.

30 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa.

1.070 tầm, hai bên đều là rừng núi.

200 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa.

1.940 tầm, từ đây trở đi hai bên đường đều là núi rừng, **đến đầu chân núi Kiệm Hùm.**

30 tầm đến cuối chân núi Kiệm Hùm thuộc sách Bát Vân.

1.400 tầm đến đầu chân núi Biều *(Bầu)* Đương.

1.070 tầm đến cuối chân núi Biều *(Bầu)* Đương, giáp động Lâm Lự.

Từ động Lâm Lự, thuộc huyện Thọ Xuân phủ Thanh Đô, đi 21.900 tầm **đến giáp địa phận trấn Nghệ An ở thôn Phi Giới phủ Quỳ Châu.**

[75b] **1.640 tầm,** hai bên đường đều là núi rừng rậm rạp, khe suối hiểm hóc, từ đây trở đi thủy thổ rất độc địa, **đến hết địa giới động Lâm Lự.**

1.700 tầm đến thôn Bàn Cống sách Quân Thiên.

3.060 tầm đến thôn Phác sách Quân Thiên.

7.300 tầm đến đầu chân núi Biều *(Bầu)* Tốn.

3.600 tầm đến cuối chân núi Biều *(Bầu)* Tốn.

4.600 tầm đến địa phận thôn Phi Giới phủ Quỳ Châu trấn Nghệ An.

Từ cửa chính bắc trấn thành, thuộc xã Thọ Hạc huyện Đông Sơn phủ Thiệu Thiên, **đi 4.862 tầm 4 thước đến bến sông xã Đồng Xá.**

199 tầm 3 thước, hai bên đường đều là phố xá, nhà cửa của quan quân.

340 tầm, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa.

[76a] **800 tầm,** phía đông là đất hoang, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến thôn Định Hương,** ở đây có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

928 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là dân cư, **đến xã Đông Khối.**

1.360 tầm 3 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến xã Vân Liễu.**

480 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là dân cư, có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

658 tầm 3 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến bến sông xã Thanh Dương,** tục gọi là bến đò Dương Hến, ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại. **Sông rộng 96 tầm,** có đò ngang đưa khách sang sông, **đến xã Đồng Xá.**

Từ xã Đồng Xá, thuộc huyện Hoằng Hóa, phủ Hà Trung, **đi 4.466 tầm đến bến đò thôn Bông xã Kim Sơn.**

505 tầm, phía đông là dân cư, phía tây dọc theo sông và cồn đất, **đến chợ xã Đồng Xá,** tục gọi là Chợ Đầu, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

[76b] **460 tầm,** phía đông là bờ đê, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến thôn Vĩnh Gia.**

169 tầm, phía đông là dân cư, phía tây là cồn đất, ở đây có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

710 tầm, phía đông là dân cư và hồ sen, phía tây là cồn đất, **đến thôn Nga Phú.**

210 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là cồn đất, **đến sở Lỗ Đô.**

368 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là cồn đất, **đến thôn Bàu.**

340 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là cồn đất, **đến thôn Nhuệ Hoàng.**

430 tầm, phía đông là dân cư, phía tây dọc theo sông, **đến thôn Trà Mỹ.**

268 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là cồn đất, **đến thôn Trà Thượng.**

938 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là cồn đất, **đến bến đò,** sông rộng 68 tầm, có đò đưa người sang sông, **đến thôn Bông xã Kim Sơn.**

[77a] **Từ thôn Bông xã Kim Sơn,** thuộc huyện Vĩnh Lộc phủ Thiệu Thiên, **đi 7.629 tầm 2 thước đến xã Tâm Qui huyện Tống Sơn.**

229 tầm, phía đông là dân cư, phía tây dọc theo sông, **đến chợ thôn Bông,** tục gọi là Chợ Bông, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

450 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây dọc theo sông, **đến thôn Nõ.**

980 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây dọc theo sông, **đến xã Kim Sơn.**

1.146 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây dọc theo sông, **đến xã Biện Hạ.**

622 tầm, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng vườn, **đến thôn Mai Vực.**

240 tầm 2 thước, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến xã Bản Thủy.**

860 tầm, hai bên đường đều là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến quán xã Bản Thủy,** tục gọi là Quán Ốc, khách đi đường có thể nghỉ chân.

[77b] **120 tầm,** hai bên đều là ruộng sâu, **đến núi,** tục gọi là Núi Cô, núi này có nhiều cọp beo, khách đi đường phải lưu ý.

380 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây dọc theo núi.

108 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu, cầu dài 5 tầm.**

616 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, xứ này có nhiều cọp beo, khách đi đường phải lưu ý, **đến xã Thọ Lộc.**

696 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, ở đây có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.177 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây dọc theo núi, có nhiều cọp beo, khách đi đường phải lưu ý, **đến xã Tâm Qui.**

Từ xã Tâm Qui, thuộc huyện Tống Sơn phủ Hà Trung, **đi 5.876 tầm 4 thước đến khe Ngọn Sạ.**

60 tầm, phía đông là Núi Bùi, phía tây là Núi Hoạch *(Vạc)*, ở đây có nhiều cọp beo, khách đi đường phải lưu ý.

200 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ,** thuộc xã Tâm Qui, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

326 tầm, phía đông dọc theo núi, phía tây có dân cư, **đến chợ cũ,** ở đây có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

[78a] **120 tầm,** hai bên đều là ruộng sâu, **đến núi,** tục gọi là Núi Gió (Giá).

490 tầm, hai bên đường đều là ruộng sâu, **đến núi,** tục gọi là Núi Con.

485 tầm, hai bên đều là ruộng sâu, **đến xã Phái Đô.**

65 tầm, hai bên đường đều là ruộng sâu, **đến sông nhỏ,** lòng sông rộng 2 tầm, nước cạn có thể lội qua.

400 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến xã Quan Chiêm.**

200 tầm, hai bên đường đều có dân cư.

695 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến núi,** đường đi trên núi, có nhiều cọp beo, khách đi đường phải thận trọng.

280 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây dọc theo núi.

245 tầm, đường đi trên núi, có nhiều voi rừng và cọp beo, khách đi đường phải lưu ý, **đến trang Hoàng Vân.**

185 tầm, hai bên đường đều là ruộng sâu, **đến núi.**

340 tầm, đường đi ven theo chân núi, có nhiều voi rừng và cọp beo, khách đi đường phải lưu ý, **đến hương Phái Điện.**

303 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến đình lớn,** đình này thờ Tống Thiên vương.

170 tầm 4 thước, [78b] phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến chợ Quý Hương,** tục gọi là chợ Phái Điện, ở đây có quán tạm, khách đi đường có thể nghỉ lại.

40 tầm, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến trang Đỗng Tiền.**

452 tầm, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến trang Đông Đô.**

130 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến trang Quảng Đô,** ở đây có dân cư nhưng thưa thớt.

600 tầm, phía đông là núi rừng, phía tây là ruộng hoang, chỗ này có nhiều voi rừng và cọp beo, khách đi đường phải lưu ý, **đến trang Đỗng Tiền.**

88 tầm, hai bên đường đều là núi rừng, **đến khe Ngọn Sạ.**

Từ khe Ngọn Sạ, thuộc huyện Thạch Thành phủ Thiệu Thiên, **đi 6.239 tầm đến eo núi Quyền Chim.**

1.402 tầm, hai bên đường đều là núi rừng rậm rạp, có nhiều voi rừng và cọp beo, từ đây trở đi khách đi đường phải lưu ý, **đến sách Bút Sơn.**

577 tầm đến sách Lộng Ngọc.

1.190 tầm đến sách Lão An.

125 tầm [79a] **đến đồn phân thủ Phố Cát,** có lính canh, tuần phòng đoạn đường xung yếu để chế ngự bọn trộm cướp.

315 tầm đến xứ Bến Buồm, bến cũ này nước cạn, cây cỏ mọc um tùm.

440 tầm đến xứ Bò Lăn, núi này có ba đỉnh núi, tục gọi là núi Bò Lăn.

400 tầm, từ đường này đến núi Quyền Chim hai bên đều là rừng núi cao rậm, có nhiều voi rừng và cọp beo, nên kết thành nhóm mà đi, **đến xứ Gạo Đôi.**

1.000 tầm đến xứ Cầu Khô, cầu này đã hư hỏng, cây cối mọc rậm rạp.

790 tầm đến eo núi Quyền Chim, giáp đầu địa giới đạo Thanh Bình.

Một đường từ điếm Hảo Hiền huyện Ngọc Sơn đi 33.883 tầm đến thôn Ngọc Lâm xã Thần Phù huyện Nga Sơn, giáp đầu địa giới đạo Thanh Bình.

Điếm Hảo Hiền, thuộc huyện Ngọc Sơn phủ Tĩnh Gia.

117 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa.

358 tầm, phía đông là [79b] gò đất và cát biển, phía tây là khe suối, có dân cư, **đến sông Thạch Than, sông rộng 546 tầm,** bờ bên nam thuộc xã Thạch Than, tục gọi là bến Đò Hàn, bên bắc thuộc xã Cự Nham, tục gọi là bến Đò Nham, **đến xã Cự Nham,** thuộc huyện Quảng Xương phủ Tĩnh Gia.

1.170 tầm 1 thước, phía đông là dân cư, trong đó có ruộng cấy lúa và đất trồng gai, phía tây là ao suối, trong khoảng đó cũng có ruộng cấy lúa, thường có cọp beo, khách đi đường phải lưu ý, **đến cầu,** tục gọi là Cầu Rào, **cầu dài 4 tầm,** sông dưới cầu là nước từ ruộng lúa chảy ra.

758 tầm 1 thước, phía đông là dân cư, trong đó có ruộng trồng gai rất rậm tốt, phía tây là ruộng cấy lúa, chỗ này gần núi nên lắm cọp beo, khách đi đường phải lưu ý, **đến chợ,** tục gọi là chợ Cây Da (Dừa) thuộc xã Đa Lộc, **chợ dài 20 tầm,** hai bên chợ có quán xá bán hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ chân.

2.087 tầm 2 thước, phía đông là gò bãi, giữa đó có ruộng cấy lúa, phía tây cũng gò bãi, giữa khoảng đó có dân cư, **đến quán Lê Xá,** tục gọi là Quán Các *(Gác),* có bán hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía tây quán này có chợ, tục gọi là chợ Hàng Cơm, quán xá rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

280 tầm, phía đông là gò bãi, [80a] phía tây có dân cư, **đến nò nước,** tục gọi là Nò Dật.

463 tầm, phía đông là gò bãi, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến nò nước,** tục gọi là Nò Dột.

562 tầm, phía đông là gò bãi, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến nò nước,** tục gọi là Nò Sênh.

529 tầm, phía đông là gò bãi, có dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến nò nước,** tục gọi là Nò Đào.

120 tầm, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến chợ,** tục gọi là Chợ Bùi, thuộc thôn Bùi xã Đồng Xá, **chợ dài 45 tầm,** quán xá rất đông đúc, có bán hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.816 tầm 3 thước, phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng cấy lúa và cồn bãi, **đến chợ,** tục gọi là Chợ Mụ, thuộc thôn Xuân xã Dặc Thượng. **Chợ dài 60 tầm,** quán xá chợ này bán nhiều hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ lại.

919 tầm, phía đông là dân cư và gò bãi, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến cầu,** tục gọi là Cầu Cau *(Gàu)*, **cầu dài 13 tầm 2 thước,** mái cầu lợp ngói, nước dưới cầu chảy ra sông lớn.

396 tầm, [80b] phía đông là khe nhỏ, phía tây là sông lớn, đến sông Xuân Độ, bên bờ sông có quán bán trà, khách đi đường có thể nghỉ chân, **sông rộng 227 tầm 4 thước,** tục gọi là đò Đồng Lộng. Bờ nam thuộc xã Xuân Độ huyện Quảng Xương, bờ bắc thuộc xã Đồng Lộng huyện Hoằng Hóa, **đến xã Đồng Lộng,** thuộc huyện Hoằng Hóa phủ Hà Trung.

826 tầm 2 thước, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là khe nhỏ và ruộng cấy lúa, **đến quán Xuân Nông,** ở đây có quán bán trà, khách đi đường có thể nghỉ chân.

766 tầm 3 thước, phía đông là ruộng cấy lúa và cồn bãi, phía tây là ruộng cấy lúa và đất trồng gai rậm rạp, có nhiều cọp beo, khách đi đường phải lưu ý, **đến chợ,** tục gọi là Chợ Mí (?), thuộc xã Đại Tiền, **chợ dài 40 tầm,** có quán bán hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ lại.

320 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến nò nước,** là dòng thông nước từ ruộng ra.

303 tầm 2 thước, hai bên đường đều có dân cư, ở đoạn giữa có chùa Thiên Nhiên, chùa lợp ngói, phong cảnh rất đẹp, **đến chợ,** tục gọi là Chợ Bưởu, thuộc hai xã Bột Thượng và Bột Thái, **chợ dài 72 tầm,** quán xá rất đông đúc, bán nhiều hàng ăn, khách đi đường [81a] có thể nghỉ lại. Đầu chợ này có ngôi miếu cổ lợp ngói, thờ thần Thiên Quan Thị đại vương.

2.002 tầm 4 thước, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ,** tục gọi là Chợ Cúng, thuộc xã Phú Vinh, **chợ dài 54 tầm,** có quán bán hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ chân.

136 tầm 4 thước, hai bên đều là đất gò bãi, **đến cầu đá,** tục gọi là Cầu Cúng, **cầu dài 9 tầm 1 thước,** khe dưới cầu chảy ra kênh Chuẩn để ra sông lớn.

671 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ,** tục gọi là Chợ Bút, thuộc xã Bút Sơn, **chợ dài 74 tầm,** quán xá rất đông đúc, có bán nhiều hàng

ăn, khách đi đường có thể nghỉ lại, đầu chợ có ngôi miếu cổ lợp ngói, thờ thần Nam Hải Tứ Vị Hồng Nương.

1.973 tầm 2 thước, phía nam là ruộng cấy lúa, giữa đó có dân cư và đầm ao, trong đó có ngôi miếu cổ thờ Ngũ Vị Bắc Đẩu Tinh Quân. Phía bắc là sông lớn, ở đoạn giữa có ngôi miếu thờ Cao Sơn Tĩnh Quốc Đại vương. **Đến chợ,** tục gọi là Chợ Mịch, thuộc xã Hà Dương, **chợ dài 28 tầm,** có quán tạm bán hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ chân, **đến đò Sông Mịch,** [81b] tục gọi là bến Đò Mịch, bờ bên nam thuộc huyện Hoằng Hóa, bờ bắc thuộc huyện Phong Lộc, **sông rộng 157 tầm 1 thước, đến xã Hà Thượng,** thuộc huyện Phong Lộc phủ Hà Trung.

300 tầm, phía nam là sông lớn, phía bắc là ruộng sâu, **đến Trại Chuối.**

1.508 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ,** tục gọi là Chợ Du, thuộc xã Du Trường Trung, **chợ dài 15 tầm,** có quán bán hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ chân, đầu chợ có miếu lợp ngói, thờ thần Đông Hải Đại vương.

1.374 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cống đá, cống dài 2 tầm,** hói này để thông nước trong ruộng ra.

206 tầm 3 thước, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc là gò bãi, có ngôi miếu lợp ngói thờ Hoàng Cảm Đại vương, **đến chợ,** tục gọi là Chợ Nghi, thuộc xã Vưu (?) Trung, **chợ dài 26 tầm 2 thước,** quán xá trù mật, có bán hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ lại.

181 tầm 2 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu,** tục gọi là Cầu Dừa, **cầu dài 2 tầm,** dưới cầu là ngòi thông nước ruộng.

1.100 tầm, [82a] hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ,** tục gọi là Chợ Thắm, thuộc xã Liên Cừ, **chợ dài 30 tầm,** có quán bán hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ lại, **đến sông Đò Thắm,** tục gọi là Bến Thắm, phía nam sông này thuộc huyện Phong Lộc, phía bắc thuộc huyện Nga Sơn. **Sông rộng 105 tầm, đến xã Thạch Tuyền,** thuộc huyện Nga Sơn phủ Hà Trung.

2.104 tầm, phía nam là ao cả gò đất, gần sông lớn, phía bắc là ruộng cấy lúa và dân cư, **đến chợ,** tục gọi là Chợ Tre, thuộc xã Nhân Lý, **chợ dài 24 tầm,** có quán bán trà và hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.477 tầm 4 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ,** tục gọi là Chợ Hạnh, thuộc xã An Hạnh, **chợ dài 34 tầm,** có quán bán hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ lại.

702 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cầu,** tục gọi là Cầu Kênh, thuộc xã An Khoái, **cầu dài 5 tầm,** trên cầu có mái lợp tranh, kênh dưới cầu chảy thông ra biển.

1.031 tầm 2 thước, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là dân cư và cũng có ruộng cấy lúa, **đến chợ,** [82b] tục gọi là Chợ Đốn, thuộc xã An Thái, **chợ dài 20 tầm,** có quán bán hàng ăn uống, khách đi đường có thể nghỉ chân.

483 tầm 4 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, giữa khoảng đó có dân cư, **đến cầu,** tục gọi là Cầu Hiền, thuộc xã Đô Phái, **cầu dài 2 tầm,** khe nước dưới cầu chảy thông ra biển.

850 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ,** tục gọi là Chợ Chùa, thuộc xã Thiết Giáp, **chợ dài 11 tầm,** đầu chợ có ngôi chùa.

868 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, giữa khoảng đó có dân cư, **đến cầu, cầu dài 3 tầm 2 thước,** tục gọi là Cầu Lấp, khe dưới cầu chỉ để thông nước ruộng.

443 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, giữa khoảng đó có hai ngọn núi nhỏ, phía tây là gò bãi cây gai, **đến chân núi Đường Tréo,** dưới núi có quán bán trà, khách đi đường có thể nghỉ chân. Phía đông có ngôi miếu lợp ngói thờ Áp Lãng đại vương, phía tây cũng có ngôi miếu lợp ngói thờ Liễu Hạnh công chúa, Chế Thắng Hòa Diệu đại vương.

415 tầm, đường đi trên núi, đá sỏi gồ ghề, **đến bến đò Chính Đại, có thuyền đưa sang sông.**

252 tầm [83a] **3 thước, đến trang Chính Đại,** thuộc huyện Tống Sơn phủ Hà Trung.

42 tầm 3 thước, phía đông là sông nhỏ, phía tây là đồn phân thủ Chính Đại.

504 tầm 2 thước, phía đông là sông nhỏ, phía tây là ao lùm cây cỏ, **đến bến sông, sông rộng 13 tầm 3 thước, đến thôn Nhân Phẩm,** thuộc huyện Nga Sơn phủ Hà Trung.

232 tầm, phía đông là dân cư, phía tây là sông nhỏ, **đến cầu, cầu dài 1 tầm 1 thước, đến chợ,** tục gọi là chợ Thần Phù, thuộc thôn Nhân Phẩm, **chợ dài 20 tầm,** có quán bán hàng ăn uống, khách đi đường có thể nghỉ lại.

100 tầm, hai bên đường đều có dân cư, có ngôi miếu lợp ngói thờ Triệu Vương Hoàng đế.

1.429 tầm, phía đông là ruộng biển và phù sa, phía tây là ruộng cấy lúa, giữa khoảng đó có dân cư, tục gọi là đê đá Hồng Đức.

35 tầm 2 thước, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến đầu địa giới đạo Thanh Bình.**

Một đường đi từ chợ Bút Sơn huyện Hoằng Hóa, 7.237 tầm 2 thước đến [83b] **sông Đại Lý huyện Phong Lộc, giáp đường trạm.**

Từ xã Bút Sơn, thuộc huyện Hoằng Hóa phủ Hà Trung, **đi 473 tầm,** hai bên đường đều có dân cư, **đến cầu,** tục gọi là Cầu Trôi, **cầu dài 6 tầm 2 thước,** khe dưới cầu chảy thông ra biển.

82 tầm, hai bên đường đều là đất cồn, **đến bến đò,** tục gọi là bến Đò Thải, **sông rộng 77 tầm 2 thước,** có thuyền tre đưa người sang sông.

706 tầm 3 thước, hai bên đường là ruộng cấy lúa và đất cồn, **đến bến đò,** tục gọi là bến Đò Quán, **sông rộng 46 tầm,** có thuyền tre sang sông, **đến xã Hà Thượng,** thuộc huyện Phong Lộc phủ Hà Trung.

621 tầm, hai bên là ruộng cấy lúa, giữa khoảng ấy có bãi cây gai, **đến cống đá, cống dài 2 tầm,** khe này chỉ để thông nước ruộng.

732 tầm 4 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu,** tục gọi là Cầu Phủ, **cầu dài 3 tầm,** khe dưới cầu chảy ra sông lớn.

[84a] **1.899 tầm 2 thước,** hai bên đường đều là ruộng cấy lúa và dân cư, **đến cống đá, cống dài 2 tầm 1 thước,** khe này chỉ để thông nước ruộng.

1.580 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, giữa khoảng đó có ngọn núi nhỏ, thường có cọp beo, khách đi đường phải lưu ý.

454 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa.

551 tầm 3 thước, hai bên đều là ruộng cấy lúa và đất bồi, **đến sông Đại Lý, giáp đường trạm.**

PHỤ CHÉP ĐƯỜNG SÔNG

Đường sông từ đầu cho đến cuối địa giới cộng thành 81.104 tầm.

Từ Cửa Bạng đến đầu nguồn huyện Nông Cống giáp phủ Quỳ Châu của trấn Nghệ An là 68. 540 tầm.

[84b] **Từ Cửa Hàn đến đầu nguồn huyện Nông Cống giáp phủ Quỳ Châu của trấn Nghệ An là 58.180 tầm.**

Từ Cửa Triều đến động Sơn Cao châu Lương Chính đầu nguồn Sông Lương là 44.969 tầm.

Từ Cửa Triều đến động Lực Canh châu Quan Gia đầu nguồn Sông Mã là 15.517 tầm.

Từ cửa Y Bích đến động Sơn Cao châu Lương Chính đầu nguồn Sông Lương là 43.581 [85a] **tầm.**

Từ cửa Y Bích đến động Lực Canh châu Quan Gia đầu nguồn Sông Mã là 15.129 tầm.

Từ cửa Bạch Câu đến cùng nguồn Bến Mâu huyện Tống Sơn là 21.702 tầm.

Từ cửa Chính Đại đến cùng nguồn Bến Mâu huyện Tống Sơn là 18.914 tầm.

Từ Cửa Triều đến bờ nam bến sông trước trấn sở là 9.740 tầm.

Từ cửa Y Bích đến bờ nam bến sông trước trấn sở là 11.232 tầm.

[86a] 3. ĐẠO THANH BÌNH

Từ đầu địa giới ở Lỗ Đó theo đường trạm ra hướng bắc 648 tầm đến Trại Dâu, qua miếu Liễu Hạnh, phía bắc có đường quan cũ đi 15.257 tầm đến đò sông Thanh Quyết.

1.789 tầm đến trại Quang Sỏi, có dân cư.

1.500 tầm đến núi Đòn Cáng.

220 tầm đến khe nhỏ, khe rộng 4 tầm.

220 tầm đến núi Trôn Voi và khe nhỏ, khe rộng 5 tầm, nước khe từ trong núi chảy ra rất mạnh.

137 tầm đến xã An Bạc, ở đây có ngả ba đường.

630 tầm đến khe nhỏ, khe rộng 4 tầm.

950 tầm đến khe nhỏ, khe rộng [86b] **10 tầm,** tục gọi là Khe Sang.

550 tầm đến chợ thôn Thêu xã An Bạc, ở đây có cầu nhỏ.

310 tầm đến khe nhỏ, khe rộng 3 tầm.

70 tầm đến khe Dũ.

361 tầm đến thôn Sát xã An Lão.

472 tầm đến hai ngọn núi đất, hai ngọn nằm hai bên đường, ngọn bên đông gọi là Đồi Ở, bên tây gọi là Đồi Vua. Tục truyền khi Đinh Tiên Hoàng còn bé, ông thường đến đây cùng bạn chăn trâu chơi trò tập trận, về sau người địa phương lập miếu thờ ở đó, đến nay hương hỏa vẫn còn.

29 tầm đến Chùa Me.

750 tầm đến đồn Quán Tráng, thời tiền triều có đặt đồn ở đây để canh phòng trộm cướp, nay đã bỏ phế, bốn phía đồn đều có dân cư, có chợ buôn bán.

2.514 tầm đến Đồi Cây, thuộc địa phận huyện Gia Viễn.

1.400 tầm đến bến đò sông Đại Hoàng, sông rộng 94 tầm, tục gọi là đò Sông Nghệ.

255 tầm đến ngả tư Bà Đẻ.

1.420 [87a] **tầm đến ngả tư Bánh Tày.**

720 tầm đến Đồi Sỏi, thời trước chúa Trịnh có đặt hành cung tại đây.

840 tầm đến bến đò Thanh Quyết.

Từ ngoài cửa đông của thành có đường nhỏ đi ngang 1.170 tầm đến hai nhánh đường ở miếu Ông Đô.

410 tầm đến ngả ba đường thông hành, ở địa phận xã Đại Đăng huyện Yên Khánh, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa.

560 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến quán Bích Đào,** có điếm quán nhỏ.

200 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến miếu Ông Đô,** ở địa phận xã Bích Đào. **Ở đây có hai nhánh đường: Một nhánh đi qua các xã Trầm Hương, An Phước, Hương Du, An Vệ, An Xuyên, An Lạc, An Khê, Kim Bồng, Tiên An.** [87b] **6.672 tầm,** hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến đồn Bồng Hải.** Chỗ này gần cửa Đại Ác, giáp giới huyện Đại An của trấn Sơn Nam Hạ, có đặt đồn kiểm soát thuyền bè qua lại. **Một nhánh đi ngang qua các xã Trầm Hương, Thiện Trạo, An Khoái, Hương Du, Thạch Lỗi, Triền Dương, Ai Liêu và các xã thuộc huyện An Mô là Khương Dũ, Bình Quảng, Côi Trì, An Mô.**

10.303 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến đồn Càn,** đồn này ở thôn Càn xã An Mô, giáp với xã Thiên Trì, tiếp với địa giới Thanh Hoa ở xã Thần Phù huyện Nga Sơn. Ở đây có đặt đồn để kiểm soát người qua lại.

Từ ngoài cửa tây của thành đi 4.107 tầm đến hai nhánh đường ở đồn Giản Khẩu.

Cầu hai xã Đại Đăng và Phước Am, cầu dài 28 tầm, đi lên là cầu Vân Sàng, đi xuống là ngả ba Non Nước.

288 [88a] **tầm,** hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến ngả ba,** ở địa phận xã Phước Am, **rồi theo đường quan đi thẳng.**

3.791 tầm, đã ghi ở phần đường trạm, **đi qua đồn Giản Khẩu thì chia thành hai nhánh: Một nhánh phía bên đông đi qua xã Cung Quế, 880 tầm đến đồn Hoàng Đan,** ở xã Hoàng Đan huyện Gia Viễn. Ở đây có sông lớn, phía bắc giáp Kênh Vóc, Kênh Nguyễn và đường sông của huyện Vọng Doanh trấn Sơn Nam Hạ, vì thế có đặt đồn ở đây để xét hỏi người qua lại. **Một nhánh bên phía tây đi 9.672 tầm đến đồn Lãng Phong.**

1.981 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa và một nửa là đất bỏ hoang.

4.761 tầm, hai bên là ruộng và đất bỏ hoang, **đến bến đò Hoa Đế huyện An Hóa,** sông rộng 64 tầm, nước sâu 2 tầm, ngọt và trong.

2.680 [88b] **tầm,** hai bên đường đều có dân cư, ruộng cấy lúa và gần phân nửa ruộng bỏ hoang, **đến bến đò Vô Hốt,** sông rộng 30 tầm, nước sâu 1 tầm, trong và ngọt.

250 tầm đến đồn Lãng Phong, ở địa phận xã Lãng Phong huyện Phụng Hóa. Chỗ này gần rừng núi, có đường rừng từ Quán Trang Trại Dâu đi 11.977 tầm thì đến đồn này. Lại có một con đường từ xứ Quyền Chim xã Kỳ Lão huyện Phụng Hóa, giáp đầu địa giới trấn Thanh Hoa, đi qua Âm Dương, quán Đồi Ngang, 6.220 tầm thì đến địa giới huyện Gia Viễn. Lại có một đường rừng từ xứ Đồi Tranh xã Quỳnh Côi huyện Lạc Thổ, giáp với sách Quảng Địa huyện Quảng Bình của trấn Thanh Hoa, đi qua Cứu Nại, Tức Mặc, Vũ Lao, Văn Lãng, Thiên Mụ, Đồi Đương, Đồi Thêu (Chéo), 21.083 tầm giáp với địa giới trấn Sơn Tây ở xã Kim Bôi huyện Mỹ Lộc. Đây là vùng địa thế rất xung yếu nên thời tiền triều đã đặt đồn đạo Trường Chi, Trường An ở đây. Ngày nay thì lập đồn phủ Thiên Quan để canh phòng cho địa giới cả ba huyện Phụng Hóa, An Hóa và Lạc Thổ.

[9/1a] 4. PHỤ CHÉP PHẦN KHẢO VỀ SÔNG NÚI, THÀNH CỔ VÀ ĐỀN MIẾU TRẤN NGHỆ AN[1]

1. Núi Vũ Môn: Núi này ở địa phận xã Phước Lộc huyện Hương Sơn, núi rậm rạp liền nhau, trong đó có ngọn cao chất ngất, có nhiều thú dữ và rắn độc, rất ít người đến chỗ này. Trên đỉnh núi có dòng nước chảy xuống ba cấp

[1] Số tờ của sách chữ Hán 9/1a ở đây là Quyển 9, tờ từ 1a, b... chỉ phần phụ chép ở Quyển 9.

trông như dải lụa, tục truyền đó là long môn, hằng năm cứ đến tháng 8 thì cá chép tụ tập về chỗ này.

2. Núi Kim Nhan: Núi này ở sách Kệ Trường huyện Thanh Chương, nguồn của nó là từ dãy núi lớn ở Quan Lãng chạy xuống, đến đây thì đột ngột mọc lên một ngọn cao, tròn và nhọn, đặc sắc hơn các ngọn khác, có sao rơi tỏa sáng ở núi này, tục quen gọi đây là đỉnh *thu tinh*. Ngày trước cư sĩ Nguyễn Thiếp *(tức La Sơn Phu Tử)* từng đi qua núi này và có bài thơ như sau:

Kệ Trường cư huyện sách
Bình địa khởi Kim Nhan
Lưỡng điều giang giới khẩn
Sổ lí thạch căn bàn
Thần bút xung tiêu hán
Tiên hồ lạc thế gian
Thu tận tinh anh khí
An Nam tiểu Thái San

Tạm dịch:

Kệ Trường nơi huyện cũ
Đất bằng nổi Kim Nhan
Hai dòng ôm xanh biếc
Mấy dặm đá vòng ngang
Bút thần cao chót vót
Hồ tiên giữa thế gian
Tinh anh thu vào hết
Nước ta ấy Thái San

[9/1b] **3. Núi Độc Lôi:** Núi này ở địa phận xã Hữu Biệt huyện Nam Đường, nguồn của nó là từ dãy núi Đại Huệ kéo xuống đến giữa đồng bằng rộng thoáng. Tục truyền rằng thời Lý có Phạm tướng quân lãnh quân đi bình man đến đóng quân tại đây, bỗng nhiên nghe trên trời có tiếng sấm, tướng quân liền bay đi mất, quân sĩ đem việc ấy tâu lên, vua Lý liền sai lập miếu để thờ, miếu nổi tiếng là linh ứng, gọi là miếu Độc Lôi, nên núi cũng lấy luôn tên ấy. Cây cối ở núi này rất tốt tươi, chẳng ai dám chặt phá, xem trong *Hoan Châu Phong Thổ Ký* thấy ghi rằng: *Núi Độc Lôi, cây tốt ngút trời, chặt phá ắt mang họa.*

4. Núi Yến Cốc: Núi này nổi lên giữa biển, trông gần thôn Phác Môn, xã Trác Lễ huyện Kỳ Hoa. Đây là núi đá, trong đó có nhiều hang đá, mưa gió cũng không đến đó được, chim yến thường làm tổ trong những hang này. Theo lệ cũ, dân thôn Phác Môn lo canh giữ núi nầy, hằng năm vào khoảng thời gian giữa mùa xuân và hè, dân thôn này lo thu hoạch yến sào đệ nạp, cho đến triều ta, dân ở đó vẫn theo lệ cũ. Đến năm Giáp Tý *(1804)*, lệnh cho dân thôn này nộp thuế bằng tiền, bãi lệ nộp yến sào.

5. Núi Cao Vọng: Núi ở trên địa phận xã Trác Lễ huyện Kỳ Hoa, chỉ có ngọn này là cao vút, đứng trên núi này nhìn đâu cũng thấy nên mới gọi là núi Cao Vọng. Khi Lê Thái Tổ đánh Hồ Hán Thương, quân họ Hồ [9/2a] đóng ở đây để chống lại nhưng không thành phải chạy đến núi Thiên Cầm thuộc xã Kỳ La rồi bị Lê Thái Tổ bắt được, thơ xưa có câu rằng:

Kỳ La hải khẩu ngâm hồn đoạn
Cao Vọng sơn đầu khách tứ sầu

Tạm dịch:

Cửa biển Kỳ La hồn đòi đoạn
Đầu non Cao Vọng khách sầu vương

6. Núi Thiên Cầm: Núi này ở xã Kỳ La huyện Kỳ Hoa, bên cạnh cửa Nhượng. Khi Trần Anh Tông đem quân đi dẹp Chiêm Thành có dừng thuyền tại đây, đêm nghe giữa trời phảng phất có tiếng như tiếng đàn nên nhà vua lệnh đặt tên là núi Thiên Cầm *(đàn trời)*, về sau Lê Thái Tổ bắt sống Hồ Hán Thương ở đây nên lại đổi tên là núi Thiên Cầm *(trời bắt)*.

7. Núi Hương Tích: Núi này ở địa phận xã Hữu Thiên Lộc huyện Thiên Lộc, là một trong số 99 ngọn Hồng Lĩnh. Núi này quanh co chót vót, cây cỏ xanh tươi, từ chân núi đến đỉnh ước chừng 500 tầm, ở mặt nam núi này có ngôi chùa cổ, tên là chùa Hương Tích, người đời thường đến chùa này cầu tự và thường có linh nghiệm. Cảnh quan của chùa rất tĩnh mịch, xa hẳn phàm trần, thật rất khó hình dung hết được. Tục truyền rằng ngày xưa con gái của Sở Trang Vương hâm mộ đạo Phật, từ xa đến đây tham thiền tu tập rồi hóa thân cũng tại chùa này, Trang Vương đi tìm và đến đây thì gặp, liền cho dựng đài ở phía bắc của chùa này, nay vẫn còn dấu cũ, gọi là Trang Vương Chỉ. Sau lưng chùa có cái am đá, đó là chỗ tu và hóa thân của người con gái Trang Vương.

[9/2b] **8. Núi Độn:** Núi ở xã Độ Liêu huyện Thiên Lộc, núi nhọn hoắt chọc lên mây, là ngọn đẹp nhất trong dãy Hồng Sơn, vì thế mà có tên là Độn Sơn. Trên đỉnh núi có cái vực sâu như không có đáy, tương truyền vào những lúc trời mưa, trong vực ấy có tiếng kêu như sấm dậy, người ta không ai dám đến gần.

9. Núi Thiên Tượng: Núi ở địa phận hai xã An Lãng và Bân Xá, cũng là một ngọn trong dãy núi Hồng Sơn. Núi này rất đẹp, bên sườn núi có đá rất giống hình con voi, nên mới đặt tên là núi Thiên Tượng. Bên cạnh tảng đá lớn có ngôi chùa cổ, gọi là chùa Thiên Tượng, ngôi chùa nằm giữa vùng núi rừng, thật xứng danh là một danh lam thắng cảnh.

10. Núi Phượng Hoàng: Núi ở xã Phước Điền huyện Hưng Nguyên, thế núi cao vút, hai sống núi giáp nhau trông giống hai cánh chim phượng nên mới gọi là núi Phượng Hoàng, cùng liền dãy với Nhận Sơn, trong đó có chỗ đất bằng nằm ngang như con đường lớn. Tục truyền rằng thời thuộc Đường, Cao Biền đào chỗ này để cắt long mạch, yểm linh khí.

11. Núi Thiết Huyệt: Núi ở địa phận xã Cảo Trình huyện Hưng Nguyên[1]. Núi này có nhiều quặng sắt, các thôn xã chung quanh đến đào

[1] Bản chữ Hán chép là huyện *Hưng Hóa*, có thể do chép nhầm.

lấy quặng đem về luyện thành sắt làm đồ dùng và chịu đóng thuế, tục gọi là Thiết Sơn.

[9/3a] **12. Núi Mỗi Dạ**[1]: Núi này ở địa phận ba xã Hương Ại, Hương Quan và Phi Phúc, bên cạnh đường quan. Tục truyền khi Kinh Dương Vương đánh nhau với con trai của Triệu Đà là Trọng Thủy, ông thua bèn chạy tới đây và mất ở chỗ này, về sau rất linh ứng, dân ba xã lập miếu thờ, gọi là miếu Mỗi Dạ, vì vậy gọi tên núi là núi Mỗi Dạ, đến nay chim khổng tước thường tụ tập về núi này nên còn gọi là núi Khổng Tước.

13. Núi Linh Cảm: Núi ở địa phận xã An Việt Hạ huyện La Sơn, tên cũ là Tùng Sơn. Thời Lê Thái Tổ khởi nghĩa, có danh tướng là Đinh Lễ đóng quân ở đây để chống giặc Ngô, về sau bị giặc bắt, ông vẫn giữ khí tiết bất khuất rồi bị giặc giết, sau khi mất, ông rất linh hiển, được dân trong xã lập miếu thờ, gọi là miếu Linh Cảm nên cũng gọi tên núi là núi Linh Cảm.

14. Núi Song Ngư: Núi này ở phía ngoài Cửa Hội thuộc huyện Chân Lộc, gồm hai ngọn đứng đối diện nhau trông giống hình đầu cá nên gọi là núi Song Ngư. Trong *Hoan Châu Phong Thổ Ký* chép: *Đá biếc chon von hai bên, người ta gọi là Ngư Đảo.*

[9/3b] **15. Núi Dũng Quyết:** Núi ở địa phận xã Dũng Quyết huyện Chân Lộc, gần đầu bến đò Sông Phi, bên chân núi có động đá đi sâu vào trong núi ước chừng 30 tầm, ban ngày cầm đuốc đi vào xem thấy có hơi lạnh nên chẳng dám đứng lâu. Khi tiền triều khai thác 7 huyện Nam Hà ở vùng Hoan Châu, Ninh Quận công Trịnh Toàn đem quân chống cự và đóng đồn tại đây, thường ngày đem quân ra giao chiến ở bến sông Quần Mộc. Trong *Hoan Châu Phong Thổ Ký* có chép rằng: *Núi Dũng Quyết là danh sơn cho ba quân trấn đóng, bến Quần Mộc là đất cũ gây việc giao chiến trên sông.*

16. Núi Kỳ Lân: Núi ở địa phận xã Dũng Quyết huyện Chân Lộc, cùng một dãy với núi Dũng Quyết, nhìn xuống sông Vĩnh, núi có hình giống con mèo nên ngày xưa gọi là Miêu Lãnh. Thời Tây Sơn có lập nhà kho ở bên trái núi này rồi đổi tên là núi Kỳ Lân, nay nhà kho vẫn mang tên kho Kỳ Lân là vì vậy.

17. Sông Phù Thạch: Sông này là ranh giới của hai huyện Hưng Nguyên và La Sơn. Bờ sông nửa bên nam thuộc xã Vĩnh Đại huyện La Sơn, vì có nhiều đồi đá chồng chất ẩn hiện trên mặt nước nên gọi là sông Phù Thạch. Trên bờ có phố Minh Hương, phố xá rất sầm uất, gọi là phố Phù Thạch. Sông có đò ngang, qua bên bờ bắc là xã Triều Khẩu thuộc huyện Hưng Nguyên, gọi là bến đò Triều Khẩu. Sông này rộng 129 tầm, khi triều dâng [9/4a] sông sâu 4 tầm, triều xuống sâu 3 tầm 2 thước, hằng năm vào mùa hè vùng này có gió nam rất to, đi thuyền qua sông phải lưu ý.

18. Sông Hội Nai: Thuộc địa phận hai xã Thổ Lỗi và Thổ Hoàng thuộc huyện Hương Sơn, từ sông này đi lên thì đến đầu nguồn Vũ Môn, đi xuống thì chảy ra sông Tam Nghệ. Đường sông đến đây quanh co chín khúc, hai bên đều

[1] Bản chữ Hán chép là *Mỗi Dạ*, không giống các sách khác chép là *Mộ Dạ*.

là rừng núi, sông chảy ngoằn ngoèo, gọi là sông Chín Khúc Hội Nai, ngày xưa khách đi đường có câu rằng:

Long xà định bố tung hoành trận
Phong thủy na tri thuận nghịch tình[1]

19. Sông Long: Sông ở trong địa phận xã Phù Long huyện Hưng Nguyên. Tục truyền rằng ngày xưa sông lớn chảy xiên về phía đông bắc huyện Thanh Chương, ở đây chỉ là đất bằng, đến khi tiên triều khai thác bảy huyện ở vùng Hoan Châu dọc bờ nam sông này, rồi đặt đồn canh giữ, Ninh quận công Trịnh Toàn đem quân chống cự, đóng đồn bên bờ bắc, ở đầu vùng Sa Nam, lương hướng thì đều chứa ở núi Triều Khẩu mà vận chuyển đường sông lại quá bất tiện, nên cho đào kênh nhỏ từ trên xã Phù Long xuống đến núi Triều Khẩu để tiện cho thuyền bè chuyên chở. Về sau, do một cơn lụt lớn, nước đổ mạnh, vật đổi sao dời, kênh nhỏ đã biến thành sông lớn nên mới gọi là Sông Long, sông cũ trở thành đất bằng mà dấu tích nay hãy còn.

[9/4b] **20. Khe Thủy Thang:** Khe này ở địa phận xã Tình Diễm huyện Hương Sơn, nước đầu nguồn khe từ trong núi chảy ra thì trong và lạnh, đến đây thì nước có sắc hơi đen, bốc hơi và có mùi thơm, nước nóng như canh, không ai dám lội qua, hai bên bờ thì có mùi cay nóng khó chịu, nên mới gọi là khe Thủy Thang, qua hết đoạn này thì nước trở lại trong và lạnh như cũ.

21. Khe Cao Xá: Khe này ở thôn Cao Xá xã Độ Liêu huyện Thiên Lộc, phát nguyên từ Độn Sơn. Ngày xưa khe chảy về hướng đông qua huyện Nghi Xuân, đến thời Lê có quan ngự sử Bùi Cầm Hổ vốn người xã này, trong thời làm quan, ông xót thương dân xã từng bị thiếu đói, ruộng đồng để hoang vu mà dòng khe thì chảy qua huyện khác, ông bèn huy động dân xã lên núi đào đá đắp đê ngăn dòng phía đông để nước chảy qua hướng tây vào địa phận của xã mình. Vậy là cả vùng đồng ruộng quê ông luôn có nước tưới, dù có hạn hán đến đâu cũng không khô, dân trong xã rất biết ơn, sau khi ông mất, dân xã lập miếu thờ ông, hiện miếu ở về phía đông của cầu khe này, gọi là miếu Đô Đài.

22. Cảng Thiên Uy: Cảng ở xã La Hoàng huyện Hưng Nguyên, chỗ này ngày xưa là động núi. Theo *Sử ký*, thời Lý Nam Đế, Nhà Đường cử Cao Biền làm An Nam đô hộ, Biền sai bọn Lâm Phúng đem một ngàn quân đến [9/5a] đào cảng này để tiện vận chuyển đường thủy. Bọn Lâm Phúng đến khởi công đào nhưng giữa khoảng ấy có nhiều tảng đá lớn, quân lính ra sức bổ đá nhưng không được nên phải tạm dừng. Bỗng dưng vào cuối tháng 5 có sấm sét chấn động phá tan được những tảng đá đó, còn một chỗ cũng đá lớn không sao phá được, tháng 6 lại có sấm sét như trước, tảng đá to mới bị phá tung, nhờ vậy cảng mới thành, vì vậy mà gọi là cảng Thiên Uy. Phía tây cảng này là núi Thiết Huyệt nên cảng này còn có tên là Thiết Cảng.

23. Thành Lục Niên: Thành ở địa phận hai xã An Ấp và Tuần Lễ thuộc huyện Hương Sơn. Một dãy núi liền nhau như vách dựng, hàng ngàn ngọn nên

[1] Đã dịch nghĩa trong phần *Ghi chép về trấn Nghệ An*.

có tên là núi Thiên Nhận, trong núi có thành đá, phía nam tựa lưng vào núi, phía bắc trông xuống đồng bằng. Tục truyền khi Lê Thái Tổ khởi nghĩa, cho đắp thành này và đóng quân ở đây để tập luyện trong 6 năm chuẩn bị đánh Ngô mà thu lại giang sơn, vì vậy mà gọi là thành Lục Niên. Vào cuối thời Lê, có vị quan người huyện Thanh Chương là Nguyễn Thiếp thấy chính sự ngày một lộn xộn nên treo ấn từ quan về dựng nhà bên trái của thành này để ở ẩn.

24. Thành Triều Khẩu: Thành này ở tổng Hoa Viên huyện Hưng Nguyên. Giữa đất bằng bên sông nổi lên dãy núi có ba đỉnh, trong đó có một đỉnh tròn trịa mà rất cao, vì ở trên địa phận xã Triều Khẩu nên gọi là núi Triều Khẩu. Trong núi này [9/5b] có thành cổ, tả hữu của thành đều xây bằng gạch liền nhau chạy từ trên đỉnh núi vòng xuống chân núi, phía sau thì tựa vào núi, phía trước trông ra Sông Lam, rất kiên cố. Theo *Sử ký*, khi quân Ngô sang xâm chiếm nước ta, chúng định ở lâu dài, tì tướng của Ngô là Phương Chính nhân thế núi mà đắp thành này rồi đóng quân tại đây. Đến khi Lê Thái Tổ xướng nghĩa tiêu trừ giặc Ngô, chỗ này trở nên thành hoang, đến nay vẫn còn dấu tích. Trên đỉnh núi có một chỗ cao vút lên, tục truyền rằng đó là chỗ ngày trước giặc Ngô dựng trụ đồng.

25. Thành Trai (?): Thành này ở địa phận Đông Lũy và Tây Lũy đều thuộc huyện Đông Thành. Ba mặt của thành đều có sông nhỏ bao quanh, mặt còn lại giáp với dân cư. Tục truyền đây là thành cổ của nhà Hồ, đến nay lũy đá đã rêu phong, thành hoang cỏ rậm, bên trong đã trở thành nơi trồng trọt. Trong *Hoan Châu Phong Thổ Ký* chép rằng: *Lũy đông tây được dựng từ bao giờ, khiến khách qua đường vô cùng thương cảm.*

26. Thành đá Hoành Sơn: Thành ở xã Hoằng Lễ huyện Kỳ Hoa. Một dãy núi xanh chập chùng từ châu Qui Hợp kéo xuống, vắt ngang ra đến bãi biển, nên mới gọi là Hoành Sơn. Thời Lê, Ninh Quận công Trịnh Toàn giữ đất Nghệ An, cho lấy đá đắp thành từ trên núi xuống và chia đồn canh giữ. Thành này có căn bản từ non cao biển rộng, dựa đủ thế hiểm của tự nhiên, tục gọi là thành Ninh Quận, cho đến nay vẫn còn dấu cũ. Ngày xưa khách đi đường [9/6a] có câu thơ rằng:

Địa lão thiên hoang thành độc tại
Càn toàn khôn chuyển khí do sinh[1]

27. Đầm Điểu: Đầm ở địa phận thôn Diệu Ốc xã An Lạc huyện Đông Thành. Mặt trước thôn này có cái đầm sâu, dài chừng 600 tầm, rộng 25 tầm, bốn mùa không cạn, có sen tự mọc, hằng năm vào mùa hè hoa sen nở rộ, hương sắc ngào ngạt rực rỡ, quang cảnh rất đáng yêu, *Hoan Châu Phong Thổ Ký* chép: *dãy đầm Điểu đầy hoa thơm cỏ lạ.*

28. Đồi sỏi Cao Xá: Đồi này ở giữa vùng hoang xã Cao Xá huyện Đông Thành. Bên bờ biển nổi lên đồi đá ba nhánh, trong từ hành cung Hương Ại ra ngoài đến đồn Tiên Lý, đồi đá này toàn là vỏ sò, không dính một chút đất, tục

[1] Đã dịch nghĩa trong phần *Ghi chép về trấn Nghệ An.*

truyền do sự biến đổi của trời đất mà sinh ra đồi sỏi này. Từ đồi này nhìn thẳng ra đường quan.

29. Đền Quả Sơn: Đền ở bên bờ sông Bình Dương xã Bạch Đường huyện Nam Đường. Giữa khoảng trống nổi lên một đỉnh núi tròn trịa nên mới gọi là Quả Sơn. Phía nam núi này có ngôi miếu ba tòa thờ linh thần. Xưa truyền lại rằng người con trai thứ tám của Lý Thái Tổ là Minh Uy vương giữ đất Nghệ An, đi bình man bị thương chạy về dưới chân núi này thì gặp một bà lão, bà đến trước quân tâu rằng: Núi này là chỗ địa linh, tôi xin nhường cho vương, nói xong thì biến mất, Minh Uy vương xuống ngựa rồi thoát trần [9/6b] ở chỗ này. Về sau rất linh hiển nên dân trong xã lập miếu thờ, các triều sau đều gia phong là thượng đẳng thần, đến nay anh linh vẫn còn.

30. Đền Càn Hải: Đền này ở cửa biển thôn Càn Miếu xã Hương Cần huyện Quỳnh Lưu. Miếu thờ Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Tứ Vị Thánh Nương Linh thần. Trong Linh Từ Ký có ghi khi nhà Tống mất, Tống Độ Tông hoàng hậu cùng hai con gái bị viên nguyên soái trục xuất nên ba mẹ con đi thuyền phiêu bạt giữa biển Nam Hải rồi tấp vào Nhãn Sơn, ở núi này có nhà sư mời bà lên núi, bà không chịu ở lại bèn dắt hai con nhảy xuống biển, nhà sư cũng nhảy theo, hồn thiêng của bà không tan mà nhập làm thần biển, hóa thành cây gỗ trầm hương trôi vào Cửa Cờn, nhập hồn vào một bà lão bảo rằng Tống Thục Phi gởi hương vào gỗ, chu du khắp 12 cửa biển, thấy đây là nơi linh địa, sai phải lập miếu thờ, dân trong xã bèn nghênh cây gỗ trầm hương vào lập đền để thờ. Khi Trần Anh Tông đem quân đi chinh phạt Chiêm Thành dừng thuyền tại đây, đêm ngủ mộng thấy thần nữ nguyện giúp sức, nhà vua cho tế cáo xong thì xuất phát, bỗng trời yên biển lặng, đoàn quân tiến thẳng đến thành Đồ Bàn. Trên đường khải hoàn nhà vua ghé lại, gia phong và cho lợp ngói ngôi đền. Lúc Lê Thái Tổ xướng nghĩa có thầm khấn nguyện xin thần trợ lực, sau khi lấy lại nước, nhà vua có phong tặng huy hiệu. Lê Thánh Tông trong lần đi chinh phạt Chiêm Thành cũng có thầm nguyện, trên đường khải hoàn có làm thơ tặng(1), [9/7a] lại cho sửa sang đền miếu, ban cấp cho dân trong xã làm lệ dân trông giữ đền thờ, cho đến nay anh linh chẳng mất.

31. Đền Triều Khẩu: Đền ở bên bờ sông xã Triều Khẩu huyện Hưng Nguyên, đền này thờ Chiêu Trưng linh thần. Ngày trước có người con trai người anh thứ hai của Lê Thái Tổ là Lê Khôi theo Lê Thái Tổ khởi nghĩa chống Ngô đóng đồn ở xã Triều khẩu để vây hãm thành của giặc, sau khi bình định xong, ông được cử giữ trấn Nghệ An, chính sự của ông rất tốt, sau khi mất lại hiển linh ngay nơi chỗ đồn quân ngày trước nên dân trong xã lập miếu thờ ông. Khi Lê Thánh Tông đem quân đi bình Chiêm qua đây có làm bài thơ quốc âm[2]. Các triều sau đều phong là thượng đẳng thần, ban cấp cho dân xã này làm lệ dân trông coi đền miếu, đến nay vẫn còn linh hiển.

---

(1) Bài này đã chép ở phần *Ghi chép về trấn Nghệ An.*

(2) Bài này đã chép ở phần *Ghi chép về trấn Nghệ An.*

32. Đền Chế Thắng: Đền ở thôn Hải Khẩu huyện Kỳ Hoa, thờ Chế Thắng linh thần. Xem trong *Hồng Hà Nữ Tử Truyện* được biết có bà cung phi của Trần Duệ Tông họ Nguyễn tên Bích Châu, theo vua Duệ Tông đi chinh phạt Chiêm Thành, khi thuyền quân đến cửa biển này, đêm mộng thấy thần nhân tự xưng là Nam Minh Đô đốc, vốn giang hồ đây đó, tần tảo một thân, xin được lấy phi, vừa tỉnh giấc biển trời bỗng nổi sóng gió rất dữ, thuyền bè chao đảo, phi bèn nhảy [9/7b] xuống sông thì sóng gió mới trở nên yên tĩnh. Về sau, Lê Thánh Tông đem quân đi chinh phạt Chiêm Thành, khi thuyền quân dừng lại ở cửa biển này, đêm ngủ vua mộng thấy phi trình bày tường tận và khóc lóc kêu oan xin cứu, vua Thánh Tông thảo hịch trách Quảng Lợi vương, sáng ra quả nhiên thấy xác Bích Châu nổi lên mặt nước, nhà vua dùng lễ nghi hoàng hậu để mai táng rồi sắc phong là Chế Thắng Linh thần, đồng thời sai dân trong thôn lập miếu thờ. Nhà vua có làm bài thơ như sau:

Bổn thị hi lăng cung lí nhân
Lâm nguy vị quốc độc vong thân
Yêu phong nhất trận thuỳ hoa lãng
Xuân dạ tam canh đỗ nhược tân
Hàn thuỷ vô đoan mai Sở phụ
Hương hồn hà xứ điếu Tương quân
Hu ta bách vạn hùng bì lữ
Bất cập thư sinh nhất hịch văn

Tạm dịch:

Cho hay trăm vạn hùng binh
Chẳng bằng bài hịch thư sinh lúc này[1]

Sau đó đoàn quân tiến phát thẳng đến thành Đồ Bàn, trên đường khải hoàn lại ghé vào Hải Khẩu nghỉ lại, đêm vua mộng thấy nàng Bích Châu đến trước quân lạy tạ ơn sâu, nhưng tâu rằng: Bài thơ đề trên vách của nhà vua, về cấu tứ thì chẳng dám bình, xem như chuyện đã rồi, nhưng về nghĩa vua tôi thì thiếp thấy chưa yên lòng. Khi tỉnh dậy, nhà vua mới đổi lại hai câu cuối. Lại chuẩn cấp cho dân thôn Hải Khẩu làm lệ dân trông coi miếu vũ, các triều sau đều có gia phong, được dự vào lệ quốc tế, đến nay anh linh vẫn còn.

33. Đền Liệt Nữ: Đền này ở xã An Ấp huyện Hương Sơn, đền thờ Liệt Nữ Linh thần. Trong Liệt Nữ Truyện thấy nói vào thời Lê ở xã An Ấp có người thiếp yêu của ông hoàng giáp Đinh Nho Hoàn, dung mạo trong trắng trang nghiêm, [9/8a] khi đang niên thiếu đã giỏi âm luật, thông thuộc văn chương, năm 15 tuổi Đinh Nho Hoàn cưới làm thiếp, mới vừa hai năm tình sâu chưa báo đáp, thì một ngày Nho Hoàn phụng mệnh đi sứ bắc quốc, nàng bịn rịn theo tiễn, nguyện lấy chữ trinh giữ đạo làm vợ và

[1] Bài này chỉ khác bài đã chép trong phần *Ghi chép về trấn Nghệ An* ở hai câu cuối, nên chỉ dịch hai câu cuối.

ông cũng khẳng khái tuân mệnh vua sai, trước lúc lên đường ông tặng nàng chiếc áo lụa. Hành trình thấm thoắt, ngày tháng thoi đưa, Nho Hoàn bỗng dưng bị bệnh mất trên đường đi sứ, được tin nàng than khóc muốn chết theo. Đến khi đưa linh cữu Nho Hoàn về táng, nàng dùng chiếc áo lụa ông biếu năm xưa mà tự vẫn. Nghe việc ấy, vua Lê tưởng thưởng rất hậu rồi sai dân trong xã lập đền thờ, ban cấp ruộng thờ 20 mẫu, lại ban biển vàng khắc ba chữ Tiết phụ môn treo ngoài cửa đền, đến nay nét chữ hãy còn sáng loáng, hương hỏa chẳng bao giờ dứt.

34. Hai ngôi đền ở Thần Đầu: Hai đền ở hai bên bờ khe của thôn Thần Đầu xã Hoằng Lễ huyện Kỳ Hoa, hướng đền trông ra đường quan. Ngôi đền bên bờ nam của khe thờ Đông Các linh thần, ông là người thôn này, tên là Lê Quảng Chí, đỗ tiến sĩ cập đệ triều Lê, làm quan đến chức Thị lang Đông các, là người văn võ toàn tài, có công thảo trừ họ Mạc, sau khi mất được tặng huy hiệu, dân trong xã được lệnh lập đền thờ và được dự lệ quốc tế. Ngôi đền ở bên bờ bắc thờ Bảng Quận công Linh thần, ông tên là Lê Quảng Ý, con trai của Lê Quảng Chí, làm quan triều Lê, có công dẹp giặc, tước đến Quận công, sau khi mất lại được phong tặng và lập đền thờ, [9/8b] cũng được dự lệ quốc tế. Hiện nay bên phía đông đường quan hai ngôi đền vẫn còn sừng sững, nổi tiếng là linh ứng.

35. Đền Sơn Triều: Đền này ở phía tây đường quan thuộc thôn Sơn Triều xã Đỗ Chử huyện Kỳ Hoa, thờ Điện Quận công Linh tiên Đại thần. Xem *Linh Từ Ký* thấy nói thần vốn họ Phạm tên Hoành, người xã Phú Nghĩa huyện này, làm quan dưới triều Lê, giữ trấn Nghệ An, có công dẹp giặc, được nhận tước Quận công, sau khi mất rất linh hiển, thường hay nhập đồng cưỡi hổ lên núi, được phong tặng là Hổ Uy Tướng quân Linh tiên Đại thần, được lập đền thờ, nổi tiếng linh ứng.

36. Đền Cao Xá: Đền ở thôn Cao Xá xã Độ Liêu huyện Thiên Lộc, thờ Đô Đài Linh thần. Tục truyền rằng có người xã này là Bùi Cầm Hổ, là hiệu sinh thời Lê, đi du học ở kinh đô, hằng ngày trên đường đến trường học phải đi qua trước Nha ngự sử và thường nghe tiếng người hỏi cung lập án. Lúc ấy có người đi xa lâu ngày mới về, người vợ nấu cháo lươn cho ăn, ăn xong nằm nghỉ rồi chết luôn, việc này kiện đến Ngự sử đài rồi người vợ liền bị bắt giam, hỏi cung rất nhiều năm mà vẫn không lập được cáo trạng nên cứ để nghi án, ngày ngày phải tra tìm mãi. Một hôm, Bùi Cầm Hổ đi qua trước cửa Nha ngự sử, ông nói đùa rằng giá như tôi mà làm quan Ngự sử thì sẽ làm rõ vụ án này, lính canh cửa vào báo lại, quan [9/9a] Ngự sử đài sai người cho mời ông vào, cho tiếp đãi rất hậu rồi kể lại đầu đuôi vụ án cho ông nghe và sai ông xử lý vụ kiện ấy. Bùi Cầm Hổ sai người đi tìm mua con lươn mà đầu nó có chữ *vương*, ấy là loại lươn mà khi trườn đi thì nó ngốc đầu lên, đem nấu cháo rồi mang cho chó ăn, ăn xong chó chết ngay, vậy là vụ án đã rõ. Sau đó ông làm quan đến Ngự sử đài, lúc trí sĩ lại dẫn nước cứu hạn cho dân, dân trong xã rất nhớ công đức của ông nên sau khi ông mất họ lập đền để thờ tự, gọi là đền Đô Đài, các triều sau gia phong là thượng đẳng thần, nổi tiếng linh ứng.

37. Đền Sa Nam: Đền này ở bên bãi sông thuộc thôn Sa Nam xã Đông Liệt huyện Nam Đường. Xưa truyền rằng thời Đường Huyền Tông *(685-762)* có người xã Đông Liệt cử quân hùng cứ thành Hoan Châu ở đầu đất Sa Nam, tự xưng là Mai Hắc Đế, liên kết với nước Lâm Ấp ở phía nam để chống lại tướng nhà Đường là Dương Tư Húc, sau cùng đánh nhau với quân Đường ở Độn Sơn thuộc xã này, ông không may bị mất, nổi tiếng linh ứng nên dân trong xã lập đền thờ, đến nay hương hỏa vẫn còn. *Hoan Châu Phong Thổ Ký* chép: *Nước sông Sa Nam chảy cuồn cuộn, sự nghiệp Mai Hắc Đế truyền đời.*

38. Đền Cao Sơn: Đền ở xã Quan Trung huyện Đông Thành. Một dãy núi liền nhau, trong đó có một ngọn cao vút lên, gọi là núi Cao Sơn. Tục truyền ngày xưa có người tên là Cao Hiển, đỗ tiến sĩ cập đệ triều Tống, là người [9/9b] văn võ toàn tài, nhà Tống cử giữ trấn Nghệ An, là người giỏi chính sự, ông thường tuần hành trong hạt và rất thích ngọn núi này nên hay lên đó thưởng ngoạn. Sau khi mất, dân trong vùng nhớ ơn đức của ông nên lập đền thờ ở núi ấy. Có việc gì cầu đảo ở đền này thường rất linh nghiệm, các triều sau phong tặng là Cao Sơn Thượng đẳng thần. Ông thường nhập đồng viết văn chương chữ nghĩa, cho đến nay trên đỉnh núi này miếu vũ vẫn nguy nga như cũ.

39. Đền Thị Cận: Đền ở núi Thị Cận xã Quỳ Trạch huyện Đông Thành. Tục truyền rằng ngày xưa có vợ chồng người xã Quỳ Trạch là Hoàng Phúc Hựu và Võ Thị Quyền, lấy nhau đã ngoài 50 tuổi mà vẫn chưa có con, một hôm Thị Quyền xuống khe tắm bỗng thấy cảm động lòng mà có thai rồi sau sinh được hai con trai nhưng bẩm sinh dị hình, một đứa hình rắn, đặt tên là Cảnh Kỳ, một đứa hình thuồng luồng, đặt tên là Tiến Sơn. Trong ba năm ăn ở với cha mẹ rất hiếu thuận, đều có tính người, bỗng dưng có cơn mưa sa gió giật, cả hai đều bị cuốn lên không mà chết. Tiến Sơn thì rơi xuống núi Thị Cận, đào thành một cái đầm rất sâu và rất linh hiển nên dân tổng Quỳ Trạch lập miếu để thờ, gọi là miếu Thị Cận, trước miếu có đầm sâu, nước rất trong, cá tụ tập thành đàn như chia hàng đứng hầu, những năm hạn hán mà đến đây cầu mưa thì rất có linh nghiệm. Cảnh Kỳ thì rơi xuống xã Hoa Lâm, cũng đào thành cái đầm sâu và cũng rất linh hiển, dân xã ấy cũng lập miếu thờ.

40. Đền Đô Lương: Đền ở xã Đô Lương huyện Nam Đường, thờ Thái Truyện Phổ Quốc công. Ông vốn người của xã này, khi nhà Lê suy yếu, họ Mạc tiếm vị, ông chiêu mộ nghĩa quân [9/10a] phò Lê diệt Mạc, nổi tiếng công lao, làm quan đến Thái truyện quốc công, sau đánh với quân Mạc ở Ngọc Sơn không may bị mất, đến khi nhà Lê phục quốc, truy thưởng người trung nghĩa mới sai dân xã này lập miếu thờ ông, các triều sau đều gia phong là Thượng đẳng thần, đến nay vẫn còn linh hiển.

41. Đền Bao Hậu: Đền này ở bên cạnh chợ xã Bao Hậu huyện Quỳnh Lưu, gần đường quan, thờ Thái Bảo Định Quận công Linh thần. Ông họ Đặng tên Trị, là người văn võ song toàn, làm quan triều Lê, nổi tiếng công lao trong việc tảo trừ quân Mạc, làm đến chức Thái Bảo quận công quản lãnh hai trấn

Lạng Sơn và Hưng Hóa, sau nhận mệnh đem quân đến Hoan Châu để dẹp man phỉ ở mạn ngược. Quân ông đến đóng đồn ở chợ Bao Hậu, chỉ dùng một bức thư mà thuyết phục được man phỉ ra hàng, nên ông được thăng đến Tiết chế quốc công. Sau khi ông mất, ông được dân xã Bao Hậu thờ làm phúc thần, nổi tiếng linh ứng.

42. Đền Sông Dinh: Đền này ở phía bắc bờ Sông Dinh thuộc tổng Phác Lỗ miền thượng đạo của huyện Quỳnh Lưu, thờ Võ Quận công Linh thần. Tục truyền rằng ông vốn người xã này, theo Lê Thái Tổ khởi nghĩa, từng trải gian nan vất vả, nổi tiếng công lao nên được vinh thăng tước Quận công, quản lãnh bảy tổng miền thượng đạo, ông đóng quân ở chỗ này. Sau khi mất, triều đình lệnh cho dân các sách lập miếu thờ ông, truy phong là Tối linh thần, đền này nổi tiếng là cầu đảo rất có linh nghiệm.

[9/10b] **43. Hai đền ở thôn Dũng Tuyền:** Hai ngôi đền cổ này ở thôn Dũng Tuyền thuộc xã Dương Hợp miền thượng đạo của huyện Đông Thành, một ngôi thờ Đường Quốc công, một ngôi thờ Quế Quận công. Tục truyền hai ông đều là người thôn này, thời trước cả hai đều theo Lê Thái Tổ khởi nghĩa, có công đánh dẹp giặc Ngô, chẳng màng chức tước, đến khi mất, một ông được phong tặng là Thái bảo Đường Quốc công, một ông là Thái bảo Quế Quận công và lệnh cho dân trong thôn lập miếu thờ, đến nay hương hỏa vẫn còn.

44. Bến Giang Đình: Bến này ở địa phận hai xã Tả Ức và Uy Viễn thuộc huyện Nghi Xuân, thường gọi là bến đò Tả Ức Thời Lê, Xuân Quận công về trí sĩ, mở tiệc ở nhà bên bến sông này nên gọi là bến Giang Đình. Ông vốn người xã Tiên Điền thuộc huyện này, tên là Nguyễn Nghiễm, đỗ đệ nhị giáp tiến sĩ triều Lê, làm quan đến Tham tụng Đại tư đồ, tước Quận công. Năm 60 tuổi, theo lệ cũ làm lễ tạ ơn, Cảnh Hưng Hoàng đế *(Lê Hiển Tông)* có ban tặng bài thơ:

Lũy triều túc vọng lão thành niên
Bồ tứ phiêu phiêu lục địa tiên
Giảng ác ốc tâm tương chính đại
Câu xu điều hóa thích phương viên
Dĩ hi Lão Tử kim tri túc
Tằng nẫm Chu Thần tích phất miên
Tứ dã nhất nhân như vị soạn
Khả kham lâm hạ độc siêu nhiên

Tạm dịch:

Bao triều uy vọng thành niên
Xe bồ đủng đỉnh là tiên giữa đời
Lòng ngay dạ thẳng mấy người
Nói điều trung chính thảnh thơi vuông tròn
Chu Thần giấc cũ vừa ngon
Lão Đam biết đủ nay còn thấy đây
Chưa từng bốn cõi một tay
Bên rừng chỉ một già này ung dung

Ông cũng làm bài thơ rằng:

Ngũ bát niên dư chuyết duẫn ban
Hoạn tình như điểu quyện tri hoàn
Tứ [9/11a] khâm nhược tích ân tam cụ
Bách tụy như kim bác nhất gian
Cao trạch tự thiên tri quyến hậu
Ba đào ký ngạn giác hoài khoan
Lịch thời bật lượng đa cao khiết
Lão tẩu Trường An khánh Nghệ An

Tạm dịch:

Hơn năm tám tuổi vẫn còn xuân
Hoạn lộ như chim biết dừng chân
Triều miếu xưa từng ba điều sợ
Quê hương nay được một kho nhàn
Tự trời ân tứ ban sâu nặng
Bến vực ba đào đã yên hàn
Bao thuở hết lòng nơi triều quận
Trường An tuy lão trẻ Nghệ An

Rồi quan văn võ cùng họa vần tặng ông không biết mấy mươi bài nữa, vua Lê ban cấp thuyền rồng cùng quan quân tiễn về. Về đến đây bèn dựng đình mở tiệc, dân đinh năm tổng trong huyện cầm cờ nghênh đón, gần xa nô nức, tiệc tùng vui vẻ, gọi là Giang Đình thắng hội.

HẾT QUYỂN CHÍN

QUYỂN MƯỜI

Thượng thư Bộ Binh Mẫn Chính hầu Lê Quang Định biên soạn

1. GHI CHÉP VỀ THÀNH THĂNG LONG

Cương giới: Phía đông giáp biển lớn ở Hải Dương và Yên Quảng, phía tây giáp nước Vạn Tượng, phía nam giáp với đạo Thanh Bình trấn Thanh Hoa, phía bắc giáp Quảng Tây và Vân Nam của Trung Quốc, là nơi bốn phương tụ hội năm ngả lưu thông, là một trấn lớn ở phía bắc vậy. Trấn thành thuộc địa phận phủ Hoài Đức, đường vào kinh đô theo hướng nam đi 308.383 tầm 4 thước, thành ra hơn 1.427 dặm rưỡi, ra hướng bắc đến Nam Quan là 79.294 tầm [1b], thành ra hơn 368 dặm. Quản lãnh 5 nội trấn là: Sơn Nam Thượng và Hạ, Kinh Bắc, Hải Dương và Sơn Tây, 6 ngoại trấn là: Lạng Sơn, Cao Bằng, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Thái Nguyên và Yên Quảng. Trực thuộc có 1 phủ là Hoài Đức và 2 huyện là Thọ Xương và Vĩnh Thuận.

Ranh giới phủ Hoài Đức: Phía đông giáp Hải Dương, phía tây giáp Từ Liêm của Sơn Tây, phía nam giáp Sơn Nam Hạ ở trạm Hoàng Mai, phía bắc giáp Kinh Bắc ở sông Nhĩ Hà, quản lãnh 2 huyện, 36 phường, trực thuộc thành Thăng Long.

Phong tục: Học trò thông thuộc lục nghệ, người góp từ nhiều nơi, thanh khí rất cao, phong tục tập quán thì chuộng sự hoa mỹ.

Thổ sản: Gấm, đoạn, hoa hòe, sáp thơm, lãnh, giấy hoa, nước hoa, giác cung, cá giống.

Từ cửa đông nam của thành, thuộc huyện Thọ Xương phủ Hoài Đức, **đi 1.780 tầm đến xã Phương Liệt, giáp cuối địa giới trấn Sơn Nam Thượng,** đã chép trong phần đường trạm.

Từ cửa đông của thành, thuộc huyện Thọ Xương phủ Hoài Đức, **đi 810 tầm đến bến Ái Mộ sông Nhĩ Hà, giáp đầu địa giới trấn Kinh Bắc,** [2a] đã ghi trong phần đường trạm.

Từ cửa đông của thành đi 975 tầm đến bến Bồ Đề sông Nhĩ Hà, lại từ bến này theo đường Kinh Bắc đi 24.551 tầm thì đến trấn thành Hải Dương. Tổng cộng từ cửa đông thành Thăng Long đến cửa thành trấn Hải Dương là 25.526 tầm.

144 tầm đến ngả tư, đường hướng bắc qua phố Hàng Buồm, cửa Ô Cầu Cháy, đến bến Ái Mộ sông Nhĩ Hà, giáp đầu địa giới trấn Kinh Bắc, đã ghi trong phần đường trạm.

167 tầm đến ngả tư Hàng Bạc, đây là đường cũ, rộng 4 tầm, phía nam đến phố Hàng Đào, phía bắc đến phố Hàng Buồm.

132 tầm, phố phía nam rất nhiều nhà ngói, bán vàng bạc, tục gọi là Hàng Bạc, phía bắc thì bán giày dép, gọi là phố Hàng Hài, **đến ngả ba Hàng Mây,** phía bắc bày bán các loại mây rồng, mây lửa, mây vân, tục gọi là phố Hàng Mây.

169 tầm, giữa đường có chợ nhỏ, tục [2b] gọi là chợ Hàng Bè, chợ đông vào buổi chiều, bán nhiều đồ ăn, hai bên đều có dân cư, nhiều người đan thúng rổ bằng tre nước để bán, **đến cửa ô ngoài thành đất,** tục gọi là cửa ô Hàng Cau, phía trong cửa có điếm canh, ngày đêm có lính canh gác.

138 tầm, hai bên quán xá thưa thớt, có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân, **đến bến đò Nhĩ Hà,** tục gọi là bến đò Hàng Cau, lệ đặt 24 người lo việc đưa đò. **Sông rộng 225 tầm, qua bến Bồ Đề,** nước ngọt, sâu 7 tầm, vào mùa hè thu thì nước đục màu hồng, đông xuân có hơi trong. Phía tây bến này thuộc phủ Hoài Đức, phía đông thuộc huyện Gia Lâm trấn Kinh Bắc. Từ bến này theo đường quan đi 9.780 tầm thì đến chùa Hiến Phạm, giáp đầu địa giới trấn Hải Dương. Lại đi 14.771 tầm thì đến trấn thành trấn Hải Dương, đường đi đã có ghi trong phần ghi chép về hai trấn Kinh Bắc và Hải Dương.

Từ cửa tây của thành, thuộc huyện Vĩnh Thuận phủ Hoài Đức, **đi 1.878 tầm 1 thước đến cầu xã Thượng An Quyết, giáp đầu địa giới trấn Sơn Tây,** lại từ đây đi 17.755 tầm 4 thước thì đến cửa ngoài trấn thành trấn Sơn Tây. Tổng cộng từ cửa tây thành Thăng Long đến cửa ngoài trấn thành trấn Sơn Tây là 19.583 [3a] tầm.

144 tầm, đường này mới đắp, rộng 5 tầm, phía bắc đường này đi 118 tầm thì đến miếu hội đồng, **đến ngả tư,** hai bên đường đều là đất trống.

243 tầm 1 thước, phía đông có cái ao nhỏ, trong ao có chùa một trụ, tục gọi là chùa Một Cột, trụ cao chừng 2 tầm, lưng tròn 1 tầm 4 thước, trụ trồng bằng đá, trên trụ đặt một tòa am lợp ngói, **đến cửa ô ngoài thành đất,** có hai cửa chồng nhau, bên trong cửa có điếm canh, ngày đêm có quân canh gác.

1.484 tầm, đây là đường cũ, rộng 3 tầm, phía nam có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, phía bắc có một hồ chứa nước dài 870 tầm, rộng 85 tầm, nước rất trong, có nhiều hoa sen, phía bắc hồ này có ngôi miếu cổ, tục gọi là miếu Linh Lang, nổi tiếng linh ứng, **đến cầu xã Thượng An Quyết, giáp đầu địa giới trấn Sơn Tây, cầu dài 7 tầm,** tục gọi là Cầu Giấy, trên cầu có mái lợp ngói. Phía đông cầu này là huyện Vĩnh Thuận, tức cuối địa giới của phủ Hoài Đức, phía tây cầu là huyện Từ Liêm, tức đầu địa giới của trấn Sơn Tây. [3b] Lại đi 17.755 tầm 4 thước thì đến cửa ngoài trấn thành trấn Sơn Tây, đường đi đã ghi trong phần ghi chép về trấn Sơn Tây.

Từ cửa bắc của thành, thuộc huyện Vĩnh Thuận phủ Hoài Đức, **đi 881 tầm 2 thước đến bến Cơ Xá sông Nhĩ Hà.** Lại từ bến này theo đường quan đi 11.964 tầm đến cửa ngoài trấn thành trấn Thái Nguyên, tổng cộng từ cửa bắc thành Thăng Long đến cửa ngoài trấn thành trấn Thái Nguyên là 12.855 tầm 2 thước.

159 tầm, đường này mới đắp, rộng 5 tầm, phía nam là nhà kho tạm, phía bắc là đất trống, **đến cống sông Tô Lịch, cống dài 1 tầm 4 thước,** sông phía trên cống này đi chừng 100 tầm thì đến cửa cống Cầu Vồng *(Bống),* giáp sông Nghĩa Đô trấn Sơn Tây, đi xuống dưới cũng chừng 100 tầm thì đến cửa cống Cầu Cháy rồi chảy ra Nhĩ Hà. Chuyện cũ kể rằng khi Cao Biền làm Giao Châu đô hộ, Biền đi xem đất để đắp thành, khi thuyền đi qua sông này bỗng dưng thấy một ông lão dung mạo dị thường, đứng ngay giữa sông thản nhiên cười nói, Biền hỏi tên họ thì ông lão bảo là tên Tô Lịch, lại hỏi nhà cửa ở đâu thì ông bảo nhà ông ở sông này, nói xong thì biến mất, Biền biết đây là thần nhân nên đặt tên sông là Tô Lịch. Phía tây đường đi mới lập ngôi chợ, hàng ngày chợ đông vào buổi chiều, bán nhiều tôm cá, rau ráng và thức ăn.

[4a] **152 tầm 3 thước,** phía đông có xưởng đúc tiền, phía tây có dân cư, **đến ô cửa ngoài thành đất,** cửa này mới mở.

230 tầm, hai bên đều là cồn bãi, có nhánh sông rộng 20 tầm, nước cạn có thể lội qua, **đến Nhĩ Hà, sông rộng 338 tầm,** nước ngọt, sâu 2 tầm 2 thước, **đến bến Cơ Xá,** thuộc huyện Gia Lâm phủ Thuận An. Từ bến này có con đường đi qua điếm Hoán Khê sông Thiên Đức, chợ Vệ Linh sông Phù Lỗ, 11.964 tầm thì đến cửa ngoài trấn thành trấn Thái Nguyên, đường này đều thuộc địa phận trấn Kinh Bắc, đã chép trong phần thực lục.

[5a] 2. GHI CHÉP VỀ TRẤN SƠN NAM THƯỢNG

Cương giới: Phía nam giáp đạo Thanh Bình, bắc giáp Thăng Long, đông giáp Sơn Nam Hạ, tây giáp Sơn Tây. Là nơi thông cùng trên dưới, ruộng đồng

bằng phẳng phì nhiêu. Trấn thành đóng tại địa phận huyện Kim Bảng phủ Lý Nhân. Đường vào kinh đô theo hướng nam đi 278.432 tầm 3 thước, thành ra hơn 1.289 dặm, đường ra Thăng Long theo hướng bắc là 29.951 tầm, thành ra hơn 138 dặm rưỡi. Quản lãnh 4 phủ, 17 huyện: Phủ Lý Nhân gồm các huyện: Duy Tiên, Kim Bảng, Thanh Liêm, Nam Xương và Bình Lục; phủ Ứng Thiên gồm: Thanh Oai, Sơn Minh, Chương Đức và Hoài An; phủ Thường Tín gồm: Thanh Trì, Thượng Phúc và Phú Xuyên; phủ Khoái Châu gồm: Đông An, Kim Động, Thiên Thi, Tiên Lữ và Phù Dung. Thống quản 2 tuần ty là Lãnh Trì và Cầu Châu.

Phong tục: Học trò dốc sức học hành, dân chăm lo cày cấy, phong tục chuộng sự xa xỉ, cúng tế ma chay thì làm rất to lớn.

Thổ sản: Lụa trơn, lụa mỏng, lụa màu, nhãn, vải, vỏ gai, đường cát, cá giếc, cá rô, dây đánh bằng tơ, nón lá.

Từ cửa bắc trấn thành, thuộc huyện Kim Bảng phủ Lý Nhân, **7.489 tầm 4 thước đến đầu địa giới trấn Sơn Nam Hạ.**

[5b] **2.145 tầm 2 thước,** trong khoảng 145 tầm thì hai bên đường đều có quán xá, 1.238 tầm 1 thước, đường hai bên bờ đê đều có dân cư và ruộng cấy lúa, 762 tầm 1 thước là đường mới đắp, rộng 4 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Bích Trì,** tục gọi là Chợ Đầm, mỗi tháng sáu phiên, chợ bán nhiều thức ăn, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía nam là lỵ sở huyện Thanh Liêm.

2.897 tầm, đường này mới đắp, rộng 4 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã An Bài,** tục gọi là Chợ Nội, mỗi tháng sáu phiên, thường bán vải lụa và thực phẩm, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

2.447 tầm 2 thước, trong khoảng 989 tầm 2 thước thì hai bên bờ đê đều có dân cư và ruộng cấy lúa, 1.458 tầm là đường mới đắp, rộng 4 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến đầu địa giới trấn Sơn Nam Hạ,** giáp xã An Đê huyện Thượng Nguyên.

[6a] **Từ cửa bắc trấn thành,** thuộc huyện Kim Bảng phủ Lý Nhân, **23.075 tầm 2 thước đến đầu địa giới trấn Hải Dương.**

2.145 tầm 2 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Bích Trì,** tục gọi là Chợ Đầm.

1.494 tầm, trong khoảng 1.448 tầm 4 thước, hai bên đường có quán xá và ruộng cấy lúa, 45 tầm 1 thước, hai bên đường đều là đất bãi, **đến sông Đinh Xá, sông rộng 32 tầm 1 thước,** nước sâu 3 tầm, lên xuống theo nước triều. Đi ngược lên ngả trên 4.139 tầm qua ngả ba Mông, đến ngả ba Phó, đi xuống dưới 4.521 tầm thì đến ngả ba Cầu Châu.

1.245 tầm 3 thước, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Đội Sơn,** tục gọi là Chợ Đội, mỗi tháng chín phiên, chợ thường bán gạo thịt và các loại thực phẩm.

1.359 tầm 4 thước, bên đông có dân cư và ruộng cấy lúa, có chợ nhỏ mỗi tháng sáu phiên, thường bán thực phẩm, bên tây có dãy núi, tục gọi là núi

đỉnh Đội Sơn, trên đó có chùa cổ. Lên núi ngoạn cảnh, nhìn thấy [6b] ngả ba Sông Lãnh, có câu ca rằng:

Núi Đội ai đắp nên cao
Ngả ba sông Lãnh ai đào nên sâu

đến chợ xã Điệp Sơn, tục gọi là Chợ Điệp, mỗi tháng sáu phiên, chợ thường bán thực phẩm, phía tây chợ này là lỵ sở huyện Duy Tiên.

2.012 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến sông Thiên Mạc, sông rộng 33 tầm,** nước sâu 2 tầm. Đi lên ngả thượng lưu 5.591 tầm thì đến ngả ba Lương, đi xuống hạ lưu 5.221 tầm 1 thước thì đến ngả ba Mông.

4.033 tầm 2 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến sông Bảo An, sông rộng 257 tầm 4 thước,** nước sâu 4 tầm, tục gọi là bến đò Lãnh, bên đông sông này có sở tuần. Đi ngược lên 24.807 tầm 2 thước đến đồn sông Nhĩ Hà, đi xuống 2.280 tầm 3 thước thì đến ngã ba Lãnh, có một nhánh chảy 15.815 tầm 4 thước, qua ngả ba Phó, ngả ba Mông rồi chảy ra ngả ba Cầu Châu.

97 tầm, hai bên đường đều là đất bãi, **đến chợ xã Đằng Châu,** tục gọi là Chợ Vạn, ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

840 tầm, hai bên đường [7a] đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã An Cảo,** tục gọi là Chợ Gạo *(Cháo),* có quán xá bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

916 tầm, phía đông có dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Lỗi Khê, cầu dài 12 tầm,** tục gọi là Cầu Lội, đầu cầu có chợ, tục gọi là Chợ Lội, mỗi tháng sáu phiên, chợ bán nhiều thức ăn.

2.651 tầm 3 thước, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Bình Mão, cầu dài 13 tầm,** tục gọi là Cầu Mão.

1.345 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Tạ Xá, cầu dài 4 tầm,** tục gọi là Cầu Đất.

1.062 tầm, hai bên đường đều là ruộng hoang, **đến chợ xã Mão Cầu,** tục gọi là Chợ Mão, mỗi tháng chín phiên, thường bán nhiều thức ăn, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.120 tầm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc là ruộng hoang, **đến cầu xã Nhân Võ, cầu dài 5 tầm 3 thước,** tục gọi là Cầu Ngọc.

2.381 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, có quán xá, [7b] tục gọi là Quán Bạc, quán có bán hàng ăn sáng, khách đi đường có thể nghỉ chân, **đến cầu xã Văn Nhuệ, cầu dài 15 tầm,** tục gọi là Cầu Lỗi *(Lồi),* phía tây cầu này thuộc huyện Thiên Thi, tức cuối địa giới của trấn này, phía đông thuộc huyện Đường Hào, tức đầu địa giới của trấn Hải Dương. **Đến đầu địa giới trấn Hải Dương,** giáp xã Kiên Dương huyện Đường Hào.

Từ cửa bắc trấn thành, thuộc huyện Kim Bảng phủ Lỵ Nhân, **đi 28.556 tầm 4 thước đến đầu địa giới trấn Kinh Bắc.**

2.145 tầm 2 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Bích Trì,** tục gọi là Chợ Đầm.

1.494 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa và đất bãi, **đến sông Đinh Xá, sông rộng 32 tầm 1 thước,** nước sâu 3 tầm.

1.245 tầm 3 thước, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Đội Sơn,** tục gọi là [8a] Chợ Đội.

1.359 tầm 4 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Điệp Sơn,** tục gọi là Chợ Điệp.

2.012 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến sông Thiên Mạc, sông rộng 33 tầm,** nước sâu 2 tầm.

4.033 tầm 2 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến sông An Bảo, sông rộng 257 tầm 4 thước,** nước sâu 4 tầm.

73 tầm, hai bên đường đều là đất bãi, **đến chợ xã Đằng Châu,** tục gọi là Chợ Vạn.

1.554 tầm 2 thước, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là đất bãi dọc theo sông lớn, **đến chợ xã Kệ Châu,** tục gọi là Chợ Cời *(Cạy)*, mỗi tháng sáu phiên, thường bán thực phẩm, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

762 tầm 1 thước, phía đông là ruộng cấy lúa, có văn miếu do dân năm huyện của phủ Khoái Châu lập để thờ tự, phía tây là đất bãi, **đến chợ xã Diên An,** tục gọi là Chợ Lở, mỗi tháng 12 phiên, chợ bán nhiều đồ ăn.

1.228 tầm 3 thước, phía đông [8b] là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là đất bãi, **đến chợ xã Hạ Tông,** tục gọi là Chợ Bông, mỗi tháng 12 phiên, thường bán thức ăn, có quán xá rất đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

945 tầm, phía đông là dân cư, phía tây là đất bãi, **đến chợ xã Đức Thông,** tục gọi là Chợ Xưởng, mỗi tháng 9 phiên, chợ thường bán nhiều thức ăn, có quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

2.821 tầm, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là đất bãi dọc theo sông lớn, **đến điếm xã Quan Xuyên,** phía tây có quán xá trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

3.088 tầm 2 thước, phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là đất bãi, **đến chợ xã Đông Kết,** tục gọi là Chợ Bái, mỗi tháng sáu phiên, thường bán thức ăn, chợ có quán xá liền nhau, khách đi đường có thể nghỉ lại.

4.019 tầm 2 thước, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là đất bãi dọc theo sông, **đến xã Đa Hòa,** phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa và lỵ sở huyện Đông An, trông về phía đông chừng 1 dặm có đền Dạ Trạch, xưa truyền rằng Chử Đồng Tử và công chúa Tiên Dung ở chỗ này sau đó bỏ nhà cửa bay lên trời, chuyện này thấy chép trong *Lĩnh Nam Chích Quái,* đến nay dân xã Vĩnh Hưng vẫn còn thờ phụng.

550 tầm, phía đông có dân cư [9a], phía tây là đất bãi, **đến chợ xã Phú Thị,** tục gọi là Chợ Mễ, mỗi tháng sáu phiên, chợ thường bán vải vóc, vật thực, có quán xá và dân cư trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

901 tầm 3 thước, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là đất bãi, **đến đầu địa giới trấn Kinh Bắc.**

Từ cửa tây trấn thành, thuộc huyện Kim Bảng phủ Lý Nhân, **đi 29.630 tầm 1 thước đến đầu địa giới trấn Sơn Tây.**

126 tầm, phía đông là quán xá, phía tây dọc theo sông, **đến cầu Châu Cầu, cầu dài 41 tầm,** sông rộng 39 tầm, nước sâu 5 tầm 2 thước.

1.583 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa và quán xá, phía tây là đất bãi dọc theo sông, **đến chợ xã Châu Xá,** tục gọi là Chợ Gang.

6.580 tầm, phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Phù Đê,** tục gọi là Chợ Giàu, [9b] mỗi tháng sáu phiên, chợ thường bán thức ăn, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

3.088 tầm 4 thước, hai bên đường đều là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Đặng Xá,** tục gọi là Chợ Đặng, chợ đông hằng ngày, bán nhiều thức ăn, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía đông của chợ này là lỵ sở huyện Hoài An.

1.832 tầm, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Nguyễn Xá,** tục gọi là Chợ Nguyễn, mỗi tháng sáu phiên, chợ thường bán thực phẩm, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.761 tầm, phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là đất bãi, **đến chợ thôn Vân Đình,** tục gọi là chợ Đình Nội, mỗi tháng sáu phiên, chợ bán nhiều nồi đất, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

125 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu thôn Vân Đình, cầu dài 5 tầm,** tục gọi Cầu Lỗ.

170 tầm, phía đông là đồn phủ Ứng Thiên thuộc huyện Sơn Minh, phía tây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân, **đến chợ xã Hoa Đình,** tục gọi là Chợ Đình, mỗi tháng sáu phiên, chợ thường bán heo bò và thức ăn, quán xá quanh chợ liền nhau, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.290 tầm, [10a] phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Bãi Ruộng,** tục gọi là Chợ Bãi, mỗi tháng sáu phiên, chợ thường bán thức ăn, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

40 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã ấy *(Bãi Ruộng)*, cầu dài 6 tầm,** tục gọi là Cầu Bãi.

777 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Xà Cầu, cầu dài 8 tầm,** tục gọi là Cầu Rắn, đầu cầu có chợ, tục gọi là Chợ Rắn, mỗi tháng sáu phiên, chợ thường bán thức ăn, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

5.860 tầm, phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Bảo Đà,** tục gọi là Chợ Tư, mỗi tháng sáu phiên, chợ thường bán thức ăn, có quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân, từ chợ này hơi chếch về hướng tây là lỵ sở huyện Thanh Oai.

2.012 tầm, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Cao Bộ,** tục gọi là Chợ Bộ, mỗi tháng sáu phiên, chợ thường bán thức ăn, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân, dân xã này sống bằng nghề dệt lụa, lụa ở đây rất tốt.

2.316 tầm 3 thước, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến đầu địa giới trấn Sơn Tây,** giáp xã [10b] Nghĩa Lộ huyện Từ Liêm.

[11a] 3. GHI CHÉP VỀ TRẤN SƠN NAM HẠ

Cương giới: Phía nam giáp đạo Thanh Bình, bắc giáp trấn Hải Dương, phía đông liền với biển lớn, tây giáp trấn Sơn Nam Thượng, Cửa Liêu như yết hầu, Vị Hoàng như then chốt. Trấn thành đóng tại địa phận huyện Mỹ Lộc phủ Thiên Trường, đường vào kinh đô theo hướng nam đi 276.237 tầm 4 thước, thành ra hơn 1.278 dặm rưỡi, đường đến thành Thăng Long là 180 dặm. Quản lãnh 5 phủ, 19 huyện. Phủ Thiên Trường gồm huyện Nam Chân, Giao Thủy, Mỹ Lộc và Thượng Nguyên; phủ Kiến Xương gồm Vũ Tiên, Chân Định và Thư Trì; phủ Nghĩa Hưng gồm Đại An, Vọng Doanh, Ý Yên và Thiên Bản; phủ Thái Bình gồm Thụy Anh, Quỳnh Côi, Phụ Dực và Đông Quan; phủ Tiên Hưng gồm Thanh Quan, Ngự Thiên, Thần Khê và Diên Hà. Thống quản 1 sở tuần là tuần Vạn Ninh; 8 đồn cửa biển là Hải Liêu, Ba Lạt, Trà Lý, Cửa Lịch, Hà Lạn, Cửa Lân, Thái Bình và Diêm Hộ.

Phong tục: Phong thái học trò thì chất phác ngay thẳng, tục dân mộc mạc, ruộng tốt lúa nhiều, có nguồn lợi về cá và muối.

Thổ sản: Vải bông, buồm, chiếu, muối, con cáy, con rươi, nước mắm, thuốc lá, vải mịn.

Từ cửa đông nam bên phải trấn thành, đi 11.984 tầm đến đầu địa giới huyện Yên Khánh đạo Thanh Bình.

[11b] **Từ cửa đông nam bên phải trấn thành,** năm Ất Sửu niên hiệu Gia Long thứ tư *(1805)* được lệnh đắp thành, thành này có chu vi là 1.440 tầm, có 5 cửa: mặt nam 2 cửa, mặt bắc 1 cửa, mặt đông 1 cửa, mặt tây 1 cửa, ngoài thành có hào, bên trong dựng hoàng cung và lỵ sở của trấn này, thành ở trên địa phận huyện Mỹ Lộc phủ Thiên Trường.

6 tầm đến cầu bắc qua hào, cầu dài 18 tầm.

105 tầm, đường này mới đắp, rộng 4 tầm, hai bên đều mới làm thành đất bằng, **đến đường lớn.** Từ đây có con đường đi 156 tầm thẳng ra sông lớn ở bến sông xã Năng Lự, đường quan chính thì chuyển theo hướng tây nam.

212 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Năng Lự, cầu dài 6 tầm 2 thước.**

785 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Gia Hòa, cầu dài 14 tầm,** tục gọi là Cầu Gia, hai đầu cầu đều có quán ăn, khách đi đường có thể nghỉ lại.

223 tầm, [12a] phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến cầu xã Vụ Bản, cầu dài 7 tầm.**

231 tầm, hai bên đường đều là ruộng sâu, **đến cầu Tiểu Cốc, cầu dài 6 tầm.**

292 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Dương Lai, cầu dài 10 tầm,** tục gọi là Cầu Đình.

428 tầm, hai bên đường đều là dân cư và ruộng vườn, **đến chợ xã Dương Lai.**

460 tầm, hai bên đường là dân cư và ruộng vườn, **đến chợ xã Trình Xuyên,** tục gọi là Chợ Trình.

742 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Tổ Cầu, cầu dài 7 tầm 3 thước,** tục gọi là Cầu Chuối.

2.020 tầm, phía đông dọc theo đường là ruộng cấy lúa và tiếp đến là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến điếm xã Mỹ Khôi *(Côi),*** điếm này mới lập, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía đông điếm này là lỵ sở phủ Nghĩa Hưng. Nhìn qua hướng đông nam chừng một dặm thấy có ngọn núi, tục gọi là Núi Hổ ở đầu xã Hổ Sơn, núi này cao chất ngất, dưới chân núi có một ngọn núi tròn, có đường đi xuyên qua núi, trên núi [12b] có chùa, tục gọi là Chùa Non, ngày trước vào thời Trần, công chúa Huyền Trân lấy vua nước Chiêm Thành, sau khi ông vua này mất, bà trở về nước và ra trụ trì ở chùa này, nay dân xã này vẫn còn thờ tự.

535 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Đăng Khôi *(Côi),*** tục gọi là Chợ Côi, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, chợ này thường bán nhiều trâu bò, phía nam chợ có núi Côi, đó là một dãy núi cao hùng vĩ, bên eo núi có chùa cổ gọi là chùa Tiên Sơn, núi uốn vòng thành cụm như thể trời sinh, phía bắc chợ có một ngọn núi nhỏ ở địa phận xã Mỹ Khôi, tục gọi là Núi Con.

118 tầm, hai bên đường đều là ruộng vườn, **đến điếm xã Minh Khôi *(Côi),*** tục gọi là quán Ngả Tư, nhìn ra hướng bắc chừng nửa dặm thấy có núi Lê Xá, phía tây núi này có núi Kim Bảng, tiếp theo là Thái Sơn và núi Trang Nghiêm liền nhau một dãy, tất cả đều thuộc địa phận huyện Thiên Bản.

1.071 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Trịnh Xá, cầu dài 10 tầm.**

4.553 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, đường này mới đắp, quán xá còn ít ỏi, **đến bến sông Sơn Thủy, sông rộng 124 tầm,** bờ bên đông thuộc địa phận xã Bộc Cô huyện Vọng Doanh phủ Nghĩa Hưng, [13a] bờ bên tây giáp với cửa thành đạo Thanh Bình, thuộc địa phận xã Phước Am huyện Yên Khánh phủ Trường An, tục gọi là đò Non Nước. Phía tây bến này có nhánh sông chảy vào cảng Vân Sàng, nước sông này ngọt, lên xuống theo thủy triều, vào mùa hè thu có mưa lụt nước đục màu vàng, đông xuân có hơi trong, lòng sông sâu 6 tầm. Từ đây lên ngả thượng lưu 5.864 tầm thì đến ngả ba sông Thiên Phái, lên nữa thì thông với sông Quyết thuộc giang phận của trấn Sơn Nam Thượng. Đi xuống hạ lưu 9.130 tầm thì đến ngả ba sông Độc Bộ rồi

hợp lưu với sông Vị Hoàng cùng chảy ra cống cửa Hải Liêu, giáp phần biển của đạo Thanh Bình.

Từ cửa đông nam bên trái trấn thành, thuộc huyện Mỹ Lộc phủ Thiên Trường, **218 tầm đến sông Vị Hoàng.**

6 tầm đến cầu Hào, cầu dài 20 tầm.

192 tầm, đường này mới đắp, rộng 5 tầm, phía nam có nhà kho chứa thóc gạo để phòng khi cần chuyên chở, dọc theo bên tây có quán xá, **đến sông Vị Hoàng,** sông rộng 67 tầm, lòng sông sâu 5 tầm, nước sông này ngọt, theo thủy triều lên xuống, mùa hè thủ nước đục màu vàng, đông xuân thì rất trong. Lên ngả thượng lưu 2.710 tầm đến kênh Phụ Long, tức kênh Phò Nghĩa, tục gọi là ngả ba Kênh Sống, xuống ngả hạ lưu 25.034 tầm qua ngả ba [13b] sông Độc Bộ đến cống cửa Hải Liêu. Đò dọc ở trấn này đi thành Thăng Long xuất phát từ bến này, ra kênh Phụ Long, vào ngả ba sông Vị Hoàng, dọc theo sông qua bến sông xã Hào Châu, đến bến xã Bảo Châu, tục gọi là bến Cây Đa Đổ, thuộc giang phận trấn Sơn Nam Thượng, đến đây mới lên đường bộ. Tục truyền rằng từ kênh Phụ Long đến sông Vị Hoàng ngày trước là dãi đất bằng, chỉ có một khe nhỏ, trên từ trang Ổ Gà vào đến cầu Vĩnh Tế, quành ra sau xã Tức Mặc, qua cầu Gia Hòa, ra kênh Tiểu Cốc rồi đổ ra sông An Tiêm, đến triều Trần vì nghe lời bàn về phong thủy của một người phương Bắc nên mới cho đào kênh Phụ Long chảy xuống sông Vị Hoàng dẫn nước thẳng ra sông An Tiêm, lấy thế chầu về cố lý Tức Mặc[1], không ngờ long mạch bị cắt, nhà Trần suy vi, nên mới có câu ca rằng:

Hỏi thăm Tức Mặc mà chơi
Nhà Trần thuở trước mấy đời đế vương
Dù chăng kênh Sống đẩy ngang
Ngàn năm mặc đá thành vàng khôn lay

Tức chỉ chỗ này. Kênh này khi mới đào đang cạn hẹp, có cầu đá bắc ngang, về sau vì thế nước chảy rất mạnh, dần dần thành ra sông lớn, phàm việc vận chuyển lương tiền từ trấn Sơn Nam Hạ vào Nghệ An bằng đường thủy đều xuất phát từ bến này, đi xuống dưới qua ngả ba sông Độc Bộ, chuyển lên bến sông Non Nước rồi vào cảng Vân Sàng. Vận chuyển đường biển cũng từ đây đi xuống ngả ba Độc Bộ rồi thẳng ra cống cửa Hải Liêu. Bên bờ trái trong cửa có đàn cầu gió, đàn ở vào đầu xã Thụ Triền huyện Đại An, phía nam đàn này có đồn phân thủ để xét hỏi ghe thuyền ra vào và canh phòng mặt biển. [14a] Cống cửa này ngày xưa vốn rất sâu, tục truyền có cá thần rất to, khi nó nhảy lên trông giống như lá buồm và thường hay vào quậy phá bờ đê, vì nước mặn từ ngoài thấm vào nên dân mới đắp đường đê, vì vậy dân ở đây làm lễ tế và lập miếu thờ tại bến sông xã Kim Hoàn *(Man)*. Đến niên hiệu Vĩnh Khánh *(1729-1732)* triều Lê, cống này bị vỡ mất một đoạn dài, lúc ấy có người xã Bảo Ngũ huyện Thiên Bản là Điền Quận vâng mệnh đến hàn đắp lại cống cửa này,

[1] Tức Mặc là quê hương của họ Trần.

công việc tạm xong, bỗng thấy giữa sông có con cá lớn vẫy đuôi, gây sóng to như núi nên chỗ mới đắp bị xói lở, phải đắp đi lở lại mấy lần, Điền Quận mới dùng đá vôi đổ xuống nước, bỗng thấy nước từ vực sâu sôi lên, cá rắn chết nổi lên rất nhiều mà cuối cùng vẫn không sao đắp lại được. Sau đó phải sai quan tế các linh thần, cầu mong phò trì trừ hại cho dân, bỗng có con cá lớn nhảy lên bãi cát, dân vùng đó rất lo sợ rồi họ dùng chiếu đậy lại, một mặt khởi công đắp lại chỗ bị xói, chừng một tuần thì xong, con cá kia liền bơi xuống nước mà đi, từ đó về sau không làm hại nữa. Chỗ phía trong cống cửa này gần đây lại được đắp đất cao lên để làm chợ, phía ngoài là sông Quần Liêu chảy ra cửa biển, vì vậy nên gọi là Cống Cửa.

Từ cửa đông bắc bên trái thấn thành, thuộc huyện Mỹ Lộc phủ Thiên Trường, **3.773 tầm đến đầu địa giới huyện Nam Xương trấn Sơn Nam Thượng.**

[14b] **6 tầm đến hào, hào rộng 20 tầm.**

50 tầm, đường này mới đắp, rộng 4 tầm, hai bên đường đều mới đắp đất bằng, **đến chợ xã Vị Hoàng.**

655 tầm, hai bên đường đều có quán xá, **đến điếm xã Vị Hoàng,** ở đây có bán nhiều nón, về phía đông nam điếm này có chợ, tục gọi là Chợ Cũ, chợ thường bán thức ăn.

289 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, đường này là đường cũ mới đắp lại, **đến cầu Cầu Ngoi, cầu dài 4 tầm,** cầu này hai nửa thuộc hai xã Vị Hoàng và Phụ Long.

756 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến điếm xã Đệ Tứ,** điếm này có quán ăn, khách đi đường có thể nghỉ chân. Phía đông điếm này có chùa tên là Đại Thánh Quan, khi triều Trần lập hành cung Thiên Trường thì đây là Đệ Tứ Cung, có dân canh giữ ở cung này nên gọi tên là điếm Đệ Tứ, về sau nhân trên cung này mà lập chùa. Nhìn sang hướng tây chừng một dặm thì có miếu cũ của triều Trần, miếu ở đầu địa phận xã Tức Mặc, đến nay dân xã Tức Mặc vẫn được chuẩn cho làm lệ dân trông nom miếu vũ. Phía tây miếu này có chùa Phổ Minh do triều Lý dựng lên rồi triều Trần tu bổ, đây là một danh thắng. Tục truyền rằng thiền sư Không Lộ tu hành đạt được phép thần thông, ông qua Bắc triều hóa đạo và quyên đồng đỏ mang về kho rồi bó lại thành một túi [15a] mang về mà đúc thành bốn thứ *(Tứ khí)*, đó là tháp Báo Thiên, tượng chùa Quỳnh Lâm, chuông chùa Phổ Lại và đỉnh Phổ Minh. Đỉnh này nặng đến ngàn quân[1] để truyền di tích lại, vào cuối triều Hồ, quân Minh sang xâm chiếm, chúng phá đỉnh này ra để đúc đạn, nay bia cũ chùa này còn ghi là: *một trong tứ khí chính là đây vậy.* Phía trước chùa có tháp cao chừng trăm thước, ngày trước Trần Nhân Tông xuất gia, sau khi siêu hóa, dựng ra tháp này để cất giữ xá lợi[2], đến thời Tây Sơn lại sai triệt phá bầu đồng ở trên đỉnh, đến tầng thứ ba mới thấy hộp đá, biết đây là dấu tích

[1] Mỗi *quân* là 30 cân, tính theo đơn vị đo lường ngày xưa.

[2] Xá lợi: xác của Phật hay của các cao tăng.

cũ của xá lợi nên liền giao lại cho dân xã rồi cho tô đắp lại như xưa. Đến nay trong chùa, phía bên trái khám thờ còn có tượng của Trần Nhân Tông.

330 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chùa Đường Giang,** tục gọi là chùa Bột Mộc, ở địa phận xã Kim Hưng. Chuyện xưa kể lại rằng ngày trước trẻ chăn trâu đi trên đường thấy có tảng đá nổi lên trông giống hình người, chúng gọi là Phật sống nên làm am cỏ thờ phụng, nổi tiếng linh ứng, sau đó người trong xã bèn lập chùa thờ. Phía tây chùa này chừng nửa dặm có miếu Văn Thánh, miếu ở đầu địa phận xã Hoa Nha, tương truyền miếu này đã có từ lâu đời, đến nay dân xã này được chuẩn cho làm lệ dân để trông coi, mỗi năm vào ngày Đinh của hai mùa xuân thu đều được cấp tiền để cúng tế.

370 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Vĩnh Tế, cầu dài 9 tầm,** cầu này ở trên địa phận hai xã Kim Hưng và Đệ Tam, tục gọi là cầu Vĩnh Kiều, mái trên cầu lợp ngói, dài 9 gian, đầu cầu phía bắc [15b] có chợ, tục gọi là Chợ Vĩnh, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

758 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Hữu Bị,** tục gọi là Chợ Bị, chợ có quán ăn, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía đông bắc của chợ này là lỵ sở của huyện Mỹ Lộc.

394 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa và dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến bến Hoàng Giang, sông rộng 185 tầm,** tục gọi là đò Sông Vàng, bờ nam sông này thuộc xã Hữu Bị huyện Mỹ Lộc phủ Thiên Trường, bờ bắc giáp đầu địa giới trấn Sơn Nam Thượng ở xã Trà Thục huyện Nam Xương phủ Lý Nhân. Đường bộ theo đường này ra đến thành Thăng Long, từ huyện Nam Xương trở lên ngày xưa không có đường cái, từ bến đò sông này qua huyện Thư Trì, đi đường bộ đến trấn Hải Dương ngày trước cũng không có đường quan vì chưa đắp kịp. Nước sông này ngọt, theo thủy triều lên xuống, khi nước xuống thì sông chảy rất mạnh, nước lên thì chảy chậm, hè thu mưa lụt thì nước đục vàng, đông xuân có hơi trong, lòng sông ở bến sâu 10 tầm, lòng sông ở phía dưới của ngả ba này sâu 31 tầm, các sông ở phía bắc đều rất sâu nên mới có câu ca rằng:

Nhất cao thời núi Tản Viên
Nhất sâu thời vũng Thủy Tiên cửa Vàng

Bên bờ nam sông này có đền Thủy Tiên, cũng là nơi danh thắng. Đi lên ngả trên 3.109 tầm đến ngả ba sông Chân Ninh, 6.716 tầm đến ngả ba Bộc, đi lên thì thông với ngả ba Lãnh *(Lạnh)* thuộc trấn [16a] Sơn Nam Thượng. Đi xuống hạ lưu 130 tầm đến ngả ba Hoàng Giang, 3.391 tầm qua sông Thượng Hộ đến ngả ba Kênh Sống, 7.190 tầm đến ngả ba Đảm *(Đươn)* Trâu, 7.361 tầm đến ngả tư Ngô Đồng, 1.557 tầm đến cửa biển Ba Lạt. Từ sông Thượng Hộ có nhánh đi 20.936 tầm đến ngả ba Sông Côn, 8.580 tầm đến cửa biển Trà Lý. Lại từ ngả ba Đảm Trâu có một nhánh đi 11.718 tầm đến Cửa Lịch. Lại từ ngả tư Ngô Đồng có một nhánh đi 9.200 tầm đến cửa Hà Lạn. Lại từ ngả tư Ngô Đồng phía đông Kênh Cốc đi 1.160 tầm đến sông Ba Lạt, 5.504 tầm thì

đến Cửa Lân. Lại từ phía bắc ngả ba Hoàng Giang có nhánh đi lên 7.812 tầm đến ngả ba Lục Giang, phía trên hợp lưu ở ngả ba Lãnh. Lại từ Lục Giang có một nhánh chảy xuống 6.750 tầm thì đến ngả ba Nông, 24.231 tầm đến ngả ba Sông Côn rồi hợp lưu với sông Thượng Hộ mà chảy xuống. Lại từ ngả ba Nông đi 3.470 tầm đến ngả ba Hi Hà, 14.007 tầm đến ngả ba Sông Chanh rồi phân ra một nhánh chảy vào Hàm Giang, thông qua trấn Hải Dương, 18.540 tầm thì ra đến cửa Thái Bình, giáp với [16b] hải phận trấn Hải Dương. Lại từ kênh Hi Hà đi 33.790 tầm thì đến cửa biển Diêm Hộ.

Từ cửa tây bắc phía sau trấn thành, thuộc huyện Mỹ Lộc phủ Thiên Trường, **8.668 tầm đến đầu địa giới huyện Bình Lục trấn Sơn Nam Thượng.**

886 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, đường này mới đắp, rộng 3 tầm, **đến cầu nhỏ xã Tức Mặc, cầu dài 4 tầm.**

414 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Địa Ốc, cầu dài 9 tầm,** đầu cầu phía đông có quán xá, bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

586 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu thôn Trì xã Đặng Xá, cầu dài 4 tầm,** tục gọi là Cầu Kênh.

221 tầm, hai bên đường đều là ruộng sâu, **đến điếm xã Đặng Xá,** tục gọi là quán Ngả Tư Đặng, [17a] có quán xá bán hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía bắc điếm này là lỵ sở của huyện Thượng Nguyên.

220 tầm, phía bắc là ruộng cấy lúa tiếp đến là dân cư, phía nam toàn là ruộng sâu, đường này đều mới đắp thêm, **đến cầu thôn Đốn, cầu dài 3 tầm 3 thước,** tục gọi là Cầu Mới.

103 tầm, hai bên đường đều là ruộng sâu, **đến cầu thôn Côi, cầu dài 13 tầm,** tục gọi là Cầu Côi.

742 tầm, phía nam là dân cư, ruộng và ao hồ, phía bắc là ruộng sâu, **đến cầu xã Trung Quyên, cầu dài 3 tầm,** tục gọi là Cầu Chỗ.

420 tầm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến chợ xã Tiểu Phấn,** tục gọi là Chợ Huyện, chợ này bán nhiều gạo nếp.

1.096 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Tiểu Phấn, cầu dài 2 tầm 4 thước,** tục gọi là Cầu Nha.

551 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến điếm xã Hiển Khánh,** tục gọi là quán Cổ Ngựa.

1.573 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điếm xã Đồng Thời,** [17b] tục gọi là quán Cây Đa, phía đông điếm tiếp giáp với dân cư.

192 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu thôn Bộc xã Hiển Môn, cầu dài 17 tầm 3 thước,** tục gọi là Cầu Bộc, từ cầu sông này đi lên 7.152 tầm đến ngả ba sông Chân Ninh rồi thông vào Hoàng Giang, đi xuống 12.417 tầm đến ngả ba sông Thiên Phái rồi thông vào Gián Giang.

697 tầm, hai bên đường đều là ruộng sâu, **đến cầu xã An Nội, cầu dài 7 tầm,** tục gọi là Cầu Gừng, bên nam cầu này có chợ, tục gọi là Chợ Gừng, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

903 tầm, hai bên đường đều là ruộng sâu, đường này mới đắp, rộng 3 tầm, **đến điếm thôn Bối Cầu,** đến chỗ này là giáp với địa phận trấn Sơn Nam Thượng ở thôn Bối Cầu xã An Tập huyện Bình Lục phủ Lý Nhân, cứ theo đường này đi sẽ đến trấn thành trấn Sơn Nam Thượng.

[18a] 4. GHI CHÉP VỀ TRẤN SƠN TÂY

Cương giới: Phía nam giáp Sơn Nam Thượng, phía bắc giáp Thái Nguyên, phía đông giáp thành Thăng Long, phía tây giáp Hưng Hóa, sông Lô sông Đà là những đường lớn, Bạch Hạc như thể cửa ải đường sông. Trấn thành đóng trên địa phận huyện Phúc Lộc phủ Quảng Oai, đường vào kinh đô theo hướng nam là 335.600 tầm 2 thước, thành ra hơn 1.553 dặm rưỡi, đường ra thành Thăng Long theo hướng bắc là 19.583 tầm, thành ra hơn 90 dặm rưỡi, quản lãnh 5 phủ, 24 huyện. Phủ Quảng Oai gồm huyện Tiên Phong, Bất Bạt, Minh nghĩa và Phú Lộc; phủ Lâm Thao gồm Sơn Vi, Thanh Ba, Hạ Hoa, Hoa Khê và Tam Nông; phủ Đoan Hùng gồm Tam Dương, Đông Quan, Tây Quan, Sơn Dương và Đương Đạo; phủ Quốc Oai gồm Từ Liêm, An Sơn, Thạch Thất, Mỹ Lương và Đan Phượng; phủ Tam Đới gồm An Lãng, An Lạc, Bạch Hạc, Phù Ninh và Lập Thạch. Thống quản 2 sở tuần là Trình Xá và Vũ Dư Lương.

Phong tục: Học trò và dân chúng đều cần cù với nghề nghiệp, thói quen tiết kiệm, dân đông ruộng tốt, nguồn lợi chính là trồng dâu nuôi tằm.

Thổ sản: Tơ, chè rừng, sơn sống, mật đỏ, giấy sắc, diêm tiêu, đất vàng, thiếc, kim tuyến, dầu trẩu, lụa trắng, đất trắng, dưa hấu, lúa dé, sắt, gang, lúa tẻ, mía, vải, dừa, hồng hoa, vỏ cây dó, nhựa thông, lá lợp, tre *(có vân),* đủi, là, trừu, cá gia, cá cháy.

[18b] **Từ cửa hữu ngoài thành,** thuộc huyện Phúc Lộc phủ Quảng Oai, **17.704 tầm 4 thước đến địa giới phủ Hoài Đức.**

1.016 tầm 4 thước, bên phải có dân cư và ruộng vườn, bên trái dọc theo bãi đất sông Nhĩ Hà, nếu đi đường sông từ trấn thành khởi hành từ giờ Mão[1] thì giờ Thân[2] đến thành Thăng Long, **đến chợ Phú Nhi,** chợ đông vào buổi chiều, bán đủ mặt hàng, hai bên chợ có quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.458 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điếm xã Tiền Huân,** quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

---

[1], [2] Giờ *Mão* tức từ 5 đến 7 giờ sáng, giờ *Thân* tức từ 5 đến 7 giờ chiều.

2.377 tầm, dọc đường có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến chợ Ô Cách xã Bạch Lộc,** thuộc huyện Thạch Thất, tục gọi là Chợ Gạch, phiên chợ có bán nhiều lụa, vải, lưới, hai bên cợ có quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

428 tầm, dọc đường là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cầu xã Hòa Triền, cầu dài 9 tầm,** trên cầu có mái ngói, tục gọi là Cầu Chu (Châu, Trầu).

1.320 tầm, dọc đường là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến điếm xã Cảo Thượng,** ở đây quán xá thưa thớt, khách đi đường [19a] có thể nghỉ chân.

1.620 tầm, dọc đường có dân cư và ruộng vườn, **đến chợ xã Hoành Cảo,** tục gọi là Chợ Bún, phiên chợ bán đủ các thứ hàng.

1.416 tầm, bên trái ven theo bãi đất sông Nhĩ Hà, bên phải có dân cư và ruộng vườn, **đến đường đê xã Hiệp Lũng,** đường này chạy dọc theo sông Hát Giang thẳng xuống xã Nghĩa Lộ huyện Từ Liêm, giáp đầu địa giới trấn Sơn Nam Thượng, theo đường này đi thẳng đến cửa ngoài trấn thành Sơn Nam.

1.112 tầm, dọc đường đều là đất bãi, **đến sông Hát Môn, sông rộng 105 tầm,** nước đục, sâu 3 tầm, tục gọi là bến Đò Phùng, luôn có 3 chiếc thuyền đưa sang sông, trên thượng lưu sông này thông với Nhĩ Hà, hạ lưu thì giáp giang phận của trấn Sơn Nam Thượng.

615 tầm, hai bên đường đều là đất bãi, có dân cư, **đến cầu xã Phượng Trì, cầu dài 3 tầm,** tục gọi là Cầu Đầm.

427 tầm, dọc đường đều có dân cư và ruộng vườn, phía trái là đồn phủ Quốc Oai thuộc huyện Đan Phượng, **đến ngả tư xã Thụy Ứng,** tục gọi là Quán Cả *(Kỳ)*, hai bên có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.100 tầm, dọc đường có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến** [19b] **chợ tổng Sơn Đồng,** tục gọi là Chợ Roi, phiên chợ bán đủ mặt hàng, quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

440 tầm, dọc đường có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến điếm xã Tu Hoàng,** ở đây có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.100 tầm, dọc đường có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến chợ xã Phù Diễn,** tục gọi là Chợ Diễn, quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân, bên chợ có đồn canh phòng kẻ gian.

820 tầm, dọc đường là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Phù Diễn, cầu dài 13 tầm,** tục gọi là Cầu Diễn.

1.199 tầm, dọc đường có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến điếm xã Dịch Vọng,** dân xã này có nghề làm cốm nếp, hương vị rất thơm ngon, tục gọi là cốm Vòng.

1.071 tầm, dọc đường có dân cư và ruộng vườn, **đến cầu xã Thượng An Quyết, cầu dài 7 tầm,** trên cầu có mái ngói, tục gọi là Cầu Giấy.

48 tầm, bên trái dọc theo sông Tô Lịch, bên phải là đầm sâu, **đến địa giới phủ Hoài Đức,** thuộc huyện Vĩnh Thuận.

[20a] **Từ cửa tả ngoài thành,** thuộc huyện Phúc Lộc phủ Quảng Oai, **47.667 tầm 4 thước 8 tấc đến đầu đại giới trấn Tuyên Quang.**

1.900 tầm, phía bắc là sông Nhĩ Hà, phía nam là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến chợ xã Cao Cương,** tục gọi là Chợ Cương, quán xá trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

3.070 tầm 2 thước 3 tấc, phía bắc dọc theo sông Nhĩ Hà, phía nam là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến điếm xã Phú Xuyên,** hai bên đường đều có quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.686 tầm 4 thước, phía nam là dân cư, ruộng cấy lúa và đất bãi xen nhau, phía bắc dọc theo sông Nhĩ Hà, **đến điếm xã La Phẩm,** bên trái điếm này có dân cư và chợ nhỏ, khách đi đường có thể nghỉ chân.

745 tầm, dọc đường đều là đất bãi, trong khoảng đó có dân cư, **đến sông La Phẩm, sông rộng 460 tầm 1 thước 5 tấc,** tục gọi là Ngả Ba Hạc, nước sâu 9 tầm rưỡi, [20b] chảy theo hướng tây, nước thường đỏ đục, nửa dòng phía đông có hơi trong, vào tiết sương giáng mùa đông sông này có loài cá gọi là cá anh võ rất ngon, chỉ ở đây mới có. Phía đông sông này có đặt 2 sở tuần, một sở thuế củ nâu và một sở thu thuế thuyền bè buôn bán qua lại. Đi ngược lên trên theo một nhánh chừng ngàn tầm thì đến sông Lô ở trấn Tuyên Quang, tục gọi là sông Cả, một nhánh khác chừng ngàn tầm thì đến sông Thao, đi xuống chừng vạn tầm thì đến sông Nhĩ Hà thuộc thành Thăng Long.

1.006 tầm 1 thước, phía nam là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, phía bắc dọc theo sông Lô, **đến cống Lâu Hạ,** thuộc huyện Phù Ninh, tục gọi là Cống Tầng.

1.790 tầm, phía nam là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, phía bắc dọc theo sông Lô, **đến quán Lâu Thượng, quán dài 12 tầm 4 thước,** tục gọi là quán Chín Gian, đường chính đi xuyên qua bên trong quán này.

2.940 tầm, phía nam là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, phía bắc dọc theo sông Lô, **đến chợ xã An Lãm,** tục gọi là Chợ Lãm, phía nam chợ này là lỵ sở huyện Phù Ninh.

787 tầm, phía nam là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, phía bắc dọc theo sông Lô, **đến cầu xã Nhượng Bộ, cầu dài** [21a] **11 tầm,** trên cầu có mái lợp tranh, tục gọi là Cầu Tranh.

1.680 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, trong khoảng đó có ruộng cấy lúa cao thấp không đều, **đến bãi Nhà Ngồi,** hai bên đều là rừng rậm.

334 tầm, hai bên đều là rừng rậm, có ruộng cấy lúa, **đến điếm xã An Đạo,** tục gọi là Quán Song, quán thường bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.860 tầm, phía nam là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, phía bắc dọc theo sông Lô, **đến chợ xã Thượng Hạ Nha,** tục gọi là Chợ Nghẹ.

298 tầm, phía nam là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, phía bắc dọc theo sông Lô, **đến cầu xã Thượng Hạ Nha, cầu dài 7 tầm,** trên cầu có mái lợp tranh, tục gọi là Cầu Nghẹ.

2.990 tầm, phía nam là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, phía bắc dọc theo sông Lô, **đến chợ xã Hạ Hoàng,** tục gọi là Chợ Mày.

3.200 tầm, phía nam dọc theo chân núi gập ghềnh, thường có cọp beo, phía bắc dọc theo sông Lô, **đến điếm xã Lệ Mỹ,** phía nam có dân cư, quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.446 tầm, hai bên đường [21b] là rừng rậm, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cầu Tiên Ả, cầu dài 6 tầm 2 thước,** tục gọi là Cầu Đầm.

5.540 tầm, phía nam là rừng rậm, có dân cư và đồn tuần, phía bắc dọc theo sông Lô, **đến chợ xã Thái Hòa,** tục gọi là Chợ Trầm *(Chìm),* có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

232 tầm, phía nam là rừng rậm, giữa khoảng đó có dân cư, phía bắc dọc theo sông Lô, **đến cầu xã Thái Hòa, cầu dài 5 tầm 1 thước,** tục gọi là Cầu Ngòi.

1.380 tầm, phía nam là rừng rậm, có ruộng cấy lúa, phía bắc dọc theo sông Lô, **đến chợ xã Sóc Đăng,** thuộc huyện Tây Quan, chợ này thường bán các loại vải lụa, phía nam của chợ là lỵ sở huyện Tây Quan.

380 tầm, phía nam là rừng rậm, phía bắc dọc theo sông Lô, **đến cầu Sóc Đăng, cầu dài 13 tầm,** trên cầu có mái lợp tranh, tục gọi là Cầu Tới *(Tế).*

1.312 tầm, bên trái là rừng núi và ruộng cấy lúa, bên phải dọc theo sông Lô, **đến điếm xã Quả Cảm,** hai bên đều có quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

77 tầm, phía nam là đồn phủ Đoan Hùng, phía bắc [22a] dọc theo sông Lô, **đến sông Quả Cảm, sông rộng 70 tầm 4 thước,** tục gọi là Sông Sôi, nước sâu 1 tầm 4 thước, nước trong nhưng độc, đi lên thì đến sông Lô ở trấn Tuyên Quang, đi xuống thì ra Ngả Ba Hạc.

122 tầm, phía nam đều là đất bãi, phía bắc dọc theo sông Lô, **đến chợ xã Ngọc Chúc,** tục gọi là chợ Ngả Ba, quán xá thưa thớt, phía nam chợ này là lỵ sở huyện Đông Quan.

1.288 tầm, phía nam là dân cư, phía bắc dọc theo sông Lô, **đến điếm xã Xuân Áng,** ở đây thường bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

3.609 tầm, phía nam là rừng núi gập ghềnh, có dân cư, phía bắc dọc theo sông Lô, **đến điếm xã Hữu Thổ,** quán xá ở đây thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

5.406 tầm, phía nam là rừng núi, trong đó có ruộng hoang, phía bắc dọc theo sông Lô, **đến cầu xã Hòa Mục, cầu dài 2 tầm,** tục gọi là Cầu Mía, phía nam cầu này là cuối địa giới trấn Sơn Tây thuộc huyện Tây Quan, phía bắc cầu là đầu địa giới trấn Tuyên Quang thuộc huyện Phúc An, **giáp đầu địa giới trấn Tuyên Quang.**

[22b] **Từ cửa hữu ngoài thành,** thuộc huyện Phúc Lộc phủ Quảng Oai, **12.106 tầm 4 thước đến cửa trấn thành trấn Hưng Hóa.**

1.900 tầm, phía bắc dọc theo sông Nhĩ Hà, phía nam là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến chợ xã Cao Cương,** tục gọi là Chợ Cương, chợ bán đủ mặt hàng, hai bên có quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.465 tầm 2 thước, hai bên đường là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến điếm xã Tây Đằng,** ở đây quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân, bên trái là đồn phủ Quảng Oai, thuộc huyện Tiên Phong.

416 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Tây Đằng, cầu dài 10 tầm 4 thước,** trên cầu có mái lợp ngói, tục gọi là Cầu Đằng.

2.757 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến núi đất xã Thừa Lệnh,** thuộc huyện Minh Nghĩa.

1.430 tầm, đường dọc theo chân núi, hai bên đều là cây cỏ rậm rạp, thường có cọp beo, **đến sông xã Phú Miên, sông rộng 140 tầm,** sông này vào mùa đông xuân thì nước cạn, hè thu thì nước đầy, [23a] **qua xã Trung Hà.**

160 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng vườn, **đến sông Trung Hà, sông rộng 225 tầm,** nước trong, sâu 1 tầm 4 thước 2 tấc, tục gọi là Sông Bờ, đi lên thì đến sông Thao ở trấn Hưng Hóa, đi xuống thì chảy ra Ngả Ba Hạc của sông Nhĩ Hà.

1.634 tầm, phía bắc là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, phía nam dọc theo sông Thao, **đến cầu xã Dậu Dương, cầu dài 6 tầm 3 thước,** tục gọi là Cầu Kiết.

962 tầm, phía bắc dọc theo sông Thao, phía nam là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến cửa trấn thành trấn Hưng Hóa,** trấn này đặt tại xã Trúc Phê huyện Tam Nông, thuộc địa giới trấn Sơn Tây.

Từ cửa trước trấn thành Hưng Hóa, 23.681 tầm đến trang Bạch Lẫm, giáp đầu ranh giới trấn Hưng Hóa

[23b] **2.627 tầm,** bên trái có dân cư và ruộng cấy lúa, bên phải dọc theo sông Thao, **đến điếm xã Cổ Tuyết,** thuộc huyện Tam Nông, ở đây quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

2.110 tầm, bên trái là dân cư và ruộng cấy lúa, bên phải dọc theo sông Thao, **đến chợ xã Tứ Mỹ,** chợ có quán xá liền nhau, khách đi đường có thể nghỉ lại.

415 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến sông Tứ Mỹ, sông rộng 31 tầm,** tục gọi là Sông Bá *(Bứa)*, nước sâu 3 tầm, đi lên thì đến sông Nhĩ Hà ở huyện Thanh Châu, đi xuống thì đổ ra sông Thao, **đến sông xã Phong Thành, sông rộng 105 tầm,** nước sâu 3 tầm, mùa hè thu nước đục màu hồng, đông xuân có hơi trong.

4.414 tầm, bên phải có dân cư, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa, bên trái có dân cư ở dọc theo bờ sông, **đến cầu xã Trí Chủ, cầu dài 6 tầm,** thuộc huyện Thanh Ba, đầu cầu có chợ, quán xá liền nhau, khách đi đường có thể nghỉ lại.

5.725 tầm, bên phải có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, bên trái có dân cư ở dọc theo sông, **đến chợ xã Nhĩ Thượng,** chợ có quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.710 [24a] **tầm,** bên phải có dân cư và ruộng cấy lúa, bên trái dọc theo sông, **đến điếm xã Lãnh Sơn,** ở đây quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

3.823 tầm, bên phải là rừng núi, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa, bên trái là dân cư ở dọc theo sông, **đến chợ xã Đồng Lũng,** thuộc huyện Hạ Hoa, chợ có quán xá trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.715 tầm, bên phải là rừng núi, có ruộng cấy lúa, bên trái dọc theo sông, **đến trang Bạch Lẫm, là đầu địa giới trấn Hưng Hóa.**

Lại từ cửa trước trấn thành Hưng Hóa có con đường đi 11.039 tầm 3 thước đến bờ bắc sông Đà, giáp đầu địa giới trấn Hưng Hóa.

962 tầm đến cầu Dậu Dương, cầu dài 6 tầm 3 thước, tục gọi là Cầu Kiết.

1.300 tầm, [24b] phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến xã Hoàng Cương.**

1.000 tầm, phía đông dọc theo sông Đà, phía tây là dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Quang Bị,** chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

950 tầm, phía đông dọc theo sông Đà, có chợ, tục gọi là Chợ Huyện, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía tây là dân cư, **đến cầu, cầu dài 6 tầm.**

1.900 tầm, phía đông dọc theo sông Đà, phía tây có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến xã Tô Vũ.**

1.300 tầm, phía đông dọc theo sông Đà, phía tây có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến xã Sơn Bạn.**

3.500 tầm, phía đông dọc theo sông Đà, phía tây là dân cư, **đến xã Thái Hòa,** thuộc huyện Bất Bạt, bên phía tây có con đường đi 26.200 tầm đến động Mộc Hạ, cùng đường của cửa hữu thông ra đường trạm.

65 tầm đến sông Đà, sông rộng 50 tầm, nước sâu 1 tầm 2 thước, đi ngược lên thì đến Lai Châu, giáp với giang phận của Trung Quốc, đi xuống thì hợp lưu với sông Thao rồi đổ ra Nhĩ Hà, **giáp đầu địa giới trấn Hưng Hóa.**

[25a] **Từ cửa hữu trấn thành Hưng Hóa, 850 tầm đến cầu Phương Giao, giáp địa giới trấn Hưng Hóa.**

Từ cửa trước trấn thành, thuộc huyện Phúc Lộc phủ Quảng Oai, **24.299 tầm 2 thước đến đầu địa giới trấn Kinh Bắc.**

2.122 tầm, bên trái dọc theo sông Nhĩ Hà, bên phải là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến sông xã Phù Sa, sông rộng 287 tầm,** nước đục, sâu 3 tầm 4 thước, tục gọi là sông Phù Sa.

1.803 tầm 2 thước, hai bên đều là đất bãi, **đến cống xã Kiên Cương,** tục gọi là cống Hiến, thuộc huyện Bạch Hạc.

5.105 tầm 2 thước, bên trái là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, bên phải dọc theo sông Nhĩ Hà, **đến chợ xã Nghênh Tiên,** thuộc huyện An Lạc, tục gọi là Chợ Lò *(Lô)*, quán xá hai bên chợ thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.220 [25b] **tầm,** bên trái là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, bên phải dọc theo sông Nguyệt Đức, **đến sông xã Tiên Đài, sông rộng 25 tầm,** nước đục, sâu 2 tầm 9 thước, mùa đông xuân thì nước cạn, hè thu mới sâu.

4.641 tầm 2 thước, bên trái là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, bên phải dọc theo sông Nguyệt Đức, **đến chợ Kim Đà,** thuộc huyện An Lãng, tục gọi là Chợ Đò, phiên chợ thường bán đủ các mặt hàng, quán xá ở chợ rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

3.057 tầm 2 thước, bên trái dọc theo sông Nhĩ Hà, bên phải có dân cư và ruộng sâu xen nhau, **đến chợ xã Đông Cao,** tục gọi là Chợ Cao, chợ thường bán đủ các mặt hàng, quán xá hai bên chợ rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.902 tầm 2 thước, bên trái dọc theo sông Nhĩ Hà, bên phải là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến chợ xã Chùy *(Sáp)* Mai,** tục gọi là Chợ Tống, phiên chợ bán đủ hàng tạp hóa, quán xá ở chợ thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

3.132 tầm 2 thước, bên trái dọc theo sông Nhĩ Hà, bên phải là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến xã Hải Bối, giáp đầu địa giới trấn Kinh Bắc,** thuộc huyện Đông Ngàn.

[26a] 5. GHI CHÉP VỀ TRẤN KINH BẮC

Cương giới: Phía đông giáp Hải Dương, tây giáp thành Thăng Long, nam giáp Sơn Nam Thượng, bắc giáp Lạng Sơn, sông Nhĩ Hà là giới hạn, sông Tam Đức[1] uốn quanh. Trấn thành đóng tại địa phận huyện An Phong phủ Từ Sơn, đường vào kinh đô theo hướng nam đi 323.075 tầm 4 thước, thành ra hơn 1.495 dặm rưỡi, đường đến thành Thăng Long là 14.692 tầm, thành ra hơn 68 dặm, quản lãnh 4 phủ, 20 huyện. Phủ Từ Sơn gồm huyện Đông Ngàn, Võ Giang, Tiên Du, Quế Dương và An Phong; phủ Thuận An gồm Gia Lâm, Gia Định, Văn Giang, Siêu Loại và Lương Tài; phủ Lạng Giang gồm Yên Dũng, Hữu Lũng, Bảo Lộc, Lục Ngạn, Yên Thế và Phượng Nhãn; phủ Bắc Hà gồm Kim Hoa, Hiệp Hòa, An Việt và Thiên Phước. Thống quản 1 sở tuần là Cần Dịch.

Phong tục: Học trò thông thuộc kinh sách, phụ nữ có dung nhan đặc biệt, đàn ông thì thong thả, đàn bà thì làm việc nhiều, tính cách rất phong lưu mà tiết kiệm.

Thổ sản: Sắt sống, diêm tiêu, sơn sống, hồng đơn, dầu trẩu, buồm, chiếu, gạo nếp, trái vải, nhãn, đào lông, hoa mai, nem chua, đồ bằng đồng, đồ sành

[1] Tức sông Nhật Đức, Thiên Đức và Nguyệt Đức.

sứ, đồ bằng gang, lê, hạnh, vàng lá, bột chàm, mạch môn, tương Gia Lâm, vải Hoa Cầu, hoa mộc tê *(như quế, dùng làm thuốc),* trái trám, đồ bằng thép, dây cước, tre cán giáo.

[26b] **Từ cửa tây nam trấn thành, 16.646 tầm đến đầu địa giới trấn Sơn Nam Thượng.**

2.411 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến quán Lũng Sơn,** tục gọi là Quán Trắng.

772 tầm, phía đông là dân cư và ruộng vườn, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến quán Hoài Bão,** tục gọi là Quán Bão.

1.485 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến đường núi Đống Trừ,** tục gọi là Núi Trà, **đường dài 30 tầm,** bên đông là ruộng cấy lúa, bên tây có quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.269 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ Dương Húc,** tục gọi là Chợ Húc, quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.688 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là dân cư và ruộng vườn, **đến chợ Phù Đổng,** tục gọi là Chợ Đổng, mỗi tháng sáu phiên, bán đủ các thứ hàng hóa, bên chợ là quán xá và nhà dân liền nhau, nghỉ lại ở đây rất tiện, phía tây của chợ có đền thờ Đổng Thiên Vương. Theo *Sử Ký* thì vào thời Hùng Vương, ở làng Phù Đổng có nhà giàu sinh được đứa con trai đã lên ba mà không biết nói, gặp [27a] lúc giặc Ân xâm lấn, nhà vua sai sứ đi tìm người tài phá giặc, đứa trẻ nghe vậy bỗng dưng nói được, nó nói với mẹ là hãy mời sứ đến đây, khi sứ đến, nó xin một thanh kiếm sắt và một con ngựa sắt, nhà vua sẽ khỏi lo việc giặc xâm lấn. Vua ban cho, đứa trẻ cầm kiếm nhảy lên ngựa đi trước, ba quân theo sau, phá tan giặc ở chân núi Vũ Ninh, xong rồi cưỡi ngựa bay thẳng lên trời. Vua nhớ công cho lập đền thờ, đến thời Lý Thái Tổ được phong là Xung Thiên Thần vương. Thời Lê Đại Hành có quân Tống sang xâm phạm, chúng đóng đồn ở thành Đồng Mụ, vua ngự giá thân chinh, khi đi qua dưới đền này có đặt lễ cầu đảo, khi ra đến sông bỗng thấy thiên thần hiện ra trên sóng nước, cao đến 10 trượng, mặt đỏ như mặt trời, thét rằng: *Ta là vệ thiên thần,* quân Tống kinh hãi tán loạn, nay chuẩn cho dân xã làm lệ dân lo việc thờ phụng.

994 tầm, đây là đường đê, phía nam dọc theo sông, phía bắc là ruộng cấy lúa, **đến sông Thiên Đức, sông rộng 20 tầm,** thuộc huyện Gia Lâm, nước cạn, có thể lội qua, mùa hè có mưa nước đầy, chỉ có thuyền mới qua được.

1.090 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Phú Thị,** tục gọi là Chợ Suối, ở đây quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

866 tầm, phía đông là dân cư, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến chợ Dương Xá,** thuộc huyện Siêu Loại, quán xá ở đây thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.951 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, [27b] **đến cầu Hạ Cộng, cầu dài 11 tầm,** tục gọi là Cầu Chùa.

930 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ Như Lân,** thuộc huyện Văn Giang, tục gọi là Chợ Rồng, quán xá ở chợ thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.109 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ Ngọc Bộ,** tục gọi là Chợ Bả, quán xá ở chợ thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

900 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến điếm Quán Trạch,** ở đây có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

120 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến đầu địa giới trấn Sơn Nam Thượng,** thuộc xã Hoàng Trạch huyện Đông An.

Từ cửa đông bắc trấn thành đi 15.420 tầm đến địa giới trấn Hải Dương.

995 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, có điếm canh, tục gọi là Quán Na, quán có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ lại, **đến quán Phúc Đức,** quán này cũng có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía nam có dân cư và là lỵ sở của huyện Võ Giang.

630 tầm, hai bên đều đường có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến đường núi Bồ Sơn,** [28a] **đường dài 307 tầm,** thuộc huyện Tiên Du, hai bên đường đều là núi đất.

1.300 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa lồi lõm, **đến đường núi Nghi Vệ, đường núi này dài 50 tầm,** hai bên đường đều là núi đất.

1.997 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cầu Phan Trạch, cầu dài 11 tầm,** tục gọi là Cầu Châm.

1.794 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến sông Chi Nê, sông rộng 26 tầm,** tục gọi là Sông Hồ, tức chặng hạ lưu của sông Thiên Đức, sông sâu 2 tầm, có đặt một chiếc đò ngang.

48 tầm đến chợ Lạc Thổ, thuộc huyện Siêu Loại, tục gọi là Chợ Hồ, mỗi tháng sáu phiên, chợ bán nhiều hàng mã, hai bên chợ có dân cư, quán xá liền nhau, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.630 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ Ngâm Điền,** thuộc huyện Gia Định, tục gọi là Chợ Ngâm, quán xá ở chợ này thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.383 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, có quán xá, tục gọi là Quán Quật *(Quýt)*, có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ lại, [28b] **đến cầu Đại Bái, cầu dài 12 tầm,** trên cầu có mái lợp ngói, tục gọi là Cầu Bưởi, đầu cầu có chợ, mỗi tháng sáu phiên, chợ bán nhiều đồ dùng bằng thau bởi vậy dân xã này chuyên sống bằng nghề nấu thau, bên chợ có dân cư và quán xá rất sầm uất, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.550 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cầu Quảng Nạp, cầu dài 3 tầm.**

1.281 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cầu Thực Thao, cầu dài 1 tầm.**

391 tầm, hai bên đường đều có dân cư, phía nam là lỵ sở huyện Lương Tài, **đến cầu Thực Kham, cầu dài 11 tầm,** tục gọi là Cầu Cựu (?), **đến địa giới trấn Hải Dương,** thuộc xã Thạch Lỗi huyện Cẩm Giang.

Lại có một đường từ bến Bồ Đề sông Nhĩ Hà đi 9.780 tầm đến chùa Hiến Phạm, giáp đầu địa giới trấn Hải Dương.

[29a] **129 tầm,** hai bên đường là đất cồn bãi, ở đây có quán xá, có thể nghỉ lại, **đến cống gạch thôn Phú Viên, cống dài 4 tầm,** đầu cống phía đông có quán xá liền nhau, khách đi đường nghỉ lại rất tiện, tục gọi là phố Bồ Đề.

2.322 tầm, phía đông có dân cư và lỵ sở huyện Gia Lâm, phía tây là đất cồn bãi dọc theo sông, **đến điếm xã Thổ Khối,** ở đây có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía tây chừng đi 100 tầm thì đến bến sông Nhĩ Hà, tục gọi là đò Thổ Khối, đi đò dọc từ đây đến Hàng Cau thì lên đường bộ.

550 tầm, phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là đất cồn bãi dọc theo sông, **đến điếm xã Đông Dư,** tục gọi là điếm Hàng Gỏi *(Khoái)*, ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

533 tầm, phía đông có dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây là ruộng sâu và đất cồn bãi, **đến cầu xã Đông Dư, cầu dài 2 tầm,** tục gọi là cầu Ông Đoan.

483 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ Khoan Hồng,** tục gọi là Chợ Bún, ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

445 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Đa Tốn, cầu dài 12 tầm,** tục gọi là Cầu Số, trên cầu có mái lợp ngói.

[29b] **440 tầm,** hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điếm xã Kiêu Kị,** tục gọi là Cầu Cậy, quán xá liền nhau, chợ bán nhiều thịt trâu bò và cơm rượu, khách đi đường có thể nghỉ chân. Dân xã này làm nghề nhuộm lụa vàng, ngày trước có lệnh cho làm thịt trâu bò, lấy da nấu thành keo để nhuộm vàng.

1.315 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Đình Loan, cầu dài 9 tầm,** tục gọi là Cầu Dầu, hai bên đường đầu cầu bên tây có quan ăn liền nhau, thức ăn vừa ngon vừa khéo, khách đi đường nghỉ lại rất tiện.

1.645 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Tam Dị,** tục gọi là chợ Đường Cái, quán xá ở chợ liền nhau, khách đi đường có thể nghỉ lại.

341 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điếm xã Hoa Tông,** tục gọi là Điếm Bần, có bán trà và hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.300 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã An Phú,** tục gọi là chợ Bần Chau *(Chu)*, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

250 tầm đến chùa xã Hiến Phạm, phía tây chùa này là huyện Văn Giang, tức là cuối địa giới của trấn Kinh Bắc; phía đông chùa là huyện Đường Hào, tức đầu địa giới của trấn Hải Dương, đi thêm 14.771 tầm [30a] thì đến trấn thành Hải Dương.

Từ cửa tây trấn thành, thuộc huyện An Phong phủ Từ Sơn, **17.921 tầm đến đến đầu địa giới trấn Sơn Tây.**

493 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu Khúc Toại, cầu dài 15 tầm,** tục gọi là Cầu Toại (?), phía đông cầu này có chợ, mỗi tháng sáu phiên, chợ bán nhiều giấy thô, dân xã này chuyên sống bằng nghề làm giấy thô, quán xá ở chợ thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.787 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến quán Đông An,** quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía bắc cách chừng 70 tầm là lỵ sở huyện An Phong.

2.094 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cầu Tiên Trà, cầu dài 3 tầm,** tục gọi là Cầu Lỗ *(Chỗ).*

925 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ Nội Trà,** tục gọi là Chợ Trừ, mỗi tháng sáu phiên, chợ bán nhiều trâu bò, hàng hóa đủ thứ, quán xá trong chợ rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía nam chợ có đền thờ sơn thần, [30b] những khi hạn hán mà cầu đảo ở đền này thì rất linh ứng. Tục truyền rằng niên hiệu Hồng Thuận *(Lê Tương Dực 1509-1516)* gặp khi trời làm đại hạn, nhà vua sai cầu mưa ở đền Đổng Thiên vương, đêm mộng thấy thần bảo rằng: *Nay hạn hán rất tai hại mà lượng mưa thì quá hiếm, duy chỉ Sơn thần còn lại một bầu nước, hãy sớm đến đó cầu xin,* nhà vua liền sai quan đến đền này cầu đảo, linh ứng có mưa liền, sau việc ấy, vua sắc phong là Tối Linh thần, rồi ban tặng cho đền một cái trống lớn, đến nay vẫn còn.

2.648 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ Xuân Lôi,** ngày xưa gọi là Ma Lôi. Phía nam cách chừng 320 tầm có một đỉnh núi, gọi là núi Vũ Đương, tục truyền ở đó có bảy con quỉ núi, chúng thường làm hại dân, một hôm có thần từ trên trời giáng xuống trừ được yêu quái, dân trong thôn lập đền trên núi để thờ, gọi là đền Bắc Phương Chân Võ.

1.769 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến quán Nhạn Tắc *(Tái),*** thuộc huyện Kim Hoa, quán xá ở đây thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.422 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến quán Hoán Khê,** về phía bắc chừng 20 tầm là lỵ sở huyện Kim Hoa, phía tây quán này có dòng sông, tục gọi là Sông Đào, phía trên thì thông với sông Nguyệt Đức, dưới thì giáp sông Nhĩ Hà nhưng nay đã bị bồi lấp trở thành ruộng sâu, chỉ còn lại dấu tích.

1.601 tầm, phía nam [31a] là ruộng cấy lúa, phía bắc là dân cư, **đến cầu Chu Lão, cầu dài 6 tầm,** tục gọi là Cầu Láo.

997 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến quán Gia Thượng,** tục gọi là Quán Dừa, quán có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

3.225 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cầu Lâm Hộ, cầu dài 10 tầm,** tục gọi là Cầu Ngăn, phía đông bên cầu có quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

926 tầm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc là dân cư, **đến đầu địa giới trấn Sơn Tây,** thuộc xã Nội Động huyện An Lãng.

Từ cửa tây trấn thành đi 20.138 tầm đến đầu địa giới trấn Thái Nguyên.

1.064 tầm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc là dân cư và ruộng vườn, **đến cầu Đặng Xá, cầu dài 16 tầm,** tục gọi là Cầu Đặng, bên đông cầu này là dân cư và ruộng vườn, phía tây có cánh rừng nhỏ, cây cỏ rất rậm rạp, bên cạnh rừng có quán xá thưa thớt, quán có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.782 tầm, [31b] hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, có một đoạn đê dài 707 tầm, **đến chợ Đong Gạo,** tục gọi là Chợ Trục, mỗi tháng sáu phiên, bán nhiều vải trắng, quán xá ở chợ thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.596 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến quán An Lãng,** tục gọi là Quán Rạng, quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.527 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến quán Đông Xuyên,** tục gọi là quán Ngả Tư, có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.640 tầm, đoạn đường đê dài 890 tầm, phía nam là dân cư và ruộng vườn, phía bắc chạy dọc theo sông Nguyệt Đức, **đến phố Như Nguyệt,** tục gọi là Phố Minh, quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân. Phía bắc có đền Đại Đương Giang thần. Trong *Đại Việt Sử Ký* thấy nói thần họ Trương tên Hống cùng em là Hát, cả hai là danh tướng của Triệu Việt Vương, khi Triệu mất, hai ông ẩn vào núi Phù Long, Lý Nam Đế mua giá ngàn vàng, hai ông đều tự sát. Thời Lê Đại Hành, tướng Tống là Nhân Bửu đem quân sang xâm lấn, nhà vua thân chinh đi đánh, đêm mộng thấy hai ông đến xưng danh hiệu rồi nguyện cùng nhà vua đi phá giặc, sau khi gặc tan, nhà vua phong cho người anh là Đại Đương Giang Hộ Quốc Thần vương, đền thờ ở sông Như Nguyệt; người em là Tiểu Đương Giang Hộ Quốc Thần vương, đền thờ ở Nam Giang. Về sau quân Tống lại sang xâm lấn, vua sai Lý Thường Kiệt đem quân ra đánh, trên đường đi ngang qua đền này, đêm nghe trong đền [32a] có tiếng ngâm rằng:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Hoàng thiên tiệt định tại thiên thư
Như hà *Bắc* lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng *hà* khan thủ bại hư[1]

Quả nhiên giặc thua chạy, lại trong *Thoát Hiên Vịnh Sử* có bài thơ rằng:

Thất mã quân vương nhập thủy tân
Đệ huynh nhẫn tác sự thù nhân
Nguyệt giang thanh dạ cao ngâm hậu
Nam quốc càn khôn tận tảo trần

[1] Những chữ in nghiêng là những chữ khác với bản hiện lưu hành.

Tạm dịch:

Một lòng trung nghĩa chẳng nề thân
Anh em thù nước dễ nào quên
Sau tiếng ngâm cao đêm sông vắng
Trời đất non sông sạch bụi trần

1.070 tầm, đoạn đường trên đê dài 870 tầm, phía nam là ruộng sâu, phía bắc dọc theo sông Nguyệt Đức, bên bờ sông có sở tuần nhánh Cần Dịch, tục gọi là Tuần La, ở đây quán chợ thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân, **đến sông Lương Phước, sông rộng 35 tầm,** thuộc huyện Thiên Phúc, tức nhánh phía trên của sông Nguyệt Đức, nước sâu 1 tầm 1 thước, theo thủy triều lên xuống, có đặt một chiếc thuyền đưa sang sông.

1.008 tầm, đoạn đường đê là 683 tầm, phía nam là dân cư và ruộng vườn, phía bắc dọc theo sông Lương Phước, **đến quán Tăng Long,** tục gọi là Quán Rồng, quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

3.436 tầm, phía nam là dân cư và ruộng vườn, phía bắc dọc theo sông, **đến chợ Ngô Đạo,** quán xá ở chợ này thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

506 tầm, đều là đường đê, phía nam là dân cư và ruộng cấy lúa, phía bắc dọc theo sông, **đến cầu Cốc Lương, cầu dài 10 tầm.**

[32b] **2.323 tầm,** đoạn đường đê là 1.538 tầm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc là dân cư và ruộng vườn, **đến cửa trấn thành Thái Nguyên,** trấn này đặt tại địa phận xã Bình Kỳ huyện Thiên Phúc, thuộc địa giới của trấn này.

304 tầm, hai bên đường quán xá liền nhau, khách đi đường nghỉ lại rất tiện, **đến sông Bình Kỳ, sông rộng 50 tầm,** tục gọi là sông Giang Dã, tức là nhánh phía trên của sông Nguyệt Đức, nước sông ngọt, lạnh và hơi độc, mùa đông xuân nước cạn, có thể lội qua, hè thu thì nước đầy, phải có thuyền mới qua được.

1.273 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng vườn, đi qua một ngọn núi, tục gọi là Núi Dã, **đến chợ Thượng Dã,** tục gọi là Chợ Đình, quán xá ở chợ thưa thớt, khách đi đương có thể nghỉ chân.

1.962 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, giữa khoảng ấy có đất hoang, đi qua một đoạn gò đất hơi dài, **đến quán Xuân Hạc,** ở đây có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

536 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến đầu địa giới trấn Thái Nguyên,** thuộc xã Hoàng Đàm huyện Phổ An.

[33a] **Từ bến Cơ Xá sông Nhĩ Hà đi 11.974 tầm đến cửa thành Thái Nguyên.**

Bến Cơ Xá, thuộc huyện Gia Lâm phủ Thuận An, bên bờ nam thì thuộc huyện Vĩnh Thuận phủ Hoài Đức.

1.480 tầm đến sông Thiên Đức, sông rộng 20 tầm, mùa đông xuân nước cạn có thể lội qua, hè thu vì nước sông Nhĩ Hà dâng lên chảy vào sông này nên phải có thuyền mới qua được.

1.084 tầm đến chợ Lực Canh, thuộc huyện Đông Ngàn, tục gọi là Chợ Dâu, hai bên chợ có dân cư và quán xá liền nhau, khách đi đường nghỉ lại rất tiện.

1.600 tầm 3 thước đến điếm Ao Cả, ở đây quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân. Ao Cả này ngày xưa là chỗ đất bằng, năm Quý Tị (?) lụt lớn xói lở ra thành vực, tục gọi là Vực Dê, rộng 40 tầm, sâu 4 tầm, phải có thuyền mới qua được.

2.298 tầm 4 thước, phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây dọc theo Sông Đào, **đến điếm Hoán Khê,** quán xá ở đây rất thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân. Phía bắc điếm này là lỵ sở huyện Kim Hoa, phía tây có dòng sông, tên cũ là Sông Đào, sông này phía trên thì thông với sông Nguyệt Đức, dưới thì thông với sông Nhĩ Hà, [33b] ngày nay sông đã bị cạn lấp thành ruộng sâu nhưng vẫn còn lại dấu tích.

641 tầm, phía đông là dân cư và ruộng cấy lúa, phía tây dọc theo Sông Đào, **đến sông Phù Lỗ, sông rộng 31 tầm,** lên ngả thượng lưu chừng vài ngàn tầm thì đến giang phận của huyện Bình Tuyền, đi xuống vài ngàn tầm thì đổ ra sông Nguyệt Đức.

267 tầm, hai bên đều là dân cư và ruộng cấy lúa, phía đông có đền Kim Hoa học sĩ. Nguyên bà *(tên là Ngô Chi Lan)* là người nội trợ giỏi của học sĩ Phù tiên sinh *(tức Phù Thúc Hoành),* bà rất giỏi thơ từ, vua Lê Thánh Tông mến tài thơ văn nên bổ bà làm cung trung giáo thụ, nhà vua thường bảo bà làm thơ, chuyện này thấy chép trong *Truyền Kỳ Mạn Lục,* **đến chợ Phù Lỗ,** tục gọi là Chợ Ló *(Lõ),* phía tây chợ này có quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.514 tầm 3 thước đến chợ Vệ Linh, hai bên có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía tây thì có đền Đổng Thiên Vương.

989 tầm 2 thước đến cầu, cầu dài 4 tầm, nước dưới cầu này chính là phía thượng lưu của sông Nguyệt Đức.

1.483 tầm, hai bên đường đều là dân cư và ruộng cấy lúa, phía đông có dãy núi đất, **đến điếm Năn Nỉ,** ở đây có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

[34a] **560 tầm 3 thước,** hai bên đường đều là ruộng cấy lúa và dân cư, **đến cửa trấn thành Thái Nguyên,** trấn này đóng tại địa phận xã Bình Kỳ huyện Thiên Phúc thuộc địa giới trấn Kinh Bắc.

Từ cửa tả trấn thành Thái Nguyên đi 3.785 tầm đến điếm xã Hoàng Đàm, giáp đầu địa giới trấn Thái Nguyên.

72 tầm, hai bên đường đều có dân cư, **đến phố Bình Kỳ,** hai bên đường đều có dân cư, quán xá rất trù mật, khách đi đường có thể nghỉ lại.

77 tầm đến sông, sông rộng 39 tầm, tục gọi là sông Giang Dã, nước trong và ngọt, mùa đông xuân thì nước cạn, có thể lội qua, hè thu mưa nên nước đầy, phải dùng thuyền mới qua được. Đi lên thì đến đầu nguồn châu Định Hóa, đi xuống thì đến Ngả Ba Bất rồi thông ra sông Nguyệt Đức.

1.248 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ Đình Đôi,** [34b] phiên chợ thường bán than củi, có quán bán trà và cơm, khách đi đường có thể nghỉ chân.

2.349 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, giữa khoảng đó có quán bán cơm nước, khách đi đường có thể nghỉ chân, **đến điếm xã Hoàng Đàm, tức đầu địa giới trấn Thái Nguyên.**

Từ cửa hữu trấn thành Thái Nguyên đi 8.047 tầm đến xã Thắng Trí là đầu địa giới của trấn Thái Nguyên.

50 tầm đến cầu Vị, cầu dài 19 tầm, trên cầu có mái lợp ngói.

580 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là dân cư, đến điếm Hạ Dã, thuộc huyện Kim Hoa, ở đây quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

2.468 tầm, dọc hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, có một dải núi uốn lượn chập chùng, tục gọi là Ngàn Núi Sóc, **đến xã Thanh Lãm.**

1.611 tầm, dọc đường đều là núi đất, giữa đó có ruộng cấy lúa, **đến xã Đình Phú.**

3.319 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, phía đông có một dải núi, núi này có nhiều cọp beo, khách đi đường [35a] phải lưu ý, **đến xã Thắng Trí, tức đầu địa giới trấn Thái Nguyên.**

[36a] 6. GHI CHÉP VỀ TRẤN HẢI DƯƠNG

Cương giới: Phía đông giáp Yên Quảng và biển lớn, tây giáp Kinh Bắc, nam giáp Sơn Nam Thượng và Hạ, bắc giáp Lạng Sơn, Hàm Giang như cái bâu áo, Yên Quảng như phên dậu. Trấn thành đóng tại địa phận huyện Cẩm Giang phủ Thượng Hồng, đường vào kinh đô theo hướng nam là 341.543 tầm 2 thước, thành ra hơn 1.581 dặm, đường đến thành Thăng Long theo hướng tây là 25.526 tầm, thành ra hơn 118 dặm. Quản lãnh 4 phủ, 18 huyện. Phủ Thượng Hồng gồm huyện Đường Hào, Đường An và Cẩm Giang; phủ Hạ Hồng gồm Tứ Kỳ, Vĩnh Lại, Gia Lộc và Thanh Miện; phủ Nam Sách gồm Tiên Minh, Chí Linh, Thanh Lâm và Thanh Hà; phủ Kinh Môn gồm Đông Triều, Thủy Đường, Hiệp Sơn, Kim Thành, An Dương, Nghi Dương và An Lão. Thống quản 1 sở tuần là Thuần Mỹ, 7 đồn phân thủ cửa biển là Nam Triệu, Cửa Ngải, Cửa Cấm, Dương Đô, Cửa Dầm, Cửa Riêng và Cửa Hống.

Phong tục: Sĩ khí hùng hồn, tính dân cứng cỏi hung hãn, quen ưa việc kinh doanh, không màng lao động.

Thổ sản: Đồi mồi, cáy, cua, mắm thơm, dưa hấu, cam hồng, cau, tre có vân, thuốc lá, bột chàm, bất bế, phượng hoàng, đá son, vải mỏng, rươi, giày tre, mít, củ ấu, vải, dừa, quạt, tôm khô.

[36b] **Từ cửa chánh tây bên phải trấn thành đi 24.551 tầm đến bến Bồ Đề sông Nhĩ Hà.**

Cửa chánh tây bên phải trấn thành, mùa xuân năm Giáp Tý niên hiệu Gia Long thứ 3 *(1804)* phụng mệnh đắp thành này, chu vi thành là 1.080 tầm, có 4 cửa, ngoài thành có hào, bên trong dựng hoàng cung và đặt lỵ sở, thành ở trên địa phận huyện Cẩm Giang phủ Thượng Hồng.

6 tầm đến cầu bắc qua hào, cầu dài 16 tầm.

212 tầm đến ngả tư, đường này mới đắp, rộng 5 tầm. Hai bên đường là nhà cửa của tả hữu thừa ty thuộc trấn này, phía nam có chợ Tân An, phía bắc đi chừng 130 tầm đến miếu Hội Đồng của trấn này, miếu này đặt tại địa phận xã Hàm Thượng, nay chuẩn cho dân xã ấy làm lệ dân trông nom miếu.

880 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến ngả ba xã Đồng Niên,** theo nhánh đường phía bắc đi 6.267 tầm thì đến xã Thạch Lỗi, giáp cầu khe nhỏ, phía nam cầu thuộc huyện Cẩm Giang, tức cuối địa giới trấn Hải Dương, phía bắc thì thuộc huyện Lương Tài, tức đầu địa giới trấn Kinh Bắc. Theo đường này đi 14.837 [37a] tầm thì đến cửa trấn thành trấn Kinh Bắc.

3.247 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, giữa khoảng đó có dân cư, **đến chợ xã Lai Cách,** tục gọi là chợ Năm Đống, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.590 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa, giữa khoảng đó có dân cư, **đến cầu xã Trường Kỹ, cầu dài 14 tầm,** tục gọi là Cầu Kỹ, phía đông cầu có chợ, tục gọi là Chợ Kỹ, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại. Bên trái chợ này là lỵ sở huyện Cẩm Giang, phía tây cầu cũng có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.419 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến ngả ba xã Mao Điền,** phía tây có miếu Văn Thánh, nay chuẩn cho dân xã Mao Điền làm lệ dân trông nom miếu này. Dân xã này có nghề dệt vải, vải ở đây mịn đẹp rất được người dùng ưa thích, tục gọi là vải Mao. Phía phải đường đi chừng nửa dặm là lỵ sở cũ của trấn Hải Dương, nay dùng làm đồn phủ Thượng Hồng, thuộc huyện Đường An. Từ đây đi theo hướng nam qua cầu Vân Đậu, tục gọi là Cầu Dậu, 2.254 tầm thì đến cầu xã Kinh Dương, phía đông cầu này thuộc huyện Đường Hào, tức cuối địa giới trấn Hải Dương, phía tây là huyện Thiên Thi, tức đầu địa giới trấn Sơn Nam Thượng. Từ nhánh đường này đi 23.074 tầm thì đến cửa trấn thành trấn Sơn Nam Thượng.

290 tầm, [37b] hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Thái Lai,** cầu dài 2 tầm, tục gọi là Cầu Kiết, ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.260 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến phố xã Dương Điều,** thuộc huyện Đường Hào, tục gọi là Phố Điều, phố có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

327 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Phong Cốc, cầu dài 5 tầm,** tục gọi là Cầu Cốc.

1.020 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến ngả tư xã Lương Xá,** tục gọi là Ngả Tư Lương.

1.457 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Dị *(Dịch)* Sử,** tục gọi là Chợ Sứ (?), quán xá liền nhau, khách đi đường nghỉ lại rất tiện, phía tây chợ này là huyện lỵ huyện Đường Hào.

2.261 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến ngả ba xã Trương Xá,** tục gọi là ngả ba Quán Tuy.

543 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cầu xã An Nhân, cầu dài 7 tầm,** trên cầu có mái lợp ngói, tục gọi là Cầu Bần, hai đầu cầu có dân cư ở liền nhau, khách đi đường nghỉ lại [38a] rất tiện. Bên trái phía tây đầu cầu có miếu thờ Đông Hải Đại vương. Chuyện xưa truyền rằng thần tên thật là Đoàn Thượng, bề tôi của triều Lý, khi nhà Lý mất ngôi, ông không chịu ra làm quan với nhà Trần, trở về lập căn cứ ở Hồng Châu chống lại tướng nhà Trần, về sau bị Nguyễn Nộn (?) giết, từ đó trở nên hiển thánh, các triều sau đều gia phong là Thượng đẳng thần, đến nay vẫn còn thờ phụng, tục gọi là Bần Ông Tướng.

215 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chùa xã Hiến Phạm, giáp địa giới trấn Kinh Bắc,** phía tây của chùa này là huyện Văn Giang, tức cuối địa giới trấn Kinh Bắc, phía đông là huyện Đường Hào, tức đầu địa giới trấn Hải Dương.

Từ trước cửa chính nam trấn thành, thuộc huyện Cẩm Giang phủ Thượng Hồng, **đi 13.133 tầm đến đầu địa giới trấn Sơn Nam Thượng.**

6 tầm đến cầu bắc qua hào, cầu dài 16 tầm.

166 tầm, đường này mới đắp, mặt rộng 3 tầm, hai bên là phố xá, **đến ngả tư,** đường thẳng đến phía trước 135 tầm thì đến đồn đường thủy, 88 tầm đến sông nhỏ xã Bình Lao, dọc bờ sông là các xưởng đóng thuyền bè đi biển, đi lên thì đến Đò Hôi, [38b] đi xuống thì hợp lưu với sông lớn xã Hàm Giang.

1.733 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến sông xã Thạch Hôi, sông rộng 50 tầm,** tục gọi là Đò Hôi, nước sâu 2 tầm, theo thủy triều lên xuống, mùa đông xuân nước mặn mè trong, hè thu ngọt mà đục, đi lên ngả trên qua Kênh Tre đến Đò Cậy, 5.215 tầm thì đến sông xã Tông Tranh, tục gọi là Ngả Ba Chĩnh, ở đây có đặt sở tuần, thẳng đến Ngả Ba Huống, giáp giang phận trấn Kinh Bắc. Đi xuống phía dưới 7.850 tầm, qua bến đò sông xã Bình Lao rồi chảy ra sông lớn xã Hàm Giang.

1.800 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điếm xã Tăng Hạ,** tục gọi là Quán Nghiên, thuộc huyện Gia Lộc, ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân.

989 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Hội Xuyên,** tục gọi là Chợ Cối, chợ có quán xá liền nhau, người Hoa và khách buôn tụ tập tấp nập, ấy là chợ lớn nhất của trấn này vậy. Vào thời Trần có người xã này là Đoàn Như Hài đi du học ở kinh đô, là người có tài năng, gặp khi thượng hoàng Nhân Tông thấy vua Anh Tông say rượu, định truất ngôi, Như Hài thảo giúp biểu tạ tội, lời lẽ hợp ý bề trên nên ông được bổ làm trung tán sứ giúp việc

cho vua Anh Tông, có công lớn trong những lần đi chinh phạt, ông về quê lập ra chợ này. Sau khi ông mất, vua Anh Tông chuẩn cho lấy thuế chợ này để lo vào việc hương hỏa thờ cúng, đến nay dân xã này vẫn còn [39a] thờ phụng. Từ bên trái chợ này đi 225 tầm thì đến đồn phủ Hạ Hồng.

3.399 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến sông xã Định Đào, sông rộng 50 tầm,** tục gọi là Đò Chàng, nước sâu 3 tầm. Đi lên ngả trên 3.500 tầm đến Đò Lộng, 3.535 tầm đến Đò Quát, 8.715 tầm đến ngả ba tuần Chanh *(Tranh),* thẳng lên Sông Cầu, Sông Huống, giáp giang phận trấn Sơn Nam Thượng. Đi xuống ngả dưới 3.525 tầm đến Ngả Ba Thúy, 13.200 tầm đến ngả ba đồn tuần rồi cùng hợp lưu với sông lớn.

1.275 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Hậu Bổng,** tục gọi là Chợ Bổng, chợ có quán xá bán hàng ăn vừa ngon vừa khéo, khách đi đường nghỉ lại rất tiện. Ở xã này có ngôi chùa cổ, tên là chùa Quang Minh. Tục truyền rằng ngày xưa có nhà sư đắc đạo[1], khi sắp viên tịch dặn đệ tử hãy viết vào sau lưng mình bốn chữ *Quang Minh Tự Tăng,* đến triều Lê có sứ thần sang Bắc quốc, Hoàng đế nhà Thanh trên lưng cũng có in bốn chữ *Quang Minh Tự Tăng* màu lam, ông hỏi sứ các nước nhưng không ai biết, chỉ có sứ nước ta cứ theo chuyện ấy mà tâu lên, nhà vua bảo khi về nước thì hãy tìm nước dâng lên để tẩy những chữ đó đi, quả nhiên sau đó rửa sạch được những chữ ấy, nhà vua ban cho vàng bạc để trùng tu ngôi chùa này, đến nay vẫn còn [39b] thờ phụng.

968 tầm đến sông xã Phượng Hoàng, sông rộng 50 tầm, tục gọi là Đò Mạn *(Mượn),* nước sâu 3 tầm, theo thủy triều lên xuống. Đi lên thì đến Sông Cầu, Sông Huống, đi xuống thì thông ra Ngả Ba Thúy rồi chảy ra sông lớn.

2.622 tầm, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Bằng Bộ, cầu dài 13 tầm,** tục gọi là Cầu Bằng, đầu cầu có chợ, tục gọi là Chợ Trường, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại. Phía bắc cầu thuộc huyện Thanh Miện, tức cuối địa giới của trấn này, phía nam thuộc huyện Phù Dung, tức đầu địa giới trấn Sơn Nam Thượng, theo đường này đi qua hai huyện Phù Dung, Tiên Lữ, 19.956 tầm thì đến cửa trấn thành trấn Sơn Nam Hạ, **giáp đầu địa giới trấn Sơn Nam Thượng.**

Từ cửa đông bắc phía trái đằng sau trấn thành, thuộc huyện Cẩm Giang phủ Thượng Hồng, **đi 29.554 tầm 3 thước đến đầu địa giới trấn Yên Quảng.**

[40a] **6 tầm đến cầu bắc qua hào, cầu dài 16 tầm.**

188 tầm 2 thước, bên đông có phố xá, khách đi đường nghỉ lại rất tiện, **đến cầu Tả Hậu, cầu dài 9 tầm,** tục gọi là Cầu Kiết, dưới cầu nguyên là một khe nhỏ cũ, nay khai rộng ra 10 tầm, nước sâu 1 tầm 3 thước, chảy thông ra sông lớn để tiện cho thuyền bè ra vào.

444 tầm, đường này mới đắp, mặt rộng 3 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến sông Hàm Giang, sông rộng 224 tầm,** tục gọi là Đò

[1] Tức sư Huyền Chân, người đời quen gọi là Thiền Uyển Cao Tăng.

Hàm, lòng sông sâu 3 tầm, theo thủy triều lên xuống, mùa đông xuân nước mặn mà trong, hè thu ngọt nhưng đục. Đi lên ngả trên 7.518 tầm đến ngả ba sông Lâu Khê, tục gọi là Ngả Ba Lâu, bên bờ sông có đặt sở tuần, đi qua kênh Than, kênh Phổ Lại, kênh Cầu, 4.925 tầm thì giáp với giang phận của trấn Kinh Bắc. Ở đoạn này nước chia làm 6 nhánh, tục gọi là sông Sáu Đầu. Từ Ngả Ba Lâu có một nhánh chảy xuống hướng đông, 1.370 tầm thì đến bến sông xã Linh Giang, 6.260 đến Ngả Ba Kiều thuộc huyện Chí Linh, 6.196 tầm đến Ngả Ba Triều, thuộc huyện Đông Triều, ở đây có đồn thủ ngự, 6.180 tầm đến ngả ba Con Mèo, ở đây cũng có đồn thủ ngự, 800 tầm đến ngả ba Thành Triền thuộc huyện Thủy Đường. [40b] Dọc theo sông, núi non la liệt, ở xứ này có thành cổ của họ Mạc trên đỉnh núi nên mới có tên như vậy. Một nhánh đi qua Sông Lôn, 11.800 tầm thì thông ra sông Bạch Đằng. Một nhánh đi qua sông Kinh Mỹ, tục gọi là đò Chợ Lạ, 9.200 tầm cũng chảy vào sông Bạch Đằng rồi cùng đổ ra cửa Nam Triệu thuộc huyện An Dương. Đi xuống hạ lưu 5.027 tầm đến Ngả Ba Soi, 4.500 tầm đến cửa Thiên Bồng, 6.000 tầm đến Kênh Mía, 200 tầm đến ngả ba sông, tục gọi là ngả ba Tuần Thủ thuộc huyện Tứ Kỳ, chảy thẳng ra kênh Đò Lỗ, Đò Triều, Đò Điện, 13.110 tầm thì đổ ra Cửa Ngải thuộc huyện Vĩnh Lại, giáp trấn Sơn Nam Ha ở cửa Thái Bình. Từ ngả ba Tuần Thủ có nhánh đi 6.420 tầm đến Ngả Ba Hải, 206 tầm đến Ngả Ba Chanh *(Tranh)*, 1.700 tầm đến Ngả Ba Lạch, 12.600 tầm đến ngả ba Tuần Biện, thông ra Cửa Duyên, giáp giang phận của trấn Sơn Nam Hạ. Những thuyền lớn chuyên chở từ Hàm Giang qua đây đều theo nhánh sông đến sông Vị Hoàng rồi ra cửa cống Hải Liêu. Lại từ Ngả Ba Soi có nhánh đi qua Kênh Chúc, Kênh Lươn, Cầu Mướp, 3.545 tầm đến ngả ba Tuần Mây, ở đây có đồn phân thủ và sở tuần, 15.660 tầm đến Ngả Ba Nống, 1.900 tầm đến đò Song Mai, 5.100 tầm đến Ngả Ba Cấm rồi đổ ra cửa biển, ở đây có đồn phân thủ, thuộc huyện An Dương. Từ cửa [41a] Thiên Bồng có nhánh chảy ngang 11.335 tầm đến ngả ba sông, tục gọi là sông Hổ Mang Mẹ, sông ở vùng này chảy quanh co, thuyền buôn đi ngang đây phải hết sức chú ý, 11.503 tầm đến sông xã Dương Đô rồi chảy ra cửa biển Dương Đô thuộc huyện Tiên Minh, ở đây có đặt đồn phân thủ. Lại từ sông Hổ Mang Mẹ có nhánh chảy 4.350 tầm đến Ngả Ba Cung, 4.000 tầm đến sông Đò Khách, 4.305 tầm đến sông Đò Đạt thuộc huyện An Lão, 4.065 tầm đến Cửa Dầm, giáp với Cửa Riêng thuộc huyện Nghi Dương. Lại từ sông Hổ Mang Mẹ có nhánh đi 14.205 tầm đến ngả ba sông, tục gọi là Ngả Ba Dầm, 4.950 tầm đến Cửa Hống rồi chảy ra phần biển tổng Đồ Sơn.

1.620 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Nhân Lý,** thuộc huyện Thanh Lâm, tục gọi là Chợ Huyện, quán xá san sát, ở đây bán hàng ăn vừa phong phú vừa ngon, khách buôn bán rất tấp nập, là một chợ lớn của trấn Hải Dương vậy. Bên trái có một nhánh đường đi 570 tầm thì đến đồn và lỵ sở phủ Nam Sách.

3.347 tầm, hai bên đường là ruộng cấy lúa và dân cư xen nhau, **đến cầu Cổ Pháp, cầu dài 45 tầm,** tục gọi là cầu Sông Mướp, sông rộng 45 tầm, nước

sâu 3 tầm, đi lên [41b] thì thông với Kênh Lươn, Kênh Chúc rồi chảy ra sông Hàm Giang, đi xuống thì chảy ra ngả ba Tuần Mây, Ngả Ba Nống, đến đồn phân thủ Ngả Ba Cấm rồi đổ ra cửa biển.

1.007 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, bên trái có đồn phủ Kinh Môn, thuộc huyện Kim Thành.

3.054 tầm 2 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến điếm xã Quỳnh Khê,** tục gọi là ngả ba Đồng Đình.

8.406 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến đình xã Khinh Dao,** thuộc huyện Hiệp Sơn, có người xã này là Phạm Đình Trọng, đỗ tiến sĩ triều Lê, có công phá giặc, làm quan đến chức thượng thư, sau khi mất được phong làm phúc thần, dân trong làng lập đình này để thờ.

1.811 tầm đến sông xã Song Mai, sông rộng 198 tầm, tục gọi là Đò Mai, nước sâu 6 tầm, đi lên thì đến ngả ba Tuần Mây, đi xuống thì thông ra cửa biển ở Ngả Ba Cấm.

848 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến xã Kiền Bái,** là lỵ sở nha môn huyện Thủy Đường.

901 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến đầm Trịnh Xá, đầm rộng 58 tầm,** tục gọi là Đò Trịnh.

1.325 tầm, [42a] hơi chếch về hướng bắc có dãy núi đất, tục gọi là núi Sơn Bài *(Bày)*, núi Ba *Ngo* (?), dưới chân núi có dân cư, thổ sản vùng này là dứa, phía nam đều là ruộng cấy lúa, **đến núi xã Phù Liễn,** tục gọi là Đèo Diệu, đường này đi xuyên qua đỉnh núi.

1.158 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã An Lư, cầu dài 5 tầm,** tục gọi là Cầu Si, đầu cầu có chợ, hai bên chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.285 tầm đến xã Mi Sơn.

1.908 tầm, phía nam là ruộng cấy lúa, phía bắc là cỏ cây rậm rạp, **đến sông xã Đoan Lễ, sông rộng 690 tầm,** tục gọi là sông Bạch Đằng, lòng sông sâu 11 tầm, sóng gió rất dữ, nhìn xa hun hút, người đi thuyền qua đây rất lo sợ. Vào thời Trần, giặc Nguyên là Ô Mã Nhi đem quân sang xâm lấn, Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn cầm thủy quân phá tan giặc ở chỗ này, giáp đầu địa giới trấn Yên Quảng.

[43a] 7. GHI CHÉP VỀ TRẤN YÊN QUẢNG

Cương giới: Phía đông liền với biển lớn, tây nam giáp trấn Hải Dương, đông bắc giáp Khâm Châu, Quảng Đông của Trung Quốc, thế tựa núi trông biển, là nơi trọng địa vậy. Trấn thành đóng tại huyện An Hưng phủ Hải Đông,

đường vào kinh đô theo hướng nam là 372.835 tầm, thành ra hơn 1.726 dặm, đường đến thành Thăng Long là 56.817 tầm 3 thước, thành ra hơn 263 dặm, quản lãnh 1 phủ 3 huyện và 3 châu. Phủ Hải Đông gồm huyện An Hưng, Hoa Phong và Hoành Bồ; 3 châu là Tiên An, Vạn Ninh và Vân Đồn; 2 sở tuần là Suất Tư *(Sót Ti)* và An Lương.

Phong tục: Tục dân cần cù mà cứng rắn, nguồn lợi chính là nghề cá muối.

Thổ sản: Gỗ lim, đồi mồi, sài hồ, mây đỏ, lộc nhung, muối, củ nâu, trái phật thủ, tre rừng, hàu hến.

Từ cửa hữu trấn thành, thuộc huyện An Hưng phủ Hải Đông, **đi 2.427 tầm đến đầu địa giới trấn Hải Dương.**

[43b] **134 tầm,** hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến chợ An Hưng,** tục gọi là Chợ Dừng.

1.603 tầm, trong khoảng 1.454 tầm thì hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, 149 tầm thì hai bên đường đều là bùn cát do thủy triều lên xuống mang đến, **đến sông Bạch Đằng, sông rộng 690 tầm,** tục gọi là Sông Dừng, nước mặn, sâu 11 tầm theo thủy triều lên xuống, sóng gió rất dữ, người đi thuyền ngang đây phải hết sức lưu ý. Đi lên thì có một nhánh đến sông Mỹ Giang, một nhánh đến Sông Son, cả hai đều thuộc giang phận huyện Thủy Đường. Đi xuống thì đổ ra cửa Nam Triệu. Lại có một nhánh chảy về hướng đông đổ ra Sông Chanh. Trong *Sử Ký* nói Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn cầm thủy quân phá tướng Nguyên Ô Mã Nhi ở sông Bạch Đằng chính là ở chỗ này, **đến đầu địa giới trấn Hải Dương,** thuộc huyện Thủy Đường.

Từ cửa tả trấn thành, thuộc huyện An Hưng phủ Hải Đông, **đi 14.891 tầm 2 thước đến cầu Thiên Nam, giáp đầu địa giới Khâm Châu của Trung Quốc.**

[44a] **914 tầm,** hai bên đường đều có dân cư, trong khoảng đó có ruộng cấy lúa, bên đông có miếu Văn Thánh, ở địa phận thôn Khe Chanh, **đến xã Quỳnh Lâu,** bên đông có dân cư, bên tây là ruộng cấy lúa.

1.582 tầm, hai bên đường đều là núi đất và ruộng cấy lúa xen nhau, phía đông có một khoảnh ruộng sâu, chu vi 77 tầm, gọi là xứ Đấu Đong, tục truyền rằng khi họ Mạc chạy trốn đến đây thì dùng chỗ này mà lường lại quân nên mới có tên ấy, **đến xã Động Linh,** phía tây là dân cư, phía đông là ruộng hoang.

2.437 tầm, phía đông là núi đất liền nhau, phía tây là ruộng hoang, **đến chợ An Lập,** phiên chợ bán nhiều cá tôm và đồ biển, quán xá thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân.

1.882 tầm, đường đi dọc theo chân núi, cây cỏ rậm rạp, thú dữ thường hay xuất hiện, bên trái có dải núi đất, trong đó có một ngọn rất cao, bên sườn núi có dấu cũ chùa cổ Lôi Cựu, **đến thôn Nghĩa Lộ,** thuộc huyện Hoành Bồ.

3.397 tầm, đường đi dọc theo chân núi, gập ghềnh khúc khuỷu, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đi qua sáu khe nhỏ, nước cạn, trong và không độc, **đến cầu Vạn An, cầu dài 8 tầm,** tục gọi là Cầu Nóng.

622 tầm, [44b] phía đông là núi đất, phía tây là đất cát, **đến sông Trí Xuyên, sông rộng 63 tầm,** tục gọi là Sông Trí, khi nước lên sông sâu 2 tầm, nước xuống sâu 4 thước, đi lên thì đến đầu nguồn xã Sơn Dương, đi xuống thì đổ ra Cửa Duyên.

22 tầm, hai bên đều là núi đất, **đến chợ Trí Xuyên,** tục gọi là Chợ Trí, phiên chợ thường bán củ nâu, mây lửa, hai bên chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân. Phía nam chợ này là lỵ sở phủ Hải Đông thuộc huyện Hoành Bồ, phía bắc có nhánh đường đến xã Vị Lại, giáp đầu địa giới trấn Lạng Sơn.

449 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là đất cát, **đến cầu xã Trí Xuyên, cầu dài 14 tầm,** tục gọi là Cầu Kỳ.

3.105 tầm, phía đông là núi đất, có dân cư và ruộng vườn, phía tây là đất cát, **đến khe lớn, khe rộng 58 tầm,** tục gọi là khe Hẹn Thuốc, vì dân địa phương thường thả thuốc độc xuống khe để bắt cá nên có tên như vậy. Khi nước lên khe sâu 1 tầm 2 thước, phải dùng thuyền mới qua được, khi nước xuống thì có thể lội qua. Đi lên thì đến đầu nguồn xã Lưỡng Kỳ, đi xuống thì chảy ra Cửa Duyên.

1.654 tầm, hai bên đường đều là núi đất, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng vườn, bên đông có đồn phân thủ, bên tây chừng 1 dặm có núi đất, [45a] thành cũ họ Mạc ở trên núi ấy, **đến khe An Thổ, khe rộng 3 tầm,** tục gọi là khe Đất Đỏ, khi nước lên khe sâu 4 thước, nước xuống thì có thể lội qua.

2.403 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, trong khoảng đó có núi đất, bên tây cách chừng nửa dặm có chợ, tục gọi là Chợ Bang, chợ không có quán xá, cũng có thể nghỉ chân, đường đi qua chừng 2 khe nhỏ, khi nước xuống thì khe cạn, có thể lội qua, **đến núi đất xã An Thổ,** tục gọi là Đèo Phạp, đường đi xuyên qua đỉnh núi này.

2.494 tầm, phía đông là núi đất, giữa đó có dân cư, phía tây là núi đất và ruộng cấy lúa, có một khe nhỏ, gặp khi mưa thì nước đầy khó đi, **đến núi đất xã Võ Oai,** tục gọi là Đèo Rìu, đường đi xuyên qua sườn núi này.

6.203 tầm, hai bên đường đều là núi đất, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng vườn, đường đi qua 4 khe nhỏ, gặp khi mưa nước đầy thì khó đi, **đến núi đất Bình Rễ.** Phía tây núi này là địa phận xã Dương Huy thuộc huyện Hoành Bồ, phía đông thuộc địa phận xã Cẩm Phổ thuộc châu Tiên An, hai bên đường đều là rừng rậm, thú dữ thường hay xuất hiện, khách đi đường phải chú ý.

5.811 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, thú dữ thường hay vãng lai, người ta không dám đi một mình, **đến khe Mông Dương, khe rộng 20 tầm,** [45b] nước sâu 2 thước, đi lên thì đến đầu nguồn Cẩm Phổ, đi xuống thì đổ ra cửa biển.

9.132 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, thường có thú dữ, khách đi đường phải lưu ý, **đến xóm Nam Xá,** ở đây có nhà cửa người Hoa cư trú, khách đi đường có thể nghỉ lại.

3.000 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, thú dữ thường hay vãng lai, dân cư và ruộng vườn rất thưa thớt, **đến kho Nam Sơn,** tục gọi là phố Ba Chẻ *(Chế),* có nhà cửa người Hoa cư trú, khách đi đường có thể nghỉ lại.

3.050 tầm, đường đi quanh co theo khe, hai bên đều là rừng rậm, thú dữ thường hay xuất hiện, người ta không dám đi một mình, **đến núi Hùng Thiên, núi cao 60 tầm,** thế núi chót vót, người đi đường phải vịn vào gốc cây mà lên, đến đỉnh nghỉ một lúc lại đi tiếp.

2.858 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, thường có thú dữ, khách đi đường phải lưu ý, có một khe, tục gọi là khe Thác Than, nước rất độc, uống phải nước này thì bị sốt, mùa hè có mưa lụt rất khó đi, **đến phố Thác Than,** phố có nhà cửa người Hoa cư trú và buôn bán, khách đi đường có thể nghỉ lại. Cách phố này 50 tầm về phía trái là lỵ sở châu Tiên An, lại có một nhánh đường đi 24.240 tầm đến cửa ải Bắc Sơn Cương là giáp địa giới của Trung Quốc.

2.512 [46a] **tầm 2 thước,** hai bên đường cây cao lớn, thẳng hoặc có ruộng cấy lúa, dân địa phương và dân man ở xen nhau, **đến khe Hải Lãng, khe rộng 14 tầm,** nước trong và ngọt, mùa hè có mưa lụt thì khó đi.

4.683 tầm 3 thước, hai bên đường đều là núi trọc, giữa đó có một hai thửa ruộng cấy lúa, **đến phố Đại Dực,** có nhà cửa người Hoa cư trú, khách đi đường có thể nghỉ lại.

7.775 tầm 2 thước, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, người kinh người thượng ở xen nhau, **đến thôn Nam Tầm xã Đàm Hà,** thuộc châu Vạn Ninh.

8.911 tầm, hai bên đường đều là núi rừng liền nhau, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 6 khe lớn nhỏ, nước trong và ngọt, lòng khe có nhiều đá nhỏ, mùa hè có mưa lụt thì đường này không đi được, **đến phố Đại Hoàng,** có người Hoa cư trú, họ bán muối, cá mắm và rượu, khách đi đường có thể nghỉ lại.

7.734 tầm, hai bên đường là núi rừng, dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, đường đi qua 7 khe lớn nhỏ, nước trong và ngọt, lòng khe có nhiều đá chìm, khi trời mưa nước đầy không đi được. Từ khe Trần đến khe Lá là 2.638 tầm, đường đi có hơi bằng phẳng, từ khe Lá đến [46b] khe Cổ Ong là 5.096 tầm thì đường hơi gồ ghề, **đến xã Hà Quất Đoài,** có dân cư và quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.381 tầm, đường đi bằng phẳng, bên trái có dân cư và ruộng vườn, bên phải dọc theo bờ biển, có một khe lớn, nước cạn có thể lội qua, **đến sông Ngòi Rạng, sông rộng 50 tầm,** lòng sông toàn đất cát, khi triều xuống nước cạn có thể lội qua, triều lên thì sông sâu 1 tầm nên không lội được.

544 tầm, phía trái là rừng rậm, phía phải dọc theo bờ biển, **đến sông Thác Cao xã Hà Quất Đông, sông rộng 60 tầm,** giữa lòng sông có con đường đá, khi nước xuống có thể đi qua, nước lên thì khó qua được.

2.123 tầm, hai bên đều là đất bằng, dân cư thưa thớt xen với ruộng cấy lúa, có một khe nhỏ, nước cạn có thể lội qua, **đến phố Na Tiền,** tục gọi là phố Hà Chen (Xiên), có năm sáu nhà người Hoa sinh sống, họ buôn bán mắm muối.

2.781 tầm, đường đi bằng phẳng, hai bên đường là rừng thưa, có dân cư và ruộng vườn, đường đi qua 3 khe nhỏ, nước cạn có thể lội qua, **đến khe Long Cảnh, khe rộng 469 tầm,** khi triều dâng nước đầy [47a] nên đường này không đi được.

1.176 tầm, hai bên đường đều là núi đất, phía nam có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến sông Thác Mang, sông rộng 30 tầm,** tục gọi là sông Thác Mang, nước sông trong và ngọt, chỉ có thuyền mới qua sông được. Đi lên thì đến đầu nguồn tổng Bát Trang, đi xuống thìh đổ ra biển lớn. **Đến phố Thác Mang,** hai bên phố nhà ngói liền nhau, đều là của người Hoa đến cư trú, họ bán đủ loại hàng hoá, các phố thuốcthì rất phát đạt, phía nam phố này là châu Vạn Ninh, tiếp đó là đồn phân thủ.

320 tầm, bên phải là núi đất, bên trái dọc theo sông, **đến phố Đông Hưng,** thuộc đất Khâm Châu của Trung Quốc, bên cạnh phố này có đồn phân thủ, gọi là đồn Đông Hưng. Từ phố Thác Mang đến phố An Lương đều đi qua địa giới Khâm Châu của Trung Quốc.

11.722 tầm, đường đi khá bằng phẳng, bên phải là rừng núi liền nhau, bên trái là cát đá ven biển, **đến phố An Lương,** hai bên phố nhà ngói liền nhau nhưng nay hơi điêu tàn, chỉ còn người Hoa ở lại buôn bán, phía phải phố này có đồn cũ, bên trái có sông nhỏ, đi lên ngả thượng lưu thì đến đầu nguồn động Na Tô của Trung Quốc, đi xuống thì đến cửa biển Bạch Long Vĩ.

1.364 tầm, đường đi gập ghềnh, hai bên đều là rừng núi xen nhau, **đến cầu Thiên Nam, giáp** [47b] đầu **địa giới Khâm Châu của Trung Quốc.**

Từ cửa hữu trấn thành trước sông Khe Chanh *(Tranh)* theo đường thủy đi 81.077 tầm đến cửa biển Bạch Long Vĩ.

182 tầm đến sông Khe Chanh, sông rộng 164 tầm, thuộc giang phận huyện An Hưng, tục gọi là bến Đò Chanh, nước mặn, sâu 2 tầm 3 thước, có đặt sở "uần thu thuế, gọi là Tuần Suất *(Sót)*.

1.780 tầm đến sông La Khê, sông rộng 185 tầm, tục gọi là bến Đò La.

1.800 tầm đến Soi Mỏ, có một nhánh thông ra tuần Phượng Hoàng huyện Hoa Phong rồi chảy ra biển lớn.

670 tầm đến Rái Đàn, ở chỗ này có nhiều tảng đá chìm giữa lòng sông, nổi lú nhú trên mặt nước, đứng xa nhìn như hình đàn rái, nên mới gọi tên như vậy.

570 tầm đến Hang Lòn, giữa sông có một tòa núi đá, có thể chèo thuyền lòn qua hang này nên mới gọi tên như vậy.

772 tầm, có một [48a] chỗ có đá nổi giữa lòng sông, tục gọi là Bò Lội, **đến Tuần Châu,** giáp giang phận của huyện Hoành Bồ, ngày trước có sở tuần ở đây nên gọi tên như vậy.

2.375 tầm, dọc sông bên trái đều là núi đất, bên phải là biển, **đến cửa Lục Hải,** cửa rộng 153 tầm, khi nước lên cửa sâu 13 tầm, nước xuống sâu 9 tầm, phía tây bắc cửa này có con sông, gọi là Kênh Đồng, nước biển từ đây chảy đến tất cả các sông thuộc giang phận huyện Hoành Bồ. Phía đông nam ngoài cửa này đều là biển, phía trong là các châu huyện Hoa Phong, Vân Đồn.

450 tầm đến núi Truyền Đăng, tục gọi là núi Bài Thơ, bên sườn núi cách mặt nước 3 tầm có mài đá khắc hai chương thơ và bài tựa. Bài thứ nhất khắc là: *Tháng 2 mùa xuân niên hiệu Quang Thuận thứ 9 (1468), ta đem sáu quân ra duyệt võ trên sông Bạch Đằng, hôm ấy là ngày gió mát cảnh đẹp, biển chẳng gợn sóng, đi thuyền ra Hoàng Hải tuần tra xứ An Bang,* An Bang nay là Yên Quảng, *đóng quân lại dưới núi Truyền Đăng, cho mài đá khắc vào đó bài thơ như sau:*

Cự tẩm uộng dương triều bách xuyên
Loạn sơn kỳ bố bích liên thiên
Tráng tâm sơ cảm hàm tam cổ
Tín thủ dao đề tốn nhị quyền
Thần bắc khu cơ sâm hổ lữ
Hải đông phong toại tức lang yên
Thiên Nam vạn cổ sơn hà tại
Chính thị tu văn yển võ niên
Thiên Nam Động Chủ đề. Khắc bài thứ nhất[1].

Tạm dịch:

Sóng nước mênh mang họp trăm dòng
Như bàn cờ biếc núi chất chồng
Động lòng cảm xúc bao lần nghoảnh
Quẩy gót muôn trùng mấy dạo trông
Hùng hổ trại quân ngời sao bắc
Phất phơ đài lửa ánh trời đông
Cõi Nam non nước đây muôn thuở
Ấy lúc nêu văn nghỉ võ công

Gặp lúc khí hậu ôn hòa, năm được mùa no đủ, trăm công ngàn việc có chút thảnh thơi mới có chuyến [48b] *chơi xa. Ta cầm sáu quân đáp thuyền qua miền đông, thấy các hòn đảo như tranh vẽ, động sâu trong vắt, quân thủy bộ oai như sấm dậy, hùng mạnh hoành tráng, nét thần cao hứng, ý tứ tuôn trào, bèn gọt lại thành thơ bảy chữ khắc vào vách đá để lại muôn đời:*

Minh Bột vô nhai tiếu tổng xuyên
Sơn liên trám thủy tịch man thiên
Thần kỳ mạc trạng an bài chưởng
Hàm nhuận nan danh hóa dục quyền
Đại viễn thượng di cầm Thát xú
Xuân quang điệp kiến lạn hoa yên
Tái tuân nhất dự phù đoài thuyết
Quần hỗ hàm ca hải yến niên

Nhật Nam Trịnh chúa *(Trịnh Cương)* đề. Niên hiệu Thái Bảo *(Lê Dụ Tông)*, ngày 28 tháng 2 năm Kỷ Dậu *(1729)*.

[1] Lê Thánh Tông ngự đề, khắc bài thứ nhất vào vách đá.

Tạm dịch:

Biển rộng không bờ biết mấy sông
Non liền với nước ngút ngàn trông
Lạ lùng cảnh tượng bày ra thế
Thấm dượm hồn thiêng tự hóa công
Bắt Thát ngày nào công còn đó
Trời xuân mấy thuở khói mênh mông
Giang hồ theo dấu đời bao dịp
Say hót chim trời thỏa lòng mong

1.625 tầm, hai bên đều là núi đá la liệt, khói sóng mênh mông, thật là một bức tranh tuyệt mỹ, **đến giếng Hạm *(Hàm),*** bên cạnh núi đất có cái giếng sâu 2 thước, nước trong và ngọt, bốn mùa không khô, thuyền bè qua lại thường đến múc nước giếng này mang theo để uống.

2.125 tầm, núi đá lác đác, đẹp vô cùng, **đến núi Xà Thạch,** tục gọi là núi Đầu Mối.

3.925 tầm, núi đá la liệt, chỉ có ba ngọn là có tên, có một ngọn trên đỉnh có tảng đá giống hình người đàn bà, tục gọi là núi Bà Thanh Lãnh, có ngọn thì cao thẳng như hình chiếc đũa, tục gọi là núi Chiếc Đũa, có một ngọn thì chóp nó như hình nhà sư, tục gọi là núi Thầy Tiêu. [49a] Vua Lê Thánh Tông có bài thơ vịnh núi Thầy Tiêu như sau:

Đồn rằng cửa Duyên có Thầy Tiêu
Ngồi tựa câu lan nghe hỏi kêu
Chuông hí phó cho thằng nỡm đánh
Đèn tàn để mặc cái dơi treo
Phẳng da trời sương cất móc
Dò lòng bến rộng ngang đèo
Dù ai đón hỏi bao nhiêu tuổi
Non nước bao nhiêu tuổi bấy nhiêu

Đến Ao Đình, giáp giang phận Cẩm Phổ thuộc châu Tiên An, bên trái dọc theo dãy núi đất, bên phải toàn là núi đá.

7.526 tầm, hai bên đều là núi đá chập chùng, phía phải núi chừng vài ngàn tầm có dãy núi đất nổi lên, đó là châu Vân Đồn, có hai xã Quan Lan và Minh Châu, **đến đồn phân thủ,** trước mặt đồn hướng ra biển toàn là núi đá cao vút, sau đồn có dân cư và ruộng cấy lúa.

1.289 tầm, bên trái dọc theo núi đất, bên phải dọc theo núi đá, **đến Cửa Sót,** bờ bên trái là núi đất, có ngôi miếu, gọi là miếu Đức Ông, miếu này cũng khá linh ứng.

3.331 tầm, hai bên đều là núi đất liền nhau, chỉ chân núi bên phải có cái giếng, tục gọi là Giếng Táu, nước rất ngọt, thuyền bè qua lại thường đến múc uống. Lại có một tảng đá lớn đứng sừng giữa mặt nước, tục gọi là Hòn Chổi (?) dưới chân có nhiều đá ngầm, đi thuyền đến đây phải hết sức chú ý, **đến Voi Hà Nứa,** chỗ này có nhiều đá to nhỏ giống hình voi, chìm dưới [49b] đáy nước, cho nên mới có tên như vậy. Khi triều dâng nước sâu 1 tầm 2 thước, nước

xuống thì chỉ còn 2 thước 5 tấc, thuyền bè đến đây phải đợi triều lên mới đi được. Bờ bên phải có nhà cửa của dân thôn Hà Nứa.

5.855 tầm, hai bên đường đều là núi non la liệt, **đến cửa sông Tiên An,** tục gọi là cửa Tiên An, hai bên đều là núi đất, giữa sông có nhiều cồn đá, nửa nổi nửa chìm, đi thuyền phải hết sức lưu ý. Lại có một ngọn núi rất cao, có hình giống mào con gà nên tục gọi là núi Mồng Gà. Phía đông bắc cửa này có hai nhánh sông chảy lên ngả trên, một nhánh thì đến phố Sơn Nam, một nhánh thì đến phố Thác Than.

5.580 tầm, hai bên đường đều là núi đất, chỉ có bờ bên trái là có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến núi Ghềnh Cuống,** bên phải có dải núi đất thẳng đến Cửa Mô, tục gọi là núi Ghềnh Cuống, trên bờ bên trái có nhà cửa dân cư.

2.573 tầm, dọc bờ bên phải có dân cư, bên trái là núi đất, đến núi Hòn Hứa, núi đứng chênh vênh giữa biển, giáp sông đầm giang phận Cái Lấm thuộc châu Vạn Ninh, bên phải đều là núi đất, bên trái có dân cư.

2.800 tầm đến Cửa Giá, cửa rộng 220 tầm, nước sâu 6 tầm, bên trái có 3 gò đá, gọi là Hòn Đông, Hòn Tây và Hòn Hai, bên phải là vách núi dựng đứng, gọi là [50a] vách Thanh Mai.

1.030 tầm đến cửa cống Vạn Mặc, cửa rộng 70 tầm, nước sâu 4 tầm, bên trái có hai gò đá, gọi là Hòn Mai và Hòn An, bên phải là vách núi dựng đứng, cũng gọi là vách Thanh Mai.

3.500 tầm đến Cửa Tiểu *(Nhỏ)*, cửa rộng 120 tầm, nước sâu 5 tầm, bên trái có một gò đá, gọi là Cồn Bè, bên phải là vách núi dựng đứng, cũng gọi là vách Thanh Mai.

9.920 tầm đến Cửa Đại *(Lớn)*, cửa rộng 240 tầm, nước sâu 14 tầm, thường có cá voi xuất hiện, bên trái có hai gò đá, gọi là Hòn Mũ và Hòn Mèo, bên phải là vách núi dựng đứng, cũng gọi là vách Thanh Mai.

12.050 tầm đến Cửa Tán, cửa rộng 140 tầm, nước sâu 6 tầm, khi triều dâng thì thông đến sông phố Thác Mang, bên trái là vách núi dựng đứng, cũng gọi là vách Thanh Mai, bên phải có ngọn núi đá, tục gọi là Hòn Ngọc, trên đó có ngôi miếu cổ.

5.100 tầm đến Lịch Dương, bên trái là dân cư vạn Trà Cổ, bên phải là biển lớn.

5.700 tầm, bên trái là dân cư vạn Mễ Sơn, bên phải là biển lớn, có dãy núi đất, trên núi ấy có ngôi miếu cổ, **đến cửa Bạch Long Vĩ.**

[51a] 8. GHI CHÉP VỀ TRẤN THÁI NGUYÊN

Cương giới: Phía đông giáp Kinh Bắc, tây giáp Tuyên Quang, nam giáp Sơn Tây, bắc giáp Lạng Sơn và Cao Bằng. Là nơi người Nùng người Mán ở xen nhau, khe động cách trở. Trấn thành đóng tại địa phận huyện Thiên Phúc phủ

Bắc Hà thuộc Kinh Bắc, đường vào kinh đô theo hướng nam là 328.872 tầm 4 thước, thành ra hơn 1.522 dặm rưỡi, đường đến thành Thăng Long là 12.855 tầm 2 thước, thành ra hơn 59 dặm rưỡi, quản lãnh 2 phủ 10 huyện và 1 châu. Phủ Phú Bình gồm huyện Định Hóa, Phổ An, Văn Lãng, Vũ Nhai, Động Hỷ, Phú Lương, Đại Từ, Bình Tuyền và Tư Nông; phủ Thông Hóa gồm huyện Cảm Hóa và châu Bạch Thông; thống quản 6 đồn tuần là Đồng Mụ, Na Miêu, Na Ngân, Bắc Ngưu, Vụ Nông, và Lương Thượng.

Phong tục: Tục dân chất phác cổ lỗ, tiếng nói líu lo, nguồn lợi chính là khai thác núi rừng, không hâm học thuật.

Thổ sản: Bạc, vàng, thiếc trắng, chì đen, chì trắng, sắt, lộc nhung, diêm tiêu, ngà voi, mật gấu, lê, thị, nhựa thông, vỏ quýt, cam, ngô đồng, dầu trám.

[51b] **Từ cửa tả trấn thành,** trấn này đặt tại huyện Thiên Phước phủ Bắc Hà thuộc trấn Kinh Bắc, **đi 3.785 tầm,** đường này đã ghi trong trấn Kinh Bắc, **đến đầu địa giới ở điếm xã Hoàng Đàm.**

Từ đầu địa giới ở điếm xã Hoàng Đàm đi 79.605 tầm đến đầu địa giới trấn Cao Bằng.

Xã Hoàng Đàm, thuộc huyện Phổ An phủ Phú Bình.

2.518 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, giữa khoảng đó có dân cư, **đến chợ Phố Cò,** quán xá ở chợ thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ tạm, phía đông chợ này có đồn nhỏ lo tuần phòng kẻ gian.

5.277 tầm, hai bên đường đều là núi đất, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa, **đến phố Vạn Hương,** thuộc huyện Tư Nông, ở đây phố xá liền nhau, khách đi đường có thể nghỉ lại.

944 tầm, hai bên đường đều là núi đất, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa, **đến cầu đá xã Lưu Xá, cầu dài 2 tầm 2 thước,** thuộc huyện Động Hỷ, phía đông cầu có con đường đi [52a] 39.451 tầm đến núi Tam Canh xã Đế Đống huyện Võ Nhai, giáp châu Văn Quan, là đầu địa giới trấn Lạng Sơn.

3.186 tầm, hai bên đường đều là núi đất, giữa đó có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ Đồng Mụ,** quán xá ở chợ này rất thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ chân, bên đông của chợ có sở tuần, gọi là tuần Đồng Mụ lo việc thu thuế, phía tây có đồn thủ ngự, gọi là đồn Đồng Mụ.

991 tầm, hai bên đường đều là núi đất, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa, **đến cầu, cầu dài 14 tầm,** trên cầu có mái lợp tranh, đầu cầu phía bắc có mỏ chì trắng, đường đi xuyên qua mỏ này, phía tây là nhà cửa của người Hoa, họ chuyên làm nghề nấu chì.

804 tầm, hai bên đường đều là núi đất, giữa đó có ruộng cấy lúa, **đến chợ xã Quán Triều,** thuộc huyện Phú Lương, chợ có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía bắc có đồn nhỏ Sơn Cẩm.

5.018 tầm, hai bên đường đều là núi rừng, giữa đó có ruộng cấy lúa, phía tây có đồn nhỏ lo tuần phòng kẻ gian, **đến sông nhỏ, sông rộng 13 tầm,** tục gọi là Sông Tiên, nước sông trong có thể uống được, mùa hè có mưa thì nước đầy, phải dùng bè tre mà qua sông.

3.922 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đi qua [52b] một khe nhỏ, tục gọi là Khe Than, nước màu đen và độc, **đến thôn Đô xã Động Đạt,** phía đông có đồn nhỏ canh phòng kẻ gian.

11.240 tầm, đường đi gập ghềnh dọc theo chân núi, hai bên đều là rừng rậm, thường có thú dữ, khách đi đường phải hết sức lưu ý, đi qua một khe nhỏ, gọi là suối Phèn Lở, nước trong mà độc, khi trời mưa thì nước chảy gấp rất nên khó đi. Lại có một khe nữa gọi là suối Đồng Tranh, khe này chảy quanh co chừng 22 khúc, nước trong mà rất độc, gặp khi mưa thì không thể lội qua được. Đi xuống phải qua nhiều khe lớn nhỏ cũng tương tự như vậy. **Đến sông Bác Mọn, sông rộng 20 tầm,** nước trong mà độc, thường phải dùng thuyền độc mộc để qua sông, đi lên thì đến sông Chu Thị châu Định Hóa, đi xuống thì thông ra sông Đồng Mụ.

323 tầm, dọc đường đều là rừng núi, **đến phố Mãi Thị,** thuộc châu Bạch Thông, hai bên phố người Kinh, Hoa, Nùng, Thổ ở xen lẫn nhau, phố có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

9.329 tầm, phía đông dọc theo núi, cây cỏ rậm rạp, phía tây dọc theo sông, đi qua 7 con suối lớn nhỏ, **đến phố xã Cao Khâu,** phố có nhà cửa, khách đi đường có thể tạm trú.

6.366 tầm, trong khoảng 3.106 tầm, phía đông là rừng rậm, phía tây dọc theo [53a] sông, 3.260 tầm thì phía đông dọc theo sông, phía tây là rừng rậm, đi qua 3 con suối lớn nhỏ, trong đó có một con suối chảy vòng vèo 9 khúc, các suối ấy nước đều trong nhưng rất độc, mùa mưa lụt thì khó đi, phía đông có đồn thủ ngự, gọi là đồn Bắc Cạn. **Đến phố Bắc Cạn,** thuộc châu Bạch Thông, trong phố, người Kinh và người Hoa ở xen lẫn nhau, nhà cửa rất đông đúc, khách đi đường nghỉ lại rất tiện, ở đây có đặt sở tuần thu thuế, gọi là tuần Bắc Cạn.

223 tầm đến sông Na Hoàng, sông rộng 17 tầm, tục gọi là sông Bắc Cạn, mùa hè thu nước sông đầy, phải dùng thuyền mới qua được, phía bắc sông này có đồn phân thủ, đồn ở trên đỉnh núi Tượng Sơn.

7.799 tầm, hai bên đường đều là rừng núi liền nhau, trong khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đi qua 5 khe suối, trong số đó có khe Na Miêu chảy quanh co 4 khúc, nước khe trong nhưng độc, **đến phố Na Mô,** thuộc huyện Cảm Hóa, trong phố có người Hoa, người Nùng ở xen lẫn nhau, nhà cửa rất trù mật, khách đi đường nghỉ lại rất tiện. Phía tây phố này có con đường đi 41.021 tầm thì đến xã Cổ Đạo châu Bạch Thông, giáp châu Bảo Lạc, là đầu địa giới của trấn Tuyên Quang.

4.795 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đi qua một đỉnh núi khá cao và lội qua 3 khe, các khe ấy nước đều trong nhưng độc, **đến xưởng sắt** [53b] **Nghĩa Hòa.** Đường đi xuyên qua xưởng này, hai bên đường đều là nhà cửa của người Hoa, họ lấy đá khoáng nấu thành sắt.

7.184 tầm, dọc đường đều là núi đất, có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến xưởng bạc Phước Sơn,** trong xưởng này đều là người Hoa sinh sống, họ

chuyên lấy đá khoáng nấu thành bạc, nhà cửa ở đây đông đúc, khách đi đường nghỉ lại rất tiện.

2.650 tầm, hai bên đường đều là núi đất, có khe nhỏ, bắc gỗ làm cầu, **đến phố Nậm Xá,** phố này toàn là người Hoa sinh sống, khách đi đường có thể nghỉ lại.

6.970 tầm, dọc đường đều là núi đất, đi qua 4 khe suối, **đến đỉnh núi Trống Lân Hiên Đâu.** Núi này cao chót vót, đi bộ lên rất khó, trên đỉnh có nhà cửa của người Hoa sinh sống, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía nam núi này là địa phận xã Bình Hiệu (?) thuộc huyện Cảm Hóa, phía bắc núi này là địa phận xã Mang Động thuộc châu Thạch Lâm, **giáp đầu địa giới trấn Cao Bằng.**

Từ cửa hữu trấn thành đi 8.047 tầm, đường này đã ghi trong trấn Kinh Bắc, **đến đầu đại giới ở xã Thắng Trí.**

[54a] **Từ đầu địa giới là xã Thắng Trí đi 4.500 tầm đến đầu địa giới trấn Sơn Tây.**

Xã Thắng Trí, thuộc huyện Bình Tuyền phủ Phú Bình.

775 tầm, dọc đường đều là núi đồi, **đến khe Đại Rạn, khe rộng 15 tầm,** nước trong và ngọt, đi lên thì đến đầu nguồn núi Đăng Cao, đi xuống thì đổ vào sông Nguyệt Đức, chỉ có thuyền mới qua sông được.

685 tầm, đường đi trên đê, hai bên đều là ruộng cấy lúa, **đến cửa cống, cống dài 5 tầm.**

1.288 tầm, phía đông dọc theo sông Nguyệt Đức, phía tây đều là ruộng cấy lúa, **đến ngả ba khe Viêm, khe rộng 9 tầm,** nước trong và ngọt, đi lên thì đến đầu nguồn Tam Đảo, đi xuống thì đổ vào sông Nguyệt Đức.

1.491 tầm, bên đông đều là ruộng cấy lúa, bên tây dọc theo khe nhỏ, **đến xã Sơn Lôi.**

232 tầm, phía tây dọc theo núi đồi, có ba gian quán lợp ngói, khách đi đường có thể nghỉ lại, **đến đầu địa giới trấn Sơn Tây,** thuộc xã Hương Canh huyện An Lãng.

[55a] 9. GHI CHÉP VỀ TRẤN HƯNG HÓA

Cương giới: Phía đông giáp Sơn Tây, tây giáp Lao Long, nam giáp đạo Thanh Bình, đông bắc giáp Tuyên Quang và Vân Nam của Trung Quốc. Là vùng phên dậu biên thùy, khống chế Man Lào. Trấn thành đóng tại địa phận huyện Tam Nông phủ Lâm Thao thuộc Sơn Tây, đường vào kinh đô theo hướng đông đi 347.652 tầm 1 thước, thành ra hơn 1.609 dặm rưỡi, đường đến thành Thăng Long là 31.634 tầm 4 thước, thành ra hơn 146

dặm, quản lãnh 3 phủ, 4 huyện, 9 châu. Phủ Quy Hóa gồm huyện Trấn An, Văn Chấn, An Lập và 2 châu Thủy Vĩ, Văn Bàn; phủ Gia Hưng gồm huyện Thanh Xuyên, châu Sơn La và Thuận Châu; phủ An Tây gồm châu Chiêu Phổ[1], Luân Châu, Lai Châu và Quỳnh Nhai[2], thống quản 2 tuần ty là Quán Tư (Ti) và Bảo Thắng.

Phong tục: Sống ở vùng khe động hỗn tạp, dân quen với tục xưa, ít chú trọng ruộng đất, chỉ biết khai thác nguồn lợi từ rừng núi.

Thổ sản: Vàng bạc, đồng đỏ, quế, diêm tiêu, vỏ cây dó, gấm hoa, lộc nhung, ngà voi, sáp ong, sừng tê, vải thổ, nhựa thông, lụa thổ, gỗ lim, gỗ vàng tâm, vỏ gai, lụa nõn, phục linh, hoàng cầm, mây rồng, mây lửa, lưu huỳnh, lá lợp, dầu trẩu, gỗ sam, gà rừng, thuyền bằng tre.

[55b] **Từ cửa trước của trấn thành,** thuộc huyện Tam Nông phủ Lâm Thao trấn Sơn Tây, **đi 23.681 tầm,** đường này đã chép trong trấn Sơn Tây, **đến đầu địa giới ở trang Bạch Lẫm.**

Từ trang Bạch Lẫm đầu địa giới đi 67.773 tầm đến châu Thủy Vĩ, giáp đầu địa giới của Trung Quốc.

Trang Bạch Lẫm, thuộc huyện Trấn An phủ Quy Hóa, đường đi qua vùng dân cư, dọc sông có sở tuần, tục gọi là Tuần Quán, lại có đồn phân thủ, phía bên phải đồn có chợ, tục gọi là Chợ Quán, chợ bán nhiều loại gỗ, tre, mây, quán xá trong chợ liền nhau, khách đi đường có thể nghỉ lại. Phía bắc chợ có con đường đi 918 tầm thì đến trang Lang Nham, giáp đầu địa giới trấn Tuyên Quang.

2.363 tầm, hai bên đường đều là núi rừng rậm rạp, giữa khoảng đó có dân cư, **đến trang Phái Dương.**

2.325 tầm, núi cao đường dốc, cây cối um tùm, giữa khoảng ấy có dân cư, **đến trang Nghĩa Phương.**

3.205 tầm, hai bên đường đều là [56a] núi rừng, **đến trang Trúc Đình.**

1.610 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, có dân cư, **đến trang Linh A.**

3.002 tầm, bên phải là dân cư và rừng núi, bên trái dọc theo sông Thao, **đến cầu Khe Thạnh, cầu dài 6 tầm.**

2.525 tầm, bên phải là núi rừng, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, bên trái dọc theo sông Thao, **đến trang Mậu A.**

1.620 tầm, bên phải là núi rừng, giữa khoảng đó có dân cư, bên trái dọc theo sông Thao, **đến cầu Khe Điều, cầu dài 6 tầm.**

3.852 tầm, phía phải giáp với phần rừng của trấn Tuyên Quang, phía trái là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến cầu Khe Khai, cầu dài 8 tầm.**

2.253 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến cầu Khe Lẫm, cầu dài 8 tầm.**

---

[1] Sách Đại Nam Nhất Thống Chí chép là Chiêu Tấn, vì chữ Tấn và chữ Phổ gần giống nhau nên chép nhầm chăng.

[2] Ở trên cho biết là trấn Hưng Hoá có 9 châu, nhưng ở đây thấy chép thiếu 1 châu.

2.256 tầm, hai bên đều là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư, **đến động Châu Quế,** thuộc châu Văn Bàn.

499 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, **đến Khe [56b] Trổ, khe rộng 20 tầm,** nước trong mà độc.

3.158 tầm, phía trái dọc theo sông Thao, phía phải là núi rừng, **đến Khe Trổ, khe rộng 10 tầm,** nước trong mà độc.

2.424 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, **đến Khe Trục, khe rộng 12 tầm,** nước trong nhưng độc.

1.620 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến Khe Bút, khe rộng 8 tầm,** nước trong mà độc.

3.915 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, **đến xã Khảo Bàn.**

1.320 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, **đến đường núi Đèo Nghe, đường dài 215 tầm,** đường đi toàn bằng đất đá, hai bên đều là rừng núi.

1.362 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, **đến Khe Bùn, khe rộng 11 tầm,** nước trong mà độc.

513 tầm, hai bên đường đều là núi rừng, **đến Khe Xắp, khe rộng 8 tầm.**

1.967 tầm, [57a] hai bên đều là rừng núi, **đến Khe Phương, khe rộng 9 tầm.**

2.338 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư, **đến động Văn Bàn.**

843 tầm, bên trái dọc theo sông Thao, bên phải là rừng núi, **đến Khe Van, khe rộng 10 tầm,** nước trong mà độc.

3.965 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, **đến Sông Thao, sông rộng 105 tầm,** nước sâu 3 tầm, mùa đông xuân thì trong, hè thu thì đục, đi lên thì đến châu Thủy Vĩ, đi xuống thì chảy ra Ngả Ba Hạc, **đến khe Nhu, khe rộng 12 tầm,** hai bên đều là rừng núi, nước trong mà độc.

1.906 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến động Xuân Giao.**

3.400 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, **đến khe Bò Đái, khe rộng 50 tầm,** nước trong mà độc.

1.805 tầm, hai bên đều là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư, **đến Mang Bát.**

292 tầm, phía trái có dân cư trù mật, phía phải là núi rừng xen với ruộng cấy lúa, **đến Khâu Hiên.**

[57b] **1.665 tầm,** hai bên đều là rừng núi, giữa đó có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến đường núi Đèo Hòa, núi dài 210 tầm.**

910 tầm, hai bên đều là rừng núi, **đến động Gia Phú,** thuộc châu Thủy Vĩ.

3.432 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, **đến động Cam Trại.**

15 tầm đến Khe Trại, khe rộng 13 tầm, nước trong mà độc.

3.088 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, giữa đó có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến đường đèo núi Trùng *(Trọng)* động Hương Sơn, núi dài 236 tầm,** hai bên đều là rừng núi.

1.060 tầm, hai bên đều là rừng núi, giữa đó có dân cư, có con đường nhỏ đi đến địa giới trấn Tuyên Quang ở Tụ Long thuộc châu Vị Xuyên, **đến phố Bảo Thắng.** Ở phố này nhà cửa phố xá liền nhau, khách đi đường nghỉ lại rất tiện, ở đây có phố người Hoa bán nhiều hàng hóa của Trung Quốc, có bán các loại thuốc như phục linh, hoàng cầm, cũng có người dùng ngựa thồ chuyển muối về bán bên Trung Quốc.

256 tầm đến sông, sông rộng 58 tầm, [58a] tục gọi là Sông Chử (?), sông này chảy xuống sông Thao, **đến đầu địa giới Trung Quốc,** thuộc huyện Văn Sơn tỉnh Vân Nam.

Từ cửa trước trấn thành đi 11.039 tầm 3 thước, đường này đã ghi ở trấn Sơn Tây, **đến bờ bắc Sông Đà là đầu địa giới,** bờ nam thuộc trấn Sơn Tây, bờ bắc thuộc trấn Hưng Hóa.

Từ đầu địa giới ở bờ bắc Sông Đà đi 9.620 tầm đến giáp địa giới đạo Thanh Bình.

Sách Hoa Lâm, bên bờ sông phía bắc, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa.

120 tầm đến sách Quỳnh Lâm, thuộc huyện Thanh Xuyên.

600 tầm, phía đông dọc theo núi, phía tây là ruộng cấy lúa, **lại đến sách Hoa Lâm,** hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa.

2.600 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là dân cư, **lại đến sách Quỳnh Lâm.**

1.500 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, **đến Giếng Ngút.**

2.000 tầm, đường núi hiểm trở, [58b] rừng cây rậm rạp lại thêm nước suối rất độc, **đến núi Chống Trụ.**

150 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, **đến sách Phù Sùng.**

3.100 tầm, hai bên đều là cây cỏ um tùm, núi cao nước độc, **đến đèo cao, giáp đầu địa giới đạo Thanh Bình,** thuộc xã Phù Liễn huyện Lạc Thổ.

Từ cửa hữu trấn thành, 850 tầm, đường này thuộc trấn Sơn Tây, **đến cầu Phương Giao là đầu địa giới.**

Từ đầu địa giới ở cầu Phương Giao, 173.330 tầm đến châu Ninh Biên, giáp đầu địa giới Lao Long.

Cầu Phương Giao, cầu dài 40 tầm.

310 tầm, thuộc huyện Thanh Xuyên.

1.900 tầm, phía đông là rừng núi, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến Đèo Dài, đèo dài 700 tầm,** hai bên đường đều là rừng núi xanh tốt.

1.703 tầm, phía đông dọc theo Sông Mỹ, có sở tuần, gọi là tuần Hùng Nhĩ, phía tây là rừng núi, giữa đó có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân, **đến sách Hùng Nhĩ,** hai bên đều có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

[59a] **1.289 tầm,** hai bên đường đều là núi đất, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến Sông Mỹ, sông rộng 12 tầm,** nước trong mà độc, mùa đông xuân nước cạn, hè thu thì đầy, dòng sông chảy ngoằn ngoèo, thượng lưu sông này xuất phát từ đầu nguồn ở sách Hoàng Cúc, chảy xuống đến sông Thao.

2.050 tầm, hai bên đường đều là núi cỏ tranh rậm, **đến khe nhỏ, khe rộng 4 tầm,** tục gọi là Khe Dàn *(Dang).*

200 tầm đến Sông Mỹ, sông rộng 10 tầm.

2.300 tầm đến điếm Long Cốc, ở đây có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía đông dọc theo Sông Mỹ, phía tây có dân cư và ruộng cấy lúa.

1.620 tầm, phía đông là núi rừng, phía tây có dân cư, **đến sông, sông rộng 15 tầm,** tục gọi là Sông Dày, nước trong mà độc, đi lên thì đến đầu nguồn châu Phù Hoa, đi xuống thì hợp lưu với Sông Mỹ.

1.100 tầm, hai bên đường đều là núi cỏ tranh rậm rạp, **đến sách Thu Ngạc,** thuộc huyện An Lập.

4.542 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, đường đi qua 3 khe nhỏ, nước trong mà độc, **đến sách Thạch Kiệt,** phía đông có dân cư, phía tây là rừng núi.

1.350 tầm, [59b] hai bên đường đều là rừng núi, đường đi qua 3 khe nhỏ, nước trong mà độc, **đến Sông Mỹ, sông rộng 30 tầm,** nước trong mà độc, mùa đông xuân nước cạn, hè thu nước sâu.

600 tầm đến sách Kiệt Sơn, dân cư ở đây rất thưa thớt.

400 tầm, hai bên đều là rừng núi, có một khe nhỏ, nước trong mà độc, **đến sách Lai Đồng,** phía đông có dân cư, phía tây là núi rừng.

1.500 tầm, hai bên đều là núi cỏ tranh xanh tốt, **đến đèo Hoàng Cúc,** tục truyền rằng ngày xưa có người con gái bị bọn loạn binh cưỡng hiếp ở tảng đá trên đỉnh núi mà chết, sau hóa thành tinh, thường xuất hiện mê hoặc khách qua đường, người biết thì mỗi khi qua đến đây cứ gọi to những câu dâm tục là tinh tự biến mất.

3.175 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, đi qua 3 khe nhỏ, nước trong mà độc, **đến Sông Mỹ, sông rộng 20 tầm,** nước trong nhưng độc, mùa đông xuân nước cạn, hè thu lại sâu.

200 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, **lại đến Sông Mỹ, sông rộng 19 tầm.**

575 tầm, hai bên đều là rừng cỏ tranh xanh rậm, **đến đường núi Đèo Bột, đường dài 200 tầm,** thuộc châu Phù Hoa.

[60a] **4.402 tầm,** hai bên là tre nứa rậm rạp, đường đi qua 3 khe nhỏ, nước trong mà hơi độc, **đến trại Dựng Cây,** có dân cư, có thể nghỉ lại, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa.

2.616 tầm, đường ven theo chân núi, **đến Hang Bân,** hai bên đường đều là cây cối, tre nứa và dân cư, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.150 tầm, hai bên đều là cỏ tranh, **đến đèo Hang Xới, đèo cao năm cấp, dài 300 tầm,** ở đây có nước từ trên đỉnh núi chảy xuống thành khe nhỏ, trong nước có sâu độc nhỏ lăn tăn như sợi tóc, không nên uống.

1.850 tầm, hai bên đường đều là cỏ lau, giữa đó có ruộng cấy lúa, **đến Sông Hoa, sông rộng 5 tầm,** mùa đông xuân thì nước cạn, hè thu thì sâu, phải có thuyền mới qua được.

500 tầm đến động Quang Hoa, dọc đường có ruộng cấy lúa và dân cư rất trù mật.

3.922 tầm, phía bắc dọc theo Sông Hoa, phía nam dọc theo chân núi, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 4 khe, nước cạn có thể lội qua, mùa hè có mưa thì nước đầy, phải dùng bè tre nhỏ mà qua, **đến động Tường Phù,** ở đây có dân cư, khách đi đường có thể nghỉ lại.

4.360 tầm, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa, đi qua 2 khe, nước cạn có thể lội qua, mùa hè có mưa nước đầy, phải dùng bè tre nhỏ mà qua, [60b] **đến động Tường Phong,** ở đây có dân cư, khách đi đường có thể nghỉ lại.

3.100 tầm đến sông, sông rộng 65 tầm, nước sâu 1 tầm 1 thước, đi lên thì đến Lai Châu, giáp với giang phận Trung Quốc, đi xuống thì đổ ra Sông Thao rồi chảy vào sông Nhĩ Hà.

6.034 tầm, đường đi dọc theo chân núi, cây cối um tùm, đi qua 6 khe, tất cả là nhánh của Khe Trăng *(Lưng),* mùa đông xuân nước cạn có thể lội qua, mùa hè mưa thì nước đầy, phải dùng bè tre nhỏ mà qua, **đến động Hướng Càn,** thuộc Mộc Châu, ở đây có dân cư, khách đi đường có thể nghỉ lại.

5.350 tầm, hai bên đều là rừng, có voi và cọp, đi qua 6 khe, cũng đều là một nhánh của Khe Trăng, nước cạn có thể lội qua, **đến động Mộc Hạ,** ở đây có dân cư, khách đi đường có thể nghỉ lại.

9.458 tầm, đường núi gồ ghề, cây cối rậm rạp, đi qua 4 khe nhỏ, nước cạn có thể lội qua, **đến động Mộc Thượng,** ở đây có dân cư, khách đi đường có thể nghỉ lại.

8.580 tầm, đường núi gồ ghề, hai bên đường đều là rừng núi, giữa đó có ruộng cấy lúa, **đến xứ Tàng Làng.**

8.065 tầm, đường núi hiểm trở, đi qua 5 khe, nước cạn có thể lội qua, **đến suối Thập Thác Lặc,** thuộc Việt Châu.

3.883 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, giữa khoảng đó [61a] có dân cư và ruộng cấy lúa, đi qua 4 khe, nước cạn có thể lội qua, **đến động Sách Lâm,** ở đây có dân cư, khách đi đường có thể nghỉ lại.

5.288 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư, đi qua 3 khe, nước cạn có thể lội qua, **đến động Trình Đông,** thuộc châu Mai Sơn.

5.769 tầm, trong khoảng hơn 800 tầm thì hai bên đường đều là cây cỏ rậm ngút mắt, khách đi đường đến đây có khát cũng không có khe suối để uống, hơn 4.900 tầm cũng đều là rừng núi nhưng giữa khoảng đó có dân cư và ruộng vườn, **đến xứ Hấm Cô,** thuộc châu Sơn La.

10.550 tầm, hai bên đều là rừng núi, giữa đó có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến Điếm Muộn,** ở đây có dân cư, khách đi đường có thể nghỉ lại.

7.680 tầm, đường núi hiểm trở, hai bên đều là rừng cây, giữa đó có dân cư, đi qua 3 khe nước đều độc, **đến xứ Đá Rồng,** thuộc Thuận Châu.

7.897 tầm, hai bên đường đều là núi đá liền nhau, giữa khoảng đó có dân cư, **đến động Hoàng Mai,** phía nam có dân cư và ruộng cấy lúa, phía bắc là núi đá.

10.300 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, có nhiều voi rừng, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đi qua 3 khe, đỉnh núi ở đây rất cao, **đến** [61b] **đèo Sâm Treo,** thuộc châu Tuân Giáo.

8.000 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến Mang Guốc,** bên nam là dân cư, bên bắc là rừng núi.

7.650 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, giữa đó có dân cư, đi qua 5 ngọn núi, trong đó có 2 đỉnh rất cao, **đến động Xuân Dương,** phía nam có dân cư và ruộng cấy lúa, phía bắc là rừng rậm.

5.350 tầm, hai bên đều là rừng rậm, có nhiều voi rừng, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến đèo Khâu Khương Long,** thuộc châu Ninh Biên.

3.650 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, có dân cư, khách đi đường có thể nghỉ lại, **đến Cáo Phó,** phía đông là dân cư, phía tây là núi đất.

4.250 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, **đến đèo Ngũ Lai.**

3.855 tầm, phía đông là ruộng hoang, phía tây là núi đất và ruộng hoang, **đến Bản Cung,** phía đông là ruộng hoang, phía tây có dân cư và ruộng cấy lúa.

2.200 tầm, phía đông là ruộng hoang, phía tây có lũy cũ, lũy dài 307 tầm, rộng 300 tầm, tục truyền là lũy này được đắp từ thời Lê để ngăn giặc, **đến thành Ba Vạn,** phía tây có thành cổ, thành dài 950 tầm, rộng [62a] 400 tầm, thành này quá cũ nay đã đổ nát và cũng không biết do triều nào dựng nên. Tục truyền trong thành có ba vạn cái chày giả gạo, ngày đêm đều giả gạo để cung cấp cho quân lính, cho nên mới gọi là thành Ba Vạn.

1.300 tầm, hai bên đường đều là núi rừng rậm rạp, giáp đầu địa giới Lao Long.

[63a] 10. GHI CHÉP VỀ TRẤN TUYÊN QUANG

Cương giới: Phía đông giáp Thái Nguyên và Sơn Tây, tây bắc giáp Quảng Tây của Trung Quốc, nam giáp Hưng Hóa. Sông Lô chảy vòng quanh, Đổ Chú là nơi phân chia cương giới. Trấn thành đóng tại địa phận huyện Phúc An phủ An Bình, đường vào kinh đô theo hướng đông là 387.267 tầm 1 thước, thành ra hơn 1.792 dặm rưỡi, đường đến thành Thăng Long là 71.249 tầm 4 thước, thành ra hơn 329 dặm rưỡi, quản lãnh 1 phủ 1 huyện và 5 châu. Phủ An Bình gồm huyện Phúc An, châu Lục An, Mục Vật, Đại Man, Vị Xuyên và Bảo Lạc; thống quản 2 sở tuần là Tam Kỳ và Đài Vạn cùng 4 cửa ải là Bắc Tử, Kinh Băng, Phương Độ và Tiểu Miện.

Phong tục: Tính dân chất phác, ít chuộng học hành.

Thổ sản: Vàng, bạc, chì đen, đương qui, lưu huỳnh, mật trắng, phục linh, lộc nhung, hoàng bá, ngà voi, hoàng kỳ, diêm tiêu, hạt mã tiền, củ nâu, sa nhân, lê, mận, vải thổ, hoàng cầm, gỗ sam, tre rừng, đại hồi, cá anh vũ, gà rừng, gỗ tô, thầu đâu, gỗ vàng tâm, tử cánh, vỏ dó, tre da xanh, thị.

[63b] **Từ cửa trước của trấn thành,** thuộc huyện Phúc An phủ An Bình, **đi 4.066 tầm đến đầu địa giới trấn Sơn Tây.**

11 tầm đến cầu, cầu dài 9 tầm, tục gọi là Cầu Vò.

133 tầm, hai bên đều là phố xá thưa thớt, phía đông có đền, gọi là miếu Nhà Bà, đền này rất linh ứng, **đến phố Tam Kỳ,** hai bên phố xá liền nhau, dọc theo bên phải là Sông Triêm, xuống phía dưới có sở tuần thu thuế gọi là tuần Tam Kỳ.

222 tầm, phía đông dọc theo Sông Lô, phía tây có dân cư nhưng thưa thớt, **đến phường Chử Thị,** dân cư ở đây thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ lại.

3.158 tầm, hai bên đường đều là rừng núi rậm rạp, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa, đường đi qua 3 khe, có mưa thì phải kết bè mới qua được, **đến chợ Thúc Thủy,** tục gọi là Chợ Thước, chợ có bán hàng điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân, phía đông có đồn phân thủ.

531 tầm, phía đông dọc theo Sông Lô, phía tây là ruộng cấy lúa, **đến cầu xã Hòa Mục, cầu dài 2 tầm,** tục gọi là Cầu Mía, phía bắc cầu này thuộc huyện Phúc An, tức cuối địa giới trấn Tuyên Quang, phía nam thì thuộc huyện Tây Quan, tức đầu địa giới trấn Sơn Tây, **giáp đầu** [64a] **địa giới trấn Sơn Tây.**

Từ cửa trước của trấn thành đi 134.943 tầm 4 thước đến sông nhỏ, giáp đầu địa giới Trung Quốc.

11 tầm đến cầu, cầu dài 9 tầm, đi 133 tầm đến phố Tam Kỳ.

222 tầm đến phường Chử Thị.

8.898 tầm, hai bên đều là rừng núi rậm rạp, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 10 khe lớn nhỏ, có một khe nước cạn có thể lội qua, mùa mưa lụt thì rất khó đi, **đến xã Phục Lễ,** thuộc châu Mục Vật.

2.053 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, cây cối um tùm, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 8 khe lớn nhỏ, nước cạn có thể lội qua, khi mưa lụt nước đầy rất khó đi, **đến Sông Sôi,** tục gọi là bến đò Dịch Tích (?), [64b] **sông rộng 50 tầm,** nước sâu 2 tầm 1 thước, hè thu thì nước đục màu hồng, đông xuân có hơi trong, có đặt một chiếc thuyền độc mộc để qua sông. Đi lên ngả trên chừng vài vạn tầm thì đến xã Điện Quan, giáp sách Văn Bàn của trấn Hưng Hóa, đi xuống chừng vài vạn tầm thì đến ngả ba Ngọc Chúc rồi hợp lưu Sông Lô chảy ra Ngả Ba Hạc của sông Nhĩ Hà.

5.407 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 6 khe lớn nhỏ, nước cạn có thể lội qua, mùa mưa lụt thì khó đi, **đến chợ Đại Đồng,** hai bên chợ có nhà cửa rất trù mật, khách đi đường nghỉ lại rất tiện, phía tây có đồn phân thủ để canh phòng kẻ gian.

7.113 tầm 3 thước, hai bên đều là rừng rậm, đường đi gập ghềnh, ở đây voi núi thường hay xuất hiện, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đương đi qua 5 khe lớn nhỏ, nước cạn có thể lội qua, mùa mưa lụt thì khó đi, **đến Sông Sôi, sông rộng 53 tầm,** tục gọi là bến Đò Giàu, nước sâu 1 tầm 4 thước, có thuyền bằng tre đưa qua sông.

6.335 tầm 1 thước, hai bên đều là rừng núi, ở đây có nhiều voi rừng, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 11 khe lớn nhỏ, nước cạn có thể lội qua, mùa mưa lụt thì khó đi, **đến xã Lịch Hạ,** thuộc châu Lục An.

9.224 tầm, [65a] hai bên đường đều là rừng núi, cây cối rất rậm rạp, có ít dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua một đỉnh núi khá hiểm trở và qua 32 khe lớn nhỏ, nước cạn có thể lội qua, mùa mưa lụt thì khó đi, **đến xã Đồng Lãng,** thuộc châu Vị Xuyên.

8.782 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 22 khe, nước cạn có thể lội qua, mùa mưa lụt thì khó đi, **đến phố xã Tiên An,** tục gọi là Phố Đôn, trong phố nhà cửa người Hoa thưa thớt, khách đi đường cũng có thể nghỉ lại.

6.269 tầm, đường đi dọc theo chân núi, hai bên đều là cây cối rậm rạp, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 40 khe lớn nhỏ, nước cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, **đến sông An Long, sông rộng 33 tầm,** tục gọi là bến đò Trường Giáo, nước sâu 1 tầm, mùa hè thu nước đục màu hồng, đông xuân thì trong vắt, có chiếc thuyền tre đưa sang sông. Đi lên chừng vài ngàn tầm thì đến đầu nguồn Bắc Sát, đi xuống vài ngàn tầm thì đến ngả ba An Long rồi hợp lưu với Sông Lô chảy ra Ngả Ba Nỏ.

5.470 tầm, hai bên đường đều là rừng núi rậm rạp, giữa đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 19 khe lớn nhỏ, nước cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, **đến đường đá xã Nghĩa Phì, đường** [65b] **dài 226 tầm,** mặt đường đều bằng đá gập ghềnh.

9.207 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, cây cối rậm rạp, dân cư và ruộng cấy lúa ở xen nhau, đường đi qua 2 đỉnh núi, tuy không cao lắm nhưng vì đường đá gồ ghề hiểm trở nên cưỡi ngựa cũng rất khó đi, đi qua 40 khe lớn nhỏ, nước cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, **đến Sông Lô, sông rộng 62 tầm,** nước sâu 4 tầm 2 thước, bên bờ sông có một khe lớn, tục gọi là Ngòi Xảo, thường có khách buôn chở muối và hàng hóa đi theo khe này đến đổi lấy các thứ như củ nâu, gỗ rồi kết bè chở về. Đi ngược lên vài ngàn tầm thì đến đầu nguồn xã Bình Di, đi xuống vài ngàn tầm thì đến Ngả Ba Nỏ rồi nhập vào Sông Ngâm chảy xuống ngả ba Ngọc Chúc.

3.306 tầm, đường đi gập ghềnh dọc theo chân núi, hai bên là cây rừng, rất ít dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 2 đỉnh núi khá hiểm trở, cưỡi ngựa cũng khó, còn đi qua 9 khe lớn nhỏ, nước cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, **đến xã Hướng Minh,** dân cư ở đây thưa thớt, khách đi đường cũng có thể nghỉ lại.

8.606 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, cây cối rậm rạp, rất ít dân cư và ruộng cấy lúa, đi qua 4 đỉnh núi, tuy không quá cao nhưng cũng hiểm trở,

cưỡi ngựa cũng khó đi, phải qua 42 khe lớn nhỏ, nước cạn có thể lội qua, [66a] mưa lụt thì khó đi. **Đến thôn Đồng xã Hướng Minh,** dân cư ở đây thưa thớt, khách đi đường cũng có thể nghỉ lại.

6.627 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, đường ven theo chân núi, sỏi đá gập ghềnh, phải đi qua 24 khe lớn nhỏ, nước cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi. Trong số đó có một khe tục gọi là Ngòi Dầu, có câu ca rằng:

Thứ nhất sông Miện chảy ra
Thứ hai ngòi Mã thứ ba ngòi Dầu
Sông Ngâm chưa kể vào đâu

Đều là nói nước rất độc cả, **đến xã Linh Hồ,** dân cư ở đây thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ lại.

9.419 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, phải đi qua 19 khe, nước cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, phải qua 2 đỉnh núi, hai bên đều là rừng rậm, phía đông có đồn phân thủ mới đặt, gọi là đồn Ninh Biên, **đến phố Hà Dương,** phố cũ vốn ở địa phận xã Phương Độ bên phía bắc của sông này, tục gọi là phố Hà Dương, nay mới dời sang bờ nam thuộc địa phận xã Phú Linh, phố này toàn là người Hoa sinh sống và buôn bán, khách đi đường có thể nghỉ lại.

20 tầm đến Sông Lô, tục gọi là đò Hà Dương, **sông rộng 23 tầm,** nước sâu 2 tầm. Từ đó đi lên vài ngàn tầm thì đến sông nhỏ xã Bình Di, đi xuống vài ngàn tầm thì đến Ngả Ba Nỏ rồi nhập vào Sông Ngâm và chảy xuống [66b] Ngả Ba Hạc của sông Nhĩ Hà. Từ bến Hà Dương đi lên, lòng sông có nhiều tảng đá nửa chìm nửa nổi, thuyền nhỏ nhẹ cũng đã khó đi, cho nên đi thuyền đến đây đều phải dừng lại rồi lên đi đường bộ.

7.919 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, cây cối rậm rạp, giữa đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 6 đỉnh núi thấp và bằng, qua 21 khe, nước cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, **đến phố Ải Khẩu.** Ở phố này có nhà cửa của người Hoa, khách đi đường có thể nghỉ lại, chỗ này cũng có điếm thu thuế các loại ván gỗ và muối.

11.498 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, giữa đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 37 khe lớn nhỏ, nước cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, qua 10 đỉnh núi, đường đi ngoằn ngoèo lên xuống, cây cối um tùm, **đến phố Kinh Băng xã Bình Di.** Phố này có nhà cửa của người Hoa sinh sống, khách đi đường có thể nghỉ lại, ở trong phố có điếm thu thuế gỗ ván.

8.160 tầm, hai bên đường đều là khe suối liền nhau, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đi qua 11 ngọn núi, đường đi gập ghềnh, cây cỏ um tùm, phải đi qua 11 khe lớn nhỏ, nước cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, **đến phố xưởng đồng Tụ Long.** Phía tây đường đi có một dải núi đất, trong đó có nhiều khoáng đồng, người Hoa [67a] thường vào núi đào đất khoáng mang về nấu thành đồng và phải nộp thuế. Trong phố này người Nùng, người Hoa ở xen nhau, lại có đồn lưu trữ đồng miếng.

2.142 tầm, đường đi gồ ghề, cây cỏ rậm ngút mắt, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, phải đi qua 2 đỉnh núi cỏ tranh xanh tốt và 1 khe, nước khe cạn có thể lội qua, **đến phố ải Bắc Tử,** hai bên phố này đều có nhà cửa, khách buôn người Hoa mang hàng hóa đến bán ở đây rất nhiều, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía tây phố có điếm thu thuế gỗ ván và muối.

7.719 tầm, hai bên đường đều là rừng khe khuất khúc, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 2 đỉnh núi, đỉnh thứ nhất gọi là núi Đồng Trọng, đỉnh thứ hai gọi là núi Yên Mã, đường đá nhiều dốc, cao thấp liền nhau, phải qua 2 khe, nước khe cạn có thể lội qua, **đến sông nhỏ,** sông này có hai tên, một là Mã Bạch, một là Đổ Chú, đây là nơi phân chia ranh giới Nam Bắc[1], cả hai bên đều có bia ghi. Vào triều Lê *(thời Lê Dụ Tông),* Tế tửu Quốc tử giám là Nguyễn Công Thước và Tả thị lang Bộ Binh là Nguyễn Huy Nhuận phụng chỉ dựng bia đá bên bờ nam sông này, bia khắc rằng: **An Nam quốc, Tuyên Quang trấn, Vị Xuyên châu giới thủ, dĩ Đổ Chú hà vi cứ** *(Châu Vị Xuyên thuộc trấn Tuyên Quang là đầu địa giới nước An Nam, lấy sông Đổ Chú làm mốc giới),* gồm 17 chữ, lại còn ghi: **Ung Chính lục niên, cửu nguyệt, thập bát nhật** *(Ngày 18 tháng 9, niên hiệu Ung Chính năm thứ 6 - tức Thanh Thế Tông, 1728)*[2], **giáp đầu địa giới Trung Quốc,** thuộc huyện Văn Sơn phủ Quan Hóa.

[67b] **Từ cửa tả trấn thành,** thuộc huyện Phúc An phủ An Bình, **đi 11.086 tầm 1 thước đến ải Bình Môn, giáp đầu địa giới phủ Thái Bình của Trung Quốc.**

14 tầm đến cầu, cầu dài 9 tầm 1 thước.

56 tầm đến chợ Tân An, chợ có quán xá đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.298 tầm, hai bên đường đều là ruộng cấy lúa, giữa khoảng đó có dân cư, **đến điếm xã Linh Sơn,** tục gọi là điếm Làng Dinh, khách đi đường có thể nghỉ lại.

5.003 tầm 2 thước, hai bên đường đều là rừng và ruộng cấy lúa xen nhau, phải đi qua 10 khe lớn nhỏ, nước cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, **đến núi đất xã Hoằng Nhậm,** tục gọi là đèo Chín Kha, hai bên đường đều là rừng núi.

2.535 tầm, hai bên đường đều là rừng núi rậm rạp, có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 10 khe, nước cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, **đến xã Xuân Mai,** dân cư ở đây rất thưa thớt.

7.499 tầm, [68a] hai bên đường đều là rừng, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 10 khe, nước cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, **đến Sông Lô, sông rộng 91 tầm,** nước sâu 2 tầm 1 thước, mùa hè thu nước đục màu hồng, đông xuân có hơi trong, có đặt một chiếc thuyền tre để qua sông, bên bờ sông có cái khe lớn, khách buôn thường chở muối và hàng

---

[1] Tức là giữa nước ta và Trung Quốc.

[2] Tức năm Mậu Thân, niên hiệu Bảo Thái đời Lê Dụ Tông.

hóa đi lại trên khe này, họ đổi lấy lúa non và tre rừng rồi kết bè chở về các bến. Đi lên ngả thượng lưu chừng vài vạn tầm thì đến sông nhỏ xã Bình Di, đi xuống vài ngàn tầm thì đến ngả ba Sông Ngâm rồi cùng chảy ra Ngả Ba Hạc của sông Nhĩ Hà.

8.180 tầm, hai bên đường đều là rừng, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua một đỉnh núi thấp bằng và 21 khe, nước khe cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, **đến xã Vĩnh Gia,** thuộc châu Đại Man.

9.325 tầm 1 thước, đường đi gập ghềnh dọc theo chân núi, cây cối rậm rạp, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 17 khe lớn nhỏ, nước cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, phải qua 2 đỉnh núi, tuy không quá cao nhưng cũng hiểm trở, **đến xã Hùng Thôn,** dân cư ở đây thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ lại.

4.441 tầm, hai bên đường đều là núi rừng rậm rạp, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 15 khe lớn nhỏ, [68b] nước cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, **đến Phố Nghe,** hai bên phố xá liền nhau, người Kinh người Hoa cùng nhau buôn bán đông đúc, phía đông có đồn phân thủ, gọi là đồn Phúc Nghi để canh phòng kẻ gian. Có con đường qua Sông Ngâm đi 5.467 tầm đến Đèo Mô, giáp đầu địa giới xã ở An Thạnh châu Bạch Thông trấn Thái Nguyên.

8.394 tầm 2 thước, đường ven theo chân núi, gập ghềnh hiểm trở, cây cối um tùm, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, phải đi qua 4 đỉnh núi và 14 khe, nước khe cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, **đến sông,** tục gọi là Sông Ngâm, **sông rộng 60 tầm,** nước sâu 2 tầm, mùa hè thu nước đục, đông xuân lại trong, có đặt một chiếc thuyền độc mộc để qua sông. Đi lên ngả thượng lưu chừng vài vạn tầm thì đến đầu nguồn xã Vân Quang châu Bảo Lạc, đi xuống vài vạn tầm thì đến Ngả Ba Nỏ rồi hợp lưu với Sông Lô.

9.232 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 2 đỉnh núi khá cao và hiểm trở, phải qua 29 khe, nước khe cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, **đến xã Khánh Ninh,** dân cư ở đây thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.090 tầm, hai bên đều là rừng rậm, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 1 đỉnh núi khá hiểm trở và 10 khe, nước khe cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, [69a] **đến sông,** tục gọi là sông Côn Lôn *(Luân),* **sông rộng 50 tầm,** nước sâu 1 tầm. Đi ngược lên phía trên thì đều là đá, thuyền không thể đi được, đi xuống vài ngàn tầm thì đổ ra Ngả Ba Nỏ rồi hợp lưu với Sông Lô.

8.246 tầm, hai bên đều là rừng rậm, giữa đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 1 đỉnh núi khá cao và hiểm trở, phải qua 36 khe lớn nhỏ, nước khe cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, **đến xã An Viễn,** dân cư ở đây thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ lại.

6.709 tầm, hai bên đều là rừng rậm, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 4 đỉnh núi khá hiểm trở và 17 khe lớn nhỏ, nước khe

cạn có thể lội qua, mưa lụt nước đầy rất khó đi, **đến xã Lạc Thổ,** thuộc châu Bảo Lạc.

7.958 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 3 đỉnh núi khá cao và 13 khe lớn nhỏ, nước cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, **đến xã Thang Cá,** hai bên phố đều là nhà cửa của người Hoa, họ buôn bán nhiều hàng hóa và hàng ăn, khách đi đường có thể nghỉ lại.

9.458 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 3 đỉnh núi, mặt đường lởm chởm, đi ngựa cũng rất khó, phải qua 19 khe [69b] lớn nhỏ, nước khe cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, **đến phố Bắc Tỉ,** hai bên phố đều là nhà cửa buôn bán của người Hoa, khách đi đường có thể nghỉ lại.

6.014 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đi qua 1 đỉnh núi, đường đi hiểm trở, phải qua 10 khe, nước khe cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, **đến xã Giai Lạc,** dân cư ở đây thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ lại.

2.024 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến sông,** tục gọi là bến đò Vân Trung, **sông rộng 50 tầm,** nước sâu 1 tầm, có đặt một chiếc thuyền độc mộc để qua sông. Bên phía đông có con đường đi chừng vài ngàn tầm thì đến núi Nậm Chử, giáp đầu địa giới của trấn Cao Bằng ở châu Thạch Lâm.

1.148 tầm, hai bên đường đều là rừng rậm, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 5 khe lớn nhỏ, nước khe cạn có thể lội qua, mưa lụt thì khó đi, qua 1 đỉnh núi, đường đi cũng rất hiểm trở, **đến phố Vân Trung,** hai bên phố đều là nhà cửa buôn bán của người Hoa, khách đi đường có thể nghỉ lại.

1.201 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến ải Bình Môn, giáp đầu địa giới phủ Thái Bình của Trung Quốc.**

[70a] 11. GHI CHÉP VỀ TRẤN LẠNG SƠN

Cương giới: Phía đông giáp Yên Quảng, tây giáp Cao Bằng, nam giáp Kinh Bắc và Thái Nguyên, bắc giáp Nam Quan, Quảng Tây của Trung Quốc. Là vùng biên địa xung yếu, then khóa quan ải của nước nhà. Trấn thành đóng tại địa phận Ôn Châu phủ Trường Khánh, đường vào kinh đô theo hướng nam là 379.295 tầm 4 thước, thành ra 1.756 dặm 4 thước, đường đến thành Thăng Long là 70.912 tầm, thành ra hơn 329 dặm rưỡi, quản lãnh 1 phủ 7 châu. Phủ

Trường Khánh gồm châu Ôn Châu, Thất Tuyền, Văn Uyên, Văn Quan, An Bác, Lộc Bình *(Bằng)* và Thoát Lãng; thống quản 1 sở tuần là Tuần Thành.

Phong tục: Người Man người Nùng sinh sống xen nhau, tục dân còn chất phác cổ lỗ, ít người đi học, quen thủ phận sợ phép nước.

Thổ sản: Vàng, bạc, diêm tiêu, vải thổ, cao kim anh, cao tiên mao *(đều là các vị thuốc)*, đại hồi *(một thứ hương liệu)*, lừa.

Từ cửa bắc trấn thành đi 47.522 tầm 2 thước đến đầu địa giới trấn Cao Bằng.

[70b] **6.867 tầm 3 thước đến đường trạm Đồng Đăng,** thuộc châu Văn Uyên.

7.284 tầm, phía bắc là núi đá, phía nam là núi đất, hai bên đường đều là chân núi, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến chợ Đồng Lấm,** thuộc châu Thoát Lãng, ở đây có đặt đồn canh gác, phía đông có phố xá, người Nùng, người Hoa ở lẫn lộn nhau, họ chuyên làm nghề nấu rượu và chăn nuôi. Quán xá ở đây liền nhau, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía tây đồn có dân cư cũng khá đông đúc, ruộng đất ở đây khá rộng và tốt.

571 tầm 3 thước, phía đông dọc theo sông, phía tây có một dải núi đất, có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến sông Khát Gia, sông rộng 25 tầm,** nước sâu 4 thước, từ Khe Kĩ chảy xuống rồi chảy ra Thác Hỗn, thường có thuyền độc mộc để qua sông.

1.400 tầm 4 thước, phía đông dọc theo sông, phía tây nam có dải núi đất, dưới chân núi có dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến Tân Lang,** ở đây có người Nùng người Hoa ở xen nhau, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

3.300 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là núi đất, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, **đến phố Đồng Lai *(Lài),*** ở đây người Nùng người Hoa ở xen nhau, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại.

3.905 tầm 3 thước, phía đông [71a] dọc theo sông, phía tây là chân núi, cây cỏ rậm rạp, **đến Thác Hỗn, thác rộng 36 tầm,** từ sông Khát Gia chảy xuống rồi đổ vào sông Hoa Sơn, nước sông cạn có thể lội qua, khi mưa lụt thì phải dùng thuyền độc mộc mới qua được.

1.311 tầm, phía tây dọc theo sông, phía đông là chân núi, **đến phố Bình Ngâm,** thuộc châu Thất Tuyền, ở đây người Nùng người Hoa ở lẫn lộn nhau, có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ chân. Cách 5 tầm về phía tây nam có con sông, sông này có hai nhánh: Một nhánh thông ra Thác Hỗn, một nhánh thông qua trấn Thái Nguyên, cho nên gọi là phố Nước Hai. Từ Nước Hai đi qua sông Hoa Sơn đến sông Bình Nghi thuộc địa phận Trung Quốc, khách buôn người Hoa thường đi thuyền tam bản đến trấn Thái Nguyên mua củ nâu chở về.

6.775 tầm, phía tây nam dọc theo sông, đông bắc là núi đất, giữa khoảng đó có vài nhà dân và vài thửa ruộng cấy lúa, **đến sông Hoa Sơn, sông rộng 66 tầm,** nước sâu 4 tầm 4 thước.

181 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây có dân cư, **đến phố Hoa Sơn,** ở đây người Nùng người Hoa ở xen nhau, có quán xá chợ búa, có bán hàng

điểm tâm, khách đi đường có thể nghỉ chân, lại có một nhánh của sở Tuần Thành đóng ở đây lo việc thu thuế.

2.702 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là dân cư và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến sông Cửu Phong** [71b], **sông rộng 34 tầm,** nước sông cạn có thể lội qua, gặp khi mưa lụt thì dùng thuyền độc mộc để qua sông. Đi ngược lên vùng thượng lưu 25.120 tầm thì đến giang phận trấn Cao Bằng, đi xuống hạ lưu 2.734 tầm thì hợp lưu với sông Hoa Sơn.

75 tầm đến phố Cửu Phong, ở đây người Kinh người Khách ở xen nhau, nhà cửa đông đúc, khách đi đường có thể nghỉ lại, có đặt sở tuần nhánh ở đây lo việc thu thuế.

566 tầm, phía bên đông chạy dọc theo bờ sông, hai bên đường đều có dân cư và ruộng cấy lúa. **Đến đồn Lạc Dương,** thuộc châu Thoát Lãng, chung quanh đồn đều là hào lũy vững chắc, có đặt quan quân canh giữ.

3.947 tầm 3 thước, hai bên đường đều là núi đất, cây cỏ rậm rạp, phải đi qua hai khe nhỏ, nước khe cạn có thể lội qua. **Đến đồn Cây Vông *(Bông),*** đồn có đặt quan quân canh giữ, mặt trước đồn trông ra núi đất, mặt sau tựa vào núi đá.

7.358 tầm 3 thước, phía bên đông là núi đá, phía tây là núi đất, đường đi hiểm trở, núi rậm và nhiều thú dữ, khách đi đường phải hết sức chú ý. **Đến xóm Bò Lài,** ở đây có vài ngôi nhà dân và vài thửa ruộng khe.

1.115 tầm 3 thước, hai bên đường đều là núi đất, cây cối xanh tốt rậm rạp, có khe chảy uốn khúc theo đường đi thành 13 đoạn, [72a] nước khe cạn có thể lội qua, **đến đèo Núi Giong *(Chong),* giáp cuối địa giới trấn Cao Bằng,** thuộc xã Trĩ Nam châu Thạch Lâm.

[73a] 12. GHI CHÉP VỀ TRẤN CAO BẰNG

Cương giới: Phía đông giáp Lạng Sơn, tây giáp Tuyên Quang, nam giáp Thái Nguyên, bắc giáp Quảng Tây Trung Quốc. Là nơi vô cùng xung yếu, giao thông qua 9 cửa ải, trấn thành đóng trên địa phận châu Thạch Lâm, đường vào kinh đô theo hướng nam là 449.097 tầm 2 thước, thành ra hơn 2.079 dặm rưỡi, đường đến thành Thăng Long phải đi qua Lạng Sơn, Kinh Bắc, 133.080 tầm, thành ra hơn 616 dặm. Quản lãnh 4 châu là Thạch Lâm, Quảng Uyên, Thượng Lương và Hạ Lương; thống quản 15 sở tuần: Na Thông, Suối Vực, Phiên Dương, Bác Khê, Cổ Châu, Củng Xương, Lương Mã, Nước Hai, Đèo Leo, Nga Ổ, Cà Xuyên, Đống Long, Nậm Nàng, Trà Lĩnh và Thông Nông.

Phong tục: Tính dân chất phác, ngay thẳng, dễ giáo hóa.

Thổ sản: Bạc, sắt, ngựa, lộc nhung, diêm tiêu, chim gáy, hồng hoa, lê, lụa thổ, gà rừng, vải thổ, lừa, thị.

Từ cửa trước trấn thành, thuộc châu Thạch Lâm, **đi 14.645 tầm 1 thước đến đầu địa giới trấn Lạng Sơn.**

[73b] **50 tầm đến phố Lương Mã,** hai bên phố đều là nhà cửa người Hoa rất trù mật, chợ búa bán toàn mặt hàng từ Trung Quốc, phía tây phố này có đặt sở tuần, gọi là tuần Lương Mã, tuần này thu thuế cả đường bộ lẫn đường thủy, đầu phố có chợ, vài ngày một phiên, người Kinh Thổ Hoa Nùng tụ tập buôn bán đông đúc.

106 tầm đến cửa lũy, phía đông dọc theo sông, phía tây là luỹ rào đồn đất.

266 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là đồn đất, trong đó có miếu Văn Thánh, chuẩn ban cho người Kinh phố Mục Mã làm lệ dân để trông nom, **đến khe Na Lãng, khe rộng 2 tầm.**

616 tầm, phía đông dọc theo sông, phía tây là núi cỏ tranh, **đến cầu Na Vĩ, cầu dài 6 tầm,** trên cầu có mái lợp tranh.

1.035 tầm, phía đông là ruộng cấy lúa, phía tây là rừng núi, đường đi qua 3 khe, nước khe cạn có thể lội qua, **đến xưởng sắt,** xưởng này ở về phía tây của đường đi, ở đây toàn là người Triều Châu đến sinh sống, họ chuyên nghề nấu đất khoáng thành sắt và phải nộp thuế.

1.457 tầm, hai bên đường đều là núi đất, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa, đường đi qua một khe nhỏ, nước khe cạn có thể lội qua, **đến ngả ba xã Bác Sơn,** phía đông bắc đường này có con đường đi 17.753 tầm thì đến [74a] cửa ải đường sông Bác *(Bốc)* Nậm, cửa này giáp đầu địa giới Long Châu của Trung Quốc, khách buôn người Hoa dù đi đường bộ hay đường thủy cũng thường đi qua cửa này. Ở đây có sở tuần Na Thông lo việc thu thuế và cũng có đặt đồn phân thủ.

4.050 tầm 3 thước, phía đông là núi đất, phía tây là ruộng cấy lúa, có một khe nhỏ, nước cạn có thể lội qua, **đến ngả ba thôn Bác Kê,** có nhánh đường đi hướng đông bắc18.086 tầm 2 thước, qua đồn phân thủ Na Rán đến chợ cửa ải, giáp đầu địa giới phủ Thái Bình của Trung Quốc.

3.622 tầm 3 thước, hai bên đường đều là núi đất, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa, đường đi qua 11 khe, tất cả các khe đều cạn, có thể lội qua, trong số đó có khe Ngô Công là khe nước độc, **đến chợ Nậm Nàng,** hai bên chợ là nhà cửa người Hoa ở liền nhau, khách đi đường có thể nghỉ lại, ở đây có đặt sở tuần lo việc thu thuế, gọi là tuần Nậm Nàng, đầu chợ có đồn đất, trong đồn có 10 người lính canh giữ, lo việc chuyển đệ công văn và xét hỏi khách đi lại.

3.284 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, cây cối rậm rạp, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng vườn, đường đi qua 31 khe, tất cả các khe đều cạn, có thể lội qua, trong đó có khe Kêu Cô là nước độc, **đến đèo Núi Giong, đường núi dài 150 tầm,** hai bên đều là rừng rậm, **giáp** [74b] **đầu địa giới trấn Lạng Sơn, thuộc châu Thất Tuyền.**

Từ cửa tả trấn thành, thuộc châu Thạch Lâm, **đi 34.202 tầm đến đầu địa giới châu An Bình thuộc phủ Thái Bình của Trung Quốc.**

260 tầm, phía nam là chợ phố Lương Mã, phía bắc có dân cư nhưng thưa thớt, **đến sông lớn, sông rộng 56 tầm,** nước trong và ngọt, mùa đông xuân có thể lội qua, hè thu vì mưa lụt nên phải dùng thuyền mới qua được. Từ đây đi ngược lên trên 184 tầm tui sông chia ra hai nhánh: Một nhánh đi 3.190 tầm thì đến Sông Mãng, đi tiếp 2.431 tầm thì đến Sông Cao, đi thêm 10.553 tầm thì đến đồn Sóc Hồng, đầu nguồn ải Bình Mạnh, giáp châu Tiểu Trấn An của Trung Quốc. Một nhánh đi 234 tầm đến Sông Hiến, đi tiếp 23.567 tầm thì đến tuần nhánh Suối Vực, giáp giang phận của trấn Thái Nguyên; đi xuống 32.936 tầm thì chảy ra cửa ải đường sông Bác *(Bốc)* Nậm, giáp giang phận [75a] của Trung Quốc, thuyền buôn của người Hoa thường đi theo sông này để vào phố Lương Mã buôn bán.

4.793 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư nhưng thưa thớt, đường đi qua 2 khe lớn nhỏ, nước khe cạn có thể lội qua, mùa hè mưa to nước đầy thì phải dùng bè mà qua, phải qua 3 ngọn núi đất, có hai đỉnh rất cao là Đèo Lũng và đèo Mã Bân, khách đi đường vất vả lắm mới vượt qua được, **đến chợ Án Lại.** Hai bên chợ này đều là nhà cửa của người Hoa san sát, khách đi đường có thể nghỉ lại, ở đây có đặt sở tuần lo việc thu thuế, gọi là tuần Cà Xuyên.

1.090 tầm đi qua núi Mã Phục đến ngả ba, hai bên đường đều là rừng núi, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa, có con đường theo hướng tây bắc đi 7.969 tầm, qua Trà Lĩnh, đến ải Tẩu Quí, giáp đầu địa giới châu Quy Thuận của Trung Quốc. Ở Trà Lĩnh có đặt tuần thu thuế và cũng có đồn phân thủ để xét hỏi người qua lại.

576 tầm, hai bên đều là rừng núi, giữa đó có ruộng cấy lúa, **đến cầu đá Cà Xuyên, cầu dài 3 tầm.**

2.757 tầm, đường núi gập ghềnh, hai bên đều là rừng rậm, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa nhưng rất thưa thớt, đường đi qua 3 khe nhỏ, nước các khe đều cạn, có thể lội qua, **đến cầu đá xã Đà Tào,** thuộc châu Quảng Uyên, **cầu dài 4 tầm.**

[75b] **2.154 tầm,** đường núi hiểm hóc, người ngựa đều khó đi, hai bên đều là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa nhưng thưa thớt, **đến ngả ba xã Đà Vĩ.** Từ nhánh hướng đông bắc đi 4.263 tầm đến cầu Thông Huề rồi chai làm hai nhánh: Một nhánh đi 8.761 tầm qua đồn Quả Thoát thuộc châu Quảng Uyên đến ải Mi Tốc, giáp đầu địa giới châu Qui Thuận của Trung Quốc; một nhánh đi 11.551 tầm qua xã Bàu Nguồn *(Nguyên)* châu Thượng Lương đến ải Đồng Long, giáp đầu địa giới châu Qui Thuận của Trung Quốc.

6.314 tầm, đường núi rất hiểm hóc, hai bên đều là cây cối rậm rạp, thường có thú dữ, khách đi đường phải lưu ý, dọc đường có dân cư và ruộng vườn, **đến ngả ba đỉnh Liên Sơn,** thuộc châu Hạ Lương, núi rất cao và rất dốc, người ngựa đều khó đi. Có con đường triền dốc bên đông đi 9.009 tầm thì đến xã Phúc An rồi chia làm hai nhánh: Một nhánh đi 9.339 tầm, qua đồn Đống Long

đến ải Bán Ất giáp đầu địa giới châu An Bình của Trung Quốc; một nhánh đi 5.030 tầm, qua đồn Bí Hà đến ải Cửu Khả, giáp đầu địa giới châu Thượng Long của Trung Quốc.

725 tầm, hai bên đường đều là núi rừng, **đến sông Thông Huề, sông rộng 14 tầm,** mùa đông xuân nước cạn, [76a] có thể lội qua, hè thu vì mưa lụt nên nước đầy, phải dùng thuyền mới qua được.

13.057 tầm, đường núi gập ghềnh, cây cối rậm rạp, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, phải đi qua 9 khe, tất cả các khe đều cạn, **đến chợ Củng Xương,** hai bên chợ có nhà cửa người Hoa nhưng thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ lại, ở đây có sở tuần thu thuế gọi là tuần Củng Xương và cũng có đồn phân thủ để xét hỏi người qua lại.

2.399 tầm, đường núi gập ghềnh và hiểm hóc, cây cối rậm rạp, người ngựa đều khó đi, **qua núi Canh Cộng đến ải Tứ Tắm, giáp đầu địa giới châu An Bình phủ Thái Bình của Trung Quốc.**

Từ cửa hữu trấn thành, thuộc châu Thạch Lâm, **đi 21.717 tầm 1 thước đến đầu địa giới châu Tiểu Trấn An của Trung Quốc.**

82 tầm đến phố Mục Mã, ở đây nhà cửa đông đúc, khách đi đường nghỉ lại rất tiện, phía nam phố này có chợ Mục Mã, chợ bán đủ các loại hàng hóa.

128 tầm [76b] **đến Sông Hiến, sông rộng 35 tầm 3 thước,** mùa đông xuân nước cạn có thể lội qua, hè thu nước đầy phải dùng thuyền mới qua được. Đi ngược lên trên thì đến tuần nhánh Suối Vực, giáp vùng đầu nguồn của trấn Thái Nguyên, đi xuống thì hợp lưu với sông lớn rồi chảy ra sông ở cửa ải Bác Nậm, thông sang giang phận của Trung Quốc.

2.239 tầm, dọc đường có dân cư thưa thớt, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa, đường đi qua 2 khe, nước khe cạn có thể lội qua, có một khe tên là Khe Vàng, nước trong mà độc, **đến ngả ba xã Hà Nát,** có nhánh đường theo hướng tây nam đi 11.511 tầm đến núi Trống Lân xã Miên Dã, đến tận trấn thành Thái Nguyên.

887 tầm, dọc đường có dân cư thưa thớt, rừng núi và ruộng cấy lúa xen nhau, **đến Sông Mãng, sông rộng 42 tầm,** mùa đông xuân nước sông cạn có thể lội qua, hè thu nước đầy phải dùng thuyền mới qua được. Đi ngược lên trên thì thông với sông Cao Bằng, đi xuống thì hợp lưu với sông lớn.

1.164 tầm, dọc đường đều có ruộng cấy lúa, phía nam có chợ Cao Bằng, phố xá rất trù mật, khách đi đường nghỉ lại rất tiện, **đến sông Cao Bằng, sông rộng 72 tầm,** lòng sông có gò đất nổi dài 19 tầm, mùa đông xuân [77a] nước cạn có thể lội qua, hè thu nước đầy phải dùng thuyền mới qua được. Đi ngược lên thì đến đồn Sóc Hồng, giáp đầu nguồn của đất Trung Quốc, đi xuống thì thông ra Sông Mãng.

20 tầm đến phường Na Lư, hai bên đường đều có quán xá, khách đi đường có thể nghỉ lại, phía nam đường này có thành gạch cũ, dài rộng 280 tầm, mặt đông, tây và nam đều có cửa ô, tục truyền thành này do tướng nhà Hán là Mã Phục Ba đắp nên, trong thành có miếu thờ Cao hoàng Lê Thái Tổ, bên ngoài cửa nam cách 50 tầm thì đến sông Cao Bằng.

2.128 tầm, dọc đường đều là đất gò, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa và dân cư rất thưa thớt, **lại đến sông Cao Bằng, sông rộng 53 tầm.**

1.487 tầm, hai bên đường đều là đất gò, có dân cư và ruộng cấy lúa nhưng thưa thớt, **đến ngả ba xã Phiên Đông.** Ở đây có nhánh đường theo hướng tây đi 19.971 tầm, qua đồn Trung Thảng, đến núi Nậm Chử, giáp đầu địa giới châu Bảo Lạc của trấn Tuyên Quang.

12.471 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 11 khe, nước các khe này đều cạn, có thể lội qua, mùa hè mưa lụt nước đầy thì phải dùng bè để qua, **đến đồn Sóc Hồng,** đây là đồn phân thủ để xét hỏi người qua lại.

908 tầm 3 thước, [77b] dọc đường có dân cư nhưng thưa thớt, giữa khoảng đó có ruộng cấy lúa, đường đi qua 11 khe, nước các khe đều cạn, có thể lội qua, **đến ải Bình Mạnh, giáp đầu địa giới châu Tiểu Trấn An của Trung Quốc.**

Từ cửa trước trấn thành đi 14.165 tầm đến đầu địa giới trấn Thái Nguyên.

101 tầm đến chợ Mục Mã.

6.163 tầm, hai bên đường đều là rừng núi, giữa đó có dân cư và ruộng cấy lúa nhưng thưa thớt, đường đi qua 12 khe, nước các khe đều cạn, có thể lội qua, **đến phố Bác Cận,** hai bên phố có nhà cửa người Hoa nhưng thưa thớt, khách đi đường cũng có thể nghỉ lại, ở đây có sở tuần thu thuế, gọi là tuần nhánh Bắc Tòa.

4.441 tầm, đường núi gập ghềnh, cây cối rậm rạp, giữa khoảng đó có dân cư và ruộng cấy lúa, đường đi qua 10 khe lớn nhỏ, nước các khe đều cạn, có thể lội qua, mùa hè mưa lụt thì dùng bè để qua, **đến thôn Bác Cung,** hai bên có quán xá nhưng thưa thớt, khách đi đường có thể nghỉ lại, ở đây cũng có sở tuần thu thuế, gọi là tuần Bác Cung và đặt đồn phân thủ [78a] để xét hỏi người qua lại.

3.460 tầm, đường đi qua một đỉnh núi, gọi là núi Khâu Oai, núi rất cao, người ngựa đều khó đi, **đến tuần nhánh Suối Vực, giáp đầu địa giới trấn Thái Nguyên,** thuộc châu Bạch Thông.

HẾT QUYỂN MƯỜI

BẢNG DẪN

TÊN ĐẤT

A

A La 285
A Pha 401, 405
Ả Khâu 205
Ả Nhi 214
Ác Tuyền 188
Ai Lao 27, 30, 339, 340, 342, 363, 411, 416, 417
Ái Mộ 32, 181, 444
Ái Nghĩa 221
Ái Tử 136, 111, 339, 340, 343, 344, 345, 347
Ải Khẩu 494
Ải Trung 221
Ảnh Dương 306
Am Thị 134, 387
An Ấp 435, 438
An Bác 498
An Bạc 430
An Bài 123, 359, 446
An Bàn 230, 234
An Bang 480
An Bình 34, 112, 491, 492, 495, 501, 502
An Cư 276
An Cựu 203, 204
An Cảo 447
An Duyệt 117, 159
An Đê 446
An Đăng 171
An Đại 28, 116, 117, 119, 354, 355, 356
An Đạo 458
An Định 117, 158, 159, 262, 419
An Hải 67, 245
An Hạnh 427
An Hòa 21, 58, 67, 231
An Hoạch 150
An Hồ 98
An Hợp 230
An Hưng 129
An Khang 168
An Khê 30, 31, 152, 419, 420, 430
An Khoái 177, 427, 430
An Kính 250
An Lạc 111, 112, 139, 140, 185, 340, 352, 368, 420, 430, 436, 456, 461
An Lạc Thượng 139
An Lại 174, 184
An Lập 476, 486, 489
An Lãm 458
An Lãng 433
An Lãnh 140
An Lão 28, 358
An Lễ 123
An Liêu 31, 140
An Lộc 51, 273
An Lư 475

An Lương 45, 476, 479
An Lưu 193, 409
An Mô 31, 168, 169, 170, 430
An Mỹ 261
An Nghĩa 377
An Nhơn 21, 231, 232
An Nhân 472
An Niểu 117, 354
An Ninh 195
An Ninh Hạ 195
An Ninh Thượng 195
An Nội 456
An Nông 207
An Pháp 375, 392
An Phú 145, 174, 175, 270, 465
An Phúc 31
An Quán 256
An Quang 253
An Quyết 31, 32, 444, 445, 457
An Tập 456
An Thái 219, 341, 427
An Thành 153, 266, 270
An Thổ 477
An Thạnh 53, 496
An Thạnh Tây 49, 50
An Thơ 350
An Thuận 260
An Tịch 102
An Tiêm 110
An Toàn 42, 140, 265, 266
An Trạch 115, 119, 357
An Triền 109, 350
An Truyền 209
An Trường 141, 158, 253, 363
An Vệ 31, 430
An Vĩnh 245
An Viễn 496
An Việt Hạ 390, 406, 434
An Việt Thượng 376, 390, 434
An Vinh 368
An Xá 166, 392
An Xá Hạ 118
An Xuân 113, 224
An Xuyên 31, 430
Án Lại 501
Ao Cả 469
Ao Đình 481
Át Lỗ Đông 170
Âm Dương 431
Ẩm 123
Âm Trà Nỏ 336

B

Ba Can 87, 294, 298
Ba Cầm 215
Ba Chẻ *(Chế)* 478
Ba Chùa 316
Ba Cụm 91, 92, 96
Ba Đa 216
Ba Đồn 124
Ba Động 327
Ba Giang 137
Ba Giồng Lão Liễu 78
Ba Gò 254
Ba Hội 41
Ba Kè 101
Ba Khát 79
Ba La 230
Ba Lai 26, 98, 312, 313, 317, 319, 320, 323, 324
Ba Lạch 206
Ba Lịch 330, 331
Ba Lò 364
Ba Lòng 349
Ba Mòi 334
Ba Mũi 80, 83
Ba Nạng 215
Ba Ngòi 55
Ba Phiêu 385
Ba Rạch 329
Ba Ròn 92
Ba Sài 337
Ba Thắc 27, 318, 328, 329, 335, 336
Ba Thung 341
Ba Trăng 341
Ba Tri Ớt 322
Ba Tri Cá 324
Ba Vai 314
Ba Ván 88, 301
Ba Vớt 320, 322, 326

Ba Vạn 491
Ba Vuông 171
Bà Địa 229
Bà Đẻ 430
Bà Hương 226
Bà Lai 98, 99
Bà Tơ 229
Bả Hương 271
Bả Tân 93
Bác *(Bốc)* Nậm 500, 501
Bác Cận 503
Bác Cung 503
Bác Kê 500
Bác Khê 499
Bác Sơn 500
Bạch Cân 53, 54, 55
Bạch Câu 154, 233
Bạch Đường 370, 437
Bạch Hạc 181, 456, 461
Bạch Lộc 457
Bạch Lẫm 32, 33, 460, 461, 486
Bạch Long Vĩ 33, 479, 482
Bạch Nha 162
Bạch Thông 483, 484, 496, 503
Bạch Thạch 49, 337
Bạch Viên 102
Bài Lễ 176, 177
Bãi Đầm 61
Bãi Đinh 196, 207
Bãi Bộn 62
Bãi Bún 309
Bãi Bùn 81
Bãi Cái 207
Bãi Công 267
Bãi Chiết 207
Bãi Chùy 60
Bãi Du 42
Bãi Hàu 43
Bãi Khống 626
Bãi Lương 51, 342
Bãi Lễ 206
Bãi Lúa 277
Bãi Mới 376
Bãi Ngao 26, 66, 318, 319, 320, 322, 323, 324
Bãi Phụ 342
Bãi Ròn 63
Bãi Ruộng 449
Bãi Sò 43, 143, 196
Bãi Sung 389
Bãi Xao 336
Ban Tra Hạ 326
Bán Ất 502
Bàn Cống 422
Bàn Lăn 300
Bàn Săng 87
Bàn Than 129, 288, 245
Bản Cung 491
Bản Thủy 423
Bảng Cù 81, 86
Bạng Châu 389
Bánh Tày 430
Bao Hậu 144, 365, 384, 440, 441
Bao Vinh 197, 208
Bảo Đài 141
Bảo Châu 452
Bảo Lân 383
Bảo Lạc 484, 491, 496, 497, 503
Bảo Ngũ 452
Bảo Tháp 244
Bảo Thắng 486, 488
Bạo Hổ 83
Bạo Ngược 86
Bát Chiên 314
Bát Đông 313
Bát Đặt 198
Bát Nhã 384
Bát Vân 422
Bạt Trạc 452
Bạt Văn 395
Bàu Ao 216
Bàu Chùa 128
Bàu Cũ 131
Bàu Dương 222
Bàu Dừa 251
Bàu Dứa 272
Bàu Dài 130
Bàu Dịch 204
Bàu Du 115
Bàu Đá 262, 270, 390

Bàu Đình 54
Bàu Ghe 64
Bàu Hạc 298
Bàu Hốt 102
Bàu Hùng 260
Bàu Kê 287
Bàu Lai 220
Bàu Lăng 379, 407
Bàu Lận 287
Bàu Mương 236
Bàu Me 64
Bàu Nô 287
Bàu Nam 128
Bàu Nổi 64
Bàu Nguồn *(Nguyên)* 501
Bàu Ngược 217, 218
Bàu Ráng 230
Bàu Ruồi *(Giòi)* 287
Bàu Sấu 259
Bàu Sen 64, 74, 75, 145, 287, 337
Bàu Súng 252
Bàu Thành79
Bàu Tòa 286
Bàu Tòi *(Dọi)* 65
Bàu Trai 132
Bàu Trông 53
Bàu Trấn 64, 65
Bàu Tró 120
Bàu Voi 47, 57, 259
Bân Xá 139, 433
Bần Chau *(Chu)* 465
Bần Quỳ 323
Bần Rừng 330
Bất Hủ 145
Bất Nhị 221
Bầu Chi Lăng 186
Bắc Cạn 484
Bắc Kiều 206
Bắc Ngưu 483
Bắc Sát 493
Bắc Sơn Cương 478
Bắc Tử 491, 495
Bắc Tỉ 497
Bắc Tòa 503
Băng Bột 88, 289, 306, 307
Bằng Bộ 473
Bằng Lăng 192, 205
Bằng Trình 157, 158
Bè Tre 89
Bè Cạn 103
Bến Bản 21, 226, 227
Bến Bôn 19, 268
Bến Bông 19, 207, 249
Bến Bổi 50
Bến Buôn 49
Bến Buồm 425
Bến Bùn 258
Bến Cá 296, 297, 298
Bến Côn 381
Bến Cối 201, 211
Bến Chích 170
Bến Chùa 90, 95, 98, 312
Bến Dâu 28, 115, 257, 357
Bến Dốc 216
Bến Do 113
Bến Dương 208
Bến Đá 110, 145, 192, 242, 246, 261
Bến Đâu 116
Bến Đình 126, 127, 128
Bến Đò 311
Bến Gỗ 303
Bến Giá 299, 337
Bến Hàn 298
Bến Hiếu 404
Bến Kiến (Hến) 376
Bến Lức 92, 93, 96
Bến Lái 123
Bến Lão Bổi 24, 48, 269, 270
Bến Lầy 290
Bến Long 322
Bến Mới 170
Bến Mâu 31, 429
Bến Me 315
Bến Mít 258, 270
Bến Nậy 195, 204
Bến Nen 161
Bến Ngự 16, 19, 25, 84, 89, 112, 103, 207, 289, 291, 349
Bến Nghi 145
Bến Phổ 357

Bến Quan 28, 113, 344, 353, 356
Bến Rau 108, 201, 202
Bến Rễ 48
Bến Rớ 90
Bến Sắn 308
Bến Sỏi 90, 94
Bến Suối *(Lội)* 217, 377
Bến Súc 289, 269, 308
Bến Tịnh 327
Bến Than 211
Bến Thắm 427
Bến Trang 172
Bến Tranh 97, 111, 308, 312
Bến Trầu 19
Bến Tre 322
Bến Vân Quan 18, 19, 192, 195, 200, 213
Bến Vĩnh Trị 19, 196, 198
Bến Voi 192
Bến Vuốt 26, 308, 309
Bến Xoài 296, 308
Bí Hà 502
Bích Đào 430
Bích Giang 352
Bích Trì 446, 447
Biển Cảnh Dương 19, 195
Biển Đà Nẵng 20, 21
Biển Sơn 166
Biển Vân Quan 19, 213
Biện Hạ 159
Biện Sơn 148, 419
Biện Thượng 159
Biện Thịnh 383
Biều *(Bầu)* Đương 422
Biều *(Bầu)* Tốn 422
Bình An 31, 62, 66, 225, 226, 227, 268, 308, 318, 329
Bình Cương 93
Bình Dương 89, 94, 101, 288, 289, 318, 320, 334
Bình Dã 66
Bình Di 493, 494, 496
Bình Đán 65
Bình Đất Thượng 88
Bình Điền 47
Bình Điện 296
Bình Hiệu 485
Bình Kỳ 468, 469
Bình Lâm 284
Bình Lao 472
Bình Lợi 297
Bình Mão 447
Bình Man 284
Bình Mạnh 501, 503
Bình Môn 34, 495, 497
Bình Ngâm 498
Bình Nghị 97
Bình Nghi 93
Bình Nhan 307
Bình Nhơn 65
Bình Phản 407
Bình Quảng 31, 430
Bình Rễ 477
Bình Sơn 28, 44, 116, 229, 231, 245, 246
Bình Thảo 298
Bình Thạnh 250
Bình Thủy 281, 328, 332, 333
Bình Tiên 87, 300
Bình Vôi 217
Bình Vọng 178
Bỉnh Lễ 128, 409
Bò Đái 187
Bò Ốc 331
Bó Bụng 400
Bò Lài 499
Bò Nao 314
Bô Bô 92, 224
Bộ Bộ 377
Bồ Đê 14, 260
Bồ Đề 32, 33, 206, 252, 259, 337, 444, 465, 471
Bồ Khê 122, 359
Bồ Thị 383
Bồ Xuyên 170
Bố Chính nội châu 28
Bố Chính ngoại châu 28
Bố Thảo 336
Bố Vệ 150, 152
Bộc Cô 451
Bối Cầu 456
Bồn Phàm 366

Bồn Tự 124
Bông Cà Minh 314
Bông Chà La 294
Bồng Bông 54, 55
Bồng Châu 175
Bồng Hải 31, 173, 430
Bột Thái 426
Bột Thượng 426
Bờ Đập Hàng Huyện 400
Bùi Xá 363, 405
Bưng Chí 208
Bưng Lam 287
Bưng Môn 99
Bưng Tràm 309
Bưng Xách 97, 99
Bửu Đới 161
Bửu Sơn 72
Bửu Sơn Tự 67

C

Cà Âm 57
Cà Đó 244
Cà Đôn 283
Cà Hom 315
Cà Lăm 61
Cà Rao 67
Cà Rói 24, 263, 264
Cà Tán 275
Cà Toan 63
Cà Tràm 56
Cà Tuân 273
Cà Và 335
Cà Văn 296
Cà Xuyên 499, 501
Cá Càng 130
Cá Giếc 82, 311
Cá Hồ 328, 331, 332
Cá Lập 420
Cá Rô 90, 91
Cá Trê 84, 291
Cả Trùm 212
Các Lái 226
Cai An 288
Cai Châu 104
Cai Đao 93, 96
Cai Én 99
Cai Khoa 103
Cai Lan 303
Cai Lễ 99, 100
Cai Quý 301, 302
Cai Tài 93
Cai Tâm 91, 92
Cai Trí 99
Cai Trèm 93
Cai Trung 337
Cái Bãi 327
Cái Bát 93
Cái Bay 239
Cái Bần 103, 104, 319, 320, 322, 326, 328, 333
Cái Bè 99, 100, 322
Cái Bè Cạn 103
Cái Bèo 100, 317
Cái Bồn 102, 333, 334
Cái Bông 322
Cái Cá 101, 318, 323, 324
Cái Cào 336
Cái Cát 98
Cái Cát Hạ 296, 308
Cái Cau 324, 325
Cái Cạy 93, 321, 323
Cái Cấm 98, 321, 322
Cái Chạc 101, 324
Cái Chốt 316
Cái Chuột 337
Cái Chùy Ba Răng 105
Cái Con 307
Cái Cong 316, 334
Cái Cối 316, 321
Cái Côn 1101
Cái Da 101
Cái Dầu 102, 103, 328, 330, 331
Cái Dâu *(Dó)* Thượng 319
Cái Dâu Hạ 320
Cái Dâu Trung 319
Cái Dong 329
Cái Đầm 105, 330
Cái Đôi 101, 325, 328, 331, 333, 336, 337
Cái Gà 320
Cái Gấu 292

Cái Giá 335
Cái Hớp 326
Cái Khế 321, 328, 333
Cái Lá 99
Cái Lâm 270
Cái Lao 103, 322
Cái Lao Hạ 100
Cái Lao Thượng 317
Cái Lấm 482
Cái Lâu 104
Cái Lầu 91
Cái Lóc 325, 335
Cái Mách 311
Cái Mèo 310
Cái Mít 322, 328, 332
Cái Móp 324
Cái Mối *(Muỗi)* 314
Cái Mới 101, 102, 105
Cái Mui 323
Cái Muối Hạ 319
Cái Muối Thượng 319
Cái Mương Bé 320
Cái Mương Lớn 328
Cái Nai 326, 327
Cái Nêu 417
Cái Ngang 101, 324, 333, 337
Cái Ngang Giữa 98, 312
Cái Ngậm (Cấm) 323
Cái Ngỗi 322
Cái Nhum 320, 325, 326
Cái Nứa 313, 321
Cái Nước 336
Cái Ớt 325, 327
Cái Phác 336, 337
Cái Phí 331, 332
Cái Quàng 321
Cái Quay *(Tráp)* 326
Cái Rán 327
Cái Rau 101, 102, 327, 326
Cái Răng 328
Cái Sách 334
Cái Sâu 101, 319, 328, 332
Cái Sất 102, 316, 320, 325
Cái Sậy 322, 323
Cái Sơn 102, 103, 316, 321, 322, 325, 326, 328, 331
Cái Sức 292, 311
Cái Tàu 336, 337
Cái Tàu Hạ 101, 324
Cái Tàu Thượng 103, 104, 303, 328, 332
Cái Tắt 26, 82, 83, 103, 300, 303, 307, 320, 327, 328
Cái Tắt Cầu Sơn 306
Cái Tắt Cậu 336
Cái Tắt Đòi Nữ 311
Cái Tắt Hạ 303, 304, 305
Cái Tắt Khúc Dài 307
Cái Tắt Lão Tiểu 292
Cái Tắt Mương 326
Cái Tắt Rô 82
Cái Tắt Thượng 303
Cái Tắt Uyển 83
Cái Tháp 315
Cái Thia 26, 97, 98, 99, 100, 316, 319
Cái Thơm 314
Cái Tôm 314, 326
Cái Trao Hạ 317
Cái Trầm 333, 336
Cái Trâm 334
Cái Trăn 323
Cái Tranh 311
Cái Tre 326
Cái Trưng 334
Cái Vẹm 314
Cái Xáo 93
Cam Đường 44, 62, 66, 280
Cam Giá 172
Cam Hải 274
Cam Lộ 27, 111, 116, 333, 339, 340, 342, 344, 348, 352
Cam Mỹ 377
Cam Phù Ly 102
Cam Tỉnh 59
Cam Trại 487
Cam Xa 309
Cán Cờ 328
Càn Càn 215
Càn Dương 251
Càn Miếu 437
Cảng Dâu 399

Cảng Đại Chiêm 20
Cảng Hào 401, 405
Cảng Thiên Uy 398, 409, 435
Cảng Xước 29, 400, 409, 440, 441
Cánh Cầm Chỉ 159
Cảnh Dương 19, 191, 194, 195, 212, 213, 333, 361
Cao Ban 108
Cao Bộ 449
Cao Bôi 340
Cao Châu 363
Cao Đôi 14, 19, 199, 211, 212
Cao Khâu 484
Cao Lao 121, 123
Cao Miên 16, 25, 26, 51, 57, 85, 88, 93, 94, 97, 99, 102, 103, 105, 106, 256, 288, 289, 290, 300, 302, 312, 313, 314, 316, 317, 325, 327, 329, 333, 334, 335, 336, 337
Cao Sơn 158
Cao Trai (*Bai*) 375
Cao Vịnh 160
Cao Xá 112, 113, 135, 136, 138, 143, 436, 439
Cao Xuân 356
Cáo Sơn 151
Cảo Thượng 457
Cảo Trình 433
Cát Lâm 46
Cấm Sơn 142
Cẩm Bào 144
Cẩm Bối 174
Cẩm Chỉ 179
Cẩm La 118, 119, 120, 356, 357
Cẩm Lệ 20, 219, 220
Cẩm Lũ 222
Cẩm Nê 220
Cẩm Phô 222
Cẩm Phổ 477, 481
Cẩm Thượng 250
Cẩm Trường 141
Cẩm Trang 378
Cần Bông 294, 299
Cần Dịch 462, 468
Cần Đài 325, 332
Cần Đài Hạ 320
Cần Đài Thượng 320
Cần Đắng 337
Cần Đốc 294
Cần Đước 91
Cần Giong 327, 335
Cần Giuộc 91, 92, 93, 313
Cần Lộ 99, 100, 313, 317
Cần Thơ 102, 328, 332, 333
Cấn Chỉ 89, 94, 290
Cấp Trương 132
Câu An 2221
Câu Đê 219, 220, 221
Câu Nhi 79, 86, 216, 340, 349, 350
Cầu An 170, 171
Cầu Anh 152
Cầu Ao 381
Cầu Bả 379
Cầu Bãi 145, 449
Cầu Bản 45
Cầu Bao 144
Cầu Bàu 132
Cầu Bàu Voi 47
Cầu Bần 472
Cầu Bằng 473
Cầu Bồ 128
Cầu Bộc 455
Cầu Bòng 140
Cầu Bưởi 464
Cầu Bướm 109
Cầu Cả 266
Cầu Cau *(Gàu)* 426
Cầu Cá 53
Cầu Cách 161
Cầu Càn 131
Cầu Càng 345, 349
Cầu Cát 253
Cầu Cày 135, 136, 318
Cầu Cao Đôi 19
Cầu Cận 134
Cầu Cẩu 398
Cầu Cấp 137
Cầu Cậy 465
Cầu Chào 135
Cầu Cháy 180, 181, 445
Cầu Châm 464

Cầu Chỗ 455
Cầu Chợ Dinh 48
Cầu Chính Đô 48, 270
Cầu Chiên Đàn 21, 226
Cầu Chu *(Châu, Trầu)* 457
Cầu Chùa 139, 463
Cầu Chuối 451
Cầu Chuyên 131
Cầu Con 140
Cầu Cốc 471
Cầu Côi 455
Cầu Côn 132, 381
Cầu Cống 177
Cầu Cởi 44
Cầu Cúng 426
Cầu Cựu 465
Cầu Dài 53, 54, 118
Cầu Dàng 140
Cầu Dầu 465
Cầu Dậu 470
Cầu Dền 172, 178
Cầu Dí 368
Cầu Diễn 457
Cầu Dọc 231
Cầu Dòng 378
Cầu Duyên 126
Cầu Dừa 427
Cầu Đá 129, 230, 293
Cầu Đà 137
Cầu Đằng 460
Cầu Đặng 383, 467
Cầu Đầm 61, 457, 459
Cầu Đập Đá 48
Cầu Đất 108, 128, 130, 131, 133, 134, 135, 170, 381, 447
Cầu Để 226
Cầu Đình 54, 129, 451
Cầu Điền 388
Cầu Điếm 291
Cầu Đô 376
Cầu Đôi 250
Cầu Đồn 369, 391
Cầu Độn 382
Cầu Đông 137, 172
Cầu Đồng 138, 376
Cầu Đường 90, 95
Cầu Đức 368, 397
Cầu Em 152
Cầu Ganh 377
Cầu Ghềnh 170
Cầu Gia 397, 450
Cầu Giá 128
Cầu Giáng Hương 48
Cầu Giếng 132
Cầu Giấy 445, 457
Cầu Gừng 456
Cầu Hà 130
Cầu Hác 373
Cầu Hào 133, 452
Cầu Hàu 43, 77
Cầu Hoa Bông 52
Cầu Hói 131, 134, 378, 388
Cầu Hồ 124, 129
Cầu Hố 221
Cầu Hôn 151
Cầu Hiền 427
Cầu Kè 90
Cầu Ken 135
Cầu Kênh 132, 148, 383, 427, 455
Cầu Khái 266
Cầu Khắc 89
Cầu Khỉ 72, 80
Cầu Kho 90, 272
Cầu Khô 425
Cầu Khương 175
Cầu Kiệm 132, 133, 135
Cầu Kiết 133, 144, 388, 460, 461, 471, 473
Cầu Kiệt 381
Cầu Kỷ 175
Cầu Kỳ 174
Cầu Kỹ 471, 477
Cầu La Hoàng 29, 142, 383, 398
Cầu Lạ 160
Cầu Láo 466
Cầu Lam 145
Cầu Lạt 369
Cầu Lăng 376
Cầu Lâm 405
Cầu Lấm 49
Cầu Lấp 428

Cầu Lầu 94
Cầu Lầy 124
Cầu Lén 149
Cầu Lễ 177
Cầu Liệu 391
Cầu Lim 182
Cầu Lỗ *(Chỗ)* 447, 446, 449,
Cầu Lộ 139
Cầu Lỗ Voi 50
Cầu Lỗi *(Lồi)* 447
Cầu Lội 447
Cầu Lở 370
Cầu Ma 377
Cầu Mạc 132
Cầu Mão 447
Cầu Mang 381
Cầu Mày 160
Cầu Măng 128
Cầu Mấy 172
Cầu Mía 459, 492
Cầu Miếu 127, 130, 134, 368, 371
Cầu Minh 128, 133, 393
Cầu Mốc 134, 136
Cầu Mông 383
Cầu Mống 54, 172
Cầu Mướp 474
Cầu Nại 136
Cầu Nặc 134
Cầu Nễ 142, 383, 398, 410
Cầu Nô 143
Cầu Nổi 244
Cầu Nga 137
Cầu Ngạn 137, 394
Cầu Ngang 133
Cầu Ngăn 466
Cầu Nghẹ 458
Cầu Nghi 134
Cầu Ngò 136
Cầu Ngọc 139, 447
Cầu Ngọc An 24, 259, 260
Cầu Ngoi 453
Cầu Ngòi 459
Cầu Ngói 51, 116, 222, 250, 346
Cầu Ngòi Lấm 49
Cầu Ngô 116
Cầu Nha 455
Cầu Nhưng 134
Cầu Ni 107
Cầu Nóng 476
Cầu Nục 131, 368
Cầu Phàm 177
Cầu Phi 126, 131
Cầu Phố 95
Cầu Phủ 428
Cầu Phúc 388
Cầu Phước Yên 19, 213
Cầu Quan 67, 88, 301
Cầu Quán Cơm 48
Cầu Que 126
Cầu Quyền 134
Cầu Rá 126
Cầu Rạch 77
Cầu Rào 147, 425
Cầu Rắn 449
Cầu Ruộng 138
Cầu Sa 247
Cầu Sàng 176
Cầu Sấu 177
Cầu Sét 178
Cầu Sênh 140
Cầu Si 475
Cầu Sim 137
Cầu Sòng 167
Cầu Số 465
Cầu Sơn 94
Cầu Tân 379
Cầu Tân Khai 53, 229
Cầu Tăng 132
Cầu Tẩu 376, 390
Cầu Thái 376
Cầu Tháp 107
Cầu Thoái 95
Cầu Tiên 178
Cầu Tiền Đao 47
Cầu Toại 466
Cầu Tô Hà 43
Cầu Tương *(Nhương)* 370
Cầu Tới *(Tế)* 459
Cầu Trại 383

Cầu Tràm 92, 93
Cầu Trạm 135
Cầu Trản 139
Cầu Tranh 458
Cầu Trâm 131
Cầu Trè 128
Cầu Trường 383
Cầu Trượng 139
Cầu Trôi 131, 428
Cầu Ván 95
Cầu Vàng 148
Cầu Văn Xá 19, 108, 201
Cầu Vò 492
Cầu Vọc 136
Cầu Vồng *(Bống)* 251, 445
Cầu Vực 365, 390
Cầu Vừng 266
Cầu Xuân 133
Cầu Xuyết 128
Cây Bẫy 217
Cây Cam 48
Cây Cám 289
Cây Cốc 54
Cây Chuối 206
Cây Cương 72, 73
Cây Dầu 19, 200, 211, 212, 391
Cây Dĩ *(Dẻ)* 210
Cây Doanh 371
Cây Dừa 66, 71, 88, 250, 262, 266, 279, 287, 294, 298
Cây Đa Đổ 452
Cây Điển *(Đẻn)* 217
Cây Gạo 25, 28, 29, 50, 123, 124, 130, 143, 293, 294, 299, 364, 365, 368, 385, 386
Cây Hoa 249
Cây Kết 197
Cây Khô 82, 90
Cây Khô Cửa Cạn 72
Cây Lầu 96
Cây Lõi 185
Cây Lỗ 430, 344
Cây Mai 95, 99
Cây Măng 214
Cây Me 51, 61, 252, 287, 374
Cây Mía 50
Cây Mít 341
Cây Mít Nài 212
Cây Mông 223
Cây Mùi 196
Cây Mưng 387
Cây Ngỗi 311
Cây Nhã 387
Cây Quất 246
Cây Rậm 185
Cây Sanh 130, 254
Cây Sạp 262
Cây Sắn 131
Cây Sơn 22, 79, 239, 254, 255
Cây Sung 51, 371
Cây Tân 379
Cây Tắt 217
Cây Thị 15, 81
Cây Trai 402
Cây Trèm 92, 96, 212
Cây Vừng 68, 70
Cây Vông *(Bông)* 499
Cha Bôn 340, 342
Cha Rạng 206
Cha Trai 390
Cha Trêu 215
Chà Gia 239
Chà Là 276
Chà Vày 310
Chạc Cà Đao 331
Chạc Cà Na 105
Chánh An 88
Chạp Ngoài 148
Chạp Trong 148
Châm Lâu 367
Chân Đèo 254, 259
Chân Đích 368, 397
Chân Lại 172
Chân Nham 187
Chân Si 299
Chần Chẩn 51
Chấp Lễ 27, 109, 113, 114, 340
Chấp Trang 335
Chất Sơn 57

Châu Bố Chính 117, 121, 122, 123, 124, 125, 385, 386
Châu Bờ 85
Châu Cầu 174, 175, 176, 177, 449
Châu Định Hóa 469, 484
Châu Định Viễn 318
Châu Đốc 27, 329, 331, 337
Châu Ê 192, 205
Châu Huyết 279
Châu Lương Chính 429
Châu Mãi 195
Châu Nguyên 184
Châu Phê 80, 81, 86
Châu Quế 487
Châu Sa Bôn 342
Châu Thái 88
Châu Thị 113
Châu Thoát Lãng 188, 498, 499
Châu Tiên Yên 187
Châu Văn Uyên 188, 498
Châu Xá 176, 449
Chế Mang 284
Chế Tang 269
Chế Yêm 310
Chi Lăng 185, 186
Chi Quan 181, 185
Chi Sôi 368
Chỉ Tượng 303
Chí Tiệp 118
Chín Gian 458
Chín Kha 495
Chín Khúc Hội Nai 379, 407, 435
Chính Đại 164, 165, 166, 419, 428, 429
Chính An 117, 121, 358
Chính Lộc 251
Chính Thuế 258
Chính Vĩ 383
Chiếm Sơn 223
Chiên Đàn 21, 219, 225, 226
Chiền Chiện 392
Chiến Phong 249
Chiết Ba 193
Chiết Trà Ấn 337
Chiêu Đức 190
Chiêu Phổ 486
Chiêu Quân 279
Chỗ Cuồng 125
Chỗ Cự 125
Chỗ Đó 27, 116, 353
Chỗ Lái 133
Chỗ Sa 294, 297
Chồi Sẻ 389
Chợ Ách 365
Chợ Am 178
Chợ An Lương 45
Chợ Bả 464
Chợ Bái 448
Chợ Bãi 449
Chợ Bang 477
Chợ Bao 144, 365, 384
Chợ Bào Hậu 29
Chợ Bàu 141
Chợ Bè 377, 406
Chợ Bến 395
Chợ Bị 454
Chợ Bia 388
Chợ Biều *(Bầu)* 420
Chợ Bình 178
Chợ Bố 152
Chợ Bộ 449
Chợ Bồn 369
Chợ Bông 94, 290, 423, 448
Chợ Bổng 473
Chợ Bùi 426
Chợ Bún 457, 465
Chợ Bút 426
Chợ Bút Sơn 31, 428
Chợ Bưởu 426
Chợ Cao 462
Chợ Cao Đôi 19, 199
Chợ Cảng 360
Chợ Cày 136
Chợ Cầu 112, 183, 382
Chợ Côi 451
Chợ Côn 381
Chợ Cồn 376
Chợ Cối 166, 472
Chợ Cống 124, 177
Chợ Cháy 173
Chợ Chạy 96, 256, 289

Chợ Châu 113
Chợ Chế 139, 393
Chợ Chùa 223, 392, 428
Chợ Cời *(Cạy)* 448
Chợ Cũ 453
Chợ Cung 151
Chợ Cúng 426
Chợ Cưỡi 117
Chợ Cương 458, 460
Chợ Da 128
Chợ Diễn 457
Chợ Dốc 243
Chợ Du 427
Chợ Duẫn 421
Chợ Dừng 476
Chợ Dương 408
Chợ Đà 137
Chợ Đá 374
Chợ Đặng 449
Chợ Đầu 423
Chợ Đệm 92
Chợ Đình 247, 381, 449, **468**
Chợ Điền 123, 360
Chợ Điệp 447, 448
Chợ Đo *(Đội)* 390
Chợ Đò 45, 140, 199, 462
Chợ Đội 446, 448
Chợ Đồn 87, 143, 149, 186, 300, 398
Chợ Đốn 121, 358, 427
Chợ Đổng 463
Chợ Đôộng 224
Chợ Đũi 94
Chợ Gai 402
Chợ Gạch 457
Chợ Gang 176, 499
Chợ Gạo *(Cháo)* 315, 447
Chợ Gia 379, 397
Chợ Giã 250
Chợ Giàu 182, 449
Chợ Gò 47
Chợ Gừng 456
Chợ Hà Chan 20
Chợ Hạ 390, 406
Chợ Hải 141
Chợ Hải Châu 20, 150, 219
Chợ Hàn 257
Chợ Hạnh 427
Chợ Hàu 384
Chợ Hiếu 366, 404
Chợ Hồ 464
Chợ Hồi 178
Chợ Hội 135
Chợ Hôm 95, 273, 280, 364, 382
Chợ Hồng 391
Chợ Huống 182
Chợ Húc 463
Chợ Hun 407
Chợ Huyện 151, 160, 161, 172, 176, 377, 381, 406, 455, 461, 474
Chợ Hương Triền 19, 199, 208
Chợ Kênh 113
Chợ Kho 150
Chợ Kỹ 471
Chợ Lạ 160, 474
Chợ Lãm 458
Chợ Lãng 371, 402
Chợ Lâm 177
Chợ Lầu 276
Chợ Lệ Dương 23, 257, 258
Chợ Liên *(Sen)* 374, 421
Chợ Liêu 138
Chợ Lò (Lô) 383, 461
Chợ Ló (Lõ) 469
Chợ Lỗ 402
Chợ Lỗ Cảng 28, 123, 360
Chợ Lỗi 377
Chợ Lội 447
Chợ Lở 448
Chợ Lớn 95
Chợ Mai 48, 117, 247, 280, 382, 389
Chợ Mão447
Chợ Mày 459
Chợ Mễ 448
Chợ Mí 426
Chợ Mía 172
Chợ Mịch 427
Chợ Miên 174
Chợ Miếu 370
Chợ Minh 393
Chợ Mới 166

Chợ Mới Ông Cơ 216, 203
Chợ Mụ 426
Chợ Mụ Đìa 79
Chợ Mụ Đìa Dưới 79
Chợ Mụ Nấy 25, 58, 274
Chợ Mụ Nghi 25, 94, 290, 306, 307
Chợ Nại 136, 394
Chợ Nát 406
Chợ Nêm 389
Chợ Nội 446
Chợ Ngàn 137
Chợ Ngâm 464
Chợ Nghẹ 458
Chợ Nghi 427
Chợ Ngói 359
Chợ Nguyễn 449
Chợ Nhâm 143
Chợ Ninh 183
Chợ Ổ 183, 392
Chợ Phiếm Ái 20
Chợ Phiên 123, 124
Chợ Phò Nam 20
Chợ Phố 197, 377, 406
Chợ Quán 90, 254, 486
Chợ Quyết 141
Chợ Rắn 449
Chợ Roi 457
Chợ Ròn 124, 316
Chợ Rồng 464
Chợ Sãi 364
Chợ Sam 207
Chợ Sàng 176
Chợ Sáo 368
Chợ Sò 143
Chợ Sòng *(Sùng)* 112, 352
Chợ Sổ 368
Chợ Số 177
Chợ Suối 463
Chợ Sum 422
Chợ Sứ 472
Chợ Tế 183
Chợ Tiêm *(Xiêm)* 380
Chợ Toàn Thạnh 271
Chợ Tốn 421
Chợ Tư 449
Chợ Tử *(Tía)* 177
Chợ Thai 399
Chợ Than 373
Chợ Thắm 427
Chợ Thập 177
Chợ Thủ Thiêm 26, 85, 89, 309
Chợ Thượng 376, 390, 406
Chợ Trầm *(Chìm)* 459
Chợ Trại 383
Chợ Tre 392, 427
Chợ Trình 451
Chợ Trị 377, 406
Chợ Trí 477
Chợ Triều 219, 250
Chợ Trời 169
Chợ Trúc 379, 407
Chợ Trung 384
Chợ Trục 467
Chợ Trừ 466
Chợ Trường 381, 473
Chợ Tuần 205, 262, 365
Chợ Vạc 368
Chợ Vạn 398, 447, 448
Chợ Vân 182
Chợ Vân Phong 29, 135, 381
Chợ Vinh 379, 407
Chợ Vĩnh 375, 382, 454
Chợ Vĩnh Thế 23, 249, 250
Chợ Vó 170
Chợ Voi 150
Chợ Vôi 184
Chợ Vụng *(Vùng)* 406
Chợ Xảo 243
Chợ Xiêm 407
Chợ Xưởng 448
Chu Lão 466
Chu Lễ 379, 407
Chu Tượng 219
Chúc A 380
Chúc Mào 267
Chúc Than 106
Chuồng Heo 308
Chuối Lá 127
Chử Thị 492

Chử Sơn 59, 278
Chữ Thập 81, 91
Chương Các 166
Chương Hòa 259
Cỏ Chiên 27, 318, 319, 320, 323, 325, 327, 328, 336
Cò Kê 255
Cỏ Mai 311
Cỏ Ống 42
Cỏ Sòng 285
Con Bò 126
Cô Sơn 267
Cố Hỷ 42
Cổ Bi 201, 214
Cổ Biểu 145
Cổ Biện 158
Cổ Bồng 117, 123, 358
Cổ Châu 499
Cổ Du 170
Cổ Đam 167
Cổ Đạo 484
Cổ Giang 121
Cổ Lịch 316
Cổ Loan 171
Cổ Lộng 173
Cổ Lưu 221
Cổ Ong 478
Cổ Pháp 182, 474
Cổ Thành 111, 346, 350
Cổ Tiết 367
Cổ Tỉnh 63, 66, 67, 73
Cổ Tuyết 460
Cốc Lao 100
Cốc Lương 468
Côi Trì 31, 430
Cối Đá 117
Côn Bồ 116, 357
Cồn Bè 482
Cồn Bói 118
Cồn Bọng 123
Cồn Cờ 347
Cồn Cát 354
Cồn Chài 344, 353
Cồn Cỏ 353, 354
Cồn Dâu 118
Cồn Đòi *(Dỗi)* 369
Cồn Đô 249
Cồn Đồi 122
Cồn Đống 138
Cồn Gai 199, 248
Cồn Giếng Vớt 130
Cồn Hươu 323
Cồn Hào 118, 119
Cồn Huy 209
Cồn Kha 394
Cồn Khách 373
Cồn Kho 393
Cồn Ky *(Cờ)* 111
Cồn Lâm 125
Cồn Mộng 173
Cồn Muối 126
Cồn Ngao 210
Cồn Ngốc 218
Cồn Nổi 209
Cồn Nống 208
Cồn Ô 209
Cồn Phân 208
Cồn Sơn 130
Cồn Soi 204, 208, 347
Cồn Sum 42
Cồn Tơi Hà Đá 210
Cồn Than 125
Cồn Tiên 103, 112
Cồn Trại 210
Cồn Trại Hà Trung 210
Cồn Trôi 123
Công Tây 223
Công Thành 57
Cống Đá 172
Cống Cừ 160, 166
Cống Cửa 453
Cống Khẩu 368
Cống Quan 204
Cống Tầng 458
Cống Vó 170
Cổng Thượng 117
Cổng Ve 121
Cộng Phú 148, 149
Cốt Lũng 44

Cột Mốc 193
Cơ Xá 32, 33, 445, 468
Cù Lâm 249
Cù Mông 234, 246, 261
Củ Chi 47, 284, 313
Cù Huân Thượng 272
Cục Kịch 43
Cung Bài Lễ 18, 176
Cung Cùng 19
Cung Hành 149
Cung Hoa Miên 17, 18, 172, 174
Cung Quế 431
Củng Xương 499, 502
Cuông 75
Cừ Hà 117, 118, 119, 120, 355
Cự Đại 392
Cự Lữ 159
Cự Lâm 374
Cự Nẫm 358
Cự Nham 425
Cửa An 21, 225
Cương Phan 175
Cửu Khả 502
Cứu Nại 431
Cửu Phong 499

D

Da Đôi 142
Dã Độ 111, 348
Dã Lê 207
Dạ Diễn 74
Dạ Lạo Hạ 86
Dạ Lạo Thượng 86
Dạ Nhung 74
Dạ Trạch 448
Dàng Xay 205, 211, 214, 310
Dằng Ô 305
Dặm Vái Trời 169
Dặc Thượng 420, 426
Dâu Dây *(Du Di, Rù Rì)* 267
Dầu 108
Dầu Miết 88
Dậu Dương 460, 461
Dế 88
Di Lộc 28, 124, 316
Dịch Đình 179
Dịch Cẩu 91
Dịch Lạo Hạ 78
Dịch Lạo Thượng 78
Dịch Náu 131, 387, 359, 396
Dịch Tích 492
Dịch Vọng 457
Diêm Trường 210
Diên An 448
Diên Khánh 24, 48, 49, 51, 52, 53, 56, 218, 219, 222, 269, 271, 272, 273, 277
Diên Sanh 110
Diên Thủ 176
Diên Trường 178, 217
Diễn Ngoại 421, 422
Diệu Ốc 436
Dinh Cát 111
Dinh Cầu 127, 130, 382, 386, 397
Dinh Mười 118
Dinh Ngói 121, 358
Dinh Phiên 116
Dinh Vuông 364
Do Tá 284
Doanh Châu 104
Dốc Kè 41
Dốc Tranh 42
Dồi Đôi 214
Du Đâu 387
Du Lai 57
Du Thôn 188, 190
Du Trường Trung 427
Duẫn Xá Thượng 421
Dục Thôn 356
Dũng Quyết 17, 139, 140, 141, 382, 434
Dũng Quyết Thượng 141
Dũng Tuyền 373, 441
Duyên Ngạn 78
Duyên Vân 163
Dư Lạc 387
Dữ Sơn 74

Dựng Cây 489
Dương An 21, 225
Dương Điều 471
Dương Đô 470, 474
Dương Hến 423
Dương Húc 463
Dương Huy 477
Dương Lai 541
Dương Lút *(Rót, Lụt, Sót)* 281
Dương Nỗ 193
Dương Sơn 69, 286
Dương Trai 377, 406
Dương Võ 170
Dương Xuân 192
Dưỡng Mông 193, 207
Dưỡng Mông Hạ 207

Đ

Đoan Lễ 475
Đoan Vĩ 174
Đò Am 178
Đò Bưng 290
Đò Cày 394
Đò Câu 222
Đò Cậy 472
Đò Chàng 473
Đò Chanh 479
Đò Cồn 376
Đò Cống 178
Đò Cửa 118, 194, 208
Đò Dương 156
Đò Dã 348
Đò Du 148
Đò Điện 474
Đò Điếu 111
Đò Gang 176
Đò Giáp 151
Đò Giàu 493
Đò Hàm 474
Đò Hãn 150
Đò Hàn 425
Đò Hàu 399, 410
Đò Hôi 472
Đò La 479
Đò Liên 160
Đò Liệu 391
Đò Lỗi 377
Đò Lộng 473
Đò Lửa 392
Đò Mai 475
Đò Mang 375, 392
Đò Mịch 427
Đò Nham 425
Đò Ông 384
Đò Phò Nam 20, 220
Đò Phùng 457
Đò Quán 428
Đò Quát 473
Đò Quyết 173
Đò Thải 428
Đò Thắm 155, 427
Đò Trường 257, 385
Đò Trai 384
Đò Trịnh 156, 475
Đò Triều 474
Đò Trinh 156
Đò Vạn 397
Đò Xưởng 348
Đong Gạo 467
Đuôi Chồn 133
Đuôi Ma 93

E

Eo Bổ 389
Eo Đèn 365
Eo Gang 421
Eo Gió 21, 42, 233, 236
Eo Long 417
Eo Ông Xách 127
Eo Rồng 395
Eo Tôn 422
Eo Trối *(Xổi)* 323

G

Gạo Đôi 425

Ghe Sơn 231
Ghềnh Đá 262
Ghềnh Hàu 256, 337
Ghềnh Miệt 256
Ghềnh Phố 337
Ghềnh Rái 66, 79, 80, 293, 311
Ghềnh Tóc 67
Gia An 259
Gia Định 5, 10, 11, 13, 16, 25, 35, 36, 37, 38, 84, 85, 88, 89, 90, 94, 282, 289, 291, 293, 312, 318, 338, 462, 464
Gia Hòa 450, 452
Gia Lang 108, 213
Gia Lộc 224, 470, 472
Gia Miêu 161, 167
Gia Phú 487
Gia Phúc 356
Gia Quất 181
Gia Thượng 466
Gia Vị 28, 365, 367, 372
Giá Rai 337
Giai Lạc 497
Giám Trạng 71
Giang Đình 409, 441, 442
Giang Ếch 119
Giang Hiến 347
Giang Tây 282, 283
Giăng Màn 416
Giao Đô 88
Giao Kèo 85
Giao Kiều 80
Giao Thủy 397, 450
Giáp Nước 91, 93, 97, 292
Giáp Nước Cai Tài 93
Giáp Nước Thang Trông 97
Giáp Thủy 93
Giáp Võ 56
Giếng Bộng 70, 270, 286
Giếng Mão 184
Giếng Ngút 488
Giếng Thống 388
Giếng Trâm 66
Giếng Tre 70
Giếng Trôi 131
Giếng Vua 64
Giếng Vũng 312
Giếng Vũng Lấp 312
Giếng Vuông 243, 280
Giong Cần Trang 329, 330
Giọt Đá 387
Giồng Cạy 337
Giồng Dứa 100
Giồng Lao 100, 102
Giồng Mới 62
Giồng Thơm 321
Giồng Trôm 324
Giới Cẩm 380
Gò Ân 325
Gò Bông 49, 51
Gò Cao 91, 232
Gò Cát 98, 312
Gò Công 88, 303, 315, 316
Gò Chùa 231, 237
Gò Dừa 306
Gò Dài 260
Gò Dịch 82
Gò Đất 329
Gò Đen 91, 92, 96
Gò Kho 266
Gò Lận 43
Gò Mối 283
Gò Mụ Lượng 87
Gò Quất 259
Gò Sam 311
Gò Xoài 259

H

Hà Am 208
Hà Bạc 261
Hà Chen *(Xiên)* 478
Hà Di 261, 267
Hà Dừa 271
Hà Đá 210
Hà Điền 222, 223
Hà Hạ 112
Hà Hoàng 362, 380, 394, 408
Hà Hồi 177, 178
Hà Khê 20, 195, 219
Hà Kỳ 114, 122
Hà La 247, 256

Hà Lấp 205
Hà Liên 421
Hà Lợi 354
Hai Mày 392
Hà Nát 502
Hà Nhai 223
Hà Ông 210
Hà Quất Đoài 478
Hà Quất Đông 478
Hà Rầm 271
Hà Thanh 44, 47, 210
Hà Thủy 63
Hà Thượng 112, 427, 428
Hà Tiên 11, 27, 89, 288, 317, 329, 331, 336, 337, 338
Hà Tôm 218
Hà Trường 159, 419
Hà Trung 127,. 130, 159, 166, 194, 207, 208, 210, 211, 349, 428, 427
Hà Úc 19, 198, 199, 210
Hà Vàng 136, 138, 394, 408
Hạ Bổng 378
Hạ Bún 217
Hạ Cảng 300, 301
Hạ Cảng Cù Lao Phố 301
Hạ Cộng 463
Hạ Dã 470
Hạ Hoàng 459
Hạ Lương 499, 501
Hạ Suối (Lỗi) 137
Hạ Tông 448
Hải Bối 462
Hải Châu 20, 150, 219
Hải Khẩu 382, 395, 396, 409, 438
Hải Lãng 478
Hải Liêu 173, 450, 452, 474
Hải Trình 209
Hải Yến 153, 420
Hàm Hà 176
Hàm Hòa 113
Hàm Rồng 152, 153, 223
Hàm Thượng 471
Hàn Chế Yêm 310
Hàn Dạt 304
Hàn Đại 299, 310
Hàn Hớp 310
Hàn Kỳ 267
Hàn Lai 299
Hàn Ông Ninh 411
Hàn Tân 254, 255
Hàn Thủ 27, 337
Hang Bân 489
Hang Chợ 202
Hang Lòn 163
Hang Não 479
Hang Son 242
Hang Xới 171
Hàng Bạc 489
Hàng Bè 444
Hàng Buồm 444
Hàng Cau 180, 444
Hàng Cơm 444, 465
Hàng Da 121
Hàng Đào 444
Hàng Gỏi (Khoái) 465
Hàng Hài 444
Hàng Mây 444
Hàng Tổng 226
Hàng Xoài 99
Hanh Thông 25, 290, 291
Hành cung Bài Lễ 176
Hành cung Cây Da Ngoi 114
Hành cung Đà Diễn 24, 265, 268
Hành cung Động Hải 28, 118, 120, 355, 357
Hành cung Hoa Miên 172, 174
Hành cung Kim Khê 29, 142, 383
Hành cung Quán Chùa 46
Hành cung Quán Gạo 166
Hành cung Thượng An 107, 108
Hành cung Thượng Lập 27, 113, 349
Hành cung trấn thành Nghệ An 141
Hành Khiển 116
Hạnh Lâm 392, 398
Hào Châu 452
Hào Môn 149
Hau Hau 408
Hấm Cô 490
Hậu Bổng 473

Hậu Giang 27, 101, 102, 103, 104, 105, 318, 320, 325, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 337
Hẹn Thuốc 477
Hi Hà 455
Hiền Sĩ 214
Hiến Phạm 33, 444, 465, 472
Hiển Khánh 455
Hiển Môn 455
Hiển Trung 95
Hiệp Lũng 457
Hiếu Giang 341, 366
Hoa Am 182
Hoa Anh 381
Hoa Cây 388
Hoa Châu 219, 269, 271, 272
Hoa Diêm 50
Hoa Duệ 135, 136, 378, 386, 387, 395
Hoa Dung 137, 394
Hoa Đế 431
Hoa Đình 449
Hoa Hạ 132, 133
Hoa Lâm 161, 182
Hoa Lũy 398
Hoa Lư 171
Hoa Mai 389
Hoa Nghiêm Thạch Động 227
Hoa Nghiêm Vân Động 227
Hoa Nha 454
Hoa Phẩm 139, 140, 393
Hoa Phong 290
Hoa Sơn 14, 239, 498
Hoa Tông 465
Hoa Viên 224, 345. 350, 436
Hòa Dương 244
Hòa Duyệt 378
Hòa Đa 207, 273
Hòa Hợp 375
Hòa Lạc 149, 184, 185
Hòa Luật 117
Hòa Lương 392
Hòa Mục 459, 492
Hòa Thanh 226
Hòa Triền 457
Hòa Vinh 208, 210
Hóa Khuê 20, 219, 220
Hỏa Hiệu 128, 364
Họa Hải 43
Hoài Bão 463
Hoan Châu 141, 368, 369, 370, 432, 434, 435, 436, 440, 441
Hoang Hủy 29, 403, 405, 408, 417
Hoán Khê 445, 466, 469
Hoàn Ký Đông 227
Hoàn Nghĩa 384
Hoàng Cương 461
Hoàng Cúc 488, 489
Hoàng Đàm 38, 183, 468, 468, 470, 483
Hoàng Giang 454, 455
Hoàng Liên 203
Hoàng Long 172
Hoàng Mai 18, 145, 178, 179, 399, 443, 490
Hoàng Trạch 464
Hoàng Trường 144
Hoàng Vân 424
Hoành Cảo 457
Hoành Lĩnh 129
Hoành Sơn 9, 28, 115, 126, 127, 128, 129, 354, 361, 362, 363, 364, 385, 386, 397, 436
Hoành Viễn 116, 356
Hoằng Đức 155
Hoằng Hóa 126, 127, 153, 154, 156, 158, 159, 419, 423, 427, 428
Hoằng Lễ 126, 127, 128, 436, 439
Hoằng Nhậm 495
Hoằng Trấn 334
Hóc Môn 290
Hóc Viện 266, 267
Hói Bái Đáp 19
Hói Cối 218
Hói Hộ 135
Hói Khát 123
Hói Lở 259
Hói Mít 201
Hói Mít Lận 200
Hói Nồi 130
Hói Nậy 381
Hói Ngay 120

Hói Phát 201
Hói Trầm *(Chìm)* 204
Hói Tre 123
Hói Vét 138
Hói Vinh 368
Hói Xai 138
Hòn An 482
Hòn Bà74
Hòn Chổi 481
Hòn Chén 204
Hòn Chó 411
Hòn Chuối Cổ 337
Hòn Chùa 228
Hòn Cua 65
Hòn Diễn 53
Hòn Đá Bạc 337
Hòn Đôi 70
Hòn Đông 482
hòn Động Đá 354
Hòn Giong 277
Hòn Hai 482
Hòn Hành 228
Hòn Hồng 65
Hòn Khiếm 228
Hòn Khói 47, 269
Hòn Linh 208
Hòn Lợi 336
Hòn Mai 482
Hòn Mèo 482
Hòn Miết 70
Hòn Mũ 482
Hòn Nổi 327
Hòn Ngao 328
Hòn Nghê 228
Hòn Ngọc 482
Hòn Núi Linh 210
Hòn Ô 337
Hòn Ông 246, 336
Hòn Tây 482
Hòn Thấm 210
Hòn Tóc 67
Hòn Trắng 328, 336
Hòn Trắng Mỹ Thanh 336
Hòn Tre 329
Hô Môn 231, 233
Hồ Du 115
Hồ Đá 75
Hồ Đắng 77
Hồ Sen 80
Hồ Tràm 78
Hồ Xá 113, 114, 345, 349
Hố Dang 42
Hổ Khiếu 245
Hổ Lao 186
Hổ Sơn 451
Hộ Kiên 117
Hộ Sứ 117
Hội An 219, 221, 222, 264, 270
Hội Đăng 2557
Hội Đồng 63, 67, 95, 176, 187, 244, 293, 337, 471
Hội Long 257
Hội Ngư 42
Hội Sơn 219, 252
Hội Thống 409
Hội Thủy 250
Hội Toàn 43, 44
Hội Vực 220
Hội Xuyên 472
Hôm Hỏm 352
Hôm Kiều 268
Hồng Châu 472
Hồng Đức 401, 428
Hồng Khê 345
Hồng Phước 20, 108, 197, 215, 216, 220, 281
Hợp Ân 106, 314
Hùng Nhĩ 4880
Hùng Thôn 496
Hưng Bình 19, 191, 208, 210
Hưng Long 64, 258
Hưng Nhân 129, 131
Hương Ái 17, 142, 143, 398
Hương Bào 419
Hương Bộc 388
Hương Canh 485
Hương Cần 107, 135, 136, 215, 387, 395, 437
Hương Du 31, 430
Hương Duệ 136

Hương Lâm 225
Hương Phước 224
Hương Quan 143, 434
Hương Triền 19, 197, 199, 208, 345
Hướng Càn 490
Hướng Minh 493, 494
Hữu Bang 219, 226, 227
Hữu Bằng 377, 406
Hữu Bị 454
Hữu Biệt 368, 432
Hữu Chấp 158
Hữu Lạc 130, 132
Hữu Lập 385
Hữu Lễ 395
Hữu Lộc 149
Hữu Phan 355
Hữu Quyền 135
Hữu Thổ 459
Hữu Thiên Lộc 138, 380, 433
Hữu Trạch 19, 191, 195, 205, 207

K

Kẻ Am 134
Kẻ Diên 110
Kẻ Đại 119
Kẻ Đụng 131
Kè Đôi 325
Kẻ Hạ 390
Kẻ Hòa 117
Kẻ Hương 208
Kẻ Kênh 132
Kẻ Liêu 138
Kẻ Rạch *(Lịch)* 375
Kẻ Rồng 375
Kẻ Thắm 372
Kẻ Thợ 251, 252
Kẻ Triền 119
Kẻ Trung 134
Kẽm Trống 173, 175
Kế Môn 199
Kệ Châu 448
Kệ Trường 432
Kênh Bố 115
Kênh Bùi 161
Kênh Cức 349
Kênh Chúc 474, 475
Kênh Dâu 384
Kênh Đào 98, 337
Kênh Đồng 479
Kênh Gai 397
Kênh Lươn 474, 475
Kênh Lỗi 244
Kênh Mới 99, 115, 313
Kênh Mi 398, 410
Kênh Nga 160, 170
Kênh Nguyễn 431
Kênh Sắt 142, 398
Kênh Sống 452, 454
Kênh Sen 115
Kênh Sóc 176
Kênh Thần 399
Kênh Trường 154
Kênh Trầm 149, 152
Kênh Tre 472
Kênh Vi *(Vây)* 150, 152
Kênh Voi 150
Kênh Vóc 431
Kênh Xước 148
Kêu Cô 500
Khả Lưu 363, 402
Khánh Cù 374
Khánh Hội 276
Khánh Nhiên 276
Khánh Ninh 496
Khánh Thọ 225
Khánh Trường 253
Khảo Bàn 487
Khâm Châu 33, 475, 476, 479
Khâm Sai 91
Khâm Thiên 179
Khâu Hiên 481
Khâu Khương Long 491
Khe Ải 371
Khe Ấu 375
Khe Bá 412
Khe Ban 417
Khe Bông 412
Khe Bồng 378, 389
Khe Bùn 487
Khe Bút 487

Khe Cà 131
Khe Cãi 387
Khe Cái 412
Khe Cạn 125, 133, 386
Khe Cày 385
Khe Cậy 371
Khe Cây Dầu 19, 200, 211, 212, 391
Khe Châu 119
Khe Chép 412
Khe Chi 411
Khe Chinh 411
Khe Chợ 380
Khe Chú 411
Khe Chùa 377
Khe Cộ 391
Khe Cống 147
Khe Cốt 196
Khe Cự 355
Khe Dại 117
Khe Dàn *(Dang)* 489
Khe Dành 372
Khe Dầu 127
Khe Doanh 371
Khe Dưới 369
Khe Đá 202, 366, 386
Khe Đàn 158
Khe Điều 486
Khe Điếc 202
Khe Đoài 366
Khe Đổ 367
Khe Đội 378
Khe Động 386
Khe Gang 365
Khe Gạo 365
Khe Gia 379
Khe Giàng 421
Khe Giao 121
Khe Giọt 388
Khe Giữ 411
Khe Giữa 147, 369, 391
Khe Hai 378
Khe Hay 186
Khe Hiểm 122
Khe Hiệp 346
Khe Hoa 417
Khe Hói 200
Khe Kết 416
Khe Khai 486
Khe Kĩ 498
Khe Kính 371
Khe Khê 192
Khe Kiển 412
Khe Kỳ 196
Khe Lan 125
Khe Lạnh 391
Khe Lang 398
Khe Lao 125, 128
Khe Lạt 369
Khe Lăng 133
Khe Lẫm 486
Khe Lệ 378
Khe Liễu 374
Khe Lòa 372, 403
Khe Long 372
Khe Lớn 371
Khe Lũ 371
Khe Lục 374
Khe Mai 414
Khe Mới 387
Khe Mang 148, 365
Khe Máng 388
Khe Măng 117
Khe Miêu 387
Khe Mỏ *(Mổ)* 379
Khe Mõ 367
Khe Mộc 377, 411
Khe Mông 372
Khe Mụ 206
Khe Muội 374, 404
Khe Muộn 30, 373, 416
Khe Nặc 29, 385
Khe Ngang 125
Khe Nhâm 416
Khe Nhật 200
Khe Nhi 367
Khe Nhĩ 385
Khe Nhu 487
Khe Nước 122
Khe Ô 213

Khe Ổ 392
Khe Ôi 416
Khe Phiêu 416
Khe Phương 487
Khe Quan 133, 374
Khe Quất *(Quýt)* 369
Khe Quyên 412
Khe Rào 364
Khe Rau 202, 203, 205, 217
Khe Răng 92
Khe Rì 127
Khe Roi 117
Khe Rụng *(Lỏng)* 367
Khe Sa 392
Khe Sang 430
Khe Sâu 123, 133, 391
Khe Son 146, 366
Khe Tất 378
Khe Tẩu 370
Khe Tế 124
Khe Tơm 386
Khe Thạch 372
Khe Thai 411
Khe Thái 387
Khe Than 484
Khe Thạnh 486
Khe Thông 370
Khe Thủy Thang 435
Khe Thứ 366
Khe Thừa *(Thặng)* 370
Khe Thường 416
Khe Trại 379, 487
Khe Trăng *(Lưng)* 490
Khe Trâu 385
Khe Trầu 192
Khe Trên 369
Khe Trĩ 388
Khe Trong 129
Khe Trổ 487
Khe Trù Nông 19, 199
Khe Trục 487
Khe Vực 204
Khe Van 487
Khe Vàng 206, 502
Khe Vẽ 418
Khe Viên 387
Khe Vinh 371
Khe Vinh Hạ 371
Khe Vinh Thượng 371
Khe Vinh Trung 371
Khe Võ 385
Khe Vọt 139
Khe Vũng 364
Khe Xanh 388
Khe Xấp 487
Khe Xâm 414
Khe Xớ 412
Khe Xước 195, 204
Khe Trừng 403
Khê Kỳ 71
Khinh Dao 475
Khoan Hồng 465
Khô Lô 390
Khu Mại 363, 393
Khúc Lăng 291
Khúc Ráng 83
Khúc Toại 466
Khúc Tượng 207, 208, 209, 210
Khương Cầu 175
Khương Chính 158
Khương Cùng 214
Khương Dụ 31
Khương Lộc 171
Kiên Cương 461
Kiên Dương 447
Kiên Mỹ 22, 13, 247, 248
Kiên Mục 187
Kiên Nhất 252
Kiên Thành 248
Kiên Uy 249, 289
Kiển Bái 475
Kiển Kiển 14, 19, 20, 56, 57, 213, 221
Kiến Đăng 293, 312
Kiến Hòa 293, 312, 315
Kiến Hưng 293, 312, 313
Kiệt Sơn 489
Kiệt Thạch 394
Kiêu Kị 465

Kiều Bông 248
Kim Âu 166
Kim Bôi 431
Kim Bồng 24, 31, 247, 258, 259, 260, 430
Kim Đà 462
Kim Đâu 112, 343, 352
Kim Đôi 261, 381
Kim Hoa 179, 462, 466, 469, 470
Kim Hoàn 452
Kim Hưng 454
Kim Khê 141, 142, 383
Kim Linh 123
Kim Long 195, 204
Kim Lung 385, 399
Kim Ngọc 192
Kim Nguyên 141
Kim Sơn 30, 158, 255, 423
Kinh Băng 491, 494
Kinh Dinh 276
Kinh Dương 471
Kinh Động 174
Kinh Môn 113, 344, 353, 470, 475
Kính Thiên 180
Ky Sa 123
Kỳ Hoa 29, 120, 123, 124, 125, 126, 127, 130, 132, 135, 136, 143, 363, 364, 368, 381, 382, 385, 388, 392, 394, 395, 400, 432, 433, 436, 438, 439
Kỳ La 381, 433
Kỳ Lão 431
Kỳ Lân 48
Kỳ Lợn 391
Kỳ Lừa 185, 188
Kỳ Nam 396
Kỳ Tấu 267
Kỳ Xanh 264
Kỳ Xuyên 63, 282
Ký Hiên 321
Kỷ Cầu 175

L

La Ảng 211
La Bích 325
La Biều 407
La Cạn 62
La Cát 103
La Hà 123, 235, 244
La Hoang 275
La Hoàng 29, 112, 383, 398, 409, 410, 435
La Hồng 194, 243
La Khê 192, 479
La Mách 79, 86
La Mai 172
La Miên 208
La Miệt 151
La Ngư 275, 285
La Phẩm 459
La Tháp 223
La Thiên 256
Lá Bôn 87, 303, 304
Lá Cẩn Lộc 315, 316
Lá Mạn 145
Lá Mãng 286
Lá Miệt 342
Lạc Cảng 395
Lạc Dương 499
Lạc Dị 128, 129
Lạc Hoàn 30, 363, 380, 412, 416
Lạc Nghiệp 60
Lạc Sơn 64, 66
Lạc Thổ 168, 419, 431, 464, 488, 497
Lạc Trường 175
Lạch Đài 386
Lạch Hào 401
Lạch Lỗ 405
Lai Căn 264
Lai Châu 461, 486, 490
Lai Đồng 378, 389
Lai Hợp 375
Lai Phước 111
Lai Thạch 394
Lai Viễn 222
Lai Vung 102, 103, 104, 328, 332
Lái Nguyệt 304
Lái Thiêu 46, 307
Lại Bằng 201
Lại Thế 193
Lại Xá 116

Lam Điền 245
Lam Kiều 14
Lam Kinh 158
Lam Sơn 152, 158
Lán Sái 320
Lán Trang 324
Lang Chính 31, 158
Lang Lỗ 71
Lang Nham 486
Lang Tho 336
Làng Cả *(Kỳ)* 253
Làng Câu 222
Làng Cồn 372
Làng Cửa 253
Làng Bến 127
Làng Diêm 279
Làng Dinh 495
Làng Đá 407
Làng Đăng 256
Làng Giao 86, 304
Làng Hói 109, 216
Làng Khôi *(Côi)* 388
Làng Mới 123
Làng Mẹ 366
Làng Nương 141
Làng Rào 217, 350
Làng Sông 61, 62, 273, 279
Láng Thia 327
Làng Thiên 256
Làng Thiêu 279
Làng Trung 388
Láng Bàu Sen 337
Láng Bến 337
Láng Biều 337
Láng *(Ràn, Trảng)* Bò 59, 64, 279
Láng Bò Truông Sãi Tay 25
Láng Chùa 65
Láng Đầu Giồng Cốt 44
Láng Hàm 328, 333
Láng Luận 337
Láng Thiết 328, 336
Láng Thuyết 279
Láng Tràm 64
Láng Tranh 41
Láng Vàng 46
Láng Vòng 44
Láng Xáo 337
Lãng Điền 140, 363, 371, 376, 391, 401, 402, 405, 408, 411
Lãng Phong 173, 431
Lãnh Sơn 461
Lãnh Trì 175, 446
Lãnh Tuyền 199, 218
Lao Côn 116
Lao Giáo 220
Lao Long 33, 485, 488, 491
Lão An 253, 425
Lão Áng 100
Lão Bỉnh 97
Lão Bổi 24, 48, 269, 270
Lão Bới 71
Lão Buông 91, 96
Lão Cẩn 251
Lão Câu 259
Lão Cậy 84
Lão Du 337
Lão Đán 46
Lão Đặng 217
Lão Đề 74, 287
Lão Địch 84
Lão Đội 337
Lão Đông 290
Lão Hoa 316
Lão Hống 93
Lão Huề 80
Lão Huệ 289, 291
Lão Hướng 95
Lão Hựu 276
Lão Kế 321
Lão Kiểm 78
Lão Kiều 83
Lão Lãng 256
Lão Liễu 78
Lão Lữ 98, 100, 308
Lão Màn 307
Lão Me 101
Lão Phương 77
Lão Quả 308
Lão Sanh 315
Lão Sự 326

Lão Tam 315
Lão Tố 84
Lão Thạc 253
Lão Thạnh 254
Lão Thể 71
Lão Thiết 308, 309
Lão Thực Thượng 101
Lão Tiến 196, 308
Lão Tiểu 292, 310
Lão Trao 307
Lão Trịnh 81, 83
Lão Trọng 93
Lão Trừng 71
Lão Tùng 67, 284
Lão Văn 315
Lão Xuân 98
Lão Yểm 90, 91
Lâm Châu 394
Lâm Hộ 466
Lâm La 19, 370, 373, 375, 404
Lâm Lự 30, 421, 422
Lâm Thao 378
Lân Đê 260, 261
Lâu Hạ 458
Lâu Thượng 458
Lầu Điếm 58
Lập Thạch 348, 456
Lấp Vò 102, 103, 104, 309, 328, 331
Lập Yên 231
Lăng Trang 326, 327
Lăng Viên 25, 289, 290, 291
Lèn Mới 404
Lèn Xuân *(Thung)* 403
Lê Nguyễn 421
Lê Xá 425, 451
Lễ Môn 112
Lệ Kỳ 28, 117, 119, 388, 357
Lệ Mỹ 459
Lệ Trung 360
Lều Bức 137
Lịch Dương 482
Lịch Dọi 86
Lịch Hạ 493
Liêm Ái 116
Liêm Công 281
Liêm Hộ 219
Liên Cừ 160
Liên Sơn 267, 501
Liêu Ngoài 138
Liễu Cốc 107
Linh A 486
Linh Đường 178
Linh Hồ 494
Linh Sơn 495
Lò Chỉ *(Giấy)* 87
Lò Chiếu 202, 214
Lò Rèn *(Luyện)* 95, 253
Lò Thổi 303
Lò Thui 257
Lò Vôi 292, 311
Long Định 252
Long Ân 317
Long Bàn 280
Long Cảnh 479
Long Cốc 489
Long Châu 187, 500
Long Dương 282
Long Định 252
Long Giang 254
Long Hồ 195, 196, 204, 318, 326, 334
Long Hương 61, 80, 85
Long Khê 68, 161, 167
Long Lập 79
Long Mỹ Tây 78, 79
Long Phụng 103
Long Quang 153
Long Sơn 65, 66
Long Thành 46, 303
Long Thạnh 79, 293
Long Trì 243
Long Uông 315, 316
Long Vĩnh 90
Long Xuyên 27, 35, 36, 37, 38, 89, 288, 335, 336, 337
Lô Tô 68, 285
Lỗ Đó 31, 147, 166, 167, 168, 169, 429
Lỗ Đô 423
Lỗ Đông 20, 219, 220
Lộ Cô 92
Lỗ Hiền 150, 158

Lỗ Hương 223
Lỗ Sấu 46
Lộ Linh 241, 244
Lộc An 259
Lộc Bình 498
Lộc Cộc 214
Lộc Điền 123, 360
Lộc Giang 254
Lộc Hải 420
Lộc Lâm 230, 234
Lộc Mỹ 409
Lôi Giáng 83, 292
Lỗi Khê 447
Lôn 117
Lồng Đèn 91
Lộng Ngọc 425
Lũ Đăng 123, 360
Luân Châu 486
Lục An 491, 493
Lục Giang 455
Lục Niên 435
Lũng Giang 18, 181, 182
Lũng Kè 271
Lũng Sơn 463
Lũng Thị 46
Lũng Tre 51
Lũy Đá 49, 50
Lũy Đất 127
Lũy Lam 279
Lũy Tạm 120
Lũy Thầy 118, 120, 123
Lữ Vọng 164
Lực Canh 31, 429, 469
Lưng Tôm 263
Lưới Lê 79
Lương Giang 158
Lương Lộc 204, 207
Lương Mã 156, 157, 490, 500, 501
Lương Mai 351
Lương Niệm 420
Lương Thượng 43, 483
Lương Trường 29, 30, 363, 392, 397, 400, 403, 405, 406, 408, 409, 410, 411,
Lương Tú 151
Lương Xá 472
Lường Kỳ 477
Lưu Lạp 337
Lưu Sơn 391
Lưu Vệ 150, 151
Lưu Xá 176, 483
Lý Đồ 385
Lý Hòa 28, 122, 354, 358, 359
Lý Nhân 170
Lý Tế 143
Lý Trai 29, 369, 392

M

Ma Đề 275
Ma Khẩu 174, 175
Ma Lỗ 283
Ma Lôi 466
Ma Ly 70, 72, 73, 273, 283, 286
Ma Nãi 274
Ma Rên 59
Ma Tích 285
Ma Văn 276
Mà Cà 55
Mã Bạch 495
Mã Bân 501
Mã Dã 149
Mã Tung 299
Mả Quất 264
Mạ Kỳ 215
Mạc Điền 371
Mai Am 141, 363
Mai Cầu 174
Mai Đàn 110
Mai Đồng 376
Mai Hoa 351
Mai Lộc 341
Mai Nương 58, 59, 274
Mai Sao 186
Mai Sơn 490
Mai Vực 423
Mai Xá 343, 344, 345, 349
Mái Rầm 333, 334
Mãi Thị 484
Man Thuế 264, 267
Mạn Am 197
Mạn Đò 45m 54, 55

Mạn Trù 175
Mang Bát 487
Mang Động 485
Mang Guốc 491
Mang Thuộc 380
Mao Điền 471
Mão Cầu 447
Mạt Cẩn Dâng 330, 331
Mày Hạng 417
Mày *(Mi)* Tay 59
Mân Khuê 21, 228
Mân Thít 27, 101, 324, 325, 326, 334
Mân Xá 377
Mận Rừng *(Săng)* 254
Mật Cật 267
Mật Sơn 152, 155
Mậu A 486
Mậu Hòa 224
Mậu Tài 208
Mặc Điền 412
Mặt Bắc 335
Mặt Chồn 106
Mặt Trời 336
Mẽ 70
Mẹ Chuột 217
Mễ Sở 175
Mễ Sơn 482
Mệt Mỏi 200
Mi Dã 151
Mi Sơn 475
Mi Tốc 501
Miên Dã 502
Miên Khê 243
Miên Trường 23, 243
Miêu Lãnh 434
Miêu Nha 393
Miếu Càn 184
Miếu Chùa 388
Miếu Đường 370, 373
Miếu Đôi 127
Miệt Ngật 377
Minh An 371
Minh Châu 176
Minh Chiếu 179
Minh Hương 171, 229, 401, 434
Minh Khôi *(Côi)* 451
Minh Lương 79, 113, 212, 345, 349
Mít Chanh 200
Mít Nài 212, 216
Mỏ Cày 321
Mỏ Hạc 392
Móng Tay 59
Mô Hô 285
Mô Nẵng 192
Mô Ô 259, 275
Mộ Sơn 368
Mộ Xít *(Chết)* 163
Mốc Cạn 129
Mốc Doanh 127
Mốc Lai 129
Mốc Mô 134, 138
Mốc Mâu 129
Mốc Thoan 133
Mộc Bài 122, 200, 217, 212, 379, 351, 344
Mộc Châu 490
Mộc Hạ 461, 490
Mộc Thượng 490
Mối Mọt 305, 306
Mỗi Dạ 143
Mỗi Trụ 119
Mông Dương 477
Mồng Gà 292, 310
Mộng Sơn 380
Một Ván 284
Mù U 212, 324
Mụ Bá 262
Mụ Bang 263
Mụ Bảo 276
Mụ Bếp 73
Mụ Bích 80
Mụ Bố 311, 319, 325
Mụ Cảnh 249
Mụ Cạy 322
Mụ Châu 90
Mụ Chèo 304
Mụ Chú 255
Mụ Cò 319
Mụ Cữu 322
Mụ Dâu 254
Mụ Diễm 126

Mụ Diệu Tiên 309
Mụ Dốc 217
Mụ Dương 312
Mụ Đạo 268
Mụ Đắc 92
Mụ Đăng 257
Mụ Đìa 79
Mụ Địch 217
Mụ Gai 97
Mụ Giáo 76
Mụ Hành (Hạnh) Thượng 132
Mụ Hành (Hạnh) Hạ 132
Mụ Hành (Hạnh) Trung 132
Mụ Hào 250
Mụ Hến (Kiến) 314
Mụ Hiệp 216
Mụ Hoạch 253
Mụ Hoan 71
Mụ Hội 252
Mụ Khe 78
Mụ Kiểm 78
Mụ Kiên 296, 308
Mụ Ló 86
Mụ Lộ 301, 305
Mụ Lỗi 43
Mụ Lờ 305
Mụ Lụa 307
Mụ Lý 97, 131, 315
Mụ Mít 230
Mụ Mun 44
Mụ Nấy 25, 58, 274
Mụ Nghiên 61
Mụ Ngọ 196
Mụ Ngù 321
Mụ Nhưng 217
Mụ Ô *(Ác)* 287
Mụ Phong 90
Mụ Phổ 90, 291
Mụ Quyến 307
Mụ Soái 92
Mụ Sưu 290
Mụ Tạng 91
Mụ Tàu 255
Mụ Thời 205
Mụ Tre 289
Mụ Trùm 73
Mụ Vải 318
Mụ Văn 294, 298
Mụ Vĩ 81, 85
Mụ Xây 313
Mục Mã 500, 502, 503
Mục Vật 491, 492
Mũi Am 207, 208
Mũi Diên 278
Mũi Đao 126, 364, 385
Mũi Lụi 80
Mũi Nại 119
Mũi Nê 208
Mũi Núi 245
Mũi Thóc 119
Mũi Trâu 411
MũiTiệm *(Trẹm)* 203, 205, 207
Mướp Tròn 333
Mương Đào 103, 315, 316, 337
Mương Khỉ 59
Mương Lớn 320, 321
Mương Máng 58
Mương Tân 332
Mương Vàng 255
Mỹ Á 194, 210
Mỹ An Tây 49
Mỹ Ân 324
Mỹ Cang 109, 216
Mỹ Cảnh 150, 151, 419
Mỹ Cầu 182, 183, 184
Mỹ Chí 251
Mỹ Dụ 399
Mỹ Dự 149
Mỹ Điền 148
Mỹ Hiệp 62, 63
Mỹ Hoa 49
Mỹ Hội 289
Mỹ Khê 20, 223, 245
Mỹ Khôi *(Côi)* 451
Mỹ Lâm 177
Mỹ Lộc 22, 47, 236, 431, 450, 452, 454, 455
Mỹ Lồng *(Lung)* 321, 322, 323
Mỹ Lũ 130
Mỹ Lưu 380
Mỹ Nhậm 421

Mỹ Thị 219
Mỹ Tho 26, 97, 98, 99, 312, 313, 315
Mỹ Tường 277
Mỹ Xuyên 16, 108, 109, 223, 350

N

Na Cầm 94
Na Dọi 77
Na Khảo 188
Na Lãng 500
Na Lư 502
Na Miêu 483, 484
Na Mô 484
Na Ngân 483
Na Ngoài 135
Na Rán 500
Na Tô 479
Na Thông 499, 500
Na Tiền 478
Na Trong 135
Na Trường 135
Na Vĩ 500
Ná Nỏ 254
Ná Trục 48
Nam An 220
Nam Bàn 268
Nam Giang 467
Nam Hải 66, 67, 75, 76, 164
Nam Hoa 390, 391
Nam Khê 124, 124, 361
Nam Ngạn 153
Nam Nguyễn 177
Nam Quan 18, 185, 188, 497, 190, 143
Nam Sơn 478
Nam Tầm 478
Nam Xá 477
Nàng Hai 102, 328
Nào Linh 286, 287
Năm Đống 471
Năn Nỉ 469
Năng Cù 330
Năng Lự 450
Nậm Nàng 499, 500
Nậm Xá 485
Nền Kho Bà Đình 176
Nga Khê 389
Nga Ngung 419
Nga Ổ 499
Nga Phú 423
Nga Quế 45
Nga Sơn 154, 155, 160, 161, 170, 419, 425, 427, 428, 430
Ngả Ba Bắt 469
Ngả Ba Càng 217
Ngả Ba Cấm 474, 475
Ngả Ba Cạy 323, 326
Ngã Ba Cây Dĩ 210
Ngả Ba Chanh 474
Ngả Ba Chế 393, 400, 405
Ngả Ba Chĩnh 472
Ngả Ba Con 307
Ngả Ba Cung 474
Ngả Ba Dầm 474
Ngả Ba Dinh 325
Ngả Ba Đà 394
Ngả Ba Đông 294
Ngả Ba Đò 399
Ngả Ba Đức 397
Ngả Ba Hạc 458, 459, 460, 487
Ngả Ba Hải 474
Ngả Ba Hun 407
Ngả Ba Huống 472
Ngả Ba Kè 324
Ngả Ba Kiều 474
Ngả Ba Lạch 474
Ngả Ba Láng 328, 333
Ngả Ba Lâu 474
Ngả Ba Lội1150
Ngả Ba Miếu 88, 102
Ngả Ba Mõ 395
Ngả Ba Na Cảng 395
Ngả Ba Ngọc 399
Ngả Ba Nhi 394
Ngả Ba Nỏ 493, 494, 496
Ngả Ba Nống 474, 475
Ngả Ba Phủ 401, 405
Ngả Ba Quán 88
Ngả Ba Sào *(Rào)* 407
Ngả Ba Sài 337
Ngả Ba Sình 108, 215, 216

Ngả Ba Soi 474
Ngả Ba Thai 399, 410
Ngả Ba Thúy 473
Ngả Ba Triều 474
Ngả Ba Vạn 397
Ngả Ba Xá 395
Ngả Bảy 311, 82
Ngả Cái Qui 307
Ngã Côn 26
Ngả Con 306, 307, 308
Ngã Côn 28
Ngả Hai 53, 226
Ngả Năm 421
Ngả Tư 81, 91, 96, 130, 160, 421, 451, 455, 467
Ngả Tư Đặng 455
Ngả Tư Lương 472
Ngả Tắt 304
Ngả Tắt Tô 328
Ngả Tắt Thượng 305
Ngàn Mõ 495
Ngàn Núi Sóc 470
Ngàn Phố 29, 140, 375, 376, 377, 378
Ngạn Hùng 137
Ngâm Điền 464
Ngân Giang 280
Ngân Hà 273
Ngang Mẹ 200
Ngang Nhánh 200
Ngang Rô 335
Nghênh Đức 190
Nghênh Tiên 461
Nghi Trang 275
Nghi Xuân 136, 303
Nghị Điệt 75, 282, 283
Nghĩa An 340
Nghĩa Hưng 174, 366, 374, 375
Nghĩa Hòa 374, 484
Nghĩa Liệt 366
Nghĩa Lộ 450, 457, 456
Nghĩa Phì 493
Nghĩa Phương 486
Nghĩa Trang 160
Ngoài Làng 177
Ngoại châu Bố Chính 121, 123, 124, 125
Ngoại Thiên Lộc 138
Ngọc Am 254, 260
Ngọc Bộ 464
Ngọc Chúc 459, 492, 493
Ngọc Đới 150
Ngọc Để 399
Ngọc Điền 136
Ngọc Lâm 31, 66, 67, 346, 425
Ngọc Lũy 137
Ngọc Sơn 139, 259, 370, 419, 440
Ngọc Thạch 374
Ngọc Thiêm 231
Ngọc Trướng 158
Ngòi Dầu 494
Ngòi Dịch 49
Ngòi Nhất 55
Ngòi Nhì 55
Ngòi Tàu 72
Ngòi Xảo 493
Ngọn Hói 125
Ngọn Sạ 30, 424, 425
Ngọn Suối 305
Ngọt Ngọt 129
Ngô Công 500
Ngô Đồng 454
Ngô Đạo 468
Ngô Xá 345
Ngổi Bổi 82
Ngũ Lai 491
Ngũ Lộc 393
Nguồn An Đại 28, 116, 117, 355, 356
Nguồn An Niểu 28, 117, 121, 357
Nguồn An Tượng 23, 249
Nguồn Cẩm Lý 28, 116, 356
Nguồn Cầu Bông 23
Nguồn Cổ Lâm 27, 28, 113, 343, 344, 349, 353
Nguồn Đá Bàn 48, 252
Nguồn Để Thu 27
Nguồn Đồng Hương 24, 269, 270
Nguồn Đồng Hươu 22, 247, 248
Nguồn Hữu Bái 21
Nguồn Hưng Bình 19, 208, 210
Nguồn Hà Di 24, 261, 267
Nguồn Hà Kiêu 23, 250, 251

Nguồn Lỗ Đông 20, 219, 220
Nguồn Nậy 123
Nguồn Ô Giang 30, 139, 438, 439, 450
Nguồn Ô Lâu 19, 20, 108, 109, 202, 203, 216, 217, 340
Nguồn Ô Liêm, 23
Nguồn Phù Âu 19, 211
Nguồn Sơn Bồ 19, 20, 108, 201, 202, 213, 214, 215
Nguồn Thu Lai 27, 216, 340, 342, 350
Nguồn Trà Đinh 23, 254, 257, 258
Nguồn Trà Vân 24, 260
Nguồn Viên Kiệu 27, 111, 342, 350
Nguyễn Xá 449
Nguyệt Ao 394
Ngự Thiên 175, 450
Ngưu Châu 104
Ngưu Chử 84
Ngưu Cước 27, 111, 341, 343, 350, 350
Ngưu Tân 89
Ngưu Xá 160
Nha Kỳ 137
Nha Mân 102, 333, 334
Nha Não 226
Nha Phiên 251, 252
Nha Sơn 56
Nha Tràm 91, 93
Nha Trang 52, 269, 271, 272
Nha Trinh 58
Nhà Bà 492
Nhà Bè 26, 80, 83, 84, 87, 88, 90, 291, 304, 306
Nhà Cong 343
Nhà Giàu 221
Nhà Hồ 113, 114, 349
Nhà Lộ 151
Nhà Ngài 211
Nhà Ngồi 458
Nhà No 109
Nhà Pha 200
Nhà Thờ 49, 51
Nhà Thắng 217
Nhà Thốc 214
Nhà Trần 119
Nham Chiêm 138, 139
Nham Dương 187
Nhan Biều 111
Nhãn Sơn 399, 437
Nhạn Tắc *(Tái)* 466
Nhân Hòa 127
Nhân Luật 369
Nhân Lý 427, 474
Nhân Phẩm 428
Nhân Sơn 57
Nhân Thọ 401, 405
Nhân Võ 447
Nhận Sơn 433
Nhập *(Bát)* Tân 318
Nhật Lệ 123
Nhĩ Giang 412
Nhĩ Hạ 349
Nhĩ Thượng 460
Nhị Thanh 188
Nhiêu Hợp 374
Nho Lâm 247
Nhuế Biện 151
Nhuệ Hoàng 423
Nhuệ Sơn 420
Như Lân 461
Như Lệ 351
Như Nguyệt 467
Như Thiết 183
Nhượng Bạn 382
Nhượng Bộ 458
Ninh Biên 33, 488, 491, 494
Ninh Lão 176
Nò Dật 425
Nò Dột 426
Nò Đào 42
Nò Sênh 426
Non Liệu 397
Non Nước 168, 171, 173, 227, 431, 451, 452
Nội Động 466
Nội Hợp 117
Nội Thiên Lộc 381
Nội Trà 466
Nông Đồng 397
Nước Cạn 123
Nước Chảy 328
Nước Chừng 211

Nước Con 215
Nước Đổ 287
Nước Đục 101, 309
Nước Hai 498, 499
Nước Hợp 204, 255
Nước Lạnh 126, 145, 146, 147, 148, 363, 419
Nước Lên 92, 96
Nước Luồn (Lòn) 81, 86
Nước Mặn 93, 129
Nước Mẹ 215
Nước Ngọt 44, 246, 253
Nước Trà 110
Nước Trong 87, 322, 321, 313, 305, 304
Nước Xanh Vực Duệ 248
Nước Xoài 103
Nước Xuôi 3028, 332

Ô

Ô Cách 457
Ôn Châu 185, 197, 497, 498
Ô Cầu Dền 178
Ô Kiêm *(Rem)* 247, 254, 255
Ô Long Thượng 257
Ô Môn 328
Ô Rạng 216
Ô Rô 337
Ô Sơn 144
Ồ Ồ 22, 42, 110, 221, 241
Ổ Gà 452
Ốc Khee 389
Ốc Lươn 292
Ông Bá 216
Ông Bộ 89
Ông Bé 90
Ông Chưởng 104, 105
Ông Chưởng Hạ 105, 330, 331
Ông Chưởng Thượng 105, 330, 331
Ông Diêm 369
Ông Duy 207
Ông Đoan 465
Ông Đoạn 108
Ông Đốc 242
Ông Hương 397
Ông Hiến 378
Ông Lôi 378
Ông Lớn 90
Ông Nhơ 212
Ông Phùng 143
Ông Sạ 217
Ông Tử 128
Ông Trời 121, 123
Ông Vàng 201
Ông Vạn 337
Ông Xách 127

P

Pha Duy 188
Phá Vinh 30, 412, 416
Phác Lỗ 28, 29, 365, 366, 367, 403, 404, 405, 418, 441
Phác Môn 409, 432
Phái Dương 486
Phái Điện 424
Phái Đô 549424
Phái *(Vái)* Trời 343, 347
Phàm *(Vàm)* Tràm 66
Phan Rang 25, 273, 274, 275, 276, 277, 278
Phan Rí 25, 63, 273, 274, 275, 276, 278, 279, 280, 281, 282
Phan Thiết 67, 68, 69, 273, 285, 286
Phan Trạch 464
Phàn Long 123, 359, 360
Phân Tuyền 285
Phật Sống 115
Phèn Lở 484
Phi Chiếu Đông 244
Phi Chiếu Tây 244
Phi Giới 30, 422
Phi Lâu 190
Phi Phúc 143
Phiên Dương 499
Phiên Đăng 123, 340
Phiên Đông 503
Phò Nam 20, ?20
Phò Nghĩa 452
Phò Ninh 202, 214
Phò Tông 113, 116
Phò Trạch 19, 108, 203

Phò Việt 137
Phong Điền 72
Phong Cốc 471
Phong Nha 123
Phong Sơn 381
Phong Thành 460
Phố Báng 182
Phố Cát 425
Phố Châm 74, 285
Phố Cò 483
Phố Đôn 493
Phố Điều 471
Phố Hài *(Giai)* 273, 284
Phố Minh 467
Phố Nghe 496
Phố Sàng 178
Phố Thôn 277
Phổ Đồng 227
Phổ Hoa 222
Phổ Lại 453
Phổ Minh 380
Phù Diễn 457
Phù Đề 177
Phù Đổng 463
Phù Hoa 489
Phù Long 435, 467
Phù Liễn 475, 488
Phù Lỗ 445
Phù Lưu 124, 182, 381, 421
Phù Mi 76, 273, 287
Phù Mi Hạ 76
Phù Sa 461
Phù Sùng 488
Phù Thạch 393, 401, 434
Phù Trường 58
Phú An 116, 271, 356
Phú An Đông 266
Phú Đa 6453
Phú Đăng 229, 230, 244
Phú Điền 160, 279
Phú Đức 62
Phú Cốc 419
Phú Châu 219
Phú Gia 19, 200
Phú Hải 195
Phú Hòa, 25, 250, 255
Phú Hội Đông 45
Phú Hội Tây 44
Phú Kinh 350
Phú Kỳ 116, 356
Phú Lâm 226
Phú Lộc 50, 51, 456
Phú Lộc Tây 52, 272
Phú Lộc Trung 51
Phú Liên 266
Phú Linh 494
Phú Lương 215, 216, 483
Phú Miên 460
Phú Mỹ 15, 52, 269, 271
Phú Nghĩa 128, 364
Phú Nguyễn 177
Phú Nham 223
Phú Nhơn 244
Phú Nhi 456
Phú Ốc 213
Phú Phước 266
Phú Quốc 288, 329
Phú Quý 227
Phú Sơn 232
Phú Tài 231
Phú Thành 251
Phú Thạnh 257
Phú Thị 448, 463
Phú Thiện 253
Phú Thọ 116
Phú Trường 64
Phú Viên 465
Phú Vinh 119, 244, 426
Phú Xá 120, 357
Phú Xuân 159, 180, 208, 256, 347, 349
Phú Xuyên 458
Phú Yên 245, 270
Phủ Ao 208
Phủ Cam 192, 203
Phú Cồn Soi 347
Phủ Phan 276
Phủ Săn 202
Phủ Tạm 118
Phủ Thờ 348
Phủ Toàn Thắng 348

Phụ Lũy 194, 208, 343
Phụ Nguyên 219
Phúc An 501
Phúc Châu 393
Phúc Đức 464
Phúc Hoàn 376
Phúc Lâm 128
Phúc Nghi 496
Phúc Tự 121, 358
Phục Lễ 492
Phụng Công 390, 406
Phụng Hoàng 395
Phụng Lịch 392
Phụng Sơn 254
Phước Am 18, 171, 431, 451
Phước An 21, 85, 222, 227, 269, 272
Phước Dương 377, 406
Phước Duệ 355
Phước Điền 243, 269, 433
Phước Hải 43, 76, 77, 78
Phước Hòa 302
Phước Khê 421
Phước Lâm 409
Phước Lễ 80, 85
Phước Lô 87, 293
Phước Lộc 48, 49, 75, 229, 230, 431
Phước Lộc Hạ 236
Phước Lộc Thượng 236
Phước Liễu 79
Phước Linh 193
Phước Tân 87
Phước Thạnh 49, 52, 271
Phước Toàn 47, 111, 356
Phước Toản 225
Phước Trung 85
Phước Tứ 80
Phước Yên 19, 212, 215
Phương Đình 124, 361
Phương Độ 491, 494
Phương Giao 32, 461, 488
Phương Lang 345
Phương Liên 374
Phương Liệt 32, 174, 179, 444
Phương Phi 251
Phường Câu 272
Phường Chử 256
Phường Dầu 54
Phường Hà Ức 19, 198, 199, 210
Phường Hiến *(Hến)* 347
Phường Lạc 220
Phường Mới 23, 45, 255, 256
Phường Phò Trạch 19, 203
Phượng Du 259
Phượng Hoàng 134, 260, 433, 470, 473, 479
Phượng Trì 592

Q

Qua Nha 137, 394
Quá Quan 51
Quả Cảm 459
Quả Sơn 370
Quả Thoát 501
Quả Trình 142
Quai Vạc 215, 247
Quan Chiêm 424
Quan Duệ 136
Quan Gia 31, 159, 419, 429
Quan Lan 481
Quan Quế 31
Quan Trung 440
Quan Xuyên 448
Quán Am 152
Quán An 170
Quán Bạc 182, 447
Quán Bão 463
Quán Bàu 64, 141
Quán Bầu 186
Quán Bột 115
Quán Biển 166
Quán Cả *(Kỳ)* 457
Quán Các *(Gác)* 425
Quán Cát 41, 50, 263
Quán Cẩm Lệ 20
Quán Cốm 230
Quán Chào 131
Quán Chó [illegible]4, 169
Quán Ch[illegible] 120
Quán C[illegible]m 149
Quán Cư 73, 76, 77

Quán Dạ 390
Quán Dầu 53
Quán Dẽ 115
Quán Dê 110
Quán Dốc 112
Quán Du 42, 51
Quán Dù 51
Quán Dừa 466
Quán Đá 64, 252
Quán Đầm 213
Quán Đính 51
Quán Đỉnh 243
Quán Đốc 192
Quán Đức 368
Quán Ghềnh 170
Quán Hạ 132
Quán Hạnh 142
Quán Hộ 134
Quán Kho 136
Quán Lái 215
Quán Lăng 108
Quán Lợ 392
Quán Lộng 187
Quán Liễn 375
Quán Lý 144
Quán Lương 63, 251, 257, 260, 315
Quán Ma 278
Quán Mai 270
Quán Mía 281
Quán Mít 88, 250
Quán Mông 248
Quán Mới 141, 149, 170
Quán Na 183, 464
Quán Nẩy 368
Quán Ngạn 137
Quán Nghiên 472
Quán Nục 131
Quán Ốc 160, 423
Quán Phú Gia 19, 200
Quán Phước Sơn 20
Quán Quật *(Quýt)* 464
Quán Quyền 133
Quán Rạng 467
Quán Ròn 124, 361
Quán Rồng 468
Quán Sạp 254
Quán Sen 141
Quán Sò 43
Quán Sỏi 15, 116
Quán Song 458
Quán Tây 203
Quán Thanh Triêm 20
Quán Tháp 345
Quán Thông 70
Quán Thí 259
Quán Thủ 305, 86
Quán Trà 118, 51
Quán Trạch 464
Quán Trang Trại Dâu 431
Quán Tráng 430
Quán Tráp 255
Quán Trâm 64
Quán Trắng 463
Quán Tre 250, 270
Quán Triều 483
Quán Tuần 143
Quán Tuy 472
Quán Tư *(Ti)* 472
Quán Vị 185
Quán Vịnh 182
Quán Vọt 139
Quang Bị 461
Quang Hoa 158
Quang Lang 186
Quang Lãng 161, 166
Quang Sỏi 429
Quang Tễ 407
Quang Uy 289, 290
Quảng Địa 431
Quảng Đô 424
Quảng Hóa 222, 223
Quảng Khuyến 138
Quảng Nạp 464
Quảng Phú 126
Quảng Uyên 499, 501
Quảng Xá 152
Quân Thiên 422
Quần Liêu 173, 453
Quần Nhai 386
Quế Hoa 183

Qui Hợp 136, 160, 376, 378, 379, 380, 390, 393, 401, 405, 406, 407, 412, 416, 436
Quy Lai 209, 373
Qui Nhơn 247, 282
Quỳ Châu 28, 29, 30, 31, 366
Quỳ Lão 368
Quỳ Trạch 440
Quý Vinh 145
Quý Hương 424
Quỷ Môn 186
Quyền Hành 129
Quyền Nội 135
Quyền Ngoại 135
Quyết Thủy 141
Quỳnh Côi 431, 450
Quỳnh Điền 399
Quỳnh Hoa 144, 145, 384
Quỳnh Khê 477
Quỳnh Lâm 488
Quỳnh Lâu 476
Quỳnh Lưu 28, 29, 144, 145, 364, 365, 366, 367, 370, 372, 373, 374, 375, 384, 399, 400, 403, 410, 437, 440, 441
Quỳnh Nhai 486
Quỳnh Tụ 145

R

Rạch Bãi 83
Rạch Bản 81
Rạch Bàng 84, 90, 291
Rạch Bột 309
Rạch Cát 80, 87, 90, 91, 300, 324
Rạch Cát Hạ 91
Rạch Cát Thượng 91
Rạch Chà 311
Rạch Chanh 81, 92, 93, 99, 310, 313, 333
Rạch Chim 91
Rạch Chùa 326
Rạch Cỏ 93
Rạch Cộc 91
Rạch Cốc 313
Rạch Cừ 291
Rạch Cự 91
Rạch Dét 92
Rạch Dịch 315
Rạch Dinh 336
Rạch Dịu 90
Rạch Dọi 305
Rạch Dơi 90
Rạch Dục 96
Rạch Dừa 91, 337
Rạch Đầm 81
Rạch Đông 294, 298
Rạch Gầm 98
Rạch Giá 329, 333, 323
Rạch Gò 315, 316
Rạch Hóp 80
Rạch Hớp 308
Rạch Kè 307, 308
Rạch Kiến 93
Rạch Lá 315
Rạch Lai 329
Rạch Lạo 90, 91
Rạch Lạp 327
Rạch Lộ 313
Rạch Lồng 325
Rạch Mác 315
Rạch Miễu 84, 100, 320, 323
Rạch Mộc 307
Rạch Mới 82, 306
Rạch Ngang 90, 92
Rạch Nhảy 91, 96
Rạch Núi 91, 309
Rạch Ốc 301, 302
Rạch Rắn 337
Rạch Răng 329
Rạch Sóc 328
Rạch Sỏi 80, 329, 336
Rạch Sú 292, 310
Rạch Than 316
Rạch Tôm 90, 304
Rạch Tra 307, 315, 334
Rạch Tre 92, 296, 297
Rạch Vược 329
Rạch Xách 306
Rái Đàn 479
Rau Câu 194
Rau Lâm *(Răm)* 202
Rau Má 325
Rau Nhút 270

Rễ Thê 121
Rễ Tranh 200, 201
Rì Rì 214
Rìu Búa 81
Roi Lộng 262, 263
Ròn 63, 123, 124, 361
Rồng Đá 411
Ruộng Dây 121
Ruộng Tre 121
Ruộng Vẩy 212
Rừng Báng 182
Rừng Cấm 276
Rừng Trì Bình 22

S

Sa Cát 299
Sa Chử 66, 204
Sa Đéc 102, 103, 104, 319, 325, 328, 332
Sa Đôi 192
Sa Động 65
Sa Huỳnh 22, 24, 229, 243, 261
Sa Lồng 242
Sa Nam 368, 369, 402, 435
Sa Nam Thượng 369, 391
Sa Nhân 103, 104, 328
Sách Giàn 294
Sách Lâm 490
Sách Thành 159
Sách Thu 422
Sài Gòn 95
Sải Tay 25, 59, 60, 277, 278
Sãi Thị 346
Sày Mày 92
Sâm *(Tham)* Mạn 301
Sâm Linh 294
Sâm Rí 58
Sâm Sông 99
Sâm Thi 236
Sâm Treo 491
Sân Khỉ 316
So Đũa 81
Sóc Chiết 330
Sóc Đăng 459
Sóc Hồng 501
Sóc Sơn 158
Sóc Sẻ Hạ 321, 323
Sóc Sẻ Thượng 321, 323
Sóc Thác 327
Sóc Trăng 36
Soi Mỏ 479
Song Mai 474, 475
Sơn Bạn 461
Sơn Bồ 19, 20, 108, 191, 201, 202, 213, 214, 215
Sơn Cao 31, 429
Sơn Cẩm 483
Sơn Đầu 160
Sơn Đốc 322
Sơn Đồng 457
Sơn Chiết 102, 332
Sơn Hải 277, 278
Sơn Loan 215
Sơn Lôi 485
Sơn Mã 321
Sơn Man 274, 281
Sơn Quyết 173
Sơn Thủy 67, 168, 171, 173, 284, 451
Sơn Tiêu 125, 362
Sơn Trạch 114
Sơn Triều 131, 439
Suất Sơn Lông 337
Suất Ti 476
Sùng Ái 123
Sùng Trân 161
Suối Bí 87
Suối Bèo 247
Suối Biểu 268
Suối Cả 261
Suối Cái 69
Suối Cát 286
Suối Cối 253
Suối Cấm 267
Suối Châm 188
Suối Dầu 55, 286
Suối Dây 309
Suối Dục 41
Suối Dứa 54
Suối Đá 56, 75, 140, 254
Suối Đá Bà Giêng 260

Suối Đằng 288
Suối Độc 252
Suối Gạo 268
Suối Giấm 71
Suối Giữa 42
Suối Hạt 256
Suối Khai 383
Suối Khái 250
Suối Khế 42
Suối Ky 86
Suối Lao 54
Suối Lâm 288
Suối Lộng 187
Suối Luồn (Lòn) 255
Suối Lụt 158
Suối Mây 71, 77, 264
Suối Mít 43
Suối Môn 284
Suối Nài 286
Suối Ngang 267
Suối Ngọt 130
Suối Nhơn 248
Suối Nhum 88
Suối Nước 60, 65
Suối Rắn 185
Suối Rí 263
Suối Sa 130
Suối Sâm 159
Suối Tía 237
Suối Thạch 284
Suối Thùy 267
Suối Trâm 49
Suối Tre 284, 285
Suối Tương 186
Suối Uổng 303, 305
Suối Vị 184
Suối Vối 248
Suối Vực 499, 501, 502, 503
Suối Xổ 41
Sư Lỗ 19, 210, 211

T

Tà Á 269
Tà Bồ 62
Tà Cai Gia 274
Tà Câu 283, 286
Tai Châu 117
Tà Chỉ 59
Tà Cú 25, 92, 93
Tà Đinh 336
Tà Đố 57
Tà Lao 286
Tà Lẹt 76
Tà Mi Thượng 226
Tà Muồng 308
Tà Nay 264
Tà Ninh 329
Tà No 274
Tà Oan 62, 279
Tà Ôn 101, 318, 325, 334
Tà Rô 285
Tà Vài 76
Tả Chí 208
Tả Hậu 473
Tả Thanh Oai 188
Tả Trạch 18, 19, 191, 196, 205
Tả Úc 409, 441
Tạ Xá 447
Tào Giang 403
Tào Man 370
Tam Chế Hạ 139
Tam Chế Thượng 139, 140
Tam Dị 465
Tam Đảo 485
Tam Đạo 105
Tam Giang 76, 109, 114, 151, 191, 208, 209, 216, 218
Tam Kỳ 14, 21, 491, 492
Tam Lư 158
Tam Lang 278
Tam Lễ 365
Tam Nghệ 363, 376, 377, 378, 379, 406, 434
Tam Sa 64
Tam Tài 187
Tam Thai 341
Tam Thanh 188
Tam Tuyền 421
Tam Xương 419

Tam Xá 177
Tang Du 57
Tàng Làng 490
Tàu Tất 76
Tàu Voi 48, 128, 351
Tăng Hạ 472
Tăng Long
Tăng Phú 77
Tăng Sai 522, 523, 524
Tất Ba Mũi 100
Tất Cây Khô 100
Tất Cây Sung 129, 422
Tất Lão Đồng 100, 101
Tất Lão Chứa 398
Tất Lão Cò 101
Tất Lão Phụng 101
Tất Mũi 98
Tất Đòi Nữ 100, 397
Tất Rói 103, 372
Tất Rói Hạ 372
Tất Rói Thượng 372
Tất Tổ Câu 100
Tất Tổ Cò 100
Tâm Quy 34, 548
Tầm Đôn 370
Tầm La 349
Tầm Linh 436
Tầm Vông Tích 28, 393, 395
Tầm Vu 403, 419, 430
Tân An 25, 51, 54,, 95, 96, 244, 281, 283, 305, 309, 316, 327, 328, 407, 409, 610, 642
Tân An Đông 54
Tân An Tây 54
Tân Bản 107
Tân Chính 106, 374, 376, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 391
Tân Dinh 428
Tân Duệ 313
Tân Đường 471
Tân Hải 88
Tân Hạnh 108, 378
Tân Hoa 378
Tân Hòa 375
Tân Hội 84
Tân Khai 288
Tân Lang 645
Tân Lân 106, 107, 383
Tân Lập 66, 333
Tân Long 110, 113, 118, 126, 368
Tân Lộc 116
Tân Nguyên 88
Tân Nhất 380
Tân Phú 81, 82
Tân Phước 385
Tân Quan 287, 330
Tân Quý 88, 89, 90
Tân Sơn 323
Tân Tịch 381
Tân Thạch 120
Tân Thạnh 322, 391
Tân Trại 441
Tân Triều 28, 379, 380
Tân Vạn 385
Tẩu Quí 649
Tập Trận 116, 117, 369, 371
Tây Diêu 174
Tây Đằng 596
Tây Lũy 17, 179, 565
Tây Phái 87
Tây Trì 137
Tha La 395
Tha Nông 113
Thác Ao 20, 132
Thác Bà 448
Thác Bún 256
Thác Cá 257, 271
Thác Chày 151
Thác Chép 521
Thác Chuối 151
Thác Đá Ngang 521
Thác Đỗ 538, 539, 541
Thác Hớp 396
Thác Hỗn 645, 646
Thác Mang 620, 625
Thác Mít 19, 256, 258, 271
Thác Phường 271
Thác Than 619, 624
Thác Thị 256
Thác Trám 271

Thác Tre 271
Thác Tuần 267
Thác Ỷ 151
Thạch An 291
Thạch Bàn 280
Thạch Bồ 274
Thạch Bồng 455
Thạch Bồng Thượng 143
Thạch Bích 289, 294
Thạch Bi 308, 360
Thạch Hãn 135, 436, 442, 447, 448
Thạch Hôi 612
Thạch Khê 17, 164, 168, 169, 508, 544
Thạch Kiệt 634
Thạch Lâm 628, 644, 647, 649, 650
Thạch Lỗi 35, 559, 602, 610
Thạch Lập 487
Thạch Môn 149
Thạch Thành 26, 58, 197, 332, 338, 339, 341, 541, 550
Thạch Than 275, 551
Thạch Trụ 301
Thạch Tuyền 554
Thạch Xá 142
Thạch Xá Hạ 144
Thạch Xá Thượng 145, 146, 147, 455, 456
Thai Dương 245, 247
Thai Dương Hạ 246
Thai Lại 509
Thái An 353, 525
Thái Định 27, 71, 355
Thái Hòa 288
Thái Lũ 487
Thái Mao 487
Thái Xá 172, 173
Tham Bôn 423
Tham Đắng 428
Tham Lung 420, 421, 422, 425
Tham Lương 369, 370
Thang Cá 644
Thang Trông 119
Thanh Bào 460, 461
Thanh Chiêm 273, 277, 278
Thanh Dương 547
Thanh Đán 200, 207, 542
Thanh Giang 519
Thanh Hà 31, 150, 151, 244, 260, 278, 453, 459, 609
Thanh Hảo 309
Thanh Hiếu 353
Thanh Kệ 269
Thanh Lam 259
Thanh Lãm 608
Thanh Lãng 151, 200
Thanh Lương 132, 489
Thanh Mai 227
Thanh Nhuế 531
Thanh Oai 544
Thanh Quyết 31, 168, 169, 172, 173, 174, 175, 176, 419, 429, 430
Thanh Sơn 183
Thanh Thủy 377, 403
Thanh Toàn 204, 207
Thanh Tu 63, 273, 280
Thanh Tuyền 245, 391
Thanh Xuân 256
Thành Hồ 266
Thành Kho 186
Thành Tế 144
Thành Triền 474
Thạnh Đức 59
Thạnh Mỹ Trung 227
Thạnh Toàn 271
Tháp Sơn 140
Tháp Súng 231
Thăng Long 13, 18, 31, 32, 36, 37, 38, 39, 53, 154, 155, 172, 179, 180, 443, 444, 445, 446, 450, 452, 454, 456, 458, 462, 470, 476, 485, 491, 497, 499, 483
Thắng Trí 33, 470, 485
Thâm Khê 28, 354
Thâm Nguyên 380
Thầm Đen 65, 71
Thần Đầu 17, 125, 126, 127, 439
Thần Phù 31, 166, 170, 204, 425, 428, 430
Thập Thác Lặc 490
Thất Tuyền 498, 500
Thầy (Sài) Lão 336
Thèo Leo 225, 230
Thế Chí 199, 218

Thi Lai 223
Thị Cầu 183
Thị Hồng 277
Thịnh Cảo 376, 390, 405
Thịnh Kỷ 183
Thịnh Liệt 178
Thịnh Mỹ 158
Thiêm (?) Luật 28, 354
Thiên Linh 150, 151
Thiên Lộc 29, 136, 138, 139, 143, 207, 208, 358, 360, 380, 381, 389, 393, 394, 400, 408, 433, 435, 439
Thiên Mụ 195, 431
Thiên Nam 33, 153, 476, 479
Thiên Thai 192
Thiên Thị 169
Thiên Tôn 167
Thiên Trì 430
Thiên Uy 142, 398, 409, 435
Thiện Cang 259
Thiện Chính 67
Thiện Hiếu 249
Thiện Mỹ 67
Thiện Nghiệp 64, 66
Thiện Trạo 31, 430
Thiết Cang 151
Thiết Cảng 435
Thiết Giáp 428
Thiết Sơn 434
Thiết Tượng 303
Thiết Ứng 153
Thiều Xá 30, 397, 420, 421
Thọ Hạc 152, 155, 419, 420, 422
Thọ Lộc 424
Thọ Mai 145
Thọ Xương 179, 180, 181, 184, 204, 419, 443, 444
Thổ Châu 393
Thổ Chi 131
Thổ Hoàng 379, 407, 434
Thổ Lỗi 434
Thổ Ngõa 115, 116, 123, 134, 135, 359
Thổ Phượng 379
Thổ Sơn 149
Thôn Bông 30, 423
Thôn Thượng 369
Thông Bình 314
Thông Dung 328
Thông Huề 501, 502
Thông Nông 499
Thốt Nốt 332
Thời Đôn 247
Thời Hòa 113, 247
Thời Tú 247
Thơm Kiếm 188
Thu Bồn 20, 219, 224, 225
Thu Lai 87, 216, 339, 340, 342, 349, 350
Thu Ngạc 489
Thu Phổ 234, 236, 347
Thu Râu 327, 328
Thu Vi 153
Thù Đế 74
Thủ Dầu Một 307
Thủ Đoàn 92, 93
Thủ Đức 306
Thủ Huấn 95
Thủ Khoán 292
Thủ Lâu 104
Thủ Ô 103, 104, 328, 332
Thủ Thắng 311
Thụ Triền 452
Thúc Thủy 492
Thuần Hàm 28, 367, 368, 372, 373
Thuần Hàu 253
Thuần Mỹ 470
Thuận An 24, 48, 49, 120, 215, 359, 445, 462, 468
Thuận Hòa 209
Thuận Thành 11, 51, 58, 76, 92, 273, 281, 289
Thuận Vị 66
Thuộc Đạo 321
Thuộc Lãng 315
Thúy Yết 275
Thủy Bửu 170
Thủy Cam 19, 195, 212
Thủy Chân Lạp 11, 88
Thủy Khai 251
Thủy Liên Hạ 115
Thủy Liên Thượng 115

Thủy Liên Trung 115, 116
Thủy Tiên 454
Thủy Tú 197
Thủy Vực 124
Thủy Vĩ 33, 486, 487
Thụy Ứng 457
Thuyết Luật 287
Thuyết Nói 337
Thứ Trà 70
Thừa Lệnh 460
Thực Kham 465
Thực Thao 464
Thương Diệp 301
Thương Thủy 282
Thượng An 16, 107, 108, 334, 457
Thượng An Quyết 32, 444, 445, 457
Thượng Bồng 378, 406, 407
Thượng Cổng 28, 118, 119, 355
Thượng Dã 468
Thượng Điếm 58
Thượng Đô 340, 352
Thượng Gia 124, 137
Thượng Hạ Nha 458
Thượng Hồng 391, 470, 471, 472, 473
Thượng Lập 16, 27, 113, 345, 349
Thượng Lộc 250
Thượng Lương 499, 501
Thượng Tẩu 404
Thượng Thạch 407
Thượng Triều 387
Thượng Xá 16, 109, 110, 410
Thượng Xay 52
Tiên Ả 459
Tiên An 31, 344, 353, 430, 476, 477, 478, 481, 482, 492
Tiên Đài 426
Tiên Điền 441
Tiên Hạnh 398
Tiên Kỳ 372, 373, 403
Tiên Kỳ Ngoài 372
Tiên Lang 360
Tiên Lăng 360
Tiên Lệ 185
Tiên Lộc 108
Tiên Lý 29, 143, 365, 384, 398, 436
Tiên Nộn 208
Tiên Sanh 366
Tiên Trà 466
Tiền Giang 26, 27, 100, 101, 102, 103, 104, 318, 319, 320, 321, 323, 324, 325, 328, 330, 331, 332, 333, 334, 335
Tiền Huân 456
Tiền Thành 197
Tiến Đức 58
Tiêu Nhược 184
Tiêu Tương 183, 187
Tiểu Áp 21, 219, 225, 226, 227
Tiểu Cốc 451, 452
Tiểu Đồng 148
Tiểu Khê 65
Tiểu Miện 491
Tiểu Minh 393
Tiểu Phấn 455
Tiếp Võ 139
Tình Diễm 435
Tịnh Xá 152
Toàn An 230
Toàn Giao Đông 58
Toàn Giao Tây 274
Toàn Thắng 244, 348
Toàn Thạnh 48, 271
Tô Đà 207
Tô Hà 43
Tô Nùng 221
Tô Vũ 461
Tố Giang 194
Tổ Cầu 451
Tộ Vượng 389
Tôm Ngang 321
Tốn Thuận 89, 94, 289
Tông Tranh 472
Tống Cảng 336
Tống Giang 161, 166
Tổng Hạ 43, 53, 55, 261
Tổi g Nô 51
Tổng Trung 47, 48, 51, 52, 53, 271, 272
Tra Lấp 313
Tra Liên 275
Trà Bát 111, 339, 348
Trà Bồng 229, 246

Trà Cát 102, 334
Trà Cổ 482
Trà Điêu 334
Trà Đinh 23, 247, 254, 257, 258
Trà Đường 253
Trà Lĩnh 499, 501
Trà Lụt 98, 99, 100, 329
Trà Mương *(Mang)* 328, 332, 333
Trà Mỹ 423
Trà Nóc 104
Trà Thượng 423
Trà Thôn 104
Trà Thục 454
Trà Vân 24, 247, 260
Trà Vinh 327
Trác Lễ 432, 433
Trạch Lâm 485, 497
Trại Bí 86
Trại Cày 364
Trại Chuối 427
Trại Dâu 31, 169, 429, 431
Trại Đầu 378
Trại Đèn 85
Trại Trâu 161
Trại Voi 132
Tràm Dung 337
Tràm Ngang 100
Trang Liệt 151
Trang Na 397
Tràng Tiền 331, 332
Trảng Sim 233
Trảng Sim Hạ 233
Trảng Sim Thượng 233
Trạng Dài 85
Trao Qua 81, 98, 304, 305
Trao Quạ Kỳ Lân 100
Trầm Hương 31, 430
Trần Xá 117, 119, 120, 355, 356, 357
Trâu Nằm 77
Trâu Trắng 317
Tri Chỉ 374
Trì Bình 14, 21, 22, 218, 227, 231, 246
Tris Chur 460
Trí Giang 29, 329, 397, 400, 408, 409
Trí Lễ 110, 346
Trí Xuyên 477
Trĩ Biểu 126
Trĩ Nam 499
Triển Dương 31, 430
Triều Khẩu 401, 434, 435, 436, 437
Triều Tông 153, 208
Triều Thủy 55
Trinh Nữ 170
Trình Đông 490
Trình Xá 456
Trình Xuyên 451
Trịnh Xá 451, 475
Trong Đó 117
Trọng Hợp 367, 372, 403, 404
Trốc Voi 145
Trôn Voi 207
Trú Bá 326
Trú Cẩm 414, 416
Trù Nông 19, 199, 100
Trú Triệu 99, 100
Trụ Kỵ 145
Trúc Đình 486
Trúc Giang 297
Trúc Khê 112
Trúc Lâm 112
Trúc Phê 460
Trùm Bồng 26, 296, 297
Trùm Cơ 326
Trùm Chúc *(Đuốc)* 330
Trùm Tào 44
Trùm Thực 290, 291
Trung An 23, 24, 45, 220, 258, 259
Trung Bính 355
Trung Cần 390
Trung Chỉ 111
Trung Đơn 110, 345, 349
Trung Hà 175, 460
Trung Hòa 390
Trung Hội 253
Trung Kiên 346
Trung Phường 392
Trung Quán 117
Trung Quyên 455
Trung Sơn 220, 363, 417
Trung Thắng 503

Trung Thuận 256
Truông Ách 365
Truông Băng 257, 391
Truông Bông 365
Truông Bồn 369
Truông Bắt 388
Truông Cà 250
Truông Cát 286
Truông Căng 56
Truông Chén 366
Truông Cốc 392
Truông Dâu 243
Truông Dung 373
Truông Đình 373
Truông Đỏ 369
Truông Độc 109
Truông Gió 381
Truông Hao 112
Truông Khánh 372
Truông Lạc 133
Truông Le 256
Truông Lương 386
Truông Lựu 386
Truông Mạc 371
Truông Man 370
Truông Me 379
Truông Mi 131
Truông Mít 256
Truông Mộng 367
Truông Mới 279
Truông Nêm 367
Truông Ngư 122, 359
Truông Nhi 367
Truông Ôi 366
Truông Phủ 366
Truông Quế 259
Truông Rạch *(Lịch)* 366
Truông Rệp 366
Truông Sắt 142
Truông Sống 367
Truông Sỏi 47, 249, 256
Truông Sứ 224
Truông Trà 367
Truông Tranh 220
Truông Tràng 386
Truông Tre 56
Truông Trinh 329
Truông Trúc 379
Truông Vinh 371
Trương Xá 340, 472
Trường Bài 373
Trường Bản 390
Trường Duyên 367
Trường Định 247
Trường Giáo 493
Trường Kiều 117, 118, 119
Trường Kỹ 471
Trường Lộc Thượng 271
Trường Lộc Trung 271
Trường Ngoại 381
Trường Sanh 109
Trường Tàu 336
Trường Thạnh 280
Trường Tiền 102
Trường Trầu 344
Trường Trầu Mụ Nấy 58
Trường Trị 375
Tu Hoàng 457
Tú Loan 124, 361
Tú Long 69
Tụ Long 488, 494
Tuân Giáo 491
Tuần Biện 474
Tuần Cái 99, 319
Tuần Cái Thượng 325, 26, 318, 319
Tuần Cổng Giữa 120
Tuần Cổng Ngoài 120
Tuần Châu 479
Tuần Hộ 117, 120
Tuần La 391, 468
Tuần Lễ 435
Tuần Mây 474, 475
Tuần Quán 486
Tuần Suất *(Sót)* 479
Tuần Thành 498, 499, 187
Tuần Thủ 474
Tuấn Đức 257
Túc Nhổ 158
Tùng Sơn 104, 434
Tư Cung 245

Tư Đức 257
Từ Minh 153
Từ Thức 161
Tứ Dương 30, 402, 408
Tứ Mỹ 179, 460
Tứ Tấm 502
Tứ Xuân 259
Tử Dương 177
Tử La 372
Tự Nhiên 175
Tự Trì 368
Tức Mặc 431, 452, 453, 455
Tức Tra 93
Tường Phong 490
Tường Phù 490
Tương Trúc 178
Tượng Tào 272

U, Ư

Ùy Má 320
Uy Lỗ 372
Uy Tổ 172
Uy Viễn 441
Úy Thiên 186
Uyên Trừng 140
Uyển Cột 314
Uyển Dài 314
Ưu Điểm 217

V

Vài Ốc 287
Vãi Mông 257
Vàm Ái 219
Vàm Chế 336
Vàm Dừa 314
Vàm Dạt 294, 299
Vàm Dinh 80, 311
Vàm Dọi 305
Vàm Đất 329
Vàm Đông 90
Vàm Giong 329
Vàm Hàn 316
Vàm Lai 335
Vàm Nao Hạ 105, 330
Vàm Nao Thượng 105, 330
Vàm Ngao 328
Vàm Nổi 328
Vàm Thơm 326, 327
Vàm Trắng Hạ 328
Vàm Voi 325
Vạn An 229, 368, 476
Vạn Bàng 402
Vạn Bồi 404
Vạn Bồng 407
Vạn Cồn 401
Vạn Chọi 403
Vạn Dương 404, 408
Vạn Đầm 406
Vạn Điểm 178
Vạn Đồn 151
Vạn Hạnh 142, 182
Vạn Hộ 370
Vạn Hương 483
Vạn La 401
Vạn Lệt 405
Vạn Lộc 383
Vạn Lũ 482
Vạn Lương 402
Vạn Mặc 482
Vạn Ninh 450, 476, 478, 479, 482
Vạn Oi 403
Vạn Phủ 405
Vạn Rạng 402
Vạn Sẻ 404
Vạn Sen 404
Vạn Sòng 407
Vạn Suất 402
Vạn Suối 407
Vạn Thục 407
Vạn Trà 408
Vạn Tượng 245, 278, 280, 243
Vạn Vồng 397
Vạn Vực 407
Vạn Xiêm *(Tiêm)* 407
Vạn Xuân 236
Vàng Chanh 92
Văn Bàn 486, 487, 492
Văn Đông 221, 222
Văn Giáp 178

Văn Bàn 486, 487, 492
Văn Đông 221, 222
Văn Giáp 178
Văn Kê 71
Văn Lãng 431, 483
Văn Liêm 222
Văn Nhuệ 447
Văn Phái 150, 419
Văn Phương 151
Văn Quan 483, 498
Văn Thai 395
Văn Tự 177
Văn Xá 108, 201, 209, 213
Vân Chàng 394
Vân Dương 207
Vân Đậu 471
Vân Đình 449
Vân Điền 392
Vân Đô 421
Vân Đội 158
Vân Đồn 369, 391, 476, 479, 481
Vân Liễu 423
Vân Quan 19, 18, 20, 107, 191, 192, 195, 200, 213, 218, 221, 496
Vân Quang 496
Vân Quật 197
Vân Sàng 171, 452, 431, 451
Vân Thê 207
Vân Trai 149
Vân Trận 201, 417
Vân Trình 217, 350
Vân Trung 497
Vân Tường 247
Vệ Linh 445, 469
Vị Hoàng 173, 348, 352, 450
Vị Lại 477
Vị Nê 66
Vị Xuyên 488, 491, 493, 495
Viêm Nghi 227
Viên Biều 233
Viên Khê 421
Viên Minh 392
Việt Châu 490
Vinh Hòa 194
Vinh Thạnh 249
Vinh Vệ 193
Vĩnh Ái 131
Vĩnh An 47, 48, 203, 216, 241, 244, 272
Vĩnh Gia 160, 423, 496
Vĩnh Giang 62, 138, 142
Vĩnh Hảo 61
Vĩnh Hòa 84, 363, 411, 412
Vĩnh Hưng 448
Vĩnh Kiều 454
Vĩnh Lại 136, 374, 395, 470, 474
Vĩnh Lộc 146, 158, 160, 419, 423
Vĩnh Lưu 136, 394
Vĩnh Ninh 139
Vĩnh Phú 21, 232
Vĩnh Phước 111
Vĩnh Sơn 125, 362
Vĩnh Tế 452, 454
Vĩnh Thái 376
Vĩnh Trị 19, 196, 198
Vĩnh Tùng 101
Vĩnh Tuy 22, 119, 120, 242, 243, 355
Vĩnh Xương 199, 269
Vịnh Cầu 182
Vịnh *(Vũng)* Căng 25
Võ Cang Trung 272
Võ Liệt 363, 402
Võ Oai 477
Võ Thuận 343
Võ Xá 113, 118
Voi Hà Nứa 481
Võng Nhi 219, 247
Vọng Cầu 123
Vọng Liễu *(Liệu)* 130, 386
Vô Hốt 172, 431
Vông Chà La 310
Vồng *(Vung)* Cần Thăng 337
Vu Gia 219, 223
Vũ Đồn 123
Vũ Lao 431
Vũ Tam 294, 300
Vũ Viên 294, 300
Vũng Đầm *(Dâm)* 61, 193, 273
Vũng Căng 276, 277
Vũng Cẩm 83
Vũng *(Vịnh)* Cù 26, 28, 109, 113, 114,

118, 119, 121, 122, 372, 399, 400, 401, 403, 404
Vũng Diên 278
Vũng Diễn 311
Vũng Hột 170, 171
Vũng Kho 214
Vũng Lạch 171
Vũng Lấm 228
Vũng Liêm 318, 325, 326
Vũng Nhà Tu 199, 170, 171
Vũng Tàu 79, 246, 293
Vũng Thừ 170, 171
Vũng Thùy 133
Vũng Tròn 277
Vũng Tu 278
Vụ Bản 451
Vụ Nông 483
Vụ Quang 380, 407
Vực Ảng 110
Vực Dê 469
Vực Đá 128
Vực Lở 60, 61
Vực Mã 186
Vực Mít 212
Vực Mỹ 413
Vực Nóng 397
Vực Tiên 206
Vực Trăn 224
Vực Tròn 255
Vườn Ngải 206
Vườn Trầu 307
Vưu (?) Trung 427

X

Xa La 77
Xà Bà 80
Xà *(Trà)* Bồng 226
Xà Cầu 449
Xã Bỉnh 97
Xã Hưng 93
Xã Nhiêu 84
Xã Quảng 99, 313
Xá Hào 287
Xáo Chích 102
Xe Nước 252
Xích Thổ 63, 230
Xiêm La 89, 282, 288, 313, 337, 338
Xoài Ba 284
Xoài Mút 98
Xú Lớn 329
Xú Nhỏ 329
Xuân An 25, 208, 281, 282
Xuân Áng 459
Xuân Dương 193, 208, 491
Xuân Đài 222, 261, 262, 264
Xuân Độ 420, 426
Xuân Giao 487
Xuân Hạc 468
Xuân Hội 141
Xuân Hiên 253
Xuân Hòa 195
Xuân Hương 420
Xuân Kiều 124, 250
Xuân Lai 19, 210, 211
Xuân Lâm 145
Xuân Liêu 230
Xuân Long 62
Xuân Lôi 466
Xuân Mai 495
Xuân Mị 349
Xuân Mỹ 47
Xuân Nông 426
Xuân Ổ 183
Xuân Sơn 47
Xuân Thủy 197, 208
Xuân Vinh 236
Xương Cá 263
Xương Giang 184

Y

Y Bích 31, 154, 419, 429
Yên Thường 182
Yên Viên 182
Yến Sơn 380

THÀNH

Gia Định 16, 25, 35, 84, 85, 88, 89, 94, 288, 289, 293, 312, 318, 338
Thăng Long 18, 32, 36, 154, 155, 179, 180, 443, 444, 445, 450, 452, 454, 456, 458, 462, 470, 476, 483, 485

DINH

Bình Định 14, 22, 229, 242, 243, 246, 259, 260, 261
Bình Hòa 15, 24, 25, 41, 47, 52, 53, 56, 261, 269, 276
Bình Thuận 15, 25, 42, 56, 63, 75, 273, 282
Phiên Trấn 16, 25, 83, 84, 85, 88, 89, 90, 97, 99, 288, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 313, 315
Phú Yên 14, 15, 41, 249, 261
Quảng Bình 16, 17, 28, 113, 114, 115, 125, 126, 130, 143, 339, 354, 363, 364, 365, 368, 385
Quảng Đức 8, 14, 16, 18, 20, 107, 109, 191, 220, 221, 339, 340, 345, 350
Quảng Nam 14, 19, 20, 107, 199, 200, 218, 229, 231, 246
Quảng Ngãi 14, 21, 24, 227, 229, 233, 239, 243, 244, 259, 260, 261
Quảng Trị 16, 19, 27, 107, 109, 111, 114, 115, 197, 199, 339, 343, 347, 350, 354
Tân Bình 288
Trấn Định 16, 26, 89, 93, 96, 97, 101, 105, 106, 312, 313, 317, 319, 323, 324
Trấn Biên 15, 16, 25, 78, 83, 84, 87, 89, 90, 94, 289, 291, 292, 293, 307, 308, 309
Vĩnh Trấn 16, 26, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 313, 317, 319, 323

TRẤN

Cao Bằng 33, 34, 36, 483, 485, 497, 498, 499
Hải Dương 31, 32, 36, 183, 444, 446, 447, 450, 454, 464, 465, 470, 471, 472, 474, 475, 476
Hưng Hóa 32, 33, 36, 459, 460, 461, 485, 492
Kinh Bắc 18, 31, 32, 36, 180, 181, 183, 188, 444, 445, 447, 448, 461, 462, 465, 474, 483, 485
Lạng Sơn 18, 34, 36, 144, 185, 187, 441, 477, 483, 497, 500
Nghệ An 17, 28, 29, 30, 31, 36, 122, 123, 124, 125, 126, 129, 146, 147, 148, 151, 363, 377, 380, 385, 401, 419, 422, 429, 431, 437, 439, 440
Sơn Nam Hạ 31, 32, 36, 173, 175, 430, 431, 446, 450, 452, 473, 474
Sơn Nam Thượng 17, 18, 31, 32, 33, 36, 172, 173, 174, 179, 419, 444, 445, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 462, 463, 464, 471, 472, 473
Sơn Tây 31, 32, 33, 36, 175, 177, 183, 431, 444, 445, 449, 450, 456, 459, 460, 465, 466, 485, 486, 488, 492
Thái Nguyên 33, 34, 36, 445, 467, 468, 469, 470, 482, 496, 498, 501, 502, 503
Thanh Bình 166, 167
Thanh Hoa 17, 29, 30, 36, 144, 145, 146, 147, 167, 168, 169, 170, 363, 373, 375, 397, 504, 417, 419, 431, 443
Thuận Thành 11, 51, 58, 274, 279, 281, 282, 283, 284, 285
Trấn An 34, 486
Trấn Ninh 120, 354, 357, 363
Tuyên Quang 32, 36, 458, 459, 484, 486, 488, 491, 492, 495, 503
Yên Quảng 33, 36, 187, 473, 475

PHỦ

An Bình 491, 492, 495
An Tây 486
An Trường 158
Anh Đô 363, 368, 397, 401
Bắc Hà 462, 483
Bình Hòa 24, 50, 51, 52, 269
Bình Thuận 56, 273
Diên Khánh 49, 51, 56, 269, 271, 277
Diễn Châu 143, 144, 145, 363, 365, 366, 373, 374, 410
Điện Bàn 218, 219

Đoan Hùng 456, 459
Đức Quang 130, 141, 142, 363, 377, 393, 401, 405
Gia Định 88, 89, 114, 291
Gia Hưng 486
Hà Hoa 126, 127, 130, 132, 135, 137, 363, 394
Hà Trung 159, 166, 419, 423, 424, 426, 427, 428
Hạ Hồng 470, 473
Hải Đông 475, 476, 477
Hoài Đức 32, 175, 178, 179, 180, 181, 443, 444, 445, 456, 457, 468
Khoái Châu 446, 448
Kiến Xương 450
Kinh Môn 470, 475
Lạng Giang 462
Lâm An 463
Lâm Thao 456, 485, 486
Lý Nhân 175, 176, 177, 446, 447, 449, 454, 456
Nam Sách 470, 474
Nghĩa Hưng 174, 450, 451
Phan Rang 57
Phú Bình 483, 475
Phú Nghĩa 130, 364, 439
Phú Yên 41, 261
Phụng Thiên 180
Phước Châu 347
Quảng Bình 116, 118, 120, 121, 122, 124, 339, 354
Quảng Oai 456, 458, 459, 466, 461
Quốc Oai 456, 457
Qui Nhơn 247
Quy Hóa 486
Quỳ Châu 28, 29, 30, 31
Quỳ Hoa 151
Tam Đới 456
Thái Bình 34, 495, 497, 500, 501, 502, 450
Thanh Đô 159, 419, 422
Thăng Hoa 219
Thiên Khai 168
Thiên Quan 169, 419, 431
Thiên Trường 450, 452, 453, 454, 455
Thiệu Thiên 155, 419, 420, 422, 423, 425
Thông Hóa 483
Thuận An 445, 462, 468
Tiên Hưng 450
Tĩnh Gia 147, 148, 149, 151, 419, 420, 421, 425
Từ Sơn 182, 183, 462, 465
Thường Tín 178, 446
Thượng Hồng 470, 471, 472, 473
Toàn Thắng 348
Trường An 168, 170, 172, 419, 451
Trà Lân 29, 30, 363, 400, 403, 411, 417
Trấn Ninh 30, 411, 412, 418
Triệu Phong 20, 108, 109, 191, 192, 193, 195, 196, 199, 200, 201, 202, 203, 221, 339
Trường An 168, 170, 172, 419, 451
Trường Khánh 187, 497, 498
Ứng Thiên 446, 449

HUYỆN

An Định 158, 159
An Hóa 172, 431
An Hưng 475, 476, 479
An Lạc 461
An Lãng 462, 466, 485
An Lão 474
An Lập 489
An Mô 31, 169, 170, 430
An Phong 462, 465, 466
An Phước 274
An Việt 183
Bạch Hạc 461
Bảo Lộc 184
Bất Bạt 461
Bình Lục 32, 455, 456
Bình Sơn 31, 245, 246
Bình Tuyền 469, 485
Bồng Sơn 23, 254, 257, 259, 260
Cảm Hóa 483, 484, 485
Cẩm Giang 465, 470, 471, 472
Cẩm Thủy 159
Chân Lộc 140, 141, 142, 363, 368, 375, 383, 392, 409, 434
Chí Linh 183, 474
Chương Nghĩa 229, 230, 245

Diên Khánh 218, 219, 222
Duy Tiên 176, 177, 447
Duy Xuyên 219, 223, 224
Đại An 173, 430, 452
Đan Phượng 457
Đăng Xương 112, 339, 340, 343, 347, 350, 352, 354
Định Hóa 483
Đông An 448, 464
Đông Ngàn 182, 462, 469
Đông Quan 459
Đông Sơn 150, 152, 153, 155, 156, 419, 420, 422
Đông Triều 474
Đồng Xuân 261, 265, 267
Động Hỷ 483
Đường An 471
Đường Hào 447, 465, 470, 471, 472
Gia Định 464
Gia Lâm 181, 182, 444, 445, 463, 465, 468
Gia Lộc 472
Gia Viễn 171, 172, 173, 430, 431
Hà Đông 219, 225
Hạ Hoa 461
Hải Lăng 109, 110, 339, 340, 341, 350, 351
Hiệp Sơn 475
Hoa Châu 51, 52, 271, 272
Hòa Đa 60, 273, 278, 280, 282
Hòa Vang 219
Hoài An 58, 221
Hoành Bồ 476, 477, 479
Hoằng Hóa 31, 153, 154, 156, 158, 159, 423, 426, 427, 428
Hội Nguyên 412
Hương Sơn 122, 123, 136, 376, 377, 390, 406, 431, 434, 435, 438
Hương Trà 107, 108, 109, 191, 192, 193, 195, 196, 197, 198, 199, 202, 203, 350
Hưng Nguyên 29, 142, 143, 363, 368, 375, 376, 383, 391, 392, 393, 397, 398
Hữu Lũng 184, 185
Kiến An 293, 312, 313
Kim Bảng 175, 177, 446, 447, 449, 466, 469, 470
Kim Hoa 466, 469, 470
Kim Thành 475
Kỳ Hoa 29, 123, 124, 125, 126, 127, 130, 132, 135, 136, 364, 368, 381, 382, 385, 388, 392, 394, 395, 432, 433, 436, 438, 439
Kỳ Sơn 30, 363, 411, 412
La Sơn 376, 389, 390, 391, 394, 401, 405, 434
Lạc Thổ 431, 488
Lễ Dương 219, 224, 225
Lệ Thủy 113, 114, 115, 116, 118, 354
Long Biên 179
Lôi Dương 150, 151, 158
Lương Tài 465, 471
Mộ Hoa 239, 243, 244, 259, 260, 261
Minh Linh 112, 113, 114, 115, 339, 349, 354
Minh Nghĩa 460
Mỹ Lộc 431, 450, 452, 453, 454, 455
Nam Chân 450
Nam Đường 29, 366, 368, 369, 370, 372, 373, 374, 375, 391, 392, 397, 400, 402, 403, 408, 411, 412, 413, 432, 437, 440
Nam Xương 32, 453, 454
Nông Cống 35, 187, 188, 481, 544, 556
Nga Sơn 31, 150, 151, 375, 421, 429
Nghi Dương 474
Nghi Xuân 138, 139, 140, 141, 392, 393, 409, 435, 441
Ngọc Sơn 31, 147, 148, 149, 150, 151, 425
Phước Điền 52, 53, 269, 271
Phước Long 78, 83, 87, 88, 89, 289, 291, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 308
Phong Lộc 31, 116, 117, 118, 120, 154, 160, 354, 427, 428
Phổ An 183, 468, 483
Phù Dung 473
Phù Ly 254
Phù Ninh 458
Phú Lương 483
Phú Vang 107, 193, 197, 199, 200, 204, 210
Phú Xuyên 177

Phúc An 275, 459, 491, 492, 495
Phúc Lộc 456, 458, 459, 461
Phụng Hóa 169, 170, 171, 172, 173, 431
Quảng Bình 158, 431
Quảng Đức 180
Quảng Điền 107, 108, 151, 201, 202, 269
Quảng Phước 43, 47, 48
Quảng Xương 150, 151, 153, 420, 425
Quỳnh Lưu 28, 29, 144, 145, 363, 365, 366, 367, 370, 372, 373, 374, 375, 384, 399, 400, 403, 410, 437, 440, 441
Siêu Loại 463, 464
Sơn Minh 449,
Tam Nông 460, 485, 486
Tân Bình 88, 89, 90, 94, 289, 291
Tân Định 48, 269
Tây Quan 459, 492
Tống Sơn 30, 31, 160, 161, 166, 167, 423, 424, 428, 429
Thạch Hà 129, 136, 137, 138, 363, 388, 389, 384, 395, 408
Thạch Thành 158, 425
Thạch Thất 457
Thanh Ba 460
Thanh Châu 460
Thanh Chương 30, 376, 390, 391, 402, 408, 411, 432, 435, 436
Thanh Lâm 474
Thanh Miện 473
Thanh Oai 188, 449
Thanh Trì 174, 175, 178, 179
Thanh Xuyên 486, 488
Thiên Bản 451, 452
Thiên Phúc 468, 469, 482
Thiên Thi 447, 471
Thọ Xương 179, 180, 181, 444
Thọ Xuân 158, 417, 422
Thúy Vân 30, 363, 416, 417
Thủy Đường 474, 475, 476
Thụy Nguyên 156, 157, 158
Thư Trì 454
Thượng Nguyên 446, 455
Thượng Phúc 177, 178
Tiên Du 464
Tiên Lữ 473
Tiên Minh 474
Trấn An 486
Tuy Hòa 261
Tư Nông 184, 483
Từ Liêm 177, 445, 450, 457
Tứ Kỳ 474
Tương Dương 403, 411, 417
Văn Chấn 486
Văn Giang 464, 465, 472
Văn Sơn 488, 495
Vĩnh Hòa 411, 412
Vĩnh Lộc 158, 160, 423
Vĩnh Lại 474
Vĩnh Thuận 180, 444, 445, 457, 468
Vĩnh Xương 53, 54, 55
Võ Giang 183, 464
Võ Nhai 184, 483
Vọng Doanh 431, 451
Yên Dũng 183
Yên Khánh 32, 168, 170, 172, 430, 450, 451
Yên Lãng 183
Yên Mô 166
Yên Phong 183
Ý Yên 174

TRẠM

An Lạc 16, 31, 110, 112
An Lão 17
An Lộc 17
An Nông 14
An Phú 18, 174, 175
Bến Đá 14, 15
Bình Hòa 17
Bình Phú 14, 15
Cam Đường 66
Cao Đôi 14
Cao Xá 16
Cần Dinh 18
Câu Đê 14
Cây Thị 15
Công quán Cần Dinh 184
Công quán Hòa Lạc 185
Công quán Mỹ Cầu 182, 183, 184
Chân Sảng 14
Châu Cầu 18, 175

Diên Lộc 21, 14, 231
Dinh Cầu 17
Dũng Quyết 17, 199, 141, 382
Duyên Hải 65
Đan Chế 17
Độ Liêu 17
Đông Mỹ 14, 229
Đồng Đăng 18, 187, 188, 498
Động Hải 17
Động Linh 18, 175, 176
Giang Niêm 16, 98
Gò Găng 15
Hà Hồi 18
Hà Lam 14, 20, 21, 225
Hành cung An Lạc 110, 112
Hành cung An Lão 120, 121
Hành cung An Lộc 122, 124
Hành cung Bình Hòa 159, 166
Hành cung Cao Xá 112, 113
Hành cung Dinh Cầu 127, 130, 386
Hành cung Đan Chế 135, 137
Hành cung Độ Liêu 137, 138, 139
Hành cung Động Hải 118, 120
Hành cung Hà Hồi 177, 178
Hành cung Hương Ái 142, 143
Hành cung Hữu Lạc 130, 132
Hành cung Khoa Trường 145, 148
Hành cung Kim Khê 29, 142, 383
Hành cung Liên Xá 148, 149
Hành cung Mỹ Xuyên 108, 109
Hành cung Phò Tông 113, 115
Hành cung Phước Am 169, 171, 172
Hành cung Quán Cháo 169
Hành cung Quỳnh Hoa 144, 145
Hành cung Tây Lũy 143, 144
Hành cung Thạch Khê 132, 135
Hành cung Thạch Xá 116, 117, 118
Hành cung Thái Lai 150, 151
Hành cung Thanh Hà 121, 122
Hành cung Thần Đầu 126, 127
Hành cung Thượng Lập 113
Hành cung Thượng Xá 109, 110
Hoa Sơn 14
Hòa Cát 15, 49, 50
Hòa Câu 15, 41, 54, 55
Hòa Du 15, 54
Hòa Huỳnh 15, 44, 47
Hòa Lạc 18
Hòa Lãng 15, 42, 44
Hòa Mã 15, 41, 42
Hòa Mỹ 15, 46, 47, 49
Hòa Tân 15, 53, 54
Hòa Thạnh 15, 50, 53
Hòa Thuận 15, 55, 56
Hoàng Mai 18, 178, 179, 443
Hương Ái 17
Hữu Lạc 17
Khoa Trường 17
Kiền Kiền 14
Kim Khê 17
Kỳ Mao 24, 48
Kỳ Vĩ 269, 270
Liên Xá 17, 148, 149
Long Phước 14, 20, 223, 285
Lũng Giang 18
Mai Nương 58
Mai Pha 18, 187
Mỗi Xoài 16, 80, 85
Miếu Bông 14
Mỹ Cầu 18
Mỹ Xuyên 16
Nhân Lý 18, 185, 186, 187
Phước An 14
Phò Tông 16, 17
Phú Đê 15
Phú Đoài 15
Phú Đường 15
Phú Hòa 15, 41
Phú Khê 15
Phú Mỹ 15
Phú Nguyễn 18, 176, 177
Phú Toàn 15
Quán Gạo 15, 17, 18
Quán Lạc 15
Quán Sỏi 15
Quán Sứ 14
Quỳnh Hoa 17, 29, 284
Tam Kỳ 14, 21
Tây Lũy 17
Thạch Khê 17, 135
Thạch Xá 17
Thái Lai 17

Thanh Hà 17
Thần Đầu 17
Thuận Biên 15, 16, 56, 77, 78
Thuận Dung 15, 74, 75, 76
Thuận Động 15, 63, 64
Thuận Hảo 15, 60, 61
Thuận Lai 15, 56, 57
Thuận Lãng 15, 59, 60
Thuận Lâm 15, 71, 72
Thuận Mai 15, 57
Thuận Phan 16, 66, 68
Thuận Phú 15, 62, 63
Thuận Phương 16, 76, 77
Thuận Sơn 16, 64, 65
Thuận Tỉnh 16, 65, 66
Thuận Trinh 15, 57, 59
Thuận Trình 16, 72, 74
Thuận U 16, 68, 70, 71
Thuận Võng 15, 61, 62
Thượng An 16
Thượng Lập 16
Thượng Xá 16
Trà Khúc 229
Trà U 21
Trạm Đổi 115
Trạm Ve 286
Trì Bình 14, 246
Trinh Sơn 17, 151, 155, 159
Trung An 15, 23
Vân Trai 14
Xích Lam 16, 78, 79

DẠO

Ba Can 294, 298
Băng Bột 307
Cam Lộ 340
Cảnh Hóa 219
Châu Đốc 27, 329
Chiến Sai 104, 105, 317
Cường Thành 328, 331
Cường Uy 328, 332
Đại Giang 20, 223
Đông Khẩu 27, 100, 102, 103, 328
Đồng Môn 80, 305
Đồng Tranh 293
Đường Sứ 26, 294, 297, 298
Hà Nha 23, 250, 251
Hùng Ngự 97, 99, 317
Hùng Sai 331
Hùng Thắng 105
Kiên Giang 27, 35, 328, 329, 332, 333, 335, 336
Kiên Thắng 324, 333
Kiên Uy 289
Long Xuyên 35, 335, 336, 337
Ma Ly 25, 283, 286
Mang Sẻ 377
Mỗi Xoài 25, 74, 79, 86, 286, 288, 292
Phan Rang 25, 58, 273, 275
Phố Hài 25, 64, 67, 283
Phú Giang 20, 223
Quang Hóa 92
Quang Phong 93
Quang Phục 92, 327
Quang Uy 290
Tà Mi 225
Tân Châu 26, 104, 105, 316, 317
Tân Thắng 227, 324, 325, 326
Thanh Bình 17, 31, 32, 33, 36, 168, 169, 171, 172, 174, 175, 419, 425, 428, 443, 445, 450, 451, 452, 485, 488
Thuận Thành 92
Trà Nha 20, 220
Trấn Di 27, 336
Trấn Giang 328, 333
Trường Chi 431
Tuyên Uy 26, 97, 100, 313, 314, 317

ĐỒN

Ải Tân 20, 220
An Hòa 21, 231, 232
An Nhơn 21, 231, 232
An Sơn 20, 22, 223, 239, 240
Ba Hô 21, 240
Bạch Câu 21, 233
Bạch Câu Hạ 21, 233
Bạch Câu Thượng 21, 233
Băn Sim Hạ 21
Băn Sim Thượng 21
Bình An 21, 226
Bình Hòa 21, 231

Cái Chanh 22, 238
Cảnh Hóa 20, 219
Cây Cai 22
Cây Khái 22, 239
Cây Khế 22, 241
Cây Ổi 22, 240
Cây Sơn 22, 239
Cây Tấu 22
Cây Trâm 22, 240
Cờn 31
Cù Ba 21, 232
Cửa Nhượng 29
Cửa Sót 29
Cường Uy 103
Dốc Lết 22, 239
Du 22, 238
Đá Đồng 21
Đá Bạc 22, 241
Đá Bàn 21, 22, 233, 235, 238
Đá Chất 24, 238
Đá Dựng 22, 238
Đá Lê 21, 233
Đá Xốp 22
Đèo Ải Hạ 22, 242
Đèo Ải Thượng 22, 242
Đèo Leo 21
Đèo Nham 21, 233, 234
Đèo Tó Hạ 22
Đèo Tó Thượng 22
Đồn Đất 312
Đồn Phùng 143
Đồn Sum 421
Đồng Bò 22, 242, 243
Đồng Bông 22, 237
Đồng Cố 21, 226, 227
Đồng Chiêu 22, 241
Đồng Giữa 22, 235
Đồng Thoi 20
Đồng Trại 22, 241
Gò Miếu 22, 234, 236
Gò Trù 22
Eo Gió 21, 233
Giản Khẩu 31, 173, 431
Giàng Xay 22, 237
Gò Bịt 22, 237
Gò Cao 21, 232
Gò Dần 22, 235, 236
Gò Đông 21, 232, 233
Gò Giang 22, 235
Gò Huỳnh 22
Gò Lim 22, 239
Gò Linh 22, 239
Gò Miếu 22, 234, 236
Gò Mộc 22, 240
Gò Quán 22, 236
Gò Thống 22, 237
Gò Tráng 22, 236
Hàng *(Hành)* Tổng 21
Hoàng Đan 31, 431
Hóc Bồng 22, 235
Hóc Bửu 22, 234
Hóc Cái 22, 237
Hóc Cày 22, 236
Hóc Le 22, 235
Hóc Nghệ 22, 234
Hô Gia 21, 22, 233, 234
Hô Kỳ 22, 234, 236
Hô Trụ 21, 233
Huyện Nho 22, 239
Lăng Phong 31, 173, 431
Lão Thọ 22, 241, 242
Lồ Voi 22, 241, 242
Lũng Xa 22
Mã Giá 22, 237
Mỹ Lộc 22, 236
Năm Giáp 21, 232
Năm Sào 22, 237, 238
Ngả Ba Kè 101, 324
Nha Môn Hạ 22, 238, 239
Nhà Tươi 21, 231
Núi Gạch 22, 240, 241
Ồ Ồ 22, 241
Ông Ký 22, 240
Phú Lâm 21, 225, 226
Phúc Lộc 22
Phúc Lộc Hạ 22
Phúc Lộc Thượng 22
Phước Sơn 20, 224, 225
Quy Hợp 29, 30
Ròn 28
Sở Hầu 22, 241, 244
Sơn Bụng 22, 238

Suối Chử 22, 237
Suối Trầu 22
Suối Tuyền 22, 238
Tào Vào 23, 248, 249
Tầm Long 25
Thạch Thành 24, 265, 268
Tháp Duệ 21
Thiêu Cày 22, 242, 244
Trường Giang 21, 232
Tuần Ẩm 28
Tuần Trổ 28, 360, 361
Ví *(Tỉ)* 21
Vĩnh Phú 21, 232
Võ Giáp 22, 238
Xà Uân 22, 235

ĐIẾM

An Lý 144
An Nhất 79
Bánh Canh 68
Bánh Ít 47
Bàu Trâm 70
Bàu Voi 57
Bất Quần 152
Bến Cát 26, 294, 298, 299
Bình Lãng 139
Bờ Đập 79
Cà Tỏa 58
Cẩm Lệ 20, 219, 220
Cây Chần Chẩn 51
Cây Mõ 59
Cây Na 62
Châu Huyết 62
Cộng Phú 149
Cổ Kinh 137
Dinh Mười 118
Du Xuyên 149
Đá Cố 130
Đại Tiết 136
Đầm 61
Điếm Bần 465
Điếm Cát 299
Điếm Lá 26, 295
Điếm Lò 292
Điếm Lương 63
Điếm Mới 479
Điếm Muộn 490
Điếm Quýt 279
Điếm Rễ 42
Điếm Ròn 62
Điếm Trà 391
Định Hương 155
Đông Cầu 155
Đồng Loan 147
Đồng Nai 47
Ghềnh Rái 79, 311
Gò Bông 51
Gò Găng 23, 251, 252
Hà Dương 58
Hà Khê 20, 219
Hà Kỳ 114
Hà Trung 28, 29, 127, 130, 364, 382
Hảo Hiền 31, 150, 425
Hoa Hạ 132
Hoa Phẩm 139
Hòa Dũng 23, 252
Hoàng Mai 145
Hoàng Thanh 151
Hoàng Trường 144
Hoàng Xá 29, 138, 177, 380
Hương Cần 107, 136
Hữu Lạc 132
Khả Luật 134
Lai Trung 134
Lão Lài 42
Lễ Lâm 47
Lò Gốm 91
Lưu Vệ 151
Mạc Khê 131
Mụ Vĩ 81
Na Trường 135
Ngọc Giáp 151
Ngọc Lâm 66
Ngưu Phương 151
Nha Mọi 58
Nhân Hòa 127
Núi Nứa 81
Nước Hồi 83
Phò Trạch 108, 203
Phú Nghĩa 128
Phú Xuyên 184

Phước Đức 224
Phước Sơn 223, 224
Qua Nha 137
Quán Chùa 46
Quán Dổi 50
Quán Láng 47, 60
Quán Sạp 59
Quán Sò 43
Quán Thẻ 59
Quyền Đông 133
Quỳnh Tụ 145
Rạch Mới 82
Sơn Triều 131
Suối Nước 60
Tân An 224
Thạch Khê 132, 135
Thạch Xá Thượng 118
Thanh Khê 20
Thanh Lương 107
Thạnh An 24, 259, 260
Thổ Khối 166, 465
Thổ Phụ 87
Thùy Vân 79
Thủy An 109
Trà Ổ, 23, 256, 257
Trà Quang, 23, 253, 255
Trại Lưới 62
Triều Tây 107
Trung An 24, 258, 259
Trung Tiết 136
Tường An 23, 255, 256
Trường An 248
Tuần 142
Tuấn Mao 160
Văn Xá 108
Vĩnh Trường 23, 252, 253
Vực Lở 60
Xù Dịch 83

NÚI

An Lạc 140
An Tượng 249
Ba Ba 294
Ba Hơi 126, 364
Ba Ngo 475
Ba Non 268
Ba Tháp 249
Bà Thanh Lãnh 481
Bài Thơ 480
Bàn A 15
Bàn Than 228
Bát Nhã 384
Bầu Số 372
Bể 76, 139
Bì Khái 287
Biên Sơn 381
Biều *(Bầu)* Sổ 372, 403, 422
Bó Hó 63
Bò Lăn 425
Bô Chiêng 253
Bồ Sơn 464
Bửu Đài 184, 185
Bửu Tháp 266
Cà Cảo 284
Cà Thia 274
Cang Đôi 421
Canh Cộng 502
Cao Hống 30, 416, 417
Cao Sơn 440
Cao Vọng 409, 433
Cẩn Hậu 260
Câu Kinh 286
Cây Tán 206
Chà Bang 278
Chà Cố 286
Châu Cương 153
Chế A 285
Chế Bông 285
Chế Tổ 284
Chi Quân 405
Chích Trợ 165
Chiếc Đũa 481
Chồng Mậm 160
Chống Trụ 488
Chu Lý 220
Chùa Hang 149
Con Mèo 141, 170
Cối Cơm 140
Côn Bằng 381
Cồn Đô 249
Di Lặc 392

Dốc Lết 274
Dục Thúy 168
Dũng Quyết 140, 141, 434
Dương Long 337
Dương Sơn 69
Đá Đát 422
Đại Huệ 432
Đăng Cao 485
Đâu Mâu 117, 120
Đầu Mối 481
Đầu Voi 142
Đèo Bột 489
Đèo Hòa 487
Đèo Ngang 125
Đèo Nghe 487
Đòn Cáng 430
Đồ Mụ 214
Đồ Ông 214
Độc Lôi 368, 432
Đông Nham 184
Đồng Cổ 158
Đồng Ngang 412
Đồng Trọng 495
Đống Trừ 469
Động Đèo Con 412
Động Đèo Mạ 412
Đỗng Cao 145
Động Chìm Con 414
Động Chìm Mạ 412
Đứa Đổng 417
Đường Tréo 428
Ghềnh Cuống 482
Gian Đào 214
Hà La 272, 283
Hàm Rồng 153
Hắc Sơn 27
Hoa Duệ 387, 395
Hòa Vinh 210
Hoành Sơn 28, 115, 126, 127, 128, 129, 364
Hỏa Hiệu 128
Hòn Hứa 482
Hòn Rào 271
Hội Nai 407
Hồng Lĩnh 138, 380
Hùng Thiên 478
Hương Chén 196, 204
Hương Tích 433
Kháo Con 187
Kháo Mẹ 187
Khâu Oai 503
Khổng Tước 434
Khu Độc 140
Khúc Tượng 208, 209
Kiền Kiền 20
Kiệm Hùm 422
Kim Bảng 451
Kim Ngọc 192
Kim Nhan 432
Kỳ Lân 141, 434
Lạc Xuyên 133
Làng Giao 304
Lấp Vò 309
Lê Xá 451
Linh Cảm 434
Lô Tô 68, 285
Lỗ Voi 50
Mã Phục 501
Mã Yên 417
Mang Sơn 27
Miết Bàu 271
Miệt Chúc Mào 267
Mỗi Dạ 434
Mỗi Xoài 85
Mồng Gà 482
Mu Rùa 296
Mụ Đen 92
Mụ Đố 44
Mụ Hè 213
Mụ Khiết 77
Mụ Vĩ 81
Nam Giới 408
Nậm Chử 497, 503
Nghi Vệ 464
Ngọc Nữ 152
Ngọc Thỏ 170
Ngũ Chỉ Sơn 227
Ngũ Hành Sơn 227
Ngũ Hổ 337
Nha Ê 284
Non Nước 227
Núi Ách 283

Núi Bà 185
Núi Bông 365
Núi Bể 76, 139
Núi Bỉ 74
Núi Bộc 151
Núi Bồn 369
Núi Bùi 424
Núi Chúa 224
Núi Con 424, 451
Núi Cô 423
Núi Côi 451
Núi Cộn 146
Núi Cờn 411
Núi Dã 468
Núi Dàng 140
Núi Diệu 159
Núi Dương 285
Núi Đồ 411
Núi Độn 433
Núi Đất 49, 70, 286
Núi Gan 365
Núi Gió *(Giá)* 424
Núi Giong *(Chong)* 499, 500
Núi Hoạch *(Vạc)* 424
Núi Hổ 451
Núi Khế 422
Núi Kho 272
Núi Kiếm 383
Núi Kiến 411
Núi Lạch 140
Núi Lăng 49
Núi Liễn 28, 29, 365, 367, 373, 375
Núi Lương 280
Núi Mai 389
Núi Miết 62, 267
Núi Miệt 250
Núi Mông 221
Núi Ngàn 137
Núi Nghén 374
Núi Nhuệ *(Duệ)* 420
Núi Nứa 81
Núi Ông 185
Núi Rễ 283
Núi Rùa 194
Núi Sỏi 184
Núi Tán 250
Núi The 375
Núi Thôi 422
Núi Thơm 67
Núi Trà 463
Núi Trinh 160
Núi Trống 422
Núi Trùng 487
Núi Việt 286
Núi Voi 150, 180
Núi Vung 77
Ông Bà 206
Phàm Chúc 166
Phàm Tràm 66
Phong Phạn 140
Phù Long 467
Phú Điền 160
Phú Hòa 43
Phượng Hoàng 433
Quan Khuê 220
Quang Hóa 288
Quy Đầu 209
Quyền Chim 30, 425
Song Ngư 409, 434
Sơn Bài *(Bày)* 475
Sơn Chà 228
Tà Bông 283
Tà Cú 25
Tà Trồng 275
Tà Trú 58
Tam Canh 483
Tam Điệp 166, 167
Tam Tằng 183
Tam Thai 158
Tản Viên 454
Tây Sơn 248
Thạch Bàn 151
Thạch Bi 252
Thạch Đỉnh 196
Thạch Mặc 223
Thái Sơn 451
Thành Lùm 401
Thần Giữ 120
Thần Thiên 163
Thầy Tiêu 481
Thất Tinh 145
Thị Cận 440

Thiên Cầm 433
Thiên Tôn 167
Thiên Tượng 433
Thiết Huyệt 433, 435
Thổ Chu 223
Tiên Kỳ 403
Tiêu Sơn 182
Tô Châu 329
Trà *(Chà)* Rạng 250
Trai Cầu 422
Trang Nghiêm 451
Tranh Lá 202
Trôn Voi 430
Trống Lân 502
Trống Lân Hiên Đâu 485
Trở Dù 194
Trở Ngựa 194
Truyền Đăng 480
Tượng Sơn 484
Vân Quan 213
Vân Trận 41
Vó Lo 283
Vọng Phu 188
Vũ Đương 466
Vũ Môn 431
Vũ Ninh 463
Vũng Tàu 293
Xà Thạch 481
Yên Mã 495
Yên Ngựa 202
Yến Cốc 409, 432
Yến Sào 120

SÔNG

Ái Tử 111
An Bảo 448
An Đại 28, 356
An Hưng 129
An Lạc 111, 352
An Long 252, 493
An Lương 45
An Tiêm 452
An Trạch 119
An Việt 343
Át Lỗ 170
Ba Lạch 403
Ba Lai 312, 313, 317
Ba Lạt 454
Ba Mũi 80
Ba Tơ 238
Bà La 26
Bác Mọn 484
Bạch Đằng 474, 475, 476, 480
Bãi Du 42
Bảo An 447
Bàu Đá 262
Bàu Gàu 220
Bàu Khê 378, 407
Bàu Lăng 407
Băng Bột 88
Bắc Cạn 484
Bến Bông 249
Bến Bùn 258
Bến Cát 294, 298, 299
Bến Dâu 115, 357
Bến Đình 127, 128
Bến Lức 92
Bến Mít 258
Bến Nghé 83, 85, 306
Bình Dương 437
Bình Kỳ 468
Bình Nghi 187, 49
Biểu 59
Bút Sơn 154
Cà Bang 263, 264
Cà Khai *(Giai)* 275
Cà Lộ 262
Cà Ná 275
Cà Ná Lồng 275
Cái Thia 97
Cam Lộ 340, 342
Cảng Xước 409, 410, 411
Canh Mai 30
Cánh Mai 417, 418
Cao Bằng 502, 503
Cao Các 279
Cẩm La 356, 357
Cẩm Lệ 20, 219
Cần Thơ 332
Câu Đê 20, 221
Câu Nhi 349, 350

Cầu Kho 272
Cầu Treo 46
Cây Dừa 250, 202
Cây Gai 252
Cây Lựu 251
Cây Lầu 96
Cha Bôn 340, 342
Chân Ninh 454, 455
Châu Ổ 231, 246
Châu Cầu 176, 177
Chấp Mộ 418
Chi Nê 464
Chi Quân 402
Chiếc Kềm 216
Chiêu Quân 279
Chợ Gai 402
Chợ Huyện 160, 161
Chợ Trung 384
Chu Thị 484
Chữ Thập 91
Chương Hòa 259
Cổ Bổng 117, 358
Cổ Cò 20, 209, 217
Cổ Kinh 381, 394
Cổ Thành 111, 346, 350
Cộc 44
Côn Bồ 116, 357
Côn Lôn 496
Cồn Công 418
Cồn Mộc 141, 409
Cư Triển 119, 357
Cửa Lóng 30, 405, 118
Cửu Phong 499
Dã Độ 111, 348
Dằng Xay 292
Dinh Ngói 121
Du Quân 55, 56
Dưới 304
Dương 30, 275, 373, 402, 408
Dương Lâm 226
Dương Xá 115
Đà 32, 33, 456, 461
Đà Diễn 268
Đá Bàn 241
Đá Bích *(Vách)* 55, 56
Đá Cối 403
Đá Đàng 267
Đá Mai 286
Đá Ngang 172
Đãi Vương Mại 170
Đại Hoàng 430
Đại Hóa 184, 185
Đại Lý 31, 160, 428, 429
Đại Phong Lộc 357
Đạp *(Đập)* Đá 249
Đầm 48
Đinh Xá 446, 448
Đò Đạt 474
Đò Hoằng 417
Đò Khách 474
Đò Thắm 427
Đò Trình 417
Độ Bạc 154
Độc 109, 350
Độc Bộ 451, 452
Đông An 20, 222, 223
Đông Hà 352
Đồng Bò 268
Đồng Hươu 248
Đồng Khái 262
Đồng Kho 254
Đồng Lộng 153
Đồng Môn 81, 87
Đồng Nai 87, 294, 299
Đồng Phú 248
Đồng Tranh 25, 291, 292
Động Đình 292
Động Hải 356
Động Hùng 30, 417
Đường Bản 296
Eo Bầu 204
Gián Giang 455
Giang Dã 468, 469
Giao Hòa 184
Giáp Nước 292
Giòng Giòng 110
Gò Găng 247
Hương 108, 191, 197, 203, 204, 207, 208, 209, 217, 218
Hương Cần 387
Hưng Long 258
Hà La 383

Hà Trà 53
Hà Trung 382
Hà Trường 159
Hạc 258
Hàm Giang 473, 475
Hàm Long 26, 319, 320, 323, 325
Hát Giang 457
Hát Môn 457
Hậu Giang 101, 102, 318
Hoa Hạ 133
Hoa Sơn 498, 499
Hoa Viên 27, 345
Hòa Trường 150
Hoàng Đàm 183
Hoàng Mai 145
Hoành Viễn 28, 356
Hóa Dục 395
Hổ Mang Mẹ 474
Hộ Kiều 134
Hội 255
Hội Tỉnh 254, 255
Hồng Phước 108, 201
Hợp Long 252
Khát Gia 498
Khe Chanh 749
Khe Lòa 403
Khe Muội 404
Khe Tranh 33
Khe Vực Trợ 404
Kiên Mỹ 248
Kiều Lam 249
Kim Sơn 255
Kinh Mỹ 474
Kỳ Cùng 187
Kỳ La 381
Kỳ Tấu 267
Kỳ Xuyên 274, 280, 281
La Di 74, 287
La Hai 263
La Khê 479
La Nga 294
La Ngư 285
La Phẩm 458
Lạc 132, 133
Lai Cách 114
Lai Phước 111
Lại Bằng 201
Lãnh Trì 181
Lão Cò 81
Lâu Khê 474
Lèn Mới 404
Lèn Xuân 403
Lệ Dương 254, 258, 260
Liễu Đê 259, 260
Linh Giang 122
Lò Trèm 48
Long Hồ 26, 27, 99, 100, 101, 195, 318, 319, 325, 326, 334
Lóng 29, 403, 417
Lô 181, 456, 458, 459, 491, 492, 493, 494, 495, 496
Lỗ Hiền 158
Lỗ Voi 50
Lôi Giáng 292
Lôi Lạp 292
Lục Đầu 182, 183, 184
Lũng Ngung 153
Lương 20, 31, 156, 157, 275, 280, 282, 283, 429
Lương Lộc 204
Lương Phước 20, 27, 107, 109, 191, 209, 216, 217, 339, 340, 345, 349, 350, 468
Mã 21, 157, 158, 159, 160, 419, 429
Ma Đề 275
Ma Lỗ 283
Ma Ly 70, 72
Ma Nãi 274
Ma Vó 59, 278
Mai Phụ 383
Mang Khiêm 418
Mộc Hoàn 376
Mỗi Xoài 26, 79, 80, 81, 85, 86, 311
Mồng Gà 292
Minh Lương 113, 345, 349, 353, 401, 405
Mụ Ký 81, 83, 85, 86, 305
Mụ Liễu 286
Mụ Lộ 88
Mỹ Cảnh 151
Mỹ Giang 476
Mỹ Khê 245
Na Hoàng 484

Nào Linh 287
Nam Cố 340, 342
Ngả Bảy 82
Ngả Tư 91, 96, 160
Nghĩa Đô 445
Ngọc Long 183
Ngòi Rạng 478
Ngỗi Bổi 311
Ngung 154, 156
Nguyệt Đức 183, 184, 462, 467, 468, 469, 485
Nhà Bè 84
Nhạn Tháp 249
Nhận Sát 418
Nhật Đức 184, 185, 462
Nhĩ Hà 32, 33, 175, 180, 181, 182, 443, 444, 445, 447, 456, 457, 458, 460, 461, 462, 465, 466, 468, 469, 471, 490, 492, 494, 496
Như Nguyệt 467
Nuộc 79
Ô Lâu 203
Nước Bố 258
Nước Luồn 86
Phả Lai 418
Phan Thiết 286
Phân Thủy 394
Phong Lộc 357
Phố Châm 287
Phù Gia *(Nhà Bè)* 25
Phù Lỗ 445, 469
Phù Ly 252
Phù Mi 76, 287
Phù Sa 461
Phù Thạch 434
Phú Hòa Đông 250
Phú Lâm 95
Phú Nghĩa 130
Phú Thạnh 257
Phú Thọ 116, 120, 356
Phú Xuân 18, 19, 20, 209
Phú Yên 245
Phủ Cam 203
Phước Lộc 407
Phước Yên 212, 213
Quán Cát 41
Quang Đầu 251
Quang Quán 249
Quần Liêu 453
Qui Hợp 407
Quy Hậu 115, 116, 357
Quyền Đông 395
Rạch Hào 80
Rạch Hóp 80
Rạch Tre 297
Rí Rí 224
Ròn 124, 361
Sa Đéc 27, 102, 103, 104, 319, 325, 328, 332
Sa Kỳ 245
Sáu Đầu 474
Sông Âm 158
Sông Ba *(Pha)* 249
Sông Bá *(Bứa)* 460
Sông Bãi 158
Sông Bạn 281
Sông Bé 26, 299
Sông Biểu 59
Sông Bố 418
Sông Bông 418
Sông Bồng 117, 123, 358
Sông Bổng 418
Sông Bờ 460
Sông Bùi 161, 167
Sông Búp 56
Sông Cả 181, 458
Sông Cao 501
Sông Cạn 55
Sông Cấm 142, 375, 397, 409
Sông Cầu 183, 473
Sông Chày 123
Sông Chép 418
Sông Chế 393, 400, 401
Sông Chi 418
Sông Chiên 92
Sông Chiểu *(Trẻo)* 119
Sông Chú 418
Sông Chùa 149. 150
Sông Chử 488
Sông Côn 403, 454, 455
Sông Cờn 399, 400, 411
Sông Dày 489

Sông Dâu 182
Sông Dịch 225
Sông Diên 286
Sông Dinh 441, 367
Sông Dò *(Rò)* 271
Sông Dỗ *(Nhủ)* 310
Sông Dừng 476
Sông Dương 30, 275, 373, 402, 408
Sông Đá 311
Sông Đào 466, 469
Sông Đập 92
Sông Đầy 207
Sông Đò 52
Sông Độc *(Đậu)* 109, 350
Sông Giáo 161
Sông Giáp 418
Sông Giòng 110
Sông Hâm 417, 418
Sông Hiến 501, 502
Sông Hiếu 404
Sông Hinh 24, 268
Sông Hoa 489, 490
Sông Hồ 464
Sông Hội Nai 434
Sông Huống 473
Sông Huy 74
Sông Kiển 412, 418
Sông Kiêu 268
Sông Lái 417, 419
Sông Lam 436
Sông Lãnh 447
Sông Lâm 416
Sông Lê 86
Sông Lịch 375, 392, 404, 409
Sông Lôn 474
Sông Lũy 151, 282, 283
Sông Lô 456, 458, 459, 491, 492, 493, 494, 492, 496, 181
Sông Lương 31, 156, 157, 275, 280, 282, 283, 419, 429
Sông Mã 31, 157, 158, 159, 160, 429, 419
Sông Mai Nương 274
Sông Mãng 501, 502
Sông Kim 418
Sông Lạch 140
Sông Lai 78
Sông Mây 151
Sông Me 384
Sông Mịch 427
Sông Mỗ 311
Sông Môn 74
Sông Mưa 399
Sông Mướp 474
Sông Mỹ 488, 489
Sông Nam 259
Sông Nga 155
Sông Ngạc 161
Sông Ngang 239
Sông Ngâm 493, 494, 496
Sông Nghệ 430
Sông Nhi 394
Sông Ổi 74
Sông Phàm (Buồm) 156
Sông Phi 434
Sông Phủ 405
Sông Phùng 143
Sông Phương 72, 286
Sông Quán 342
Sông Quyền 399, 410
Sông Ròn 124, 361
Sông Rục *(Nuộc)* 78
Sông Sát 158
Sông Sau 300, 301
Sông Sâu 262
Sông Sen 115, 116
Sông Sóc 158
Sông Son 476
Sông Sôi 459, 492, 493
Sông Sơ 150, 151
Sông Suối 417
Sông Sung 389
Sông Thanh 371, 372, 403
Sông Thanh Quyết 31, 173, 174, 175 176, 419, 429
Sông Thao 181, 458, 460, 461, 486, 487, 488, 490
Sông Thắm 154
Sông Thiết *(Sắt)* 314
Sông Tiêm *(Xiêm)* 379
Sông Tiên 483
Sông Tràm 26, 309, 310
Sông Trao 285

Sông Tré 274, 275
Sông Trí 130, 477
Sông Triêm 492
Sông Trinh 151
Sông Trổ 123
Sông Trúc 407
Sông Vàng 454
Sông Vệ 230, 235, 238, 239, 244, 245
Sông Vĩnh 348
Sông Xa 149
Sông Xoài 282
Sông Xôi 282
Sông Xước 142, 146, 148, 384, 399, 409
Sông Xương 184
Sơn Thủy 171, 173, 451
Suối Phá 236
Sung Bông 248
Tà Cai Gia 274, 275
Tà Cấu 275
Tà Môn 286
Tà Trồng 275
Tam Ấp 226
Tam Đức 462
Tam Nghệ 376, 377, 378, 379, 406, 434
Tân An 23, 249, 258
Tân Hưng 88
Tắc Khái 311
Tất Ba Mũi 82
Tất Bài 26, 82, 310, 11
Tất Lão Cò 82
Tất Rô 82
Tất Uyển 82
Thả Lữ 418
Thác Cao 478
Thác Chàng 405
Thác Đá Ngang 404
Thác Đá Voi 404
Thác Đỗ 30, 417
Thác Mang 479
Thác Tố Con 405
Thác Tố Mẹ 405
Thạch Hãn 342, 316, 351
Thạch Than 150, 151, 425
Thạch Thành 268
Thai Dương 209
Thái Bình 247, 248, 249
Thái Cần 246
Thanh Châu 222
Thanh Hà 221
Thanh Quyết 31, 173, 174, 175, 176, 419, 129
Thanh Thủy 403
Thiên Đức 182, 183, 445, 463, 464, 468
Thiên Lộc 207, 208
Thiên Mạc 447, 448
Thiên Phái 451, 455
Thiện Hiếu 249
Thiết Cang 151
Thiết Khê 404
Thiết Trường 247, 249
Thổ Hoàng 379
Thôi Giang 150
Thông Hậu 116
Thông Huề 502
Thu Bồn 20
Thủy Trường 153
Thượng Cổng 118
Thượng Đô 352
Thượng Hộ 454, 455
Thượng Phước 351
Thượng Thôn 121, 123
Tiên An 353, 482
Tiền Giang 101, 103, 318, 320
Tiêu Tương 183
Tiểu Long 177
Tô Lịch 178, 445, 457
Tứ Mỹ 460
Tướng Thạch 405
Trà Bát 348
Trà Khúc 21, 230, 231, 232, 233, 245
Trạm 356, 357
Trần Xá 356, 357
Trí Xuyên 477
Trù Mâu 159
Trung Đơn 110
Trung Hà 460
Trung Tín 249
Trung Thị 499, 410
Truông Rào 284
Trường An 260
Trừng Khê 403
Tuần Cái Hạ 318

Tùng Luật 353
Vạn Bội 404
Vạn Cây Trai 402
Vạn Chọi *(Trói)* 403
Vạn Cồn 401
Vạn Dương 404
Vạn La 401
Vạn Oi 403
Vạn Phân 398, 410
Vạn Sẻ 404
Vạn Sen 404
Văn Đông 222
Văn Xá 20, 108, 209, 213, 215
Vân Sơn 23, 249, 250, 251
Vân Trình 340, 350
Vị Hoàng 32, 181, 452, 474
Vĩnh Lại 395
Vĩnh Tuy 356, 357
Vịnh 111
Vu Gia 20
Vua Bà 151
Vũng Cù 93, 97, 291, 312
Vực Bồi 404
Vực Hào 230, 244
Vực Trợ 367
Vũng Ngỗi 418
Xã Cẩm La 118, 120, 356, 357
Xã Cư Triển 119, 357
Xã Di Lộc 28, 124, 361
Xã Đại Phong Lộc 119
Xã Đặng Đề 123
Xã Khôi Trì 170
Xã Lỗ Cảng 123
Xã Mỹ Hà 123
Xã Quy Hậu 119
Xã Thạch Bồng Hạ 120, 356, 357
Xà Uân 230, 235, 244, 245
Xích Lam 78
Xuân Độ 426
Xuân Nồng 184

CHÙA

Bà Lãng 178
Bột Mộc 454
Cây Mai 95
Cổ Pháp 122
Chùa Bể 139
Chùa Dàng 140
Chùa Lạch 140
Chùa Me 430
Chùa Non 451
Chùa Núi 251, 296
Chùa Thành 48
Chùa Tháp 67, 172
Chùa Tiêu 182
Di Đà 22
Đại Bi 152
Đường Giang 454
Hương Tích 380, 433
Hiền Sĩ 214
Hiến Phạm 33, 444, 465
Hoa Tạng 140
Hoàng Giác Tự 214
Khánh Long 302
Khánh Quang 167
Kim Chương 95
Liên Hoa 139
Linh Phong 251
Long Quang 195, 204
Lôi Cựu 476
Một Cột 444
Mụ Hân 79
Pháp Vân 182
Phật Động 159
Phong Phạn 140
Phổ Lại 453
Phổ Minh 453
Quan Đế 222
Quang Minh 473
Quỳnh Lâm 453
Rau Câu 194
Sắc Tứ 304
Tân Đường 368
Thiên Mụ 195, 204
Thiên Nhiên 426
Thiên Tượng 139, 433
Thiền Lâm 192
Tiên Sơn 451
Vãi Lượng 301
Xã Nhan Biều 111
Xã Quất 302

CỬA BIỂN

An Niểu 117, 121
Ba Lai 98, 119, 313, 320, 323, 324
Ba Lạt 454
Ba Thắc 27, 328, 329, 336
Bạch Câu 31, 154, 419, 429
Bạch Long Vĩ 33, 479
Bạng 31, 148, 419, 429
Bãi Hớp 337
Bãi Ngao 319, 320
Băng Côn 318, 323
Biện 194
Bồ Đề 337
Cà Ná 60, 273
Cái Đôi 337
Cam Ranh 54, 55
Càn Nguyên 25, 89, 289
Cảnh Dương 19, 191, 195, 212, 213
Cần Giờ 25, 26, 79, 82, 292, 293, 306, 310, 311
Chấn Hanh 25, 89, 94, 290
Châu Mới 195
Châu Nhai 409
Chính Đại 31, 419, 429
Cỏ Chiên 27, 318, 319, 323, 325, 328, 336
Cổ Lũy 22, 229, 230, 233, 235, 239, 244, 245
Cù Huân 24, 52, 269, 274, 272
Cù Mông 261
Cửa Bé 26, 53, 329, 333, 335, 336
Cửa Cạn 72
Cửa Cấm 470
Cửa Cờn 30, 145, 363, 384, 385, 399, 400, 411, 437
Cửa Cốt 190, 198, 218
Cửa Dầm 470, 474
Cửa Dẹp 259
Cửa Duyên 474, 477, 481
Cửa Dừa 218
Cửa Đài 173
Cửa Đại 245, 312, 315, 482
Cửa Đạp 131
Cửa Đạt 158
Cửa Eo 199, 209
Cửa Gạc 373
Cửa Giá 482
Cửa Hàn 331, 419, 429
Cửa Hãn 150
Cửa Hội 29, 30, 140, 141, 363, 376, 382, 383, 390, 391, 394, 401, 402, 405, 406, 409, 434
Cửa Hống 470, 474
Cửa Hiền 29, 30, 142, 363, 383, 398
Cửa Kênh Mi 398
Cửa Khẩu 29, 30, 237, 363, 396, 408, 409
Cửa Khe 377, 379
Cửa Lác 218
Cửa Lân 450, 455
Cửa Lấp 79, 312
Cửa Lịch 450, 454
Cửa Liêu 181, 450
Cửa Linh 123
Cửa Lỗ 198, 387
Cửa Lội 208
Cửa Lở Lứa 76
Cửa Lưng 215
Cửa Mô 482
Cửa Ngải 470, 474
Cửa Ngay 207
Cửa Nghi 389
Cửa Nhượng 29, 30, 133, 135, 363, 381, 382, 395, 408,433
Cửa Ông 210
Cửa Quyền 29, 30, 144, 363, 384, 399, 410, 411
Cửa Riêng 470, 474
Cửa Sâu 73
Cửa Sót 29, 30, 136, 137, 138, 363, 380, 381, 394, 401, 405, 408, 481
Cửa Sông 346
Cửa Tán 482
Cửa Thai 29, 30, 144, 363, 384, 399, 410
Cửa Tiểu 245, 312, 315, 316, 482
Cửa Triều 30, 31, 153, 119, 420, 429
Cửa Truông 365, 369, 387
Cửa Tuần 398
Cửa Từ 372
Cửa Vạn 29, 30, 143, 363, 384, 392, 398, 410
Cửa Việt 348

Cửa Xá 29, 30, 142, 363, 383, 397, 409, 410
Diêm Hộ 450, 455
Dốc Vàng 337
Dương Đô 470, 474
Đà Diễn 261, 268
Đà Nẵng 20, 21, 219, 222, 227
Đà Nông 261
Đại Ác 430
Đại Áp 21, 219, 227, 228
Đại Chiêm 21, 219, 221, 222, 225, 226, 227
Đầm 337
Đề Di 23, 247, 252, 253
Đồng Tranh 289, 292
Ghềnh Hàu 337
Hà Lạn 450, 454
Hà Tiên 329, 336
Hải Liêu 450, 542, 474
Hòn Khói 47, 269
Hợp Hải 142
Lôi Lạp 26, 91, 93, 97, 89, 92, 314, 315, 316
Lý Hòa 28, 122, 354, 358, 359
Lục Hải 479
Ma Ly 72
Mái Nhà 261
Mạn Đò 45
Mỹ Thanh 318, 335, 336
Mỹ Ý 32, 229, 341, 222, 243, 244
Nam Triệu 470, 474, 476
Ngả ba Cây Khô 82
Ngòi Đôi 43
Nha Trang 269, 272
Nha Tù 24, 48, 49, 50, 269, 270, 271
Nhật Lệ 28, 116, 117, 118, 119, 120, 354, 355
Nhuyễn 19, 20, 109, 191, 207, 216, 217, 218
Nước Ngọt 44
Phan Rang 25, 58, 273, 275, 276
Phan Rí 25, 273, 274, 280, 281, 282
Phan Thiết 69, 273
Phố Hài 67, 273
Phường Mới 45
Rạch Chanh 81
Rạch Dong 337
Rạch Mới 82
Rạch Nghệ 81
Ròn 124, 361
Sa Huỳnh 22, 229, 243
Sa Kỳ 22, 229, 245
Suối Bùn 43
Tân Quan 260
Tắc Khái 26, 79, 293, 311, 312
Thái Bình 450, 455, 474
Thái Cần 22, 229, 231, 245, 246
Thanh Hà 28, 354, 359
Thần Phù 170
Thi Nại 23, 247, 249, 250
Thiên Bồng 474
Thời Phú 23, 247, 258, 259
Tiên An 482
Tiểu Áp 21, 219, 225, 226, 227
Trà Lý 450, 454
Triều 30, 31, 153, 429, 420, 419
Trong Cạn 43
Tùng Luật 27, 28, 113, 339, 345, 349, 353, 354
Tư Dung 19, 191, 194, 208, 209, 210
Vân Quan 19, 191, 213
Xuân Đài 24, 261, 262, 264
Xung *(Trúng)* Hàu 45
Y Bích 31, 154, 419, 429
Yên *(An)* Việt 27

CỦ LAO

Bạch Viên 102
Bãi Mụ Lúa 334
Bát Tân 101
Cái Cầu 334
Cái Muối 319
Cái Nga 103
Cái Rau 102
Cái Tắt 303
Cái Trâm 334
Cái Vựng 105
Cần Đài 106
Châm Ba 331
Cỏ Cà 106
Cỏ Chiên 327
Cỏ Điệp 106

Cỏ Võng 106
Cù Lao Cấm 321
Cù Lao Bá 318
Cù Lao Bần 331
Cù Lao Cát 322, 323, 332
Cù Lao Cau 325
Cù Lao Chuột 105
Cù Lao Cò 104, 323
Cù Lao Cỏ 326
Cù Lao Dài 326
Cù Lao Doanh 104
Cù Lao Dong 335
Cù Lao Đất 322, 324
Cù Lao Đôi 304
Cù Lao Hến *(Kiến)* 326
Cù Lao Hươu 322
Cù Lao Lăng 323, 328, 333
Cù Lao Ma 105
Cù Lao Mây 334
Cù Lao Ni 334
Cù Lao Phố 87, 300, 301
Cù Lao Quảy *(Quay)* 325
Cù Lao Rồng 313
Cù Lao Sài *(Thầy)* 27
Cù Lao Sáp 98, 313
Cù Lao Sung 104
Cù Lao Tây 105
Cù Lao Thông 323
Cù Lao Trâu 104
Cù Lao Trưng 334
Cù Lao Tùng 104
Cù Lao Xảo 327
Diệc Bà Ngõa *(Ngói)* 330
Đao Lửa 105
Đất Sét 104
Giong Cần 330
Láng Thia 327
Lão Nghĩa 105
Lão Nhiêu 304, 305
Lão Ngô 297
Lão Thực 101
Long Ẩn 104
Mối Mọt 305, 306
Mu Rùa 296
Mụ Khống 105
Mụ Ngù 321
Mụ Vẫy 332
Năng Cù 330
Nhật Bản 316
Ông Chưởng 105
Phan Thiết 69
Phụ Long 320
Sài Mạt 331, 337
Tán Dù 105
Tân Chính 293, 297
Tân Cù 319
Tân Dinh 334
Tân Phụng 102, 103
Tân Triều 293, 297
Tham Bôn 330
Thượng Hộc 335
Trà Lục 323
Trà Vinh 327
Vàm Nao 105
Vị Nê 66
Vĩnh Tùng 101

TÊN NGƯỜI

Ba Nam Bà Tranh 79
Bà Chúa Ngọc 45, 47, 51, 53
Bà Đình 176
Bảng Quận công Lê Quảng Ý 127, 439
Bích Châu 396, 438
Bùi Cầm Hổ 138, 435, 439
Bửu Thiên Động Chủ 162, 164
Cao Biền 180, 181, 183, 398, 433, 435, 445
Cao Hiển 440
Cẩm Long hầu 48
Cha Bích 65
Cha Giám 45
Chấn Uy hầu 281, 282
Chiêm Trọng Liên 181
Chiêu Vũ hầu 120
Chúa Hoành 42
Chúa Thiết 42
Cơ Tài hầu 203, 216
Cường Uy hầu 67
Diên Thọ hầu 79, 114
Diên Trường hầu 217
Diễn Bà Chúa Ngọc 45, 47, 51
Diệp Mã Lăng 67

Duyệt quận công 42
Dương Bầu Lai 67
Dương Râu 74
Dương Tư Húc 369, 440
Đặng Trị 144
Điển Chương hầu 295
Điện Quận công 129, 439
Điện tiển Huấn 52
Đinh Công Dự 172
Đinh Lễ 434
Đinh Nho Hoàn 438
Đinh Tiên Hoàng 172, 430
Đoàn Huệ Phi 223
Đoàn Nhữ Hài 472
Đoàn Thượng 472
Đô đốc Định 52
Đốc chiến Đạm 94
Đội Châu 65
Đông Cung 52
Đông Triều hầu 112
Đường Quốc công 373, 441
Giáp Lĩnh hầu 79
Hán Quan Vũ 95
Hào Hiệp hầu 282
Hiếu Chiêu hoàng đế 198,223
Hiếu Định hoàng đế (Nguyễn *Phúc Thuần) 89*
Hiếu Hiền hoàng đế 201, 202, 213, 214
Hiếu Minh hoàng đế 195
Hiếu Nghĩa hoàng đế 347, 348
Hiếu Ninh hoàng đế (Nguyễn *Phúc Trú)* 88, 282, 338
Hiếu Triết hoàng đế 198, 201
Hiếu Võ hoàng đế 215
Hòa thượng Khánh Long 302
Hoàng Phúc Hựu 440
Hồ Hán Thương 114, 433
Hồ Quý công 206
Huệ vương (Nguyễn Phúc Dương *tức Tân Chính vương) 89*
Khê Quận công 149
Kính Quận công 60
Khoa Đăng hầu 55
Không Lộ 453
Kiêm Đức hầu 346
Kim Triệt 184
Kinh Dương Vương 19, 143, 434
Lão Hiệp 70
Lão Lài 42, 43
Lão Sáu 45
Lão Vải 198
Lâm Phúng 398, 435
Lập Bạo 346, 347, 348
Lê Anh Tông 152
Lê Đại Hành 463, 467
Lê Gia Tông 114
Lê Khôi 401, 437
Lê Mưu Đằng 67
Lê Nhân Tông 138
Lê Quảng Chí 127, 439
Lê Thánh Tông 11, 115, 124, 153, 163, 282, 393, 396, 400, 401,437, 438, 469, 481
Lê Thần Tông 152, 156
Lê Thế Tông 152
Lê Thị Ngọc Lam 152
Lê Thị Ngọc Tú 167
Lễ Thành hầu 105, 300
Liễu Hạnh 31, 142, 167, 169, 170, 428, 429
Liễu Thăng 183
Lộc Khê hầu 120
Luân Quận công 167, 347
Lý Khánh Văn 182
Lý Nam Đế 398, 435, 467
Lý Nhâm 184
Lý Thái Tổ 182, 370, 437, 463
Lý Thường Kiệt 467
Mạc Tử Thiêm 338
Mạc Thống Binh 338
Mai Hắc Đế 369, 440
Man Dậu 79
Mao Bá Ôn 188
Minh Uy vương 370, 437
Mụ Dậu 69
Mụ Đấu 68
Mụ Lòng 70
Mụ Yến 48
Ngô Chi Lan 469
Ngô Thị Ngọc Lâm 346
Ngô Thời Sĩ 157, 188
Nguyễn Công Thước 495
Nguyễn Huy Nhuận 495

Nguyễn Nghiễm 441
Nguyễn Nộn 472
Nguyễn Thiếp 432, 436
Nguyễn Văn Huệ 248
Nguyễn Văn Nhạc 248
Nhật Nam Nguyên Chủ 157, 161, 163, 164, 165
Ninh Quận công 125, 126, 364, 385, 411, 434, 435, 436
Nội hầu Tứ 52
Ông Đô 31, 430
Ông Ninh 125, 411
Phái Cương hầu 57
Phạm Đình Trọng 475
Phạm Hoành 129
Phạm Thị 182
Phạm tướng quân 368, 432
Phan Thị phu nhân 206
Phiên Vương Bà Tranh 63
Phò Quận công 266
Phổ Quốc công 370, 440
Phù Thúc Hoành 469
Phương Dung 167
Quan Đế 69, 95, 197, 222, 298
Quế Quận công 373, 441
Quốc Vương Thiên Túng Đạo Nhân 222
Tánh Quốc công 52
Tây Sơn 5, 11, 42, 52, 53, 60, 68, 73, 86, 87, 89, 141, 159, 168, 169, 264, 272, 273, 282, 300, 338, 365, 434, 453
Thái bảo Định Quận công 144, 440
Thái bảo Tham 89
Thái giám Bạch Mã 45
Thái Tổ Cao Hoàng Đế 158
Thái Tổ hoàng đế 11, 282
Thanh Tương hầu 348
Thành Quận công 52, 272
Thị Chử 341
Thiên Nam Động Chủ 153, 163, 480
Thiên Tứ 338
Thiên Y A La 45, 47, 51, 74
Thủ Hoằng 83, 301, 306
Thuận Nghĩa hầu 347
Thuận Quận công 118
Thượng Dương Động Chủ 154, 162, 163, 165
Thượng tọa Bửu Phong 293
Tiết chế Trung Quốc công 144
Tĩnh Đô vương 149, 156, 159
Tô Thị 188
Tổng quản Diệu 52
Tráng Bang hầu 256
Trần Anh Tông 399, 433, 437
Trần Danh Lâm 141, 380
Trần Duệ Tông 396, 438
Trần Nguyên Hãn 184
Trần Nhân Tông 453, 454
Trần Quốc Tuấn 475, 476
Triệu Đà 434
Triệu Việt Vương 467
Trinh Quốc công 167
Trịnh Quốc công 1148
Trịnh Toàn 141, 434, 435, 436
Trọng Thủy 434
Trùm Điểm 77
Trương Hát 467
Trương Hống 467
Vạn Hạnh 142, 182
Vân Long hầu 301, 302
Vệ Quốc công 150
Võ Duệ hầu 206
Võ Quận công 367, 441
Võ Thị Quyền 440
Vũ Văn Dũng 250
Xá Hương 93
Xuân Quận công 441

SÁCH THAM KHẢO

(CHO NGƯỜI DỊCH)

SÁCH:

1. DƯƠNG VĂN AN, Ô châu cận lục, Trần Đại Vinh, Hoàng Văn Phúc dg. TH, Huế, 2001.
2. ĐÀO VĂN HỘI, Tân An xưa và nay, QVKĐTVH, SG. 1972
3. ĐỖ THÍNH, Địa chí vùng ven Thăng Long, VHTH, HN. 2000
4. HOÀNG TÙNG, Thăng Long Hà Nội, CTQG, HN. 1995
5. HỒ VĂN ĐÀM, Phong quang tỉnh Đắc Lắc, SG. 1969
6. HUỲNH MINH, Định Tường xưa và nay, SG. 1966
7. HUỲNH MINH, Gò Công xưa và nay, SG. 1969
8. HUỲNH MINH, Vũng Tàu xưa và nay, SG.1970
9. HUỲNH MINH, Bạc Liêu xưa và nay, SG. 1966
10. HUỲNH MINH, Cần Thơ xưa và nay, SG. 1966
11. HUỲNH MINH, Gia Định xưa và nay, SG. 1973
12. HUỲNH MINH, Kiến Hòa xưa và nay, SG. 1965
13. HUỲNH MINH, Tây Ninh xưa và nay, SG. 1972
14. HUỲNH MINH, Sa Đéc xưa và nay, SG. 1966
15. LÊ QUÝ ĐÔN, Phú biên tạp lục, Viện Sử học, HN. 1970
16. LƯU TY, Non nước Phước Long, SG. 1972
17. LƯƠNG VĂN HỰU, Biên Hòa sử lược toàn biên, SG. 1971
18. NGỌC ĐÀ, Đà Nẵng trên đường xây dựng, SG. 1972
19. NGÔ VI LIỄN, Tên làng xã và địa dư các tỉnh *Bắc Kỳ, VHTT, HN. 1999*
20. NGUYỄN DỮ, Truyền kỳ mạn lục, Ngô Văn Triện dg. VH, HN. 1971
21. NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU, Nghiên cứu địa bạ triều *Nguyễn, Gia Định, Tp.HCM, 1994*
22. NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU, Nghiên cứu địa bạ triều *Nguyễn, Bình Định, Tp.HCM, 1994*
23. NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU, Nghiên cứu địa bạ triều *Nguyễn, Biên Hoà, Tp.HCM, 1994*
24. NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU, Nghiên cứu địa bạ triều *Nguyễn, Định Tường, Tp.HCM, 1994*
25. NGUYỄN ĐÌNH TƯ, Non nước Khánh Hòa, Sông Lam, SG. 1969
26. NGUYỄN ĐÌNH TƯ, Non nước Phú Yên, Tiền Giang, SG. 1965
27. NGUYỄN ĐỔNG CHI, Địa chí văn hóa dân gian Nghệ *Tĩnh, Vinh. 1995*
28. NGUYỄN VĂN KIỂM, Tân Châu, SG. 1966
29. NHIỀU Tg., Địa chí Hà Bắc, HB. 1892
30. NHIỀU Tg., Văn bia Hà Tây, HT. 1993
31. NHIỀU Tg., Nghệ Tĩnh hôm qua và hôm nay, HN. 1986

32. NHIỀU Tg., Địa chí Vĩnh Phú, HN. 1986
33. NHIỀU Tg., Lịch sử Thanh Hóa, HN. 1990
34. NHIỀU Tg., Sài Gòn xưa và nay, Trẻ, Tp.HCM. 1998
35. PHẠM TRUNG VIỆT, Nước non xứ Quảng, SG.1965
36. PHAN HUY CHÚ, Hoàng Việt địa dư chí, Phan Đăng dg. TH, Huế. 1997
37. PHAN QUANG, Lâm Đồng Đà Lạt, VH. HN. 1978
38. PHƯƠNG ANH, THANH HƯƠNG, Hà Bắc ngàn năm văn *hiến, HB. 1976*
39. QUÁCH TẤN, Xứ trầm hượng, SG. 1969
40. QUÁCH TẤN, Nước non Bình Định, SG. 1967
41. QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN, Đại Nam nhất *thống chí, Phạm Trọng Điềm dg. TH, Huế. 1992, 5* tập.
42. QUỐC SỬ QUAN TRIỀU NGUYỄN, Đại Nam nhất *thống chí, Nhiều dg. VHTT, SG. 1961 - 1973, 24 tập.*
43. SƠN NAM, Đồng bằng sông Cửu Long, Tp.HCM. 1993
44. SƠN NAM, Tìm hiểu đất Hậu Giang, SG. 1959
45. TRẦN BẠCH ĐẰNG, Đồng bằng sông Cửu Long 40 *năm, Tp.HCM. 1986*
46. TRẦN ĐẠM TRAI, Hải Dương phong vật chí, VH, SG. 1968
47. TRẦN ĐÌNH THÁI, Ai có về Qui Nhơn, QN. 1973
48. TRẦN HUY LIỆU, Lịch sử thủ đô Hà Nội, SH, HN. 1960
49. TRẦN TRỌNG KIM, Việt Nam sử lược, Tân Việt, SG. 1964
50. TRẦN VĂN GIÁP, Tìm hiểu kho sách Hán Nôm, TVQG, HN. 1970
51. TRẦN VĂN GIÀU, Địa chí văn hóa Thành phố Hồ *Chí Minh, Tp.HCM. 1998*
52. TRỊNH HOÀI ĐỨC, Gia Định thành thông chí, Nhiều dg. GD, HN. 1998
53. TRƯƠNG MINH ĐẠT, Nhận thức mới về đất Hà *Tiên, Trẻ, Tp.HCM, 2001*
54. VŨ KIM BIÊN, Văn hóa làng xã đất tổ Hùng *Vương, HN. 1999*
55. VƯƠNG DUY TRINH, Thanh Hóa quan phong, VHGD, SG. 1973

TỰ ĐIỂN:

56. ĐÀO DUY ANH, Hán Việt từ điển.
57. HUỲNH TỊNH CỦA, Đại Nam quốc âm tự vị.
58. THIỀU CHỬU, Hán Việt tự điển
59. TRẦN VĂN KIỆM, Giúp đọc Nôm và Hán Việt
60. TỪ HẢI
61. TỪ NGUYÊN
62. VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI, Từ điển Trung - Việt
63. VIỆN NGÔN NGỮ, Bảng tra chữ Nôm
64. VŨ VĂN KÍNH, Tự điển chữ Nôm
65. YONOSUKE TAKEUCHI, Tự điển chữ Nôm

PHẦN NGUYÊN VĂN CHỮ HÁN

Phần này dưới mỗi trang sách có hai số trang:
** Số trang bằng số Ả rập là số trang của cả cuốn sách.*
** Số trang nằm trong ngoặc đơn chỉ số*
tờ và mặt a/b của sách chữ Hán được đánh số từ sau tới.

屯訖祭往來三千四百六十餘里路經一山一嶺號曰威山盡高峻人馬難行至渙或支廵太原鎮界首屬白通州

高平

七十八

尋三尺、沿路民居稠疎、間有田畴、所過溪凡十有一、並水浅可涉、至平盖磕、夷内地小鎮安州界首、

鎮閘前門一萬四千一百六十五尋、至太原鎮界首、一百一尋、至牧馬南、六千一百六十三尋、路兩傍並山林、間有田畴民居稀疎、所過溪凡十有二、水浅可涉、至搏近庸、庸西傍唐人家居稀疎、亦可住宿、有廵司號、北座支廵坐收公税、四千四百四十一尋、山路崎嶇、林木叢雜、間有民居田畴、所過大小溪凡十、水浅可涉、夏天雨漲、乘小筏而行、至搏恭村、路兩傍店舍稀疎、行人可住、有廵司號、搏恭廵坐收公税、又有分守

水淺可涉、夏秋雨溢、惟舟可渡、湖流而上、二十尋至那閭達湖洪屯、夾田地源頭順流而下、通奉江、二十尋至那閭
坊、兩傍店舍可住宿、路之南有古磚城、長闊二百八十尋、
東西南面、並有搗門、俗傳漢馬伏波將軍所築、城內有
廟祀黎太祖高皇南門之外五十尋、至高平江滸、二千一百二十八尋、沿路土塹、
民居稀疎、又至高平江、江廣五十三尋、一千四百八十七尋、路兩傍土
塹、間有田疇、民居稀疎、至都東社三岐路、有一路岐、西行一萬九千
九百七十一尋、經中倘屯、至淦婧山、夾道兩傍山林、
鎮保樂卅界首、一萬二千四百七十一尋、閭有民居田
疇、所過溪凡十有一、水淺可涉、夏天雨水溢滿、乘筏而行、至湖洪屯、有分守、訖察往來、九百八
高平
七十七

尋至憲江江廣三十五尋三尺冬春水淺可渡夏秋雨溢
惟舟可渡溯流而上達溪
或支沱夾太原廒源頭順流而下與大江
合流注剔忿隘水口閘通內地江分二千二百三十九
尋路沿民居稀疎間有田疇所過溪九二
水淺可渡有一溪名溪廒水清徹悪至河湟社三岐
路有一岐路西南行一萬一千五百四十一八百八十七
尋至綿野社砧鄰山夾太原廒閘界首
尋沿路民居稀疎冬春水淺可渡
山林田疇相間至蓡江江廣四十二尋夏秋雨溢惟舟
可渡溯流而上通高平江一千一百六十四尋沿路並田
順流而下與大江合派疇路南有
高平市庸舍稠江心有浮土墟
密大可住宿至高平江江廣七十二尋長十九尋冬春

可涉、夏秋時雨溢舟可渡、一萬三千五十七尋、山路崎嶇、樹木叢雜、間有民居田疇、所過溪凡九、並水淺可涉、至肇昌市、南面傍唐人家居、稍疎、行人可住、有廵司號肇昌廵、坐收公稅、又有分守屯兵、往來、二千三百九十九尋、山路崎嶇、嶮峻、樹木叢蔚、人馬難行、經庚共山至泗沁溢、夷內地太平府安平州界首、

鎮閻石門、屬石林州、二萬一千七百十七尋、一尺至內地小鎮安州界首、

八十二尋至、牧馬庸、家居稠密、大可住宿、庸南有牧馬市、交貿行貨各項、一百二十八

高平

七十六

二千一百五十四尋、山路嶮峻人馬難行、兩傍山林、間有田疇、民居稠踈、至泡佬社三岐路、一岐路東北行四千二百六十三尋、至通携橋分兩條路、八千七百六十一尋、經廣淵州界脫屯至麻速隘、夾內地歸順州界首、一條路一萬一千五百五十一尋、經上琅州泡源社至同龍隘、夾內地歸順州界首、六千三百十四尋、山路嶮峻兩傍樹木叢雜常有猛獸行人可以戒心沿路間有民居田宅、至連山嶺三岐路、屬下琅州山最高峻人馬難行有一峻路東行九千九尋至福安社分兩條路、一條九千三百三十九尋、經棟亭屯至半乙隘、夾內地安平州界首、一條路五千三十尋、經貴河屯至九可隘、夾內地上亭州界首、七百二十五尋、路兩傍至通携江、江廣十四尋、冬春水淺、並山林

地江沿北客商艙常從四千七百九十三尋路兩傍並山林間有民居此江就良馬廂賣買稀林所過大小溪凡二水淺可涉夏天雨溢乘筏而行所經土山凡三有岩隘岩馬榊二嶺最高行人難艱移步至按賴市市兩傍唐人家居聚落可以住宿有廻司号哥川廻些收公稅一千九十尋經馬伏山至三岐路七千九百六十九尋經茶嶺至黃嵐夷內地歸順卅界首這茶嶺有廻司坐收公稅又有巳守訊察往來五百七十六尋兩傍山林間有田疇有一條路西北行至哥川石橋橋長三尋二千七百五十七尋山路崎嶇兩傍林莽田疇有民居田疇稀疎所過小溪凡三水淺可涉

至陀漕社屬廣南

閒有民居田疇稀疎所過小溪凡三水淺可涉石橋橋長四尋

山鎮界首、隔七
十里泉州

鎮閩左門 隔石林州 三萬四千二百二尋至內地太平府安平州界首

二百六十尋路南良禹庸市至大江江廣五十六尋江水清而淺冬春可涉夏秋雨漲惟舟可渡溯流而上一百八十四尋分爲二派一派三千一百九十尋至滴荼又二千四百三十一尋至高江又一萬五百五十三尋連湖洪屯接內地小鎮安州平孟隘源頭一派二百三十四尋至憲江又二萬三千五百六十七尋連湃域支廻接太原鎮江分順流而下三萬二千九百三十六尋注剔塗隘水口閘接內

剝洽隘水口、關夾內地龍州界首、北客行商水陸常從此隘、經過有處司號那通處、坐收公稅、又有分守屯、

千五十尋三尺、路東土山、路西田疇、有一小溪、水淺可涉、至博鷄村三岐路、路東北一條路、一萬八千八十六尋二尺、經過那爛分守屯、至市局隘、夾和地府界首、三千六百二十二尋三尺、路兩傍土山、間有田疇、所過溪凡十有一、並水淺可涉、內有一蜈蚣溪、水微惡、至洽娘市、市兩傍、盧人家居聚落、可以住宿、有處司號、洽娘處、坐收稅例、市頭有分守土屯兵千率、更守、驛遞公文、訊察往來、

三千二百八十四尋、路兩傍並山林、樹木叢雜、間有民居田宅、所過溪凡三十有八、皆水淺可涉、內有一叫姑溪水微惡、至岩蓉山、山路長一百五十尋、兩傍山林叢雜、更諒

高平

七十四

五十尋至良馬庸庸兩傍並店人家居稠密肆列北貨發賣庸有西廻司号良馬廻坐收水陸公稅庸頭有市隔日一番一百六尋至渥門路東沿江路京土客儂聚會商買二百六十六尋路東沿江路西土屯內有文聖廟至那朗奉准放牧馬庸京人為皂隸民

溪溪廣二尋六百十六尋路東沿江路西並茅茨山至那尾橋橋長六尋橋上家並茅茨一千三十五尋路東田疇路西山林所過小溪凡三水淺可涉至鉄廠廠在路之西並是朝卅客家居取礦鑄鉄受納官稅一千四百五十七尋路兩傍並土山間有田疇所過小溪一處水淺可涉至博山社三岐路路東北有一條路一萬七千七百五十三尋至

高平縣實錄

疆界　東界諒山西界宣光南界太原北界內地廣西地極要荒交衝九隘鎮南關在石林州地面南進京四十九程九十七尋二尺成二千七十九里餘至界隘城經萬九千九十七尋二尺成二千七十九里餘至界隘城經諒山京地十三萬三千八十尋成六百十六里餘頗叫四通八達（石林州廣坡統轄廿司十五那良馬都陽埠溪古珠舉昌崇嚴鴉梅川棟竜）

風俗　民性樸直教化易孚

土產　銀　鹿茸　硝硝　紅花　馬　鉄礦　馬鉛　沙梨　土硃砂　土布　柿　長救鷄　鹽

鎮關前隅　隔石林州一萬四千六百四十五尋一尺至諒山鎮界首七十三

高平

段水浅可渡至岩蔡山、史高平鎮界、隔石林北稚南社

諒山

七十二

江、江廣三十四尋、水淺可渡、雨漲時有獨木船渡人、江上流二萬五千一百二十尋至高平鎮江分下流二千七百三十四尋、共花山江合流、七十五尋至九江府、府城處一支、有城廂居屋舍寬稠可住、五百六十六尋、路來沿江兩邊坐征公稅例、偶脫朗此屯周圍壕墨完固有員軍設守、三千九百四十七尋三尺、路兩傍並土山、草木叢雜、所過溪九、至校槎屯、屯有員軍設守、前阻土山、後倚石山、七千三百五二、水淺可渡、十八尋三尺、路來石山、路兩土山、行經岩險山陰惡獸、行人可戒心、至浦菜舍、有民居數家、溪旧數頃、一五一百十五尋三尺、兩傍並土山、樹木茅茨叢雜、有溪隨路曲折、凡十三

沿江路西山脚、草木蓊雜、至汦湜灘、灘廣三十六尋、自潤嘉江而下、注于華山江、江水淺可涉、雨淦時有一千三百十一尋、路西沿江、路東山脚至坪嶺庸、屬七泉州、儂客襍居、店舍可歇、西南五尋有江、江分二派、一派通汦湜灘、一派通大原鎮、故名、名庸、諸舡自諸舡經花山江、達內地平宜水口、內地客商、常乘三板船往大原鎮、買禹餘粮戴回、六千七百七十五尋、路西南沿江、東北土山、間至花山江、江廣六十六尋、水深有民居數家、田疇數段、四尋、路東沿江、四一百八十一尋、路西民居、至花山庸、儂客襍居、有市肆尺、店舍賣點心物、行人可歇息、又有廹城一丈、坐收公稅、二千七百二尋、路東沿江、路西民居田疇相間、至九芽

六千八百六十七尋三尺至同登驛路(橋文脱淵州)七千二百八十四尋路地石山路南土山(兩脱朗州有莫邊)山脚間有民居田疇至同冰屯(東送路)有庸舍(僊客襍居以煑酒養牲爲業店舍脏)大可住宿屯四面皆民居稍稠其田野廣漠五百七十一尋三尺路東沿江路西一帶土山民居田疇相間至渴蠶江江廣二十五尋水深四尺自度溪而下注于一千四百尋四尺路東沿江泥堤灘帶有獨木舟横渡路西一帶土山山脚有(僊客襍居有)民居田疇相間至欖榔(僊客襍居有)庸舍可住三千三百尋路東沿江路西土山間有(僊客襍居有)民居田疇至同泉庸(僊客襍居有)店舍可住三千九百五尋三尺路東

諒山鎮實錄

疆界　東界安廣、西界高平、南界京北太原、北界內地廣西南邊閘、邊閘要衝、閘臨鎮城、鎮城在長慶府溫州地面、南進京三十七萬九千二百九十五尋四尺、成一千七百五十六里、尺一至昇隆城七萬九百十二尋、成三百二十九里餘、頒府一州七、長慶府、溫州七泉、

文學　淵源文閟安、統轄處司一城處、

風俗　雜蛮儀、民風古樸、

事學業、守分畏法、

土產　金、硝硝、金英貢、大黃香、

銀、土布、仙箒膚、驄、

鎮城北門、四萬七千五百二十二尋二尺、至高平鎮界首、

諒山　七十

小溪九十有九水浅可渡雨涂難行至北北庸兩傍並處人家居六千十
四尋路兩傍林麓間有民居田疇所經山一嶺路有險峻所過溪九十水浅可渡雨涂難行至塔樂社民居畛陳二千二十四尋路兩傍林麓間有民居田疇江行人可住至江雲中庸水深一尋有猶未舟一隻橫渡東有一條路廣五十尋水深一尋有猶未舟一隻橫渡東有一條路
幾千尋至忽清山夾高平鎮石林州界首
一千一百四十八尋路兩傍林麓間有民居田疇所過大小溪九五水浅可渡雨涂難行所經山一嶺路兩傍並處人家居
至雲中庸居商賣行人可住一千二百一尋路兩
亦險峻傍山林間有民居疇田
至平門隘夾內地太平府界首

至江邕嶺俗名滝江廣五十尋水源一尋江上流並是石磧船不能通下流幾千尋注成巨壑與灕河合派八千二百四十六尋路兩旁林麓間有民居田疇所經山凡一嶺頗亦險峻所過大小溪凡三十有六至安遠社民居稀疎六千七百九水淺可涉雨潦難行至安遠社行人可住

尋路兩傍林麓間有民居田疇所經山凡四嶺頗有險峻所過大小溪凡十有七水淺可涉雨潦水漲難行至樂土社屬保樂州七千九百五十八尋路兩傍林麓間有民居田疇所經山三嶺頗亦險峻所過大小溪凡十有三水淺可涉雨潦難行至湯丁社廣兩傍並唐人家居商賈行貨物食亦可住宿九千四百十八尋路兩傍山林間有民居田疇所過大山三嶺路極崎嶇騎馬難行所過大

水淺可渡雨潦難行至瑄庸兩傍庸合蟬聯亦客穉居鹵覓東邊有分守號福宜屯防禦奸細有一條路通嶺河五千四百六十七尋至岩謨八千三百九十四尋夾太原鎮白通州安盛社界首路沿山脚崎嶇險峻樹木荅蔚間有民居田疇所過二尺山凡四嶺所經溪凡十有四水淺可渡雨潦難行至江滝俗號江滝嶺江廣六十尋水深二尋夏秋水濁冬春水清有獨木舟一隻橫渡江上流幾萬尋至保潮州雲光社源頭下流幾萬尋至我巴勞共河流合派九千二百三十二尋兩傍林荅間有民居稀疎住田疇所經山凡二路頗峻險所過溪凡二十有九水淺可渡雨潦難行至慶寧社民居稀疎亦可住宿二千九十尋路兩傍林麓間有民居田疇所經山凡一嶺頗亦險峻所過溪凡十水淺可渡雨潦難行

路兩傍林木間有民居田畴所
過溪凡十水淺可涉雨潦難行
二尋一尺夏秋洪濁冬夏稍清有竹舟一隻横渡江傍有
一大溪商人載花鹽行貨來往此溪換買茵茅并沙竹結筏
載田諸津次江上流幾萬尋至平崖社小江下
流幾千尋至我巴岭河合派注下珥河我巴鶴八千一百
八十尋路兩傍林木間有民居田畴所經山一嶺亦低平
所經溪凡二十有一水淺可涉雨潦水溢難行
至永嘉社屬大盤九千三百二十五尋一尺路沿山脚崎嶇
林木叢雜間有民居田畴所過大小溪凡十有七水淺可涉至崖吞社居
雨潦難行所經山土嶺雖不甚高頗亦險峻至崖吞社居
彭溪行四千四百四十一尋路兩傍山林叢雜間有民居
田畴所過大小溪凡十有五
人可住

宣光

六十八

鎮閣左門、俗名平府
福安縣、十萬一千八十六尋一尺至平門溢、
內地太平府界首、
十四尋至橋、橋長九尋一尺、五十六尋至新安市、市店合
稠密、人可
住、一千二百九十八尋、路兩傍田疇
間有民居、至靈山社店、俗名
店廊、營行人
可住宿、五千三尋二尺、路兩傍林田相間、所過大小
溪凡十、水淺可涉雨潦難行、至弘
任社土山、俗名岩尷柯
兩傍林木、二千五百三十五尋、路兩傍山林
叢雜、門有民
居田疇、所過溪凡十、
水淺可涉雨潦難行、至春枚社、民居
彫疎、七千四百九十九尋、

常即山採取焙煉成銅、受納公稅、二千一百四十二兩、
廣中儂客雜居、又有屯留野銅、
傍行徑崎嶇、淮養極目、間有民居田疇、所經山
凡二嶺、並是荒炎、所過凡一溪水淺可利涉、至北子隘
廣、廣西傍並列家居、北商輳集貿易行人
可住、廣之西有店、量征杉板花鹽稅例、七千七百十九
尋、路西傍山溪屈曲、間有民居田疇、所過山二嶺、一日同
仲山、二日鞍馬山、石徑多岐、高低錯落、所過溪凡二、水
淺可涉、至小河、河一名馬白、一名賭咒、南北分疆、並有碑記、
舊聚朝國子監祭酒阮公儀、兵部左侍郎阮
輝潤、奉旨立石碑於河之南岸、內鐫安南國宣光鎮渭川
州界首、以賭咒河爲號、凡十七字、著雍正陸年玖月十捌
日、夾內地界首、係開化府
文山縣、
宣光

下坝河我旧衙自河楊津河次以上江心多是石磧隱現小舟輕快亦不可通以故凡舟行到此一齊起陸七千九百十九尋路兩傍林木叢雜間有民居田疇所經山六嶺頗低平所過溪凡二十有一水浅可涉雨潦難行至隘口庸庸有唐人家居行人可住又有一萬一千四百九十八尋路兩傍林箐間有民居田疇所過大小溪凡三十有七水浅可涉雨潦難行所經山十嶺路徑至平波社浮水庸庸有唐人家居行人可住又中有店隘量征杉板竹花鹽稅例一萬一千一百六十尋路兩傍山溪錯落間有民居田疇所經山凡十一路行崎嶇草樹陰翳所過大小溪凡十有一水浅可涉雨潦難行至聚龍銅廠庸路之西有一帶土山多產銅礦客人

淡雨潦難行。民居稀疎，人亦可住宿。六千六百二十七尋至向銘社回村，路兩傍林麓，路沿山脚，磽石崎嶇，所過大小溪九二十有四，水淺可涉，雨潦難行，内有一溪，俗號冰池，有謠云：火一滝冕池，次紅冰橋，次巳冰池，滝皆言水之極惡也，咩清計色兆，至霊湖社，民居稀疎，行人可住，九千四百十九尋，路兩傍林麥，間有民居田，時，所過溪九十有九，水淺可涉，雨潦難行，所經山九二嶺，兩傍並是林木，路東至河楊庸，庸舊在河之北芳度有新築分守，歸宰遷屯，庸社地分，俗號庸河楊，今始移在河之南當吏社地分，俗號波河各人居住商賈，行人亦可住宿，二十尋至瀘河，河楊，水深二尋，潮流而上，幾千尋，至平吏社小江，廣二十三尋，水深二尋，潮流而上，幾千尋，至戍巳營，烘岭河合，順流而下，幾千尋，至戍巳營，烘岭河合，六十六河注宣光。

長二百二十六尋路並磽
石崎嶇九千二百七尋路兩傍山林樹
木荟蔚民居田
疇間斷所經山二嶺雖不甚高石路崎嶇險峻騎
馬難行所過大小溪凡四十水淺可涉兩源難行至瀘河
河廣六十二尋水深四尋二尺河邊有一大溪俗號冰
河常有商人載運花鹽行貨來往此溪換貨
貿禹餘粮木條各項結筏載囬河上流幾千尋至平夷社
源頭下流幾千尋至我旺勞共哈河合派注下我旺玉燭
三千三百六尋沿路山脚崎嶇兩傍林木火有民居田疇
所經山二嶺路頗險峻騎馬難行所過大
小溪凡九水淺
可涉兩源難行至向銘社民居稀疎行
人亦可住宿八千六百六尋路兩
傍並山林樹木叢雜火有民居田疇所經山四嶺雖不甚
高路亦險峻騎馬難行所過大小溪凡四十有二水淺可

尋、路兩傍山林、樹木叢雜、少有民居田畴、所經山一嶺、頗
高陡峻、所過大小溪凡三十有二、水淺可涉、雨潦難行、
至同浪社、屬渭川州、八千七百八十二尋、路兩傍山林、間有民
十有二、水淺可涉、雨潦難行、居田畴、所過溪凡二
至先安社、庸、俗號庸裏、内容人家六千二
居稀疎、亦可住宿、
百六十九尋、路沿山脚、兩傍林木叢雜、間有民居田畴、
所溪小大溪凡四十、水淺可涉、雨潦難行、至
安隆江、江廣三十三尋、俗號渡渡長教、水深一尋、夏秋洪
濁、冬春澄清、有横渡竹舟一隻、江
上流幾千尋、至北寮源頭、下流幾千尋、
至我旺安隆、與瀘河合流、注下我旺界、五千四百十七尋、
路兩傍林木叢雜、間有民居田畴、所過
大小溪凡十有九、水淺可涉、雨潦難行、至義肥社、石路、路

廣五十尋、水深二尋一尺夏秋洪濁、冬春稍清、有独木舟一隻横渡、河上流幾萬尋、至黄關社、夾興化鎮文盤毋、下流幾萬尋、至我邑玉燭合與瀘河、注下珥河我邑鶴、五千四百七尋、路兩傍山林、間有民居田疇、所過大小溪九、水淺可涉、雨潦難行、至大同市、兩傍家居稠密、行人可六、大住、路西有分守屯、延防奸細、七千一百十三尋三尺、兩傍林莽、行路崎嶇、山衆時常出沒、東西間有民居田疇、所過大小溪九五、水淺可涉、雨潦難行、至灌河、河廣五十三尋、俗號渡頭、水深一尋四尺、有竹舟一隻横渡、六千三百三十五尋一尺、路兩傍並山林、多有小衆間有民居田疇、所過大小溪九十有一、水淺可涉、雨潦難行、至邳下社、屬淮安州、九千二百二十四

鎮界首

鎮圖前門、十三萬四千九百四十三尋四尺、至小河、夾內地界首、

十一尋至橋、橋長九尋、一百三十三尋、至三岐庸、二百二十二尋、至猪市坊、八千八百九十八尋、路兩傍山林樹木叢蔚雜間有民居田疇、所過大小溪九十有一、水淺可涉、雨潦難行、至復禮社、屬牧地、二千五十三尋、路兩傍山林樹木叢蔚間有民居田疇、所過大小溪九、水淺可涉、雨潦水溢難行、至潘河、俗號渡船硝河

宣光

六十四

鎮閘前門屬安平府福安縣
四千六十六尋至山西鎮界首
十一尋至橋橋長九尋俗名桄圩一百三十三尋兩傍庸舍稀疎東邊有祠號廟茹妃最爲壘應至三岐庸兩傍庸舍相聯右沿沿河下有廵司號三岐廵坐收公稅二百二十二尋路東沿瀘河路西民居稀疎至焙市坊民居稀疎行人可住三千一百五十八尋路兩傍山林叢雜間有田疇所過溪凡三兩涼站茂而行至東水市俗名鬯村賣點心物行人可以歇路東有分守屯五百三十一尋路東沿瀘河路西田疇相間至和陞社橋橋長二尋俗名桄樸橋之北屬福安縣即宣光鎮界末橋之南屬西閘縣即山西鎮界首夾山西

宣光鎮實錄

疆界東界太原山西、西北界內地廣西、南界興化瀘河纔遠賭咒分疆。鎮聞在安平府稍安縣地面、東進京三十八萬七千二百六十七尋一尺、成一千七百九十二里半餘、至昇隆城七萬一千二百四十九尋四尺、成三百二十九里半餘、領府一、縣一州五、安平府、福安縣、陸安大鹽渭川統轄廵司二、昔濃峽隘四、北子、涇水、小渡、沒芳、

風俗人性樸魯、少事詩書、

土產金、銀、禹餘糧、朱砂、紅銅、砂仁、梨、

鳥獸

當草

宣光布菜

硫黃、白礬、黃杉竹木、

從容、鹿、羚羊、大蟒蛇、長鬚鷄、

黃蓍、象荽、蘇子、苦練木、

黃芪、硝石、梗米、青皮、陳皮、柿餅、

百尋、經久圮坼、不知是何代朝所築、古傳城中有三一千
萬舂杵、日夜旋作供給軍需、是故以巨萬名其城、
三百尋、路兩傍並大山林、夾牢龍琴首、

岩參招爲遵越州八千尋路兩傍山林間有民居田疇至芒棚路南民居路北山林七千六百五十尋路兩傍山林間有民居所過山凡五二崩最高至春陽崗路南民居田疇遵州三千六百五十尋路兩傍並田疇至告付路東民居路西土山四千二百五十尋路兩傍並山林至岩來三千八百五十五尋路東並荒田路西土山間荒田至本供路東荒田路西間有民居田疇二千二百尋路東荒田路西有故墨長三百七尋澗三百至巴萬城路之西有古城長九百五十尋澗四尋俗傳舊黎時質賊屯所

民居田疇、所過溪凡四、水淺可涉、至冉林崗、有民居可住、五千二百八十八尋、路並山林、間有民居、所過溪凡三、水淺可涉、至呈東崗、屬枚山州、五千七百六十九尋、路八百餘、兩傍並薙莽、極目行人至此、過渴無溪澗可飲、四千九百餘尋、亦是山林間有民居田宅、至嗽孤處、屬羅州、一萬五百五十尋、路兩傍並山林、間有民居田疇、至店閎、有民居可住、七千六百八十尋、山路險峻、兩傍林木、間有民居所過溪凡三、並是惡水、至多竜墟、屬順州、七千八百九十七尋、路兩傍石山駆絡、間有民居、至黄枚崗、路南民居田疇、路北石山、一萬三百尋、路兩傍林莽、多山象、間有民居田疇、所過溪凡三、嶺極其高峻、至

興化

六十一

祥豐崗、民居可住、三千一百尋、至河、河廣六十五尋、深一尋一尺、上達茉州、夾內地江公下流汎江、合注珥河、六千三十四尋、沿山脚樹木參差、所過溪凡六、並溪陂一派、冬春水淺可涉、夏天雨溢、乘小筏而行、至向乾崗、屬木州有民居可住、五千三百五十尋、並山林有象虎、所過溪凡六亦溪陂一派、水淺可涉、至木下崗、民居可住、九千四百五十八尋、山路崎嶇、樹木叢雜、所過小溪凡四、水淺可涉、至木上崗、民居可住、八千五百八十尋、山路崎嶇兩傍林木、間有田疇、至藏廊處、八千六十五尋、山路嶮峻所過溪凡五、水淺可涉、至溪十托勒、屬越州、三千八百八十三尋、路兩傍並山林、間有

四千四百二尋、兩傍竹木叢雜所過小溪凡三、水清微毒、至孚核寨民居可住、間有田疇、二千六百十六尋、路沿山脚、至磉杉、兩傍竹木民居、可住、間有田疇、一千一百五十尋、兩傍茅茨、至磉栖岩、岩五級、長三百尋、水從山巔注下成小溪、有毒、細如髮、不可飲、一千八百五十尋、兩傍蘆草間有田疇、至苹江、江廣五尋、冬春可涉、夏秋雨溢、惟舟可渡、五百尋、至琉苹崗、沿路田疇民居稠密、三千九百二十二尋、地沿苹江、南沿山脚、間有民居田疇、可過溪凡四、水淺可涉、夏天雨溢、乘小筏而行、至祥符崗、兩傍民居田疇、可過溪凡二、水淺可涉、夏天雨溢、乘小筏而行、至民居可住、四千三百六十尋、

五十尋路東西並山林所過小溪凡三水清而惡至羌河河廣三十尋水清有隽冬春淺夏秋深六百尋至碣山冉民居稀疎四百十尋路東西並山林有一小溪水清而惡至来同冉路東民居路西山林一千五百尋路東西並山林茅茨至黃菊岩俗傳古有一女子被乱兵強奸在山崩石盤而死後成精常作祟吹迷行客人知其事凡過此叫淫聲之狀而精自散三千一百七十五尋路東西並山林所過小溪凡三水清而惡至羌河河廣二十尋水清有隽冬春淺夏秋深二百尋路東西並山林又至羌河河廣十九尋五百七十五尋路東西並林莽茨至岩寺山路路長二百尋屬扶華州

二百八十九尋、路兩傍並土山間有民居田疇、至羌河河廣十二尋、水清而惡、冬春淺秋夏深、江多屈曲、上流狹自黃菊典源頭下流注出洮江、二千五十尋、路東西並莽羌山至小溪、溪廣四尋、俗號溪攔、二百尋至羌河、河廣十尋二千二百尋、至龍谷店、有店可少歇、路東沿羌河、路西民居田疇、一千六百二十尋、路東並山林、路西至江、江廣十五尋、俗號滝瀼、水清有毒、上流達扶欵州源頭下流合共羌河、一千一百尋、路兩傍並莽羌山至秋郭典、屬安立縣、四千五百四十二尋、路東西並山林、所過小溪凡三、水清而惡、至石碣典、路東民居路西山林、一千三百

林木森叢惡
無水泉惡毒至擦柱山一百五十尋路兩傍
並山林至磽石礫冉三
千一百尋路兩傍草樹蒙
茸山嵐水惡至岩高夾清平道界首屬樂土縣
扶輦社
鎮闔右門八百五十尋路屬山
西鎮至界首芳膠橋
界首芳膠橋十七萬三千三百三十尋至寧遠卅夾岸
芳膠橋橋長四十尋三百五十尋屬青
川縣一千九百尋路東
山林
路西
田疇至岩巍岩長七百尋路兩傍並
林木茅茨一千七百三尋路
東沿
河有迎司坐量号雄珥迎
路西山林間有店舍可歇至雄珥冉路兩傍有店舍
行人可以住宿一千

滄林順流夾岨地界（屬雲南省注下漲海）文山縣
鎮間前門一萬一千三十九尋三尺（其路詳見山西鎮）至沱河北岸
界首沱河之南岸屬山西鎮
界首沱河北岸九千六百二十尋夾清平道地界
苹林冉（在河之北岸路兩傍並田疇）一百二十尋至瓊林冉（屬青川縣六百
尋路東沿山路西田疇）又至苹林冉（路兩傍民居田疇）二千六百尋（路東田疇路西民居）又至瓊林冉一千五百尋（路兩傍並山林）至汧兀二千尋（山路峻險）

興化

五十八

軒一千六百六十五尋、路兩傍山林、間有民居田疇、至沿禾山路、山長二百十尋九百十尋、路兩傍並山林、至嘉富崗、僞水尾崗三千四百三十二尋、路兩傍並山林、至甘樑崗十五尋、至溪寨、溪廣十三尋、水清而惡、三千八十八尋、路兩傍並山林、間有民居田疇、至香山崗、崗重山路、山長二百三十六尋、路兩傍並山林、一千六十尋、路兩傍山林、間有民居、有一條小路、連寬光鎮潤州至保勝庸、庸店蟬祠、大可住宿、有唐人列州聚龍地界、貨物貴北貨、及從荅黃荅各藥品、又有馬夫就賣花盤擬田內地、二百五十六尋、至江、江廣五十八尋、俗號

路兩傍山林間有民居至溪坎廣九尋二千三百三十八尋路兩傍山林間有民居至文盤崗八百四十三尋路左沿沈江路右山林至溪嘴溪廣十尋水清而惡三千九百六十五尋路兩傍山林至沈江江廣一百五尋水深三尋冬春清夏秋濁潮流達贛州過江順流注河我距鷓鴣至溪濡溪廣十二尋水清而惡一千九百六十尋路兩傍山林至春膠崗三千四百尋路兩傍山林至芒鉢二百九十二尋路左民居稍密路右山林間有田疇至立尋路兩傍山林間有民居至芒鉢二百九十二尋路左民居稍密路右山林間有田疇至立

擔溪廣二十尋、水清而惡、三千一百五十八尋、路左洮、沿江、至擔溪廣、十尋、水清而惡、二千四百二十四尋、路兩傍並山林、至溪逐溪廣十二尋、水清而惡、一千六百二十尋、路兩傍並山林、至溪筆、溪廣八尋、水清而惡、三千九百十五尋、路兩傍並山林、至考盤社、一千三百二十尋、路兩傍並山林、至岩喧山路、山長二百十五尋、路並磽土、兩傍林水、一千三百六十二尋、路兩傍並山林、至溪溢、溪廣十一尋、水清而惡、五百十三尋、路兩傍並山林、至溪濈、溪廣八尋、一千九百六十七尋、

山林至竹亭庄一千六百十尋路兩傍山林間有民居至豐阿庄三千二尋路右民居山林路左沿洮江至溪晟橋橋長六尋二千五百二十五尋路右山林間有民居田疇路左沿洮江至茂阿庄一千六百二十尋路右山林間有民居路左沿洮江至溪調橋橋長六尋三千八百五十二尋路右夾宮光鎮林分路左山林間有民居田疇至溪開橋橋長八尋二千二百五十三尋兩傍並山林並至溪廩橋橋長八尋二千二百五十六尋路兩傍並山林間有民居至珠桂崗屬文盤州四百九十九尋路兩傍並山林至溪

興化

五十六

鎮間前門、屬山西鎮臨洮府三農縣、二萬三千六百八十一尋、共路詳見山西鎮、

至界首白廉庄、

界首白廉庄、六萬七千七百七十三尋、至水尾卅、史地界首、

白廉庄、屬歸化廳鎮安縣、路在民居、沿江有廻司坐量、路號廻館、又有分守屯、屯右邊有市、俗號幫館、多賣木條、收貯雲蘇各物、店舍鮮睡、行人可以住宿、地邊有一條間路、九百十八尋、至良岩庄、史宣光鎮界首、

二千三百六十三尋、路兩傍山林叢雜、間有民店、至沛場庄、二千三百二十五尋、山險、路峻、樹木參鬱、間有民居、至義方庄、三千二百廿尋、路兩傍並

興化鎮實錄

疆界、東界山西、西界宋龍、南界清平、東北界宣光、內地雲南、藩障邊陲、控制蛮獠、鎮關住在山西臨洮府三農縣地面、東進京三十四萬七千六百五十二尋一尺、成一千六百九里半餘、至昇隆城三萬一千六百三十四尋四尺、成一百四十六里餘、領府三、縣四、州九、縣化府、鎮安州、船、音倫州、莱州瓊崖、硫球司、二保勝、大坡安立三縣、大尾州、興嘉府、青川縣、山安西府、平洲順洲、盤二州、

風俗、尚雜居、民安故俗、

事農攻惟栽林利、

土產、金、銀、錫、鉄、銅、硝、硇、紅、桂皮、椿皮、蘇皮、茶、黃蓍、

錦花、象牙、犀角、

鹿茸、黃蠟、土布、

硫黃、林油、土綵、

蓬莱、杉木、青皮舟、

長郁艭、

黃心木、苦練、

興化

五十五

界首勝致社四千五百尋至山西鎮界首

勝致社屬富德府平泉縣七百七十五尋沿路山皐至大礪溪溪廣十五尋水清而淡上流從登高山源頭下流注月德江淮舟可渡六百八十五尋路從堤西傍並田疇至貢口貢長五尋一千二百八十八尋路東沿月德江路西並田疇至我巴炎溪溪廣九尋水清而淡源頭順流注月德江一千四百九十一尋路東並田疇路西沿小溪至山雷社二百三十二尋路西沿山皐有尼館三間可以住宿至山西鎮界首屬安闐縣斛麼社

太原

五十四

鉄廠路經廠內兩傍並北
客家居取石礦煑鉄七千一百八十四尋沿路並土
山間有民
居田
畦至福山銀廠廠內並北客居住取白礦煑
銀屋舍稠密行人可以住宿二千六百
五十尋沿路並土山有一小溪架木爲橋至愈舍庸庸並北客家居
行人可以歇宿六十
九百七十尋沿路並土山
所過溪凡四至鞍鄰軒兜山嶺山極高峻行
走最難嶺上
有北客家居行人可住山之南有平欽社地分
隔感化縣山之北乃苐洞社地分隔右梯此
界首夾高平鎮
鎮關右門八千四十七尋其路詳見
京北鎮至界首勝欽社

江三千二百六十尋路東沿江路西林莽所過大小溪凡三、內有一溪條屈曲溪凡九段並水清而惡雨漆難行路求有守禦屯至北泮庸僞白通州庸內京人雜居屋舍蹺北泮屯稠密行人大可住宿有廻司量收号

北泮廻二百二十三尋至那黃江、江廣十七尋俗號滝北泮舟可渡江北邊有分字屯在象山巔七千七百九十九尋路兩傍山林雜路間有民居田疇所遞溪凡五內有一條蛸猫溪至那模庸僞感化縣庸內唐屈曲凡四段其冰並清惡僞襟居屋舍稠密行人可住宿庸之西有一條路四萬一千二十一尋至白通州古通社夾宣光鎮保樂州界首四千七百九十五尋路兩傍並山林閒有民居田疇所經山一嶺頗高亦淡溪凡三、皆水清而惡至義和

太原

五十三

一小溪、俗名溪炭、水黑有毒。至洞達社都村、路東有分字小屯防察奸細、一萬一千二百四十尋、路沿山脚崎嶇、兩傍林麓、常有惡獸行人可以戒心、所過一溪、號溪砒焰、水清而惡、雨溢流急、難行、又有一條溪、號淖同、靜、屈曲九二十二段、水清而惡、過雨並不可渉、以下凡所過大小溪、皆率多類此、至埤腳江、江廣二十尋、水清而惡、常有獨木舟、以渡行人、潮流達定化州岡市江、順流過同姓江、三百二十三尋、路近山林、至買市甫、隔白通州甫兩傍、原係土雜居、有店舍可歇宿。九千三百二十九尋、路東沿山、事奉、路西沿江、所過大小溪凡七、至高丘社甫、甫有家居、行人可以暫住、六千三百六十六尋、內三千一百六尋路東林麓、路西沿

千四百五十一尋至武崖縣溝棟社三千一百八十六尋
三叉山夾諒山鎮文關州界首三千一百八十六尋
路兩傍並土山間有民居田疇至同姥市市店稀疎行人可史歇市東邊
有廻司號同姥廻些收官稅市西邊有守禦屯號同姥屯九百九十一尋路兩傍並土山間有田疇至橋橋長十四
尋橋上家蓋芳茨橋頭之北有白鉛礦路從礦中穿過兩傍客人家居堵鉛八百四尋路兩邊並土山
間有至覲朝社市僞富良縣市有店舍行人可歇五千十
田疇至覲朝社市北邊有山錦分守小屯五千十
八尋路兩傍並山林間有田疇路至小江江廣十三尋俗名
西有分守小屯廻防奸細
滝仙水清可飲夏天雨溢以竹筏渡三千九百二十二尋路兩邊並山林間有民居田疇斷過
太原五十二

鎮閘左門、鎮設立在府北鎮北河府天福縣、三千七百八十五尋、其路詳見京北鎮、

至界首黃潭社店、

界首黃潭社店、七萬九千六百五尋至高平鎮界首、

黃潭社、係高遷府普安縣、二千五百十八尋、路兩傍並田疇、間有民居、至庸鵝市、市舍稀疎、行人可暫住、市東邊有分守小屯、處防奸細、五千二百七十七尋、路兩傍並土山、間有田疇、至萬香庸、係司農縣庸舍驛路、行人可住宿、九百四十四尋、路兩傍並土山、間有日燧、至劉舍社石橋、橋長二尋二尺、係洞嘉縣、橋之東有一條路、三萬九

太原鎮實錄

疆界　東界京北、西界宣光、南界山西北界諒山高平、雜居溪崗烟瘴、鎮關往京北河府先福縣地面、南進京三十二萬八千八百七十二尋四尺、成一千五百二十二里餘半、至昇隆城一萬二千八百五十五尋二尺、成五十九里半餘、領府二縣十、州一、（高平府武定化通安定那邊崖喜窗良那俄上屯）

風俗　民俗古質、言語侏傷、利於山林、不尚學術、

土產　銀、白蠟、鹿茸、象牙、犀、熊胆、松脂、柿、橘皮、柚、梧桐、

撒欖脂、

白鉛、

壁青梅一千三十尋至萬壑橫門、門濶七十尋、水深四尋、左邊二堆石、俗號梅凡、凡安、
右邊山壁立、亦號壁青梅三千五百尋至小門、門濶一百二十尋、水深五尋、左邊一堆石、号塀
復右邊山壁立、亦號壁青梅九千九百二十尋至大門、門濶二百四十尋、水深十四尋、
常有象魚出沒、左邊有二堆石、俗號凡帽凡猫、右邊山壁立、亦號壁青梅一萬二千五十尋至
贊門、門濶一百四十尋、水深六尋、潤升通乾陸江南分、左邊山壁立、亦號壁青梅、右邊有一石山、俗號凡玉、上
有古廟一座、五千一百尋至瀝洋、左邊茶古滿民居、右邊大海、五百七百尋
左邊米山滿民居、右邊大海、又至白龍尾海門、
有土山一帶、山上有古廟一座、

安廣

五十

伏水底故名潮升水深一尋二尺潮落存二尺五寸艤船
到此須待水潮方可通行右邊岸有河埃村民家居
五千八百五十五尋兩邊山巒列峙至先安江口俗號潮先安兩
岸石堆半隱半現舟子可戒心又有一山聳立形似鷄冠
俗號鷄門東北有江二支遶流而上一支達山南甫
一支旺灘甫五千五百八十尋兩傍並土山惟左
岸有民居田疇至礁誑山右邊沿
一帶土山直至潮漠俗號尚
礁誑左邊岸上有民家居二千五百七十三尋右邊岸民居
右邊至凡許山山立卓海中夾潭河馬淋江分屬萬二千
土山寧州右邊並土山左邊岸有民居
一百尋至欄門門濶二百二十尋水深六尋左邊有三堆
石俗號凡東凡西凡紅右邊山壁立俗號

聖宗皇帝御製詠紫霄峰詩首云、吐浪鵬緣固紫霄峰挿
句猶雖海畔鐘劇付朱尚猶拠燈残底黙峻挑湾股左
眉濺沫跋涉波淨仰嶺油矣嘆至泐寒夾錦普江分脩先
晦已饒歳殺諾已饒歳開饒、安州左沿土山一
帶右並石山、七千五百二十六尋、左右並石山排峙、右邉山之
水幾千尋、一帯土山聳起即
雲屯州有觀
開明珠二社、至分守屯守屯、屯之前洋向石山峙
立屯之後民居田疇一千二
百八十九尋、左邉沿岸土山右邉石山、至鶏洋、左邉岸上土山有一廟、
三千三百三十一尋、両邉土山駢聳、惟右邉山脚有一井
俗號洪橋水甚甘、往来船過此多取
之、又有一巨石突立水中、俗號
凡峭脚多伏石、行船以為戒意、至
為河安、伊處多有石凡
大邨小似衆形皆
四十九
安廣

有度余登六師駕舟艫臨于東濱覽嶼嶼之如畫數室澄清耀水涘之如畫虎師桓壯丹神逸興池草湧生芳述懸崖遺韻琢就七言永留于石　濱淳無涯源懋川山睡瀾水又漫天神奇英狀安排掌涵澗難名化育椎代遠尚遺於難臭春光遲見爛花煙載遵一豫浮光說群鳧酣歌海晏年　日南鄭主簿　保泰已周仲春四七日

一千六百二十五尋　西東排列石山煙波漱又恰是絕妙一幅畫圖耳

至井頭土山　二千一百二十五尋　石山離落

旁有井深二尺水清而洌四時不涸往來船艫過此多取飲之

仲妙六寨　至蛇石山頭岐　三千九百二十五尋　石山羅列惟三嶺有名其

俗號尚

一山巔有石似婦人俗名尚梁青冷其一山形圓直似笈

渚俗號尚笈莊其一山巔有石似俏人俗號尚梁青黎朝

處伏石在江
心俗号烏珠
尋陽江左邊近土
山右邊大接海至廉海門門闕一百五十三梁降九梁門西北有小
江號浔陽同海水由此通橫浦縣谷支江分門以外
東南並屬大海華封縣雲屯等州縣皆在其中 四百五
十梁至傳登山二章并序其一刻光順九年春二月余親
率六師閱武于白藤江上是日風和景麗海不揚波乃泛
旗海延安邦 安邦即今安廣駐師于傳登山下磨石一
绊云 巨浸江洋朝百川亂山碁布碧聳天壯心初感咸
三股信手遙拽英二權良地樞机森虎旅海東烽燧息狼
煙天南萬古山河在正是修文偃武年 天南洞主題
其一刻 時調玉燭歲熟金穰通萬務之餘閒式一遊之

地欽州界首

鎮閭右門前溪靜江、水行八萬一千七十七尋、至白龍尾海門、一百八十二尋、至淨靜江、江廣一百六十四尋、屬安樂縣江分、俗號渡渡撥、水瞰深二尋三尺、有廻頭號廻淨、坐收官稅、一千七百八十尋、至羅溪江、江廣一百八十五尋、俗號渡羅、一千八百尋至爛堀、有一枝通華封縣鳳廻江、出大海、六百七十尋至懶磯、有亂石潛伏江心、突出水面、遠望如群懶之狀、故名、五百七十尋至酪輪、江中有一座石山、山有谷可通舟楫、故名、七百七十二尋、有一

行路不通、一千一百七十六尋、路兩傍土山、路南民居田疇間斷、至砍茫江、江廣三十尋、俗號羅滝砍茫、水清而深、惟舟可渡、至砍茫廣、廣兩傍屋脊聯絡、是處人居往來貨項藥材貢賓、廣南萬寧州、按宇屯畋、三百二十尋、路右土山路左沿江、至東興廣、屬內地欽州、廣傍有分宇屯、號東興屯、自砍茫廣、取路達安良廣、並經內地欽州地界、一萬一千七百二十二尋、路頗平坦、右邊山林、錯落、左邊海瀕沙石、至安良廣、廣兩傍屋脊聯絡、今頗彫殘、畧存處人住居鹵賣、廣右有舊屯寺、廣左有小江、上流達內地那蘇尚源頭、下流至白竜尾海門、一千三百六十四尋、行路崎嶇、兩傍山林間斷、至天南橋、夾內

安廣

四十七

漢古峰、五千九十
六尋、路頗嶂嶇、
十一尋、路平坦、
海畔、有一大溪、
尋、江心沙土潮降水乾可渡、
潮升水深一尋、行路不通、
河橋康社砦高江、江廣六十尋
二千一百二十三尋、路兩坦、兩傍民居稀疎、田畴
間斷、有一小溪、水淺可涉、
廂、俗名廂河、扦有廬人家
廂、居五六座、鹵賣塩鹹、
有民居田宅、邨道小、
至龍頸溪、溪廣四百六十九尋、
水淺可涉、
至河橋砦、有民居客店、
行此可住宿、一千三百八
十尋、路平坦、左有民居田宅、右沿
海畔、有一大溪、水淺可渡、
江心一條石、路、潮降水乾
可渡、潮升水溢難行、
至冰爺江、江廣五十
尋、路左林莽、右沿海畔、至
二千七百八十一尋、路平坦、兩
傍疎林間
至那前

尋二尺、路兩傍樹木扶踈田疇間斷土民與蠻民雜處、至海浪溪、溪廣十四尋、水清而淡、憂天雨潦難行、西千六百八十三尋三尺、路兩傍並童山、間有田疇一二頃、至大翊庸、有唐人家居、行人可住宿、七千七百七十五尋二尺、路兩傍田疇、土民與蠻人雜處、至潭河社南尋村、僞萬剌州、八千九百十一尋、路兩傍山林錯落、間有民居田疇、所過大小溪凡六、水清而淡、溪心多有小石子、憂天雨潦、行路不通、至大黃庸、有唐人家居、鹵賣鹽鹹魚酒、七千七百三十四尋、路兩傍山林、民居行人可以住宿、田疇相間、所過大小溪凡七、水清而淡、溪心多石子、凡伏天雨水溢、不能行、自溪陳至溪羅、二千六百三十八尋、路稍平坦、自溪羅至

十尋、水深二尺、上流達錦滑源頭、下流注出海門、九千一百三十二尋、路西傍林莽、常有惡獸、行人可戒心、至南舍館、館有虜人家居、三千尋、路西傍林木、惡獸往來、民居田畴、桔火、至南山庫、俗號庫吐捌、有虜人家居、可以住宿、三千五十尋、路沿溪屈曲、西傍林莽、常有惡獸出沒、人不敢獨行、至雄天山、山高六十尋、山勢聳拔、行者據攀而上、至嶺乃可再行、二千八百五十八尋、路西傍林莽、常有惡獸、行人可戒心、有一溪、俗號溪死灘、水淺、飲者多致寒熱、或天雨漲難行、至死灘庫、庫有虜人家居、商賣、行人可以歇息、庫左五十尋、先安卅卅所莊呼、又自一岐路、二萬四千二百四十步、達北山崗、臨門、隔四地上界卅地頭、二千五百十二

莫氏古城在此。至安土溪、溪廣三尋、俗號溪坦潮升水深四尺、潮落水淺可渡、二千四百三尋、路西傍民居田疇、間有土山、路西半里有市、俗號鄂邦、無有店舍可歇、所過小溪凡二、潮落水淺可渡、至安土社土山、俗號岩乡、路從山崁穿過、三千四百九十四尋、路東傍土山、間有民居田疇、有一小溪、過雨水溢難行、至武威社土山、俗號岩鄂、路從山腰穿過、六千二百三尋、路西傍土山、間有民居田宅、所過小溪凡四、過雨水溢難行、至平朴土山、山之西楊鞭社地分、屬橫浦縣、山之東歸善社地分、屬先安州、路兩傍林木叢雜、惡獸時常出沒、行客可戒心、五千八百十一尋、路西傍林莽、常有惡獸往來、人不敢獨行、至蒙陽溪、溪廣二

路東土山路西沙土至智川江江廣六十三尋俗號滝智潮水升深二尋降深四尺上流達山陽社源頭下流達海門二十二尋路西傍並土山至智川市俗號智常眷多賣兩條粮雲藤各項西傍有店舍行人可歇市南海東府府衙莊所屬橫浦縣市地有一岐路至滑頰社夾謝山鎮地頭四百四十九尋路東田疇路西沙土至智川社橋橋長十四尋俗號棟枝三千一百五尋路東土山有民居田宅路西沙土至大溪溪廣五十八尋俗號溪恨糠由土民常放海藥取魚故名潮升水深一尋二尺惟舟可渡潮降水浅可涉上流達兩岐社源頭下流注線海門一千六百五十四尋路西傍並土山間有民居田宅東有分字屯路西一里有土山

九百十四尋、路西傍民居間有田疇、路之東文聖廟在溪埠地、村分至瓊樓社、路東路西一千五百八十二尋、路西傍土山、田疇相間、路東有田疇、一千五百八十二尋、路西傍土山、田疇相間、路東有處、俗傳莫氏奔播所深田、周圍七十七尋、號斗柊至此量單故名、至洞靈社、路西民居二千四百三十七尋、路東荒田、至安立市、市畜多賣魚鰕、海腊、店舍稀疎、行人可坐歇、一千八百八十二尋、路沿山脚、草木叢雜、時有惡獸出沒、路左一帶土山、有一嶺最高、山腰有雷應古跡寺、至義路村、屬潁瀧縣、三千三百九十七尋、路沿山脚崎嶇、轉折、間有民居田疇、所過小溪、凡六、水淺而清、無毒、至萬安橋、橋長八尋、俗號棣嬛、六百二十二尋、

一百三十四尋、路西傍並田疃、至安興市、俗號鄂、一千六百三尋、一千四百五十四尋、西傍並田疃、一百四十九尋、西傍泥沙、水潮升降、至伯藤江、江廣六百九十尋、俗號滝鄂、水碱、深十一尋、潮汐升降、波濤洶湧、舟子多有戒心、湖流而上、一支連滝羌江、一支連滝缺江、並水黨縣江分、順流而下、注出南澚海門、又一支東下通溪埠江、史記陳興道大王國峻、督舟師破元賊烏馬兒于白藤江、即其地也、至海陽鎮界首、僑水黨縣鎮閘左門、僑海東府安興縣、十萬四千八百九十一尋二尺、至天南橋、夾內地欽州界首、

安廣鎮實錄

疆界、東聯大海、西南界海陽、東北次內地廣東欽州、員山津海邊徼重地、鎮圖在海東府安興縣、南距京三十七萬二千八百三十五尋、戍一千七百二十六里餘、至昇陰城、五萬六千八百十七尋三尺、戍二百六十三里餘、頃府一、縣三、州三、東海府卦安興華清三縣、先安萬統轄處司二、安平良司、

風俗、土民勁悍、利捉魚鹽、

土產、鐵林、紫胡、鹿茸、禹餘粮、石竹、玳瑁、赤藤、花鹽、佛手柑、蛤蜊、

鎮圖右門、屬海東府安興縣、二千四百二十七尋、至海陽鎮界首、

路之稍北有一帶山土俗名沟山排沟旺培山脚有民居土產百粮丈南邊近田畴至扶輦社山名俗岩妙其路從山一千一百五十八尋路兩傍近田畴至安閣社橋嵐瀰處穿過橋長五尋俗名橋簡橋頭有市兩傍店舍可住宿二千二百八十五尋至楊山社一千九百八尋南邊田畴北邊草水叢蕪至端禮社江江廣六百九十尋俗名滝白藤江心深十一尋波濤洶湧一望遊時舟人多懷戒心舊陳元賊馬馬兒來侵陳興道大破敵軍于此玉國駿督水師丈安廣鎮界首

流通注雌注祝達邨江下流注戎旺処遷
戎旺処懐以至戎旺禁分寺所放出海門一千七尋路傍並田疇路之左側門
府庁北偏金城縣三千五十四尋二尺路両傍並田疇至瓊溪上
店俗名戎旺同修八千四百六尋路両傍並田疇至軽猺社亭属茨山伊社人
黎朝進士范廷遠平賊有功仕至尚書没後封福神郷氏立亭奉祀一千八百十一尋至渡
梅社江江廣一百九十八尋俗名渡梅水深六尋上流遷戎旺処遷下流通戎旺禁海門
八百四十八尋路両傍並田疇至度拝社水漲縣縣衙渡口九百一尋路両傍並田疇至
鄭舎潭潭廣五十八尋俗名渡鄭一千三百二十五尋

逢門一支橫流一萬一千三百三十五尋至三岐江俗名龍虎芒媒伊慶江流屈曲商船經過多有戒心一萬一千五百三尋至陽郁社江注出陽郁海門屬先明縣有分界屯又自瀧虎芒媒一支四千三百五十尋至武昌四千尋至瀧渡峯四千三百五尋至瀧渡達屬安老縣四千六十五尋達露海門大艇海門屬宜陽縣又自虎芒媒一支一萬四千二百五尋至古岐江俗名戒旺露四千九百五十尋至哄海門注出奎山總洋分一千六百二十尋路西傍盈田畴至仁里社南屬青林縣俗名鄂縣店舍艸蔽食品豐美商旅往來聚會為海陽鎮一大市肆路左一岐五百七十尋至南策府南屯莊乎三千三百四十七尋路西傍田畴間有民居至古法橋橋長四十五尋俗名棣溪江江廣四十五尋水深三尋上

縣治江山尚羅列伊處有莫氏古城在山嶺故名一支經瀧峯一萬一千八百尋過白藤江一支經注羙江俗名渡鄂迫九千二百尋亦過白藤江合流注出南洮海門屬安陽縣順流而下五千二十七尋至戎旺爛四千五百尋至天蓬門六千尋至注棣二百尋至三岐江俗名戎旺處分字屬四岐縣直流注渡曾渡郭渡覆一萬三千一百十尋注出天門屬永賴縣夾山南麓下與太平海門自戎旺處分字一支六千四百二十尋至戎旺海二百六尋至戎旺柳一千七百尋至戎旺灘一萬二千六百尋至戎旺處下過舸緣夾山南下與江分長枝漢處自郁江經此一條江逢潮頭江羙出海邊貢口又自戎旺爛一支過注祝注蜱棟溪三千五百四十五尋至戎旺處邊有分字屯共處司屯置一萬五千六百六十尋至戎旺攏一千九百尋至渡梅渡五千一百尋至戎旺禁注出海門有分字屯屬安陽縣自天

六尋至濠橋橋長十六尋一百八十八尋二尺康遒有浦
住宿至左後橋橋長九尋俗名林屢橋下舊小溪今始疏濬
船艦四百四十四尋其路新築面濶三十尋深一尋三尺通大江以便
出入四十四尋俗名波邨江心深三尋其水潮汐冬春鹹而清
二十四尋夏秋淡而濶遡流而上七千五百十八尋至樓
漢三岐江俗名戍邨樓江岸有廵司邨量征涯灘涯普頼
涯棧四千九百二十五尋夾原地鎮江分伊陵水分六派
俗名滝杖頭自戍邨樓一支東下一千三百七十尋至灵
江杜津次六千二百六十尋至戍邨橋傍至灵縣六千一
百九十六尋至戍邨潮屬東潮縣有守禦屯六千一百八
十尋至戍邨猫有守禦屯八百尋至戍邨城壕屬水榮

存奉祀九百六十八尋至鳳凰社江江廣五十尋俗名渡慢水深三尋有潮汐江上流連滝林沈下流亦通我旺翠注出大江二千六百二十二尋路兩傍並田畤至惡步社橋橋長十三尋俗号枝惡橋頭有市俗名鄂長有店舍可住宿橋之北屬清沟縣即本鎮界未稱之南屬芙蓉縣即山南上鎮界首由此條路往芙蓉仙侶二縣一萬九千九百五十六尋連山南下鎮鎮圖夾山南上鎮界首

鎮城東北左幾門屬上洪府錦江縣二萬九千五百五十四尋三尺至安廣鎮界首

存奉祀市之左邊二百二十五尋至下洪府府屯三千三百九十九尋路西傍並田疇至定陶社江江廣五十尋俗名渡撞疎水深三尋遡流而上三十五百尋至渡夫三千五百三十五尋至渡抵八千七百十五尋至戎旺処柷山南上頓江分將順流而下三千五百二十五尋至戎旺翼一萬三千二百尋至戎旺処與大江合流一千二百七十五尋路西傍並田疇至厚俸社市俗名鄂俸有店舍物食豊美行人可住宿伊社有古跡寺名光明寺俗傳有一得道禪師圓寂日嘱僧徒鳶光明寺僧四字于背待慈朝使臣奉祂北使時大清朝皇帝背上有藍跡字誌光明寺僧四字痛悶諸國無有知者本國使以伊字奏對旨放行人回國取伊字水痘連洗伊字跡一皆淨盡重放金銀崇修伊寺至今猶每易

灰、下流合邨江社大江、一千七百三十三尋、路西傍近田疇、至石灰社江、江廣五十尋、俗名渡灰、水深二尋、有潮汐、冬春鹹而清、夏秋淡而濁、遡流而上、過汪拗渡、楫五千二百十五尋、至瑯琊社江、俗名戎巳埠、有廻司些量、直至戎巳況、夾剏地、鎮江分、順流而下、七千八百五十尋、徑平章社江渡、注出邨江、一千八百尋、路西傍近田疇、至曾下社大江、店、俗名館所、屬嘉禾縣、有店舍、行人可以歇、九百八十九尋、路西傍近田疇、至會川社市、俗名鄂檜、店舍蝉聯、居人商旅聚會、為本鎮一大市、肆陳朝伊社人、以汝諸連學長安、頗有才略、時上皇仁宗以英宗沉湎于酒、讓定別立汝諧、草謝罪、表稱旨、眾放中賛侯、番輔英宗、名有征伐大功、歸立伊市、沒後、英宗以伊市稅、準飲香火錢、至今鄉民猶

住指橋西頭左邊有廟奉祀東海大王舊傳王李臣号改
尚不肯仕陳回擾洪州與陳將相拒後為我所殺呼棄在此
顯聖累朝勅封為上等神至
今猶存奉祀俗名貢翁將軍
二百十五彔路西傍並田塍至憲範
杜寺次京口鎮地界寺之西文江縣即京口鎮界寺之東
唐褒縣即海陽鎮界首
鎮城正南前門屬上洪府
錦江縣
一萬三千一百三十三彔至南山
上鎮界首
六尋至濠橋橋長十六彔一百六十六彔其路新築兩濶
三彔兩傍列廂
至四岐路路直前一百三十五尋至水屯八十八彔至平
社小江沿岸列海導船鎮各廠江上流至渡
海場
三十八

路兩傍並田疇至泰來社橋橋長二尋俗名棟廣有店舍可收歇一千二百六十尋路兩傍並田疇至陽調社庸屬慶縣俗名庸調有店舍可住宿三百二十七尋路兩傍並田疇至豐穀社橋橋長五尋俗名棟住一千二十尋路兩傍並田疇至良舍社四岐路俗名我嵩梁一千四百五十七尋路兩傍並田疇至易俠社市俗名鄭縣店舍驛路大可住宿市之西屬慶縣縣衙舊所二千二百六十一尋路兩傍並田疇至張舍社三岐路俗號我巴僻緩五百四十三尋路兩傍間有民居驛路至安仁社橋橋長七尋橋上蓋瓦俗名棟廣兩頭民居驛路大可

十七尋、達京
此鎮鎮間
三千二百四十七尋、路兩傍並田
時間有民居、至來格社
市、俗名鄂棟、有
店舍可少歇、
一千五百九十尋、路兩傍並田
時間有民居、至長枝
社橋、橋長十四尋、俗名棣枝、橋之東有市、俗名鄂枝、有店
舍可住、市在邊歸江縣縣衙莊所、橋之
西有店
舍可宿、
一千四百十九尋、路兩傍
並田畴、至毛田社三岐路、路西
邊有
有文聖廟、令奉准毛田社為皂隸民、仍社有職布藝、共布
細密可尚、俗名鯪毛、路右邊半里、舊海陽鎮所、今上洪
府也、屬廣安縣、自此南行、過雲豆橋、俗名棣間、二千二
百五十四尋、至汪陽社橋、橋之東屬廣濛縣、即海陽鎮界
末、橋之西屬天施縣、即山南上鎮界首、由此
餘路、二萬三千七十四尋、達山南上鎮鎮間、二百九十尋、

每勞

三十七

鎮城正西右門、二萬四千五百五十一尋至珥河菩提津次、
鎮城正西右門、嘉隆三年甲子春、欽奉營築、其城周圍一千八十尋、為門四、城外有壕、中建
皇宮及鎮莊署、在上洲府錦江縣地面、
六尋至壞橋、橋長十六尋、二百十二尋至四岐路、其路新築、濶五尋、路兩傍廣鎮左右巫司家居、路南有新安市、路北一百三十尋、至本鎮會同廟、在邨上社地方、今奉推伊社為皂隸、八百八十尋、路兩傍並田疇、至全年社三岐路、路北岐六千二百六十七尋、至石磊社、夾小溪橋、橋之南屬錦江縣、即海陽鎮界、未橋之北屬良才縣、即京地鎮界、自此條路、一萬四千八百三

海陽鎮實錄

疆界　東界安廣大海、西界京地南界山南上下北界嶺山、
襟要　郡江藩籬安廣鎮城在上洪府歸江縣地面南
進京三百四十四萬一千二尺、成一千五百八十一里、餘西至昇
隆城二百二萬五千六尋、成一百十八里、餘領府四縣十八、上洪
府慶豪唐下洪府嘉祿四峽赤頓青波南策府先明西灵
府安歸江府青林青河制門府
水栗安山安老統轄司一美湾海門守七南雅关門栗門朝
安陽宜陽處門頓門哄門陽

風俗　士氣雄彈民風勁悍
俗尚商販不事勤苦

土產　琅琊蜆、紅柑、檳榔、
西依　螃蟹、香臧、班竹、煙葉、不開、
青黛、鳳凰、石硃、
大火虫、毛田紙、布、椰、乾薑、
竹林廢、婆羅蓋、陶舍扇、

海陽

可以
成心至于原顧界首勝致社

京北

三十五

市肆常賣水炭、有店賣茶飯、行人可以息肩、二千三百四十九尋、路兩傍民居田疇間有賣茶飯、店行人可以息肩、至太原鎮界首黃潭社店、自太原鎮門、八千四十七尋、史太原鎮界首勝致社、五十尋至渭橋、橋長十九尋、橋上家蓋瓦、五百八十尋、路東田疇、路西民居、至下野店、屬金華縣、店舍稀疎、可以火飲、二千四百六十八尋、沿路並民居田疇、又有一帶山重迭、至清樾社、一千六百十一尋、沿路並土山間疊障、谷名岸岩翔、有田疇、路之東一至亭、富社、三千三百十九尋、沿路並田疇、路之東一帶山林多有惡獸、行人

六十尋三尺、路兩傍並民居田疇、至太原鎮鎮閘、伊鎮設立在乔福縣平岐社、係南北鎮地界、

自太原鎮閘左門、三千七百八十五尋、夾太原鎮界首黃潭社店、

七十二尋、路兩傍並民居、至平岐庸、兩傍民居、店舍稠密、可以住宿、七十七尋至江、江廣三十九尋、俗号滝江野、水清而淺、冬春水涸可涉、夏秋雨溢、惟舟可渡、湖流達定化洲源頭、順流至戎旺北、北通月德江、

一千二百四十八尋、路兩傍並民居田疇、至亭堆庸、

令已堙塞成深田猶存江跡六百四十一尋路東民居田疇路西沿淘江至扶魯江江廣三十一尋江上流幾千尋達平泉縣江分下流幾千尋注月德江二百六十七尋兩傍並民居田疇路之水有金華學士祠學士符先生內助工詩爲文黎朝聖宗皇帝愛其詩詞俠教授宮中常以符家女學士呼之事跡傳傳奇漫錄至扶魯市俗名鄧體市之西店一千舍睡絡行人可住兩傍店舍行人可以收歇路之西有董天王祠九百八十九尋二尺至橋橋長四尋橋之江即月德江上流一千四百八十三尋兩傍並民居田疇路東有土山一帶至難咿店賣點心物行人可以收歇五百

自珥河機舍津次一萬　千九百七十四尋至太原鎮鎮闊
機舍津次屬順安府袁林縣津之
南岸屬懷德府永順縣一千四百八十尋至天
德江江廣二十尋冬春水淺可涉夏秋珥河
水溢注焉是江惟舟可渡一千八十四
尋至力耕帝屬東岸縣借早幣橈兩傍民
民店舍聚絡行人大可住宿一千六百尋三
尺至泖奇店店舍稀疎行人可火歇泖奇涎前平坦之地
癸巳年洪水衝潰成淵俗名域戟廣四十尋
深四尋緊行路東民居田疇
惟舟可渡二千二百九十八尋四尺路西沿陶江至
浣溪店店舍稀疎可以火歇店之北金華縣衙莊呼店之
西有一帶江舊名滝陶上接月德江下通珥河

京北

百二十三尋內堤路一千五百三十八尋至太原鎮鎮闖伊鎮設立在天福縣路南田疇路北民居田宅至平岐江江平岐社屬本鎮地界三百四尋路兩傍店舍駝絡大可住有雋冬春水淺可涉夏秋水溢惟舟可渡俗号滝江野即月德江支上流水淡而冷火一廣五十尋路兩傍民居田宅西經山一嶺俗号崗野至上野市俗号鄭家千二百七十三尋路兩傍並田疇間有荒土西經土阜一段頗長市舍稀疎行人可火歇一千九百六十二尋路兩傍並田疇至太原鎮人可以息肩五百三十六尋至椿鶴舘賣點心物行人可以息肩

界首屬蕃安縣黃潭社

中有聲吟云　南國山河南帝居、皇天賜宅在天書、如何北虜來侵犯、汝等何者取敗虛、賊果敗、又脫軒詠史詩云、匹馬君王入水濆、弟兄忍作事讐人、月江清夜高吟後、南國乾坤盡掃塵、一千七十尋、內堤路八百七十尋、路南深田、路北沿月德江、江岸有芹驛支迎坐量、借号迎羅、市店稀疎、行人可火歇、至良福江、江廣三十五尋、屬天福縣、即月德江支上流、水深一尋一尺、有潮汐升降、渡船一隻、一千八尋、內堤路六百八十三尋、路南至增隆館、借号館巃、店舍稀民居田皂、路北沿良福江、疎、行人可以火歇、

三千四百三十六尋、路南民居田皂、路北沿江、至吾道市、市店稀疎、行人可火歇、

五百六尋、並堤塍、路南民居田疇、路北沿江、至穀梁橋、橋長十尋、二千三

京北　三十二

尋路兩傍並田疇一
段堤七百七尋至揀粘市俗号鄂逐每月六番多賣
一千五百九十六尋路兩傍並田疇至安朗館疎行人可歇
一千五百二十七尋路兩傍並田疇至東川館俗号館我罰賣點
一千六百四十尋内堤路八百九十尋路南民居田宅路北沿月德江至如月庸俗号
庸明店舍稀疎行人可火歇路北有大當江神祠按大越
史記神姓張名叫共弟叫皆趙越王名將趙亡隱于扶龍
山李南帝購千金二張皆自殺及蔡大行時亲將仁寶來
侵帝自將禦之喪二人來具道姓名乞從討賊賊平封兄
為大當江訶國神王祠于如月江弟為小當江訶國神王
祠于南江後亲師又至命李常傑禦之路經祠下夜聞祠

田畴路北民居、至周老橋、橋長六尋、俗号棣咾、九百九十七尋、路兩傍並民居、至椰上館、俗号館棣、賣點心物、行人可以息肩、三千二百二十五尋、路兩傍並田疇、至林户橋、橋長十尋、俗号棣堰橋之東、店舍九百二民居田疇、至林户橋、橋長十尋、俗号棣堰橋之東、店舍稀疎、行人可以少歇、十六尋、路南田疇、路北民居、至西山鎮界首、屬安朗縣内洞社、

鎮城西門、二萬一百三十八尋、至太原鎮界首、

一千六十四尋、路南田疇、路北民居田宅、至鄭舍橋、橋長十六尋、俗号棣鄭、橋東民居田宅、橋西有小林、草木叢雜、林傍店舍稀疎、賣點心、行人可以息肩、一千七百八十二尋、京北

祠、九遇亢旱、禱多灵應、前傳黎洪順時大旱、命禱雨于董天王祠、夜夢神應云、令旱魃為灾、時雨頗霈、惟玉山神有水一壺、可往祈之、欽命官依夢就祠祈禱、應時雨下、事聞、敕封最灵祠、加賜大鼓一面、至今尚存、二千六百四十八尋、路兩傍並民居田疇、至春雷市、古号魔雷、路南三百二十尋、有山一嶺、号武當山、俗傳有七曜山妖、屢為民害、一日有神、從空降下、珍除妖魁、村民即於山上立祠祀之、号北方真武祠、一千七百六十九尋、路兩傍並民居田疇、至鴈塞館、屬金華縣、店舍稀疎、行人可以少歇、一千四百二十二尋、路兩傍並民居疇田、至浣溪館、館之北二十尋、金溪縣縣衙莊所、館之西有一帶江、俗号滝陶、上接月德江下接洪河、今已湮塞成深田、惟存江跡、一千六百一尋、路南

鹽鎮城、

鎮城兩門、屬慈谿府安縣豐、一萬七千九百二十一尋、至山南鎮界首、四百九十三尋、路兩傍並田疇、至曲遂橋、橋長十五尋、俗名林樾、橋東有市、每月六次、多賣麪紙、蓋村民有造麪紙、藝、市店稀疎、行人可少歇、一千七百八十七尋、路兩傍並民居田疇、至東安館、店舍稀疎、可以火歇、路北二千九十四尋、路兩傍並民居田疇、至先郝橋、橋長三尋、俗號林墻、九百二十五尋、路兩傍並田疇、至內郝市、俗號塘除、每月六次、多賣牛宇行貨各物、市店稠密、行人可住宿、市之南有巫山神

百四十尋、路兩傍並田疇至驍騎社店、俗名求抱店舍駐絡、多賣牛肉酒飯、行人可歇、但社素以湟金為業、間有令許宰肉削皮、褁膠湟金、一千三百十五尋、路兩傍並田畴至亭鳶社橋、橋長九尋、俗名棣油橋、西頭兩傍飯店相聯、食品豐美、行人大可住、一千六百四十五尋、路兩傍並田疇至三異社市、俗名鄭唐、蓋市店舍駐絡、行人可住宿、三百四十一尋、路兩傍並田疇至花宗社店、俗名店貪、茶賣點心物、行人可以息肩、一千三百尋、路兩傍並田疇至安富社市、俗名鄭貪、郭有店舍、行人可以少歇、二百五十尋至定範社、寺之西、文江縣、即京北鎮界、東寺之東、唐豪縣、即海陽鎮界、首又一萬四千七百七十一

一百二十九尋、兩傍洲土有店舍可住、至富圓村碑貢、貢長四尋、貢之東頭店舍駁絡、大可住宿、俗号庸菩提、二千三百二十二尋、路東民居、嘉林縣縣衙莊所、路西沿江洲土、至土堰社店、賣點心物、行人可以火歇、西一百尋撑津起陸、五百五十尋、路東民居田疇、至珥河津、俗名波土堰、直渡船往行洲土、路西沿江洲土、至東畬社店、俗号店行可歇、五百三十三尋、路東民居田疇、贍有飯店路西深田洲土、至東畬社橋、橋長二尋、俗名梂、四百八十三尋、路兩傍並田疇、至寬洪市、俗名鄂糀、有翁端、四百四十五尋、兩傍並田畴、至多遜橋、橋長十二尋、俗号梂數上家蓋屋、四

至大洋橋、橋長十二尋、橋上家蓋瓦、俗号橋欄、橋頭有市、每月六次、多賣鍮器、蓋伊社民以陶鍮為藝、市傍民居店舍稠密、可住宿、二千五百五十尋、路兩傍並民居田疇、至廣納橋、橋長三尋、一千二百八十一尋、路兩傍並民居田疇、至實洲橋、橋長一尋、三百九十一尋、路兩傍民居、路南才良縣縣衙漸可、至實龍橋、橋長十一尋、俗号求鋪、至海陽鎮地界、屬錦江縣石磊社、

又一條路、自珥河菩提津次、九千七百八十尋、至憲範寺、夾海陽鎮界首、

山長三百七尋、屬仲遠縣路兩傍並土山、一千三百尋、路兩傍田疇凸凹、至儀衛山路、山長五十尋、路兩傍並土山、一千九百九十七尋、路兩傍民居田疇、至潘澤橋、橋長十一尋、俗號林針、一千七百九十四尋、路兩傍民居田疇、至芝泥江、江廣二十六尋、俗號澆湖、即天德江下流、水深二尋、渡船一隻、四十八尋、至樂土市、屬超顯縣、俗號鄧湖、每月六齒、多賣寅卯寅畐市、兩傍民居、店舍鱗聯、行人大可宿、二千六百三十尋、路兩傍並民居田疇、至吟田市、屬嘉定縣、俗号鄧吟、市店稀疎、行人可以小歇、一千三百八十三尋、路兩傍民居田疇、有店、俗号館橋、賣點心物、行人可以眉息、

京北　二十八

至下英橋橋長十一尋俗號抹厨九百三十尋路兩傍民居田疇至如
斈市屬文江縣佰號幣鐘市店稀疎行人可以火歇一千一百九尋路兩傍民居田疇至
王步市佰號幣把市店稀疎行人可以火歇九百尋路兩傍民居田疇至館澤店賣點心物行人可以息肩一百二十尋路兩傍並田疇至山南上鎮界首屬東安縣黃澤社
鎮城東北門一萬五千四百二十尋至海陽鎮地界
九百九十五尋路兩傍並田疇有店佰號館那賣點心物行人可以息肩至福德館賣點心物行人可以歇路南民居武江縣縣衙莊所六百三十尋路兩傍民居田疇至蒲山路

府殺賊王遣使募能破賊、小兒忽能言、報其母、邀使來徒至、曰、願得鉄一劒鉄馬、王無憂也、王許之、小兒躍馬揮劒而前、三軍隨後、破賊于武寧山脚、即躍馬騰空而去、王思其功、命立祠祀之、後李太祖封為冲天神王、至黎大行時、親兵來侵、屯于同姥城、帝御駕親征、路經祠下、備礼祈禱、及至江、見天神湧出波間、高十丈、面赤如日、大喝云、我是衛天神、親兵大潰、

九百九十四尋、並堤路、路南沿江路北田疇、至天德令猶奉准放皂隸、

一千九十尋、路兩傍並民居田疇、至富市社市、俗號鄂溪市店、

八百六十六尋、路東民居路西稀疎可以火歇、

一千九百五十一尋、路兩傍並田疇、至楊舍市、屬嘉林縣、江水淺可涉、夏天雨溢、惟舟可渡、

一千九十尋、路兩傍稀疎可以火歇、

京北

二十七

鎮城西南門一萬六千六百四十六尋至山南上鎮界首二千四百十一尋路兩傍民居田疇至隴山館偖号館舍七百七十二尋路東民居田疇至壞抱館偖号館抱一千四百八十五尋路兩傍並民居田疇至陽旭市偖名聚旭店舍稀疎行人可以火歇二千六百八十八尋路東田疇路西民居田宅至扶董市偖號聚董每月六次多賣行貨各物市傍民居店舍駝絡大可住宿市西有董天王祠史記雄王時扶董鄉富民生男兒三歲不能言遇

京北鎮實錄

疆界、東界海陽、西界昇隆、南界山南上北接諒山、珥河界限、三德榮廻二萬三千七百九尋四尺、成一千四百九十五里半餘、至昇隆城、四千尚十六尋二尺、成里六十八里餘、領府四、縣二十、慈山府安豐縣地面、南進京十三站、慈山府東岸武仙遊杉陽順安府嘉林嘉定文陸安豐安豐鳳眼北河府安越天富統轄巡司一驛芹

風俗、士通經術、女有殊姿、男逸女勞、俗文而儉、

土產、生鉄、硝硝、生漆、金葉、紅丹、油桐、青黛、帆席、李、杏、鋼器、麥門、嘉林醬、花梂布、白米、龍眼、荔枝、毛桃、梅花、木犀花、酸棗、磁器、鏡器錢即、壓絲即脚、熏竹即幹敢、撒欖實、

京北

二十六

百二十尋、路左民居田疇相間、路右沿月德江、至仙臺社江、江廣二十五尋、其水濁深二尋九寸、冬春水涸、秋夏水深、四千六百四十一尋二尺、路左民居田疇相間、路右沿月德江、至金陀市、屬安朗縣、俗號墟渡、市審常賣諸物、市舍稠密、行人可住宿、三千五十七尋二尺、路左沿珥河、路右民居深田相間、至東皐社市、俗號墟皐、市常賣諸物、兩傍店舍稠密、行人可住宿、二千九百二尋二尺、路左沿珥河、路右民居田疇相間、至捧牧社市、俗號墟總、市審常賣雜物、店舍稀疎、行人可少歇、三千一百三十二尋二尺、路左沿珥河、路右民居田疇相間、至海貝社、交京地鎮界首、屬東岸縣、

自興化鎮閘右門八百五十尋至芳膠橋夾興化鎮地界鎮閘前門屬廣威府福祿縣二萬四千二百九十九尋二尺至京地鎮界首

二千一百二十二尋路左沿珥河路右民居田疇相間至浮沙社江江底二百八十七尋其水濁深三尋四尺俗号渡浮沙一千八百三尋二尺路兩傍並洲土至堅剛社貢俗號貢獻屬白鶴縣五千一百五尋二尺路左民居田疇相間路右沿珥河至迎仙社市屬安樂縣俗号鞴爐市傍店舍稀疎行人可火歇一千二

尋、路東民居、路西田疇、至黃崗社一千尋、路東沿沱河、路西民居田疇、至光被社一千三百尋、路東沿沱河、路西有市、俗号鄂縣、市有店舍、可住、路西民居、至太和社、屬不擾縣、路西有一條路、二萬六千尋、路東沿沱河、路西民居、至山伴社三千五百尋、路東有民居田疇、至蘇武社、六十五尋至沱河、河廣五十尋、水清深一尋二尺、遡流上達蔣洲、接內地江分、順流下、與瀏江合、派注出琊河、夾輿化鎮界首、

七百十尋、路右民居間田畴路左沿江、至泠山社店、店舍稀疎、行人可火歇、三千八百二十三尋、路右山林、間有田畴、路左民居沿江、至同隴社市、屬夏華縣、市店稠密、行人可住宿、二千七百十五尋、路右山林、間有田畴、路左沿江、至興化鎮界首白廩庄、

又興化鎮閭前門、一條路、一萬一千三十九尋三尺、至沱河北岸、夾興化鎮界首、

九百六十二尋、至圍陽橋、橋長六尋三尺、俗號抹鳧、一千三百

二千六百二十七尋、路左民居田疇、至古雪社店、屬三農縣、店舍稀疎、行人可少歇、二千一百十尋、路左民居田疇、至四美社市、市店蟬聯、行人可住宿、四百十五尋、路兩傍並田疇、至四美江、江廣三十一尋、有鴛鴦滝、水深三尋、遡流達青州縣雄琊江、順流注出洮江、至風域社江、江廣一百五尋、水深三尋、夏秋洪濁、冬春稍清、四千四百十四尋、路右民居間有田疇、路左民居沿江、至置主社橋、橋長六尋、屬青波縣、橋頭有市店舍聯絡、行人可住宿、五千七百二十五尋、路右民居田疇相間、路左民居沿江、至通上社市、市店稠密、行人可住宿、一千

過中河社二百六十尋、西傍並民居田宅、至中河江、江廣二百二十五尋、水清深一尋、四尺二寸、俗謂瀧坡、遊流達興化鎮、洮江順流、注出我邑鶴珥河、一千六百三十四尋、路北民居田疇相間、路南沿洮河、至酉陽社橋、橋長六尋三尺、俗謂桃蹊、九百六十二尋、路北沿洮江、路南民居田疇相間、至興化鎮鎮闉、伊鎮自興化鎮闉前門、二萬三千六百八十一尋、至白廩庄、夾興化鎮界首、

山西

鎮真闉右門、屬廣威府福祿縣、一萬二千一百六尋四尺至興化鎮闉一千九百尋、路北沿珥河路南民居田疇相間至高崗社市、俗号幫崗市常賣諸物兩傍店舍稠密行人可住宿、二千四百六十五尋二尺路兩傍民居田疇相間至西騰社店、店舍稀疎行人可火歇路之左廣威府府屯屬先豐縣四百十六尋、兩傍並田疇至西騰社橋、橋長十尋四尺橋上家蓋尾俗号牀騰二千七百五十七尋、兩傍並田疇至承令社土山、屬明義縣、一千四百三十尋、沿路山脚兩傍草莽叢雜常有虎狼至高綿社江、江廣一百四十尋、其江冬春水涸秋夏水溢

北沿灕江至果敢江江廣七十尋四尺俗号滝溜深一尋四尺其水澄清有魚遡流達宣光鎮灕江順流注我旺鶴一百二十二尋路南並洲土路北沿灕江至玉燭社市俗号幣我旺店舍稀疎市一千二百八十八尋路南並民居路北沿之南東關縣縣衙莊所灕江至春盎社店常賣點心飯行人可火歇三千六百九尋路南山林凸凹民間相間路北沿灕江至有土社店店舍稀疎行人可火歇五千四百六尋路南山林間有荒田路北沿灕江至和睦社橋橋長二尋俗號球撲橋之南即山西鎮界末屬西關縣橋之北即宣光鎮界首屬福安縣夾宣光鎮界首

林莽間有民居田疇至仙妈橋橋長六尋二尺俗号林潭五千五百四十尋路南林莽民居有廵司屯路北沿瀘江至泰和社市俗号鄂況有店舍行人可火住二百三十二尋路南林莽間有民居路北沿瀘江至泰和社橋橋長五尋一尺俗號林潭一千三百八十尋路南林莽間有田疇路北沿瀘江至翔登社市屬兩關縣市常賣綢布諸物三百八十尋路南並山林路北沿瀘江至翔登社市屬兩關縣縣衙署西南西南兩傍店舍稀疎行人可火歇橋橋長十三尋橋上家盖茅茨俗號林細一千三百十二尋路左山林田疇相間路右沿瀘江至果敢社店兩傍店舍稀疎七十七尋路南端雄府府屯路

十一尋、茭（橋上家蓋茅俗名棘）一千六百八十尋、（路兩傍並林莽間有田疇嶇嵜）至壠茹（兩傍林莽）蛛、三百三十四尋、（兩傍林莽間有田疇）至安道社店（俗號館双）、常賣點心物、行人可息肩、一千八百六十尋、（路南民居田疇相間路北沿瀘江）至上下衙社市、（俗号墟）二百九十八尋、（路南民居田疇相間路北沿瀘河）至上下衙社橋、橋長七尋、（橋上家蓋茅茭俗号棘）二千九百九十尋、（路南民居田疇相間路北沿瀘江）至下黃社市、（俗号墟）三千二百尋、（路南山脚嵜嶇常有虎狼路北沿瀘江）至麗美社店、（路南民居店舍稠密可以住宿）二千四百四十六尋、（兩傍

流以西、水常赤濁、半流以東、水稍澄清、係冬天霜降有水產魚俗号黔婁武、風味甚佳、非他處所有、江之東、設廵司二所、一所量征禹餘粮稅、一所量征商賈船筏往來、遡流而上、一派、幾千尋達宣光鎮、瀘江、俗号滝哥、一派幾千尋達興化鎮洮河、俗號滝洮順流而下、幾萬尋至昇隆城珥河、一千六尋一尺、路南民居田疇相間路北沿瀘江、至樓下貢口、屬扶寧縣、俗號貢魯、一千七百九十尋、路南民屋田疇相間沿瀘江、至樓上館、館長十二尋四尺、俗號館妙間、正路從館中穿過、二千九百四十尋、路南民居田疇相間路北沿瀘江、至安撹社市、俗號鵬鬲撹市南扶寧縣衙莊所、七百八十七尋、路南民居田疇相間路北沿瀘江、至讓崇社橋、橋長

鎮關左門（屬廣威府福祿縣）四萬七千六百六十七尋四尺八寸至宣光鎮界首。

一千九百尋、路北珥河路南田疇民居相間、至高崗社市、俗號聚崗、店舍稠密、行人可住宿、

三千七十尋二尺三寸、路北沿珥河、路南民居田疇相間、至富川社店、路兩傍店舍稠密、行人可以住宿、

二千六百八十六尋四尺、路南民居田疇洲土相間、路北沿珥河、有民居、至羅品社店、店左民居小市、七百四十五尋、沿路並洲土間行、亦可少歇、俗號我旺鶴、水深九尋半、至羅品江、江廣四百六十尋一尺五寸、

桐總市俗号聖橋市當多貨諸物店舍稀踈行人可歇四百四十尋沿路民居田疇相間至修潢社店常賣點心物行人可坐歇一千一百尋沿路民居田疇相間至扶演社市街鋪聖演店舍稀踈行人可坐歇市傍有巡分屯巡防奸細八百二十尋沿路並田疇至扶演社橋橋長十三尋俗號棣演一千一百九十九尋沿路民居田疇相間至驛望社店伊社有作爆米藝味甚香美俗号爆鎖一千七十一尋沿路民居田宅至上安決社橋橋長七尋橋上家蓋屋俗号棣紙四十八尋路左沿蘇泝江路右深潭至懷德府地界屬永順縣

可息肩、一千六百二十尋、沿路民居田宅、至橫梁社市、俗號蜘蛛市、番多賣雜物、一千四百十六尋、路左沿珥河洲土、路右民居田宅、至叶隴社堤路、這路沿喝江、直下至慈廉縣義路社、夾山南上鎮界首、由此路達伊鎮鎮闖、一千一百十二尋、沿路並洲土、至喝門江、江廣一百五尋、其水濁深三尋、俗號渡渡馮、常有渡船三隻、上流通珥河、下流達山南上鎮江分、六百十五尋、路兩傍洲土間有民居、至鳳池社橋、橋長三尋、俗號蜘蛛潭、四百二十七尋、沿路並民居田宅、路之左國威府屯屬丹鳳縣、至瑞應社四岐路、俗號館哥、兩傍有店舍、可以息肩、一千一百尋、沿路民居田疇相間、至山西

鎮閩右門、屬廣威府福祿縣、一萬七千七百四尋四尺、至懷德府地界、一千十六尋四尺、路右民居田宅、路左沿珥河洲土、在鎮水行卯時發自是河、至申時到昇隆城、至富兒市、市常晚會、多賣雜物、兩傍店舍稠密、可以住宿、一千四百五十八尋、路兩傍店舍稀疎、行至前勲社店、人可火歇、二千三百七十七尋、沿路民居田疇、至百祿社烏格市、屬石室縣、俗號幣垢、市番多賣絹布、疎網、市兩傍店舍稠密、行人可相聞、至禾壘社橋、橋長九尋、橋上家蓋、沿路民居田疇相間、四百二十八尋、沿路民居田疇相間、至杲上社店、店舍稀疎、行人住宿、俗呼為棘棡、一千三百二十尋、沿路民居田疇相間、至杲上社店、店舍稀疎、行人

疆界南界土山南上北界沐源東界昇隆西界興化遵泡孔道白鶴關津鎮關在廣威府福禄縣地面南進京三千六百九十尋二尺一千五百五十三里半餘北至昇隆城一萬五千八百八十三尋成九十里半餘領府五縣二十四廣威府先年撥慈明婁祿臨洮府岷州西青波夏富安山石室鳳三帶麻鶴扶寧安朗安樂白立石統轄巡司二南餘糧

風俗士民勤業氣習儉約人饒地裕利垓蠶桑

土產生絲生漆敦紙黃土金線白絹林茶赤蜜硝硝花紅松脂白鉛水桃油白土西瓜麥荔枝糞蟻魚青稍甘蔗椰果鋼鐵紅綾即緞羅紬勒斃魚

佔名館梹榔店之東接民居一百九十二尋路兩傍並田疇至頭門社濮村橋橋長十七尋三尺俗名梹濮橋之江上流七千一百五十二尋至真帝三岐江通于黃江下流一萬二千四百十七尋至天派三岐江合于諫江六百九十七尋路兩傍並深田至安內社橋橋長七尋俗名梹薑橋之稍南有市俗名鄣薑市有店舍行人可少歇九百三尋路兩傍並深田其路至此夾山南上鎮蒞仁府平新築濶三尋陸縣安集社貝梹村地分由此路達山南上鎮鎮城

有店舍賣食饌行人可歇
店之北山元縣縣衙莊西二百二十尋路北田疇接民居
新培路南並深田並路
築至扡村橋橋長三尋三尺俗名梁俗名
珽村橋橋長十三尋俗名梁珽七百四十二尋路南民居田池
至中涓社橋橋長三尋俗名梁垵四百二十尋路北並深田
路南田疇路北
民居田疇相間
至小粉社市俗名鬱縣其
市多賣龍米一千九十六尋路兩傍並田疇至小粉
社橋橋長二尋四尺俗名梁衙五百五十一尋路兩傍民居
田疇相間至
頭慶社店俗名館古馭一千五百七十三尋兩傍田疇至同時社店

山南下　十七

海陽鎮洋面又自熙河涇三萬
三千七百九十尋至鹽户海門
鎮真城西北後門屬天長府
界祿縣八千六百六十八尋至山南上鎮
平陸縣界首

八百八十六尋路之兩傍並田疇
其路新築濶三丈至小郎墨社橋橋長四
尋四百十四尋兩傍並田疇至地沃社橋橋長九尋橋頭之東
有店舍賣點心物食行人可少歇五百八十六尋兩傍並
田疇至鄧舍社池村橋橋
長四尋俗名林汪二百二十一尋兩傍並深田至鄧舍社店俗名館
我罔鄧

自桂林東北流經興安縣北一百三十尋至黃江三岐三千三百九十一尋過上戶江口至我旺涇鞋七千一百九十尋至我旺胆樓七千三百六十一尋至我旺罰梧桐一千五百西十七尋至旺瀕海門又自上戶江一支二萬九百三十六尋至茶里海門又自我旺胆樓一支一萬一千七百十八尋至檫海門又自我罰梧桐一支九千四百二十尋至霞爛海門又自我罰梧桐東邊穀涇口一千一百六十尋至三溝江五千五百四尋至麟海門又自黃江三岐北邊一支潮流而上七千八百十二尋至滌江三岐上合我旺冷又自滌江一支順流而下六千九百五十尋至我旺農二萬四千二百三十一尋至昆泗三岐合主流又自我旺農涇口三千四百七十尋至熙河三岐益萬四千七尋至靜江三岐分一支八節江通海陽鎮一萬八千五百四十尋至太平海門夾

有市俗名聖永有
店舍行人可住宿七百五十八尋路之兩傍
俗名聖備市有飯店行人可少並有田疇至有備社市
歇市之東北美祿縣縣衙莊西三百九十四尋路東田疇接民居路
西並田疇至黃江津江廣一百八十五尋俗名渡滝鎮南岸屬
社北岸屬山南上鎮界首屬莊仁府南昌縣茶淑社陸行
從此路往昇隆城自南昌縣以上前無正路又自是江渡
過鄱池縣陸行達海陽鎮前無官路未及築作其江水淡
有潮汐汐水流急潮水流緩夏秋雨潦黃濁冬春稍清津
之江心深十尋津之下三岐江心深三十一尋北諸江為
最深有國風歌云
一高時尚傘圓一樓時捧水仙翔鎮
津之南岸有水仙祠故名潮流而上三千一百九尋至真
寧三岐江六千七百十六尋至我旺濮上通我旺岑屬山

帶回鑄成四器、即報天塔、瓊林像、普賴鐘、普明鼎、其鼎重千鈞、普傳以為蹟、後胡未明將來侵、取鼎鑄砲、云四一之器、蓋謂此也、寺之前有塔高可百尺、昔者陳仁宗出家、超化之後、遣此浮屠、以藏舍利、至西山時、撤取頂上銅瓶、發毀至第三層、見有石函、知是茶毗舊跡、仍付遂伊社、安置填塑如初、今寺中之左龍、有仁宗遺像在、

三百三十尋、路兩傍並田疇、至塘江寺、俗名厨寺、本在金興社地面、傳言昔時牧童於路上見石突起、狀似人形、呼爲佛生、構起草庵供養、稔有灵應、伊社即其起處、立寺、寺之西望半里、有文聖廟、在莘衙社地頭、相傳自古建立、至今猶欽准伊社為皂隸民、春秋二丁、奉發官錢致祭、

三百十七尋、路兩傍並田疇、至永濟橋、橋長九尋、其橋在金興第三二社地面、俗名林永橋、上家蓋瓦、九間、橋頭之北、

六尋至濠濠廣二十尋五十尋其路新築潤四尋路兩傍新治平坦至渭濱社新市六百五十五尋路兩傍並店舍至渭濱社店其店多賣笠市俗名幣帔二百八十九尋路兩傍民居田疇相常賣物食間由前路新培築至林擾橋橋長四尋其橋渭濱輔陳二社各半七百五十六尋路兩傍民居田疇相間至第四社店店有食饌行人可以歇店之東有寺名大聖觀民因名第四後因宮處立寺西望一里有陳朝故廟在即墨社地頭至今即墨社歛蒙淮為皂隸民廟之西邊有普明寺乃東朝初建陳朝重修為一方名勝俗傳李時空路行師會將神通妙法往北朝幕化紅銅就銅庫括得一囊

又捺貢門在伊處送來本是湖舊傳有神魚衆大躍起似帆常冲破河堤引鹹水透入方民每築堤路輒行礼祭因立廟于金綫社津黎朝永慶年間遣貢口潰出大水時有天本縣保伍社號佃邵奉往貢口培築漸完忽見江間有巨魚激尾大浪如山築處潰裂隨築隨破者數次佃邵取石灰投下俄見湖水滾沸魚蛇浮斃者多然終不能填築其後差官諭祭諸靈神祈以護民除害適有一大魚暴于沙上方民疑惧多以席覆之一面興功填築旬日完成其魚復下水去自是永復為害其貢口之内迎來漸加高築為市水即群僚江出海門因此呼為貢門焉

鎮城東北左門屬天長府美祿縣

南昌縣界首

步三岐江至海遼貢門在鎮往昇隆城有直渡舟發自是江津次出輔隆涇口經八潢江三岐上沿江過濠洲社津至保洲社津次俗名波栈杉覩屬山南上鎮江分至此起尋接俗傳自輔隆涇口至渭潢江舊是一帶平地惟有小溪上自鴟鵠庄八永濟橋繞即墨社之後過嘉禾橋出小敷涇口注安遲江至陳朝惑於北客風水言始鑿輔隆涇口下至渭潢引水直注安遲江以朝即墨故里不想斷了地脉陳業遂衰諺云 嗜噪即墨麻制茹陳課畧買茂帝王油極涇駐柊昂廨墨砌城鎮坤捺蓋指此也此涇口鑿時淺狹橫架石橋後水勢奔放漸成大江在山南下鎮粮錢港運回入安鎮發自是江津次順流而下獨步三岐江轉上山水江津八雲庐港口其海運亦自是江下獨步三岐江直出海遼貢門門之內左岸有祈風壇在大安縣受塵社地頭鉉之南有分寺屯訊問船艤出八迎送洋面

姑社、西岸夾清平道城門、屬長安府寧慶縣、舊虎社北岸、
俗名渡巖、渚津之西有一支江、入雲床港口、其水淡、有潮
汐、夏秋雨潦黃濁、春冬稍清、津之江心深六尋、潮流而上、
五千八百六十四尋、至天派三岐江、上通次江、屬山南上
鎮、江分順流而下、九千一百三十尋、至独步三岐
江、合渭潢江、下流注海、遼貢門、夾清平道洋面、
鎮城東南左門、屬天長府美祿縣、二百十八尋、至渭潢江、
六尋至濛橋、橋長二十尋、一百九十二尋、其路新築、濶五
尋、路南有貯庫、儲積粮米、以防歉載、
至渭潢江、江廣六十七尋、江心深五
尋、其水淡、有潮汐、夏秋黃
路北海路並店舍、
瀾春冬澄清、潮流而上二千七百十尋、至輔陰涇口、即扶
義涇、俗名我眄涇、難順流而下、二萬五千三十四尋、過獨

山南下

十三

有寺、俗名厨嶽、昔陳朝玄珍公主、嫁占城國主、後
彼主卒、渡回本國、住持此山、今伊社民、祝奉祀焉。五百
三十五尋、路兩傍並民居田疇、至登瑰社市、俗名鼎瑰、有店舍、行人
可住宿、常番多賣牛豕、
市之南有瑰山、其山雄昂一帶、嶺傍之坳處、有古跡寺寺
名仙山寺、掩映一簇、宛似天成、市之北、有小山、俗名尚猥、
在美瑰社地面、一百十八尋、沿路並田疇、至明瑰社店、俗名館栽、司北
望半里許、有叅
舍山、山之西有金榜山、接安泰山莊
嚴山、聯絡一帶、並屬天本縣地面、一千七十一尋、路兩傍並
田疇、至鄭舍社橋、橋長十尋四千五百五十三尋、兩傍並田
疇、其路新築、店舍亦少、山水江津、江廣一百二十四尋、津之東岸屬美
興府望瀧縣僕

三尋、路東並田疇、路西民居田疇相間、至務本社橋、橋長七尋二百三十一尋、路兩傍並深田、至小歇橋、橋長六尋二百九十二尋、路兩傍並田疇、至陽來社橋、橋長十尋、俗名棣亭、四百二十八尋、路兩傍並民居田宅、至陽來社市、四百六十尋、路兩傍並民居田宅、至程川社市、俗名幣程、七百四十二尋、路兩傍並田疇、至祖林社橋、橋長七尋三尺、俗名林樾、二千二十尋、路東沿路田疇、接至美現社店、其店舍新立、行人可以歇、店之東美興府府衙莊、東南望一里、有山、俗名尚虎、在兗山社地頭、其山峽巖聳起、脚下又有小圓山、經路迂中穿過、山之上山南下

界首、

城東南右門、嘉隆四年乙丑欽奉營築、其城周圍一千四百四十彔、為門五、南面二、北面一、東面一、西面一、城外有壕、中建

皇宮、及鎮莊所、在天長府美祿縣地面、

六尋至濠橋、橋長十八尋一百五彔、其路新築、濶四彔、至

大路、自此有一條路、一百五十六彔、直至

大江、路通應社津、其正行路、轉西南向、二百十二彔、路西傍

傍並旧畤、至路通應社橋、橋長六尋二尺七百八十五彔、路西傍並旧畤、

至嘉禾社橋、橋長十四尋、俗名棣嘉橋、兩頭並有夾岸、于人守主首、二百二十

疆界、南界清平、北界海陽、東聯大海、西界山南上海遼咽喉、黃江橫亘、鎮城在天長府、距縣地面南進京十二萬七千三百七十尋四尺、戍一千二百七十八里、至昇隆城、戍一百八十里、順府五、天長府、南與真陽水建昌府、美祿上元、瑞金瓊瑰、先興府、青陽柳溪延河、統轄太平麻瑞附翼東關、武仙真安堂舒池、美興府、瀾水蜂安處、本天縣十九、海遼咽喉司一、寧海門分守八、霞嘯磯門、

風俗、士風質直、民俗朴魯、田膏穀阜、利捄魚塩、

土產、花布、帆席、大火虫、百姓煙藥、花塩、烘蛟水塵藏、細布、

鎮城東南右門一萬一千九百八十四尋、夾清平道安慶縣

廉縣姜
洛社、

十九尋路東民居田疇至壇罷社市俗名幣場每月六番常賣物食有店舍行人可息廬四十尋路西傍田疇至伊社橋橋長六尋俗名桃塔橋頭有市俗名幣場每月六番常賣物食有店舍行人可歇五千八百六十尋路東民居田疇路西田疇至保佗社市俗名幣罰每月六番常賣物食市有店舍行人可歇伊社以織綃為業其綃頗好二千三百十六尋二尺路東民居田疇路西田疇至山西鎮界首東接慈

每月六番常賣物食有店舍行人可住歇三千八十八尋四尺路西傍並民居田疇至鄧舍社市俗名鄧鄧常日會賣物食有店舍行人可宿住市之東懷安縣縣衙莊西一千八百三十二尋路東民居路西田疇至阮舍社市俗名常阮每月六番常賣物食有店舍行人可息肩二千七百六十一尋路東民居田疇路西洲土至雲亭村市俗名鄧亭每六月番多賣土堝有店舍行人可住宿一百二十五尋路西傍田疇至雲亭村橋橋長五尋俗名棣灣一百七十尋路東應天府府屯屬山明縣路西有店舍可以歇至花亭社市俗名鄧亭每月六番常賣牛豬羊各物市傍有舍舖絡行人可住宿二千二百九

路西洲土、至富市社市俗名鄂米、每月六日、常有鋪布物食、有民居店舍、稠密行人可宿住、九百

一尋三尺、路東民居田疇、路西洲土、至京地鎮界首、

鎮城西門、屬莊仁府金榜縣、二萬九千六百三十尋一尺、至山西鎮界首、

一百二十六尋、路東店舍、路西沿江、至珠棟橋、橋長四十一尋、江廣三十九尋、水深五尋二尺、一千五百八十三尋、路東店舍田疇、路西沿江洲土、至珠舍社市、俗名鄂爾、六千五百八十尋、路東民居田疇、路西田疇、至芙提社市、俗名鄂爾

民居田畴、路西洲土、至賀懆社、市、俗名鄴尾、每月十二番、常賣物食、有店舍棡寮、行人可住宿、九百四十五尋、路東民居、路西洲土、至德聰社、市、俗名鄴廠、每月九番、常賣物食、市有店舍稀疎、行人可收歇、二千八百二十一尋、路東民居、路西洲土沿大河、至闔川社、店、路西傍有店舍棡寮、行人住宿、三千八十八尋二尺、路東民居田畴、路西洲土、至東結社、市、俗名鄴拜、每月六番、常賣物食、有店舍聚絡、行人可住、四千十九尋二尺、路東田畴、路西至多禾社、路東民居田畴、東安縣縣衙前呼沿江洲土、東望數一里、至夜澤祠、舊傳植童子柴仙容公主在此、枝宅彩景事蹟詳巖南碑、至今永興社、猶存奉祀、五百五十尋、路東民居

帶隊一千三百五十九尋四尺路西傍並田疇至疊山社市俗名帶貴二
千十二尋路西傍並田疇至天幕江江廣三十三尋水深二尋四千三
十三尋二尺路西傍並田疇至安保江江廣二百五十七尋四尺水深
四尋七十三尋路西傍洲土至藤洲社市俗名帶滿一千五百五十
四尋二尺路東田疇路西洲土沿大河至陽洲社市俗名帶坎每月六
會可歇七百六十二尋一尺路東田疇有文聖廟此州府五縣民奉祀路西洲土至
延安社市俗名帶垢每月十一千二百二十八尋三尺路東
二番常賣物食

山南上

俗名館泡賣點心物行人可以歇縣即本鎮界末橋之東屬鹽豪縣即海陽鎮界首

至文峴社橋橋長十五尋俗名抹末橋之西屬天施涇陽社

鎮城北門屬茲仁府金榜縣

二萬八千五百五十六尋四尺至京北鎮界首

二千一百四十五尋二尺路西傍並田疇至碧池社市俗名鼈潭一千四百九十四尋路西傍田疇洲土

至丁舍江江廣三十二尋一尺水深三尋一千二百四十五尋三尺路西傍並民居田疇至隊山社市俗名

旁田疇至安泉社市俗名聚指南店舍賣點心物行人可坐歇九百十六尋路東民居路西旁田疇至濫溪社橋橋長十二尋俗名棣溪每月六次常賣物食聚二千六百五十一尋三尺路西傍民居田疇至平鄔社橋橋長十三尋俗名棣泉一千三百四十五尋路西傍民居田疇至謝舍社橋橋長四尋俗名棣坦一千六十二尋路西傍田荒廢至鄔棣社市俗名聚鄔每月九次常賣物食有店舍行人可坐歇一千一百二十尋路南田疇路北至仁武社橋橋長五尋三尺俗名棣五二千三百八十一尋路西傍田疇有店舍

山南上

七

見我旺冷江有歌云、當陵埃　至豐山社帝俗名鄂豐、每
塔戦高、我旺滝冷埃陶戦漠、　月六番常賣
物食市、西雖先　二千十二尋、路西傍　至天暮江、江廣三十
縣縣衙莊所、　巴良、水深二尋、江之上流、五千五飞九十一尋、下我
三尋、水深二尋、江之上流、五千五飞九十一尋、下我
三十三尋二尺、路西傍　至保安江、江廣二百五十七尋四
尺、水深四尋、俗名波波冷、江東有廻引坐量、湖流而上、二
百八十尋三尺、至戦旺冷、一支流注、一萬五千八　九十
百十五尋四尺、經我旺仆我旺蒙、注出我旺林珠、
七亭、路西傍　至藤洲社帝、俗號鄂鴻、有庙
並洲土、　舍行人可住、　八百四十尋、路西

鎮城北門、爲新仁鄉金榜縣、二萬三千七十五尋二尺、至海陽縣界首、二千一百四十五尋二尺、兩傍並田疇、至碧池社市、俗名鄙渾、一千四百九十四尋、一千四百四十八尋四尺、路兩傍店舍田疇、四十五尋一尺、路兩傍洲土、至丁舍江、江廣三十二尋一尺、水深三尋、有潮汐、溯流而上四千一百三十九尋、經我旺蒙至我巴小、順流而下、四千五百二十一尋四尺、至我旺林林、一千二百四十五尋三尺、路兩傍並民居田疇、至隊山社市、俗名鄙隊、每月九番、常賣米肉物食、一千三百五十九尋四尺、路東民居田疇、有小市、每月六番、常賣物食、路西有一帶山、俗名肖隊山、崗有古跡寺、登臨遊玩望

界首

二千一百四十五尋二尺、一百四十五尋、路兩傍店舍、一千二百三十八尋一尺、官堤路兩傍民居田宅、七百六十二尋一尺、新築官路潤四尋、兩傍並田疇、至碧池社市、俗名鄧潭、每月六齊、常賣物食市、有店舍、行人可住、路南青廉縣縣衙莊欧、

二千八百九十七尋、其路新築、潤四尋、兩傍並田疇、至安排社市、俗名鄧肉、每月六齊、常賣絹布及諸物食、市有店舍、行人可住歇、

二千四百四十七尋二尺、九百八十九尋二尺、官堤兩傍民居田疇、一千四百五十八尋、新築官路、潤四尋、兩傍並田疇、至山南下鎮界首、屬上元縣安撫社、

山南上鎮實錄

疆界、南界清平、北界諒江、東界山南下西界山西、上下皆衙平疇舉行、鎮城在蒲仁府金榜縣地面、南進京二十七萬八千四百三十二尋三尺、成一千二百八十九里、北至諒江隆城、二萬九千九百五十一尋、成一百三十八里半餘、領府四縣十七、蒲仁府（廣威、維喜、金榜、清河、平陸、）應天府（山明、永安、金昌、天福、）諒江府（慕化、懷德、）常信府（清池、福安、）快州府（迎仙、延笑、）統轄四十二社

風俗、士爲文學、民力耕耘、風俗尚浮靡、祭祭豐厚、

土產、高步絹、龍眼、荔枝、金牌絹、沙塘、條、蕉、冰紈、糸皮、鯉魚、時中笠、

鎮城北門、屬蒲仁府金榜縣、七千四百八十九尋四尺至山南下鎮

山南上

一百五十二尋三尺、路東有鎮錢場、路西民居、至土水城場門、其門二百三十尋、路東西並洲土、有小派至琿河、河廣三百三十八尋、其水淺深二尋二尺、至桄舍津次、偏頭安府嘉林縣、自津次條路徑過大德江流淺店、扶嘗江街灵市、一萬一千九百六十四尋、至太原鎮圖、其路並屬京地鎮、詳見實録、

昇降

四

首自此又一萬七千七百五十五尋四尺
至山西鎮圖其行程詳出山西鎮寶鎮
城北門永順縣 隔懷德府八百八十一尋二尺至珥河橈舍津次又自
津次官路一萬一千九百六十四尋至太原鎮圖總自
城北門至太原鎮圖共一萬二千八百五十五尋二尺
一百五十九尋其路新築潤五尋路南至蘇瀝江貢貢長
糧場腐庶路北瞰土
一尋四尺貢之江上流凡百尋至求蜮貢口達山西鎮美
都江下流凡百尋至求煙貢口放出珥河
按舊傳交州都護高駢相地築城船過此江忽見老人容
貌奇異立于江中吹笛笑語駢因問姓名曰姓蘇名涎又
問家何在曰在此江言訖見駢知是神人即名江為蘇
來江路之西有新設市每日晌會多賣魚鼈蔬菜物食

千五百八十三尋、

一百四十四尋、共路新築、濶五尋、路北一百四十三尋、至會同廟、至四岐路、路西傍一百十八尋、至會同廟、路之東、小池中有一柱寺、俗名廚廈、二百四十三尋一尺、榻柱高可二尋、腰圍一尋四尺、乃一株石柱、柱頭架起一座屋庵、至水土城、鳩門、鳩有兩重門、門內有店寺軍、日夜更守、一千四百八十四尋、其路舊築濶三尋、路南民居田畴相間、路北有一所公廨、長八百七十尋、濶八十五尋、水甚澄澈、多產菱蓮、波北畔有一簇古廟、俗号廟灵郎、稔著灵應、至上安次社橋、夾山西鎮界首、橋長七尋、俗名永順縣上流、蓋在橋之東、永順縣即懷德府界、末橋之西慈縣即山西鎮界

昇堂

三

名鄭行篋、常晚會、多賣物食、兩
傍民居、多造拍水竹桶發賣、至水土城鴉門、俗呼鄲鴉
有店舍稀疎、有賣點心
行槕、門內
有店寄單、一百三十八尋、店舍稀疎、有賣點心
日夜更守、物、行人可以少歇、至珥河渡
津、俗呼渡渡行槕、例
有渡夫二十四人、河廣二百二十五尋、接菩提津火、水淡
深七尋、夏秋洪濁、冬春稍清、河西屬懷德府、河東津屬
京北鎮嘉林縣、自此津次官路、九千七百八十尋、至憲範
寺夾海陽鎮界首、又一萬四千七百七十一尋、至
海陽鎮、鎮城其行程、詳見京北海陽二鎮實錄、
城西門、屬懷德府
永順縣、一千八百七十八尋一尺、至上安決社橋、
夾山西鎮界首、又自界首一萬七千七百五十五尋四尺、至
山西鎮閘、總自城西門、至山西鎮閘、一萬九

首（詳見驛路）、城東門、九百七十五尋、至珥河菩提津次、又自津次、由京北路、二萬四千五百五十一尋、至海陽鎮城、總自城東至門、海陽鎮、共二萬五千五百二十六尋、一百四十四尋、至四岐路、北一岐、經行帆廂、求烓塢門、過珥河愛慕津次、夾京北鎮界首、（詳見驛路）一百六十七尋、至行鋪四岐路、共路稍窄濶四尋、路南抵行桃廂、路北抵行帆廂、一百三十二尋、路南廂多有毛屋、列賣金銀、俗名行鋪、路北廂列賣鞋履、俗名行踏、至行遽三岐路、路北廂列賣龍藤雲藤、俗名行遽、一百六十九尋、路中有小市、俗名昇隆

二

尋、戍三百六十八里、餘、頂內鎮五、山南上下京北海陽山西水
鎮六、諏山、萬平、興化、宣光、太原、安廣、隸府一、縣二、懷德府、奉昌、順
懷德府界、東距海陽、西鄰山西、慈廉、南界山南上、黃牧驛、
北界京北、珥河、頂縣二、坊三十六、隸偶昇隆城、
風俗、士通六藝、人雜方五、
聲氣相高、習俗華靡、
土產、連潭、緞絨、香蠟、泰綾、即府
錦紙、槐花、角、花液、即花、楔、即浴、魚子蘭、
城東南門、偶懷德府
奇昌縣、一千七百八十尋、至芳烈社、夾山南上
鎮界未、詳見
驛路、
城東門、偶懷德府
奇昌縣、八百十尋、至珥河愛慕津次、夾京北鎮界

一統輿地志卷之十

兵部尚書敏政倪 臣 黎貴定 奉

敕纂修

昇隆城實錄

疆界東據海陽安廣大海西界萬象南鄰清華清平北界內地廣西雲南四會五州北方巨鎮鎮城在諒屬懷德府地高南進京三十萬八千三百八十三尋四尺成一千四百二十七里半餘北至南關七萬九千二百九十四

輿地卷十

黃術奉寫孚紙七十八

欽若昔慰三惧、百萃而今樽一間齋潭自天知眷厚、波濤既岸覺恢寬、厓時弼亮多臯契老叟長安慶又安、擧朝文武和公韻以贈者、無慮數十首、黎朝又放給龍船官軍餞回、到處搆起亭羙、大設賀筵、縣內五総民丁、絲旗迎接遠近冠紳、齊集宴樂、号為江亭勝會、

又安考

十一

涌泉村双祠、東城縣上道楊合社涌泉村、村之傍有古祠二座、一祠祀堂國公、一祠祀桂郡公、俗傳二公並伊村人、昔從黎太祖起義、平吳綏有勳伐、薨聞品位、至沒後、贈封一太保堂國公、一太保桂郡公、命村民立祠崇祀、至今香火猶存、

江亭渡津、宜春縣左澳威遠二社江分、有一渡津、号左澳渡、逮黎朝春郡公致仕、設江亭筵席于此、又名江亭渡、按公伊縣仙田社人、姓阮名攴、事黎朝第二甲進士、官至參從大司徒郡公、年六十、援例謝事、景興皇帝敕賜御詩云、

累朝宿望老成年、蒲輪甄甄陸地仙、
講幄沃心將正大、鈞樞調化適方圓、
已希老子今知足、
曾慕周臣昔拂肩、四野一人如未猒、可堪林下獨超然、

公又叙詩云、

五八年餘綴簡玨、宦情如鳥倦知還、四

扶黎討莫大著勳勞官至太傅國公後與莫兵鏖戰于
玉山不幸追至黎皇復國追軫忠美命社民立祠祀之
厓朝加封上等
神至今灵應

芭厚祠 瓊瑠縣芭厚社市之傍有一祠近臨官路其祠祀
太保定郡公灵神初公姓鄧名治有文武才畧仕
黎朝勦除僞莫大著勳勞官至太保郡公曾領諒山興
化二鎮厥後領命提兵往騅北討上畔蛮寇軍于瓊瑠
縣之芭市以一紙書降服諸蛮陞節制
國公沒後芭厚社祀為福神稔有灵應

營江祠 瓊瑠縣上道扑魯總營江北岸有一古祠祀武郡
公灵神俗傳昔伊總人從黎太祖起義曾經戡掌
茂著勳勞荣加郡爵曾領上道七總屯營在此沒
後命冊民立祠祀之追封最灵神祈禱稔著灵應

武全才、宋命鎮撫之、安有善政、公廵行轄內、最愛此山、時常登臨玩賞、沒後民思遺德、立廟於此山祀之、祈禱稔有灵應、歷朝贈封高山上等神、常附灵于童、俠出許多錦繡文字、現今山之嶺、廟宇巍峩、儼然在望、

侍近祠

祠在東城縣葵潭社侍近山、俗傳昔葵潭社人黃福祐、與武氏椎、結髮、年外五旬、未有子嗣、一日氏椎浴于溪、覺有神感、心動而孕、生得二卵、閱月化出二奇相、一為蛇形、命名景琦、一為蛟形、命名進山、居三年順承父母、並有人姓、忽然驟雨狂風俱騰空而逝、進山自侍近山、掘作深潭灵于此、葵潭總立廟祀之、号侍近廟、前有深潭、水清徹底、群魚聚會、如分班侍立之狀、旱年祈雨輒應、景琦亦向花林社掘潭、著灵、社民立廟祀之、

都梁祠

南塘縣都梁社、有一祠、祀太傅晉國公、公本伊社人、其時黎祚式微、僞莫借号、公遂發憤招募義兵、

官使人要拎虎入坐、款接優禮、以事奏聞、命鞫此訟、拎虎使人尋買黃蜡頭有王宗行骷髏者、命焙粥食犬、其犬立死、遂決此獄、擢為御史臺、致仕時、又引水救旱、事見溪詭社民德之、沒後立祠崇祀、号都臺祠、匾朝加封上等神、稔有灵應、

沙南祠、其祠在南塘縣東烈社沙南村、傍臨江滸、古傳唐玄宗時東烈社人、擎兵雄據雎州城、於沙南地頭自称枚黑帝、南結林邑、北拒唐將楊思勗、後共唐師鏖戰于伊社之遁山、枚黑帝陣前不幸、稔有灵應、社民立祠祀之、至今香火猶存、按雎州風土記、沙南渡水流滾滾枚黑帝之事業空傳、

高山祠、東城縣闕中社、一帶脈山、中有一山独算、号高山、俗傳昔有此國人姓高名顯、擎宋朝進士及第、文安考

預在國祭、現今官路之
東、双祠巍然、稔有灵應、

山朝祠、奇華縣杜渚社山朝村官路之西、有一祠、祀莫郡
公灵仙大神、按灵祠記、昔有姓范名模、原伊縣富
美社人、仕黎朝、領义安鎮、討賊有功、祇受郡爵、沒後顯
灵常附灵于童騎號登山、贈封虎威將軍灵仙大神、命
立廟祀、稔
有灵應、

高舍祠、祠在天祿縣度遼社高舍村、祀都臺灵神、俗傳伊
村人裘拎虎、舉黎朝校生、迓學長安、日就講堂肄
業、途經御史衙、常聞廂前鞫人命案、時有一人久别囘
家、其妻煑黄蠟粥吃了、想卧、無救而逝、訟到御史臺、留
搕其妻、鞫問經年無狀、以為乡德、日日究、一日拎虎
過衙前、戲言假我御史哉、便鞫此訟得情、閻者具告臺

當時獨步、頗諳音律、善屬文、年十五、儒完納為衣襯、已經兩載、未報、然祖、一日儒完聞命奉使北國、娘趨庭拜餞、勸以坤馬之貞、儒完亦慷慨、以忌命自任、遂解羅衣贈娘而行、皇華源遠、纔月間、星儒完忽在使程病故、娘聞喪悲號、欲絕、顧恤俱逝、至治壬期、娘以前所贈羅衣自縊、事聞、黎朝深加褒奬、命社民立廟祀之、敕給祀田二十畝、又敕金扁、內刻節婦門三字、以表其門、至今字跡宛然、香火不泯、

神枝双祠

奇華縣弘礼社神枝村淡之兩岸、各有灵祠、像臨官路、一祠在淡之南、祀東閻灵神、原本村人姓黎名廣志、舉黎朝進士及第、官至侍郎、東閻文武全才、勳除僞莫有功、没後贈封徽㕘、命社民立廟祀之、頒在國祭、一祠在淡之北、祀榜郎公灵神、原廣志之子名廣意、仕黎朝討賊有功、爵至郡公、没後贈封、命立廟祀

于江、風濤一時帖靜世至黎聖宗、復擧兵徂征占城、舟
次伊海口、夢見妃伉奇覓、哀乞可救、聖宗遂以檄讓
廣利王、明日果見碧珠尸浮水面、聖宗以皇后禮葬之、
敕封制勝灵神、命村民立廟祀之、聖宗題詩云、　本是
熙陵宮裡人、臨危爲國獨亡身、妖風一陣桃花浪、春夜
三更杜若津、寒水無端埋芝婦、香魂何處吊湘君、吁嗟
百萬熊羆旅、不及書生一檄文、　已而征舸進發、直擣
槃城、凱還、再次伊海口、夢見娘前來施礼、感謝洪澤、但
云、墜裡題詩、結句頗有品評既往、君臣之美、於娘來安、
愛覽、聖宗遂換題云、　綱常萬古應無愧、祠下雎鳩戲
水紋、　又准給海口村為皃隸民歷
朝追封、預在國祭、至今英灵猶昨、

烈女祠、香山縣安邑社、有祠一所、祀烈女灵神、按烈女傳、
昔在黎朝安邑社、黃甲丁儒、宠之愛妾、氷玉丰姿、

衆香火猶留聖母祠、平海警棄今盛會、相予豈是務神龜、又增修廟宇、敕給伊社為皇敕民至今靈不泯。

潮口祠、興元縣潮口社江之岸、有一祠、祀昭徹灵神、昔黎太祖仲兄之子黎魁、泛太祖起義平吳屯兵於潮口社、圖陷賊城、平定之後、鎮撫人安有善政、沒後顯灵于前屯兵處、社民立廟祀之、黎聖宗南征占城、經過有製國音詩云、

撐安糍墜買搥鍾、獸獸台星度衆遷、
相蛭殘梅冷鑓、將軍營永柳珠簪、風流富貴距莪僥、
事業功名衆波咍、傷亟惜餓包擊計、
廟堂候祕檄節台、

正朝封贈上等神、准給潮口社為皇敕民、至今感着灵應、

制勝祠、祠在奇舉縣海口村、祀制勝灵神、按紅霞女子傳、陳睿宗宮妃姓阮字碧珠、從睿宗南征占城、舟次口海門、屢見神人、自称南溟都督、江湖遠宦、蘋藻近人、乞妃為配、舉覺忽然風濤大作、舟幾覆者再、妃乃自投

于此、灵應社民立庙祀之、歷朝
加封上等神至今莫灵猶昨、

乾海祠、瓊瑤縣香芹社乾庙村海口有庙祀大乾國家南海四位、圣娘灵神、按灵祠記、宋度宗皇后一乳二娘宋亡、爲元師迫逐后共二娘航海遇颶風泊于南海眼山、山有一僧款接上山、后不願留、携二娘入海、僧嘆息隨沒、后芳魂不散、连作海神、化為沉香木、流入乾海門、附灵于里嫗曰、宋淑妃寄芳于木、周迊十二海門、占得此處灵地、命立庙祀、社民迎狀香木爻而祠之、陳英宗南征占城、舟次海口、夢見神女願翼兵威、覺起、祭而後發海爲無波直濤檠城、凱還褒封崇起庀祠、黎太祖起義密禱助灵開國後贈封徽號、黎聖宗祖征占城、密禱克捷凱還贈詩云、

幕奴勤石泛舟帰、芹海山頭想到時、一水白攢天塹險、群峯翠揷石屏危、風濤久醒陳宗

詩云、地老天荒城獨在、乾
旋坤轉氣猶生、今猶傳誦、

烏潭、東城縣安樂社妙屋村、村之前有一深潭、長約六百
尋、廣二十五尋、其潭四時水溢、有蓮自生、歲九夏蓮
花盛開、艷色清香、其風光可愛、按
驩州風土記、一帶烏潭芬芳花草、

高舍砂、東城縣高舍社荒閑、海角突起砂堆三條、內有香
露行宮、外達仙李屯、其砂全是蚌殼、無有實土、俗
傳昔是蒼海、中間變成砂
堆、目今正官路所由之處、

果山祠、南塘縣白塘社平陽江岸、突起圓山一嶺、因名果
山、山之南有廟、祀三座灵神、古傳李太祖第八子
明威王守义安征夷、被傷回過山下、有一老嫗、詣軍前
陳奏、此山灵地、願以釀玉、言訖不見、明威王下馬跡跡

古城、其城在右土磚甚疊、自山嶺盤旋而下、至山脚後面依山、前阻藍江、以為固、史記、陳末吳賊南侵、整居其國、吳禪將方正因山築城屯兵于此、迨至黎太祖唱義盡除吳賊、其處遂為荒城、至今現存舊跡、山嶺又有一處高聳、俗傳昔吳賊標立銅柱之所、

奈城、城在東城縣東壘西壘地面、其城三面小江旋遶、一面夾民居、俗傳胡朝古城、至今壘石苔蔓、荒城草綠、城中首址、換做田庄、按雕州風土記、東西壘、何世築、斯起行客黍離之感、

橫山石城、屬奇羣縣弘礼社、一帶叢山、自歸合州迢迤而下、橫截海渚、故号橫山、黎朝寧郡鄭凝守又守、緣此山上下疊石為城、分屯設守、其城根山負海、天險足憑、俗名寧郡城、馴至于今、此城宛存首跡、昔行客有

鑿此港以便漕運諏等就處與功疏鑿中間有數處巨石人功摧折殆竟中正五月當昏忽雷震數百聲撞碎其石遺一處巨石衆功亦不能悉力六月雷復大震如初巨石一時碎裂港乃成因名天威港港之西是鉄穴山又

名鉄港

六年城屬香山縣安邑鄉禮二社地面一帶臨山次第壁立殆以千數号千仞山山首石城南面依山北面一望平曠俗傳昔黎太祖唱義因山築城屯兵于此蓄威養銳六年之間遂平吳賊盡復安南故土因号六年城黎末清璋縣尸阮浹居官見時政日益弛壞遂掛冠歸來築室隱居于城之左

潮口城屬興元縣花園總平曠江邊突起山峯兩三嶺中有一嶺圓肥高筭屬潮口社地面号潮口山山有

水湯溪、在香山縣情艷社地分、其溪水源清冷、自山頭流下至此、水容稍黑、有煙氣微薰、其水熱如湯、人莫敢涉、溪岸覺有幸燻惡味、故号水湯溪、過了此曲、水復清冷、

高舍溪、屬天禄縣度遼社高舍村、其溪發源自鈍山、注前東注于宜春縣、逮至黎朝、伊社人裴拎虎位達鄉史、致仕時、痛伊社頓被荒歎、田野將蕪、而溪水偏潤于別縣荒閒之野、拎虎乃率衆登山、拽石築壩、塞其東流、水遂西注于伊社地面、源湿田疇、資其潤澤、早熯不旱、為史社民德之、沒後立廟崇祀、現今溪橋之東、有廟号都堂廟、

天威港、在興元縣羅黃社、此處舊是山崗、史記李南帝時、唐以高駢為安南都護、駢命林諷等領兵一千疏

水深四尋、落時深三尋二尺、義
九夏南風正盛、渡船可戒心
會泥江、屬香山縣土磊土黃二社江分、上溯禹門源頭、下
注三又江、江行到此、縈迴九曲、兩岸山壺、各隨江
曲纏繞、号會泥九曲江、昔行客有吟云、
龍蛇定布縱橫陣、風水那知順逆情、
龍江、屬興化縣扶龍社地分、俗傳從前大江斜轉于清璋
縣東北隅、且舊時平地、逮至　先朝開拓壩卅七縣、
沿河之南、次第分屯設守、寧郡鄭撥提兵相拒于江之北、
屯於沙南地頭、其粮餉儲積于湖口山、江道漕運、有所不
便、因鑿小港、上自扶龍社、下達潮口山、以便漕運、其後洪
水奔衝、蒼桑換局、此小港遂成大江、故号龍江、而舊大江
轉為平地、其舊
江跡、至今現存、

勇決山、山在真祿縣勇決社地分、近接汪江渡頭、山之脚有石岩横入山中、約三十尋、白昼点燭、逈覩有冷氣、不堪久玩、昔　先朝開拓驩州、南河七縣、寧郡鄜淀提兵相拒屯于此山之下、時常交戰、在群水江濱、據驩州風土記、勇決乃三軍駐札之名山、群水是交河戰爭之故地、

麒麟山、屬真祿縣勇決社、其勇決山連帶、傍臨永港、山之形似猫、古號猫嶺、逮西山立庫于此山之左、換名麒麟山、今公庫以麒麟名、蓋自此始、

浮石江、其江界在興元羅山二縣、半流以南、屬羅山縣永代社、江之渚有石堆疊、隱現水面、因號浮石江、岸上有明香庫、庫舍稠密、号浮石庫、江有横渡、北濟興元縣潮口社、亦號潮口渡、此江廣一百二十九尋、潮漲時

每宿山、其山在東城縣香靄香闕丕福三社地方傍近官路、俗傳本國淫陽王哭趙陀之子仲始交戰淫陽王不利、托跡于此、灵應、伊三社立廟祀之、號每夜廟、因以名山、現今孔雀常聚、又名孔雀山、

靈感山、屬羅山縣安越下社地分、古號松山、逮至黎太祖唱義時、有名將姓丁名禮屯兵于此、哭吳賊相拒、其後追擊吳賊不利、被拎、丁禮獨不屈節、為吳賊所害、沒後顯灵、社民立廟于此祀之、追封灵感庙、因名其山為靈感山、

獲魚山、山在真祿縣會海門之外、其山獲峯對峙、各顯魚形、故號双魚山、按驩州風土記、屹流碧石双挑人称魚島、

又安考

鈍山、屬天祿縣度遼社、其山尖聳接雲、為一帶洪山之第一者、因名鈍山、山之嶺有淵、其深無底、傳俗天將雨、淵中鳴動如雷、人不敢近、

天象山、屬天祿縣安朗彬舍二社地分、此亦洪山一帶、來者、其山清秀可愛、山腰有石、酷肖象形、故以山、巨石之旁、有古寺、名天象寺、松林梵宇、婉尔名藍、

鳳凰山、山在興元縣福田社、其山高聳、兩脊夾輔、似鳳之翼、因名鳳凰山、與軔山連帶、中有一處、橫截平坦、若大路、俗傳昔唐高駢鑿斷此處、斬其龍脉、以壓灵氣、

鐵穴山、屬興化縣杲程社、其山多產鉄礦、旁接各社村、就處掘取、鍊成鉄器、受徵官稅、俗號鉄山、

于此相拒不利、走至奇羅社天拎山、為太祖所拎、古有詩云、奇羅海口吟魂斷、高望山頭客恩愁、

天琴山、其山落在奇擧縣奇羅社、傳臨讓海門、昔陳英宗征占城、舟泊在此、夜聞天籟之聲、彷彿琴瑟、命名天琴山、後黎太祖拎胡漢蒼于此、換名天拎山、

香跡山、山在天祿縣右天祿社地、分是洪嶺九十九峯之一、其山磐旋高聳、草木青蓊、自脚而上、約五百尋至山之陽、有古寺、名香跡寺、世人多就求嗣、頗有應驗、此寺清光靜寂、迫絕塵凡、其景致難悉形容、耆俗傳昔楚莊王之女、酷好佞教、遠來參拜、修化于此、莊王追尋到處得之、築臺居于寺之北、今存舊址、名莊王址、寺後有一石庵、是莊主文修化之所、

獨雷山、山在南塘縣、有別社、祖自大惠山一帶脈絡而下、至此平臨曠野、俗傳李時有范將軍領兵平蠻、駐軍于此、忽聞天上一聲雷、騰空而去、諸軍以事奏聞、李帝命立廟祀之、稔有灵應、廟號獨雷、因以名山、其山草木青葱、莫敢剪伐、按騅州風土記、獨雷山、木樹參天、剪除有禍、

燕谷山、山在海中屹立、望近奇、挲縣桑禮社朴門村、這是石山、岩谷多處、風雨所不到、燕常結窩于谷中、舊例朴門村、更守此山、每於春夏之交、採取燕窩逓納、延至 我朝、民亦據例、逮甲子年、奉 公同傳許代納稅錢、罷其燕貢、

高望山、在奇、挲縣桑禮社地面、海瀕平曠、惟有此山高峙、逈遐在目、因名高望山、昔黎太祖伐胡漢蒼、胡軍

一統輿地志卷之九、

附錄又安山水古城名祠考、

禹山門、屬香山縣福禄社地面、叢山脈絡、中有此山聳特凌霄、多有惡獸毒虫、人跡罕到、山嶺有水泝流三級、望之如練、俗傳這是龍門、歲仲秋鯉魚會躍于此、

金顏山、山在清璋縣倘塲界、祖自闕朗大山落下、至此突起一嶺、尖圓挺特、壓倒群峯、九有星隕、流光于此、俗傳是牧星之嶺、昔居士阮浹經過此山、有詩云、倘塲居縣界、平地起金顏、兩條江界緊、數里石根蟠、神筆衡霄漢、僊壺落世間、收盡精英氣、安南小泰山、

又安考

府屯按守奉化安
化桑土三縣地界

地勞頗為衝要前朝長支長安道屯守于此今設天閑
地界又一條林路自梁土縣瑰瓊社隣靜處夾清華乃
廣平縣廣地界經過究桑郎墨武宇丈朗天姥隣當噴
紙二萬一千八十三尋至山西鎮差祿縣金盃社界首是

屯戎奉化縣閭遵社地分此處界近大山林有一條
閭豐屯在林路自奉化縣者老社奉鴻處夾清華乃
頓界首經陰陽噴昂館六千二百二十尋達至嘉遠縣

畝一萬一千九百七十七尋至今
桃饒壯

尋西伤民居田
疇耕廢相半至無忽渡江廣三十尋水
淺而深清一尋二百五十尋至

十八尋、兩邊並民居田疇、至三岐路、在福康社地方、從官路直行三千七百九十一尋、已詳注在驛路、經過澗口屯、分爲兩岐路、一路在東邊、經過宮桂社、八百八十尋、至黃角屯、在嘉遠縣黃冊社、此處有大江、北次山南下、鎮望瀛縣、經(一)秦經阮水道通行、因設屯守、譏問商船往來、一路從西邊、九千六百七十二尋、至閒豐屯、一千九百八十一尋、兩傍並田疇耕廢相半、四千七百六十一尋、兩傍並田疇廢、至安化縣華蒂渡、江面六十四尋、水淺而清深二尋、二千六百八十(八十一)

清平

等社、六千六百七十二尋、西傍並田疇民居、至蓬洲屯、此處大近惡海門、夾山南利鎮大安縣界、因設屯守、譏問商船往來、

一路橫轉經過汎香善埠安快香油石磊鄧陽安遵等社、與安謨縣姜裕平廣琨池安謨等社、一萬三百三尋、西傍並民居田疇、至乾屯、此屯在安謨社乾村與天池社地分相夾處近清華州內處戴山縣神符社界首有設屯守譏問往來行旅、

城西門外、四千一百七尋至澗口屯西岐路、

大登福庵二社橋、橋長二十八尋、上流是雲床橋、下流我巴山嶽諾、二百八

二十尋至我罔餅潛七百二十尋至隄埃前朝鄭王經理有行宮在此

八百四十尋至青厥江渡

城東門外小路橫轉一千一百七十尋至廟前都兩岐路

四百十尋至通行三岐路在安慶縣大啓社地分兩邊並民居田疇五百六十尋兩邊並田疇至磬濤館有小店舍二百尋兩傍並田疇至廟前都在碧濤社地分有兩岐路

一路直行經沉香安福香油安衛安川安樂安溪金蓬先安

青平

十尋、俗名溪鼠、五百五十尋、至安泊社、緋村市、有小橋、三百十尋至小溪、溪廣三尋七十尋、至溪裕、三百六十一尋、至安老社、祭村、四百七十二尋、至西土山、山在路東、西名隤於西名隤耒、時俗相傳丁先皇兒時、常于此山飾牧童演陣爲戲、後人即其處立廟奉祀、今香火未沒、二十九尋、至厨楯、七百五十尋、至館壯屯、前朝於此設屯、以扞匪、今廢、四傍民居、有市商賣、二千五百十四尋、至隤棧、係嘉遠縣地分、一千四百尋、至大黄江渡、江廣九十四尋、俗名滝大、渡二百五十五尋、至我罰妥砠、一千四百

○清平道、

界首自潭蒲北由驛路、六百四十八尋、至峯槍過柳杏廒路北有一條舊官路、一萬五千二百五十七尋、至青厥江渡、

一千七百八十九尋、至珑埠寨、有人民居、一千五百尋、至純乃桐、二百二十尋、至小溪、溪廣四尋、二百二十尋、至岔路、有三岐路、小溪、溪廣五尋、溪水從山中湧出、一百三十七尋、至安泊社、六百三十尋、至小溪、溪廣四尋、九百五十尋、至小溪、溪廣

清平

十六

八十一尋、

自猗碧海門至馬江源頭閘柵川力耕甫、共十萬五千一百二十九尋、

自白駒海門至宋山縣波牟而源竇、共二萬一千七百二尋、

自正大海門至宋山縣波牟而源竇、共一萬八千九百十四尋、

自潮海門至鎮所南岸水塲、共九千七百四十尋、

自猗碧海門至鎮所南岸水塲、共一萬一千二百三十二尋、

清華

十五

自瀚海門至農貢縣源頭、夾入安鎮、欒州府、共五萬八千一百八十尋、

自潮海門至梁江源頭琅政州山高崗、共四萬四千九百六十九尋、

自潮海門至馬江源頭閘柳州耕崗、共十萬五千五百十七尋、

自倚碧海門至梁江源頭琅政州山高崗、共四萬三千五百

八百九十九尋二尺、路東西並田疇、間有民居、至石貢、貢長二尋一尺放道一千五百八十尋、路東西田疇、間有小水、常有虎狼行人可戒心、四百五十四尋、路西傍田疇、五百五十一尋三尺、西傍田疇淳土、至大里江夾驛路

附志水程、

自界首港道至界末、共八萬一千一百四尋、

自蚌海門至農貢縣源頭夾、又安鎮、奈州府、共六萬八千五百四十尋、

清華

縣大里江、夾驛路、

筆山社、爲河中府弘化縣四百七十三尋、路兩傍並民居、至木橋俗名桂灘橋長六尋二尺、橋下溪水八十二尋、路兩傍並洲土、至津渡俗名渡江通于大江、廣七十七尋二尺、有竹角橫渡船七百六尋三尺、路兩傍並洲土田疇、至津渡、俗名渡渡船、江廣四十六尋、有竹角橫渡、至河上社、爲河中府豐祿縣六百二十一尋、兩傍並田疇他麻、至石貢貢長二尋放通田水七百三十二尋四尺、路兩傍並田疇、至橋俗名橋長三尋、橋下溪水一千

尋三尺至正大庄、屬河中府宋山縣、四十二尋三尺、路東小江、路西正大分界、
五百四尋二尺、路東小江、路西堅單、至津渡江、江廣十三尋三尺、至仁品村、屬河中府宋山縣、二百三十二尋、路東民居、路西小江、至橋、橋長一尋一尺、至市、俗名關神符、屬在仁品村、市長二十尋、店舍賣飯食、行人可住宿、一尋、西傍民居、有廟一座、蓋是神名趙王皇帝、一千四百二十九尋、路東海田涔沙、路西田疇、間有民居、俗名洪德石堤、三十五尋二尺、西傍民居、吉田疇、夾清平道界首、一條路、自弘化縣筆山市、七千二百三十七尋二尺、至豐祿

俗名幣頓、屬在安泰社、市長二十尋、有鬱館賣食物、行人可少歇、四百八十三尋四尺、路兩傍並田疇、間有民居、至橋、俗名林賢、屬在都浦社、橋長二尋、橋下溪水流注于海、八百五十尋、路兩傍並田疇、至莊、俗名幣厨、屬在鉄甲社、市長十一尋、市頭有寺、八百六十八尋、路兩傍並田疇、間有民居、至橋、橋長三尋二尺、俗名林拉放通田水、四百四十三尋、路東田疇、間有小山二嶺、路西他麻土阜、至岩塘、跼山脚、山下有鬱館賣茶水、行可七人少歇、路東有廟蓋瓦、神名壓浪大王、路西有廟蓋瓦、神名柳杏公主、制勝和妙大王、四百十五尋、路行山上石徑崎嶇、至正大津渡、渡船直行、二百五十二

路西俗名鄭擋屬並田疇至市俗名鄭擋屬在蓮渠社市長三十尋店舍賣飯行人可住宿至渡擋江俗名渡擋南邊屬豐城縣地邊戴山縣江廣一百五尋至石泉社屬可涉戴山縣二千一百四尋路南竪亭土臬近大江路北田疇間有民居至市俗名鄭擋屬仁里社市長二十四尋有醫館賣茶物食行人可少歇一千四百七十七尋四尺路東西並田疇至市俗名鄭幸屬在安幸社市長三十四尋店舍賣飯食行人可往宿七百二尋路東田疇路西民居間有田疇至橋俗名林汪屬在安泱社橋長五尋上架蓋茅橋下流水流注于海二千三十一尋二尺路東田疇路西民居間有田疇至市

清華

江、俗名渡渡洱、南邊屬弘
州縣、北邊屬豐祿縣、弘
江廣一百五十七尋一尺、至河
上社、屬河中府
豐祿縣、三百尋、路南大江、
路北深田、至寨楹一千五百八尋、
路東西
並田疇、至市、俗名幣洱、屬
在油塲中社、市長十五尋、有店舍、賣飯食、行
人可住歇、市頭有
神名
尚益尾、
水海大王、一千三百七十四尋、路兩傍
並田疇、至石貢、貢長二
尋、放通
田水、二百六尋三尺、路南田疇、路北土阜、有
廟蓋尾、神名皇感大王、至市、俗名
幣儀、
屬在宅
中社、市長二十六尋二尺、店舍稠密、多賣飯
食、行人可住宿、一百八十
一尋二尺、路兩傍
並田疇、至橋、俗名
棣橋、橋長二尋、放通
田水、一千一百尋

可住宿其市頭有古廟一座、盖尾神名天開市大王、二千二尋四尺、路兩傍並田疇、至市、俗名帶供、屬在富樂社、市長五十四尋、店舍賣飯食、行人可少歇、一百三十六尋四尺、路兩傍並土草、至石橋、俗名帶供、橋長九尋一尺、橋下溪水達于六百七十一尋、路兩傍並田疇、至市、俗名帶筆、屬在筆山社、市長七十四尋、店舍揭客、多賣飯食、行人可住、市頭有古廟一座、盖尾神名南海四位娘娘、一千九百七十三尋二尺、路南田疇、間有民居、潭池中既有古廟一座、神名五位北斗星君、路北大江中既有廟盖尾神名高山靖國王、至市、俗名帶汨、屬在霞陽社、市長二十八尋、有點廊賣飯食、行人可少歇、至渡汨

尋、路東小溪、路西大江、至春度江、江岸有店舍賣茶飯、行人可少歇、江廣二百二十七尋四尺、俗名渡同弄、南邊屬廣昌縣春度社、北邊屬弘化縣同弄社、至同弄社屬河中府弘化縣八百二十六尋二尺、路東田疇路西小溪聞有田疇至春農館、有轎茶水、行人可住歇、七百六十六尋三尺、路東田疇洲土、路西田疇間有他麻荅蔚、多有虎狼、行人可戒、至市、俗名帶溜、屬大錢社、市長四十尋、店舍賣飯食、行人可住宿、三百二十尋、路兩傍並田疇、至灣渚、通田疇水道、三百三尋二尺、路兩傍並民居中間有天然赤蓋屋、風景可玩、至市、俗名帶胡、屬勃泰二社、市長七十二尋、館舍稠密、多賣飯食、行人

路西田疇至灣落俗名灣溢四百六十三尋路東土阜路西田疇至灣落俗名灣笙五百二十九尋路東土阜間有民居路西田疇至灣落俗名灣閒一百二十尋路東民居路西田疇至市俗名帶策屬在橦舍社裘村市長四十五尋館舍稠密多賣飯食什物行人可住宿一千八百十六尋三尺路東民居間有田疇路西田疇間有土阜至市俗名帶媒屬在弋上社椿村市長六十尋館舍賣飯食行人可住宿九百十九尋路東民居間有土阜路西並田疇至橋俗名栜橋長十三尋二尺上架蓋屋橋下溪水達于大江三百九十六

清華

土阜海沙路西阜堅間有民居至石灘江江廣五百四十六尋南邊屬石灘社俗名
渡渡瀚北邊屬巨岩社俗名渡渡岩至巨岩社屬靜嘉府廣昌縣一千一百七十尋
一尺東路民居間有他麻田疇路西堅阜間有田疇常有虎狼行人可戒至橋俗名
桴橋長四尋放通田疇雨水七百五十八尋一尺東路民居間有他麻苓蔚嘴雨水
行人可戒心至市俗名帶棱榔屬在多祿社市長二十尋西修館舍賣飯食行人
可少歇二千八十七尋二尺東洲土土阜間有田疇路西洲土土阜間有民居至
黎舍館俗名館閣賣飯食行人可少歇館之西邊有二百八十尋路東土阜
制俗名帶行粧館舍稠密行人可住宿

十五尋、至庸萬分守、有員軍地近要路、防禦益切、三百十五尋、至渡帆處、普津水涸、草木茶蔚、四百四十尋、至鋪犂處、有山三頂、俗名崗鋪犂、四百尋、自此一路至椎鴿山、兩傍大山林、多有虎狼山象、須結夥行、至粘堆處、一千尋至橋枯處、必橋頹廢、林木茶蔚、七百九十尋、至椎鴿山腰、夾清平道界首、

一條路自玉山縣好賢店、三萬三千八百八十三尋至栽山縣神符社玉林村、夾清平道界首、

好賢店、屬靜嘉府玉山縣、一百十七尋、路兩傍並田疇、三百五十八尋、路東

清華

十尋四尺、路東民居、路西田疇、至貴鄉市、俗名幫沛蚁、有輜館、行人可息肩、四十尋、路東民居、路西田疇、至洞前庄、四百五十二尋、路東民居、路西田疇、至東都庄、一百三十尋、路兩傍並田疇、至廣都庄、民居彫疎、六百尋、路東山林、路西荒田、多有山豕虎狼、行人可戒、至洞前庄、八十八尋、路兩傍並山林、至[redacted]阮尒溪、屬船、天府石城縣、六千二百三十九尋、至椎鴈山腰、阮尒溪、一千四百二尋、路兩傍並山林草莽、多有山豕虎狼、行人可戒、以下至筆山冉、五百七十七尋、至弄玉冉、一千一百九十尋、至老安冉、一百二

二十寻路两傍並梁田至山俗名岗遗四百九十寻俗名两傍並梁田夹山俗名祖四百八十五寻路两傍並梁田至沛都社六十五寻路两傍並梁田至小江江心二寻水浅可徒涉四百寻路两傍並田畴至观瞻社二百寻路两傍並民居六百九十五寻路两傍並田畴至山路行山上多有虎狼行人可戒二百八十寻路東田畴路西沿山二百四十五寻路行山上多有山象虎狼行人可戒至黄雲庄一百八十五寻路两傍並梁田至山三百四十寻路沿山脚多有山象虎狼行人可戒至沛殷鄉三百三寻路两傍並田畴至大亭奉事宋天王一百七

清華

百二十尋、路兩傍並梁田、至山、俗名崗巑、多有虎狼、行人可戒、三百八十尋、路東田疇、路西沿山、一百八尋、路兩傍並田疇、至橋、橋長五尋、六百十六尋、路兩傍並田疇、多有虎狼、行人可戒、至壽祿社、六百九十六尋、路兩傍並田疇、又有麞麂、行人可少歇、一千一百七十七尋、東路田疇、路西沿山、多有虎狼、行人可戒、至心歸社、屬河中府永山縣、五千八百七十六尋四尺、至蔚乍溪、心歸社、六十尋、路東崗巒、路西崗壟、多有虎狼、行人可戒、二百尋、路兩傍並田疇、至市、屬心歸社、有館舍、行人可住宿、三百二十六尋、路東沿山、路西民居、至蕭市、有館舍、行人可少歇、一百

金山社尾村、（屬紹興府永祿縣、）七千六百二十九尋二尺、至朱山縣心歸社、

二百二十九尋、路東民居、路西沿江、至尾村市、（俗名帶尾、有店舍、行人可少歇、）四百五十尋、路東田疇、路西沿江、至弩村、九百八十尋、路東田疇、路西沿江、至金山社、一千一百四十六尋、路東田疇、路西沿江、至汴下社、六百二十二尋、路東民居、路西田宅、至枚域村、二百四十尋二尺、路兩傍並田疇、至本始社、八百六十尋、路兩傍並民居田疇、至本始社館所、（俗名館座、行人可少歇、）

四百六十尋、路東官堤、路西田疇、至永嘉村、一百六十九尋、路東民居、路西洲土、有驛館、行人可少歇、七百十尋、路東民居、與蓮湖路西洲土、至俄富村、二百十尋、路東田疇、路西洲土、至魯都所、三百六十八尋、路東田疇、路西洲土、至泡村、三百四十尋、路東田疇、路西洲土、至豌黃村四百三十尋、路東民居、路西沿江、至茶美村二百六十八尋、路東田疇、路西洲土、至茶上村九百三十八尋、路東田疇、路西洲土、至津渡、江廣六十八尋、有渡舟以濟行人、至金山社崑村、

八百尋、路東閒土、路西田疇、至定香村、有館舍、行人可少歇、九百二十八尋、路東田疇、路西民居、至東堀社、一千三百六十尋、三尺、路東西並田疇、至雲柳社、四百八十尋、路東田疇、路西民居、有館舍、行人可少歇、六百五十八尋、三尺、路兩傍並田疇、至青楊社津次、俗名渡楊總、有店舍、行人可住宿、江廣九十六尋、有橫渡以齊行人、至桐舍社、

桐舍社、屬河中府、木弘化縣、四千四百六十六尋、至金山社尾村津渡、五百五尋、路東民居、路西沿江洲土、至市屬在桐舍社、俗名帶頭、有店舍、行人可住宿、

青苹

一千六百四十尋、路兩傍並山林岑蔚、溪澗傾戾、水土瘴癘以下、盡林慮崗地界、

一千七百尋、至均天冉盤貢村、三千六十尋、至均天冉僕村、七千三百尋、至獻英山腳、首三千六百尋、至獻英山腳末、四千六百尋、至父安鎮、綏州府彩界村地分、

鎮城正北門、屬紹天府東鎮城正北門、山脈壽鶴社、四千八百六十二尋四尺、至桐舍社津次、

一百九十九尋三尺、路兩傍並官軍庸舍家居、三百四十尋、路東民居、路西田疇、

催山脚首、俗名催、一百四十尋、至催山脚末、三十尋、路西傍並田疇、

一千七十尋、路西傍並山林、二百尋、路西傍並田疇、一千九百四十尋、路

傍並山林以下、至儉猶山脚首、三十尋、至儉猶山脚末、屬在鉢雲

里、一千四百尋、至瓢當山脚首、一千七十尋、至瓢當山脚

末、夾林慮崗、

林慮崗、屬清都府

壽春縣、二萬一千九百尋、夾入安鎮葵州府界

村地分、

俗名帶森、常貴雲
滕禹餘根并竹笑一千二百三十尋、路西傍
林麓至秋[redacted]冉三
百四十尋、路北田疇、一千七百五十尋、路西傍並山林多
路南林麓、一千七百五十尋、路有山象虎狼行人
可戒以下至齊梂山脚首、一千二百四十尋、路西傍並山林溪
澗險路、峻行傾昃
以下至齊梂山脚末、一千尋至腰尊山、俗名岩腰尊、八百八十尋
至契山頂、俗名岩契、一百五十三尋、至契山脚末、八百尋至砐
妲山脚首、俗名岩砐妲、四十尋至砐妲山脚末、三百尋至薈山
脚首、俗名岩薈、二百九十尋至薈山脚末、二千三百四十尋至

江廣八尋晴霽可徒涉、水源有橫渡、一千一百尋、路兩傍並田疇、至港露社、俗名館我罰、有轎館行人可息肩、一千一百三十五尋、路兩傍並田疇、至市屬在可蓮社、俗名帶運、有館合行人可住宿、五百八十尋、路兩傍並荒田、其路田塍低狹、水潦有野渡舟方可行、至橋屬在矣任村橋、長十尋、一千一百九十尋、路兩傍並荒田、其路田塍低狹、水潦有野渡舟方可行、至鋼堆山脚、俗名名腰堰、二百四十尋、路兩傍並林叢、有山蔡虎狼、行人可戒心、一千二百四十尋、路兩傍並田疇、至衍外社、田有員軍設寨、在伊社迎遠要路、俗名屯森、八十尋、路北民居路南田疇、至市屬衍外社、

路兩傍並田疇至圓溪社二百一尋、路兩傍並田疇至青威社、五百三十二尋、路兩傍並田疇至黎阮社、一百三十七尋、路兩傍並田疇至兜阮村、俗名館我舡有瞽人可息肩、四百四尋、路兩傍並田疇至雲都社、四百四十二尋、路兩傍民居田疇至三泉社一百九十三尋、路兩傍並田疇至市屬在石溪社、俗名幣典、館舍稠一千尋、路北沿陂池、路南田疇、三十三丈尋、路兩傍並田疇至韶舍社小江、

韶舍社屬前嘉府貢縣、二萬一千八百二十六尋、至林慮岡、

二百六十八尋、由井字新築路、路東城塹、路西田疇、至城外暫庫、一百八十尋、路兩傍有庫、單作寨居住、八百八十三尋、路兩傍並田疇、至橋屬安穫社棟村橋、長六尋七十尋、路兩傍並田疇、西南方有石山二嶺、俗名岩鋭、鋭山村民採取此山石、研作石二百十尋、路兩傍並民居田疇、又有暫館、行人可少歇、至安穫社上村、一千七十五尋、路北沿小逕、路南民居田疇、至美簡社美簡村、三百四十尋、路北沿小逕、路南民居田疇、至福溪社美簡村、二百四十尋、路北沿小逕、路南民居田疇、至丹市屬在丹舍上社、俗名帶買、店舍祠、八百尋、行人可住宿、

清華

七十二

尋、有渡船以濟行人、五百四十尋、路南荒田路北大江、至戈上社春香村三百三尋、路南荒田路北大江、至戈上社安樂村、三百三十尋、路南荒田路北小溪、至良念社簡立村小溪、溪廣三十尋、有渡船以濟行人、五百七十七尋、路南田畴路北小溪、官路被洪水破潰一段、廣二尋深四尺、難於徒涉、二百六十四尋、路兩傍並田畴、至祿海社萬村、四百八十尋至壘吉、俗名壩森、內有民居、八十尋至瓢市、路兩傍並田畴、二百六十尋、路沙並海、至潮海門、鎮城西南門、屬紹天府東山縣壽鶴社、七千三百十一尋、至韶舍社小江、

傍並田疇至安溪社、

安溪社、屬靜嘉府廣昌縣、七千五十尋至潮海門、一千二十尋、路南田疇路北小江至海晏社、一千七百尋、路兩傍並田疇至春度社、一百二十四尋、路南民居路北大江至市、屬在春度社、市有店舍行人可住、三百六十尋、路南民居路北大江七百七十尋、路南荒田、路北大江、官路荒廢、多有虎狼、至弋上社屯村小溪、溪廣二十尋、有渡船以濟行人、一百七十二尋、路南荒田路北大江至弋上社調安村小溪、溪廣二十

青苹

龍骨石、東里席、白席、細布、石硯、紫梗、
檳榔果、破橘綠、水油、花塩、孔雀、雲藤、
大火虫、綾、麻皮、磁石、

鎮城東南門、屬紹興府東一千七百十二尋、至安溪社、
一百四十五尋、路兩傍、皆城砦外市舍家居、至鎮市、屬富義村地、分由此市新立大番賣
牛羊絹布、貨項、常三百四十六尋、路兩傍日早晩賣食物、並田疇、至富義村一百
八十尋、路東小溪、路西民居、至橋屬在香祖村、橋長十二尋、九百九
尋、路南小江、路北田疇、至橋屬在桐卿社、橋長十二尋、一百八尋、路兩

○清華鎮建置

疆界、東接大海、西聯山嶺、南界义安冷水溪、地界山南上清
厥江、襟帶梁馬、堡障肯平、三疊巒險、宋山鐘靈、莊

沿革、在東山縣壽鶴地面、南進京二十三萬四千五十五尋
一尺、成一千八十三里半、係領道一、府六、縣二十二、州三、
河中府、茶山、我山、原安定郡陽
府、東山瑞原、安定郡陽
永祿石城錦水廟平、靖嘉府、崖
豐侯紹天
興昌縣、堰
貢、清都府、永昌郡、
開郡、
萬州、受清平道、長安府、
奉化安統轄處司九、後屬祿、我隔汴山、
化茶土、我山文、
海門分守六、
蚌門、潮門、
狗岩石股正大、

風俗、地氣鍾靈、
人物俊秀、

土產、珍珠、象牙、鹿茸、
玉桂、犀角、燕窩、生鉄、甲銀、白猩、
黃蠟、錦鷄、鶴石、硝硝、
礬油、

至斛耕江次、江邊兩岸有石磯橫截中流、水道僅容二十尋、其水湧注似有波濤、達流而上最爲危險、俗名滝斛耕、半流以西屬清華處、東屬樸魯總、此處乃樸魯總界末、夾桑州界首、六千一百九十四尋、兩岸深山、至敢江、江廣十九尋、水深一尋、二千六百五十八尋、兩岸林叢、間有民居、至貍江、江廣十八尋、水深三尺、三千三百五十尋、兩傍山林、間有民居、至托杜江次、江廣十七尋、水深三尺、江行到此、上流水淺不通舟、

水深一尋三尺八百尋兩傍山林至執慕三岐江此江火橫穿一派一萬一千九百五十尋至虔江火四千尋兩傍山林至湊澓江江廣四十四尋水深三尺一千尋南荒鎮舉府間北山林至溪鼈此江火橫穿小溪近接通行路一千五百尋南荒間北山林至甲江江廣二尋水深二尺一千三百尋江多石磧水程甚難至令江江廣十尋水深一尋七百尋兩傍山林間有民居至俸江江廣七尋水深一尋一萬一千二百五十尋兩傍山林至更枚江江廣三尋水深一尋二尺此江上接苔訥江自斷桴江湖流一萬二千二百二尋至托杜江次

崗雄江、即苑敦江屬柳州融縣、一千五百尋、南山林北荒間、至壁鳥江、江廣一百尋、水深三千四百尋、兩傍山林至支江、江廣九十尋、水深三尋、七千五百尋、兩傍山林至注江、江廣六十四尋、水深一尋四尺、五千二百尋、兩傍山林至布江、江廣四十尋、水深一尋、二千七百尋、兩傍山林、間有民居至苑江、江廣四十尋、水深四尺、三千七百五十尋、兩傍山林至頗來江、江廣五十七尋、水深一尋三尺、八百尋、兩傍山林至伊察江、江廣四十三尋、水深四尺、六千二百尋、南山林、間有民居北山林至劉江、江廣五十三尋、水深一尋二尺、三千尋、兩傍山林、間有民居至且呂江、江廣五十三尋、

山由相間至鞘項溪、溪廣十尋、平常水深二尺、可涉、雨注水溢、須有船渡、其溪上溯嶂下注托社江、江廣十一尋、水深一尋、其江上溯一千七百七十一尋、兩傍林麓間有民居至呈渡江、江廣十九尋、水深一尋、其江上溯一千六百九十七尋、兩傍林麓間有民居至嶂項溪、八千六百九十七尋、兩傍林麓、

二尺可涉、雨下水溢、須有船渡、其溪上溯雲嶂山下注鞘項溪、八千六百九十七尋、兩傍林麓、

至弘渡江、江廣十八尋、水深一尋、其江上溯一千七百七十一尋、兩傍林麓、

夜牢國、下注清華江、一千七百七十一尋、兩傍林麓間有民居、至呈渡江、江廣十九尋、水深一尋、其江上溯一千六百九十七尋、兩傍林麓、

夜牢國、下注清華江、一千七百七十一尋、兩傍林麓、至腰龍處、此山中縣界

七千四百九十八尋、兩傍林麓、至腰龍處、此山中縣界

夜牢國、

合同雄江、由水程五萬三千九百尋至更枚江、

六百四十五尋兩傍林麓並至歆渡江江廣十九尋水深一尺上溯托社下注梓江九百尋兩傍林麓至嘉味崗三岐路路行至此有一條路六千五百尋至馬鞍山大清華一千九百五十尋兩傍林麓間有民居至貍江渡江廣鎮壽縣春十八尋水深三尺半流以南屬翠雲縣以北屬中山縣上托溯社下注歆江八百四十尋兩傍林麓間有民居至潞江渡江廣十七尋水流三尺半流以南屬翠雲縣以北屬中山縣上溯托社下注貍江四千三百四十三尋兩傍林麓間有民居山田至班溪溪廣十二尋平常水深二尺可涉雨注水溢須有船渡其溪上溯修董大山下注托社江次八百七尋兩傍民居

溪、至小溪、溪廣一尋、水深五寸、六千四百六十六尋、兩傍山林、間有民居山田、至林渡江、江廣四尋、水深三尺、一萬四千九百八十三尋、兩傍山林、間有民居山田、至結溪、廣十七尋、水深三尺、八百尋、兩傍閒曠、至茶溪、溪廣二尋三尺、水深三寸、五千尋、南山林北小溪、至高哄、山路長五百七十七尋、路行山上、此乃翠雲縣界未、夾剡牢國、

未、夾剡牢國、

二百三十尋、兩傍山林、至常溪、溪廣七尋、水深一尺五寸、四百尋至峒杜幔山路、長一千四十尋、路行上下山、一千百八尋、兩傍民居田疇相間、至壬溪、溪廣五尋、水深一尺五寸、四千八百尋、兩傍山林、至破榮處、此乃歸合州界末、夾良字圖、

自葵州府羣雲縣閤溪北岸、二萬九千八百五十二尋、三尺、至高哄山界末、夾良字圖、

六百尋、兩傍林叢、至閤溪、溪廣二尋、水深二尺、一千四百尋、東山林、西沿小

十尋、兩傍山林、至小溪、溪廣九尋、水深六寸、六十三尋、兩傍山林、至小溪、溪廣九尋、水深一尺、二百四十三尋、兩傍山林、至小溪、溪廣十二尋、水深七寸、一百二十七尋、兩傍山林、至小溪、溪廣二尋、水深一尺六寸、一百十五尋、兩傍山林、至小溪、溪廣七尋、水深七寸、三百五十尋、兩傍山林、至小溪、溪廣九尋、水深一尺四寸、三百二十尋、兩傍山林、至畫錦溪、溪廣九尋、水深二尺、七千一百三十七尋、兩傍山林、間有民居、至飄溪、溪廣二尋、水深二尺、九千七十五尋、兩傍山林、至喂溪、溪廣十尋、水深四尺、一千

小溪溪廣十尋水深八寸九十尋兩傍山林至小溪溪廣七尋水深八寸一百五尋兩傍山林至小溪溪廣七尋水深一尺二百二十尋兩傍山林至小溪溪廣十二尋水深九寸六十五尋兩傍山林至小溪溪廣十一尋水深八寸二百五十四尋兩傍山林至小溪溪廣十三尋水深六寸二百九十尋兩傍山林至小溪溪廣十尋水深八寸六十尋兩傍山林至小溪溪廣八尋水深一尺三百七十尋兩傍山林至小溪溪廣二尋水深四寸一百九十尋兩傍山林至小溪溪廣十二尋水深九寸六百二十六

尋水深一尺七十尋兩傍山林至小溪溪廣一尋水深三寸一百三十尋兩傍山林至小溪溪廣五尋水深一尺二一百三十尋兩傍山林至小溪溪廣十尋水深一尺二寸四百十尋兩傍山林至小溪溪廣十三尋水深八寸八十尋兩傍山林至小溪溪廣七尋水深五寸七十五尋兩傍山林至小溪溪廣八尋水深一尺二百二十尋兩傍山林至小溪溪廣九尋水深一尺一百二十尋兩傍山林至小溪溪廣十尋水深一尺五寸一百二十四尋兩傍山林至

山林至小溪溪廣八尋水深二尺一百四十尋兩傍山林至小溪溪廣九尋水深一尺三寸一百三十七尋兩傍林山至小溪溪廣九尋水深一尺一百四十二尋兩傍山林至小溪溪廣九尋水深五寸一百五十七尋兩傍山林至小溪溪廣七尋水深八寸六十八尋兩傍山林至小溪溪廣五尋水深一尺一百尋兩傍山林至小溪溪廣十七尋水深六寸一百七十尋兩傍山林至小溪溪廣十尋水深一尺四百尋兩傍山林至小溪溪廣十四尋水深三尺一百二十八尋兩傍山林至小溪溪廣七

水深八寸五十尋兩傍山林至小溪溪廣八尋水深五寸六十尋兩傍山林至小溪溪廣三尋水深九寸四十尋兩傍山林至小溪溪廣九尋水深五寸七十五尋兩傍山林至小溪溪廣十尋水深七寸七十尋兩傍山林至枚溪溪廣一尋水深六寸至峒沉馬山路長一千五百七十尋路行山上一百五十尋兩傍山林至峒沉昆山路長四百五十四尋路行山上至侵溪溪廣十尋水深一尺自侵溪此至錦溪原是一派中間築轉似羊腸陸程所經九三十七曲一百三尋兩傍

十八尋兩傍山林至小溪溪廣二尋水深一尺五寸一百三十二尋兩傍山林至小溪溪廣十七尋水深六寸五十尋兩傍山林至小溪溪廣五尋水深一尺二百十尋兩傍山林至小溪溪廣十尋水深五寸一百五十尋兩傍山林至小溪溪廣三尋水深四寸十尋兩傍山林至小溪溪廣九尋水深一尺二百七十二尋兩傍山林至小溪溪廣[illegible]尋水深一尺一百二十尋兩傍山林至小溪溪廣十二尋水深三寸三百二十三尋兩傍山林至小溪溪廣一[illegible]尋水深二寸九十尋兩傍山林至小溪溪廣九尋

又安

上、十四

十尋兩傍山林至小溪溪廣五尋水深五寸五十一尋兩傍山林至小溪溪廣六尋水深七寸九十一尋兩傍山林至小溪溪廣五尋水深六寸一百十二尋兩傍山林至小溪溪廣十尋水深二尺二百四十三尋兩傍山林至小溪溪廣九尋水深四寸十尋兩傍山林至小溪溪廣十尋水深五寸五尋兩傍山林至小溪溪廣八尋水深一尺一百九十尋兩傍山林至小溪溪廣八尋水深一尺二百五十二尋兩傍山林至小溪溪廣八尋水深九寸五十三尋兩傍山林至小溪溪廣一尋水深二尺二百五

昆山路、長六百九十尋、路行山上、至小溪、溪廣四尋、水深五寸、至崗
召馬山、長一千三百二十尋、路行山上、八十尋、兩傍山林、至域美溪、
溪廣十尋、水深六寸、自域美溪、北至牧溪源、是一派中間、菜轉似羊腸、陸程所經、凡三十三曲、七十
尋、兩傍山林、至小溪、溪廣十尋、水深一尺六寸、六十尋、兩傍山林、至小溪、溪
廣七尋、水深五寸、五百五十尋、兩傍山林、至小溪、溪廣八尋、水深六寸、八
十尋、兩傍山林、至小溪、溪廣三尋、水深五寸、西十尋、兩傍山林、至小溪、溪
廣十一尋、水深二尺、西百十尋、兩傍山林、至小溪、溪廣三尋、水深六寸、三

又支

六十三

襄陽等縣下達南縣墨田社三岐路唐至杜溪溪廣一尋水深一尺八千六百三十丈兩傍山林至慶江江廣十二尋水深二尺一千五十尋南山林北小溪夾鎮寧府此乃祈山縣界末夾鎮寧府界首

自歸合屯四萬四千九百九十尋至破榮處界末夾榮九界首一千一百十四尋兩傍民居閒有山田八百八十尋兩傍山林至同鼎分界由有土兵日直更直訊問行客細察姦非至小溪溪廣三尋水深六寸至同鼎山路長一千九百三十七尋路行山上一百十七尋兩傍山林至尚召

山林至搥溪溪廣二尋水深二尺二千尋兩傍山林至涓溪溪廣一尋水深五寸五百尋兩傍山林至小溪溪廣一尋水深一尺一千九百尋兩傍山林至小溪溪廣四尺水深三寸一千五百尋兩傍山林至剳溪溪廣五尋水深三尺六千五百三十一尋三尺兩傍山林間有民居至青茅處此乃永和縣界末夾祈山縣界首一千尋兩傍山林至益溪溪廣二尋水深一尺二千尋南山林北沿小溪至慶溪溪廣三尋水深二尺五千尋兩傍山林至伯溪溪廣二尋水深一尺三千尋兩傍山林間有居民中設有一條路北濟舟江渡經會元永和

西江
橋廣毛一尋水深
十尺二千五百八十尋東沿江西
山林間有
民居西山林至支
溪溪廣一尋水深
三尺三千八百七十尋南山林
溪溪廣二尋水深五尺八百五十尋南山林
北荒閒至征溪溪廣
四尋水深五尺二千二百四十九尋二尺南山林
北荒閒至汪溪溪廣
一尋水深三尺半溪以東屬
襄陽縣以西屬利和縣三千尋東山林閒有
民居西山林至
台溪溪廣五尋水深四尺三千尋東沿江
西沿江至南溪溪廣一尋水深
二尺二千四百尋東沿江
西山林至尾溪溪廣二尋水深
一尺二

十四尋、潮漲水深一尋二尺、潮落水深三尺五寸、南岸上接乾山、北岸有立村金山、

鎮城西門、由通行路、十萬六千九百六十尋二尺、至郴郴府祈山縣界、未、夾鎮寧府、

四萬二千七百二十三尋四尺、至南塘縣朗田三岐路、路行

至此、橫穿一條路、斜上葵州府夾象界、七十五尋、至朗田渡、江廣七十尋、水深一尋、橫濟南岸、是清漳縣地面、九千五百九十尋三尺、西傍山林、至崗雄溪、溪廣二尋、水深五寸半、溪東屬清漳縣、以西屬郴郴府蕙陽縣、一千二百九十尋、東沿

六十一

一號事故時列車號誌崗橫障海口昔黎朝事鄭公導為家填石以防水匯路號翰翁寧至今潮漲水深十
五潮落深二尺小船出入
等特趨潮候深不能出入

鎮城南門廳場津來由內水程六萬三千五百四十七尋至乾
海門

六萬二千七百二十七尋在神港水程註詳奉已詳註至乾江三岐江行
到此橫穿一派外達神港二百四十八尋至分守屯津次江廣八十四
尋潮漲水深
尋上有潮落水深四尺岸上有守屯有員軍談守五百七十二尋至乾海門海門廣八

鎮城南門粮場津次由水程五萬三千五百二十七尋至椎海門、

五萬二千三百十七尋、事跡奉已詳註在綽港水程、至椎江三岐、俗名我匹渡蠔、港行到行、透出大江、橫注椎海門、其港道直達綽港、六百九十四尋、江之南一望鹹藪、草樹青青、之江北岸民居鱗鱗相次、至分守屯津次、江廣九十尋、潮漲水深二二尋、潮落水深一尋二尺、北岸分守屯有員軍設守、五百十六尋、江之南民居、間有塩田、江之北一帶土山聳峙、至椎海門、海門廣九十二尋、北有石山一嶺、俗名鞠慢、石嶺之外聳峙五石山、俗號蜂砦、南有石山、俗號凡柱、石山之外、

俗名理船
外達神灣四圍皆山中地勢
盤回至分守屯津次江廣一
一尋潮漲水深一尋二尺潮落水深四
尺分守屯在江之南岸有員軍設守百八十六尺兩岸
閘孟瀝海門廣五十五尋潮漲水深
四尋落水深四尺
鎮城南門橋場津次由水程五萬八百二十一尋至台海門
四萬九千五百二十二尋事跡奉已詳註在神港水程至中市江三岐
俗名戚台屬溫州府瓯駱縣行到此
通出小江源莊岙海門與港道並達神港三百尋至分守
屯前員軍九百九十九尋至台海門廣七尋潮漲深
四尺落深二尺

二萬一千六十二尋、事跡奉已詳註在綽港水程、至林仔港、屬興元縣羅黃社港廣七尋、潮漲水深一尋、潮落水深二尺、港之東官路港西荒閒、此乃港之小汊、下達賢海門、其港之正汊、外達綽港、

二千三百五十尋、西岸並荒閒、至賢海門、屬興元縣羅黃社海門、廣三十一尋、潮漲水深一尋、潮落水深二尺、南岸有員軍設守、

鎮城南門粮塲津次、由水程三萬九千五百三十三尋三滿

海門、

三萬八千二百尋、事跡奉已詳註在綽港水程、至三岐萬分江、此江橫亙小漲、

鎮城南門 [redacted] 水程七萬三千八百十六尋至舍海門、
一萬九千四百二尋、[redacted] 水程、註至三岐禁江 爲幽己
[redacted] 江廣四十二尋、其水鹹、潮滿水深三尋、潮落水
深三尋三尺、此江橫亙一派、各天蔵港、外建緯港、四千二
百四十尋、語港荒閒有民居、至分守屯津次、江之南有
員軍誅守、一百五十尋、江之南有砲堆江
土地石山腳、至舍海門、此海門在上舍總、故以名
之、廣二十二尋、潮滿水深二尋、潮落水深三尋、
鎮城南門 [redacted] 津次、由水程二萬三千四百十二尋至賢海
門、

江次、此處江心突起浮沙三堆、內有一堆稍北、長七百四十五尋、橫一百五十四尋、上段直隸縣安留社轄、差村民居、下段宜春縣壩木村民居、俗名壩木、此江次水分四派、下注左澳渡合派、

九百四十五尋、

沿江民居沙土相間、至左澳渡、江廣二百四十九尋、潮漲水深四尋、潮落水深三尋二尺、江之南有市、俗名帶江停、

五千七百七十八尋二尺、

沿江民居沙土相間、至分守屯津次、江廣二百六十八尋、潮漲水深三尋、潮落水深二尋二尺、北岸有員軍关附墨民設守、

一千九百二十一尋、

沿岸並沙土、至會海門、舊號舟屋門、南岸屬宜春縣會統社、故以名之、海口廣一百尋、潮漲水深二尋二尺、潮落水深一尋三尺、東望海外、有雙峯屹立、拾似魚形、號雙魚山、

百二十九尋江南沿山江北沙堆至口海門海門廣五千九尋潮漲水深二尋潮落水深一尋三尺南岸東禮社有童山一嶺名高望山東望海外有燕谷山朴門村迴岸採取燕巢受納稅錢江之北岸有員軍設守屯所

鎮城南門粮塲津次由水程一萬四千八百三十五尋二尺至會海門

二千一百十七尋至瀝江江廣二百二十六尋一尺潮漲水深三尋二尺八寸潮落水深二尋三尺二寸江之南岸民居田疇相間至墺洋水一千七十四尋

岐江、江廣八十五尋、水喊、潮漲水深一尋四尺、潮落水深一尋二尺、江行到此、分為兩派、一派由港道橫達智江渡、江之正派、下注讓海門、六百十三尋、江東荒閒、江西民居、沙土相間、江中多有巨石峽岩、行船可戒、至讓海門、海門廣三十尋、潮漲水深二尋二尺、潮落水深一尋四尺、南岸有員軍設寺屯戍、

鎮城南門粮塲津次、由水程八萬三千十五尋三尺、至口海門、八萬二千四百八十六尋三尺、事跡奉已詳註在智江水程、至海口村三岐江、江廣四百六十一尋、潮漲水深二尋、潮落水深一尋三尺、此江次橫穿一派、上溯四百尋、至磁翁江、

兩分兩岐、一岐五千八十四尋、至智江渡、一岐七千四百六十尋、至福林橋、夾官路、江之正派、下達口海門、五

三萬三千四十二尋四尺、事跡奉已詳註在智江水程、至石河縣河黃社三岐江、俗名我匹河鐃、江廣一百三十尋、其水鹹潮漲深一尋四尺、潮落水深一尋二尺、江之南岸有迎司、俗名迎河鐃、三千二百尋至律海門、海門廣四十七尋、潮漲水深四尋、潮落水深三尋、抵河縣、屬天祿縣、岸上有員軍戍守屯所、南岸屬石河縣、岸上有兩界山、山有湧泉、其水甘、俗名淡耗耗、鎮城南門粮塲津次、由水程五萬九千七百二十四尋三尺、至謀海門、

五萬九千一百十一尋三尺、事跡奉已註詳在智江水程、至化育社三

民居田疇相間至茶滿江廣二十五尋水深一尋八千二百九十有水居茶滿停泊在此兩岸沿江山心窄狹水勢自上源滾下注大船不堪逆上惟獨木小船撐持着力可進前至托移翰江廣八尋水深三尺江之東岸有巨石橫亘江心隱約水面船筏到此可以成心二千三百四十九尋兩岸並深山至泗陽總源頭江行到此水淺不通舟此江次是清淳縣界未爽泗陽總督民界首

鎮城南門粮場津次由水程三萬六千二百四十二尋四尺至津海門

湧此亦水居杜嘉
蠻民船停泊 二千六百七十尋 沿岸民居田疇至歸合江次
江之西歸合屯前有市俗名鄧遲
此江小水淺其舟不能行
鎮城南門粮塲津次由水程四萬六百九十九尋至漳浦縣
楊江渡頭 西陽總蠻民界首
二萬八千九百五十四尋 事跡奉已詳註在
塘縣荒毀 水程南至楊江三
岐俗名我巴楊江行到此橫八小
其大江正派直達朗田源頭 一百五尋 江廣三十五
尋水深二尋
兩岸並民居 至楊塘此江次有水居楊停泊在此
江之東岸有市俗名鄧楊 一千一尋 兩岸

我邑滝竹江廣三十尋水深一尋此江上分二派一派達平阪社源頭六十尋至泡陵市江次江之西有市俗名幣竹一千二百三十尋沿岸民居至域潙此亦水居土黃民船停泊五千四百六十尋沿岸民居田宅至上石市津次江之西有市俗名幣郎破八百十尋沿岸民居至周禮市津次江之西有市俗名幣崇三百九十尋沿岸民居至崇潙此乃杜嘉潙民船停泊一千四百四十尋沿岸民居至三岐福祿江俗名我邑爍江廣二十五尋水深三尺江上潮分二派一派達羅歡源自此江至歸合源沿岸民居多造作水車取水灌溉田禾江之東有泰安市俗名幣爍一千四百十尋沿岸民居田疇至遲

大安

三十五

尋、沿岸居民至光霽市津次、江之東有市俗名幣買、九百九十尋、東岸山腳西岸民居至上蓬滿、俗名滿蓬、亦水居土黃民居、增槎坊、停泊于此、二千四百六十尋、東岸山腳西岸民居至賣滿、此乃水居土黃民船停泊、六百六十尋、沿岸並山腳、至三岐泡渓江、俗名我邑瀼江、廣三十一尋、水深二尋、此江上分二派、一派達霧光、再垂民源頭、三千一百五十尋、兩岸皆山、俗名會妃、山此江從山勢縈轉九曲、俗名妙曲、會妃昔行客有吟云、龍蛇定市縱橫陣、風水那知順逆情、至渓滿、此亦水居土黃民船停泊、一千六百五十尋、沿岸民居至土黃市津次、俗名幣榮、一千二十尋、沿岸民居至三岐泡渓江、俗名

屯津次、江廣二十六、尋、水深一尋五尺、江之西有水居杜嘉滿停泊、注之東屯所、有員軍謀守、自此屯津次上湖九千七百四十尋至岸浦源頭、水淺不通舟、

鎮城南門糧塲津次、由水程四萬七千三十五尋至歸舍屯、一萬五千九百二十五尋、事跡奉已詳註在岸浦水程、至三又江、江廣五千尋、潮漲水深一尋一尺、潮落水深四尺、此江分為西派一派上湖八千八百六十三尋至岸浦屯、三千二百七十尋、沿岸民居田疇相間、至奉公市津次、岸上有市俗名鄂埠、水淺不通舟、三千六百尋、沿岸民居田疇、至上蓬市津次、俗名鄂埠、水潮自會八百四十海門上、至此潮止、

西有迎送俗名迎送三又有水居增槽坊停泊四百七十尋沿岸民居至香山縣縣衙莊所八百四十四尋東岸民居西岸山腳至杜舍市津次俗名鄂既一千六百二十三尋沿岸民居至楊桑市津次江之東有市俗名鄂鸛江之西有市俗名鄂渡水潮自會海門三百尋至杜嘉灣俗名灣潭此江次潮上至此江而止杜嘉灣有水居杜嘉灣直侯遞一千七百七十尋沿岸民居至有憑市江津俗名鄂潭一千九百九十尋沿岸民居至福楊市津次俗名鄂治一千五百四十尋東岸民居西岸山漸至洛浦市津次俗名鄂厩三百七十六尋沿岸民居至岸浦

港、此港次橫穿一小派、俗名溼灣、橫注明良江、分爲三派、派八港道達津海門、一派達三岐、制江合流、注會海門、一派達過濠港、六百九十尋、兩岸並民居田宅、民至裝舍迎、其派在江復與大江合派、

之東岸屬德光府羅山縣裝舍、兩岸民居至安社有又裝舍市、俗名郭林、一千七百十尋、兩岸民居至安越上社江次、江廣一百五十五尋、潮漲水深二尋、潮落水深一尋二尺、江之北安越上社市、俗名郭上、其市兩傍民居、店舍稠密、水陸通商、品物備具、方民以造舟爲業、邊之南安越下社市、俗名郭下、其市兩傍民居、店舍稠密、每月六番、以一日賣牛牢、三之日賣沙竹林木、一千五百三十尋、沿岸至民居三

義江、江廣五十尋、潮漲水深一尋一尺、潮落水深四尺、此江分兩派、一派上湖三萬一千一百十尋、至歸合源、

又安

鎮城南門粮塲津次、由水程二萬四千七百八十八尋至岸浦屯、

一萬一百九十五尋、舊跡奉已詳註在荒毀遷至三岐府江、俗名我巴江、有江廣一百五十尋、潮漲水深三尋二尺、潮落水深三尋、其江至此分為二派、其大派達朗田源、江之北岸、有水居洲滿、分受遍驛歸舍岸浦等船戍、八百四十尋、兩岸阿坡滿、分受遍驛船戍、

雜民錯居田疇、至盛泉市津次、俗名黎朝府街莊、所在此故名、三百六十尋、

兩岸民居田疇相閒、至府滿、由水居增槎坂、直六百尋、兩岸民居、至仁壽候遍驛官船戍、

有巨石屹立、似人形、江水注下、撞激其傍、波濤大振、其石屹然、永作江流底柱、故以名江。二千四百尋、西岸沿山脚、至托素媳素昆江次、江廣三十尋、江有一處石磧橫亘江心、其水湍奔、波濤振湧、過了三尋、再有一處石磧、水勢如之、大爲水程碍處、俗名托素媳素昆、一千九百尋、夾岸並山林、至托魚江廣二十三百尋、西傍並林藪、至鼻門樁江次、江邊西岸有石堰橫截中流、水道僅容二十尋、其水湧注、似有波濤、行船逆流而上、最爲艱險、俗各淹鼻樁、半流以西、屬清華處、東屬朴曾總此處乃朴曾總界末、夾葵州府界首、其江上溯葵州府、

停泊于此一百七十尋西傍沿山至印溪江次江廣九十尋江之東橫穿小溪上湖至林羅源頭一帶容蓋漳流注于江其水清冷飲之並發寒瘧諺云毒諾林羅與麻朴魯一千一百尋半江以東屬義興總以西屬林羅總至瀝江江廣一百尋水深一尺五百尋東屬義興總西屬棠溪總西岸至托矽昂江次江廣一百尋五底有石橫梭故名托矽昂其水湧注似波濤並山林至托矽昂江次江廣八十尋水深一丈六百尋兩傍並林麓至溪域箭江次江廣一百尋程甚遠之東有小溪橫穿上湖仲合拇源頭二千尋西傍並山林至托矽昂江次江廣四十尋水深三尺東岸有巨石如象狀故以名江一千尋夾岸並林麓至將石江次江廣三十尋水深四尺尋江之西

居連鴻停泊于此三千三百尋東岸民居西岸林蔗至鵂鶹鴻江次江廣七十尋其水深四尋江之西有水停泊于此六百尋西傍並居民居至溪妹江次江廣一百尋水深三尋其水濁西有小溪橫注于此其溪上湖至上瞜與源頭俗名溪妹八千八百尋東岸民居西岸林蔗至域培江次江廣一百五尋水深七尋江之東有石壁海江屹立一百尋江底有巨石隱約水面其水分兩派湧注似有波濤船筏逆流而上稿工着力最著順流而下甚輕快但拍石壁衝撞一千尋西傍並民居至孝江俗名波孝江廣五十八尋二尺其水清東市俗名孝岸上賣買鹽米魚鰕食物渚下賣買沙竹材木江濱四望風光可愛三十尋西傍並民居至培鴻江次江廣八十五尋西傍有水培鴻

五百尋、水分三派、並流俗名瀧巴灘、二千四百尋、兩傍青山聳絡、至清水溪江次、江中有浮沙土一堆、水流兩派、東有小溪、上溯至仲令山源頭、其水清如藍、俗名溪諾樸、二千四百尋、傍並林麓間有民居、至橋滿江次、江廣五十七尋、東有水居滿停泊在此、俗名滿橋、一千百尋、西有浮沙荒閘東連大山、至域磋椿江次、江廣五十尋、其水深六尋、東岸有石山屹立、號曰磋椿、故名江、七百尋、兩傍沿山、至域磋買江次、江廣四十尋、水深五尋、有石山高峙、號曰磋買、故名江、五千尋、東岸沿山西岸民居、至楊滿江次、江廣八十尋、江之東民居傍有水居滿、故名楊滿、二千六百尋、夾岸並林麓荒閘、至磋滿江次、江廣七十二尋、東岸有水

五十尋夾岸並深山駐絡至澄溪江次江廣七十尋江次橫宇小溪俗名溪澄其溪上湖六百尋至仙琦山源頭一千三百尋東西並沿山至溪槑江次江廣五十尋江次有小溪橫注俗名溪槑其溪上湖一千尋至同侵典瓢數山源頭一千尋東岸浮沙土一帶西並山林至清江渡俗名滝清江廣五十八尋其水最清照見江底故名清江半江以東屬東城縣上道七總以西屬南塘縣兩岸青山對峙多材木沙竹之產故方民食力于山林林而下畔商民亦多載塩米行貨就處交易江之渚船筏蝟集以此爲商賣之一大埠也千九百尋東西並林麓至混滿江次江廣一百尋江之白水居船筏傍岸停泊俗名滿混四千五百尋足岸沿山腳至三汊江次江心有浮沙二堆長

至三江、此江次横穿小江、上達朴
魯總轄兼夾蔡州江次、二千五十尋、至石矜檜江
次、此江次中流有石立一行俗名矜檜、八百尋、兩岸並山林、至荒歹灘、屬南寧縣
界、夾鄰府
賓陽縣江次、
鎮江、南門粮塲津次、由水程十萬六千八百二十二尋、至瓊
州縣上道朴魯總轄江、夾蔡州府次、江、
五萬五千一百七十二尋、事跡奉已詳註在荒歹源頭、至三江、俗名我
江廣七十四尋一尺、大江到此透入一支、俗名
淹毘、其大江正流、上達鄰鄰府賓陽縣江次、二千九百

九尋、江行屈曲兩岸民居、至梁滿、此江有水居梁滿停泊一千八百六十三尋、兩岸山脚閙有民居、至茭市江次、南之南岸有市、俗名鄂茭、市上貿清茶葉、江津賣買沙竹條木、司編收官稅二千三十三尋、兩岸山脚至墝萬、此江次有水居墝滿停泊九百三一千二百五尋、江北山脚、江南民居、至滓滿、此江次有水居滓滿停泊、江之北岸、有可留廻十尋、江之南山脚、江之北民居、至朗田屯津次、江之南山脚、江之北分寺屯、有員軍訣守、有市俗名鄂朗、其市民居店舍稠密、水通通商、上下船筏輻輳、並集江之渚、有巡哨編收芙葉官稅一萬五千二百四十八尋、江之沿岸、並叢林、其水曲滾滾、注下、凡有船隻逆流而上、到此、勞力撐掉、方可進前、

海門、水潮至此而止、之北南塘縣縣衙莅所、江之南清
潭縣縣衙莅所、民居館舍稠密、又有粮場廵司編收官稅、
五千九百三十六尋、兩岸山脚閒有田疇、至滂滿由水居滂滿船
隻直候遍驛、一千六十尋、兩岸民居稠密、至武烈廵江廣七十一尋、水深一尋二
尺、江之南岸有廵司一所、編收官稅、有市俗名鄭灣、九百六十六尋、兩岸山脚閒有田疇、至支均庄江次江廣
七十尋、水深一尋、江之南橫穿小汊、上溯七千四十七尋、至支均山源頭、三千一百六十一尋、
兩岸山脚閒有民居、至烟溝滿、此江次有水居烟溝滿停泊、六十九尋、江中有一帶沙水分兩汊、
至楊江二岐、江之南橫穿一汊、小江俗名瀧楊、上達四楊總裏民源頭、四千九百三十

尋二尺、潮落水深三尋、此江橫穿小江、上達歸合岸浦等源頭、其大江直達南田源頭江之南岸、有水居阿坡滿停泊、北岸有水居洲滿停泊、一千四百四十尋、沿江民居田疇相間、至壢滿江次、江廣一百七十尋、潮漲水深三尋、潮落水深二尋二尺、江次有水居壢滿船隻直候遞驛、一千五百九十尋、江之南民居洲土、江之北民居田宅、至迎邏滿江次、有水居迎邏滿船隻直候遞驛、江廣一百二十四尋、水深二尋二尺、其水淡自上流滾滾流下、每日水潮微有稍停不見盈溢、

西平五百五十里

夾岸民居田疇相間、至核桑滿江次、由有水居核桑江廣六十八尋、水深一尋一尺、自舍滿船隻直候遞驛、十二尋、兩岸民稠密、至沙南津次、

神昔黎太祖仲兄之子黎斛從太祖起義藍山進攻明賊也兵在潮口社圍陷賊城後又留鎮之安有善政民思遺德立廟祀之黎洪德年間聖宗徂征占城經過有製國音詩云樣安糝埃買揌拖鬱鬱台星茂采廉宰湘相姪

發梅冷鏤將軍營永柳珠眉風流富貴已忧覽事業功名翠波吟傷乙惜餚包掣計廟堂候以楫帝台歷朝贈封加敏黑祭淮給潮口社為皂隸民至今靈應北望有潮口江山俗名崗城蕪昔明賊墜居有屯兵于潮口山田山鑿墨至今此石墨猶存

五百九十一尋沿岸民居田疇相間至濠港此港次橫穿一小派俗名濠橫至明良江分為三派一派八港道達津海門一派達三岐制江合流至會海門一派上溯至仁壽港復與大江合一千四十尋兩岸並田疇

五三岐江俗名我已府廣一百五十尋潮源水深三

鎮城南門粮場津次由水程五萬八千二十二尋至南塘縣
荒毆滙來鄰藥鄰府垂民、

七千一百六十九尋、事跡奉已詳註在智江港程、至三岐制江、俗名我匠制江

廣二百尋、潮漲水深三尋三尺、潮落水深三尋、江行到此分爲兩流、其小流通八港道、達天福石河壽華等縣、一千三百九十五尋、沿岸並田疇、江之南屬德光府、羅至潮縣江之北屬黃都府興福縣、

口渡津次、俗名渡浮石、江廣一百二十九尋、潮漲水深四尋潮落水深三尋二尺、潮口社民有船一隻橫渡、江之南渚有石堆疊、隱約水面、因號浮石渡、岸有明香庵庵舍稠密、俗名浮石庵、江之北岸有靈廟奉祀昭徵靈

風濤隨即蠲靜遂加封敕命崇起坭祠祭太祖平吳開國助順有功加敘黃金玉組黎聖宗南征占城客濤克捷凱還贈詩云：幕奴勒石泛舟歸并海山頭想到時一水白擁天墜喚群峯翠揷石犀花風濤久醒陳宗魯香火猶留

聖女祠平海裏垂今盛會相予豈是貉神重又增修廟宇敘給祭器至今英靈猶昨六百五十尋至

乾江三岐江行到此橫透綽港江之正派下注八百二十尋至乾海門二千三百七十尋港道屈曲潮漲水深四尺潮落水竭見沙隨潮上下築堰壩以便舟行至石山腳石山一帶壁立港傍港水磐旋山腳俗名磉砌陳二千三百九十尋港廣三尋潮漲水深二尺潮落水竭見沙客舟官船須待潮水至瓊瑠縣堰壩處俗名坡塔行縣夾清池處館粗港

底坊民居六百二十尋港廣三十尋潮漲水深
注入乾江六百二十尋港廣三十尋潮漲水深
三尋平常深二尋二尺至玉底三
岐港次俗名我巴玉由港道自金甕三岐分派榮遠玉底
坊民居至此合流港行到此透出大江江之上流
一萬一百五十九尋至黃枝源頭
其下流經到乾江三岐直透綽港三百八十尋江之南乾
之北岸有一廟伊村奉祀大乾國家南
乾廟至乾廟村津次東
海四位聖娘王靈神原宋朝度宗皇
后生一乳二娘宋亡爲元帥所逐占與二娘航海被風漂
泊于海南服山山有一僧疑接上山后不肯留乃携二娘
入海山僧自咎亦隨俾沒后苧視不散遂作海神化爲沉
香木流入乾海門顯現靈應伊社迎扶香本立祠奉祀陳
文宗南征占城粵見陰助兵威凱還經過廟所行船直泛
忽然風濤大作船不能進想來前夢命從官就廟前奠礼

南船都會此港次橫穿一汊下注一千二百九十九尋至台海門二千七百九十五尋俗名港橛沿港荒閑有田疇此港次台椎二海門潮水相交潮漲水深三尺舟可通行落潮水涸見沙至椎江三岐俗名我匹渡螺此汊下注一千二百十尋至椎海門江廣一百十尋平常深一尋潮漲水深一尋三尺西千一百四十尋俗號滝滑港廣四十尋平常水深二尋二尺潮漲水深三尋其水鹹至同女家港潮漲水深一尋三尺潮落水深一尋三千七十尋兩岸荒閑至四岐港次俗名我罟至此港次東穿一汊橫注美格村西穿一汊橫瓊崙社乾椎二海門潮漲之水相會于此二千五百五十尋沿港叢樹至金籠三岐港次俗名我匹度長原是一條港至此傍分一汊旋遠玉

海物八百一尋南岸荒閒北岸民居稠密相湖至萬分江三岐俗名朔江即此江次橫八港道港廣六尋潮漲水深二尋潮落水深一尋二尺江之下流一千三百三十三尋至滿海門四千五百七十六尋西岸並荒閒至東岣橋港次俗名柱岣港廣六尋其水深一尺潮漲水深三尺潮落水深四千七百六十五尋西岸並荒閒至東佳村港次港廣四尋潮漲水深四尺三寸潮落水深二尺三寸此港次以南縣屬東瓊縣以北屬瓊州縣一千七百十一尋港廣五尋潮漲水深四尺潮落水深二尺至同域三岐港俗號戎匹同域二百七十尋潮漲水深三尋潮落水深二尋一尺至中市江三岐俗名戎匹台港之東有俗名勢台市肆稠毓

次、此港次以南屬興元縣、以北屬東城縣、港廣三尋、其水淺、平常水深一尺、六百五十尋、兩岸並荒閒、至香藷港、俗名涇口、港廣三尋二尺、水深一尺、七千四百三十一尋、兩岸田疇民居相間、至杏林社三山港、俗名我匙涇、其水鹹、港程到此透出大江、江之上流、一萬一千二百五十八尋、至雲岩社源頭、下四千六百三十一尋、江之流達萬分江、透入花墨社港口、兩岸並荒閒、至仙杏橋、江廣三十二尋、潮漲水深二尋二尺、潮落水深一尋四尺、三百二十尋、南岸驛路、北岸荒閒、至仙李江次、江之南岸仙李屯、有市、俗名鄂屯、一千七百六十尋、南岸並荒閒、北岸民居田疇相間、至萬分江次、南岸荒閒、北岸有市、俗名鄂鴻、常賣鰔魚

民居田疇相間至禁江三岐俗名禾叉港禁江廣三十九尋其水
鹹潮漲水深三尋潮落水深二尋三尺江次橫八港口江之正流下
注四千四百十四尋至舍海門一千六百六十尋港東驛路港西
荒閑至羅蓢橋俗名林你港之東有一流下注
二千三百五十尋至貢海門五百十尋港東
驛路港西荒閑至天威港俗名涇瑟史記李南金帝時後唐威通年
間以高駢爲安南都護駢命林諏等領
兵一千疏鑿此港以便漕運諏等就處興功多被巨石摧
折斧斤功幾弗成五月當晝忽然颶風藂暴作雷震轟天撞
碎其石存巨石數處衆力不能措手六月雷復大振如初
巨石一時破碎其港乃成因名天威港至今此港水道乾
涸因築堤堰塵水糧一千三十五尋港東驛路
圖到處放水通行港西荒野至塘花港

韶舍渡俗名渡庄椰港廣三十尋潮漲水深一尋一尺潮落水深三尺其水鹹此處內至林德港通西曲胥迴如瓢頸瓜藤之狀其水稍淺舟行到此直待潮漲方可通行一千七百四十九尋沿港民居田疇相間至滿垻渡俗名渡滿港廣二十尋潮漲水深一尋三尺潮落水深一尋四十尋港東田疇港西居民至我巴滿港廣二十尋其水鹹潮漲水深一尋三尺潮落水深一尋此港次橫穿一小流上達興元縣山溪一千三百三尋沿港並田疇至翁香村渡港廣十八尋其水鹹潮漲水深二尋三尺潮落水深二尋二千五百六十尋沿港山脚田疇相間至農同渡俗名渡域燈港廣二十五尋潮漲水深四尋三尺潮落水深四尋三千四百十五尋沿港山脚

港、夾清華鎮界首、

一千一百九十六尋、沿港田疇、並至眞的村三岐港、俗名我些德港廣九尋、潮漲水深一尋二尺、潮落水深四尺、此港次橫穿一派、上湖南塘縣、歲料泡、二百六十四尋、沿港並田疇、至眞的橋、俗名林德、港廣九尋、潮漲水深一尋二尺、潮落水深四尺、橋之西、並都府府衙前、

三千十五尋、沿港並田疇、至保陀橋、俗名林椰、潮漲水深三尺、潮落水深五寸、橋頭有市、俗名涇芰、港廣三尋、潮漲水深三尺、潮落水深五寸、此港次會舍二海門、潮水相交、故名交水處、

五千七百十尋、沿港並田疇、至

立廟奉祀、聖宗題詩云、本是熙陵宮裡人、臨危爲國獨捐身、妖風一陣桃花浪、春夜三更杜若津、寒水無端埋楚婦、香魂何處吊湘君、綢繆萬古應無恨、祠下鳴鳩戲水紋、應朝追封預在國祭、至今英靈猶昨、八百尋、港東沙堆港西河洲、至海口村三岐江、俗名我巴劃口、江廣四百六十一尋三尺、此處水分兩岐、一岐下注五百二十九尋、至口海門、五千四百八十四尋、兩岸田疇間有民居、至智江渡、江廣二十尋、潮漲水深二尺五寸、潮落水深一尺五寸、港程到此、上流水淺、不通舟、

江之南、大山聯絡、至橫山、江之北、是營棘屯所、

鎮城南門狼塘津次、由水程六萬七千四百八十七尋、至綽

尋、兩傍並田疇、至易耨社堰壩、港廣五尋、潮漲水深一尺二寸、潮落水深八寸、例有閘板、易耨社民培築此堰、儲水、粮國、四千八百四十九尋、兩傍並田疇、至到此、開此堰以便舟行、

奇南社港次、港廣十七尋、潮漲水深四尺、潮落水深一萬三尺五寸、港之北有市、俗名曰奇南、

一百尋、港之東西民居田疇相間、至海口村港次、港廣五十九尋、潮升水深二尋、潮降水深一尋三尺、江之北有廟、奉事制勝神靈、原陳氏宮妃、姓阮、字碧珠、從虞帝征占城、舟次海口、夢見神人自稱南漠都督乞妃為配、已聽、壯風驟起、舟幾覆沒、妃乃自投于江、風濤隨即帖靜、至黎聖宗復舉大兵征占城、御舟再次伊海口、夢見妃哀乞救、聖宗以檄讓廣利王、明日果見碧珠浮水上、聖宗以皇后禮葬之、敕封制勝靈神、命村民

二百八十尋、兩傍田疇民居相間、至化育三岐江、俗名我巴舍、江廣十七八五尋、潮漲水深一尋四尺、潮落水深一尋二尺、江行至此、分爲兩派、內一派下注六百十三尋、達讓海門、二千四一十八尋、兩傍田疇並至樂川港、俗名涇落港、廣七十尋、潮漲水深四尺、潮落深二尺、一五百尋、港之東西並林野、至文台堰壩、港廣六尋四尺、潮漲水深一尺五寸、潮落水深一尺、此港次行船不通、舊例有築堰壩截文台東二村民夫更守、儲水每有糧園到此、即開此堰、以便舟行、一千六百六十四尋、港之兩傍並田疇、至有禮港、俗名涇腰蜂、廣七尋、潮漲水深一尺二寸、潮落水深八寸、潮水自讓水海門到此、退勻口海門至此、亦退、此港次是分水處、而二千四十四

田疇民居相間至香芹社三岐江俗名我匹涇江廣五十五尋潮漲水深四尺潮落水深三尺江行到此分為兩岐其正派上湖二千四百二十尋一尺至華齋山源頭俗名岸楳二千五百二十尋港之西傍民居田疇相間至石溪港三岐俗名我匹那港廣六十五尋潮漲水深一尋二尺潮落水深二尋港之東是石溪行宮田疇至石溪津港廣六十一尋水渴而鹹潮漲水深二尋二尺潮落水深二尋港之東是石溪行宮西傍民居田疇相間至權東三岐江江廣八十七千八百三十八尋四尺西傍民居田疇相間至權東三岐江江廣八十尋潮漲水深一尋二尺潮落水深一尋江行到此橫穿一派上湖四千九百三十三尋至鳳凰橋夾驛路一千

間、江之北坍洲草木間有田疇、至大奈橋、江廣二十五尋、潮漲水深二尋三尺、潮落水深二尋二尺、江之南並田疇、江之北大棗社、市俗名帶棗、有屯守于此名大棗屯、五百尋、江之西傍並田疇、此江曲以外屬石河縣、以內屬奇華縣、一千六百五十尋、江之西傍民居田疇相間、至德林村、江廣三十五尋三尺、潮漲水深四尺五寸、潮落水深三尺五寸、江之南奇華縣永賴社、江之北石河縣德林社、四百尋、江之兩傍並民居、半江之西水底有石、行船可戒、至德林渡、俗名渡帶渡、江廣三十尋、潮漲水深四尺、潮落水深三尺、江之東四百五十尋、兩傍並田疇、半江之西水底有石、行船可戒、有市、俗名帶渡、至永賴江、江廣四十一尋、潮漲水深三尺、潮落水深四尺、一千八百五十尋、江之南北

俗名林彪、江廣五十六尋、潮漲水深二尋二尺、潮落水深二尋八千八十七尋一尺、南岸屬石河縣、北岸屬天祿縣至古涇江三岐、俗名我巴汦、江廣十五尋、潮漲水深三尋、潮落水深二尋二尺此江次橫穿一派、上湖一萬五千二百四十五尋、至花容社源頭、二千尋、西岸荒閒、至林珠社三岐江、江廣六十尋、俗名我巴棋、潮漲水深五尋三尺、潮落水深四尋二尺、此江次橫穿小江一派、上湖七千七百五十七尋、至全島永留等社源頭、一千二百尋、西岸荒閒、至河黃社三岐江、俗名我巴河蹟、江廣一百三十尋、其水鹹、潮漲其水深一尋四尺、潮落水深一尋二尺、江之南屬石河縣河黃社岸上有廻司、俗名廻河橫、此江次橫穿一派、三千二百尋、下達澤海門、八千四百尋、江之南田畴、民居相

東民居西田疇至雲撞津東岸是天祿縣縣衙舊址一千三百七十三尋江之東民居江之西田疇至渡根江廣十尋四尺潮漲水深三尺潮落水深四尺三千九百二十尋北岸屬天祿縣廣趙社南岸屬羅山縣月溪社至分水江水潮自津海門潮上至此而退自會海門潮上至此亦退此處乃二海門潮水分界故名分水江一千九百四尋沿江西岸並田疇至碣石渡俗名渡頭江廣二十三尋潮漲水深一尋一尺五寸潮落水深四尺二千七百八十尋江之南民居江之北田疇至而江三岐俗名戎巴而此江次橫穿小派上溯至羅山縣萊石社一千六百九十七尋一尺江之南屬河華府石河縣北屬天祿縣至欣牙橋

分爲兩流其大江正流上
達興元清潭南塘等縣五百二十四尋江之南岸屬宜
州岸屬羅山縣五祿社至五祿津俗名瀼墀章江行到此以
東一千五百八十二尋二尺江之南岸田疇北岸屬宜尋縣以西縣天祿縣
五祿社民居并田疇至大明橋俗名橋明江廣
四十尋其水清而淺潮漲水深一尋二尺潮落水深三尺
江之南岸有市俗名墊明关有古廟一座其廟臨江瀕臨奉
祀高閣神七十尋江之東屬天祿縣江之西屬羅山縣至小明橋俗名林明此江
次分爲兩岐一
派上達岸浦歸合諸源頭一派是小明
橋港道橋之西是德光府府衙治所六百九十六尋江之
南北屬天祿縣民居江至雲撞社神廟其廟在江之
南屬羅山縣田疇東近接港渚西十尋

居主殊滿、遍
驛官船戍、一千七百三十八尋、江之北岸民居、江之南
岸間有浮沙田望近官
路、至嶇瀆山、迎、迎在江之南、屬宜春縣、迎之在嶇瀆山一嶺、
臨江渚、故名嶇瀆迎、江之稍北有浮沙土二
堆、水分三流、上一千三百十四尋、江之南岸有宜春縣花
達浮石渡舍洲、名社市俗名帛制市有
店舍稠密、行人可住宿、上下方舟、津頭湊集、每月六會、水陸
通商、亦是一大勝壘、昔黎聖宗往征占城、住蹕于此、鄉
制國音詩云、膝鵡嚴兒班幟幟、俸鬼笆細汚三制、演法
筏諾染年藍、嶇岦嶺嚴滝膝桂帛合邊滝嘯因朝船排連
坦眺饒休、晾物朋休村因江、曷民寬簡邊租稅、至今猶傳
頭江之北岸福洲苗芽等社、村民居稠密、沿流賣板通渚
造舟此有之、至三岐制江、俗名我匹制、江廣二百尋、潮漲水深
三尋、江行到此

夾驛路由上道到此夾驛路北達清苑十處

鎮城南門粮場津次由水道八萬七千五百九十七尋三尺至奇華縣智江渡

一千九百三十二尋港東民居田疇相間港西田疇至安法渡俗名渡芒港廣二十二尋潮漲水深一尋二尺潮落水深一尋港之東屬眞祿縣港之西屬興元縣二千二十四尋至喋鶴處東屬眞祿縣西屬宜春縣一百六十一尋至瀝江此江次永港江廣二百二十六尋一尺其水清淡推夏旱稍鹹潮漲水深三尋二尺八寸潮落水深二尋三尺二寸此處有水

至安舍村店、俗名館舍、此處有店舍、賣點心物、行人可少歇、多有惡獸、不可夜宿、二千八百尋、南沿山北田疇、至中坊村、北望有彌勒山、一六百三十尋、並傍田疇、至員明市、俗名帶覓、有店舍、賣點心物、行人可少歇、三千一百尋、兩傍並田疇、至杏林渡、江廣三十五尋、俗名渡焰、潮漲水深二尋三尺、潮落深二尋、上溯雲當社源頭、下注滬海、七百尋、兩傍民居田疇相間、至桃花市、俗名帶廚、兩傍店舍一門、相密、行人可住宿、千五十尋、兩傍民居田疇相間、至奉旌橋、橋長五尋、俗名梁、八百五十尋、兩傍民居田疇相間、至黑桑市、俗名帶市、一百四十尋、兩傍民居田疇相間、至黑桑橋、

十尋兩傍山林至小溪溪廣一尋俗名溪泠水深五寸七百九十尋兩傍山林至小溪溪廣一尋俗名溪梳油水深五寸至蘭山社店俗名店茶息有賣店可肩一百八十尋兩傍山林至小溪溪廣二尋俗名溪沙水深五寸八百五十尋兩傍山林至巨大市俗名墟舊墟一百七十尋東田疇夾民居西山林至小溪溪廣六尋俗名溪塢水深一尺半溪以南屬南塘縣以北屬興元縣一千八百四十二尋兩傍山脚至和良社舖路處此處以南屬興元縣以北屬東城縣二千一百尋兩傍山脚至岬谷口此處山脚陂陀峻草木稀路一千五百五尋兩傍並田疇

上村、南北民居、四百四十尋四尺、兩傍並田疇、至雲屯社橋、橋長八尋四尺、俗名棕屯、二十五尋、至雲屯社三岐路、此處橫穿一條路、西上朗田屯、經上道七總至葵州府、五百七十五尋、路橫二尋、兩傍並田疇、至清泉社林路、長八百十尋、俗名岬崩、東西山林、至溪橄、溪廣二尋、水深一尺、五百八十尋、兩傍山林、至溪仲、溪廣一尋、水深八寸、八百四十尋、兩邊山林、至溪多寒、溪廣二尋、水深一尺、五百尋、兩傍山林、路行崎嶇、至溪洑、溪廣二尋、水深五寸、六百尋、兩邊山林、至岬崩嶺、俗名奇絡、嶺上有巨石橫路、堆疊、四百三

田疇、至小橋、橋長三尋四尺、俗名祿買、一千四百五十九尋、沿路民居、田疇相間、至南華渡、江廣二百六十尋、俗名渡料、江之南屬清遠縣、江之北屬南塘驛、迤邐社村民居、有渡船一隻、橫渡此江、潮漲水深二尋、潮落深一尋二尺、上潮達朗田源頭、下注會海門、一百二十四尋、兩傍浮沙土、至料橋、橋長十尋、半橋以南屬興元縣、以北屬南塘驛、二千五百三十九尋、兩傍民居田疇相間、至上洪村市、俗名犂洪、二千五百六十二尋、南犬江、北民居田疇、至萬安市、街此處橫穿一條路、東至鎮城、二百二十八尋、南犬江、北民居、至沙南市、有舍店稠密可住宿、二百九十五尋、至沙南

田疇、間有民居、至盛泉社橋、橋長五尋、俗名枺走、二百七十八尋、東西並田疇、至盛泉社店、俗名館豆頭、四百三十五尋、沿路並民居田宅、至小橋、橋長五尋二尺、俗名枺麦、五百二十二尋二尺、西傍田疇民居相間、至小橋、橋長五尋二尺、俗名枺、一百六十一尋三尺、東田疇西秧土、至南華社橋、長四尋四尺、俗名枺梳、此處以北屬清漳縣、以南屬羅山縣、橋頭有市、俗名帶渡、常賣點心物、行人可少歇、一千四百六十四尋二尺、沿路並民居田宅、至忠勤社橋、橋長二尋四尺、俗名枺域、三百三十九尋二尺、路東民居路西民居

居賣點心物行者可少歇一千六百八十五尋三尺路橫一尋路東田疇閒有民居路西山腳閒有民居山田至安越橋橋長三尋一尺俗名吒棚八百二十八尋兩傍民居田疇相閒二百二十五尋路南民居路北沿江至安越下社市俗名帮下店舍稍密行人可住宿一百七十七尋四尺路東民居路西沿江至安越下社渡江廣一百五十五尋俗名渡几下村民有渡船二隻橫渡此江水清而淡潮漲水深二尋潮落深一尋三尺上湖歸合岸浦諸源頭下注會海門二十七尋甃有一條路達蟾城兩有一條路至安越上社市俗名帮上店舍稍密行人可住宿九百尋路橫一尋兩傍歸合源至安越上社市俗名帮上店舍稍密行人可住宿

尋、路東荒土、路西山脚、間有田疇、六百三十尋三尺、路東民居、路西山脚、至祚旺社溪、溪廣六尋、俗名溪涉、秋冬雨潦水溢難行、三百二十七尋、路東荒土路西山脚、至小溪、溪廣三尋、俗名溪水淺可涉、蘆、一百二十尋、路東民居、路西山田、三百十五尋、路東土山、路西山田、三百十五尋、路東荒土、路西山脚、間有田疇、五百八十五尋、路東荒土、路西山田、至安寧社小溪、溪廣三尋、俗名溪泡砾、水淺可涉、四百八十尋、沿路並山脚、至中和社、屬亂山縣、伊社之南屬羅山縣、二千二百三十四尋二尺、路東田疇、路西山脚、間有民居、至奉公社店、俗名館舖有暫

三十六尋、沿路荒閑、並至沃溪社溪廣二十尋、水深一尺五寸、九百四十二尋、沿路荒閑、並至扳攞社溪、溪廣二十尋、俗名溪蓬水深二尺、一千一百三十尋、沿路並山脚荒閑、至腰蒲處、以南屬天縣、祿以北屬羅山縣、二百五十五尋、路橫一尋二尺、沿路並山脚、二百七十尋、兩傍林麓、間有田疇、三百尋、沿路並山脚、至美鳩路、長一百三十五尋、路東山脚、間有田疇、路西山脚、此處多有虎狼、山象、行者戒心、二百十尋、路東田疇、路西民居、一百三十五尋、兩傍並荒土、四百五尋、路東山脚、間有田疇、路西山脚、二百二十五尋、沿路並山脚、三百十五

文安

二十四

尋至蚌珠社市、俗名鼈梓、傍有民居稀疎、九百十四尋至壢杭、兩傍白沙浮土、三百尋、路西田疇、路東民居田疇相間、至小江、江廣十八尋、俗名渡杭、有小船一隻橫渡、六百九十尋、兩傍田疇、三百七十尋至小山、俗名曲嘴嘴收束、一千五十一尋、路東民居、路西田疇、一百二十尋、至花梅村市、俗名有梅傍有民居稀疎、東路西田疇、路東民居稀疎、至梅山脚、以南有神廟、奉祀高閣靈神、三百尋、路西田疇、路東民居稀疎、至梅山脚、以南屬石河縣、以北屬天禄縣、八百尋、沿路並田疇、至鷰溪社民居、二百六十六尋、沿路並田疇、至鷰溪社、溪廣二十六尋、俗名溪鞏門儀水深二尺、六百

谷名溪三百五十七尋兩傍田疇閒有民居至小橋橋長四尋俗名林廊現
六百八十六尋兩傍田疇至小橋橋長七尋俗名林我巴橋之東有小市俗名墊
碑一千一百七十九尋路橫一尋路東田疇路西田疇民居相間至
小溪溪廣十尋俗名溪廟厨路東五百三十尋其路白沙鋪神廟路西沙鋪
洪統此處有一條路經過岬東下中鈴社夾驛路九百八十九尋兩傍荒閒三百八
十尋兩傍白沙蔓草至瀨橋橋長三尋俗名林田一千七百四十尋路之
東土地閒有民居路西田疇至蚌珠社廟路之東有一廟俗名廟梅伊社奉事三座灵神五百
三十三

廣三尋一尺、（俗名溪堆、平常水深一尺可涉、兩潦難行）六百六十尋、（路橫三尺、兩傍田疇）至屯田所、（以南屬奇苓縣、以北屬石河縣）一百九十七尋、（路橫二尺、兩傍田疇）至小橋、橋長三尋、（俗名林）廣四百九十八尋、（路東民居、路西田疇）三百三十七尋、（路東田疇、路西民居田疇相間）至小橋、橋長九尋、（俗名林）廣一千五尋、（路西田疇）至小橋、橋長三尋、（俗名林）廣六十八尋、（兩傍田疇）至小橋、橋長七尋、（俗名林）廣一百十六尋、至香瀑社市、（俗名貿貿）（兩傍民居）（稠密行人可住宿）二百八十尋、（路橫三尺、兩傍民居田疇相間）至小溪、溪廣二尋、

一尺、九百七十三尋二尺、路行崎嶇、兩傍民居田疇相間、至華裔社江、江廣二十五尋三尺、俗名我匹棟、水深二尺可涉、兩漘雜行、上湖華裔山頭下注至香芹三岐港、二百三十九尋一尺、七路行平坦、兩傍民居田疇相間、至水橋、橋長一尋二尺、俗名林霧、一千四十尋、路行平坦、兩傍民居田疇相間、至華校橋、橋長二尋一尺、俗名林邊、一千四百八十三尋三尺、路行平坦、兩傍並荒閑、至小溪、溪廣三尋二尺、俗名溪榛、四百四十六尋三尺、兩傍並荒閑、至小溪、溪廣三尋二尺、俗名溪津、水淺可涉、二百四十尋二尺、兩傍土山、至小溪、溪

一尋二尺、路行平坦、東田疇、西土山、至庵前溪、溪廣九尋、平常水深一尺、可涉、雨漲水溢難行、二百四十四尋三尺、兩傍民居、至小溪、溪廣四尋三尺、俗名溪曰核槎水深五寸、三千四百十八尋一尺、路行平坦、兩傍並田疇民居相間、至小溪、溪廣五尋二尺、俗名溪曰敢水深五寸、三千四百十八尋一尺、路行平坦、東民居田疇相間、西土山、至苗溪、溪廣八尋三尺、水深一尺、二百六十三尋一尺、路橫三尺、兩傍並土山、至小橋、橋長三尋一尺、俗名梯渡、九百四尋三尺、路行山脚、路南土山、路北民居、田疇相間、至上潮溪、溪廣四尋二尺、俗名溪曰買平常水深

至小溪溪廣二尋（俗名溪礙水深一尺）一千三百二十三尋（路行崎嶇兩傍林麓）至易耕社溪溪廣二十尋（俗名溪菜平常水深二尺可涉兩潦難行）五百七尋一尺（路行坦坦兩傍並蔗園）至小溪溪廣七尋（俗名溪榆鼎淋五寸）八百九十三尋（路行崎嶇兩傍林麓）至小溪溪廣二尋（俗名溪鼎岬水深五寸）三千六百三十尋（路行屈曲東邊民居田疇相間西邊土山聯絡）至餘樂溪溪廣三十五尋（俗名溪員平常水深一尺可涉兩潦水漲難行）九百三尋二尺（路行平坦東近田疇西土山聯絡）至小橋橋長三尋二尺（俗名林鼎橧）一千五百九十六尋（路橫

山脚路至小溪、溪俗名溪核、水深一尺、一千十九尋、路行崎嶇、
兩傍山林草木多有惡獸、行可戒心、至望料溪、溪廣十七尋三尺、俗名溪奇、平常水深
二尺涉可、雨潦水溢雖行上湖庄商社源頭下注核粘寨溪、二千六百三十七尋二尺、
俗名岬嶺路行崎嶇、兩傍山林叢蔚常有惡獸、晝可群行、夜雖伸步、至小溪、溪廣二尋三尺、
俗名溪核椰、平常水深一尺、二千三十尋、路橫二尋、兩傍並土山、至小溪、溪廣四
尋、俗名溪核雅、水深一尺、九百三十五尋三尺、路行坦坦、東民居、西民居、西土相間、至
蕭湘溪、溪廣一尋、水深一尺、一千二百七十二尋二尺、兩傍土山脚路、

深二尋可涉兩
涼水溢難行四百四十尋石路崎嶇並
兩傍荒閒至望料寨路故
站西傍望料寨民居北有一條路八千七
百八十五尋二尺至營林行宮驛站一千四百尋路行
平坦兩傍並荒閒至群邏溪溪廣八尋水深一尺天晴
可涉兩涼難行六十八尋
石路小狹草木亂生兩傍並林麓至小溪溪廣八尋一尺俗名溪洪
水深一尺五寸
可涉兩涼水溢難行六百七十七尋南並田土北林麓至小溪溪廣二尋俗名
溪核榔平常水深一尺二百六十九尋石路傾側兩傍並林麓至小溪溪廣三
尋俗名溪硃行天晴水深尺五寸可涉兩涼水溢難行四百六十四尋三尺兩傍並土

三百七十二尋、路行田畔、兩傍間曠、間有民居、至芯寨溪、溪廣二十尋、此溪上溯橫山、下注南政州江曲、水深一尺、春夏可涉、秋冬水溢難行、一千二十三尋、路行崎嶇、兩傍叢林、常有惡獸行可戒心、至小溪、溪廣六尋一尺、俗名溪水深一尺、有鳧鴨、二百六十尋、路行崎嶇、兩傍並林麓、至小溪、溪廣二尋、俗名溪常水深一尺、平岸根、至岫梁尋、路行崎嶇、兩傍林木叢鬱、常有惡獸毒蛇、至小路、是一千四百七十五尋三尺、石路崎嶇、兩傍林木叢鬱、常有惡獸毒蛇、至小溪、廣一尋三尺、俗名溪滙臺、平常水淺可涉、雨潦水溢難行、一千二百二十尋、路行崎嶇、兩傍山險、至望柳溪、溪廣十尋、俗名溪瀾上溯大山、

草木亂生兩傍並林麓至小溪溪廣十尋平常水淺可涉雨潦水溢難行三百七十一尋二尺兩傍林麓至小溪溪廣三尋三尺俗名溪犂一千一百八十四尋兩傍林麓至核粘溪溪廣四十尋俗名溪耦平常可涉雨潦難行此溪上湖橫瀉山注下順政州屬港社江曲二百八十尋路行田畔兩傍核粘寨民居田土至舊石墨俗名墨巴唏昔黎朝寧郡公築作此墨連一帶橫山至鯨刀墨驛路分屯設冬至今舊跡猶在三百六十尋路行崎嶇兩傍林麓至小溪溪廣一尋俗名溪梳水淺可涉一百八十三尋二尺路行曲窩草木亂生兩傍並土山至小溪溪廣一尋俗名溪涌水淺可涉

至乾海門、

一上道象路、自人安鎮界首核牲寨匿溪、半溪、九萬七千三百九十九尋、北至東城縣里茶橋夾驛路、

核牲寨溪、半溪廣二尋、俗名溪匿、由此溪廣四尋、半溪以北屬奇苹縣界首、以南屬廣平營界末、水深一尺、天晴可涉、雨潦難行、四百四十二尋、路橫一尋、兩傍並林麗、自此至里茶橋路並舊因、至小溪、溪廣三尋、俗名溪尚塘、平常水淺可涉、雨潦難行、五百尋、路行崎嶇、兩傍土山脞絡、至小溪、溪廣五尋、俗名溪匹漂、天晴可涉、雨潦蛮人、二百五尋、路行屈曲、

通行路五千六百七十一尋至乾海門、

瓊華驛站屬瓊瑯縣一千二百十四尋路之兩傍民居田疇相間至般若橋、

橋長三尋橋之北有一帶石山、窪窦嶙峻號般若山八百五十尋兩傍並亦南潮容汚碧樹色濃清至不朽村橋、橋長二尋此橋平常泥淘每於潮水之升雨水之降便從橋下流注

七百二十尋路南流閉路北田疇至金篦渡港廣三十尋俗名渡長潮漲水深三尋朝落深二尋二尺村民有小船渡汀灘渡二千二百八十尋路南沿江北民居田疇相間至

有立渡南岸此渡江廣八十四尋橫濟北岸是分守屯有員軍設守

五百七十二尋、

苞厚帝二千六百五十尋路之兩旁田疇民居相間從此至權海門由通行路舊因至上安村埧堰此處一帶深田久爲作禹中間農夫築堰開拓成田八百四十五尋兩傍荒閒至楣江渡江廣四十尋俗名渡禽潮漲水深二尋潮落深二尋二尺其江上湖綽港下注權海門村在有小船橫渡一千六百二十尋兩傍田疇間有民居至完義帝帝長十四尋俗名幣蠔一百五十三尋路南沿江路北民居至分守屯由有員軍數守五百十六尋至權海門

巔城東門由驛路三萬一千三百五十尋一尺至瓊山縣瓊苹驛站南由

苞厚市、俗名鄧苞、屬瑯琊縣、三千五百七十八尋、路之北田疇閒有民居、路之南並田疇、至中市渡港、廣十七尋、俗名渡涇橈、潮漲水深一尋、潮落深四尺、村民有小船橫渡其江上湖綀港、下注台門、六十尋、路繞沿江路北荒閒、至中市、市長三十二尋、市之南平臨江渚、商賈魚鱻、往來停泊、市上店舍稠密、行者可住宿、二百八尋、路東沿江西民居、至分守屯、屯之後民居稠密、前臨江渚、有員軍戍守、九百九十九尋、路北民居路南沿江、至台海門、

自苞厚市、又一通衢路、五千八百三十八尋、至權海門、

大安

尋、路之西山脚、間有田疇、民居相間、至分守屯、由有員軍設守、一百四十四尋、西傍荒野、至賢海門、

鎮城東門、由驛一萬七千九百四十七尋四尺、至東城縣仙李庫、再由通行路、六百九十尋、至滿海門、

仙李庫、六百九十尋、由通行路、西傍民居田疇相間、至滿海門分守、有員軍設守、

鎮城東門、由驛路二萬八千八百十尋三尺、至瓊瑤縣邑厚市、再由通行路、四千八百九十尋四、至台海門、

至鄒山山狀如鄒因名鄒山四百二十尋路之南民居路之北大江至萬祿橋橋長五尋橋頭有市俗名鄧姥一百二十尋路南民居路北大江至舍海門屯由有員軍設守一百八十尋南民居北沿江至枚皐江江廣六十五尋潮漲水深四尺潮落水深一尺六十尋南民居北沙堆至舍海門鎮城東門由驛路一萬六百八十五尋四尺至興元縣羅黃橋橋俗名球仗自此至興元縣羅黃社海門並由通行路一千四百三十四尋四尺至賢海門一千五百七十八尋

七百三十七尋、兩傍並沙土、至政律市（俗名鄧買）、六百十二尋、沿路民居、田疇相間、至湍開橋、橋長十二尋、（俗名林涇）一千四十四尋、沿路民居、沙土、相間、至會海門分守屯、（由有員軍并附里民設宋屯之東有祈風廟、）

鎮城東門、由驛路七千五百二尋三尺、至金溪行宮驛站、（由通行路、）由驛路四千六百五十三尋、至舍海門、

金溪行宮驛站、（屬奠祿縣）九百二十五尋、（由通行路、沿路民居、）田疇相間、

至金溪橋、橋長五尋、（俗名林場）二千八百七十三尋、沿路民居、田疇相間、

一百三十尋三尺至方路三百二十五尋路東軍營路西城塲至永市市每月六齣以三八之日大會精粗百貨無所不備一千二百四十六尋沿路民居田疇相間至勇決驛站一千六百九十九尋沿路田疇沙土相間至小橋橋長六尋俗名枧槀一千十五尋沿路民居田疇相間至汴盛村市俗名鄧寨市有店舍行人可少歇一百六十八尋沿路民居田疇相間至小橋橋長九尋俗名枧槀一千九百七十二尋沿路民居田疇相間至保鄧市俗名鄧寨市之北有四舍行人可少歇九十六尋路西民居路東大江至保鄧橋橋長十八尋俗名枧槀又安

北並田疇一百五十七尋、路南民居路北田疇一千九百九十四尋、路橫二尺、路南沿江路北田疇至河中江路、長一百五十七尋四尺、路沿江岸其江潮漲深二尺、潮落水深五寸、五百四尋三尺、路南民舍路北沿江至海口門村渡江廣一尋、其水鹹、潮漲水深二尋、潮落深三尺、村民有渡船一隻橫渡、一二十五尋、路兩傍並沙堆至口海門屯守、由有員軍戍守、二百七十五尋、路並沙堆至口海門、

鎮城東門由通行路九千八十九尋三尺、至會海門、

尋路南沿江民居至讓畔市俗名鬱日歇常日晚聚三百十七尋路之南沿江路之北民居至讓海門分守屯屯在海門北岸爲奇苹縣讓畔社守禦員軍設守鎮城南門由驛路四萬七千九百六十八尋三尺二寸至奇苹縣河中店周由通行大路四千二百七十六尋二尺至口海門奇苹縣河中店四百五十尋路傍並民居路橫三尋自此至口海門並通行路至營棘屯北門昔朝黎設立鎮營在旧地面故名營棘癸亥年奉新築此屯有員軍設守屯中有公廳名營棘庫屯之四傍民居稠密東有市俗名鬱棘

村市、俗名墟場、市之四傍並民居、行人可往宿、八百十七尋二尺、路之兩傍並田疇、至渡昆橋、橋長十尋、俗名林昆、八十尋、路東沿江、路西民居、至渡昆市、俗名墟昆、市頭有橋、橋長[illegible]尋、俗名球老、[illegible]十四尋二尺、路南沿江、路西民居、至小橋、橋長[illegible]尋二尺、俗名林坦、九百六十二尋三尺、兩傍並田疇、至奇羅江、廣江九尋、俗名湖房、水濁而鹹、潮漲水深一尋、潮落九[illegible]三尺、伊社民有渡船一隻、棹渡往來、百四尋、路南民居、路北田疇、至小橋、橋長四尋、俗名林通、一千二百九十四尋二尺、兩傍田疇、民居相間、至讓畔社市、俗名墟收、常日朝聚、二百五十一

山脚七百尋、山在路東、草木清茂、一千一百九十尋、沿路田疇、至小溪、溪廣四尋、其源水淺、上瀰竟鵬山下注海口、三百六十尋、沿路民舍、至津海門分守屯、屯在海門北岸、屬天禄縣金堆社、有員軍戍守、

鎮城南門由驛路、三萬二十四尋二丈、至奇萊縣雲風市、再由通行大路、六千六百三十尋一尺、至讓海門分守屯、

奇萊縣雲峯市、二百六十三尋、路澗二尺、並行田畔、自此至讓海門、並由通行小路、

舊因至小橋、橋長一尋、俗名林墘堆、一千七百尋、兩傍田疇、並至場外

路之西傍並田疇至內天祿帝（俗名幣亭）一千一百七十尋路東山腳路西田疇至風山路長三百尋（俗名岬蠻其路崎嶇兩傍草萊蓁蕪多惡獸）一千三百尋兩並傍田疇間有民居至邊山山腳路長七十尋（其路西沿山腳東並田疇）三百五十八尋沿路田疇間有民居至大呂橋橋長九尋（俗名棣僕）二百八十尋沿路田疇並至清涼橋橋長十二尋（俗名林洞屬芙蓉社清涼村地分此港上溯至花莫社下注古涇江）一千六尋沿路田疇民居相間至縣市市長五十六尋（屬芙蓉社縣市坊兩傍皆伊坊民居有四舍行人可住宿）九百七十尋兩傍田疇民居相間至崑鵬

鎮城南門、由驛路一萬三千二百四十七尋四尺二寸至天祿縣黃舍店、再由通行路一萬七十一尋、至津海門分守屯、

天祿縣黃舍店二百尋、兩傍並田疇、挺此至津海門並由通行小路、舊因至黃舍市、俗名幣河黃、四百五十六尋、路之兩傍、間雜民居田疇、至普明帝、俗名勒買三百尋、沿路民居稍密、至右天祿社、地望洪領山頂有舊跡寺、其寺陳古、世人多就此求嗣、頗有應驗、黎朝黃理陳名霖就求嗣、有題詩云、迴九寶山萬古天(時)南松枝月掛莊王地、龍巒岩叢林望京顏雲生聖母庵、一拇白泉清百果、三通鋼鼓醒群酣尋聲仰叩鴻慈德、假此山黃旛令罥、

一千三百三十尋、

又安

二十二

百十五尋、俗名岬路水、八百十七尋、沿路並至民居、至泥凌市、俗名榔椰、四
十五尋、沿路並至泥凌社江、廣二十九尋、俗名滝邏、水深
沙石、一尺五寸、上溯
歸合源頭、下注三叉江、一百八十七尋、東西並至歸合溪、溪廣一尋、
俗名溪榔、五十一尋、路之東西並田疇、至歸合市、俗名榔邏、一百二十三尋、
沿路並民居、至歸合分守、屬歸合洲、由伊州滇濛典露光典青
郎典祝阿典芙蕖典萊屢典邑錦典
茅典深源尚燕、山尚夢山尚尚驛尚、共十二典尚、並是
蛮民、有員軍設守、由此路西上一千九百二十九尋、至尚
岩昂、是大安鎮安界末、夾芒屬界首、其路山溪險
峻、迴絶人煙、是萬象衆九諸蛮朝貢所由之道、

六尋（俗名枫坦）九十九尋，路東山脚，路西田疇，至泡淩林路長六百三十尋，俗名岬竹路，皆黃土平坦，二百六十六尋，沿路並田疇，至岬楣路，長四百六十五尋，兩傍並林麓，一千六百八十尋，路東沿江，間有山脚路，西山脚，至周禮禮橋，橋長十一尋，俗名枫溪，一千六百七十九尋，路東沿江，間有民居，路西山脚，間有民居，至新橋，橋長十尋，俗名枫新，二百八十一尋，沿路並民居，至周禮市，俗名鄭崇，七百五十尋，路東沿江，路西民居，至小橋，橋長五尋，俗名枫土風，一千八百五十八尋，兩傍沿山，間有民居，至石立山路，長四

牌、一千八十七尋、路東沿江、路西山脚、至小溪、溪廣三尋、俗名溪寨、九百三尋、路東沿江、路西山脚、至小溪、溪廣二尋、俗名溪嘉、二百七十四尋、路東沿江、路西沿山、至小溪、溪廣三尋、俗名溪里、二千六百四十尋、路東沿江、路西民居、至土黃、俗名鄂榮、二百六十七尋、路東沿江、路西田疇、至土黃橋、橋長九尋、俗名林把、七百八十尋、路東沿江、路西田疇、至土黃渡江、江廣二十六尋、水深二尺、村民有小船一隻、橫渡此江、上溯歸合源頭、下注三义江、九十尋、路東沿江、路西山脚、至泡淩市、俗名鄂仲、一百三十八尋、路東沿江、路西山脚、至泡淩橋、橋長

雖行二百九十三尋路東沿江路西山脚間有民居至華裔溪溪廣十二尋俗名溪蓬天晴可涉雨漲雖行二千一百三十尋路東沿江間有民居路西山脚間有民居至臨洮溪溪廣二十尋俗名溪例春夏水淺可涉秋冬雨漲惟舟可渡一百九十五尋路東沿江路西山脚至小溪溪廣一尋俗名溪舩一百八十八尋路東沿江路西山脚至和悅溪溪廣十五尋俗名溪撻天晴水淺可涉雨漲水溢惟舟可渡五百六十四尋路東沿江路西山脚至泡溪江江廣六十尋春夏可涉秋冬須有船渡五百五尋路東沿江路西沿山此處俗名紈曲會泥至土黃溪溪廣三尋俗名溪水

民居
田疇至寨頭橋橋長十一尋俗名梭湖三百四十五尋路東沿江路西
田疇至萊同溪溪廣十尋俗名溪翁雷春夏水漲可涉秋冬水溢難行二百五十
尋沿路並山腳至同湟溪溪廣五尋水淺可涉一千一百四十六尋
路東臨江路西山腳至錦粧溪溪廣四尋俗名溪隊水漲可涉五百十八尋路東
沿江路西山腳間有民居至下蓬社橋橋長十六尋俗名梭湖八百八十九
尋路東沿江路西山腳間有田疇至上蓬市俗名幣埠九百七十一尋路東沿
江間有民居田疇路西民居田疇相間至華表溪溪廣十五尋俗名溪可涉秋冬雨漲水溢

稀疎、行人可少歇、四畬五十四尋三尺、路東民居、路西沿江、至岸浦分界、萬德光府香山縣精治社、有員軍設守由此路西上一萬四千三百七十七尋二尺、至宮嵬岀了又宗鎮界末、夾芒鴨界首、其路山淺陵峻、週絶人烟、是鎮象皇州詰喜朝貢所由之道、

鎮城南門、由通行道、三萬九千一百二十七尋、至歸合屯分界、一萬一千六百十五尋、事跡奉已詳註在岸浦道陸程、至三义渡江、江廣十尋、有渡船一隻、潮漲水深一尋一尺、潮落水深四尺、二千七十尋、路橫一尋、東沿江、西民居、至小橋、橋長六尋、俗名橋父文翁憲、十千五百九十尋、路東瀼江、路西山脚、間有

十九

七尋、路東山腳、間有田疇、民居、路西民居、至安義溪、溪廣三尋、俗名溪頭水、亦淺涉、二百四十五尋、路東沿江、路西沿山、至有憑渡、江廣十六尋、俗名渡江、有渡船一隻、江水清而淺、上湖達岸、浦源下注三义江、六百七尋、路東民居、路西沿江、至福楊橋、橋長五尋、俗名林麻、二百十尋、路東民居、田宅、路西沿江、至福楊市、俗名鄂治、每日朝禽、四百三十五尋、路東民居、路西江沿、至福楊橋、橋長五尋、俗名鄂門溪、林一千四百六十五尋、路東民居、路西沿江、至浦村橋、橋長十尋二尺、俗名涼浦、林五十八尋、路東民居、路西沿江、至浦村市、俗名鄂浦館舍、館舍稀疎、又行人可少歇、

至亞杜舍市由香山縣縣橋舊墟所故俗名墩縣一千二百六十七尋路東民居田宅路西沿江至杜舍泡泡廣十五尋俗名泡步步香夏水淺可涉秋冬雨漲惟舟可渡一百五十一尋路東居民路西沿江至甘美橋橋長四尋俗名球坑三百五尋路東民居路西沿江至楊桑市俗名墩未有店舍行人可少歇六十尋路東民居路西沿江至楊桑渡江廣二十尋俗名渡未有渡船一隻其水清而淺上潮達岸浦源頭下注三义江至旻舍市俗名墩後每月三六日墟貨賣木條沙竹一千四百四十二尋路東沿江路西民居田宅至小溪溪廣三尋俗名溪未水淺可涉九百二十三尺

一尋、西傍並田疇、至盛果橋、橋長五尋、俗名林藪、九百尋、路東民居田疇相間、路西田疇、至越上、俗名幫上、西傍民居稠密、有館舍行人可住、伊市每月三次大會、其市近江、七百八尋、路東沿江、路西民居、至永泰橋、俗名林泰、橋長七尋、九百五十五尋、路東沿江、路西民居田疇相間、有渡船一隻、其水清而淡、潮漲水深一尋一尺、潮落水深四尺、潮流而上、二支一支達岸浦源頭、一支達歸合源頭、下流至會海門、江之南有一條路上達歸合屯、二百三十五尋、路東民居田宅、路西沿江、至地位律、俗名渡蜆、路之東有縣舊蓋所、路西沿江、九百四十二尋、路東民居田宅、路西沿江、

七百十尋、俗名渡墘、村民有船一隻横渡此江、潮漲水深三尋、潮落水深二尋二尺、其水清淺、上湖達鄰鄉源頭、下注會海門、至浮沙洲、洲長一百二十尋、至小支江、廣三十九尋、潮漲水深一尋四尺、潮落水深一尋二尺、村民有小船一隻横渡、其江原是一流、中有沙浮、自清漳縣垂下、故其江分爲兩支、四百六尋、路之東民居、路之西並白沙洲、至罷買處、以北係屬興元縣、以南爲清漳縣、一千四百九十二尋、三百四十六尋、兩傍並白沙洲、一千一百四十六尋、兩傍民居田疇相間、至陵橋、橋長六尋、半橋以北爲清漳縣、半橋以南爲羅山縣、四百八十尋、路横三尺、路東民居、路西田疇、至盛果店、俗名韶豆顛、行人可息肩、二百七十八尋、路横

居相間、七百五十五尋、兩傍並田疇、從此至岸浦分守、路並舊固、至安法渡、江廣二十二尋、俗名渡芒、潮漲水深一尋二尺、潮落水深一尋、春夏水鹹、秋冬水淡、村民有小舶一隻橫渡、半江以東歸眞祿縣、以西興元縣、其港上湖葉港下注漉江、渡頭店飯店、行人可息肩、六百九十六尋、路橫二尋、兩傍並田疇、至安館、俗名館頓、兩傍有店舍、八百廿四十尋、兩傍並田疇、至都安橋、橋長三尋、俗名林都、九百十一尋、兩傍田疇、至梅仝橋、橋長五尋、俗名林仝、二千一百九尋、兩傍民居相間、至福完市、俗名勃墀、有一岐路沿大江、西連朗田之源頭、二十三尋、兩傍並白沙、至水桓江、江廣一

民三十一百十四尋、路之兩傍並土山、
間雜民家山田、至尚絨路長三百
十六尋、其路甚
崎嶇、至硾連山大樹、白楸洪大樹、即林罷勒來、
清苹鎮界首農貢縣眉野冉、
鎮城南門、由通行路、二萬一千三百三十七尋三尺、至岸浦
分守、

一百四尋至方路、八十八尋、至小橋、橋長二尋、橋心容注
城中積雨
之水、一百六十一尋、路之北有軍衆、路
之南永市店舍、至永市、其市店舍網
寔每月六逢
以三八之日大會、商責牛猪
布帛、精粗百貨、亦皆有之、九百八十五尋、二百三十尋、
沿路廂舍民
人交

橫二尋、水深二尺七寸、一百六十尋、兩邊並山、間有山田、至高隄舖屬義興縣、雜民居之、兩邊並山、間有山田、至枘溪溪橫二尋、水深一尺、五百一千五百尋、兩邊近山腳、間雜民家山田、至几瀝小江、江廣一百尋、水深一尋、其水清伊小舟橫渡、江之北岸、即常溪縣治舟、上湖八千三百尋、屬荊州府江津、不通四萬三千三百四十五尋、至南塘驛、兩傍並林麓、間有民家山田、至來合舟、屬瑯琊縣三岐江次、六百九十六尋、兩傍並林麓、間有民家山田、至上道林羅總、一千八百尋、路之兩傍、近山、雜民家山田、至几蝀溪溪橫三尋、此溪秋冬水深一尺、春夏水涸、七百七十尋、東西沿江、間有民家山田、至和合舟、屬林羅總、

路之西傍雜錯民家山田至永賴舖屬瓊州縣上道饒合總垂民俱無庸稅受納鉄林五百尋西邊間有民家山田至慶衝村屬瀼州府東城縣巨林社六百尋西邊並山間有民居山田至饒合舖屬饒合總垂民五百尋其路沮洳西邊並林麓至岬核梢路長九百尋東西皆林麓其路崎嶇此林之末間有民家山田二千二百尋西邊並山腳多惡獸至尚膠路長五百尋其路崎嶇西邊並林麓多惡獸三百尋東沿小江有民家西沿山有山田至義和舖屬義興總垂民一千二百三十五尋路之東西近山間雜民家山田至義興舖屬義興總垂民六百五十尋一西傍近山雜民家山田至丁奚溪

三百尋、路之東、並荒閒、路之西近山腳、至溪關橋、橋長三尋、秋冬水深四尺、春夏乾涸、至知禮社、屬演州府東城縣上道五社、有丁簿、由棄四百民、例無身傭錢米、只受別納獉林宣稅、

尋、路東西並荒閒、雜有民居山田、至漆溪、溪廣二尋、溪有橋、水深一尺、一千五百

尋、東沿江、間有民居、西荒閒有山田、至芳蓮村、屬知禮社、路東有市、俗名頗方大盛夏蓮花馥郁、故以芳蓮名村、六百尋、路東沿江、路西山田、至知止社、屬東城縣上道

棄民一千九百尋、東沿江、間有民居西沿山、至妹溪、溪橫三尋、水深一尋、其水濁、

三百尋、西邊近山、並荒閒、至巨林社、屬東城縣上道棄民、一千五百尋、其路呢濘、

六十七尋、西傍民居山田相間、至溪口舉艗、溪橫五尋、水深一尺、一千六百十四尋、路西沿江、路東林麓、間有民居、村頭有古廟二座、一座奉祀堂國公、一座奉祀桂郡公、二公並伊村人、昔從黎太祖起義、險夷一節、茂著勳勞、沒後、並有追封一封太保堂國公、一封太保桂郡公、村民立廟祀之、禱雨祈安、稔有靈應、至今香火崇祀、至堅橋、橋長三尋、橫二尺、水深三尺、五百四十尋、西沿江、東山毛叢雜、至楊江、江橫八十尋、俗名滝楊、水深一尋、村民常有小舟橫渡、其水清江之渚船筏參差、江之上行人斷續、上湖二萬五千九百尋、至藥州府江津下流二萬五千七百五十尋、至南壩縣三岐、七百尋、東沿小江、西近山、江間雜民居山田、至玉石市、俗名幣務、五日一趁、賣魚米蔬物貨、

尋、俗名球塀客、半橋以東屬南塘[illegible]、以西屬東城縣、三千四百十四尋二尺、兩傍林麓、
間有田疇、至同灘市、俗名帶灘、有幾十茅店、行人可少歇、三千三百九十尋、兩傍林麓
至歸萊閘林路、長一千一百尋、俗名岬庵、路之兩傍林木叢蔚、多惡獸、一千
二百十尋、兩傍並山、至仙琦社林路、長八百二十尋、俗名岬亮、路
之兩傍並疎林、至涌溪村、屬演洲府東城縣上畔楊合社、由舊漂流無丁簿、一千七百尋、
其路舊因橫一尋、路行崎嶇、兩傍並林麓、至椪溪木橫五尋、此溪秋冬水深、二尺、春夏水涸、二
百八十尋、兩邊近山脚、至[illegible]塀、長排路、長二百尋、沿路近山、一百

尋兩邊山林至溪總溪廣八尋水深一尺二寸一千四百十尋東兩山皆錯雜民家山田一千一百尋兩傍並林麓其路崎嶇多惡獸至閒溪半溪廣一尋一尺此溪平常水深一尺溪之北半流乃瓊瑤縣醉酣總界未半流以南夾麥州府界首

鎮城兩門由通行路六萬六千八十二尋三尺至瓊瑤縣上道林羅總磵連山夾清萍鎮

二萬七千七百五十二尋一尺事跡奉已註詳在醉酣總陸程至南塘縣

廟堂村一千一百八十五尋兩傍並林麓間有田疇至小橋橋長十

山田至石溪溪二丈廣尋水深二尺七百十尋路東近山路西近山間有民居至仲
舍冉屬瓊瑤縣醇酣穩八百尋其路崎嶇兩傍並林麓多惡獸至溪凡橋溪廣二
尋水深一尺三寸一千八百尋路東近山錯間雜民家山田至溪廟墀溪廣二尋
水深一尺六百尋兩傍沿山間有民家山田至串磐串長四百尋兩傍並林麓多惡獸
至紫羅冉屬瓊瑤縣醇酣穩一千四百四十尋路橫四尺其路崎嶇兩邊並林麓多
惡獸至溪蒙溪廣五尋水深一尺六百六十尋兩邊山脚至溪龍溪廣七尋水深
三尺八百尋東西近山間雜民家山田至醇酣冉屬瓊瑤縣醇酣穩二百

四望胆寒三百尋其路崎嶇兩邊並林箐至仙琦社屬東城縣上道五社一千一百
三十尋其路泥濘傍多惡獸至溪梁溪廣十五尋水深一尋六百四十尋東西近山間
雜民家山田至肯侵冉屬東城縣上道五民八百尋兩邊近山錯雜民家山田至
至溪哩溪廣十三尋水深八寸二千一百十五尋路沿山脚間有民家山田至
至獸數山路長六百八十五尋其山高峙拱出群峰山形圓肥似葫蘆橇故名獸數
山沿崖而上三百三十尋至山嶺有一巨石面方尋五四尺石上平坦行人到此可以少歇山之南三百四十九尋
一尺其路建岭而下又甚崎嶇至威鄧冉屬瓊瑤縣上道七稳九百尋西邊近山
間有民居

又安

十二

水深一尺、至崗原林路長八十尋、路廣一尋、兩傍並山林、至核楹溪路長一百三十尋、水深二尺、路從溪心而行、三十尋、路濶一尋、兩邊山林、至溪楹路長九十尋、水深二尺、路從溪心而行、三十尋、兩邊山林、至溪楹路長九十尋、水深一尺八寸、路濶二尋、兩傍山林、至清江、江廣五十八尋、路從溪心、八百六十尋、路濶二尋、兩傍山林、至清江、江廣五十八尋、水深一尋二尺、其水最清照見江底、俗名滝清、上瀰四萬六千四百尋、至蔡州府加味典、下注五千二百五十尋、至南塘縣三岐江、村民有渡船一隻横渡、至仙琦外村、屬東城縣上畔、二百五十尋、路直一尋、東邊民居、兩邊山田、至岬門徐路長三百五十尋、邊近山多有惡獸、白晝行客過

有迎送編收
棄菜稅例、九百五十尋、路廣一尋、路之南
大江、路之北山林、至溪頼、溪廣
七尋、水深一尋、至朗田林路、長四百八十尋、俗名岬棟、多有虎
狼山棗、行人多戒心、至溪隘、溪廣七尋、水深四尺、三百七十尋、兩山林邊、至溪棟下、溪廣
七尋、水深三尺、三百十尋、兩傍山林、至溪棟中、路長九百四十尋、兩邊山林、此處陸行至此、路從溪心、水深二尺、至溪棟上路、長二十尋、兩傍山林、路從溪心、水深一尺五寸、四百六十尋、路兩傍山林、至溪棟、路長六十尋、路從溪心而行、水深二尺、二百九十尋、路之兩傍並林麓、至溪棟、路長一百五十尋、路從溪心

至核充溪、溪廣五尋三尺、水深四尺、四百二十尋、兩傍並田疇、至溪根、溪廣六尋、水深一尋、二千三百五十尋、路南民居、路北田疇、至幕田社林路、長四百八十尋、路廣一尋、俗名岬幕、南邊大江、北邊山林、此路常有虎狼、行人多戒心、至溪敬、溪廣二尋、水深三尺、四百三十尋、兩傍山林、至溪瀼、溪廣九尋、水深一尋、二千二百三十尋、南邊大江、北邊民居、至朗田社橋、橋長四尋、俗名棒朗、市有梯庵、一百三十尋、南邊大江、北近民居、至朗田市、俗名棒朗、市有店舍相密、可住宿、二百尋、南邊大江、北邊民居、至朗田屯、屯在路之北、有上道守禦及員軍設帳屯之南、江清

寇被傷、經過伊果山、過老婆軍前陳奏、此山盡地願以謀王、言詭不見、明威王下馬脫跡在此、現顯靈應、杜氏立廟祀之、一千四百五十尋、路之南北並民居、二千八百二十尋、路濶一尋、路南大江、路北民居田疇相間、至曹蛮冉林路、長三百尋、俗名串棗路、廣一尋、兩傍並山林、三百二十尋、路之南北沿山、至曹溪、溪廣二尋二尺、水深四尺、三百八十尋、路南沿江、路北沿山、至溪攲、溪廣六尋三尺、水深四尺、一千二百五十尋、路南沿江、路北民居田疇相間、至囊橋、橋長九尋、水深四尺、一千五十尋、南大江、北民居、至萬户村林路、長三百三十尋、俗名岫穴、路多山家、行人不敢獨行

長四尋三尺（俗名梳洗）四百二十尋、至都梁廟、南大江北民居、路傍有廟奉事太傅晉國公、公都梁社人、偽莫時招募義兵、扶黎討莫之著勞勳、官至太傅國公、後爲莫所陷、死于玉山、及黎皇復軫恤勳勞、封上等神、命社民立廟祀之、今香火猶存、九百三十尋、南大江北民居、至溪乘溪廣十尋、水深一尋三尺、有船橫渡、四百尋、至廟堂村、南大江北民居、此處橫穿一條路、達瓊瑤縣上道林羅穩夾清華處、四百尋、南大江北民居、至溪通溪廣七尋、水深一尋一百八十尋、路南大江路北民居、至廟堂村市（俗名關廟）一百尋、路南大江路北民居、至果山廟、其廟南塘縣白墟社奉事三座靈神、原是李太祖第八子、封爲明威王、命鎮驩州、往征蠻

一尋、水深四尺、三百八十尋、兩傍沿山、至小溪、溪廣一尋、俗名溪、任舟楫、七百七十尋、兩傍沿山、至小溪、溪廣四尋、俗名溪橋、八百尋、兩傍沿山、至小溪、溪廣四尺、俗名瀨、二百尋、兩傍沿山、至仁律社橋、橋長二尋、俗名棟、八百尋、兩邊山林、至鄭岬店、店賣點心、行人可息、二千二百四十三尋、兩傍田疇、至玉庵村溪、廣十三尋、水深一尋、三千三百十尋、路橫一尋、兩傍田疇、並至塀嘴、路長八百四十尋、路有土山三嶺、相連、故名塀嘴、七百六十尋、兩傍田疇、至都梁社市、店舍可住、二百尋、南大江、北民居、至都梁橋、橋

又改

七

三尋至上村三岐路（路南大江路北民居路行到此分爲二岐一岐過甲龜沿江而行一萬九四十尋二尺一岐與此路合爲一條）有四百四十尋四尺（兩傍並田疇）至雲屯社橋橋長八尋四尺（俗名林屯）二十五尋至雲屯三岐路（路之北路舊衆路北達東城縣理東門夾驛路）九百二十六尋（兩傍並田疇）至盆山路長二千二百尋（路橫二尋俗名甲盆）至盆市（市頭有暫館行人可息宿）二千一百尋（兩傍並山林）至溪下溪廣一尋四尺（水深一尺）一百五十尋（兩傍並山林）至溪神溪廣二尋（水深一尺）三百二十尋（兩邊山林）至溪連溪廣

累五百十尋而傍並塘田疇至新塘橋橋長五尋橋之北有伏流俗名廚新塘

五百四十尋和傍並田疇至墓山路長二百六十四尋路並赤土砂石

路南民居路北南塘至萬安庵路橫一條俗名街沙南此處橫有一條舊路南

縣縣衙莊所達壽華縣楼牆寨夾廣平營界止長二百二十八尋路南沿江路北民居至沙南市市有店舍

行人可住宿市之南大江江有橫渡一百七十二尋至沙南上村路南沿江路北民居

有神廟一座原南塘縣東列社人唐玄宗時舉兵雄據驩州自稱枚黑帝北拒唐將楊思勗城於沙南地頭沒後盡

應村民立廟祀之至今香火猶存按驩州風土記沙南渡水流滾滾枚黑帝之事葉少傳

真平襄、駐軍于此、忽聞天上一聲鼙鼓、騰空而去、諸軍皆驚、以事奏、李帝、於是李帝封為中等福神、命立廟祀、（祈禱恢）有靈應、累朝加封為上等神、廟貌巍峩、草木蔚茂、凡有剪伐者、被其咬、（按驪川風土記）俗傳山木樹參天、剪除有村至廟橋、橋長十尋、（橋上有家蓋屋）七百三十四尋二尺、沿路（田疇）至有別社市、（今行商人住宿）、市有店二千三百十五尋、（路橫一尋、南北並田疇）至小橋、橋長三尋、（俗名林撲）三百六十尋、（路南田疇、路北民居）至安梁市、（俗名鼎鍍）市有一百二十二尋、（兩傍田疇）至白持社橋、橋長三尋三尺、（俗名林岬）七百七十尋、（路之兩傍有田疇）並至支燔社市、（俗名

一百二十八尋、至方路、三百七十一尋、路東城隍廟、至安樂橋、橋長五尋、俗名林滄橋、六百五十尋、路橫二尋、路南沿江路北民居田疇、從此至醇舶路舊岡、其至真的橋、橋長十一尋、俗名林德港橋、廣九尋、潮漲水深一尋二尺、潮落水深四尺半、港以東屬真誠縣、以西屬興元縣、一百五十尋、路之南田疇、路之北、至甚麼府衙張旺所、至真的店、俗名旺德西僧店舍、可住宿、九百尋、沿路田疇、至葵老店、俗名館舍行人可息、一千九十八尋、沿路田疇、至貢口廬、半貢口以西屬南塘縣、半貢口以東屬興元縣、一百十五尋二尺、路閣四尺、路南小江、路北獨雷山山腳有廟、號獨雷廟、俗傳李時有定將軍領

水深一尺四寸春夏無水一百尋兩邊山脚並至甲而路長一千七百尋兩傍並山林三百尋兩傍並林麓至甲蒙路長一百尋兩傍近山間有民居二百尋兩傍並山林至溪橋溪橫四尋秋冬水深二尺二寸春夏無水二百尋兩傍並山脚至甲石樓路長二千四千尋兩傍並山路橫四尺林至磉山此山乃林總界未詳夾對州府界首加味甸

鎮城西門由通行大路六萬五千一百八十八尋二尺至瓊瑤縣上道醇酣總夾對州府界

典民常有獨船橫渡、溯流而上、一萬五百十尋、至醉酣稳仲舍典源頭、順流而下、二千三百四十尋、至棠溪稳長沿典域、江次、三百尋、路之兩傍近大山、間有民居山田、東有古廟一座、奉祀武部公、本伊典昔人、從黎太祖起義平吳、茂著勳閥、進封武郡公、管領上道七稳也、營在此、沒後、轉民立廟奉祀、追賜最靈祠、

至宰高奇路、長二千二百尋、兩傍並深山多惡獸、二百尋、兩傍並林麓、至溪楳溪橫一尋、水深一尺二寸、四百尋、兩傍並林麓、至宰楠路、長三百九十八尋、兩傍並山林、八百尋、兩傍並山脚、至溪塲溪橫五尋、水深一尺、兩下有水、晴後水乾、一千二百尋、東近山脚、間有山田、西近山閭雜民居、至溪而溪橫一尋、秋冬

之便發寒熱暴病可畏潮流而上九千六百尋至婺州
府江次下流四萬二千五十尋至南塘縣三岐江次
義興冉屬瓊瑠縣
義興總一百尋路之南有市俗名帶老至牢戰路長五百
五十尋西邊並山間雜民居山林多惡獸八百尋東邊近山間雜民居山
田西邊林麓間有民居至牢茶
路長五百五十尋西邊並山林草樹林多惡獸至古節冉屬瓊瑠縣
朴魯總二千三
百十尋兩傍並山林草樹蒙密路甚崎嶇至溪杜溪橫一尋雨下水深一
尺晴後水乾
七百尋兩傍並林麓路行山阪崎嶇至牢杜路長七百尋兩傍並林麓並五百
六十五尋東近山間有民居西近山間有山田至營江渡江廣四十尋水深三尺

尋路橫一尋兩傍並山林至平遮路長二百二十五尋兩傍並山林一百尋兩傍民居田疇相間至樸魯典寨瓊瑠縣朴魯總由七總蠻民三百二十五尋其路泥濘路之兩傍近山間有民居山田至平喂路長九百十尋路橫一尋二尺其路崎嶇多有惡獸兩傍並山林間有民居山田至平府路長七百四十五尋路橫一尋兩傍近山間雜多有惡獸二百六十尋路東近山間雜山田西遶林麓至義烈典瓊瑠縣棠溪總六百五十尋路橫一尋其路沮洳兩傍並山林遶山間有民居山田至孝江渡江廣五十八尋二尺水深二尋四尺伊典民常有小船一隻橫渡行客往來其水清潔山藍障氣流注飲

兩邊並林麓多惡獸二百五十二尋兩傍並林麓至溪喬橋橋長四尋水深一尋具土桄五百二十尋東邊民居間有山田西邊山田至館盆凡此館兩邊有館舍置賣點心物行人可少歇一百五十二尋路之兩邊並山林至溪破溪橫二尋水深一尺四寸溪心多石四百五十五尋兩傍近山間有山田至溪橫溪橫四尋秋冬水深一尺春夏無水二百八尋東近山間有民居山田西並林麓至先生村民居屬滴洲府瓊瑠縣常溪總義烈冉田七總蛮民有二百五常行丁簿例無身庸錢米只受別納鉄林稅例二百五十尋路之兩旁並山林至溪廊娭溪橫十五尋秋冬水深一尋春夏無水一百

十六尋、路之北夾三禮冊民居、路之南、林麓山田相間、至迤市、屬三禮冊地方、古名三禮市、俗西時仙李屯兵常住在此、迤逶上道、因名迤市、此市店舍稠密、人煙湊合、每月九番、四旁相會、下畔民多將乾魚塩鹹往賣、上畔民多將廣油子綿布、往來販賣、三十尋至三禮屯、此屯屬漾州府瓊瑠縣地方、係伊府嘗府差員軍設寺迤逶盜劫、二百九尋、其路舊因、橫一尋、路之東有民居田疇、西邊並田疇、至溪栈溪橋、橋長二尋、秋冬水深一尺、春夏水漲六十五尋、兩傍並田疇、至溪栈溪橫五尋、此溪秋冬有水、春夏無水、四百八十五尋、此路崎嶇、東有民居田疇、西並林麓、至溪兌溪橫一尋、此溪秋冬水深二尺、春夏無水、至串蠻路長一千尋、其路崎嶇、

橋、橋長十尋、水深二尺、兩傍深田、七百十五尋、至肝山、路之南有土山一嶺、俗名肝一千九百六尋、兩傍並田疇、至尼帝、市有店舍賣點心物、行人可息肩、八百尋、兩傍山土相間、俗名峠尼、每逢天雨、水溢、行步難、又多山獸山蛭、行者以爲尼儉、故號峠尼、至溪野溪廣十尋、此溪平常水深一尺、雨潦水深一尋、水多瘴毒、一千十二尋、路橫三尺、兩傍並山林、俗名腰輿、此處多匪葦、伏于草莽、毋掠行人可戒心、至溪西、溪廣九尋、此溪平常水深一尺、雨潦水深四尺、二百四十尋、路之南北並荒閒、至崖山路長七百九十八尋、俗號峠崖、山有一帶高崗、自北而南、橫當路次、路極峻險、至崖山口、俗號峠崖、一千二百四

二百五十尋、兩傍並山林、至枝粘分守屯、有設員軍屯守屯之西有民居、五百九十二尋一尺、路行崎嶇、兩傍林木、至小溪、溪廣七尋、俗名溪枯、天晴可涉、雨漲難行、四百十七尋、兩傍並山土草莽、至枝粘高嶺、俗名獅鼻嶺、險強、夾廣平營界末、

鎮城東門、由驛路二萬八千八百十二尋三尺、至瓊瑠縣邑市、再由通行路、三萬九百四十九尋二尺、至朴魯總、連山、夾葵州府轄、邑廓市、俗名帶邑、五十六尋、兩傍深田、由通行路、路橫一尋、從此至磋山路並舊因、至域

嶺有警舉
火爲號五百尋兩傍
草莽至小溪溪廣二尋俗名溪寨棋
晴可涉雨潦
八百三尋路行平坦兩
傍並山林至小溪溪廣三尋俗名溪營鞏
晴可涉雨潦難
行一百十尋兩傍山林茂盛常有山衆
虎狼晝可群行夜宜停歩至挾粘溪溪廣二
尋天晴可涉
雨潦難行四百二十五尋兩傍
山林至小溪溪廣七尋俗名
溪咀
鴈天晴可涉
雨潦難行三百十八尋兩傍山
林叢鬱至小溪溪廣六尋俗名
溪咀
爐天晴可涉
一千六十一尋四尺路行屈曲兩傍山林常
雨潦難行有虎狼晝可群行夜宜
停歩至舊石壘俗名壘岩孚舊黎朝寧郡公設立此壘西自
邑啼山嶺東連一帶横山夾驛路鞠刀壘

千三十一尋三尺、至核粘寨高岡、夾廣平營界末、

高華縣河中店、七十一尋、兩傍並民居、路橫一尋、自此至核粘寨、並由通行路舊因、至表裔橋、橋長九尋、俗名橋美、一百一尋、兩傍並民居、至表裔市、俗名駱最、店舍稠密可住宿、八百七十五尋、路橫二尺、兩傍民居、七百二十五尋、兩傍林麓、至漆溪、溪廣四尋、水清而淺、天晴可涉、雨潦難行、一千一百十四尋三尺、兩傍至樂異溪、溪廣九尋、俗名溪梓上、溯橫山、下注富良江、天晴可涉、雨潦難行、荒閒、六百十五尋、路行傾側、兩傍土山草木、至樂異山、俗名岩火鋪、昔黎朝設立火鋪、積薪于此、

府七縣十八州一河華府石河興元新築廣都府南塘演州府瓊瑤東城
德光府天祿真祿香山清漳寅春上道葵州府翠雲郡府祈山倉
陽臨安府歸合州統轄巡司八可留粮場三又嘔噴河黃
武烈朗田海門分守十口門譙門津門會門舍門
賢門鴻門台門椎門乾門

風俗士篤文學民勤耕織
俗尚儉約酷信鬼神

土產沉香象牙鹿茸紅花薏苡
龍藤檳榔肉桂犀角燕窩棉花黃蠟
鉄礦鉄林梹油美菓材木花塩紅水孔雀
藏香水藤侍綫蘇皮長蒂漆油土硃白布
土人參黃心木
禹餘粮大火虫

鎮城南門由驛路四萬七千九百六十八尋三尺至河中店再由通行路八

一統輿地志卷之九

兵部尚書敏政侯臣黎光定奉

敕纂修

义安鎮實錄

疆界南界廣平橫山北界清華冷水溪東聯大海西夾哀牢鎮寧皐州嶺九山川重阻水陸交衝關津乾會控扼西夷鎮城在德光府真祿縣安場校庵二社地面南進京十七萬一千一百九十九尋成七百九十二里半領餘

一統輿地志卷之九

輿地卷八

胡宏精寫 用官紙數共四十二張
未有領紙

尋、沿路並林麓、至山椒庄小溪橋、橋長二尋、一百六十九尋二尺、路東田疇、路西沿山、至山椒庄小溪橋、橋長二尋二尺、三百三十五尋、沿路並林麓、至永山社小溪橋、橋長四尋、四百十五尋、沿路並林麓、至永山社小溪橋、橋長三尋、三百三十尋、沿路並林麓、至永山社山路、一百五十尋、沿路並林麓、至横山嶺、

終

三十八尋、沿路並田疇、至南溪村小溪橋、橋長二尋三尺、五百

四十六尋、路東田疇、路西叢林、至南溪村大溪橋、橋長六尋三尺、九

十三尋四尺、沿路叢林、有田少間、至南溪村小溪橋、橋長三尋、四百

七十三尋一尺、路東沿海、路西山脚、至南溪村小橋、橋長一尋、四百

十八尋三尺、沿路並叢林、至南溪村小溪橋、橋長二尋、二百七

十八尋四尺、沿路並林麓、至山椒庄小溪橋、橋長四尋、四百五

十三尋、沿路並叢林、至山椒庄小溪橋、橋長二尋、一百五十四

橋長六尋三尺、六百九十九尋、路東田畦路西田疇民居、至弥禄社市、俗名墟、逢十日一次、商民大會、多賣魚鹽、一百九十七尋、路東逢港路西民居、至境楊社橋、橋長七十二尋、三百七十八尋、路南沙土民居稠密、路西沿江、至逢海門廻字、

自弥禄社江南岸、四千七百九十一尋二尺、至横山嶺、弥禄社江、江廣一百五十八尋、沿路並沙土、至南溪村店、俗名館逢、大可住宿、五百九十三尋、沿路並田疇、至南溪村橋、橋長三尋、一百

百二十五尋、沿路並田疇民居、至淡源坊江、江廣五十尋、八千七百七十三尋、沿路並林麓、至嗜迺分界、

自布政外洲莊所、七千二百七十九尋二尺、至海門迺界、三千四百二尋、一千六百二尋、沿路並田疇、一千八百尋、路東民居田宅、路西沙渚、更間有叢林、至麥鶯社橋、橋長八尋、一千三百六十二尋、沿路並田疇、至芳亭社橋、橋長十三尋二尺、六百八十尋、沿路並田疇、至芳亭社橋、橋長六尋二尺、四百五十五尋、路東田疇、路西民居、至弥禄社橋、

八百七十尋、路南大江、路北民居、至曾港社市、社名鄂港、其市朝會稀踈、少賣魚鰕、

三百十七尋、沿路並田疇、至曾港社林路、路長二千二百十七尋、沿路並林麓崎嶇、至曾港社小溪、溪廣三尋、一千八百五十五尋、沿路並林麓崎嶇、至曾港社小溪、溪廣五尋、二百八尋、沿路並林麓、至曾港社小溪、溪廣二尋、一千二十尋、沿路並林麓、至撋廻分守、

自曾港社市、一萬二千一百十四尋至暗廻分守、

一百尋、路南沿江、路北民居、至曾港社小江、江廣六十六尋、三千一

二尋、一千二百三十六尋、路南田疇、路北田疇、民居廖疎、至先郎社小港、港廣四十八尋、一千一百七十六尋、沿路並林麓、至先郎社小溪、溪廣四尋、五百四十九尋、路南民居、路北林麓、至屬忠社小溪、溪廣一尋三百七尋、沿路並林麓、至屬忠社小溪、溪廣四尋、一千三百九十六尋、沿路並林麓、至清泡社小溪、溪廣十五尋、一千三百六十四尋、沿路並田疇、民居、至清泡社小港、港廣十尋、五百二十二尋、路南大汴、路北民居、至清泡社小港、港廣八尋、一千

有攀龍村市、十日一番、商民大會、多賣布帛牛宰、至布政外洲洲衙莊所、自布政外洲莊所、一萬七千八百四十三尋、至檣迎分守三百五十尋、路南田疇、路北枯土、至屡登社小港、港廣五十尋、一千二百五十尋、路南田疇、路北田疇、民居、至屡登社市、俗名鄂番登、十日一番、商民大會、終日、多賣布帛魚鰕蔬菜、四百九十八尋、路南沿江、路北民居稠密、至禄田坊市、俗名鄂田、其市朝會、多賣魚鰕、一百八十八尋、路南沿江、路北民居、至安山社橋、橋長十二尋、一千三百五十六尋、沿路並田疇、至先陵社小溪、溪廣

水淺、四十五尋。路東有清河村市、商民朝暮聚、多賣魚鰕、兩傍店舍、行人可住、路西沿江、八百尋。路南沙岸、路西沿江、至清河海門延字。

自清河村江南岸、三千九百九十九尋、至布政外洲洲衙莊所、清河村江、江廣二百八十三尋、九百九十一尋。路南沿江、路北田疇。至安排社小港、港廣四十九尋、一千五百八十一尋。路南沿江、路北田疇民居、至土堀社市、俗名墟、其市朝會、多賣魚鰕、九百二十二尋。路南沿江、路北田疇民居、至攀龍村橋、橋長二十三尋、一百五十尋。路南田疇、路北

五十三尋、沿路並民居稠密、至里和村市、商民朝暮聚稀踈、所賣魚鰕、店舍可歇、五百四十尋、沿路沙深、行人多憾焉、至海濱、俗名墀里和、四百二十尋、路東沿海、路西石山、至順安庄石山、高五尋三尺、其路山石崎嶇、時常有虎狼、行人可戒惧、一千一百四十尋、路東沿海、路西沙山、至蒲溪社小溪、溪廣二尋八百九十尋、路東沿海、路西沙崗、至蒲溪社沙林、俗名櫏魚、七百八十尋、沿路踈林、其路沙深、行人多有憾焉、至蒲溪社店、俗名館蒲溪、所賣飯粥土芝、二百二十尋、路東民居、路西田疇、一百四十尋、路東田宅、路西沿江、至清河村小橋、橋長十尋、春夏

十三尋、俗名滝蓬、春夏水淺可涉、五百尋、路東田宅、路西沿江、至安息崙源廻宋、

自安老村市、三千七百四十五尋、至里和海門廻宋、

七百十三尋、沿路並民居田宅、至安老村小橋、橋長六尋、春夏水涸、二千二百八十二尋、路東西並沙深沒踝、盛夏沙熱、日中行人停歩、至里和村橋、橋長一百六十二尋、深一尋一尺、五百八十二尋、路東民居稠密、路西沿江、至里和海門廻宋、

自里和村橋末、五千四十四尋、至清河海門廻宋、

八百七十尋、路東民居田宅、路西田疇一百四十尋、沿路並民居、至安老村市、俗名幣頓、商人朝會、多賣魚鰕、市傍店舍稠密、行人大可住、二百七十九尋、沿路並田疇、至安老村小橋、橋長十尋、春夏水涸、四百三十尋、沿路並田宅、至安老村小溪、溪廣十六尋、春夏水涸、二千九百七十六尋、沿路並民居田疇、至天禄村小橋、橋長四尋、春夏水涸、六百五十尋、沿路並民居田疇、三千七百二十六尋、沿路並民居田宅、林麓相間、至巨稔村小橋、橋長五尋、春夏水涸、二千九十七尋、路東民居田宅、路西沿工、至古蓬江、江廣四

水涸、四百十四尋、沿路並林麓、至福禄社小橋、橋長六尋、春夏水涸、九百九十一尋、沿路並林麓、至福禄社小橋、橋長十一尋、春夏水涸、一百十六尋、路東田疇、路西民居田宅、至政安坊市、俗名鄭營垅、商人暮聚、多賣魚鰕菜果、旁店舍行人可住、三百四十四尋、沿路並民居田宅、至政安坊江、江廣三十四尋、春夏水浅可涉、三十尋、沿路並民居、至福寺村店、行人可住、一千三百四十尋、路東民居田宅、路西田疇、至布政内湖湖衙莊所、自州衙莊所、一萬一千七百四十一尋至安泉崙源交界

廣平

行宮洞海以北、七千七百二十四尋、至布政內洲洲衙莊所、七十八尋、路南近墨、路北公庫、至左栖船廠守、俗名橫水、地屬鎮江社、詰問往來、廠守之外、有店舍稀疎、少可息肩、二千一百五十八尋、路西四百四十八尋、民居田疇、一千七百十尋、田疇、路東八百九十尋、近墨、一千二百六十八尋、沿沙崗、至富舍社小溪、溪廣三尋、春夏水涸、一百五十尋、沿路並枯土、有疎林間雜、至富舍社林路、路長六百尋、沿路民居稀疎、至富舍社市、俗名鄂錦社、商民朝會者稀、市之外兩傍店舍可住、一千四百四十二尋、沿路並林麓、時有虎狼、行人多戒心、至福祿社小橋、橋長七尋、春夏

江廣三十四尋、至淩槐、舟行發自洞海津次、由錦羅社江歷陳舍江、石舍上社、經海洞、過豐祿江、居壘江、東轉從歸厚港、六千四百十九尋、至淩槐津次、一千三百八十六尋、直抵源頭、

自麗奇社江、六千四百五十六尋、至安良源廻宇、

三千三百五十二尋、二百二尋、路南沿大江、路北田疇、一百八十尋、路東田疇、路西沿溪、三百尋、沿路並田宅、四百二十尋、路東叢林、路西田疇、三百九十尋、沿路並田宅、七百二十尋、沿路並叢林、二百八十尋、沿路並田疇、七百五十尋、沿路並叢林、二百十尋、沿路林田相間、民居稀疎、至德溥溪、溪廣十尋、俗名淩浦、三千九十四尋、沿路叢林、至安良廻宇、

十六尋、一千五百九十一尋、路南林麓、路北一千二十八尋、民居田宅、五百六十三尋、田疇、至田畔路一千四十一尋、路西八百尋、田宅二百十五尋、民居、路東沿大江、至安宅社江、水行達于站源、舟行發自洞海津汶、由錦羅江經永綏江、歷陳舍江、至石舍上社、越海涸、至石蓬下社江、一千六百六十八尋、至大豐祿江、一千六十九尋、至居壓社江、四百六十尋、至歸厚港口、一千三百七十二尋、至昆蒲社江、七千二十一尋、至站源、

自站江、三千八百三十二尋、至渡槐、

安宅社江、江廣八十尋、三千七百十八尋、由從車路、至渡槐江、

起步、六百七十
五尋、至廻宋

自宏遠江南岸、七千一百五十三尋、至站江、
一千四百二十一尋、路西六百二十一尋、民居八百尋、沿
山、路東九百九十六尋、田疇四百二
十五尋、至富期社橋、橋長十三尋、七百九十五尋、路東北
沿山、路西田疇、路
西南林麓、至嘉福社小溪、溪廣七尋、七百八十四尋、路東北並
林麓、民居田宅、
稀跡、路西
南林麓、至富安社橋、橋長十六尋、一千四百六十九尋、
路南一千三百七十五尋、林麓有田少
閒、九十四尋、沿溪、路北田疇民居稀跡、至石蓬社橋、橋長

廣二尋、二千一百二十七尋、三百十七尋、沿路並叢林、一千三百十六尋、路南田宅、有叢林間雜、路北林麓、二百四十尋、沿路叢林、二百十尋、路東林麓、路西沿溪、至福全社溪、溪廣三尋、一千五尋、四百九十五尋、沿路並林麓、一百八十尋、沿路並民居田宅、二百四十尋、沿路並田疇、九十尋、沿路並民居稀疎、至宏遠社橋、橋長二十六尋一尺、二千八百五尋、七百六十五尋、沿路並民居、二千四十尋、沿路並山林、至平山船迎字、舟行發自洞海津次、至錦羅社江、江經永綏江、曆陳舍社、二千八百四十尋、至石舍上社江、三千二百二十尋、越海涸、一千四百尋、由小港、一千七百四十九尋、至石蓬下社江、西轉從富壽港、二千四百五十尋、經宏遠橋、八百五十尋、至波官

自安代江南岸九千二百二十七尋一尺至錦里源平山船
巡守
二百七十五尋一百二十五尋路南山田間雜路北沿大
江一百五十尋路南山田間雜路北芋荳
土至育村溪溪廣四尋一千一百十尋四百五十尋沿路
並田宅有叢林間
雜六十尋路東民居田宅路西芋荳
六十尋路東田疇路西林麓草木至高春社溪溪廣三
尋一千八百六十七尋三百六十七尋路東田宅路西芋
荳土有叢林間雜一百五十尋路東
芋荳土路西沿溪八百十尋沿路並田宅
有叢林間雜五百四十尋沿路並林麓至安代社溪溪
廣平

沿山至石潘徨溪、溪廣三尋五百七十二尋、沿路並山、沿東一百二十二尋、沿溪至陳舍社小溪、溪廣二尋、一百四十八尋、沿路並山、至安代社溪、溪廣二尋、三百九十四尋、沿路並山、有田少間、至安代社溪、溪廣一尋、三百三十二尋、一百五十尋、沿路並山相間、五百八十二尋、路東田疇、路西沿山、至安代社江、江廣三百二十六尋、四百三十六尋、路南山田相間、路北沿江、至安代源、迎守、舟行發自洞海津次、三千四百六十三尋、曲錦羅江、九百八十九尋、經永綏江、二千七十尋、曆陳舍江、南轉一千四百十六尋、過安代江、五百五十一尋、至迎守、一萬二百十八尋、直抵代安源、

一百十二尋、路東近藪、路西沿壘、至処守、舟行發自洞海津次、三百四尋、經橋城二千九百九十五尋、至処守、一千六十尋、直抵拒溪、

自上楨処守、六千八百二尋、至安代源処守、

一千三百九十五尋、六百十尋、路南田土有叢林間雜、路北沿壘、七百八十五尋、沿路並山、至麁奇社溪、溪廣一尋一千三十五尋、沿路並山、至永綏社溪、溪廣七尋七百五尋、沿路並山、至福裔社溪、溪廣二尋八百八十尋、沿路並山、至右潘社溪、溪廣三尋一百五十八尋、路東沿溪、路西

行宮洞海南門、公堂並所在此、八百三十尋、至鹿海門処守、

一百四十尋、路東沿江、壘外大江、路西並行宮公庫、至庫内壘、二百七十尋、路東沿壘、壘外大江、路西民居、至庫外壘、四百二十尋至処守、舟行發自洞海津次、由渠河社大江、七百四十尋至処守、

行宮洞海、四千一百一尋、至壘門上楨処守、

五百九尋、至中柄船処守、三百七十九尋、沿路並店舍稠密、至橋戝処守三十三尋、沿路並江、至橋戝橋長六十八尋、三千

廣平營實錄

疆界

東瞰大海、西接高山、南界廣治明霍、北界又安橫山、堡障柴橫、襟帶河麗、

沿革

所在廣平府麗水縣鎮寧墨內、南進京七萬八千九百四尋一尺、成三百六十五里餘、領府一、州二、縣二、廣平府（墨祿麗水布政使司）、又安代錦里、安袁崙源海門分守四、日麗里積清河滌灣、

風俗

土多材藝、俗尚儉嗇、

地鮮

平疇利絃商賈、

土產

鉄礦、炮筒筇、羚羊、撒搜、燕窩、山桑蕉、竜藤、土珠、西瓜、牡蠣、豆醬、斑竹、黄精、水塵鰓、赤土、細布、材木、鹽、烏賊魚、

廣平

七尋、水之廣狹深淺潮落無常、海口之南豎起沙丘、俗名
塀葛、海口之北、土山帶石、突起高峯、其土色赤、草木
暢茂、有一石山、其形如象、頭向海水、故俗名爲鼈頭鎚、三千九百七十四尋、沿海沙濱、民居
脈絡、至界末爽黎律社、是廣平營界首、

名九
崗砂、

自下畔界首、沿海渚路深溪社以北至界未、交廣平營黍律社、二萬四千四十三尋、

一萬二千七百九十尋、屬登昌縣各社民居、作魚網藝、路西民居沙渚、路東並沿大海、至安越海口、口廣七十三尋、水之深淺潮落無常、兩邊並有沙崗高起、外洋望見海島、俗名墀鞋、三千五百八十七尋、海濱並有民居沙渚、至河利坫、自此以外、屬明靈縣各社坊民居、作魚網藝、路西民居、路東大海、三千六百二尋、至從律海口、口廣十

公堂前津次、發舟由水程以北、一萬三千九十二尋、至港道末、其事跡解見水程、由東北順流而下、一千二百十六尋、沿江兩邊民居田疇、至古柰江橫渡津次、江廣八十尋、深二尋、春夏水鹹、秋冬雨潦稍淡、此渡亦民間私渡、一千三百七十尋、兩傍田疇有盬田各所、至淫律江橫渡津次、江廣八十五尋、水深三尋、春夏水鹹、秋冬雨潦稍淡、此亦民間往來私渡、渡津上下、江心有浮石二堆、衙起、故俗名塀矽淺、八百九十八尋、江南沙土民居、有官廟二座、一廟祀大乾國家南海四位聖娘王、一廟祀松江丈忠飛運將軍尊神、例有國祭奉祀、至淫律海門、水出乾次海口廣狹淺深水潮落無常、南岸突起沙丘、俗名塀萬、北岸赤土石崗高起、俗

○八十六尋、

公堂前津次、發舟由水程以北、一萬六千八百七十四尋、至洲市坊市、其事跡辭見水程由西北上、三千九十六尋、沿江兩邊民居田宅、至塀豺處、由船所泊拋網在此、故名、三千二百十六尋、江之兩邊並沿林藪、至渡官處、舊時有古林処在此、今無、自此以上、江心淺狹、有石水流太急、舟行不通、

公堂莊所、由水程之北、達至從律海門、一萬六千五百七十六尋、

公堂前津次、發舟由水程以北、一萬四千一百三十七尋、至明良江津次、其事跡解見水程由西上、一千二百七十五尋、沿江兩邊民居田疇、至浮門社市、市朝會、在江之南、店舍稠密、一千八百三十五尋、沿江兩邊民居園宅、近接山林、至仙安江橫渡津次、其事跡解見陸程、三千五百三十六尋、沿江兩傍山林田疇、五千四百九十尋、沿江兩邊山溪險峻、至垤妬處、此處以上至烏江處、江心狹小、水淺帶石、江流太急、舟行不通、故俗名爲垤妬、

公堂滙所、由水程之北、達至古林源渡官處、二萬三千一百

程、一千三百七尋、沿江兩傍並田疇、至大祿社市、其市在江之北、店舍稠密、商民晚會、俗名聚墩、一千三百十尋、沿江兩邊民居田宅、並有田間池潭各所水口放出之處、至分守所、在江之南、屬登昌縣、附塾坊地分、分守之南、有官廟二座、一廟祀八位　皇帝、一廟祀松江文忠飛運將軍、例有國祭、五百二十尋、沿江兩傍民居沙土、至越安海門、水出良久十三尋、水之深淺潮落無常、海口廣七外洋望見海島、俗名塀骷、

公堂莊所、由水程之西北、達至烏江源埠始處、二萬六千二百七十三尋、

此亦民間相
濟往來私渡二千三百八十三尋沿江兩邊枯土民居閭
畔南岸有甘露市店舍
稠密商民朝聚此市華爽文易多
賣蜜糯米蔥豉橄欖黃蠟各物至甘露公塲津次江廣三十
尋水深二尺春夏水淺可涉秋冬雨添水溢非舟不可渡
自此以上江心淺狹帶石源水急流舟行不通惟魚蘘小
船往來
無滯

公堂莊所津次由水程之東達至安越海門七千一百九十
九尋

公堂前津次發舟由水
程以東四千六十二尋至港口處其事跡
解見水
濱治

公堂前津次、發舟由水程以來、二千八百五十九尋至清湘廟、其事跡解見程以來、七百十五尋、江南田疇、江北枯土、樹蕨麥、有一派水程、水道、達至金兌市、俗名我阨鄂崇、一千六百二尋、沿江兩邊枯土、民居聯絡、至安樂江橫渡津次、其事跡詳見在驛路、四百八十八尋、沿江兩傍並枯土、至東河江橫渡津次、江廣六十尋、水深一尋、春夏水鹹、秋冬水淡、二千九十五尋、江北民居稠密、有上都社小市、江南民居近山、有車路達至衢處、至上都江橫渡津次、江廣五十尋、水深一尋、是亦民間相清往來私渡、五百十尋、江北枯土民居、江南枯土近山、至磨江橫渡津次、江廣二十八尋、水深一尋二尺、

十尋、沿江兩邊枯水多樹芋麥穀夏作冬成間有民居數邑接近山林至良校坊橫渡津次、江廣三十尋、春夏水淺可涉秋冬雨潦水溢惟舟可渡二千七百五十尋、沿江兩傍山溪近江之北爲海陵縣教華坊地分逕上有險峻至牛跡處、灵祠一座、奉祀本處山神南近江津江廣二十五尋、春夏水淺可涉自此以上並爲蠻民江小帶石源水急淺不可挽舟而上例有設守禦更守逕門編收官稅今實在四員人

公堂渡所津次由水程之西達至甘露公塲津次一萬六百五十二尋、

店舍稀疎、商民朝聚、此處産物、四季皆有、墟實市之上、有官廟一座、奉監察司馬、例有國祭、古老相傳、前代司馬官戰陣有功、被賊所刺、乘馬走至此處而死、後有著靈應、故立廟奉祀之、至嶺嵩水、廻古有水廻在江南岸、此處無陸行程、蛮冊不通、非關要道路、唯有華民船隻去回生業、水廻之設、適足擾民、故近來廢而不立、五千七百尋、江之兩邊、山溪險峻、間有民家、山居數邑、自此以上、江心帶石、湍水急流、一段浮淺、一段淵深、舟程亦寨、至木牌處、由此處前朝有立木牌戒禁華民不得越此、通蛮商賣、以爲華夷之限、至今木牌之上、已有各坊民居、一千九百尋、江之兩邊、高山巍業、峻石嵬岩、舟程至此、水急難行、至懸水處、俗名托婆、江之南岸、有大石磐峙立、岸上有古廟一座、祀楊婆神、客船往來、亦常祝禱、六千一百五

公堂前津次、發舟由水程以南、一千八百尋至古城江橫渡津次、其事跡解見水程、由西南上、六百五十尋、江北浮沙土樹蔑麥、江南民居、至石楈江橫渡津次、其事跡詳見驛路、二千二百尋、江北浮沙枯土、江南有民居、石楈市、市朝會店舍稀踈、行人可住、至石楈舊庫、此處石脊一帶橫江、露出水面、惟有一隙處、可容舟船往來、湍水激石、急流至秋冬雨潦之時、水漲石沒、舟誤觸多觸沒、江之北岸、隔六十四尋、至象層處、由前朝有立象層在顏獻社地分、至今仍舊、亦立象層在此、江之南岸、前朝有立公庫在石楈社地分、今已還民耕作、遺址尚存、故俗呼為石庫石楈、七百五十尋、江之北岸枯土民居、有上福橫渡、松濟民居、江之南岸、民居稠密、有如磷社市、

治營界首是江乃兩營夾界例有渡夫美川良福二社民
間受今立行宮在美川驛補伊社民為驛舍隊猶補良福
社受渡夫一千六百二十尋沿江兩邊民居稠密至秋涙廻守所有兩派
一派由西上三百七十五尋至舊驛路處由此達至秋涙
源頭江小水急行舟不通一派由南上三千六百十尋至
駒兒社林麓由此而
上屬廣德營地界

公堂莊所津次由水程之西南達至眞蕃源牛脚廻二萬一
千九百尋由此源山溪險峻無陸行程如自本營莊所由驛
路行至石猩大江不能利涉惟駕舟溯流而上乃
至源頭故
陸程不記

由港道以南二千六百五十一尋至花園夾雲程江其事跡詳見水陸由西上小江江之南香茶縣安塵社雲程村俗名廊滘屬廣德營界末江之北登昌縣富澄社屬廣德營地界之首七百五尋沿江兩邊民居田宅至安舒江橫渡津次江廣三十尋水深二尋此亦民間往來一萬二千五尋江南屬香茶縣民居田宅江北屬海陵縣民居田宅至駒兒私渡江廣三十六尋水深四尋此亦民間往來私江橫渡津次江廣三十六尋水深四尋此亦民渡江北有駒兒社市市朝聚是良福江水分流之處四百三十五尋沿江兩邊民居田土至良福江橫渡津次俗名滝瀆江廣九十八尋水深三尋其水甘淡澄清江之南岸香茶縣美川社屬廣德營界末江之北岸海陵縣良福社即廣

廣治

十四

北民居田疇、近接林麓、港之南民居田疇間畔、至上立行宮　次、至此港道淺塞、舟不通行行宮之東、舊有胡舍社蔓渡、俗名渡茹胡、長渡行客、達至富春京、今無、

公堂莊所津次、由水程之南、達至界首良福江秋涿源廻穿所、二萬七千一百七十九尋、

公堂前津次、由舟行水程以南　九千七百六十三尋、至忠舟社橋、俗名我阼林強、此橋乃良福大江分流出水之處、由此水口西上、四千二百六十六尋、至駒兒江橫渡、江水分流之處、可達秋涿源、但此水道有淺澗處、秋冬雨潦水深、舟行無滯、春夏時水淺、大舟不通、惟小船可行、故器不詳註、

東西並田疇、安越從律二海門、水潮交至、此處高退、故春夏水鹹而秋冬雨潦則淡、至三港道、至是水分流三港、東一港廣八尋、水深二尺、西一港廣二十五尋、水深二尺、中一港廣十四尋、水深三尺、故俗名爲涇匹焉、一千七百四十尋、港之東西田疇、民居間畔、至春媚社橫渡津次、港廣二十一尋、水深一尋、此亦民間往來私渡、一千六百八十尋、沿港東西田疇枯土、至港末、俗名涇並、至此出大江由西北上、一千四十五尋、沿江兩邊民居田疇、至明良江橫渡津次、其事見驛路、江南有烏江源水合流、注下從律海門、二千七百三十七尋、兩邊田疇、至洲市坊市、江西有古林源水合流、並注下從律海門、二千三百九十六尋、港之

天時風雨、波濤震
拍、行船可戒心。五百二十五尋、沿江兩邊並田疇。至枚舍社市、
其市在江之西、江東田疇、江西民居。至
朝會、店舍稀踈、三百尋至港口處、此水分兩派、一派歸東
注下安越海門、一派歸北由港道行。二百七十尋、沿港東西民居田宅。至冬竹官廟、廟在
港東、明璽縣校舍社地。分一千六百九十五尋、沿港東西
祀東竹之神、例有國祭。田疇、民居
間雜、至珥下社市、市在港東、朝會、店舍稀踈、一千二百尋、沿港東西並有田疇。至御
津次、港廣十三尋、水深三尺、俗傳前朝皇澳親幸河中
社聖殿、築路在港之西、自此津次二千二百五十
六尋、北至河中廟殿、至今此路遺
址尚存、民俗相傳、猶呼為渡御。二千四百四十五尋、港之

馳府前奏報　帝乃以其不意、提兵襲擊、北兵大敗奔北、仍命立府在此、後補伊社為附塾、名全勝府、許婁將居之、至今還為公土、社民耕作、遺址尚存、六百七十五尋、沿江兩邊民居田廬、至是江水分流、中有浮墟民居、至此水有兩派、東下注越海門、一派西上一邑、至清湘廟、甘露江津、有清湘廟在江之西、故俗名我阨湘湘、其廟祀襄封國舅平章贈清湘侯、昔　孝義皇帝入鎮之時、莫將立暴、將兵逼清湘廟內欲來擊、　帝既設計拾獲立暴、怒責曰、清湘神我所以四時奉祀、但祈福國護民、胡乃容賊侵入地界、祀之何益、遂差水軍夾射、焚其廟宇、至後年顯現靈應、帝復立廟祀之、三百七十八尋、沿江兩傍民居田宅、至野渡江橫渡津次、江廣二百尋、水深五尋、此亦民間往來私渡、在野渡社地分、俗名為渡野、此處江廣水深、或遇

八十三尋至舊祀府、在江西岸、舊時有立府在茶缽社地分、祀七位皇帝在此、故俗名為府塚、今選民耕作、舊址尚在、一百二十九尋、江東民居枯土、江西有浮墟一帶、多樹菽麥、岸上舊存祀亭、奉宋山外宗、故俗名為亭宋、今社民耕作舊址尚存、七百十八尋、沿江西傍民居田疇、至茶缽江橫渡津次、江廣六十尋、水深三尋、夏天水鹹、三時水淡、此亦民間私渡濟往來之生理、五十四尋至永江口、江東民居、江西有永江水出口處、前朝立廠船艙在此、有橫渡往來伊處、故俗名渡廠、一千二百尋、沿江兩邊民居田疇中有浮墟、至舊全勝府、近江之西、古老傳言、先朝八鎮時、御在安邊府、其時北人簿嘉、將兵內侵、屯兵在立石社地分、有伊社人居墟、名娑特、船敲使緩兵探得實虛、

一所、在江濱坊地分、故俗名為渡坊濱、此渡亦民間私濟往來生理、江之西岸、白沙壘起、俗名堰葛墺旗岸之上、沙丘皎白、江之下流水澄清、有野歌云、諾墺旗和沖和沫、堰墺墺旗弛葛強撐、繼有古廟二座、一廟祀特進輔國上秩功臣、加順化鎮撫武捷營本處倫國公、至愛子新庫、公庫新立在沙一廟祀本土本處扶佑民物靈神、江東民居聯絡、江西屬官房軍舍、墟西岸、屬登昌縣愛子社地分、六百尋、所居有古廟祀　先朝名將節制順義侯、此廟舊營各奇所立、江近西岸有分流一支、小水中有浮墟、　先朝孝義皇帝入鎮、立府此、稱為福泝府、至後　帝遷都富春京、以此福泝府為　帝奉祀府故俗名為府墺濱、至公堂前津次、江東有兜涇社、橫渡過公堂前津次故俗名為渡兜涇、廣治營公堂在江之西、營前有市、市晚會、店舍稠密、

空致謝、因暗思曰、夢見婦人令定美計、得非是用美人計敗乃斂兵示弱、命侍妾吳氏王琳、使齎金銀琦琿寶物、就立郡營中、進獻求和、立郡恃強弛備、又貪吳氏美色、吳氏請立郡共　帝詰盟、立郡從之、吳氏令密信人奏　帝、令人就瓜刀沙墟、竪立廟一座、掘坎四圍、伏兵坎下、使老弱人持箕執箒、隨侯廟中、十月下旬、吳氏誘立郡到廟盟誓、立郡欺。帝兵少、單舸赴會、至廟前見　帝整衣冠、斂手肅容、左右並無兵衛、乃昂然而入至廟前、　帝大呼一聲、伏兵齊起、立郡大驚、急走就江津、船已離岸、立郡躍起墜于江中、伏兵進至射殺之、從軍四散　帝乘勝直抵賊營、立郡水步兵、一時崩潰、餘皆降、乃徙降卒于壩（仙之下居之、即今沛丞縣是也、　帝旋師、差人修造瓜刀廟、敕封為瓜刀灵湫普澤相佑夫人之神、四時國祭、每朝王即位、加封式字、七百尋、江東民居枯土樹桑麥、有橫渡

至古城江橫渡津次、江廣八十尋、水深二尋、西有石梁江出、水分流兩派、故俗名我此滝梁、此渡亦民居稠密、舊營前鎮守蕪德侯有閒私渡、五百尋、江之東民居稠密、舊營前鎮守蕪德侯有立營在洪溪社地分、屬中堅奇、至今猶留為官房軍舍之所、中堅坊民居耕作、遺址尚存、有市廛一所、市朝聚、前時市立在洒市坊地分、後被洪水破缺殆盡、洪溪社再立市入伊社地分、俗仍舊名呼為聒洒、江西岑泽沙枯土、有官廟一座、祀尒丫靈湫之神、昔者　先朝鎮兵勢卑弱、時有莫將立郡名暴、將兵內侵、過清湘廟、先朝甚憂尼、在戰船中、夜間明燭悶坐、忽咱靈湫江邊、鳴尒丫之聲、　先朝異之、明日御就、着見浪逐波流、敢甚異、乃密禱曰、江神有靈、保護破賊、則立廟回時奉祀、是夜宿營中、夢一婦人身着緑衣、手持紈扇、詣　帝前奏曰、將軍欲除偽党、宜定美計、誘至江灘、妾助力除之、　帝醒來、望

阻滯至吳舍市其市近江之東店舍稀踈商民晚聚市前有橫渡一所私渡民間往來俗傳古有尾橋經過此市故因名爲幣楼堰今無一千一百二十尋江之東民居田宅有小江水出是湩江水口故出之處故俗名翻滝湩江之西枯土多樹蔡麥芋荳民居間畔至致禮社橫渡津汉江廣四十尋水深三尋此渡亦民間私渡二百四十二尋江東民居田疇有小溪水出此亦湩江水分流出口之處江西田土民居前朝有立府在安遲社地分至今留爲官土社民借耕納稅遺跡尚存江西枯土至安遲社橫渡津汉江廣四十尋水深四尋此渡亦民間私渡二百三十五尋江東民居聚落有古城市市朝會店舍稠密江西並浮沙枯土多樹菽麥芋荳

二千六百五十一尋、沿江兩傍並田疇、夏天水鹹、秋冬春水淡、至忠丹社橋、此橋乃良福江水分流、放出之處、地分民交并爲橋、往返生理、故俗名我距株強、橋頭有店舍、行人可少歇、俗傳古有築塔在此、故俗名館塔、今無、二千一百十四尋、江東田疇、江西民居田宅、此段港道、夏天熾暑、多有淺處、至水潮時、舟行無滯、至芳椰社市、市朝會、近江之東、店舍稀踈、例有蔓渡泊在市前津次、長渡行人往返、內抵春京、外達胡舍津次、今稅例同興慶德營香壓社蔓渡、如有公貨、各受迎載、一千八百四十八尋、沿江並民居田疇、至淺港處、兩邊江、並有白沙、冬秋雨潦可通舟、春夏沙培、江心淺塞、每有公行、撥民開掘、一千五百八十二尋、兩邊江民居聯絡、自此以外、江水澄深、四季舟行無

千五百二十三尋一尺、至明良江北岸、其事詳見驛路、八百八十尋四尺、至新寨社小溪、路北民居田宅、路南大江、此溪乃田間水道、注下大江、二千十九尋、路北田疇民居、間雜路南大江、至從律社市、其市店舍稠密、商民晚會、二百二十四尋、路北民居、路南大江、八百二十九尋、路北民居有盬田、路南大江、三百七十四尋、路北民居稠密、土色赤、草木暢茂、路南大江、至從律海門分守、例有分守率附塾民巡守海門、

自華園江由水程、達至上立津次、三萬一千六百八十四尋、

國喬木之謂也、五千八百四十四尋、路東民居田宅、路西近接山林、至壩尾處、前朝有立公庫在此、今遺址尚存、三千二百十六尋、沿路兩傍、並屬山林、至渡官處、舊有古林廻在此、今伊源止有蔓丁六率、故無設廻守、其稅例納從烏江廻、七千三百三十一尋、路皆林崗、峻石蒐岩、江溪屈摺、行程到此、登山涉水、步步良艱、或遇雨潦、溪水泛溢難行、至黑石山嶺上、此處高起一帶橫山、石全黑色、客商到此、無路可通、故俗名爲崗振、

公堂莊所之北、由岐路北至從律海門、二萬一千二百四十尋、公堂莊所、由西上、三百九十尋、至愛子橋南岸、由驛路以北、一萬六

公堂莊所、由西上、三百九十尋、至愛子橋南岸、由驛路以北、一萬一千八百八十尋、至枚舍社市、其事跡解從爲江、二千二百四十尋、沿路兩傍民居園宅、其土産多胡椒芙椰蕉棕、至隆山坊市、俗名幣買市朝會、店舍稠密、其土産有橄欖檳俗名鞭榔椰、二千六百尋、沿路近市一段、有民居園宅、以外並雖山路、經林坰險峻低昂、多有虎狼惡獸、行人可戒、至仙安社横渡江廣七十尋、水深三尺、此民間私渡江之東隔一千六百二十二尋、有溼門市、市多賣芙椰、商客多就買候泊船在此、故俗名爲渡場、芙江之西、前朝有立府在仙安社地分、今猶留爲官土、仙安社有立聖廟在此、舊府之前、近江津次、猶有枚木一行、約數拾株、蔽苐路傍、此故

百四十一尋、沿路兩傍、並有林麓、自此以上石崗崔嵬、山溪險峻、其行程徑過一山、崎嶇爲道、又臨溪度過一水、屈曲羊腸、或遇天時雨潦、溪水泛溢、此溪水難行、至木牌處、由此處、俗傳前代有木牌戒禁、華民不得越上通蠻商賣、以限華夷、木牌之南、有一條山中小路、五千四百五十三尋、達至甘露源核檜處、五千二百三十三尋、沿路兩傍山林溪崗、至苴山嶺上、俗名崗苴、俗傳係則拗杠人頸過山嶺上乃望拜山神、解杠而去、有行人新到此、

公堂莊所之西北、由岐路北至古林源黑石山嶺上、三萬三千五百七十一尋、

欖實、俗名
鼈橄欖、一千九百三十六尋、路東民居園宅、路
西田園山林間雜、至擘仙
處、此乃土山帶石級高一級、突兀數層、涉彼高岡、望見海
島山之嶺、壘起五峯、有一石形如象臥、背上石縱橫紋
理、狀似圍碁盤、道相傳言昔有仙翁圍碁在此、故俗名爲
擘仙、山土色赤、民間常往耕作、冬務、在山嶺上、坦然廣大、
故登之不覺其高、山之四下、屬沛垂總民居園宅、多
樹胡椒蕉榛之物、其枯土與山澤田、並屬官田庄例、九百
二十一尋、沿路兩傍田園
枯土、近接山林、四千八十三尋三尺、沿路兩傍、
山溪險峻、
多有虎狼、
至烏江舊迎所、舊有迎軍一隊、十二員人更守
行人可戒、迎門、編收稅例、今廢、治營文差
一員、坐收烏江古林源宮稅、迎之北有一條、山中
小路、四千三百四十九尋、至古林源連舊迎所、六千一

海門五百二十尋、路南民居沙土、路北沿大江、至安越海門、公堂莊所之西、由岐路北至烏江源芭山嶺上、三萬五百八十五尋、

公堂莊所、由西上、三百九十尋、至愛子橋南岸、由驛路以北、六千四百二十尋二尺、至金兜社橋所、其事詳見驛路、五千二百尋、沿路兩傍民居田宅、至茹江舊府、由前朝有立府在枚舍社茹江坊地分、至今由留爲官土、無人耕作、二百六十尋、兩傍民居園宅、近接山林、至枚舍社市、其市店舍稠密、商民朝聚、土產有檳

廣治

六

民間村落、雖非官路、人所共由、
聊陸續支度、編註事跡如左、

公堂前橫渡津次、江廣六十尋、水深三尋、此渡乃民間私渡、凡橫渡各所在驛路者、係官軍公行往返、例有渡夫、並已銷註在驛路、至如橫渡各民間私行往來商買、及生理、則無稅例、渡夫、餘皆倣此、

一千一百二十尋、路東民居田疇、路西枯土近江、至雨順社橋、橋長七尋四尺、此橋乃伊社田間放出水道、注于大江、橋下多泥、春夏雖水淺難涉、一千二百二十尋、沿路兩傍民間田宅、至安越江橫渡、江廣六十尋、水深一尋四尺、此民間往來私渡、

三千五百尋、沿路兩傍民居田宅、至分守所、屬登昌縣附墨坊地分、例有分守率附墨民、巡守

七尋、沿路兩傍山林溪崗、蠻民所居、臨夾比奔大江、江之南岸、有一帶山、近臨江岸、其峭壁石縫、井然有條、望如幔幅長掛、故俗名崗幔、至哀牢營、舊例有軍六船、每船五十二員人、設守源頭、捍禦徼蠻、實爲關要之所、今有員軍三十員人、及六坊河泊附塾民、此營有路、四通八達、諸崖蠻冉、是蠻夷朝貢所由之路、不能遍度、畧舉一條驛路、由北上、二萬三百二十尋、至比奔崖稅場、又轉由西南上、一千四百三尋、至南圖大江、夾近猓邨地界、自此而上、各崖蠻冉屬沙孟洲、有源頭分字、蓋此高源山嵐瘴氣、水土最毒、華民到此、不服水土、多生瘴病、不能久居、公堂莊所之東、由民間通行小路、北至安越海門、六千四百八十七尋四尺、由公堂東門前津次、有一條路、達至安越海門、但路小徑斜、羊腸屈曲、或沿江濱田疇或

水分三派、一派歸南、流下石梓大江、一派歸東、流下甘露大江、一派歸西、流下南周大江、其山高嶺凌霄、峯岩峻石、小分自山嶺放下數帶、遠望之、如白旛長掛、故俗名爲崗帳、五千三百九十四尋、路兩傍山溪泉石、至堰父處、舊時蠻民量納粮米在此、故又名爲堰粮、至此有一條路由崑蕃源東下、一千九百十九尋、至牛脚迫門、一千九百五十八尋、路北臨山、路南近江、此路高山峻石、阻險崎嶇、行人到此攀石援山而上、步艱一步、故俗名爲攀巖、二千三百六十五尋、路北山林溪崗、路南林麓近江、至三岐江、江廣二十二尋、水深三尺、上流水分兩派、一派由西上、達至蘿葭源、一派由南上、達至湫涼源、至此合流爲一、東注牛脚迫江、故俗名爲我匹滝館、一萬二千四百七十

老相傳言、昔時、先朝御駕經到此地、令召本處父老問曰、此三山當以何山為主、汝等知乎、父老奏曰、愚民蚩蠢無知、淺意高者為主、低者為臣、先朝判曰、不然、低山中正、坐北向南、兩傍高山侍立左右、是主坐臣立之象、當以中山為主、自是俗名三台山為尚主、路之南有古廟一座、奉祀桂娘玉女夫人、俗傳夫人已嫁坊人、姓胡乳名氏渚、處女時不事生理、只愛香花粧飾為事、年幾十七、求婚者皆不肯、一日單身就尚山上、衆喚之不顧、及到山中、不知去處、親人遍山尋覓、見尚上有一石井深無底、衣裙鈯拋井傍、徘徊呼號、絶無踪影、慟而歸、久後附童稱為桂娘玉女夫人、伊坊立廟祀之、多有靈應、今商客往來、亦常供禱、一千四百七十四尋、路之兩傍並屬山林、至核機處、此處古多木梭、故俗名核機、西有一條小路、達至嶝峰源、北上有一名山、巍然在望、山上

五百三十五尋、路之兩傍民居枯土、近接山林、其禾穀夏作而冬成、至石山頂中、此處石山高起當路、故俗呼岩移、自此以上、並屬山林溪崗、常有虎狼犀象毒蛇惡獸行人可戒、三千六百三十六尋、路之兩傍並屬山溪、緣有畢民山居數邑、至孝江廵、廵立在海陵縣安泰坊地分、廵上有靈祠一座、奉祀本處山神、例有廵軍一隊、更守廵門、編收稅例、一千三百九十五尋、路之兩傍並屬山林、自此以上、山溪險峻、石崗嵴嶇、路行屈曲、經涉溪澗、或遇雨潦難行、至巴肢坊、路北枯土民居近江、路南臨山、此處有三石崗、其左一崗、在路之東、峻起尖峯、挺然奇特、俗名崗嵎、其右一崗、在江之西、山勢窓岩、此崗在巴椿坊地分、俗名崗巴椿、此左右兩山相對峙立於前、其中一崗、在江之北、崩起三台、山勢稍低而方正、古

路北民居枯土路南沿江至上都社市其市晚會店舍稍疎二千七百尋路東民居枯土路西路此橋兩邊岸高水淺雜涉淡水原出在山谷注甘露大江沿江至大度社橋橋長三尋路北民居聚落三百四十尋路南枯土近江至甘露公場在江之南屬縣甘露社地分例有分守官甘露道哀守營三処門戶使等隊守禦源頭收諸嵓蛮舟稅例奉納公場之北有一條路自甘露津次三千一百四十尋至秧橋処由此處多有橋水故名例有処軍一隊更守処門編收官稅自処以上二萬五千五十尋至舊高盃營二萬五千一百五十五尋至吐奔南圀大江公場之南有一條路五千一百十八尋至衙處枚徐坊市由此路可達至牛脚処但山溪險峻石崗嵽嵓路行崗上復下深溪故不能陸續丈度盡記其詳二千

二百八十四尋一尺、至執禮村小溪橋界木、（分程所經詳在驛路、）公堂莊所之西、由驛路北至袁竿營、四萬六百八尋二尺、公堂莊所、（由西上）三百九十尋、至愛子橋南岸、（由驛路以北）四千四百八十六尋二尺、至行宮安樂、（其事詳見驛路）七百六十五尋、路北居民駐絡、路南沿江、至義安社橋、橋長五尋、水深四尺、此溪出自義安社田間水道、注下大江、橋頭有古廟一千二百二十六尋、（路北民居枯二座、祠伊社靈神、）路南沿江、至張舍舊府、（前朝五府在張舍社地分、至今還為公土、社民耕作、遺址尚在）四百三十七尋、

三尋一尺、至良福江北岸、（有程所經詳在驛路）一千六百二十尋、（路北民居連絡路南沿大江）至湫涘巡守所、（巡守立在海陵縣良福社地分坐收湫涘島婁二源蠻）執例、其員軍該管例、屬廣德營、自巡守而上、三千九百、十五尋、至胸兒坊林麓、舊官路處、有舊土壘、俗傳舊時與內侵、先朝築土壘、自此源頭、沿江南岸、直下至雲程江口、樂之、今遺跡尚存、由此達至烏樓源頭、屬廣德營地界、公堂莊所之北、由驛路北至界末執禮村小溪橋、二萬五千六百八十六尋三尺、

公堂莊所、四百二尋二尺、至愛予橋北岸、（夾至驛路）二萬五千

守 六 秋涼日露良宵
海門分守二 烏江古林黃蕎
風俗 士勤學業民務農桑
俗近古樸氣習和柔

土產 沉香 象牙 黃蠟 胡椒 紅檳榔 何首烏
鹿茸 犀角 白蠟 薏苡 波羅蜜 百眼梨
麻皮 龍藤 土茶 牛 綿花 烏糯米 紅木
象皮 斑竹 黃菜 野猪 玉簡 春明菜 烏水

公堂莊所 之南由驛路北至界首良福江抵秋涼廻所一萬
三千九百五十三尋一尺

公堂莊所 在登昌縣蔡林社火堂子
社地今屬宣慕軍盒土 一萬二千三百三十

一統輿地志卷之八

兵部尚書敏政倪 臣 黎貴定 奉

敕纂修

廣治營實錄

疆界、南界廣德良福江、北界廣平豐稼、東接海濱、西衷山高、樞鍵甘露、控扼衣牢、 治所在登昌縣茶舒處、于二社地面、南進京二萬六千六百九十三尋一尺、成一百二十三里半餘、順縣三、肇豐府、登海良、廣平府、登豐統轄源頭分

一統輿地志卷之七終

為開散者一勝地
孝章皇帝南征時有明將鄭統兵者自北來率其衆數百
扶軍效用屢立戰功閔拓之後請河仙地以居
帝許之封鄭統兵為河仙鎮鎮守十餘年統兵卒子天賜
承襲父職天賜善結都人士多從之遊自此招集人衆
繕治城堡遂成樂土壬辰年暹羅國僞主耶丕雅新孫
隙襲攻其地天賜敗走移于嘉定其衆眷為暹羅所虜
丙申年西山煽乱天賜投于暹羅國乃為丕雅新所殺
戊戌申我
皇上收復嘉定己未年暹羅國佛王始歸天賜子鄭子添
返回
嘉隆四年奉敕襲封鄭子添為河仙鎮鎮守屬嘉定統轄

河仙鎮、

朱萬潛、在後江南岸、有高綿分守、由此涯口南轉、四萬三千五百七十尋、路中經崑芹升涯潮滓山嶼涯、至苟勞柒末三岐水路、在岐出說詞涯、東轉四萬九千十五尋、路中經折茶邱溪、溪中有橋、過此橋又有三岐水路、由右岐至吧禮涯、由左岐求芹蓋涯、由右岐幾千尋、通韓守經翁萬潛、此處有河仙分守、至河仙鎮、此鎮右後有五虎山陽龍山、此山之南、有一條旱路、至大同鎮庸、由此庸遶邏羅國望閣城、俗名城泣路、是邏羅國王所居、

接河仙鎮地、屬海瀕界盒、遶遠、東瞰大海、西近邏羅、南史高綿、北接嘉定、地雖狹小、而山川秀麗、木石珍奇、可

門之左邊右岐而上南邊有浮洲俗名尚勞丐燒中有二條水路其左路又分三派一通丐堆海門兩岸高綿民家居一通菩提海門一通泜格海門此門之左岸有分寺高綿民家居右岸華民家居門之外有島俗名堀圩其右路通鄉社兩邊民居鄰疎此道西邊過溜筐泜三岐路左一岐至泜峰兩邊有民居中有兩條水路左經丐燒老連通埋哈海門右通潭穷海門右一岐經境棋泜穷至我旺崇分宇左通塢鎖海門此門之外有島俗名堀莖古經丐糖泜丐堆泜皆高綿民家居西轉過泜泜淘注出于海外泜淘泜之左有白石島挺特孑挍横立海浦俗名堀砂泊島上有古之西有小溪俗名泜砂泊島上有古庙墻宇巍峩竹木陰翳船者起敬

後江朱篤澥四萬三千五百七十尋至尚勞菜末出韓字至永寧

分守門前有二島、一名堤利、一名堤箇、皆有海民家居、門外右邊有一島、俗名堤皇美清、四十尋、由右岐至暗荼琴汀、汀口廣三尋、深一尋、其源穷左岸唐人（是）鹽田、水高綿滴、一萬七千六百尋、路中經過斛丁糊叁二涎、此二涎之中間、左邊有一岐通丐朴涎、至丐檻潛分守、守所在涎之西屬竜川道分設、西岸華民高綿民家居、三萬二千四百尋、路中經丐朴涎該中潮汐涎潮漲涎、至潮論檻裕涎潮波架涎、西高綿民家居、右一岐至泥道潮、周圍並有民居、涎株汐烏鄉涎通老隊汐、兩邊並有民居、此一條路、夏水柳茂盛、右邊皆鹽田、至龍川道任所、有會同庙在此、東華民唐人家居稍密、西高綿民家居稀疎、此道南邊過涎淵涎三岐路、左岐東轉經丐昂涎通礁礵海門分守、守所在

一萬四千三百三十六尋至潘陵瀝（瀝口廣八尋水分兩岐右岐五千尋至布討涯邏流而上三萬五千七百五十五尋路中經我阨峯汚尋于涯戎阨丐艙丐糕涯柴老涯丐諾涯丐燒湯瀝至耕杏右岐路通行三百尋至鞠閉二百一千八百尋以下南岸尋越過涯硤至望江道夾河仙海門多盤田至三岐水路路之右有市俗名鄂壘澈華民唐人高綿民雜居廊舍稠密有土鹽發賣其鹽色黑如灰再煮極細而白甚好俗名埠阨感三千尋至莨菪三岐路右岐通布討涯二千五百三十尋由左岐此一條南邊林木茂盛林外大海至古鵝三岐路左岐三千七百六十尋路中左經尋于涯來港汚涯槐汚右經汚制汚至美清海門此門左與阨感海門相接門右岸有

千尋、兩岸林藪叢
茂、無民居、至馬堆潛、泜在江之左、廣十八尋、深四
尋、其源穹峯高綿亘、由此泜
右邊至潮鋏泜、
左邊就粘海門、一百尋、兩岸林木叢
茂、無民居、至巴慼海門、此門右
邊接漢
清海
門、

復江巴慼瀝鎮夷道、東橫江南轉而東下七萬三千尋六至
龍川道任所

巴慼瀝、泜在江之右岸、廣三十尋、深
一尋二尺、守所在泜之右岸、一千三百尋至揚船
庸、庸在泜之左邊、外國商舶頻繫、多就此堅緻、故名華民
庸、庸人高綿民雜居、街巷絡繹、多賣酒為業、俗名賭博、

沔俗名
尚勞塔至榜吧沔沔在江之右廣四尋深一尋其源窮西岸民居田畴外林藪有高綿民家居五千尋左岸林藪叢茂無民居至鄒沔沔在江之右廣二尋深二尺其源窮林木茂盛無民居四十尋江水自尚勞榜分派至此合流右岸皆林藪無民居左岸有民居至汎漆潛分派在江之左岸其口廣十二尋水深三尋其源窮來西岸並是高綿猺人多採摭捕魚其守所在派右畔三百尋江廣一千三百二十八尋深三十二尋左岸皆林藪無民居右岸有民居至馬架潛派在江之右廣十三尋深二尋其源窮西岸華民多採摭捕魚外高綿猺二百尋兩岸林藪叢茂無民居至馬綠潛派在江之左廣十三尋深三尋其源窮兩岸華民多採摭捕魚地皆高綿猺有高綿民守家居

深一尋其源穷両岸田畴、外林藪、涯口右遡有洲、俗名尚勞、貪蚕、無民居、一千五百尋、江中有長洲、俗名尚勞、捕上自貪蚕、下至昂鄒涯、周圍並有民居田園、水分二派、此處多産水椰樹、村民以縫椰葉為業、江之左派、自貪蚕、一千七百尋至楠北涯、涯在江之左、廣三尋深一尋、其源穷有民居、外林藪、三百尋至芥蘇涯、涯在江之左、廣五尋、深一尋三尺、其源五百尋、草木乱塞、漸復通流達湖、施潛合左遡前江、両岸民居、外林藪、四千尋至抗庄涯、涯在江之左、廣四尋、深一尋、其源穷両岸田畴、外林藪、五千尋至荼鳩涯、涯在江之左、廣三尋、深一尋、其源穷涯口之南有洲、俗名尚勞至巴感潛分穷、涯在江之右、其尚鵠林藪叢茂、無民居、流在通竜川道達美清海門、右通六千一百八十尋、左岸林藪叢茂、江中斡開達堅江道、左遡有洲下接昂鄒

無常商船往來可載江之前二派水至此復合為一兩岸有民居
尋其源穷左右民居水皆林藪三千尋兩岸民居田畴
深二尋其源穷岸右左民居水林藪其水春夏清而臧秋
冬濁而淡江中左邊有洲即當新營俗名當壖嫁稽林
木叢茂無民居江左岸有一派俗稱派新營廣六尋深一
尋三尺其源穷兩岸民居水林藪昔龍湖公堂官奉傳移
莊暫在此洲改稱弘鎮營後高綿熠變復移還舊菴莊亟此處遂委為林藪三百十二尋

至尾渤潛派在江之左廣三尋深一尋
其源穷兩岸田畴水林藪五百尋至荼肪潛派在江之左廣二尋深四尺
其源穷兩岸田畴水林藪六百尋至貪蚤潛派在江之左廣六尋

汇、汇口广三尋、深一尋、其源穷有民居一千三百尋右岸民居至丐楷汇、汇口广五尋、深二尋、其源穷两畔有民居田畴外皆林薮、四百尋、江中右遏有一小洲、一名尚勞丐求、一名尚勞丐楷、又有二洲、一名尚勞倪、一名尚勞丐徼皆林木丛茂、無民居、此二洲與尚勞遥下尾相對、俗名丐夐至丐徼汇、汇口广八尋、深二尋、其源穷两岸有民居田畴外皆林薮、至斜溫瀝屯寺、屬平陽總、汇在江之左、广十四尋、深七尋、其源五千八百尋、至丐棋分寺、水分两岐、左岐經頗闔津次、達竜湖江、右岐達斌泏汇、通前江、汇口两遏有堡屯、屯有新立市、華民廣人萬綿民聚會、貨雜貨貿易、汇口東遏有五千尋、两岸民居相間、至潘統屯、設新立营守軍、民家居稠密、查汇、汇在江之左、广二尋、深三尺、其源穷两畔田畴外林薮、二千尋、江中丐每處多匯聚藏聚出没、

居江之右至丐榼瀝瀝在江之左廣三尋深一尋其流二
尚勞陵至丐榼瀝百十八尋下通丐盆浧兩岸有民居
又有一岐通券一千尋江廣三百二十八尋深九尋江之
斌浧合前江右岸有丐堆浧浧口廣三尋深一
尋其源穷有沔在江之左廣二尋深四
民居田園至瀝梃沔沔在江之左廣二尋深四尺其源穷有民居田園七百尋
至贛橦瀝瀝在江之右廣三尋深一尋其
源穷兩岸有民居田園水林數三百尋至丐盆
瀝強勝道分岐浧在江之左廣三十二尋深五尋其源從
左邊而西北八百十五尋至三岐水路左
岐通丐榼浧上合後江右岐三萬七千二千三百六十尋江中
尋通券斌浧合前江岸野在浧左岸二千三百六十尋中
有長洲俗名尚勞壖上自丐盆浧下至浧查沔水分二派
周圍並有民居田園其右派自贛橦二千六百尋至丐

流五百尋至山折汚從此汚一千尋江中有洲俗名茘勞西流上通泡湖瀝合後江茶涇林木叢茂無民居江兩岸有五十民居田園至馬楔瀝瀝在江之右廣五尋深一尋其源寬兩岸有民居田園

尋至馬油汚汚在江之左口廣三尋深一尋其源寬兩岸有民居田園水林數七十尋江中有洲俗名茘勞陵至芹首瀝瀝在江之右廣水柳茂盛無民居十八尋深五尋其流一千八百三十二尋至三岐水路右岐上通鴉門平水二瀝在岐一萬七千尋經於鵝湖含二瀝三萬五千八百二十五尋通鄉閭至坐江道路行灵岐此二瀝自仲夏月至冬水盛商船通行自春至孟夏月水涸舟楫難行瀝之右畔是分守寨柵瀝之左畔有新立市舉民唐人湊集街港繹絡商船易聚二百四十尋江之左民

百尋下通泡
恕涯有民居二千尋江中有洲俗名崙勞折無民居
恕涯在江之左廣三尋深一尋其流二百尋至三岐水
路左岐上達馬湊涯合大江右岐三百尋至山折
三岐水路右通茶涎涯合大江左通芹苴涯下合後江
岐草木亂塞舟楫難行此涯與右邊江茶蛔涯對岸涯
廣三尋深一尋其源窮有民居三千尋江中有洲俗名崙勞泡恕
無民居江兩岸有民居
泡恕至正橋
汚涯在江之左口廣二尋深一尋其源窮有民居田園二千尋兩岸民居棘
汚在江之右廣八尋深二尋其流三百尋至三岐水路
歷涯在江之右廣八尋深二尋其流三百尋至三岐水路
右岐通馬門涯在岐至我眄潮左通芹苴涯下合後江
右通涯邠潮至鄧閉三百六十尋兩岸民居田園至茶涎歷涯在江之左廣
三尋深一尋其
永嶺
七十九

水莊莽江之右民居田畴至參籠瀝泝在江之右廣四尋深二尋其源穷有民居三千尋江中有長洲俗名尚勞葛上自參篭泝下至丐涉泝水分兩岐路一岐路自右邊參篭泝東下三千五百尋至悦洋汭汭在江之右口廣二尋深一尋其源穷有民居四千尋至塢門泝泝口廣十二尋深二尋四千三百尋至三岐水路左岐至平水泝下合大江右岐通右邊江岸首瀝八坚江道至来塊瀝泝在江之左廣十五尋深三尋三尺其流一萬五千三百九十八尋至交水注出戎旺諾欲兩岸有民居泝之右岸有強威道分守守所有新立市館舍捌容此岐路由左邊江行二千尋民居在岸皆至丐棧瀝泝在江之左廣三尋深一尋其源穷兩岸有民居外林藪至丐涉瀝泝在江之左廣二尋深一尋三尺其流三

有洲、俗名尚勞榄、下
夬郭呼涎、無民居、
至垃圩瀝、涎在江之左、廣十二尋深
三尋三尺、左邊九十八尋、
至三岐水路、右岐通丐油涎、合大江、左岐由涎口一百尋、
至強城道分守、守所在涎之右岸、市肆店舍鵝鴿商船多
徑往來停泊、五十尋、又有三岐水路、左路通丐賈塲、錢二
涎、合後江、右岐一萬五千一百五十尋、又有三岐水路、左
通丐艚上瀝、合前江、右通首烏諾汶二涎注出沙洲涎、亦
合前江、兩岸並有民居、此涎右邊江岸、有禿峭涎、涎口廣
六尋深二尋、其源穷
二千一百尋、兩岸
兩岸有民居田園、
至鄭呼瀝、涎在江
三尋深一尋、其源穷
五百二十尋、江之左有洲、俗名尚勞
林數蓏、無民居、
有田
至丐油瀝、涎在江之左、廣八尋深三尋、
其流三百尋、上通垃圩涎、
二千尋、江之左林
畴、
永鎮

两畔有民居至斜口汊汊在江之左广二尋深一尋其源穷有民居一千尋两岸有民居

至丐山瀝瀝在江之右广二尋深一尋其源穷有民居五百尋至丐堆瀝瀝在江之左广三尋深一尋四尺一千尋江中尚勞丐贲江西岸民居至丐宰瀝瀝在江之右广二尋深一尋其源穷有民居水皆林藪五百尋至塲錢瀝瀝在江之右广三尋深一尋其源有二派一派二百七十尋下通丐贲瀝一派三百尋下通垃圩瀝並有民居此瀝舊有鐏錢廠故名今無五百尋江右邊有洲俗名尚勞丐贲上史丐堆瀝有民居至丐贲瀝瀝在江之左广二尋深一尋其源上通塲錢瀝此瀝與右邊即補噬瀝对岸瀝口广四尋深二尋其源穷有民居五百尋江中

貪梭瀝、派在江之左、廣二尋、深一尋、其源旁兩岸有民居
田畴、瀝口夾右邊啅樹刀派対岸、此派廣三尋、深
一尋、一千三百尋、江中有洲、俗名尚勞啅樹刀、林木
叢茂、無民居、江之兩岸有民居、至翁掌
下瀝、雖差道分岐、派在江之左、廣三十五尋、深七尋、四尺、
從派口北上、一百十尋、至三岐水路、左
岐乃淪折派、上通仝燜瀝、合後江、右岐一萬三千尋、至
翁掌上派、合前江、兩岸並有民居、守哥在派之左畔、一
千二百尋、兩岸有民居、至巴襪瀝、派在江之右、廣八尋、深二尋
四尺、一千十五尋、至三岐水
路、右岐通未許駐派、左岐至尚勞柴未、此路秋冬水盛、深
一尋三尺、可行、春夏水涸、難行、有三岐水路、右通朱萬派、
合大江、左
通河仙鎮、一千四百四十七尋、江中有洲、俗名尚勞駐巴
上自斜巴汚、下至馬雖派、
永鎮
七十七

岸有民居至汎浦下瀝分字派在江之左廣九尋深二尋三尺其源一萬六千三百十八尋通汎浦上派合前江兩畔有民居守呼在派左畔盤詰商船盖載禁物一千尋江中左邊有洲俗名尚嘗貪奔無民居兩岸有民居外皆林藪至貪奔瀝派在江之左廣三尋深一尋其源穷有民居九百尋兩岸有民居外皆林藪自尚嘗貪奔分派至此合為一至末芹瀝派在江之右廣六尋深二尋其源三千七百尋南流通巴櫪派兩岸有民居外皆林藪七十九尋江中右邊有洲俗名尚嘗末芹瀝派在江之左廣三尋深一尋其源三百尋北流至企燭瀝派在江之左廣三尋深一尋其源三百尋北流通滴折派右注出翁掌下派通後江左注出翁掌上派通前江此派灵有小派源人築堰捕魚大小畢得一千七百尋兩岸有民居外皆林藪至

俗名茄蔞竹林
木叢茂無民居
至蔣芹庄瀝派在江之右廣二尋其源
深二尋其源窮有民居田畴外皆竹
木叢茂
一千尋左邊有洲俗名茄蔞亦如此
先右邊林木叢茂無民居
至亦如先瀝派在江之
左廣五尋深二尋其源窮
林數蓮蓉民灵築堰捕魚
六百五十尋右岸林數
無民居
至丐潭瀝派在江之右廣三尋深一尋三
派尺其源窮有民居築堰捕魚
二千尋自蔣芹如先水
合為一两岸有民
居外皆林木叢茂
分两岐路至此
至丐潭瀝派在江之左廣六尋深一尋
三尺其源一路七千五百尋
通燒梭桃派
合在邊前江
四百五十尋江中有洲俗名茄蔞能衝有民
居水分两派江之两岸有民居
田畴外
至舷衝瀝派在江之右廣五尋深
皆林數
二千尋右岸舷
衝洲左
永寧

高綿民家居、其家有足、皆架木為棧、結竹為壁、隔地約四五尺、在岐通巴瀝、合大江、此路秋冬水盛可行、春夏水涸難行、守所以下至海門左岸、林藪多已開墾、是為非民田畴、右岸林藪猶多蒲葵、是為高綿境、一千四百尋、江廣三百尋、深十尋、春夏水清、秋冬水濁、其水甘而長流、潮汐有常、江之右、高綿民居、江之左、有苹民家居、

至參篭瀝、派在江之左、廣六尋、深二尋、其源穹林木叢茂、無民居、四百尋、江中有長洲、俗名尚勞鞊蓬、上自參篭、下至茶津、林木叢茂、無民居、從此洲右邊沿江下流、通蔴芹庄、江之右岸、高綿境、江之左岸、苹民田、至丐窿瀝、派在江之左、廣二尋、深一尋、其源穹林藪蒲葵、無民居、一千尋、兩岸民居稀少、

至茶津瀝、派在江之左、廣四尋、深一尋、其源穹、有民居菜堰捕魚、五百尋、左邊民居、右邊有洲、

江任昤後面至堅江道任所任昤前臨大海左瀝硤在涯
道左邊瀝架至華民唐人
雜居庵舍繹絡此道右邊通瀝架橋橋頭有分守內此南
沿海渚出洋越過涯鼓坦涯沫坦蓉涯鰍出河仙海門
之北岸有蘇洲山有民居門之水東南隅有二島一名
坦臭大一名坦臭小有河仙鎮分守此島之外又有一島
俗名北拗河仙坦拗河仙之南極遠有一大島俗
名坦當國有民居自當國島西邊越海至望閣城
後江朱萬道守昤從大江自西而東下七萬二千四百五十
八尋至巴戚海門
朱萬道守昤偏平安總在江之左岸溯流而上通高綿國
南榮府江之南派為朱萬瀝有高綿分守管
永與
七十五

丐機丐漊泥溘丐横平
水桑涎丐契等涯口至丐油沔由此沔口横江七十尋
沿岩蒙陵通右邊江岸直瀝鎮江道守那守即在涯之左
沿江直下至岸由此涯左边
距咸海門從此涯口一千八百三十二尋至我烂潮路中
左一岐經丐巖涯合我燧蘇右一
岐通平水塢門二涯工合後江一萬七千尋路經我燧
西上水程迂摺林蘇現逆轉
木雜桑民居稀疎至潮舍瀝兩岸林
藪叢蔚三萬五千六百二十
五尋路經涯架湖柳莫堰坦斜寧三涯吠一條高綿民多
閒居路行多岐自仲夏月至仲冬月水盛商船通行
自春至亟夏月水涸船楫難行至鄭閘放洋二百尋越過瀝硬涯有橋北
源左邊墅

沙淘江、江在前江南岸口廣四十二尋深五尋三尺、道任野在江之左邊七千一百二十九尋、路中水分二岐、右岐由沙仁洲、通滋陶洲、左岐由娘台、通丐山二洲、出後江、至我臣諾泱、左岐九千六百十九尋、路中經丐燧来塊洲、幹旗通容洲、淄等汚、至来塊洲、強威道分守、出後江。由右岐經丐燧来塊洲、右轉過諾泱汚、通首烏洲、三千八百八十尋、至三岐水路、右路經丐山丐猊羅吉等汚、通丐艚上洲、出前江、由左路一萬三千二百四十八尋、路中經丐撿丐山丐卑等汚、至強城道分守、一百尋至垃圩瀝、出後江、沿江下二萬一千三十尋。路經野呼丐油麥竜来塊

来鎮

七十四

尋其源穷西畔有民居田畴此派多小支派漁人多築堰
捕取魚鱉六千三百四十五尋江口廣二千四百八十
尋西岸林藪叢茂無民居其水清而鹹江外連海五百八
十六尋至坑滸林木茂盛無民居江之東七千三百十六
尋至汎鱉有土埠民居樹煙藥結魚網為業二千七百六
十尋至汎皇下尾分岐有島艚民雜居此一島其首為坑
鱉其尾為坑皇至潮狹派派在海渚口廣二尋二尺
一尋二尺其源穷有葉民家居皆以網魚為業此派南沿
海渚至西堆派
接旺盛海門

前江沙洲江東口道從正南橫過後江西上十萬一百十四
尋至堅江道任所

岸沿江東下八百尋至丐坦汚汚在江之左廣三尋深二尋其源穷汚之穷處林木叢茂自此溢下至海港漁人多聚捕魚為業七千尋至丐朮瀝溢口廣四尋深二尋其源穷西岸並有民居田二千尋至丐壧瀝溢口廣五尋深三四百尋至黏茲畤尋其源穷有民居海門門之外有島俗名坑滚此島之外右邊有大島俗名塊旺尚有海民家居右岐路自尋于溢八百三十尋至滚浄溢溢在江之右廣十二尋深五尋其源穷西岸有民居自此溢下至海港漁人多聚捕魚為業此岐路由尚勞黏茲之南岸沿江東下六千八百尋江之右林木叢茂有民寨以縫水椰為蓁至溢筧汚汚口廣五尋深三尋其源穷西岸有民居二千一百尋江之右岸有民居理作魚網為蓁至牧鞭溢溢在黏茲海門之右廣十八尋深五

永樂

高綿荒地一千五百五十尋江廣一千八百十三尋深十六尋江之左岸有汎貲泜泜口廣十八尋深五尋上流達陵庄泜其水春夏清而鹹秋冬濁而淡至榛櫟瀝光復道分守泜在江之右廣十三尋深五尋其源穷泜外有洲俗名尚勞榛櫟林叢茂盛無民居守畤在泜左岸此處唐人革民多聚會舍庸絡繹有五百尋江之兩岸皆林叢蓁莽無民居至尋于瀝泜在江之右廣花枝桄八百三十尋江中有長洲俗名尚勞鞊鉉上自右源穷有八尋深二尋其岸尋于泜下至牧鬣泜江分兩岐水民居

路此洲周圍並有民居洲中右邊有一派俗名鞊鉉泜廣四尋一尺深二尋其源穷洲未有分守軍民家居稠密皆以下泊為

至丐標瀝泜在江之左廣五尋深二尋其源穷有民居田畤此左岐路由尚勞鞊鉉之北

至丐勉瀝瀝在江之右廣十一尋深一尋三尺其源穷西岸有民居此左岐路由勞崗踐之南岸沿東江下三千一百八十二尋至泳濂瀝瀝口廣十八尋深八尋其源與越湖斜溫竜湖合流四百尋至丐哈瀝瀝口廣十二尋深三尋其源穷西岸有民居四百尋至壩空瀝瀝口廣十八尋深三尋其源穷西岸並林數無民居是右岐路至此與左岐路合流九百尋江廣一千八百尋中有洲俗名尚勞沙林木叢茂無民居至潮漲瀝分守守所在江右岸瀝在江之右廣三十尋深五尋二尺瀝口外有洲俗名尚勞潮漲林木翁鬱無民居瀝右邊其源四千四百九十五尋至滴托沙由此沙達芹蔴瀝通入後江今草木乱塞舟撐行難自此瀝至海港左右源溫有閘壅者皆為華民田畴田畴之下皆林數是

永鎮

右廣七尋深五尋守所在瀝之右帝畢鄣蹉民居稀少瀝之左東邊有新立帝僊舍稀蹉瀝之上流至我巴棋左通斜溫瀝右通龍湖江一千六十六尋江中有長洲俗名苟勞戝首夾瀝又江分兩岐水路此洲周圍並有民居田園在岐路自岐泖瀝從勞苟戝北邊沿江東下一千六十六尋至丐山瀝瀝在江之左五百尋至任伯瀝瀝在江之左廣二尋深一尋其源穷有民居一千二百四十尋至丐燧沿瀝瀝口廣五尋深三尋其源五千一百三十九尋通巴越瀝兩岸有民居此瀝多虎豹日夜常行三千三十三尋至班查下瀝瀝口廣三尋深一尋二尺其源穷民居稀蹉一千四百尋至陵座瀝瀝在江之左廣四尋深二尋其源左轉五千九百七十八尋下通汎貲瀝合大江兩畔水柳茂盛民居前圍後田是左岐路至此與右岐路合泖經壩控瀝注下

兩岸有民居一千十六尋兩岸民居田園至棋埠瀝瀝在江之右廣二十五尋深三尋瀝之左共首上瀝對岸中有浮洲水柳茂盛無民居瀝之上流二千七百尋通丐杜瀝七千五百三十尋合出越州江一千二百四十二尋江中有洲俗名尚勞峴林木茂盛無民居江之右有丐標丐葵二其源並穿有民居江之右有瀝廚丐檳二河其源並穿有民居又有虎狼至丐杯知瀝瀝在江深同其源穿兩岸有民居瀝之右邊江有丐排瀝瀝口一廣八尋水潮深一尋水汐則涸其流一千尋至越州瀝一千尋江中右邊有二洲一小洲俗名尚勞鞋一大洲俗名尚勞排水柳茂盛無民居江左邊有仝冀老事二河其源穿有丐山瀝瀝口廣三尋深二尋其源亦穿並有民居至越州瀝新勝道亭瀝在江之永嶺

尋、江水甘而淡、夏春水清、秋冬水濁、潮汐有常、至丐山瀝、瀝在江之右、廣五尋、深同、其源穹、兩岸並有民居、四百七十尋、江廣八百七十五尋、深二十六尋、兩岸並有民居、至丐杞瀝、瀝在江之左、廣六尋、深五尋、其源五千九百八十五尋、至苦竹市、市館舍絡繹、商船多聚此處、水分二岐、右岐四百三十尋、通苦竹上瀝、注出鮎魚大江、瀝口廣六尋、深五尋、左岐東邊、連婆鵬瀝、北邊連丐叱瀝、合流含龍江、二百十尋、兩岸有民居、至丐難瀝、瀝在江之右、廣八尋、其源穹、兩岸並有民居、六百五尋、兩岸民居前圍稜田、至丐樑瀝、瀝在江之左、廣三尋、深二尋、其源穹、多鹿狼、兩岸民居稀少、八十四尋、兩邊有民居、江之左有民居、至汎漪瀝、瀝在江之右、廣五尋、深一尋、其源穹、洲俗名尚勞樑、無民居、

苗民高綿民雜居。至丐杜瀝三岐水路。右岐通棋堆瀝合前江。兩岸民居田園。七千五百三十尋。兩岸並有民居。至斌沏瀝新勝道分界。通左邊前江。龍湖江口右邊。從大江東下。三萬九百十三尋。至鞏茲海門。一千一百十八尋。左岸尚勞八津。右岸民居田園。至處丐下瀝三岐水路。一岐沿八津洲之東北通處丐上瀝。合大江。上達洲江。下注會亀江。二千八百七十五尋。江廣七百二十尋。深二十八尋。兩岸並有民居田園。至媒布瀝潤。瀝在江之左。廣三尋。深二尋。其流三百六十五尋。至丐梅瀝。兩岸民居田園。瀝之右有洲。俗名尚勞排。難悉民居。

永寧

一尋其源穿農民家居鄰跡涇之南有墺鰲分守
寨涇之東大海此涇左旺泳港口右擺鰲港口
鎮閩津次右邊自南而東轉二萬五千五十四尋至斌泐涇
新勝道分守通左邊前江
六千五百二十四尋路經老楣涇此涇右邊通丐對涇合
前江東轉通丐樟涇至丐鼻涇此涇
右邊通丐艚下涇合前江左邊經由
老楣通丐啅二泐兩邊並民居田疇至我旺棋堅勝道分
守右一岐五千八百尋路中經我旺羅
碧我旺營至斜溫涇分守通後江一萬一千尋路中
岐自塭恩涇七千八百六十尋經涇篦泐至泳濂市分守
市店舍稀疎自此市四百七十尋至泳濂涇合前江兩畔

尚勞想江右岸至芙蓉瀝瀝口廣五尋深四尋一千七百
民居外林藪三十一尋通巴知勞瀝七
十九尋江之右岸內瀝口廣三尋深二尋其
民居外林藪至欄庄瀝瀝口廣三尋深二尋其
源穷有民居前田後塊四
百六十一尋岸右田家民居至瀝葛河口廣四尋深二
外林藪灌莽瀝其源穷林藪灌
莽無民居河之左邊江有巴涕分界屬鎮定營地界一千三十二尋岸右林藪灌莽
巴涕分界屬鎮定營地界一千三十二尋中有塊斷皆田
家民至桃榔河河口廣四尋深三尋右岸
居其源穷有民居田地三百四十三尋林藪
灌莽無民居至壠瀝瀝口廣四尋深三尋其源穷
兩畔林木叢茂民居彫疎一千四十
三尋岸右農民家居彫疎至壠鱉瀝出巴涕海門右瀝口廣四尋深
永興

百四十二尋、江廣一千三百五十八尋、深十八尋、兩岸有民居、至檳榔瀝、瀝口廣三尋、深二尋、其源穹窿一千九百三尋、兩岸有民居、至旺知對瀝、瀝口廣四尋、深三尋、其源南邊二千一百六尋、至三岐水路、右岐源穹窿三尋、其源南邊二千一百六尋、至三岐水路、右岐有市、俗名帶壇簪、左岐束轉一支通丐昂瀝、一支通美恩瀝、注出左邊、知盖瀝、一支通美恩瀝、注出左邊、八百十一尋、兩岸有民居、至前江、兩岸並有民居、外皆林藪、丐昂瀝、瀝口廣三尋、深二尋、其源南轉而北、一千二十六尋、上通旺知對瀝、五百三十九尋、至旺知盖瀝、瀝口廣四尋、深二尋、其源一千三尋、上通旺知對瀝、六百四十五尋、至丐肚瀝、瀝口廣五尋、深二尋、其源穹窿兩岸民居、外林藪、九百二十一尋、江之左邊有洲、俗名

合前江兩岸有民居三百七十六尋兩岸有民居至丐菱沔浞口廣三尋深二尋其源穷有民居沔之左有洲俗名尚勞鷺水柳茂盛無民居六百四十二尋江中有洲俗名尚勞楠有民居田園江兩岸亦皆民居前園後田至丐噤瀝浞口廣四尋深三尋其源穷兩岸有民居二百三十一尋江中有洲俗名尚勞陵有民居田園兩岸亦皆民居田園至丐噤瀝浞口廣四尋深二尋其源穷有民居三百二十一尋江左邊是尚勞陵之末右邊民居至丐菱瀝浞口廣三尋深二尋其源穷有民居一千十二尋江中有洲俗名尚勞丐力田家民居兩岸亦皆民居前園後至丐杜瀝浞口廣三尋深二尋其源一千六十尋二通美篦瀝合右邊前江兩岸有民居

永鎮

六十八

墖右為氷崑、此河南
沿海浦、至黏羅海門、

合龍江三岐路、左邊從正北而東下、一萬二千八百四尋、至
昜涞海門、

六百二十三尋、江中有洲、俗名尚勞茶蘇、自此江而下、至
昜涞海門、右岸屬永鎮營地界、左岸屬鎮
寇營地界、至滴泄上瀝、瀝口廣六尋、深四尋、其源南邊一千五
百三十尋、至三岐水路、俗名戎昜拱、左
岐通滴泄下瀝、合右邊大江、右岐通丐拱瀝源寬、兩九百
岸並有民居、自此沿江而下、凡瀝並在江之右邊、
四十尋、兩岸有民居、至鳳道瀝、瀝口廣五尋、深三尋、其源右邊
二千三十一尋、通滴泄上下瀝

沔口廣二尋深一尋其源穷有民居外土掩三千尋至昜
永鎮瀝瀝口廣八尋深二尋其源穷有市肆民居外有田地五百五十尋至壩鰲海門中岐路由二岗稍遠外有田地五百五十尋至壩鰲海門中岐路由二岗四百尋注出海外右岐路由岗坦南邊經波龍瀝瀝在江之右廣五尋深三尋其源穷市肆彫殊四千尋兩岸林藪無民居至弓勢沔沔在江之右廣二尋深四尺其源穷有民居二千五百尋兩岸茂林無民居至瀝廟沔沔在江之右廣三尋深同其源穷有民居二千三百尋兩岸林藪無民居至瀝架沔沔在江之右廣四尋深二尋其源穷有民居土埳四千八百四十尋在水思海門之右左邊是岗勞鹵下尾有分守寨柵右邊林木叢茂至吠唉沔出水思海門沔在右岸廣三尋深一尋其源穷沔之東右邊有海島俗名堤侻沔南岸右邊有水嶌分守寨柵此一海門左為

六十七

三千六十四尋、左岸民居數外林藪雜葉、至丐棧瀝、瀝在江之左、廣五尋一尺、深一尋三尺、瀝口之東、浮有浮洲、水分三岐、路中一岐由浮洲中、小派東下二千尋、至山篤瀝、兩畔有民居、左一岐轉北而東下、四千尋、亦通山篤瀝、兩畔有民居、一千五百尋、江中有洲、俗名尚勞江之右邊、有丐檳、猶水柳茂盛、無民居瀝、源窮有民居、

至山篤瀝、瀝在江之左、廣八尋深二尋、其源上通丐棧瀝口、二千六百尋、至三岐水路、江中有二洲、右邊洲俗名尚勞嵎、左邊洲俗名尚勞坦、下至堰鰲港、詢是双魚開鑽為名、竜江捍門、林木茂盛、無民居、

五百尋、此左岐路由尚勞嵎、北邊沿江東下、至丐瀝、瀝在江之左、廣五尋深二尋、其源窮有民居外土塊、四百七十三尋、至丐卑沔、

二尋一尺泜之南三百尋至丐檜泜
民居三百六十尋至波栁市 市僅舍
二百尋至丐山泜此泜窄 四百尋有三岐水路左路轉
北通丐柱泜合左边大江右路至芙蓉市源窄 市店舍
稠密田園相繼上自尚勞江中有小洲皆
丐禁水分兩岐至此合派一千一百尋 水柳叢茂無民
居至諾沖泜泜在江之右廣八尋深二尋三尺 泜之南
一千二尋至三岐水路 左岐至媒棋市
右岐至匹越一千二百尋江中有洲俗名尚勞屋上自諾
市至丐燒泜泜下至丐機泜 水柳盛茂
無民居此洲右邊江畔自諾沖泜口直東下三千二百尋
經丐破丐橈新開三泜並窄皆有民居田園其水春夏清
而鹹秋冬濁而淡在
邊江畔有民居外王
永續
至媒玖泜泜在江之左廣三尋深
一尋其源窄有民居
六十六

瀧溜水、北巢焉、茗極佳、俗名仙水、一百尋、地轉有三岐
水路、左岐五百尋、至丐拱泷、上通漓佳上泷、出左邊前江、
右岐上通屬道泷、四百尋至丐曠瀝泷在江之左、廣五尋
亦合左邊前江、深二尋、其源二百尋
前通丐枚瀝、自此至芙蓉泷、左岸民居田園、江中
瀧沿尚嘗丐禁、有長洲、上自丐曠泷、
下至芙瀧泷、俗名尚嘗丐禁、有 至丐枚瀝、泷在江之左、廣
民居、多虎狼可戒、故以禁名、 六尋深一尋、三
尺、其源穷西 三百十八尋、左岸民
岸有民居、 居田園、至杣馬瀝、泷在江之左、
尋、其源穷西 二百八十五尋、左岸民 廣二尋深一
岸有民居、 居田園、至記卑瀝、泷在江之
深一尋、其源 穷有民居、 四百七十三尋、左岸民居、至芙蓉瀝、瀝在江之左、
廣八、十尋、深

兩邊並有民居田園、瀝之北、江中有大洲、首夾泷、雒尾夾丐嘴、周圍並有民居、水分兩岐路、右岐路由泷雒瀝、沿江南岸直東下五百二十五尋至丐山瀝、瀝在江之右、廣四尋、深一尋、其源窮兩岸有民居、四百二十尋至右磯泜、泜口廣三尋、深一尋、其源窮有民居、一百七十尋至黔鼻泜、瀝口廣三尋、深一尋、其源窮有民居、二百尋至媒塘排、排口廣十三尋、深三尋、左邊有洲、俗名苟勞媒擴、林木叢茂、七百尋至丐楔泜、灑口廣四尋、深二尋、其源窮有民居、是右岐水路至此、與左岐路水路合泜、橫過瀉沖泜、接丐嘴瀝、一百二十五尋、兩岸民居、此爲左岐路、沿江北岸東下、至潘仕下灑、泜在江之左、廣四尋、深一尋、灑外有小洲、無民居、泜左畔有市、街巷紲繹、商船多聚、其灑水分兩派、右派水清、左派水濁、皆甘而有味、如從遂溪來糞

斷處有唐人閒居二百六尋兩岸民居田園至丐鵰瀝泜在江之右廣三尋深一尋其源二百七尋窮有民居二百八十尋右岸林木蓊茂多虎狼無民居至丐泫閒瀝泜在江之右廣四尋深一尋七百尋兩岸並有民居至丐泫詎瀝泜在江之其源窮民居鄣跡右廣二十五尋深十四尋泜之南二千一百尋至欄洏泜泜口廣十尋深三尋其源窮有民居三千六十尋路中有三岐水路至丐燃泜泜口廣四尋深一尋五千三百尋注出君邊後江兩岸有民居又自丐燃泜左邊後轉東下四百三尋至阯越市庸舍給繹下畔商船多聚由此市二千四百尋至棋棋泜泜口廣四尋深一尋泜之右有市館舍給繹民衆稠密此市右陸行至堙賛市有民居一千二尋至淯冲泜通左邊前江旱路同路

至丐叱瀝 泜在江之右、廣六尋、深五尋、其源南邊八十尋至三岐水路、右路經芹苔市、通芹苔上泜、出鞋鼓大江、左路經丐檢泜、通芹苔下泜、注出左邊前江江之左岸是舍龍泜、泜廣五尋、深一尋三尺、其源穷民居、六百尋、兩傍有民居、至瀝廟汭 汭在江之左、廣三尋、深一尋、二尺、其源穷有民居田園、五十八尋、江中有洲、是附竜村民居、俗名尚勞附竜、春夏水清、秋冬水濁、其水甘、坎洲上自芹苔泜、下至泜頭泜、泜在江之右、廣十二尋、深二尋、其源三十穷、至芹苔下瀝、尋至蓑膦泜、坎泜廣五尋、深三尋、其源穷有民居、泜之右岸、有市、館舍彫疎、又有一旱路六百三百四十尋、至三岐水路、右通丐叱泜、左通芹苔市、六百八十尋、兩岸民居田園、至丐杜瀝、泜在江之右、廣六尋、深二尋、其源穷兩岸兩洋人家居、田園隱

永鎮

六十四

九十八尋、兩岸有民居、至丐柚中潛、涎在江之右、廣三尋深二尋、其源窈有民居田園、一千二百十八尋、兩岸有民居、至丐柚下潛、涎在江之右、廣二尋深三尋、其源窈兩岸有民居田園、七千五百尋、江廣二千八百五十尋、深八十九尋、至含龍三岐水路、左岐注下左前江、通巴淶海門、右岐注下右前江、通堰鰲海門、

含龍江三岐水路右邊、從南而東下、一萬八千二百九十尋至堰鰲海門、

四十八尋、江口廣一千二百十八尋、深四十九尋、江左岸屬新安總、右岸屬平陽總、民居前園後田宅、

右岸廣三尋、深一尋四尺、其源一千三百尋、右遠丐涉丐檳二洲、出大江、一千尋、兩岸民居田園、至丐婁瀝、涎在江之右、廣五尋、深四尋、其源五百二十尋、至二岐水路、左岐注出丐檳涎、右岐注出媒鵞涎、二千八百七十六尋、兩岸民居田園、至丐檳潛、涎在江之右、廣四尋、深一尋三尺、其流七百尋、至岐水路、一通媒鵞涎、一通丐涉涎、六百七十尋、兩岸民居田園、至丐坡下潛、涎口廣六尋、深五尋、涎之右有新立市、店舍栉隙、其源右轉例復二百八十五尋、至三岐水路、右岐上通媒布涎、合前江右岐通丐坡上涎出迎丐、九百十八尋、江中有洲、新虬村民所居、俗名尚勞新虬、上自丐坡上涎、至舍竜江、水程由洲右邊行、至丐柚上潛、涎在江之右、廣三尋、深二尋其源窈有民居田園、

永禎

六十三

百六十八尋、左岸尚勞入津、右岸民居田園、至廻弓上出大江、江廣一千九百三十七尋、深二十八尋、上達沙洲江、下達堰鰲、即溪之海門、吠大江之北岸、即鎮定營驛路、水迤至弓絁涎、橫过大江、由廻弓上入鎮閘津次、交接站例、

前江廻弓上潛、東下一萬六千七十五尋、至舍龍江三岐水、廻弓上潛、涎右邊有洲、俗名尚勞弓垵、有民居、左邊尚勞入津、涎之南水分兩派、南一派通竜湖江口、達鎮閘津次、西一派上達沙洲江、涎之北通弓絁涎、屬鎮定營江拍站、吠潛為永鎮鎮定二營水迤驛路、八百九十五尋、江之右民居田疇、自此江至弓垵下涎、左邊屬鎮定營地界、至媒鴈潛、涎在江之

牛耕、唯以人力刈草、納秧、草朽而苗碩、功少而得穀多、
粒米狼戾、野外土沃沮洳、草莽密勿、魚類多生、惟禮魚
為最、所謂穀與魚鼈不可勝食、惟永鎮得之、

三百尋至龍湖江口、註見驛路、一千一百十八尋、左岸八津洲、右岸民居田園、至巡丐下三岐水口、口廣一百四十八尋、深三十八尋、左岐八、遶津洲至巡丐、上合大江、右岐通媒鮓滋淘、達鼈鮫海口、右邊有洲、俗名二百尋至、尚勞播、水柳茂盛、無民居、其處舊有廻衙、故名、丐埅上潛、泜在江之右、廣六尋、深三尋、其源五十尋、至三岐水路、右岐由浮洲中徑行、三百六十尋、至媒布滋、達大江、下通鼈鮫海口、左岐二百八十五尋、通丐埅下泜、出大江、下達壘鰲海口、兩岸並有民居田園、

鎮閘前津次、從北出龍湖口、江一千九百八十六尋至巡丐上
歷合前江、

鎮閘、舊名龍湖營、前臨竜湖江、後遶丐對涯、閘左旱路三百尋至竜湖江口、閘右有市、俗名幣營店舍稠密、市之東有橫江橋、橋長四十七尋、俗名棣棋、由橋頭旱路左轉遶竜湖市、市庸舍繹絡、商船多聚、閘左有大江、曰前江、閘右有大江、曰後江、其源流支派、無所不通、

按永鎮風土、地極廣而卑濕、江湖襟帶、水道縈迴、四通八達、旱路艱阻、非舟楫不可行、其土極肥饒、而多浮洲、水孕沿流、兩岸皆民居、前圍而後田、其圍皆植檳榔、椰果熹時取核、即植椰子、民以此為厚利、其田則泥淖不用

永鎮營實錄

疆界　東際大海西界河仙南夾高綿北界鎮定波涼江水道通津長江為險鎮闉在平陽總地面北進京五十六萬二千九百三十八尋四尺成二千六百六里餘至嘉定城五萬六千四百三十一尋成二百六十一里餘順化一總三定遠州平安平陽新統轄道守十五東口新洲夷鎮戰差斜溫新勝強威堅勝光復海門分守五汜溪朱篤鎮敵冰嶺鎮敵江流瀧域雜差汎沛盤盆美清龍江

風俗　土地沃饒人物富庶五方雜處家自為俗

土產　象牙　麋皮　羽扇　綿紗　棉花　檳皮　鸚鵡　鹿茸　棋楩　紡紬　絹　大蝦　江螺　鎗竿竹　雞冠　魚　體魚　脯　棋楩　野猪　鸚魚　翠羽　雞藪　火傷　巴蛇　倒掛鳥　柱　赤塩　永鎮

居田二十尋、沿江前田宅、後竹叢蒲草、至新洲三道分守、此守乃閩津之所也、南岸雄傑道、屬鎮定營、北岸戰差道、屬永鎮營、皆統於新洲道、故曰三道、其守例征收商船稅、與盤詰奸細、盜載禁物、入高綿自此溯流而上、一萬四千六百五十二尋、至洽思涎、其涎口廣五十五尋、深六尋三尺、傍有高綿分守、其水流通入瓶窑威道守、又自洽思而上、幾萬千百尋、至高綿國南榮府、

北向八未、一岐南向一千九百九十四尋、通大江、至芹露潛、汊口廣三十二尋、深四尋、自口五千四百三十二尋八未、民居田宅、一千八百二十六尋、沿江田園、至丐上瀝、汊口廣八尋、深三尋、自口二百三尋、至丐牢市、六千九百八十七尋、沿江田園、又八千六十六尋、通出大江、至螻皇瀝、汊口廣二十三尋、深二尋三尺、自口園之後並竹叢蒲草、八千六百五十八尋、八未、民居田宅、至篤鐵下潛、汊口廣二十七尋、深三尋四尺、自口七十六尋、至篤鐵下四千一百四十三尋、沿江兩岸前田園後竹叢蒲草、至篤鐵上潛、汊口廣二十五尋、深三尋四尺、自口八千四百十七尋、八未、民市、又七千五百六十三尋、八未、民居田宅、六百五十八尋、沿江前田宅後竹叢蒲草、

鎮定

六十

千一百二十尋、沿江民居田園、至丐山潛、洫口廣六尋、深一尋一尺、自口一千七百三十七尋、入丐擔洫、一千六百七十八尋、沿江民居田園、至汎韓潛、洫口廣十尋、深一尋三尺、自口八百九十九尋、夾岨廚小館、亦入丐擔通流、一千六百九十八尋、沿江民居田園、至丐榨下潛、洫口廣三十一尋、深二尋二尺、自口一千七百三十五尋、入末、兩岸民居田園相間、一千七十四尋、沿江民居田園、至丐澈潛、洫口廣七十二尋、深二尋、自口一千二百八十三尋、至三岐路、一岐北向七百八十五尋、入末、一岐西南向一千二百十二尋、夾竜隱洫、四千九百五十尋、沿江並田園、至龍隱潛、洫口廣三十八尋、深一尋四尺、自口一千二百八十三尋、至三岐路、一岐

五百尋、沿江林藪、至小海門、門廣三百五尋、深五尋二尺。

丐蚺潛口外大江、二萬六千九百三十四尋、至新洲三道守所界末、高綿地頭、

一百六十尋、沿江田宅、至丐叱潛、派口廣七尋、深一尋一尺、自口一百三十六尋、入丐檜派、

一千八百十尋、沿江民居田園、至古曆潛、派口廣二十八尋、深二尋一尺、自口五百二十尋、至三岐路、一岐一千六百九十八尋、入丐檜派、一岐二千二百尋、亦入丐栓派、四千四百二十五尋、沿江民居田園、至丐缸潛、派口廣十三尋、深二尋、自口二千六百三十六尋、入丐栓派、

鎮定五十九

五尋至丐梓市五千二百八十八尋沿江前林藪後田宅至潛梭涎口廣十尋深二尋自口八百二十尋至三岐路一支東北一千六百四十尋夾竜汪涎一支北向五千二百四尋至三岐夾堰工涎出大江鼈燼燒海門此涎中淺狹舟楫難行一千八十尋沿江前林藪後田宅至竜汪潛涎口廣十一尋深二尋三尺自口二千七百五尋至三岐路俗号我距墝徨一岐東向八百六十三尋夾涎灘一岐北向五千三十五尋夾岸徐至涎坦注出燼燒海門此涎中淺小舟難行二百八十五尋沿江前林藪後田宅至小海門分守此守例有守禦員軍設守防禦一千一百十五尋沿江前林藪後田宅至潛灘涎口廣十二尋深二尋一尺自口三千三百五十六尋安末有民居田宅一千

至樹柟潛、涎口廣十八尋、深三尋、以下並有潮汐、自口二千四百五十三尋、至樹柟市、又三百八十尋、至波楣流分二支、東四百三十四尋、至鄂粘六千二百五尋、夾涎陶涎、北一支一百十一尋、至鎧梯市、又二千九十八尋、至老文市、又二千三百四十四尋、至老生市、又二千六百九十尋、夾涎查屬潮涎、出泳灘大江、三千八百九十二尋、沿江田宅、至三岐江、俗号我阨翲大南一岐一萬三千二十尋、至大海門廣一千六百四尋、深五尋一尺、前有一島、俗名尚劳日本民居約數百家、例有分守、以禦惡艚、三千八百九十二尋、沿江前林藪後田宅、至涎淘潛、涎口廣十三尋、深三尋一尺、自口三千二十五尋、至老萃市、一千二百尋、沿江前林藪後田園、至丐梓潛、涎口廣三尋、深一尋二尺、自口一百五十

鎮定

五十八

浥華一支九百八十二尋至浥華市一支二千六百四十六尋夾樹梅屬潮浥七千九十二尋沿江前林巖至丐塔潛浥口廣八尋深二尋二尺自口九千六百四十九尋夾堰工浥俗号戎距堰蠻五千八百九十二尋沿江林巖至華芹祿潛浥口廣七尋深一尋二尺自口四千九百尋至三岐路一支東向二千七百尋出浥坦浥口注海外一支南向夾竜汪浥出大江歸小海門四百八十尋沿江林巖至燔欖海門門廣一千五十六尋深四尋二尺其海門分帀屬藩鎮管

羨蘇涇口大江從下流一萬九千七百八十八尋至小海門涇口下一千五百三十六尋屬建和縣北岸並田園南岸各出苟葛並有民居園宅

沿江田宅、至岐嵩潛、浥口廣十四尋、深三尋、有潮汐、自口一百九十二尋、至岐嵩市、又三千四百二十七尋、夾媒李浥、二千五百九十二尋、沿江田宅、至尋于潛、浥口廣三十二尋、深三尋、有潮汐、自口六百七十二尋至老三市、二千六百七十一尋、至尋于市、二千四百八十二尋、夾媒李浥、二千一百十尋、沿江田宅、至屬潮潛、浥口廣三十五尋、深三尋、以下皆有潮汐、外屬潮市、自口五千七百二十八尋、夾椅柚浥查、五千八百五十六尋、沿江田宅、至潛查、浥口廣五十七尋、深六尋、外有苗土屯、草木乱生、自口八百二十八尋、至三岐路、俗号我距堰工南一岐七千四百六尋、至堰工市、又四十六尋、至三岐路、一支旁来、一支流夾浥被出大江、歸小海門、而一岐一千八百三十尋、至三岐路、俗号我距鎮定五十七

分收一、自此以上、八千八百八十三尋、至三岐八息水、分二支、一支一萬五千四百二十四尋、一支八千一百九十尋、兩派合流、俗号戎旺埔帶、其中洲土、高綿所居有二溜、一名旺鸞溜、一名埔帶溜、自此四千九百三十五尋、至通平分开、統偽宣威道、此开雜居、與高綿有交易塲、華夷貿易、在开之北岸、有一支水路、通流光化源、又自通平开、一萬五千九百八十九尋、至汎榔、夾合
恩洲、出新洲大江、上高綿南界府、

泳灘浮口由大江而下三萬六千二百四十五尋至㶎欖海門

浮口外二千九百八十五尋、半江之南岸屬建和縣、半江之北岸、偽藩鎮营地界、至潛鎮、汛口廣十尋、深二尋、有潮汐、自口三千二十尋穷末、民居田宅、九千二百三十八尋、

沿江民業柴炭、後並蘆林蒲草。至尾樹明分守、哨守在江之北岸、統領在宣威道分守、頭有一支水路通高綿溜、商艘多載雜貨入溜貿易、故置哨守、以察禁物、自守以上、俗号八甡處、三千尋、沿江並蘆林蒲草。至滝鉄潛、涯口廣十五尋、深二尋、自口一萬六百十尋至末、一千五尋、沿江並蘆林蒲草。至宛蚁潛、涯口廣二十尋、深二尋、自口二千一百尋至末、一千二十尋、沿江並蘆林蒲草。至宛樹潛、涯口廣二尋、深一尋、自口七百七十尋至末、二千五百四十尋、沿江並蘆林蒲草。至媒蚓潛、涯口廣三尋、深一尋、自口三百十五尋至末、四百七十尋、沿江民業柴炭、後並蘆林蒲草。至宣威道守、此守有腳屯稅例、如商艘入溜貿易、至迴回之日、帶雜貨頂十五十六鎮定

洫口廣九尋、深二尋、有潮汐、自口一百七十五尋、穹末、二千三百四十二尋、沿江民葉柴炭、後並蓋林蒲草、至丐蛟潛、洫口廣五尋、深一尋、自口一千三百八十尋、穹末、二千八百二十五尋、沿江民葉柴炭、後並蓋林蒲草、至丐檳潛、洫口廣九尋、深二尋、自口一千六百八十尋至末、一千五百八十三尋、沿江民葉柴炭、後並蓋林蒲草、至丐蝡潛、洫口廣八尋、深二尋、自口四百十五尋至末、一千五百七十五尋、沿江民葉柴炭、後並蓋林蒲草、至丐鼬潛、洫口廣二十尋、深二尋、自口二千九百八十尋至末、七百四尋、沿江民葉柴炭、後並蓋林蒲草、至多碌瀝、洫口廣十五尋、深二尋二尺、自口二千三百五十尋至末、三千一百五十三尋、

大江廣六十七尋深七尋有潮汐夏清而鹹春秋冬油而淡江之北岸爲蕭鎮營地界南岸爲嫁娶縣界其縱二千二百九十四尋沿江田宅至芹滿潛口廣六尋深一尋水通流自口三十三百四十八尋夾泜路八百九十七尋沿江田宅至潛椏泜口廣三十三尋深二尋三尺有潮汐自口三百七尋至泜椏市一千四十尋至三岐路俗号我貝泜格南一岐二千七百三十七尋至斜支市西一岐一千三百九十二尋至三岐路俗号我貝社廣夾新涇達婁溇大江三千七百四尋沿江田宅草莽相間至八東潛泜口廣九尋深一尋有潮汐自口一百八十尋至八東市民居惟以蒭蓧生業泜末並爲蕞林蒲草一萬三千三百四十三尋沿江民業柴炭後並蕞林蒲草至湛沖潛鎮定

至今民免其害、奉賜洲名响螃蜞、一千十五尋、沿江田圓、至浮淘、廣十尋、水深二尋、沿口在大江之南岸、一千六百三十三尋、沿江田圓、至婆涞江、夾永鎮界首、江廣二百十尋、深四尋、江之北岸、屬鎮定、江之南岸、即永鎮界首、常有潮汐、夏清而鹹、春秋冬濁而淡、其上流六千六百二十尋、至尚勞埠、與羨蘇大江合流、其江之下流四千三百九十二尋、至丐杈市、又一萬三百六十五尋、至婆涞分界、又九百二十五尋、至婆涞海門、門廣三百十二尋、深五尋、又二千四百三十五尋、至坎媒墟、其坎廣十一尋、深一尋一尺、自坎七千六百十三尋、通流夾大海門、

泳瀝浮口、由大江上、四萬四百五十尋、至宣威道界、夾與綿界、

十尋路傍並田園至渡廚橋橋長十三尋二千八百四十三尋路傍並田宅至建定壇三岐夾官陸路北一岐五千九百八十一尋至泳瀉津次西岐三萬三千二百三十二尋至芹露處註詳正路本

鎮閘前津次由水程三千二百四十九尋至婆涞大江夾永鎮界首三百八十尋東岸民居市肆稠密西岸僑建與總至美萩大江江廣二百十一尋其水深四尋一尺至南岸其江之水夏盛則清而鹹秋雨則油而淡江之北岸俗号查埠時有南風波濤振起商船常覆沒丁未年大駕自邏羅返旆江中挺出一洲長一千一百二十五尋草木成林風波清帖

鎮定

五十四

鎮閘之北一條路五千六百三十九尋夾建定墩三岐夾陸路六十四尋路傍民居店舍稠密至芙蕖市市頭有三岐路南一岐三百四十五尋至土屯屯周圍九百九十八尋屯外有壕壕廣八尋深一尋四時水清而淡魚鰕甚多外壕有涇長六百八十九尋通流水道注出大江東一岐五百八十一尋至堰葛市北一岐三百尋至媒楊橋橋長十四尋又一千二千七百九十九尋至淡爭橋橋長十四尋又一千七十七尋夾建定墩三岐路八十二尋路傍民居店舍稠密至芙蕖橋橋長三十尋橋頭之西民家居稠密多以釣網為業一千八百二十三尋路傍並田園民居至丐昂橋橋長十四尋俗號丐昂市通流七百七

鎮定營實錄

疆界　東接海濱西夾高綿南界永鎮波淶大江北界瀋鎮淶瀼江　負海枕江平疇沃野　鎮闔在建和總地面北進京五十四萬一千四百七十四尋成二千五百六里半餘至嘉定城三萬四千九百六十七尋成一百六十一里

沿領縣一總三建安縣建和建興統轄源頭道守二宣威禦海門谷守三大小門要淶

風俗　地廣人豪勁直勇往

財穀　蕃茂文物漸興

土產　鹿茸　麋皮　紡綢　棉花　梁皮　襆皮　鱘魚

象牙　檳榔　鹿筋　草藁　鳥蛇　鱔魚

鱸魚　大蒜　卽檄　鎗竿竹　巴蛇

大鯉　江螺　卽指屋　剛柳鳥

鎮定

名坫、演晒作塩田為業。二千六百七十尋、兩岸林藪、至媒池潛口、潛在江右岸北流八百七十五尋、窮末有民居稠密、俗名鄂渡、渡多商船停泊。一千尋、兩岸林藪、至丐爭潛口、潛在江右岸北流五百尋窮末。二千五十尋、兩岸林藪、至爐灰坫、坫左岸有民居栖疎、斫取新柴為業。一千七十五尋、兩岸林藪、至燋老儲潛口、潛在江之右岸、灣流三千二百五十尋、夾堰一千尋至塞椳海門、側有守禦員軍設守海門、又有附里民、即洴澼坫北岸名洴澼垣、並網魚為業。其兩岸民居稠密、南岸名鞠垣村、

一條路自海畝江口俗名沉營東流而下一萬三百四十五尋至塞槩兒海門

二千五十尋兩岸林藪至鼬埋潛俗名沉鼬埋在江南岸東南下流二千一百八十尋左邊有民居稀踈俗名坫堰墾小港名燒老檣東流三千二百五十尋放出塞槩江合流又自燒老檣東南流二千一百尋至媒布潛口在左岸東北流三百一尋至媒布坫有民居稀踈作板檣為業又一百尋窮末又自媒布潛口東南流一千一百尋至潛檣坫在北岸又二千八百三十六尋直抵硤瀨坫放出砂江五百尋兩岸林藪至泳演潛口潛在江之左岸北流九百九十九尋窮夫有民居桐峯俗

四百五十尋至燒牌江夾潭橫廣一千九百五十尋江東北三岐之下合流兩岸林藪暘茂一千九百五十尋江東北岸林藪暘茂下流一千尋西南岸有江口橫對俗名汎洞廷又四百五十尋有江口橫對俗名汎丐飯並歸蘄鎮營地界至槐栜三江口俗名我臣槐栜汎在東北廣二百尋水潮深五尋汐深四尋東北流一百尋至鄭斛三岐岐口有一小江東流二千二百六十尋至鼈丐嘎下流放出芹除海瀆自我臣鄭斛東北流四百二尋至我罰合流一千三百尋在江東北林藪暘茂三百尋西南岸有江口橫對俗名汎峒嘮丐飯又五百尋有江口橫對俗名汎寺巷又二百十尋橫對芹除寺並歸蘄鎮營地界至鼈丐嘎放出芹除海門

湖流而上、不知幾千萬尋而北流俗名滝喻二千九百三十尋、夾大灘石、即斜正郎公、橫塞江心、波瀾水激、勁甚險惡、湖流而上、亦不知幾千萬尋窮源、

自燋牌水口東流而下、一萬七百尋至芹除海門、

七千四百五十尋、江東北岸林藪暢茂、下流一千四百尋、兩南岸有江口、橫對、俗名汎杠塘、又一千三百尋、有江口橫對、俗名汎老小、又九百八十尋、有江口橫對、俗名潛樞、又二千七百二十八尋、有江口橫對、俗名汎嘮鵡、又二百九十二尋、有江口橫對、俗名汎丐獨、此各汎並歸藩鎮營地界、至我罟汎汎在江東北、廣五十二尋、水溯深十尋、汐深九尋、東北流九百尋、至丐燋喊女、東流夾菜江、自燋喊女汎北流、

鎮遵五十一

哈口、俗名哈寒、橫塞江心、波翻水激、行人所過、必戒心焉、一百十尋、兩岸林蘆茂盛、至大灘石、俗名寒大、橫塞江心、波翻水激、行人所過、必戒心焉、三百二十尋、兩岸荒僻、林蘆茂盛、至灘大石、石在江南、乃出、橫塞江心、翻波水激、勢甚險惡、俗名斜瞞國公、三千八百二十尋、兩岸荒僻、林蘆茂盛、至制淹灘石、俗名寒制淹、橫塞江心、波翻水激、行人所過、必戒心焉、五百十尋、兩岸荒僻、林蘆茂盛、至大灘石、石在江北、乃出、橫塞江心、翻波水激、勢甚險惡、俗名斜農郎公、惟小舟可渡、五千二百尋、兩岸荒僻、林蘆茂盛、至淹檻三岐、俗名我貶淹檻、其水淺可涉、分流兩派、兩南流、俗名淹檻、三千九百七十尋、至大灘石、即斜瞞郎公、橫塞江心、波翻水激、行人不戒、觸必沉船、

尋兩岸林
叢茂盛至鄉檻潛口潛在江南廣五尋南流四萬六
千二百尋兩岸林叢茂盛窮末轉
北方有人庄稀跡俗名姑媒姒先三萬九千尋江南
別有小派直西流不知幾千萬尋窮源俱屬蠻畔二萬
八千九百七十尋兩岸林
叢茂盛至潛梃口潛在江南廣五尋南
流九千八百七十尋
窮末兩岸荒
僻林叢暢茂九千三百八十尋兩岸荒僻
林叢暢茂至楙槁津在江北岸
火有民居播梏禾穀五千二百尋兩岸荒僻
林叢茂盛至大灘石灘石在江南
心水激翻波勁甚險惡俗乃出橫塞江
名斜捫郡公淮小舟可行六千十二尋兩岸荒僻
林叢茂盛至棧楙
羅守在江北岸民居稀跡例
有員軍巡守以禦蠻寇七百五十尋兩岸荒僻
林叢茂盛至灘
鎮遵
五十

南派自尋槎積守而止、六萬九千五百四十七尋、至滝樝三岐
尋槎積守、守在江南岸、蛮呼為尋槎積守、例有員
駐軍札、以禦蛮巢、民居稀踈、播桄禾穀、二千七
百八十尋、兩岸林麓茂盛、至灘澤站、在江南岸、民居
稀踈、播桄禾穀、二千七百尋、
兩岸林麓茂盛、至他羅津、在江北岸、民居稀踈、播桄禾穀、北望一
里許、有垃圾山、南岸有江口、俗名滇綫、
六百七十尋、兩岸林麓茂盛、至諾濁津、在江南岸、民居
稀踈、播桄禾穀、五十尋、至
五公廟、廟在江南岸、火有民居播桄禾穀、滝頭有大灘石
五所、横塞江心、舟人過觸、必被沉覆、行人警惧、立
廟于此、紀之、見神伝題云、斜腾國公、斜捫郡公、
斜農郡公、斜遮郡公、斜匡郡公、其跡無可考、
三千七十

十五尋、穷来、两岸荒僻茂盛、三千九百八十尋、两岸林麓茂盛、至潛岗口、潛在江之南、廣三尋、南流三百二十尋、穷流、两岸林麓茂盛、四千一百八尋、两岸林麓茂盛、至潛滘口、潛在江之南、廣三尋、穷流、两岸荒僻、林麓茂盛、三千八百十尋、两岸林麓茂盛、至老圳津、在江南岸、民居稀疎、播樹禾穀、横至尋棧積守、以西歸鎮、遏營地界、以東歸鎮、遏營地界、四千一百二十尋、两岸荒僻林麓茂盛、至甘車潛口、潛在江之南、廣三尋、南流三百六十尋、穷流、两岸荒僻、林麓茂盛、三千八百八十尋、两岸荒僻林麓茂盛、至浚蟶交易場、在江之北、蛮呼浚蟶、其場例有員軍巡守禦、其蛮華、華夷間有居商賣貿易、鎮遏

十尋、兩岸林麓茂盛、至丐萬上潛口、泝在江之北、廣五尋、北流三千三百四十尋、旁流、兩岸林麓茂盛、經至岑末、少有民居、播梩禾穀、四千五百九十尋、兩岸荒僻、林麓茂盛、至瀆樓站、站在江北、民居稀疎播禾穀、五千七百八十尋、兩岸林麓茂盛、至老呂津、在江南岸、民居希疎、播梩禾穀、四千二百八十尋、兩岸林麓茂盛、至斜棚津、津在江北、民居希疎、播梩禾穀、三千七百二十五尋、兩岸林麓茂盛、至老進津、津在江北、民居希疎、播梩禾穀、四千九百四十九尋、兩岸林麓茂盛、至圍獵津、在江北岸、民居希疎、播梩禾穀、四千八百二十尋、兩岸林麓茂盛、至潛哈口、泝在江之北、廣四尋、北流六千七百

俗名波老果民居稀疎播梗永穀黃麥一千三十五尋兩岸民居希疎播梗永穀至瀝買口泜在江之北廣六尋北流六千三百八十尋旁未有兩岸荒僻林麓茂盛經至旁未有涸澤聚水多生水蛭俗名淅蚾澤之四圍一千一百二十尋兩岸荒僻林麓茂盛至潛棋口泜在江之北廣六尋北流六千二百六十尋旁未有兩岸荒僻林麓茂盛經至旁流俗呼為渡楊北望一里見有人庄稀疎三千二百八十尋兩岸荒僻林麓茂盛至淩爭在江北岸民居稀疎播梗永穀八百四十尋兩岸林麓茂盛至丐葛下瀝口泜在江之北廣五尋溯流一尋汐淺可涉北流七千八百六十尋至淩檣渡枚二站交水處遍媒堅泜兩岸荒僻林麓又行九千十尋夾媒堅江口一千三鎮邊

民居彫題播
樹禾穀芋豆至我昆三岐分流南北江廣七十五尋俗名
派其南派俗名我丐歸在藩鎮營地界至尋棖積守而止
自此至上歸鎮邏營地界其北派俗名我丐昆水潮深七
尋汐深六尋春冬盛暑水清
兩淡夏秋雨潦水淡而濁

我昆北派偏福隆縣
平安總而上五萬六千四百六十二尋至渡蜂

交易場

派口廣三十五尋俗名滝我昆其水潮深五尋汐深四尋
湖流而上北岸歸鎮邏營地界南岸自我丐江口至
老切渡歸藩
鎮營地界一千一百十五尋兩岸荒僻
林叢蜴茂至老果津江在
北岸

民居
影跡至潛棋口潛在江之北廣十尋北流一千八
十尋穷末兩岸田園民居影跡二千一
百八十尋北岸椰蕉田宅民居影跡至媒絹潛口潛在江之北廣八尋
尋兩岸田園民居影跡經至穷末有北流四千二百八十
一沙土阜多樹椰蕉桫羊豆糊椒二千二百八十尋至
老揲津津在江之北俗名渡老揲民居影
跡樹椰蕉芙蓉羊豆糊椒為業一千一百二十
尋北岸民居影跡樹椰芙蓉羊豆糊椒至老慢潛口潛在江之北廣八尋北
流二千二百八十尋穷末兩岸民居影跡一千一百二十尋北岸田宅
民居影跡至潛水口潛在江之北廣六尋北流一千一百
七十尋穷末兩岸荒僻林叢茂盛二千二百二十尋北岸

鎮邊

四十七

南岸有水口橫對、俗名馬燒曲曳、通媒僕潛、歸藩鎮營地界。至裡燒潛口、泜在江之北、廣十尋、北流一百五十尋、兩岸民居彫踈、多栲榔蕉柑橘、窮未有平顏村市、俗名墟裡燒、店舍彫踈、三千十八尋。北岸民居彫踈、多樹榔蕉、間有田疇、二千五百尋。南岸有水口橫對、俗名潛渣、達圍蕃、歸藩鎮營地界。至媒纓潛口、潛在江之北、廣十尋、北流二千四百尋、窮未、兩岸田園民居彫踈、二千二百四十尋。北岸榔芙田宅、民居彫踈、至水渤道守、守在江北岸、俗名守油蔑市、兩傍有店舍稠密、多賣芋豆捺欣百眼梨、守例有守禦員軍設守、征收鍋鍔水藤蚤梳、及源頭土產腳屯稅例、守之津次、江廣九十五尋、其水潮深七尋、汐深六尋、春冬盛暑水清而淡、夏秋雨水稍濁、一千七百四十七尋。北岸榔蕉田宅

彫跡至仝煞潛口、潛在江之北、廣十二尋、水潮深二尋、汐深一尋、北流一千三百二十七尋至末、兩岸田宅民居彫跡、六百四十七尋、北岸沿江、水柳茂盛、後有民居彫跡、至仝煙津渡、江一百十四尋、其水潮深十二尋、汐深十一尋、春冬潮則稍減而清、夏秋水淡而濁、江之南岸屬藩鎮營地界、七百尋、北岸田宅、至首德潛口、潛在江北、廣十二尋、北流五百十二尋、兩岸田宅民居彫跡、經至窈末、方有市、俗名幣首德、店舍稠密、其土產水果羊豆雖多、惟百眼梨為最、商船多聚、二千八百一尋、北岸田宅民居彫跡、至堰捺潛口、潛在江之北、廣十尋、北流四百尋、兩岸田園民居彫跡、窈末有市、俗名幣堰捺、店舍稀疎多賣水果菜豆、二千八十尋、江之北岸民居彫跡多樹椰蕉柑橘、自七百三十尋

流二萬四千九百七十尋、放出芹蓀大海、俗傳昔時新政總富戶名首弘、結竹筏構家其上、備諸物食、賑給行人、往返故名、

一條岐路、自首添市津、從上流二萬五千八百六十八尋、至我毘三岐、

一千一百二尋、北岸沿江水栅、後有田園、民居稠密、自三百尋、南岬有潛口橫對、俗名潛媒僕、又三百五十五尋、南岬有潛口橫對、俗名丐燒橋山、並歸蒲鎮營地界、至潛抵口、潛在江之北、廣十尋、北流一千九十八尋、穿來兩岬田宅民居廖疎、二千六百十三尋、北岸沿江水栅、茂盛、後有田園、民居

市店
影跡五千二百尋兩岸沿江水柳艾茂間有田疇
民居影跡北岸即尚崂蜊蚌至我烟
老饒汎口廣十五尋在江南湖流一
千二百尋夾潛魚口是為徑路二十尋兩岸沿江水
田疇民居影跡北柳盛茂間有
岸即尚崂蜊蚌至蜊蚌三岐江廣一百二十五尋俗名
我阳蜊蚌其水潮深十尋
汐深九尋春冬盛暑水清
而鹹夏秋雨水濁而淡一千六百九十尋兩岸沿江水
柳盛茂九百
九十尋至南岸民居影跡俗名站各裡北
岸民居影跡是為新盛影陽二庫塲故址至桴家三岐江廣
二百四十尋俗名我阳舨其水潮深十尋汐深九尋春
冬盛暑清而鹹夏秋雨深水濁而淡沿江水柳盛茂中有
田疇水分流東南西南兩派西南派灣轉而西經渡幔江
湖流十萬一千五百七十五尋達至水渤上燥東南派下
鎮邉

流六百七十五尋到全狀橋橫當官路又六千七百五十一尋窮瘴僚名溪媒峒自全狀泉口東流二千九百四十三尋夾媒記江九百五十尋兩岸沿江水柳盛茂中有田宅民居彫疎至丐燋下口口廣三十尋汎在江南潮深四尋汚深三尋春冬盛暑水清而鹹夏秋雨水濁而淡上流三千九百十尋夾我燋上口合大江水柳盛茂間有田疇南岸即峒嶗老饒四百尋兩岸沿江水柳盛茂至杜烏三岐江廣一百十尋俗名我阳杜烏其水潮深十尋汚深九尋春冬盛暑水清而鹹夏秋雨水濁而淡中浮一大洲長一千尋橫洲九百尋是虜草木雜亂蚊蚤為多俗名峒嶗蜱洲中有新徵田江北小流灣抱洲左六千五百四十五尋下夾蜱蜱三岐之尾與大江合流先一千五百尋至北岸潛緌汎東北流一千三百尋至窮流有市俗名鄂潛緌

沿江水柳茂盛中有田宅民居稀疎至全門潛口潛在江北廣十六尋水潮深十尋汐深九尋春時盛暑水清潮則稍鹹汐則甘淡夏秋雨水常淡而濁其潛東北流四千五百四十尋兩邉江俱有田畴至溇枉源在江西岸泉水西流一千二百五十四尋到官路渚沖橋夾渚沖潛之末自溇枉口又東北流六百九十尋兩岸田宅至浮館守口在江之北岸泉水西北流一千三百九十五尋兩岸田宅到官路館守橫橋又西北行二千七百尋至窈流俗名羨溇窈泉之南岸有五土屯如五星狀自溪館守口東北流一百尋至橫橋兩邉民居稠密各事商賣自橋由陸路北行三百尋上達全門道夾官路橋南陸行二千九百尋下通潛縫市自橫橋東流三百六十尋至窮末有全門市市舍稠密民居商賣又六十尋江有一小派俗名潛埠派東北細流五百七十尋夾全休泉泉西湖鎮邉

例、奇甿民居影跡、剪取商葉為葉、自寺西北流、五千八百二十尋、至三岐、東有小潛、東北灣一萬二千五百尋、到窟流、俗名浮淺、史廊文山腳、自三岐西流、五千三百五十尋、至大灘、俗名濕漫灘、石橫截江心、水激石鳴、聲聞林谷、舟人到此停泊起陸、人負蛮交易場、自此以上、灘石壅塞、舟楫莫通、不知幾千萬尋、旁流皆深林、二百五十八尋、兩岸沿江、水柳茂盛、中有田疇、至媒擲潛口、潛在江北、廣十五尋、北流一千六百五十尋、至末、兩岸田宅民居稀跡、

五百五十尋、兩岸沿江、水柳茂盛、中有田疇、至諾沖潛口、潛在北岸、廣十五尋、水潮深三尋、汐深二尋、北流二千七百七十尋、兩岸田宅民居稀跡、至江西岸、有家居、俗名坫仝買、又一千六百尋、兩岸林麓、至浮杜之末、當官路、諾沖橫橋、

又西北流三百尋、旁末、

四百五十尋、兩岸

三岐、

三百四十九尋、江廣一百八十尋、潮深五尋、汐深四尋、盛暑時、潮則稍鹹、汐則淡、兩岸沿江、水柳盛茂、後有田宅、民居彫疎、至裡月潛口、潛在江北、廣十尋、水潮深二尋、汐深一尋、北流四百五十尋、夾蘿奔潛合流、港外田宅、民居稀疎、港內兩岸田疇、一千三百二十尋、兩岸田宅、民居彫疎、至蘿奔潛口、潛在江北、廣三十尋、水潮深二尋、汐深一尋、兩北流上達源頭、自港以內二千一百五十尋、夾裡月潛口、又二千四百三十五尋、夾仝禎潛口、又四千九百八十五尋、到官路、橫橋、俗名棟蘿奔、兩岸田園、民居稀疎、自橋北流二千三百二十尋、至蘿奔源、守、守在江兩岸、例有守禦官軍設守、征收黃蠟、其源頭土產腳屯稅鎮邊

四十三

杜橫當官路、又上流九百五十尋劣未、俗名潯該蘭、一百九十尋、兩岸沿江、水柳盛茂、後有田疇、至拌灰潛口、潛在江南、廣十尋、水潮深二尋、汐深一尋、自此潛口、四百五十八尋、有一土阜、俗名墩拌灰長七百五十尋、橫四百三十尋、在西岸、四圍民居田宅、栽以烟草、西灰、自土阜又一千三百尋劣流、二百五十尋、兩岸沿江、水柳盛茂、中有田疇、至潛心口、潛在江南、廣五尋、水潮深二尋、汐深一尋、東南細流、已遠峒嶗老饒之右、六百八十尋、夾我燧老饒汎口、共大江合流、西岸田宅、民居彫疎、二千五百十尋、兩岸沿江、水柳盛茂、後有田疇、至江下口、即丐燧下汎、放出大江合流、丐燧上三岐大江、即北流之大江、一萬一千一百八十七尋、至桴家

這一流之南小狹而近人以為壕徑故名丐燒舟楫多從南流而行

南流小江即丐燒上汎屬龍城縣三千三百八十尋至江下口即丐燒下汎合流

小江上口俗名丐燒上汎廣三十五尋其水潮深四尋汚深三尋行人以為壕徑舟楫常行四百三十尋兩岸沿江水柳盛茂後有田疇至堰鴿潛口潛在江南廣十五尋水潮深二尋汚深一尋田此而行五百六十尋有一土阜俗名墩堰鴿長一千六百七十五尋橫九百八十五尋在兩岸四圍民居廝連田疇多樹烟草西北又一千三百二十尋其水分為二派一派南流二百六十尋劣末一派西流九百五十尋到潭鎮遏

十五尋兩岸田宅民居彫跡至紙匠市其市在江之南岸有店舍彫窓民居以作紙為生業

二百五十尋兩岸田宅民居彫跡至仝禎澥口澥在江北廣十尋其水潮深二尋汚深一尋港外大江之北有二汊堆俗名苟勞堆堆上有民居田宅澥港北流一百五十尋至安和村市市在澥左俗名幣渡桟市店稠密多人商賣自渡桟市東北行一百十尋至爐嗯涯口在仝禎涯之北西北流六百七十尋至未到鉄匠市市舍彫跡以鍊鉄為業俗名幣爐嗯由爐嗯澥口東北流八百五十八尋夾羅峯涯合流五百八十五尋兩岸田宅民居彫跡至丐燒上三岐水分南北二流俗名我巳丐燒中浮一大洲長二千八百五十尋橫一千五百八十尋俗名峒嶗丐燒皆民居田疇大江至此分二流一流之北廣大而

媒露仝瑜二岐三岐
兩岸田宅民居彫疎一百五十尋兩岸田宅
民居彫疎至福和村龍
王廟廟在江南岸相傳先朝正統率雲龍侯提兵伐高綿
報船經過津次風波振起不能過雲龍侯庿禱龍王
靈神隨浮應驗平一百十尋兩岸田園至參漫潛口泜在江北
民居彫疎
賊後立廟祀之廣七尋北灣八百九十尋上流
夾溜湟港兩岸田疇民居彫疎二百十尋兩岸田宅
民居彫疎至仝
瑜潛口潛在江南廣十尋南流九百四十尋夾媒二百五
露該貴二潛三岐兩岸田宅民居彫疎
十尋兩岸田宅
民居彫疎至社橘寺寺在江之南岸該社橘土阜
故名時有禪僧名慶龍和尚
重此建寺又名慶龍寺容有詩云蕭疎巔樹掛斜陽二
步入溪岩訪道塲煮茗無烟巢鶴靜可憐禪味正凄涼
鎮邊
四十一

廣七十尋。兩岸田宅民居彫蹟。至祺露潛口。潛在江南。俗名滝瀧。二百五十尋。兩岸田宅民居彫蹟。至祺露潛口。潛在江南。廣十八尋。其水溯深二尋。汐深一尋。南流一千二百十尋。夾該貴潛經達仝鰕潛三岐。又六百五十尋。旁流到官路。有一橫橋。俗名梂跕版。兩岸田宅民居彫蹟。二百二十尋。兩岸田宅民居彫蹟。至潛渥口。潛在江北廣四尋。北灣一千五百十尋。東流而下。夾參漫潛。放出大江合流。兩岸田宅民居彫蹟。一百尋。兩岸田宅民居彫蹟。至娓諒古寺。寺在江南岸土阜。昔有尼姑名娓諒建立菴寺。今已毀廢。其景猶可觀。時有客詩云。

踈林遺廢寺。荒徑續征塵。寶塔歸牛路。蓮池飲馬津。花含終古恨。草長往年春。滿目隨零落。誰懷入韻新。

一百二十尋。兩岸田宅民居彫蹟。至該貴潛口。潛在江南。廣十尋。南流九百四十七尋。夾

征戰肯子孫長托亂離身平生
一滴尋常淚不泣忠臣泣亂臣二百七十七尋至矽寒此有
大石乃出橫塞江中故俗名矽寒水潮則漫沒五十尋兩
汐則露出激水翻波勁甚險惡舟人所過可戒山岸
田宅民居稀疎至首弘潛口泜在江之南廣四尋商葉司地分民
居沿岸屋舍稀疎多織商葉潭帔為業南流至未一千一百五十尋兩岸田宅民居廖
跡各植桑麻經至官路穿流有一橫橋俗名棣官五百五
十尋兩傍田宅民居廖跡至新萬村市市在江之南岸俗名幣全抵
其市兩傍店舍廖跡少有商賣
二十尋兩岸田宅民居廖跡至新福村敕賜寺寺在江南岸前朝正
統舉雲龍侯所建後蒙敕賜故名今寺尚存六百三十尋兩岸田宅民居廖跡至尚書庸下港港在江北
鎮遵

潛在江之北、廣八十尋、俗名我臣潛萬港、有橫渡、順流而下、灣繞岩旁、南一千八百八十四尋、至下港、俗名滝灘、放出大江合流、兩岸民居彭蛲、田宅桑蔴、其間有田租舊庫、在江北岸、庫今革爲、其大江之左、有大洲、即岣嶁庵、長一千五百八十尋、橫一千七十尋、昔時街巷、凡屋蟬聯、商艚多泊、至西山時、地屬田圃、五十尋、兩岸田宅民居彭蛲、至平箕村市渡津、江廣一百六十八尋、其潮汐水深五四尋、俗名幣爐紙、自峒屯札、又名渡渡幣屯、店舍拥塞、渡橫過岣嶁庵津次、四十三尋、至掌奇禮誠侯廟、廟臨江之北岸公乃先朝之邊將、昔與高綿兵相戰、陣亡、時命立廟祀之、贈為開國功臣、千秋血食、今存、奉敕國祭、如舊、於西山之時、有驗人經過廟宇、題詩云、白草凄涼古塞塵、荒城遺見野花新、天將事業留前代、地以山河屬後人、風雨未厌

易墟守在江之北有員軍駐札防禦蠻葦葬夷間晏交相貿易江心灘石壅塞夏秋雨潦小舟可渡自此而西一萬一千五百二十一尋至武三武員二典夾荒蠻部落鎮閘前津次屬福隆縣新政總大江下流四千七百十一尋至馬燒三岐

五十三尋北岸官房軍舍稠密南岸民居稀踈各樹桑蘗至新鄰村市市在江之北俗名幣檻櫛店舍稠密南岸二百六十五尋至官地墅水陸衝要多人商賣七百六十八尋北岸官房軍舍稠密南岸二員軍房舍乃船之廠所間有民居田宅桑蘗半江之南有灘石乃出似貔卧之狀汲候可見至潛篙三岐鎮邊

三十九

板作檝櫓燈貿易西流一萬三千尋至
末兩岸林麓江心灘石亂生舟人難行四千七百五十尋
兩岸林麓間有竹林江心灘石亂生
水淺可涉夏秋雨潦漲溢小舟可渡至渡駕坫坫在江之
北民居彫
陂取懶油木
板貿易為業一萬五百六尋兩岸林麓
叢竹茂盛至芹苴守守在江之南有
守禦并軍以禦蛮蜑民居
稀疎作懶油木板貿易一萬四百二十尋兩岸林麓至真痴
坫坫在江之南民居稀疎
業作懶油木板貿易四十八尋兩岸林麓
間有竹林至沙葛潛
口泜在江之南廣五尋水淺可涉自港以南一萬八千七
百六十尋至末兩岸林麓蛮居稀疎取鉄藤木板貿易
江心灘石壅舟人難渡九千六百二十五尋兩岸林麓
叢林茂盛至參霊守文

夏秋雨潦水下如注漲溢凡大木金蛇鰐魚惡獸俱被漂去人常就下流捕之站前一百尋有大灘石俗名濮太攲截江心舟人到此必皆停泊起陸扶棺塡交易站之南一條江名為滝閘灣轉而西上通荒坰

滝閘屬福隆縣新政總上流五萬二千二百六十四尋至參靈守江廣十尋俗名滝閘水深三尋潮水至此而止春冬盛暑水清而淡夏秋雨潦稍濁閘有灘石小舟可行

萬三百十五尋兩岸林麓間有竹林至馬鬃滘口泜在江之北廣二尋水淺可涉港外火有民居取懶油木

火有民居取懶油木板作檝櫓燈貿易兩流一千一百尋至未兩岸林麓江心灘石亂生舟人難渡六千六百尋兩岸林麓間有竹林至汎達滘口泜在江之北廣二尋水淺可涉港外火有民居取懶油木

鎮遵三十八

口、潛在江之北、廣六尋、北流七千二十二尋、至淚墓、地存荒僻、林麓茂盛、源心礁石壅塞、不知絕千萬尋而窮泉、六十尋、兩岸民居彫疎、田宅多樹桑蘖、至巴千道守、江廣八十二尋、其守在江之北、例有守禦、并軍設守、又征收鉄藤黃蠟蚕稅、與泉頭土產腳屯稅例、民居稠密、三千七百四十五尋、兩岸民居稀疎、田宅多樹桑蘖、至媒文津、津在江之北、俗名渡渡媒文、民居彫疎、林麓茂盛、三千五百六十二尋、兩岸林麓、至深灘、俗名漯涞、在江之北、灘石崗陵起伏、微露、舟人不戒、觸必沉覆、七十二尋、兩岸林麓、至漫萬坫三岐、俗名我阳坫萬、在前岸、对江中流、民居稠叢竹茂盛、至漫萬坫三岐、俗名我阳坫萬、在前岸、对江中流、民居稠密、從此北灣一條江、名為荒滝、全犯多灘石壅塞、舟難行、溯流而上、絕千萬尋、俱山蛮部落、春冬時水流、緩聞如琴、

五十尋而止。前人于江之南岸樹竹延蔓爲壘，以禦惡蛮。今存秀茂，内有民居。稍疎，栲以蕉榛。此岸田疇經至窟流，方有洞澤，俗名泡鶴，四圍有田疇。五百五十尋。南岸民居彫疎，田宅叢林，錯雜崗陵，起伏。北岸民居彫疎，多樹桑蔗。至石灘津。灘江廣一百七十尋。在江北，俗名渡溪。水溯深三尋，汐深二尋，有石灘，内出壘塞北邊之半。舟人從南邊而行。八百五十四尋。兩傍民居彫疎，田宅樹以桑蔗。至新市渡津。江廣一百二十五尋。南岸有市，市前有渡，俗名渡渡幣。校椰，市舍彫疎。潮深三尋，汐深二尋。一千五百八十尋。兩岸民居彫疎，田宅樹以桑蔗。至俸軒廟。廟在江之北，昔有次巫名俸軒，橫一尾，廟奉祀神灵。今廟存云。一千八百六十尋。兩岸民居彫疎，田疇樹以桑蔗。至潛東鎮邊

四圍民居稀疎、
栽以桑蘖為藩、六百尋、兩岸民居稠密、至平草村市、市在江北、
俗名墟渡數、市舍稠密、間有瓦屋、率民居人舍、
集貿易、多賣沙糖冰糖脂糖黑糖落花豆為業、六百九十
尋、至新朝洲首出大江合流、北岸一百四十五尋、至開帝
唐使道守、屬福隆縣廟守、兩岸民居稠密、槲桑蘖、
新政村、大江上流、一萬二千六百三十三尋、至
潑葛坫三岐、屬新政縣、廣一百五十尋、水潮深五尋、汝深
江、四尋、春冬盛暑、水清而淺、夏秋雨水稍濁、三百五十
尋、南岸民居稠密、北岸民居疏、並槲桑蘖、至壘門瀝東口、派在江之南、廣三
尋、南流至末一千

至新一邑市（俗名黔唐使宿舍）三百二十尋至唐使道守（稠密多人商賈）與大江合流（南岸民居稠密北岸民居稀疎各樹桑蔴）

仝達北流小江二千三百二十三尋至新朝洲首（俗名鳴嶐新朝）

大江仝流

小江口（廣五十一尋屬新政總俗名滝）渡歩（水潮深二尋汐深一尋江心鑽螺汐時男女成群入江摸取食味甘美）一十三十三尋（兩傍民居稀疎）至岩嶐老吳（江之南岸俗名岩嶐老吳長二百九尋橫七十一尋昔共鳴嶐新朝為一從回雨淙沖破成此一條細流上流渡歩江江悬淺狹惟獨木小舟可行）

尋、兩岸田野、少有民居、槲以桑蔟、二千四百五十五尋、兩岸田野、少有民居、槲以桑蔟、至平利村市、市在江北、俗名鄂垣沙、店舍零落、朝聚墟之、一千四百五十二尋、兩岸民居稠密、土宜桑蔟芙榔、至唐使守渡頭、守前有渡、俗名渡渡唐使、其守侧有守欒、并單設守悉蠻、又征收蠻稅鉄、藤與涿頭土產屯腳稅例、民居稠密、間有田疇、

企蓬南流小江、四千二百七十尋、至唐使道與大江合流、

竹江口、屬新政總、江廣五十二尋、俗名滝瀝枧、水潮深四尋、汐深三尋、在岸南行、一百十尋、至土墨、俗名墨村、相傳昔時平蠻啞藥、三千九百五十尋、北岸即當勞新政、兩邊民居稀疎、田宅栝以桑棪、

尋俗名我巳企蓬水潮深四尋汝深三尋春冬水清夏秋稍濁常淡中流大江南北別有二派水南派俗名滙𣲘灣抱尚勞新政復與大江合流北派俗名波瀙廻遶尚勞新朝亦與大江合流

企蓬中流大江扁福隆縣新政總四千六百八十七尋至唐使道守渡頭

江廣一百六十尋潮水深四尋汝深三尋春冬盛暑水清而淡夏秋雨水稍濁七百八十尋至新朝洲首俗名尚勞新朝在北岸長二千二百尋橫五百四十二尋與渡瀙江合流南岸即尚勞新政長四千三百八十尋橫一千二百尋與滙𣲘江合流西坼氏居彫踈葉樹森蔭邊

二千四百五十五

五十一尋、兩傍民居聚落、至企蓬洲末合流、
一流之北、屬福隆縣新政總、一千三百五十四尋、至企蓬三岐洲末分流、
江口、廣一百六十尋、水潮深四尋、汊深三尋、一百二十七尋、北岸民居聚落、陶埏爲業、後有田宅、南岸民居聚落、至平甸村、村居沿岸、北向陸行、一百八十五尋、至土山、昔有僧人号宝峯和尚、立寺其上、景甚幽雅、俗名厨肖、今存、沿路田疇、野外林麓、一千二百二十七尋、兩岸民居聚落、各樹桑麻、江廣一百六十丈之南岸、即企蓬洲勞嶼盤、至企蓬合大江、又分三流、江廣一

桑
廉至坫蘿分南北二流、俗名我旺坫。中浮一大洲、長六
百五十尋、俗名尚勞嶼、蠻有山土
望若亀伏、俗名尚嶼蠻、
洲末復與大江合流、

一流之南、屬福隆縣
新政總、四千八百五十二尋、至企蓬洲末合流
水口、廣十五尋、俗名滝唐板、其
水潮深四尋、汐深三尋、二千七百六十一尋、西坪民居
影竦、土宜桑、廉、至新花村市、派之南岸、俗名幣唐板、
店舍稠密、多人商賈、四十尋、兩傍民居
影竦、土宜桑、廉、至媒堅潛口、派在派南、廣五尋、水潮深三尋、汐深
二尋、南流九千十尋、至波滴波枚二
地、夾馬蹟下瀝之交水處、兩岸叢林、民居
桑廉等並、再行七千八百六十尋、至馬蹟下瀝江口、二千

鎮邊

二十尋、兩停民居聚落、其土宜檳榔甘蔗、文聖殿、殿在江之北岸、前朝所建、癸丑年特命禮部映章侯崇修新制、碑墻庀厥、可壯觀瞻、例有國祭、春秋二丁禮生校五十人、祠丞祝墨、其廟宇前臨大江、後依高山、為鎮邊之第一勝景、曾有詩人題云、文峯高峙海天東、萬世奚墻想像中、未死入心醒後夢、長留吾道挽來風、漂廻泗水芳源淨、寂寞山坛暮雨濛、虛戴儒冠離亂日、重來猶得仰巍宮、又題國音云、　悵嗔抑逐隻船蘭、景況於情俸淌滇、陣筆度高崴檔寶、渓丈捍懇諾滁銀、妙吞歪曠鷄翔道、慨滯源中對兒仁、色買厨秋滝尚宴、鈷花垃対祭神、

八百六十三尋、兩坍民居聚落、土宜桑蔗、至新幸村渡津次、江廣一百六十尋、渡在南坍、俗名渡渡站、蘿渡頭有市店舍、

二十尋、兩坍民居聚落、多樹

千五百七十尋至戎匹又轉南行三千七百八十尋至
戎匹康下汎灘站右一條路北行經過江一萬五千六百
十二尋至渙勤寫又轉西行一萬四千五百三十一尋
至羅城江經過又行四萬八千九百四十四尋至仝犹
江末經尚匹匹又轉而南行二萬八千八百一尋夾戎
匹東下復返枝格場此溪多有獺油木其木殊直葉大如
榕蕊人於近根處斫開一口或二三口深八油木或七五
寸候油汁流出一月二期汲取又有木板流膿成塊光似
珊瑚俗名破民人就根處省尋
膿塊落下採拾皆以為生業

鎮圖前津次屬福隆縣新改總

溯流而上一千九百三尋至站羅分流

津次大江廣一百六十五尋其水潮深五尋汲深四一千
尋春冬盛暑水清而渙夏秋雨水稍渾

鎮邊

俗名棣潛康
五十二尋、路傍田宅桑麻、民居彫疎、至巴干遒寺、寺所田宅、民居稀疎、例有寺禦、并軍設守、征收鉄藤木板黄蠟蜜税、并源頭脚屯土産税例、九百二十三尋、路傍民居稀疎、取懶油木板為業、至媒文坫津、媒文先居此地、因以得名、坫在北岸、民居稀疎、取商業為業、一千三百五十三尋、路傍林木茂盛、至渡萬東岸津尖、江廣八十五尋、其水潮深三尋、汐深二尋、行人到此、催舟横渡、至渡萬坫、坫在北岸、民居彫疎、取懶油木板為業、自此以往、路轉西北行、三千七百五十三尋、路傍林麓茂盛、至棣楷三岐交易場、俗名戎巴棣楷、例有寃軍設寺、以禦盜賊、華夷雜居、相與貿易、場前復分左右二路、左一條路西南行六

千三百五十尋路傍民居鄣溪
樹共纍蔗田宅至垤汰三岐俗名我臣垤
南行二千六百五十尋至北岸渡津俗名渡渡唐使過江
至唐使過宇津次又行一千一百五十尋至我臣新和
村在澧東壘之末一支西南行一萬四百三十五尋至芦
荒守一支西行三萬八千三百四十六尋至汎達塔又
西行四千四百七十尋分為兩岐一岐西北行三千七百
八十尋至我臣一岐南行五千二百六十尋至參暈我臣
又分路過江南一萬三千五百五十尋至棡柵又二萬
一千八百五十九尋至棡樣羅守自參暈守江右我臣分
路西行二萬六百七十七尋至
武三武眞二冊來蒐蠻部落四千二百二十一尋路傍
民居鄣溪左傍有一條路一千二百
尋至東北岸渡津經過柃椰帝津次至小溪橋橋長六尋

子、砂仁、芬葉、柑、橙、大風子、苦楝子、鱷魚、
山鷄、黄檀、紅麥麻皮、柚、橘、倒掛鳥、大樓
上參、土茯苓、
鱒魚、

鎮圖前路、西行一萬七千一百九十四尋、至挾粘三岐交易之處、
一百尋、路傍民居數株、至會同廟、廟在路北、乙丑年欽奉立尾殿魏武、例有福音村服役、常年春秋國放二祭、九十一尋、路傍民居數株、閭樹桑麻、至三岐、俗名戎巴、左有一條路、西南行一千七百六十五尋、至新興村、一百六十尋、路傍民居桑麻、至石橋、橋渡頭、經過蘿市津次、一百尋、俗名棘矽、此處泥濕、行人病涉難行、昔有富婦名娘隊和、捐資求福、砌石橋之、今尚存、

六

鎮邊營實錄

疆界　南界滄鎮、北界平順、東界大海、西界林冊、板山等河、交衝水陸、鎮圖在新政總地面、北進京五十一萬二千三百十五尋、咸二千三百七十一里半餘、至嘉定城一萬三千五百七十八尋、咸六十二里半餘、頌縣一、總三、建安縣、建和、建興、統轄源頭道守二、宣雄、鄧咸、地煖氣清、俗淳事簡、海門分守二、塞赤、藍機、

風俗　士尚詩書、民勤耕織、

土產　鹿茸、犀角、翠羽、黑綾、木梹、鉄藤、帆席、南星、蘇木、油紡綢、紅木、氷糖、象牙、氷糖、梨、水藤、黑糖、稻稍、獺油、材木、山藥、野猪、孔雀、落花、鉄礦、大竹、虎皮、白眼、

藩鎮　前

十七尋、沿江並林藪、至丐飭澳口、口廣七十一尋、水潮深一尋、水汶露泥汊、自口三千九百八十二尋、至屋廻澳、通坫步三岐、五十七尋、沿江並林藪、至寺券澳口、口廣九十六尋、水潮深二尋、水汶深一尋、一千四百十四尋、沿江並林藪、至芹蓁海門、廣一百尋、水潮深十一尋、水汶深九尋、東岸有礁瀨淶艚山、僑與邊營地界、南岸有守禦員軍設守、例有附里烙盛村自分守、南向有陸程、沿海四千一百九十尋、至仝爭橋、橋長二百四十尋、又三百二十一尋、火仝爭道守、

口廣六尋、水潮深一尋、水汉深三尺、自口六千八
十六尋、通三岐、老小涯、至爐灰、合流仝爭大江、一千一
百尋、沿江並林藪、至三岐、瀝榻口、口廣七十五尋、水潮深四尋、
水汉深三尋、自口二千三百
五十七尋、夾老小岐三通
三千二百七十八尋、沿江並林藪、至夔
爐灰、注出仝爭大江、
鵝江口、口廣四十九尋、水潮深八尋、水汉深四尋、
自口一千九百五十尋、至三岐通老小涯、二百七
十五尋、沿江並林藪、至弓猪瀝口、口廣四十尋、水潮深八尋、水汉
汉深六尋、自口四千七百七
十六尋、通夾港三岐江
至爐灰、通仝爭大江、一千七百五十尋、沿江並林藪、至三岐
洞亭江口、口廣一百二十五尋、水潮深六尋、
水汉深四尋、通流注出仝爭大江、一千一百九

藩輿

三十

尋、水潮深六尋、汊深四尋、四時並水鹹、
東流至每枚道驛津次、即廣邊營地界、

自三岐仝爭、一萬六千四百五十三尋、至芹蓀海口、

五千三十二尋、沿江並林藪、多有鱷魚、行人可戒心、至三岐雷降江口、其雷降江口廣六十三尋、水潮深六尋、汊深四尋、沿江並林藪、自口流幾萬千尋、分二支、北一支通橫槎、夾芹蓀大江、南一支通仝爭海門道、有市、俗号鄂仝爭、庶舍民家稠密、其海門廣三千二百二十五尋、水潮深五尋、汊深二尋、有旱路沿海濱、夾芹蓀海門道、一千三百五十尋、沿江並林藪、至橫槎瀝口、口廣五尋、水潮深七尋、汊深五尋、其流通仝爭大江、一千尋、沿江並林藪、至丐燸老小瀝口、

俗名我臣，始舨北一岐湘流而上，婦鎮邊營地界。

浮家三岐江口，七千七百八十七尋，至三岐仝爭江口。

九百十七尋，沿江狹林田畝相間，江之右屬新平縣，其江之左，屬福隆縣，即鎮邊營地界。至曲棚瀝口，口廣十五尋，水潮深三尋，汐深一尋。自口八百尋，分二支，北一支通婥普酲，南一支通涯抵口，一千一百五十尋，沿江並林麓，至三岐燈欖江口，口廣二百十九尋，水潮深七尋，水汐深五尋。南流而下，通燈欖海口，倒有字礫員單五千七百二十尋，兩岸並林藪，多有鰐魚傷人，行之必戒。至三岐仝爭江口，口廣六十

一百十九尋、至波犧瀝口、口廣五十六尋、潮深四尋、汐深三尋、其流通涇瀙大江、詳見驛路。

二百六十一尋、沿江民家田園相間、船隻往泊最多、至舊亭塢所、昔時為所、今奉葦為城、季祭之壇廟、以祭時厲、四百六尋、沿江民家田園相間、至瀝湧屯、戊申年、大定府、奉築此屯、週圍二百尋、橫對北岸有對歟屯、為將角之勢、三百十尋、沿江水柳田畝相間、至燄滶上瀝口、口廣四尋、水潮深一尋四尺、汐深四尺、自上口八百八十三尋、至下口、二千八百五尋、沿江田林相間、至燄滶下瀝口、口廣四尋、水潮深二尋、汐深一尋、二千二百四尋、沿江並至楊家三岐江口、口廣二百四十尋、水潮深八尋、汐深六尋、合流大江、

城坤厚門（門向西南）前路二千三百九十九尋至亭通村。

一百五十五尋、路在城塘、並廣六寸。至四岐、沿城大路。南一支通兌悅門、北一支通坎險門、七百四十五尋、兩傍園宅民家相間。路南有市、俗名鄰買店舍鋪密。至橫橋橋（俗呼横塘橋）、一尋、兩傍園宅相間。至三岐路。南一岐一千六百六十三尋、夾老慮橋、一千一百三十八尋、兩傍園宅相間。土宜茅麻桑。路地有企食市、至亭通村地分、走陵岡阜。

御津次在城離明門路、直至、由水程六千二百五尋。至桴家三岐江口、

城坎險門門向
西南前路二千八百二十一尋至陵園所
一五百十五尋路在城塚
並廣六尋至四岐沿城大路一岐北通鄂
一岐南二百六十
四尋夾呻元門二百四十尋西傍園宅
民家相間至高綿橋橋長
三十九尋橋橫高綿派故名西
傍並民居園宅相繼一千七百八十九尋並崗
西傍園家相間路南有市
俗名鄂婇沿庶舍稠密至
有一條路九十
一尋通下小溪五百九十八尋並崗沙土西傍至陵園所在
通村地分例有附墓民二
百人南有小路通習陣仝

汐湖三萬二百八十一尋、僑平順總、民家稀疎、多植桑、業地夾林腳高綿區屬、所居多有惡獸、行人戒心、至尋龍津、津廣五十四尋、凡高綿國貢牛象、則涉過此津、津之南岸陸程通至尋衰、夾高綿地界、

城震亭門 門向西北 前路、五百六十七尋、至三岐路、舊媒儀市、一百五十五尋、西修城外土塚、至四岐沿城大路、路廣六尋、西一岐二百六十三尋、夾良止門前路、東一岐二百十六尋、夾震亭門路、四百十二尋、西修民家稠密、至三岐路舊媒儀市、西一岐八十尋、至媒儀新市、東一岐通三岐路、夾長板新渡、

審眞

二十七

三岐路、北一岐小路、一千五百二十尋至園陵畔、一千九百七十尋、叢林相間、民家遠隔、至參良橫橋、橋長二十一尋、橋在水澤、俗名湖參良、三千六百六尋、路修草野叢林、路南美榔園宅、民家稠密、夾林脚、路北至參良水澤、至旭門橫橋、橋長五尋、橋過溪水、八十尋、兩傍美榔園宅、民家稠密、路西有旭門市、多賣果菜、至光威道守、側有守禦屬民十八村、民居稠密、土宜多芙園、二千一百八十尋、沿途美榔園宅相間、路西即華封墨、昔時呼禦、以禦夷、今故址尚存、至大澤渡津次、廣一千八百三十五尋、大澤俗名泖老湫、又曰湖渡津、俗名波渡媒搜、其澤水深一尋、盛暑時水涸、存四尺、四旁水淡而清、澤之東、通參良橋、西通波

道例有屬兵一隊、俗號渡漈、土宜桑、藻、有市俗曰
鄂渡漈、店舍稀疎、漈賣菜果、上源夾溪、綿地界、
城兌悅門、門向西南前路、四萬五千七百二十三尋、直抵尋滸
一百五十五尋、路廣六尋、至四岐、沿城大路、東一岐經英順門
路、西一岐二百七十六尋、通十六尋、兩傍民家坤元門路、三百七十三尋、兩傍民家
園宅相間、至四岐路、東一岐經南一岐通習陣仝土一千五百七十尋、兩傍野草、路遺支路、
興夾至鄂支路、南土埠故址、至三岐路、北一岐七十尋、至老虎橋、橋長九尋、二千九百八十二尋、兩傍曠野
疎林相間、至媒料店、店賣點心物、行旅快飲、俗名館媒料、有民家稀疎、
藩鎮

土產、象牙、鹿茸、黃柏、紡綢、鯿魚、紅木、鐵藤、木板、山藥、西洋參、翠羽、大風子、百眼梨、落花油、馬前子、稻穀油、大幅幃、刺魚、草簟、

城乾元門、門向北南、前路、三百八十六尋、直至大江津次、

一百四十三尋、路並廣六尋、皆舊寨、兩傍庸舍稠密、至美會村市、俗名鄧校、橈庇舍稠密、八十六尋、兩傍庸舍相連、路之北一岐一百十三尋、夾校橈遮、路之南一岐、八十尋、夾家相連、至四岐路、兩傍庸家相連、至大江津次、即城離明門路直至、一百五十七尋、兩傍庸家相連、至大江津次、南岸屬新平縣、北岸鄉津次、路西庸家相連、路東沿大江、南岸屬新平縣、北岸屬福隆縣、湖流而上、至冰渤源、屬鎮邊營地界、又至堅威、

嘉定城實錄

疆界　東際大海西抵邏羅南界高綿北界平順南方近鎮柾奴邏高棉鎮城在藩鎮治新平地面北距京五十萬六千五百七尋成二千三百四十四里半餘頌鎮五邊藩鎮鎮定和鎮河仙道七每坎東山龜川堅江鎮戎崑崙國

藩鎮營實錄

疆界　東接大海西抵光化山源南界鎮定北鄰鎮邊原野寬平舟車輻輳鎮圖在平陽總地面隸屬嘉定城領縣一總四新平縣平福平陽新隆統轄源頭道守三城光化順風海門分守二燭楓

風俗　士崇名節俗尚奢華商賈帳集舸艦迷津

藩鎮

二十五

泉泉廣二尋水清淡深七寸
上流七十尋至溪水源窟下流三百二十尋至草野
一千三百七十二尋二尺路兩傍多產故藤名
並林麓至校簪夾每校上道界首

九十八尋、路東順城民家。路西林麓一千四百八十七尋、兩傍並林麓。又至猪水處。猪廣六十六尋、水淸深一尺、四時不涸。一千三百七十二尋、兩傍並林麓。至仝猪燻、東南近山田、西北草木畧睒。一百四十尋、至猪燻泉。泉廣二尋、水淸淺深五寸、下流一百尋、注八荒田、上流五十尋、至草野源竈。春夏暑盛、泉水蒸熱、故名。一百七十五尋、至鄧設安泉。泉廣一尋、水淸淺深五寸、下流二百尋、注八草野上流三百尋、至猪水三千一百六十一尋、路兩傍並林麓。至林泉。泉廣三尋、水淸淺深一尺、春夏水涸、不流一百五十尋、注八平野上流一百三十尋、至林野源竈。一百九尋、路兩傍並林麓。至藤平順二十兩

三千七百尋、兩傍皆林麓荒田、至潴水處、潴廣四十尋、深一尺、水淡、四不時涸、五千一百八十尋、其路二千六百四十尋、東近潴水、俗名淞柣椰、兩林麓、一千四十尋、路東近澤藪、路西林麓、一千五百尋、至說律泉、泉廣四尋三尺、水清其路沙淺、兩傍皆林麓、一尺五寸、東沙坦、西荒田、下流注入潴渚觀、上流二百尋、至淞蓋源竈、九百二十七尋、東南西北皆土坦、至柣楣泉、泉廣六尋、水味淡、深一尺一寸、下流入扶眉江、上流五十尋、至泉水源竈、二百六十二尋、路兩傍並荒田、至小泉、泉廣四尋四尺、水清淡、深一尺五寸、下流亦入扶眉江、上流一萬一千八百八十三尋、直抵三源竈、二千七百八十五尋、二百

流深一尺、此江源出在岩俞、波過江畔、東有順城民亟冊
家居、田疇間雜、又六百二十五尋、路兩傍曠野、至媒鵜
林、二千五百十七尋、兩路傍平地曠野、至庸針汪江廣
五十七尋、水長流、深三尺三寸、此江源出皮槻崩荒蠻、民
傍茅茨、樾三千六百八十三尋、其路六百八十八尋、兩傍
水茂盛、並田疇、二千九百八十五
五尋、兩傍至老啼泡、兩傍並九百七十五尋、路兩傍並荒
並林麓、林麓、田林麓、西北
二尋、有池、池多產魚鱉、春夏水涸、魚死多出蛔、俗名泡蜱、
路東五尋、有蓮池、草水沮洳、常年蓮荷有生、俗名泡蓮、
至欐舍豪路、長三百十二尋、兩傍並二千三百八十八尋、
林麓、兩傍並
兩傍並林麓荒田、至羅夷江、江廣八十尋、深一尋、水清淡可飲、此
江各支派註詳驛路、

平順

北邊有一條路、八千五百七十七尋、至定山村、又二
七千尋至滝岑、又一千一百八十四尋、路兩傍林
麓彫疎、至楝泉、泉廣二尋、雨潦水流、暑則水涸、又一千
四百七十五尋、至楝岡巔越巔、一千八百三十七尋、至葛
泉、泉廣四尋、雨潦水流、否則水涸、又一千八百五十尋
至滝逕、廣二尋、雨潦水流、否則水涸、又七百尋、至斜坡
泉、泉廣三尋、雨潦水流、否則水涸、又二千三百五尋、路
兩傍皆茅木、至古泉、泉廣一尋、雨潦水流、否則水涸、又
二千八百五尋、至泡鷄泡、廣二十七尋、雨潦時水聚、否則
水涸、又一千九百尋、至茆屋處、一千尋、兩傍並芽木疎
林、至泡呑、泡廣五十尋、雨潦有水、否則水涸、又一千三
三百六十尋、兩傍皆林麓茂盛、至泡奴泡、廣六十尋、雨潦
水盈、否則水涸、又三千一百十尋、路兩傍林麓、至苐冷
塘一百六十尋、兩傍曠野、至苐冷江、江廣七尋二尺、水長

麻離上道地界三萬一千七百三十八尋四尺夾每秋上道

地界

二千六十尋兩傍並林麓至棒井泉泉廣四尋其泉長流水深二尺清淡可飲

二千一百七尋至仝樹仗路兩傍並林麓間有順城氏家居七十尋至老糊泉泉廣四尋其泉長流水深六寸味淡可飲二百七十尋至仝蘿蓁兩傍皆竹疎疎林盡是荒田一百二十尋至斜門江江廣十六尋兩涘有水盛暑時涸竭五百六十五尋兩傍皆竹疎林至舊站為溫土長七十

平順

民家數疎、昔時分守上道在此、防捍民蛮、又有一條路
直康下、二千二百七十尋、兩傍田疇間有民家、屋舍數疎、
至德勝社橋、一千六百二十尋、兩傍疎林、田疇間雜多虎豹、
接八驛路、至油泉、泉廣十尋、雨時水深一尺、水味淡、暑時水涸、一千五百四十尋、路兩傍民家
數疎、林麓間雜多虎豹、至媒柳江、江廣十尋、水深一尺、味淡、暑時水涸、七百八十九尋、路兩
林傍麓多虎豹、至砂埋江、江廣十二尋、此江水淡勝、其下流注
有虎豹、至砂埋江、江廣十二尋、八潘呦港口、其上流至
楊山源窟、八千九百七十三尋、其路兩傍並林麓多虎豹、而有
一峯、俗名崗鳩、經民家數疎、
至斜鳩山砂礓處、夾麻離上道地界、

犀象豬鬧小石崎嶇一千三百三十六尋兩傍林麓多有虎豹路鬧小石崎嶇至江謨鷄泉泉廣五尋一尺深一寸水清淡五千九百二十尋兩傍林麓茂盛多有虎豹路鬧小石崎嶇南邊有山一峯俗名尚楊此山順城鎮有構立廟一座奉祀楊廟針每年設鎮常就祭禮土俗稱為廟翁四百尋兩傍林麓茂盛多惡獸至斜贈泉泉廣十尋深一尺五寸水清淡三千二百三十五尋三尺兩傍林麓茂盛多惡獸至羅魚江江廣三十九尋二尺深一尺二寸水清淡至廟針處昔時順城鎮步巡撫沈璨居于此丁巳年尚鑽扶共巡無蠻楠哨聚劫掠奉東奉差員軍攻救順城鎮民舆巡無散居泡座市灵二處此廟針遂流廢今草木乱生已成林麓七千八百三十五尋兩傍林麓多虎豹南有土山俗名山坦民家鄰疎田疇

至坛林坫舊守所

三千二百三十二尋、其路二千九百二十五尋、東有山一
峯、俗名尚制阿、西有山一峯、俗名尚
制棍、路間小石崎嶇、三百七尋、東並林麓、西有
山一峯、俗名尚炉蘇、路上小石崎嶇、多有虎豹、至爐蘇泉、
泉廣三尋、雨時水深一尺、水
味淡、暑時水涸、一千二百九十六尋、雨傍林
麓、路間
小石崎嶇、多有虎豹、至謨鳴泉、泉廣三尋、雨時水深九寸、水
味淡、暑時水涸、三百七
十九尋、雨傍林麓、路間小
石崎嶇、多有虎豹、至滓撚泉、泉廣三尋、雨時水深
九寸、水味
淡、暑時
水涸、六百五十七尋、雨傍林麓、路間小
石崎嶇、多有虎豹、至岐路、一條路
漸漸登高、五千二百十五尋、至垃是岩、岩上頂東邊漸漸
低下、一千三百四十尋、至林際、雨傍樹木茂盛、有虎豹

民家屋舍鄰雜、　九十三尋、　路兩傍旅泊間、其路深沒淡渠、日中盛暑、沙礫難行、　一百七十二尋、　路兩傍沙淺、民家屋舍鄰雜、田疇間　一千三百九尋、路兩傍並田疇、雜至潘洲前驛入驛路、　路北有順城民家鄰雜、俗名此麻村、至阿羅泉泉廣三尋、雨潦時深一尺、水味淡、暑盛時水涸、八百九十五尋、至羅敬泊、路兩傍並疎林、華民順城民家居間雜稠密、　二十九尋、至泉、泉廣四尋、雨時水深九寸、水味淡、暑時水涸、　二千三百八十九尋、兩傍林麓多有鹿豹行人可戒心、又路東有山一峯、俗名尚制阿、至鞋鞍泉泉廣三尋、雨時水深九寸、水味淡、暑時水涸、

淡深一尺暑盛時水涸故名四十一尋至美場平壟守所
八百八尋至永和社地分此場順城鎮差員編收蜜美猪谷物貨項稅例係名場蔞氏
家稠密此處有一條路自美場直南下一千二十
四尋至枞匠舖傍有古枞三樹故名行人可以歇一
千一百六十六尋至桅桿廣十四尋水甘淡可飲暑盛
時水涸下流通八庸蹏江上流至牙哮山源脈五百二
十六尋至溪坳溪廣十尋水味淡可飲暑盛時水涸一
千十九尋至平林村地分又有一條路直康下四千二
百七十五尋至山水社橋八驛路一條直南下一千五
百三十四尋至斜支桥桥長四尋一千一百尋至溪枧桥
（橋長五尋）八百九十尋兩傍民家屋舍稀疎九百十
尋路康塭田三百六十五尋路西田畔至獨木桥桥長五尋俗名
棘蔑板路康塭田并田畔相雜路西

盛時水涸四百三十尋路兩傍林麓盛茂多有虎豹至制泚溪溪廣二尋兩涘時水深二尺味淡可飲暑盛時水涸一千四百十九尋路兩傍林木茂盛多虎豹至石泉溪廣二尋兩涘時水深三尺味淡可飲暑盛時水涸五千一百七十九尋其路一百二十九尋兩傍林木茂盛多虎豹五十尋路東隅三百尋有山一峯俗名岣嶁制祖兩傍皐氏家居彫墻有順城民家居稠密田疇間雜水味淡深二尺五寸自泚處其下流入庸至江江廣三十二尋踏港口其上流至楮萬山源窮又有一條路在江北畔直東下二百八十八尋兩傍民居稠密北近制祖山二千七百四十一尋兩傍林麓有虎豹一千一百十六尋兩傍民居稠密田疇相間至滝泮廣十尋水清

平順

十九

山砂礓處夾麻土離道地界、

蟻垤至三岐路、東有山一峰、俗名尚札、西有山一峯、俗名尚
尼、一岐路直東下、五千五百四十三尋、
兩傍多林木、有虎豹、四百四十三尋、兩傍茂林、其路
磽土、小石參錯、東有山一峯、俗名尚斜槌、九百八十九
尋、路東有林麓、路西田疇、三百九十七尋、路兩傍
田疇林麓、土壚相間、多有虎豹、六百四十六尋、路兩
傍並田疇、民家廖疎、一百九十八尋、路兩傍疎林多
有虎豹、三千九百三十一尋、路東沙崗林木叢茂、多
有豹(虎)、路西柳園屋舍田疇、其路深沙沒踝、日
中暑盛、沙熱難行、至老松井、接至八驛路、二千一百
五十尋、路兩傍林麓茂盛、多虎豹、至田佐泉、泉廣五尋、雨潦時水深三
尺、味淡可飲、暑

多衆虎行人可戒　又有一條小路自西上九百六十尋至樹敦處江西村地分舉民順城民間居鄣跡二千一百二十尋兩傍林木叢茂至滇池江江廣十五尋水清淡深一尺上流一千二百十尋至河灘山源穷一千六百二十尋兩傍林木叢茂至河灘江江廣十二尋水清淡深一尺上流二千四百八十三尋至麻魯壍源穷三百二十尋兩傍林木叢茂至麻魯江江廣十一尋水清淡深一尺上流三千七百六十尋至斜梢壩源四千十二尋兩傍林水叢茂多衆虎行人可戒心至蟻垤三岐路俗名我旺崛夾庸蹬上道地界

庸蹬上道地界自蟻垤三岐路四萬一千六十三尋至斜鳴

平順

俗呼為
全覽田至粮江江廣四十尋屬龍楊村江水味淡深二尺
可渡江之淡所上流九千九
十尋至墨江下流四千三百五十二尋通八滄秋
相傳昔在公堂官運粮儲積在此江以征蠻故名四千
七百九十五尋路西傍並林木叢茂
有象虎行人可戒心至墨江江廣四十尋
江西村地分江水味淡春夏可渡秋冬雨潦難行時大兵
征西屯軍于此征將有詩云屯營三五列
江邊進止機開在萬全天波溝渠臨水火是陳皆柵峙山
巔戎軍氣壯完疆圉西虜心寒絕塞煙不戰古來稱上策
何須串葦共推堅江之所渡上流一萬七千七十二尋至
姊吓山源宽下流九千九十尋通八粮江相傳昔順城鑽
落王築作土墨自左邊江至右邊
江故名今此墨崩頽首跡猶在一百九十二尋西傍林木叢茂

爲邊患至黎朝聖宗親征占城俘其國王抵石至石碑
山建置郡縣迨 天啟我朝 太祖皇帝奄有南服傳至
孝 皇帝大舉踰石碑山盡併占城國王皆其部落
遂竄遁使哀求餘地棲身稱藩納貢 孝寧皇帝因畫
此一區以居之改稱順城鎮封其後世襲爲順城王
貢方物爲我藩屬西山窈國順城王名佐者攻欺西山尽
將傳國器輸納我官軍由其地者多被掠嘉歲丁未年
我
皇上自進羅迈狮收復嘉定順城人扣王位辭納
皇上正其罪誅之遂罷順城王歸鎮其酋長名憂特封掌
奇豪俠侯爲順城鎮正鎮名振特封掌奇振威侯爲順
城鎮副鎮撫其民賦輸賦稅屬平順管轄未幾憂
特沒命振特
一千六百九十尋
乃爲王鎮
路之北華民順城民間
居柿跡路之東振田疇

平順

十七

自潘哩美攝春安村偏东
分縣一萬一千六百八十六尋至蠻坦
三岐路
三百七尋路從西南而傍華民順民家稠密至瀧枚廣四十六尋偏滄水村地分其水味淡深一尺可涉雨漆辰惟舟可渡江之涉所上流四千三百五十二尋至滝粮下流四千八百三十五尋至音川村放出潘哩海門傳相此江兩岸居多生秋水故名今無五百六十四尋路兩傍華民順城民閒居稠密過順城鎮所上路北邊夾小江江即順城鎮所
安順城占城之遺也自古與戎為敵國以又安横山為界其國都在闍槃城即今歸仁鎮城是也李陳以前屢

奉許祠丞一人、洒
夫二人、看守香燈、二百五十九尋、西傍並
田疇、至神農廟、已未
水村構立、奉祀炎帝、黃帝后、稷三位、土俗名稱為神農廟、年平
華民順城民、以為祈祝豐年之所、其年順城鎮正鎮掌奇
振威侯、申奏許祠丞一人、洒夫二人、看守香燈、
常年八月華民順城民、諸田家各用私禮置祭、四百六、十
尋、至增隆社市、俗名鄰堂、其市朝會、
四圓廂舍民家稠密、一百十四尋、其路平
民居廂舍稠密、至洪福社橋、橋十一尋、橋之南近長江、秋冬雨
坦、兩傍
江水溢至橋而止、四
百五十六尋、其路平坦、兩傍居民稠密、至潘哩芙塲春安村、此塲順城
鎮屬員編
收各蛮冊下
芙猪稅例、

平順

十六

江水深一尺、味淡。自橋上流、一萬九千一百八十二尋、至楊津山壺源、自橋下流、一百九十五尋、接寧川大江、放出浦里海門。

五十尋至灌泮市、兩傍民居店舍稀疎、行人可火歇、市在路之中、朝聚有一小條路、從西南向、一百九十二尋、六百六十八尋、至平水村館至平水村地分、有文聖廟、兩傍民居稀疎、閒有田疇、樸樹南有小店賣糖、故名。二百八十八尋、兩傍並田疇、路南一百十二尋、有廟一座、祀天依尊神、土像湘金、像後有小石四枚、一枚長一尺九寸、圓一尺八寸、一枚長一尺二寸、圓一尺九寸、一枚長六寸、圓一尺八寸、一枚長五寸、圓一尺八寸、相傳謂(得)之古人道來、此四石乃是真香之朴、不知何處影來、華民順城民常採取不獲、經年成石、壬辰年、鄉中見其有靈、乃立庙祀之、至甲寅年、順城鎮正鎮掌奇振威侯、卓泰

海村市、市朝會、故名鄂埋、四圍民家廂舍稠密、行人可住、二百八十九尋二尺至潘哩海門、門廣五十三尋、水潮深一尋、水汊深三尺、兩傍民居稠密、以網漁為業、港之分字所住、俗名鄉潘哩、其處多魚鰕、運賣各處、此是魚塩之地、其北門上連青川、江詳在嶂路、

公堂並所正官路、西向直上、偏承列縣、三千五百三十五尋、至潘哩关場、

三百九十七尋、兩傍民居店舍稠密、七百六十九尋、其路平坦、行人可火歇、

順城民家店稀疎、至瀧洋橋、橋長一百七尋、橋有附壘、廣路北栽民路南並樹桑麻、

公社民修作、

平順

十五

稠
密、九百九十尋、史潘哩美場、
公堂、溫岭驛路、東向直下、屬永
興縣、一千一百三十六尋四尺五
寸、至潘哩海門、

二百四十尋四尺五寸、路東民居稠密、至附璽清脩社橋、
北田畴沙峒、
橋之東有小溪、溪廣二尋、長五十尋、接大江、橋
之北十五尋、祀本處城隍廟、甲子年奉建、致祭
時屬、九十八尋、至稅場公庫、長庫在路之北、
西傍民居稠密、四百十七尋三
尺、至銀江村市、市肆聚、故名鄂最、西傍民
居廂舍稠密、商人多住、三十二尋、至甘

首有順城氏居田宅後漂散其地荒廢因以培塞
一千四百尋其路沙淺兩傍林木叢蔽路之北有山一節
春夏盛暑石烈火發著草延燒山上火光亦
分日夜俗
名火焰山
一千三百尋兩傍並田疇俗名仝斜埔至斜埔泉泉廣二尋
春夏水塊秋冬雨潦水溢怒奔四千四百八十
四尋經甘榮汕尚培塞處穿破放出海門
一千一百
二十尋兩傍並田疇至長盛村華民順城氏
家居稠密
四百十尋至粮江
江廣四尋水味淡春夏可涉秋冬雨潦待水淺方可涉江
之涉所上流二千八百八十七尋至粮山源窮
下流三百八十九尋合八百六十尋兩傍並田疇至龍蟠村居民
斜埔源註下海海門

一平順

十四

下流九百尋、八百尋至富田村朱亞館、行人可少歇、兩傍合廊滄江、民居田宅彫鏤、有一條路通八桅覓、已詳驛路、一千四百十尋、其路沙淺、兩傍並茂林、至高閣江、江廣二十尋、其水甘淡、春夏可涉、江底多小石堉潤、行者戒足、秋冬雨潦難行、江之淡所、上流一萬五千五百八十尋、至附寬盡卅源寬、下流一千八百四十尋、合昭均江、九百六十尋、路兩傍並田疇、至坫覓、順城民家居櫛密、華民閒居、昔在順城民始遷居此地、故其名、一千八十尋、其路沙淺、兩傍並林藤、至坫說、路東邊七百尋、有一高峯、相傳昔者順城鎮前藩王勝例七年、就此峯淨養說、投米于此峯、再祈天會說、其順城語、此峯即物升此鄉、即鄉說、一千六百二十尋、其路沙淺、兩傍林藤、至坫宴、

民家稠密兩傍林木多虎狼行人可戒心至壘藍嶺岩長八千九百八十九尋兩傍沿山路多石骨崎嶇行人漸漸登高岩之中舊有雄碉隊立本柵衝要處設守訪禦匪巢柵之南有小井一口水脉噴出味甘淡可飲今此柵一百三十尋至廊燒坫屬頓蠻共跡猶在火潘哩所地頭一千五十尋路兩傍和村地分其路平坦兩傍皆民順城民間居稠密坫之中有夫墟一所是順城鎮屬員編收降蠻各柵下關稅例間有雄碉隊一家居稠密舊有焰墟場一名坫廊墟一千五十尋路兩傍至昭均坫梭行人可以歇息處柳二百尋至昭均江江廣五尋水深春夏可涉秋冬雨漲待水淺方可渡江底多小石滑潤行者戒之江源出上流一千八百四十尋通高閣江之源所上平順

其路平坦兩傍林叢木箐、廣望數里外有山一帶、中一高頂上突起兩頂、有似劒鋒、俗名樣邦山、九百九十尋、其路平坦、兩傍林木叢箐、多象虎、行人可戒心、至鄉舖攏仕稍接驛路、自潘鄉太定村南邊一條路、係福二縣、安二萬八千八百四十一尋、夾潘哩美塲、一百尋、其路平坦、兩傍竹林、田畴間雜、至江、江廣二十尋、水味淡、深二尺、春夏可涉、秋冬雨潦難行、江之源所上流四萬五千十尋、至猪山源穿下流二千二十尋、入麻師江、近峰站、江之東、華民順城民、依居稍密、其地多橘棱木、係名坫橘、係太定村地分、五千九百十一尋、其路田畴次野、華民順城

駐泊此渚凡有祈禱必得靈應常年二月初二日本村用牲醴祭忌已成俗例往過客有詩云　元是浮生慣水宿身材出類稱人宗量弘吐納輕江渚尾掉縱橫任此康滄海外為群物長風濤中有濟人功惟餘海渚遺祠在萬古名傳

六十尋　東沿海渚西沿沙岡至泳崚北山海村三岐路民居稠密以打魚為業一岐之東南有一灣海渚俗名潭泳崚水國翁至南風節船旗可穩泊外連一帶山其山腳九曲狀如指掌橫桅于海外俗名鞠崚旗船放洋過此最為關碍可戒

四千六百二十尋　路由西岐兩傍林木叢蔽至三郎溪溪廣三尋水淡可飲

一千一百八十五尋　其路沙淺兩傍茂林至庸佳坫華民順城民居稠密

二千一百八十八尋至舊鹿麻

浦龍仕廂接驛路、

港之東南渚、東沿海渚、西沿泳崗、五千七百二十尋、至泳輸、此泳南風節船旗可穩泊、一千七百八十尋、南沿海渚、北沿泳崗、至神海廟、廟祀南海巨神、塑土像、衣帽儼然、兩傍陳列刀劒旌鼓傘蓋、像後設一水棺紅漆、詢之山海村古老、述謂兩千年二月初二日、本村人見衆魚眷骨一段、及方(桶)松木板一器、從海外相繼漂八此渚、其夜潘卿泳趨村民、會集共舁此骨八廟、(桶)欵另擇地塑之、既而衆人擡舉不動、忽內村人名吒丈、憑口言稱衆民不得違次、我神棲在此、不當他所移塑、村民異以為神、不敢違、於是募塑在此、構立廟宇、又辦棺木厚殮此骨、裝入、安置于此、立守祠(有守)香燈、嗣後衆民順城民、及船旗

名地蔴至柿紅岩岩長三百尋兩傍淺林土石嶂嶇多生
潭邨柿紅木故名有虎狼行人
咸心一千五百十尋東沿海渚西沿山林至欖稽嶋岩長五百五十尋
林木叢茂石徑嶇嶇一千四百十二尋至壠稽垣泰安坊地分兩傍民居
稠密坊東沿海有一千八百四十五尋東沿海渚西沿山林至詠
所墟坊北沿山岩嶋長四百三十尋兩傍沿山石徑嶇嶇二百尋兩傍林木茂盛至泳欖潭
所交延慶府界
自潘郎港之東南渚一條路一萬六千五百四十三尋至潮

港之東北渚有小堠更守北沿海渚南沿沙崗三千四百三十尋至麻汶海港渡津港廣七十尋水漲深三尋水落深二尋潭之上流水潮三千九百二十尋至潮藩過北渚津次慶會安居村地分民居稠密有小堠更守六百七十尋至清孝峒昭長一百十尋其路土石崎嶇一千二百尋路皆土潮兩傍沿山至慶然村地分民居稠密一千三百四十尋兩傍土潮至美祥村地分民居稠密一千五百五十尋路兩傍疎林沃野間有山田綿花東南望一里海外有孤島俗

難行至老衲橋橋長四尋橋南潘卿海門水潮至此而止橋此並塩田二百三十尋其路沙淺南有石一崗俗名矽泊崗之下有井一口水味甘淡可飲二百五十尋路沿崗脚漸夏天中日沙熱難行兩傍民家沙深淡稍癈路南有井一口水味淡可飲一百五十一尋路兩傍舍稍至潘卿市市舖四聚閩民居庸舍稍癈行人可住宿三百五十七尋其路沙淺兩傍民居稍癈至潘卿海港港廣六十尋水漲深二尋水落深一尋此港門海錯風味以鯛魚為業

自潘卿港之東北渚一條路一萬四千六百十七尋至泳橈共潘哩相似古有粧泥池鄭哩卿之跡港之上流一十一百八十尋至鄂婁安和村水潮至此而止

兩傍皆土堰北有小山三峯中峯頂上有二古塔俗名一百
順城鎮洛潘王塔其事跡土人傳訛不便編註
八十尋至媒保橋橋長六尋橋在得仁社前閘媒保構立
小店于此故名橋之南林
木叢茂接大江土人禁不得斫伐俗呼為梭禁華民順
城民有築堤堰自北畔至南畔一百三十尋引水過橋注
入池滿二千三百九十尋兩傍林麓間有民居稠密山田
田畝錦花常有虎狼行人可戒心
至經營社市俗名鄧營市朝會兩一千七百六尋路平坦
傍廛肆庵舍稠密
居畧
至榛羅橋橋長二十尋溪水咸鹹橋兩傍多生榛羅
木故名鄉潘海門水潮至此
路上沙深沒踝而
止四百二十尋其路平坦兩傍土沃三百五十二尋夏天日中沙熱

傍林叢(木)茂、行上流抵直瓶、兩傍林木叢茂、有設岩設守、防禦奸細、城民、兩傍華民、順城民間居鄰疎、至江廣二十尋、春夏可涉、秋冬雨漲難通盤桐源穹、二千八百八十二尋三尺、至羅處、順四千四百四十八尋、其路平坦、至潘美塲、

自潘鄉道任呼驛路、康向直下、屬安福縣、八千五十二尋、至潘鄉海港、

九百五十尋、其路平坦、一百六十尋、兩傍民居稠密、店舍聯絡、行人可住、七百九十二尋、並是疎林、常有虎狼、行人至得社仁橋、橋長四尋、兩傍皆林邑、一千三十尋、

平順

九

流九千九百三千
八尋夾流狼江、
四千二百十尋至榕散處屬侯庄村地
分界路兩傍
林木叢茂、又有一條小路、自此村向西上、四千六十三
尋至楊江、江廣十五尋、水清淡、春夏可渡、秋冬雨潦難行、
江之波所上流二百八十尋、至榕榔淹、下流九千七百三
十五尋、通榕榔江、三千九百十五尋、兩傍林木叢茂、多
象虎、行人可戒心、
至斜訣加岩、岩長一千八十八尋、兩
傍林木叢茂、多象虎、行人可戒心、又分二條路、一條路
自岩從西北上、一千七百三尋、兩傍林木叢茂、至麻啼
江、江廣二十一尋、上流直抵羅荒蠻源宮、五十尋至麻
啼處順城、民家居稍衆、有訣岩設守、防禦奸細、一千六
百六十六尋、兩傍林木叢茂、至斜榕江、江廣二十尋、二
尺、上流直抵斜榕山源宮、三百二十八尋至斜榕山腳、
通上蠻柵、
一條路自岩正西向、四百六十四尋三尺、兩

冬春夏可涉秋冬雨潦難行江之渡所上流紫迴流遠林中下流九千九百八十八尋注入滄檄一千七百三十六尋其路磽土崎嶇兩傍林茂多衆虎行人可戒心至檄江江廣十三尋水味淡深一尺春夏可涉秋冬雨潦難行江之渡所上流四百六十五尋至滄斜歧加下流二千一百十五尋註入斜構江江廣十七尋水味清淡春夏可涉秋冬雨潦待水淺方可涉江之渡所上流二千一百十五尋至滄檄下流四百五十三尋其路磽土兩傍林木叢茂至構柳篦江注入滄椅柳篦一千五百九尋其路磽土兩傍林木叢茂至構柳篦江江廣十五尋水清淡深一尺春夏可涉秋冬雨潦難行江之渡所上流三千一百五十尋至滄斜構下

崎嶇、兩傍並山林、多有衆虎、行人可戒心、至麻乃江、江廣十六尋、水清淡、春夏可涉、秋冬雨潦、待水淺方可涉、江之源所、其上流三千七百七十尋、至佳山蠻源、其下流四千八十尋、通八枚狼江、四百尋、至麻乃地分、兩傍並茂林、有順城民居稠密、此守屬順城鎮分差設守、防禦奸細、五千四百五十一尋、其路土石崎嶇、兩傍山林、多有衆虎、行人可戒心、至屬蠻斜發蠻冊一萬十尋、其路磊石崎嶇、山林翁蔚、多衆虎、行人可戒心、至馬坳山嵓、峭長一萬五千尋、其路高山峻嶺、林木叢茂、攀緣而上、蹣跚而下、故名、一千六百三十五尋、其路土崗門、兩傍林木叢茂、多衆虎、行人可戒心、至斜該加江、江廣十二尋、水深一

海門門廣五十三尋水潮深五尺水落深三尺兩傍民居稠密以魚網爲業港之北分守所駐俗名劒潘哩其處多魚鹹運賣各處此是魚塩之地此門上達奇川江詳註驛路

自潘卿媒侄市西向一條路直抵上道偏安福縣五萬二千四百二十七尋至潘哩美墟

媒侄市詳註驛路二千一百十尋其路平坦兩傍棘林舊民順城民家居鄰田疇間雜

至尋耀溪溪廣十二尋溪水淡春夏枯竭秋冬雨漲可渡溪之淡咁其上流四千五百尋至橋施山源窮其下流二千六百尋經出金文西村地分散入各田畝

五千三百八十尋其路平順

公堂並所驛路、東向直下、係永多縣一十一百三十六尋四尺五寸、至潘哩海門、

二百四十尋四尺五寸、路東民居稠密、至附墨清修社橋、北田疇沙崗、

長六尋、橋之東有小溪、溪廣二尋、長五十二尋、接大江、橋之北十五尋、本處城隍廟、甲子奉建、致祭時廣、

九十八尋、至稅場公庫、場庫在路之北、兩傍民居、四百十七尋三尺、至

銀河村市、市舖聚、故名聚歇、兩傍民居庫舍稠密、商人可住宿、三十二尋、至甘海村市、市朝食、故名聚墨、四圍民家庫舍稠密、行人可住宿、二百八十九尋二尺、至潘哩

平順營實錄

疆界　東濱大海西接山崗南界鎮邊北界平和地面北進京三十六萬九千六百九十五丈戍一千七百一十一里半餘額平順所在承多縣清修守六潘鄉道廊離道廊踏道海門分守十一庵潘坎榔柳涼游三源潘洲庵滘庵階灘坎崗

風俗　俗淳事簡民質和柔

土產　沉香　犀角　龜眼　象牙　白布　牛　烏木　花塩　紅花　琉璃　孔雀　翠羽　鸚鵡即廣　魚膠　魚油　香螺　鹿　麝　穿山甲　海馬　鯊魚　鯨魚　珊瑚石　硇硝　蚺蛇膽　鯨水

艘可以出入港之北有一座石港之南有長沙渚乙卯年大兵屯駐海導戰艘入此港口大破西兵敗走

盛暑沙熱難行東北近江民居魚藝船艓泊集者衆遥望一里山頭有旌忠祠此山為妨鈎村地分俗名尚河羅於甲寅乙卯二年西山賊党圍迫慶遠城聖駕親征殺退賊党將士有敗亡者奉敕總鎮北城平西大將軍誠郡公建祠以祀死陣將士賜名旌忠祠常年粧宮錢貳三粧并祭器春秋致祭例有附塑民二十人祠亟一人至乱

熱海門分守站屬河泊屬此熱上村此站例有守禦率附塑民三十人更守延連港口間有民居稠密魚藝船艓為業站馳洒大江一里許有古塔廟在山崗上塔中有石像女形坐盤石依上即天依神像今有乱熱社附塑民十人亟祠一人奉守祀事又有九鳳特并真金像形瑤瓔前朝朱敕贈封二道俱在廟内例常年粧宮錢貳三粧祭春首禮臘月代衣禮令無宮錢粧發其如塑神事跡歲代經久不可詳知再如海口水潮落深淺不常船

橋西屬富祿西社、橋東屬武烟中社、其間上至武烟稼田、餘水流下大江、七百四十二尋、路東北有武烟中社廟、兩傍並田疇、民居彫疎、閒有小店可以歇、一千尋、其路新築、活三尋、兩傍並有民居彫疎、至橋泡嶺橋、長十四尋、此橋有泡、四時皆有水積、稍深、兩傍多產嶺木、故名、六百二尋、路兩傍並田疇、一百二十尋、屬河泊屬永安社地分、其路新築、東西南三面、並有民居彫疎、北面有泉四方伴肆店廂所聚、俗名鄧覓、至庫橋、長十九尋、橋西屬永安社地分、橋東屬富安社地分、此橋江俗名滝桥庫、溯流而上、一千尋、達大江、順流而下、八千尋、達茅莊網閘港口、其水清而鹹、日常消長、二百尋、路南有山、山東南有福安庫舊基、俗名尚庫、北近江、一千七十八尋、其路泱深沒脚、春夏

此也東近延慶城西門塘西南北三面皆築土墨高一尋
厚一尋也內自東以西一百十三尋自南而北一百二十
六尋外溝深二尋活四尋也內有民居彫疎至延慶土城塘西門一尋十尋至
延慶土城城在福田縣中總當美社地分俗名城并莊其城註詳驛路五十尋至營市
驛路屬福田縣中總附墨福盛社其路新築活三尋兩傍民居稠密六十尋至衆層屬花洲縣中總當祿西社地分
屬花洲縣中總其路新築活三尋兩傍民居稠密其路新築活三尋兩傍並有民居彫疎壬戌年奉
放平衆中衆二奇員軍頻雄衆尚養構層在此一千一
百二十四尋其路新築活三尋兩傍並有田疇民居彫疎至新橋橋長十四尋

香橋、橋長十三尋、（係福田縣上總明安村、田皆良人名把香構作此橋、故名、）其溪水淡而清、遡流而上、三百尋至尚覺泡、順流而下、一百尋達大江、

至壠棋林路、路長二十一尋、（路西傍皆林麓多虎狼、俗名境棋、）七百八十尋、路西傍田宅、民居稍密、

至盛全市、市廣二十尋、此市朝暮集會、四方伴肆店廂、兩傍民居稍密、俗名鬧全盛、

一十二尋、（係福田縣中總長祿中社、）路西傍民居稍疎、並有田疇、

至河棣橋、橋長十八尋、（係福田縣中總長祿中社、）此橋江上流塔塞、下達大江、春夏瀧涸、秋冬雨漲、水深行人難涉、

二十尋、其路平坦、

至第二橋、橋長十尋、此橋春夏枯涸、秋冬水深、五尋、其路平坦、

至暹舊屯、一百十三尋、

常年量徵差租八庸有民居園宅稠密南有溝其水濁深而鹹潮落不常潮流而上二千四十尋至正都橋下流二千尋至并莆海門分守站此站在河榕村地分魚蟹民居鄰疎例有守禦評論率附豐民盤詰姦細廻遊海外詔廻稅團舟船出入港口港之地遙望一里有坑檬山此山土產花藤故名坑檬

自廻府慶要路俄匹舊分守八千九百八十四尋至此歇海門

俄匹處舊守站有花洲縣上總俄匹潮山村此站東西有民居鄰疎播田一務南有并莊源大江北有滝掇小江夾流而下故名俄匹處山路歸西北夾并莊原辦稅各冊民居年前有廣談隊一員平本當軍守禦懸重及拿捉逃軍好細等事一千八百九十九尋路北近大江南民居鄰疎東近山脚至北

尋江之西爲安和社地分、江之東爲安城社地分、江水清淡、遡流而上、三千五百六十尋、直抵同香源旗旋站、順流而下、三千九百尋、達茅菌海門、此江春夏水淺、行人可徒渡、秋冬雨潦水深、有渡夫、三百二十三尋、爲安城社地分、沿途至蓼葉橋、橋長五尋、此橋爲安城社地分、有泡田疇、民居鱗次、俗名泡蓼葉橋、春夏枯燥、秋冬雨潦水深、一百二十尋、沿途道有民居稠密、一百二十尋、至正官路、路南有帝、俗名鄧館埋、路西北有道、內屯、迤邐細七百六十尋、路南有民居稠密、園宅田疇、路西有驛路、路北大江、有土壚相間、至渡機市、此市在富安社地分、俗名鄧渡機、二百七十五尋、至老樣津、爲富安社地分、古良老樣家居在此、故名、路北有魯安廟場、倒

有本營該隊準單刀一船設汛監詰奸細及民
人商賣貨物上源送回依例編收腳屯官稅一千四百
六十三尋路南民店舖疎田疇土至洴棒店此井水至清
路北山林多有虎狼至洴棒店西夜不閉俗
名洴棒有店賣點心物行人可以歇二百四尋屬富安村地分路南民店
舖疎田疇路北枯土六百五十尋屬大安社地分沿
路兩傍並有民居
六尋屬安和社地分路南
五百六十尋路南土舖疎田疇路北枯土至館炯市此市朝聚有店賣點
心物行人可以歇俗
名幣五百六十七尋屬安和社地分路南館炯五百六十二尋路北
有江路地民伍稠塞五十二尋路北有黃
蠟公塘在安和村地分例當年同香岡至大江江廣十四
汊上源壅丁谷册貢黃蠟稅八場奉
平和
二

花洲、統轄源頭分守三、同
來芽尚、莊、乘芽蘭、亂
南汲海門分守五、熟芽莊地、熄、相
扶、

風俗、風氣淳樸、
耕織為業、

土產、琦南、蘇合、象牙、鹿茸、
沉香、降香、犀角、珅璟、珊瑚、
虎皮、花藤、鉄藤、黑玛瑙、帆葉、
孔雀、石藤、水藤、馬前子、
山羊、黃蠟、

自平和府同香源旗旄站、五千三百二十九尋至老林津旁
簡海門、

旗旄、屬新定縣上總福安村、內此站上達、歸西山路、夾有
制夷那亞丐林蠻冊、站之南近大江、站之北近山、例

一統輿地志卷之七

敕纂修

兵部尚書敏政侯臣黎貴定奉

平和營實錄

疆界東接海濱西聯山嵩南界平順權北界富安岩峙山川雄秀道路崎嶇城圍地利險自天成

田縣富美地面北進京二十九萬四百七十五尋成一千三百四十四里半餘頒府二縣五平和府廣四丈延慶府福

一統輿地志卷之六終

南歸海口今有員革設寧此港
港廣三十三尋深一尋三尺

深惟舟可渡傍有民居俗名滝灘夾于滝波大江此處至石城屯多有虎狼犀象行者可戒心

沱演行宮北邊而下一千七百六十三尋至沱演海門

一百二十尋兩邊並民居稠密至溪橋橋長二十尋南有沱演市晚含俗名墟歇橋一百五十三尋路南有小溪汊渚北民居稠密至平安村市早會五十二尋兩邊並民居稠密五十五尋路南小江汊土路北民居一百九十尋路南大江汊路北民居五百三十一尋路南大江汊渚路北民居至小江江廣三十尋水深流至沱演海門沿途汊渚路東沿海路俗名滝漊六百五尋至沱演海門沿途汊渚路東沿海路西大江路北民居稠密

石城屯交易場、今有員單設守、俗名石城屯、內有交易場
牧源稅、俗云、交易之場、兩傍並有民居。
七百三十尋、兩邊並留荒田土。三千二百九十尋、兩邊業林盛茂、至小溆
溆廣三尋、俗名溪媒道、春夏水淺可涉、秋冬雨潦
難行、上溯諸山小流、下流先仝補江。一千一
百九十一尋、沿途並山林、至小江、江廣二十尋、溯流而上、至波奔
處、下夾大江、俗名滝流、春夏水淺可
涉、秋冬雨潦水漲難行。一千一百十八尋、兩邊山林、至小溆溆
廣二尋、俗名溪表、春夏水淺可涉、秋
冬雨潦難行、下流先滝流紅。四千八百八十尋、其途
崎嶇、兩邊山、上溯巴巖山、下流
高林蘆草茅、至滝灊江、江廣四十四尋、上溯巴巖山、下流
至此、其水清深而

秋冬有水下注大江、俗名溪昂、一千三百十六尋、路南大江、路北河槽源蛮税社监册所居、沿途叢林、此處至滝破續多犀象惡獸、行人可戒心、至溪橛溼、溼廣二十三尋、多粗橛木、俗曰溪橛、上溯諸山小溼合流、流下注滝波大江、春夏水浅可涉、秋冬雨潦、水流難行、三十尋、兩邊民居田宅、至石城大江、江廣三百六十八尋、春時水清、夏時水濁、而浅可涉、秋冬水滿、惟舟可渡、溯流而上、幾萬尋、南邊南槃、北達澤粘二溼、蛮俗名滝波大江、至此謂石城渡津、例有渡夫六人、流而下、俗名沱演大江、幾千尋注于沱演海門、

自石城屯交易塲、以上、一萬一千二百七十八尋、至滝灘江、

冬雨潦
難行一千三百六十五尋路南摸撈村民
居路北田畴至祝笔林兩
邊並林間有田
俗名地祝笔林路長九百四十尋沿途荒田芙蕖林路南
有孤山俗名肖幾祝笔
至沈渚路南大江相傳上古有孔萑群
集在沈渚飲大江水俗名罷鴈五百三十二尋沿
途沈土秋冬雨潦水溢
行人從山崗而行至肖幾林路南有孤山
俗名肖幾林長五百三
十七尋沿途崗陵叢
林行路崎嶇至小浪浪廣二尋名泥火沈俗名溪
有水下流春夏枯涸秋冬
注于大江二千六百二十九尋沿途並
荒山三百四十尋路南
北福山村民居田畴二百七十二尋兩邊並
叢林至小浪浪廣五尋春夏
枯涸

千五百尋路南大江路北連山此處至旭接岩疸多犀象至小溪溪廣一尋春夏枯涸秋冬有水流下注大江俗名溪樑五百四十五尋行逕崎嶇屈曲兩邊連山間有民作山田至柚槐溪溪廣二十一尋多柚槐木俗曰溪柚槐諸山小溪流下注大江春夏水淺可涉秋冬雨潦難行一千七百四十八尋路南孤山路北連山至翰岑路南大江多有大石橫亘江心舟筏不通俗名翰岑接至盌脞林路長八百二十五尋兩邊多盌脞木俗名塊盌脞路南有孤山路北連山行路崎嶇間有民作山田九百三尋路南有孤山夾田畔路北民居耕疎至小江江廣二十六尋諸山小溪合流棋揍村地名俗名滝棋揍下流注大江春夏水淺秋

岩長二百六十尋路南大江路北荒山至小橋橋長四尋俗名棣蘆葉五十九尋兩邊並荒土至溪橋橋長十六尋俗名棣加攙六百九十七尋路南浮沙土夾沙林路北田畴至小溪橋橋長六尋俗名棣樺二百六十八尋路南浮沙土夾沙林路北田畴至小溪橋橋長十二尋俗名棣椴六百尋路南有池俗名泡雄夾田畴沙林路北田畴連山五百尋路南大江路北砂泊社民田宅至小溪橋橋長十尋俗名棣概三千一百七十二尋路南民居連稀路北田畴此為石城渡津北邊偏同春縣上總富蓮社至砂礁林林中有大石木藤蟠亂四傍俗名滝砂礁林路長一

土塩田畴至小溪、溪廣十六尋、溪旁有橋、今頽弊、一千二十九尋、路南民居关沙土、路北田畴、四百六十尋、路南沙土、路北田畴、五百八十尋、路南大江沙渚、路北民居佈疎、至小溪橋、橋長五尋、俗名橋富福、二十尋、兩傍荒土、至小店、可以歇、一百二十尋、路南大江渡津、路北田畴、一千二百九十七尋、路南大江、路北田畴、閭有民居佈疎、七百尋、路南大江、路北田畴、民居稀疎、四百六十尋、兩邊田畴沙林相間、至城胡、相傳古者占城國於此築磚城、前朝參督將扶郡公攻拔之、今備存、俗曰城胡、四百二十尋、路南大江、路北荒山、至高閣廟、路北有廟、奉祀高閣位、路南大江、至九旧樓岩、

武指日重
來海來滄

自沱演行宮二萬六千六百七十九尋至石城屯交易
沱演行宮屬阿孝縣中
總安全社一百十六尋沿途並沙土
兩邊民居至小店
路南沙堆公庫在此
路北有田可少歇至塭庫南有泳山山崗有塔俗曰寶
塔山山脚西有庫舊名安全
庫今名安和庫俗曰塭庫一百尋兩邊並
田畴至溪橋橋長四十八尋俗名橋
八百四十尋路南民居
路北田畴至福全市市之北有店舍一百尋兩邊並
田畴
八百十六尋路南浮沙土植紅麥路北田畴至椰小店可少歇二十尋兩邊
富安

泝路兩邊有民居峒窓、
園柳、店舍峒窓、

六百八十尋、至會安村、兩邊民居峒窓、及土坵、秋田相
間、

二百五十尋、至沙洞、路兩邊有田宅及土坵、

九百四十尋、至春壘海門、門廣七十尋深二尋、有字標員軍設守、路南沙洞、結有田宅、鱲居、路北沙洞、閒有民居稀疎、其路早晚可行、日中沙熱難行、甲寅年

聖駕平西屯兵于此、特詹從目有詩云、

海渚春壘夾岸圍、江村寂寥起炊烟、浪花觸石漱峽、一葉魚舟唱晩天、又詩云、

春壘勝地半邨墟、自昔風光已不如、絶嶺霜鳴捉塞雁、寒潭水縱躍舟魚、蒼疎巖樹秋冬近、厭泛江花雨露餘、

戲戰逍臨田日午、抽心葵藿正舒徐、又詩云、

閔月舟師泊小城、春壘岸次且休兵、銀燈在焰蛩分影、金鼓風傳鴈有声、

未忍戈矛摧寨邑、裁將干戚舞虞庭、舒徐正是仁中

浅僅一尺、秋冬雨潦難行、二百九十尋、兩邊沿山至溪、溪廣三尋、溪東西並樹木盛茂、

山、俗曰渓來根、此溪在山中合流下至樹那江、春夏水浅、秋冬雨潦難行、一千五百尋至矽礦處、一路登山上嶺、兩傍草茅盛茂、有大石層次堆疊、俗曰媽矽礦、四千三百十五尋至那

嶺處、路穿山嶺、兩邊草茅梂木叢茂、一千二百五十尋至樹顙處、兩邊草茅梂木叢茂、此處有山蛮居住、俗名媽橘、山之東、蛮税地所、山之西、黒蛮地所、

自蓋所二千六十二尋、至春臺海門分界、

一百九十二尋、至瀧汴小渓、其水清淡、前倘紹閘壅水道取水、通入奇樽仝田、俗曰瀧

自交易場一萬四千四百六十尋至梫槎處
交易場之西一千三百七十尋至全城處（路兩邊並田畴間有民居稀疎）一千六百十尋（路兩邊並田）至梫邦江江廣二十尋（春夏水淺可涉秋冬雨潦難行）六百四十尋（路兩邊田間有土壠民居稀疎）至全栁處一千七百九十尋（路兩邊並山林梽木盛茂）至全槲處一千一百三十尋（路兩邊並山林梽木盛茂）至涼涼永廣四尋（其涼多有五穀木俗曰淚契流下梫邦江秋冬雨潦難行）五百三十六尋（兩邊山林盛茂）至小涼涼廣二尋（此涼多雲蘇俗名淚遷涼頭屈曲流下合梫邦江春夏水

長二百尋。其路平坦。兩邊並荒山。岩之西七十尋。路北近泡。路南田畝。二十尋。路兩邊並土壚。至溪涅橋。橋長八尋。春夏水濁而淺。可涉。秋冬雨潦難行。相傳此橋係先時土人媒邦出家財構作。此橋故俗曰橋媒邦。三百七十尋。路兩邊並秋夏二稅田。至檑櫳市。市早會。有店舍民居稠密。二十尋。路兩邊並民居稠密。至檥梆江。江廣五十尋。其水清淺。春夏水淺。可涉。秋冬雨潦難行。渡舟。此江流下至于大江。一百尋。路北土壚民居稠密。路南土梁。一百七十尋。路兩邊並車水田。秋夏二稅。一百七十尋。至交易場。路兩邊民居稠密。越有員軍設守。

富安

遶並田路北民居稀疎至昌鮓岩路行峙嶇山多惡獸岩長二百尋北沿江南荒山二百二十尋至館葛路北沿江路南土墟关荒山有小店俗名館葛一千一百六十尋路北沿江路南荒山其江自仝府派源注出俗曰羅甘江一百尋路南土墟路沿江关荒山有民居稀疎至腋魚岩岩上有礼水龍廟岩長一百四十尋路北沿江路南沿山二百七十尋路兩遶荒園路南向沿山一百二十尋路北土墟植紅麥路南土墟有民居稀疎六百四十尋路北田路南土墟关荒山有民居稀疎四十尋路北土墟路南沿荒山北面有祀城隍廟俗曰廟仝也二百三十九尋路北土墟路南沿山有民居稀疎至椅槩岩岩

十尋路西邊土塘有民居稀疎一百二十尋路北沿山有巖石俗曰碌砹路南沿溪八百二十尋兩邊田畴北向近山至全概江江廣一百六十二尋其水清淺春夏水淺可涉秋冬雨漲有渡舟此江源頭在楊路江流下至楡林江二百六十尋兩邊土壩間有民居稀疎至全概市市廣十二尋屬安定社地分此市居舍疎稀二百七十尋兩邊並田一百尋路北田園民居南眼山四百八十尋路北田園民居間雜路南田畴一百四十尋兩邊並田二百七十尋路北田并荒山路南有泡蓮至新立處三百四十尋路西邊田南面有大樹俗名楡樹二百三十尋路兩邊土壩并荒山二百十尋路兩

公堂莊畔西上九千三百四十一尋至洞樞源交易場

莊畔在同春縣下鄉安美村地分有咏云富安田地寬山野遍桑麻牡老饑炊麥行人渴買水林疎鄉放馬水淺蜆浮槎嶺嶷王氣特經帝子車御駕西征命皇太子帥步兵從富安路襲攻坦棋屯故從日采之以記畔界見三百三十尋路北土壅樹標路南有民居稀疎至泡砂江江廣十尋其水清淡春夏水淺可涉秋冬雨潦有渡舟此江在杉桄堰流下分派至娘伯渡流下春壘海門二百四十尋兩傍沙堆有三百六十尋兩邊沙堆有三百四十尋至舊延市路北土壅迫山有城隍廟路南舊設交易場在此俗曰舊延今交易場迁于橘美處三百四

富安營實錄

疆界

東接海瀕，西聯高山，南界平和岩哥，北界平定虬蒙，西海背山，地勢隘狹，惟前在同春縣，安美地面北進京二十二萬一千三尋，成一千二十三里餘，頃府一，縣二，屬一，富安府，同春縣，和泰二統轄，源頭分守二，河楂石城，海門分守五，春臺演泡，貢茹泡，農虬蒙。

風俗

地鮮平疇，民知耕鑿。

土產

琦南沉香，白紗，黑綾，砂仁，黃星，石藤，赤藤，鐵藤，煙墨，瑠璃席，馬鞭藤，羊白扁豆，雉，鯉魚，紅麥，蘇合油，鱒，鰻魚，檬木，即欖

七十尋路南沿山路北田畴至茶雲源諾鴻寺所有分守屯
又自璘提沙路由驛路而北三千四百八十三尋至波砑岩溪橋俗名棣溪有一枝路東向而下一千五十一尋通至廣義營沙黃枝路
八百五十尋路崎嶇凹凸兩傍皆山多有惡獃至山脚二百一尋兩傍田宅民居稠密夾至沙黃枝路屬廣義營幕華縣界

一條路西向而上一千二百二十九步路崎嶇兩傍皆山常有虎患至茶雲源老屬守陵有分守屯

一條路從北而外一千四百九十步路崎嶇兩傍皆山常有虎患過者結夥而行至塔塔岩頂頂北屬廣義營界頂南屬平定營遙山隔界

再自浦堤社亭從西而上二千六百六十步至茶雲源洛滴守陵

七百九十步路南山田相間路北並田畔至謹厚山脚俗名堰戎一千八百

路西向而上九百五十尋兩傍田園民居稠密至蒲堤社亭

自蒲堤社亭有一條枝路北向而上三千五百六十七尋俗名溪破肥肚魚

一百六十尋起自蒲堤社亭沿途並田畔至鳳凰橋橋長十二尋俗名楪館

楪水清而淺上溯至茶雲源下注至柳堤江詳註在驛路一千二百五十三尋兩傍田宅民居相間

至茶雲公塲二千一百四十尋兩傍山崗田畴相間民居稀疎至安順

小溪廣二尋俗名溪破肥肚水清淺長流行人褰涉

又分爲二條路

俗名津
閘海門

三百六十尋兩傍民居棡盛至定善橋橋長十尋俗名棣庵至津閘市兩傍庵舍稠盛商旅輳集行人住宿之所四百六十尋路北沿江南多棣椰民居稠盛至長安江江廣七十尋俗名渡渡津閘例有渡夫二人江水清甜而深可通船運上溯至棣枏江下注金蓬海門詳註在驛路五百三十尋沿途細沙海渚伊村民作多魚網為業至金蓬海門守所有分守屯

又自玉安小橋由驛路而北四千七百十九尋至璀堤沙路有一岐平定四十七

嘉安橋橋長三十七尋。俗名瀧南。俗名梹榔。七百十尋。沿途並田畦。至嘉安店。俗名館堰坎。店舍稀疎。四百八十三尋。沿途九十尋。兩傍民居。三百九十三尋。兩傍並田畦。至彰和江橋。橋長三十二尋。俗名求泡艘。江水清淺而淡。上溯至柳堤汛。下注至金逢海門。已詳註在驛路。二百三十二尋。兩傍並田畦。至彰和店。俗名館真岩。有小店可憩。四百五十尋。兩傍並山路。嶺常有虎患。至岑光岩頂。頂之北屬廣義營。莽草叢深。界頂之南屬平定營。逢山縣界。

再自盛安店從東而下。一千四百三十尋。至金逢海門守口。

一岐路東向而下二千二十四尋至盛安店俗名館塩橋

五百二十八尋起自王小坳兩傍土宜檟蔗民居稀疎至王安橋橋長十二尋俗名棣模橋二百六十五尋兩傍並沙土宜檟蔗至鳳油店俗名館老駒店舍稠盛行人住宿之所五百八十三尋沿途並粗沙至祿安沙路路長六百三十六尋俗名坤桂沿途並疎林粗沙至盛安店俗名館塩橋店舍稀疎

自盛安店有一條枝路北向三千五百十五尋至岑岩頂一千五百七十一尋沿途一百三十一尋兩傍並粗沙一千四百四十尋兩傍並田畴平定四十六

四十五尋沿途一千六百五十五尋並田畔六百九十尋路南沿江路北桑田至善堌市俗名帶爐燻煤村內民多燒煉鋼爲業兩傍亦有店舍可暫憩一百九尋兩傍民居稠密至善堌橋俗名棣橋長四尋俗名棣館試一百尋路南桑田北民居稠密至安和橋橋長十二尋俗名棣塘垵路北隔半里許有時富公庫一千五百九十七尋路南沿江路北民居稠密至四春市俗名帶泡鶏市兩傍亦有店舍可暫憩市頭有橋橋長七尋一百五十五尋兩傍並粗沙民居稠密至時富海門守所有分守屯又自忠安站由驛路而北四千九百六十七尋至玉安小橋俗名棣菩提有

二十三尋、江水淸淺、春夏可徒涉、秋冬雨源須有渡舟、上湖至茶釘木篤所、下注至興隆江、詳註在驛路、

一千六十尋、路兩傍田崗相間、至茶釘源木篤守所、有分守屯、

又自棵楊市、由驛路而北、二百三十尋、至忠安站、有一岐路、東向而下、四十九百七十八尋、至時富海門守所、

六百五尋、路南沿江、路北民居稀疎、至洞江、江廣六尋、俗名瀧淋、上湖全塔津、夾隊楊江、下注達令達海門、江水淸而淺、夏天江邊民多作井畔濫水、其水盈溢、須有舟以渡、秋冬雨源、井水滿溢、水乃淺洞、行人可徒涉、

三十八尋、兩傍民居稀疎、至全塔市、市兩傍店舍稀疎、

二千三百

孚所有分孚屯

再自新安江岸、從西而上、五千七百七十六彔、至茶釘源水篤孚所、

二千五百尋、沿途一千四百九十六彔、路南桑田、北田宅民居間雜、一千四彔、南沙渚、北田宅相間、至興隆市、俗名幣渡機、兩傍有店舍可暫憩、六十四尋、路南民居、路北粗沙、至興隆釜江、江廣三十二尋、俗名瀧渡機、江水清淺、春夏可徒涉、秋冬雨潦、須有渡舟、上溯至茶釘水篤所、下注至新安江津、詳註在驛路、二千九十七尋、兩傍田宅民居相間、至諾洏江、江廣

俗名棟樑登二百八十尋路南桑田北岸多樹荼店舍至會隆市俗名鄂員多賣南荼店舍稀疎二千一百四十尋路南沙淹北田宅至新安江岸自新安江岸經過江津有一條岐路南向而上二千二百七十三尋至荼釘源正稅渡守所江廣五十三尋俗名瀧波淹水清淺春夏行人寨渡秋冬雨漲須有渡船上溯至荼釘源水窩止注至棟楊江詳註在驛路一千一百尋兩傍田畴民居相間至正稅市俗名鄂渡兩傍亦有店舍可憩息一千一百二十尋兩傍山田相間民居稀疎至荼釘源正稅渡

自逢山縣衙莊所從西而上、九千九百二尋至新安江岸、俗名波桃、一百十八尋、兩傍民居稠密、至俊德林路、林長五百六十尋、俗名坤水、兩傍竹林秀茂、間有民居、一千六十四尋、兩傍田疇、民居稀疎、至烏隆上橋、橋長八尋、俗名棣棠館、一千二百尋、路南民居、北山崗田疇相間、至資德店、俗名館舖、有店舍可暫憩、村內民多燔煉鉄器爲業、二百八十尋、兩傍民居稀疎、土宜茶苧、至資德橋、橋長十七尋、俗名棣棠花、四千二百二十尋、沿途二千三百九十尋、路南沿江北民居稠密、一千九百二十尋、兩傍田疇崗山相間、民居稀疎、尋至會隆橋、橋長十五尋、

富盛江、江廣一百六尋、俗名渡渡塲、水深而淡、有橫渡舟上溯至茶釘源、下注灰棣楊江、詳註在官路水程、五百四十五尋、路南沿江北民居稠密、至富盛庄、俗名舘幫、有庄舍轄憩、三千四百八十八尋、沿途二千八百九十八尋、兩傍田宅民居、相間、五百九十尋、路北沿江、南圍宅民居相雜、至全曳市、市兩傍店舍稀疎、可轄憩、市頭有溇溇廣十二尋、俗名溇各裡、水清淺可徒涉、雨漲之時、須有渡舟、上溯至茶釘源、全曳渡、下注至全曳市津、詳註在驛路正本、二千八十尋、沿途一千五百六十五尋、並田畴民居相間、五百十五尋、路兩傍山崗、田畴相間、至全茶釘源全曳渡守所、有分守屯、平定

尋路南田畔北民居稀疎至小漢橋橋長十七尋俗名抹爐煤村民多煽鍊銅器為業二百五十尋兩傍田畔民居相間至河囉海門守禦有分守屯又自茶塢店由驛路而北八千五十四尋至棣楊市有一岐路西向而上三百九十尋兩傍民居稠密至蓮山縣縣衙自蓮山縣衙有一條岐路南向而上七千二百十五尋至茶缸源公曳渡守禦九百八十四尋自縣衙沿途六百九十六尋並民居二百八十八尋路南沿江北民居稀疎至

俗名泳碌碌有分字

又自祥安店、由驛路而北、七千五百三十六尋、至茶鳩店、有一岐路、東向而下、四千五百六十六尋、至河囉海門字所、

七百七十尋、起自茶鳩店、路濶二丈、兩傍田畴民居相間、至小橋、橋長十二尋、

俗名林老潮、二千六十一尋、兩傍田畴塩阜、民居相間、至富和林路、林長五百三十六尋、俗名坤磯、兩傍林木叢鬱、常有虎患、過者結夥而行、六百二十五尋、兩傍田畴民居相間、至河囉南、兩傍亟有店舍可暫憩、村內民多以鍊鉄器為業、二百九十五

平定

四十二

淙淙廣五尋俗名浜廊遷水清淺可徙波九百七十尋兩傍田畴民居相間路北望一里村落中有正勘理壯那侯廟侯姓朱名壯在先朝平高緡有功沒後欽蒙贈封再准敝本社民立廟祀之給公田五畝為祀田常年季祭令其子孫共本社民仍立祀宇蒙准依舊以供公田追祀至安歡市俗名帶雖市兩傍店舍稀疎六百八十尋沿途田塭相間至清春市俗名帶廊登市兩傍店舍稀疎八百九十尋路南近淡水潭路北近山脚高田民居稀疎至富壽墓俗名波琼礦常有販賣贓魚商船停泊墓兩傍亦有店舍可暫憩一千三百八十尋兩傍並墟田至富春橋橋長十尋俗名林坊楷一千五百尋沿途並沙渚至坊買海渚守所

諸灘守畧（有分守屯）

又自茶光店、由驛路而北、（一千六百九十一）尋、至祥安店、（俗名館梔）有一岐路、東向而下、九千七百六十九尋、至坊買海渚守畧、

五十五尋、（起自祥安店、路濶二尺、兩傍土亢燥）至祥安林路、林長一千八百九十五尋、（俗名坤機、兩傍竦林秀茂）一百尋、（沿途並高田）至忠順林路、林長八百三十尋、（俗名坤鵲、兩傍林木秀茂）七百五十尋、（路兩傍一百九十尋、並田畴）五百六十尋、（坵卑民居閭雜）至邏遷店、（俗名館廊遷店舍稀疎）七百四尋、（路兩傍並田畴）至小平定

路北沿江至金山江江廣十三尋水清淺行人褰涉秋冬雨漲須有渡舟上溯烏鎮源下注至帶翰津詳註在驛路一千一百二十一尋兩傍田畴民居稀疎至金山橋橋長六尋俗名横泾鎮俗名横泾六十四尋兩傍並深田至金山市俗名帶買仝灘兩傍店舍稀疎六百七十二尋兩傍田畴民居閒雜至金山林路林長五十六尋俗名坤仝横路南土路西沿山常有惡獸一千八百七十七尋沿途六百九十六尋路北近山南田畴桑陌相間一千一百八十一尋兩傍田宅民居相間至安山瀆瀆廣十尋俗名渡埭注水清淺常流行人褰涉七百六十八尋路西山田相間路東民居稀疎至烏鎮源

十五尋、兩傍山田相間、民居稀少、至會江、江廣十六尋、俗名瀾域輪水、清淺可褰涉、雨潦之時、須有渡舟、上溯烏鑾源停結守所、下注至湍合津、詳註在驛路、二千一百五十七尋、兩傍田疇土泉相間、民居稀疎、至烏鑾源停結守所、有分守屯、

再自富和地分、從西而上、五千九百四十六尋、至烏鑾源湍

瀳守所、

一千二百六十尋、起自富和地分、兩傍田宅、民居相間、至富和淥、淥廣四尋、俗名溪瀹水清淺長流、行人褰涉、上溯溪瀹山源、下注會省江、詳註在驛路、一百四十九尋、路南土茶

平定 四十

百八十四尋、路兩傍並田畴、至核山溪、溪廣六尋、俗名渡諾合、水清浅長流、行人可褰渉、一千二百八十六尋、兩傍並田畴、民居稠密、至核山林路、林長一百五十六尋、俗名坤媒艚、兩傍皆山、常有虎患、至烏鎌源昆孚守畧、有分守屯、一條向北而上、三千七百四十九尋、至烏鎌源停結守畧、一千六十一尋、起自會省市、沿途七百三十九尋、民居稠密、三百二十二尋、並田畴、至會登峝、峝長二百八十尋、俗名岩鷺鷥、兩傍並山、路潤三尺、崎嶇難行、常有惡獸、二百三

自富和邑有一條路、還過會省江而上、三百八尋、至會省市、江
江廣三十二尋、俗名龍仝庫、水淸淺、行人褰涉、雨潦之時、
須有渡舟、上溯至烏鐵源、下注至鄂卓江、
夾棵楊江、詳註驛路、三百五十六尋、路南沿江、路
修居舍稀疎、地民居稠密、至會省市、俗名鄂
仝庫、兩
一條南向而上、四千五百三尋、至烏鐵源昆字号、
一千六百五十五尋、起自會省市、沿途七百八十四尋、民
居稠密、八百六十六尋、山田相間、民
居稀疎、至新山林路、林長五百十六尋、俗名坤老盛、兩傍
並山、常有虎患、八
平定
三十九

七尋俗名溪破水淺可涉上溯蔡墩源發居仝曾
即下注夾里仝卧津已詳註在驛路之間二千二
百八十五尋兩傍民居田宅相間至隆江市俗名帶舘店舍稠
密行人住宿之所一百四十七尋沿途土
尤燥至祿江林路林長五百七十尋俗名坤
旺堰西傍並叢林間有民居多惡獸行者可戒心至祿江橋橋長五尋俗名棣
頭墟一千五百七十尋兩傍田宅民居間雜至新盛橋橋長九尋俗名棣媒姐橋
頭有市俗名舉枝市兩傍店舍稠密二千五百七十五尋沿途二千二百四十五
尋並田畤三百三十尋路南桑田路北沿江至富和邑地分俗名
埠琴

田畴坦阜民居相间至小橋橋長四尋俗名棣老安九百八十尋两傍田畴间有民居至小橋橋長十三尋俗名棣媒獲一百十尋两傍並坦阜至茶堂市市两傍店舍稠密行人住宿之所九百五十尋两傍田畴坦林民居相间至忠會店俗名館爐煉店舍稀疎一千二十三尋路南藁林北田墟民居相间至奉山店俗名館檣店舍稀疎八百五十尋路南田林相间北林岡民居相雜至樓棱岩岩長一千七十六尋岩南即符離縣界岩北即蓬山縣界两傍並山林路崎嶇常有虎患至小滦滦廣四尋俗名溪真岩水清淺常流行人褰涉二十一尋两傍並田畴至小滦滦廣

平定

三十八

兩傍店舍稀疎、至碌磠路、路長四百尋、其路嶇嶇、南沿山、北近淡水潭、九百尋、沿途並海渚、路南鹽田、民居相間、北近淡水潭、至安光橋、橋長六十五尋、俗名球廍劃、三百十五尋、路南民居稠衆、北近淡水潭、至提夷海門守所、今有分守屯、又自永長店、由驛路而北、五千四百四十尋、至茶光店、俗名館廍哥、有一條岐路、西向而上、一萬四千三百九十八尋、至富和邑地分、六百十尋、起自茶光店、西傍田塭、民居相間、至富善店、俗名館溪墘、店舍稀疎、五百七十五尋、西傍並田畴、至小橋、橋長五尋、俗名球老碩、一千九尋、西傍

俗名鄧菩提市
兩傍店舍稀疎四千六百二十一尋沿途一千八百十五
尋田畔民居相間路
南有通舡大山山下有廟一座舊傳神來自北顯應于此
山頂大石常有雲氣先朝累有敲鼓封為太陽通舡正直
剛勇淵哲大神准放建廟常年許願官錢季祭今未蒙放
例本處村民以公田私祀香火不絕歲或旱熯縣衙設壇
祈禱有雲驗二千八百
尋兩傍並田畔民居間雜至安長橋橋長十二尋俗名林
墘坦
二百五十尋兩傍庸舍相連有貨項藥
材商賈行人住宿之所至慶長橋橋長三
十尋俗名林蔴二百十八尋兩傍土圍民居相間路東有市
俗名鄧敬湖吼兩傍店舍稀疎至
春軒橋橋長十尋七百十尋兩傍田畔民居間雜路南近
淡水公庫有市俗名鄧埋湖吼
平定

二千四百十五尋、兩傍田林、民居間雜、至會山溪、溪廣七尋、俗名渡頭水、清淺、行人褰涉、一千二百十尋、兩傍高田蕪林、間有民居、至硍磐源守所、俗名全墩、有分守屯、

又自和勇店、由驛路而北、五千八百七十四尋、至永長店、俗名硍墩、有一條岐路、東向而下、九千六百七十三尋、至提夷海門守所、

十二尋、起自永長店、兩傍並塭、至永長林、路、林長八百三十尋、俗名楠梹、兩傍並崗、林、常有虎患、過者結夥而行、一千三百尋、沿途並田畴、民居間雜、至和美市、

俗名坤渃壚路皆浅沙兩傍蔴林高田間雜有民居至小橋橋長九尋俗名棣泡鋺一千二百三十二尋兩傍田畴民居間雜至合隆江江廣二十尋俗名灘夏水浅可褰涉秋冬雨潦須有渡舟上溯至安隆江下注符籬江詳註在驛路四百五十五尋路南近江北田宅相間至安隆江江廣九尋俗名渡車渃水清浅可徒涉雨潦之時須有渡舟上溯至磐源下注合隆江詳註驛路二百九十七尋兩傍田畴民居相間至隆定市俗名鄭全數兩傍店舍稀疎一千二百八十九尋沿途一百尋南民居稠衆地崗阜一千一百八十九尋兩傍田畴民居間雜至石磐溪溪廣十二尋俗名渡槹會水清浅長流行人褰涉

平定 三十六

砂礪、其谷口澗一尋、兩傍大石算立、夾路行其中、一千三百二尋、路南深田、北山林、民居稀疎、至芳菲店、俗名館几暑、店舍稀疎、北有芳菲市、俗名墟几暑、北望半里、崗上有雙峯連、俗名廚尚二百九十尋、沿途並淺沙、兩傍沙田、民居相間、至鵝鸛海渚守所、俗名泳几暑守令有分屯、又自堰堋店、由驛路而北、八百五十五尋、至和勇店、有一條岐路、西向而上、一萬三千五百七十二尋、至硯磐源守所、一千六百六十六尋、起自和勇店、兩傍並田畔崗林、民居稀疎、至小滾、滾澗九尋、俗名淚瀆、水淺而濁、行人褰涉、至堅一林路、路長四千九百四十二尋、

北有塔山、俗名塔福祿、至富城橋、橋長十三尋、俗名老謹、求名三千六百三十七尋、沿途三千尋、並近田畴、民居間雜、六百二十七尋、並林崗、民居稀疎、至美志橋、橋長八尋、俗名求泡椰、四百九十五尋、西傍並深田、至水開槓口、槓廣二十六尋、其水清浅、行人褰涉、四百十一尋、路南田畴、路北高田、民居相間、北望一里許、有乾陽岩、至政祿市、俗名駕舘棵、内外店舍稀疎、自此而下、沿途常有虎患、一千一百二十尋、路南田畴、民居間雜、路北沿山、民居稀疎、至乾陽舊庫基、尚立公庫于此、偽額埃戍壚、二百四十尋、路南沿江、路北山林、民居稀疎、至石谷路、路長八尋、俗名平定、三十五

時須有渡舟上溯至河流源、下注雲山江津、詳在驛路、二千五百十三尋、路門門崎嶇南一千八十三尋、近高田荒墟、一千四百三十尋、近山泉、北並林麓山坂、至河流源河汙道守岬、俗名坦棋處、今有分守屯、

鎮城北門、由驛路而北、四百三十六尋、至堰堋店、有一條岐路、東向而下、九千四百七十一尋、至鵝鸛守岬、

一百十二尋、趄自堰堋店、路因舊、濶一尋、兩傍舍店捐窓、行人住宿之岬、至小橋、橋長九尋、俗名求崛、橋頭堰堋、市多賣笠、俗名堰堋笠、市一千八百尋、路兩傍土堰田宅民居閭巷、路

二千一百十六尋、起自雲山江岸、路濶三尺、南沿江北一千八百尋、並坵阜、民居稠寮、多造紙為業、俗名坫燒紙、三百六尋、近山、俗名肖賛、至安敬市、俗名鄂館機、兩傍店舍稀疎、三千九百三十四尋、路濶二尺、南二百十二尋、近山、俗名尚栟湖、三千二百八十尋、高田民居間雜、四百四十二尋、沿江路地並高田民居、至小溪橋、橋長四尋、俗名求溪概、二千四百八十二尋、南一百七尋、沿江二千三百七十五尋、並林坵荒田相間、北皆山林、至林路、路長六百十尋、俗名椀椅、兩傍林木叢雜、多有悪獣、五百六十八尋、路兩傍並荒塩、俗名仝栟處、舊多有民居、經兵火之後、離散未回、至光顕江、俗名滝栟橧、江廣十尋、江水清、行人寨渉、雨潦之平定

俗名尚戛岸下有塔塔前今有功臣廟至錦上市俗名鄂朝市兩傍店舍桐蓉行人住宿之所四百四十四尋沿途細沙兩傍庸舍蝉聯商旅轎集行人住宿之所庸後向北沿海洞潭水深濶可容運船至上祿市俗名鄂朝市兩傍店舍桐蓉行人住宿之所我師大破偽司徒勇舟師在此八百八十尋沿途沙深没踝夏天暑盛日中人不能行至施耐海門分界今設分界亭也二千四十五尋至雲山江岸俗名坡滝杉椰有一岐路西向而上一萬二千二百三十七尋至河流源河汙道界所

一千三百十八尋、路南三百尋、近民居、三百十四尋、近溪路北六百十四尋、近山、俗名尚堀郁、自山脚而下、民居稀踈、有市、俗名鄂館椒、店舍稀踈、沿途七百四尋、兩傍並田疇、至小溪橋、橋長十二尋、俗名求老義、四百五十尋、沿途並田疇、至會水橋、橋長十八尋、四百五十尋、沿途並溪田、至平盛市、俗名鄂娘亳、店舍稀踈、四百三十七尋、沿途並田畴、至富和東江橋、橋長十六尋、俗名求埧、橋頭店舍稀踈、江上溯至楮橋津、下注至海湘潭、詳註在驛路、二百九十六尋、路北沿江路南沙田、至新會橋、橋長二十三尋、俗名求堆、是海湘潭界處、一千五百三十尋、沿途細沙、南沿山北有崗

平定

三十三

西北林市（俗名坤罷，路西傍林）西舍梅跡，至堅威林路，路長一千三百二十尋，（俗名坤罷，路西傍林）坡相間，西近安象山，至安象源守所，（今有分守屯）鎮城南門，由驛路而南，七千一百八十尋，至永世市，（俗名鄂府忠）有一岐路，東向而下，七千二百五十七尋，至施耐海門守所，三百三十四尋，（起自永世店，路旧舊，潤一尋，沿途旧曙，民居間雜）至榮盛橋，橋長七尋，（俗名求媒境）九百九十九尋，（沿途並田曙，路北有坊匠間居，以烤灰為業）至忠信江橋，橋長四十三尋，（俗名求堀郎，江水清浅而醎，上湖至雪山江，下注海洱潭，詳註驛路）

八百八十尋、起自門外路、因舊濶一尋、沿途並土坡、路東有三壕山、俗名尚巴塔、至鴈塔江、俗名滝、江水春夏行人褰涉、秋冬雨潦、須有渡舟、上溯太平江、下注至鼓塲江、下注至踏碧江橋、詳註在驛路、二百二十八尋、路兩傍田畴、民居間雜、至光覩江、江廣六十尋、江水清淺、春夏行人褰涉、秋冬雨潦、須有渡舟、上溯太平江、下注至橋藍江橋、詳在驛路、五百六十二尋、沿途民居田宅相間、至善孝市、俗名鄴接孔店舍稀疎、三百六十二尋、沿途民居田宅間雜、至善孝江、俗名滝渡桅、江廣七十四尋、江水清淺、春夏可涉、秋冬雨潦、須有渡舟、上溯至戰鋒津次、下注新安江、詳見在驛路、一千三百二十三尋、路兩傍民居田疇間雜、路平定、

傍林麓蓊茂。二千二百七十尋。路崎嶇兩傍皆山林。至小滾。滾廣十尋。俗名滇溏。水清淺。常流行人褰涉。三千七百八十四尋。沿途並林坡。民居稀疎。至橋尾源守所。即西山文。盆文。惠本貢。今有分守屯。九十尋。沿途並崗皐。至瀧波江。江廣六十三尋。水清淺長流。江心多石。發源自北流南向。直達富安當山頭源。四千四百八十五尋。沿途林麓叢茂。崎嶇難行。至曹臥屯守。今有分守屯。

鎮城西南門。即偽衙門。由大路而內。四千八百四十九尋。至安泉源守所。

一千五百三十七尋、起自堅美邑、沿途田疇崗阜相間、民居稀疎、至堅城溪、溪廣十尋、俗名溪仁、溪水清淺長流、行人褰涉、二千二百三十七尋、路濶三尺、南沿江北近山林、自此至上源、多有虎患、行者戒心、至長安店、俗名館椽、店舍稀疎、一千一百七十二尋、路南沿江路、北高田多樹桑、至全富江、江廣六十尋、江水春夏清淺、行人褰涉、秋冬雨潦水漲、須有舟渡、上溯至橋花源、水行河潦、兩下注梳榔江、詳註在驛路、五百五十尋、沿途並沙堆、至全富溪、溪廣七尋、水清淺、至夏漸涸、三千一百七十尋、沿途並荒田址林相間、至西山嶺、長二千二百五十尋、俗名岩多、多山路門門嶇嶇兩

尋俗名滝梘棧春夏水浅行人褰渉秋冬雨潦水漲須有渡舟上溯至仝當江下注太平江詳註在驛路一百二尋沿途並田畴至福禄市俗名鄂梘棧店舍稀踈三千一百尋路南民居稀踈路北田崗相間至仝狖江江廣二十六尋水清浅春夏行人褰渉秋冬雨潦水漲須有渡舟上溯至仝狖下注梘棧江詳在驛路四百尋沿途並山林常有虎患過者結夥而行至仝狖源亭所俗名諾撑域曳屈今有分亭屯

自堅美邑從大路西向而上二萬一千六百九十五尋至橋尾源曹邑屯亭

至小橋、橋長十彔、二橋相近、溪閭並有魚梁、俗名求沙堆、二千五百一彔、沿途田畴、民居閭雜、至雲祥市、俗名鬯亭市、兩傍店舍稀疎、一千一百三十彔、沿途民居田宅閭雜、至長定溪橋、橋長五彔、俗名求溪漲、二千六十彔、沿途崗林、民居稀少、至堅美邑地分、俗名坫爐紙、

自堅美邑、有一岐路、南向而上、五千五百七十一彔、至仝狄源寺所、

一千九百三彔、起自堅美邑、沿途兩傍民居田宅相閭、至堅美江、江廣四十平定、

三十

鎮城東門門前皆田畴別無官路沿城而左至北門連驛路沿城而右至南門合驛路

鎮城西門由大路而上八千二百九十三尋至堅美邑地分四百二十尋起自門外路旧舊潤四尺路傍皆田疇至鉄塲江俗名坤雌雙江廣三十六尋水清浅春夏行人褰渡秋冬雨潦水漲須有渡舟上湖太平江下注堰堋江詳註在驛路江之東有舊土城其城沿江數里相傳昔閻磐城所築今已頽毀俗名城垻雙一千四百七十五尋沿途一千九十五尋並崗阜三百八十尋田畴民居閭雜至儒林市市兩傍店舍栉疎六百二十尋沿途並崗阜民居栉次至新鏡橋橋長六尋俗名桟汰三十尋沿途田畴

疆界、東距海濱、西接山崗、南界富安虬蒙、北界廣義波破、幅幀廣袤、交衢水陸、莊所在歸仁鎮城北進庄十八萬四千九百五十一尋、成八百五十六里、餘、領府一、縣三、屬四、歸仁府、（附離秩遠遠山三縣、時和時寮特秀綢兒四屬、統轄源頭分守八雲蒸茶卿、烏魚、仝艘、橋毛、安寮、河澆、硼盤、海門多濟九、砂、金蓮特、哩雞、提塘、）

風俗、果敢勇佳、俗尚技骼、

土產、琦南、鉄礦、胡椒、犀、紵絁、二絲、甘苦茶、泥香、硝硝、黄蠟、麥、黒緞、白布、蝟毛、白笠、木板、榔匙、鰻魚、鰻油、山芙、

平定

夏天日中推行林路
未央廣南營地界

廣義

二十八

萊芹海門分界、屬平三千五百七十六尋至持平林路之末、
三百二尋、路東南江溪、北沙堆、海邊民宅稀疎、至淺溪、溪濶十二尋、水淺可涉、六百三十六尋、路兩傍疎林沙原、間有田畴、至淺涼、涼濶二尋、水淺可涉、九百二十尋、路兩傍疎林沙堆、間有堰土、民宅稀少、四百六十尋、路兩傍疎林沙阜、三百三十五尋、路兩傍田畴、傍至官路十六尋三尺、路兩傍田畴、傍至持平社水道橋、橋長二尋、田水放處、春夏乾涸、三百二十七尋、路兩傍田畴、至持平驛站、站傍有店舍可暫憩、五百六十四尋、乃持平林路、俗名埳萬、路兩傍疎林、細沙沒踝、

之呼、六千八百三十七尋、路東海渚、海外有泳艚、廛船艚可泊、路西沙堆、二千五十二尋、路東海渚、崖海外有泳艚、沉處、船艚往返、皆可停泊、路西沙堆、山原間有田畴、民宅、六千九十二尋、路東沙墟、石磴、閒有田畴、路西田廛、民宅稀疎、通接桶浅潭、至菜芹江津、至菜芹江、廣九十二尋、由沱逢源頭朱鳩江流下、海口有石礁二、一名坍矣、一名坍礁、石礁之北有港口、潤五十七尋、水深一尋二尺、皆可通舟艚、礁南有港口、潤六十一尋、水深四尺、不容巨舟、江津首無渡夫例、附塁民造船以渡、自渡津而上、五千四百五十尋、至官路朱鳩江津、自渡津而下、至于海口、至菜芹海門分界、例有守禦及附塁民屯守、屯傍有岐路、由海渚而行、二千二百六十二尋、夾廣南營界末、

分守例有分守員及附塾民屯
守屯南民居稠密北江畔
沙祈海門分守爲平叫縣一萬五千一百五十三尋至菜芹海門
分守
至沙祈江江廣八十尋此由茶曲江分支上流淺狹下至
蓝田橋江心漸廣經思宮儲庫同
春渡四千五百三十九尋至海口江廣水深中有石磯出
水面磯之南有港濶三十五尋水深一尋二尺可通舟艘
磯之北有淺港濶二十五尋水深三尺難容巨艘海口外
有石堆俗名坑礵炭自石堆東望洋外有海島青翠可愛
俗名嵛勞哩安永安海二坊民居之江津有渡夫例江畔
民造船以渡渡北有安海社市海程往來舟艘以為停泊

水深四尺、例有富安村民渡夫五人、江之北屬平山縣界、南屬彰義縣界、二縣生理之民、多由此渡、溯而上四千七百八十四尋、至官路莽曲江津、下注五百二十五尋、分流為古壘大小二海門、至思恭社店、俗名舖館、舖當有小店舍、至溪、溪潤十五尋、由莽曲江分支、流至美溪港、水淺可徒涉、一千三百十三尋、路兩傍田原、六百七十尋、路兩傍民居稠密、至美溪社市、市兩傍多有店舍、行人住宿之所、市地岐路、三百餘尋、至思恭鎮庫、三百三十尋、路兩傍沙源、民居稀少、至美溪社橋、橋長四十九尋、水深一尋、由大古壘海門分支、五千二百五十尋、達沙祈海門、海口舟艘出入皆由之、一千四百八十一尋、路東海渚、路西沙源、至沙祈海門、

至會同廟、（創春秋二祀、及洒夫祠並奉守香火、）廟東有岐路、一百八十七尋、至大古墨海門分守、（例有守禦、及附墨民屯守、）

至大古墨海門分守、（屬彰義縣）四千九百七十三尋、至沙祢海門、分守、

大古墨海門分守、（屬彰義縣）四千九百七十三尋、至沙祢海門、分守、四百三十五尋、（路東田畔、綿有沙渚、路四田原、有岐路經清潔村、虎嘯市、萬豪市、彰義縣門街、而過、）千八百二十三尋、至官路分守、下有海門、分為二港、其南名為大海門、港廣九十尋、波漸源頭滝衖、駝盤二江、皆注于此、水深四尺五寸、毋艦出入、皆由之、北名為小海門、港廣一百二十尋、紅毛源頭茶曲江流注于此、秋冬兩潦、則深四尺五寸、春夏水淺沙堆、不通舟楫、

至富安江、（俗名渡鯨尚）江廣六百八十尋、

自津而下一千四百九十四尋至域壕江合流于大古墨海門津無渡夫例村內民造船以渡一百五十四尋路兩傍民宅閭有田疇至富登門庫庫西南有岐路六百三十九尋至廣義營莊所西北有岐路一千一百六十四尋至福祿橋一千二百九十八尋路兩傍田疇民居稠密至富仁社橋橋長四十三尋由鮑螽江分支流注大古墨海口六十五尋路兩傍田疇至富仁社橋橋長二十九尋由鮑螽江分支亦注于大古墨海口五十七尋至富仁社津渡俗名渡域壕津廣八十二尋由鮑螽江分支上流淺狹至津處廣濶自津而上五百六十八尋至大古墨海口一百五十三尋路兩傍田疇民居稀疎

廣義

二十五

一萬五百九十尋、至官路保塔全勝合橋、上達滝衝江一支湖流而西、一千六百尋、至官路永安露靈新安合橋、達楚猴屯、港心淺狹、一支湖流而南、二千九十七尋、至官路亞炤東西合橋、達燒耕屯、港心淺狹、一萬三百五十八尋、東沙林海滸、西淺港、俗名溼柬港、傍民居稠盛、至富榮村店、俗名館橋妬、三千七百十六尋、兩傍疎林沙滸、西有淺港沿邊、至和陽社渡津、津廣三十一尋、江水燈徹、自津而上、二千八百七十九尋、至官路滝衝江、自津而下、二千八百五十四尋、至大古墨海口、津傍有市店、民居稠盛、一千三百六十八尋、路兩傍田疇、至泰和村渡津、俗名渡渡求涉、津廣五十六尋、由蛇鼠江流下、自津而上、四千一百一尋、至官路岸河橋、

至隆池村市、俗名鄂塢、市傍有店舍民居、可住宿、一千五百五十六尋、西傍荒墟沙原、民居稀少、至福田邑市、俗名鄂圩、市傍有店舍可暫憩、市北有岐路、過洲越夜清好市三千二百七十五尋、至官路、自官路而北一萬八千一百九尋、至廣義營莊所、四千九百五十九尋、沿途皆沙、兩傍民居相衆、間有田疇、至美懿海門分守、例有字禦、及附塁民、屯守分守傍民居稀疎、

美懿海門分守、屬慕華縣、一萬七千四百五十尋、至大古塁海門分守、

海門、門瀾四十尋、沿江民造船以渡、港心水淺、舟艦難泊、上源有三支合流于此、一支溯流而北、

百九尋路兩傍田疇民居稠密至石碑村市俗名鄂沙黃南買輳雜市傍店舍稠密行人住宿之所一百五尋沿途細沙浸碟兩傍民居稠密至沙黃海門分守守禦三員附置民屯有岐路南向三十四百三十尋至営光岩夾平定營界首海門港口廣二十一尋港心淺窄舟艘難泊住沙黃海門分守一萬五百八十二尋至美懿海門分守屬慕華縣三千一百六十八尋路兩傍田疇民居稠密結有陳林沙路夏天盛熱日中難行至綿溪渡渡濶四十尋舊有橋今已頽壞渡傍有大湖俗名潭綿溪隋沙岸至海渚潭水汪積多魚鼈沿邊漁民以為生涯潭稅例鈔三百貫漁民分納八百五十九尋路兩傍陳林沙土民居稀陳

有山林、至淺湳、湳潤二尋、水淺可涉、四百四十一尋、路南田疇、民居稠密、路西田疇、閭有山林、至淺湳、湳潤二尋、水淺可涉、四百四十一尋、路南田疇、民居稠密、地田原、閭有山林、至永綏林驛路、俗名坤榄、自永綏林、由驛路四千三百尋、至綿長社高山、路有岐路、由山脚而下、二千九十一尋、至沙黃海門分界、

四百二尋、起自高山路、兩傍踈林荒墟、民宅稀踈、由驛路以內、八百九十七尋、至舊館嶺、夾平定營地界、由岐路而下、至石碑市沙黃海門、六百七十五尋、路兩傍林木蓊茂、至雞紅村、九

二百尋、路兩傍高山、至大溪、溪濶十尋、水淺可涉、下一百十四尋、路兩傍山林、至小溪、溪濶四尋、水淺可涉、一百九十尋、路兩傍林坵、間有山田、至仝浦屯、屯内後堅二奇員單屯守、屯在山嶺、俗名屯岩、豁磁岩下舊有岐路、上至泱篙處、下至渡砂岩、今荆蓁塞路、人跡不到、自屯而内、二千二十五尋、至笑督屯、夾平定營界首、路之兩傍、山林鬱茂、屯傍東面而下、至驛路、在永綏邑地面、

仝浦屯、一千六百四尋、至永綏林官路、

四十五尋、至淺溪、溪濶一尋、水淺可涉、九百九十九尋、路兩傍田疇、繞

燒耕屯、七百十衆、路兩傍高山、閤有荒塘、至岩隘上屯、屯內後堅二奇員軍屯守、

岩隘上屯、一千九百三十八尋、至岩隘下屯、

六百八十尋、路兩傍山田、至大溪、溪濶十尋、水淺可涉、流至燒耕屯、合注磐溪橋、

六百五尋、路東山田、路兩山林、至小溪、溪濶五尋、水淺可涉、四百七十九尋、路兩傍塭原、至溪、溪濶九尋、水淺可涉、一百五十尋、路兩傍高山蕭林、至

岩隘下屯、屯內後堅二奇員軍屯守、

岩隘下屯、五百十八尋、至仝補屯、

二十尋、路兩傍崗原、至大溇、溇濶十尋、水淺可涉、下注燒耕屯、七十尋、路兩傍並山墟、至樒獠屯、屯内後堅二奇員單屯、穿、屯傍有岐路北向以外、七百三十三尋、至溇數屯、自溇數屯而外、一千一百尋、至杪棧屯、

樒獠屯、一千二百六十二尋、至燒耕屯、

一千三十八尋、路兩傍島山叢林、間有山田、至大溇、溇濶十尋、水淺可涉、順流而下、四千一百五十尋、至驛路磐溇橋、達羌鼈海口、一百八十尋、路兩傍山田、至小溇、溇濶三尋、水淺可涉、三十尋、至燒耕屯、屯内後堅二奇員單屯、穿、

傍高山至仝招屯屯内後堅二奇員軍屯宗

仝招屯九百十尋路兩傍高山叢林閒有茅墟荒田至仝排屯屯内後堅二奇員軍屯宗

仝排屯六百十五尋至老壽屯

一百七十尋路兩傍高山至淶淶濶十尋共趲猴淶合流水淺可涉四百三十五尋路兩傍叢林閒有山田至老壽屯屯内後堅二奇員軍屯宗

老壽屯一千尋至樂猺屯

一百九十尋路東茅墟路西山田至淶淶濶十尋下注燒耕水淺可涉屯七百

仝寨屯、一千三百七十五尋、至栘楼屯、

一百三十五尋、路兩傍山田、至小溾、溾濶五尋、水淺可涉、一千二百三十五尋、路兩傍山田、至栘楼屯、屯内後堅二奇員軍屯守、屯有岐路、南向而内一千一百尋、至溪數屯、自溪數屯以内、七百三十三尋、至楹猫屯、

栘楼屯、四百五十尋、路兩傍山林、間有山田、至栘楔屯、屯内後堅二奇員軍屯守、

栘楔屯、七百九十六尋、至仝招屯、

五百九十三尋、路兩傍高山、至小溾、溾濶三尋、水淺可涉、二百尋、路兩

破泊屯、三百六十尋、至汚汚屯、
八十尋、路兩傍山田、至大溆、溆濶十尋、與楚猴溆磅磐江合流、至驛路永安新安露盡合橋、達芙蓉海口、水淺可涉、二百七十尋、路兩傍山田、至汚汚屯、屯内後堅汚汚屯、三百七十七尋、至仝寨屯、二奇屯守、
五十五尋、至小溪、溪濶三尋、水淺可涉、二百四十二尋、路兩傍高山、至小溪、溪濶二尋、水淺可涉、七十五尋、路兩傍山林、至仝寨屯、屯内後堅二奇員單屯守、

二百五十尋、路兩傍林木蔚茂、至小溪、溪濶一尋、水淺可涉、一百四十五尋、路兩傍荒坡、至尚礪屯、屯內後堅二寄員軍屯守、

尚礪屯、六百八十尋、路兩傍茅塘石磴、間有山田、至楚猴屯、屯內後堅二寄員軍屯守、

楚猴屯、七百九十二尋、至砂泊屯、

四百六十尋、路兩傍山林、至大澡、澡濶二十尋、與砂磐江合流、下注至驛路永安新安露靈合橋、又一千六百尋、達芙蓉海口、三百十一尋、兩傍山田、至小溪、溪濶一尋、水淺可涉、至砂泊屯、屯內後堅二寄員軍屯守、

三十六尋、至山溪、溪濶一尋、水淺可涉、三百三尋、路兩傍崗林、閒有山田、
至核芺屯、屯内後堅一奇員軍屯守、
核芺屯、四百五十三尋、至巴滹屯、
二百二十九尋、路兩傍荒壚、閒有山田、至小滶滶濶四尋、水淺可涉、二百
二十尋、路兩傍林壚、至巴滹屯、屯内後堅二奇員軍屯守、以内諸屯、並屬内堅道防守、
巴滹屯、四百四十一尋、路兩傍茅壚蓑林、閒有山田、至翁記屯、屯内後堅
一奇屯守、
翁記屯、三百九十六尋、至尚礪屯、

一百十尋、路兩傍土坂原、至溆溆濶十尋、水淺可涉、二百二十六尋、路兩傍嘆、至溆溆濶六尋、水淺可涉、至核檐屯、屯内後堅一寺員單屯守。

核檐屯、二百十九尋、至砂櫓屯、

三十一尋、至小溆、水淺可涉、三十六尋、至小溆溆濶一尋、水淺可涉、

一百五十尋、路兩傍山石崎嶇、至砂櫓屯、屯内後堅一寺員單屯守屯在山嶺遥望諸屯歷歷可見、

砂櫓屯、三百四十尋、至核蓼屯、

兩傍坵原至溪、溪濶八尋、水深三尺、二百十尋、至安山屯、屯內後堅一奇屯戍、

安山屯、四百三十二尋、至塩水屯、

二十尋、至小溪、溪濶五尋、水淺可涉、一百三十三尋、路兩傍山林、至

小溪、溪濶四尋、水淺可涉、二百七十尋、路兩傍荒坵閒有山田、至塩水屯、

屯內後堅一奇員軍屯戍、

塩水屯、三百七十九尋、路兩傍荒塩山田、至核梱屯、屯內後堅一奇員軍屯戍、

核梱屯、三百五十二尋、至核簪屯、

六百五十八尋、路兩傍山坵、閒有田疇、至小溪、溪潤三尋、水淺可涉、四百七十五尋、路兩傍山坵、閒有田疇、至栘櫬屯、屯內後堅一帶、奇員軍屯矣、

栘櫬屯、一千三百九十五尋、至安山屯、

二百七尋、路兩傍荒塘、閒有田疇、至溪、溪潤七尋、水淺可涉、一百九十尋、路兩傍荒塘、至溪、溪潤七尋、水淺可涉、一百三十五尋、路兩傍山田、至小溪、溪潤三尋、水淺可涉、二百五十一尋、路兩傍荒塘山田、至小溪、溪潤一尋、二百六十尋、路兩傍山林、至溪、溪潤十尋、水淺可涉、一百六尋、

一百十尋、路兩傍山林、至小溪、溪濶二尋、水淺可涉、九十三尋、路兩傍茅茨、至塹剮屯、屯内後堅一奇員軍屯守、在山嶺、遥望可見、

塹剮屯、三百五十尋、路兩傍茅山、至校山屯、屯内後堅一奇員軍屯守、

校山屯、三百五十尋、路兩傍高山林木蓊茂、至縣仗屯、屯内後堅一奇員軍屯守、屯在山嶺、遥望可見、

縣仗屯、四百九十二尋、路兩傍並茅、山田相間、至塢苓屯、屯内後堅一奇員軍屯守、

塢苓屯、一千一百三十六尋、至校概屯、

七十五尋、路東民居、路西塘原、綢至衙門下屯、屯內後竪一奇員軍屯、屯傍有岐路、西向而上、五百尋、至馬摠屯、東後竪道防守屯傍有岐路、西向而下、經桥椰舊屯岩安滝湖砂磐等處、一萬三百三十八尋、至驛路石柱店、由驛路經花山東美站、一萬一千七百十六三尋、至廣義營莊所、

衙門下屯、屬慕華縣以下、六百七十一尋、至堰橫屯、

五百六十四尋、西傍荒塘、間有山田、至小滾、滾濶二尋、水淺可涉、一百五尋、路東山田、路西林塘、至堰橫屯、屯內後竪一奇員軍屯、屯傍有岐路、西向而上、七百十五尋、至馬摠屯、

堰橫屯、二百五尋、至塲剛屯、

山脽屯、三百四十四尋、路東坦原江畔、路西山林、至丐挣屯、屯內右竪二寺員軍屯帑、丐挣屯、四百二十尋、路兩傍茅茨、間有荒田、至砂礦屯、屯內右竪二寺員軍屯帑、砂礦屯、五百六十尋、路兩傍茅塹、林木蔚茂、至溪潨屯、屯內右竪二寺員軍屯帑、

溪潨屯、四百五十尋、至衙門下屯、

三百二十八尋、路兩傍茅塹、間有山田、至波澌源江、是瀧衙上流、俗名溪、江廣四十七尋、水清淺、江心多有石磧、源流湧急、湖流而上、淺塞不容舟楫、下注一萬五千六百三十尋、至驛路滝衙江津、自津而下五千七百三十三尋、至大古壘海口、

廣義

十六

矽孛屯三百十六尋至迸屯

六十二尋至水滶滶濶五尋水淺可涉二百四十尋路西傍崗原至水滶滶濶四尋水淺可涉五尋至迸屯屯内坐右二寄員軍屯守

迸屯三百二尋至山膊屯

二十一尋至小滶滶濶三尋水淺可涉一百八十尋路東林坵近江哄路西山林至小滶滶濶三尋水淺可涉九十五尋路東坵原江哄路西山林至山膊屯屯内右坐二寄員軍屯守

塘、至水滦、滦濶四尋、水淺可涉、十五尋、至武甲屯、屯内右竪二奇員軍屯守、武甲屯、二百六十五尋、至砂磐屯、十三尋、至小滦、滦濶二尋、水淺可涉、二百五十尋、路兩傍山林、至砂磐屯、屯内右竪二奇員軍屯守、五百八十三尋、至砂孛屯、五百七十三尋、路兩傍茅塘、至小滦、滦濶三尋、水淺可涉、七尋至砂孛屯、屯内右竪二奇員軍屯守、

廣義

十五

株槎屯、九百五十彔、至甏巢屯、
七尋、至小滐、滐澗二彔、水淺可涉、六十尋、路東江畔、路西荒塘、至淺滐、滐澗二彔、路東江畔、路西荒塘、六百十五彔、路東江畔、路西荒塘、至移碡舊屯、有人居住、畔作私田、二百二彔、路東江畔、路西坵林、田畤相間、至小滐、滐澗二彔、水淺可涉、六十尋、路東江畔、路西坵林、至甏巢屯、屯內右竪二彔、
甏巢屯、二百九十彔、至武甲屯、
八十尋、路兩傍茅塘、至小滐、滐澗一彔、水淺可涉、一百九十尋、路兩傍茅

七十尋、路兩傍山田、至小溪、溪濶五尋、水淺可涉、一百七十尋、路兩傍有茅塘、至馬稼屯、屯內右竪一寺員軍屯旗、

馬稼屯、二百二十六尋、至旭朽屯、一百九十尋、路兩傍茅塘、閒有山田、至水溪、溪濶六尋、水淺可涉、三十尋、至旭朽屯、屯內右竪一寺員軍屯旗、

旭朽屯、二百八十五尋、兩傍茅塘、閒有山田、至堰廚屯、屯內右竪一寺員軍屯旗、

堰廚屯、四百二十尋、路兩傍茅埃、閒有山田、至棕槎屯、屯內右竪一寺員軍屯旗、

一百四十二尋路兩傍山田至小澗澗濶三尋水淺可涉二百十尋路兩傍林麓閒有荒田至堰捌屯屯内右塹一哥員軍屯守

堰捌屯三百十一尋路兩傍茅塘叢林閒有荒田至堰統屯屯内右塹一哥員軍屯守

堰統屯七百四十三尋至仝椛屯

三百八十尋路兩傍茅茨閒有山田至小澗澗濶二尋水淺可涉三百六十一尋兩傍茅茨閒有山田至仝椛屯屯内右塹一哥員軍屯守

仝椛屯二百四十五尋至馬稼屯

三十尋至水潨、潨濶七尋、水淺可涉、一千一百四尋、路兩傍山林、間有山田、至溪藪屯、屯內右竪一奇員軍屯守、

溪藪屯、四百五十七尋、至溪渚屯、

二十五尋、至小潨、潨濶二尋、水淺可涉、二百十八尋、路兩傍林塘、間有山田、至小潨、潨濶二尋、水淺可涉、二百十尋、路兩傍荒塘叢林、至溪渚屯、屯內右竪一奇員軍屯守、

溪渚屯、三百五十五尋、至堰捌屯、

溝哥屯、六百七十八尋、至旭耕屯、

二百四十尋、路兩傍荒墟、至水源、源潤十尋、水淺可涉、三百九十一尋、路兩傍蕭林、茅墟、至水源、源潤二尋、水淺可涉、三十五尋、路兩傍茅葵、至旭耕屯、屯内有些一奇員軍屯家、

旭耕屯、二千一百五十一尋、至溪簍屯、

一千十尋、路兩傍山林、間有田疇、有岐路、西向而上、通鶉奇員軍屯家、一千二百七十尋、至頭鶉屯、屯内有些一通溪、紫惡蛮、防

福禄上岩屯、三百五十尋、路山林、兩傍至福禄下屯、屯内右竪一寺與軍屯栄

福禄下屯、五百七十八尋、至溥哥屯、

八十八尋、路山林、兩傍至小滐、滐潤一尋、水浅可涉、一百十五尋、路兩傍林木蘙茂、至小滐、滐潤一尋、水浅可涉、三百十七尋、路兩傍荒林、至溥哥屯、屯内右竪一寺與軍屯守、傍有岐路、東向而下、一千五百尋、至泡泓舊屯、自泡泓而下、過腰邊參旄舊屯、至春栄橋渓破江大安橋秋浦店萬春渡等處、又七千七百三十四尋、至東陽屯、自東陽屯而下、九百三十尋、至茶曲管路、

堰館屯一百二十尋路兩傍皆山林至塘車屯屯內中坐二寺員軍屯等

壠車屯九十五尋路兩傍並山林至堰廟屯屯內中坐二寺員軍屯等

堰廟屯一百九十尋路兩傍石山脇遶至美祿屯屯內中坐二寺員軍屯等

美祿屯一百四十尋路兩傍荒墟荒林至福祿屯屯內中坐二寺員軍屯等

福祿屯二百十一尋路兩傍荒墟至堰壯屯屯內中坐二寺員軍屯等

堰壯屯四百六十尋路兩傍茅茨亂雜山石夾凡緣山而上至上頂屯至福祿上岩屯屯內右坐一寺員軍屯等以內諸屯分等捍禦右坐道地分防過惡蠻

鮑氳屯、三百二十尋、至堰演屯、

二百尋、路兩傍並茅墟蕪林、至鮑氳江、江廣二十尋、水深一尋三尺、須有舟渡、溯流而上、江心淺狹、舟楫不到、下泊一萬九百三尋、至官路羅河橋、自橋而下、六千一百六十三尋、與淹術江合流、達于大古墨海口、

一百尋、路兩傍茅茨、至堰橫屯、屯內中堂一、寄員軍屯寄、

堰橫屯、七百八十二尋、至堰館屯、

六百五十一尋、路兩傍並荒墟蕪林、至小滾、滾澗一尋、水淺可涉、一百三十尋、兩傍荒墟廢田、至堰館屯、屯內中堂二、寄員軍屯寄、

五百三十尋、路兩傍山林蔚茂、至支江、江廣二十尋、水深三尋、乃鮀鼉江正流、下注一萬尋、至官路羅河橋、達大古壘海口、江心多磧石、其深淵深淺不常、至仝仲屯、屯內中竪一寺員軍屯守、

仝仲屯、八百十五尋、至旭蓬屯、

五百八十一尋、路東近林西茅山、至小淶、淶濶一尋、水淺可涉、二百三十三尋、路兩傍皆茅茨、至旭蓬屯、屯內中竪一寺員軍屯守、

旭蓬屯、七百八十尋、路兩傍並荒墟叢林、至鮀鼉屯、屯內中竪一寺員軍屯守、

一百八十八尋、路兩傍荒墟、至水滐、滐濶三尋、水深四尋、二百八十六尋、路兩傍林木蓊茂、至水滐、滐濶四尋、水深三尺、七十二彔、路兩傍荒田、至水滐、滐濶二尋、水深四尺、七十二尋、路兩傍荒田、至水滐、滐濶二尋、水深四尺、至旭瀨屯、屯内中坐一奇員軍屯宋、

旭瀨屯、五百五十七尋、路兩傍皆荒墟廢田、有滐濶八尋、水深一尋、至堰江屯、屯内中坐一奇員軍屯宋、

堰江屯、五百五十三尋、至仝钟屯、

廣武

十

畢屯寺屯在山嶺遥望可見以内諸
分寺屯防過惡蠻捍禦中竪道地分
岩漆上嶺屯四百六十五尋至岩漆下屯
二百三十六尋自嶺而下路東高山路西荒塘二百二十七尋路兩傍林木欝茂
至水淶浪濶二尋水淺可涉至岩漆下屯屯内中竪一哥員軍屯寺
岩漆下屯四百十八尋路兩傍山林荒莽有水浪浪濶三尋水淺可涉至砂磐屯屯内中竪一哥員軍屯寺
砂磐屯五百五十五尋至加灘屯

七十一尋、路兩傍岡阜、至水滾、滾瀾四尋、水深一尋、五百三十尋、路東田疇、西荒墟、至塭廟屯、屯內左坐二奇員單屯衆、

塭廟屯、四百九十六尋、路東田路西山、至塭麥屯、屯內左坐二奇員單屯衆、

塭麥屯、九百二十二尋、至旭藝屯、

五百二十四尋、路東田路西山、至水滾、滾瀾四尋、水深一尋、三百八十七尋、路兩傍並山林、至水滾、滾瀾七尋、水深一尋、至旭藝屯、屯內左坐二奇屯衆、

旭藝屯、二百三尋、路行山上、俗名岩漆、兩傍林木叢茂、至岩漆上嶺屯、屯內中坐二奇員

廣義 九

屯內左堡二
哥員軍屯守

加寶屯一千九百四十尋至溥哥屯
九百四十尋路兩傍山林四百六尋路南高山
閣有田疇路地田疇至水溏溏
瀾六尋水深一尋五百九十一尋路兩傍並田疇至小溏溏瀾一尋水深
可涉至濾哥屯屯內左堡二
哥員軍屯守

溥哥屯一千八百三十五尋至堰廟屯
六百二十六尋路兩傍荒塘有山田閒雜至水溏溏瀾四尋水深一尋六百

砂堂屯、屬彰義縣以下、五百三十六尋、至岩岩屯、

四百二十八尋、路兩傍荒墟、至水滾、滾澗八尋、水淺可涉、至岩岩屯、

屯田五坐二
奇員軍屯守

岩岩屯、屯傍有岐路東向而下、經祿林安磐秋浦石磐等處、一萬一百八十八尋、至崖路乩蒙社地分、六百三十八尋、兩傍山林、間有山田、至溥椰屯、屯內五坐二
奇員軍屯守、

溥椰屯、七百六十三尋、至旭寶屯、

七百五十六尋、路兩傍荒墟、屬彰義至水滾、滾澗七尋、水深一尋至八旭寶屯、

三百三十一尋
至長安屯
砦黎屯二百五十一尋至砦壘屯
一百尋兩傍荒墟間有山田至虬汜江乃茶曲江上流江廣一百尋水深一尋須有舟渡下注一萬三千七百十五尋至宜路茶曲江津次又自茶曲江津而下五千三百九十尋至大古蠻海口五十一尋江岸路傍皆荒莽至砦壘屯屯內左坚二奇員軍屯宗以內諸屯分守備禦左坚道地分防遏蠻屯傍有岐路東向而下經岩岩屯及綠林安磐狀輝浦石碧等寨一萬八百二十四尋至驛路北蒙社地分

自東陽屯而下、六千七百六
十尋、至廣義營渡所、二百十三尋、路兩傍
屯內左堅一
奇員軍屯守、
至壯橈屯、
壯橈上屯、一百五十尋、路兩傍崗巢、至壯橈下屯、屯內左堅一
奇員軍屯守、
壯橈下屯、一百七十四尋、至滹椰屯、
四十尋至水澡、澡濶四尋、水深一尋二
尺、有橋通行、一百三十尋、路東林巢、
路西近澡、至滹椰屯、屯內左堅一
奇員軍屯守、
滹椰屯四百尋、路兩傍荒墟、至砂黎屯、屯內左堅一奇員屯守、
傍有岐路、來向而下一千

路兩傍荒墟至砂磨屯屯內前堅二奇員軍屯守砂磨屯有岐路自屯傍西向而上經道園漥屯北向而外五百十尋至澤門屯屯內各有員軍屯守屯兩傍並高山一百八十尋路兩傍並田畴至澤柱屯屯內前堅二奇員軍屯守澤柱屯三百四十尋路兩傍荒田廢址至白駒屯屯內左堅一奇員軍屯守白駒上屯三百六十八尋路兩傍荒田廢址至白駒下屯屯內左堅一奇屯守白駒下屯二百三十三尋路東田畴路西荒墟至腰邋屯屯內左堅一奇員軍屯守腰邋屯有岐路自屯傍東向而上一千六百八十九尋至長安屯自長安屯而下九千四百七十六尋至東陽屯

近溆、西近林、至支江、江廣十五尋、由長江屯下注達荼曲江、水深須有舟渡、一百三十尋、路兩傍田畴、至乱蛇屯、屯內前堅二寄員軍屯守、

乱蛇屯、七百二尋、至堰東屯、

三百二十尋、路兩傍坦臯、至小溆、溆闊二尋、水淺可渡、三百八十尋、路兩傍塩臯、至堰東屯、屯內前堅二寄員軍屯守、

堰東屯、七百二尋、至砂磨屯、

三百二十尋、路兩傍荒墟、至淺溆、溆闊二尋、水淺可渡、二百八十尋、

堰高屯一千六百六十七尋至長江屯、
三百四十尋、路兩傍林坵、至水滐、滐澗十尋、水淺可涉、八百二十尋、路兩傍林坵、至小滐、滐澗二尋、水淺可涉、一百五十六尋、兩傍山林、至水滐、滐澗四尋、水淺可涉、三百三十五尋、路東水滐西山田、至長江屯、
長江屯、一千四百七十八尋、至虬蛇屯、
至支江、江廣二十尋、山上滐源下注通虬蛇屯、達于恭西江、水淺可涉、四百四十尋、路兩傍林木蔚茂、至小滐、滐澗一尋、水淺可涉、八百七十二尋、路東

四百二十尋、路兩傍山林、間有山田、至水深深濶三尋、水淺可涉、六百九十尋、兩傍山林、間有山田、至永富屯、屯內前堅一奇員峯屯舍、傍有永富寨民居、

永富屯、三千五百五十一尋、至堰高屯、八百十一尋、路兩傍田畴、間有荒園址、至富山寨林路、俗名岩富山、路長八百八十五尋、兩傍山林雜木叢蔚、至山腳間有田畴、一千二百六十尋、路東田畴西山林、五百九十五尋、路兩傍崗巒、至堰高屯、屯內前堅一奇員峯、永屯、

以渡六百六十尋兩傍並山林至安仁屯俗名堆厨屯屯內前墜一奇員軍屯守傍有岐路西向而上經玉添屯富財屯安和屯來富屯潭門屯聯絡相繼並有員軍屯守凡五千四百二十八尋至沱蓬源頭南壟交易之所路兩傍林木蔚茂又有岐路東向而下過石安市一萬二千八百六十二尋至東陽屯

安仁屯四百六十五尋路兩傍荒坵崗阜間有田畴至安和屯屯內前墜一奇員軍屯守

安和屯五百七十尋路東荒坵路西田畴至甎甲屯屯內前墜一奇員軍屯守

甎甲屯一千一百十三尋至永富屯

傍田畔間有崗林至水深深濶一尋水深四尺五百四十尋路兩傍林間有山田至淺深深濶一尋水淺可涉一千五百十尋兩傍林木蔚茂間有山田至塔鋺屯屯內前坚一奇員軍屯栄

塔鋺屯四百五十尋路東山林間有山田路西皆山田至平和屯屯內前坚一奇員軍屯栄

平和屯六百八十尋至安仁屯

沱蓬江江廣二十尋下注朱鳩江達菜芹海口春夏水淺可徒涉秋冬雨深水深俱屯軍有船

小溪溪闊三尋水淺可涉至茹難屯屯內前墅一奇員軍屯守茹難屯僞平山縣以下屯北有岐路九百四十尋至仝師營砦前墅砦旗山夾廣南營界禾以內分設屯守以防惡蠻守備地分八千九百七十四尋至塔鏡屯三百十尋路兩傍田畴間有山林至淺溪溪闊一尋水淺可涉二千九百尋路兩傍山林間有山田民宅稀少至淺溪溪闊八尋水淺可涉一千三百四尋路兩傍田畴崗林相間民宅稀疎至小溪溪闊一尋水深四尺六百九十尋路兩傍田畴間有砦至淺溪溪闊十尋水淺可涉二千六百九十八尋路兩

尋、路兩傍荒園近集民稀、土有岐路、西向而上、經紀家社石碧村安磐村綠林寨、一萬一百八十八尋、至岩岩也及諸也、五百四十六尋、路南沙渚、路北江畔、沿路皆沙、夏天日中難行、至驛路茶曲江自茶曲江由驛路、經延祿驛站、一萬二千八百九十八尋、至持平社橋、俗名林溝、有岐路西向而上、二千二百六十六尋、至茹葬也、一千五十三尋、路狹小、兩傍田疇間有崗集民居稀少、至水潦、潦濶十二尋、水淺可徒涉、四百尋、路兩傍土山、蔴居多樹紅麥茶者為業、至小潦、潦濶五尋、水淺可涉、十尋至小潦、潦濶三尋、七百八十尋、路兩傍崗阜田畴相間、民居稀少、至

水道橋橋長一尋三尺田水攸屬二百五十七尋兩傍田畴至波羅社水道橋橋長二尋一尺田水攸屬八十八尋一尺兩傍田畴至波羅社水道橋橋長一尋二尺田水攸屬七百三十二尋三尺路北田畴多標圍民居稀少南田畴繼有荷池七百六十二尋路兩傍田土民宅稀疎土宜標村民植樧為業至波羅社店名館媒機有村民留居店前有岐路六十尋至波羅德安合橋橋長十二尋其屬勢低濕有水積春夏乾涸行不須橋八十九尋有岐路東向下至大古塭海口路南土圍北彰義縣溢所民居稀疎六百五十三

庫津而下、一千九百六十七尋、至大古塁海口、公堂莊前號赤土處、昔于此立庫、俗名為庫坦塍、後移立于富登村地分、為富登庫、自庫西北向而上、達官路茶田江津、八百三十四尋、路兩傍田疇塩畠、有岐路東向而下、八百八十尋、至富登庫、二百八十四尋、路南港道、北田土民宅稀疎、至福祿社橋、橋長二十一尋、俗名林砂、田疇下、至城壕江、達大古塁海口、三百七尋二尺、至福祿社店、俗名雜糅、有小店、路兩傍田疇、至春察福祿合橋、橋長九尋四尺、此港與林砂合流、達濠、五百九十二尋四尺、路兩傍並田疇、至波羅社店、俗名雜泡、嘴有小店、四百六十八尋、兩傍田疇、至全安社店、俗名雜泡、嘴有小店、

三沱達溪地接浙江俊坚内海門分守五古坚井沙黄美懸

平蛮道六中坚右坚沙衬菜

風俗 士通經術氣尚剛直地瘠民勤俗侵浮靡

土產 肉桂 象牙 鉄礦 給紗 南人參 琥珀 烏賊魚 山芙蓉 落花油 花塩 綿溪魚 鯉魚 沙糖 猪皮 香蕨 綿溪蟹 大竹 野猪 羽扇 鞘 鹿皮

公堂蓋所五千七百二十二尋至茶曲驛路

蓋所南有岐路以内經津開橋萬安橋二千五百十九尋一尺至東美驛路以外經泰和市明香庸六百三十九尋至富登庫庫傍林坦沙土近有庸舍民居庸東九十六尋至江津是滝榭蛇鼠二江合流江水深舟艦可泊自

一統輿地志卷之六

兵部尚書敏政侯臣黎光定奉

敕纂修

廣義營實錄

疆界

東接大海，西離高山，南界平定逢山，北界廣南醴陽烟瘴六道，控扼戎蠻。

廣義

治所在彰義縣福祿濱關二社地面，北進京十一萬六千二百三十四等二尺，戌五百三十八里餘，領廣義府平山彰義綦華三縣，統轄源頭分守

一統輿地志卷之五終

一嶺大山、俗名尚山、搽其山、揷木鬱茂、青葛、麋鹿成群、山之東有一座山、遠望如獅子坳、俗名岘峴、山之西有一峯、峯上旨有寺、俗名巩厨、又此峯西南有大潭、是海雁為巨浸處、俗名泳湫、此潭廣濶而深、可容舟千餘艘、外有諸山為障屏、無波濤振蕩之患、凡艚舶舟艘往來風帆未便、多於此停泊、又山搽山之北、遠望有一山、俗名巩行、亦名巩岘、

門。闊一百七十
尋。深一尋。

自大占海門。溯流而上。四百尋至大占守所。在平安社地分。

自大占守所。溯流而南。一萬三千八百十尋。至大壓海門。

八千一百四十尋。兩沿江並民居田疇相間。至小壓海門。五千六百七十尋。沿江並河泊民居。至大壓海門。此海口之北。小壓口之南。有一頂山形大而圓。石色如炭。遠望之頂平而黑。有似石磐。俗名尚磐炭。

自沱濮海港。順陸以東。二千三百六十尋。至閩閩社地分。有

自福安渡以北一萬六千六百十六尋至沱濮海門

六千五百五十八尋至附墨焚宜社小江俗名湮古驚此江心沙塞淺狹船艦須待潮水始通伊社民夫時常疏鑿大船过後復沙塞如故二千六百八十五尋路東海渚路西水田至薑溉東社渡渡之東有五行山山凡五座分金木水火土形俗名肖嫩諸亦名五指山其山白石可作硯精天逸跳色若雲錦最為可愛中一大峯有普同塔花巖雲洞花巖石洞石壁上各有鶴字標題洞中有尼廟一座有通天一大竅又有石乳水點滴下此水取以烹茗味甚甘其傍山土人常織草鞋販賣為業俗名鞋肖渚七千四百十三尋兩沿江並民居田疇沃堆相間至沱濮海

番更守悪蛮此屯近
廣美地界移碧蛮

渡板分守屯東旋有一條路三千五十五尋路兩傍民居田
疇沢堆相間至大壘海門濶一百八十五尋港口濶十二尋深一尋二尺
有横渡過此海門至守瞭有員軍分守及艤二隻延
海外

自渡板分守屯有一條路以南三千九百六十五尋至持平
社地界夾廣義營界来

自大占海港溯流而上八百六十二尋至福安渡俗名渡
廊鈎

源全固屯、

二千三百六十三尋、路兩傍民居沙堆、田疇林野相間、至牙泗村、有二廟、一廟祠高閣廣度大王、一廟祠主玉仙娘、一千三百四十尋、路兩傍民居田疇林野相間、至富貴橋、橋長十二尋、橋下小溪、一千八百四十三尋、路兩傍山溪間雜、常有惡獸、行人可戒心、至右邦源全固屯、在盆美中社、有員軍分番更守、此屯衝要、近廣、盆地界碧蠻、

自此屯有一條路、北旋一千九百十尋、至右邦屯、在右邦村、有員軍分

四十八

廣南

八千四百尋至小壓海門

四百六十七尋路兩傍沙堆民居相間至富富渡渡廣二百八十尋水鹹深一尋三尺此渡上溯至薊川溪下注小壓海口二千六十二尋路兩傍民居田疇沙堆疎林相間至和清渡渡廣一百十一尋水鹹深二尋俗名滝三邑此渡北流至大占海門南流夾小壓海口五千四百八十尋路兩傍沙堆民居相間至小壓海門潤十尋港口潤七尋深一尋有橫渡過此海門至此有員額分守及船二隻迎送海外

自渡板分守廵西旋有一條路五千五百五十八尋至右邦

移碧蠻二千四百七十尋至我台屯在婆香社有員軍守禦惡蠻此屯衝要近廣美地界移碧蠻一萬五千一百二十七尋至平安屯在平安村有員軍守禦惡蠻此屯衝要近廣美地界移碧蠻自此屯又分為兩岐路一岐西旋一千五十尋至行總屯在富安東社有員軍更守日夜巡邏守禦惡蠻此屯近廣美地界蛇蓬源一岐東旋五千尋至啻屯在德富社有員軍分守日夜巡邏惡蠻此屯近廣美地界蛇蓬源自誨桉橋以南由驛路二千四百三十二尋至三岐驛有一條路東旋廣南

一岐二千一百七十一尋至富林屯

一千七百四十尋路兩傍並高山岌嶪人民居田疇又至楊林江廣五尋江水淺可涉三百二十四尋路兩傍田疇及旛拉源各狸象居商賣又至楊林江廣三尋江水淺可涉一百尋路兩傍並土坵至富林屯在邪胃上村有員軍守禦惡蛮此屯衝要近廣夷地界移碧蛮

一岐南旋一萬九千八百二十五尋至平安屯兩岐路

二千二百二十八尋至移磐屯在婆香社有員軍守禦惡蛮此屯衝要近廣夷地界

十六尋沿路林莽民居相間常有惡獸行人可戒心至鞏安社江俗名滝驛江廣三十六尋深一尋四尺有損渡渡夫一人夏天水淺可涉此江水流屈曲有似蛇形水源自富林屯注下北流夾至新安渡多屹石横截江心大舟難行致魚太度過此江分為兩岐路

一岐北旋二千四百九十尋路兩傍並高山以民居田疇至岩寮屯在香林社有員軍分守此屯衛要近邪眉道高蠻

一岐西旋二千四十二尋至揚安社林江林長二千三十尋行路嵚嶇多惡獸可戒江廣十二尋水淺可涉兩岐路

沙尚至福鼇渡渡廣九十尋深一尋二尺北流達大占海門南流達小壓海門過此渡北旋六千五十尋路西沿大江路東沙尚至大占海門分守在平安社地方自荷蘆驛由驛路九十六百十五尋至旃栴社橋南邊有一條路西旋一萬三千八百四十尋至鄰門安社江三岐路一百尋沿途並民居田疇至旃栴市市早會店舍稠密行人可住宿五十尋至河東縣莊坰二千八百七十八尋路西傍並民居田疇至慶壽市市晚會店舍稠密多商旅會肆五十尋至旃栴源公塲此塲會納內源稅例一萬七百二

源福山屯、

三百五十尋、路兩傍並田疇、至醴陵縣滋暆、滋暆東北有荷蓋市、早會、八千七百四十五尋、沿途並土坵林藂、常有惡獸、戒至安越市、市長三十二尋、兩傍有店舍可住宿、夾輿龍福驛、西旋而南、路直抵秋盆源福山屯、

自荷蓋驛東邊、有一條路、東旋八千三百二十尋、至大占海門分界、

九百二十尋、沿途並田疇、至玉山社小店、一千二百六十尋、路兩傍

千八百五十尋沿途民居田疇相間至福德店夾輿西旋路稍陡七百三十尋沿途田疇至哩哩江江南屬醴陵縣江北屬瀏川縣九千六百六尋路兩傍林野至新安渡渡廣六十五尋俗名渡花員自渡田疇民居而南多頑石橫截江心致無丈度一千六百尋沿途民居田疇相間至福山林林長一千尋多獸行人可戒心八百尋至秋盆源頭福山屯分守有員軍及附塁民夷守廻送遠悉蠲又催收內源稅例

自荷塩驛西邊有一條路西旋九千一百二十七尋至秋盆

千三百二十一尋、沿途田疇疎林、民居相間、至福山店、俗名館同舖、一岐南旋、三萬五百四十一尋、至秋盆源頭福山屯、六百八十尋、沿途田疇、至懋和渡、渡廣一百六十尋、渡南有懋和市、二千八百四十尋、路兩傍民居、至香福林、俗名塘域蹊、林長一千一百尋、常有虎患、行人可戒心、九千十尋、沿途民居、至安春林、林長五百尋、路兩傍民居、五百尋、沿路田疇、至福山市、俗名鄰笼、店舍稀疎、西望半里許、有常有虎患、石礦山、鉄藝民居、採取石礦、煑鉄、供官税、北望一里許、沿山多生橄攬木、土人常採取水腊作燭、用販賣為業、

五百八十四尋、沿途民居、至羅塔亭市、市近江多有商船停泊、南望半里路有土山多生松木、俗名洞通、三千七百三十一尋、沿途民居田疇相間、至秋盆市、市之西有連連二千三百七十六尋、沿途民居田疇相間、南旋至石磐社抹、南望有一座高山、人跡罕到、俗傳山上有主王仙娘殿、故名尚主、抹長三千一百六十八尋、俗名掩使、多惡獸、三千四尋、沿路抹踪、至新安店、路北有群行、亦可戒心、二湯池、四時水常沸如湯、煙氣蒸々然、俗名泳渚漯、昆虫至、誤投於此處、爛皮而死、流出百步之外、有溪水間、名新安嘉祿二社抹、抹長二千二百七十八尋、俗名岩離、多惡獸、行人可戒心、五

四十二尋至美溪舊村地分三岐路

六百二尋沿途民居田疇相間至濰川縣縣衙莊即在墀鴉西村地分其縣衙之西有市俗名墟鼓朝會四百四十尋沿途民居至美溪舊村地分分為兩岐路一岐西旋二萬六千八十一尋至福山店

七百五十尋沿途民居田疇相間至施家渡俗名渡挽渡廣五十四尋西南望一里路至舍倉蜂市自此市至富岩社地分土硃山石墨山僅數里程二千八百八尋沿途民居至貼山社山山之南有先朝孝昭皇帝陵惠妃陵之東南有苗硝庫遺址尚存二千

一岐三千一百七十五尋、路南北並民居田疇、至汗邨源頭富江道銅鏡屯、有守禦及附塁民、巡逓更守、捍禦惡蛮、催收税例、

一岐四千七百九十八尋、至汗邨源頭大江道安山屯、

三百尋、沿途並民居、至河滇江渡、江廣八十八尋、深一尋、四千四百十尋、沿途山林多悪獣、行人可戒心、至汗邨源頭大江道安山屯、有員軍巡悪蛮、催收税例、南望沿山多産掄棒菓樹、

自東安江岸、南由驛路一千六百七十六尋、至龍福驛、西邊一條路、一千

至文驞渡、渡廣六十一尋、深四尺、順流而下、至文東江、溯流而上、至廣化渡、一千七百十九尋、路南衆根土路北民居土屋、至廣化處、市早會、店舍稠密、行人可住宿、一千九十七尋、路南沿江路北民居、夾至汎愛市、三千九百六十五尋、路南大江路北民居田宅、至河涯市、店舍稠密、市之西有前訣官敬庙、東有魯卿市、四千三百八十六尋、路南沿江路北民居田宅、至富江渡、渡廣二十三尋、溯流而上、五十三百四十尋、至富江道源頭銅鏡屯、順流而下、七百五十五尋、與美川大江流合、一千七百八十九尋、路南民居園宅、路北沿江、至河滇市、店舍稠密、分為兩岐路、

尋、路南民居
路北海港、至大古海港、
清沽館居以南、由驛路一百
八十五尋　至東安江南岸、一條路西旋一
萬九千九百七十二尋、至河滇市三岐路、
一千八百九十七尋、路南桑根浮沙土、
路北民居土宅、　至浦花市、市早會
店舍稠密、行人可住宿、三百八十尋、路南民居、
路北衆廬、至延慶縣縣衙莊所、在錦綾社、
路兩傍店舍稀疎、行人可以歇、二千三百九十八尋、路南沿江浮沙土、
路北民居土蔡、　至
春臺市、市早會店舍稠密、行人可住宿、二千二百五十七尋、沿途民居桑
根土蔡相間、

勒七字云國王天縱道人題橋兩旁列肆販賣三百十尋
偏項又橋北繫一閭蓋尾內祠真武北帝
兩傍尾廂蜱賺多唐人居住商賣偏項廂之南近江多有
商艚商船停泊中有會安社亭市商羊會館寺閔帝聖君
寺弥陀寺各有金字扁題為一大都會處至東安公庫是公堂暫居莊所庫前有大江
一千六百尋路南沿小江店舍稠密路北民居田疇至清洲江渡俗名渡江
廣十四尋深一尋其水鹹順流而下至福安社俗名
渡廊鉤湖流而上至東安庫合與大江六百
六十尋兩傍並民居田疇至福安社渡俗名渡鉤江廣九十尋深一尋二尺其
水鹹南流八百六十二尋至大占海港北流六
千五百五十八尋至古鷺澄同注出沱濮海門二百七十

清沽館居之東一條路六千二百八十八尋至大古海港
四百二十三尋兩傍店舍稠密大可住宿三百十六尋路南沿江路北民居至文
東社一千一百三十五尋路南沿江路北民居稠密至清霞江渡渡廣
六十九尋深二尋水清淡溯流而上至古留七百四十二
社全田而止順流而下合大江
尋路南沿江浮沙路北清霞社民居至八位廟舊基在清霞社
土人以猪尾碑陶器白灰為業
地分六百五十尋路南沿江路北有會同廟錦鋪社亭至来遠橋橋長八尋濶
二尋俗名求姻相傳此橋為日本艚商人所作橋下石柱
上列板九九間蓋尾有金字扁題来遠橋三字榜金

木界、夾肇豐府、

清沽館居之西、一條路、九千五百七十三尋、至汎愛市、

一千四百六十四尋、沿路並民居田疇相間、至文聖廟、廟南沿江、廟北田疇三百九十尋、路南沿江、路北民居、至駒安溪橋、橋長十二尋、俗名棣凜、一千三十三尋、路南沿江民居、路北民居田疇、至不貳市、店舍鄽肆可火歇、五千八百四十三尋、路南民居稠密、路北田疇、至愛義市、長八十尋、店舍稠密、和榮縣衙莊歌、七百五十一尋、路東沙坡、路西民居、至汎愛市、店舍稠密、廣南

並山溪
發巔、至蘇濃大溪、溪濶八尋、深二尺、夾廣德營地界、
一岐北旋、一千五百十四尋、至虜虜上嶺、夾廣德營地界、
五百二十尋、至隘中屯、在會安社地分、有員
軍処迄更守在伊屯、一百尋、沿路
並田畴、至烏烏溪、溪濶九尋、深一尺、八十四尋、跨兩傍皆土
秧森根土、至
茹鼻溪、溪濶十三尋、深一尺、七百八十八尋、其路並險至虜
阻崎嶇、
虜上嶺、夾廣德營地界、
自俱仍江、北邊有一條路、五千二百六十三尋、至雲關移轉

送夷人押禦惡蟲及催收內源稅
例在此至俱低源公塲四十二尋
一岐過扶南江渡江廣六十六尋再分為兩岐路
一岐西旋六千六百十九尋夾廣德營地界
九百四十六尋至隘上屯守在南安社地分有
員軍巡送夷人一千八百
三十六尋路兩傍並山溪險阻
有蛮稅即居庶典至勞教上嶺上有茅
四百五十八尋其路並至無溪溪澗四尋深一尺一千一百
八十三尋其路皆平坦至岗樓嶺多生
樣木一千一百八十四尋其路

常有虎患。至普東源茶鴉道屯守。在忠山忠安社地分分屯有守禦及附墨民巡逐更守。

一岐西抵六千九十尋。至扶南市三岐路。

三千四百二十九尋。路南民居布疎。路北民居田疇及沢堆。至關閨山。俗名岩株李。

長一千二百五十尋。其山路險阻。路南山脚。路北沿大江。多有虎患。一千四百二十一尋。路南民居田疇。路北沿大江。至扶南社市。俗名幫坊落。店舍稠密。商肆多會聚。分為兩岐路。

一岐三百六十尋。路南民居田宅。路北沿大江。至隘新屯守。在扶南社地分。有員軍巡

至泡樟江、江廣十三尋、山江水淺可褰涉、六百十三尋、路南民居田宅、路北山林、至舊屯、即在獞域社地分、分屯有守禦員弁及附壘民、迤迆東守、及催收內源稅例、五百五十五尋、路北沿江、路南田疇山林相間、至新屯、亦在獞域社地分、一百尋、路兩傍並山林常有惡獸行人可以戒心、至普東源公館、

自錦荔店北由驛路一百尋、至化閨社地分、西邊有二條路、而上、七千三百尋、路南民居近高山、路北民居田畴及沙堆、至洪福社分為兩岐路、一岐西南旋而上、四千五百六十八尋、其路屈曲險阻、路東民居林田、路西高山

驛路。

一岐東旋四百七十七尋、路南沿江路北民居、至池漯海門屯守、在首社地分、內屯有守禦、率附墨民巡守海外、

自錦荔店西邊、有一條路、八千六十六尋、至晉東源公塲、

一千六百五尋、路南田畯路北荒土、至錦泥林、俗名坤爭、林長八百五十八尋、路兩傍並山林叢雜、常有惡獸、行人可戒心、二千五十八尋、路南民居田宅、路北並山林、

至泡漆溪橋、橋長五尋、二千二百五十九尋、路南民居田宅、路北山林、

分守官設汛有
附墨民更汛、

錦荔店東邊、有一條路、三千三百八十一尋、至海洲市、
五百二十一尋、路南田疇民居、路北沙塘、至舊美市庫遺址、在化閩中西社地分、
三百尋、路南田疇民居、路北沙塘、至化閩渡、廣一百八十二尋、水深一尋二
千三百七十八尋、路南鹽田沿江、路北沙塘民居田宅、至海洲社市、市之東沿江、俗
名關潮、行人可以歇、分為兩岐路、
一岐北旋、一千七百五十一尋、路東沿海、路西沙堆、至清溪河漥店、夾

清沽館居 僊奠幣府延慶縣清沽社地面，昔時公堂以北由
滋聚在此，因乱遷毀，今暫駐在會安庵，
驛路九千六百六十七尋至錦荔江南岸，有一條路，西旋八千四百四
十四尋至兽東源境化道屯守，
八百十三尋，路南田疇，路北民居，至安泰市，店舍稠密，一千八百五十尋，
路南田疇，至石蒲社江，江廣二十六尋，深一尋四尺，其水
路北民居，鹹，順流而下，三千
八百七十尋，至錦荔江，注出范濮海港，溯流
而上，八千五百三十一尋，至汎愛洲沙塞而止，五千七百五
十五尋，路兩傍並林野民居，相
間，有惡獸、行人可戒，至兽東源境化道屯守，例
有

廣南營實錄

疆界　東際大海西衷群山南界廣義持平北界廣德雲關關山隆阻嶋嶼棊廻原野寬平舟車輻輳　莅所在莫磐府延慶縣清沾地面北進京五萬九千五十七尋二尺成二百七十三里餘領府二縣五扁八莫磐府崇縣富洲延慶縣和屬附源屬升華府維川縣醴陽縣河東縣鑑户統轄屬湖光屬舟匠屬華洲屬會山源屬烏源頭分守五曽東汙揶禍大占泡濃俱依拔狄益右邦海門分守小墅大墅

風俗　士以李杭民性安靜地裕俗淳益稀訟簡

土産　黃金鉄礦貢絹紡綫白蘭肉桂鱗石縞紗白紗綿絲松山芙落花油猿羣鹿棉花冰糖沙糖菱子白玉果即榆猴裘黑土

即南

右田疇此江之右有世至市朝會一千三百尋廣一千一百五十尋深一尋三尺江之左右並田疇江之左有冷淚市俗曰帶泳條一千三百二十五尋廣一千一百四十尋深二尋江之左右並田疇江之右有成功市俗名帶壩美一千六百十尋廣七百尋深三尋一尺江之左右並田疇至鄰骨津次廣二百四十五尋深三尋一尺一千五百三十尋深三尋一尺江之左右並田疇民居及沙崗相間至古孤鳥處與春江合流注下澳海門

此港夾通大江以殺水勢自是舟船往來波浪漸平始得無慮一百尋深七尋江之左右並田疇此處江流蟠曲舟隨流轉打頭風頗迷不定俗名泡處處九百尋深二尋江之左右並田疇三百尋深一尋江之左右並田疇江之右有一泐廣十二尋深二尺長四百尋流隨過三江府後放出海涸俗名澹河歟三百尋深三尋二尺江之左右田疇江右有泐廣二十尋深一尋長七百九十二尋放出海涸俗名澹墀虎一百尋深三尋江之左右並田疇江之右有一泐廣四十尋深二尋長五百尋放出海涸俗名澹檜九百二尋深一尋江之左右並田疇至鄞門禁亦名鄞檜廣三十四尋深三尺自此至鄞覺為海滙處俗名破三江常有風濤不測舟行可戒二千六百二十五尋廣一十二百尋深三尺七寸江之左民居江之

順流而下一萬七千五百四十二尋至古鵝與春江合流注下澳海門在良福江津次順流而下

二千六百尋廣九十九尋深一尋三尺江之左右民居田疇相間江之右有優曇市商民晛會一千四百尋深一尋左右民居田疇相間深四尺江之左民居江之右有一汊注出我巴強一千四百尋深一尋二尺江之左有一汊注出我巴強江之右有雲程市俗名鄧廊糀一千七百尋深一尋四尺江之左右並田疇江之左一汊廣十二尋二尺長四十八尋土人相言泡虎之處水深江曲秋冬之候風濤易起行舟到此多患沉覆先朝內贊廷長侯開

校攬廣十尋經泳移多猱廣四尋
木牌深二尺經泳石多猱廣二尋
深三尺至托校攬深一尺經托媒
敵廣十尋深四尺托媒仍廣五尋
深一尺至泳媒仍廣十尋深一尋至托老登廣四
尋深一尺共八百五十尋江之左右並山脚至域移猱廣二十尋
深一尋至域
木牌廣十尋深一尋托木牌廣十尋深一尺泳媒攔廣十五尋
深一尋共四百尋
江之左民居山脚相
閒江之右並青山至托媒攔廣四尋深一尺一百三十尋至烏
樓源儻迤步處深八寸江之左右並青山江之左首迤步
所土人言先朝准許守禦員軍更守蠻界
水程到此
舟楫不通

托棧廣八尋深二尺泳潭口廣三十尋深一尋至托棧奈廣八尋深一尺共七百尋江之左右並山一百五十尋深一尋江之左民居至托棧廣三十尋深一尺江之右山脚至托棧廣十五尋深三尺一百五十尋江左民居江右山脚至托棧廣十五尋深二尺泳翁灰廣二十尋深四尺托方廣五尋深一尺托下糀廣六尋深一尺托蘆廣五尋托棧廣五尋托棧廣二十尋深一尺托長深一尺托梭棚廣二十尋深四尺托漊溪廣八尋深一尺托棧廣八尋深二尺托雁砾廣十五尋深三尺托茹勝廣六尋深一尺共一千三百尋江之左右並山五十尋深二尺江之左青山江之右有小溪漊廣五尋深六寸俗名漊菱至托

三百尋、深一尋、江之左右並山、江之右駒児源合源、三千一百五十尋、深一尋、江之左右並民居、山脚相間、至泳泡汕、廣三十五尋、深二尋四尺、一千二百六十六尋、深一尋一尺、江之左右並民居沙渚相間、江之左永安市、此坊古無市、前朝總督機才侯始立、故名為駔買翁機、二千二百尋、深一尋、江之左右並民居沙渚山脚相間、至托魚、廣十尋、深二尺、四百尋、江之左右沙渚山脚相間、至渡鉗江、廣二十尋、深三尋、上有高閣大王廟、此江左右石山對峙、峭壁截岸、雖雨潦時水流至此、為山所束、不得泛濫、有似鉗制之意、俗名渡鉗江、五百尋、深一尋、江之左右並山、至托渡塢、廣五尋、深二尺、經泳翁伯、廣十五尋、深二尋、托烏鄉、廣二十五尋、深二尺、

尋深三尋江左有洪福社市江右叢木合洪福大江三岐俗名我巴埕與春江合流注下澳海門

京城西北門以北由驛路一萬四千二百七十二尋註詳驛路至良福江津次舟行溯流而上一萬一千四百七十一尋至烏樓源舊步處三百尋廣八十尋深一尋江之左右並民居江之右與湫溪源合流一千三百二十五尋深一尋三尺江之左右並廊滄民居江之右美堳市俗號廊滄至硃杠廣五十七尋深一尋三尺江之左右並民居至域巴多廣五十七尋多大石橫障三百尋深四尺江之左右並民居至硃杠深四尋四尺俗名硃杠

廣德

以下江左民居有苗福安府遺跡土人言昔先朝建都于此江右枯土一千五百二十五尋廣六十六尋深一尋江之左右並民居枯土江右有香芹市朝會其市之稍西有苗遺跡土人言先朝國叔所立孝武皇帝時常臨幸三百尋江左右並民居田宅至安順淵廣二十三尋深五尋一千一百二十五尋左右並山民居田疇江左有一小港流注大江八百七十五尋廣六十尋深二尋其水潮汐春夏鹹秋冬清淡以下江左民居有富良社市朝會沿江左而下有一小港廣二十尋深二尋分流二千七百二十五尋注出三江海涸六百二十五尋廣五十尋深二尋江左田疇有一小江廣十二尋深二尺五寸分流一千一百九十五尋交金堆小江注出三江海涸右並田疇一百尋廣二十五

鬱托刀、兩傍山石相聯、僅容一竇水流、三尺五寸、曾不容刀、
膝、才沒深一尺六寸、水底並石、其流甚急、勢愈建瓴、舟揖
不通、共三千六百尋、左右並山、至山蒲窩處、
順流而下七千四百五十尋、至洪福大江三岐、俗曰我旺埕、在文舍江津次頻流而下、
九百尋、廣六十尋、深一尋、水清而淡、
江之左右、並浮沙枯土以下、至洲沙土、在江之中、水勢分而
復合、形如肩舷、故俗名乖艘、
一百五十尋、廣六十一尋、深一尋三尺、至此有一小港、廣三十七尋、深
一尋二尺、分流四千三百
尋、注富良社大江合流、
九百五十尋、廣五十五尋、深四尺五寸、水清而淡、
九百尋、廣四十五尋、深三尺五寸、水清而淡、
以下江左並民居枯土、右有清涼市、昔名清閘市、日中相會、

廣德

三十一

托匿㝹廣二尋深三尺托匿婐廣一尋深三尺托罵奇廣二尋二尺五寸水流甚急泳罵奇廣二十五尋深三尋托漏廣十尋深二尺五寸泳漏廣二十尋深二尋托鴃梩廣七尋深二尺泳鴃梩廣九尋深二尋泳巴琴廣十七尋深二尋二尺托巴琴廣七尋深二尺五寸泳杜廣四十尋深八尋泳吒咶廣十五尋深一尋一尺托吒咶廣十尋深三尺泳乾乾廣十五尋深一尋二尺托乾乾三灘相連廣十二尋深三尺五寸托婐石廣十一尋深三尺五寸泳婐石廣三十尋深三尋三尺托山灣廣十一尋深二尺泳山灣是蛮典所居之地泳鞬門陵廣二十五尋水深三尺五寸托巴揔廣十五尋深二尺泳鞬門陵廣二十五尋有淺名曰淺

百五十尋左右並山至托蔞拙廣十五尋深三尺經涂蔞拙廣三十尋深三尋二尺托妈而廣十五尋深二尺五寸涂妈而廣十三尋深二尋托蔞廣十二尋深二尺三尺相腧涂蔞廣十尋深二尋托台廣四尋深三尺涂台廣二十尋深二尋二尺有民居砦作擂木托抹堆廣五尋深二尺涂抹堆廣二十尋深二尋二尺托多曹廣七尋深一尋托畏廣十尋深二尺涂忠廣十二尋深四尋右有沙堆有民人砦作擂木邨住共二千五十尋左右並山至托地嶽經涂地嶽廣四尋深三尺托鬻廣二尋深三尺托祿拾廣二尋深二尺山石嵯岩水流甚急勐若建旒曳舟而上托捌廣五尋深三尺多石露流若箭

廣德

經域多烹深一尺泳儀鶚深七尋二尺泳苟簇深五尋三尺泳陵深五尋右有翁鞋合陵墓共一千三百五十尋左右並山至托聶廣三十尋深二尺經泳多礎深七尋泳徒深四尋三尺左右並山屹然高峙左名徒翁山右名徒媒山共六百七十五尋左右並山至托搦廣二十尋深經心深四尋二尺五寸糸泳心深四尋托心深二尺七寸泳蘿深四尺三寸托蘿廣八尋深三尺五寸泳蛵廣二十尋深四尋一尺泳梗深一尋三尺托拉墜深一尺五寸又名托梗水勢高懸建瓴注下泳債深四尋托債廣七尋深三尺左右並山右沙堆地膜山蒲源分守山蛮商易在此其間有秣工隊居住共二千二

左昔有府基、土人言先朝　孝賢皇帝駐蹕以備
迎幸、今其地盡揪桑拔、江右有扶宰南日中會、七百七
十五尋、廣六十尋、深四尺、江右有賢士昔府遺跡、土人言
先朝　孝武皇帝駐立、以備迎幸、捕猿虎狼、江左
有閒
虎山、七百尋、廣十五尋、深一尋、江右有賢士社寺、有金榜、
先朝有　御題皇覺寺三字、今存、土人相傳
言先朝求嗣見驗、故立此寺、寺之右有福祐大王廟、從前
例有國祭、此處有一泓小溪、廣七尋、深三尺五寸、長五千
一百五十尋、至蒲
田社津次、名炉炤、至托
勢建廨、凡言托者皆是、
翁、廣四十尋、深
二尺五寸、共一千三百二十五尋、左右並民居夾浮
沈枯土、右有古碑
市、及威明大王廟、至泳庫、廣四十尋、深七尋二尺、左右並
山有高閣大王廟、例有國祭、
迎前例有國祭、

廣德

83 - HVNTDDC

九十尋、江之右雲關山、江之左福安沙浦、至雲關海門、京城西北門以北、由驛路四千四百十六尋、註詳驛路、至文舍江津次、舟行溯流而上、一萬五千七百二十五尋、達山蒲源北泒處、二百二十五尋、廣一百十五尋、深一尋、水清而淡、江左有文舍市、江右有賀郎市、四百五十尋、廣六十尋、深二尋、江之左右民居稠密、一千二十五尋、廣七尋、深一尋、江左有富屋社寺、昔我皇朝祈雨屢得灵驗、奉敕伊社横渡稅錢、為伊寺香火、江之右有拜荅社市、商民日中相會、三百二十五尋、廣二十八尋、深四尋、九百七十五尋、廣八十尋、深二尺、江

尋、深二尋、左右並林麓、夾福安江、京城東南門以南、由驛路三萬三千四百五十八尋、註詳驛路、至雲關津次、舟行溯流而上、三千八百六尋、至潭蠶窮處、一千尋、其水鹹、深一尋、四尺、東青山、西福安僑居驛、一千一百五十尋、東山腳、西林麓、五百十尋、東山腳、西林路、一千一百四十六尋、此潭之頭有媒廈山跡、潭之東山腳、潭之西立安館、俗名館潭、至潭蠶窮處、順流而下、九十尋、注出雲關海門、在雲關津次、順流而下、

林麓注出境陽海門

京城東南門以南、由驛路二萬六千四百八十二尋、註詳驛路、至虜虜杜橋江、舟行湖流而上、八百七十尋、至溪杓窮處、

四百七十尋、廣四十尋、深一尋、江左民居、江右山脚、並田疇相間、四百尋、廣十尋、深一尋、江左林麓、江右浮沙、至溪杓窮處、

順流而下、三千一百七十八尋、夾福安江、並注境陽海門、在虜杜橋江順流而下

一千七十八尋、廣三十尋、深四尺、江左林麓、江右民居疎稀、二千一百尋、廣三十五

舟行溯流而上、一千二百八十尋、至水安水甘拜荅三坊窮處、
二百八十尋、廣二十尋、深四尺、江左林麓民居稀疎、江右田疇浮沙相間、三百五十尋、廣八尋、深一尺、江左右並林麓田疇、民居相間、至三坊堤堰六百五十尋、廣十尋、深一尋、江左右三坊民居相間、一段有至源窮處、一堤堰、以備秋田、水塞不通、
順流而下三千三百尋、注出境陽海口、在福安橋江、順流而下、
六百尋、廣二十尋、深四尺、江左右並民居田疇、四百五尋、廣三十尋、深一尋、江左田疇民居相間、江右林麓、
上千二百九十五尋、廣十四尋、深一尋、一尺、江左林麓民居稀疎、江右並山腳、

奇企深二尺一寸域核機捺深二尺二寸共一千三百九十一尋東西並林麓至核油溪處廣二尋二尺四寸深五寸東西並鬱林順流而下五百五十一尋達明良潭在高堆橋江順流而下三十一尋廣十五尋深一尋一尺東西並民居東有東橋廢市三百尋廣十七尋深一尋東西並民居田疇一百尋廣二十尋深二尺東西並民居田疇相間一百二十尋廣二十尋深二尺東荒土有民住船作漁藝至明良潭

京城東南門以南由驛路二萬四千一百二十一尋詳見驛路至福安社橋江

京城東南門以南由驛路二萬二百九尋詳見驛路至高椎社橋江舟行溯流而上二千八百三十尋達浮歐源棱油溪處

五百九十六尋廣十三尋深一尋東西並民居至淩炭九十二尋廣十尋深二尺東蓑木西民居至淩搶一百六十五尋廣九尋深一尋東西並民居稀疎三百尋廣七尋深五寸東抹麓西民居田疇相間一百八十尋廣七尋深七寸東一百麓西民居林麓以上各域廣三尋六尋至域翁口廣四尋深二尺東西並爵抹經域棧深二尺深一尺五寸域睡捾深二尺二寸域木牌深二尺域接檐深四尺域喪幽深一尺域

順流而下一千三百四十九尋達河中潭在春來師曾橋江順流而下

一百三十三尋廣五十六尋深二尺東西並民居至此江中有一洲土西派淺狹一百三十二尋與西派合流深二尺二百二十四尋深二尺一寸至此江中有一洲土西派淺狹不通舟五十五尋深三尺五寸與西派合流四百尋深四尺至此江中有一洲土西派淺狹不通舟楫六十尋深三尺與西派合流七十尋深一尺二百尋深一尺至此分為兩派西派一百二十尋注出河中大江水淺不通舟東派七十五尋廣三十五尋深一尺五寸注出河潭

西有府基跡土人言　前朝
昭建以備田獵俗名府羅坎　五百十五尋深四尺兩
傍並林麓二百
尋深二尺東民居稀疎西抹　三百四十五尋深四尺兩
麓常有惡獸行者戒心　傍並抹麓至
托按攏深七丈經托翁深八　托戝深七丈托江攀深五
寸經托翁深八寸　托戝深七丈托江攀深五寸　共五百
五十尋源之東西　至域茹得深一尋經托多蒙深一尋
並林麓　二尺　石蒙一尺　域
律深四尺托戝深五丈托廣深五丈　托江深四丈托門深四
丈　共一千
一百二十五尋東西並林麓　至戎距挾水處分為兩派左派借
戝廣二尺五寸深二寸兩傍並林麓溪中多石右派
俗名漢諾濊廣二尺深二寸兩傍並林麓溪中多石
廣德

海門發炮火為號
令故名九尚令四百五十尋廣一百四十五尋深二尋
二尺江左沙渚江右山脚
注出思容海門俗名鞠翁例
有附墨民
京城東南門以南由驛路一萬三千二百
七尋註詳驛路至春來師曾二社
橋江舟行溯流而上四千三百三十一尋達興平源我已挾
拟處
一千一百二尋廣五十六尋深一尋
兩傍並民居稠密三百八十二尋深一
尋一尺源之東林麓二十四尋東西
林麓八十八尋深一尋五寸源
源之西民居

坊民居江右河碕墀甃河中墀寨民居一千三百九十九
墀寨洲頭別有一派淺涸舟楫不通廣六百五十尋深二尋三尺江左盬
場民居有蓁勾墀江之左有墀寨處四百二十尋廣一
尋深四尺江左有一派通沂江津次俗曰潭河鰀自
十三尋深四尺江左有一派通沂江津次俗曰潭河鰀自
津次溯上三千八十尋至河澳坊舟楫不通流復合於長
江河中潭一千八百七十五尋廣一百五十尋深一尋江左有
一派一百二十五尋至和榮津渡自津次溯上二千二十五尋至美亞
坊淺涸舟楫不通水流復合於長江七百八十五尋廣一
百十尋深三尺江左民居田一千七百七十尋廣一百六
十尋深一尋江右守禦海門官軍設守一千七百七十尋廣一百六
疇江右守禦海門官軍設守十尋深一
尋江右民居沙渚江左和榮山此山昔昔我皇朝迪年六
月上御迎賀稅團設火烽臺于此山上稅團越至思容
黃德

鞘腰廣一百二十尋深二尋四尺左岸守禦海門
官駐所有郎陽市店舍猺寮例有海門附墨民
海口右邊橫出一派大江俗名鞘
滝郎陽一萬七千九百四十七尋
至思容海口其海口內有曲岌山外有龜頭山風景可愛故
有津次送來稱曲岌山名自古占龜頭之句
一千四百五十尋廣五百尋深一尋二尺江
左沙尚民居江右壁立二千尋廣五
十尋深一尋二尺江左
沙尚民居江右每埠處三千六百尋廣六百尋深一尋江
左右沙尚民居相間
一千六百三十八尋廣五百四十尋深一尋二尺江左右
民居與沙尚相間又江左有河清市
至河矽津次屬富
榮縣二千五百六十尋廣一百四十尋深三
尋江左河澳坊鹽場

霄見岸上有新祠上拯問之土人具以事奏奉封奇石夫人之神預國祭自後祈禱無不灵驗一年遇有亢旱祈雨經旬不得應上怒命拗而置二石于廟外江測至夜雨大作明日失其一片仍命迎入存者復于廟牲以謝之今廟中所奉者是焉六百尋廣一百八十尋深二尋二尺江之左有一派名海程江廣八十七尋深一尋一尺一千十尋江左田疇民居江右歸來社地分俗名擗泼七百五十尋廣四十五尋深一尋江左民居田疇江右通來社地分俗曰擗輝一千三百尋廣七十尋深一尋江右左並田疇一百尋廣四十五尋深三尺江左右並田疇至安停潭二千四百尋至古鵝江屬順和社地分江左有洲渚俗名擗美即邵陽復合大江二千四百尋至古鵝江屬順和社地分江左有社地分有良福江下流徑三江一千八十尋至澳海門俗破至古鵝處與富春江合流

廣德

春江下洲俗名墺分洲頭分流其右流六百四十尋廣八十尋深一尋一尺洲末復合流長江六百二十尋廣七十尋深三尺五寸江左朝山廟至朝山津次廣一百五十尋深一尋二尺四百五十尋廣一百三十尋深二尋至三岐江口俗名我臣程廣一百三十五尋深一尋二尺此處文含江下流至此與春江合流三岐江之左有一茅祠俗名廟妃奇石相傳昔有漁父常於此江上撒網一日舉網覺重泅水為石所拘獨力不能扛之他處漁焉夜見一老嫗示夢云吾神也而能峭我吾當默祐醒未覺有異明日鳩集同伴眾以舁得石片二皆色蒼白方如席大面有鏤文人身獸面為手二十為足四共驚訝為神物置諸峭淨處構茅祠以祀之自是漁者每獲厚利神靈益顯會有先朝龍舟經過大風波船不能進泊駐于此頃間開

百十尋、洲末與長江合流、江
廣八十三尋、深一尋一尺、九百尋、廣一百四十四尋、深
府泊左志春安春楊五邑、並至春楊津次、俗名渡幣營、廣一
庸舍絡繹、江右民居官廠、百五尋、深一尋
二百四十尋、江左囤宅、江右民居土壠、有一泜水、俗名滄
羅綿、又有一支、通至茂材社田畴、俗名滄朝宗、
四百二十一尋、至春水橋、橋長尋、新建在新開溝、其
溝水遶京城、左後面、橋之左有
市、名褒榮、橋之右、又有新開
溝纏保京城、左面通八公庫、一百五十尋、兩岸民居園宅、
渡津次、由此津越過三江破、至仙巖津次、廣五十六尋、
至香壘市津次、俗名渡几香、深二尋二尺、三
十九尋、左邊有一港、通至督初市、水塞不通、四百七十尋、江左是地灵庸、至
廣德 又接清河庸、

俗名鞘缸自此至鱮菴山俗名破河中常有風濤不測舟行可戒一千尋廣八百四十四尋深三尺七寸江右有一泠俗名鞘泠達至興平源一千七百六十尋水深三尺江右有一石山隱約水面俗名移溼移泊又有河中塀俗名塀壞一千六百尋水深三尺江右有山俗名坑鱮坨此處常有風波不測舟行可戒一千六百尋水深二尺七寸江左有山俗名坑鱮菴江右有山俗名曲象山特市直渡起步在此津次一千三百六十尋水深二尺七寸江有和榮市俗名鄂河菴江右有山俗名坑漫又有一山俗名坑令一千八百尋至附壘津廣一百四十五尋深一尋一尺俗名渡鞘一百六十八尋至思容海口總自天祿江口至思容海口共二萬三千六百六十三尋三十九尋廣三百尋深一尋一尺至春江中洲俗名塀壘萬富春社地分洲頭分流其右流六

處有一派、曰天祿江、廣六十五尋、深二尋、由此六百四十尋、至雲揚津次、廣四十五尋、深二尋、有一派歸雲揚社田五百九十尋、廣二十尋、深一尋一尺、至棠葑社、岍之左有一派、通至各社田一千二百九十尋、廣二十尋、深四尺、左邊有養蒙市、右邊有野梨市、一千三百四十尋、廣十尋、深七寸、至雲梯青藍二社、橋左邊有市、俗名閘鱷一千一百七十八尋、廣十三尋、深二尺、至清泉尾橋、橋頭有市、二千九百四十四尋、廣十四尋、深二尺、至良祿津次、廣五十尋、深三尺五寸、一十一百九十尋、岍左有一派、出禾多潭、至禾多津次、廣六十三尋、深一尋四尺、二千三百七十三尋、岸右有一派、出蘇沱潭、俗名潭拖、至養蒙下津次、俗名渡翁唯、八百尋、岸右有一派、通至安農社、一千五百三十尋、廣六十八尋、深二尋三尺、岸左有一派、出河中潭、俗名鞘操、五百尋、廣六十八尋、深二尋、至河中大江

廣德

二十一

右並至罽賓、廣八尋、深三尺、罽折、廣十五尋、深二尺、罽丁、廣十五尋、深一尋二尺、共七百十尋、源中磊磊多大石、一百尋、廣八尋、深三尋、一百尋至渡左右皆迎步店、廣三尋、深三尋、源中磊磊多大石、水流愈急、舟船難上、多泊此、俗曰渡楫處、

京城前面富春江　御津江次、舟行順流而下、八千四十五尋至澳海門、

六百三十六尋、水清而淡、廣一百七十三尋、深四尺、左江前塲、右江官廠、有直渡船、自特市邑渡次、由天祿江至曲衆津次、俗曰渡脇、猶至天祿市津次、廣三百尋、深二尺、市在江之右、俗名幣秋義、此

橋、廣三十公尋、深二尺、共三百五十尋、廣十四尋、深三尺、源左首迎員軍十三人居此、以經托吒、廊、廣六尋、深三尺、共二百三十尋、至儻蛮典、源右青山、托機處、源中石磧水高三尺、注下有声如雷、其船難上、

一派為右澤源、自鏌墅處、溯上四千七百二十尋、至濛槌處、二百尋、廣六尋、深一尺、源左右並山土民居、一千一百十尋、廣五十五尋、深四尋、源左民居、源右拈土、源中横障磊磈多大石、俗名砂扛、二千尋、廣四十尋、深一尋、自此以至源左右並高山、源左有一派廣十尋、深二尺、俗名滝落、一百尋、廣二十五尋、深二尋、四百尋、廣二十五尋、深二尋一尺、源左

廣德

十尋深一尋五寸五十尋廣三十五尋深六尋源在右山石嶼岩抜木茂密左右挾夲山右岈有廟俗名翁妃山相傳先時有夫婦二人姓二子居在挾夲山一日於二月十五日棄獨水舟往前山捕山鷄菜薯蕷纔至中流遇大風覆溺死從顕灵凡有祈禱皆有灵驗遂構祠祀為源頭灵神嗣後一帶地方係到忌辰前一日於山前掛紅布將牲口就沈渚上烹宰至日行礼竟渡江中以為常其如神號贈封武銳侯胡貴公源頭妃楊娘娇潘氏夫人事在何時則土人經亞溪媒廣四十尋深二尋共六百五十尋源右有艾不知其所自云

園土人謂昔有園俗名園艾五十尋廣十尋深一尋一尺源在沈渚源右有一溪廣二尋深一尋俗名溪鎮土人傳謂此山有金沈前問經亞托溪鎮廣十四尋深一尺據此溪淘淨故有此名托北

九百五十尋、廣二十五尋、深一尋、源左並山、有苗分守聚、源右並山、夷汝渚、民居相間、五十尋至托扛搓、廣十尋、深一尺、源左沙磧、源右山壁、經冰校棟、廣五十尋、深一尺、脚多大石橫障、旋折、湍流甚急、經冰校棟、廣十二尋、深二尺、托糅、廣十尋、深三尺、托柿、廣十尋、深二尺、域仙、廣三十八尋、深五尋二尺、共八百五十尋、自此以至源頭、兩傍並青山、五十尋、廣四十尋、深四尋二尺、源左有沙渚、俗名罷菩提、六百五十尋、廣三十尋、深四尋二尺、經托鄙、廣八尋、深一尺、二百尋、廣三十五尋、深二尋三尺、源右有沙渚、俗名罷札、土人云、前間五十有胡黃公忌礼將生物就此烹宰、至日行礼、故名、廣十五尋、深一尋、此段江形稍曲、有沙磧二堆在中間、水分三注、過此復合流、俗曰眄汶、一百尋、廣五

一派爲左潭源自艤墅處上溯八千四百四十尋至托棧處
九百尋廣七十五尋深二尋源左右民居有山相間一百尋至域媒農廣七十尋深四尋源兩邊民居三百尋廣七十尋深一尋四尺源兩傍民居有山相間一百尋至域媒時並民居三百尋廣六十五尋深十尋源左右土山夫沙渚民居一千五百尋廣六十尋深三尋源左右有一溪廣六尋深三尺俗名溪蓑一百尋廣三十尋深二尋三尺源左有一溪溪廣五百六十尋廣三十尋深二尋三尺源左有一溪溪廣八尋深二尺俗名溪蓑源右並山夫沙渚六百五十尋廣三十六尋深一尋一尺源左右並山夫沙渚源右有一溪廣三十五尋深四尺俗名河垣

狼廟四百尋廣一百十八尋深一尋江右左並民居一百尋廣一百尋深一尋江右左並民居一尺江左有德皇考陵八百尋廣一百尋深二尋一尺江左立山江右右民居八百尋廣一百尋深二尋一尺江左立山江右民居江左有一泜歸東俗名澮朱繫廣八尋深二尺五百五十尋廣五尋深四尺左右並山夾枯土三百五十尋廣四尋深四尺兩傍民居枯土有山相間四百五十尋廣三尋深三尺左右並枯土二百五十尋廣二尋深二尺左右並山夾民居枯土此處水塞不通四百尋廣一百尋深一尋至三岐迎渡江左濕浪市二尺左右並民居至鱮墅處地形稍尖俗名鱮墅分爲兩泜俗名幣迎五十三尋廣一百十五尋深三尋四尺江之左右並民居至

一泜歸東連左澤源

一泜歸西連右澤源

庫江右有隆
光寺與官營一百尋廣一百尋深四尋一尺五
寸江左枯土江右天姥寺五百四十
尋江左民居江右有一派曰腰斷江廣
文聖廟國學堂至腰斷港口江右有一派曰腰斷江廣
三十尋深一尋一尺五
百五十尋至沙渚處分為兩派一派歸北一千九百尋至
滄沈處水塞不通一派歸南一千二百七十八尋至泡梭
處水塞不通三百六十尋廣一百八十尋深一尋江左右並
民居江右有溪綿亘俗曰鄧渡埭八
百尋廣一百四十尋深一尋江左一百尋廣一百三十尋
花洲枯土江右山居相間一百尋廣一百三十尋深
溪一尺二寸江
左沙渚隆湖石一千一百尋廣一百二十尋深一尋三尺
頂俗名砂罕江左民居有山相間江右民
居枯土一百尋廣九十五尋深一尋一尺江左民居江右
相間一百尋廣九十五尋深一尋一尺江左民居江右
香嘴山俗名九嘴上有高閣大王廟圭玉仙

百八十尋、廣八尋、深三尺、左邊有市、俗名鄂安前、夾清泉社、偽富榮縣、三千九百尋、廣五尋、深一尺、右邊有一派通至神符社、俗名鄂溪域、又左邊有一派、通八神符社田疇至神符社埧口、長二尋、俗名埧官、橫流良祿江、七十一尋、廣十尋、深一尺五寸、通一百尋、廣一百五十尋、深一尋至良祿江、與大江合流、一百尋、廣一百五十尋、深一尋四尺、江左官廠、江右前塲、至春江上洲、俗名墀壘洲之左、有一派、廣三十五尋、深一尋、五百三十五尋、復合長江、一百十六尋、廣一百二十五尋、深一尋、江左墀壘、二百尋、廣一百二十五尋、深一尋三尺、左墀壘、右官園、三百五十尋、廣一百二十五尋、深四尺、江左官廠、江右金龍市、堅猶店舍、一百尋、廣一百九十尋、深一尋、江左民居、江右皇朝外祠堂、五百尋、廣一百九十九尋、深一尋二尺、江左壽昌廣德

百八十尋、沿途並山木。至烏樓江、江廣十二尋、水深一尺九百寮。六十尋、東民居西沿江。至烏樓源舊迎步處、

京城前面富春江御津江次、爲肇慶府香茶縣、舟行溯流而上、六千五百十九尋、至鏌鋣處、

三百尋、廣一百七十三尋、深三尺、江左宮厩江右前場、至府甘港口、廣二十五尋、深二尺、江之左有一派曰府甘江、江廣二十五尋、深二尺、四十五尋至館西橋由官橋新建、三百五十八尋、廣十二尋、深二尺五寸、至府甘橋、由官橋新建、橋左有市、俗名鄂府甘、七百七十四尋、廣十二尋、深三尺、至安首橋、由官橋新建、八

扶宅坊店、偪肇豐府
香茶縣、三百九十七尋、沿途並民居、至永安橋、橋
長三尋、水涸、二百五十三尋、沿途並民居、至永安橋、橋長七
丈、水涸、二十尋、南民居、北沿江、至永安市、市日中會、土人相傳此
可涉、二十尋、南民居、北沿江、至永安市、市日中會、土人相傳此
侯始立、故俗名鬱買翁机、二百六十尋、沿途並民居、至永安橋、橋長六尋、水涸、
坊古無市、自總督机才
五百二十二尋、沿途並民居、至黃、蓮橋、橋長四尋、水淺可涉、七百七十
尋、沿途並民居、八十尋、東近山、至黃、蓮橋、橋長五尋、水淺可涉、二千
西沿江、
二百尋、沿途並叢木、至烏樓江、江廣二十六尋、水深一尺五寸、褰裳可涉、一

桔土抹麓至溪溪廣一尋水淺可涉一千三百五十五尋兩傍林麓桔土相間左有一條路一百五十尋至皆府遺址兩傍並林麓爲香茶縣土人言先朝　孝賢皇帝御獵在此遺址猶存俗名府仙四十尋路兩傍並林麓三百八十尋路兩傍並田疇民居至溪溪廣十二尋水深一尋三尺可涉俗名溪菱四百四十尋兩傍並田疇民居至烏樓源路

京城西北門以北由驛路一萬一百三十六尋註詳驛路直至扶宅坊店有一條路路五千七百五尋直抵烏樓源舊迎步處

一條岐路、九千九百三十四尋、直抵烏樓源路、
拜答壑邊、屬肇豐府、一千二十九尋、左沿大江、至扶寧市、
廣田縣、右民居、
市日中會、二百四十尋、路兩傍民居稠密、一百三十尋、路兩傍並枯土、一百六十尋、兩傍並林麓、常有惡獸行者戒心、一千一百九十尋、兩傍林麓、田畴相間、一千七百七十尋、兩傍民居林麓、田畴枯土相間、至撟、撟長七尋、水涸、二百三十尋、兩傍林麓、至溪、溪廣二尋、俗名溪渡擔、天晴八十尋、路兩傍並林麓、至蒲田津次、俗名渡擔、昔可涉、雨潦難行、
廣德
名渡炉炤、五百八十四尋、左田畴林麓相間、右
十五

至山路（俗名岗萝蘿）四百七十尋（两傍並山）至溪（溪廣二尺俗名窦夢窦）八十五尋（左沿溪右近山）至溪（溪廣一尋俗名溪砂埋）二百八尋（路並山石崎嶇俗名安馱山）至溪（溪廣二尺俗名溪眴）三百八十三尋（路並山石崎嶇俗名岗窦）至溪（溪廣一尋俗名溪砂）十一尋至溪（溪廣三尺俗名溪窦）二千一百四十八尋（自此以上一段有一溪）至山蒲源（俗名淩姜處自夢山路至此一段有一溪天晴水淺可涉雨潦難行途間山石崎嶇兩傍並林木叢雜常有惡獸行者戒心）

京城西北門以北由驛路六千六百九十七尋註詳驛路直至拜答堅邏有

在此故名今土人多於此栽烟藥品味甚佳一千一百七十尋兩傍田畴林麓枯土相間至賴憑橋橋長六尋水涸一千四百三十四尋兩傍田畴林麓又有民居稠密至賴憑江江廣四十尋水深四尺五寸水清而淡溯上一萬五百五十尋達山蒲源順流一萬二千六百五尋至古碑市市早會有設分守山蛮八百二尋炎洪福江編收官稅屬廣田縣十三尋兩傍民居林麓枯土相間至翁鎮溪溪廣一尋天晴可涉雨潦難行五百尋兩傍田土林麓相間至溪溪廣一尋水淺可涉八百四十尋兩傍墓土林麓民居相間路之右有一條通行路九百五十尋至首府遺址土人云先朝孝武皇帝即以備田獵捕虎狼以除民害

山腳二百十尋路兩傍並林麓至栝蓼溪一百五尋其路行溪中此溪多石傍並山林至舊禁水處

京城西北門以北由驛路三千八百七十六尋註詳驛路至文舍小橋橋頭有一條岐路九千三百三十八尋直抵山蒲源渡裏處

文舍小橋頭爲豐府廣田縣三百六十五尋六十五尋兩傍並民居三百尋兩傍並田疇至文舍橋橋長三尋水乾六百九十七尋兩傍田疇枯土一百五十尋兩傍並林麓常有惡獸行者戒心至文舍墟俗名墀雲陣相傳先朝孝賢皇帝常訓練軍士

一條路、二千七百八十六尋、直抵舊禁水處、

雲開津次、屬肇豐府
富榮縣、一千一百十尋、路右近潭蠻、路左
近山腳、田疇相間、四
百五十尋、右沿潭蠻、
左近山腳、至溪、溪廣十五尋、俗名溪澹、
深五丈二百二
十五尋、右近潭蠻、至溪、溪廣十五尋、俗名溪澹撥、
左沿山腳、至溪、溪廣十五尋、俗名溪澹撥、
水深一尺、七十五
尋、右近潭蠻、俗名岩砂盤冲、右近
左沿山腳、至岩、岩長一百二十尋、潭、左近洽榱坊亭廬舍、
一百二十尋、右近潭蠻、至岩、岩長一百五尋、俗名岩砂盤
左沿山腳、至岩、岩長一百五尋、俗名岩砂盤
水、其路多石
崎嶇、右近潭
蠻、左沿山腳、一百五尋、常多惡獸、
行者戒心、一百三十一尋、東近潭
蠻、西沿
廣德

十三

三十尋深一尺、八百二十九尋、東近潭蠡、西近山脚至分守廳、此分守以察往來奸細、一百三尋至溪機梃溪、廣三十尋、深六寸、一百六十五尋至溪澹機各溪、廣六十尋、深三寸、四百八十尋至溪汴溪廣二十尋、深三寸、一百五十尋、東近潭、西山脚四十五尋、兩傍並有民居稀疎一百六十五尋、路兩傍並林麓至柧箏溪一百五尋、其路由溪心行、此溪多石有雨有水、無雨至木界、自木界路入隘中、先朝嚴禁不得通行則無水、會今此路林木久已蔽塞有員軍分守京城東南門以南由驛路三萬三千六百五十五尋註詳驛路、至雲關津次、有

二百六十一尋至隘上巔南跬一段有一溪俗名溪口經溪廳溪汕溪
砦棚溪茶溪舍獵溪疇溪畴農溪共七千一百二十六
尋路兩傍並叢林多虎行者戒心夾廣南營界首
京城東南門以南由驛路二萬九千五百五十二尋註詳驛路直至富家館有
一條路三千一百七十九尋直抵舊埜木處
富家館爲肇豐府富榮縣七十八尋路東潭蟾西山脚多惡獸行者戒心至溪昂梗
溪廣十五尋深一尋九百四尋路東近潭蟾路西近山脚至溪昂姨溪廣
廣德

京城東南門以南由驛路二萬二百九尋詳在驛路至高堆市有一條岐路一萬一千三百十九尋直抵疇農溪夾廣南營界首

高堆市屬肇豐府富榮縣二百八十尋路之兩傍並民居三百三十尋路兩傍並田疇民居六百十尋自此溪灣踰嶺上嶺以至疇農溪夾廣南營界首一路皆是穿木淡水石徑崎嶇兩傍草木叢蔚常有蛇虺獸行者戒心

木牌溪挾油溪共一千二百八十二尋至舊分守所經溪番溪灣共八百三尋至嶺上嶺十二尋至舊分守所經溪番溪灣共八百三尋至嶺上嶺北跡六百二十七尋至嶺上嶺俗名岩茹坡又名岩瘦瘠嶺上有芭蕉及大木樹

五尋、東並田沿民居、西並田沿海涸、至世志市、俗名骼渡、朝會店舍稠密、行人可住、二千九百七十三尋、東並田沿民居、西並田沿海涸、四十二尋、南北並田疇、屬香茶縣、八百四十尋、兩傍民居田疇、至大祿社市、市兩傍並店舍、稍大、行人可歇、十七尋、南田疇北大祿、至大祿前門二社橋、橋長五尋、其水清淺、四十尋、兩傍並叢木、至前門市、市之兩傍店舍稍大、行人可歇、一千九百二尋、兩傍民居田疇、至永昌市、兩傍並店舍、行人可以歇、二千八十九尋、兩傍田疇、至香墜市、兩傍店舍稍大、行人可歇、夾廣治營界首、

廣德

白沙至部陽津次、江廣二百二十五尋、水深二尋四尺、俗名渡鞆腰、二千九百十尋、南沿江、北沙崗民居相間、六千七百八十尋、兩傍並田疇、夾富榮縣河澳坊地界、

一岐路由北行、一萬四千六百八尋、至杳墟市、夾廣沿營界首、一千一百八十尋、南海涸、北田疇、一千一百五十尋、東並田沿民居、西並田沿海涸、禹至成功社市、俗名鄧擇英、酌茶縣、商民朝會、一千六百五尋、東並田沿民居、西並田至冷泉市、俗名鄧泳茹修、朝會、店舍稠密、行人可住宿、一千七百六十

久、不覺假睡、夢中見一殊色婦人、自言身是邵陽夫人、亦凡夫受得葬瀆、急宜趨避、老姊驚起、知為神石、跪祝曰、石中有神、尚默賜濕利進益、自是老姊網藝、所得日倍、乃于江濱搆草祠奉石、虔祀、以後稔著灵異、遇有日本商舶于江濱停泊、徑祠前、見其石、相謂曰、璞玉也、即將大斧剖破、忽然仆倒、遂相舁還舶、不霎時間、此舶傾側沉溺、無一人得生者、皆當風怙浪靜、旁觀莫不為駭、自此灵蹟益顯、孝昭皇帝昔、以祈風得應、助順有功、奉勅賜加封邵陽灵應端淑柔順夫慈慈濟灵應懿德謹行夫人之神、及重修廟宇、至　孝普皇帝時、祈風祷雨、累奉加敕故例有國祭云、

至邵陽市、俗名鄧八婕、早二百六十尋、次路至分守廳有守衛員軍四十尋、南沿江至三座廟、為邵陽下一百尋、南沿江北岸北白沙、至三座廟、為邵陽社地分、

岐路由南行、一萬三千七百五十一尋、至河澳坊、
八百七十六尋、南沿江、北田疇土墓相間、至郎陽堰路、二百七十六尋、南沿江、北民居、一百六十四尋、南沿江、北沙尚共民居、四百二十尋、東民居北沿江、西民居共沙尚、至沙尚路、路長一百六十尋、沙路、四百四十尋、南沿江、北民居沙尚相間、至沙尚路、路長三百尋、沙路、八百尋、南沿江、北沙尚路、末有民居、途間北邊有一座、郎陽夫人廟、初香茶郎陽人、名老帥、常漁於破海門、偕名翱曾、先朝孝昭皇帝時地震水破成海門、三年後復培塞如故、因以此名、一夕風雨晦冥、三更時候、雨霽、忽於岸側見奇一塊、塊骨生石傍、撫摩良

流下、四百五十四尋、右民居田疇、左近小江、至洪福橋、橋長四尋二十尋、東田疇、西小江、四十尋、兩傍並田疇、四百八十二尋、東田疇、西小江、至前城社橋、橋長四尋、由水道通八田疇、二百尋、東西小港、八田疇相間、一百二十八尋、東民居、西小江、至雲窟橋、橋長四尋、由水道通八田疇、六十二尋、東田疇、西小江、至雲窟小江、江廣三十四尋、深二尺有横渡、一千五百七十三尋、兩傍民居田疇、永治津次、俗名渡江、廣二百四十五尋、深三尋一尺、水鹹例有渡夫、至此分爲兩岐路、

疇土墓相間、劉景

廣德

五尋、兩傍並廊店、至柊樝直渡、東夔渡、西廊舍、屬清河社、一百二十五尋、兩傍並廊舍、至天后宮閘帝廟、爲清河社地分、五尋、東沿江、西宮廟、至清河市、兩傍並廊舍、俗名鄂廊、五百二十五尋、東沿江、西廊舍及民居、二十尋、東沿江、西朝山社亭、至朝山橫渡、渡在右路、一百四十六尋、東大江、西民居搆窖、至朝山由右行、一百四十六尋、東沿大江、西土墓、橋、橋長九尋、水道通八田畸、二百六十六尋、東沿大江、西八田畸民居相間、一百二十八尋、東沿小港、西田畸、至水秀橋、橋長四尋、爲香茶縣、一百六尋、東田畸、至洪福橫渡、江廣九十一尋、深一尋二尺、爲富西小港、至洪福橫渡、江廣九十一尋、深一尋二尺、爲富荔縣、此江是春江、

俗名渡
渡鞚骨、

東北門新築橫路、屬肇豐府一百八十尋、南沿江、北枯土、三百陸尋、東南沿江、西北民居、至新安橋、橋長二尋、水淺可涉、二百尋、東沿江、西民居田疇及店舍、至春水新橋、橋長三十尋、由官撟新建、一百四十尋、屬富榮縣、路東沿江、有橫渡、市西多店舍、又有西多店舍、至褒榮市、市東沿江、有橫渡、市西多店舍、又有直渡舟、一萬五千二百九十二尋、至奢壘津次、夾廣、沿營界首、奉詳在水程籙、四十二尋、東沿江、至褒榮橋、橋長十尋一百四尋、路東蔓菴直渡、八十尋、東沿江、西路西有開帝廟、地灵庵店、一百八十

廣德

八

二百三十二尋南沿江北枯土至抹抹溪溪廣四尋春夏可涉秋冬難作土人相傳昔有此木生於溪傍故名一百九十尋南沿江北枯土至溪骨溪廣七尋水淺可涉五百九十三尋東沿江北枯土至煤午溪溪廣三尋水淺可涉一千九百尋路東沿江山腳草擷叢雜常有惡獸行者戒心至右澤源江江廣八尋水淺三尺可褰涉至沈磧路路長二十一尋路皆沈磧俗名壓蠟七百尋石徑礎礙草木蕪雜常有惡獸行者戒心至羅丁廻步處

京城東北門自新築橫路五千九百五十四尋至永治津次

石嶺源源廣二尋水淺可涉四百六十七尋南沿江北民居至隆湖社
橋橋長三尋由小溪四百八十尋東枯土西田疇至香戰山路路長
二百六十七尋其路由後山脚兩傍林叢多惡獸可畏一百六尋兩傍枯土至香
戰溪溪廣十二尋春夏可涉雨潦難行八百四十八尋南沿江北民居枯土至
溪奇溪廣十尋春夏可涉秋冬難行九百三十尋東沿江西民居至三岐津
次此渡津在在路由右而作一五百四十五尋東沿江西民居枯土叢木相間至溪溪廣
四尋水淺可涉一百五十尋東沿江北枯土至老進溪溪廣三尋水淺可涉

間土人於此山構立小菴延僧住寺山之前江津下有磐石僧常夜間見老嫗踏石磐上座覺有異以事奏聞先朝孝明皇帝異之乃因其地拓而廣之命官營建寺宇莊嚴壯麗敕賜名天姥寺歷朝以爲奉伏之所由今已破壞

六百八十尋南沿江北枯土至文聖廟國學堂偪隆湖社地分一百四十

二尋南沿江北民居至隆湖市兩傍店舍稠密二百十尋南沿江北民居至溪綿市俗名鄂渡歇脫會有店舍二百三十三尋南沿江北民居八十尋南沿江北民居至

隆湖江江廣三十尋南沿江北民居至前德妃姑祠堂偪隆湖社地分一

千尋南沿江北民居至石嶺山路路長一百六十尋石徑磎礪俗名砂孚至

海口、一千九百五十八尋、路兩傍並林麓三千尋、路東沿大海、路西並林麓、北十尋、東沿大海、西並民居、至雲開津火、

京城右面、自新築橫路、一萬一千三百二十四尋、直抵右澤源僊迎送處、

右面新築橫路、屬肇豐府香茶縣、四百九十七尋、南沿江、北至店舍、

威德祠、屬金龍社地分、六百二十七尋、南沿江、北至隆光寺、屬春和社多官營、

地分、昔名河淡寺、一百八十尋、南沿江、北官營、至天姥寺、屬安寧上下二社地分、相傳前

廣德

六

俗名昭阻帕其路崎嶇凹凸兩
傍並林麓多惡獸行者戒心一千四百十尋東沿大海
西沿沙渚
至阻駭山路路長三百七十五尋俗名岩阻駭路行至境
崎嶇兩傍草木
陽津次江廣一百十三尋水深四尺自境陽津次潮流三
千二百五十尋至水甘穹處自
津次順流五十尋九百尋兩傍林木及民
居秋田相間至康安坊橋橋
注出境陽海門
長八尋俗名棟朱買潮流而上一百三十八尋至源穹六
處順流而下二千二百五十尋注出朱買海門
十三尋路兩傍民居林
並林麓二千二百三十八尋路兩傍民居林至富
麓田疇相間
海橋橋長二十一尋自橋潮上二千二百三十五尋至穹
處順下一十三百五十尋注出朱買

疇相間、西田至榮和社橋、橋長三尋、春夏水乾、三百十五尋、東叢疇及塩田、木、西至八位王廟、土人傳謂古跡猶存、路兩傍塩田、至八位王廟、土人傳謂古跡猶存、路兩傍並民居、至亦不知何朝代建立、九十尋、並民居、至附墨坊市分守屯、市朝會、有分守屯訊問商船往返、一百六十五尋、路東民居、西沿大江、至府基跡、先朝建此府、以備御幸、迎賀、國稅、今苗址猶存、此處別有一條小路、四百三十尋、至古蠟山、一千六百十五尋、東白沙民居、相間、西沿大江、至汴海門分守、亦号恩容海門、有分守、訊問往來諸商艚、十五尋、路兩傍並白沙、至附墨坊津次、江廣一百五尋、水深一尋一尺、五寸、俗名渡輞、至阻帕山路、路長七百六十五尋、

廣德

五

江。江廣六百五十一尋。水深一尋二尺。有橫渡。四百四十六尋。東田畴西沿大江。至奠勾寺舊蹟。寺前有洲土。多生石花菜。俗号奠勾。寺人多於此採取販賣。故以此名。三百六十三尋。路東田畴及荒土。又有一段鹽田相間。西沿大江。至沂江社津次。江廣一百五十三尋。水深三尺五寸。估曰潭羅洪渡。東三千七十五尋。至美全窮處渡。西注出河中大江。一百九十五尋。路兩傍田畴及枯土。一千七百七十五尋。路並白沙。西有民居田畴相間。至榮和社津次。江廣四十二尋。水深三尺。有橋。兹已坏。潮流一百二十五尋。注河中大江。順流二千七百十五尋。至美亞坊窮處。三百七十五尋。東枯上田

路兩傍並田疇至安番社橋橋長十二尋溯流而上二百二十尋通至伊社前江順流而下放出二百四十八尋東田疇西民居至安番社橋橋長十四尋湖上三百十尋通至伊社前江順下一百六十一尋八田疇一百十四尋兩傍田疇至土墓相間泳潭傍名潭蟾二百七十尋東近潭西田疇一千二十三尋兩傍並田疇民居及土墓六百十五尋途中皆白沙兩傍艸木叢雜六千四百四十尋屬香山縣相間兩傍皆白沙四百六十四尋屬富榮縣東民居西白沙二千七百三十四尋其路皆白沙三百九十四尋路兩傍草木及土墓二百六十尋至河中大

廣德

四

尋、水田畴西民居、田畴相間、至棠棻社橋、橋長二尋、由水道通出田畴、九十三尋、两傍並田畴、至賴世社橋、橋長一尋二尺、由水道通八田畴、三百七尋、两傍並田畴、至淅波社橋、橋長三尋、由水道通八田畴、二百七十尋、两傍民居田畴相間、至養蒙社橋、橋長八尋、由水道通八田畴、四百八十二尋、路两傍田畴、民居、至荣衛社橋、橋長三尋、由水道通八田畴、三十二尋、路两傍並土墓、至福灵社橋、橋長一尋、由水道通八田畴、二百三十尋、两傍田畴民居相間、至福灵社橋、橋長二尋、由水道通八田畴、二百三十四尋、

京城左面自新築横路總度三萬三十一百八十五尋二尺
至雲關津次
左面新築横路爲肇慶府八百六十六尋兩傍並店舍民居間有田畴及香茶隊
枯至春陽津次江廣一百五尋江水深一尋三尺俗名渡船營一百六十
八尋東民居間有店舍
西官廠爲富榮隊六十四尋路兩傍並民居至楊弩棠華二
社橋橋長十一尋溯流而上七百九十尋達棠華新開港口順流而下一千六百十尋達朝湫田
二百十七尋路兩傍並民居至棠華社市市朝會俗名鬼橄木二百四十九

地分俗名饅墅四百二尋東沿江西民居至羅溪橋橋長四尋水淺可涉六百二十二尋東沿江西民居及叢木枯土相間至金玉橋橋長六尋其水淺涸一百八十尋南民居北沿江至沙堆路路長四十尋南民居北沿江至金玉山路路長一百九十六尋兩傍並叢木俗名金玉九百五十一尋兩傍沿江文民居叢木曠土相間至模囊溪溪廣五尋春夏可涉秋冬雨潦難行俗名淡模囊四百三十五尋兩傍並叢木至淡淡廣十尋水深三尺俗名淡婁五百八十尋東田畸民居枯土西山脚六百尋兩傍山石有田畸枯土相間至蘆廻步處

並有店舍、路東民居、
俗名館蕩、二十尋、西禪林寺、一千五百六十尋、兩傍民居、曠土相間、
至天台溪、溪廣四尋、水淺可涉、此溪自天台山溪流出、故名、一百二十尋、兩傍
間曠、至陽春社山路、路長一百八十尋、兩傍並叢木、七百四十
叢木、兩傍田疇、至淩猶、相傳前間衆奴於此水次潦衆、故名、四百四十尋、南朱
尋、叢木相間、北沿至憑朗橋、橋長十四尋、由溪水、二百五十尋、東朱緊港、
山、及民居、西拈末及民居、至灘移、江下有石君、故名、二百八十九尋、東民居、
西沿江、至三岐渡、例有渡夫一人、下有迎廟、江廣七十五尋、水深二
尋一尺、至羅溪社
廣德

二

風俗 土廣人庶禮義彝倫
樸茂淳良王化之始

土產 龍眼 石榴 山柚子 抽 橘 土茯苓 甘蔗
檳榔 鉄藤 球子果 柑 橙 地膚子 土茶
山藥 香米 鉄礦 冰土 鰕線 朝山笠
烏藥 龍藤 黃土 白土 角弓 河中蟹 鱭魚 鯉魚 鰣魚

京城前面春江南岸新築橫路八千二百十八尋至左澤源

舊迎送處

前面春江南岸新築橫路 屬肇慶府 二百七十二尋 兩傍
香茶縣 庵舍

民居至府甘橋橋長十三尋 橋頭有市店舍稠
密俗名庵府甘 二百十尋 兩
傍

一統輿地志卷之五

兵部尚書敏政侯臣黎光定　奉

敕纂修

京師直隸廣德營實錄

疆界　南界廣南雲關地界廣治良福江東候大海西衷高山
　　襟帶三江屏翰四廣金湯鞏固萬全形勢天府之雄
　　涯所在京城之東南頭肇豐府香茶廣田富榮三縣統
　　源頭分守六左澤右澤山蒲海門分守四雲關境陽
　　廣德

一統輿地志卷之五

兵而回、戒嚴、毫無所犯、土人追思其德、立廟祠之、使臣過此、例有三牲酒禮、一百十三尋至南關、開東一帶土山、西一帶石山、接開有仰德臺、臺兩邊公館二座、開上有飛樓開、以北十三尋、又有昭德臺、開門常鎖、惟有使事方啓、存交送常事及商客往來、悉從油村陸而去、

一統輿地志卷之四終

一百三十四尋一尺路兩傍並田疇至贊劒岔路東南一條路五千九百七十五尋至油村隘隘有軍人更守凡客行商及文送等事悉由此隘一百二十二尋至坡維祠祠係古跡祭者灵應使臣過此例有謁告一千一百四十五尋閒有田疇路行沿山麓至毛將軍祠祠在路西昔明嘉靖時遣毛伯温擊兵來侵先以詳詩示我國云　隨田逐水開秋到底原來植不深空有根苗空有葉敢生枝節敢生心寧知鼷鼠為災散但識浮時不識沉大抵中天風勢惡歸湖海竟無心我國和而復之云錦鱗密密不容針帶葉連根不計深常與白雲爭水面肯容明月墜波心千條雨箭難穿雁萬疊波濤滾不沉多少漁龍藏稟面太公無計下鈎尋毛將軍見詩意以為將其安邊不能征之乃撤

洞約廣十餘尋、多塑伏像、號三青崗、崗之南、又有石山、山腰有崗、舊黎時青威縣左青威社人慴鎮吳時仕刻傳神像于崗中、崗二青崗、至驛廬庸、屬朗州、庸七街、京客家居雜絡、又有市、商客多來聚會、路東有左府甲公祠、公南地人、黎時遙鎮京地諫山二鎮、有惠政、人追思之、立祠奉祀、至今稔有靈應、三千六百七十二尋三尺、路沿山脚、間有民居田疇、至那考處、屬又淵二千六百三尋、路兩傍並土山、間有民居田疇、所過溪九二、水淺可涉、惟一溪號滘針、俗呼為惡衆、過此渴不可飲、至同登驛、有員革更守、驛前儭客雜居、庸舍稠密、行人可大住宿、又有市、多列行貨發客、

同登驛、一千五百十四尋、至南關、

時加修葺、因為一百三十三尋至長盛庸、庸有帝京土客儂聚會處賣路諒山鎮治所、東有漢馬伏波將軍祠、使臣道此、例有謁告、一百六十九尋三尺、路西有文廟、聖、奉准
敕坡社為倪隸民、路東有閘聖廟、又有
廵司、兢廵城、坐收南北商客往來稅例、至淇滂江、江廣四十二尋、水淺無篙、深三尋二尺、上流幾千尋、達安廣鎮、先
安州墅目社源頭、下流幾千尋、通四地、竜州平宜
水口、四十六尋、路西會同庸、又有淇滂祠、祠稔着靈應、每有使事衆為到此、先備禮謁告、然後渡江、至
二青庸、庸有唐人家居、淮園為業、二百一尋二尺、路之西三百五十尋、有石山一座、俗號望
夫山、山上有小石巧起、望似人形、俗傳昔有蘇氏思夫久
戍不歸、登山懸望、化而為石、故名此山之西、又石山、山有

二千九百三十六尋二尺、路沿山脚、間有民居田疇、至三才舘、儂人家居稍密、行人可住、二千七百七十四尋四尺、兩傍並土山、路東間有田疇、至舘弄、儂客雜居、有店舍可歇、一千八十二尋、路兩傍林莽、有一溪、水淺可涉、號濟弄、又經山一嶺、俗號岩棲、至枚坡驛、例有土兵七名、率直遞公文、

枚坡驛、六千九百五十四尋三尺、至同登驛、六十八尋、至枚坡公舘、十九尋、至諒山鎮城北門、屬長慶府演州、按諒山鎮城、其城體制圓、俗號蠻城、相傳是昔爲時北人所築、或曰漢馬伏波將軍南征時築、此城、今不可攷、曆代

石山狀如伏象、路兩傍草木交遮有一溪
俗號羅岡猪、三百四十四尋、路兩傍草木交遮有一溪
有毒蛟、雨涂時人不敢涉、至梅梢市、俗號鄂屯、店舍可住、市
有一帶石山、凌層聳絡、三千三百
四十七尋、兩傍土山樹木岑蔚、至仁里驛、例有土兵十一
名、直遞公文、

仁里驛、九千八百五十一尋、至枚坡驛、
九十尋、至同骨庸、庸有市、儂客家居
稍盛、行人可住宿、二千四百三十二尋
三尺、路東土山、路西田疇、有一
溪、號滘真岩、水淺可涉、至落蒙母山、俗號蒙娘山、極高峻、為往
來衝要之地、五百三十五尋二尺、路西山脚、
路東田疇、至落蒙子山、俗號蒙鬼

婦人殺事跡浸傳有不可考一百四十四尋至鬼門關一名支棱關關路挾窪東西石山斗峻西邊又過近深溪濼然可畏北人有語云鬼門關鬼門開十人去一人還至蔡中興毋封使悉其名改稱長天關九百七十六尋二尺路東民居田疇路西沿溪溪外有石山一帶至安盛甫儂客雜居甫舍稠密行人大可住有迎城支坐量號桄榔屯五十八尋至桄榔邊有軍吏等屯前京客雜居有店舍可歇三千七百四尋四尺西傍石山樹木叢雜間有民居田疇路東有石長二尋三尺八寸如人形覆臥俗號爲柳昇相傳蔡太祖伏兵斬明將柳昇于此其石乃柳昇形化路有一溪號溪哈水深二尺下有毒蛟過兩人不敢涉至虎穿祠祠稔有靈應使臣過此倒有藏告祠後有

諒山鎮驛路自界首支開社北至界末南澗總計三萬六百八十四尋三尺

界首支關社一萬二千三百六十五尋至仁里驛

一千一百二尋路兩傍逼近高山擎力岑巉有二崗山當路突起一名岩翁一名岩婆至楞

楞此屬溫州支稜社與古簡縣和樂社相交以楞橋為界也一千七百五九尋路兩傍山林草木叢雜間有民居田疇所過一小溪號滿農水淺而可涉至館縣俗號文稜水甚惡

館縣舊之西溝溪有石山山下有古城高一尋周圍三百六十尋相傳漢馬伏波將軍所築儲積粮草俗號城庫九百三十尋兩邊民居田疇至鬼門祠祠殿皆灵應使臣經過例有三牲謁告相傳是漢伏波將軍祠然觀其石像乃

諒山驛路 三十七

一千三百十四尋、沿路山林嵐瘴、無有惡獸、行人悚惧至
文關社、偽溫州即該山鎮界首、

依號校椹、夾諒山
鎮溫州支溫開社、二千一百五十二尋、路兩傍山林、所過
大小溪凡三水淺而
惡、至大化江、即日德江上流、江廣二十尋、其水淡、江上流幾千尋
達宝墨山、九十三溪、注
下、水淺而惡、兩
溢惟舟可渡、二千三百八十七尋、兩傍林莽山嵐惡獸、
二、其一號溫路、相傳
伏多溪有毒蛟故名、至公館和樂驛、屬右隘縣伏驛和樂
安樂二社同受驛夫
七十率、有屬鎮一員督率、驛
傍舍彫疎、行人可少歇、

公館和樂驛、一千三百十四尋界未至支開社、此即諒山鎮
界首、又一萬
二千三百六十五尋、至仁里驛、
共計一萬三千六百七十九尋、

京北驛路

獸行人可戒心路傍有明江都統神祠俗名廟乾稔者吳
應使往經過有謁告禮所過溪九四並上達寶臺山下放
大化江水淺而惡至公館芹營驛但驛芹營妥賴實若干社同受
驛兵七十五率有偽鎮一員督率驛兩傍店舍稠
疎行人可步歇

公館芹營驛一萬七百四十四尋至公館和樂驛

三千六百五十尋路兩傍林莽無有棍徒惡獸行人可戒
心所過溪九五其一號溫渭即校樸處
水甚惡俗語云次一特獸支棱
次二校樸同登駭鹽皆言水惡也至先麓館俗名館渭店
可以少歇二千五百三十五尋路兩傍林麓間有田疇
所過溪九三水淺而惡至水界

達武崖縣交和江一達右隄縣大化江下流幾千尋注六頭江與月德天德二江合流六十一尋路兩傍並民居至壽昌市屬保福縣市舍彫疎行人可少歇市傍有南安江都統神祠稔著灵應使往經過例有謁告禮二千二百尋路兩傍並田疇有古城跡傳昔明指揮金福築此城以當歸路號昌江城與李任固宗察太祖命陳汗等攻拔之經已開啟成田至東岩山路俗名岡嶺路長一百四十七尋路沿山脚兩傍碗土二千九百四十九尋路皆閒有田疇至富川店賣點心物行人可歇店傍有古石井俗名洪泉一千十九尋路兩傍並田疇至周原市俗名幣砠有店舍可住市傍有分守號周原也六千三百二十七尋路兩傍山林叢雜常有惡

市、屬安溆縣、俗名鄂寧市
店鋪疎、行人可少歇、二千三百一尋、路兩傍民居
田疇相間、至
如鉄市、俗名鄂榮、市店鋪疎、行人可少
歇、市西民居安勇縣縣衙莊所、二千十四尋、路兩傍並
民居
田疇、至公館漢枺驛、仙驛夫枺青枚二社同受驛兵七十
五名、有屬額一員、督率站之東民居
有店舍
可歇、

公館漢枺驛、一萬三千六百四十八尋、至公館岸營驛
八百八十尋、路東民居、
路西田疇、至日德江、俗名
滝昌、江廣六十五尋、水深七尋、潮汐升降、有渡船二隻、江上流幾千尋、至我邑辰
分派一派抵司農縣春濃江、一派至我邑和、再分二支、一

少
歇、至青山庸、屬武江縣、俗號庸桂花、
歇、一千六十一尋、兩傍土山
店舍彫疎、行人可少歇、
至市球亭、俗號亭金、沿路民居稠密、有煉鉄線藝、路西有
市、俗名帶球市、西一百七十尋、至　文聖庙
三百一尋、路東深田、路西一嶺土山、山腰乃前京北鎮所、
山脚塔林社民居、店舍彫疎、行人可以少歇、
至月德江、俗名滝球、江廣六十八尋、水淺、深三尺、潮汐升降、有
渡船二隻、江上流幾千尋
至戎巳楼、分派一派、抵山西頓安朗縣盛紀社、江、一派至
戎楼、再分二支、一達普安縣黄潭江、一達司農縣玉龍江、
下流幾千尋、注六頭江、共天德
江合流、通海陽鎮、至灵縣江分、六百九十尋、路兩傍並田畴、至三
層山、屬安廻縣、山三級、
上有名藍古路亭、九百二十二尋、路東深田、
路西土山、至安寧

伊社例受驛兵七十名、有偽鎮一員、督率驛兵、西有店可
歇、東有市、恪號、幣棣櫃、多賣生絹、市傍有土山、山上有法
雲古跡
寺一座、

公館陡江驛、一萬一千三百二十步、至公館漢、棣驛、

一千二百八十七尋、兩傍民居、西有一帶深田、俗傳是蒲
湘氏江故道、唐交州都護高駢始授沙
土塡塞、至
今成田、至春鳩市、俗名幣鳩、店舍彫殘、
疎行人可以步歇、一千八百二十六
尋、兩傍民
居田疇、至京北鎮城東北門、嘉隆三年甲子春、鎮官欽
奉營築、城四圍
為門三、內建皇宮寢所、八百五十四尋、路兩傍並田疇、有
店號館、即行人可

慶山葉、路西有古法寺、前傳李太祖公。繈生三歲、母范氏自蕉山北至此寺、寺僧萬行見之曰、異日必成令器、李慶之因養以為子、後果受前黎禪、至亭榜庸、俗名庸謨、廒店稍寥、行人可以住宿、六百八十尋、西傍並田疇、路東有古廟、祀李朝八位帝、今奉准亭榜社為皂隸民、至芙蓉市、俗名幣覇、市番多賣牛羊行貨各項、西傍店舍可住、市東民居、西田疇、一千三百十三尋、路東田疇、路西民居田宅、至詠橋社店、俗名鎗詠、店舍彫寥、行人可少歇、路西十八尋、至慈山府府衙莊、屬東岸縣、七千八百十四尋、西傍民居田疇、路西三百九十八尋、至蕉山山上有高山大王祠、稔着灵應祠、傍有寺、俗號厨蕉、相傳李太祖母東岸縣、李林人、年長不嫁、皈依此寺、夢與神交而生太祖、至公館、隘江驛、

一百四十六尋、三百八十七尋、路兩傍並洲土、有磚貢二口、貢之西阪店相聯、行人可住、七百五十九尋、路東深田、路西洲土、至嘉橘公館、館之東官堤路、二千五百七十二尋、路兩傍並田疇、有店舍號館、泊行人可歇、至花巷市、俗名幣況、市店彫陳、行人可息、九百七十尋、路沿官堤、東民居、西田疇、至安員市、俗號幣雲、市店彫陳、行人可以少歇、八百二十四尋、路沿官堤、東民居田宅、西天德江、至安常橋、橋長二十三尋、橋之江即天德江上流、幾千尋通珥河、俗號翻滝梳、下流幾千尋、注六頭江、橋之北偏東岸縣、有店可歇、橋南偏嘉林縣、一千四百二十七尋、兩傍並田疇、路東首有一小林、約百餘畝、俗號棲霞乃李朝歷代故陵地、座著頽、最佳、可代懷

津次 即京北鎮界首、

京北鎮驛路、自界首珥河愛慕津次、北至界末、支開社、總度計四萬七千七百九十九尋、

界首珥河愛慕津次、一萬七百六十九尋、至公館淹江驛、

珥河愛慕津次、例有渡夫十八人、河之西岸屬壽昌縣東河坊、即怀德府界末、河之東岸即京北鎮界首嘉林縣愛慕社、故名愛慕津、河水淡、深三尋、冬春稍清、秋夏洪濁、河上流幾萬尋、直抵白鶴三岐江、分二支、一支幾千尋、達濾河、俗名一支幾千尋、達訛河、俗訛名下流幾萬尋、至冷池三岐江、注渭滿江、放出海遼貢門、一千

兎庸蜱蛩、唐人間居太平多例賣北書北貨及藥材帆篷竹笮各項、俗通號庸行帆、路北五十一尋、有白馬神祠、祠不知始自何代、　按越甸幽靈集錄、載南越祀典、有東都東帝、神廣利王者、本竜度王氣君也、昔唐時交州都護高駢、築大羅城方畢、一日至城東門、忽見五色氣光芒奪目、從地湧出、中有人霞裝紗服駕黃赭乳、騰旋上下、高王意謂鬼精、乃設具形像、以千鈞銅鉄壓之、忽風雨轟烈、掘地搜起、銅鉄雜碎成塵、高王驚曰、吾知其地鄰矣、已而果然、神英靈莫止、多現白馬之祥、故名、又閱祠中碑、時正和丁卯菊月、北商人詹仲璉等、見祠宇頹壞、捐貲重脩、碑記祠漢伏波將軍未兎傳訛之誤、

至外土城馬門、俗名翻馬林烃、門內有店寄軍日夜更籌十三尋至珥河渡津、俗名渡渡林烃、河廣二百二十五尋、至東岸陰幕

現在城設總鎮一及戶兵刑三部正卿統轄海陽山
西京北山南上下安廣太原興化寧光諒山高平十
一鎮兵民錢粮軍例詞訟諸務事省隸焉今具
城內古跡惟存敬天殿及殿前五關門一座

昇隆城東門、屬壽昌縣、八百十尋、至珥河渡津、俗名渡
渡棣烃東岸、

夾京北鎮界首、

一百四十四尋、具路新築、濶五尋、兩傍並曠土、至四岐路、路之北、有東城
新市、市上店舍聯絡、每月六番、商旅唐人
聚會貿易百貨無所不有、二百三十二尋、兩傍庸舍聯絡、
多排列北貨諸藥材發賣、至行帆四岐路、路東有分守店衙
軍日夜巡防盜火、一百九十六尋、兩傍

昇隆驛路

三十一

昇隆城驛路

按昇隆古龍編縣地、漢唐以前、內屬中國、置為交州治、我越李朝建國、以其地有龍蟠虎踞之勢、始定都焉、號為昇竜城、歷代因之、內置奉天府、轄縣二、曰壽昌曰廣德、為坊三十六、外築大羅城、城開陽門二十、其內城體制、歲久頹圮、不可考、至西宮舊據、稍修葺外城而城內則因其現存門闕、自東之東華門、旋至南之大興門、周而城之、

皇朝龍興、奄有南地、定鼎富春京、以昇竜城為地方巨鎮、特設總鎮、蒞其地、在城文武、護以西山城制未應矩矱、請 旨營築、其城周圍、 尋為開門五、城內建行宮以備 迎幸奉 旨賜名昇隆城、又奉改奉天府曰懷德府、廣德縣曰永順縣、順壽昌縣仍 旨

一百八十三尋、兩傍廂舍、路西有新設市、早晚常賣魚肉蔬菜物食、至驛亭四岐路、
路傍有明照牌、兩層、上粘掛　詔旨傳詞、有衙軍日夜更
宗路西二百五十四尋、至　文聖廟、路東三百三十三尋、
至鋪舍、一百七十八尋、其路新築、闊五尋、兩傍廂
舍聯絡、有列肆經營發賣、至日午降、
城東南門、屬懷德府壽昌縣、自此門至芳烈社、夾
山南上頭界、未計一千七百八十尋、

南門、

四百四十四尋一尺、路兩傍並田疇、至芳烈社、屬青池縣、即山南鎮界、未央懷德府壽昌縣南界、四百九十尋、路兩傍並田疇、至金花外貢、貢長二尋二尺、即懷德府壽昌縣界首、隸屬隆昇城、三十二尋三尺、至外土城爲門、其門新開、門內有店、奇巢、一百六尋、至金華潭貢、貢長一尋二尺、貢以汲水出入、日夜更柒、四百九十七尋、路東曠土、路西民居、隔溝、至欽天監貢、貢長一尋一尺、五寸、五对二百八十七尋、兩傍並溝、沒、至四美貢、貢長一尋一尺五寸、

一千三百六十九尋二尺經盛烈橋俗名林霸至懷德府界首達橋樓門烏又盛烈小溪有直渡小板船順流湘竹社津次至此起旱俗名渡渡巷如夏秋水溢可通萬點社津次俗名渡渡貢貢之西通岑塘潭俗名潭潭潭水廣漠澄清多產鯽魚味甚佳有俗語云諾斃滿雲斃鷄潭劉一千二尋二尺九寸路潤六尋兩傍並田疇至盛烈貢貢長二尋三尺二寸貢始造土磚兩傍但社公陂六十六尋路新築兩傍並田疇至黃梅驛驛昔在黃梅社茲始移在芳烈社地分仍黃梅社民受驛兵例一百名故存首號

黃梅驛有屬鎮一員

皆準驛兵二千二百二十四尋一尺至昇隆城東

山南驛路

二十九

六番、常賣牛猪、并各物
市有店舍、行人可住宿、三百四十一尋、路兩傍
店、賣點心物行人可少歇、店之西有寺二座、奉祀法雲法
雷二位、俗名[illegible]晏朗、祈晴禱雨、無不應驗、今准伊社為
洒夫、每
寺十率、一千八百十八尋四尺、路東民居田疇
市、俗名幣庵床、屬青池縣、每
月六番、常賣蔬菜物食、八百十四尋、路東做一里、乃
所、路西沿
蘇曬江、至湘竹社市、俗名幣巷、每月六番、市有店舍稠
伊社津次、俗名渡渡巷、有直渡小板船、往盛
烈社小溪津次、此溪春夏水淵、船不能通、三千五十七
尋、路兩傍並
民居田疇、至林仙貢、貢
長二尋二尺、貢始造土磚貢之
北有一條官路

民居田疇至紫陽社市俗名幣紫每月六番市有店舍行人可憩宿一千五百七十九尋路兩傍並民居田疇至三舍社橋橋長八尋三尺橋上家蓋瓦橋之南路兩傍有民居店舍行人可住宿橋北民居一千四百七十三尋三尺路兩傍並民居田疇至行宮河涸驛伍社例受驛兵一百人

行宮河涸驛屬常德府上福縣七千九百三十尋二尺至黃梅驛一百二十尋路東民居路西田疇至河涸社市俗名幣涸每月六番常賣牛豬并各物市店舍稠密行人大可住宿六百八十尋路兩傍並民居田疇至平望村市俗名幣平每月

蓋收
一千六十八尋三尺、路東田疇民居、路西田疇、至富阮驛、伊驛富阮社舍二社、同受驛兵一百丰、驛南有小市、俗名幣穀、市有店舍、多賣酒與藥丸、
富阮驛、屬福仁府、維先縣、六千二百二十一尋、至行宮河涸驛、
二百九十尋、路兩傍並田疇、至南阮社、內合村市、俗名幣於市北、屬上福縣、一百三十尋、路東民居、路西田疇、至黃舍社、店路東店舍民居雖絡、行人可住宿、一千九尋、沿路民居田疇店舍、至文孚社橋、橋長十尋四尺、橋上家蓋瓦、俗名林貢橋之東有市、俗名幣貢、每月六番、市有店舍稠密、食物豐美、行人可住宿、一千七百二十尋、路兩傍並

六十二尋、路東店舍、路西深田、至排禮社橋、橋長二十九尋一尺、俗名林禮、橋之南偏維先縣、橋之北偏富川縣、有市、每月六番、常賣蔬菜物食、有店舍、行人可住、橋之上流、經我邑沈一萬一千七百五十八尋四尺、至金牌縣芙提社、橫江新堤而止、下流經我邑良、一萬四千六百七十八尋一尺、至我邑蒙、注林珠江、一千一百三十七尋四尺、路兩傍並田疇、至安快社橋、橋長四十四尋、俗名林凡、橋上流三萬一千四百十六尋二尺、經我邑提禧我邑林瘦、逕山兩鎮慈廉縣小竜川、下流一千五百四十一尋四尺、至我邑良合派、亦注出林珠江、一千二百七十七尋二尺、路東民居四疇、路西田疇、至美林社市、俗名常林、每月六番、有店舍、行人可住、市東富川縣縣衙、

西取其粟、燒其庫、至劉舍溪、溪廣九尋二尺、前有橋、俗名林床、於甲子年六月日、被洪水飄風流失、茲始架作竹橋以便通行、這溪水淺、舟不能通、南邊有小市、俗名幣床、市有店舍可歇、二千一百三十九尋四尺、路東民居田宅、路西田疇、至洞靈驛、伊驛洞吳寧老二社同受驛兵、茲洞吳社漂流、存寧老社受驛兵六十四烟、站前有小市、俗名幣縣、有店舍可少歇、

洞靈驛、屬蒲仁府維先縣、三千五百七十七尋一尺、二百五十二尋四尺、路東民居田疇、路西田疇、三千三百二十四尋二尺、路東民居田疇、路西陂田、至行宮排禮、

行宮排禮、屬蒲仁府維先縣、三千六百二十一尋、至富沅驛、

支横流六千九百九十二尋二尺經御天綱陽中河三洲至我邑農二千八百七十二尋三尺至我邑涇渠經我邑梓我邑歷我邑延寺通邨河至海陽鎮閘這珠林江支流可達各鎮凡船團港運與商船往來並不越此故有謠歌云油埃塒兜半兜一字朱塊林珠時以至今此謠猶傳一千五百八十三尋路東店舍田疇有會同廟廟前有市俗名明珠市每月六番常賣蔬菜物食路西沿江圳工至珠舍社市俗名常鋼每月晚會常賣蔬菜魚鼈物食市有店舍行人可住西近江俗名渡渡鋼常有直渡船順流達青厥江至此起巢

二千四百七十八尋一尺路東民居田宅路西田疇有笛庫基俗名娛庫婆停笛黎將有鄧舍社婦人名婆停家貧賣餅為業後成極富以田千餘畝茶進因立庫于此徵收田租貯積人呼為庫婆停至偽

尋、江廣三十九尋、水深五尋二尺、冬春淡而清、夏秋淡而濁、
有潮汐升降、俗名我邑珠林、江之西岸、有廵司坐量、
上流三萬九千五百十七尋、經我邑瀆、歷中河二洲我邑
舍、達山西鎮江分、下流一萬一千六百七十二尋二尺、過余
破磨青厥江、至涇麻口、夾清平道江分、又自我邑珠林一
支橫流、八千六百六十尋四尺、經我邑貢生我邑我蒙、至我
邑北、自此溯流而上、七千一百五十五尋至我邑冷、二千
二百八十尋三尺、至冷池廵、有廵司坐量、一萬五千四百
五十六尋一尺、曆達州德聰幔廚自然中河西洲、至米所廵、
有廵司坐量、九千三百五十一尋一尺、經羣諸中河始孕
二州至青池縣同仁州、夾懷德府珥河江分、順流而下、九
千二百九十尋五尺、至我邑鎖、夾山南下鎮江分、又自我
邑冷三千四百九十四尋三尺、至我邑瀑七千五百二十
七尋一尺、經由道中河洲至我邑鎖合派、又自我邑瀑一

膽行人可少歇至姜林村橋橋長十一尋橋上蓋屋俗名林羌一千八百十二尋二尺二百二十五尋二尺路西沿江路東田疇四百九十六尋兩傍並田疇一千九十一尋路兩傍深田至珠林驛但驛珠林樂場同受驛兵九十三牽

珠林驛屬蒞仁府金樉縣六千五百二十七尋二尺至洞靈驛一百五十尋路東店舍路西沿江亦有店舍行人可住至山南上鎮城兩門城在蒞仁府金樉縣地面嘉隆三年甲子春鎮官奉旨營築其城六角周圍八百三十三尋三尺五寸為門四內建皇堂城及治所一百二十六尋路東店舍路西沿江至珠林橋橋長四十一

行宮花綿、屬義興府懿安縣、二千二百三十一尋三尺、至安富驛、

四百八尋、路東民居田疇、路西田疇、至梅林社橋、橋長六尋三尺、橋上家蓋凡、俗名林奇、一千八百十七尋、路兩傍並田疇、至安富驛、伊站安富錦貝涇洞安賴四社、同受驛兵六十七率、

驛傍有店舍、行人可少歇、

安富驛、屬海仁府金榜縣、五千七十七尋一尺、至珠林驛、

一千五百九十三尋二尺、路兩傍並田疇、至杞林社橋、橋長七尋二尺、橋上家蓋凡、俗名林杞、一千六百五十三尋、路兩傍田疇、有香火店舍、常賣煎鹽、

山南上鎮驛路、自界首青厥江北岸北至界末青池縣芳烈社、總度計三萬七千九百六十九尋、

界首青厥江北岸、江之北岸屬山南上鎮界首、江之南岸夾清平道界末、二千三百三十九尋、至行宮花綿、

青厥江、江廣八十四尋、水深五尋、冬春淡而清、夏秋淡而濁、有潮汐升降、江分溯流一萬一千六百七十二尋二尺五寸至我臣珠抹、頻流七百十四尋一尺、至涅麻口、二百八十一尋、路東民居路西沿江、至端偉社市、屬青廉縣、市東有分朱、逢月六番、常賣蔬菜、一千九百七十四尋、路西僚民居田疇、至行宮花綿、有小市、俗名幣綿、每月九番、常賣蔬菜物食、

社卿學處、江廣二百八十七尋水深四尋四
尺、水落深四尋一尺、是為臺湖門俗名朝臺、
時驟人渡青厥江有詩云、長河一帶水悠悠、清化山南
畫二洲、潮信往來觀造化、鳥聲上下說巖幽、烟浮松傘庙
前曾道此、新亭風景使人愁、

六尋三尺江水淡而濁南岸為寧遠縣地分北岸為山南上鎮青鹿縣地分兩邊以渡流為界並撥附近民丹船隻直渡溯流而上七百九十七尋夾山南上鎮青鹿縣敷弄社俗名臉敗順流而下自北轉東為山南下鎮自南轉西為道內江分二千九百五十尋至黃丹社上流三岐江九百四十尋至黃丹社下流三岐江三千六百尋至山水三岐岐江俗名戎巴嶽諾江廣一百十三尋水漲深九尋二尺水落深九尋江有橫渡自鎮所由此渡八千四百六十九尋至蓬海屯由此路步行至山南下鎮此江順流而下七千七百五十一尋至三岐江東邊橫一路為山南下鎮大安縣獨步處蓬渭潢鎮所直一岐一千四百三十尋至蓬海社有寺禦屯其江橫闊一百五十七尋水漲深五尋水落深四尋三尺一千八百二十六尋東邊為大安縣海邊橫有寺禦屯與風垵一千六百六尋東岸為大安縣界連

九千八百四十三尋、達安化縣無忽社砂弟江水潮升降至此而止、三千一百四十五尋、至奉化縣莫賴社溪頭、溪廣四尋、深四尺、自潤口渡順流而下、分為兩岐、在北一岐下流八百尋、在南一岐、下流八百八十一尋、合為黃丹社三岐江、至潤口屯、其地居三岐江岸、有屯尋、訊察舟船往來、此社自經兵燹、民人漂散、無人捍渡、是屯普樂從軍船隻清官軍及商旅屯邏有西、兩傍多改民僑寓構館舍販賣伏食、可以止宿、一百尋、燕西邏一條新築路、直達奉化縣閑豐屯、六百十二尋、兩傍田畴耕廢相半、至山厥市、俗名幣烓有館舍、一千二百二十三尋、兩傍民居、迎來船殘、仝田多荒廢、至界未青厥江渡津南岸、有館舍可止宿、青厥江廣九十八尋、俗名渡厥、水漲深七尋、水落深

二十尋、兩傍民居田疇、至羅枚市、市有館舍可以住宿、四百十三尋二尺、兩傍民居田疇、至潤口渡、江廣五十四尋、其江水淺夏秋水濁冬春水稍清水漲深四尋二尺、水落深四尋、江中間逸東北邊有洲土一區、四圍水逸為黃丹社民居、溯而上二千八百尋、至長安社黃龍渡、江廣七十五尋、相傳丁先皇光時牧牛于戚祖社野外、集群童折蘆演陣為戲、斫蘆木為劒、有一童退退失次、戲以木劒斬首為令、而頭忽落、帝母惶惧、棄告其叔丁公譽、叔按劒逐帝、帝騎牛走至江津、歎浮涉以過、適有二黃龍、槌以過江、後帝尋天下、名其渡處為黃龍渡、因建都于長安社、今有廟奉祀、稔着吳應奉有准放免課四十疋為祀事、舊其廟外周圍有梂樫梂楞渡壯厨塔貢砂梂東、遺跡現存、故李朝遷都昇龍、亦仍此名號建設、蓋不忍諼沒先朝之舊云、

行宮福庵驛、在長安府安慶縣、驛兵一百名、五千八百九十七尋一尺至青厥渡南岸、又二千三百三十九尋至山南上鎮行宮花綿、共計八千二百三十六尋一尺、

一百七十三尋、兩傍民居田宅、至三岐路、東邊有一條小路、達道內西門橋、五百六十八尋、兩傍民居田疇、至甘棠市、係嘉遠縣地界、俗名幫模、館舍稠密、可止宿、一千五百二十九尋一尺、兩傍民居田疇、至多稼社、甲子年行宮在此、三百八十尋、兩傍民居田疇、至多稼市、俗名幫縣、館舍稠密、可止宿、市西北首有驛舍、遞公文公貨、六百二十一尋、兩傍民居田疇、至羅枚橋、橋長五尋三尺、俗名採尖、二百

深五十尋、濶三尋、崗中水深三尺、自水面至崗上二尺五寸、崗口外石壁上有詩刻石、乃庚寅年鄭王迎李逍此留題、其詩曰、西迎船鷁逍長安、聞道花開濶一觀、更練禁廻穿水洞、重開疏立峙金湯、鑾都已矣經移模、天府依然自花遠、觸目古今興廢事、民巖凜戒惟難、二千五十四尋至長安社三岐江、一派直流一千二百七十五尋至淸猴、半流入球安半流達奉化縣淸猴源頭、下流三百六十尋東邉民居田畴、西邉有新築路、二百尋至淸平道內西門橋、東邉道內墨西邉庸市、一百七十五尋至山水三岐江、俗名枧臼巖潘東邉公廊、西邉四改民居、有小路達山水渡津次、俗名渡渡巖潘、一百九十三尋兩傍民居四畴、又西望五百二尋有文聖廟、至行宮福庵驛、

淸平驛路　二十一

有玉兔山、其山岚遠望形如玉兔、俗名落猫、前黎朝鄭經理過此、命鐫玉兔港三字在山腰、一千八百七十四尋至清華內鎮戴山縣神符社界首、從此注下神符海口、其港連亦由此入涇戴至清華內鎮、四百五尋兩傍並田疇、至安登館、俗名館邑蓋、有小館舍、一千七百六十尋、路東民居田疇路西沿江、至雲床庸市、有四改民明居駐館舍稠寥、可止宿、市邑北有一條小路、沿江岸、四百十尋、達清朝道塹南、至雲床橋、橋長三十一尋二尺、在安慶縣地、係坊地分過此橋為福庵社地分、其江水淡而稍濁、水漲深二尋二尺、水落深二尋、工朔一千四百五十尋、至泽陂分派、一派流入古鴉社、四千四百尋、至嘉遠縣石崗、名酪輪崗、

十六尋、兩傍夏田、至楊武社水竇潤二尋、俗名貢溝、是小溪洩內全水田、七十七尋、兩傍並深淺、至楊武社市、俗名鄂跨、館舍稠密、可宿、八百八十二尋、兩傍民居、至過虜東庄、館俗名館安、館舍稠密、可止宿、八尋、兩傍田疇、俗名林安、橋、橋長十三尋、江水淺而濁、潮漲深一尋、上通潮虜源頭、溪廣五尋、水漲深三尺、水落深一尺五寸、下流達安慶縣小港、經涇芍陂、五千三百二十四尋、至待王邁津次港、潤六尋、深四尺、一千六百尋、至貞女社江分、水潮自神符海口、升降至此分派、五百九十尋、至瑰池社津、以下自春月水漲深二尺、水落深一尺、其水鹹而濁、夏秋日有兩水漳淺、水稍淡、一千六百尋、至蒲川社江分、港兩岸

衆惡獸之遠、二百七十五尋、並是林路嶇崎、至渡買館、西望構二十尋、有奉祀柳杏公主廟、五尋至小溪土橋、橋長一尋二尺五寸、又八十一尋二尺五寸、兩傍並荒蕪、至館買、屬長安府安謨縣、甲子年行宮在此、四百八十八尋、路南田並荒蕪、洛北耕廢參半、至古遊屯、有屯守凱察好細館舍相密、可止宿、一百五十尋、兩傍並皆夏田、二百七十五尋、兩傍並田疇、至館嶺、在里仁社地分有小館舍、四百四十六尋、兩傍並夏田、至里仁尾橋、橋長八尋、俗名抹嶺前蔡朝命官修造、一百八百七十六尋、兩傍民居田疇、至安慶縣界、縣衆首為場社地分、一百二

如生成石梁、路由中行、白石嵴
峭、多形如魚頭脇肩者、故名、六百四十八尋、並林路、俗名鍛舡岙、
至寨攩、路西有奉祀柳杏公主廟、樹木蓊鬱、路西傍有小館
舍、過廟路北、有首驛路一條、一萬五千二百五十
七尋、至青厥、並林路、連
江渡津次、一千二百六十五尋、閒石砌、至行宮館舖
驛、館兩傍榕
樹蔭蔽、
行宮館舖驛、在天閩府奉化
縣、驛兵一百卒、七千五百八尋二尺、至行宮福
倉驛、
一千四百五尋、並是林路、至砦猫伏、路兩傍多巨石或赴或伏、
望如獸形、此一路多有山

觀釣處、石壁上刻蛟亭三字、又於臨流石壁上、刻依然萬古四字、有磨崖勒詩一首云、 簑會三流峙一岑、宛同蓮辦浴波心、石龍聲道嵌梯坦、雲護禪扃仰瑪深、拍岸望歌潮早晚、橫江蘸影月清陰、凭高一望乾坤小、山水依然亘古今、處從官亦多有賡咏、勒石不能盡記、左一峯、峯脚下有崗、穿通峯嶺、可容人行、崗中凹、不凹彎處、塑設伏像、崗前為鐘閣、崗上有平坦一處、命曰天帝、俗号帶座、峰下構佛寺、蓋瓦磚牆、疎櫺粉壁、寺外花卉參錯、竹木扶疎、殊為勝致、西山時即其寺留憩、樂碑器械、撤去行宮、於其地構作公廳、廳今因之、

界首灣箔處、一千九百十三尋、至行宮館舖驛、

灣箔處、處之南夾清、舁內鎮界、未處之北為清平道安謨奉化二縣交夾處、此處兩邊有二石山、箔並緊夾、

清平道驛路

自界首潭循廣北至界末青厥渡南岸、總度計一萬五千三百十八尋三尺、

按清平道前朝是長安府、府轄安謨安慶、舊是安慶避遠三縣、屬清華內鎮、西山時設為清華外鎮、益以天開府奉化安化崇仁三縣、隸為屬轄、統於北城大鎮、嘉隆元年壬戌、天下大定、南北一統、命築城仍為鎮治、而統於清華內鎮、五年丙寅仲夏奉　旨革為清平道、其城在安慶縣大登社地面、周圍九百三尋三尺、為門三、南面二、北面一、城外東南並民居田畴、西北近江、城內迤南為菴所、迤北為公庫、庫圍垣內有天然石峯二座、孤峭峙立、蒼翠可愛、號浴翠山、逼臨三岐江上、登山晚眺、清風徐來、江波搖漾、樵響漁歌、有樂相答、前黎朝鄭王巡幸過此、愛其風景、命建行宮、山嶺上、賜名山水宮、俗名宮巖、諾山上有古塔、塔下麓石為路、拾級上山、北因山勢、剝石級級稍低、為石遊

則迤田崇珍
分守、自三豐南邊山脚、至三豐北邊山脚、八百六十
尋、路穿山行、三起三頓、始下平
坡山脚有館舖、行人可少歇、四百二十尋、路兩傍草木
至潭舖爲界、未山縣界之首、是清平內
鎮界、未界之北、夾清平道界、
時驟人過三豐山有詩云、行人三豐唱陽關、纔出陽關
度豐山、聳立參空天一握、群奔到岸海無瀾、高低樹色紅
廻隱、遠近村烟隱見閒、兩次往
來行客異、故山無恙自巉巖、

感其靈應、立廟祀之、內有一廟、有石柱二株、傳是綸郎公有功於國、封為大王、立廟奉祀、內、廟奉事德宋天王、六百八十五尋、至竜溪橋、橋長十四尋、一千尋至貴鄉嘉苗太廟、八百六尋、至天尊山脚、二十一尋至石碑記禎國公鎖六字、六十尋至井口、二十尋至天尊館、館在山腰、內有小像、神名黑羅大神、九百十五尋、路兩傍並田疇、至崇珍分守、有分守守禦山脚要路、又有館館、行人可少歇、五百尋、路兩傍山林岑蔚、多有山象虎狼、行人可戒心、至古睨橋、橋長七尋、俗名林崇橋下流水注于我邑滝浆江、十九尋至古睨廟、路兩草木岑蔚、廟內奉事柳杏公主、制勝和妙大王、八百十四尋、路兩傍山林岑蔚、多有山象虎狼、行人可戒心、至三疊山分守、有分守、日逕要路、訊問行人來往、夜

直貢革始立、有鋪
館、行人可少歇、一百三十尋、兩傍有館、行人可住、至安舍橋、橋長
六尋、俗名貢渠、流水、上通
閘湮、下注于青旦處、三百四十尋、路東田疇民戶、
至宋江橋、橋長二十二尋、橋下流水、上通秧
田、路西修
竪、下注于橋攔、三百三十三
尋、路西修竪、俗名館扁、館舍
並田疇、至土塊庶、俗名館扁、館舍
稠密、行人可住、二百四十尋、路西傍
至扁山庄、有鋪館、行人可少歇、西邊有新築路一條、六百
九十七尋、至澤林社慶光寺、寺中伏像十座、正
妃容真像一座、侯娘像二座、古跡傳云、德王府西宮正妃
阮氏玉秀、修造此寺、寺西有祖堂一廖、祀奇顏后神、堂後
有塔三層、內有像一座、一百二十尋至澤林社三廟古蹟、
傳言妃媲德阮氏玉秀芳容公主早亡、葬在此、屬村民

館舍稠密行人可大住宿八百三十五尋路東小江路西田疇至凡祝山路沿山脚三十六尋路東小江路西山岸一百八十尋路東田疇外有小江路西田疇五百七十尋路東田疇民居外有小江路西田疇至昇和市市長六十尋有館舍賣飯食行人可住一百二十尋路東民居外有小江路西田疇至行宮昇和驛

行宮昇和驛屬河中府宋山縣倒有驛兵一百牽五千二百八十尋至三豐山濟箔屬界未又三千六百八十一尋至清平鎮館招行宮共計七千一百九十三尋

六百三十九尋東西並田疇至光朗前有市俗名幫貿由內外有小江

雄一日小塵寰、日南元主有詩刻于石云、一望滄溟海色秋、天將隻箸障橫流、榮廻有意扶鰲極、箕峙無煩厭蜃樓、十二海門標砥柱、三千塵劫認仙洲、狹超自是英雄志、前席何須更借籌、北邊一支、自正大分守也前、潮流而上五百二十四尋、田水程涇道至神符津渡、江廣八尋、水落深四尺、水潮深四尋二尺、水蓄而鹹、一千五百二十尋、田水程涇道至安漢縣古林社交情平鎮、陸道界首、五百五十四尋、路東田疇外有小江纏遶、路西田疇、間有民居、至章閣橋、橋長五尋、放通兩水、無潮落源流、二百二十八尋、路東田疇外有小江纏遶、路西田疇、間有民居、至多梁橋、橋長八尋、放通兩水、無潮落源流、九百十二尋、路東小江、路西洲土、至金甌市、市長五十一尋、俗名帶檜兩傍

森八望邊、古得玉壺春字宙、詩人增美太平年、留鵝于石壁上、二百八十八尋、由水程涇道至石望洞、日南元主有刻詩于石云、風微潮漲日光浮、泛泛舟從鏡裏遊、碧樣水紋摧兩岸、青巒山影印中流、珠簾隱約雲庵古、玉杵丁東鵲洞悠、壓浪謾誇羅綾事、海珊久已晏陽侯、江之左邊有廟蓋尾、奉事孔路覺海大王、江之右邊有廟蓋尾、奉事南海四位聖娘、一千五百八十四尋、由水程涇道至正大津渡、水潮深一尋、水落深三尺五寸、水濁而鹹、三十六尋由水程涇道至正大庄、有分守員軍防禦冰垂江分為二支、東邊一支、順流而下一千四百七十六尋至海門、門廣四十四尋、水潮深四尺、水落深一尺、海門外有一山、名曰箸山、景統朝上陽洞主有詩刻于石云、攀攀雲壁石靜觀瀾、屹立中流衆所難、鬼率西蓮浮水面、蓬萊左服在人間、六鰲不動坤維壯、萬派趨朝海藏寬、鯨波旗今已息、黿黿英

重、試上高山道思濃、旌旆遥遥節遠日、衣裳楚楚觸高風、
數聲鶯囀碉碌重、幾點燈花燦爛中、景物春光長滿目、南
天景致壯無窮、五百七十尋田水程涇道至墓土一堆、俗
名墓蛛、七百四十四尋田水程涇道至神天山、日南元主
特筆篤神字命刻于石、四百六十八尋田水程涇道至緣
雲崗、俗名酪帶、崗中有伏像多古人題詠、遺跡景統朔上
陽崗主詩云、 汎泉園山篤雲根、手擘烟霞訪世塵、地上
郵門雖日月、壺中別是一乾坤、桴浮玉脩流溪間、石化羊
群滿洞門、天設盤窪豈無意、人間千夜磬朝曛、洪德朝天
南洞主詩云、 綠雲陰崗碧巑岏、名利塵消守窗寬、夕照
溪山花暎妙、春風楊柳鳥啼闌、清溪洗耳狼心淨、幽室懸
燈鹿夢寒、無限虛懷機事少、壺中日月不勝閒、景統朔望
天洞主詩云、 韶光浩蕩玉山巓、峽岫僧巒靄翠鬟、烟
開河迢遞外、一天花草照先前、春雲隱約娛心上、古樹陰

旦延三千二百十四尋由水程涇道至除弍崗係山脉
治內社江水濁而鹹岸上青山一帶聯絡山發有洞口相
傳昔除弍修道此洞遇仙莫錄傳所記除弍仙婚之事即此
故人皆称為除弍崗崗外有廟一座蓋祭奉事神名碧崗
灵山仙妻崗中宏厰深邃有仙人壁水之所并生成諸石
棊棋子棋盤廠亡奇異為南天第一崗天最是景致日南
元主有詩刻石云舟程乘興訪徐郎崗口依然鎮夕陽
壁掛霓裳光綺繡石敲鳳穀照珊宮仙婚自昔三生契海
浪千今幾度揚莫說瑤池乘駿日斯逢何異阆蓬鄉一百
九十尋由水程涇至白鵝崗崗中有伏像風景可愛景統
朝工陽崗主有詩刻于石云龍舟歸客正歡風來訪壺
仙紫翠中驚背長扶天府國鸞溯遥擁水晶宮高春深鎖
霞雲字梵宇過塵俗利空却怨山河希勝景居王詩思益
無窮洪順朝贊天崗主亦有詩于石云巉屹古石體重

青象譯路

十四

江、四百三十二尋、至貢渠、三千四十尋、至嵐山縣同慶社、涇心狹小、僅容小舟、二千三十尋、至嵐山縣林社、俗名滝教、自此涇道開塞、北邊一支、三千八百七尋、至武臣涇裴、屬宋山縣青朗社、再分為二支、北邊支派、自滝裴一千七百三十一尋、至砂礁、江心沙石壅塞、小舟不通、二百尋至崇珍橋源頭而止、西邊正派、自滝裴一千六百六十五尋、至林格、屬宋山縣光朗社、橋長二十尋、上家蓋瓦、五十五尋、至涇始開、橫出一百五十尋、夾帶縣江、正派六百六十三尋、至宋江橋、一百八十五尋、至武臣驛、屬江宋山縣澤林社、又分為二支、南邊支派、自驛江疊萬一千二尋、至砂鋒屬、屬宋山縣宝帶庄、涇心石徑閉塞、小舟不通、五百尋至武臣猿而源窮、正派自驛江二千五百五十一尋、至竜溪橋一千三十尋、至渡寨樓、左邊屬貴鄉嘉苗外庄、涇心閉塞、三百二十五尋、至渡筆而源窮、東邊一支、自武臣青

百八十尋、路東山腳路西田疇
多有虎狼行人可戒、三百七十尋、路兩傍並田疇
路山、一千五十三尋、路兩傍
並田疇至大里江、江廣八十五尋、有橫
脚、渡以濟人、俗名渡連、左邊屬豐祿縣大里社、右邊屬永祿
縣午舍社、常日廣八十五尋、深一尋三尺、漲長廣一百七
十四尋、深二尋四尺、水清而淺、兩岸有館舍、賣食物、行人
可少歇、自渡連溯流而上、四千八百五十九尋、至我巴瀚
令島江、自渡連順流而下、六千三百七十一尋、至武山邊、左邊
左邊屬豐祿縣蓮渠社、右邊屬武山縣山頭社、此處有邳
司奉量官稅、俗名淫武、六千七百七十三尋、由水程淫道
至青旦邳、俗名滝戒、首左邊屬宋山縣青旦社、右邊屬武
山縣高詠社、創有邳所奉量官稅、江廣八尋、水潮漲深三
尺、潮落乾涸分為三支、西邊一支、四千四百八尋、至蚋縣

尾、神名高山大王、山下有民居作土垻為業、西邊江岸浮沙、七百九十三尋、路兩傍並田疇、間有民居、至永嘉橋、橋長一尋、俗名抹顙、通田疇水道、一千四十六尋、路兩傍並田疇、至俊毛店、有館舍稠密、行人可住宿、九百八十一尋、路兩傍並田疇、至義莊市、俗名帶選、館舍稠密、行人可住宿、市頭有廟一座、蓋茅、神名梁感帝、一百八十尋、至義莊橋、長五尋、俗名抹選、通田疇水道、七百三十二尋、路兩傍並田疇、至富田山、俗名岗鉄稜、一百八尋、路東山脚多有虎狼、行人可戒、九百三十七尋、路東山脚、至富田館、俗名館屋、路東山脚、路西田疇、有斬館、行可少歇、六

此以上、水土瘴癘、飲食可戒、一萬六千三百六十二尋、至雲隊冉、六千九百二十六尋、至上源頭而止、其正派自我邑迤邐、四千四百六十九尋、至銅鼓山、屬安定縣井泥上社、江岸有山一嶺、俗名崗三台、相傳雄王將兵駐驛山下、夜夢見神人謂曰、願得銅鼓一面、助威取勝、王感其言、明日以銅鼓一面、置于山上、至出兵臨陣、鼓空中有銅鼓之聲、賊驚潰、亂遂平、封其神為銅鼓主盟大王、歷代祈禱、庶應褒封上等神、敕國祭、其銅鼓置在神位之下、至偽西時、牌取銅鼓載回富春京、後日豐祿縣人、又於江渚上得之、不敢隱匿、就鎮報納、咸驚以為神異、仍具礼物、及銅鼓供納本廟、今存焉、六百九十三尋、至冉城分守、屬安定縣冉泥下社、有員軍守禦、馬江源頭、五千八百八十二尋、至厨卑江、屬錦水縣汴下冉、江岸有山一嶺、俗号妙山、伏尚寺內有石像三座、風景可愛、前黎朝鄭靖都王親幸此尚、命

其源窮、正派一千四百九十一尋、至溪灘七百七十五尋、至壽春縣鵝逢寨、有桂户隊伙寨舍居住、三千九百十七尋、至琅玫州高山崗、舟行不通、又自我匹帆、東邕一支名爲江、東邕屬弘化縣鵬同舍社、西邕屬瑞原縣鵬程社、四千四百三十尋、至我匹灘江、江廣一百三十二尋、深四尋、水清而淡、東邕屬永祿縣金山社、西邕屬安定縣玉悵社、五千六百三十二尋、至潮江、東屬永祿縣、潮山社、是前鄭府玉家啓跡之地、前有奉事、祠府、西屬安定縣衛國社、水潮至此而止、一千一百七十四尋、至我匹察江、東邕屬永祿縣有執社、西邕屬安定縣多祿社、有迎所坐收官稅、江廣一百二尋、深五尋二尺、西岸山脚、有石亂生、橫到江中、雨漲時水勢衝激、舟行可戒、東岸出一支派、俗名漾江、屬永祿縣光華村、江廣四十尋、深五尋、水清而淡、六千三百十七尋、至廣平縣古泳冉、一萬二千二百八尋、至石城縣莆嘆庄、自

云、山水迴旋覺有情、轉囷瑞氣擁鵬程、一條石竅通斜徑、九品金臺倚峭屏、村市人歸初月上、夷漵客渡晚朝生、此來正待詳風水、兒輩隨車誦太平、六千三百九十尋至魯賢江、屬雷陽縣魯賢社、江岸有古廟一座、蓋尾、奉事神名龍淵顯應最靈大王、廟前有淵水深七尋、水清而淡、水潮至此而止、四千六十二尋至三閭廻、屬雷陽縣三閭社、倒有巡舖坐收官稅、七千五百六十尋至瑞原縣安長社、此府舊黎鄭時於此營建地塞、儲積金銀貨物、以為國本、俗名府安長、草木茶蔚、今經久荒廢、二千七十一尋至盛美分守、屬雷陽縣盛美社、有員軍守禦、梁江源頭、二千七百七十三尋至藍京縣、屬瑞原縣藍山鄉、是黎朝太祖高皇帝興王發跡之地、首有奉事殿廟、二千八十尋至我巳滝陰、自此至源頭、水土瘴癘、飲食可戒、南邊出一文淵、一萬八千五百四十七尋至琅政州、差改洞溢津處、興圖

支西遡一支俗名梁江、江廣二百九十尋至渡渡鄭水清而淺、江之南偏東山縣大慶社有盤阿山、下臨江岸、山間名藍古寺、殊美多有古人題賞跡勝、留刻石壁間、前朝黎神祘詩云、

三折流遥聳石題、盤桐萬里壯坤儀、每將仁義行王政、未識林泉有隱棲、散步上峯看日浴、横舟中泜聽猿啼、行人莫訝題詩數、文運如今正聚奎、鄭靖都王詩云、

舟篙迢遞次盤桐、萬日昭回媚景多、面着瑞鵬挑玉軸、襟交梁鳥遠銀波、禪扁桃嶼深深徑、釣艇來朝細細歌、天巧湊成眉目麗、吟懷到處壯山河、又黎朝進士吳時佳奉差為清平處清刑憲察使司、常遊玩此山、作十景咏云、

慶鵬列障、梁鳥雙帆、石嶺浴河、巔色出水、古渡搖琴、遠山烟樹、孤村茅舍、隔岸禪林、山下石磯、江中牧浦、江之北偏瑞原縣鵬程社、當岸有山一嶺、名盤阿山、對峙山下亦有名藍古寺、又有九品蓮臺風景亦絶勝、日南元主有詩刻

十

一座蓋民、神名橋路大王、廟前館舍稠密、行人可住宿、二百二十尋、路東山脚路西田疇、至定香店、有館舍、行人可少歇、一千三百五十五尋、路兩傍並田疇、至葡鎮所楊舍橋、橋長八尋、自狗鎮之後、家居稀疎、多有虎狼、被行可戒、三百二十一尋、路兩傍並山土、至楊舍市、有館舍、行人可住宿、四百尋、路兩傍並山土、至楊舍大江、江廣一百七十尋、西邊屬東山縣楊舍社、俗名渡渡楊、東邊屬弘化縣禎山社、俗名渡渡頭、有橫渡三四隻、以濟行人、江廣一百七十尋、深四尋一尺、水深廣四百四十三尋、深六尋一尺、水清而深、自渡渡順流而下一千四百尋、至我臣處陽江、自渡渡湖流而上、九百八十尋、至我臣滝帆、西屬東山縣、東屬弘化縣、北屬瑞慶縣、分為二

清華鎮城東南門、四千一百五十八尋、至禎山驛、

鐸城東南門、城在紹天府東山縣壽鶴社地面、按清華鎮城舊即、建在東山縣楊舍社江岸、

嘉隆二年癸亥、御駕北巡、因幸其城、見無險固、仍命相地於壽鶴原野、得其形勝、可保無虞、三年甲子、詔命鎮官遷築鎮城于此、其城六角周圍六百尋為門三、城內建皇宮以備巡幸、一百五尋、路東廂舍家居、路西城墻、二百三十八尋、路東田疇、五百四十一尋、路西城墻、五百四十一尋、路兩傍並田疇、至壽鶴橋、橋長九尋、橋下水深三尺、流注于湟布、三百五十一尋、路兩傍並田疇、至東求店、有館舖行人可少歇、四百四十尋、路兩傍並田疇、路東下有山一帶、俗名岗東山腳有古廟、

清華驛路

九

三十尋、深一尋水而鹹、自浮口出滝攡大江、順流而下、一千五百三十尋、至白駒海門、門廣十尋、水深一尋三尺、
萬歲山縣、白駒社、例有分守守禦水遞、自滝攡浮口、溯流而上、一千一百五十二尋、由水程浮道、至渡攡南萬豐祿縣、北萬歲山縣、江廣九十尋、水深一尋三尺、俗名渡渡攡、例有橫渡九商旗行下畔道往昇竜城、皆由此渡、一千九百三尋、由水程浮道至戎巳巡戎江、

六十一尋、路兩傍有店舍賣飯食、行人可少歇、至密山村、路東有舊黎太廟、名弘德殿、今蒙恩賜崇新廟宇、欽依延祀公孝祀香火、廟後有督學場、課習士人、

七百八十六尋、路兩傍並田疇、九十五尋、路東庸舍家居、路西城堞、至鎮城東南門、

川改觀燭光詢六百九十尋田水程涇道至我邑陽江東
爲弘化縣西爲東山縣此處有巡司坐收官稅東邊分一
支江順流而下廣四十一尋潮漲水深三尺五寸潮落乾
涸又四千三百五十一尋田水程涇道至筆山江潮落多
乾涸見沙處待水潮溢方可通舟一千三百九十二尋田
水道程涇道至渡泊江江廣一百四十二尋深一尋二尺
水清而鹹南邊屬弘化縣北邊屬豐祿縣例有橫渡凡商
旅行下畔道往昇龍城皆由此渡三千二百一尋田水程
涇道深二尋水深而鹹至我邑涇長屬農祿縣分爲二支
正派順流而下九百四十八尋至猗碧海門門廣七十四
尋二尺深三尋一尺水清而鹹屬豐祿縣猗碧社例有分
守守禦水匪自我邑涇長北支派涇口廣三十二尋水深
一尋一尺九百二十尋田水程涇道潮漲水深三尺潮落
乾涸二千二百十四尋田水程涇道水深三尋至涇口廣

社、倒有分守、守欒水匯、自海晏涇口出大江、溯流而上、二千一百六十尋、由水程涇道至南岸水塲、江廣一百六十四尋、深二尋、水清而淡、西遥屬東山縣、南岸社、東遥屬弘化縣慈明社、七百五十尋、由水程涇道至肖含塗、東屬弘化縣安城社、有一小石峯、圓似珠、名珠崗山、西屬東山縣東山社、有一帶山、山頭盡處、突起一小嶺、昂頭臨流、與東岸珠崗山相對、似龍爭珠、俗名肖含塗、多有石隱水底、雨漲時水勢衝激、舟行可戒、山顛有洞曰龍光洞、洞中石壁刻伏像二座、前黎朝洪德天南洞主有詩云、翠微有地可徘徊、遠望登高宇宙恢、却訝告成封玉檢、殊非失路入天台、閑雲滿地無人掃、虛室凌霄鎮日開、窈窕澗窮林盡處、鳥聲嬌、詩客重來樂更饒、萬古閑河存禹跡、一天花木任外、時邀黃屋翠花來、景統朝上陽洞主題詩云、綠陰徑春雛、金仙宮闕無塵到、水國乾坤入望遥、運屬初元親政日、山

尋、水深二尺、一千一百尋至壽鶴橋、注于東山縣東橋社田疇、其溪窮七百六十尋、由水程涇道至安溪橋、橋西邊屬東山縣桐鄉社、國戚村、由前黎朝世榮第二宮嬪黎氏玉藍、乃此村人、興功造此橋、有碑銘曰、　圖涇水滸布衢山、東有橋矮矮雄跨流中、故以國戚名村、又自涇圖涇沉至涇緯、港道、屈曲、江心淺狹、凡舟筏所經、待五六番水潮、然後通此三涇、故云、　涇沉涇緯涇圖、塊阯涇尼朋會秦王、一千八百二十尋、由水程涇道、至海晏涇口、西屬東山縣同鄉社、東屬海昌縣海晏社、廣二十尋、水清而淺、自涇口出隘隅大江、順流而下、四千一百二十尋、至同弄江、江廣一百二十尋、水清而醎、別有橫渡、南邊屬廣昌縣、北邊屬弘化縣、凡商旅行下畔道往昇龍、皆由此渡、三千四百六十尋、至潮海門、廣八百尋、東邊水深一尋、中流水深三尋、西邊水深二尋、東屬弘化縣秋圖社、西屬廣昌縣翰宗

間有民民居、布衛市、俗名幣布、店舍稠密、行人大可住宿、接至布衛橋、橋長十二尋、上架蓋屋、布衛鄉、係前黎朝中興英宗峻皇帝母貴帝生長在此、故中興以後、升為貴鄉、立廟殿奉祀、與藍山同、橋之西近港、岸有石山、山盡處、析出一小峯聳立、遠望似人戴巾形、俗名玉女峯、前黎朝神宗南巡過此、有御製國語千石云、鎮賈南方裳課初、春秋色采固、鼓者、沫式泊欺霜凋、尚味花課翫逸、今已經久、字跡苔蔓、鄉人僅記誦之、又於山傍建寺、命曰大碑寺、寺中設伏像、傍塑真容像、舊跡猶存、今伊鄉密山村祀之、橋之東涇道水深二尺、待潮溢方可通舟、又百二十尋、由水程涇道至廣舍橋、四十尋、由水程涇道至淨舍社、雙橋、昔淨舍社人黎姓二兄弟、同登進士、各建一橋、故俗名林要林燒、二百尋、由水程涇道至戎巳合蟠處、涇之北邊、有小一溪、溪廣

人可住宿一千三百二十尋路兩傍並田疇至文芳社此社民別納白佛八百尋路兩傍並田疇間有民居至行宮泰來驛宮前有市俗名幣宮兩傍有店舍行人可住宿行宮泰來驛屬靜江府廣田縣例有驛兵一百率五千一百三十四尋至鎮城東南門又四千一百五十八尋至禎山驛共計九千二百九十二尋一千四百六十尋路兩傍並田疇間有曠土至留衛店有店舍行人可少歇九百尋路兩傍並田疇間有曠土至黃青店俗名館幣縣有店舍行人可少歇四百尋路兩傍並田疇至不群店俗名館諸有店舍賣飯食行人可住一千四百二十尋路兩傍並田疇

六

清而淡、西邊出一派二萬六千五百二十五尋、至農貢縣萬屯總苦山而止、正派四千一百八十尋、至我陀楨江、屬玉山縣干羚社、江廣五尋、深四尋、水清而淡、東邊出一派四千一百八十尋、頓流而下、至美景江、江廣四尋、深一尺、正派溯流而上、一萬二千七百四十尋、至我陀鉄鋼江、屬農貢縣鉄鋼社、江廣四尋、水深一尺、又分為二支、西邊一支一萬七千七十五尋、至永婚橋、而止、北邊一支、九千一百二十尋、至雷陽縣肉汴社而止、六十尋、路兩傍並盖、至玉甲店、此店在石雄江北岸、俗名舘渡甲、屬廣昌縣、有店舍、行人可少歇、七百六十尋、路兩傍並田疇、至石磐山、俗名尚濮、一百尋、路東有山一帶、路西有一小山、草木茂盛、常有虎狼行人可戒、一千三百六十尋、路兩傍並田疇、至牛芳店、俗名舘前路店舍稠密、行

岩猺、山脚有寺二座、廟二座、並蓋茅、相傳前黎朝監班衛郎公立此寺廟、勒石、有對聯曰、天地來臨機不爽、鬼神照鑒理無私、寺前有市、俗名幫猺、二千六十尋、由水程涇道至我邑洋、屬東山縣安樓社、北邊分一小涇、長五千五百五十尋、至雷陽縣魯賢社、此涇閉塞、其正派一千二百四十尋、由水程涇道至布徘橋、又自和場江正派、四千四百尋、至我邑踈江、屬玉山縣玉帶社、江廣二十尋、深二尋、水清而鹹、南邊一支、一萬五千十尋、至盤江、屬農貢縣羅戴社、有分守巡道要路、禦防源頭盜劫、八千一百二十尋、至我邑鄭江、分為二派、南邊一派二萬四千五百五十尋、至農貢縣首野冊夾、又安處葵花府、北邊一派、四千八百六十尋、至農貢縣良塘冊夾、又安處葵州府、又自我邑踈正派、四千四百四十尋、至我邑弗婆江、屬農貢縣莊烈社、由伊社奉祀三江烈女上等靈神、江廣六尋、深一尋二尺、水

八率、以清行人、南屬玉山縣、北屬廣昌縣、南邊水深二尋、中流水深一尋、北邊水深二尋、由此江道海口、波濤振蕩、行舟可戒、水清而鹹、自渡渡瀚順流而下、一千二百尋、至瀚海門、門廣二百尋、西邊水深一尋二尺、中流水深二尋、東邊水深一尋、例有分守、守禦海匪、自渡渡瀚溯流而上、五百二十尋、至厨江浮口、二千一百二十尋、由水程浮道至文泝巡屬玉山縣、例有巡哨、奉量官稅、江廣三十七尋、深二尋、水濁而鹹、南邊分一支泝長一萬一千五百四十尋、至農貢縣推江源頭而止、正泝二千二百六十尋、由水程浮道至和塲江、江廣十五尋、深一尋三尺、水清而鹹、北邊分一支、俗名浮圍、一萬一千八百六十尋、由水程浮道至美璟巡屬玉山縣千玲社、例有巡坐收官稅、所、江廣五尋、水深二尺、待潮溢方可通舟、二千七百四十尋、由水程浮道至浮鷄屬廣昌縣留衛社、浮岸有山似象形、故俗名

二十尋、由水程涇道至我巴廚江、江
廣二十尋、深一尋三尺、水清而鹹、二千五百六十尋、其路
淺沙、東荒草、
西夾和樂港、至行宮蓮舍驛、宮前有市、俗名墟
行宮蓮舍驛、屬靜嘉府玉山縣、九千三百尋、至行宮泰來驛、
驛兵例一百率、
四百八十尋、路東西並荒土草莽、一千三百六十尋、路東西並民居田宅、至海
珠市、俗名墟庫、
行人可住、一千一百八十尋、其路淺沙、東西草木
岑蔚、間有民居田宅、一
百八十尋、路兩傍有飯店、路兩傍有飯店、
並田疇、至好賢店、
行人可息肩、八百六十尋、
路兩傍並
浮沙曠土、至石灘江、江廣三百尋、俗名渡渡瀨、例有橫渡
四隻、酌准輕搜、許渡夫

面、始設屯在此、惟慣習猶屯名號故称為土山屯、有二衛員軍屯札、九百八十尋、路兩傍並民居田疇、至瑜川店、俗名館買行人可火歇、一百九十六尋、路兩傍並田疇、至共富橋、橋長六尋、橋下溪水深一尺、潮漲方可通舟、長一千一百尋、由水程涇道至濠門橋九百五十六尋、路兩傍並民居田宅、至共富店、俗名館鴿、行人可住宿、一千二百尋、路東西並田疇、至濠門厚石山、俗名尚厨酪、山盡處有石崗、村民於崗中塑設佛像奉祀、此處常有山象虎狼、行人可戒心、九尋、路西山脚、路東沿涇、至濠門橋、橋長七尋、俗名涇汎、水深二尺、前黎朝鄭靖都王南巡過此、以汎字不美、改為和樂港、命漢郎公立石碑刻和樂港三字、豎之岸左、至今尚存、七千四百

草野路西田疇至有祿橋橋長四尋放通雨水無潮落源流二百七十九尋路兩傍並荒草至馬野橋橋長七尋放通雨水無潮落源流六百四尋路東並塩田民居常煑食鹽爲業至大水橋橋長十五尋橋下溪水長一百九十尋下注于浬綿二百六十二尋沿路東西並是塩田至美譽橋橋長二十一尋橋下水溪長一百八十一尋注于浬綿一百三十八尋路兩傍並荒草至蘭橋橋長六尋放通雨水無潮落源流三百八十九尋沿路東西間曠草野至雲齋市俗名帮屯兩傍有店舍棡密行人可住宿八十尋路兩傍並田疇至土山屯舊屯在土山社今新築官路於雲齋社地

八百六十尋、至汴山、地例有巡檢坐收官税、又有分水守禦海匪、自渡瑜涇湖流而上、二千九百八十尋、由水程涇道至共富橋、五百七十七尋、路兩傍並草野、至鐄橋、橋長二十二尋、橋下涇水流長三十尋、注于涇綽、五百三十九尋、路兩傍並荒草、至行宮料塲驛、

行宮料塲驛、屬靜嘉府玉山縣、驛兵例一百名、八千八百四尋、至行宮一、舍遞驛馬一百八尋、西夾山脚、東夾大江、至巖軒橋、橋長四尋、放通雨水、無潮落源流、三百七十七尋、路兩傍並草野、至巖外橋、橋長六尋、放通雨水、無潮落源流、二百尋、路兩傍並草野、至隊茶店、路東有店舍、行人可以歇、路西田疇、三百九十尋、路東

水潮溢、方可通舟、一百二十尋、路東山腳、路西田疇、至美田橋、橋長十尋、放通雨水、無潮落源流、一百十八尋、路西田疇、路東草萊、至溪忙橋、橋長五尋、黎朝鄭國公行兵至此、九十九尋、路兩傍並田疇、至小同橋、橋長五、開此溪以通水道、放通雨水、無潮落源流、九十五尋、路兩傍並田疇、至大同橋、橋長二尋、放通雨水、無潮落源流、一千二百五尋、路東山腳、路西田疇、至同和橋、橋長十八尋、橋下深水深一尋三尺、長五千七百四十尋、由水程涇道至瑜渡涇口、廣六十四尋、深一尋、水赤而鹹、自瑜渡涇順流而下、五百八十尋、至蚌海門、門廣八十四尋、水清而鹹、中流深四尋、東邊深三尋、西邊深二尋、自海門以外三千

清華驛路

二

宮斜塲驛、

五百二十六尋、路東有一帶山、俗名婆龍、路西荒田多虎狼、行可戒、至淡貢橋、橋長五尋、放通雨水、無潮落源流、

一百十六尋、兩傍田疇、至淡水中橋、橋長四尋、放通雨水、無潮落源流、

一百尋、兩傍草萊、有田間雜、至楞橋、橋長五尋、放通雨水、無潮落源流、

二百尋、兩傍草萊、有田間雜、至同鑒店、俗名館舖、有館可以歇、十五尋、西、田疇東、至涇橋、橋長十五尋、俗名涇綽、橋頭有分水、盤詰奸細、步涇屈曲、潮流而上、七百八十尋、由水程涇道至淡港冷、夾又安鎮界末、涇道順流而下、二千七百二十尋、由水程涇道至同和橋、水深一尺、待

一統輿地志卷之四

兵部尚書敏政侯臣黎光奉

敕纂修

兵部右參知靜遠侯臣吳仁靜校正

翰林制誥愼微伯臣黎良愼參攷

清華鎮驛路自界首溪諾冷北至界末舊銘處總度計四萬六千三百尋路皆新築面濶三尋

界首水冷溪俗名溪諾冷北爲靖嘉府玉山縣南夾又安鎮界末三千八百一尋至行

清華驛路

赤、故名溪瀹、屈曲横流、做一里許、注下綽港、此處從來無架橋、大雨行程多阻、癸亥年、奉新築官路、始架此橋、往來者賴焉、

四百尋、路之東、一望荒曠、連接綽港、路之西、林田間斷、上夾塚山、俗名婆龍、自古棍棍暴客、時常窃發、大為商旅之患、

至婆龍分守屯、在永祿村地分、有員軍巡遊山路、訊問行人、有店舍、行人可歇、

五百尋、兩傍林麓田疇、參差相間、

至永祿水冷溪橋、半橋長二尋、界末、

橋長四尋半、橋之南、屬大安鎮界、末半橋之北、夾清華鎮界、

源自婆龍石山腳、横流一溪、做半里、流入綽港、其水鼎冷、故俗號為溪諾冷、

統輿地志卷之三終、

界未、又過清華鎮三千八百一尋、至行宮
科塲驛、共計九千三百二尋三尺、
六百六十尋、路之東村墟寥落、田野曠蕩、
路之西、一帶松山、清秀可愛、至瓊崙店、此處沙土
稍赤、俗號舘坦嶝、有茶飯店
可憩歇、常有惡獸、行者戒心、四百五十六尋、兩傍土山、草
樹蒙密、多有
山象
惡獸、至瓊崙橋、橋長一尋、俗號林抱猗、兩邊山腳、間有山
田、橋心通注、山林積雨之水、
五百三十五尋、此處民居甚遠、俗名崑陵、兩傍山腳
間有山田、多有惡獸、行人可戒心、五百
九十六尋二尺、西連山林叢蔚、
東下田疇稍寬、至安富橋、橋長十尋、俗名
林壠、
其溪水鹹、上湖九百四十尋、至源頭渡、
處、下注一千二十尋、至溪口入黃梅江、六十尋、東夾民
居、西邊

著雲應市之東為芭孚社民居、市之西為瓊瑠縣衙門莊所、市之東有一條路、三千八百九十五尋、至台海門、又一條路、五千三百二十二尋至椎海門、一千一百十八尋、兩傍田疇至春林橋、橋長一尋三尺、俗名林藍、兩傍深田、橋頭有飯店、行人可少歇、一千四百二十尋、兩傍並田疇、路之西依半里、有土山七嶺連峙如串珠、俗號七星山、至行宮瓊華驛、自驛路西邊橫一百八十尋、至行宮宮之前、平臨田疇、宮之後、倚崗高山、左邊一帶松嶺、右邊瓊華社民居、壬戌年奉給瓊華瑠岫藍橋不朽四社村民一百五十五率、為驛兵、分率一員、在此直候、站之東、有一條路、五千九十九尋至乾海門、行宮瓊華驛、屬演洲府瓊瑠縣、五千五百一尋三尺、至水冷溪、半橋

屬東城縣界末半江以北屬瓊瑤縣界首其水鹹上潮三千一百三十九尋至烏山磡砂下注四千八百四十九尋至台海門橋頭有舖店行人可少歇一千二百四十九尋路兩傍田疇廣濶間以民居從此至水冷溪夾清華鎮界首路皆新築橫六尋至苞厚橋橋長三尋俗名棣苞兩邊皆深田一帶二百尋兩傍並田疇至苞厚市俗名常苞其市民居店舍人煙湊合大可住常日早一會賣買食物惟每月三次皆以十之日大會商賈輻輳貨行充滿銅鉄銀絹布帛牛豕之物無所不有市之北有古廟一座奉祀太保定郡公公姓鄧名治有文武才畧扶黎滅莫大著勳勞進封太保定郡公嘗領諸山興化二鎮後徙又安鎮討上畔蠻寇屯兵于瓊瑤之苞市以一紙書降服諸蠻陞節制忠國公沒後苞厚民祀為福神至今廟宇巍然稔

城中舊址
換做田庄、

行宮西墨驛、屬演州府東城縣西墨社、一萬四百八十一尋二尺、至行宮瓊華驛、

一千八百四十五尋、兩傍並田疇、至安里店、俗名館里、兩傍有店舍、行人可少歇、

六百五十五尋、兩傍並田疇、至黃塲橋、橋長八尋三尺、俗名林錦袍、

四百九十尋、兩傍並田疇、至黃塲店、俗名館同顛、兩傍有店舍、行人可少住宿、三千

四百七十九尋一尺、兩傍並田疇、至楓橋、橋長十二尋、此橋半江以南、

李廟、由仙李前馮村祀事三座靈神、路北大江、十八尋至仙李橋、橋長三十八尋、俗名林滝馮、江廣三十二尋、其水鹹、潮漲水深二尋二尺、潮落水深一尋四尺、上溯一萬五千八百八十九尋至雲岩社源頭、下注四千一百五十四尋至滿海門、一百五十四尋、其路新築、橫六尋、兩傍並鹹水道、至理桑橋、橋長十八尋、俗名林奴、橋之西有一條上道流、舊衆路經過、與元南墟清漳香山羅山天祿石河奇華等縣、直連界首、核粘寨交廣平營界未、二千三百七十二尋、兩傍田疇、至行宮西墨驛、由東城縣西墨社、創受驛兵一百率、有分率一員直候、站之兩傍、並有店舍、行人可住宿、站之東有古城、屬西墨社、俗名城寨、城之外三面小江、一面民居、相傳是胡朝古城、至今石壘苔蔓、荒城草綠、

並田疇、至行宮香謨驛、由東城縣香謨社、例受驛兵一百率、分率一員直候、

行宮香謨驛、屬演洲府東城縣香謨社、六千一百七十四尋、至行宮西墨驛、一千三百三十尋、兩傍並田疇、自此以外至仙李屯、一路皆是海蛤殘甲、培沙成垠、俗呼壠蠔、

至高舍市、俗名鄂蠔、兩傍民居、有店舍賣茶飯、行人可少歇、一千九百二十三尋、

至仙李庫、屬東城縣仙李社、路之南公庫與演洲府衙莊吟、路之北仙李市、俗名鄂屯、路之東有一條路、六百九十尋、路南民居、路北店舍、行人可住宿、

至仙李屯、尋至萬海門、一百二十一尋、路南民居、路北店舍、行人可住宿、

至仙李社翁馮村地分、俗號屯馮、屬仙李社翁馮村地分、俗號屯馮、有員軍按守、路之北有庸舍稠密、二百尋、路北大江、路南荒土、至仙

九十七尋、路東荒田、路西港道、西望有童山、山有鉄鑛屬果程社地分、其別納鉄稅各社民、皆採取鍊成生鉄、受納官稅、南屬興元縣、東伊山俗號岬癸、至塘花處、南屬興元縣、北屬東城縣、五百三十三尋、沿山西港道、至巡店、香藹社地分、兩傍有店舍可少歇、路之西有廟一座、祀天連帝釋柳杏瑪瑙公主、此處山溪曠寂、匪輩多有窩伏、刼掠行人、黎朝舊有差軍巡守故俗號館巡、一千三十尋、路東林麓、路西田疇、至香藹社每夜廟、路東有山一帶、孔雀成群、山嶺有廟一座、古傳涅陽王托跡于此、甚著靈應、地方民高舍總香藹丕福香閣三社、向立廟祀、俗號廟虹、廟之前有店舍、行人亦可少歇、八百四十五尋、兩傍並田疇、至香藹市、俗名鄂長、路之兩傍有店舍民居賣飯、行人可少歇、一百尋、兩傍

禁江一百六十尋兩傍並深田至禁山山石巉巖草茅間雜四百八十三尋二尺路東禁山俗號岣頭猶路西禁江至禁江橋橋長五十三尋江廣四十一尋半江以南屬真祿縣界末半江以北屬興元縣界首其水鹹潮漲水深三尋潮落水深二尋二尺工溯幾千尋從港道出永江下注九千二百九十九尋至合海門橋橋頭有店舍行人可少歇一千二百六十七尋其路舊圮橫六尋兩傍近山路東田疇路西港道至羅黃橋橋長七尋俗名梂你橋之東直條路二千五百七十八尋遶覽海門二百九十七尋路之東有一溪下注覽海門路之西天威港俗名涇瑟至羅黃社壘祠俗名廟柳堆奉祀柳杏公主祈禱稔有靈應一千一百

行人可歇一千七百六十四尋路兩傍並田疇至行宮金溪驛由真祿縣金溪社上村例受驛兵一百二十名有分一員直候站之兩傍有店舍可少歇站之東橫入一百二十二尋至行宮路之東有一條路四千六百五十三尋至舍海門

行宮金溪驛屬饒光府真祿縣金溪社七千一百七十尋一尺至行宮香蕮驛

九百九十四尋二尺至內墘柃橋橋長六尋橋通田水下注禁江一百九十一尋二尺兩傍並田疇至外墘柃橋橋長六尋橋通田水下注

金溪驛、

一千三百尋、沿路並田疇、至保臺新店、俗名館罨、兩傍有店舍、行人可少歇、五百八十尋、沿路並田疇、至保臺舊店、俗名館泡、兩傍有飯店、行人可少住、路之稍東、有市、俗名鄂泡、二千四百五十尋、沿路並田疇、至金源錦塲二社店、俗名館連、兩傍有店舍、行人可少住、路之東、有綠縣縣衙舊址、五百二十尋、沿路並田疇、至小橋、橋長一尋、俗名林廊琅、六百七十尋、沿路民居田疇相間、至春會市、沿路有小店舍、行人可少歇、路稍西春會村神祠、六百尋、沿路並田疇、至萬竿村店、俗名館、路西有小店舍、

長四尋一尺一百尋、沿路有庸舍、行人可少住、至勇次市、俗名蚋海、庶舍布肆、百四十七尋、沿路民居田宅相間、西望麒麟山、俗號崗昆猫、西山時立峯於山之西、因為麟麟、今公庫以麒麟名、蓋取於此、至舊鎮所四百二十尋、沿路店舍田疇相間、至勇次驛、由真祿縣勇次上村、創受驛兵一百率、有率分一員直驛、候站之西一千三百九十五尋、至鎮城南門站之東有一條路七千三百八十八尋、至會海門、經八

大安鎮城行宮、城在德光府真祿縣安場社地面、嘉隆三年甲子春奉　旨營築、其城六角周圍六百尋、為門三、城內建行宮、以備　巡幸、自勇次驛七千八百八十五尋、至行宮

春縣界來半江以北屬真祿縣界首江水清而深盛夏其水轉鹹潮漲水深五尋四尺潮落水深五尋一尺上溯幾千百尋至朗田歸合岸浦等源頭下注一萬四百四十九尋二尺達會海門此江時有不測風波舟行可戒心常日勇決社下村有船隻渡夫直候横渡如遇有官軍多者輒不接近滿船並渡渡頭有勇決山一嶺山石嵯巖草茅間雜山腳有洞穴極深洞穴西有寺三百七十五尋其路新築路之東店舍田疇相間路迤東館塲路之西有水軍營寨又迤西爲勇決山前黎朝南陲有事寧郡公鄭檜駐軍於此每閱陣于宜春縣墺水江次校黎朝進士陳名琳驩州風土記曰勇決首三軍駐札之名山墺水乃夾河戰爭之故地至決水橋橋長四尋一百二十尋二尺俗之東店舍田疇相間路之西是治亞塲至決市橋橋

路廣六尋至安巔橋橋長七尋俗名梂棍六十尋二尺路東狹土路西田疇近江至淵澄村橋橋長十二尋俗名梂杠其水自山麓田源注下大江潮派深一尋二尺潮落深三尺橋之東有淵澄村山俗號尚扛是山自花品三側上等社聯絡而下山上有花藏寺俗號厨扛其寺山溪旋遠樹水陰森古遂崇修前有鍾樓益足寺傍有民居一區織作忱席以供稅例一千二十六尋路東沿安樂山俗名尚瀝路西田疇近江至安樂上村橋橋長一尋俗名梂滘砌二百瀝路西田疇近江至安樂上村橋橋長一尋俗名梂滘砌二百三十一尋一尺路東田疇并民居沿路有封飯山是山自安樂山落下一崗形似封飯俗名尚檜柑山之東有封飯寺俗號厨瀝夾近驛路至瀝江渡江廣二百二十尋半江以南屬宜

田疇近山、路西田疇近江、至三制上橋、橋長八尋、俗名梁路、其水自山麓田源注下大江、潮漲深一尋一尺、潮落深三尺、五百二十尋、路東山嘴、路西沿江、至塔山市、俗號畢渡、水遶山纏、漁樵並集、有店舍、行人可暫歇、二十八尋、路東沿山腳、路西夾大江、至塔山市嶺路、長三十四尋、俗名畢畢渡、此山自三制上社聯下、橫通為三岐山下落為崛嶪山中段官路、路間粗沙細石頗多、六百尋、兩傍並田疇、西隔百尋有崛嶪山、山下夾大江、有崛嶪迤邐、量深水行官稅、至安全村橋、橋長六尋、俗名梁橦、二十一尋、路東民居、路西秧土、至安嶺村橋、橋長六尋、俗名梁笪、四百七十四尋、兩傍並田疇、此路至安樂工村瀝江津次、仍舊培築、

十二尋、路東山脚民居、路西田疇、至彬舍社民居、五百八十六尋、路東山脚、路西田疇、至塘塁處、此處以南屬天祿縣界、以北屬寧春縣界、首三十七尋、其路漸末、路橫六尋、兩傍並田疇、路之東有花品社山、俗名尚波、山脚近路、有蓮花寺、俗號厨波、禪扇幽古、沿山一帶、草寮叢籬、聯絡至三制上社三制下社安樂上村等地頭、至花品店、兩傍新構館舍、行人可歇、六百八十尋三尺、路東田疇、界近山脚、路西田疇、接近民居、路之西隔四百尋、夾大江、有花品市、俗名常制、前驛路西緜在此、兩傍並有店舍、行人大可住、至花品橋、橋長八尋、俗名林盖、其水自山麓田源注下大江、潮漲水深四尺五寸、潮落水深一尺五寸、橋之南有花品店、行人可少歇、三百八十三尋、路東

五百三十尋、路之東山脚老土、路之西田疇、界近山脚多有山獸咬傷禾穀、至接武社橋、

橋長四尋一尺、俗名棣杕、二百三十一尋三尺、路東山脚、路西沙土、至小橋、橋長六尋、俗名棣厝、一百二十六尋、路東山脚、路西沙土、至平浪店、俗名館廨、店舍希疎、行人可少歇、此處遠隔民居、東連大山、西望平原曠野、五十尋、路東山脚、路西沙土、至小橋、橋長十一尋、俗名棣溪廨、八百十八尋、路東山脚、路西沙土、至玉山村橋、橋長三尋四尺、俗名棣玉、五百九十一尋、兩傍田疇、至永寧村民居、其民居山上有天衆寺、前有酷石、酷肖象形、故以名寺、此寺四顧山旋水遠、殊有趣味、三百二

以事奏請、於是築石堰通溪水、使歸注于此、自此遂成大溪、沒後民皆德之、因立廟奉祀、其廟存橋之東、二百五十尋三尺、沿路民居土宅、至高舍市、俗名帶橑、市無店舍、兩傍民居稠密、一百二十五尋、沿路民居土宅、至蔡舍市、俗名帶橑、外市無店舍、兩傍民居稠密、三百八十尋、路之東民居接洪嶺山、其山草木清秀、可愛、路之西民居土宅、至行宮度遼驛、由天祿縣度遼社蔡舍岩貼二村、例受驛兵一百十八率、分率一員直候、

行宮度遼驛、屬德光府天祿縣度遼社蔡舍岩貼二村、九千三百十三尋二尺、至勇決驛、

林河鎖、一百五尋二尺五寸、沿路並田疇、至黃舍店、俗名館河鎖、店舍布疎、行人可少歇、路之東有一條路、一萬七千一尋、至津海門、九十尋、沿路並田疇、至小橋、橋長八尋二尺、俗名林溝溉、七百二十九尋一尺、沿路並田疇、至廣勸社橋、橋長四尋、俗名林塀埭、五百六十九尋二尺、沿路並田疇、至東舍村橋、橋長一尋二尺、俗名林沐謨、九百四尋二尺二寸、沿路並田疇、至高舍村橋、橋長十一尋、俗名林几塘、溪之源頭、上溯至洪巔山、約五里許、原伊村古無此溪、黎朝仁宗時、伊村人裴杼、仕至御史中丞、榮卿時、見洪巔山泉背注于宜春縣、而伊社田地乾涸、農功不便、

尋、有小市、俗名鄧岸、一百五十六尋、至瓜牙店、俗名館亭、兩傍有店舍民居、可住宿、土宜常作木畝方盤粗席為業、至瓜牙社橋、橋長五十六尋、俗名林岸、其水鹹、潮漲水深二尋二尺、潮落水深二尺、上溯幾萬千百尋、由港道通永江、下注一萬四千四百八十七尋一尺、至津海門、半江以南屬石河縣界、半江以北、屬天祿縣界首、三百一尋、其路新築、路橫六尋、沿路並荒田、至右天祿社橋、橋長一尋一尺五寸、俗名林間、三百八十七尋、兩傍田疇、至小橋、橋長一尋、俗名林暗、二百三十尋、兩傍並田疇、至外天祿社橋、橋長八尋、俗名林瀕猜、二百七尋、沿路並田疇、至小橋、橋長五尋、俗名

四百八十尋兩傍田疇至古涇社橋橋長三十尋俗名梂沈其江水鹹潮漲水深二尋二尺潮落水深二尋上溯八千七百八十二尋至花容社源頭下注六千四百六十三尋至津海門橋頭有小市俗名帶沱兩傍有輜館可少歇五百三十五尋其路新築橫六尋兩傍田疇至下湳村小橋橋長四尋俗名梂古駁六百八十尋路傍有輜館俗名館飯匹行人可少歇兩傍並田疇一百五十二尋兩傍田疇至彥雄村小橋橋長一尋二尺俗名梂冬三百四十尋兩傍田疇至牙旗村小橋橋長二尋俗名梂上嘉五百八十四尋兩傍並田疇東邊有小山一嶺俗名尚岸山腳民居布疎路之東二十一

尋俗名林戥二百三十尋兩傍田疇至行宮毋制驛站之前民居站乃毋制社例受驛兵一百率有分率一員直候

行宮毋制驛屬河單府石河縣毋制社地面九千五百八十九尋三尺二寸

至行宮渡遼驛

三百七十尋兩傍田疇至扶越社橋橋長五尋俗名林椏一百九十五尋西有古廟一座接小江東邊田疇至巴江館路之西有輞館可八百少歇東邊田疇

八十尋兩傍田疇八百尋兩傍田疇至古涇社店俗名館蔡渦有店舍可歇民居相間

民居相間至大節店有鹽店可少歇此處有一條路北下一千一百九尋其路舊因河鎮渡津經到天祿縣津海門兩傍田疇至仝留社橋橋長二十二尋俗名梂棋水鹹潮漲水深二尋一尺潮落水深一尋四尺上湖五千五百九十四尋至永留社源頭下注五千四百八尋二尺至津海門一百六十尋其路舊因橫六尋路東沿江西有古廟一座接近民居一百十一尋路東沿江路西民居至玉田市俗名鄂棋兩傍民居店舍稠密行人可住宿市之東畔接江津有商賈船隻在此津次有直渡船隻由港道經天祿宜春等縣達瀝江四百尋兩傍田疇民居相間至玉墨社橋橋長四尋俗名梂棋六百尋兩傍田疇至毋制社橋橋長十二

二尺、其路新築兩傍田疇、路橫六尋、至大奈橋、橋長二十七尋三尺、俗名栿奈、其江春夏水鹹、秋冬水淡、江廣二十五尋、潮漲水深二尋三尺、朝落水深二尋一尺、上溯達奇、華縣、華商社源頭、我邑棋、下注至津海門、橋頭有市、俗名幣奈、每月六齋大會、舍民居稠密、行人可大住宿、市之東、連大奈屯、屯中有公庫設守禦員軍屯守、一百七十八尋、其路舊因路橫六尋、兩傍田疇民居相間、至同奈、東近石河縣衙門前所、五十九尋、至小橋、橋長二尋二尺、俗名栿沘、二百一尋、其路新築兩傍民居、至忠節店、有鋪店可少歇、西有一條小路、經過香山縣、真達歸合屯、一千六百二十尋、其路新築、路橫六尋、兩傍田疇

行宮石溪驛、屬河華府奇
翼縣石溪社、自石溪驛、九千二百七十四尋一
尺、至行宮毋制驛、
七百二十五尋、兩旁並田疇、至那長店、俗名館那水、兩旁
店舍布疎、可少歇、七十
八尋、兩旁並田疇、至關裔橋、橋長五尋三尺、俗名
棟莫、六百二十五
尋、兩傍並田疇、至香芹店、俗名館庫、店舍
布疎、可少歇、六百七十二尋四尺、
兩旁並田疇、至香裔橋、橋長一尋三尺、俗名
棟沐、一千五百五十五
尋、東西並田疇、至永賴社、此是奇華縣界、來、
石河縣界首、弗橈社、八百七十五尋、

三十六

可住宿、市之東有一條路、六
六百三十尋一尺、至讓海門、千九十八尋（兩傍並田疇）至小橋、
橋長三尋二尺、（俗名梶）六百二十一尋二尺、（兩旁並田疇）至小
梅戶、橋、橋長三尋（俗名梶）三十八尋四尺、（路西田疇、路東民居）至小橋、橋
權內、
長二尋四尺、（俗名梶）一百六十三尋二尺、（兩傍並田疇）至小橋、
權外、
橋長一尋、（俗名梶）五十四尋、（路東民居、路西田疇）至石溪店、（俗名帶那
梶站、
跡可少歇、路西而上二百三十七尋、至行宮石溪驛、此站
乃奇華縣石溪社、有權那長三村、刻受驛兵一百人、分率
一員
直候、

五尋（兩傍並田疇）至小橋、橋長一尋（俗名桄泓）六十九尋（兩傍並田疇）至土垵橋、橋長四十二尋四尺（俗名桄尸）、水清而鹹、潮漲水深三尋、潮落水深二尋、此江上溯從港道、經過香爿社、我邑棋下注八千十九尋、至讓海門、一百二十尋（兩傍並田疇）至雲峯橋、橋長一尋（俗名桄儉）二百三十八尋（兩傍並田疇）至小橋、橋長一尋（俗名桄揍）五十五尋（兩傍並田疇）至小橋、橋長二尋（俗名桄棋）一百四十七尋（兩傍並田疇）至小橋、橋長三尋（俗名桄嘲）三百二十五尋（東西並田疇）至雲峯市（俗名鄰會、店舍稠密）

兩傍民居田疇相間至土尾橋橋長十三尋俗名梂諾水濁而淺潮漲水深一尋潮落纔三尺五寸上湖庵市溪下注戶橋江次四百十三尋兩傍並田疇至小橋橋長一尋俗名梂爐煉一百四尋兩傍並田疇至小橋橋長一尋俗名梂坦一百七十八尋兩傍並田疇至小橋橋長六尋俗名梂廟二百尋兩傍並田疇至可律店俗名館戶店舍希疎可少歇一百三十三尋兩傍並淺田至小橋橋長五尋俗名梂瀉五十八尋三尺兩傍並田疇至小橋橋長二尋俗名梂沐七十尋二尺兩傍並土埂至小橋橋長一尋俗名梂坦一百四十

店舍希疎可少住、店之兩旁多賣簑衣、一百五十四尋、兩傍並荒閑、至小橋、橋長一尋、俗名棣豪、一百四十六尋、兩傍並荒閑、至小橋、橋長四尋、俗名棣沐、滿一百四十九尋二尺、兩傍並田疇、至小橋、橋長一尋、俗名垟鯉、七十尋二尺、路東沿江路西田疇、至小橋、橋長一尋、俗名棣昂、二百十四尋、兩傍並田疇、至鳳凰橋、橋長十尋、俗名棣權、潮漲水鹹、深三尺、潮落水淡、深二尺、橋頭有店、行人可少歇、此溪上溯庵市溪、下注樂川江次、三百六尋、兩傍並田疇、至小橋、橋長一尋、俗名棣坦、二百七十六尋一尺、兩傍並田疇、至小橋、橋長一尋

林麓至小橋、橋長一尋、俗名林洋、三百六十六尋、兩傍並荒閔、至小橋、橋長三尋二尺、俗名林曼、至樂川山路長三百五十八尋、俗名岬落、兩傍並林麓、路之東沿山一帶、全是林溪、滙莽極目、於舊黎朝放象于此山、准除寨鴉民搜号守把公象、至小橋、橋長一尋、俗名雛筋、二百九尋、兩傍並荒閔、至小橋、橋長一尋、俗名林明、二百三十九尋二尺、兩傍並荒閔、至小橋、橋長一尋、俗名林溪洪、二百九十九尋、路東沿山、路西荒閔、至樂川橋、橋長六尋、俗名林溪婁、二百尋、東西並荒閔、至小橋、橋長一尋、俗名林溪陵、一百九十七尋、

尋、路東田疇、路西荒閑、至小橋、橋長一尋、俗名林一百五十尋、兩旁田疇、幾泛、至有樂店、俗名館寨、為路之衆店舍、稀疎可少歇、路之西並田疇、一百二十五尋、兩傍並田疇、至有樂村、此處寨為民居、路之東有一條路、橫入二百七尋、至行宮有樂驛、此站乃奇單縣汲引社、自有樂村、九千九百六十九尋二尺、至石溪店由岐路東上、至行宮石溪驛、四百四尋、兩傍並田疇、至小橋、橋長一尋、俗名林滸、二百尋、路東田疇、路西

至小橋、橋一尋（俗名梂媒）行下、二百九十四尋三尺、（兩旁並田疇、）至小橋、橋長三尋、（俗名梂倫）一百八十尋、（東西並阴曠、）至小橋、橋長二尋、（俗名梂泡）七十九尋一尺、（兩旁並田疇、）至華夏橋、橋長九尋、（俗名梂淇）一尺五寸、夏月潮漲水鹹、春秋冬稍淡、上湖從港道五千八十二尋、至驛路洛江、下注一萬五千六百五十四尋、至口海門、七十一尋、（兩旁並田疇、）至小橋、橋長四尋（俗名梂漠）一百五十尋、（兩傍並田疇、）至華夏店、（俗名館夏）兩旁店舍稠密可住宿、一百七十尋一尺、（兩傍並田疇、）至小橋、橋長四尋（俗名梂泡粉）二百尋、（兩傍並田疇、）三百十六

荒閑路東田疇至小橋橋長一尋三尺俗名桄晦四百九尋三尺兩傍田疇至小橋橋長三尋四尺俗名桄鞠蹋一百八十九尋三尺兩傍田疇至昜耨橋橋長八尋俗名桄峨二十五尋兩旁並田疇至漠溪店俗名館峨店舍稠密行人可住宿一百三十八尋兩旁並田疇至小橋橋長一尋二尺俗名桄泡醬四百七十三尋兩旁並田疇至小橋橋長一尋俗名桄增一百七十尋兩旁並田疇至小橋橋長三尋俗名桄媒行上一百五尋四尺兩旁並田疇至小橋橋長二尋俗名桄媒行中六十八尋兩旁並田疇

至小橋、橋長一尋、俗名栜、三百七十二尋、並傍荒閔、至永愛溪、溪廣四尋、俗名溪旡可涉、雨潦難行、六百九十八尋、兩傍並林麓、至小橋、橋長三尋、俗名栜專、三百三十尋三尺、俗名岬猶、路行乎坦、兩傍並林麓、至小橋、橋長二尋、俗名栜乾、七百三尋二尺、兩傍並林麓、至小橋、橋長六尋、俗名栜核樁、一百十三尋、兩旁並荒閔、至小橋、橋長一尋、俗名栜岬猶、三十七尋三尺、兩傍並荒閔、至小橋、橋長二尋、俗名栜樁、二百四十八尋、兩傍並荒閔、至小橋、橋長一尋三尺、俗名栜土祇、七十八尋、路西

橋長五尋、俗名梂性、梂五十二尋二尺、両旁並田疇、至小橋、橋長七尋、俗名梂几個、梂一百尋四尺、両傍並田疇、至小橋、橋長二尋三尺、俗名梂六百三尋、東西並荒閔、至杜渚橋、橋長四尋、俗名梂媒理、梂七十五尋、路東田疇、路西林麓、至山朝店、俗名館驛、店舎希踈、行人可憩眉、店之西有廟一座、伊村奉祀灵仙神、事跡見興仁村廟、二百十八尋、両旁並荒閔、至小橋、橋長一尋、俗名梂坦六、十三尋、両旁並林麓、至小橋、橋長二尋、俗名梂潘、三十三尋三尺、両傍並林野、至小橋、橋長一尋、俗名梂泮潘、二百十九尋二尺、両旁並荒閔、

行宮營棣驛屬河華府奇
樂村由岐
路東北至行宮有樂驛
二百六十一尋路東田疇
路西民居至表裔橋橋長五尋俗名棣
泡魏一
百十二尋路東田疇
路西民居至小橋橋長二尋俗名
棣坦五百十五尋
兩傍並
田疇至擘山橋橋長六尋俗名
棣廟二百四十九尋兩傍並
田疇
至美屢橋橋長七尋俗名
棣河二百八十五尋三尺兩傍並
田疇至
大同橋橋長七尋俗名棣
海坳二百二十五尋兩傍並
田疇至小橋

間、雜、至富義江、江廣二十尋、俗名滝智、水清而淡、潮漲水深二尺五寸、潮落水深一尺五寸、天晴可涉、雨潦水溢、輒擺富美社丁夫及小船一隻、直渡公務往來、江上湖樂異源頭、下注至口海門、五百四十五尋、兩旁民居田疇相間、至河中社店、俗名館我、罰、兩旁店舍稠密、可住宿、西有一條路、橫八二百八十六尋、至行宮營林驛、伊站乃奇、華縣濱海沙表裔二社村、例受拈夫一百五率、分率一員、直候站之南、即河華府衙門莊所、西有一條路、橫穿八千七百八十五尋二尺、至望柳寨砦故店、夾上道、又一條路、八千三十一尋三尺、經過岩孛分守至楡林寨、哪个強、夾廣平營界、末東有一條路、橫八四百五十尋、至營林屯新庫後橫門、再由此路三千八百二十六尋二尺、至口海門、

橋、橋長三尋、俗名林溪軸、四十尋、兩旁並草菱、至小橋、橋長一尋、俗名林沐洪、二百六十二尋、兩旁並荒閔、至興仁橋、橋長三尋、俗名林亭、一百二十五尋、兩傍並荒閔、至興仁村廟、路之東有一廟、奉祀奠卽公靈仙大神、原伊村人姓范名橫、黎中興時、以祖蔭領大安鎮、討賊有功、沒後靈應、能驅除虎狼、加贈威虎大將軍、再加封為靈仙大神、命立廟祀之、二百尋、兩旁閔曠、至高崗、俗名礐洪、路之東有名噴水甚耳、四時湧出不絕、昔鄭主巡行經理、至營林駐軍、日久、愛此泉水、刻字于石云、錫名洪湜、今改洪吼、至今字傜苔漫、水泉猶咴、一百八尋、兩旁並林麓、至小橋、橋長一尋、俗名林坦、二百十四尋、兩傍田疇民居

水溢難行夏天潮漲水鹹春秋冬月稍淡上潮橫山下注安興江次八十五尋兩傍並林麓至小橋橋長一尋俗名梹吒吒俗名梹九十一尋路東田疇路西林麓至權衡橋橋長十一尋俗名梹諾瀲潮漲水深二尺潮落深一尺上潮橫山下注安興江次八十尋路之兩旁並林麓至小橋橋長一尋俗名梹胡二百二十二尋沿路並荒閔至權橫溪溪廣八尋此溪皆磐石俗名溪矽磐水清而淡上潮橫山下注安興村江次天晴可渡雨潦難行前人有句云雨過磐難飛箭急雲開嶺弄琴疎二百尋兩旁並林麓至樂異橋橋長三尋俗名梹矽從此至石河縣大奈橋路並新築六百九十七尋兩旁並荒閔至小

衢、賣買魚米物食、市頭有橋、橋長五尋、俗名梂蒲、九百六十五尋、路東田疇、路西林野、至秉禮橋、橋長六尋、俗名梂艙偽、一千尋、路之東西並荒閙、至富義店、俗名館火鵆、有小店、希踈、行人可息肩、店之西有土山、昔黎剌於山嶺上設立火墩、有警即舉火為鵆、以報邊急、因名為火鵆山、一百七十五尋、路東荒閙、路西沿山、至小橋、橋長一尋、俗名梂槮、五百十二尋、路東荒閙、路西沿山、至小橋、橋長二尋、俗名梂沐淶、一百八十三尋、路東荒閙、路西山脚、至小橋、橋長一尋、俗名梂沐年、三百十五尋、路東荒閙、路西山脚、至安興溪、溪廣十五尋、俗名溪鄔天晴水淺一尺、可涉、雨漲

至大豪橋、橋長三尋、俗名棣槎、六十尋、兩旁並草莽、至小橋、橋長一尋二尺、俗名棣坦、一百二十八尋、東西並草莽、至大豪溪、溪廣十五尋、俗名溪滸、其水清而淺、平常水深一尺五寸、可涉、雨注水溢、行程多阻、一百四十五尋、兩旁俱閉曠、從此至霞林橋、其路並新築、至小橋、橋長一尋、俗名棣明、八十一尋、兩旁林麓、至小橋、橋長三尋、俗名棣域砂、棣砂礫、四百六十七尋、路之東西並荒閉、至霞林橋、橋長十五尋、俗名棣砂礫、其溪水清而淺深四尺上、湖橫山、下注波亭江次、一百三十尋、兩旁林麓、從此至樂異橋、其路並舊因路橫六尋、至弘禮市、俗名鄂柳、其市無店舍、每月九

及第、官至禮部左侍郎、兼東閣學士、文武全才、勳除逆莫、大有功勞、沒後顯靈、贈封嶽鶚、敕立廟祀、預在國祭、橋之北有一廟、伊社村奉祀榜郡公靈神、名廣憲、即廣志公之子、仕黎朝討賊有功、官至郡公、沒後陰助黎朝勦除莫孽、稔有靈應、贈封嶽鶚、敕立廟祀、預在國祭、三百三尋、路之東西並荒閑、至小橋、橋長一尋、俗名林棫緞、二百五十尋、兩旁並林麓荒閑、至小橋、橋長二尋、俗名林箭子、三百四十五尋、路兩旁並林麓荒閑、至小橋、橋長一尋、俗名林蔗、七十尋、路之東西並林麓、至小橋、橋長二尋、俗名林泡南、二百三十五尋、沿路兩傍並閑曠、至小橋、橋長二尋、俗名林泡厨、三百三十八尋、路之兩傍草莽叢翳、

投分宗屬奇華縣弘禮社遠隔民居今設分宇巡防甚細 四十七尋西傍並林麓至神投橋橋長三尋俗名棣棠一百尋西旁並林麓至行宮神投驛此站乃奇華縣弘禮社神投仁和二村例受驛兵一百五十名分率一員直候

行宮神投驛屬河華府奇華縣弘禮社八千六百七十四尋二尺至河中店由岐路西上

至行宮營棣驛

六十七尋沿路並荒閑至廟堆橋橋長八尋俗名棣棠廟水清而淡深三尺此溪上潮橫山下注波停江次橋之南有一廟弘化社神投村奉祀秉閣靈神原本社人姓黎名廣志黎朝戊戌科舉進士

並荒閑至小橋橋長一尋俗名梂陂泊五百十一尋俗名腰箭赤其路嵚崟嶇而傍林木叢鬱時常有惡獸伺隙為行人患故名至仁和橋橋長三尋俗名梂壘坦一百三十三尋東西並林麓至小橋橋長一尋俗名梂沐檻一百七十五尋兩傍並荒閑至仁和店俗名館廊濩有輞庇行人可息肩一百五十尋兩傍荒閑至仁和溪溪廣十三尋俗名溪淩水清而淡天晴利涉雨注水溢不可行上湖橫山下注出大海六百二十八尋兩傍並林麓至神投溪溪廣十尋俗名溪汎水清而淡天晴水深一丈可涉雨潦水溢難行上湖橫山下注大海三百二十五尋兩傍並林麓至神

大尋路東田畴、西沿山、至弘禮橋、橋長四尋、俗名梂墀埅、七十五尋、兩傍荒閉、至小橋、橋長一尋、俗名梂廊買、七十八尋、路兩傍並林麓、至小橋、橋長二尋、俗名梂圔、一百三十三尋、兩傍並林麓、至雉歟橋、橋長二尋、俗名梂沿、七百十尋、自此至大豪溪、其路並舊因、至舊石壘、俗名壘鄒乃此處依山阻海、前聚朝寧鄒公設立石壘、自上道阨帋山嶺、連一帶橫山旋統迴、舊跡尚在、前有詩云、地老天荒城牖在、乾旋坤轉氣猶生、二百五十一尋、路東沿海、路西山林、至小橋、橋長二尋、俗名梂丕、一百五十三尋、兩傍並林麓、至澆停橋、橋長三尋、俗名梂鄲、三百二尋、兩傍

○又安鎮驛路自界首橫山半嶺比至界末冷水溪半橋總度計九萬七千六百七尋四尺二寸

界首橫山半嶺俗名岩昂爲河華府奇華縣弘化社嶺之南夾廣平營界末四千六百十三尋三尺至行宮神投驛

二百尋自山嶺建瓴而下石路崎嶇兩傍並草莽自此至昆浦橋其路僅因至山脚路長一百八十八尋三尺其路平坦兩傍多草莽至弘禮溪溪廣八尋俗名溪昆浦水淡而清天晴水深一尺可涉如有大雨水溢湧注不可涉此溪上溯橫山下注大海三百三十五尋兩傍並閑曠至昆浦橋橋長三尋俗名林媒烟六十三尋其路新築路橫

尋二尺路東田疇路西沿山至山椒庄小溪橋橋長二尋二尺俗名林溪
坦巨春夏水淺三百三十五尋沿路林麓至永山社小溪橋橋長四尋
俗名林溪坦春夏水淺四百十五尋沿路林麓至永山社小溪橋橋長三
尋俗名林溪坦狂水深二尺三百三十尋沿路並林麓東望海外有嶼
屿島俗名尚無泉嶼子常依石壁爲巢故名例有永山山椒二社更守採納至永山社山路俗名尚岩昂山之上自岩孛横接海濱沙崗前黎朝宰郎公因山築石墨其上今存遺址俗名墨翁寧一百五十尋沿路林麓至横山嶺俗名崗岩昂嶺之南屬布政外州即廣平營界東嶺之北屬奇華縣即文安鎮界首

叢林、有田少間、至南溪村小溪橋、橋長三尋、俗名棣溪汴、春夏水淺、四百七十三尋一尺、路東沿海、路西林麓、至南溪村小溪橋、橋長二尋、俗名棣塀、春夏水淺、四百十八尋三尺、沿路並林麓、至南溪村小溪橋、橋長二尋、俗名棣溪澗、春夏水淺、二百七十八尋四尺、沿路並林麓、至山椒庄小溪橋、橋長四尋、俗名棣溪奈、春夏水淺、四百五十三尋、沿路並林麓、至山椒庄小溪橋、橋長二尋、俗名棣溪硇、泊春夏水淺、一百五十四尋、沿路林麓、至山椒庄小溪橋、橋長二尋、俗名棣溪昂、春夏水淺、一百六十九

館海大可住宿一百三十尋沿路並沙土至行宮安禄驛
行宮安禄驛屬廣平府布政所驛兵八十衆四千四百五十四尋二尺至
横山嶺又四千六百十三尋三尺至神投行宮共計九千六十八尋
四百六十三尋沿路並田疇至南溪村小港橋橋長三尋俗名桃蔴
春夏水淺一百三十八尋路東田疇路西叢林至南溪村小溪橋橋長
二尋三尺俗名棣墦林春夏水淺五百四十六尋路東田疇路西叢林至南溪
村大溪橋橋長六尋三尺俗名棣溪漫春夏水淺九十三尋四尺沿路

泥深六百八十尋、沿路並田疇、至芳亭社橋、橋長六尋二尺、俗名林盆寺、六十尋、路東田疇、路西民居、至芳亭社店、俗名館粗、三百九十五尋、路東田疇、路西林麓、至彌祿社小溪橋、橋長六尋三尺、俗名棣溪橋、春夏水淺、六百九十九尋、路東田疇、路西田疇民居、至彌祿社市、俗名鄂港、其市十日一番、商民大會終日、多賣魚鹽、一百九十七尋、路東海港、路西民居、至彌祿社江、江廣一百五十八尋、俗名渡滝海、深二尋、其水潮汐鹹而清、剡有渡夫、江上流七千三百八十八尋至懸水處、俗名札水域、水淺石見、舟行不通、江下流四百四十五尋、注于海門、五十尋至南溪村店、俗名

會、二千五百十三尋、至美番社、林路、路長八千八十三尋、沿路並林麓有虎狼、行者戒心、至小溪、俗名溪椒粞、溪之北、地屬奇萊縣、即又安鎮界首、至春橋村市、俗名帶崙、多店舍、行人可住宿、其市十日一番、商民大會、終日、多賣布帛土芝魚蝦、二百五十八尋、路東羊豆土、路西近海港、至春橋村小港橋、橋長十四尋、俗名林春橋、水淺沙深、相傳前黎朝聖公宗提兵平占城、開一港、俗名港海、內自淡江、外通海江、九千三百三十八尋、一千九百四十尋、路東海港、路西沙尚叢林、至秀鳳社小溪橋、橋長八尋、俗名林洞滋、春夏水淺、一千三百六十二尋、沿路並田疇、至芳亭社橋、橋長十三尋二尺、俗名林湖、水淺

十二尋至攀龍村橋、橋長二十三尋、俗名棣攀竜、橋之港
即江海、水淺可涉、五百尋、路西州衙澄所、路東有攀竜府、
俗名鄂番、十日一番、商民大會、終日多賣布帛牛羊、至廖
登社小港、港廣五十尋、俗名海口、其水鹹而帶濁春夏可
涉、一千二百五十尋、至廖登社市、俗名鄂番登、十日一番
商民大會、終日多賣布帛魚鰕蔬菜、四百九十八尋、至祿
田坊市、俗名鄂田、多賣魚鰕、一百八十八尋、路之西有
一岐路、九千八百八十尋、至曾港社市、路分二岐、北一岐
五千六百二十七尋、至槽巡地屬布政、水州、村墟寥遠、例
有守禦率附黑民人更守、其路達于大安棣、西一岐一萬
二千一百十四尋、至嗜巡地屬布政、水州、村墟寥遠、例有
守禦率附黑民人更守、二千六尋、至崇愛社大溪橋、橋
長十三尋三尺、俗名棣上家、棣之西前黎朝有鎮守領三
營兵屯札、俗名巴屯、屯之東有市、俗名鄂領、三日一番、朝

五千六百十二尋至峯衙庄江、江之東有一氷、俗名滝
榯、一千六百十尋至懸水處、俗名托榯、三千四十尋直
抵安裏崙源、一派一千三百九十三尋、至安禮村江、俗名
渡渡裡、四千六百三十七尋至懸水處、俗名托堂、而達于
金齡箕沙二源、一萬四千七百十七尋、至曾港社江、再分
二港、一港俗名源長、一萬一千九百四十八尋至喑廻分
字、六十四尋至懸水處、俗名托妄求、而達于香山縣清溯
源、即入安鎮界首、一港俗名墝擔、二千八百六十二尋至
懸水處、俗名托倚、而達于奇華縣核粘溪、即入
安鎮界首、江下流八百三十尋、放出澫海門、三千六百
三尋三尺、其路新築潤五尋、路東深田、路西民居田宅、路
頭之北、有一岐路、九百九十一尋至安排社小
港、港廣四十九尋、深一尋、俗名海鉛、其水淡而帶濁、一千
五百八十一尋至土尾社市、其市朝會多賣魚、鰕、九百二

橋長十尋、春夏水淺可涉、四十五尋、路東有清河村市、商民朝暮兩會、多店舍、行人可住宿、路兩沿至清河村江、江廣二百八十三尋、深四尋、俗名渡滝江、水潮汐、其水鹹而清、時有風波、渡舟可戒、例有渡夫四十人、先朝時南北分疆、以此江為界、南岸為南布政州、北岸為北布政州、此江中間波濤洶湧、兩岸遼絶、截然天塹、輿日麗壘相為表裏、北人有謗歌云、坤頑色塊清河易、埃固魍魎戈壘、榮江上流六十尋、至鄧提社江、江之南有一港小、俗名海屯、一千九百八十尋、至水淺處、一千九百三十二尋、至羅河社洲、俗名蹩潘、界河分為二支、南一支一千一百十尋至洲、俗名蹩滹、再分二派、一派二千尋至高牢社上村江、俗名渡翁岔、六千六百九十五尋至美河社江、江之東有一派、俗名滝蓬、三千二百七十尋、直抵古蓬源、

百四十尋、路東沿海、路西沙林、俗傳先朝有布一廻船在此、至蒲溪社小溪、溪廣二尋、俗名溪港、水淺可涉、八百九十尋、路東沿海、路西沙林、俗傳先朝有左銃船廻在此、至蒲溪社沙林、俗名桅魚、七百八十尋、沿路陳林、沙深沒踝、夏熱難行、至蒲溪社店、俗名館蒲溪、二百二十尋、路東民居、路西田疇、內有清河公庫、至行宮清河驛、行宮清河驛、屬廣平府布政司、驛兵八十率、一萬六十三尋二尺、至行宮安禄驛、

一百四十四尋、路東田宅、路西沿江、俗傳先朝有設左廻河奇在此、至清河村小橋、

村小橋長六尋、俗名棣木牌、春夏水浅可涉、二千二百八十二尋、路東沙堆、路西民居田宅、此路沙深没踝、盛夏日中、沙熱難行、至里和村橋、橋長一百六十二尋、深一尋一尺、其水鹹而濁、江水潮汐、江之上流四百尋、至墺頓坊、分為二派、南一派三千三百五十尋、至安老村溪、俗名溪險、西一派三千八百二十尋、至典禄庄、堰堰江之下流、五百八十二尋、放出里和海門、五十三尋、沿路並民居稠密、至里和社市、其市朝暮並聚、市傍店舍可少歇、五百四十尋、其路沙深没踝、夏日難行、至海瀕、俗名灘里和、四百二十尋、路東沿海、路西有石根蜡起、至順安庄石山、俗名岩砦、高五尋三尺、其路石磴崎嶇、有虎狼行人可戒心、一千一

行宮安老驛、屬廣平府布政內
州、驛兵八十率、七千三百四十八尋至行宮
清河驛、
一百四十尋、沿路民居、至安老村市、俗名鴉頓、商人朝聚、市旁多有店舍、行人可住宿市之北有一岐路、六千六十五尋、西有一岐路、長六千三百六十六尋至崙源廻守、地屬布政內州、古江社創有守禦編收營稅、至山脚路、俗名棧杌梯、時有虎狼、行人戒心、四千四百六十三尋至高牢社、土村、江、江廣五十二尋深二尋、俗名渡翁、在水有潮汐、鹹而清、江之北屬布政外州、三萬一千七百七十六尋二尺至石門、俗名槓鴨、兩旁石立如門之狀、門之北地屬香山縣、即入安鎮界首、七百十三尋、沿路並民居田宅、至安老

堀、商人暮聚、市傍多有店舍可住宿、市西先朝有鎮守營四十四船軍屯札、以禦北地、屬布政司州、三百四十四尋、沿路並民居田疇、俗傳先朝有設東山船巡守、至政安坊江、江廣三十四尋、俗名滝營堀、水淡而清、春夏水淺可涉、秋冬雨潦、須有舟渡、江之南先朝有築土墨、俗名墨營堀、上自東城社、下至福祿社、以禦北、今遺跡尚存、江之上流、六十八百六十尋、直抵安裏源頭、江之下流、二千七百尋、故出安裏海門、三十尋、沿路民居、至福寺村店、行人可住宿、一千三百四十尋、路東民居田宅、路西田宅、至布政司州衙門溢所、八百七十尋、路東民居田宅、路西田疇、俗傳先朝有設布一船巡守、至行宮安老驛、

禦北、例有該隊率三船軍巡守、俗名巡
戶、該地屬豐祿縣、其土宜西瓜味佳、六百尋、沿路民
居稀疎、至
富舍社市、俗名墟館、每日朝聚、多賣綢、
面市之外、兩旁店舍可住宿、一千四百四十
二尋、沿路並叢林、時有虎狼、行者可戒心、先
朝有設奇單船巡守、地屬布政內州、至福祿社小
橋、橋長七尋、俗名棣曉薇、春
夏水淺可涉、四百十四尋、沿路並
叢林、至福祿
社小橋、橋長六尋、俗名棣曉知、春
夏水淺可涉、九百九十一尋、沿路並
叢林、路
東先朝築土墨、俗名翌行
柳、例有設左柱船巡守、至福祿社小橋、橋長十一尋、俗
橋、溪蛟、春夏
水淺可涉、一百六十尋、路東田疇、路
西田宅民居、至政安坊市、俗名
常營

行宮洞海驛、屬廣平府豐縣、驛兵八十率、八千六百三十八尋、至行宮安老驛、

七十八尋、路南近墨、路北公庫、至巡守、俗名巡檢外、地屬鎮寧社、詰問往來巡守之外、有店舍廟疎可輟歇、二千一百五十八尋、路西四百四十八尋、民居田宅、一千七百十尋、田宅路東八百九十尋、近墨、一千二百六十八尋、沿沙崗、沙崗之中、有一湖、廣大且長、俗名泡注湖、水至深、澄清無比、湖之東、有龍王廟、倒有禱雨、此廟至今猶存、至富舍社小溪、溪廣三尋、春夏水涸、一百五十尋、沿路並焦土、有疎林間雜、至富舍社林路、先朝有築土墨、俗名墨輟、外自神拱山、來至此路、以

長一千四百尋三千二百二十尋經過石舍上社江二千八百四十尋經陳舍社江二千七十尋夾至永綏社江九百八十九尋至錦羅社江三千四百六十三尋至此津次至迺守俗名迺槓伸地屬五渠河社詰問往來五十九尋路南近壘路北有一岐路八百三十尋至日麗海門迺守地屬豐祿縣渠河社例有該隊率附壘十五人更守海門詰問舟船出入迺守之內先朝有鉄鎖橫截海門以禦海匪今椿柱尚存迺守之外有三座廟今仍作祈風所至行宮洞海驛即廣平營公堂舊所村墟稍近先朝祿溪侯昭武侯欽命平北相其地利築土壘俗名壘寨上自虎鑒山下至日麗海門外有渠河社江為之壍池其地勢阻山帶河截然天險蓋為南北一大阨塞處今仍前修築設守盤詰往來奸細

奇社江北有一派、俗名滝沼、二千三百五十尋、至富荣社、水淺不通、江下流三百四尋、直抵渠河社大江、而注于日麗海門、三十三尋、此路新築潤三尋、兩旁並沿江、至長橋巡守、地屬渠河社、詰問往來奸細、三百七十九尋、沿路並店舍、行人大可住、路東有岐路一百十一尋、至洞海市津次、村居稠密、多有瓦屋、人民以攻魚為業、其市朝暮兩番、多賣魚鰕、日暮為散、故村民有謗歌曰、

遶東南班朝嗄吏、鮒鈎術陳灑鄂敬、舟行發自安宅江津次、一千二百六十八尋、夾至歸厚社港口、四百六十尋、至居屋社江、俗名渡几屋、東有一派狹淺、四千三百七十三尋、至海涸合派、一千三十八尋、至大豊祿社江、俗名渡几大、一千六百五十七尋、曆石達卞社江、俗名渡崔、夾富壽港口、一千七百四十九尋、西有一港、俗名滄瞳、一千尋、至海涸合流、至海涸灘灘、

七尋、路頭之西有錦羅社市、俗名幣墀墟、多賣牡礪、路東沿大江、路西六百四十五尋、民居稠密、三百六十尋、田宅、三百三十尋、民居稠密、至渠河社小江橋、橋長十六一千五百六十二尋、田宅、

尋、俗名棣鍔、水有潮汐、鹹而濁、春夏水淺可涉、一百二十七尋三尺、沿路並鹽田、至渠河社小江橋、橋長三十二尋、深四尺五寸、俗名棣鍔附水有潮汐、鹹而濁、春夏水淺、橋之北有店舍、即疎、可少歇、一百六十尋四尺、一百三十五尋四尺、路東近藪、路西沿壘、二十六尋、新築、闊三尋、兩傍沿江路頭、稍南有一岐路、二千九百六十三尋、夾至壘門上楨、至渠河社長橋、橋長六十八尋、水深一尋三尺、俗名棣鍔、水有潮汐、鹹而清、江上流二千九百九十五尋、至麗

田疇、路未之北、有一岐路、三千九百五十五尋、至渠河社大江、江廣二百六十尋、深三尋三尺、俗名渡輞、江上流二支、南一支達于錦羅社、江西一支、達至于長橋、江下流七百四十二尋、抵日麗海門、至錦羅社江、江廣四百十尋、深三尋二尺、俗名渡塀壕、江東邊水淺可涉者五分之一、江西邊有一岐路、二千七百五十三尋、夾至壘門、上楨江、水鹹而清、倒有渡夫四十人、江水潮汐時有風波、渡舟多戒心、江之上流九百八十九尋、至永綏社江、俗名我邑每住、分為二支、東一支狹淺、小舟通之、四千九十一尋、夾至石舍上社江、俗名渡江嶺、達于海涸、西一支二千七十尋、至陳舍社江、俗名我邑茹陳、再分二支、東一支二千八百四十尋、夾至石舍上社江、達于海涸、南一支達于安代社江、江下流三千四百六十三尋、至渠河社大江、注于日麗海門、二千八百九十

並聚、所在民善釀豆醬、地屬豐禄縣、壯捷邑、先朝有鎮守頌、十奇兵屯札、以禦北、故店有此名、一千五百六十尋、四百五十尋、路東民居甲宅、路西田疇、有江外灣、一百五十尋、路東田疇、路西近江、一百五十尋、沿路並民居、一百五十尋、路東民居、路西田疇、六百六十尋、路東民居、路西沿江、路頭之東、有順郡公廟、先朝時順郡公屯兵于此、以禦北、歸為留屯、沒後立廟祀之、今存遺址、至武舍社市、商民朝聚、市北先朝有建府在此、俗名府舖、今遺址尚存、其村墟婦女、以織帛為業、村之東田疇、並皆泥淖深沒、先朝時南北分疆、北人內侵至此、我兵大出掩擊、敵人皆陷于深泥中、士卒大捈、此北人之所深忌處、當時有野歌云、一時忙險墨柴、二時武舍暗灘添、六百六十尋、二百十尋、路東田疇、路西民居、一百十尋、沿路並

一尋、路東民居田疇、路西深田、至行宮石舍驛、

行宮石舍驛、屬廣平府鷄水縣、驛兵八十率、九千九百九十八尋二尺、至行宮洞海驛、

三百八十七尋、沿路並民居田疇、至安舍下村市、俗名墟期、一千二百六十二尋、路東民居田疇、路西深田、至石舍上社市、俗名墟墦桃、村民素以蚕桑爲生業、五百尋、路東沙崗、路西大江、至石舍上社店、俗名館舍、行人可歇、一千四百四十六尋、路東民居田宅、路西近江、至營邏店、行人可住、店稍南有市、俗名墟營逅、每日朝暮

江水淡而清、春夏水浅可涉、上流即安梁源、下流放出安梁海門、一萬六百四十八尋、至古蓬江、江廣十八尋、俗名滝蓬、水淡而清、春夏水浅可涉、江之上流、即古蓬源、江下流、放出安梁崙源、八百二十一尋、至崙源地、屬布政内州、例有守禦編收垂稅、

至扶宗社市、俗名幫埋、市朝聚、路東並民居田疇、路西深田、二千四百八十七尋、路東並民居田疇、路西深田、

至和律社市、俗名幫几和、每日暮聚、一千三百十五尋、路東並民居田疇、路西深田、

至安悅社市、俗名幫緻、二千二百十尋、路東並民居田疇、路西深田、

至安定社市、每日朝聚、二千三百四十尋、路東民居田疇、路西深田、

至石舍下社市、俗名幫恭多、賣土芝水羊、四百六十尋、路東民居田疇、路西深田、

例有右捉奇員軍六十六人、譯誘猓蛮編收稅例、或有警遊探此等要路、亦為衝要、至安代社江、江廣三百二十六尋、深二尋三尺、俗名渡安代、內除中江有洲廣六十尋、水有潮汐、鹹而清、江之上流、一萬七百六十九尋、直抵安代源縣水處、俗名托砂磐、水勢淺急雖行、江之下流、一千三百十二尋、夾至陳舍社、江而北注于日麗海門、六千四十尋、十尺、至豐門、俗名横止、門旁有一單店更守墨門、詰問往來、地屬豐祿縣麗奇社、十六尋至麗奇社江、江廣六十一尋、俗名渡横止、深四尺五寸、水有朝汐、鹹而清、江之上流二支、北一支俗名溪中姤、一千二百五十尋、南一支俗名溪巨、一千十六尋、至墨俗名檜破、水淺不通、江之下流、直抵渠河社、長橋、而注于日麗海門、七千九百三十二尋、路西有一岐路、二千二百四十二尋、至安襄源廻守、地屬豐祿縣、例有蛮稅、屬安代源、至政安坊江、江廣三十五尋、

四百六十九尋至富安社橋橋長十六尋深一尋一尺俗名枝禁水淡而濁一千五百八十四尋至富期社橋橋長十三尋深二尺水淡而濁一千四百二十一尋至宏遠橋橋長二十六尋一尺深一尋一尺水淡而濁盛夏微鹹江之上流即錦里源江之下流故出富壽港口連于海潤橋之西南有一岐路二千四百七十四尋至平山船單二十二率其延守地屬豐禄縣賴舍社創有平山船員單二十二率其延守處村墟寥遠分番更守畫簡別無該當法例其路通于安代甘露二源錦里氏蛮出入所經六千三百九十六尋路未稍南有一岐路四百八尋至安代源延守地屬豐禄縣俗傳伊源有三溪俗名溪枝溪橋其路可通于兜蚕山外故　先朝有設延守三所以禦北人潜入一所在洞胆洲地分俗名延戶墅一所在忠館社地分俗名延戶使所在育村地分俗名延格今設育村延一所村墟稍近

舍驛、

七百十二尋、路之西有岐路、五百六十二尋、至土尼橋、橋長九尋、俗名棣堀、春夏可涉、一千九十六尋、至廉愛橋、橋長三十三尋、深一尋二尺、俗名棣梧、西有市、其江水淡而濁、江上流三千五百十四尋、至渡船、一千三百八十六尋、至三岐水、俗名我巴矽、水中石起、舟不能行、江下流二千九百五尋、至為厚港口、八大江、七百尋、至昆蒲社江、江廣八十尋、水深二尋、俗名渡昆蒲、其江水淡而清、盛夏轉鹹、江上流七千二十一尋、直抵站源、南有一支、俗名我巴滓昆、三千七百四十二尋、至石絕水處、俗名垤姑、春夏源微、江下流一千三百七十二尋、夾至為厚港口、達于海凋、注下日麗海門、二千五百四十二尋、至石蓬上社橋、橋長十六尋、深三尺、俗名橋石、其水淡而濁、一千

以通水運、社人社長名本、軍前陳奏、謂港多泥沙噴起雖有衆力、亦不能通、聖宗不咱、命軍民悉力開通、乃斬之、後班師至此、港塞如故、始覺前言之忠、乃命社民立廟祀之、今香火猶存、一千五百八十六尋、路有小石、路東林麓、路西蓮港、自此至扶宗社店、一路多虎狼、行人可以戒心、至水蓮中社橋、橋長二尋、俗名林行譙、二百十尋、路上石脊崎嶇、路東林麓、路西蓮港、至扶宗社店、俗名館硯、行人可住、自此至石舍社並沙路、一千七百四十九尋、路東踈林沙岡、路西蓮港、至行宮扶宗驛、站之東有店舍、行人可住、先朝有該隊率軍五十率、分番迎長沙海濱、故俗名營番、

行宮扶宗驛、屬廣平府麗水縣、站夫八十率、九千五百三十五尋、至行宮石

崎嶇、草樹蒙密、常有虎患、自界首一千四百七十八尋至公車枝換易處、俗名站對、四千六百十八尋至渡桃江、江廣三十四尋、至此有水陸二道、水道歷楊舍江、經歸厚港八大江、陸道淺通此江、三千七百八十六尋至安宅庫門、至水蓮中社店、俗名館舍、行人可少歇、一千三百二十尋至水蓮下社店、俗名館宇、行人可少歇、路旁有石牀如人坐、俗謂伏生立寺祀之、故店以此名、舍寺宇廊、謝石像苦漫、店以內至小溪橋、水至水蓮上社橋、一路皆林麓沙崗、多虎狼、行人可戒、二千二十八尋至水蓮上社橋、橋長二十一尋、深一尋二尺、水清淡、橋西蓮港有蓮自生、橋東有大湖、其水清淡、時有大風波濤震拍、橋之南北、店舍稠密、行人大可住、橋頭左旁有社本廟、由前黎朝聖宗棍兵平占城、敬開此港、

○廣平營驛路、自界首小溪橋北至界末、橫山半嶺、總度計五萬七千四百十七尋一尺、

界首小溪橋、橋之南、夾明靈縣廣治營界末、橋之北、屬麗水縣廣平營界首、七千三百八十一尋、至行宮扶宗驛、

四百六十五尋、路東先朝有開一港、俗名涇買、內自小溪界首、一千五百二十尋、至水蓮中社湖、俗名泡渝、渝湖長一百尋、二千四十尋、中間六百四十尋、沙塞在水蓮下社、汎涇處、至大湖、俗名泡蓮湖長一千二百三十三尋、至水蓮上社橋、與蓮港合、路西先朝有開一港、俗名涇蓮、內自小溪界首、三千九百十二尋、夾至大湖水口、四千四百九十二尋、經土厄橋、一千五百七十八尋、至楊舍江合流、今段七沙塞、舟不能行、又蓮港之西連山、山中有陸運車路、沿路

開沙泥隨噴起、填塞功用弗成、至靴禮村小溪橋、橋長三尋、溪水雖淺、岸高難涉、此橋孰禮村常常修葺、溪之上出自山澤田間、流下首港道、而南注來格津次、半橋以南、屬明霣縣、即廣治營界、半橋以北、屬麗水縣、即廣平營界首、

年、後有內贊延壽侯、扒民砍伐林木、差軍四下捕捉叔徒、嚴禁市人、不得容匿、自是匪党四散、刼党屏息、行人來往、夙夜無破、時人又歌云、破三江旬扇色淋、坤茹胡內贊禁嚴、今大樹巍然在路、而此歌民間猶存、至河岐店、店兩傍屋舍蟬聯、行人可大住、俗傳此處、前代為河岐地分、適被鋭荒、社民四散、田地荒廢、于陽德二年時、麗水縣執禮社、係是鄉鄰、見此地留荒、乃單乞開耕社、絶立為執禮村、今伊村民數搜差諸務、屬從廣平營麗水縣、存地分田租、納從廣治營明璽、一百十一尋至小溪橋、縣故俗仍前名、猶稱為館河岐、橋長四尋、兩邊高岸深溪、水淺難涉、溪之上出自山澤田間、流下前港道、南注來格江瀆、八百五十尋、路東沿山澤田嶼、路西沿前港道、連接山林、昔者胡漢脊掘開此港、內自胡舍津次、外至廣平營栅、舊隨

至行宮上立驛、行宮本立在咸和社地分、由前有上庫在上立社地分、今立行宮連接伊社庫、故目名為上立行宮、創有驛兵八十人、站之西有陸運車路、四千五百尋、至站、對夾麗水縣、屬慶尚道界、

行宮上立驛、屬明禮縣咸和社、三千六百二十八尋、至執禮村小溪橋界末、又過廣平界、七千三百八十一尋、至行宮扶宗驛、共計一萬一千九尋、

二千六百六十尋、行宮之處、昔時山林暢茂、中有一大樹最喬、俗名核柳、踰行宮以外林沙四內、一望曠蕩、不見人煙、俗名坤茹胡、古多捉拢潛住在胡舍市、密令其党一人、立大樹上窺探、見有旅另行人、資裝厚者、通此、即報其党、要截林中行劫、商旅為之戒心、當時有野歌云、

傷要俺拱悶無、怍坤茹胡怍破三江、積弊有

官達古林源、一港由北上、二千三百九十六尋、達至上立行宮津次、江之下流、四千三百二十六尋、放出從律海門、一千四百二十八尋、路東田宅、路西沿江、至丹墀社橋、橋長五尋、溪深三尺有泥、水淺難涉、此溪出自丹墀社田閒水道、注下大江、一千三百四尋、路東田疇、路西沿江至卅市坊市、市朝會俗名幣卅、其土產秋有橄欖、俗名菓、棲其物出在丹裔社、路之北屬明璽縣首衙、無所、二千三百二十一尋、路之東北林麓田疇、路之西南沿港、至咸和市、其市首時原在胡舍社地分、向後有上立公庫行宮、乃遷此市在咸和社地分、以近官庫之所、故今俗仍首名猶呼為幣如胡朝聚、其土產秋賣葛根、春賣桑蕈、酒出在廣平營渡柚處、路之兩傍舍舍稠密、行人大可住、七十五尋

九

行宮高舍驛、屬明靈縣
高舍社、七千七百六十一尋、至行宮上立驛、
一千三百十一尋、沿路兩傍田宅民居間雜、此路地
卑水濕、秋冬雨潦泥深、行不快、夾至武
舍市、市在路之東、夾涇門社地分、故俗名焉、
涇、商民輻輳、路傍有店舍、行人大可住、一千二百十
五尋、路東田宅、路西沿江、至明良江、江廣一百二尋、水深三尋、江之
南岸時和社、夾
安春坊地分、江之北岸、屬明良社地分、故俗名渡明良、其
江水二月至八月則鹹、九月至正月稍淡、例有渡夫三十
人、安春坊十五人、時和社十五人、江之兩邊、並有店舍、行
人可住、江之上流、水分兩派、一派歸南、一萬二千一百三
十六尋、達至烏江源、迤邐、一派歸北、二千七百三十七尋
至洲市、分為二港、一港由西上、六千三百十二尋、至上渡

潮侯所建、文聖殿仙殿伏殿三座、在伊社、今仙殿伏殿二殿頽毀、惟文聖殿儼然在望、其時皇輿親幸路東有港津次、今俗呼爲御津、一千二百二十八尋、路東白沙林麓、路西田疇濕泥之地、至河上社橋、橋長十四尋、此橋乃田閒泥濕、橋頭北岸有市、市朝會俗名聚棟、土宜夏多蕉、楸、一千三百五十尋、沿路土赤、多樹竽竝、有叢林閒雜、行人可成、至禮門社店、此路土山橫起、故俗名館墟、沿路並田疇、至高舍社橋、橋長九尋、溪深二尺、多泥難涉、夏天水鹹、秋冬水淡、溪之上源、出自禮門社山中、放出港道、一千八百九尋、沿路兩傍民居田宅、至行宮高舍驛、例有驛兵八十人、

百十尋、沿路兩傍民居田宅、路之西有積水池、水清淺、池中有石、故俗名為泡跋至金兜社小溪橋、橋長七尋三尺、水深四尺、多泥、溪之上流源發自墠仙而來、流下各社田、注出大江、一百五十八尋、沿路兩傍並田疇、至竹溪社橋、橋長八尋一尺、溪多泥水淺發源自墠仙而來、流下各社田疇注大江、三百五十七尋、沿路兩傍民居田疇、至竹林社小溪橋、橋長三尋二尺、溪有泥水淺、由田間水道流下至金兜橋、並注出大江、半橋以南屬登昌縣、半橋以北屬明靈縣地面、一千七百四十三尋、此河下社林沙之路多生青蒿草、故俗名坤蒿、蒿路之兩傍、疎林淺沙、可以穩步、路西隔五百十二尋至河中社聖殿、俗傳前朝河中社人、戶部東

經過鈞蘇社故此渡呼為渡鈞今立行宮在安樂社地分致新築宮路畔渡津遷于今所今俗呼為渡安樂渡津之上約百餘尋江淺有沙夏天利涉江之上流五千一百四十尋達至甘露公塢津次江之下流二千六百九十五尋至野渡江注下安越海門二十四尋至行宮安樂驛側有驛兵一隊八十人

行宮安樂驛屬營昌縣安樂社九千四百二十一尋一尺至行宮高舍驛

七百十七尋沿路兩傍民居田宅至安平社小溪橋橋長七尋此溪乃田間水道注出大江江之東有金塊市俗名帛崇市一千二朝會店舍稠密其蕉葵美柳之物夏秋為多

千七十五尋、至永福社林麓渡、橙處舟行不通、下流一千二百四十五尋、與愛子江水合、故出大江、並注安越海門、此江出自永福社山中、故俗名爲滝泳、江之北岸有來福社市、在路之西、店舍彫疎、行人可少歇、七百二十九尋、路東田疇、路西林莽、行人可戒、至中扯社小溪橋、橋長五尋、溪之上出自山谷流下、至中扯社、流八田間、水道注大江、二千一百十五尋三尺、路東田疇民居、路西沙土林麓、至東河社小溪橋、橋長七尋、此橋乃西池與東河二社夾界之所、溪之上出自山澤田間、流下至東河社注大江、二百五十二尋、沿路兩傍浮沙枯土、至安樂江、江廣四十八尋二尺、水深一尋三尺、倶有安樂社渡夫十八人、其江春夏水鹹、秋冬水淡、首特官路

北岸兩傍路有店舍行人可住至顏敷社小溪橋橋長五尋一尺春夏水淺可涉溪之上流出自顏敷社山中流下至顏敷社寺注出大江一千四百二十七尋此顏敷社沙路俗名埳墀濮即舊蕭營今立廣治營公庫公堂在此路之兩傍並沙土夏天南風最大能發屋飛沙至愛子社小江橋橋長十二尋二尺水深三尺淡而濁江之上流出自愛子社山中流下至恭欽社與泳江水合流放出大江並注安越海門一千二百四十八尋路之東北並田疇路之西南有舊屯遺跡俗傳昔時北兵內侵立屯在福全社地分即昔蕭營庫路之兩傍多店舍行人可大住至來福江江廣四十五尋水深一尋三尺例有來福社渡夫七人其江水淡而濁夏天微鹹江之上流三

行宮上舍驛、屬海陵縣上舍社、有驛兵八十人、九千四百六十一尋三尺、至行宮安樂驛、二千七百四十五尋、沿路兩傍田畸民居間畔、行宮之外、有一段路地卑水濕、每至秋冬雨潦、行人惡其泥濘、惟西上山中、有舊官路可通、但多虎可戒、至石梁大江、江廣一百十七尋、水深一尋、例有安渡社渡夫二十五人、津渡之下、約一百尋、江淺有沙、夏天利涉、水味淡清漣、有古歌云、 俠贊拱休白檀、俠冲休諾滝梁泓磁、 江之上流、一萬八千七百五十尋、逕至嵩嵩源牛脚廻、江之下流、六百五十尋、至古城江、分爲兩派、一派歸西北、注下安越海門、一派歸東南港道、達至春京、六百八十一尋、近江

市之稍南、店舍稠密、行人大可住、二百尋、沿路兩傍民居田宅、至延生社林路、長一千二百尋、俗名坤儿延、其路沙深、夏盛暑時、日中沙熱雜行、兩傍叢林暢茂、夜有虎狼、獨行可戒、林路之末、有枚坫社店、俗名館舡、行人可歇、一百九十六尋、沿路兩傍並田疇、至枚壇社小溪橋、橋長六尋、溪心有沙、春夏水淺可涉、溪之上流、由潼江水分流而來、注下復出、潼江水淡而黃如茶水、故俗名潛渚茶、五百九十尋、沿路兩傍並田疇、至上舍社小江、江廣十八尋、水深一尋二尺、水濁而淡、江流屈曲重摺、故俗名滝潼、其江春夏有橋、秋冬兩潦橋漂、土人以舟渡、江之北、即潼源下故即敎礼社江、五百四十三尋、沿路兩傍民居田宅、至行宮上舍驛、

○廣治營驛路、自界首良福江北岸、北至界末執禮村小溪橋、總度三萬七千六百二十九尋四尺界首良福江、江之南屬香茶縣廣德營界末、江之北夾海陵縣廣治營界首、七千三百五十八尋、至行宮上舍驛、

二千二百九十二尋、沿路兩傍民居田宅、此路卑濕、雨潦時多泥濘、至長生社小溪、溪廣四尋、溪之兩傍有石骨露起、故俗名波破、春夏水淺可涉、秋冬雨潦水溢、須舟渡、水清而淡、溪之上即烏烏溪、其間有一淵深約數尋、圓如盆、俗名域盆、天或旱暵、社民競渡禱雨、溺猫于此淵、屢得雨、溪之下流放忠毋港道、

二千三百九尋、路東深田、路西民居、至延生社市、俗名延市朝聚、

尋、直抵烏樓源前、此步所、順流而下、三萬九十
一尋、注出三江海澗、放下澳海門、

俗名林蛇三百二尋兩傍田疇民居相間至漢川橋橋長十六尋俗名廊澹四十尋路兩傍並民居至美坳市市朝會俗名鄧廊澹村民以煑坳器爲業一百二十尋東民居西大江六十尋兩傍並民居至行宮漢川驛站所四圍民居稠密

行宮漢川驛屬肇慶府香茶縣二百二十三尋至良福江北岸又七千三百五十八尋至廣治營行宮上舍共計七千五百八十一尋

一百三十五尋路兩傍並民居至良福江江廣八十八尋至北岸

灰廣治營界首俗名滝瀆深一尋此江半屬廣德營半屬廣治營溯流而上一萬三千四百四十四

有店可少歇、名館陵、屬香茶縣以下、至扶宅店、可少歇、路之左有一條路、五千七百五尋、直抵烏樓源舊迎步所、奉已詳註在實錄、一百六十三尋、兩傍田疇、民居相間、至扶宅橋、橋長六尋、水僅一尺、俗名枺翁斷、一百八十尋、兩傍田疇、民居相間、至安墨店、俗名館、名歇、行人可住宿、一百五十四尋、兩傍田疇、民居相間、至安墨永安二社橋、橋長五尋、水僅一尺、俗名館、名歇、橋頭有永安店、行人可以少歇、一千二百四十七尋、路兩傍並民居稠密、至溪川橋、橋長四尋、接至林路、路長一千七百尋、俗名塘瀆、其路沙深沒踝、夏天日中難行、兩傍林木叢雜、常有惡獸、行人可以戒心、至橋、橋長四尋、

拜答市、東沿大江、西民居、其市聚會多賣熟猪肉味比他處爲佳、館舍稠密可住宿、至拜答橋、

橋長六尋、水乾、三百八十尋、路東沿大江、並民居、東有一條路、自此橋九千九百三十四尋、直抵烏樓前廻步所、奉詳註在實錄、七百八十尋、路兩傍並民居、至上安橋、橋長十九尋、水源一尋四尺五寸、橋已壞、俗名林坦、八十尋至行宮上安驛、站兩傍有店舍可住、

行宮上安驛、屬肇豐府、廣田縣、六千五百六十一尋、至行宮漢川驛、

三百尋、路兩傍並田疇、九百四十尋、路兩傍疎林淺沙、至高班林路、路長一千三百二十尋、俗名埳高班、亦名埳油、兩傍並疎林、常有惡獸途中沙深沒踝、日中雜行、路頭

至清凉先祿二社橋、橋長九尋、深三尺、俗名棣先祿、二百三十二尋、路兩傍並民居、至文舍橋、橋長二尋、橋頭有一條路、九千三百三十八尋、直抵山浦源渡婆處、奉詳註在實錄、四百八十六尋、路兩傍並民居稠密、至文舍店、行人可少歇、五十二尋、路兩傍並民居、至文舍江、江廣一百十五尋、深四尺五寸、水清而淡、湖流而上、一萬五千七百二十五尋、直達山浦源托泐處、順流而下、七千四百五十尋、至洪福江、俗名我匹湟、共春江合流、奉詳註在實錄、二百八十尋、路東民居、西沿大江、至賀郎市、日中會、七百六十尋、東沿大江、西民居、至廣田縣衙門莊所、東西民居稠密、七百四十尋、至

京城西北門以北、七千五百七十六尋、至行宮上安驛、
一千一百六十尋、兩傍田疇、民居相間、至朝西店、屬富榮縣、六百八
十六尋、路兩傍並田疇、至香芹橋、橋長三尋、屬廣田縣、俗名林杷、二百二十
尋、路兩傍並田疇、至香芹店、行人可少歇、五百七十四尋、路兩傍並田疇、至柳
谷橋、橋長十尋、屬香茶縣、俗名狼塔、二百八十尋、屬廣田縣以下、路兩傍並田疇、六
百二十尋、兩傍田疇、民居相間、至清涼店、行人可少歇、八十二尋、路兩傍並田疇、

一統輿地志卷之叁

兵部尚書敏政侯臣黎光定奉

敕纂修

兵部右參知靜遠侯臣吳信靜校正

翰林制誥慎徽伯臣黎良慎參攷

○京師直隸廣德營驛路京城自西北門以北一萬四千三百六十尋至良鄉江北岸夾
廣治營界首自東南門以南三萬六千三百四十三尋至雲開半嶺夾廣南營界首總度計五萬七百三

俗名楠榔、是鎮、定營界未、夾高綿界首、此溪之西岸、有高綿分字、

一統輿地志卷之二終

二尋、湴之左其流一萬七千五百尋、至丐灘湴道左邊後江、兩岸外民居稀踈、內林藪蒲莽高綿溝、五千二百尋、左岸竹木茂盛民居稀少、至祝灘瀝、湴口廣五尋、深一尋、其源窮名尙勞丐壘、有猺民家居、此洲之北、有三洲、上一洲名尙勞閣閭、中一洲名尙勞傘柚、下一洲名尙勞魔、五千四百尋、其水甘而淡、春夏水清秋冬水濁、江水長流、潮汐有常、兩岸有民居、

高綿國地界、湴口廣十二尋、深二尋、湴之源南轉五百尋、有三岐水路、左岐三十八尋、源窮民居希少、右岐五十九尋、源窮並是高綿溝、湴外大江廣八百三十尋、深八尋二尺、潮流而西上至南寧府、江之中有洲橫列、一名尙勞鮎梢、一名尙勞芹苔、一名尙勞鮎楓、最上一洲俗名尙勞鮎蠟、有高綿分守、江之北岸、有一溪、即合恩湴、

尋深一尋三尺、涯之南橫流一萬三千一百十尋至翁掌下涯分守、通後江、兩岸並有民居、內田疇外林藪、涯之西南岸有廟、奉祀前欽差掌奇禮成侯神位、昔公平高綿拓土有功、故民思其德、立廟祀之、廟前江心浮出小洲俗名岣嶁、二百尋、岸左竹木葉茂華、翁掌、二百尋、岸左竹木葉茂華、民間居外林藪、至埠橋椰小瀝、涯口廣三尋深一尋其源穿兩岸並有民居外林藪、三百尋、江之右有二洲、一名苟勞老美、一名苟勞汎洲、此洲之右有大洲俗名苟勞、西有民居田疇、此洲之北、又有四洲、上一洲名苟勞朴、中一洲名苟勞刀焰、末一洲名苟勞朴、至汎洲上瀝、涯口廣八尋深二尋、涯之南、其流一萬六千三百十八尋至汎洲下涯、分守、通左邊後江、兩岸外華民田內高綿遠、二百尋、岸左竹木茂盛、有華民居、所作為生業、至燃校杭瀝、涯口廣七尋深

六十尋、兩岸民居田園、至閘閭瀝、瀝口廣四尋、深一尋、瀝外有小洲、俗名苟勞閘閭、瀝之上流沿左邊前通翁掌瀝、春夏水泂、秋冬水盛、舟楫可行、兩岸有民居、一千七百五十尋、兩岸並有民居甲、至茶村瀝、瀝口廣四尋、深三尺、其流左道翁掌瀝、此瀝園、淺狹、秋冬水漲、商船多往返、兩岸前民居後林藪、春夏水泂、漁人多築壢捕魚、八十尋、左岸軍民家居相繼、至戰差道分守、江中是溢洲地頭、有新洲道正分守、在此洲之右岸、鐫鐫瀝、即雄勝道分守、爲鎮定營地界、與戰差道分守、各屬新洲道所管、故名三道、防備奸細、其守例有征收商稅、譏察商船、不得益載盜米禁物、往高綿國貿易、此處詢爲禁喉之地也、

二千三百三十尋、江之北、有洲、俗名苟勞媒控、有峒居田疇、至翁掌上瀝、瀝口廣八

永鎮水驛

一尋、四尺、其源穷
兩岸並有民居、九百五十尋、江中有洲、俗名呴嘮梳、有
民居田園、江之左岸有民
居前園、至該珠瀝、涯口廣五尋、深一尋二尺、其源穷
後田、兩岸、有民居、涯之北對溢洲之末、四百
五十尋、兩岸民居
田園相間、至坦坜瀝、涯口廣五尋、深一尋、其源穷
兩岸民居田園、多栽金瓜玉
蜀芋荳等物、涯外有
洲、俗名呴嘮坦坜、七百八十尋、江右有洲、俗名呴嘮松
山之北有長洲、俗名呴
嘮溢、溢洲之北、復有一洲、俗
名呴嘮婁、並有民居田園、至丐艚上瀝、涯口廣六十三
尋、深三尋四尺、
涯之北正對松山溢洲牛洲之中、涯之南一千二百尋、至
三岐水路、右岐由丐撥沥南流五千三百尋、至坦打涯分
穿、合後江、左岐由首烏涯東轉一萬五千二百
六十尋、通沙洲江、合前江、兩岸並有民居田園、二千四百

瀝口廣二十六尋、深一尋四尺、瀝之左其流五千四百尋、前通涎淘瀝、兩岸並有民居田園、瀝之西、有沙泥新培、長一千尋、橫三百尋、水汐露見、水潮隱沒、商船設行、其船被淜、故名筏洪。一千尋、兩岸民居前圖後田、至該科瀝、瀝口廣十三尋、深一尋、其源穹兩岸並有民居、三千四尋、兩岸民居田園相間、至涎淘瀝、瀝口廣七尋、深一尋四尺、其流三千一百尋、東轉至三岐水路、左岐通筏洪涎、右岐至沙仁涎、水分二派、左一派通沙湖江、右一派通来塊拉打等瀝、出後江、兩岸並有民居、三千七百十八尋、江中有洲俗名峋嘮竜隱。至守宴瀝、涎口廣五尋、深一尋四尺、其源穹兩岸並有民居、一千有帜居田園。至丐宴瀝、涎口廣三百尋、江中有洲、俗名峋嘮鵝、水柳茂盛、無民居、江之左岸有民居、

小派横流、首称峒峪马鞍尾、稍峒峪新寨、有民居田園、沙洲江之左岸、有沙仁涯、通流泝洶涯江之上流、七千一百二十九尋、至三岐水路、俗名我巳諾杪、爲新隆、八向並有民居田園、此處前江後江兩派交會、羣溪爭流、其水盤旋、故名、丁未年冬有權設　御屯在此、此岐左邊經丐燧来塊、泝南轉九千六百十九尋、通来塊瀝強威分守、合後江、右邊西旋而南、通首烏瀝、三千八百八十尋、又分二派、左派一萬三千三百四十八尋、路中南轉、經丐楨丐牢至垣打涯強威分守、合後江、　右派八千一百二十一尋、路中西轉經丐山羅吉通丐艚上瀝、合前江、五百七十七尋、兩岸民居田園相間、至龍鳳瀝、涯口廣二尋、深一尋一尺、水潮商艚經行通丐油涯出沙洶江水、汝則涸盈有民居田園、一千二百三十尋、兩岸民居田園相間、至丐笈泮瀝、

北邊有洲俗名峋峋新鳳有民居田園九百三十尋江之左岸商船多聚岸上街巷絡繹至沙洲江東口道任所

東口道三萬九百二十九尋至丐買瀝夾高綿地界

東口道屬永鎮營統轄其任所在前江與沙洲江合襟處與高綿國界相接我　先朝開拓之後設此兵備以控制東南高綿國南榮南名曰東南故名東口道道之左即沙洲江其江口廣四十二尋深五尋三尺左岸有市俗名駱沙洲南舍絡繹商船湊集貨項盈積人物繁華為永鎮一大都會處江之西有沙洲長二百尋橫一百尋沿洲左右人多結竹為筏賣獺油木炭生竹等物其處多蚊舟人難住常避出江外墟仙處停泊江之北有大洲中有

永鎮水驛　七十三

叱瀝、汜口廣十二尋、深二尋三尺、兩岸民居田園、五十尋、兩岸民居、至汚鏤瀝、汜口廣五尋、深一尋二尺、其源窮兩岸並有民居田園、此汜屬安席村、村民以織席為業、常年例納官席、七百尋、兩岸民居田園、至芹首瀝、汜口廣三十七尋、深二尋三尺、五寸、上流南轉五千八百二十尋、兩岸民居田園、其流漸細、至山折汚分為二岐、右一岐通丐婆泡溓二汜、合後江、左一岐通丐油茶蕊二瀝、亦合後江、此流林藪蓊蓁、草木亂塞、舟楫難行、兩邊並有田園、三百十尋、江之左岸多商艦停泊、至丐岸上民居田園相繼、

山瀝、汜口廣九尋、深一尋四尺五寸、其汜有橋、橋長十六尋、由此橋達東口道沙汚市、汜之上流、左轉一千六百尋、至娘白汜、其汜民居皆架屋臨流、舟楫難行、此汜右岐前通沙汚汜、左岐通塲錢垃打來塊三汜、合後江、汜之

廣五尋、深一尋、其源
窮兩岸民居田園、一千二百尋、兩岸民
居田園、至丐艚下瀝、汫口
廣二十尋、深三尋、其流左轉一萬三千尋、路經丐婆諾濁
丐昂丐喋、至我阳棋分守、左通斌切汫、合前江、右通斜溫
汫、合後江、兩岸民居、一千尋、兩岸民
岸並有民居田園、至丐婆瀝、汫口廣十二尋、深
二尋三尺、其源左、
邊有一派、上通芽斌汫、兩岸並有民居、江
之西南有洲、俗名尚勞丐婆、有民居田宅、七十五尋、左岸民居
田園、至芽斌瀝、汫口廣二十九尋、深二尋三尺五寸、其流左
轉三萬七千八百十五尋、路中我阳廟墳守
茶吉閣閪甘符離等汫、此二汫有高綿民居、通丐盆汫分
守合後江、兩岸民居田園、汫之西南有長洲、俗名尚勞、白
猿林木叢茂、瀝口內右轉前有一流
沿白猿洲、左邊三百尋、前通丐叱瀝、三千尋、兩岸有民居、至丐

鮓瀝、泝在江左岸、口廣九尋、深三尋一尺。其流旋遶鎮營之後、通老榕泝、合流竜湖江、兩岸並有民居田園、其泝秋雨可行、七百尋、兩岸民居田園相間、至丐栂瀝、瀝在江左岸、口廣十三尋、深二尋三尺、其流穹兩岸民居田園相間、三百十二尋、兩岸民居田園相間、至丐昆瀝、泝在江左岸、口廣八尋、深一尋四尺、其流穹有民居、瀝之外有洲永松村民所居、俗名尚勞永松、一百三十尋、左岸有民居、右岸有洲、俗名尚勞老實徼為山田一所、至插老實上瀝、泝口廣十二尋、深一尋三尺、兩岸有民居、一千二十五尋、兩岸民居前園後田、至丐堆瀝、泝口廣六尋、深一尋、上流有民居、一千二十五尋、兩岸民居分為二派、改名其源、並窮、兩岸民居田園、二千五百尋、兩岸民居田園相間、至丐椰瀝、泝口

永鎮營水驛

鎮閘前津汶江拈站由龍湖江口合前江而上一萬二千二百九十尋至東口道

津汶在龍湖江之左岸屬平陽總例有站兵五十率具船隻直候接迎公差津之上流經距模分守分爲二派其流漸小南一派通斜溫涯分守合流後江東一派北轉通斌切涯分守合流前江三百尋至龍湖江口廣四十九尋深十一尋水清而淡潮落有常江口前有大洲俗名尚勞八津此爲永鎮屏障民居稠密田園相繼此是前江江之左岸屬永鎮營界右岸屬鎮定營界五十八尋兩岸民居前圌後田至馬

尋、路傍田宅、至住趙墇、墇長一百十九尋、民居多栽紅麥芋菽爲業、墇末有橋、橋長九尋、五千二十尋、路傍民居田園、至丐鰷橋、橋長三十四尋、兩岸民居田園、二千三百六尋、路傍田園、至瀝廟橋、橋長十尋、兩岸民居田園、七千六百九十二尋、路傍田園、至丐牢下橋、橋長十二尋、兩岸田園、一千一百十四尋、民居田園、至丐瀝橋、橋長十五尋、兩岸民居田園、二千五百六十三尋、路傍民居田園、至芹露處、前沿大江、後依林麓、俗號檻百尋、夾入甌宣威道分守、詳見實錄、

芋菽紅麥瓜菜為業、二千九百尋、路傍田宅、至老呂墩、墩長七百七十五尋、民居多梔芋苣紅麥瓜菜為業、一百尋、路傍田宅、至茶津墩、墩長九百八十一尋、民居多梔紅麥芋菽為業、一千五十二尋、路傍田宅、至桮宰墩、墩長一千五百二十一尋、民居多梔紅麥芋菽為業、一百五十五尋、民居市肆稠密、至該禮橋、橋長十二尋、兩岸民居稠密、二十八尋、路傍田園、至老盎墩、墩長二百五十七尋、民居多梔紅麥芋菽為業、二千六百七十尋、路傍民居田疇、至墩牢、墩長六百二十七尋、墩中有橋、橋長八尋、民居多梔芋菽為業、七百三

一千一百五十三尋、路傍民居田疇、至詼鷁墩、墩長七百六十尋、民居茆屋、多栝瓜菜芋菽爲業、三千九百六尋、路傍田宅、至建定市、市頭有橋、橋長十二尋、俗號渰梯橋、民居稠密、多栝菽麥瓜菜爲業、市一百六之末、有苗土屯、周圍三百七十四尋、今已廢壞、二十尋、路傍田疇、至建定墩三岐路、一支東南向五千八百三十二尋、路傍民居田宅、至麒麟揮鷁墩、墩長一千一百五十尋、民傍墩居茆屋相望、多栝芋菽瓜菜爲業、墩末有橋、橋長八尋、俗號林老領、一千二百八十尋、路傍田疇、至墩橛墩長一百八尋、民居多栝

北向、三千九百七十五尋、至枝枝市、五百十尋、達住趙墟、二千二十尋、沿江田圍、至丐鰍瀝、滙口廣七十尋、深五尋、通流夾汎韓、自口外橫過大江、經廻丐入龍湖江、至永鎮營津汶、這是江拈站、例交接之所、又自此口外沿大江北岸而上、三萬九百四十九尋、至雄禦道守界末、夾高綿地頭、幾千尋、過永鎮營鎮閘津汶、闕疑、

附志陸程、

自界首泳瀛大江南岸津汶、北岸津汶、即蕃鎮營界末、路三萬九千二百五尋、至芹露處、

鎮定水驛

尋、至詼礼市、民居稠密、又一千四百四十七尋、至三岐路、
俗名我阨詼智、一岐西南向、一千六百二十九尋、至參滝
流、分両支、一支二千三百七十五尋、入朱、一支四千八百
七尋、夾丐蘿丐笈涯、一岐北向、一萬二千五百二尋、至我
阨社廣夾涯梃、出泳
瀬大江、俗號涇買、四百二十六尋、至丐蘿瀝、涯口廣二
十尋、深四
尋、自口三千四百六十五尋、夾丐一千一百二十五尋、沿江
笈涯、民居田園、多以絲繭爲業、
民居田園、至丐皷瀝、涯口廣六十九尋、深六尋、自口五百尋、至
三岐路、民居稠密、俗號鄂丐皷、一岐西向
二千一百十五尋、夾茶津涯、一岐
北向、二千七十九尋、夾參滝涯、一千五百五尋、沿江田園、至
茶津涯、涯口廣三十八尋、深五尋、自口一千十尋、至三岐
路、一岐西向、五千二百九十八尋、夾丐鰤涯、一岐

至老椿市民居稠密又五百四十四尋至三岐歧禁一岐西向三千八百五十二尋夾蔓菻涇出大江一岐北向五千二百十九尋達老呂墩一千五百八十二尋沿江前蒲草乱生後並民居田宅至蔓菻涇口廣十八尋深一尋三尺一千九百五十二尋沿江民居田園至底綱市俗號鄂滅民居鄰屋數十惟以網魚爲業二千二百四十七尋沿江民居田園至茶津瀝涇口廣二十九尋深四尋口外有小市俗號鄂茶津自口一千八百三十尋至三岐路一岐西向八百九十一尋夾蛇涇出大江一岐北向五千七百九十尋至茶津墩墩中有市俗號鄂行放流水散俗名鄂門一千一百五十二尋沿江田園至婆涇瀝涇口廣六十尋深六尋自口七千一百九十三

四尋至馬鮫灣口橫過永鎮營寨所
津次兩岸民居廂舍稠密三百八十尋至涇口出美萩大江江廣二百十一尋深四尋夏至水清而鹹春秋冬濁而淡江之下流五千四百四十六尋分兩派東一派一萬四千四百九尋出小海南一派一萬三千二十尋出大海門江之南有一岐水道俗號涇陶涇出婆淶大江南岸爲永鎮營界首其上流至筍嶺捕魚美萩作大江合流其下流故出婆淶海門詳見寶錄二千一百七十尋沿江田宅至梭嘎灣泜口廣二十六尋深二尋自口二千二百八十七尋至梭嘎市市民居稠密惟以農圃爲業三千六百五尋沿江田宅至灣涔泜口廣四十二尋深四尋二尺自口一千六百五十八尋

八尋深一尋四尺、自涯口二千二百六十尋、沿尋、通捋灰墮涯之水、水散、俗號湖老領、八百六十尋、岸田
園、至丐昂仲瀝、其涯通流口廣十二尋、深一尋三尺、自涯口三千四百八十五尋、通至每梭涯出美萩大江、水淺狹、舟楫難行、一千六百九十九尋、沿岸田園、至丐萬瀝、涯廣十八尋、深三尋、自涯口一千五尋、至堰萬市、六百五十九尋、兩岸田宅、至民居田宅、多以養豕烯酒爲業、

鎮閘前津次、江拈站、此站例調和安湖新石二村、民數二百人、內准身庸稅五十人、其餘並免搜另、拈逋公文、

至永鎮營津次、

鎮閘前津次、江拈站、由美萩大江而上、一萬八千一百六十

鎮定水驛　六十七

兩岸民居田疇、至老秉橫橋、橋長十八尋東有市、店舍稠密、俗名幫老秉商艣常泊駐、一百九十二尋、兩岸田宅、至媒李瀝、泝口廣十九尋、深一尋二尺、自口二千九百十尋至社秉市、又九十一尋、夾岐崙泝、出泳瀾大江、九百四十八尋至媒荚館、兩岸田宅、其館有八九家煑灰爲業、一千七百四十尋、沿岸田疇至湯鼈橋、橋長十二尋、橋頭有市民居、店舍稠密、泖廣十尋、深一尋、泖之西岸有小港、俗號泝溯梯、由此港二千一百二十五尋、達建定墩、自泳瀾泖口、與美蔌泖口、兩頭水潮流入至此而夾、俗號夾港湯篕、水汐各分流而出、一千六百五十八尋至波爭市、沿岸並田宅民居、店舍稠密、商艣多聚、二千三十五尋、兩岸田園至淩厨瀝、泝廣

鎮定營水驛自界首涇瀝涇口三萬一千三百九十尋至丐鮀江抵永鎮營地界又自丐鮀江三萬九百四十九尋至雄禦道界末夾高綿地頭總計六萬二千三百三十九尋

界首涇瀝大江南岸涇口一萬二千七百九十七尋至鎮閩前津汊

涇瀝江涇口涇瀝大江廣六十七尋北岸屬藩鎮營界末南岸即鎮定營界首夏至水清而鹹春秋冬水濁而淡常有潮汐江之上流通至宣威道守夾高綿地界江之下流至葉芹禄抵燈機海門註見實錄其南岸涇口廣三十三尋深四尋三尺此涇通流近便人民以爲常行之路故恃爲正官路三千六尋路由涇行

鎮定水驛

千三百四十一尋、兩岸並田疇、至平議村橋、橋長四尋二千七百十七尋、兩傍並田疇、至泳瀨大江津次、江廣六十七尋、津有舟渡、至南岸陸路夾鎮定營界首、

夾鎮定營界首、

二千六百六十尋、其路舊築、今已崩決、雨時泥濘難行、至堀頭土屯、屯週圍一百六十尋、戊申年大兵住此、培築、今已崩決、猶存故址、一百四十二尋、路東有市、俗號㘭堀頭、店舍稀疎、至阨檫橋、橋長五尋、橋橫阨檫、派故名、一百四十五尋、兩傍並田疇、至核櫨橋、橋長五尋、橋橫核櫨、派故名、二千六百七十一尋、兩傍田疇、至沱濃渡津次、江廣一百十四尋、其江是波漂大江、北岸屬新隆總、南岸屬平頓總、二千四十尋、兩岸並田疇、至該刀橋、橋長四尋、橋橫該刀、瀝故名、一

藩鎮水驛　六十五

八尋、兩傍並田疇、其路舊築、濶六尋、今已崩決、雨潦時泥濘難行、至瀝踊瀝、廣十八尋、舊有橋、今已弊、故用舟渡、八百十四尋、兩傍並田疇、至諾邁潛、瀝廣十二尋、舊有橫橋、今已弊、故用舟渡、水潮深一尋、汐深四尺、一千三百十尋、兩岸並田疇、至潛浴橋、水潮深一尋三尺、汐深二尺、二十四尋、至我罰江渡津次、江廣十四尋、渡之西岸、有店可住、渡之東岸、有市、俗名鄰我罰、兩傍店舍稠密、其江舊時有橫橋、今已頹弊、故用舟渡人往返、

我罰渡津次、屬新隆總一萬一千九百十五尋、至泳灘大江津次、

南有街路、一百
五尋至唐橋、一百九十四尋、兩傍廂舍民居相繼發賣
鞏炉、南北貨項、路東有市、俗名
煉、至富臨市、市店舍稠密、北有小路九
十一尋、至富臨橋江岸、七十五尋、兩傍民居、
至板橋、橋長二尋、橋之西望有寺一簇、野梅數樹、俗號厨
枝梅、其間可供賞玩、有客詩云、
禪門何處訪梅花、暫歇征鞍說梵家、香入茶甌煙正暖、
一生塵慮半消磨、
三百二十二尋、兩傍園
居相繼、至枝樓市、市店稠密、北有小路九
十五尋、至枝樓橋江岸、
四百十二尋、兩傍
園宅、至三岐路、西一岐達土壘習
陣仝週夾城後塲、二百二十
四尋、兩傍園宅民居相間、
間有小市、俗名鞏趙、至老桥橋、橋長六尋、一千四百

尋至顯忠祠、乙卯年、奉詔建立此廟、祀當時亡陣功臣諸位、逓年血食春秋二祭、例有酒夫二十五人、八十七尋、至會同廟、其廟祀本國諸靈神、逓年血食、春秋二祭、例有礼生校附塁同文坊民數五十人、自前朝以來、相繼崇脩、一百丁尋、兩傍民居園宅相間、至老餉茶亭、多賣茶湯點心物食、行人最多住宿、七百七十五尋、兩傍園居相間、至幣散、市店舍稠密、晚時聚、故名、四百十一尋、兩傍民居相間、至關帝廟、其廟柴棍庸商賣人會立祀漢關羽尊神、一百五十二尋、兩傍街巷蝉聯、列以南北諸貨發賣、路之東有市、店舍稠密、聚商終日、俗名幣墓、至柴棍庸橋、橋長六尋、舊制此橋短狹、俗名棘退、今新開此涇、廣六尋、建立此橋、妥名庸橋、橋之

岐四百五十尋、至渡硤津
次、四路並街庸民居稠密、二百二十三尋、兩傍民居稠密、多以鞋履幅鼓
發、至幣紂、市店舍稠密、市朝聚
賣、多賣毋絲線、故名、八十一尋、兩傍民家稠密、商賣貨項、至調
譴三岐路、西一岐四百二十七尋、兩傍家園相間、又分二
岐、南一岐二千四百九十二尋、過習陣仝土墨、
此墨前朝督戰焚培築、以禦
高綿、今已崩夾、猶存故址、四十六尋、至調譴市、前朝欽
差調譴
五營官建營于此、營前有市、故名、今奉
詔建立公堂莊所在此、路東有小涯、一百十三尋、至淩厨涯、
三百四十四尋、兩傍民居、至金章寺、其寺前朝有
敕賜故名、店舍相繼、九十八
尋、兩傍家
宅相繼、至新祿市三岐路、市店舍稠密、路東一岐二
百六十尋、至四營公庫、七十
六十三

藩鎮水驛

稀疎至媒儀橋橋長二十二尋江口注出波犂大江上流窮尽四十尋兩傍園宅民居相間至四岐路東一岐十尋夾媒儀市西一岐五百六十三尋至城埧二百二十五尋兩傍民家稠密至城埧外四岐路沿埧東一岐通至震亨門西一岐二百七十五尋至幣拋通夾坎險門前路一百五十五尋入埧門路至城艮止門門向東北屬新平縣平陽縣

城垂順門七千五百二尋至我罰渡津次

門向西南二百五十五尋路潤六尋兩傍民居相繼至椰拎市市店舍稠密多賣米肉魚鰕蔬菜物食路分四岐西一岐二百六十四尋夾兌悅門前路東一岐一百尋夾離明門前路南一

夾鎮定營界首江水潮深七尋水汐深五尋津次有橫渡其上流下流註見鎮定營驛路

附志陸程

自界首仝煙江津次由官路三千七百二尋至城艮止門

南岸津次江廣一百十尋有橫渡北岸即鎮邊營界未其江詳見鎮邊陸程二千四百六十

五尋兩傍田疇民居相間至山橋橋長十四尋俗名林山橋之北有小店賣點心物食行人可少歇二百二十七尋兩傍草管田疇相間至樓橋橋長九尋此橋制上架瓦樓故名今瓦樓已弊橋北有店賣點心物食行人可少歇五百四十五尋兩傍草莽田疇相雜民居

蕃鎮水驛

六十二

緒橫橋、橋長八尋、橋之南有市、店舍稀踈、又一千五十六尋、至浩漫涎三支、北一支通涎樞、南一支至老閧橋涎通出泳灘大江、一千五百九十八尋、兩岸田疇民居稀踈、至社興橫橋、橋長七尋、橋之北有市、店舍稠密、俗名幣社興、二百九十四尋、兩岸田疇、至該才灘夾水、俗名夾浩該才、其涎口廣五尋、水潮深一尋、汐深二尺、自口五百八十八尋、至平僥村橋、橋長四尋、夾官陸路、又六百三十尋、流分兩支、北一支通至老重涎、南一支經該檑涎通芽檻斜鴝涎、五百六十五尋、兩岸並田疇、至該才橫橋、橋長六尋、西岸有市、即平崗村市、店舍稀踈、一千五百九十八尋、兩岸並田疇、至泳灘大江、江廣六十七尋、至南岸津次、

潮深三尋一尺汐深一尋四尺自涇口外江順流而下二百八十八尋至涯梃通流棘檻芹溪二涯又四千三百七十五尋至雕麻涯通流涯峴芬檻又一百九十三尋至涯梃通流至我陪諾漫老門亞又三千九百三尋至舍香廟分二支一支通泳濁江一支通涯鞋放出燸欖海門舍香廟註我先朝邊將舉兵平高綿差舍香運粮至此被高綿兵所圍舍香自沉粮船而死故此特立廟祀之今已彫謝芳名不沒一千九百十四尋兩岸田疇民居相間至首訓澀涯廣五尋水潮深一尋一尺水汐深二尺自涯口而入八百七十五尋至該刀橫橋又一千一百八十五尋至該刀涯通首圍波漂大江一千二百十五尋兩岸田疇民居俗名我陂夾港東一岐即丐沔涯涯廣踈闊至夾水三岐十六尋由涯口而入一千八十尋至仝

此泜二千九百十三尋、通巴游泜、入自哺哺瀝、一百四十六尋、至哺哺市、二千七十四尋、出涼衢大江、此名泜斛鴨、又九千九百八十七尋、至淹道守、其守例有屬兵一隊三艘、又一百尋、至淹澄水口、由水口而入、夾光復道守陸路守例、有屬兵一隊、土宜柔蔗、又八千一百六十尋、至蝶蛸瀝、此瀝通流入羝江、又五百二十尋、至光化道守、守例有精兵一艘、屬兵三隊、有露靁腳屯、例征源頭官稅、歸餘給、又五千三百尋、至溪鼈瀝、由瀝口而行、二萬三千二百尋、至順城道守、守例有屬兵一隊、自此至末夾源鎖樞媒顛山、一萬九千七百四十尋、至光豐道守、守例有屬兵一隊、軍民並斫作材木爲業、自此潮流而上、比至三泳一息查一丈撥一丈抾、並夾高綿地界、三百二十一尋、自泜口順流而下、二十一尋、至皂農橫渡、至官陸路、至把津泜口、口廣十二尋、水

一千四百三十五尋初七百六十五尋至瀝蛾水口廣四尋潮深一尋汐深三尺兩傍並田疇民居相間至核櫺瀝瀝口廣四尋潮水深四尺汐湘自口一千七十尋至核櫺橫橋橋長五尋是陸官路又一千六百七十尋至瀝昂通流瀝枷一千一百十尋兩岸田疇至瀝枷水口即瀝枷下汎廣三尋潮深四尺汐湘自汎一千四百五十三尋至上汎其間淺狹舟楫難行一千八百九十尋兩岸並田疇至淩溪涇口出大江涇口內二百二十尋有市俗名鄧淩深店舍稠密商艭多停泊兩岸並田疇其大江江廣一百十四尋南岸屬平順總北岸係新隆總水潮深五尋水汐深四尋冬春水清而鹹秋夏水濁而淡潮流而上一千四百五尋至首圍涇口由涇口而行二千五百四十二尋至哺哺瀝

九百四十尋至仝鎌市市多店舍商船停泊又七十尋至該心瀝口瀝廣十一尋潮深一尋三尺汐深四尺通流媒帥媒豐二瀝又三百四十五尋至媒帥瀝瀝廣五尋潮水深三尺汐涸通流該心瀝又二百四十一尋至媒豐瀝瀝廣四尋水潮深四尺汐涸通流該心瀝兩傍民居編草簟席爲業有市俗名幣笠至巳檫舘兩傍舍稠密賣點心物食商船停泊舘之北即巳檫瀝瀝廣六尋潮水深一尋二尺汐深三尺自瀝二千六百尋至巳檫橫橋橋長五尋是正官陸路又一千六百四十六尋至堰頭橫橋橋長八尋橋之北有市俗號幣堰頭店舍稀疎又一千九百三十尋分爲二支東一支通芹溪江西一支一百一尋至求檻市市店舍稀疎又五百四十七尋至媒得橫橋橋長八尋橋東有市俗號幣媒得店舍稠密又二千二百六十尋至瀝梃通出渡溪江合流

尋至瀝葛下口、五百四尋至瀝梁涇口、水注入、二千四百九十三尋至瀝梁橫橋、橋長三尋、橋之南有市、俗名磐瀝梁、店舍稀疎、四百四尋至瀝拒、通出瀝鮎水口、自瀝梁口一千三百五十六尋至三支芹深市、店舍商賈、兩一千七千二百八尋至堰顛瀝、通陂檻瀝、東一支三千三百三十一尋至瀝尚水口、口內數十尋有水一區、多栘青花、故名瀝尚、又三千七百二十三尋至芽檻瀝口通推麻瀝、東岸有芽檻市、店舍稠密、又六百六十尋至芹櫺瀝、又五千五百七十四尋通芹浚涇口、放出煙橫海門、一千二百一尋、兩岸民家稠密後田疇、至十字江口、俗號我罰江、廣十四尋、水潮深一尋、三尺、汐深四尺、有橫渡、東岸有市、俗名磐店舍稠密、東一支至篦畑瀝通瀝葛、西一支至瀝格水口、通流該心瀝、二千七百九十六尋、兩岸並田疇相間、初

蕃鎮水驛

五十九

灰白紙爲業、橋之南岸、有直路通核樓市、夾正官路、六百五十五尋、二百尋至老傍瀝、兩岸民居田宅相間、至陶尾市、俗名坫炉墘、一百五十尋、並民居賣瓦器爲業、兩港口潮水上流至此而夾、故俗名夾渚瀝、潯汐則分流自此而行、兩岸並田疇、七百四十五尋、至瀝潯三岐、瀝口廣九尋、潮深一尋一尺、汐深三尺、自口三百七十一尋、分爲二支、南一支一千七百四十尋、至媒藏瀝、通瀝葛涇口、北一支二千三十五尋、至老奄瀝、一千三百二十尋、三百二十尋、至瀝跡涇口、廣四尋通流渚邊瀝、兩岸並田疇、至瀝葛三岐、一岐名瀝葛上涇口、廣二十尋、水潮深二尋、汐深一尋、自口四百十九尋、分爲二支、南一支一千四百二十一尋、夾篦畑瀝、北一支、一百四十二尋、至媒藏瀝口、六百五十尋、至鮒鮒瀝口、三千三百二十五

淩紹瀝、分爲二支、東一支六百三尋、至核枯瀝、西一支一千五百二十六尋、至瀝昂通瀝、游三支、一支三千五百七十三尋、通核枯瀝、鮀瀝泱、瀝峽至瀝葛汎、又一千二百四十九尋、至老奄瀝、又二千四百八尋、夾鮹鮹瀝、轉通瀝葛汎、六十四尋、兩岸民居庸舍稠密、至唐橋、橋長十尋、俗名棣唐、橋之東岸家居稠密、能渚肯酒爲業、橋之西岸直一條路、夾大官路、西傍庸舍稠密、多賣北貨、九十二尋、兩岸庸舍稠密、至欽差橋、橋長十一尋、橋之東岸民居相繼、橋之西岸直路夾大官路、亦民居稠密、二百二十三尋、兩傍民居相繼、多賣土磨爲業、至富臨橋、橋長十一尋、橋之東岸民居田宅相間、橋之西岸有直路夾富臨市、館舍稠密、三百三十一尋、兩岸園宅相間、至梭枸橋、橋長十三尋、橋之東岸民居稠密、多作白

四營公庫、此地舊管草庫屬藩鎮營、戊申年、大兵收復嘉定、命鎮邊藩鎮鎮定永鎮、同構作粮庫在此、故名爲四營公庫、兩岸民居園宅、二百四十七尋、兩岸民居園宅、至瀝蝓吝三岐口、瀝口廣二十八尋、水潮深二尋、汐深一尋、自口九百五十三尋、分爲兩支、西一支一千十三尋、通瀝蝓閘汎東、一支三百二十五尋、至媒普瀝三千二十尋、通枝枯夾瀝魚汎、三百五十五尋、兩岸民居田宅、至瀝蝓閘涇口、屬新平縣新隆總瀝口、廣十五尋、水潮深二尋、汐深一尋、兩岸有市、俗名鄂錦、民居店舍稠密、九百六十尋、兩岸田宅民居稠密、至隆永橋、橋長十三尋、俗名林媒珠、東岸村民居稠密、西岸街巷庵舍蝉聯、橋之東有一涇口、俗名汎波紹、廣十尋、水潮深一尋、汐深三尺、自汎一千三百八十七尋、至

八十四尋、至舨枻瀝、瀝廣十三尋、有橫橋、長十三尋、潮深一尋、汶水涸、橋南有市、俗名鼈翁簿、店舍稠密、水次商民多賣竹、結而成筏、故俗名舨枻、三十五尋至牛津涇口、俗名我貼汎渡處、屬新平縣平陽總、口廣五十六尋、潮深四尋、汐深三尋、自口外順流而下、六千八十六尋、至梓家三岐口、一百六十四尋、兩岸上民居稠密、下至枺棋橫渡、舊有橋、今已渡商船往返、不舍晝夜、弊村人以舟渡人往返、頭有一條路、沿大江而下、八百三十尋、至瀝滂土屯、六十六尋、兩岸民居稠密、至渡碎爐灰、津上有市、兩岸民居店舍稠密、五百七十八尋、至渡厨瀝、瀝在相繼、十四尋、水潮深一尋、汐涸露泥、有橫橋、橋長十四尋、俗名庫橋、橋北有市、俗名鼈站葦、一百四十尋、至蕃鎮水驛

金湯蓋有助焉、歲辛酉、
王師克復舊京、遂以其城爲南邊巨鎮、創
皇宮以備巡幸、城設留鎮二員、統管藩鎮鎮邊永鎮鎮
定四營及龍川堅江二道、并遥領河仙鎮、凡兵民詞
訟稅例錢粮
諸務、皆屬焉、

嘉定城離明門以前、由正陸路三百八十五
尋、兩傍街市庸舍蝉聯、至大江
御津次、二萬二千一百七十尋、至泳濯大江南岸、夾鎮定
營地界、

津次、在江之西岸、路左有市、俗名帮棣刻、屬藩鎮營新平
縣界、東岸即首添市、屬鎮邊營福隆縣界、江廣一百
四十二尋、水急流、潮深十尋、春冬清而鹹、夏秋
濁而淡、其中通國船隻、與諸國商舶、停泊最多、四時相繼、

嘉定城藩鎮營水驛

按嘉定府、即古水真臘地、其後爲高綿國、我朝孝寧皇帝、始括其地、置嘉定府、自平和以內、立軍營五、命京官文武各一員、調遣將士、而建屯于嘉定之藩鎮營、甲午兵變、

孝定皇帝移駕于此、數年　惠王受禪、亦即其屯爲行在、尋爲西山所侵、十數年間、更迭爭占、歲丁未大駕自邏羅旋師、遂僞東定、俘獲僞太保參大復其境、因舊屯爲駐蹕之所、庚戌夏、始廣而城之、期年城成、城制爲蓮花形、周圍　尋開八門、皆累蜂石爲之、南面二、曰乾元門、離明門、北面二、曰坤厚門、坎險門、東面二、曰震亨門、艮止門、西面二、曰巽順門、兌悅門、門之外爲壕、壕外各有抱堤、中興之勢、

藩鎮水驛　五十六

百十尋、至藩鎮營界首、有橫渡、俗名波渡仝炷、其水潮深十二尋、汐深十一尋、上流達永潮上源、下流合茄舨三岐口、北岸屬福隆縣、南岸屬新平縣、即藩鎮營界首、

多桄榔
榇芋萓至平坦上村店俗名館機有賣點
心物行人可歇二千四百尋兩傍
民居稀疎土宜百至仝姪店三岐路俗名我巴館仝姪有
眼梨芙桑芋萓大店舍可駐西内一
岐路六千七百七十九尋兩傍田宅土宜芙桑芋萓百眼
梨至枝椰三岐北一條路一萬八百四十八尋至新章村
市俗名墟垣蓆市前有横渡經過新墅村津次店舍稀疎
多賣冰糖沙糖肺糖黑糖自枝椰三岐西行一千三百八
十尋至政安村廟三岐俗名我巴廟南一條路八百五十
一尋至油鬼市店舍稠密自我巴廟又西行一千五百二
十尋至交都市又六千二百八十尋至湖蚬兩傍民居稀
疎播桄禾穀芋萓又五萬八千四百四十尋至永渤上源
夾荒蛮落地皆林麓二百二十九尋路傍並有田疇至仝姪渡津次江廣一

名流全舵渡俗名波渡當旁廂經過炊紙市津次其水春冬盛暑清常淺夏秋雨潦稍濁潮深五尋上流即巳干涼頭下流是船發三岐至平樂村市俗名鄂炉紙時西山屯九于此又名鄂屯庶舍稠密一百五十尋路傍田宅民居稀疎多栲桑蔗至新板社橋橋長三尋俗名棣宜此派水窮流橫當大路水淺可涉一千三十三尋路傍桑蔗民居稀疎至新板社橋橋長二尋俗名棣巳版此江乃媒露江江之窮流橫當大路水淺可涉五百尋至周泰山山在路左三千四百八十九尋路傍田疇民居稀疎土宜桑蔗芋豆至源柱橋橋長五尋俗名棣溪杜此溪乃堰鴻派之末流橫當大路水淺可涉七百八十尋兩傍民居稀疎

麓、又五千四百三十四尋至屬壺地、路傍林麓有民居
取獺油鉄藤、商業作橄欖燈爲業、源頭深林夾荒夷部落、
七千一百六十四尋、路左林麓路右田疇至土埠站、俗名堰
媒諒、七百十一尋、路傍並田宅民居稀疎梳以桑蔗至鎮邊營汛所、屬福隆縣新鄰村、五十二尋、路傍官房軍舍民居稠密至新鄰村市、俗名墟橄欖店舍稠密多人商買、七百二十八尋、路傍官房軍舍民居稠密至福盧渡津次、江廣八十尋、俗名渡渡瀝舊其水淡潮深五尋、汲深四尋、經過岑勞庸津次舊時有橫橋民居庸舍尾蓋蜱聯至西山時人民四散地屬田園、九十尋、路傍茅舍尾屋間雜民居稠密至渡津次、江廣一百六十五尋、江俗

五十尋路旁林麓經至二千五十尋路之左有四土屯路之右有一土屯乃戍守旨敕諸軍培築以備西賊至浯冲橋橋長十二尋此橋橫過浯冲泉水淺可涉上流水積成澤澤四圍林麓下流四千三百七十尋先五百九十四尋夾全門江合流三千五百二十三尋兩傍田疇路之南二十尋至低山一塊路之北二十尋至低山一塊兩山橫對又十尋路南二十五尋至低山一塊又行二千九百十八尋兩傍林麓鬱茂至福新村橋橋長十七尋俗名棣蕚奔橋之東首有一條路西北行五百五十六尋兩傍田萊至蕚奔涯又二十尋至蕚奔浪分守例有守禦官軍設守征收黃蠟蜜稅與泉頭腳屯稅例又二千三百四尋至孜埋溪又五千七百八十尋至交易場又七百五十四尋至溪秘並兩傍林

茂盛、多虎狼犀象、間有屬蛮庄册、又九百尋至廊交守所、例有員軍設守備禦惡蛮守、前東北有一條路、一萬四千一百六十尋至駒峴、崖峴旺喝三册、夾每秋上道守後西南一條路、三千三百七十五尋至寨秋所文易場、兩條蛮子庄册、又自守所西北行二千五百五十尋至夜濼下溪、又四千七百二十五尋至夜濼上溪、又六千七百三十五尋至夜濼溪、又五千四百五十尋至夜濼溪、又九千四百五十尋至滝梁夾荒蛮路之兩旁、皆是山林有惡獸、至全門守所、守例有員軍征收源頭脚屯稅例、守前有一條路、南行五十尋至全門市、市店稠密、又三千一百五十尋、六百十五尋、兩旁甲宅民居稀疎、至館守至歷遂市、市店舍相密、橋、橋長十二尋、此橋横過館守泉水溪可涉、上流至窮水下流夾全門江合流、二千六百

至媒記江橫橋長十三尋、江之西岸有土壘橫截大江、下自媒記江口、上至林脚二千七百三十尋、此壘壬子年奉檄以禦西賊、今已崩圮、猶存故址、其江水潮深三尋清而鹹、上流夾溪哥下流渚淪一千九十尋、右傍田宅、民家居稀、跡左傍陳林叢雜、至土壘、壘下自江又一千九十尋、右傍田宅、民家居稀、跡左傍陳林叢雜、至土壘、壘下自江又林脚長七百尋、橫截官路、此壘庚戌年奉檄以拒西賊、今已崩圮、尚存故址、二千四百尋、兩傍民居稀疎、至仝林橋、橋長五尋、此橋橫過仝林泉、水淺可涉、流至涿媒助窮末下夾捍成合流、六百五十尋、兩傍田宅、民居稀疎、八十五尋、至三岐、路傍田畦居相間、一岐路七百五十尋、經過仝林泉、右傍田宅、民居稀疎、傍林麓叢雜、又六千五百二十五尋、至溪邊兩傍林

多犀象虎狼至朱坡溪溪廣五尋水淺可涉流下每秋江春暑水竭一千四百二十二尋路傍林麓多犀象虎狼至交橋小溪溪廣五尋俗名溪交橋水淺可涉流下每秋江春夏水竭一千八百十尋路傍林麓多犀象虎狼少人不敢行至小溪溪廣二尋俗名溪漫水淺可涉下流媒娓瀝夾媒記江合流其上流水分二派一派北流六千三百六十尋達每秋江一派西流九千四百五十尋至朱批溪而窮二千七百尋兩傍林麓多犀象虎狼先九百尋左傍又有一條路行七百尋直抵交至諾淪橋橋長十尋此橋橫過諾淪易塌兩傍並林茂多惡獸三千六百尋兩旁林麓蠍茂多犀象虎狼行人可戒心江上流至窮俗名溪榜虬下流至暴虎瀝口

每枚江橋、橋長二十二尋、俗名棘每枚、例有隆香福禮二村坊扒民造作、至福忠壘門、俗名潮壘福忠、其壘乃我先朝邊將所築、以禦高綿、壘外栝竹、今已崩決、竹茂成林、周圍二千九百七十九尋、中有田疇市橋、民居稠密、二千四百二尋、路傍林麓多犀象、虎狼不可獨行、至狀魏其處曠野七百六十八尋、路傍林麓多犀象、虎狼獨行可戒、至仝補處、此處昔有林獷群聚、故俗名仝補、五百七十六尋、兩傍間有竹叢林麓多犀象、虎狼行者戒心、先四百十尋路之右五百尋、有山一嶺、俗名每枚山、山頭有石谷幽深、不知幾丈、有一老僧就居谷外、參禪辟穀、飡漿、福安總民視若活、至寨畑所、此山脚民居作橄欖伏、燈爲業、故名寨畑、六百九十六尋、兩傍竹叢林木、

北岸沿江民居絡繹多唐人間居煮酒爲業至老稍瀝口瀝在江之北廣十二尋長五百七十九尋窮末兩岸田園民居連絡岸對淩犧江口屬藩鎮營地界一百三尋至首添市在淩犧大江之北岸江廣一百四十二尋過御津次御津次在大江之南岸嘉定城離明市店舍稠密唐人多住門路至此即藩鎮地界故驛遞到至津次交接

附志陸程

自每枚驛由官路四萬二千七百八十一尋至仝烃渡津次界末

鎮邊驛路

瀝口、瀝在江之北、廣十二尋、自口六百三十尋、至橋社饒又二千八百二十尋、窮末、橋前東岸有一堆土、長一千六百十尋、橫七百尋、俗名墮老素、有民居稀疎、土宜芙椰棕芋荳糊椒、西岸田疇、三百五十尋、北岸皆田宅民居稀疎、至鮓魚瀝口、瀝在江之北、廣八尋、自口二千五百尋、窮末、兩岸田疇、民居稀疎、一千四百十九尋、兩岸田宅、民居稀疎、至鮓魚土屯、屯在江之北、戊申年、大兵克復嘉定城、築此屯、前進六百尋、南岸有一江口、俗名燬鮓、上流、又八百九十尋、南岸有瀝口、俗名瀝湊、屬藩鎮營地界、四十一尋、至老迪瀝口、瀝在江之北、廣九尋、長一百五十尋、窮末、兩岸田疇、二百六十尋、至瀝廟口、瀝在江之北、廣九尋、長三百三十尋、窮末、兩岸田疇、三百九十二尋、

候潮汐、乘順而行、時客有句云、　鹿城月照江流晚、牛渚花殘日暮春、又有謠歌云、　茹皈渚泄分堆、凡過渡犧得回仝舵、

桴家三岐從西南江口六千一百六十尋、北至波犧大江、

御津次接藩鎮營地界、

江口、即桴家西南分派、廣一百六十七尋、潮深十尋、汐深九尋、春冬清而鹹、秋夏濁而淡、江之南岸、屬藩鎮營地界上、以潮爲順流、以汐爲溯流、三千五百九十五尋、江邊水柳自生、有田宅民居稀疎、自江口二千二百四尋、南岸有一小江、俗名燃鮫、下流通出上流、有八百八十三尋、屬藩鎮營地界、至老素鎮邊驛路、

千八十尋、江東北水柳林藪茂盛、一千二百尋、西南岸有江口橫對、俗名汎雷隘、並歸藩鎮營界首、從此而下、左右江岸林藪俱是楩楠樟櫪榔榴等木、疊幹交枝、青葱蔽日、材木不可勝用也、至瀝灑口、瀝在江東北廣十尋、北流五千六百三十尋、歸藩鎮營地界、七百三十尋、江東北岸水柳暢茂、至浮家三岐江口、俗名我匠茹艘、江之北岸、屬福隆縣岐口、廣二百四十尋、其水潮深十尋、汐深九尋、春冬清而鹹、夏秋濁而淡、沿岸水柳茂盛、後有田宅、西北一派、順潮而上、經鎮邊莊所、比至全泥上泉、註見寔錄、西南一派、亦順潮而上、由此到藩鎮營渡、懺江口、昔時福隆縣人首弘、結竹為筏、構家其上、備粮食諸物、賑給行人、四方商船、多停泊以

橫對老鄭瀝自步懋苑三百尋放出頭鰽三岐江合流右派自懋老仝江口三百十尋至右岸別有小江口東流九百尋至潭湟三岐合流自小江口北流一千二百尋至堀梭三岐岐口別有小江東流一千尋至懋距鞠江合流其間右岸有諾回坫左岸有樞梭坫家居稀踈作竹影網魚爲業自我距樞梭北流三百七十尋至懋老鵝江口北流五百五十五尋夾媒記江其此各江交接橫縱復合流焉四千三百五十尋江東北岸林藪暢茂至泳錦瀝口瀝在江東北廣三十尋水潮深十二尋汐深十一尋東北流五千五百尋窮永兩岸林藪茂盛江多鱘魚常捕食人行人必戒二千五百五十尋江之北岸林藪暢茂至老橋瀝口瀝在江東北廣二十尋東北流五千九百尋窮永兩岸林藪茂盛江中多有鱘魚常捕食人行舟必戒

民
患、四百五十尋、兩岸林
藪暢茂、出燋牌水口、口廣二十五尋、水潮
深五尋、汐深四尋、水
清而鹹、注于大江、東流而下、通合諸江一
萬七百尋、放出芹蓀海門、詳註在實錄、五百六十尋、東
北岸林
藪暢茂、至潭鮀三岐口、俗名我臣潭鮀汎、在江之東北、廣
十九尋、其水潮深五尋、汐深四尋、
常鹹而清、東北流二千一百尋、至燋老仝分流兩派、左派
北灣二千二十五尋、至左岸瀝買江口、此瀝西流六百尋、
窮未、方有人家稀疎、俗名站瀝買、自瀝買口、此流六百七
十五尋、左岸有一江口、俗名汎燋老奉、北流一千三百五
十尋、夾煤記江合流、橫對暴虎瀝、自汎燋老奉東流九百
尋、左岸有江口、俗名燋老鵝、北流五百五十尋、夾煤記江
合流、橫對煤媒、自燋老鵝汎口、東流一千三百五十尋、左
岸有一江口、俗名燋宛、北流四百五十尋、夾煤記江合流、

七十五尋夾我罷江合流四百七十五尋西岸林藪暢茂至燄祖鴿口口在江西北廣十一尋上流六百寸五尋至燄阳每江合流五百尋西岸林藪暢茂至潭欖三岐口俗名我阳潭欖東南岸有一小江口南流一千三百五十尋夾我罷此江口放出大江合流一千五百尋西岸林藪暢茂至潭湟三岐口俗名我阳潭湟其潭四通八達分流合派島嶼縈迴舟行過此多迷失路行人可戒心西北岸邊有小江西北流九百尋達燄老仝合流自潭湟東北流四百尋至燄祖鴿在江東南岸比經燄阳六百十五尋至小江口在江西北岸上流一千尋夾堰梭三岐又東北流三百二十尋至丐燄鯫在江東南岸又四百三十五尋至燄宛對口東南岸有一小江口下流三百尋放出頭魚三岐凡此各江多有鱘魚常為

萬二百二十尋、穹泉、俗名溪榜虬　又西流三千四百八十尋、夾媒記江口、左岸、別有泝拌永小溝、西北流三千一百七十尋、夾仝門江合流、西南峅田疇、東南岸有二土壘、支江東南下流旋轉、西南四百二尋、至鮹鮸三岐、再經檻採三岐口、與大江合流、一百五十尋、兩岸林藪暢茂、至燋校枯三岐口、俗名校枯口、在西北廣九尋、上流三百五十尋、夾燋宛江合流、九百尋、兩岸林藪暢茂、至頭鯫三岐、俗名我貶頭鯫、此江多有鱘魚、西北岸別有一江口、上流三百尋、至燋宛水口、又上流一千三百五十尋、夾燋老鴉江合流、四百五十尋、兩岸林藪暢茂、至燋鯫水口、口在江西北、廣十尋、上流八百六十尋、夾燋貶鯫合流、三百尋、兩岸林藪暢茂、至燋嗺汝水口、口在江東南、廣十尋、南灣六百

橫一百五十尋、俗名岣嶁我陂鏃鉾、潮深三尋、汐深二尋、水鹹而清、兩派分流、灣抱洲之左右、窮復合流、四百六十尋、窮末、兩岸林藪、至瀝藝口、口在西北岸、廣三十尋、西北流二千一百六十尋、窮末、兩岸林藪、蜴茂、至十字岐路、俗名我嵩江、廣三百八十尋、水潮深十八尋、汐深十七尋、水鹹而清、此處分四支、一支江西北流七百五十尋、於東北岸有老鄭瀝、此瀝東北流六百七十五尋、窮末方有人家、稀疎、俗名站媒媲、北近山腳、俗號岣媒媲、又北流三千三百七十五尋、到磊溇、當官路、溯流三派、一派北流上六千三百六十尋、至海枚江合流、一派灣西北流九千四百五十尋、窮源、俗名磊朱枇、橫對媒媲瀝、即老鴉江口、又西北溯流一千三百五十尋、至諾淪瀝、此瀝在北岸、北流六千七百五十尋、到諾淪橋、當官路、又北溯流一

八十四尋、窮末、方有民家稠密、俗名坫肖枝、網魚為業、近枚山脚、五百六十尋、兩岸林藪暢茂、至瀝柾灑溢口、港外沿江有一堆泥土、俗名壟溢、夾涎柾口、一千尋、兩岸林藪暢茂、至核柿三岐口、俗名我阼核柿口、在江東南、廣四十尋、東南下流五百尋、夾我阼潭合流、四百八十尋、兩岸林藪暢茂、至蒟箬三岐口、俗名我阼蒟箬口、在江東南、廣四十尋、東南下流五百尋、至我阼潭、五百五十尋、夾岐掫麵、放出海濱、三百二十尋、兩岸林藪暢茂、至瀝柾口、瀝在西北岸、廣四十尋、北灣而東、二千二百四十尋、至瀝柾灑溢汎、與江合流、一百八十尋、兩岸林藪暢茂、左岸兩岸林藪暢茂、左岸即岣嶁鐐鈰、至岣嶁鐐鈰三岐口、江中浮出一小洲中林藪長一百尋、

尋、兩傍林藪暢茂、至鼈銕三岐口、俗名我阳鼈銕、江之東南有一港下流五百尋、夾阳鼈江、合流、九百十二尋、兩岸林藪暢茂、至瀝葛三岐口、俗名我阳瀝葛、西北岸有一小江口、俗名瀝飴湾、流一千三百二十尋、至末、四千六百八十尋、兩岸林藪中間有一徑水通流、俗名燧鼈、暢茂、至阳鼈瀝口、瀝在江東南下流九千三百七十尋、一千夾閣閭汎鼈媒碧、放出硃獺海濱、九百八十尋、兩岸林藪暢茂、至瀝硬三岐口、俗名我阳瀝硬、西北岸一江口、俗名燧鼈瀝、流八百四十尋、兩岸林藪暢茂、至瀝板口、瀝在西夾瀝飴江口合流、一百六十尋、北岸廣二十五尋、西北流一千六百尋、窮末、方有民家稀疎、俗名坫瀝板、作橄欖燈爲業、對岸小江、俗名瀝潭、東南流一千

隆香福禮二村坊民數五十人、拈迎公差往返到此、必皆起陸、自每枚驛橋、溯流而上、西一千十尋、至朱批泉口、在江南岸、又一百尋、至交橋泉口、在江南岸、又一百五十尋、至滘婁口、又西行二千尋、至滝枚窮源、屬蠻各冊

每枚江驛水遞三萬三千三百十五尋、至桴家三岐口、四百尋、兩岸田宅民居稠密、網魚爲業、至瀝濠水口、溯流東上流在江北廣二十尋、北流九百九十尋、窮末兩岸林藪蜴茂、三百二十八尋、兩岸林藪蜴茂、至小溪口、溪在江北岸、林藪蜴茂、西北流一千尋、到棣猶、橫當官路、又三百尋、窮末兩岸林麓、二百尋、兩傍林藪、至每枚江口、俗名我匹流營、其口二十尋、水潮深二尋、汶深一尋、水鹹而清、東流而下、詳註在實錄、一千三百二十

此掘土爲池、四圍築畔爲城、積水浴象、今城存、云四圍並有田疇、左傍別有一支路、西行一千九百五十九尋、至隆立村市、又七百六十二尋、至每枚上道守、又一千四百十尋、至屬蛮界、覓距渴二册、又行五百三十尋、至駒駼册夾仝門道地分、兩傍路有所民居田宅、有所林麓、虎狼居之、六百三十尋、左傍田宅民居稀疎、右傍田疇、至小湖、湖在右傍、俗名泡蓮、湖之四圍叢林沙土、一千六百二尋、橋前繼林翳路、俗名柚老攜、間有沙田、多虎狼人少不敢行、至溪橋、橋長四尋、路名林猶、水淺可涉、上流三百尋、窮末下流一千尋、夾兩傍林麓多有虎狼人少不敢行、至每枚壘門、俗名每枚江合派、二十三尋、兩傍沙土田鞠壘宅、少有民居、至每枚江驛、例有准抵福賜、八百八十三尋、另身庸、許

鎮邊驛路

四十五

例有守禦員軍設守、征收蜜稅。左有一條路、北行六百三十尋、至安一垵、又二千三百十尋至媒欣寺、又五千九百七十六尋、至殘寒江橋、又二千五百五十尋至滝灣分守右一條路、轉東南行一千五百五尋至隆盛村市、即號媒池澳、又東行三千一百七十一尋、至重雲垵、又二千四百尋至塞概海門、分守渡港、九十尋經過鞠垃南岸津次、又五千二百五十尋、至泳塘分守、一千九百八十尋至碌嶺垵、遮出海外、號峙三山、爲芹蔴海港之外屏、壓倒狂瀾、保障商舶、是以芹蔴海門深潤平穩、名居天下第一、山西有甘泉、山東有烽臺、守軍不時放洋偵探海匪、一千七十二尋、路傍田宅民居稀疎、七百尋至右傍、隔官路七十尋、有先朝功臣欽差掌奇延壽侯廟宇、常正旦例發官錢十貫、備至泡城三岐、俗名我旺泡城、相傳昔有蛮酋即旺南妃爭住辦寘器祭器之具、

赤嶺守驛、一萬九百二十七尋、至每枚江驛、
三千二百四十尋、沿路疎林然多虎狼、人少不敢行、一路白沙、盛暑炎熱、早晚可行、日中停歩、
至坡墘店、俗名舘坡墘、有賣點心物、行人可歇、四百五十尋、左傍疎林叢雜、右傍民居田疇、
至校山三岐、俗名我臣校山、別有一支路、東行二千七十尋、至緡繆守除海守所、民居網魚為業、三千尋、路傍民居稠密、先一百尋右傍、路有先朝安邊功臣記錄兼該奇甲領侯廟宇、常年正旦、例發官錢五貫、備辦冥器、祭器之具、至福柳村市、俗名鄴媒池、店舍稠密、行人商賣、二十三尋、路傍民居稠密、業緝黒綾、先綾耐久馳名四方、此黒綾為南國之最好、至每枚道十字路、俗名我闍媒池、

鎮邊驛路　四十四

江之上流六千二百五十尋至砂寒橋多有灘石舟楫難行又六千五百尋至滝涞又二萬尋至夜潦下源又一千尋至夜潦上泉源自東北兩岸竝茂林叢竹二百六十五尋路從江之下流六百尋注出赤嵌港口

至沿岸橋橋長十八尋橋沿赤嵌江岸地多泥濘難行致作橋以便人行九十二尋至老檢橋橋長五十七尋橋橫接官路沿海東北路傍近民居新安隆美西和美三村一條無民居店舍其江水淺可涉溯流四百五十尋窮盡下注六百尋支出赤嵌海口一百九十七尋路兩傍茂林至赤嵌分守驛例有守禦一員驛兵五十名新安隆美西和美三村同受民居稠密網魚為業

鎮邊營水陸驛路、自界首順邊驛比至界末、總度六萬六尋、

順邊驛、今奉設驛兵平順營三十率、鎮邊營三十率、合分爲三番、每番二十人、常日直候在站、九千六百四尋、至赤嶺馬驛、

鼈媒噗、以南爲福隆縣、以北爲平順營界、三千九百八十四尋、至鼈湖檻、路沿海濱沙行、無民居、三千尋、路沿海而行、至老柳三岐、俗名叵神老柳、左傍有一條路、西北行二千八百八十尋、至滝灘分守、途皆林麓、一千八百十八尋、沿海而行、至赤嶺江橋、橋長一百七十三尋、橋例有附塁、新安隆美西和美三村、江水潮深一二尋、汐淺可涉、

秋冬開港、春夏沙渚培塞、其湖廣五十八尋、深一尋四尺、水鹹、相傳言湖有鱒魚、上流歸東七百二十尋、一派歸西九百尋、至媒潔山脚、周圍林麓、又有一派歸北一千三百二十尋、至溪邊、水清淡、注下入湖、一千一百九十尋、一千尋、路東沿海沙淺、路西沙崗、一百九十尋、路南沙崗繼磡鞠媒潔路北沙崗近媒潔山、其路深沙沒踝、日中沙熱難行、至火烽臺、此臺在高沙崗、今已朽弊、三百十六尋、路南沙崗繼磡鞠媒潔路北亦沙崗近媒潔山、其路深沙沒踝、日中沙熱難行、至舊館居所、已永年、九月附墨福海村構立、今廢、此處有虎豹、行人可戒心、一百尋、路南沙崗沿磡砌海、媒潔路北沙崗、其路深沙沒踝、日中沙熱難行、至小泉、泉廣一尋、俗名溪媒檢、至順邊驛、此即平順鎮邊二營夾界之所、

六十五尋、俗名林瀝、每水鹹、水漲深一尋、水落深二尺五寸、下流歸東二十尋、注入海、上流歸西九百尋、至尚垅窈源、四百七十尋、路東林藪、路西沙尚、其路沙深、暑盛難行、至順芳驛、新設

順芳驛、驛兵直候十七率、四千六百八十尋、至順邊驛、

二千三百二尋、九百十五尋、路南沿海沙淺、路北沙堆六十三尋、有湖、俗名湖老芳、又名湖賒羅、湖長一千一百八十尋、廣九十五尋、水清淡、深一尋二尺、相傳言此湖有鱒魚、周圍林麓沙尚、一千三百八十七尋、路南沿海、此石嵜嶇在海渚、形北沙尚、至臥牛磯、如牛臥、名鼾矽摟、七百五十尋、路南沿海、路北沙尚、至湖口廣二十一尋、俗名湖鼻、海水漲深一尺五寸、水落不沒踝、下流十尋、注入海、

八尋、路南林藪近大江路北沙崗林藪、至小橋、橋長九尋一尺、橋下深泥澤藪、一百三十尋、路南林麓近大江、路北沙堆、其路深沙沒踝、日中暑盛、沙熱難行、至小溪橋、橋長七尋、橋下深泥林藪、一百七尋、路東近林藪大江、路北沙堆、其路沙深沒踝、日中沙熱難行、至井、此井乙丑年、附塾福海村人名企點、新掘、水清淡、深一尺五寸、一百尋、路南林藪近大江、路北沙崗、其路深沙沒踝、日中沙熱難行、至福海村橋、橋長二十六尋、俗名林礦、橋下深泥林藪、水淵深三尺五寸、水落深一尺、下流東注入海、其上流一千六百八十尋、至柳縫窩源、周圍林麓、一百六尋、路東林藪近大江、路西沙崗、其路沙深沒踝、日中暑盛、沙熱難行、至福海村橋、橋長

埶難行、兩傍皆沙崗、至扶眉江橋、橋長一百二十尋、水漲深一尋、水落深二尺、下流歸南六百十尋、至海口、海潮時廣六十尋、深一尋三尺、潮退廣四十尋、深一尋、自橋上流歸北屈曲一萬四千四百三十尋、至破山窮源、自破山歸西斜入蠻卅、有一泉、俗名溪覩覩、下流一萬一千九百三十尋、經過扶眉下、亦夾扶眉江、通入港口、二十尋、路南林藪、路北有南海神廟、及斥堠附墨、福海村更守、至福海村橋、橋長六十尋、俗名林館居橋、下深泥林藪、水漲時深三尺、水落時乾涸、五十六尋、至館居扶眉舊驛、站旁有店舍、行人可住宿、站北一百四十尋、至福海村、有民家田疇、站西林麓蒙密多有虎豹、三百五十

一百八十三尋至核柳、近西派湖、水淡、行人可飲、一千五十尋、一千尋、路南沿海、北林麓、有一條路斜從西南扶眉上林、五千七百尋、兩傍林麓田疇、華民順城民居稀疎、直抵扶眉舊驛、五十尋、路南沿海、路北、沙堆林麓、至石磯、此處大石崎嶇、海潮漲波濤迫岸難行、潮退平坦易行、此處昔有商艚破板漂入、俗名每艚畢、二千二百四十一尋、路南沿海、路北沙堆林麓、至福海村橋、橋長二十七尋、俗名棣鞘垵侶、係是扶眉江、別有小派流下、三十尋至橋、下流四百八十尋、注入海口、潮溢廣二十尋、水深三尺、二千七百二十尋、二百五十尋、其潮退廣十尋、深一尺、路海潮溢時沒踝、潮退乾涸、兩傍澤藪二千三百八十五尋、路南沿海沙淺、路北沙崗凸凹、八十五尋、其路深沙沒踝、日中暑盛、沙

十一尋、路南沿海、路北林麓、至湖移舊館屋、己未年福祿坊構作、今廢壞、一千六十尋、路南沿海、路北沙崗林麓、一尋至館厨湖、湖口廣二十尋、水漲深丈、水落深一尺、秋冬注入海、春夏沙渚培塞、昔時有店舍庵寺、俗名湖館厨、今寺店皆無、自湖口上流三百尋、廣四十三尋、水鹹深三尺、有鱒魚、分爲二派、東一派六百四十尋、水淡、周圍林麓、西一派一千一百八十尋、水淡、周圍林麓、又自湖中上流歸北九百七十尋、至泉水清淡、故俗名溪移、秋冬有水、春夏乾涸、周圍並林麓、七百九十七尋、路南沿海淺沙、路北沙崗林麓、至順榕驛、新設、

順榕驛、驛兵直候、

十七率、七千八百五十尋、至順芳驛、

百尋、東邊五百八十尋、水鹹、深一尋、兩傍有林麓、西邊百尋、兩傍並林麓、從潭中北邊上流、水清淡可飲、七百二十尋、至荷池、長五百尋、廣一百尋、水深一尋、常年有蓮自生、俗名泡蓮、周圍林藪、五百六十尋、路南沿海路北林麓、至火烽臺所、臺前六十尋、至海渚、驛路、此臺今已頹弊、一千二百六十九尋、路南沿海、沙淺、路北林麓、至石磯、俗名每湖陂、二百六十尋、路南多石崎嶇、路北沙堆林麓、其路深沙沒踝、日中沙熱難行、至溪、溪廣十尋、俗名溪湖陂、水漲深二尺、味鹹、水落深一尺、秋冬閒港、注入海、春夏沙渚培塞、此處各裡各署、常就鑄造船艦、上流遠北四百八十尋、臺溜艦、水味淡、深五寸、周圍林麓、八十八、路南沿海、路北林麓、至南海神廟、福祿坊所建奉祀、二百八

每秧道渚滇山流出、又六百六十尋、至淹梶淹兩皆在庸、針流出、以上流不能詳度、此三江與二泉合派同流、下羅夷江通一百二十三尋、路東沿海沙淺、路西林麓蒙密、至小溪橋、橋長十港口、水漲深二尺、味鹹、水落乾涸、上二百二十二尋、八十六尋、流一百五十尋、周圍皆林藪、二尋、路東近江畔、路西林麓、兩旁亞林木、多虎豹、行人可戒心、一百四十尋、路東林麓繼江渚、路西荒田、九十八尋、路東林麓、路西荒田、至南海神廟、廟北八十七尋、至古井、水濁淡、深二尺五寸、又自井以北、一百十一尋、至福祿坊、民居稀踈、以苦藤繩為業、六百三十五尋、路南沿海、路北沙崗、至潭口、俗名潭梳、水漲深二尺、味鹹、水落、深七寸、自潭口五尋、注入海、秋冬閒港、春夏培塞、此潭廣一廣二十尋、

崩壞、昔鎮邊公堂官繳許新貴坊民數三十人、准免搜、為守看此廟、後經兵火失此繳、有單申沒下、一千尋、九百尋、路南沿海、路北沙崗林麓、外、海東向九百三十尋、至島嶼山、俗名坑尾、周圍四百三十尋、自水面至山巔、六十一尋、嶺上開平處、四尋四尺、有古廟一座、廟中奉事石像高一尺五寸、號天依阿羅演神像、四時魚藝、各裡、各署、奉祀、山上樹木森森、一百尋、路南沙渚路北沙崗、至羅東江橋、橋長八十七尋、常年十二月、附塁福祿坊民數八人、搭起此橋、至夏月時雨潦此橋漂壞、棹小舟以濟往返、己未年、十一月、蒙　准改福祿村增歸民數六人、為附塁此橋、橋下流三百十四尋、至港口、海水潮漲廣四十尋、深二尋、潮退廣三十尋、深一尋、橋上流屈曲、西北上一萬二百尋、至溪夜演、又三百尋、至溪夜戎、皆從岗嶺山流出、又四百十尋、至江、俗名滝瀨、是

麻離、路北沙坵、四百八十尋、路南沿海、北沙崗、至泉泉廣二尋、俗名溪唐板、水潮深一尺、味鹹、水消不沒脚、秋冬開港、注入海、春夏沙渚培塞、其上流一千五百九十八尋至池水、俗名泡老啼泡、長四百四十尋、廣四尋、水淡濁、深四尺、周圍林麓、一千三百一尋、路南沿海、路北沙坵林麓、至順程驛、新設、順程驛、驛兵直候十七率、七千八百五十尋、至順榕驛、

一千二百九十九尋、南沿海北沙坵、至茅蒂湖、廣五尋、水漲深三尺、味鹹、水落不沒踝、秋冬閒港、注入海、春夏沙渚培塞、西北流二千五百二十尋至泡蓮、水清淡、泡長三百尋、廣二百尋、周圍林麓、水深四尺、有蓮荷、俗名泡蓮、自湖口斜從北流二千二百五尋、至楊婆廟、今頹弊、只有石像一軀、周圍尾墻、已

入海、其上林藪、此橋近媒妁家、俗名梂媒妁、二十八尋、路南江渚、路北有民家宅、至小溪橋、橋長五尋、水漲深二尺五寸、水落乾涸、下流注入海、其上亦近媒妁家、俗名梂媒妁、九十九尋二尺、七十二尋、路北隔五尋、有新貴坊廟、祀本處諸位神、及民家稀疎、路南沿江渚、二十六尋二尺、路南沿江渚、路北有民家宅、至小溪橋、橋長九尋、水漲深二尺五寸、水落乾涸、下流注入海、上流林藪、此近槲木、俗名梂核槲、四百十六尋、路南沿江渚、民居稠密、路北沙崗、有民家稀疎、至古井、水清淡、昔時井北有僧結庵祀伏、今無、俗名洴厨、七百七十四尋、一百五十四尋、路東近鞠窠、路西近沙崗、林麓彫疎、一百四十尋、其路沙深沒踝、及大石崎嶇、日中暑盛、沙熱難行、路南五十四尋、至石磯、俗名鞠

流入海、橋頭之東有梱木、俗名梂枝梱、九十一尋、路南沿江、路北斥鹵地、舊鹽田、有新貴新元新海三村坊坼堠、站之東四十尋、至道內澁所、更守在此、至館居麻離舊驛、站之東四十尋、至道內澁所、又二十尋、至麻離市、民居稀疎、西民居稠密、南向林藪、北向六十尋、至沙尚、林麓蒙密、多有虎豹、時征西將軍屯軍于此、有句云、風匝山腰傳鉋響、濤翻海角助聲聲、三十九尋、路東鹽田、路西林藪、至橋、橋長二十九尋、俗名梂館居、橋下深泥林藪、水漲深二尺五寸、水落注下入海、此一百八十尋、路南江渚、路北溪藪、至小溪橋、橋長十九尋、水漲深二尺、水落乾涸、下流注入海、此二十三尋、路南江渚、路北林藪、至小溪橋、橋長十尋、水漲深二尺、水落乾涸、下流注

沿海、北有澤、水鹹深一尋、長一百四十四尋、周圍林藪、昔時唐人艚破漂入此處、俗名泳艚、一千六百四十二尋、路南沿海、北沙堆林麓、二百六十尋、其路沙深沒踝、日中暑盛難行、至新貴坊橋、橋長三十二尋二尺、水漲深一尋、水落深四尺五寸、上流一萬九千四十尋、經過宝山村、直抵滝芳、自滝芳以上無詳度、自橋頭分派、一派從西南向九百八十尋、舊爲麻離港口、今堵塞、一派正南向五百九尋、注入海口、此是麻離海門、一百五十四尋、路南沿江渚北林麓、至橋、橋長八十八尋、橋下皆深泥、林藪、水漲深一尋、水落深二尺、下流注入海、八十六尋三尺、路南沿江有新元坊民家、甲子年十月被海水漲沒、村閭、今移居于此、路北林藪稀踈、至橋、橋長二十二尋、水鹹深二尺、上流林藪下

一千五百四十一尋、五百九十九尋、兩傍荒田及陳林、四百五十六尋、路南百八十六尋、兩傍斥鹵地及林藪、四沿海淺沙、北林藪、至東派橋、橋長二十四尋、水鹹深三尺、五十四尋、兩傍平野林藪、至西派橋、橋長三十一尋、水鹹深三尺、此東西兩橋、俗名林枝枯鞠洲、其下夾流五百六十尋、入海口、水漲廣二十四尋、深二尺、水落深一尺五寸、橋上流五百五十二尋、周圍林藪、七百五十三尋、四百六十尋、路南沿鞠洲北林麓、陽二十四尋、有南海神廟、豐田村所建、行人常少、散二百九十三尋、至小溪橋、橋長十六尋、水鹹深三尺、上流二百十六尋、路南沿海北林麓、至林藪、下流入海、春夏沙渚培塞、群猴常集此處、俗名林猱、二千二十三尋、一百二十一尋、路南

平順驛路

十五尋、兩傍叢林茂盛、多有虎豹、路北隔三十尋、有山一峯、俗名肉監狀、五百十八尋、兩傍叢林茂盛、有山田間斷、多虎豹、行人可戒心、至大椰樹舊店、路南傍有椰木、舊有店、今無、椰棍下有一石盤、行人可少歇、路北有枚木四株、七百七十八尋、其路沙深兩傍叢林可戒、一千八十四尋、兩傍叢林茂盛、山田間斷、多虎豹、行人可戒心、其路沙深沒踝、日中暑盛、沙勢難行、至小泉、泉廣一尋、俗名溪遷上流二百四十五尋二尺、至潴水、俗名溺老休、水清淡可飲、深六寸、下流六百八十六尋、入荒田、七百八十一尋、兩傍並林麓、至順林驛、新設、

順林驛、驛兵直候十七率、七千八百五十尋、至順程驛、

石崎嶇、四千一百三十四尋、七尋、兩旁沙崗、至溪哥泉、泉廣四尋、水清淡、深沒膝、其上源二支、一支從北發源、在湖老澄流下、二千七十八尋、兩邊並林麓、一支發源在郎媒歡流下、八百二十尋、兩邊林麓、兩支夾流、六百四十四尋、注于海、二十八尋、兩旁沙坦、其路淺沈、至林路、俗名塊溪哥、一千七百六十六尋、二百四十一尋、兩傍林麓、茂盛、有虎豹、行人可戒心、其路沙深沒踝、日中暑盛、沙熟難行、一千二百十四尋、兩傍叢木茂盛、有虎豹、路南隔三十尋、至小泉、泉有枇木、俗名溪枇、三百十一尋、兩傍叢林茂盛、多虎豹、行人可戒心、至瀦水、俗名湖老、損水淡、四時不涸、潤流經過路、驛一千五百八十四尋、六百二十一尋、兩傍叢林茂盛、有山田間斷、多虎豹、行人可戒心、四百四

路南沿海、路北沙
崗有民家稀疎、至店舍賣點心物、行人可少歇、俗名館
桶又名館老舍、店後有山二崗、
俗名
坍堆、一千八百五十一尋、其路皆淺沙、三百尋、路南沿海、
路北白沙崗疎林、有民家稀疎、
三百八十四尋、路南沿海、路北赤沙崗疎林、有民家
稀疎、一千一百六十七尋、路南沿海、路北赤白沙崗、至順
幽驛、新
設、
順幽驛、驛兵直候
十七率、七千八百五十尋、至順林驛、
五百二十四尋、至審顛處、兩傍沙林、
民居稀疎、一千二百九十三尋、
南沿海、北沙崗、
至溪哥館居舊驛、站南有店、行人可宿、俗
俗名處郎魯、名館溪哥、南向沿海有

北赤沙崗踈林崗下有井一口俗名洴坦覩其水清淡深一尺行人可飲二百四十三尋路南沿海路北赤白沙崗踈林崗下有井一口俗名洴炎恭水清淡行人可飲三百四十三尋路南沿海路北赤沙崗踈林內有民家稀踈一百七十六尋路南沿海路北白沙崗踈林內有民家稀踈崗之下有小澗廣二尺水深三寸清淡四時不涸注于海行人可飲四百七十一尋路南沿海路北白沙崗踈林內有民家稀踈名館媒悉店之後有山一嶺俗名坵覓一千三百三十八尋其路皆淺沙二百二十九尋路南沿海路北白沙崗踈林內有民家稀踈六百二十尋路南沿海路北白沙崗踈林崗之下有井一口俗名洴椒水清淡行人可飲四百八十九尋路南沿海渚路北白沙崗踈林內有民家居稀踈至店舍賣點心物行人可停宿俗

六百六十八尋

平順驛路

三十四

有民家稠密、至緡竜市、俗名幣隊韶、朝暮並聚、市四圍民家稠密、有一岐路斜從西向、四百六十二尋、兩傍民家稀踈、及田宅、其路沙深沒踝、日中盛暑、沙熱難行、三千八百九十七尋、兩旁並林麓、路北隔一里、有山三頂、俗名尚坦、一千一百五十五尋、兩旁踈林、及沙丘、一百三十二尋、兩傍民家稀踈、一千四百二十三尋、兩傍並林麓、至泡簪站、民家稀踈、二千九百三十七尋、兩傍並踈林、路北隔三百五十尋、至洪棒、行人可飲、一萬一千八十九尋、兩傍並林麓、至枝樟、二千八百六十五尋、二尺、兩傍林麓、至麻離江、江廣十六尋、直南行二千八百尋、兩傍並有田疇、民家稀踈、二千七百九十四尋、其路皆淺沙、一百十至麻離舊站、八尋、兩傍民家稀踈、七百六尋、路南沿海、路北沙崗叢林、崗下有小湖、俗名湖唜、其處多虎豹、行人可戒心、七百三十七尋、路南沿海路

守在右邊江、自海口南向海外、七百二十一尋、至孤山島、俗名、峋嶙潴洲、自橋上流三百二十尋、分二支、一支七千五百一尋、至溪溢穷源、一支一萬二千五百六尋、至尚楊山穷源、十六尋、路兩旁並民家庵舍稠密、常貯各物、有買賣、至新會德勝兩市、在路之南、兩市買賣貨項各物有新會亭一座、四圍民家庵舍稠密、六十四尋、路之兩旁並民家稠密、其路皆淺沙、至關帝廟、前年媒酉構造、現今本庵會館、過客有詩云、叢祠一簇凜神威、正氣周流及遠陲、積雪層層疑芰及、漫苔點點畫征衣、已經億載殘編後、復見三分裂幅時、晚輩自慚無智畧、只將忠義寄神知、此詩騷客因離亂中題之者是、五百九十七尋四尺、一百八尋、路南有井二口、水淡、路北民家稀疎、四百八十九尋四尺、其路深沙沒踝、日中暑盛、沙熱難行、路南

二百十一尋、至淄沏館居舊驛、站之東道內蓋所、站之北有輜庫貯官粮、站西民屋稀踈、站南並田疇、時大兵征西軍屯于此、征將有詩云、淄海沿崖揔戰鋒、王師停駐整軍容、征塵點出山頭白、爨火炊来水面紅、馬解同他崩潰勢、風來遥我削平功、庸才未學呼風計、疼坐周郎虎帳中、二百二十六尋、一百五十尋、路東民家稀踈、路西並田疇、七十六尋、兩傍民家稠密、其路皆淺沙、至龍溪市、借名駱核樟、暮聚、兩傍民家稠密、六尋、路兩旁民家稠密、至德勝社橋、橋長八十二尋、此橋甲寅年德勝社有單　稟准免搜另六十八人、乙丑年又有單　奏增峭足一百人、專修此橋、其水鹹、下流二百七十二尋、注于淄沏海口、海口廣四十二尋、潮漲深二尋、潮退深一尋二尺、兩旁沿海民家稠密、有斥堠更

江水鹹、下流一千一百四十二尋二尺、注于庸蹈港口、其上流屈曲、二萬五千六十七尋、至橋滴以上入氏蜜册、九百二十尋、路兩傍民居田疇土坦林藪相間、至新富橋、橋長四十五尋、昔時媒閩所造、俗名林媒閩、已來年新富村、有卑禀准免搜另十九人、專修此橋、水鹹、下流一音六十八尋、合庸踏江、注于港口、上流九千五百二十六尋、至炉蘇山旁源、六百九十五尋、路南白沙崗北沿海林藪至餅美店、行人可歇店傍有井可飲、一千一百九尋、五十尋、路兩傍林藪六百九十尋、兩傍踈林、其路深沙沒踝、日中暑盛、沙熱難行、至順潘驛、新設三百六十九尋、兩傍民家稀踈、草木間雜、順潘驛、驛兵直候十七率、七千八百五十四尋、至順幽驛、

一尋、其路漸(漸)高上、沙深沒踝、日中暑(暑)盛、沙熱難行、兩傍並林麓茂盛、有虎豹、行人可戒心、一百三尋、其路漸漸低下、沙深沒踝、日中暑(暑)盛、沙熱難行、路兩傍並林麓、至古井、俗名阱老松、水淺、深一尺五寸、行人可少飲、四尋至古井、此壘自南至北、長一千二百九十尋、古時蠻敗楊咤冰葉馬陵作亂、奉差留守強威侯將兵攻討、築此壘、戰殺楊咤冰葉馬陵在此、今此壘被洪水崩決、荊棘叢生、遺址尚存、三百十九尋、路東田疇、有民家稠密、路西田疇、有民家稀疎、至善美市、俗名幣庸踏、有亭一座、朝聚暮散、有庸舍民居稠密、道內蓋所舊立在此、乙卯年舊仁庸踏道泰謀滕　奏請遷蓋所在潘泖、十一尋至山水社橋、橋長五十八尋二尺、俗名棣官、己未年山水社有卑稟准免搜劣、五十四人修理此橋、其

山之下有磽俗名礁邊行步甚難四百四十三尋南沿海北沙崗陳林至高山山舊有火烽臺又山上土人皆樹藩梨俗名肖蕡七百七十尋南沿海北白沙崗有民家稀疎至南海廟庸踏涯各署春秋奉祭八十六尋至會同廟廟之後沙坵路兩旁民居稠密此廟安海安和善政蕃帆三隊構立常年奉祭廟北三百六十二尋至山一峯懸磴直上山頂有古寺覆龜寺後有塔二座此寺安海安和善政蕃帆三隊構俗名厨塔乙卯年奉

御駕臨幸賜錢數貫賜名寶山寺廟南二十三尋至庸踏海門有坼堠更守海門廣三十三尋潮漲深一尋潮退深三尺十五尋至市朝暮並聚俗名幣鞘庸踏五尋至江江廣七十尋有橫渡一百二十尋路南民居稠密路北沿江至新富廟夾驛路至玉林村林路長一千五百十四尋俗名塊塘發一千四百十

有民家屋舍、乃樂山善業村、俗名站甘棠、一千八百五十一尋、南沿海北白沙崗、此路隔三十三尋、至古井、俗名阱、檉水清淡、深一尺、行人可飲、至順井驛、新設、

順井驛、驛兵直候、十七率、七千八百五十尋、至順潘驛、一千九百八十九尋、南沿海、北沙崗、至玉林店、俗名館廒廨、行人可停宿、七十五尋、路南沿海、路北沙崗疎林、至石磯、崎嶇難行、俗名鯨廒廨、一千一百十五尋、路南沿海、路北沙崗疎林、其路有石崎嶇、并沙渚間斷、至椰栳井、在路北、水清淡、行人可飲、昔特有栳椰木、故俗名阱栳、此玉林村林、路之首、又有一條路、沿海渚、三百十三尋、南沿海、北沙崗疎林、至石山、俗名坑邊、

居順渭舊驛站北白沙崗站西有店并民家稠密行人可
停宿站之南三十九尋至海濱北風時船纜
往返多停泊在此俗名泳渭泥有斥堠更守站之東十七
尋至市俗名帶渭泥民家稠密一千六十三尋南沿海北
民家稀踈至南海廟乙卯年奉　御駕臨幸賜傘蓋二把
平安蔓各署春秋奉祭廟後白沙高處有舊火烽臺今已
頹弊一百六十尋至石磯俗名斡渭泥海外東
向三百八十八尋至孤島山俗名崗勞渭泥一千九百
六十二尋九百二十三尋路南沿海路北白沙崗民家稠
密作網藝多積鰔魚買賣一千三十九尋路南
沿海北赤白沙崗踈林間雜其路皆淺沙至南海廟此廟平安蔓各一千九百
署春秋奉祭
十尋五十九尋路南沿海其路多蚌甲難行土人常採取
販賣燒灰俗名灑鰲路北白沙崗踈林內隔五十尋

尋、水深四尺、四時不涸、俗名泡繩、流下屈曲、至沿海驛、路廣一尋、深五寸、行人可歇、俗名溪湉、五百五十九尋、路東沿海、路西白沙崗、二百二十九尋、至順山驛、新設、順山驛、驛兵直候十七率、七千八百五十一尋、至順井驛、龍山林路、長九百四尋、路兩旁並疎林間雜、沙深沒踝、日中暑盛、沙熱難行、俗行墝埆東望有山一嶺、近海際、俗名尚坑檻、有南海廟、民家稀疎、至龍山坊店、行人可少歇、俗名館坑檻、二百二尋、至沙渚、路兩傍並疎林、二千二百九十二尋、路東沿海、路西白沙崗、疎林間雜、至平野沙路、其地皆淺沙、五百八十尋、路東沙崗、路西青草平坦、至館

軍人忽然暈倒、土人代爲拜禱得免、又辛酉年、村人有名書者、自驛站出外、爲惡虎啣去、數日間、湖中有溺虎、乃其所害名書者、二百五十三尋、南望見山一嶺、俗名坑紅、路北近湖、至平仁林路、林長二千一百二十六尋、俗名柃泡濮、兩旁栲木森森、多有象虎、依止、但不傷人、此林路一千一百六十四尋、沙淺、俗名塊厨、九百六十一尋、沙深沒脚、日中沙熱難行、九百十尋、路東沿海、路西沙崗、又路東六十六尋有島一山、俗名坑鯽、八百九十三尋、路東沿海、路西白沙崗、疎林間雜、至沙崗、在路之西、其崗高堆棲水叢雜茂盛、俗名蕃顛、一千八百九十五尋、路東沿海、路西沙崗、至小溪舊店、路西前時有店、今廢、俗名館溪港、疎林間雜、至小溪舊店、西一百六十八尋、有小池、長十六

楣、有民家希踈、八百九十二尋、兩旁並林麓、至一池水淡可飲、四時不涸、俗名泡蓮、民家稀踈、四千尋、兩旁並林麓其路淺沙、有惡獸、俗名掩泡楣、至富長村地分、屬庸踏道、一百一尋、路南草木間雜路北近湖、至泡瀕廟、平仁村建立供奉本處靈神、此廟古今多著靈異、相傳更深夜靜、夜中常聞金鼓声、又據村人傳說附記數事、丁巳年平旦村民名吒碧、見湖中水面忽浮黑色似龜形、高倣一尺、長濶倣六七尋、良久沉沒、既而見檣木浮上者甚多、頃間復沉沒、其此處水皆變赤色、片時復清、又己未年有牛商名富者、逐牛經過廟門、失敬、忽牛群中一隻、望湖走下、再再而沒、須臾死牛浮水面、又有名詼隊珠者、經過廟前、縱言輕褻、已而行至沙尚、忽禁口不能言、同行軍人扶返店舍、就廟流血、叩謝、終得無恙、又甫威軍獨行經過、見有如官員之狀、僕從甚衆、從湖下直上廟中、此

第二崗高二十尋、第三崗高十五尋、自古至今不隨風雨
飄颺、而增損、不因行旅踐踏而低平、甚著靈異、官員往來皆
下馬、至泡灘、館居舊站、其地皆沙崗、站頭有店舍、行人可
傾蓋、住宿、俗名館泡、站之下有湖、俗名
泡灘、其水清淡、四時不增不減、長一千五百尋、廣二百尋、
深十九尋六寸、湖東北皆沙崗、有民家希疎、西南林麓、湖
之西隅二百五十尋、復有一湖、長一千一百尋、廣八十尋、
深二尋四尺、此湖前年多產蓮荷、今無、俗名泡灘、蓮湖之
西北林麓、湖之南民家希疎、有一條路、直南行四千六百
四十尋、兩傍並林麓、多虎豹犀象、至一池水味淡可飲、暑
盛時水涸、池傍有大石、石狀如船、俗名泡艙、屬樂山善業
村地分、民居希疎、八百二十尋、兩傍並林麓、多虎豹、至一
池水淡可飲、暑盛時水乾涸、俗名泡沒、有民家稀疎、六百
九十尋、兩傍並林木、至一池水淡可飲、四時不涸、俗名泡

一千九百六十六尋、路東沿海、路西沙堆、至興隆村店、多賣蚌蛤、行人可止宿、俗名廬砦、店之東西有兩水脉、水清味平淡、其路沙深沒鄉、日中沙熱難行、一千二百七十尋、路兩傍疎林田疇、民居日聞、有一條路、自隆興村往興隆、從西路向八三千三百九十八尋、其路沙土深淺間乃、象卩所行直抵泡瀨、俗名廬夾驛路、至興仁社舊店、暫令無、一千九百七十尋、路兩傍疎木樸樕、俗名棚檻、至順尚驛、新設、

順尚驛、驛兵直候十七名、七千八百五十尋、至順山驛、

一百九十三尋、至三沙尚、六百九十一尋、路皆沙尚、行其最高有三第一尚、高二十五尋、

南又有樹酸源、仝注下、凡七千八百九十四暴、達至此江、其下流九百八十八尋、放出滿哩港口、一千一百八尋、路廣五尋、兩邊二百十八尋、有會同廟二座、正座蓋瓦、前堂蓋茅、昔時附墨侄山赤土村所建、奉祀諸位靈神、前年奉金批准免此村搜另二十三人、爲廟附墨、路東皆檳榔園、路西赤沙崗高堆、草木稀路、有增富村、民居稀疎、此一路沙深沒踝、暑盛日中、沙熱難行、至順富驛、新設

順富驛、驛兵直候七千八百五十尋、至順崗驛、十七率、

八百五十五尋至增富村、舊店一千八百五十二尋至古井、世傳有潘王妃爭、常視海潮至此處憩息、鑿此井、井水味稍淡、可療渴、俗名洴壽、其路沙深沒踝、日中沙熱難行、

平順驛路

北有新立庵寺、有一支路三百九十七尋、至海埠美合富德二村、民居稠密、生涯魚網藝、村中有二市、朝暮聚、行人可住、一千五百四十尋、路東沿海、西沿沙崗、俗名堰海、至館梁店、前間有人募化構立梁店以濟往來住宿、後店壞、土人即其地新立小店、行人可少歇、俗呼為館梁、六百六十九尋、路沙深沒踝、夏天暑盛、沙熱難行、兩傍民居、希疎、至平順營墟、清修館居前驛、有店可住、一百八十一尋、路南民居稠密、路北田疇民家希疎、至奇川亭、亭有賣點心物令廢、五十八尋、路東民家稠密、路西民家稀疎、至奇川社橋、此橋被洪水傾圮、修作未及、江廣一百九十尋、水緩淺、可涉、雨漲時惟舟可渡、上流三萬四千七百九尋、直抵咘咔山穹源、西

沿沙岡深沙汶踝旱晚可行、至核榔店、有賣點心物、行人夏天暑盛日中沙熱難行、可少歇、店之傍有太榔樹、樹下有小祠一座、祠靈神祠前有井一口、水味淡、行人可飲、二百五十五尋、其路兩傍並鹽田、至淥坫羨合富德二村橋、橋長六十六尋、兩傍林藪水鹹、上流一千三百六十五尋、至甘棠村地分、近沙岡、常年春夏時沙岡培塞江心、秋冬雨潦水自斜蒲山注下、七千三百七十六尋、培塞所穿破而下、下流五百七十四尋、放出海門、門廣二十四尋、水潮深一尋二尺、水落深三尺、門之東岸河水村民居稠密、生涯魚網藝有分、守斥候門之南渚羨合富德二村民居稠密、生涯魚網藝、四百四十八尋、其路平坦、兩傍並鹽田土壟、路西南有廟一座、祀諸位靈神、廟之傍有井二口、水清淡、行人可飲、路之西

下順澤路

二十六

順網驛、驛兵直候十七率、七千八百五十一尋、至順富驛、四百四十尋一尺、至寨裡坫永江村、村東頭有井一口、水淡可飲、村北民居比屋稠密、生涯魚網藝、路東沿海渚二千三百七十尋、至羅漲泳平安村、民居稠密、生涯魚網藝、三百三十七尋、路東沿海渚、路西沿春隆永江二村、民居生涯魚網藝、村前有分守所候、村中有二小市、朝暮並聚、行人可住、一千二百五十尋、其路沙淺、東沿海渚、路西沙崗、俗名壘寨裡、二百十尋至小祠一座、其路沙坫、東沿海渚、西沿沙崗、後多生海梭木、中有水一脉、四時噴出、水味甘淡、行人可飲、四百九十一尋、路東沿海渚、沙深沒踝、六百七十九尋、西沿沙崗、俗名壘坫、兩傍

稠寮生涯魚網藝中有小
市朝暮兩會行人可住六十尋其路
平坦至廊滝江江廣三
十尋水味淡江底多石磧滑潤春夏行人涉者成足秋冬
雨漲惟舟可渡江之涉所上流一萬八千三百二十
尋至科寃典窮源江之涉所下流四百四十尋至廊滝
海門門廣十三尋水派深四尺水落深二尺五寸有分守
尓侯七十尋路多小石
粗沙相雜二十尋其路高
低崎嶇至疎林林長三千七百
七十六尋兩傍疎林俗名塭買其路八百二十尋土實平
坦三千一百七十六尋沙深沒踝夏天暑盛日
中沙熱難行至楓末夾寨裡坫永江村地頭西北邊有一
條斜路一千三百八十尋有一派山俗名尚歧一千三百
八十二尋至朱血
店行人可少歇至順網驛新
設

平順驛路

遥店、有賣點心物、行人可少歇、店東永好村民居稠密、作網魚藝村中有小市、朝聚、南有井一口、水味淡、行人可飲、二百四十三尋、其路沙淺沒踝、夏天暑盛、日中沙熱難行、至順好驛、新設

順好驛、驛兵直候十七率尋、七千八百四十五尋、至順網驛、一百二十七尋、並沙路、五百四十尋、路東沿海渚沙淺、路西沙崗、俗名羅遥、至木界附墨龍鄉社、六十尋、其路平坦、東沿沙崗、西沿疎林、七百三十尋、其路沙深、路東沙崗、路西田疇、一千七百二十六尋、其路沙深沒踝、夏天暑盛、日中沙熱難行、路東沿沙崗疎林、路西並田疇、至廊瀧館、店舊驛站、東附墨竜鄉社民居、沿海渚

崗土崩頹俗名域坦一支西沿土坂林木叢茂俗名塭枝椗四百十八尋土石門凸一千尋皆淺沙至唐牙沙渚其路沿海有奚石多生蠔蠣俗名罷唐牙九百八十尋路東沙深沒踝路西沿沙崗至水界泳搖坫永好村地界二百五十五尋其路二百五十尋沙深沒踝夏天盛暑日中沙熱難行三百三十尋路皆土塍西北遄有一支小路三百三十尋有井一口水味淡可飲井傍有椅林木數株名至永好村橋橋長五十一尋俗名橋搖水鹹橋梘啉井兩頭有築土面橫四尺五寸橋之中五十二尋一尺五寸皆搭板上流五百四十尋至媒硯塍塩田而止下流一百四十尋至泳搖海門門廣十九尋水漲深一尋二尺餘水落深一尋五寸有附墨永好村民設立亦候更守三十尋至泳

平順驛路

二十四

虎狼、行
者戒心、至濫渚館居蕃驛、此屬禾乡縣、站西南有一溪水
自高山注下瀦積、土人恐水聚
多毒、鑿溪心水而飲、秋冬雨
潦怒奔崩破沙渚、達出海外、五十尋、路沙浅両
傍踈林、至濫渚店、
賣點心物、行人可
住、俗名館濫渚、三百五十尋至瀦水處、東近海渚、西近
山、此瀦長三十丈、
尋、横二十五尋、其水鹹、一百八十尋至砂磧、其路両傍有石峙交狹
海潮落由沙渚行、海潮
漲沿狹石、至域垢林、林長一千五百二十尋、俗名域垢磯、
俗名砂磧、其路沙浅両
傍林木叢茂、多象
虎、行人可戒心、至域垢店、有賣點心物、行一千四百十八
人可息、
尋、其路有二支、一支東沿海渚、水落沙浅、多小石、滑澁、西
沿高崗莵巖、秋冬雨潦、崗水下注、海濤上激、上下衝撞、

順浪驛驛兵直候十七率七千八百五十尋至順好驛二百五十八尋一尺其路沙淺兩傍土塹至館塹店有賣點心物行人可息路西林麓叢茂路東土塹一千一百九十五尋其路淺沙兩傍林木叢茂東有一條小路五百八十尋至椅椰海門廣十八尋水潮深二尋水落深一尋北岸附壘梁業村民居稠密作魚網藝村之前設立斥候更守至罷捶長一百五十尋路東沿海渚一路皆小珊瑚石與粗沙相雜路西林木叢茂至烏鎌壘壘東臨海壘西有一帶山俗名肯烏鎌間者右府前敖郎公差兵設守據此衝要處累石爲壘得禦西賊今此壘崩決其跡猶在七百七十尋此即烏鎌境路東沿海路西沿山兩傍林木多石崎嶇有

頭路、兩傍土塲林茂、昔順城民養黃犢、日驅入林、喂料暮趕回、此俗名塲犢、又自此至矮盤末路、沿路沙淺、春夏多暑、行人勞渴欲死、故呼爲仕孀椹、又順城民將死、呼爲眉孀椹、俗訛謂豫孀椹、五百尋、其路淺沙、兩傍疎林、至核棋店、路兩傍有小店賣點心物、行人可息、一千八百九尋、其路淺沙、兩傍林麓至館徐店、此店俗名館楓店、傍有井一口、前間有匪輩潛下毒藥于井中、館人知之、標籌井上爲戒、自此換名館箠、後、蒙准許外民五名、立爲甘井村、准免搜另、構店于此、鑿別井以濟軍民往返、二千四百尋、是仕孀椹末路、其路沙淺、兩傍林茂、二百十七尋至順浪驛、新設、二十尋、其路平坦、兩傍林木叢茂、至矮盤、其路平坦、兩傍林木叢茂、多象虎、行人可戒心、五百

二百六十四尋、兩傍疎林田疇土墟相間、至麻跡江、江廣二十四尋、水清淺、春夏可涉、秋冬雨潦、惟舟可渡、上流四萬七千三十尋、至渚山窮源、下流一萬二千六百八十七尋、至斜砥仝合枝娘大江、二百二十四尋、至麻跡館、居舊驛、站之西面有戚德村民居、希疎、四百尋、路東土塍疎林、間有民家、希疎、路西土塍林麓、至莞猶橋、橋長五尋、此涘春夏水竭、秋冬雨潦、仝田水注下至此、放出麻跡江、昔時兩傍林茂、多猱猴故名、一百十尋、兩傍疎林土塍崎嶇、至三涘廣三尋、每涘廣一尋、涘水春夏枯竭、秋冬雨潦、在表江注下、行人可涉、至麻跡林路、林長一千三百六十尋、兩傍茂林、俗名坤麻跡、至塍鋪是仕牺橋

路東有白石小崗、俗名移皇在進德坊地分、西邊順城民居稠密、俗名牙悔坫、一千七百二十八尋、路平坦、兩傍疎林、間有田疇、四百五十八尋、兩傍並田疇、路西有順城民家居希疎、俗名坫榻六百尋、路東土潮、有萃民、順城民家居稠密、俗名村上坫、係太定村地分、有羙塲、順城鎮差員編收各舟蛮下羙猪稅例、俗名村羙塲、路東傍有檟木一株、樟木一株、葉蔽芾、行人可避暑、六百五十二尋、路兩傍並田疇疎林、間有華民、順城民家居希疎、至順貞驛、新設、

順貞驛、驛兵直候、七千八百四十尋、至順浪驛、

麻嗔四泛廣四尋、此四泛在表江麻嗔塘流下、春夏水渴、秋冬水溢、散入各仝田、行人可以涉、

站安和村
地面而止、十七尋、兩傍土壜內門路東
有小店、行人可少歇、二百十三尋、路東
娘輜庫一座、六間、蓋茅、儲積官粮支
給員軍往返、路西民居山田廖疎、六百二十尋、路平坦
兩傍並
田
疇、至得仁社橋、橋長三尋、橋之莞田家設櫑取水
灌入田、俗名橋蓝橋、六百五
十一尋、路兩傍並田
疇土壜相間、至全交東村橋、橋長十一尋、水清淡、
深二尺、
上流四千一百三十尋、至牙貞墟、下流一千五
百八十尋、至河楊站、長生坊地分、散入各仝田、三百三十
二尋、兩傍田
疇土壜、至媒侭市、市在全交東村地分、俗名鄀媒侭、
市晚會、肉外並華民、順城民居行人
可住、市西有芙塲、順城鎮差員編收
各壷冊下芙猪稅例、俗名媒侭塲蔞、一千三百六十七尋、

平順驛路

十尋、路平坦、東並田疇、西並疎林、至公誠村地分、路東民居田宅、俗名泡猶站、路北並疎林、一千七百五尋、路平坦、兩傍疎林、有虎狼、行人可戒心、至順枚驛、新設、順枚驛、驛兵直候十七率、七千八百四十五尋、至順貞驛、七百五十八尋、兩傍疎林、至得仁社市、俗名聒枚娘市、朝聚、行人可住、市之內外、民居稠密、一百六十尋、至枚娘館居舊驛、兩傍民居稠密、有潘爛道伝所、一百尋至大江、江廣七十五尋、水清淡、春夏可涉、秋冬雨漲、惟舟可渡、上流二千七百五十尋、至牙貞墘、七萬三千二百七十九尋、至斜駐參哩二山源頭、下流七千六百四十尋、達出潘爛海門、其此江水潮至聒寔

生腹脹黃瘦、八十尋至館居順來驛、站前有館舍
病、名源梢瘴、行人可住宿
順來驛、驛兵直候十七率、七千八百五十尋至順枚驛、
九百九十尋、路平坦、兩傍並田疇林麓、一千六百尋、其路平坦、兩傍疎林、路西田疇、路東有三古塔、俗名高綿塔、今已頹壞、二百四十尋、至潮府潘、兩傍並乔鹵地、二百九十尋、路沙淺、兩傍並疎林、五百六十尋、路東林茂、路西田疇、二百七十尋、路東叢木土潮門內、路西疎林、七百二十五尋、兩傍土潮、西北並田疇、東南望一里外、有山一峯、俗名尚斜姑、多虎狼、行人可戒心、至桑榆林、林長七百八十尋、路平坦兩傍疎林、六百九

平順驛路

二十

旁林茂大栲根交錯途中、俗
名楠枫、多象虎、行人可戒心、至欖林、林長一千二百二十
二尋、路平坦、兩旁林麓多欖木、俗
名楠欖、有象虎、行人可戒心、至泉、泉廣十五尋、兩旁林麓
俗名溪虔虔、水清淡、深一尺、秋冬雨潦、水深、上流三千四
百五十尋、至桎山源頭、下流一千五百尋、至榆樣泉、注出
廊登
潭、一千三百七十尋、路平坦、路東蛮田、路西林
茂多象虎、行人可戒心、一百二
十三尋、路西踈林、路東土墟、有廟祀欽差訣奇前沛剛侯、
昔時沛剛侯平蛮有功陣亡、前朝命立廟祀、今
奉賜仁山村五名
為洒夫守看香燈、至榆樣泉、泉廣八尋、水清淡、深一尺秋
冬雨潦水深、上流
一千五百尋、達虔虔泉、下流二千八百五十尋達出廊登
潭、此泉上流有馬前古栲、葉落泉中、居人久敬其水者、多

平順營驛路、自界首和順驛北至界末順邊驛總度十二萬七千七百十一尋、和順驛、今奉設驛兵平和營三十率、平順營三十率、合分為三番、每番二十人、常日直候在站、四千八百七十六尋、至順來驛、

一百十一尋、其路平坦、兩旁林木、至小泉、泉廣七尋、兩旁並茂林、俗名溪磋、春夏水竭、秋冬雨潦水深、上流一千六百尋、至峇鵄山源、窮下流五百七十尋散入林中、九百三十五尋、路平坦、兩旁林茂有芽木間雜、至小泉、泉廣五尋、兩傍林俗名樹椰、多象虎、行人可戒心、至小泉、泉廣五尋、茂俗名溪甲鑊、春夏水竭、秋冬雨潦、水深、上流五百十七尋、夾溪磋、下流一百二十尋散入林中、一千尋、路平坦、兩

洞、
一千十五尋路兩旁並山林、俗名塘榆單、至砂盤處、此處有盤石一座、路兩旁並有蠻田、秋夏二務、例無租稅、一千一百十八尋、兩旁並山林、至橋檻林路、路長一千四百八十六尋、路兩旁並山脚林麓、俗名塘橋檻、至石泉、泉廣六尋、此泉水清淡、春夏水淺、秋冬雨潦水深、俗名溪移、至塘禮和順驛、北屬延慶府、南和平順二營夾界之所、路並山脚多犀象虎狼、

多有犀象虎狼至榆軍江江廣十五尋此江水淡遡流而上四千八十尋至我陂滝茶源順流而下二千八十九尋達硌磐港口春夏水淺而清秋冬水深而濁俗名滝榆軍至和鈞驛新設

和鈞驛驛兵直候十七率四千二百八十七尋至順驛

榆軍館居屬永昌縣安美社舊時有軍設守在此榆商人往返訊察征稅故名榆軍庚申年奉公同体定建立館居在此附塁民十人供納柴水以使官軍往返停宿至榆軍林路路長六百三十七尋路兩旁林並麓山脚俗名埳榆軍至溪油泉廣二十五尋此泉其水淡湖流而上四千尋至我陂滝茶源順流而下八十尋達榆軍江同注硌磐港口春夏水淺而清秋冬水深而濁俗名溪

其路並細沙至第二泏橋、橋長五十尋、此橋鹹水潮汐、潮流而上一千一百二十尋、夾與第一橋至檳榔源白巾蠻冊、順流而下二百十八尋、連栖梭海門、一百二十尋、其路並細沙、西省前該奇科登侯陵墓、至第三泏橋、橋長六十七尋、此橋鹹水潮汐、遡流而上一千一百四十尋、夾與第一第二泏橋至檳榔源白巾蠻冊、順流而下二百十六尋、亦連栖梭海門、至麝樒潮、潮長八百十四尋、其路並泥沙鹹水潮汐、潮漲深沒踝、潮落乾涸、東北近海渚、西南近林山、多山牛、產麝樒木、故名麝樒潮、至瀧泮江、江廣二十三尋、此江水潮漲而上者鹹深、做一尺、潮落水淡、行人徒涉、春夏水淺、秋冬雨漈水深、上無源派、故名滝泮、九百六十八尋、路並細沙雨旁山林、

尋、林路之北有小溪、多產蕨木、故名、其路並山脚林麓、多有犀象虎狼、至核敲林路、路長二千二百四十四尋、其路並沙深沒脚踝、夏天暑盛、日中難行、兩旁山林多產敲木故名、至新置艖艚舊站、屬永昌縣、舊時此站上有山田、下有海渚、民居稠密、多魚藝船、故名艖艚村、兵革閒民物彫殘、乙丑年奉公同傳新置此站、補水潮村人受拈逋舍使、及歸回散流民集居此處、今移設、五百三十四尋、南近海渚西北近山林、至阨泐橋、屬永昌縣下總新立村、第一泐橋、橋長八十九尋、此泐鹹水潮汐、潮漲水深倣二尋、潮落深三四尺遡流而上一千一百十二尋、至槿槐源白巾蛮册、順流而下二百十一尋、達柑椵海門、多螺蚌、此處有三溝相連、故名阨泐橋、三百五十四尋、

和新驛、驛兵直候十七名、七千八百七十九尋、至和油驛、一千三十一尋、其路沙深沒脚、夏天盛暑沙熱、日中難行、路東民家彫疎、路西林麓山脚、至坊油林路、路長一千六百九十六尋、其路沙深沒脚、夏天盛暑沙熱、日中難行、兩旁並林木山脚、舊有永昌縣社村、有山田油水、故名塘坊油、至坊油村、屬永昌縣社村、有山田播田、民人家居希疎、五千一百七十三尋、其路兩旁並林麓山脚、多犀象虎狼、間有民居稀疎、至和油驛、新設、和油驛、驛兵直候十七名、七千九百二尋、至和鈞驛、九百三十二尋、兩傍並林麓、至滇蹟林路長一千六百九十二

十五尋、其路平坦、兩傍並山林多檳榔繩、故名、五百二十八尋、路東北近泡、西南並山林至泡亭橋、橋長八尋、此泡積水四時不竭、泡之上有新立大安社亭、故俗名橋亭、二百十四尋、其路新築活二尋、兩旁並田疇、民屋彫疎、至橋蠻、屬永昌縣新立大安社、橋長九尋、此橋兩頭穹窿、類似虹形、故名橋蠻、其水清澈、長流、春夏水淺、秋冬雨潦、水深、遡流而上、四千四百七十四尋、至檳榔源、白巾蠻毋、順流而下、六千三百二十四尋、達柑浸海門、五尋、兩傍有店、行人可宿、五百八十九尋、其路新築活三尋、有民居布陳、田疇多荒廢、至大安守和新驛、舊營買泊屬大安社、有守禦員軍設守、盤詰奸細、

長五百八十六尋、路兩旁並林麓山脚、至坈演山新立妃主玉廟、屬昌縣、廟前有館可少歇、此處舊無廟、丁巳年此路多虎狼擾害、商旅幾絕跡、時延慶城按鎮欽差掌前軍平西大將軍郡公、密禱主玉夫人、能為生民除虎害、當立廟祀之、數日果捕獲惡獸、往返者賴之、於是立廟奉祀妃主玉尊神、許祠並一人、名俗坈演廟、一千三百三十三尋、路兩旁並林山、至館油、此店有賣點心物、行人可少歇、東北近山、西南近小江、此處土產有懶油木、故名館油、一千四百九十六尋、其路兩旁並山林、至橋巍泡、泡長十七尋、此泡四圍並山間有細石砂脚、至橋巍、舊時有橋、今朽壞、秋冬雨潦徒涉水沒膝、春夏乾涸俗名橋巍、至欉椰林路、路長二千八百五

至河岔江我紅處順流而下二
千五百五十六尋至我紅堰一百八十三尋其路兩傍
居稠密至泡篙橋橋長十尋此屬福田縣中總富美社此泡
燈心草故
名泡篙一百三十八尋路兩旁
並田疇至和盛驛新
設和盛驛驛兵直候
十七率七千九百二十一尋至和新驛
九十六尋至橋尪橋橋長十八尋屬福田縣下總安盛社
其江春夏水淺秋冬雨
潦冰溢橋南有柳一株販魚者在此貿易故名溯流而上
六千六百四十九尋至湃勞源白巾蠻冊順流而下八千
九百七十五尋一百四十六尋路兩傍並田
至鞭閘海門疇民居布疎至富多壠壠

將偽總管耀內侯賜、盡擊水步兵占據城外、圍陷、每日逼攻城下多殺擊死亡甚衆、偽將復築高壘深溝四面攻圍、不能克、時性國公自率城兵出戰、生擒賊將偽都督定、賊衆喪胆、投降者多、但粮多鹹少、城中將士、飲食甚艱、公以忠義勉勵、人人皆樂為用、盡力固守、乙卯年四月

御駕親征、統水步大兵援之、賊兵累戰多敗衄、奉

聖筭知賊必遁、乃分兵先截其歸路、至七月日、偽將耀賜等果鮮圍退走、大兵躡其後、所收獲象馬櫜械、偽將率降者不計其數、今城内置為平和營、公

堂旋所、間有粮庫與軍民家居彫疎、三百九十六尋、其路新築活三尋、兩旁並有田疇民居希疎間斷、至新開小江橋、橋長五尋、由此江丙辰年、延慶城留鎮欽差掌右軍平西大將軍郎公、開此江以通流、四圍城水深二尺、潮流而上一千五百五十八尋、

三十九尋、由此市朝暮集聚、兩旁店庸市肆、唐人商民家居稠密、俗名鄣營、此處有兩岐路、西一岐五十尋至延慶城東門、東一岐五千二百尋、至虬勳海門、三百三十尋、至延慶城南門、城在福田縣中、總富美社地面、城高二尋、周圍一千十九尋、為門六、南面一、西面二、東面一、北面二、門上有樓、四角有土山、城外有壕、壕外有塚門、前各有吊橋、橫架于壕上、按延慶城、即昔時芽莊守所也、癸丑年、春王師殺退西賊、收復平和營、奉　御駕臨相地利、築此大屯、命前軍平西大將軍誠郡公、留兵留鎮、是年冬、特放前東宮董領大兵代鎮、更加培築為土城、甲寅年春、三月、偽將殷前訓總管耀悉擊水步兵攻圍城外二十日、不能拔、奉　御駕親征、偽訓偽耀敗走、八月大兵凱還、命後軍平西縣乘大將軍性國公替鎮、閏十一月、賊

其溪水濁、溯流而上六百十六尋、至大安社田、順流而下、一千一百四十尋、通注大江、一千二百捌十七尋、路新築、活三尋、兩旁並田疇、民居希踈、至大江、江北屬花洲縣、附墨富祿社地分、自北而上、九百六十五尋、有新建文聖廟三座、灰墻茅蓋、禮生三十三人、附墨民三十人、祠丞一人、江南屬福田縣福盛社、江廣一百八尋、此江舊有橋、俗名花槓橋、癸丑年花洲縣中潦受附墨、此橋丙辰年內社存人數三十人、至丁巳年雨潦橋毀、其附墨民整備舟船、以濟軍民往返、此江遡流而上四千一百尋、至我阨分為二派、內一派俗名滝梶、通流至平和府上源、內一派通至芳莊源、上楼、順流而下、六千二百尋、達虬、勳海門、三十二尋至聚營市、屬福田縣福盛社、兩旁店庸、民居稠密、市廣

名岩
總奴至壠椒屬延慶府花洲縣安祿社壠長七百七十四尋其路新築兩傍林水多虎狼六百三十尋其路新築西北山林間有民居希踈西南並有秋田再有舊路茹蜍岩達平和府堰田疇前間有槓槓大樹人民立店在此売店至核槓槓店此店西北並山林多有虎狼東南並有賣點心物行人可止宿俗名槓槓館三百八尋其路新築兩旁林麓山脚多有虎狼至過關廟廟前官路廟後山林古時有敕贈天依阿羅演妃主玉例三年高綿國順城鎮藩使朝貢至此公堂官宰殺牛猪告此廟然後發行故名過關廟三百五十四尋路新築西北近山林多有虎狼東南例有祠巫一人洒夫五人近溝水至橋垭屬花洲縣中總富祿中社此橋舊有覆屋今已朽弊橋長十三尋

至核梳舊館、屬河泊屬溪良村常有惡獸、今此館荒蕪、一百八十三尋、至館榆、昔時例有楮作榆在此、商人往返譏征稅錢、故名館榆、今無、二百九十尋、其路兩旁多山茅叢林間斷、惡虎擾攘、六百七十八尋、其路有砌石崎嶇、兩傍多山茅叢林蔽塞、惡虎擾攘、行者戒心、俗名岩總奴、三十尋至核楣墱、路上高崗、兩旁林木、多虎患、二百尋、路平坦、兩旁茂林、多虎患、二百十尋至館頂墱、此墱一段高崗、一段高土、路多硪石梗腳、兩旁茂林、多有虎患、八十六尋至館茶處、即平和府界未、延慶府界首、路平坦、兩旁林木茂盛、路之中前間有立店在此、行人以為停宿之所、今多虎狼擾害、此館荒廢、三百九十六尋、路兩傍林山多有虎狼、俗

虎
患至館吉店、店有賣點心物、行人可少歇、此處有
直渡船至渡樣處、以避陸行惡獸、六十
一尋至館吉館居、此居庚申年奉公同伴定、此居附壘
民十人更守、供納柴水、以便官軍往
返停
駐、九十五尋至和吉驛、新
設、
和吉驛、驛兵直候
十七率、七千九百九十五尋至和盛驛、
九十五尋至核楣、兩傍枯土
草管乱生、七十尋至海濱、路東近海、
路西近山、二
百五十尋、路多崎嶇、新
築活三尋、一百五十尋至海濱、東近海
十尋、西近山、三百尋至
核粘墟、路兩傍多叢篁蔽塞、多惡獸、又路間
有木棉樹、蔽芾生坵上、故名核粘墟、四百五十尋

尋、由此橋海水澄澈、清而鹹、潮漲深三尺、潮落乾涸、潮流而上、二百八十尋、至富祿社田、順流而下、六百八尋、達芽笡海門、五百四十四尋、路兩傍沙林枯土、田疇溝渠間斷、常多虎患、至富祿社橋、橋長十五尋、江之上源、前朝有作圍欖捕林象、故俗名橋為梂榕猶、江為滝榕猶、江水澄澈稍淡、潮流而上、一千一百二十尋、至榕猶山、順流而下、六百五十八尋、注芽笡海門、二千一百五十尋、路西山林叢雜、路東沙土深田、屬平和府、河泊屬花沙田叢林間斷、多有虎患、至館樹店、屬平和府、河泊屬花塩村、行人可少歇、多生樹木、故俗名館樹、二百尋、沿路並枯土、至館樹陂、陂廣一百五十五尋、俗名湜館樹、陂間新築橫路二尋、一千二百八十九尋、路兩傍枯土林麓叢茂、近山脚多有

今無此一條路多虎狼有直渡舟自此至館吉處又此處有溪溪傍多楮木秋冬間楮木枝葉落下溪中流下其水黃色飲者多蒌(疑)斃故名蒌楮下流一百尋注茅酋海門此店之西有兩岐路一岐路達至延慶府總奴仝俗名塘岩茹蜍此路多虎狼林象擾乱人不敢行今已蓁蕪壅塞一岐達至墨移岩行人多往返一千二百尋路東西田疇沙田沙土溝渠叢林間斷至白石處屬安盛西社四圍有田疇俗名仝移社三百五十尋路之兩傍並沙土林藪叢茂至墨移岩岩長二百尋岩北屬安盛西社岩南屬富祿社昔時土蠻因此嶺依山近海築石墨以負固故俗名岩墨移此嶺砌石門門行程崎嶇兩傍林木茂盛多虎狼二百五尋路西山脚路東林藪多虎患至富祿社橋橋長三十六

至渡奔林路、屬美花社地分、路西有江、俗名桅渡奔、路東有山、俗名尚陵、此路多礁石梗腳、一百九十六尋、路兩傍並林麓、至渡奔橋、橋長二十三尋、橋北屬美花社地分、橋南屬美安西社地分、橋頭前時有市、舟船商賣、泊次者多、故橋名拺渡奔、江名滝渡奔、水澄澈深淺不常、春夏稍鹹、秋冬稍淡、溯流而上、一千七十尋、至同汐源、順流而下、一千二百四尋、達芽酋海門、一百二十六尋、路西秋田、路東汐土近藪、至泐梭橋、橋長十四尋、屬美安西社地分、多梭木所生、故名此溝水澄徹而鹹、上無源派、溯流而上、一百四十尋、順流而下、一百尋通渡奔江、四百二十尋、至福盛社田、路東枯土渠溝間雜、路西沙土沙田近藪、至堀尾舊店、屬安盛西社地分、俗名館滘、昔時有立店舍

橋、橋長十四尋、俗名棣埧、橋南屬福祿社地分、橋北屬順安社地分、水清淡、春夏水淺、秋冬雨潦水深、田間溝水豬積處、一百十五尋、路東西枯土田疇、叢林間雜、至岗坦山腳長一百十五尋、山屬福祿社、三百九尋、路兩傍田疇枯土、叢林間斷、民居稀踈、至和美驛、新設、

和美驛、驛兵直候十七率、七千八百五尋、至和吉驛、

一百九十八尋、至泖凜橋、橋長三尋、屬美花社地分、水澄多泥濘而鹹、故名棣凜、上流六十尋至美花社田、下流七百尋、注芽酋海門、四百二十尋、路之傍兩田疇枯土、樸樕間雜、

平和驛路

十

今尚存二十尋至全盛舊驛兩傍枯土有民居稠密西邊八十尋前朝記錄並營在此一百九十一尋至舊文聖廟三十二尋至舊廚城寺前朝該簿錦龍侯今廟移建在慶城奉祀所立前面有石灰墻一幅至丙辰年撤此墻取磚營築文聖廟今寺朽弊一百二十八尋至舊麒麟寺寺前朝該簿錦龍侯正室所立今朽弊惟存故址及石灰麒麟二軀一百八十尋兩傍民居稠密七百二尋至降香橋橋長十尋橋南屬石城社地分橋北屬全盛社地分昔時有降香水生于此港故名其水清淡春夏水淺秋冬雨潦水深田間溝水豬積處一百八十四尋路兩傍田宅枯土民居彫疎四十八尋路東沿墻破港路西田疇叢林間雜至順安社

一百四十尋至象廛北為永安村地分自象廛而上三百二十尋分為三派一派二千三百五十尋直抵砂磐源一派二千三十尋直抵同香椰柚源一派三千四百六十尋直抵漫杭核柑源水清淡春夏淺秋冬雨潦水深順流而下八百二十尋至舊幣營橋分為三派一派二千二百二十尋即俗呼老樣津一派即前滝淫二千八百七十六尋直注餡餅橋一派即爐壩江二千三百四十尋合流餡餅橋同注前海門分守其海門潮漲深一尋船艘可以出入至老樣津商賣三十二尋兩傍枯土有三岐官路西一岐直抵旗幢站東一岐直抵老樣津南一岐直抵于嘿市至幣嘿事屬全城社地分市廛二十一尋市終日會多店舍東有民居稠密土宜園柳前朝鎮守營旌所在此有營市自此市西向而上一百十二尋有前朝該簿舊營基址至

全社地分嶺路多細石砌脚中間西邊有廟祀天依阿羅漢婆主王側有祠巫一人四百尋路東田有土畽小一座下為前朝衙門旌所有民居彫疎路西枯土平岡昔時平象亭象層在此有市俗名鄂堀今廢四百二十八尋其路舊築活二尋兩傍田宅民居稠密至前刀橋橋長十一尋橋下水道豬聚春夏淺秋冬雨潦深橋東三百四十尋有舊平和營公堂基址尚存緣置前刀船軍寨駐在此構立此橋故名棟一百八十六尋屬廣福縣中總永安村地田土民居稠密路南沙渚近江前刀至正都橋橋長四十二尋橋北屬廣福縣中總永安村地分橋南屬中總新定縣全盛社地分昔者此處嚴禁條木有名媒婆者奏乞鋸條木構立此橋奉得恩敕依請故名正都橋其水淡而清潮流而上

田土民屋彫疎土煙宜
藥春夏綿花秋冬紅麥至仝泥林路路長一千一百三十
九尋兩傍林野田土民居相間土宜綿花紅麥煙
藥前時下有山田上多麋鹿故名塘仝泥至泡稿橋
屬廣福縣中總
橋長七尋泡廣五尋長二百尋上無源下
美祿村地分
無泉四時皆有水春夏水淺秋
冬雨潦水深昔者誘山象
回駐在此豢浴俗名泡稿七百四十二尋其路平坦
兩傍林野至館
湖店屬河泊屬河清村地分此店有賣點心物行人可少
歇店東有一岐路三千五百十二尋至塊焜海門分
守
所八百四十尋其路平坦東近溯
并田北近山
至餅匹店此店有賣點
心物行人可
少歇至餅匹峝峝長三百六十尋峝北屬河泊屬河清村地
分峝南屬廣福縣中總福

九十尋、路東民居彫疎、有土垣土潮門斷、土垣春夏綿花、秋冬紅麥、土潮鹹水潮汐行人可徒涉、八百九十五尋、其路皆土潮土黃色鹹水、潮汐可徒涉、俗名潮膜、至和美驛、新設和黃驛、隸兵直侯十七率、七千九百尋、至和美驛、三百九十五尋、屬河泊屬春美村地分、路東林慮、路西近山、有民家居、至矩枝潮、潮長三百二十尋、昔有馬前槖生于此、故名矩枝潮、至坦禮林路、路長六百尋、路北有民居彫疎、土宜煙藥、種藥、春夏綿花、秋冬紅麥、禾穀、路有磽石砌脚、又名坤峽、至全龍店、屬福綏中總、春山社地分、此店有賣點心、抱行人可少歇、五百二十尋、其路平坦、路東林慮、路西

前間有庵寺在此、故名。其路平坦土宜綿花、秋冬紅麥、又有土坦荒田相間、今有廨舍、行人可止宿。五十尋至館廚行宮、此宮之東向、有民居聚疎、生業綿花紅麥。甲午公同休定、還至此宮、附塁民十一人、有舍使附塁民供納粟水、官軍往返停宿之所、創無驛舍。一百尋、路兩傍並土坦、至潮老旦三百四十尋、路行土潮、昔有老旦家居在此、故名。至攞粗燒一千四十八尋、路西林沙、路東海渚、昔有粗燒家居在此、故名。至橋柘江橋長二十七尋、此江有潭、潭廣五十尋、其路海渚山北、無源泒、海水潮汐、止潮于此。三百六十尋、其路海渚多沙、南迎潭水深三尺、順流下歸于海口。五十尋至舊井石、此井即河洎屬泗楼村地分、其水稍淡、春夏皆有水可飲。三百

平和驛路

七

達坊買海口、內一汎溯流而上、五千三百尋、至
俄柱源、順流而下、三百六十一尋、達沖螺海口、四十尋、至
安良市市長七尋、市朝躬四圍有店舍、行人可停宿、市西
有古廟、祀天依阿羅漢王王太監白
馬水龍城壇四位、靈神例
至壠萬林路、路地分、有民居鄽陳、
有祠亞一人、瀕夫一人、路西廍新安西社
路東廍新安東社
地分、有民居鄽陳、壠長九百十一尋、其路沙深沒脚、夏天
暑熱難行、又林路中
間七百十一尋、有魯艘處、此處有水一泓、四時不涸、春夏
漫秋冬稍深、並淡、相傳昔時有鱸魚、故名魯艘、今也、惟多
有虎患、
行可戒、至土坵坵長三百尋、其路平坦、東西
皆有叢林間斷、至壠、示壠長
二百尋、滿路蔗在梗脚、兩
傍多禾木故名、二百五十尋、至店廍、廍廚
村地分、

沙廣五十尋此沙鹹水潮汐、春夏鹹、秋冬雨潦捎漲、潮流而上二千二百尋、至朝山社田、下流四百四十尋、達于蔓賭港口、一百二十三尋、路皆土潮、東向有民居影踪、西向林沙枯土、至艚艖者墝、墽長六百四十尋、其路沙深沒脚、夏二百三十五尋、屬坊暑熱日中難行、

買村、其路上潮鹹水、常、至坊買浿、浿廣十二尋、此沙鹹潮汐可徒涉、俗名潮坊買、水潮汐可徒涉、春夏捎深、秋冬雨潦水耳、上流二百十尋、至安良江、下流三百六十尋、達坊買港口、一百七十尋、西傍枯土、至安良江橋、橋長三十尋、江北屬坊買村地分、江南屬安良社地分、江水清淡有海水潮汐、潮深一尋、小船可出入、潮落深二尺、自橋而上、直抵二百八十尋、分為二派、內一派一百七十尋、

平和驛路

六

廍疎至老赴池畔畔長三十尋屬富會東村地分其畔新築活二尋昔辰土潮鹹水潮汐癸亥年伊村人名老赴新築為池以養魚鰕今此池崩決水竭五百二十尋踏東民家田宅廍疎踏西沙林一百四十尋路間沙深沒踝夏暑熱日中難行兩旁林木六十尋其踏皆土汐可徒涉一百尋至吒監池畔畔長四十尋屬蔓赭村地分此踏舊無池癸亥年忠安社人名吒監築畔為池活二尋以養魚鰕為業踏之西向有舊蔓赭市昔時有魚藝民居此稠密立市故名鄴赭今兵革後民居廍疎至橋板橋長四尋由此橋忠安社名吒監築畔為池堰石障水而空其中以通魚之出入乃捨此橋以利行人四十尋其路皆吒監新築池畔活二尋至蔓赭村沙

徒涉上流八十尋至仝潮由流下一百尋合滝格江八十尋路東西皆枯土民居廖陳至滝格江江廣五十尋江北屬平山社地分江南屬富會西村地分此多江古根水故名滝格其水潮上則鹹潮落則淡春夏水清淺可徒涉秋冬雨潦汜濫難行前年有構作石橋今已朽弊潮流而上五千二百八十尋至媒姑山頭順流而下四百尋合與仝會泐朝宗港叭海門二十尋其路平坦兩傍枯土至甘棠壠壠壠長一百八十四尋其路沙深沒踝夏暑日中難行兩傍多有甘棠故名至媒柵泐泐廣十七尋此泐上無源派其水潮汐皆鹹潮漲深二尺潮落深五寸可徒涉上流一百八十二尋至富會西村田下流三百四十尋達于海口六十尋其路兩傍土潮一百尋路東林沙路西枯土田疇民屋

深沒踝、潮落乾涸、俗名潮頭坤骨、至塊骨壠、長二百六十尋、其路平坦多沙土、深沒脚夏日暑沙熱難行、兩傍林木多有惡虎山牛、行者戒心、至橋掇泏、泏長八尋、此泏上無源泏其水潮汐皆鹹、潮上深二尺、潮落深五寸、行人可徒涉、前年有構立暫橋、今此橋頽弊、俗名梂掇、上流一百尋、至平山林、下流二百尋達于海口、二百三十四尋、至和浪驛、其驛新設、兩傍皆土枯土塊、無民居、

和浪驛、驛兵直候十七率、七千九百尋、至和黃驛、

二百十九尋、至仝冒泏、泏長八尋、其水潮而鹹、潮上深二尺、潮落深五寸、行人可

至媒耒汕、汕廣三尋、由昔時媒耒家在此、俗名媒耒汕、此汕鹹水、潮汐上無源派、行人可徒涉下流二百尋、達于汕潍港口、四百十七尋、兩傍土墟土塲、至塭吝汕、汕廣四尋、汕北向有大墟、屬會全村地分、汕南向有土塲、屬仝蒂村地分、水潮汐而鹹、行人可徒涉、上流二百尋、至會全村田下流四百尋、達于汕潍港口、三百二十尋、兩旁皆土潮、至河清汕、汕廣三尋、其水潮汐皆鹹、秋冬稍淡、行人可徒涉、潮流而上一尋、百、至會全村田、下流八十尋、合與汕潍同注海口、二千一百尋、其路土塲平坦、有鹹水潮汐潮上深汊隩、潮落乾涸、上有林麓、路行榮紆、故展俗名為潮妥、三百四十四尋、路西林麓、有土井水、甘可飲、路東近海渚、四十尋、其路土塲平坦、鹹水潮汐潮上

四圍皆鹹水榮遠至棣蠔洲洲廣十六尋橋之北屬福海村地分橋之南屬新安社地分即蘇鰕處頗此處冬日多風至發人茅屋寒氣凜冽故俗有處蘇鰕之名此洲其水潮汐而鹹行人可徒涉上流五千尋至新安社田下流十尋達滘溢港口一千尋路南近江路北田疇枯土民居希疎三十五尋路兩旁並枯土至蘇鰕橋二百五十尋路兩旁並枯土至蘇鰕橋橋長十九尋橋之東岸有設道守盤詰奸細橋之西岸有店舍商人暮在此江海水通流其水清潮漲鹹而深潮落淡而淺上溯二千尋至碣礪泉下流一千尋至沖滘海門四十尋至蘇鰕舊站屬廣福縣下總新安社地分二十尋至會全村地分五百六十尋兩傍田疇枯土民居彫疎

林木多草菅、两傍田多荒廢、近山有民屋希疎、俗名坫杌、至老萊店、此俗名坤鼓嶺、三百尋、店屬河泊屬福海村、辛酉年老萊始造館於此、可停宿、俗名館老萊、一百七十尋、路兩旁並秋田、至小溪、溪廣二尋、俗名浮桄、其水清淡、潮流而上、一千一百三十二尋、至富和山、順流而下、三百尋、達于浮溢海港口、一百二十尋、路兩旁並秋田、至福海坤、坤長二百五十尋、俗名坤館蠔、至壧蠔泃、泃廣十尋、由此泃鹹水、潮汐可徒涉、上無支派、下流五十四尋、達于浮溢港口、四十尋、至館蠔店、有賣魁蛤海物、行人可以少歇、五百四十尋、路東海渚、路西林野近山、至壧蠔泃、泃廣十八尋、其水潮汐所鹹可徒涉、二十一尋、其路沙土

尋、其路沙渚東近海西近山、乙卯年、左軍平西
太將軍悅郡公、立屯與僞西相拒、今遺址尚存、至和馬
驛、新設在古馭岩
腳、地屬山林、
和馬驛、今奉設驛兵五十一率、分為三番、每番十七人常日
直候在站、自此以至平順營、新設驛兵站路、皆倣依此
例、七千九百尋、至和浪驛、

十尋至古馭岩、山名長三百三十尋、路兩傍林木、大石崔嵬、行
程崎嶇、山形似馬頸、俗名
岩古馭、半嶺嶕西有
廟祀主橫主鉄之位、三十五尋、路東荒田、即舊會
魚村路西近山、至小溪、
溪廣一尋、其水清淡、上流三十五尋至岩
古馭、下流三百尋、注安全村田、二百八十尋、兩
傍

七尋、兩傍杜木自生、途中石起崔嵬、俗名墝杜、至烏烏溪、溪廣十五尋、此溪峻嶺深澄、源泉滾滾、長流沛然而下、水石相激、噌吰有聲、故名烏烏、遡流而上一千尋、至墝杜、順流而下二百尋、至潯契、達灑榆港口、十五尋、兩傍林木有茅祠、祀故喜之神、一百九十尋、兩傍林木高大、有山芳相雜、俗名攜爭、至小溪、溪廣三尋、俗名溪契、水清淡、上流二百尋至烏烏溪、下流一千尋至灑榆港口、四百尋、兩傍林木、路間沙深淺踝、夏天盛暑日、沙熱難行、俗名墝館、榆至灑榆店、可停宿、俗名館、深、五百二十六尋、路行沙濱、來近海而迴山、至小溪、溪廣八尋、此溪上無源派、有泉水深濕、春夏沙塞其水、疑且淺、秋冬雨潦開通海口、其水潮汐而鹹、俗名浔艸、四百四十一

和營半分、三十率、合分為三番、每番二十率、常日直候在站、凡後驛站在夾界之所、皆倣此例、四千十七尋、

至和馬驛、

六百十一尋、兩傍林樹多棋木茂盛、行程崎嶇、俗名攜棋、至小溪、溪廣十尋、水清淡、兩傍多檓木、俗名潛檓、可徒涉、上流一千尋、至潛濱、下流二萬尋、至富安府館萬江、一百六十尋、兩傍林木芳草茂盛、行程屈曲、狹猛崎嶇、俗名涸承、二百六十尋、其路山崗三起三頓、俗名吐會、兩旁林木、水淡清、長流、行人可徒涉、上流高大、一百四十尋至潛濱、一千尋至塚杜朝宗烏烏溪、下流二千尋、四百一尋、兩傍林木高大茂盛、山脊至潛檓、相夾、微風吹非、俗名天灘、八百三十

一統輿地志卷之二

兵部尚書敏政侯臣黎光定　奉

敕纂修

兵部右參知靜遠侯臣吳伯靜　校正

翰林制誥慎徽伯臣黎良慎　參攷

平和營驛路

自界首富和驛北至界末和約驛總度七萬一千五百六十丈

平和營驛路、自界首富和驛、北至界末和約驛、總度七萬一千五百六十丈、

富和驛、建在峇哥嶺中、此為富安平和二營交界之所、故名富和驛、今奉設驛兵六十率、富安營半分三十率、平

輿地卷二

胡宏奉寫

高平

太原至諸鎮程限、

安廣、興化、宣光、高平、

安廣至諸鎮程限、

興化、宣光、高平、

興化至諸鎮程限、

宣光、高平、

宣光至高平程限、

興化、宣光、高平、

山西至諸鎮程限、

海陽、太原、安廣、興化、

宣光、高平、太原、安廣、

高平、太原、興化、宣光、

海陽至諸鎮程限、

程限

太原、安廣、興化、宣光、

高平、

諭山至諸鎮程限、

山南下、山西、海陽、太原、

安廣、興化、宣光、高平、

山南下至諸鎮程限、

山西、海陽、太原、安廣、

興化、宣光、高平、

昇隆至諸鎮程限、

京北、一日、諒山、五日、山南下、山西、

海陽、太原、安廣、興化、

宣光、高平、

京北至諸鎮程限、

諒山、四日、山南下、山西、海陽、

清平至諸鎮程限、

山南上二日半、昇隆五日、京北六日、諒山十日、

山南下二日半、山西八日、海陽七日、太原六日、

安廣九日、興化七日、宣光十日、高平十四日、

山南上至諸鎮程限、

昇隆二日半、京北三日半、諒山七日半、山南下

山西五日半、海陽、太原、安廣、

海陽十二日半　太原十一日半　安廣十四日半　興化十二日半

宣光十五日半　高平十九日半

清華至諸鎮程限

清平二日　山南上四日半　昇隆七日　京北八日

諒山十二日　山南下四日半　山西十日　海陽九日

太原八日　安廣十一日　興化九日　宣光十二日

高平十六日

程限

义安、五日、清華、八日半、清平、十日半、山南上、十三日、
昇隆、十五日半、京北、十六日半、諒山、二十日半、山南下、十三日、
山西、十八日半、海陽、十七日半、太原、十六日半、安廣、十九日半、
興化、十七日半、宣光、二十日半、高平、二十四日半、

义安至諸鎮程限、

清華、三日半、清平、五日半、山南上、八日、昇隆、十日半、
京北、十一日半、諒山、十五日半、山南下、八日、山西、十三日半、

高平、七十五日、

廣治至諸鎮程限、

廣平、二日半、　义安、七日半、　清華、十一日、　清平、十三日、

山南上、十五日半、　昇隆、十八日、　京北、十九日、　諒山、二十三日、

山南下、十五日半、　山西、二十一日、　海陽、二十日、　太原、十九日、

安廣、二十二日、　興化、二十日、　宣光、二十三日、　高平、二十七日、

廣平至諸鎮程限、

程限

海陽、六十四日半、太原、六十三日半、安廣、六十六日半、興化、六十四日半、
宣光、六十七日半、高平、七十一日半、

堅江至諸鎮營程限、

廣治、四十八日半、廣平、五十日半、乂安、五十五日半、清華、五十九日、
清平、六十一日、山南上、六十三日半、昇隆、六十六日、京北、六十七日、
諒山、七十一日、山南下、六十三日半、山西、六十九日、海陽、六十八日、
太原、七十七日、安廣、七十日、興化、六十八日、宣光、七十一日、

昇隆、五十五日半、京北、五十六日半、諒山、五十九日半、山南下、五十三日、

山西、五十八日半、海陽、五十七日半、太原、五十六日半、安廣、五十九日半、

興化、五十七日半、宣光、六十日半、高平、六十四日半、

龍川至諸鎮營程限、

堅江、三日半、廣治、四十四日半、廣平、四十七日、又安、五十二日、

清華、五十五日半、清平、五十七日半、山南上、六十日、昇隆、六十二日半、

京北、六十三日半、諒山、六十六日半、山南下、六十日、山西、六十五日半、

廣平、三十七日半、又安、四十二日半、清華、四十六日、清平、四十八日、
山南上、五十日半、昇隆、五十三日、京北、五十四日、諒山、五十八日、
山南下、五十日半、山西、五十六日、海陽、五十五日、太原、五十四日、
安廣、五十七日、興化、五十五日、宣光、五十八日、高平、六十二日、

永鎮至諸鎮營程限、

龍川、七日、堅江、十日半、廣治、三十七日半、廣平、四十日、
又安、四十五日、清華、四十八日半、清平、五十日半、山南上、五十三日、

廣治三十一日半　廣平三十四日　又安三十九日　清華四十二日半

清平四十四日半　山南上四十七日　昇隆四十九日半　京北五十日半

諒山五十四日半　山南下四十七日　山西五十二日半　海陽五十一日半

太原五十日半　安廣五十三日半　興化五十一日半　宣光五十四日半

高平五十八日半

鎮定至諸鎮營程限

永鎮二日半　龍川九日半　堅江十三日　廣治三十五日

程限五十七

堅江、十五日半、廣治、三十二日半、廣平、三十五日、又安、四十日、

清華、四十三日半、清平、四十五日半、山南上、四十八日、界隆、五十日半、

京北、五十一日半、諒山、五十五日半、山南下、四十八日、山西、五十三日半、

海陽、五十二日半、太原、五十一日半、安廣、五十四日半、興化、五十二日半、

宣光、五十五日半、高平、五十九日半、

嘉定至諸鎮營程限、

鎮定、三日半、永鎮、六日、龍川、十三日、堅江、十六日半、

龍川、二十二日、　墜江、二十五日半、　廣治、二十二日半、　廣平、二十五日、

又安、三十日、　清華、三十三日半、　清平、三十五日半、　山南上、三十八日、

昇隆、四十日半、　京北、四十一日半、　諒山、四十五日半、　山南下、三十八日、

山西、四十三日半、　海陽、四十二日半、　太原、四十一日半、　安廣、四十四日半、

歸化、四十二日半、　宣光、四十五日半、　高平、四十九日半、

鎮邊至諸鎮營程限、

嘉定、一日、　鎮定、二日半、　永鎮、五日、　龍川、十二日、

程限

五十六

永鎮、十九日半、龍川、二十六日半、堅江、三十日、廣治、十八日、

廣平、二十日半、义安、二十五日半、清華、二十九日、清平、三十一日、

山南上、三十三日半、昇隆、三十六日、京北、三十七日、諒山、四十一日、

山南下、三十三日半、山西、三十九日、海陽、三十八日、太原、三十七日、

安廣、四十日、興化、三十八日、宣光、四十一日、高平、四十五日、

平順至諸鎮營程限、

鎮邊、十日、嘉定、九日、鎮定、十二日半、永鎮、十五日、

廣治十三日半　廣平十六日　义安二十一日　清華二十四日半
清平二十六日半　山南上二十九日　昇隆三十一日半　京北三十二日半
諒山三十六日半　山南下二十九日　山西三十四日半　海陽三十三日半
太原三十二日半　安廣三十五日半　興化三十三日半　宣光三十六日半
高平四十日半

平和至諸鎮營程限

平順四日半　鎮邊十四日半　嘉定十二日半　鎮定十七日

程限

清華、二十二日半、清平、二十四日半、山南上、二十九日、昇隆、二十日半、
京北、三十日半、諒山、三十四日半、山南下、二十七日、山西、三十二日半、
海陽、三十日半、太原、三十日半、安廣、三十三日半、興化、三十一日半、
宣光、三十四日半、高平、三十八日半、

富安至諸鎮營程限

平和、四日半、平順、九日、鎮邊、十九日、嘉定、十八日、
鎮定、二十一日半、永鎮、二十四日、龍川、三十一日、墅江、三十四日、

昇隆二十六日、京北二十七日、諒山三十日、山南下二十三日半、

山西二十九日、海陽二十八日、太原二十七日、安廣三十日、

興化二十八日、宣光三十一日、高平三十五日、

平定至諸鎮營程限

富安二日、平和六日半、平順十一日、鎮邊二十一日、

嘉定二十日、鎮定二十三日半、永鎮二十六日、龍川三十三日、

堅江三十六日半、廣治十一日半、廣平十四日、乂安十九日、

程限

山南下二十四日半山西二十四日半海陽二十五日太原二十四日安廣二十七日興化二十五日宣光二十八日高平三十二日

廣義至諸鎮營程限

平定三日半富安五日半平和十日平順十四日半鎮邊二十四日半嘉定二十三日半鎮定二十七日永鎮二十九日半龍川三十六日半堅江四十日廣治八日廣平十日半又安十五日半清華十九日清平二十一日山南上二十三日半

各鎮營相至程限

廣南至諸鎮營程限

廣義、三日、平定、六日半、富安、八日半、平和、十三日、
平順、十七日半、鎮邊、二十七日半、嘉定、二十六日半、鎮定、三十日、
永鎮、三十二日半、龍川、三十九日半、堅江、四十三日、廣治、五日、
廣平、七日半、又安、十二日半、清華、十六日、清平、十八日、
山南上、二十日半、昇隆、二十三日、京北、二十四日、諒山、二十八日、

程限

六里、欠一尺、程限二十四日、

京師至高平鎮閻、四十四萬九千九十七尋二尺里路、二千七十九里、餘三十三尋二尺、程限二十八日半、

程疑

京師至太原鎮閘、三十二萬八十八百七十二尋四尺、里路一千五百二十二里半、餘十二尋四尺、程限二十日半、

京師至興化鎮閘、三十四萬七千六百五十二尋一尺、里路一千六百九十半、餘一尺、程限二十一日半、

京師至宣光鎮閘、三十八萬七千二百六十七尋一尺、里路一千七百九十二里半、餘八十七尋一尺、程限二十四日半、

京師至諒山鎮閘、三十七萬九十二百九十五尋四尺、里路一千七百五十

里半、餘四十四尋二尺、程限二十二日半、

京師至京北鎮閘、三十二萬三千七十五尋四尺、里路一千四百九十五里半、餘四十七尋四尺、程限二十日半、

京師至海陽鎮閘、三十四萬一千五百四十三尋二尺、里路一千五百八十一里、餘四十七尋二尺、程限二十一日半、

京師至安廣鎮閘、三十七萬二千八百三十五尋、里路一千七百二十六里、餘十九尋、程限二十三日半、

和糴

京師至昇隆城三十萬八千三百八十三尋四尺里路一千四百二十七里半餘四十三尋四尺程限十九日半

京師至山南上鎮閘二十七萬八千四百三十二尋三尺里路一千二百八十九里餘八尋三尺程限十七日

京師至山南下鎮閘二十七萬六千二百三十七尋四尺里路一千二百七十八里半餘八十一尋四尺程限十七日

京師至山西鎮閘三十三萬五千六百尋二尺里路一千五百五十三

尋一尺、程限四日、

京師至义安鎮閘、十七萬一千一百九十九尋、里路、七百九十二里半、餘十九尋、程限九日、

京師至清華鎮閘、二十三萬四千五十五尋一尺、里路、一千八十三里半、餘十九尋一尺、程限十二日半、

京師至清平道城、二十六萬二千九百二十三尋一尺、里路、一千二百十七里、餘五十一尋一尺、程限十四日半、

程錄

京師至廣義莊所十一萬六千二百三十四尋二尺里路五百三十八里餘二十六尋二尺程限六日半

京師至廣南莊所五萬九千五十七尋二尺里路二百七十三里餘八十九尋二尺程限三日半

京師至廣治莊所二萬六千六百九十三尋一尺里路一百二十三里半餘十七尋一尺程限一日半

京師至廣平莊所七萬八千九百四尋一尺里路三百六十五里餘六十四

半、餘十一尋、程限二十一日、

京師至平和莊所、二十九萬四百七十五尋、里路、一千三百四十四里半、餘六十三尋、程限十六日半、

京師至富安莊所、二十二萬一千三十三尋、里路、一千二十三里、餘三十五尋、

程限十二日、

京師至平定莊所、十八萬四千九百五十一尋、里路、八百五十六里、餘十五尋、程限十日、

程錄

京師至永鎮鎮閘、五十六萬二千九百三十八尋四尺、里路二千六百六里、餘四十二尋四尺、程限三十六日、

京師至龍川道、六十六萬六千一百八尋四尺、里路三千八十四里、餘三十六尋四尺、程限四十三日半、

京師至墜江道、六十九萬五千五百八十二尋四尺、里路三千二百二十里、餘六十二尋四尺、程限四十六日半、

京師至平順莊所、三十六萬九千六百九十五尋、里路一千七百十一里

京師至各鎮營路程錄、

京師至嘉定城、五十萬六千五百七尋、里路、二千三百四十四里半、餘九十五尋、程限三十日、

京師至鎮邊鎮閘、五十一萬二千三百十五尋、里路、二千三百七十一里半、餘七十一尋、程限三十一日、

京師至鎮定鎮閘、五十四萬一千四百七十四尋、里路、二十五百六里半、餘七十尋、程限三十三日半、

程錄

109 - HVNTDĐC

一統輿地志目錄終

高平鎮實錄、
鎮閘前門至諒山鎮界首、
鎮閘左門至內地太平府安平州界首、
鎮閘右門至內地小鎮安州界首、
鎮閘前門至太原鎮界首、

鎮閘右門至界首芳膠橋、

界首芳膠橋至寧邊州、交牢龍界首、

鎮閘前門、至山西鎮界首、

鎮閘前門、至小河、交內地界首、

鎮閘左門、至平門隘、交內地太平府界首、

諒山鎮實錄、

鎮城北門至高平鎮界首、

鎮關右門至界首勝致社
界首勝致社至山西鎮界首
興化鎮實錄
鎮關前門至界首白廩庄
界首白廩庄至水尾州夾內地界首白廩庄
鎮關前門至泡河北岸界首
界首泡河北岸夾清平道地界

安廣鎮實錄、

鎮閘右門至海陽鎮界首、

鎮閘左門至天南橋夾內地欽州界首、

鎮閘右門前淡桲江水行至白龍尾海門、

太原鎮實錄、

鎮閘左門至界首黃潭社店、

界首黃潭社店至高平鎮界首、

自琿河機舍津次至太原鎮鎮閘、

自太原鎮閘左門次太原鎮界首黃滯社店、

自太原鎮閘右門次太原鎮界首勝致社、

海陽鎮實錄、

鎮城正西右門至琿河菩提津次、

鎮城正南前門至山南上鎮界首、

鎮城東北左後門至安廣鎮界首、

鎮閘前門至京北鎮界首

京北鎮實錄

鎮城西南門至山南上鎮界首

鎮城東北門至海陽鎮地界

又一條路自珥河菩提津次至憲範寺夾海陽鎮界首

鎮城西門至山西鎮界首

鎮城西門至太原鎮界首

山西鎮實錄、

鎮閘右門、至懷德府地界、

鎮閘左門、至宣光鎮界首、

鎮閘右門、至興化鎮鎮閘、

自興化鎮閘前門、至白廩庄、交興化鎮界首、

又興化鎮閘前門一條路、至沱河北岸、交興化鎮界首、

自興化鎮閘右門、至芳勝橋、交興化鎮地界、

卷十、

昇隆城實錄、

城東南門至芳烈社、夾山南上鎮界末、

城東門至珥河愛慕津次、夾京北鎮界首、

城東門至珥河菩提津次、

城西門至上安決社橋、夾山西鎮界首、

城北門至珥河梳舍津次、

鎮城北門至京地鎮界首、

鎮城西門至山西鎮界首、

山南下鎮實錄宜在第十卷山西之右、

鎮城東南右門夾清平道安慶縣界首、

鎮城東南左門至渭潢江、

鎮城東北左門至山南上鎮南昌縣界首、

鎮城西北後門至山南上鎮平陸縣界首、

等社、與安謨縣姜裕平廣瑰池安謨等社、至乾屯、
城西門外至澗口屯西岐路、
一路在東邊、經過官桂社至黃丹屯、
一路從西邊至閻豐屯、

山南上鎮實錄、宜在第十卷昇隆之次、

鎮城北門、至山南下鎮界首、
鎮城北門、至海陽鎮界首、

界首灣箔北由驛路至寨桃過梆杏廟路北有一條舊官路至青厥江渡

城東門外小路橫轉至廟翁都兩岐路

一路直行經沉香安福香油安衛安川安樂安溪金蓬先安等社至蓬海屯

一路橫轉經過沉香善揮安狀香油石磊鄭陽安遼

自潮海門至馬江源頭關柳州力耕崗

自倚碧海門至梁江源頭琅政州山高崗

自倚碧海門至馬江源頭關柳州力耕崗

自白駒海門至宋山縣淩羊而源窮

自正大海門至宋山縣淩羊而源窮

自潮海門至鎮所南岈水塲

自倚碧海門至鎮所南岈水塲

夾清平道界首、
一條路自弘化縣筆山市、至豐祿縣大里江、夾驛路、
附志水程、
自界首港道至界末、
自蚌海門至農貢縣源頭、夾又安鎮、葵州府、
自瀚海門至農貢縣源頭、夾又安鎮、葵州府、
自潮海門至梁江源頭、琅政州山高崗、

目錄 四

林慮尚史又安鎮葵州府飛界村地分、

鎮城正北門、至桐舍社津次、

桐舍社至金山社荒村津渡、

金山社荒村至宋山縣心歸社、

心歸社至荒卡溪、

荒卡溪至椎鴟山腰、

一條路自玉山縣好賢店、至栽山縣神符社玉林村、

自崗雄江由水程至更枚江、
自鵬梅江溯流至托杜江次、
清華鎮實錄、
鎮城東南門至安溪社、
安溪社至潮海門、
鎮城西南門至韶舍社小江、
韶舍社至林慮崗、

目錄

鎮城南門粮場津次、由水程至椎海門、

鎮城南門粮場津次、由水程至乾海門、

鎮城西門、由通行路至鄰府祈山縣界末、夾鎮寧府界、

自歸合屯至破榮處界末、夾樂九界首、

自葵州府翠雲縣悶溪北岸、至高哄山界末、夾哀牢國、

葵州府翠雲縣界首、至中山縣腰龍處界末、夾哀牢國、

鎮城南門粮場津次、由水程至讓海門、
鎮城南門粮場津次、由水程至口海門、
鎮城南門粮場津次、由水程至會海門、
鎮城南門粮場津次、由水程至舍海門、
鎮城南門粮場津次、由水程至賢海門、
鎮城南門粮場津次、由水程至滿海門、
鎮城南門粮場津次、由水程至台海門、

鎮城南門粮場津次、由水程至瓊瑠縣上道朴魯總
楸江、夾葵州府江次、
鎮城南門粮場津次、由水程至岾浦屯、
鎮城南門粮場津次、由水程至歸合屯、
鎮城南門粮場津次、由水程至清漳縣楊江源頭、夾
泗陽總蛮民界首、
鎮城南門粮場津次、由水程至津海門、

乾海門、
一上道象路、自义安鎮界首抜粘寨匿溪半溪、北至
東城縣里柰橋、夾驛路、
鎮城南門粮場津次、由水道至奇華縣智江渡、
鎮城南門粮場津次、由水程至綽港、夾清華鎮界首、
鎮城南門粮場津次、由水程至南塘縣荒毀瀝、夾鄰
鄰府蛮民、

贊海門、

鎮城東門、由驛路至東城縣仙李庫、再由通行路、

滿海門、

鎮城東門、由驛路至瓊瑤縣苞厚市、再由通行路、

台海門、

自苞厚市、又一通行路、至推海門、

鎮城東門、由驛路至瓊瑤縣瓊華驛、再由通行路

至讓海門分守屯、

鎮城南門、由驛路至奇華縣河中店、再由通行大路、

至口海門、

鎮城東門、由通行路至會海門、

鎮城東門、由驛路至行宮金溪驛、再由通行路至舍

海門、

鎮城東門、由驛路至興元縣羅黃橋、再由通行路至

鎮城西門、由通行路至瓊璋縣上道林羅總硬山夾清華鎮、

鎮城南門、由通行路、至岬浦分守、

鎮城南門、由通行路、至歸合屯分守、

鎮城南門、由驛路至天祿縣黃舍店、再由通行路、至津海門分守屯、

鎮城南門、由驛路至奇華縣雲峯市、再由通行大路、

卷九、
又安鎮實錄、附山水城祠考
鎮城南門、由驛路至河中店、再由通行路至桄粘寨
高崗、夾廣平營界末、
鎮城東門、由驛路至瓊瑠縣、再由通行路至朴魯總
硬山、夾楚州府加味典、
鎮城兩門、由通行大路、至瓊瑠縣、上道醇酎泌夾楚州府界、

自安老村市、至里和海門巡守、

自里和村橋末、至清河海門巡守、

自清河村江南岬、至布政外州州衙溢所、

自布政外州溢所、至檜巡分守、

自魯港社市至晴巡分守、

自布政外州溢所、至海門巡守、

自彌祿社江南岬、至橫山嶺、

自上槓巡守至安代源巡守

自安代江南岸至錦里源平山船巡守

自宏遠江南岸至站江

自站江至渡槐

自麗奇社江至安泉源巡守

洞海行宮以北至布政內州衙莊所

自州衙莊所至安泉源巡守

目候

蒲岡由水程之北、達至古林源渡官處、

蒲岡由水程之北、達至從律海門、

自下畔界首、沿海渚路深溪社以北、至界末、夾廣平

營黍律社、

廣平營實錄、

洞海行宮南門、至日麗海門巡守、

洞海行宮至壘門上楨巡守、

莊呼之北由通行路北至從律海門。

自華園江由水程達至上立行宮津次

莊呼津次由水程之南達至界首良福江湫涞源处守呼。

莊呼津次由水程之西南達至貢蓊源牛脚迳。

莊呼津次由水程之西達至甘露公塲津次。

莊呼津次由水程之東達至安越海門

莊呼由水程之西北達至烏江源垤姤處

目錄 三十四

廣治營實錄、

莊呼之南、由驛路北至界首良福江、抵湫源延呼、

莊呼之北、由驛路北至界末軌禮村小溪橋、

莊呼之西、由驛路北至良宰營、

莊呼之東、由民間通行小路、至安越海門、

莊呼之西、由民間通行路、北至烏江源芷山嶺上、

莊呼之西北、由通行路、北至古林源黑石山嶺上、

龍湖江口右邊從大江東下至鮎魚海門
前江沙洲江東口道從正南橫過俊江而上至堅江
道任所
俊江朱篤道守所從大江自西而東下至巴志海門
俊江巴志瀝鎮吏道守橫江南轉而東下至龍川任所
俊江朱篤瀝至峁嶗柴末出韓守至河仙鎮

卷八

永鎮營實録、

鎮閘前津次從北出龍湖江、至尖丐上灒合前
前江從丐上歷東下、至合龍江三岐水、
合龍江三岐水路右邊、從南而東下、至堰鰲海
合龍江三岐路左邊、從正北而東下、至巴冰海
鎮閘津次右邊、自南而東轉、至試沏瀝新勝道
通左邊前江、

鎮閘之北一條路、夾建定墻三岐、夾正官陸路、

鎮閘前津次、由水程至婁涇大江、夾永鎮營界首、

涇瀝涇口由大江而上至宣威道守、夾高綿地頭、

涇瀝涇口由大江而下、至烟樯海門、

芙蓉涇口大江從下流至小海門、

西施瀝口外大江至新洲三道守哨界末、夾高綿地頭、

南流小江至江下口合流、

丐燧上三岐大江、至桴家三岐、

一條岐路自首添市津、逆上流至我昆三岐、

我昆北派而上、至渡蟶交易場、

南派自尋槎積守而上、至滝檻三岐、

自燧牌水口東流而下、至芹蔭海門、

一條路自每枚江口、東流而下、至塞概海門、

一流之北、至企蓬三岐洲末分流、

企蓬中流大江、至唐使道守渡頭、

企蓬南流小江、至唐使道與大江合流、

企蓬北流小江、至新朝洲首、與大江合流、

唐使道守大江上流、至瀨島沾三岐江、

瀧閉上流至參靈守、

鎮閘前津次大江下流、至丐燧三岐、

御津次在城離明門、路由水程至桴家三岐江口、

桴家三岐江口、至三岐仝爭江口、

自三岐仝爭至芥蔡海口、

鎮邊營實錄、

鎮閘前路西行至梭粘三岐交易場、

鎮閘前津次溯流而上、至坫蘿分流、

一流之南至仝蓬洲末合流、

麻離上道地界、夾每枚上道地界、

嘉定城藩鎮營實錄、

城乾元門前路、直至大江津次、

城兌悅門前路、直抵尋龍津次、夾高綿地界、

城震亨門前路、至三岐路舊傑市、

城坎險門前路、至陵園所、

城坤厚門前路、至亨通村、

月條

自潘鄉港之東南渚一條路、至潮神菴仕宦接驛路、

自潘鄉太宅村南邊一條路、夾潘哩芙塲、

公堂莊呀官路、東向直下、至潘哩海門、

公堂莊呀驛路、西向直上、至潘哩芙塲、

自潘哩芙塲春安村、至蟻垤三岐路、

甫蹈上道地界、自蟻垤三岐路、至斜鳩山砂礓處、夾

麻離上道地界、

自平和府同香源旗旋站至老林津芽茼海門、

自延慶城要路俄已脩分界至此、與海門、

平順營實錄、

公堂莊呀驛路東向直下、至潘哩海門、

自潘鄉媒侃市西向一條路、直抵上道、至潘哩芙塲、

自潘鄉道仕呀驛路、東向直下、至潘鄉海港、

自潘鄉港之東北渚一條路、至泳槻夾平和營界末、

自交易場至樹鮓處、

自蒞所至春臺海門分守、

自行宮沱演至石城屯交易場、

自石城屯交易場以上、至瀧灊江、

行宮沱演北邊而下、至沱演海、

卷七、

平和營實錄、

一條路向西而上至茶雲源老屬守所
一條路從北而水至塔塔岩嶺
再自蒲堤社亭從西而上至茶雲源諾鴻守所
又自璀堤沙路由驛路而北至瀨砂岩溪橋有二枝
路向東而下至廣義營沙黃岐路
富安營實錄
公堂莊所西上至河櫃源交易壩

又自忠安站驛路而北至玉安小橋、有一岐路、向東
而下至盛安店、
自盛安店、有一條岐路、向北至岑岩嶺、
再自盛安店、從西而下、至金蓮海門守所、
又自玉安小橋驛路而北至璿堤沙路、有一岐路、向
西而上、至蒲堤社亭、
自蒲堤亭、有一條岐路、向北而上、至安順小溪、

自蓮山縣縣衙有一條岐路向南而上至茶釘源公屯渡守所、

自蓮山縣衙莊所從西而上至新安江岸、

自新安江岸徑過江洋有條岐路向南而上至茶釘源正稅渡守所、

再自新安江岸從西而上至茶釘源水驛守所、

又自棣楊市由驛路而北至忠安站有一岐路向東而下至時富海門守所、

再自富和地分、從西而上、至烏鎌源諾灘守所、
又自苓光店、由驛路而北至祥安店、有一岐路、向東
而下、至坊買海渚守所、
又自長安店、由驛路而北至苓塢店、有一岐路、向東
而下、至河囉海門守所、
又自苓塢店、由驛路而北至棣楊市、有一岐路、向西
而上、至蓬山縣縣衙、

西而上至砂盤源守所、
又自勇和店、由驛路而北至永長店、有一條岐路、向
東而下、至提夷海門守所、
又自永長店、由驛路而北直至茶光店、有一條岐路、
向西而上、至富和邑地分、
一條向南而上、至烏鐮源昆孕守所、
一條向北而上、直至烏鐮源停恚守所、

鎮城南門、由驛路而南至永世市、有一岐路、向東而下、至施耐海門分守、

又自永世市店、由驛路而南至雲山江岸、有一岐路、向西而上、至河洗源河汛道守所、

鎮城北門、由驛路而北至瓯坑店、有一條岐路、向東而下至鴉鶴守所、

又自瓯坑店、由驛路而北至和勇店、有一條岐路、向

沙祈海門分守至菜芹海門分守
菜芹海門分守至持平林路之末
平定營實錄
鎮城西門由大路而上至堅美邑地分
自堅美邑有一岐路向南而上至仝狝源守所
自堅美邑從大路向西而上至橋苑源曹飢屯守
鎮城西門由大路而內至安象源守所

岩臨下屯至仝補屯、
仝補屯至永綏林驛路、
自永綏林由驛路至綿長社高山路、有岐路由山脚
而下、至沙黃海門分守、
沙黃海門分守、至美豁海門分守、
美豁海門分守、至大古壘海門分守、
大古壘海門分守、至沙祈海門分守、

枝棲屯至枝楔屯、
枝楔屯至仝招屯、
仝招屯至老壽屯、
老壽屯至樒猺屯、
樒猺屯至燒耕屯、
燒耕屯至峇隘上屯、
峇隘上屯至峇隘下屯、

目錄

臼溝屯至翁記屯、
翁記屯至崗礪屯、
崗礪屯至楚猴屯、
楚猴屯至砂泊屯、
砂泊屯至汚汚屯、
汚汚屯至仝寨屯、
仝寨屯至梜楱屯、

枟概屯至安山屯、
安山屯至堰水屯、
堰水屯至枟椳屯、
枟椳屯至枟橧屯、
枟橧屯至矽槭屯、
矽槭屯至枟荚屯、
枟荚屯至巴溥屯、

目錄

洋澤屯至衙門下屯、
衙門下屯至堰攩屯、
堰攩屯至攧剠屯、
攧剠屯至校山屯、
校山屯至縣仗屯、
縣仗屯至堰岑屯、
堰岑屯至校概屯、

武甲屯至矽磐屯、
矽磐屯至矽孕屯、
矽孕屯至遊屯、
遊屯至山膊屯、
山膊屯至丐梓屯、
丐梓屯至矽礦屯、
矽礦屯至溪淶屯、

目錄

堰統屯至仝棍屯、
仝棍屯至馬稼屯、
馬稼屯至旭丐屯、
旭丐屯至堰廚屯、
堰廚屯至梂槎屯、
梂槎屯至甌巢屯、
甌巢屯至武甲屯、

福祿上岩屯至福祿下屯、
福祿下屯至溥哥屯、
溥哥屯至旭耕屯、
旭耕屯至淳獲屯、
淳獲屯至淳渚屯、
淳渚屯至堰捌屯、
堰捌屯至堰統屯、

墟横屯至墟館屯、
墟館屯至壠車屯、
壠車屯至墟廟屯、
墟廟屯至美禄屯、
美禄屯至福禄屯、
福禄屯至墟壯屯、
墟壯屯至福禄上岩屯、

岩漆下屯至矽磐屯、
矽磐屯至旭濉屯、
旭濉屯至堰江屯、
堰江屯至仝钟屯、
仝钟屯至旭蓬屯、
旭蓬屯至蛇氲屯、
蛇氲屯至堰塘屯、

目錄

滹椰屯至旭寶屯、
旭寶屯至滹哥屯、
滹哥屯至堰廟屯、
堰廟屯至堰英屯、
堰英屯至旭藝屯、
旭藝屯至岩漆上嶺屯、
岩漆上嶺屯至岩漆下屯、

腰逾屯至班椮屯、
班椮上屯至班椮下屯、
班椮下屯至潺椰屯、
潺椰屯至矽黎屯、
矽黎屯至矽董屯、
矽董屯至峇岩屯、
峇岩屯至潺椰屯、

長江屯至虬蛇屯、
虬蛇屯至塭東屯、
塭東屯至砂磐屯、
砂磐屯至溥柱屯、
磚柱屯至白駒屯、
白駒盘屯至白駒下屯、
白駒下屯至腰邊屯、

塔銳屯至平和屯、
平和屯至安仁屯、
安仁屯至安和屯、
安和屯至甌甲屯、
甌甲屯至永富屯、
永富屯至堰高屯、
堰高屯至長江屯、

目錄

自池濠海港順陸以東至閘閘社地分有一嶺大山

卷六

廣義營實錄

公堂莊所至茶盌驛路

自茶盌江由驛路經延祿驛至持平社橋有岐路西

向而上至茹蘇屯

茹蘇屯至塔銃屯

瀼板分守屯東旋有一條路、至大壓海門
自瀼板分守屯、有一條路、以南至持平社地界、夾廣
義營界末、
自大占海港溯流而上、至福安渡、
自福安渡以北、至泡滬海門、
自大占海門溯流而上、至大占守所、
自大占守所溯流而南、至大壓海門、

一岐至富林屯、

一岐南旋至平安屯岐路、

一岐西旋至行總屯、

一岐東旋至杏屯、

自旃檀橋以南、由驛路至三岐驛、有一條路、東旋至小壓海門、

自變板分守所西旋、有一條路、至右拜源仝固屯、

一岐南旋至秋盆源頭福山屯、

自荷藍驛西邊有一條路、西旋至秋盆源福山屯、

自荷藍驛東邊有一條路、東旋至大古海門分守、

自荷藍驛由驛路至旛核社橋南邊有一條路、西旋

至鄭安社江三岐路、

一岐北旋至岩嶺屯、

一岐西旋至楊安社林江兩岐路、

清沽館屈之南、由驛路至東安江南岸、一條路、西旋、
至河滇市三岐路、
一岐至汙邨源頭富江道銅鏤屯、
一岐至汙邨源頭大江道安山屯、
自東安江岸南、由驛路至龍福驛西邊一條路、至美
溪舊村地分三岐路、
一岐西旋至福山店、

一岐至臨新屯守、

一岐過扶南江渡、再分爲兩岐路、

一岐西旋夾廣德營地界、

一岐北旋至虔虔上嶺、夾廣德營地界、

自俱低江北邊、有一條路、至雲闕砂盤水界、夾肇慶府、

清沾館居之西、一條路至汎愛市、

清沾館居之東、一條路、至大占海港、

一岐北旋至清溪河溪店夾驛路、

一岐東旋至沱漘海門屯守、

自錦荔店西邊、有一條路、至魯東源公墩、

自錦荔店北、由驛路至化閩社、西邊有一條路而上至洪福社、分為兩岐路、

一岐西南旋而上至魯東源茶鴉道屯守、

一岐西旋至扶南市三岐路、

京城西北門由驛路至良福江津次舟行溯上達烏
樓源舊迳步處、
良福江津次順流而下、至古鵝與春江、合流注下
溪海門、

廣南營實錄、

清沾館居以北、由驛路至錦荔江南岸、有一條路、至
魯東源境化道屯守、
錦荔店東邊、有一條路、至海洲市西岐路、

虔虔橋江順流而下、夾福安社、並境陽海門、
京城東南門、由驛路至雲閭津次、舟行溯上達潭蓋
窩處、
雲閭津次順流而下、注出雲閭海門、
京城西北門、由驛路至文舍江津次、舟行溯上達山
浦源托泐處、
文舍江津次順流而下、至洪福大江三岐、

達浮歐源梭油溪處、

高堆橋江順流而下、達明良潭、

京城東南門、由驛路至福安社橋、江舟行溯流至水

安水甘拜答三坊窟處、

福安橋江順流而下、至境陽海口、

京城東南門、由驛路至虔虔社橋、江舟行溯流至溪

杓窟處、

一派為右澤源鼇墅處、溯上至瀺槎處、

京城前面富春江御津次、舟行順流而下、至渙海門、

海口右邊橫出一派大江、至思容海口、

京城東南門、由驛路至春來師魯二社橋、江舟行溯流而上達興平源我巴杖杖處、

二社橋江順流而下、達河中潭、

京城東南門由驛路至高堆社橋、江舟行溯流而上

蒲源澱蓁處、

京城西北門、由驛路至拜答墜邊、有一條岐路、至烏樓源路、

京城西北門、由驛路至狄宅坊店、有一條岐路、至烏樓源舊迎步處、

京城前面富春江御津次、舟行溯流而上、至鞠墅處、

一派為左澤源鞠墅處、上溯至北機處、

一岐路由南行至河澳坊、

一岐路由北行至香厓市、夾廣治營界首、

京城東南門、由驛路至高堆市、有一條岐路至疇農溪、夾廣南營界首、

京城東南門、由驛路至富家館、有一條岐路、前禁木處、

京城東南門、由驛路至雲關津次、有一條路、至舊禁木處、

京城西北門、由驛路至文舍小橋、有一條岐路、至山

同登驛一千五百十四彔、至南關、
成七里、餘二彔、

卷五、

京城直隸廣德營實錄、

京城前面、春江南岸、新築橫路至左澤源舊迎步處、

京城左面、新築橫路至雲關津次、

京城右面、新築橫路至右澤源舊迎步處、

京城東北門、新築橫路至永治津次兩岐路、

隴江驛、一萬一十三百二十四尋、成五十二里、餘九十二尋、

漢林驛、一萬三千六百四十八尋、成六十三里、餘四十尋、

芹營驛、一萬七百四十四尋、成四十九里半、餘五十二尋、

和樂驛、一萬三千六百七十九尋、成六十三里、餘七十一尋、

諒山鎮驛路、自仁里驛至南關、一萬八千三百十九尋三尺、成八十四里半、餘六十七尋三尺、

仁里驛、九千八百五十一尋、成四十五里半、餘二十三尋、

枚坡驛、六千九百五十四尋三尺、成三十二里、餘四十二尋三尺、

洞靈驛、三千五百七十七尋尺、成十六里半、餘十尋一尺、

排禮宮、三千六百二十一尋、成十六里半、餘五十尋、

高阮驛、六千二百二十一尋、成二十八里半、餘六十五尋、

河洞驛、七千九百三十尋二尺、成三十六里半、餘四十六尋二尺、

黃梅驛、二千二百二十四尋一尺、至昇隆城東南門、成十里、餘六十四尋一尺、

昇隆城驛路、自城東門至京北鎮淹江驛、一萬一千五百七十九尋、成五十三里半、餘二十三尋、

京北鎮驛路、自淹江驛至涼山鎮仁里驛、四萬九千三百九十五尋、成二百十八里半、餘三十九尋、

清平道驛路、自館粘驛至山南上鎮花綿宮、一萬五千七百四十四尋三尺、成七十里半、餘八十四尋三尺、

館粘驛、七千五百八尋二尺、成三十四里半、餘五十六尋二尺、

福庵驛、八千二百三十六尋一尺、成三十八里、餘二十八尋一尺、

南山上鎮驛路、自花綿宮至昇隆城東南門、三萬七千四百十尋、成一百七十三里、餘四十二尋、

花綿宮、二千二百三十一尋三尺、成十里、餘七十一尋三尺、

安富驛、五千七十七尋一尺、成二十三里半、餘一尋一尺、

珠棣驛、六千五百二十七尋二尺、成三十里、餘四十七尋二尺、

卷四、

清苴鎮驛路、自科場驛至清乎道館糙驛、四萬四千四百十二尋、成二百五里半、餘二十四尋、

科場驛、八千八百四尋、成四十里半、餘五十六尋、

蓮舍驛、九千三百尋、成四十三里、餘十二尋、

泰来驛、九千二百九十二尋、成四十三里、餘四尋、

禎山驛、九千八百二十三尋、成四十五里、餘一百三尋、

屏和驛、七千一百九十三尋、成三十三里、餘六十四尋、

毋制驛、九千五百八十九尋三尺、成四十四里、餘八十五尋三尺、

渡遼驛、九千三百十三尋二尺、成四十三里、餘二十五尋二尺、

勇決驛、七千八百八十五尋、成三十六里半、餘一尋、

金溪驛、七千一百七十尋一尺、成三十三里、餘四十二尋一尺、

香謁驛、六千一百七十四尋、成二十八里半、餘十八尋、

西壘驛、一萬四百八十一尋二尺、成四十八里半、餘五尋二尺、

瓊莖驛、九千三百二尋三尺、成四十三里、餘十四尋三尺、

安祿驛、九千六十八尋二尺、成四十一里半、餘一百四尋二尺、

又安鎮驛路、自神投驛至清苔內鎮科嘹驛、凡為六十七百九十五尋一尺、

成四百四十八里、餘二十七尋一尺、

神投驛、八千六百七十四尋二尺、成四十里、餘三十四尋二尺、

營棣驛、八千九百六十一尋、成四十一里、餘一百五尋、

有樂驛、九千九百六十九尋二尺、成四十六里、餘三十三尋二尺、

石溪驛、九千二百七十四尋一尺、成四十二里半、餘九十四尋一尺、

廣平營驛路、自扶宗驛至又安鎮神投驛、五萬四千六百五十一尋一尺、

成二百五十三里、餘三尋一尺、

扶宗驛、九千五百三十五尋、

成四十四里、餘三十一尋、

石舍驛、九千九百九十八尋二尺、

成四十六里、餘六十二尋二尺、

洞海驛、八千六百三十八尋、

成三十九里半、餘一百六尋、

安老驛、七千三百四十八尋、

成三十四里、餘四尋、

清河驛、一萬六十三尋二尺、

成四十六里半、餘十九尋二尺、

溪川驛七千五百八十一尋、成三十五里、餘二十一尋、

廣治營驛路、自上舍驛至廣平營扶宗驛、三萬七千六百五十二尋四尺、

成一百七十四里、餘六十八尋四尺、

上舍驛、九千四百六十一尋三尺、成四十三里半、餘六十五尋三尺、

安樂驛、九千四百二十一尋一尺、成四十三里半、餘二十五尋一尺、

高舍驛、七千七百六十一尋、成三十五里半、餘九十三尋、

上立驛、一萬一千九尋、成五十里半、餘一百一尋、

卷三、

永鎮營水驛、自鎮閘津次夾高綿地界、四萬三千五百十九尋、成二百一里、餘一百三尋、

鎮定營水驛、自鎮閘津次江北驛、至永鎮營、一萬八千一百六十四尋、成八十四里、餘二十尋、

京城直隸廣德營驛路、自京城西北門至廣治營、二萬一千七百十八尋、

京城西北門、七千五百七十六尋、

上安驛、六千五百六十一尋、成三十里、餘八十一尋、

京城西北門、成三十五里、餘十六尋、

成一百里半、餘十尋、

順芳驛四十六百八十尋、成二十一里半、餘三十六尋、

鎮邊營驛路、自順邊驛至嘉定城薄鎮營大江御津次、六萬六尋、成二百七十七里半、餘六十六尋、

順邊驛、九千六百四尋、成四十四里、餘一百尋、

赤燄驛、一萬九百二十七尋、成五十里半、餘十九尋、

每枚水驛、三萬九千四百七十五尋、成一百八十二里半、餘五十五尋、

嘉定城薄鎮營水驛、自大江御津次驛至鎮定營鎮間前津次、三萬四千九百六十七尋、成一百六十一里半、餘八十三尋、

順山驛、七千八百五十一尋、成三十六里、餘七十四尋、

順井驛、七千八百五十一尋、成三十六里、餘七十四尋、

順潘驛、七千八百五十四尋、成三十六里、餘七十八尋、

順幽驛、七千八百五十一尋、成三十六里、餘七十四尋、

順林驛、七千八百五十一尋、成三十六里、餘七十四尋、

順程驛、七千八百五十一尋、成三十六里、餘七十四尋、

順榕驛、七千八百五十一尋、成三十六里、餘七十四尋、

順牧驛、七千八百四十五尋、成三十六里、餘六十九尋、
順貞驛、七千八百四十尋、成三十六里、餘六十四尋、
順浪驛、七千八百五十尋、成三十六里、餘七十四尋、
順好驛、七千八百四十五尋、成三十六里、餘六十九尋、
順綱驛、七千八百五十一尋、成三十六里、餘七十五尋、
順富驛、七千八百五十尋、成三十六里、餘七十四尋、
順尚驛、七千八百五十尋、成三十六里、餘七十四尋、

目錄

和盛驛、七千九百二十一尋、成三十六里半、餘三十七尋、

和新驛、七千八百七十九尋、成三十六里、餘一百三尋、

和油驛、七千九百二尋、成三十六里半、餘十八尋、

和鈞驛、四千二百八十七尋、成十九里半、餘七十五尋、

平順營驛路、自和順驛至鎮邊營順邊驛、十二萬七千七百十一尋、成五百九十一里、餘五十五尋、

和順驛、四千八百七十六尋、成二十四里半、餘四尋、

順来驛、七千八百五十尋、成三十六里、餘七十四尋、

平和營驛路、自富和驛至平順營和順驛、七萬千五百六尋、成三百三十一里、餘十尋、

富和驛、四千十七尋、成十八里半、餘二十一尋、

和馬驛、七千九百尋、成三十六里、餘十六尋、

和浪驛、七千九百尋、成三十六里半、餘十六尋、

和黃驛、七千九百尋、成三十六里半、餘十六尋、

和美驛、七千八百五尋、成三十六里、餘二十九尋、

和吉驛、九千九百九十五尋、成三十七里、餘三尋、

富溪驛、七千四百八十四尋、成三十四里半、餘三十二尋、

富崇驛、七千四百八十四尋、成三十四里半、餘三十二尋、

富美驛、七千五百六尋、成三十四里、餘五十四尋、

富克驛、七千四百八十四尋、成三十四里、餘三十二尋、

富全驛、七千二百二十七尋、成三十三里、餘九十九尋、

富隄驛、四千四百七十八尋、成二十里半、餘五十尋、

梭柿驛、九千九百三尋、餘七丁
成四十五里半、餘五尋、丁

館磊驛、一萬五百七十四尋、
成四十八里半、餘九丁八尋、

塭堌驛、七千六百一尋、
成三十五里、餘四丁一尋、

館粘驛、五百七百六十四尋、
成二十六里半十尋、餘四

館落驛、四千五百一尋、餘七十
成二十里半、三尋、

高安營驛路、自平富驛至平和營富和驛、四萬五千四百七十六尋、成二百十里半、餘八尋、

平富驛、三千八百十三尋、
成十七里半、餘三尋、丁

目錄

延禄驛、一萬八百六十六尋一尺、成五十里、餘六十六尋一尺、

東美驛、八千五百五十八尋二尺、成三十九里半、餘二十六尋二尺、

花山驛、九千七百二十八尋、成四十五里、餘八尋、

館使驛、九千七百三十二尋、成四十五里、餘十二尋、

平定營驛路、自灤矼驛至富安營平富驛、五萬七千二百九十三尋、成二百六十五里、餘五十三尋、

灤矼驛、九千九百六尋、成四十五里半、餘七十八尋、

忠安驛、九千四十四尋、餘八十尋、成四十一里、

龍福驛、六千九百弐十九尋、成三十二里、餘十七尋、

荷藍驛、一萬二千三十五尋、成五十五里半、餘四十七尋、

三岐驛、一萬一千六百六尋、成五十三里半、餘五十尋、

雲齋驛、五千五百十八尋、成二十五里半、餘十尋、

廣義營驛路、自持平驛至平岩營邊移驛、四萬七千八百三十一尋三尺、成二百二十一里、餘九十五尋三尺、

持平驛、八千九百四十七尋、成四十一里、餘九十一尋、

虔虔驛、六千八百六尋、
成三十一里半、餘二尋、
福安驛、五千六十六尋、
成二十三里、餘九十尋、
廣南營驛路、自真興驛、至廣美營、特平驛、五萬八千六百四十三尋二尺、
成二百七十一里、餘一百七尋二尺、
真興驛、三千一百三十六尋、
成十四里半、餘四尋、
俱伍驛、九千八百四十四尋四尺、
成四十五里半、餘十六尋四尺、
苗苑驛、九千五百七十四尋三尺、
成四十四里、餘七十尋三尺、

一統輿地志目錄

卷一

京城直隸廣德營驛路、自京城東南門、至廣南營真驛、三萬八千四百五十四尋、

京城東南門、九千六百六十三尋、成一百七十八里、餘六尋、

京城東南門、成四十四里半、餘五十一尋、

安農驛、一萬五百三十三尋、成四十八里半、餘五十七尋、

高堆驛、六千三百八十六尋、成二十九里半、餘十四尋、

目錄

過半矣、

詩鎮營風俗各有所尚、土產各有所宜、不能一一備細、集中於風俗、特舉其梗槩、於土產特舉其出名者、姑以具豹斑云耳、

與北朝里制略相符也、

一 自順以北、清苴以南、諸鎮營直通京師、別無統攝、故路程止以到京為限、至若南邊八營道鎮隸嘉定鎮、北邊十一鎮隸鎮隆鎮、故各鎮營道路程、已具到京一條、又各別具到所隸鎮路數以備考、

一 諸鎮營疆界廣狹不同、而形勢之強弱各別、集中僅舉其大略、而衝疲繁難、亦可槩見、牧守之擇於此求之、思過半矣、

凡例

一按古法一步五尺三百六十步為一里凡一千八百尺今尺較古尺為長一步約值三尺故以一千八十尺是二百十六尋為一里雖不敢必與古合然驗之前年往北使辰一日行程大抵八九十里揆之本國驛站雖尋數多寡少有不齊然亦大約八九千尋內外准以成里則一站該得四十里之路常行一日二站日力不甚早晚人力亦不甚勞逸則其以二百十六尋為一里者當

皇越一統輿地志凡例 凡六則

一京師天下根本、故是集驛路程錄、以直隸廣德營爲首、自此而南、則次廣南、次廣義、以至嘉定、自此而北、則次廣治、次廣平、以至昇隆、乃所以尊王畿、亦居中制外之意、

一驛路程錄、以一條經路爲主、故凡某站至某站、多少步數、皆大書之、其間事宜則分註其下、以備稽考、至於官路所出支條、與諸岐路、各具本處實錄、

凡例

將見一統輿圖、傳之萬世、與天地
相爲無窮矣、

時
嘉隆萬萬年之五載在丙寅十月日

禮部左參知葵江侯、臣阮嘉吉
拜手謹序

風俗土產、一一登載、釐爲十卷、書
成、
上進、萬里提封、粲然在目、藏之秘閣、
以示來者、
文子文孫、嗣無疆大歷服、思
祖宗開拓之艱、保守維持、罔敢失墜、

特命兵部尚書敏政侯臣黎光定飭
所在鎮官遍度官路分設驛站大
約相距半日爲限以均平民力又
詳開轄内路程雜誌彙輯成編凡
山川之險易路數之遠近疆域之
界限河海之源委以至橋梁市店

餘年之此疆彼界、都歸一統、北極
宣諭、南抵河僰、大小鎮營道、凡三
十有一、皆為聲教之州、其輿地之
廣、誠我越從古以來所未有者也、
欽奉
皇上、親總萬幾、心行天下、

錦繡江山、盡爲逆賊所據、惟我
皇上、嗣服於流離之際、寄跡異域、志
圖興復、戩丁未、自暹羅返旆戊申
收復嘉定、辛酉重恢舊都、
嘉隆壬戌、
御駕北征、俘獲僞渠、悉平河北、二百

鎮封其酋長世襲王號以撫其遺
氓天聲四振鄰邑悚慴遂併有水
真臘置嘉定府其時疆土雖日闢
于南而北猶與黎氏爲唇齒之國
甲午之變國步中傾西山叱咤隸乘
釁竊國尋又迫逐黎氏併有其地

占城真臘固在也洪惟我
太祖皇帝實基王迹奄有南服清河
之南別成一國
列聖相承文明日盛武功日竟我
肅宗皇帝於鑾聖武始盡闢占城之
地徙其民於平順山路改爲順城

厚、而其國界、北接內地、南極又安
而止、清河之南、則爲占城、又其南
爲真臘、陳家中葉、雖拓有烏里、然
亦羈縻之而已、至黎洪德光順間、
大征占城、略地石碑山之北、建置
郡縣、盡移北民以實之、石碑以南、

數之遠近、疆域之界限、河海之源委、人主豈能一一周遍、一披輿圖、如指諸掌、蓋把持天下之具、所不可闕者也、我

皇越自丁氏建國、與北朝並峙、南國山河、天書分定、李陳相傳、暨章孔

皇越一統輿地志序

竊聞輿地有志、昉於周禮、職方氏掌邦籍、備記天下道里、登之天府、小司徒詔王受之、繼此漢唐迭興、代有誌載、是豈誇土宇之廣、人民之衆已乎哉、誠以山川之險易、路

序

進以

聞、

嘉隆五年十一月二十　日、

本朝本國、四方知
王道之蕩平、示艱難於
文子文孫、萬世睹
聖功之開拓、臣下情無任瞻
天仰
聖激切屏營之至、謹奉
表隨

揮成、全仗
洋謨之訓示、誰
聖代包括帝王之衆美、圖不盡意書不盡言、然古人形容宇
宙之大觀、山亦有經海亦有賦、輒敢裝潢
奏進、冀克東壁之藏、仰惟梨梓公行、用作南車之指、會見
芸林增燦、桂海同珍、光史記之陳編、軋天南之俚語、備
觀覽於

以所載顯兩漢風俗通名其編曰一統輿地志土宇疆域之廣起自嘉定至于諒山道路里數之詳始於都城達于邊鄙與夫行宮驛舍戍閣戎亭廛市關津橋梁寺館古今之名勝民物之稠稀山溪之險夷河海之源委財貨所產風俗所宜顯皆頗挈綱提莫不條分縷析紙上雄州巨鎮旋星森拱於辰居眼前綉水錦山直矢昭回於紙道州象不勞鑄鼎民夙無待陳詩敢云匠手之

章、寧可塵於
膚覽、無辭襍說、亦不暇於
宸裁、

特命臣以校訂之權、復假臣以期月之限、臣拜命之下、淵
水在心、披錄之餘、藩墻置筆、勞詢博訪、遠求近求、審形
勢之會通、質見聞於耆耇、撮合其綱要、而去妄存真、潤
色其文辭、而刪煩就約、閱盡三秋之日、釐成十卷之書、

兩遭不息於心行萬里都歸於明見
大權總攬樞機寄於孝宣
庶政圖回條目詳於光武
理會不遺地道平成不閑坤維既恢當代之宏規思擧
前王之廢典郵傳
尺詔多方之牧守承風
丹庭全越之山河指掌顧地輿雖載而程緑非名果廣察

非輿志莫稽、臣睽卷承恩、兵曹備位、献君之千秋之録、
輔世無半部之書、窮河欲維淤觀、難覓女牛之渚、剪簡
竊希著述、未窺班馬之墻、操觚濫厠於儒紳、列閈曷酬
於國涯、茲蓋伏遇
皇帝陛下、
範圍天地、
網絡坵埏、

國、自涇谿迄丁李陳黎、千餘載、天書猶限於橫山、我
先聖建邦、惟古臘與歸懷廣順數四州、地域尚分於瀘水、同
文未混、闕典猶多、肆
皇天之敷佑
聖朝、由東土而嗣興南服、幅員合此疆彼界、為一家為一人
聲教通北徼南陲、有其民有其地、昄章孔厚、經理尤詳、
班班之綱舉目陳、只恐史編不到、堂堂之地廣人衆、自

進書表

兵部尚書敏政侯臣蔡昇等稽首頓首謹
奏為恭奉
勅集一統輿地志書成欽進事竊聞四海之外
為四極聖人之經緯必周九州之志謂九丘上古之圖
書已具封域致詳於禹貢水土有掌於職方故人君不
出戶庭運量自通於天下而海內有指疆土維持盡入
於心思嘗徒為記載之文誠以備廣輪之說我南越為

皇越一統輿地志

MỤC LỤC

Lời nói đầu 5

QUYỂN NHẤT

- Biểu dâng sách 9
- Tựa 11
- Phàm lệ 13
- Mục lục 14
- Phụ chép 35

Lộ trình từ kinh sư đến các dinh trấn 35

Thời gian đi đường giữa các dinh trấn 36

QUYỂN HAI

1. Đường trạm dinh Bình Hoà 41
2. Đường trạm dinh Bình Thuận 56
3. Đường trạm bộ và thuỷ dinh Trấn Biên 78
4. Đường trạm trên sông dinh Phiên Trấn 88
5. Đường trạm trên sông dinh Trấn Định 97
6. Đường trạm trên sông dinh Vĩnh Trấn 100

QUYỂN BA

1. Đường trạm dinh Quảng Đức trực lệ kinh sư 107
2. Đường trạm dinh Quảng Trị 109
3. Đường trạm dinh Quảng Bình 115
4. Đường trạm trấn Nghệ An 126

QUYỂN BỐN

1. Đường trạm trấn Thanh Hoa 147
2. Đường trạm đạo Thanh Bình 168
3. Đường trạm trấn Sơn Nam Thượng 174
4. Đường trạm thành Thăng Long 179

5. Đường trạm trấn Kinh Bắc 181
6. Đường trạm trấn Lạng Sơn 185
QUYỂN NĂM
1. Ghi chép về dinh Quảng Đức trực lệ kinh sư 191
2. Ghi chép về dinh Quảng Nam 218
QUYỂN SÁU
1. Ghi chép về dinh Quảng Ngãi 229
2. Ghi chép về dinh Bình Định 246
3. Ghi chép về dinh Phú Yên 261
QUYỂN BẢY
1. Ghi chép về dinh Bình Hoà 269
2. Ghi chép về dinh Bình Thuận 273
3. Ghi chép về dinh Phiên Trấn 288
4. Ghi chép về dinh Trấn Biên 293
5. Ghi chép về dinh Trấn Định 312
6. Ghi chép về dinh Vĩnh Trấn 317
QUYỂN TÁM
1. Ghi chép về dinh Quảng Trị 339
2. Ghi chép về dinh Quảng Bình 354
QUYỂN CHÍN
1. Ghi chép về trấn Nghệ An 363
2. Ghi chép về trấn Thanh Hoa 419
3. Đạo Thanh Bình 429
4. Phụ chép phần khảo về sông núi, thành cổ và đền miếu trấn Nghệ An 431
QUYỂN MƯỜI
1. Ghi chép về thành Thăng Long 443
2. Ghi chép về trấn Sơn Nam Thượng 445
3. Ghi chép về trấn Sơn Nam Hà 450
4. Ghi chép về trấn Sơn Tây 456
5. Ghi chép về trấn Kinh Bắc 462
6. Ghi chép về trấn Hải Dương 470
7. Ghi chép về trấn Yên Quảng 475
8. Ghi chép về trấn Thái Nguyên 482
9. Ghi chép về trấn Hưng Hoá 485
10. Ghi chép về trấn Tuyên Quang 491

11. Ghi chép về trấn Lạng Sơn 497
12. Ghi chép về trấn Cao Bằng 499
BANG DẪN 504
SÁCH THAM KHẢO 576
PHỤ LỤC: PHẦN NGUYÊN VĂN CHỮ HAN 579
Biểu dâng sách, tựa và phàm lệ 1848
Quyển nhất 1823
Quyển hai 1699
Quyển ba 1546
Quyển bốn 1450
Quyển năm 1370
Quyển sáu 1270
Quyển bảy 1157
Quyển tám 987
Quyển chín 925
Quyển mười 729

HOÀNG VIỆT NHẤT THỐNG DƯ ĐỊA CHÍ

Tác giả: LÊ QUANG ĐỊNH
Dịch giả: PHAN ĐĂNG

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
TRUNG TÂM VĂN HÓA NGÔN NGỮ ĐÔNG TÂY

Chịu trách nhiệm xuất bản:
LÊ DẦN
Biên tập:
QUỐC TÙNG
Trình bày:
ANH TRÍ
Vẽ bìa:
VĂN SÁNG
Sửa bản in:
VŨ HƯƠNG

In 500 cuốn khổ 19x27cm, tại Xí nghiệp In ACS - Hải Phòng
Giấy phép xuất bản số: 13-925/XB-QLXB, cấp ngày 19 tháng 8 năm 2002
In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2005

LÊ QUANG ĐỊNH

HOÀNG VIỆT NHẤT THỐNG DƯ ĐỊA CHÍ

皇越一统輿地志

Giá : 340.000đ